



PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	Chi phí trực tiếp	Chi phí tiền lương 1,15 trđ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,15 trđ (TT 15)	Chi phí tiền lương 2.340.000 đ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 2,34 trđ	Mức giá đề xuất
I	Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán						
1	Giá Khám bệnh	12.922	16.706	29.600	33.993	46.915	45.000
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).			200.000			200.000
II	Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán						
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)			160.000			160.000
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)			160.000			160.000
5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)			450.000			450.000

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	Chi phí trực tiếp	Phụ cấp	Lương 1,15 triệu	Giá tại TT 15 (Chi phí trực tiếp + phụ cấp và lương 1,15 triệu)	Lương 2,34 triệu đồng
	Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán					
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	233.438	21.385	267.765	522.600	544.844
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	140.087	21.385	126.336	287.800	257.066
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:					
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	49.394	14.907	94.752	159.100	192.800
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	36.018	14.907	84.224	135.100	171.378
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	33.906	14.907	63.168	111.900	128.533
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;					
4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	91.339	14.907	115.808	222.100	235.644
4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	72.472	14.907	105.280	192.700	214.222
4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	61.568	14.907	94.752	171.200	192.800
4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	53.628	14.907	78.960	147.400	160.666
5	Ngày giường điều trị ban ngày				Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	

Tổng 2 yếu tố (Chi phí trực tiếp+phụ cấp và lương 2,34 triệu đ)	Giá max duyệt	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Đa liễu	BV Mắt Hà Nội Cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên
799.667	799.600	799.600	799.600				799.600	799.600	799.600	799.600
418.538	418.500	418.500	418.500				418.500	418.500	418.500	418.500
257.101	257.100	257.100	257.100				257.100	257.100	257.100	257.100
222.303	222.300	222.300	222.300		222.300	222.300	222.300	222.300	222.300	222.300
177.346	177.300	177.300	177.300				177.300	177.300	177.300	177.300
341.890	341.800	341.800	341.800		341.800	341.800	341.800	341.800	341.800	341.800
301.601	301.600	301.600	301.600		301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600
269.275	269.200	269.200	269.200		269.200	269.200	269.200	269.200	269.200	269.200
229.201	229.200	229.200	229.200		229.200	229.200	229.200	229.200	229.200	229.200
Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng				Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng

Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Bệnh viện Việt Nam Cu Ba	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT Hà Nội
799.600	799.600	799.600		799.600	799.600		799.600	799.600	799.600	799.600	799.600
418.500	418.500	418.500		418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500
257.100	257.100	257.100	257.100	257.100	257.100	257.100	257.100	257.100	257.100	257.100	257.100
222.300	222.300	222.300	222.300	222.300	222.300		222.300	222.300	222.300	222.300	222.300
177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300		177.300	177.300	177.300	177.300	177.300
		-		-							
341.800	341.800	341.800		341.800	341.800		341.800	341.800	341.800	341.800	341.800
301.600	301.600	301.600		301.600	301.600		301.600	301.600	301.600	301.600	301.600
269.200	269.200	269.200		269.200	269.200		269.200	269.200	269.200	269.200	269.200
229.200	229.200	229.200		229.200	229.200		229.200	229.200	229.200	229.200	229.200
Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng			Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng			Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng

BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội
799.600	799.600		799.600	799.600	799.600	799.600		799.600	799.600		
418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500		418.500
257.100	257.100	257.100	257.100	257.100	257.100	257.100	257.100	257.100	257.100	257.100	257.100
222.300	222.300	222.300	222.300	222.300	222.300	222.300	222.300	222.300	222.300		
177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300		
341.800	341.800	341.800	341.800	341.800	341.800	341.800	341.800	341.800	341.800		
301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600		
269.200	269.200	269.200	269.200	269.200	269.200	269.200	269.200	269.200	269.200		
229.200	229.200	229.200	229.200	229.200	229.200	229.200	229.200	229.200	229.200		
Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng.	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	

BV YHCT Hà Đông
799.600
418.500
257.100
222.300
177.300
341.800
301.600
269.200
229.200
Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO CÁC BỆNH VIỆN

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1.8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
		A			Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán																
1	1	01.0303.0001	01.0303.0001 Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	37.2A01.0001	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	C	T2	1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
2	2	01.0021.0001	01.0021.0001 Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	37.2A01.0001	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.21	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	C	T2	1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
3	3	01.0020.0001	01.0020.0001 Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	37.2A01.0001	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	C	T2	1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
4	4	01.0092.0001	01.0092.0001 Siêu âm màng phổi cấp cứu	37.2A01.0001	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.92	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	B	T1	1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
5	5	01.0239.0001	01.0239.0001 Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	37.2A01.0001	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	C	T2	1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
6	6	02.0373.0001	02.0373.0001 Siêu âm khớp (một vị trí)	37.2A01.0001	02. NỘI KHOA	2.373	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
7	7	02.0063.0001	02.0063.0001 Siêu âm màng phổi cấp cứu	37.2A01.0001	02. NỘI KHOA	2.63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
8	8	02.0314.0001	02.0314.0001 Siêu âm ổ bụng	37.2A01.0001	02. NỘI KHOA	2.314	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	D		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
9	9	02.0374.0001	02.0374.0001 Siêu âm phần mềm (một vị trí)	37.2A01.0001	02. NỘI KHOA	2.374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
10	10	03.0069.0001	03.0069.0001 Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	37.2A01.0001	03. NHI KHOA	3.69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	B	T3	1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
11	11	03.0070.0001	03.0070.0001 Siêu âm màng phổi	37.2A01.0001	03. NHI KHOA	3.70	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	B	T1	1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
12	12	18.0013.0001	18.0013.0001 Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
13	13	18.0002.0001	18.0002.0001 Siêu âm các tuyến nước bọt	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
14	14	18.0003.0001	18.0003.0001 Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
15	15	18.0059.0001	18.0059.0001 Siêu âm dương vật	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.59	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
16	16	18.0004.0001	18.0004.0001 Siêu âm hạch vùng cổ	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
17	17	18.0016.0001	18.0016.0001 Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
18	18	18.0006.0001	18.0006.0001 Siêu âm hốc mắt	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.6	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
19	19	18.0043.0001	18.0043.0001 Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
20	20	18.0011.0001	18.0011.0001 Siêu âm màng phổi	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.11	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
21	21	18.0008.0001	18.0008.0001 Siêu âm nhân cầu	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.8	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
22	22	18.0015.0001	18.0015.0001 Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
23	23	18.0019.0001	18.0019.0001 Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
24	24	18.0044.0001	18.0044.0001 Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
25	25	18.0007.0001	18.0007.0001 Siêu âm qua thóp	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.7	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
26	26	18.0703.0001	18.0703.0001 Siêu âm tại giường	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.703	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	D		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
27	27	18.0020.0001	18.0020.0001 Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
28	28	18.0036.0001	18.0036.0001 Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
29	29	18.0034.0001	18.0034.0001 Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
30	30	18.0035.0001	18.0035.0001 Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
31	31	18.0012.0001	18.0012.0001 Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
32	32	18.0057.0001	18.0057.0001 Siêu âm tinh hoàn hai bên	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
33	33	18.0030.0001	18.0030.0001 Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
34	34	18.0018.0001	18.0018.0001 Siêu âm tử cung phần phụ	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
35	35	18.0001.0001	18.0001.0001 Siêu âm tuyến giáp	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.1	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
36	36	18.0054.0001	18.0054.0001 Siêu âm tuyến vú hai bên	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
37	37	14.0293.0002	14.0293.0002 Siêu âm + đo trục nhân cầu	37.2A01.0002	14. MẮT	14.293	Siêu âm + đo trục nhân cầu	Siêu âm + đo trục nhân cầu	Siêu âm + đo trục nhân cầu	C		2	2	Siêu âm + đo trục nhân cầu	51.500	29.896	81.300	38.864	90.364	90.300	
38	38	03.4253.0003	03.4253.0003 Siêu âm tìm thai qua đường âm đạo	37.2A01.0003	03. NHI KHOA	3.4253	Siêu âm tìm thai qua đường âm đạo	Siêu âm tìm thai qua đường âm đạo	Siêu âm tìm thai qua đường âm đạo	B	T2	3	3	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	157.000	29.739	186.000	38.661	195.661	195.600	
39	39	18.0066.0003	18.0066.0003 Siêu âm 3D/4D trực tràng	37.2A01.0003	18. ĐIỆN QUANG	18.66	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	A	T2	3	3	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	157.000	29.739	186.000	38.661	195.661	195.600	
40	40	18.0017.0003	18.0017.0003 Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	37.2A01.0003	18. ĐIỆN QUANG	18.17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	B	T2	3	3	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	157.000	29.739	186.000	38.661	195.661	195.600	
41	41	18.0031.0003	18.0031.0003 Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	37.2A01.0003	18. ĐIỆN QUANG	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	C	T2	3	3	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	157.000	29.739	186.000	38.661	195.661	195.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
42	42	01.0025.0004	01.0025.0004 Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	37.2A01.0004	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.25	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	B	T1	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
43	43	01.0019.0004	01.0019.0004 Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	37.2A01.0004	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.19	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	C	T1	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
44	44	01.0208.0004	01.0208.0004 Siêu âm doppler xuyên sọ	37.2A01.0004	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.208	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler xuyên sọ	B	T2	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
45	45	01.0018.0004	01.0018.0004 Siêu âm tim cấp cứu tại giường	37.2A01.0004	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
46	46	02.0112.0004	02.0112.0004 Siêu âm doppler mạch máu	37.2A01.0004	02. NỘI KHOA	2.112	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm Doppler mạch máu	C	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
47	47	02.0316.0004	02.0316.0004 Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	37.2A01.0004	02. NỘI KHOA	2.316	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	B		4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
48	48	02.0315.0004	02.0315.0004 Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	37.2A01.0004	02. NỘI KHOA	2.315	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	B		4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
49	49	02.0447.0004	02.0447.0004 Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	37.2A01.0004	02. NỘI KHOA	2.447	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	B	T1	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
50	50	02.0113.0004	02.0113.0004 Siêu âm doppler tim	37.2A01.0004	02. NỘI KHOA	2.113	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	Siêu âm Doppler tim	C	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
51	51	02.0153.0004	02.0153.0004 Siêu âm doppler xuyên sọ	37.2A01.0004	02. NỘI KHOA	2.153	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler xuyên sọ	B		4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
52	52	02.0154.0004	02.0154.0004 Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	37.2A01.0004	02. NỘI KHOA	2.154	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	B		4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
53	53	02.0445.0004	02.0445.0004 Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	37.2A01.0004	02. NỘI KHOA	2.445	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
54	54	02.0119.0004	02.0119.0004 Siêu âm tim cấp cứu tại giường	37.2A01.0004	02. NỘI KHOA	2.119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
55	55	03.0043.0004	03.0043.0004 Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	37.2A01.0004	03. NHI KHOA	3.43	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	C	T1	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
56	56	03.0143.0004	03.0143.0004 Siêu âm doppler xuyên sọ	37.2A01.0004	03. NHI KHOA	3.143	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler xuyên sọ	B	T2	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
57	57	03.0041.0004	03.0041.0004 Siêu âm tim cấp cứu tại giường	37.2A01.0004	03. NHI KHOA	3.41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
58	58	03.4248.0004	03.4248.0004 Siêu âm tim doppler	37.2A01.0004	03. NHI KHOA	3.4248	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim Doppler	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
59	59	03.4249.0004	03.4249.0004 Siêu âm tim doppler tại giường	37.2A01.0004	03. NHI KHOA	3.4249	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim Doppler tại giường	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
60	60	03.2820.0004	03.2820.0004 Siêu âm tim tại giường	37.2A01.0004	03. NHI KHOA	3.2820	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	A	T1	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
61	61	03.4252.0004	03.4252.0004 Siêu âm tim thai qua thành bụng	37.2A01.0004	03. NHI KHOA	3.4252	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	C	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
62	62	18.0048.0004	18.0048.0004d oppler dòng mạch cảnh, doppler xuyên sọ	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.48	doppler dòng mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler dòng mạch cảnh, doppler xuyên sọ	Doppler dòng mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
63	63	18.0046.0004	18.0046.0004 Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.46	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	A	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
64	64	18.0024.0004	18.0024.0004 Siêu âm doppler dòng mạch thần	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.24	Siêu âm doppler dòng mạch thần	Siêu âm doppler dòng mạch thần	Siêu âm Doppler dòng mạch thần	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
65	65	18.0037.0004	18.0037.0004 Siêu âm doppler dòng mạch từ cung	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.37	Siêu âm doppler dòng mạch từ cung	Siêu âm doppler dòng mạch từ cung	Siêu âm Doppler dòng mạch từ cung	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
66	66	18.0045.0004	18.0045.0004 Siêu âm doppler dòng mạch, tĩnh mạch chi dưới	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.45	Siêu âm doppler dòng mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler dòng mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm Doppler dòng mạch, tĩnh mạch chi dưới	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
67	67	18.0023.0004	18.0023.0004 Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thần tạng...)	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thần tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thần tạng...)	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thần tạng...)	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
68	68	18.0052.0004	18.0052.0004 Siêu âm doppler tim, van tim	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.52	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm Doppler tim, van tim	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
69	69	18.0029.0004	18.0029.0004 Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chi dưới	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.29	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chi dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chi dưới	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chi dưới	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
70	70	18.0033.0004	18.0033.0004 Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.33	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm Doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo	B	T2	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
71	71	18.0049.0004	18.0049.0004 Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	B		4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
72	72	06.0037.0004	06.0037.0004 Siêu âm doppler xuyên sọ	37.2A01.0004	6. TÂM THẦN	6.37	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler xuyên sọ	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
73	73	09.0151.0004	09.0151.0004 Siêu âm tim cấp cứu tại giường	37.2A01.0004	9. GÂY MÊ HỒI SỨC	9.151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
74	74	02.0115.0005	02.0115.0005 Siêu âm tim cân âm	37.2A01.0005	02. NỘI KHOA	2.115	Siêu âm tim cân âm	Siêu âm tim cân âm	Siêu âm tim cân âm	B	T2	5	5	Siêu âm Doppler màu tim + cân âm	207.000	61.043	268.000	79.357	286.357	286.300	
75	75	02.0444.0005	02.0444.0005 Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	37.2A01.0005	02. NỘI KHOA	2.444	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	B	T2	5	5	Siêu âm Doppler màu tim + cân âm	207.000	61.043	268.000	79.357	286.357	286.300	
76	76	18.0051.0005	18.0051.0005 Siêu âm tim, mạch máu có cân âm	37.2A01.0005	18. ĐIỆN QUANG	18.51	Siêu âm tim, mạch máu có cân âm	Siêu âm tim, mạch máu có cân âm	Siêu âm tim, mạch máu có cân âm	A	T2	5	5	Siêu âm Doppler màu tim + cân âm	207.000	61.043	268.000	79.357	286.357	286.300	
77	77	02.0457.0006	02.0457.0006 Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	37.2A01.0006	02. NỘI KHOA	2.457	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	B	T2	6	6	Siêu âm tim gắng sức	537.000	61.043	598.000	79.357	616.357	616.300	
78	78	02.0458.0006	02.0458.0006 Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	37.2A01.0006	02. NỘI KHOA	2.458	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Siêu âm Dopple màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	B	T2	6	6	Siêu âm tim gắng sức	537.000	61.043	598.000	79.357	616.357	616.300	
79	79	02.0114.0006	02.0114.0006 Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	37.2A01.0006	02. NỘI KHOA	2.114	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	A	T2	6	6	Siêu âm tim gắng sức	537.000	61.043	598.000	79.357	616.357	616.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
80	80	02.0449.0007	02.0449.0007 Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	37.2A01.0007	02. NỘI KHOA	2.449	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	A	T3	7	7	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	407.000	61.043	468.000	79.357	486.357	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
81	81	02.0116.0007	02.0116.0007 Siêu âm tim 4D	37.2A01.0007	02. NỘI KHOA	2.116	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	B	T3	7	7	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	407.000	61.043	468.000	79.357	486.357	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
82	82	18.0053.0007	18.0053.0007 Siêu âm 3D/4D tim	37.2A01.0007	18. ĐIỆN QUANG	18.53	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	B	T2	7	7	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	407.000	61.043	468.000	79.357	486.357	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
83	83	02.0446.0008	02.0446.0008 Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	37.2A01.0008	02. NỘI KHOA	2.446	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	B	T2	8	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357	834.357	834.300	
84	84	02.0450.0008	02.0450.0008 Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	37.2A01.0008	02. NỘI KHOA	2.450	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	A	T2	8	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357	834.357	834.300	
85	85	02.0448.0008	02.0448.0008 Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	37.2A01.0008	02. NỘI KHOA	2.448	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	A	T1	8	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357	834.357	834.300	
86	86	02.0117.0008	02.0117.0008 Siêu âm tim qua thực quản	37.2A01.0008	02. NỘI KHOA	2.117	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	B	T2	8	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357	834.357	834.300	
87	87	02.0443.0008	02.0443.0008 Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	37.2A01.0008	02. NỘI KHOA	2.443	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	A	T1	8	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357	834.357	834.300	
88	88	03.4250.0008	03.4250.0008 Siêu âm tim qua đường thực quản	37.2A01.0008	03. NHI KHOA	3.4250	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm tim qua đường thực quản	B	T2	8	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357	834.357	834.300	
89	89	03.0015.0008	03.0015.0008 Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	37.2A01.0008	03. NHI KHOA	3.15	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	B	T1	8	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357	834.357	834.300	
90	90	18.0050.0008	18.0050.0008 Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	37.2A01.0008	18. ĐIỆN QUANG	18.50	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	A	T2	8	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357	834.357	834.300	
91	91	02.0439.0009	02.0439.0009 Đo phản suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	37.2A01.0009	02. NỘI KHOA	2.439	Đo phản suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	Đo phản suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	Đo phản suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	B	T1	9	9	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.875.000	148.696	2.023.000	193.304	2.068.304	2.068.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
92	92	02.0118.0009	02.0118.0009 Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	37.2A01.0009	02. NỘI KHOA	2.118	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	A	TDB	9	9	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.875.000	148.696	2.023.000	193.304	2.068.304	2.068.300	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
93	93	18.0047.0009	18.0047.0009 Siêu âm nội mạch	37.2A01.0009	18. ĐIỆN QUANG	18.47	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	A	TDB	9	9	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.875.000	148.696	2.023.000	193.304	2.068.304	2.068.300	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
94	94	14.0238.0010	14.0238.0010 Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	14. MẮT	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	B	T2	10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	95	14.0239.0010	14.0239.0010 Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	14. MẮT	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp lỗ thị giác	C	T2	10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	96	18.0072.0010	18.0072.0010 Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	97	18.0077.0010	18.0077.0010 Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.77	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang Chausse III	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
98	98	18.0089.0010	18.0089.0010 Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỀN QUANG	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	99	18.0087.0010	18.0087.0010 Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỀN QUANG	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	100	18.0095.0010	18.0095.0010 Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỀN QUANG	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	101	18.0123.0010	18.0123.0010 Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỀN QUANG	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	102	18.0074.0010	18.0074.0010 Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỀN QUANG	18.74	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang hàm chéo một bên	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	103	18.0073.0010	18.0073.0010 Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỀN QUANG	18.73	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang Hirtz	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	104	18.0076.0010	18.0076.0010 Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỀN QUANG	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	105	18.0110.0010	18.0110.0010 Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỀN QUANG	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	106	18.0105.0010	18.0105.0010 Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỀN QUANG	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	107	18.0080.0010	18.0080.0010 Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỀN QUANG	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	108	18.0101.0010	18.0101.0010 Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỀN QUANG	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	109	18.0100.0010	18.0100.0010 Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỀN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp vai thẳng	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	110	18.0098.0010	18.0098.0010 Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỀN QUANG	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khung chậu thẳng	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
111	111	18.0069.0010	18.0069.0010 Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.69	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang mắt thấp hoặc mắt cao	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	112	18.0085.0010	18.0085.0010 Chụp X-quang mỏm trán [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.85	Chụp X-quang mỏm trán	Chụp X-quang mỏm trán [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang mỏm trán	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	113	18.0120.0010	18.0120.0010 Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	114	18.0119.0010	18.0119.0010 Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang ngực thẳng	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	115	18.0082.0010	18.0082.0010 Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	116	18.0078.0010	18.0078.0010 Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.78	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang Schuller	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	117	18.0067.0010	18.0067.0010 Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	118	18.0070.0010	18.0070.0010 Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	119	18.0079.0010	18.0079.0010 Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.79	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang Stenvers	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	120	18.0102.0010	18.0102.0010 Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	121	18.0108.0010	18.0108.0010 Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	122	18.0075.0010	18.0075.0010 Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	123	18.0099.0010	18.0099.0010 Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36000	17217,3913	53200	22382,609	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
124	124	14.0238.0011	14.0238.0011 Chụp khu trú di vật nội nhân [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0011	14. MÁT	14.238	Chụp khu trú di vật nội nhân	Chụp khu trú di vật nội nhân [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp khu trú di vật nội nhân	B	T2	11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	125	14.0239.0011	14.0239.0011 Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0011	14. MÁT	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp lỗ thị giác	C	T2	11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	126	18.0096.0011	18.0096.0011 Chụp X-quang cột sống cùng cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	C		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	127	18.0090.0011	18.0090.0011 Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	128	18.0092.0011	18.0092.0011 Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	129	18.0094.0011	18.0094.0011 Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	C		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	130	18.0093.0011	18.0093.0011 Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	131	18.0091.0011	18.0091.0011 Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	132	18.0071.0011	18.0071.0011 Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	C		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	133	18.0112.0011	18.0112.0011 Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	134	18.0104.0011	18.0104.0011 Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	135	18.0122.0011	18.0122.0011 Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
136	136	18.0068.0011	18.0068.0011 Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	137	18.0116.0011	18.0116.0011 Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	138	18.0113.0011	18.0113.0011 Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	139	18.0114.0011	18.0114.0011 Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	140	18.0106.0011	18.0106.0011 Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	141	18.0103.0011	18.0103.0011 Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	142	18.0115.0011	18.0115.0011 Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	143	18.0107.0011	18.0107.0011 Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	144	18.0111.0011	18.0111.0011 Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42000	17217,3913	59200	22382,609	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	145	18.0117.0011	18.0117.0011 Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42000	17217,3913	59200	22382,609	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	146	18.0121.0011	18.0121.0011 Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42000	17217,3913	59200	22382,609	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	147	18.0125.0012	18.0125.0012 Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	D		12	12	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
148	148	18.0095.0012	18.0095.0012 Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	C		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	149	18.0123.0012	18.0123.0012 Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	D		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	150	18.0110.0012	18.0110.0012 Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	151	18.0109.0012	18.0109.0012 Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	D		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	152	18.0105.0012	18.0105.0012 Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	D		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	153	18.0101.0012	18.0101.0012 Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	C		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	154	18.0100.0012	18.0100.0012 Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp vai thẳng	D		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	155	18.0098.0012	18.0098.0012 Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khung chậu thẳng	D		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	156	18.0120.0012	18.0120.0012 Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	D		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	157	18.0119.0012	18.0119.0012 Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang ngực thẳng	D		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	158	18.0099.0012	18.0099.0012 Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	D		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42000	17217,3913	59200	22382,609	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	159	18.0125.0013	18.0125.0013 Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (thẳng và nghiêng)	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	160	18.0087.0013	18.0087.0013 Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	C		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
161	161	18.0086.0013	18.0086.0013 Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	162	18.0096.0013	18.0096.0013 Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	C		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	163	18.0090.0013	18.0090.0013 Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	164	18.0092.0013	18.0092.0013 Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	165	18.0094.0013	18.0094.0013 Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	C		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	166	18.0093.0013	18.0093.0013 Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	167	18.0091.0013	18.0091.0013 Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	168	18.0112.0013	18.0112.0013 Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	169	18.0104.0013	18.0104.0013 Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	170	18.0122.0013	18.0122.0013 Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	171	18.0100.0013	18.0100.0013 Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	172	18.0068.0013	18.0068.0013 Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
173	173	18.0119.0013	18.0119.0013 Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	174	18.0067.0013	18.0067.0013 Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	175	18.0118.0013	18.0118.0013 Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	B		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	176	18.0102.0013	18.0102.0013 Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	177	18.0108.0013	18.0108.0013 Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	178	18.0116.0013	18.0116.0013 Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	179	18.0113.0013	18.0113.0013 Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	180	18.0114.0013	18.0114.0013 Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	181	18.0106.0013	18.0106.0013 Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	182	18.0103.0013	18.0103.0013 Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	183	18.0115.0013	18.0115.0013 Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	184	18.0107.0013	18.0107.0013 Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
185	185	18.0111.0013	18.0111.0013 Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55000	17217,3913	72200	22382,609	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	186	18.0121.0013	18.0121.0013 Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55000	17217,3913	72200	22382,609	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	187	18.0081.2001	18.0081.2001 Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	15.2A02.2001	18. ĐIỆN QUANG	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	D		14	14	Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	8.000	6.261	14.200	8.139	16.139	16.100	
188	188	18.0129.0014	18.0129.0014 Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	37.2A02.0014	18. ĐIỆN QUANG	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	B		15	15	Chụp sọ mặt chính nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lõi cầu)	50.000	17.217	67.200	22.383	72.383	72.300	
189	189	18.0083.0014	18.0083.0014 Chụp X-quang răng toàn cảnh	37.2A02.0014	18. ĐIỆN QUANG	18.83	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp Xquang răng toàn cảnh	B		15	15	Chụp sọ mặt chính nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lõi cầu)	50.000	17.217	67.200	22.383	72.383	72.300	
190	190	14.0294.0015	14.0294.0015 Chụp Angiography mắt	37.2A02.0015	14. MẮT	14.294	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt	C		16	16	Chụp Angiography mắt	200.000	17.217	217.000	22.383	222.383	222.300	
191	191	14.0244.0015	14.0244.0015 Chụp đáy mắt không huỳnh quang	37.2A02.0015	14. MẮT	14.244	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	B	T1	16	16	Chụp Angiography mắt	200.000	17.217	217.000	22.383	222.383	222.300	
192	192	14.0243.0015	14.0243.0015 Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	37.2A02.0015	14. MẮT	14.243	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	B	T1	16	16	Chụp Angiography mắt	200.000	17.217	217.000	22.383	222.383	222.300	
193	193	14.0242.0015	14.0242.0015 Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	37.2A02.0015	14. MẮT	14.242	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	B	T1	16	16	Chụp Angiography mắt	200.000	17.217	217.000	22.383	222.383	222.300	
194	194	18.0124.0016	18.0124.0016 Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	37.2A02.0016	18. ĐIỆN QUANG	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	D		17	17	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	87.000	17.217	104.000	22.383	109.383	109.300	
195	195	18.0131.0017	18.0131.0017 Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	37.2A02.0017	18. ĐIỆN QUANG	18.131	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang ruột non	B		18	18	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	102.000	17.217	119.000	22.383	124.383	124.300	
196	196	18.0130.0017	18.0130.0017 Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	37.2A02.0017	18. ĐIỆN QUANG	18.130	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang thực quản dạ dày	B		18	18	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	102.000	17.217	119.000	22.383	124.383	124.300	
197	197	18.0132.0018	18.0132.0018 Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	37.2A02.0018	18. ĐIỆN QUANG	18.132	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang đại tràng	B		19	19	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	142.000	17.217	159.000	22.383	164.383	164.300	
198	198	18.0133.0019	18.0133.0019 Chụp X-quang đường mật qua Kehr	37.2A02.0019	18. ĐIỆN QUANG	18.133	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	C	T3	20	20	Chụp mật qua Kehr	171.000	84.522	255.000	109.878	280.878	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
199	199	18.0134.0019	18.0134.0019 Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	37.2A02.0019	18. ĐIỆN QUANG	18.134	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	B	T1	20	20	Chụp mật qua Kehr	171.000	84.522	255.000	109.878	280.878	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
200	200	18.0141.0020	18.0141.0020 Chụp X-quang bàng quang - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	37.2A02.0020	18. ĐIỆN QUANG	18.141	Chụp X-quang bàng quang - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bàng quang - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang bàng quang-niệu quản xuôi dòng	B	T1	21	21	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	470.000	84.522	554.000	109.878	579.878	579.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
201	201	18.0140.0020	18.0140.0020 Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	37.2A02.0020	18. ĐIỆN QUANG	18.140	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	B	T3	21	21	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	470.000	84.522	554.000	109.878	579.878	579.800	
202	202	18.0142.0021	18.0142.0021 Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	37.2A02.0021	18. ĐIỆN QUANG	18.142	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	B	T1	22	22	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	460.000	84.522	544.000	109.878	569.878	569.800	
203	203	02.0178.0022	02.0178.0022 Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	37.2A02.0022	02. NỘI KHOA	2.178	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	B		23	23	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	137.000	84.522	221.000	109.878	246.878	246.800	
204	204	18.0144.0022	18.0144.0022 Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	37.2A02.0022	18. ĐIỆN QUANG	18.144	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	B	T2	23	23	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	137.000	84.522	221.000	109.878	246.878	246.800	
205	205	18.0138.0023	18.0138.0023 Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	37.2A02.0023	18. ĐIỆN QUANG	18.138	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	B	T2	24	24	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	302.000	84.522	386.000	109.878	411.878	411.800	
206	206	18.0135.0025	18.0135.0025 Chụp X-quang đường rò	37.2A02.0025	18. ĐIỆN QUANG	18.135	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	Chụp Xquang đường rò	B	T2	26	26	Lỗ dò cản quang	337.000	84.522	421.000	109.878	446.878	446.800	
207	207	18.0126.0026	18.0126.0026 Chụp X-quang tuyến vú	37.2A02.0026	18. ĐIỆN QUANG	18.126	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp Xquang tuyến vú	B		27	27	Mammography (1 bên)	80.000	17.217	97.200	22.383	102.383	102.300	
208	208	18.0148.0027	18.0148.0027 Chụp X-quang bao rỗng thần kinh	37.2A02.0027	18. ĐIỆN QUANG	18.148	Chụp X-quang bao rỗng thần kinh	Chụp X-quang bao rỗng thần kinh	Chụp Xquang bao rỗng thần kinh	B	T1	28	28	Chụp túi sống có tiêm thuốc	332.000	84.522	416.000	109.878	441.878	441.800	
209	209	14.0238.0028	14.0238.0028 Chụp khu trú di vật nội nhân [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	14. MẮT	14.238	Chụp khu trú di vật nội nhân	Chụp khu trú di vật nội nhân [số hóa 1 phim]	Chụp khu trú di vật nội nhân	B	T2	29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	210	14.0239.0028	14.0239.0028 Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	14. MẮT	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	Chụp lỗ thị giác	C	T2	29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	211	18.0072.0028	18.0072.0028 Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	212	18.0125.0028	18.0125.0028 Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	213	18.0077.0028	18.0077.0028 Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.77	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang Chausse III	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	214	18.0089.0028	18.0089.0028 Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	215	18.0087.0028	18.0087.0028 Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
216	216	18.0086.0028	18.0086.0028 Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	217	18.0096.0028	18.0096.0028 Chụp X-quang cột sống cùng cut thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cut thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cut thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống cùng cut thẳng nghiêng	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	218	18.0090.0028	18.0090.0028 Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	219	18.0092.0028	18.0092.0028 Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	220	18.0095.0028	18.0095.0028 Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	221	18.0094.0028	18.0094.0028 Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	222	18.0093.0028	18.0093.0028 Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	223	18.0091.0028	18.0091.0028 Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	224	18.0123.0028	18.0123.0028 Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang đỉnh phổi uốn	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	225	18.0074.0028	18.0074.0028 Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.74	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang hàm chếch một bên	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	226	18.0073.0028	18.0073.0028 Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.73	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang Hirtz	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	227	18.0076.0028	18.0076.0028 Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	228	18.0071.0028	18.0071.0028 Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
229	229	18.0112.0028	18.0112.0028 Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	230	18.0110.0028	18.0110.0028 Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	231	18.0109.0028	18.0109.0028 Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	232	18.0105.0028	18.0105.0028 Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	233	18.0104.0028	18.0104.0028 Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	234	18.0080.0028	18.0080.0028 Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
235	235	18.0122.0028	18.0122.0028 Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
236	236	18.0101.0028	18.0101.0028 Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
237	237	18.0100.0028	18.0100.0028 Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp vai thẳng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
238	238	18.0098.0028	18.0098.0028 Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khung chậu thẳng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
239	239	18.0068.0028	18.0068.0028 Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
240	240	18.0069.0028	18.0069.0028 Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
241	241	18.0085.0028	18.0085.0028 Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.85	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang móm trâm	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
242	242	18.0120.0028	18.0120.0028 Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
243	243	18.0119.0028	18.0119.0028 Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang ngực thẳng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
244	244	18.0084.0028	18.0084.0028 Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.84	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
245	245	18.0129.0028	18.0129.0028 Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	B		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
246	246	18.0082.0028	18.0082.0028 Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
247	247	18.0083.0028	18.0083.0028 Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.83	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang răng toàn cảnh	B		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
248	248	18.0078.0028	18.0078.0028 Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.78	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang Schuller	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
249	249	18.0067.0028	18.0067.0028 Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
250	250	18.0070.0028	18.0070.0028 Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
251	251	18.0079.0028	18.0079.0028 Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.79	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang Stenvers	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
252	252	18.0127.0028	18.0127.0028 Chụp X-quang tại giường	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.127	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	Chụp Xquang tại giường	C	T3	29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51591	16752,52174	68300	21778,278	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
253	253	18.0128.0028	18.0128.0028 Chụp X-quang tại phòng mổ	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.128	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp Xquang tại phòng mổ	C	T3	29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
254	254	18.0102.0028	18.0102.0028 Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
255	255	18.0108.0028	18.0108.0028 Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
256	256	18.0116.0028	18.0116.0028 Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
257	257	18.0113.0028	18.0113.0028 Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
258	258	18.0114.0028	18.0114.0028 Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
259	259	18.0106.0028	18.0106.0028 Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
260	260	18.0103.0028	18.0103.0028 Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
261	261	18.0075.0028	18.0075.0028 Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
262	262	18.0115.0028	18.0115.0028 Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
263	263	18.0107.0028	18.0107.0028 Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
264	264	18.0099.0028	18.0099.0028 Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51591	16752,52174	68300	21778,278	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
265	265	18.0111.0028	18.0111.0028 Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51591	16752,52174	68300	21778,278	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
266	266	18.0117.0028	18.0117.0028 Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51591	16752,52174	68300	21778,278	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
267	267	18.0121.0028	18.0121.0028 Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51591	16752,52174	68300	21778,278	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
268	268	14.0238.0029	14.0238.0029 Chụp khu trú dị vật nội nhân [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	14. MẮT	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhân	Chụp khu trú dị vật nội nhân [số hóa 2 phim]	Chụp khu trú dị vật nội nhân	B	T2	30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
269	269	14.0239.0029	14.0239.0029 Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	14. MẮT	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	Chụp lỗ thị giác	C	T2	30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
270	270	18.0072.0029	18.0072.0029 Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
271	271	18.0125.0029	18.0125.0029 Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
272	272	18.0089.0029	18.0089.0029 Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
273	273	18.0087.0029	18.0087.0029 Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	C		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
274	274	18.0086.0029	18.0086.0029 Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
275	275	18.0096.0029	18.0096.0029 Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	C		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
276	276	18.0090.0029	18.0090.0029 Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
277	277	18.0092.0029	18.0092.0029 Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
278	278	18.0094.0029	18.0094.0029 Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	C		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
279	279	18.0093.0029	18.0093.0029 Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
280	280	18.0091.0029	18.0091.0029 Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
281	281	18.0071.0029	18.0071.0029 Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	C		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
282	282	18.0112.0029	18.0112.0029 Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
283	283	18.0104.0029	18.0104.0029 Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
284	284	18.0122.0029	18.0122.0029 Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	C		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
285	285	18.0100.0029	18.0100.0029 Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
286	286	18.0068.0029	18.0068.0029 Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
287	287	18.0119.0029	18.0119.0029 Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
288	288	18.0129.0029	18.0129.0029 Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	B		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
289	289	18.0067.0029	18.0067.0029 Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
290	290	18.0102.0029	18.0102.0029 Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
291	291	18.0108.0029	18.0108.0029 Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
292	292	18.0116.0029	18.0116.0029 Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
293	293	18.0113.0029	18.0113.0029 Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.113	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	C		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
294	294	18.0114.0029	18.0114.0029 Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
295	295	18.0106.0029	18.0106.0029 Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
296	296	18.0103.0029	18.0103.0029 Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
297	297	18.0115.0029	18.0115.0029 Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
298	298	18.0107.0029	18.0107.0029 Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
299	299	18.0111.0029	18.0111.0029 Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83000	17217,3913	100000	22382,609	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
300	300	18.0117.0029	18.0117.0029 Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83000	17217,3913	100000	22382,609	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
301	301	18.0121.0029	18.0121.0029 Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83000	17217,3913	100000	22382,609	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
302	302	18.0088.0030	18.0088.0030 Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	37.2A03.0030	18. ĐIỆN QUANG	18.88	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	C		31	31	Chụp X-quang số hóa 3 phim	108.000	17.217	125.000	22.383	130.383	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
303	303	18.0097.0030	18.0097.0030 Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	37.2A03.0030	18. ĐIỆN QUANG	18.97	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	C		31	31	Chụp X-quang số hóa 3 phim	108.000	17.217	125.000	22.383	130.383	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
304	304	18.0118.0030	18.0118.0030 Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	37.2A03.0030	18. ĐIỆN QUANG	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	B		31	31	Chụp X-quang số hóa 3 phim	108.000	17.217	125.000	22.383	130.383	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
305	305	18.0081.2002	18.0081.2002 Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	15.2A03.2002	18. ĐIỆN QUANG	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	D		32	32	Chụp Xquang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	10.431	10.282	20.700	13.366	23.797	23.700	
306	306	18.0138.0031	18.0138.0031 Chụp X-quang từ cung vòm trắng [số hóa]	37.2A03.0031	18. ĐIỆN QUANG	18.138	Chụp X-quang từ cung vòm trắng	Chụp X-quang từ cung vòm trắng [số hóa]	Chụp Xquang từ cung vòm trắng	B	T2	33	33	Chụp từ cung-vòm trắng bằng số hóa	342.000	84.522	426.000	109.878	451.878	451.800	
307	307	18.0141.0032	18.0141.0032 Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	37.2A03.0032	18. ĐIỆN QUANG	18.141	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	B	T1	34	34	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	540.000	84.522	624.000	109.878	649.878	649.800	
308	308	18.0140.0032	18.0140.0032 Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	37.2A03.0032	18. ĐIỆN QUANG	18.140	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	B	T3	34	34	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	540.000	84.522	624.000	109.878	649.878	649.800	
309	309	18.0143.0033	18.0143.0033 Chụp X-quang niệu đạo bằng quang ngược dòng	37.2A03.0033	18. ĐIỆN QUANG	18.143	Chụp X-quang niệu đạo bằng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bằng quang ngược dòng	Chụp Xquang niệu đạo bằng quang ngược dòng	B	T2	35	35	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	495.000	84.522	579.000	109.878	604.878	604.800	
310	310	18.0142.0033	18.0142.0033 Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	37.2A03.0033	18. ĐIỆN QUANG	18.142	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	B	T1	35	35	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	495.000	84.522	579.000	109.878	604.878	604.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
311	311	18.0124.0034	18.0124.0034 Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	37.2A03.0034	18. ĐIỆN QUANG	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	D		36	36	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	155.000	84.522	239.000	109.878	264.878	264.800	
312	312	18.0131.0035	18.0131.0035 Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	37.2A03.0035	18. ĐIỆN QUANG	18.131	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp Xquang ruột non	B		37	37	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	155.000	84.522	239.000	109.878	264.878	264.800	
313	313	18.0130.0035	18.0130.0035 Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	37.2A03.0035	18. ĐIỆN QUANG	18.130	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp Xquang thực quản dạ dày	B		37	37	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	155.000	84.522	239.000	109.878	264.878	264.800	
314	314	18.0132.0036	18.0132.0036 Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	37.2A03.0036	18. ĐIỆN QUANG	18.132	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp Xquang đại tràng	B		38	38	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	195.000	84.522	279.000	109.878	304.878	304.800	
315	315	18.0704.0038	18.0704.0038 Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	37.2A03.0038	18. ĐIỆN QUANG	18.704	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	B		40	40	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	875.000	84.522	959.000	109.878	984.878	984.800	
316	316	18.0139.0039	18.0139.0039 Chụp X-quang ống tuyến sữa	37.2A03.0039	18. ĐIỆN QUANG	18.139	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp Xquang ống tuyến sữa	B	T2	41	41	Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	317.000	84.522	401.000	109.878	426.878	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
317	317	18.0136.0039	18.0136.0039 Chụp X-quang tuyến nước bọt	37.2A03.0039	18. ĐIỆN QUANG	18.136	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp Xquang tuyến nước bọt	B	T2	41	41	Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	317.000	84.522	401.000	109.878	426.878	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
318	318	18.0220.0040	18.0220.0040 Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung - tiểu khung quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	C	T2	42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
319	319	18.0255.0040	18.0255.0040 Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
320	320	18.0257.0040	18.0257.0040 Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
321	321	18.0259.0040	18.0259.0040 Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
322	322	18.0163.0040	18.0163.0040 Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.163	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	B		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
323	323	18.0162.0040	18.0162.0040 Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chòm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.162	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chòm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chòm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chòm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	B		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
324	324	18.0164.0040	18.0164.0040 Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chòm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.164	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chòm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chòm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chòm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	B		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
325	325	18.0222.0040	18.0222.0040 Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	C	T2	42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
326	326	18.0261.0040	18.0261.0040 Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	B		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
327	327	18.0191.0040	18.0191.0040 Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	C		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
328	328	18.0195.0040	18.0195.0040 Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dây) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.195	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dây) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dây)	B		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
329	329	18.0193.0040	18.0193.0040 Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây)	C		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
330	330	18.0227.0040	18.0227.0040 Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.227	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dây)	B	T2	42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
331	331	18.0219.0040	18.0219.0040 Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng v.v.) (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng v.v.) (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng v.v.) (từ 1-32 dây)	C	T2	42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
332	332	18.0221.0040	18.0221.0040 Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	C	T2	42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
333	333	18.0245.0040	18.0245.0040 Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dây]	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dây]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	B	T2	42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
334	334	18.0199.0040	18.0199.0040 Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm với hóa mạch vành (từ 1- 32 dây) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.199	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm với hóa mạch vành (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm với hóa mạch vành (từ 1- 32 dây) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm với hóa mạch vành (từ 1- 32 dây)	B		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
335	335	18.0264.0040	18.0264.0040 Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	B		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
336	336	18.0155.0040	18.0155.0040 Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.155	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	C		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
337	337	18.0161.0040	18.0161.0040 Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.161	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1- 32 dây)	B		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
338	338	18.0157.0040	18.0157.0040 Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.157	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dây)	B		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
339	339	18.0160.0040	18.0160.0040 Chụp CLVT hốc mắt (từ 1- 32 dây) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	C		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
340	340	18.0149.0040	18.0149.0040 Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	C		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
341	341	18.0158.0040	18.0158.0040 Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.158	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	B		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
342	342	12.0421.0041	12.0421.0041 Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	37.2A04.0041	12. UNG BUỒU	12.421	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	B	T1	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
343	343	18.0220.0041	18.0220.0041 Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
344	344	18.0256.0041	18.0256.0041 Chụp cắt lớp vi tính cột sống có có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống có có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống có có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống có có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
345	345	18.0258.0041	18.0258.0041 Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
346	346	18.0260.0041	18.0260.0041 Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
347	347	18.0229.0041	18.0229.0041 Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.229	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
348	348	18.0230.0041	18.0230.0041 Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dây)	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.230	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ -chậu (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ -chậu (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
349	349	18.0197.0041	18.0197.0041 Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
350	350	18.0196.0041	18.0196.0041 Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.196	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
351	351	18.0198.0041	18.0198.0041 Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dây)	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.198	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
352	352	18.0225.0041	18.0225.0041 Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.225	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây)	B		43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
353	353	18.0224.0041	18.0224.0041 Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1- 32 dây) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.224	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
354	354	18.0222.0041	18.0222.0041 Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
355	355	18.0263.0041	18.0263.0041 Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 dây)	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.263	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 dây)	A	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
356	356	18.0262.0041	18.0262.0041 Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
357	357	18.0192.0041	18.0192.0041 Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
358	358	18.0267.0041	18.0267.0041 Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1-32 dây)	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.267	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1-32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
359	359	18.0266.0041	18.0266.0041 Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1-32 dây)	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.266	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1-32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
360	360	18.0228.0041	18.0228.0041 Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.228	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
361	361	18.0226.0041	18.0226.0041 Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.226	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
362	362	18.0223.0041	18.0223.0041 Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.223	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
363	363	18.0219.0041	18.0219.0041 Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng v.v.) (từ 1-32 dây)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
364	364	18.0221.0041	18.0221.0041 Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
365	365	18.0245.0041	18.0245.0041 Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dây]	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dây]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
366	366	18.0265.0041	18.0265.0041 Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.265	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
367	367	18.0156.0041	18.0156.0041 Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.156	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
368	368	18.0151.0041	18.0151.0041 Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.151	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
369	369	18.0160.0041	18.0160.0041 Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	C		43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
370	370	18.0153.0041	18.0153.0041 Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.153	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
371	371	18.0154.0041	18.0154.0041 Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.154	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	B		43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
372	372	18.0150.0041	18.0150.0041 Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
373	373	18.0159.0041	18.0159.0041 Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.159	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
374	374	18.0152.0041	18.0152.0041 Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.152	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
375	375	18.0232.0042	18.0232.0042 Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
376	376	18.0269.0042	18.0269.0042 Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.269	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
377	377	18.0271.0042	18.0271.0042 Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.271	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
378	378	18.0273.0042	18.0273.0042 Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.273	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
379	379	18.0241.0042	18.0241.0042 Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.241	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
380	380	18.0242.0042	18.0242.0042 Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.242	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ -chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
381	381	18.0206.0042	18.0206.0042 Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.206	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
382	382	18.0205.0042	18.0205.0042 Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.205	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
383	383	18.0207.0042	18.0207.0042 Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
384	384	18.0237.0042	18.0237.0042 Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.237	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
385	385	18.0236.0042	18.0236.0042 Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.236	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
386	386	18.0234.0042	18.0234.0042 Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
387	387	18.0276.0042	18.0276.0042 Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.276	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	A	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
388	388	18.0275.0042	18.0275.0042 Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
389	389	18.0201.0042	18.0201.0042 Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
390	390	18.0281.0042	18.0281.0042 Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.281	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
391	391	18.0280.0042	18.0280.0042 Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.280	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
392	392	18.0240.0042	18.0240.0042 Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.240	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
393	393	18.0238.0042	18.0238.0042 Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.238	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
394	394	18.0235.0042	18.0235.0042 Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.235	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
395	395	18.0231.0042	18.0231.0042 Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
396	396	18.0233.0042	18.0233.0042 Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
397	397	18.0245.0042	18.0245.0042 Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
398	398	18.0278.0042	18.0278.0042 Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.278	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
399	399	18.0172.0042	18.0172.0042 Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.172	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
400	400	18.0167.0042	18.0167.0042 Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.167	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
401	401	18.0176.0042	18.0176.0042 Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.176	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	B		44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
402	402	18.0169.0042	18.0169.0042 Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.169	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
403	403	18.0170.0042	18.0170.0042 Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.170	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	B		44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
404	404	18.0166.0042	18.0166.0042 Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.166	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
405	405	18.0175.0042	18.0175.0042 Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.175	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
406	406	18.0168.0042	18.0168.0042 Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.168	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
407	407	18.0232.0043	18.0232.0043 Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	B	T2	45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
408	408	18.0268.0043	18.0268.0043 Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.268	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
409	409	18.0270.0043	18.0270.0043 Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.270	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
410	410	18.0272.0043	18.0272.0043 Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.272	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
411	411	18.0234.0043	18.0234.0043 Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	B	T2	45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
412	412	18.0274.0043	18.0274.0043 Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
413	413	18.0200.0043	18.0200.0043 Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
414	414	18.0204.0043	18.0204.0043 Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.204	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
415	415	18.0202.0043	18.0202.0043 Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.202	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
416	416	18.0239.0043	18.0239.0043 Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.239	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	B	T2	45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
417	417	18.0231.0043	18.0231.0043 Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	B	T2	45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
418	418	18.0233.0043	18.0233.0043 Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	B	T2	45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
419	419	18.0245.0043	18.0245.0043 Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	B	T2	45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
420	420	18.0208.0043	18.0208.0043 Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.208	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành (từ 64- 128 dãy)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
421	421	18.0277.0043	18.0277.0043 Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.277	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
422	422	18.0171.0043	18.0171.0043 Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.171	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
423	423	18.0177.0043	18.0177.0043 Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.177	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
424	424	18.0173.0043	18.0173.0043 Chụp CLVT hàm mắt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dây) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.173	Chụp CLVT hàm mắt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT hàm mắt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dây) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mắt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dây)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
425	425	18.0176.0043	18.0176.0043 Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dây) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.176	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dây) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dây)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
426	426	18.0165.0043	18.0165.0043 Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.165	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
427	427	18.0174.0043	18.0174.0043 Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dây)	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.174	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dây)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
428	428	18.0279.0044	18.0279.0044 Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dây) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0044	18. ĐIỆN QUANG	18.279	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dây)	B	T2	46	46	Chụp CT Scanner toàn thân 64 dây - 128 dây không có thuốc cản quang	3.378.344	88.679	3.467.000	115.283	3.493.627	3.493.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
429	429	18.0279.0045	18.0279.0045 Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dây) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0045	18. ĐIỆN QUANG	18.279	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dây) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dây)	B	T2	47	47	Chụp CT Scanner toàn thân 64 dây - 128 dây không có thuốc cản quang	3.000.000	154.957	3.154.000	201.443	3.201.443	3.201.400	
430	430	18.0244.0046	18.0244.0046 Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dây) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dây)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
431	431	18.0283.0046	18.0283.0046 Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.283	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
432	432	18.0285.0046	18.0285.0046 Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.285	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
433	433	18.0287.0046	18.0287.0046 Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.287	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
434	434	18.0253.0046	18.0253.0046 Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dây) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.253	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dây)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
435	435	18.0215.0046	18.0215.0046 Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.215	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
436	436	18.0254.0046	18.0254.0046 Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chầu (từ ≥ 256 dãy)	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.254	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chầu (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chầu (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chầu (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
437	437	18.0214.0046	18.0214.0046 Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.214	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
438	438	18.0216.0046	18.0216.0046 Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.216	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
439	439	18.0217.0046	18.0217.0046 Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.217	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
440	440	18.0249.0046	18.0249.0046 Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.249	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy)	B		48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
441	441	18.0248.0046	18.0248.0046 Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.248	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
442	442	18.0246.0046	18.0246.0046 Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.246	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
443	443	18.0290.0046	18.0290.0046 Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.290	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	A	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
444	444	18.0289.0046	18.0289.0046 Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
445	445	18.0210.0046	18.0210.0046 Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.210	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
446	446	18.0295.0046	18.0295.0046 Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.295	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
447	447	18.0294.0046	18.0294.0046 Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.294	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
448	448	18.0252.0046	18.0252.0046 Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dây) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.252	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dây)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
449	449	18.0250.0046	18.0250.0046 Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dây) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.250	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dây)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
450	450	18.0247.0046	18.0247.0046 Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dây)	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.247	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dây)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
451	451	18.0243.0046	18.0243.0046 Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mắt, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dây) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mắt, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mắt, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mắt, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dây)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
452	452	18.0245.0046	18.0245.0046 Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 256 dây trở lên]	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 256 dây trở lên]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 256 dây trở lên]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
453	453	18.0292.0046	18.0292.0046 Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.292	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
454	454	18.0185.0046	18.0185.0046 Chụp CLVT hàm - mắt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.185	Chụp CLVT hàm - mắt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)	Chụp CLVT hàm - mắt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)	Chụp CLVT hàm-mắt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
455	455	18.0180.0046	18.0180.0046 Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.180	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
456	456	18.0182.0046	18.0182.0046 Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dây)	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.182	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dây)	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dây)	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dây)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
457	457	18.0179.0046	18.0179.0046 Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.179	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
458	458	18.0188.0046	18.0188.0046 Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.188	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
459	459	18.0181.0046	18.0181.0046 Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dây)	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.181	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dây)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dây)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dây)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
460	460	18.0244.0047	18.0244.0047 Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dây) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dây) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dây)	B	T2	49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
461	461	18.0282.0047	18.0282.0047 Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.282	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
462	462	18.0284.0047	18.0284.0047 Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.284	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
463	463	18.0286.0047	18.0286.0047 Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.286	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
464	464	18.0246.0047	18.0246.0047 Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dây) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.246	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dây) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dây)	B	T2	49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
465	465	18.0288.0047	18.0288.0047 Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
466	466	18.0209.0047	18.0209.0047 Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
467	467	18.0213.0047	18.0213.0047 Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dây) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.213	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dây) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dây)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
468	468	18.0211.0047	18.0211.0047 Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.211	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
469	469	18.0212.0047	18.0212.0047 Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.212	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
470	470	18.0251.0047	18.0251.0047 Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.251	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
471	471	18.0243.0047	18.0243.0047 Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
472	472	18.0245.0047	18.0245.0047 Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	B	T2	49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
473	473	18.0218.0047	18.0218.0047 Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm với hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.218	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm với hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm với hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm với hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
474	474	18.0291.0047	18.0291.0047 Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.291	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
475	475	18.0184.0047	18.0184.0047 Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.184	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
476	476	18.0190.0047	18.0190.0047 Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.190	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
477	477	18.0186.0047	18.0186.0047 Chụp CLVT hàm mắt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dây) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.186	Chụp CLVT hàm mắt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dây)	Chụp CLVT hàm mắt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dây) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mắt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dây)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
478	478	18.0189.0047	18.0189.0047 Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dây) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.189	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dây) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dây)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
479	479	18.0183.0047	18.0183.0047 Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dây) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.183	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dây)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dây) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dây)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
480	480	18.0178.0047	18.0178.0047 Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.178	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
481	481	18.0187.0047	18.0187.0047 Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dây)	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.187	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dây)	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dây)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dây trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
482	482	18.0293.0048	18.0293.0048 Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dây) [có thuốc cản quang]	37.2A04.0048	18. ĐIỆN QUANG	18.293	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dây)	B		50	50	Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dây có thuốc cản quang	6.573.672	121.035	6.694.000	157.346	6.731.018	6.731.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
483	483	18.0293.0049	18.0293.0049 Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dây) [không có thuốc cản quang]	37.2A04.0049	18. ĐIỆN QUANG	18.293	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dây) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dây)	B		51	51	Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dây không thuốc cản quang	6.500.000	165.913	6.665.000	215.687	6.715.687	6.715.600	
484	484	03.1119.0050	03.1119.0050 PET/CT	37.2A04.0050	03. NHI KHOA	3.1119	PET/CT	PET/CT	PET/CT	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
485	485	19.0222.0050	19.0222.0050 PET/CT	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.222	PET/CT	PET/CT	PET/CT	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
486	486	19.0241.0050	19.0241.0050 PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ¹⁸ FDG	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.241	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ¹⁸ FDG	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
487	487	19.0262.0050	19.0262.0050 PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ¹⁸ FDG	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.262	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ¹⁸ FDG	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
488	488	19.0242.0050	19.0242.0050 PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ¹⁸ FDG	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.242	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ¹⁸ FDG	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
489	489	19.0238.0050	19.0238.0050 PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.238	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
490	490	19.0239.0050	19.0239.0050 PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ¹⁸ FDG	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.239	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ¹⁸ FDG	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
491	491	19.0270.0050	19.0270.0050 PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.270	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
492	492	19.0243.0050	19.0243.0050 PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ¹⁸ FDG	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.243	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ¹⁸ FDG	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
493	493	19.0240.0050	19.0240.0050 PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ¹⁸ FDG	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.240	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ¹⁸ FDG	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
494	494	19.0268.0050	19.0268.0050 PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ¹⁸ FDG	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.268	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ¹⁸ FDG	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
495	495	19.0259.0050	19.0259.0050 PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.259	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
496	496	19.0267.0050	19.0267.0050 PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ¹⁸ FDG	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.267	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ¹⁸ FDG	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
497	497	19.0223.0050	19.0223.0050 PET/CT chẩn đoán khối u	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.223	PET/CT chẩn đoán khối u	PET/CT chẩn đoán khối u	PET/CT chẩn đoán khối u	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
498	498	19.0224.0050	19.0224.0050 PET/CT chẩn đoán khối u với ¹⁸ FDG	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.224	PET/CT chẩn đoán khối u với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán khối u với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán khối u với ¹⁸ FDG	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
499	499	19.0257.0050	19.0257.0050 PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.257	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
500	500	19.0269.0050	19.0269.0050 PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ¹⁸ FDG	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.269	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ¹⁸ FDG	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ¹⁸ FDG	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ¹⁸ FDG	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
501	501	19.0271.0050	19.0271.0050 PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ¹⁸ FDG	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.271	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ¹⁸ FDG	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ¹⁸ FDG	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ¹⁸ FDG	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
502	502	19.0278.0051	19.0278.0051 PET/CT mô phỏng xạ trị	37.2A04.0051	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.278	PET/CT mô phỏng xạ trị	PET/CT mô phỏng xạ trị	PET/CT mô phỏng xạ trị	B	TDB	53	53	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	19.625.665	1.104.003	20.729.000	1.435.203	21.060.868	21.060.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang
503	503	18.0508.0052	18.0508.0052 Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.508	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
504	504	18.0515.0052	18.0515.0052 Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.515	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
505	505	18.0504.0052	18.0504.0052 Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.504	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
506	506	18.0505.0052	18.0505.0052 Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.505	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
507	507	18.0503.0052	18.0503.0052 Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.503	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
508	508	18.0510.0052	18.0510.0052 Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.510	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
509	509	18.0501.0052	18.0501.0052 Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.501	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
510	510	18.0507.0052	18.0507.0052 Chụp động mạch phế quản sổ hóa xóa nền (DSA)	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.507	Chụp động mạch phế quản sổ hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phế quản sổ hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phế quản sổ hóa xóa nền (DSA)	A	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
511	511	18.0506.0052	18.0506.0052 Chụp động mạch phổi sổ hóa xóa nền (DSA)	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.506	Chụp động mạch phổi sổ hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phổi sổ hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phổi sổ hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
512	512	18.0509.0052	18.0509.0052 Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) sổ hóa xóa nền (DSA)	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.509	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) sổ hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) sổ hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) sổ hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
513	513	18.0502.0052	18.0502.0052 Chụp mạch vùng đầu mặt cổ sổ hóa xóa nền (DSA)	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.502	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ sổ hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ sổ hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ sổ hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
514	514	18.0514.0052	18.0514.0052 Chụp tĩnh mạch chi sổ hóa xóa nền (DSA)	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.514	Chụp tĩnh mạch chi sổ hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch chi sổ hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch chi sổ hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
515	515	18.0513.0052	18.0513.0052 Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực sổ hóa xóa nền (DSA)	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.513	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực sổ hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực sổ hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực sổ hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
516	516	18.0512.0052	18.0512.0052 Chụp tĩnh mạch lách - cửa sổ hóa xóa nền (DSA)	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.512	Chụp tĩnh mạch lách - cửa sổ hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa sổ hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa sổ hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
517	517	18.0511.0052	18.0511.0052 Chụp tĩnh mạch sổ hóa xóa nền (DSA)	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.511	Chụp tĩnh mạch sổ hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch sổ hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch sổ hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
518	518	18.0524.0052	18.0524.0052 Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông sổ hóa xóa nền	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.524	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông sổ hóa xóa nền	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông sổ hóa xóa nền	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông sổ hóa xóa nền	B	TDB	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
519	519	18.0521.0052	18.0521.0052 Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) sổ hóa xóa nền	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.521	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) sổ hóa xóa nền	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) sổ hóa xóa nền	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) sổ hóa xóa nền	B	TDB	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	Chưa bao gồm bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, Dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...). Dụng cụ lấy đi vết (multi-snare) trong tim mạch, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
520	520	02.0437.0053	02.0437.0053 Chụp động mạch vành	37.2A04.0053	02. NỘI KHOA	2.437	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	B	T1	55	55	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.388.000	638.609	6.026.000	830.191	6.218.191	6.218.100	
521	521	02.0125.0053	02.0125.0053 Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	37.2A04.0053	02. NỘI KHOA	2.125	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (Dưới DSA)	B	T1	55	55	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.388.000	638.609	6.026.000	830.191	6.218.191	6.218.100	
522	522	02.0126.0053	02.0126.0053 Thông tim và chụp buồng tim cân quang	37.2A04.0053	02. NỘI KHOA	2.126	Thông tim và chụp buồng tim cân quang	Thông tim và chụp buồng tim cân quang	Thông tim và chụp buồng tim cân quang	B	TDB	55	55	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.388.000	638.609	6.026.000	830.191	6.218.191	6.218.100	
523	523	18.0657.0053	18.0657.0053 Chụp động mạch vành	37.2A04.0053	18. ĐIỆN QUANG	18.657	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	B	T1	55	55	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.388.000	638.609	6.026.000	830.191	6.218.191	6.218.100	
524	524	18.0661.0053	18.0661.0053 Thông tim ống lớn [dưới DSA]	37.2A04.0053	18. ĐIỆN QUANG	18.661	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	B	TDB	55	55	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.388.000	638.609	6.026.000	830.191	6.218.191	6.218.100	
525	525	21.0002.0053	21.0002.0053 Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	37.2A04.0053	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.2	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (Dưới DSA)	B	TDB	55	55	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.388.000	638.609	6.026.000	830.191	6.218.191	6.218.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
526	526	02.0069.0054	02.0069.0054 Bit lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.69	Bit lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bit lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bit lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	B	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
527	527	02.0467.0054	02.0467.0054 Bit ống động mạch bằng dụng cụ qua da	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.467	Bit ống động mạch bằng dụng cụ qua da	Bit ống động mạch bằng dụng cụ qua da	Bit ống động mạch bằng dụng cụ qua da	B	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
528	528	02.0465.0054	02.0465.0054 Bit thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.465	Bit thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	Bit thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	Bit thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	B	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
529	529	02.0466.0054	02.0466.0054 Bit thông liên thất bằng dụng cụ qua da	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.466	Bit thông liên thất bằng dụng cụ qua da	Bit thông liên thất bằng dụng cụ qua da	Bit thông liên thất bằng dụng cụ qua da	B	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
530	530	02.0070.0054	02.0070.0054 Bit tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.70	Bit tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ	Bit tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ	Bit tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
531	531	02.0081.0054	02.0081.0054 Đặt bóng đối xứng động mạch chủ	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.81	Đặt bóng đối xứng động mạch chủ	Đặt bóng đối xứng động mạch chủ	Đặt bóng đối xứng động mạch chủ	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
532	532	02.0084.0054	02.0084.0054 Đặt coil bit ống động mạch	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.84	Đặt coil bit ống động mạch	Đặt coil bit ống động mạch	Đặt coil bit ống động mạch	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
533	533	02.0079.0054	02.0079.0054 Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.79	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dùi, dùi), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dùi bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
534	534	02.0078.0054	02.0078.0054 Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.78	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dùi, dùi), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dùi bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
535	535	02.0080.0054	02.0080.0054 Đặt stent ống động mạch	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.80	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dùi, dùi), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dùi bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
536	536	02.0090.0054	02.0090.0054 Điều trị bằng tế bào gốc ở người bệnh sau nhồi máu cơ tim cấp	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.90	Điều trị bằng tế bào gốc ở người bệnh sau nhồi máu cơ tim cấp	Điều trị bằng tế bào gốc ở người bệnh sau nhồi máu cơ tim cấp	Điều trị bằng tế bào gốc ở bệnh nhân sau nhồi máu cơ tim cấp	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dùi, dùi), bơm áp lực.
537	537	02.0092.0054	02.0092.0054 Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.92	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dùi, dùi), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dùi bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
538	538	02.0440.0054	02.0440.0054 Hút huyết khối trong động mạch vành	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.440	Hút huyết khối trong động mạch vành	Hút huyết khối trong động mạch vành	Hút huyết khối trong động mạch vành	B	T1	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dùi, dùi), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dùi bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
539	539	02.0099.0054	02.0099.0054 Khoan các tổn thương với hóa ở động mạch	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.99	Khoan các tổn thương với hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương với hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương với hóa ở động mạch	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dùi, dùi), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dùi bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
540	540	02.0105.0054	02.0105.0054 Nong hẹp eo động mạch chủ	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.105	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dùi, dùi), bơm áp lực; dùi bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
541	541	02.0103.0054	02.0103.0054 Nong hep van 2 lá bằng bóng Inoue	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.103	Nong hep van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hep van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hep van 2 lá bằng bóng Inoue	B	TDB	56	56	Chup và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; đủ bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
542	542	02.0107.0054	02.0107.0054 Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.107	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	B	TDB	56	56	Chup và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; đủ bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
543	543	02.0102.0054	02.0102.0054 Nong và đặt stent các động mạch khác	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.102	Nong và đặt stent các động mạch khác	Nong và đặt stent các động mạch khác	Nong và đặt stent các động mạch khác	A	TDB	56	56	Chup và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; đủ bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
544	544	02.0101.0054	02.0101.0054 Nong và đặt stent động mạch vành	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.101	Nong và đặt stent động mạch vành	Nong và đặt stent động mạch vành	Nong và đặt stent động mạch vành	B	TDB	56	56	Chup và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; đủ bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
545	545	02.0104.0054	02.0104.0054 Nong van động mạch chủ	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.104	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ	A	TDB	56	56	Chup và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; đủ bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
546	546	02.0106.0054	02.0106.0054 Nong van động mạch phổi	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.106	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi	B	TDB	56	56	Chup và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; đủ bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
547	547	02.0441.0054	02.0441.0054 Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.441	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	A	TDB	56	56	Chup và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; đủ bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
548	548	02.0122.0054	02.0122.0054 Thay van động mạch chủ qua da	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.122	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thận dụ, dụ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
549	549	02.0127.0054	02.0127.0054 Triệt đốt thần kinh giao cảm cầm đông mạch thần bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.127	Triệt đốt thần kinh giao cảm cầm đông mạch thần bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	Triệt đốt thần kinh giao cảm cầm đông mạch thần bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	Triệt đốt thần kinh giao cảm cầm đông mạch thần bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm catheter đốt và cấp nối
550	550	03.2270.0054	03.2270.0054 Bit lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2270	Bit lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bit lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bit lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thận dụ, dụ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
551	551	03.2311.0054	03.2311.0054 Đặt coil bit ống động mạch	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2311	Đặt coil bit ống động mạch	Đặt coil bit ống động mạch	Đặt coil bit ống động mạch	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thận dụ, dụ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
552	552	03.2293.0054	03.2293.0054 Đặt dù lọc máu động mạch	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2293	Đặt dù lọc máu động mạch	Đặt dù lọc máu động mạch	Đặt dù lọc máu động mạch	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thận dụ, dụ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
553	553	03.2291.0054	03.2291.0054 Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2291	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thận dụ, dụ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
554	554	03.2300.0054	03.2300.0054 Đặt stent động mạch cảnh	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2300	Đặt stent động mạch cảnh	Đặt stent động mạch cảnh	Đặt stent động mạch cảnh	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thận dụ, dụ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
555	555	03.2302.0054	03.2302.0054 Đặt stent động mạch thận	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2302	Đặt stent động mạch thận	Đặt stent động mạch thận	Đặt stent động mạch thận	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai đã, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; đủ bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
556	556	03.2299.0054	03.2299.0054 Đặt stent động mạch vành	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2299	Đặt stent động mạch vành	Đặt stent động mạch vành	Đặt stent động mạch vành	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai đã, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; đủ bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
557	557	03.2303.0054	03.2303.0054 Đặt stent ống động mạch	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2303	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai đã, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; đủ bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
558	558	03.2306.0054	03.2306.0054 Đặt stent phình động mạch chủ	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2306	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai đã, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; đủ bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
559	559	03.2279.0054	03.2279.0054 Đặt stent tĩnh mạch phổi	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2279	Đặt stent tĩnh mạch phổi	Đặt stent tĩnh mạch phổi	Đặt stent tĩnh mạch phổi	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai đã, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; đủ bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
560	560	03.2283.0054	03.2283.0054 Đóng lỗ rò động mạch vành	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2283	Đóng lỗ rò động mạch vành	Đóng lỗ rò động mạch vành	Đóng lỗ rò động mạch vành	A	PDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai đã, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; đủ bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
561	561	03.2310.0054	03.2310.0054 Khoan các tổn thương với hóa ở động mạch	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2310	Khoan các tổn thương với hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương với hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương với hóa ở động mạch	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai đã, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; đủ bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
562	562	03.2286.0054	03.2286.0054 Lấy đi vật trong buồng tim	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2286	Lấy đi vật trong buồng tim	Lấy đi vật trong buồng tim	Lấy đi vật trong buồng tim	A	T1	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy đi vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
563	563	03.2361.0054	03.2361.0054 Nong động mạch thận	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2361	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận	A	T1	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy đi vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
564	564	03.2297.0054	03.2297.0054 Nong hẹp eo động mạch chủ	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2297	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy đi vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
565	565	03.2276.0054	03.2276.0054 Nong hẹp nhánh động mạch phổi	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2276	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	A	T1	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy đi vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
566	566	03.2277.0054	03.2277.0054 Nong hẹp tĩnh mạch phổi	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2277	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	A	T1	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy đi vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
567	567	03.2304.0054	03.2304.0054 Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2304	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy đi vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
568	568	03.2313.0054	03.2313.0054 Nong mạch/đặt stent mạch các loại	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2313	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy đi vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
569	569	03.2308.0054	03.2308.0054 Nong rộng van tim	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2308	Nong rộng van tim	Nong rộng van tim	Nong rộng van tim	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
570	570	03.2296.0054	03.2296.0054 Nong van động mạch chủ	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2296	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
571	571	03.2298.0054	03.2298.0054 Nong van động mạch phổi	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2298	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
572	572	03.2275.0054	03.2275.0054 Phá vách liên nhĩ	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2275	Phá vách liên nhĩ	Phá vách liên nhĩ	Phá vách liên nhĩ	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
573	573	03.2282.0054	03.2282.0054 Thay van 2 lá qua da	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2282	Thay van 2 lá qua da	Thay van 2 lá qua da	Thay van 2 lá qua da	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
574	574	03.2281.0054	03.2281.0054 Thay van động mạch chủ qua da	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2281	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
575	575	03.2309.0054	03.2309.0054 Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cân quang	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2309	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cân quang	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cân quang	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cân quang	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
576	576	18.0667.0054	18.0667.0054 Bit ống động mạch [dưới DSA]	37.2A04.0054	18. DIỆN QUANG	18.667	Bit ống động mạch [dưới DSA]	Bit ống động mạch [dưới DSA]	Bit ống động mạch [dưới DSA]	B	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
577	577	18.0665.0054	18.0665.0054 Bit thông liên nhĩ [dưới DSA]	37.2A04.0054	18. DIỆN QUANG	18.665	Bit thông liên nhĩ [dưới DSA]	Bit thông liên nhĩ [dưới DSA]	Bit thông liên nhĩ [dưới DSA]	B	P1	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
578	578	18.0666.0054	18.0666.0054 Bit thông liên thất [dưới DSA]	37.2A04.0054	18. DIỆN QUANG	18.666	Bit thông liên thất [dưới DSA]	Bit thông liên thất [dưới DSA]	Bit thông liên thất [dưới DSA]	B	P1	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
579	579	18.0658.0054	18.0658.0054 Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	37.2A04.0054	18. DIỆN QUANG	18.658	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	B	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
580	580	18.0659.0054	18.0659.0054 Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	37.2A04.0054	18. DIỆN QUANG	18.659	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	B	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
581	581	18.0663.0054	18.0663.0054 Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	37.2A04.0054	18. DIỆN QUANG	18.663	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	B	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
582	582	18.0664.0054	18.0664.0054 Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	37.2A04.0054	18. DIỆN QUANG	18.664	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	B	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bỏ thai dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
583	583	18.0662.0054	18.0662.0054 Nong van hai lá [dưới DSA]	37.2A04.0054	18. ĐIỆN QUANG	18.662	Nong van hai lá [dưới DSA]	Nong van hai lá [dưới DSA]	Nong van hai lá [dưới DSA]	B	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy đi vết, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bỏ thrombus, các loại); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dụng cụ đóng tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông
584	584	02.0468.0055	02.0468.0055 Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	37.2A04.0055	02. NỘI KHOA	2.468	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	Đặt stent Graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	B	PI	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy đi vết, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bỏ thrombus, các loại); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dụng cụ đóng tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các
585	585	02.0083.0055	02.0083.0055 Đặt stent hẹp động mạch chủ	37.2A04.0055	02. NỘI KHOA	2.83	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ	A	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy đi vết, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bỏ thrombus, các loại); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dụng cụ đóng tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các
586	586	02.0082.0055	02.0082.0055 Đặt stent phình động mạch chủ	37.2A04.0055	02. NỘI KHOA	2.82	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	A	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy đi vết, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bỏ thrombus, các loại); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dụng cụ đóng tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các
587	587	02.0108.0055	02.0108.0055 Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	37.2A04.0055	02. NỘI KHOA	2.108	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	A	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy đi vết, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bỏ thrombus, các loại); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dụng cụ đóng tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các
588	588	02.0442.0055	02.0442.0055 Nong và đặt stent động mạch thận	37.2A04.0055	02. NỘI KHOA	2.442	Nong và đặt stent động mạch thận	Nong và đặt stent động mạch thận	Nong và đặt stent động mạch thận	B	T1	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy đi vết, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bỏ thrombus, các loại); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dụng cụ đóng tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các
589	589	03.2305.0055	03.2305.0055 Đặt bóng dôi ngược động mạch chủ	37.2A04.0055	03. NHI KHOA	3.2305	Đặt bóng dôi ngược động mạch chủ	Đặt bóng dôi ngược động mạch chủ	Đặt bóng dôi ngược động mạch chủ	A	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy đi vết, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bỏ thrombus, các loại); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dụng cụ đóng tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các
590	590	03.2301.0055	03.2301.0055 Đặt stent động mạch ngoại biên	37.2A04.0055	03. NHI KHOA	3.2301	Đặt stent động mạch ngoại biên	Đặt stent động mạch ngoại biên	Đặt stent động mạch ngoại biên	A	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy đi vết, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bỏ thrombus, các loại); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dụng cụ đóng tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
591	591	03.2307.0055	03.2307.0055 Đặt stent hẹp động mạch chủ	37.2A04.0055	03. NHI KHOA	3.2307	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ	A	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy đi vết, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bò thà dùi, dùi các loại); dùi amplatzer; dụng cụ đóng lồng mạch (angioscal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dùi bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các
592	592	03.2280.0055	03.2280.0055 Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	37.2A04.0055	03. NHI KHOA	3.2280	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	A	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy đi vết, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bò thà dùi, dùi các loại); dùi amplatzer; dụng cụ đóng lồng mạch (angioscal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dùi bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các
593	593	03.2294.0055	03.2294.0055 Nong động mạch cảnh	37.2A04.0055	03. NHI KHOA	3.2294	Nong động mạch cảnh	Nong động mạch cảnh	Nong động mạch cảnh	A	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy đi vết, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bò thà dùi, dùi các loại); dùi amplatzer; dụng cụ đóng lồng mạch (angioscal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dùi bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các
594	594	03.2295.0055	03.2295.0055 Nong động mạch ngoại biên	37.2A04.0055	03. NHI KHOA	3.2295	Nong động mạch ngoại biên	Nong động mạch ngoại biên	Nong động mạch ngoại biên	A	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy đi vết, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bò thà dùi, dùi các loại); dùi amplatzer; dụng cụ đóng lồng mạch (angioscal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dùi bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các
595	595	03.2287.0055	03.2287.0055 Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	37.2A04.0055	03. NHI KHOA	3.2287	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	A	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy đi vết, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bò thà dùi, dùi các loại); dùi amplatzer; dụng cụ đóng lồng mạch (angioscal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dùi bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các
596	596	18.0672.0055	18.0672.0055 Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	37.2A04.0055	18. ĐIỆN QUANG	18.672	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	B	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy đi vết, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bò thà dùi, dùi các loại); dùi amplatzer; dụng cụ đóng lồng mạch (angioscal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dùi bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các
597	597	18.0517.0055	18.0517.0055 Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	37.2A04.0055	18. ĐIỆN QUANG	18.517	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	B	P1	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy đi vết, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bò thà dùi, dùi các loại); dùi amplatzer; dụng cụ đóng lồng mạch (angioscal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dùi bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các
598	598	18.0516.0055	18.0516.0055 Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	37.2A04.0055	18. ĐIỆN QUANG	18.516	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	B	P1	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy đi vết, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bò thà dùi, dùi các loại); dùi amplatzer; dụng cụ đóng lồng mạch (angioscal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dùi bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
599	599	18.0522.0055	18.0522.0055 Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	37.2A04.0055	18. ĐIỆN QUANG	18.522	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	B	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bỏ thận dư, dư các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các
600	600	18.0527.0055	18.0527.0055 Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	37.2A04.0055	18. ĐIỆN QUANG	18.527	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	B	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bỏ thận dư, dư các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các
601	601	18.0525.0055	18.0525.0055 Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	37.2A04.0055	18. ĐIỆN QUANG	18.525	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	B	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bỏ thận dư, dư các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các
602	602	18.0518.0055	18.0518.0055 Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	37.2A04.0055	18. ĐIỆN QUANG	18.518	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	B	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bỏ thận dư, dư các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các
603	603	18.0520.0055	18.0520.0055 Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	37.2A04.0055	18. ĐIỆN QUANG	18.520	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	B	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bỏ thận dư, dư các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các
604	604	18.0673.0055	18.0673.0055 Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	37.2A04.0055	18. ĐIỆN QUANG	18.673	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	B	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bỏ thận dư, dư các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các
605	605	18.0519.0055	18.0519.0055 Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	37.2A04.0055	18. ĐIỆN QUANG	18.519	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	B	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bỏ thận dư, dư các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các
606	606	18.0675.0055	18.0675.0055 Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	37.2A04.0055	18. ĐIỆN QUANG	18.675	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	A	PI	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bỏ thận dư, dư các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
607	607	18.0449.0056	18.0449.0056 Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	37.2A04.0056	18. ĐIỆN QUANG	18.449	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng	B	P1	58	58	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm	7.288.000	638.609	7.926.000	830.191	8.118.191	8.118.100	Chứa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chi, bộ dụng cụ bít (bỏ thận dữ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...).
608	608	03.2320.0057	03.2320.0057 Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	37.2A04.0057	03. NHI KHOA	3.2320	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	A	TDB	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chứa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...), ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bỏ thận dữ, đủ các loại).
609	609	18.0565.0057	18.0565.0057 Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.565	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	B	P1	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chứa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...), ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bỏ thận dữ, đủ các loại).
610	610	18.0567.0057	18.0567.0057 Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.567	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	B	P1	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chứa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...), ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bỏ thận dữ, đủ các loại).
611	611	18.0566.0057	18.0566.0057 Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.566	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	B	P1	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chứa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...), ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bỏ thận dữ, đủ các loại).
612	612	18.0554.0057	18.0554.0057 Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.554	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	B	P1	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chứa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...), ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bỏ thận dữ, đủ các loại).
613	613	18.0563.0057	18.0563.0057 Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.563	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	B	P1	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chứa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...), ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bỏ thận dữ, đủ các loại).
614	614	18.0559.0057	18.0559.0057 Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.559	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền	B	P1	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chứa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...), ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bỏ thận dữ, đủ các loại).

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
615	615	18.0557.0057	18.0557.0057 Chụp và nút di dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.557	Chụp và nút di dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	Chụp và nút di dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	Chụp và nút di dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	B	P1	59	59	Chụp, nút di dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy di vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...). ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chân doãn (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ tháo dùi, dùi các loại).
616	616	18.0555.0057	18.0555.0057 Chụp và nút di dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.555	Chụp và nút di dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút di dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút di dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	B	P1	59	59	Chụp, nút di dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy di vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...). ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chân doãn (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ tháo dùi, dùi các loại).
617	617	18.0560.0057	18.0560.0057 Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.560	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	B	TDB	59	59	Chụp, nút di dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy di vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...). ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chân doãn (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ tháo dùi, dùi các loại).
618	618	18.0570.0057	18.0570.0057 Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý di dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.570	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý di dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý di dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý di dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	B	TDB	59	59	Chụp, nút di dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy di vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...). ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chân doãn (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ tháo dùi, dùi các loại).
619	619	18.0568.0057	18.0568.0057 Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.568	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	B	TDB	59	59	Chụp, nút di dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy di vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...). ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chân doãn (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ tháo dùi, dùi các loại).
620	620	18.0569.0057	18.0569.0057 Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.569	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	B	TDB	59	59	Chụp, nút di dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy di vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...). ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chân doãn (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ tháo dùi, dùi các loại).
621	621	18.0553.0057	18.0553.0057 Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.553	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	B	P1	59	59	Chụp, nút di dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy di vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...). ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chân doãn (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ tháo dùi, dùi các loại).
622	622	18.0556.0057	18.0556.0057 Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.556	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	B	TDB	59	59	Chụp, nút di dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy di vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...). ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chân doãn (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ tháo dùi, dùi các loại).

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân PTT T	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
623	623	18.0558.0057	18.0558.0057 Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	37.2A04.0057	18. ĐIỀN QUANG	18.558	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	B	TDB	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả dùi, dùi các loại).
624	624	18.0562.0057	18.0562.0057 Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	37.2A04.0057	18. ĐIỀN QUANG	18.562	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	B	P1	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả dùi, dùi các loại).
625	625	18.0564.0057	18.0564.0057 Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	37.2A04.0057	18. ĐIỀN QUANG	18.564	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	B	P1	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả dùi, dùi các loại).
626	626	03.2318.0058	03.2318.0058 Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	37.2A04.0058	03. NHI KHOA	3.2318	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	A	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...).
627	627	03.2319.0058	03.2319.0058 Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	37.2A04.0058	03. NHI KHOA	3.2319	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	A	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả dùi, dùi các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...).
628	628	13.0042.0058	13.0042.0058 Nút mạch cầm máu trong sản khoa	37.2A04.0058	13. PHỤ SẢN	13.42	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	A	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả dùi, dùi các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...).
629	629	18.0530.0058	18.0530.0058 Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	37.2A04.0058	18. ĐIỀN QUANG	18.530	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	B	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả dùi, dùi các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...).

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
630	630	18.0552.0058	18.0552.0058 Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.552	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	A	P1	60	60	Cần thiết đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; dụng cụ lấy lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
631	631	18.0540.0058	18.0540.0058 Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.540	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Cần thiết đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; dụng cụ lấy lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
632	632	18.0533.0058	18.0533.0058 Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.533	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Cần thiết đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; dụng cụ lấy lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
633	633	18.0541.0058	18.0541.0058 Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.541	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Cần thiết đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; dụng cụ lấy lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
634	634	18.0547.0058	18.0547.0058 Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.547	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Cần thiết đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; dụng cụ lấy lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
635	635	18.0548.0058	18.0548.0058 Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.548	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Cần thiết đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; dụng cụ lấy lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
636	636	18.0544.0058	18.0544.0058 Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.544	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Cần thiết đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; dụng cụ lấy lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
637	637	18.0551.0058	18.0551.0058 Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.551	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Cần thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại; dụng cụ lấy dị hình mạch, dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
638	638	18.0550.0058	18.0550.0058 Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.550	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Cần thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại; dụng cụ lấy dị hình mạch, dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
639	639	18.0529.0058	18.0529.0058 Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.529	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Cần thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại; dụng cụ lấy dị hình mạch, dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
640	640	18.0532.0058	18.0532.0058 Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.532	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Cần thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại; dụng cụ lấy dị hình mạch, dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
641	641	18.0537.0058	18.0537.0058 Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.537	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Cần thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại; dụng cụ lấy dị hình mạch, dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
642	642	18.0539.0058	18.0539.0058 Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.539	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Cần thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại; dụng cụ lấy dị hình mạch, dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
643	643	18.0538.0058	18.0538.0058 Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.538	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Cần thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại; dụng cụ lấy dị hình mạch, dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
644	644	18.0531.0058	18.0531.0058 Chụp và nút hệ tĩnh mạch của gan số hóa xóa nền	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.531	Chụp và nút hệ tĩnh mạch của gan số hóa xóa nền	Chụp và nút hệ tĩnh mạch của gan số hóa xóa nền	Chụp và nút hệ tĩnh mạch của gan số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Cần thiết đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent, các vật liệu nút mạch; keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...).
645	645	18.0545.0058	18.0545.0058 Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.545	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Cần thiết đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent, các vật liệu nút mạch; keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...).
646	646	18.0536.0058	18.0536.0058 Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.536	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Cần thiết đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent, các vật liệu nút mạch; keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...).
647	647	18.0681.0058	18.0681.0058 Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.681	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	B		60	60	Cần thiết đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent, các vật liệu nút mạch; keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...).
648	648	18.0528.0058	18.0528.0058 Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.528	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Cần thiết đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent, các vật liệu nút mạch; keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...).
649	649	18.0687.0058	18.0687.0058 Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.687	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	B	TDB	60	60	Cần thiết đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent, các vật liệu nút mạch; keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...).
650	650	18.0688.0058	18.0688.0058 Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.688	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	B	TDB	60	60	Cần thiết đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent, các vật liệu nút mạch; keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...).

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
651	651	18.0535.0058	18.0535.0058 Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.535	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Cần thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại; dụng cụ lấy di vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại); dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...).
652	652	18.0534.0058	18.0534.0058 Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.534	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Cần thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại; dụng cụ lấy di vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại); dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...).
653	653	18.0561.0058	18.0561.0058 Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.561	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Cần thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại; dụng cụ lấy di vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại); dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...).
654	654	18.0546.0058	18.0546.0058 Chụp và tạo luồng thông của chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.546	Chụp và tạo luồng thông của chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	Chụp và tạo luồng thông của chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	Chụp và tạo luồng thông của chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	B	P1	60	60	Cần thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại; dụng cụ lấy di vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại); dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...).
655	655	18.0542.0058	18.0542.0058 Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.542	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Cần thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại; dụng cụ lấy di vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại); dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...).
656	656	18.0543.0058	18.0543.0058 Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.543	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Cần thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại; dụng cụ lấy di vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại); dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...).
657	657	18.0684.0058	18.0684.0058 Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...)	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.684	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...)	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...)	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...)	A		60	60	Cần thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại; dụng cụ lấy di vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại); dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...).

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
658	658	18.0683.0058	18.0683.0058 Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.683	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	B		60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại); dụng cụ đóng lòng mạch (angiocath, perclose...).
659	659	18.0597.0059	18.0597.0059 Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	37.2A04.0059	18. ĐIỆN QUANG	18.597	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	B	TDB	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông da dây qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc; stent; các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rò lấy sỏi, bóng nong các loại, các cở, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán); các vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ mở đường vào loại dài; keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cở
660	660	18.0549.0059	18.0549.0059 Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	37.2A04.0059	18. ĐIỆN QUANG	18.549	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	B	TDB	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông da dây qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc; stent; các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rò lấy sỏi, bóng nong các loại, các cở, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán); các vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ mở đường vào loại dài; keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cở
661	661	18.0592.0059	18.0592.0059 Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa...) số hóa xóa nền	37.2A04.0059	18. ĐIỆN QUANG	18.592	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa...) số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa...) số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa...) số hóa xóa nền	B	T1	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông da dây qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc; stent; các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rò lấy sỏi, bóng nong các loại, các cở, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán); các vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ mở đường vào loại dài; keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cở
662	662	18.0590.0059	18.0590.0059 Dẫn lưu áp xe ngược/bụng số hóa xóa nền	37.2A04.0059	18. ĐIỆN QUANG	18.590	Dẫn lưu áp xe ngược/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe ngược/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe ngược/bụng số hóa xóa nền	B	T1	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông da dây qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc; stent; các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rò lấy sỏi, bóng nong các loại, các cở, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán); các vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ mở đường vào loại dài; keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cở
663	663	18.0593.0059	18.0593.0059 Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	37.2A04.0059	18. ĐIỆN QUANG	18.593	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	B	T1	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông da dây qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc; stent; các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rò lấy sỏi, bóng nong các loại, các cở, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán); các vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ mở đường vào loại dài; keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cở
664	664	18.0591.0059	18.0591.0059 Dẫn lưu các ổ dịch ngược/bụng số hóa xóa nền	37.2A04.0059	18. ĐIỆN QUANG	18.591	Dẫn lưu các ổ dịch ngược/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu các ổ dịch ngược/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu các ổ dịch ngược/bụng số hóa xóa nền	B	T1	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông da dây qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc; stent; các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rò lấy sỏi, bóng nong các loại, các cở, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán); các vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ mở đường vào loại dài; keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cở
665	665	18.0581.0059	18.0581.0059 Đặt công truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	37.2A04.0059	18. ĐIỆN QUANG	18.581	Đặt công truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	Đặt công truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	Đặt công truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	B	T1	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông da dây qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc; stent; các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rò lấy sỏi, bóng nong các loại, các cở, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán); các vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ mở đường vào loại dài; keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cở

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
666	666	18.0585.0059	18.0585.0059 Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	37.2A04.0059	18. ĐIỀN QUANG	18.585	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	B	T1	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông da dây qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, ro lấy sỏi, bóng nong các loại, các cở, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cở
667	667	18.0584.0059	18.0584.0059 Điều trị tiêm xo trực tiếp qua da số hóa xóa nền	37.2A04.0059	18. ĐIỀN QUANG	18.584	Điều trị tiêm xo trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị tiêm xo trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị tiêm xo trực tiếp qua da số hóa xóa nền	B	T1	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông da dây qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, ro lấy sỏi, bóng nong các loại, các cở, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cở
668	668	18.0583.0059	18.0583.0059 Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	37.2A04.0059	18. ĐIỀN QUANG	18.583	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	B	TDB	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông da dây qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, ro lấy sỏi, bóng nong các loại, các cở, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cở
669	669	18.0582.0059	18.0582.0059 Mở thông da dây qua da số hóa xóa nền	37.2A04.0059	18. ĐIỀN QUANG	18.582	Mở thông da dây qua da số hóa xóa nền	Mở thông da dây qua da số hóa xóa nền	Mở thông da dây qua da số hóa xóa nền	B	T1	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông da dây qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, ro lấy sỏi, bóng nong các loại, các cở, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cở
670	670	18.0589.0059	18.0589.0059 Mở thông da dây qua da số hóa xóa nền	37.2A04.0059	18. ĐIỀN QUANG	18.589	Mở thông da dây qua da số hóa xóa nền	Mở thông da dây qua da số hóa xóa nền	Mở thông da dây qua da số hóa xóa nền	B	T1	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông da dây qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, ro lấy sỏi, bóng nong các loại, các cở, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cở
671	671	18.0598.0059	18.0598.0059 Nong đặt stent thực quản, da dây số hóa xóa nền	37.2A04.0059	18. ĐIỀN QUANG	18.598	Nong đặt stent thực quản, da dây số hóa xóa nền	Nong đặt stent thực quản, da dây số hóa xóa nền	Nong đặt Stent thực quản, da dây số hóa xóa nền	B	TDB	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông da dây qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, ro lấy sỏi, bóng nong các loại, các cở, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cở
672	672	18.0595.0059	18.0595.0059 Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	37.2A04.0059	18. ĐIỀN QUANG	18.595	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	B	TDB	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông da dây qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, ro lấy sỏi, bóng nong các loại, các cở, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cở
673	673	18.0649.0060	18.0649.0060 Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	37.2A04.0060	18. ĐIỀN QUANG	18.649	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	B	T1	62	62	Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.075.000	131.478	1.206.000	170.922	1.245.922	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim cắt, kim định vị, thuốc gây mê, dây dẫn các loại.
674	674	18.0652.0060	18.0652.0060 Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	37.2A04.0060	18. ĐIỀN QUANG	18.652	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	B	T1	62	62	Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.075.000	131.478	1.206.000	170.922	1.245.922	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim cắt, kim định vị, thuốc gây mê, dây dẫn các loại.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
675	675	18.0653.0060	18.0653.0060 Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	37.2A04.0060	18. ĐIỆN QUANG	18.653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	B	T1	62	62	Cán thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.075.000	131.478	1.206.000	170.922	1.245.922	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây mê, dây dẫn các loại.
676	676	02.0034.0061	02.0034.0061 Nong khí quản, phế quản bằng nôi soi ống cứng	37.2A04.0061	02. NỘI KHOA	2.34	Nong khí quản, phế quản bằng nôi soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nôi soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nôi soi ống cứng	B	TDB	63	63	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.088.000	638.609	3.726.000	830.191	3.918.191	3.918.100	Chưa bao gồm bóng nong, bộ nong
677	677	03.2350.0061	03.2350.0061 Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	37.2A04.0061	03. NHI KHOA	3.2350	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	B	T1	63	63	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.088.000	638.609	3.726.000	830.191	3.918.191	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rò lấy dị vật.
678	678	18.0587.0061	18.0587.0061 Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	37.2A04.0061	18. ĐIỆN QUANG	18.587	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	B	T1	63	63	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.088.000	638.609	3.726.000	830.191	3.918.191	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rò lấy dị vật.
679	679	18.0594.0061	18.0594.0061 Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	37.2A04.0061	18. ĐIỆN QUANG	18.594	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	B	TDB	63	63	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.088.000	638.609	3.726.000	830.191	3.918.191	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rò lấy dị vật.
680	680	18.0588.0061	18.0588.0061 Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	37.2A04.0061	18. ĐIỆN QUANG	18.588	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền	B	TDB	63	63	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.088.000	638.609	3.726.000	830.191	3.918.191	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rò lấy dị vật.
681	681	18.0599.0061	18.0599.0061 Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	37.2A04.0061	18. ĐIỆN QUANG	18.599	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	B	TDB	63	63	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.088.000	638.609	3.726.000	830.191	3.918.191	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rò lấy dị vật.
682	682	10.1089.0062	10.1089.0062 Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	37.2A04.0062	10. NGOẠI KHOA	10.1089	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	A	P1	64	64	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.488.000	298.957	1.786.000	388.643	1.876.643	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
683	683	10.1090.0062	10.1090.0062 Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	37.2A04.0062	10. NGOẠI KHOA	10.1090	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	A	P1	64	64	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.488.000	298.957	1.786.000	388.643	1.876.643	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
684	684	12.0229.0062	12.0229.0062 Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	37.2A04.0062	12. UNG BUỒU	12.229	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	B	TDB	64	64	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.488.000	298.957	1.786.000	388.643	1.876.643	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
685	685	18.0635.0062	18.0635.0062 Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	37.2A04.0062	18. ĐIỆN QUANG	18.635	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	B	TDB	64	64	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.488.000	298.957	1.786.000	388.643	1.876.643	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
686	686	18.0634.0062	18.0634.0062 Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	37.2A04.0062	18. ĐIỆN QUANG	18.634	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	B	TDB	64	64	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.488.000	298.957	1.786.000	388.643	1.876.643	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
687	687	02.0332.0063	02.0332.0063 Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	37.2A04.0063	02. NỘI KHOA	2.332	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	A	TDB	65	65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	988.000	298.957	1.286.000	388.643	1.376.643	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
688	688	02.0331.0063	02.0331.0063 Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim chùm Leveen	37.2A04.0063	02. NỘI KHOA	2.331	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim chùm Leveen	A	TDB	65	65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	988.000	298.957	1.286.000	388.643	1.376.643	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
689	689	12.0230.0063	12.0230.0063 Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	37.2A04.0063	12. UNG BUỒU	12.230	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	A		65	65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	988.000	298.957	1.286.000	388.643	1.376.643	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
690	690	18.0693.0063	18.0693.0063 Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	37.2A04.0063	18. ĐIỆN QUANG	18.693	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	B		65	65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	988.000	298.957	1.286.000	388.643	1.376.643	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
691	691	18.0602.0063	18.0602.0063 Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	37.2A04.0063	18. ĐIỆN QUANG	18.602	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	B	TDB	65	65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	988.000	298.957	1.286.000	388.643	1.376.643	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
692	692	18.0601.0063	18.0601.0063 Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	37.2A04.0063	18. ĐIỆN QUANG	18.601	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	B	TDB	65	65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	988.000	298.957	1.286.000	388.643	1.376.643	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
693	693	18.0614.0063	18.0614.0063 Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	37.2A04.0063	18. ĐIỆN QUANG	18.614	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	B	TDB	65	65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	988.000	298.957	1.286.000	388.643	1.376.643	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
694	694	18.0600.0064	18.0600.0064 Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	37.2A04.0064	18. ĐIỆN QUANG	18.600	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	B	TDB	66	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đồ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191	3.418.191	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực dây xi măng
695	695	18.0579.0064	18.0579.0064 Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	37.2A04.0064	18. ĐIỆN QUANG	18.579	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	B	TDB	66	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đồ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191	3.418.191	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực dây xi măng
696	696	18.0578.0064	18.0578.0064 Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	37.2A04.0064	18. ĐIỆN QUANG	18.578	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	B	T1	66	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đồ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191	3.418.191	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực dây xi măng
697	697	18.0586.0064	18.0586.0064 Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	37.2A04.0064	18. ĐIỆN QUANG	18.586	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	B	T1	66	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đồ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191	3.418.191	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực dây xi măng
698	698	18.0577.0064	18.0577.0064 Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	37.2A04.0064	18. ĐIỆN QUANG	18.577	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	B	T1	66	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đồ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191	3.418.191	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực dây xi măng
699	699	18.0572.0064	18.0572.0064 Đồ xi măng cột sống số hóa xóa nền	37.2A04.0064	18. ĐIỆN QUANG	18.572	Đồ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Đồ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Đồ xi măng cột sống số hóa xóa nền	B	TDB	66	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đồ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191	3.418.191	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực dây xi măng
700	700	18.0580.0064	18.0580.0064 Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	37.2A04.0064	18. ĐIỆN QUANG	18.580	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	B	TDB	66	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đồ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191	3.418.191	3.418.100	Chưa bao gồm bộ kim đốt và dây dẫn tín hiệu.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
701	701	18.0689.0064	18.0689.0064 Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	37.2A04.0064	18. ĐIỆN QUANG	18.689	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	B	TDB	66	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tủy và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191	3.418.191	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
702	702	18.0573.0064	18.0573.0064 Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	37.2A04.0064	18. ĐIỆN QUANG	18.573	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	B	TDB	66	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tủy và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191	3.418.191	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
703	703	18.0574.0064	18.0574.0064 Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	37.2A04.0064	18. ĐIỆN QUANG	18.574	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	B	T1	66	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tủy và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191	3.418.191	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
704	704	18.0361.0065	18.0361.0065 Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.361	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
705	705	18.0360.0065	18.0360.0065 Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.360	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
706	706	18.0695.0065	18.0695.0065 Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.695	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	B		67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
707	707	18.0325.0065	18.0325.0065 Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.325	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
708	708	18.0335.0065	18.0335.0065 Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.335	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
709	709	18.0337.0065	18.0337.0065 Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.337	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
710	710	18.0339.0065	18.0339.0065 Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.339	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
711	711	18.0331.0065	18.0331.0065 Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.331	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	B		67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
712	712	18.0309.0065	18.0309.0065 Chụp cộng hưởng từ dây so và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.309	Chụp cộng hưởng từ dây so và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây so và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ dây so và xương đá (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
713	713	18.0355.0065	18.0355.0065 Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.355	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
714	714	18.0353.0065	18.0353.0065 Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.353	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
715	715	18.0347.0065	18.0347.0065 Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.347	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
716	716	18.0348.0065	18.0348.0065 Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.348	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
717	717	18.0349.0065	18.0349.0065 Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.349	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
718	718	18.0301.0065	18.0301.0065 Chụp cộng hưởng từ hệ mạch có có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.301	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch có có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch có có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch có có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
719	719	18.0304.0065	18.0304.0065 Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.304	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
720	720	18.0342.0065	18.0342.0065 Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
721	721	18.0341.0065	18.0341.0065 Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
722	722	18.0314.0065	18.0314.0065 Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.314	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
723	723	18.0299.0065	18.0299.0065 Chụp cộng hưởng từ não-mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.299	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
724	724	18.0328.0065	18.0328.0065 Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.328	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
725	725	18.0346.0065	18.0346.0065 Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.346	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
726	726	18.0327.0065	18.0327.0065 Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.327	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
727	727	18.0297.0065	18.0297.0065 Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.297	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
728	728	18.0320.0065	18.0320.0065 Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.320	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
729	729	18.0351.0065	18.0351.0065 Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.351	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
730	730	18.0315.0065	18.0315.0065 Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.315	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
731	731	18.0350.0065	18.0350.0065 Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.350	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
732	732	18.0699.0065	18.0699.0065 Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [có chất tương phản]	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.699	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	B		67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
733	733	18.0698.0065	18.0698.0065 Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.698	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	B		67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
734	734	18.0697.0065	18.0697.0065 Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.697	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	B		67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
735	735	18.0701.0065	18.0701.0065 Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) [có chất tương phản]	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.701	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	B		67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
736	736	18.0359.0065	18.0359.0065 Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
737	737	18.0305.0065	18.0305.0065 Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.305	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
738	738	18.0329.0065	18.0329.0065 Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.329	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
739	739	18.0317.0065	18.0317.0065 Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.317	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
740	740	18.0302.0065	18.0302.0065 Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.302	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
741	741	18.0322.0065	18.0322.0065 Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.322	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
742	742	18.0311.0065	18.0311.0065 Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.311	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
743	743	18.0344.0065	18.0344.0065 Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.344	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
744	744	18.0361.0065	18.0361.0065 Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (≥ 3T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.431	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (≥ 3T)		T1	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
745	745	18.0360.0065	18.0360.0065 Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (≥ 3T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.430	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
746	746	18.0325.0065	18.0325.0065 Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.395	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
747	747	18.0335.0065	18.0335.0065 Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.405	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
748	748	18.0337.0065	18.0337.0065 Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.407	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
749	749	18.0339.0065	18.0339.0065 Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.409	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
750	750	18.0331.0065	18.0331.0065 Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T) [có chất tương phản]	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.401	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T)			67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
751	751	18.0309.0065	18.0309.0065 Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá (≥ 3T) [có chất tương phản]	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.379	Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
752	752	18.0355.0065	18.0355.0065 Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.425	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
753	753	18.0353.0065	18.0353.0065 Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.423	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
754	754	18.0347.0065	18.0347.0065 Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (≥ 3T) [có chất tương phản]	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.417	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
755	755	18.0348.0065	18.0348.0065 Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ- ngực (≥ 3T) [có chất tương phản]	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.418	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
756	756	18.0349.0065	18.0349.0065 Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (≥ 3T) [có chất tương phản]	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.419	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
757	757	18.0301.0065	18.0301.0065 Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.371	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
758	758	18.0304.0065	18.0304.0065 Chụp cộng hưởng từ hạch mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.374	Chụp cộng hưởng từ hạch mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hạch mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hạch mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
759	759	18.0342.0065	18.0342.0065 Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
760	760	18.0341.0065	18.0341.0065 Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
761	761	18.0314.0065	18.0314.0065 Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.384	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang(≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
762	762	18.0299.0065	18.0299.0065 Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.369	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
763	763	18.0328.0065	18.0328.0065 Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (≥ 3T) [có chất tương phản]	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.398	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (≥ 3T)			67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
764	764	18.0346.0065	18.0346.0065 Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.416	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
765	765	18.0327.0065	18.0327.0065 Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T) [có chất tương phản]	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.397	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
766	766	18.0297.0065	18.0297.0065 Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.367	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
767	767	18.0320.0065	18.0320.0065 Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.390	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan- mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
768	768	18.0351.0065	18.0351.0065 Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T) [có chất tương phản]	37.2A04.0065	18. ĐIỀN QUANG	18.421	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
769	769	18.0315.0065	18.0315.0065 Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T) [có chất tương phản]	37.2A04.0065	18. ĐIỀN QUANG	18.385	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
770	770	18.0350.0065	18.0350.0065 Chụp cộng hưởng từ tim (≥ 3T) [có chất tương phản]	37.2A04.0065	18. ĐIỀN QUANG	18.420	Chụp cộng hưởng từ tim (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tim (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tim (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
771	771	18.0359.0065	18.0359.0065 Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T) [có chất tương phản]	37.2A04.0065	18. ĐIỀN QUANG	18.429	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
772	772	18.0305.0065	18.0305.0065 Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T) [có chất tương phản]	37.2A04.0065	18. ĐIỀN QUANG	18.375	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
773	773	18.0329.0065	18.0329.0065 Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)	37.2A04.0065	18. ĐIỀN QUANG	18.399	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
774	774	18.0317.0065	18.0317.0065 Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T)	37.2A04.0065	18. ĐIỀN QUANG	18.387	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
775	775	18.0302.0065	18.0302.0065 Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	37.2A04.0065	18. ĐIỀN QUANG	18.372	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
776	776	18.0323.0065	18.0323.0065 Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0,2-1,5T)	37.2A04.0065	18. ĐIỀN QUANG	18.323	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0,2-1,5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0,2-1,5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0,2-1,5T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
777	777	18.0322.0065	18.0322.0065 Chụp cộng hưởng từ vùng chậu do hậu môn (≥ 3T) [có chất tương phản]	37.2A04.0065	18. ĐIỀN QUANG	18.392	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu do hậu môn (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu do hậu môn (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu do hậu môn (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
778	778	18.0311.0065	18.0311.0065 Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.381	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
779	779	18.0344.0065	18.0344.0065 Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.414	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
780	780	18.0324.0066	18.0324.0066 Chụp cộng hưởng từ búi, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.324	Chụp cộng hưởng từ búi, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ búi, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ búi, dương vật (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
781	781	18.0334.0066	18.0334.0066 Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.334	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
782	782	18.0336.0066	18.0336.0066 Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.336	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
783	783	18.0338.0066	18.0338.0066 Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.338	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
784	784	18.0364.0066	18.0364.0066 Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.364	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
785	785	18.0326.0066	18.0326.0066 Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.326	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
786	786	18.0354.0066	18.0354.0066 Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.354	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
787	787	18.0352.0066	18.0352.0066 Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.352	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
788	788	18.0300.0066	18.0300.0066 Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	37.2A04.0066	18. ĐIỀN QUANG	18.300	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
789	789	18.0303.0066	18.0303.0066 Chụp cộng hưởng từ hồi mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỀN QUANG	18.303	Chụp cộng hưởng từ hồi mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hồi mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ hồi mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
790	790	18.0340.0066	18.0340.0066 Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỀN QUANG	18.340	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
791	791	18.0308.0066	18.0308.0066 Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỀN QUANG	18.308	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	B	T2	68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
792	792	18.0313.0066	18.0313.0066 Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỀN QUANG	18.313	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
793	793	18.0298.0066	18.0298.0066 Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	37.2A04.0066	18. ĐIỀN QUANG	18.298	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
794	794	18.0345.0066	18.0345.0066 Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỀN QUANG	18.345	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
795	795	18.0296.0066	18.0296.0066 Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỀN QUANG	18.296	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
796	796	18.0332.0066	18.0332.0066 Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỀN QUANG	18.332	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	B	T2	68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
797	797	18.0700.0066	18.0700.0066 Chụp cộng hưởng từ tìm đánh giá quá tải sắt [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỀN QUANG	18.700	Chụp cộng hưởng từ tìm đánh giá quá tải sắt	Chụp cộng hưởng từ tìm đánh giá quá tải sắt [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tìm đánh giá quá tải sắt	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
798	798	18.0358.0066	18.0358.0066 Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỀN QUANG	18.358	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
799	799	18.0316.0066	18.0316.0066 Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.316	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	B	T2	68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
800	800	18.0321.0066	18.0321.0066 Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.321	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
801	801	18.0310.0066	18.0310.0066 Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.310	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
802	802	18.0343.0066	18.0343.0066 Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.343	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
803	803	18.0324.0066	18.0324.0066 Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.394	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
804	804	18.0334.0066	18.0334.0066 Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.404	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
805	805	18.0336.0066	18.0336.0066 Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.406	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
806	806	18.0338.0066	18.0338.0066 Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.408	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
807	807	18.0364.0066	18.0364.0066 Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.434	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
808	808	18.0326.0066	18.0326.0066 Chụp cộng hưởng từ động học sán châu, tổng phản (defecography-MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.396	Chụp cộng hưởng từ động học sán châu, tổng phản (defecography-MR) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động học sán châu, tổng phản (defecography-MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động học sán châu, tổng phản (defecography-MR) (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
809	809	18.0354.0066	18.0354.0066 Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.424	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
810	810	18.0352.0066	18.0352.0066 Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.422	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
811	811	18.0300.0066	18.0300.0066 Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.370	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
812	812	18.0303.0066	18.0303.0066 Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.373	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
813	813	18.0340.0066	18.0340.0066 Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.410	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
814	814	18.0308.0066	18.0308.0066 Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.378	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T)		T2	68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
815	815	18.0313.0066	18.0313.0066 Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.383	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
816	816	18.0298.0066	18.0298.0066 Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.368	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
817	817	18.0345.0066	18.0345.0066 Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.415	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
818	818	18.0296.0066	18.0296.0066 Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.366	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
819	819	18.0319.0066	18.0319.0066 Chụp cộng hưởng từ tăng cường không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.319	Chụp cộng hưởng từ tăng cường không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng cường không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng cường không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
820	820	18.0332.0066	18.0332.0066 Chụp cộng hưởng từ thai nhi (≥ 3T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.402	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (≥ 3T)		T2	68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
821	821	18.0358.0066	18.0358.0066 Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.428	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
822	822	18.0316.0066	18.0316.0066 Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (≥ 3T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.386	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (≥ 3T)		T2	68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
823	823	18.0321.0066	18.0321.0066 Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.391	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
824	824	18.0310.0066	18.0310.0066 Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.380	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
825	825	18.0343.0066	18.0343.0066 Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T) [không có chất tương phản]	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.413	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
826	826	18.0333.0067	18.0333.0067 Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	37.2A04.0067	18. ĐIỆN QUANG	18.333	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	B	T2	69	69	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8.537.000	154.957	8.691.000	201.443	8.738.443	8.738.400	
827	827	18.0403.0067	18.0403.0067 Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T)	37.2A04.0067	18. ĐIỆN QUANG	18.403	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T)		T2	69	69	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8.537.000	154.957	8.691.000	201.443	8.738.443	8.738.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
828	828	18.0307.0068	18.0307.0068 Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.307	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	B	T2	70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	
829	829	18.0306.0068	18.0306.0068 Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.306	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect rography) (0.2-1.5T)	B	T2	70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	
830	830	18.0330.0068	18.0330.0068 Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.330	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	B	T2	70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	
831	831	18.0318.0068	18.0318.0068 Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.318	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	B	T2	70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	
832	832	18.0312.0068	18.0312.0068 Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.312	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	A	T2	70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	
833	833	18.0694.0068	18.0694.0068 Chụp cộng hưởng từ tìm sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.694	Chụp cộng hưởng từ tìm sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tìm sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tìm sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	B		70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	
834	834	18.0365.0068	18.0365.0068 Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.365	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	B	T2	70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	
835	835	18.0702.0068	18.0702.0068 Cộng hưởng từ phổ tim	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.702	Cộng hưởng từ phổ tim	Cộng hưởng từ phổ tim	Cộng hưởng từ phổ tim	B		70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	
836	836	18.0307.0068	18.0307.0068 Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T)	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.377	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T)			70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	
837	837	18.0306.0068	18.0306.0068 Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (≥ 3T)	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.376	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (≥ 3T)			70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	
838	838	18.0330.0068	18.0330.0068 Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (≥ 3T)	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.400	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (≥ 3T)		T2	70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	
839	839	18.0318.0068	18.0318.0068 Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (≥ 3T)	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.388	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (≥ 3T)		T2	70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	
840	840	18.0312.0068	18.0312.0068 Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (≥ 3T)	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.382	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (≥ 3T)		T2	70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
841	841	18.0365.0068	18.0365.0068 Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (≥ 3T)	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.435	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (≥ 3T)		T2	70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	
842	842	02.0100.0069	02.0100.0069 Lập trình máy tạo nhịp tim	37.2A05.0069	02. NỘI KHOA	2.100	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	
843	843	18.0065.0069	18.0065.0069 Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.65	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	A		71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
844	844	18.0056.0069	18.0056.0069 Siêu âm đàn hồi mô vú	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.56	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú	A		71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
845	845	18.0005.0069	18.0005.0069 Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.5	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	A		71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
846	846	18.0021.0069	18.0021.0069 Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.21	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
847	847	18.0060.0069	18.0060.0069 Siêu âm doppler dương vật	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.60	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm Doppler dương vật	A	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
848	848	18.0022.0069	18.0022.0069 Siêu âm doppler gan lách	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.22	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm Doppler gan lách	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
849	849	18.0009.0069	18.0009.0069 Siêu âm doppler hốc mắt	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.9	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm Doppler hốc mắt	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
850	850	18.0026.0069	18.0026.0069 Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.26	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
851	851	18.0058.0069	18.0058.0069 Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.58	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
852	852	18.0025.0069	18.0025.0069 Siêu âm doppler tử cung phần phụ	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.25	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
853	853	18.0032.0069	18.0032.0069 Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.32	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
854	854	18.0055.0069	18.0055.0069 Siêu âm doppler tuyến vú	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.55	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm Doppler tuyến vú	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
855	855	18.0010.0069	18.0010.0069 Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.10	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
856	856	19.0192.0069	19.0192.0069 Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]	37.2A05.0069	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.192	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	B	T1	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
857	857	19.0192.0070	19.0192.0070 Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]	37.2A05.0070	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.192	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	B	T1	72	72	Đo mật độ xương 2 vị trí	130.000	14.087	144.000	18.313	148.313	148.300	Bảng phương pháp DEXA
858	858	21.0102.0070	21.0102.0070 Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	37.2A05.0070	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.102	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	C		72	72	Đo mật độ xương 2 vị trí	130.000	14.087	144.000	18.313	148.313	148.300	Bảng phương pháp DEXA

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
859	859	01.0065.0071	01.0065.0071 Bóp bóng ambu qua mặt nạ	37.8B00.0071	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.65	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	D	T2	74	74	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530	248.530	248.500	
860	860	01.0091.0071	01.0091.0071 Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	37.8B00.0071	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.91	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	C	T1	74	74	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530	248.530	248.500	
861	861	02.0002.0071	02.0002.0071 Bơm rửa khoang màng phổi	37.8B00.0071	02. NỘI KHOA	2.2	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	C	T2	74	74	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530	248.530	248.500	
862	862	02.0015.0071	02.0015.0071 Đặt catheter qua màng nhân giáp lấy bệnh phẩm	37.8B00.0071	02. NỘI KHOA	2.15	Đặt catheter qua màng nhân giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhân giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhân giáp lấy bệnh phẩm	B	T2	74	74	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530	248.530	248.500	
863	863	03.0081.0071	03.0081.0071 Bơm rửa màng phổi	37.8B00.0071	03. NHI KHOA	3.81	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	C	T2	74	74	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530	248.530	248.500	
864	864	13.0200.0071	13.0200.0071 Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	37.8B00.0074	13. PHỤ SẢN	13.200	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	D		74	74	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530	248.530	248.500	
865	865	02.0214.0072	02.0214.0072 Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	37.8B00.0072	02. NỘI KHOA	2.214	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	B	T1	75	75	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	409.000	70.435	479.000	91.565	500.565	500.500	
866	866	02.0486.0072	02.0486.0072 Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	37.8B00.0072	02. NỘI KHOA	2.486	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	B	T2	75	75	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	409.000	70.435	479.000	91.565	500.565	500.500	
867	867	03.1081.0072	03.1081.0072 Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	37.8B00.0072	03. NHI KHOA	3.1081	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	B	T1	75	75	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	409.000	70.435	479.000	91.565	500.565	500.500	
868	868	20.0089.0072	20.0089.0072 Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	37.8B00.0072	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.89	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	B	T1	75	75	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	409.000	70.435	479.000	91.565	500.565	500.500	
869	869	02.0003.0073	02.0003.0073 Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	37.8B00.0073	02. NỘI KHOA	2.3	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	B	T1	76	76	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	959.000	68.870	1.027.000	89.530	1.048.530	1.048.500	
870	870	01.0362.0074	01.0362.0074 Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	37.8B00.0074	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.362	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	C	T1	77	77	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	386.000	112.696	498.000	146.504	532.504	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
871	871	01.0158.0074	01.0158.0074 Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	37.8B00.0074	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	D	T1	77	77	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	386.000	112.696	498.000	146.504	532.504	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
872	872	03.0113.0074	03.0113.0074 Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	37.8B00.0074	03. NHI KHOA	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	D	TDB	77	77	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	386.000	112.696	498.000	146.504	532.504	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
873	873	01.0053.0075	01.0053.0075 Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	37.8B00.0075	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	D	T3	78	78	Cắt chi	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	
874	874	03.1703.0075	03.1703.0075 Cắt chi khẩu da	37.8B00.0075	03. NHI KHOA	3.1703	Cắt chi khẩu da	Cắt chi khẩu da	Cắt chi khẩu da	D	T3	78	78	Cắt chi	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
875	875	03.1681.0075	03.1681.0075 Cắt chi khẩu giác mạc	37.8B00.0075	03. NHI KHOA	3.1681	Cắt chi khẩu giác mạc	Cắt chi khẩu giác mạc	Cắt chi khẩu giác mạc	C	T2	78	78	Cắt chi	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
876	876	03.1690.0075	03.1690.0075 Cắt chi khẩu kết mạc	37.8B00.0075	03. NHI KHOA	3.1690	Cắt chi khẩu kết mạc	Cắt chi khẩu kết mạc	Cắt chi khẩu kết mạc	C	T3	78	78	Cắt chi	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43.50.21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
877	877	03.3826.0075	03.3826.0075 Thay băng, cắt chi vết mổ	37.8B00.0075	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	D	T3	78	78	Cắt chi	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
878	878	10.9004.0075	10.9004.0075 Cắt chi	37.8B00.0075	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1275	Cắt chi	Cắt chi	Cắt chi			78	78	Cắt chi	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
879	879	14.0203.0075	14.0203.0075 Cắt chi khâu da mi đơn giản	37.8B00.0075	14. MẮT	14.203	Cắt chi khâu da mi đơn giản	Cắt chi khâu da mi đơn giản	Cắt chi khâu da mi đơn giản	D	T3	78	78	Cắt chi	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
880	880	14.0192.0075	14.0192.0075 Cắt chi khâu giác mạc	37.8B00.0075	14. MẮT	14.192	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc	C	T2	78	78	Cắt chi	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
881	881	14.0204.0075	14.0204.0075 Cắt chi khâu kết mạc	37.8B00.0075	14. MẮT	14.204	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc	D	T3	78	78	Cắt chi	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
882	882	14.0111.0075	14.0111.0075 Cắt chi sau phẫu thuật lác	37.8B00.0075	14. MẮT	14.111	Cắt chi sau phẫu thuật lác	Cắt chi sau phẫu thuật lác	Cắt chi sau phẫu thuật lác	B	T2	78	78	Cắt chi	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
883	883	14.0116.0075	14.0116.0075 Cắt chi sau phẫu thuật lác, sụp mí	37.8B00.0075	14. MẮT	14.116	Cắt chi sau phẫu thuật lác, sụp mí	Cắt chi sau phẫu thuật lác, sụp mí	Cắt chi sau phẫu thuật lác, sụp mí	B	T1	78	78	Cắt chi	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
884	884	14.0112.0075	14.0112.0075 Cắt chi sau phẫu thuật sụp mí	37.8B00.0075	14. MẮT	14.112	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mí	C	T2	78	78	Cắt chi	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
885	885	15.0302.0075	15.0302.0075 Cắt chi sau phẫu thuật	37.8B00.0075	15. TAI MŨI HỌNG	15.302	Cắt chi sau phẫu thuật	Cắt chi sau phẫu thuật	Cắt chi sau phẫu thuật	D		78	78	Cắt chi	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
886	886	03.4212.0076	03.4212.0076 Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Johnson	37.8B00.0076	03. NHI KHOA	3.4212	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Johnson	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Johnson	Chăm sóc da cho bn steven jonhson	C	T1	79	79	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	120.000	46.957	166.000	61.043	181.043	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
887	887	03.3007.0076	03.3007.0076 Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	37.8B00.0076	03. NHI KHOA	3.3007	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	C	T1	79	79	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	120.000	46.957	166.000	61.043	181.043	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
888	888	05.0002.0076	05.0002.0076 Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	37.8B00.0076	5. DA LIỄU	5.2	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	B	T1	79	79	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	120.000	46.957	166.000	61.043	181.043	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
889	889	01.0240.0077	01.0240.0077 Chọc dò ổ bụng cấp cứu	37.8B00.0077	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	C	T2	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
890	890	02.0009.0077	02.0009.0077 Chọc dò dịch màng phổi	37.8B00.0077	02. NỘI KHOA	2.9	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	D	T3	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
891	891	02.0242.0077	02.0242.0077 Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	37.8B00.0077	02. NỘI KHOA	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	C	T3	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
892	892	02.0243.0077	02.0243.0077 Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	37.8B00.0077	02. NỘI KHOA	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	C	T3	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
893	893	03.2354.0077	03.2354.0077 Chọc dịch màng bụng	37.8B00.0077	03. NHI KHOA	3.2354	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	C	T3	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
894	894	03.0165.0077	03.0165.0077 Chọc dò ổ bụng cấp cứu	37.8B00.0077	03. NHI KHOA	3.165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	C	T2	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
895	895	03.0079.0077	03.0079.0077 Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	37.8B00.0077	03. NHI KHOA	3.79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	C	T1	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
896	896	03.0084.0077	03.0084.0077 Chọc thăm dò màng phổi	37.8B00.0077	03. NHI KHOA	3.84	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	C	T2	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
897	897	03.2355.0077	03.2355.0077 Dẫn lưu dịch màng bụng	37.8B00.0077	03. NHI KHOA	3.2355	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	C	T3	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
898	898	03.0164.0077	03.0164.0077 Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	37.8B00.0077	03. NHI KHOA	3.164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	C	T2	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
899	899	13.0137.0077	13.0137.0077 Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	37.8B00.0077	13. PHỤ SẢN	13.137	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	B	T2	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
900	900	01.0356.0078	01.0356.0078 Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	37.8B00.0078	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.356	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	C	T2	81	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900	
901	901	01.0357.0078	01.0357.0078 Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	37.8B00.0078	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.357	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	C	T2	81	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900	
902	902	02.0432.0078	02.0432.0078 Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0078	02. NỘI KHOA	2.432	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	81	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900	
903	903	02.0008.0078	02.0008.0078 Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0078	02. NỘI KHOA	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	81	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900	
904	904	02.0243.0078	02.0243.0078 Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	37.8B00.0078	02. NỘI KHOA	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	C	T3	81	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900	
905	905	02.0322.0078	02.0322.0078 Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	37.8B00.0078	02. NỘI KHOA	2.322	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	B	T2	81	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900	
906	906	02.0333.0078	02.0333.0078 Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	37.8B00.0078	02. NỘI KHOA	2.333	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	C	T1	81	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900	
907	907	03.2332.0078	03.2332.0078 Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0078	03. NHI KHOA	3.2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	81	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900	
908	908	03.2333.0078	03.2333.0078 Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0078	03. NHI KHOA	3.2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	81	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900	
909	909	01.0093.0079	01.0093.0079 Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	37.8B00.0079	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.93	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	C	T1	82	82	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904	162.904	162.900	
910	910	01.0098.0079	01.0098.0079 Chọc hút dịch, khí trung thất	37.8B00.0079	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.98	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	B	TDB	82	82	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904	162.904	162.900	
911	911	02.0011.0079	02.0011.0079 Chọc hút khí màng phổi	37.8B00.0079	02. NỘI KHOA	2.11	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	C	T3	82	82	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904	162.904	162.900	
912	912	03.0098.0079	03.0098.0079 Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	37.8B00.0079	03. NHI KHOA	3.98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	C	T2	82	82	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904	162.904	162.900	
913	913	03.0080.0079	03.0080.0079 Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	37.8B00.0079	03. NHI KHOA	3.80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	C	T2	82	82	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904	162.904	162.900	
914	914	13.0191.0079	13.0191.0079 Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	37.8B00.0079	13. PHỤ SẢN	13.191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	C	T1	82	82	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904	162.904	162.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
915	915	01.0041.0081	01.0041.0081 Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	37.8B00.0081	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	C	T1	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
916	916	01.0040.0081	01.0040.0081 Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	37.8B00.0081	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	C	T1	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
917	917	02.0075.0081	02.0075.0081 Chọc dò màng ngoài tim	37.8B00.0081	02. NỘI KHOA	2.75	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	C	T1	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
918	918	02.0005.0081	02.0005.0081 Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0081	02. NỘI KHOA	2.5	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	B	TDB	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
919	919	02.0074.0081	02.0074.0081 Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	37.8B00.0081	02. NỘI KHOA	2.74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	C	T1	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
920	920	02.0076.0081	02.0076.0081 Dẫn lưu màng ngoài tim	37.8B00.0081	02. NỘI KHOA	2.76	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	C	T1	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
921	921	03.0039.0081	03.0039.0081 Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	37.8B00.0081	03. NHI KHOA	3.39	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	B	T1	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
922	922	03.0038.0081	03.0038.0081 Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	37.8B00.0081	03. NHI KHOA	3.38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	C	T1	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
923	923	03.0018.0081	03.0018.0081 Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	37.8B00.0081	03. NHI KHOA	3.18	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	B	T1	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
924	924	03.0040.0081	03.0040.0081 Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	37.8B00.0081	03. NHI KHOA	3.40	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	B	T1	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
925	925	18.0628.0081	18.0628.0081 Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	37.8B00.0081	18. ĐIỆN QUANG	18.628	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
926	926	18.0623.0082	18.0623.0082 Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	37.8B00.0082	18. ĐIỆN QUANG	18.623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	85	85	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	144.000	40.696	184.000	52.904	196.904	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bom kim thông đường để chọc hút.
927	927	01.0202.0083	01.0202.0083 Chọc dịch tủy sống	37.8B00.0083	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.202	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	C	T2	86	86	Chọc dò tủy sống	74.000	40.696	114.000	52.904	126.904	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
928	928	02.0129.0083	02.0129.0083 Chọc dò dịch não tủy	37.8B00.0083	02. NỘI KHOA	2.129	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	C	T2	86	86	Chọc dò tủy sống	74.000	40.696	114.000	52.904	126.904	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
929	929	03.0148.0083	03.0148.0083 Chọc dịch tủy sống	37.8B00.0083	03. NHI KHOA	3.148	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	C	T2	86	86	Chọc dò tủy sống	74.000	40.696	114.000	52.904	126.904	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
930	930	03.0146.0083	03.0146.0083 Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	37.8B00.0083	03. NHI KHOA	3.146	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	B	T1	86	86	Chọc dò tủy sống	74.000	40.696	114.000	52.904	126.904	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
931	931	10.0057.0083	10.0057.0083 Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	37.8B00.0083	10. NGOẠI KHOA	10.57	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	B	TDB	86	86	Chọc dò tủy sống	74.000	40.696	114.000	52.904	126.904	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
932	932	13.0188.0083	13.0188.0083 Chọc dò tủy sống sơ sinh	37.8B00.0083	13. PHỤ SẢN	13.188	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	C	T1	86	86	Chọc dò tủy sống	74.000	40.696	114.000	52.904	126.904	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
933	933	22.0515.0083	22.0515.0083 Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	37.8B00.0083	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.515	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	A	T1	86	86	Chọc dò tủy sống	74.000	40.696	114.000	52.904	126.904	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
934	934	03.2890.0084	03.2890.0084 Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	37.8B00.0084	03. NHI KHOA	3.2890	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	B	TDB	87	87	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	144.000	26.609	170.000	34.591	178.591	178.500	
935	935	07.0242.0084	07.0242.0084 Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	37.8B00.0084	7. NỘI TIẾT	7.242	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	C	T3	87	87	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	144.000	26.609	170.000	34.591	178.591	178.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
936	936	03.2890.0085	03.2890.0085 Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]	37.8B00.0085	03. NHI KHOA	3.2890	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	B	TDB	88	88	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	188.000	40.696	228.000	52.904	240.904	240.900	
937	937	18.0622.0085	18.0622.0085 Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	37.8B00.0085	18. ĐIỆN QUANG	18.622	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	88	88	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	188.000	40.696	228.000	52.904	240.904	240.900	
938	938	07.0243.0085	07.0243.0085 Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0085	7. NỘI TIẾT	7.243	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	B	T2	88	88	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	188.000	40.696	228.000	52.904	240.904	240.900	
939	939	02.0177.0086	02.0177.0086 Chọc hút nước tiểu trên xương mu	37.8B00.0086	02. NỘI KHOA	2.177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	T2	89	89	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700	
940	940	02.0340.0086	02.0340.0086 Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	37.8B00.0086	02. NỘI KHOA	2.340	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	B	T3	89	89	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700	
941	941	02.0342.0086	02.0342.0086 Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	37.8B00.0086	02. NỘI KHOA	2.342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	B	T3	89	89	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700	
942	942	02.0341.0086	02.0341.0086 Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	37.8B00.0086	02. NỘI KHOA	2.341	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	B	T3	89	89	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700	
943	943	02.0363.0086	02.0363.0086 Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	37.8B00.0086	02. NỘI KHOA	2.363	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	C	T3	89	89	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700	
944	944	03.0125.0086	03.0125.0086 Chọc hút nước tiểu trên xương mu	37.8B00.0086	03. NHI KHOA	3.125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	T2	89	89	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700	
945	945	02.0345.0087	02.0345.0087 Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0087	02. NỘI KHOA	2.345	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	
946	946	02.0344.0087	02.0344.0087 Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0087	02. NỘI KHOA	2.344	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	
947	947	02.0347.0087	02.0347.0087 Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0087	02. NỘI KHOA	2.347	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	
948	948	02.0343.0087	02.0343.0087 Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0087	02. NỘI KHOA	2.343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	
949	949	02.0346.0087	02.0346.0087 Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0087	02. NỘI KHOA	2.346	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	
950	950	02.0364.0087	02.0364.0087 Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0087	02. NỘI KHOA	2.364	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	
951	951	03.2352.0087	03.2352.0087 Chọc áp xe gan qua siêu âm	37.8B00.0087	03. NHI KHOA	3.2352	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	C	T1	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
952	952	10.0312.0087	10.0312.0087 Chọc hút và bơm thuốc vào nang thân	37.8B00.0087	10. NGOẠI KHOA	10.312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thân	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thân	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thân	B	TDB	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
953	953	12.0232.0087	12.0232.0087 Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	37.8B00.0087	12. UNG BƯỚU	12.232	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	B	TDB	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	
954	954	18.0625.0087	18.0625.0087 Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	37.8B00.0087	18. ĐIỆN QUANG	18.625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	
955	955	18.0620.0087	18.0620.0087 Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	37.8B00.0087	18. ĐIỆN QUANG	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	
956	956	18.0630.0087	18.0630.0087 Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0087	18. ĐIỆN QUANG	18.630	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	
957	957	02.0006.0088	02.0006.0088 Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	37.8B00.0088	02. NỘI KHOA	2.6	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	B	TDB	91	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	675.000	68.870	743.000	89.530	764.530	764.500	Chưa bao gồm thuốc cân quang nếu có sử dụng.
958	958	02.0433.0088	02.0433.0088 Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	37.8B00.0088	02. NỘI KHOA	2.433	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	B	T2	91	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	675.000	68.870	743.000	89.530	764.530	764.500	Chưa bao gồm thuốc cân quang nếu có sử dụng.
959	959	10.0312.0088	10.0312.0088 Chọc hút và bơm thuốc vào nang thân	37.8B00.0088	10. NGOẠI KHOA	10.312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thân	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thân	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thân	B	TDB	91	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	675.000	68.870	743.000	89.530	764.530	764.500	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
960	960	10.1088.0088	10.1088.0088 Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	37.8B00.0088	10. NGOẠI KHOA	10.1088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	A	P1	91	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	675.000	68.870	743.000	89.530	764.530	764.500	Chưa bao gồm thuốc cân quang nếu có sử dụng.
961	961	18.0651.0088	18.0651.0088 Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	37.8B00.0088	18. ĐIỆN QUANG	18.651	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	B	T1	91	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	675.000	68.870	743.000	89.530	764.530	764.500	Chưa bao gồm thuốc cân quang nếu có sử dụng.
962	962	18.0650.0088	18.0650.0088 Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	37.8B00.0088	18. ĐIỆN QUANG	18.650	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	B	T1	91	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	675.000	68.870	743.000	89.530	764.530	764.500	Chưa bao gồm thuốc cân quang nếu có sử dụng.
963	963	07.0244.0089	07.0244.0089 Chọc hút tế bào tuyến giáp	37.8B00.0089	7. NỘI TIẾT	7.244	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	C	T3	92	92	Chọc hút tế bào tuyến giáp	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700	
964	964	18.0619.0090	18.0619.0090 Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	37.8B00.0090	18. ĐIỆN QUANG	18.619	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	93	93	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	118.000	40.696	158.000	52.904	170.904	170.900	
965	965	18.0621.0090	18.0621.0090 Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	37.8B00.0090	18. ĐIỆN QUANG	18.621	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	93	93	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	118.000	40.696	158.000	52.904	170.904	170.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
966	966	18.0610.0090	18.0610.0090 Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	37.8B00.0090	18. ĐIỆN QUANG	18.610	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	93	93	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	118.000	40.696	158.000	52.904	170.904	170.900	
967	967	07.0245.0090	07.0245.0090 Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0090	7. NỘI TIẾT	7.245	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	B	T2	93	93	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	118.000	40.696	158.000	52.904	170.904	170.900	
968	968	03.2809.0091	03.2809.0091 Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ [kim dùng nhiều lần]	37.8B00.0091	03. NHI KHOA	3.2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ [kim dùng nhiều lần]	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ	B	T1	94	94	Chọc hút tủy làm tủy đỏ	497.000	40.696	537.000	52.904	549.904	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
969	969	22.0127.0091	22.0127.0091 Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	37.8B00.0091	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.127	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	B	T2	94	94	Chọc hút tủy làm tủy đỏ	497.000	40.696	537.000	52.904	549.904	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
970	970	03.2809.0092	03.2809.0092 Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ [chưa bao gồm kim]	37.8B00.0092	03. NHI KHOA	3.2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ [chưa bao gồm kim]	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ	B	T1	95	95	Chọc hút tủy làm tủy đỏ	95.000	40.696	135.000	52.904	147.904	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
971	971	22.0126.0092	22.0126.0092 Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	37.8B00.0092	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.126	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	B	T2	95	95	Chọc hút tủy làm tủy đỏ	95.000	40.696	135.000	52.904	147.904	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
972	972	03.2809.0093	03.2809.0093 Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ [sử dụng máy khoan cầm tay]	37.8B00.0093	03. NHI KHOA	3.2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ [sử dụng máy khoan cầm tay]	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ	B	T1	96	96	Chọc hút tủy làm tủy đỏ [sử dụng máy khoan cầm tay]	2.327.000	40.696	2.367.000	52.904	2.379.904	2.379.900	
973	973	22.0128.0093	22.0128.0093 Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ (sử dụng máy khoan cầm tay)	37.8B00.0093	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.128	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ (sử dụng máy khoan cầm tay)	B	T2	96	96	Chọc hút tủy làm tủy đỏ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.327.000	40.696	2.367.000	52.904	2.379.904	2.379.900	
974	974	01.0095.0094	01.0095.0094 Mở màng phổi cấp cứu	37.8B00.0094	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.95	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	C	T1	97	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539.000	68.870	607.000	89.530	628.530	628.500	
975	975	01.0096.0094	01.0096.0094 Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar	37.8B00.0094	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.96	Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar	Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar	Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar	C	T1	97	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539.000	68.870	607.000	89.530	628.530	628.500	
976	976	03.3248.0094	03.3248.0094 Dẫn lưu áp xe phổi	37.8B00.0094	03. NHI KHOA	3.3248	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	B	TDB	97	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539.000	68.870	607.000	89.530	628.530	628.500	
977	977	03.3247.0094	03.3247.0094 Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	37.8B00.0094	03. NHI KHOA	3.3247	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	B	TDB	97	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539.000	68.870	607.000	89.530	628.530	628.500	
978	978	03.0085.0094	03.0085.0094 Mở màng phổi tối thiểu	37.8B00.0094	03. NHI KHOA	3.85	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	C	T2	97	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539.000	68.870	607.000	89.530	628.530	628.500	
979	979	13.0195.0094	13.0195.0094 Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	37.8B00.0094	13. PHỤ SẢN	13.195	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	C	T1	97	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539.000	68.870	607.000	89.530	628.530	628.500	
980	980	01.0243.0095	01.0243.0095 Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	37.8B00.0095	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	C	T2	98	98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	589.000	108.000	697.000	140.400	729.400	729.400	
981	981	02.0012.0095	02.0012.0095 Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0095	02. NỘI KHOA	2.12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	98	98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	589.000	108.000	697.000	140.400	729.400	729.400	
982	982	03.3248.0095	03.3248.0095 Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	37.8B00.0095	03. NHI KHOA	3.3248	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	Dẫn lưu áp xe phổi	B	TDB	98	98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	589.000	108.000	697.000	140.400	729.400	729.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
983	983	03.2326.0095	03.2326.0095 Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0095	03. NHI KHOA	3.2326	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	B	P2	98	98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	589.000	108.000	697.000	140.400	729.400	729.400	
984	984	03.2329.0095	03.2329.0095 Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0095	03. NHI KHOA	3.2329	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	98	98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	589.000	108.000	697.000	140.400	729.400	729.400	
985	985	01.0243.0096	01.0243.0096 Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	37.8B00.0096	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	C	T2	99	99	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.109.000	109.565	1.218.000	142.435	1.251.435	1.251.400	
986	986	02.0013.0096	02.0013.0096 Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	37.8B00.0096	02. NỘI KHOA	2.13	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	B	T1	99	99	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.109.000	109.565	1.218.000	142.435	1.251.435	1.251.400	
987	987	03.2327.0096	03.2327.0096 Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	37.8B00.0096	03. NHI KHOA	3.2327	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	B	P2	99	99	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.109.000	109.565	1.218.000	142.435	1.251.435	1.251.400	
988	988	03.2325.0096	03.2325.0096 Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	37.8B00.0096	03. NHI KHOA	3.2325	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	B	P2	99	99	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.109.000	109.565	1.218.000	142.435	1.251.435	1.251.400	
989	989	01.0386.0097	01.0386.0097 Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	37.8B00.0097	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.386	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	C		100	100	Đặt catheter động mạch quay	489.000	68.870	557.000	89.530	578.530	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
990	990	01.0322.0097	01.0322.0097 Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	37.8B00.0097	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.322	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	C		100	100	Đặt catheter động mạch quay	489.000	68.870	557.000	89.530	578.530	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
991	991	01.0346.0097	01.0346.0097 Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	37.8B00.0097	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.346	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	C		100	100	Đặt catheter động mạch quay	489.000	68.870	557.000	89.530	578.530	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
992	992	01.0023.0097	01.0023.0097 Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO	37.8B00.0097	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.23	Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO	B	TDB	100	100	Đặt catheter động mạch quay	489.000	68.870	557.000	89.530	578.530	578.500	Chưa bao gồm bộ theo dõi cung liên tục tim PICCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến)
993	993	03.0033.0097	03.0033.0097 Đặt catheter động mạch [nhi]	37.8B00.0097	03. NHI KHOA	3.33	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhi]	Đặt catheter động mạch	C	T1	100	100	Đặt catheter động mạch quay	489.000	68.870	557.000	89.530	578.530	578.500	
994	994	01.0009.0098	01.0009.0098 Đặt catheter động mạch	37.8B00.0098	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.9	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	B	T1	101	101	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1.309.000	70.435	1.379.000	91.565	1.400.565	1.400.500	
995	995	01.0209.0099	01.0209.0099 Dẫn lưu não thất cấp cứu	37.8B00.0099	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.209	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ	B	T2	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.
996	996	01.0007.0099	01.0007.0099 Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	37.8B00.0099	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	C	T1	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
997	997	01.0317.0099	01.0317.0099 Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0099	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.317	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	
998	998	01.0042.0099	01.0042.0099 Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	37.8B00.0099	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.42	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	B	T1	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	
999	999	02.0180.0099	02.0180.0099 Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	37.8B00.0099	02. NỘI KHOA	2.180	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	B	T1	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	
1000	1000	03.0035.0099	03.0035.0099 Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	37.8B00.0099	03. NHI KHOA	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	C	T1	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	
1001	1001	11.0088.0099	11.0088.0099 Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	37.8B00.0099	11. BÔNG	11.88	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	B	T1	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	
1002	1002	13.0185.0099	13.0185.0099 Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	37.8B00.0099	13. PHỤ SẢN	13.185	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	C	T2	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	
1003	1003	13.0183.0099	13.0183.0099 Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	37.8B00.0099	13. PHỤ SẢN	13.183	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	B	T1	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	
1004	1004	09.0028.0099	09.0028.0099 Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	37.8B00.0099	9. GÂY MÊ HỒI SỨC	9.28	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	C	T2	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	
1005	1005	01.0319.0100	01.0319.0100 Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0100	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.319	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	103	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	
1006	1006	01.0318.0100	01.0318.0100 Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0100	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.318	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	103	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	
1007	1007	01.0008.0100	01.0008.0100 Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	37.8B00.0100	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	C	T1	103	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	
1008	1008	02.0183.0100	02.0183.0100 Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	37.8B00.0100	02. NỘI KHOA	2.183	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	B	T1	103	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	
1009	1009	03.0035.0100	03.0035.0100 Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	37.8B00.0100	03. NHI KHOA	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	C	T1	103	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	
1010	1010	01.0172.0101	01.0172.0101 Đặt catheter lọc máu cấp cứu	37.8B00.0101	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.172	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	B	T2	104	104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
1011	1011	02.0185.0101	02.0185.0101 Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu	37.8B00.0101	02. NỘI KHOA	2.185	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu	B	T2	104	104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
1012	1012	02.0186.0101	02.0186.0101 Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	37.8B00.0101	02. NỘI KHOA	2.186	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	B	T2	104	104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1013	1013	02.0498.0101	02.0498.0101 Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	37.8B00.0101	02. NỘI KHOA	2.498	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	C	T2	104	104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
1014	1014	03.0117.0101	03.0117.0101 Đặt catheter lọc máu cấp cứu	37.8B00.0101	03. NHI KHOA	3.117	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	B	T2	104	104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
1015	1015	02.0184.0102	02.0184.0102 Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	37.8B00.0102	02. NỘI KHOA	2.184	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	B	T1	105	105	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.646.000	200.348	6.846.000	260.452	6.906.452	6.906.400	
1016	1016	01.0066.1888	01.0066.1888 Đặt nội khí quản	37.8B00.1888	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.66	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	Đặt ống nội khí quản	C	T1	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	
1017	1017	01.0067.1888	01.0067.1888 Đặt nội khí quản 2 nòng	37.8B00.1888	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.67	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	B	TDB	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
1018	1018	01.0070.1888	01.0070.1888 Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chén (Hi-low EVAC)	37.8B00.1888	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.70	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chén (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chén (Hi-low EVAC)	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chén (Hi-low EVAC)	B	T1	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
1019	1019	01.0077.1888	01.0077.1888 Thay ống nội khí quản	37.8B00.1888	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.77	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	C	T1	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	
1020	1020	02.0017.1888	02.0017.1888 Đặt nội khí quản 2 nòng	37.8B00.1888	02. NỘI KHOA	2.17	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	B	TDB	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	
1021	1021	03.0065.1888	03.0065.1888 Bơm rửa phế quản có bán chai	37.8B00.1888	03. NHI KHOA	3.65	Bơm rửa phế quản có bán chai	Bơm rửa phế quản có bán chai	Bơm rửa phế quản có bán chai	B	T1	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	
1022	1022	03.0066.1888	03.0066.1888 Bơm rửa phế quản không bán chai	37.8B00.1888	03. NHI KHOA	3.66	Bơm rửa phế quản không bán chai	Bơm rửa phế quản không bán chai	Bơm rửa phế quản không bán chai	B	T1	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	
1023	1023	03.0077.1888	03.0077.1888 Đặt nội khí quản	37.8B00.1888	03. NHI KHOA	3.77	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	Đặt ống nội khí quản	C	T1	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	
1024	1024	03.0099.1888	03.0099.1888 Đặt nội khí quản 2 nòng	37.8B00.1888	03. NHI KHOA	3.99	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	C	TDB	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	
1025	1025	15.0219.1888	15.0219.1888 Đặt nội khí quản	37.8B00.1888	15. TAI MŨI HỌNG	15.219	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	C	T1	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	
1026	1026	01.0216.0103	01.0216.0103 Đặt ống thông dạ dày	37.8B00.0103	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.216	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	D	T3	107	107	Đặt sonde dạ dày	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	
1027	1027	02.0244.0103	02.0244.0103 Đặt ống thông dạ dày	37.8B00.0103	02. NỘI KHOA	2.244	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	D	T3	107	107	Đặt sonde dạ dày	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	
1028	1028	03.0167.0103	03.0167.0103 Đặt ống thông dạ dày	37.8B00.0103	03. NHI KHOA	3.167	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	C	T3	107	107	Đặt sonde dạ dày	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	
1029	1029	13.0192.0103	13.0192.0103 Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	37.8B00.0103	13. PHỤ SẢN	13.192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	C		107	107	Đặt sonde dạ dày	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	
1030	1030	02.0190.0104	02.0190.0104 Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	37.8B00.0104	02. NỘI KHOA	2.190	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	A	TDB	108	108	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1031	1031	02.0484.0104	02.0484.0104 Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	37.8B00.0104	02. NỘI KHOA	2.484	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	B	T2	108	108	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1032	1032	03.1074.0104	03.1074.0104 Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	37.8B00.0104	03. NHI KHOA	3.1074	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	B	TDB	108	108	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1033	1033	10.0313.0104	10.0313.0104 Dẫn lưu đài bể thận qua da	37.8B00.0104	10. NGOẠI KHOA	10.313	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	B	TDB	108	108	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm sonde.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1034	1034	10.0318.0104	10.0318.0104 Dẫn lưu thần qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0104	10. NGOẠI KHOA	10.318	Dẫn lưu thần qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thần qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thần qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	C	TDB	108	108	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm sonde.
1035	1035	10.0335.0104	10.0335.0104 Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	37.8B00.0104	10. NGOẠI KHOA	10.335	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	B	T1	108	108	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1036	1036	20.0083.0104	20.0083.0104 Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	37.8B00.0104	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.83	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	A	TDB	108	108	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1037	1037	27.0378.0104	27.0378.0104 Nội soi nông niệu quản hẹp	37.8B00.0104	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.378	Nội soi nông niệu quản hẹp	Nội soi nông niệu quản hẹp	Nội soi nông niệu quản hẹp	B	P1	108	108	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1038	1038	15.0198.0105	15.0198.0105 Nội soi nông hẹp thực quản có stent	37.8B00.0105	15. TAI MŨI HỌNG	15.198	Nội soi nông hẹp thực quản có stent	Nội soi nông hẹp thực quản có stent	Nội soi nông hẹp thực quản có stent	B	TDB	109	109	Đặt stent thực quản qua nội soi	980.000	198.783	1.178.000	258.417	1.238.417	1.238.400	Chưa bao gồm stent.
1039	1039	20.0053.0105	20.0053.0105 Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	37.8B00.0105	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.53	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	B	TDB	109	109	Đặt stent thực quản qua nội soi	980.000	198.783	1.178.000	258.417	1.238.417	1.238.400	Chưa bao gồm stent.
1040	1040	02.0086.0106	02.0086.0106 Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	37.8B00.0106	02. NỘI KHOA	2.86	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	A	TDB	110	110	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lắp bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	1.980.000	1.275.652	3.255.000	1.658.348	3.638.348	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lắp bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1041	1041	02.0463.0106	02.0463.0106 Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	37.8B00.0106	02. NỘI KHOA	2.463	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	B	T2	110	110	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lắp bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	1.980.000	1.275.652	3.255.000	1.658.348	3.638.348	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lắp bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1042	1042	02.0438.0106	02.0438.0106 Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lắp bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	37.8B00.0106	02. NỘI KHOA	2.438	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lắp bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lắp bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lắp bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	B	TDB	110	110	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lắp bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	1.980.000	1.275.652	3.255.000	1.658.348	3.638.348	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lắp bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1043	1043	02.0087.0106	02.0087.0106 Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lắp bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	37.8B00.0106	02. NỘI KHOA	2.87	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lắp bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lắp bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lắp bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	A	TDB	110	110	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lắp bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	1.980.000	1.275.652	3.255.000	1.658.348	3.638.348	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lắp bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1044	1044	02.0462.0106	02.0462.0106 Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	37.8B00.0106	02. NỘI KHOA	2.462	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	B	T2	110	110	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lắp bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	1.980.000	1.275.652	3.255.000	1.658.348	3.638.348	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lắp bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1045	1045	03.2292.0106	03.2292.0106 Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	37.8B00.0106	03. NỘI KHOA	3.2292	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	A	TDB	110	110	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lắp bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	1.980.000	1.275.652	3.255.000	1.658.348	3.638.348	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lắp bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1046	1046	02.0461.0107	02.0461.0107 Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bảng năng lượng sóng có tần số radio]	37.8B00.0107	02. NỘI KHOA	2.461	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bảng năng lượng sóng có tần số radio]	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bảng năng lượng sóng có tần số radio]	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường	B	T2	111	111	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	1.795.000	278.609	2.073.000	362.191	2.157.191	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF.
1047	1047	02.0088.0107	02.0088.0107 Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	37.8B00.0107	02. NỘI KHOA	2.88	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	A	TDB	111	111	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	1.795.000	278.609	2.073.000	362.191	2.157.191	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
1048	1048	03.2315.0107	03.2315.0107 Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	37.8B00.0107	03. NHI KHOA	3.2315	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	A	TDB	111	111	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	1.795.000	278.609	2.073.000	362.191	2.157.191	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
1049	1049	02.0089.0108	02.0089.0108 Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	37.8B00.0108	02. NỘI KHOA	2.89	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	A	TDB	112	112	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	1.695.000	278.609	1.973.000	362.191	2.057.191	2.057.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
1050	1050	01.0104.0109	01.0104.0109 Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	37.8B00.0109	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.104	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone Iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	B	T1	113	113	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	139.000	68.870	207.000	89.530	228.530	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1051	1051	01.0105.0109	01.0105.0109 Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	37.8B00.0109	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.105	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	B	T1	113	113	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	139.000	68.870	207.000	89.530	228.530	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1052	1052	02.0025.0109	02.0025.0109 Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	37.8B00.0109	02. NỘI KHOA	2.25	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	C	T2	113	113	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	139.000	68.870	207.000	89.530	228.530	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1053	1053	03.2324.0109	03.2324.0109 Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	37.8B00.0109	03. NHI KHOA	3.2324	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất	B	T2	113	113	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	139.000	68.870	207.000	89.530	228.530	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1054	1054	12.0372.0109	12.0372.0109 Gây dính màng phổi bằng bom hóa chất màng phổi	37.8B00.0109	12. UNG BUẾU	12.372	Gây dính màng phổi bằng bom hóa chất màng phổi	Gây dính màng phổi bằng bom hóa chất màng phổi	Gây dính màng phổi bằng bom hoá chất màng phổi	B	TDB	113	113	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	139.000	68.870	207.000	89.530	228.530	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1055	1055	01.0350.0110	01.0350.0110 Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	37.8B00.0110	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.350	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	B		114	114	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2.264.000	68.870	2.332.000	89.530	2.353.530	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quá lọc và dịch lọc.
1056	1056	01.0200.0110	01.0200.0110 Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	37.8B00.0110	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.200	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	B	TDB	114	114	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2.264.000	68.870	2.332.000	89.530	2.353.530	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quá lọc và dịch lọc.
1057	1057	03.0121.0110	03.0121.0110 Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	37.8B00.0110	03. NHI KHOA	3.121	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	B	TDB	114	114	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2.264.000	68.870	2.332.000	89.530	2.353.530	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quá lọc và dịch lọc.
1058	1058	01.0094.0111	01.0094.0111 Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	37.8B00.0111	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	C	T1	115	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174.000	14.087	188.000	18.313	192.313	192.300	
1059	1059	01.0097.0111	01.0097.0111 Dẫn lưu màng phổi liên tục	37.8B00.0111	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.97	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	C	T1	115	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174.000	14.087	188.000	18.313	192.313	192.300	
1060	1060	01.0099.0111	01.0099.0111 Dẫn lưu trung thất liên tục	37.8B00.0111	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.99	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	B	TDB	115	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174.000	14.087	188.000	18.313	192.313	192.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1061	1061	02.0026.0111	02.0026.0111 Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	37.8B00.0111	02. NỘI KHOA	2.26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	C	T3	115	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174.000	14.087	188.000	18.313	192.313	192.300	
1062	1062	11.0117.0111	11.0117.0111 Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	37.8B00.0111	11. BÔNG	11.117	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	B	T2	115	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174.000	14.087	188.000	18.313	192.313	192.300	
1063	1063	11.0100.0111	11.0100.0111 Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bông	37.8B00.0111	11. BÔNG	11.100	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bông	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bông	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bông	B	T2	115	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174.000	14.087	188.000	18.313	192.313	192.300	
1064	1064	02.0355.0112	02.0355.0112 Hút dịch khớp cổ chân	37.8B00.0112	02. NỘI KHOA	2.355	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	B	T3	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	
1065	1065	02.0357.0112	02.0357.0112 Hút dịch khớp cổ tay	37.8B00.0112	02. NỘI KHOA	2.357	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	B	T3	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	
1066	1066	02.0349.0112	02.0349.0112 Hút dịch khớp gối	37.8B00.0112	02. NỘI KHOA	2.349	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	C	T3	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	
1067	1067	02.0351.0112	02.0351.0112 Hút dịch khớp háng	37.8B00.0112	02. NỘI KHOA	2.351	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	B	T3	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	
1068	1068	02.0353.0112	02.0353.0112 Hút dịch khớp khuỷu	37.8B00.0112	02. NỘI KHOA	2.353	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	B	T3	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	
1069	1069	02.0359.0112	02.0359.0112 Hút dịch khớp vai	37.8B00.0112	02. NỘI KHOA	2.359	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	B	T3	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	
1070	1070	02.0361.0112	02.0361.0112 Hút nang bao hoạt dịch	37.8B00.0112	02. NỘI KHOA	2.361	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	C	T3	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	
1071	1071	02.0515.0112	02.0515.0112 Lấy dịch khớp xác định tình thể urat	37.8B00.0112	02. NỘI KHOA	2.515	Lấy dịch khớp xác định tình thể urat	Lấy dịch khớp xác định tình thể urat	Lấy dịch khớp xác định tình thể urat	B	T3	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	
1072	1072	02.0514.0112	02.0514.0112 Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	37.8B00.0112	02. NỘI KHOA	2.514	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	B	T3	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	
1073	1073	03.2367.0112	03.2367.0112 Chọc dịch khớp	37.8B00.0112	03. NHI KHOA	3.2367	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	B	T1	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	
1074	1074	02.0356.0113	02.0356.0113 Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0113	02. NỘI KHOA	2.356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900	
1075	1075	02.0358.0113	02.0358.0113 Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0113	02. NỘI KHOA	2.358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900	
1076	1076	02.0350.0113	02.0350.0113 Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0113	02. NỘI KHOA	2.350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900	
1077	1077	02.0352.0113	02.0352.0113 Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0113	02. NỘI KHOA	2.352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900	
1078	1078	02.0354.0113	02.0354.0113 Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0113	02. NỘI KHOA	2.354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900	
1079	1079	02.0360.0113	02.0360.0113 Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0113	02. NỘI KHOA	2.360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1080	1080	02.0362.0113	02.0362.0113 Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0113	02. NỘI KHOA	2.362	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900	
1081	1081	01.0055.0114	01.0055.0114 Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	37.8B00.0114	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	C	T2	118	118	Hút đờm	6.000	6.261	12.200	8.139	14.139	14.100	
1082	1082	01.0054.0114	01.0054.0114 Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	37.8B00.0114	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	D	T3	118	118	Hút đờm	6.000	6.261	12.200	8.139	14.139	14.100	
1083	1083	02.0150.0114	02.0150.0114 Hút đờm hầu họng	37.8B00.0114	02. NỘI KHOA	2.150	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	D	T3	118	118	Hút đờm	6.000	6.261	12.200	8.139	14.139	14.100	
1084	1084	03.0076.0114	03.0076.0114 Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	37.8B00.0114	03. NHI KHOA	3.76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	C	T2	118	118	Hút đờm	6.000	6.261	12.200	8.139	14.139	14.100	
1085	1085	02.0202.0115	02.0202.0115 Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	37.8B00.0115	02. NỘI KHOA	2.202	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	B	TDB	119	119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	829.000	139.304	968.000	181.096	1.010.096	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
1086	1086	03.1077.0115	03.1077.0115 Nội soi lấy sỏi niệu quản	37.8B00.0115	03. NHI KHOA	3.1077	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	B	TDB	119	119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	829.000	139.304	968.000	181.096	1.010.096	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
1087	1087	20.0085.0115	20.0085.0115 Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	37.8B00.0115	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.85	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	B	TDB	119	119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	829.000	139.304	968.000	181.096	1.010.096	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
1088	1088	01.0188.0116	01.0188.0116 Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	37.8B00.0116	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	B	T1	120	120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	504.000	70.435	574.000	91.565	595.565	595.500	
1089	1089	02.0203.0116	02.0203.0116 Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	37.8B00.0116	02. NỘI KHOA	2.203	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h	B	T1	120	120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	504.000	70.435	574.000	91.565	595.565	595.500	
1090	1090	02.0204.0116	02.0204.0116 Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	37.8B00.0116	02. NỘI KHOA	2.204	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	B	T1	120	120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	504.000	70.435	574.000	91.565	595.565	595.500	
1091	1091	03.0119.0116	03.0119.0116 Lọc màng bụng chu kỳ	37.8B00.0116	03. NHI KHOA	3.119	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	B	T1	120	120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	504.000	70.435	574.000	91.565	595.565	595.500	
1092	1092	03.2365.0116	03.2365.0116 Lọc màng bụng chu kỳ	37.8B00.0116	03. NHI KHOA	3.2365	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	B	T2	120	120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	504.000	70.435	574.000	91.565	595.565	595.500	
1093	1093	01.0188.0117	01.0188.0117 Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	37.8B00.0117	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	B	T1	121	121	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thăm phân phúc mạc)	849.000	139.304	988.000	181.096	1.030.096	1.030.000	
1094	1094	02.0206.0117	02.0206.0117 Lọc màng bụng liên tục bằng máy	37.8B00.0117	02. NỘI KHOA	2.206	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	B	T1	121	121	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thăm phân phúc mạc)	849.000	139.304	988.000	181.096	1.030.096	1.030.000	
1095	1095	03.0118.0117	03.0118.0117 Lọc màng bụng cấp cứu	37.8B00.0117	03. NHI KHOA	3.118	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu	B	T1	121	121	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thăm phân phúc mạc)	849.000	139.304	988.000	181.096	1.030.096	1.030.000	
1096	1096	01.0247.0118	01.0247.0118 Hạ thân nhiệt chỉ huy	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.247	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	C	T1	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
1097	1097	01.0332.0118	01.0332.0118 Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.332	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1098	1098	01.0176.0118	01.0176.0118 Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.176	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1099	1099	01.0185.0118	01.0185.0118 Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.185	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1100	1100	01.0178.0118	01.0178.0118 Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.178	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1101	1101	01.0179.0118	01.0179.0118 Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.179	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1102	1102	01.0187.0118	01.0187.0118 Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.187	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1103	1103	01.0180.0118	01.0180.0118 Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.180	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1104	1104	01.0186.0118	01.0186.0118 Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.186	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1105	1105	01.0177.0118	01.0177.0118 Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.177	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1106	1106	01.0313.0118	01.0313.0118 Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.313	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1107	1107	01.0330.0118	01.0330.0118 Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.330	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1108	1108	01.0181.0118	01.0181.0118 Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.181	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1109	1109	01.0182.0118	01.0182.0118 Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.182	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1110	1110	01.0183.0118	01.0183.0118 Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.183	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1111	1111	01.0184.0118	01.0184.0118 Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.184	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1112	1112	01.0331.0118	01.0331.0118 Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.331	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1113	1113	01.0116.0118	01.0116.0118 Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.116	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	B	T1	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	
1114	1114	01.0117.0118	01.0117.0118 Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.117	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	
1115	1115	01.0108.0118	01.0108.0118 Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.108	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	
1116	1116	01.0110.0118	01.0110.0118 Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.110	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	
1117	1117	01.0118.0118	01.0118.0118 Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	B	T1	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	
1118	1118	01.0119.0118	01.0119.0118 Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.119	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	B		122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	
1119	1119	02.0054.0118	02.0054.0118 Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	37.8B00.0118	02. NỘI KHOA	2.54	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	B	T1	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	
1120	1120	02.0051.0118	02.0051.0118 Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	37.8B00.0118	02. NỘI KHOA	2.51	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	B	T1	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	
1121	1121	02.0234.0118	02.0234.0118 Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	37.8B00.0118	02. NỘI KHOA	2.234	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1122	1122	02.0235.0118	02.0235.0118 Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	37.8B00.0118	02. NỘI KHOA	2.235	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1123	1123	03.0115.0118	03.0115.0118 Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	37.8B00.0118	03. NHI KHOA	3.115	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1124	1124	03.0114.0118	03.0114.0118 Lọc máu liên tục (CRRT)	37.8B00.0118	03. NHI KHOA	3.114	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1125	1125	11.0144.0118	11.0144.0118 Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	37.8B00.0118	11. BÔNG	11.144	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1126	1126	11.0145.0118	11.0145.0118 Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	37.8B00.0118	11. BÔNG	11.145	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1127	1127	11.0146.0118	11.0146.0118 Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	37.8B00.0118	11. BÔNG	11.146	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1128	1128	11.0147.0118	11.0147.0118 Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	37.8B00.0118	11. BÔNG	11.147	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1129	1129	22.0507.0118	22.0507.0118 Lọc máu liên tục	37.8B00.0118	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.507	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1130	1130	09.0130.0118	09.0130.0118 Lọc máu liên tục	37.8B00.0118	9. GÂY MỀ HÔI SỨC	9.130	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1131	1131	01.0194.0119	01.0194.0119 Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	37.8B00.0119	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.194	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	A	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cột, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1132	1132	01.0199.0119	01.0199.0119 Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	37.8B00.0119	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.199	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cột, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1133	1133	01.0189.0119	01.0189.0119 Lọc và tách huyết tương chọn lọc	37.8B00.0119	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.189	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cột, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1134	1134	01.0326.0119	01.0326.0119 Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	37.8B00.0119	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.326	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	B		123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cột, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1135	1135	01.0347.0119	01.0347.0119 Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	37.8B00.0119	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.347	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	B		123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cột, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1136	1136	01.0193.0119	01.0193.0119 Thay huyết tương sử dụng albumin	37.8B00.0119	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.193	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cột, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1137	1137	01.0192.0119	01.0192.0119 Thay huyết tương sử dụng huyết tương	37.8B00.0119	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.192	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cột, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1138	1138	01.0341.0119	01.0341.0119 Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ	37.8B00.0119	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.341	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ	B		123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cột, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1139	1139	01.0342.0119	01.0342.0119 Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	37.8B00.0119	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.342	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	B		123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cột, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1140	1140	01.0343.0119	01.0343.0119 Thay huyết tương trong điều trị con nhuọc cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.343	Thay huyết tương trong điều trị con nhuọc cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị con nhuọc cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị con nhuọc cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	B		123	123	Loc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cò, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1141	1141	01.0344.0119	01.0344.0119 Thay huyết tương trong điều trị con nhuọc cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.344	Thay huyết tương trong điều trị con nhuọc cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị con nhuọc cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị con nhuọc cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	B		123	123	Loc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cò, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1142	1142	01.0327.0119	01.0327.0119 Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.327	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	B		123	123	Loc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cò, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1143	1143	01.0328.0119	01.0328.0119 Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.328	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	B		123	123	Loc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cò, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1144	1144	01.0329.0119	01.0329.0119 Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.329	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	B		123	123	Loc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cò, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1145	1145	01.0338.0119	01.0338.0119 Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.338	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế albumin 5%	B		123	123	Loc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cò, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1146	1146	01.0339.0119	01.0339.0119 Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.339	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	B		123	123	Loc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cò, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1147	1147	01.0340.0119	01.0340.0119 Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.340	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	B		123	123	Loc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cò, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1148	1148	01.0359.0119	01.0359.0119 Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.359	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	B		123	123	Loc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cò, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1149	1149	01.0195.0119	01.0195.0119 Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.195	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cở, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1150	1150	01.0197.0119	01.0197.0119 Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.197	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cở, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1151	1151	01.0196.0119	01.0196.0119 Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.196	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cở, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1152	1152	01.0198.0119	01.0198.0119 Thay huyết tương trong suy gan cấp	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.198	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Thay huyết tương trong suy gan cấp	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cở, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1153	1153	01.0348.0119	01.0348.0119 Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.348	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	B		123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cở, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1154	1154	02.0205.0119	02.0205.0119 Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	37.8B00.0119	02. NỘI KHOA	2.205	Lọc huyết tương	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	A	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cở, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1155	1155	02.0208.0119	02.0208.0119 Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	37.8B00.0119	02. NỘI KHOA	2.208	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	A	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cở, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1156	1156	02.0207.0119	02.0207.0119 Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	37.8B00.0119	02. NỘI KHOA	2.207	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	A	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cở, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1157	1157	02.0239.0119	02.0239.0119 Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	37.8B00.0119	02. NỘI KHOA	2.239	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cở, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1158	1158	03.0120.0119	03.0120.0119 Lọc và tách huyết tương chọn lọc	37.8B00.0119	03. NHI KHOA	3.120	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cở, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1159	1159	03.0116.0119	03.0116.0119 Thay huyết tương	37.8B00.0119	03. NHI KHOA	3.116	Thay huyết tương	Thay huyết tương	Thay huyết tương	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cở, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1160	1160	09.0132.0119	09.0132.0119 Lọc máu thay huyết tương	37.8B00.0119	9. GÂY MÊ HỒI SỨC	9.132	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cở, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1161	1161	01.0071.0120	01.0071.0120 Mô khí quản cấp cứu	37.8B00.0120	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.71	Mô khí quản cấp cứu	Mô khí quản cấp cứu	Mô khí quản cấp cứu	C	P1	124	124	Mô khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800	
1162	1162	01.0074.0120	01.0074.0120 Mô khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở	37.8B00.0120	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.74	Mô khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở	Mô khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở	Mô khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở	C	T1	124	124	Mô khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800	
1163	1163	01.0072.0120	01.0072.0120 Mô khí quản qua màng nhĩ nhân giáp	37.8B00.0120	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.72	Mô khí quản qua màng nhĩ nhân giáp	Mô khí quản qua màng nhĩ nhân giáp	Mô khí quản qua màng nhĩ nhân giáp	C	T1	124	124	Mô khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800	
1164	1164	01.0073.0120	01.0073.0120 Mô khí quản thường quy	37.8B00.0120	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.73	Mô khí quản thường quy	Mô khí quản thường quy	Mô khí quản thường quy	C	P2	124	124	Mô khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800	
1165	1165	03.0078.0120	03.0078.0120 Mô khí quản	37.8B00.0120	03. NHI KHOA	3.78	Mô khí quản	Mô khí quản	Mô khí quản	C	P2	124	124	Mô khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800	
1166	1166	03.0096.0120	03.0096.0120 Mô khí quản qua da cấp cứu	37.8B00.0120	03. NHI KHOA	3.96	Mô khí quản qua da cấp cứu	Mô khí quản qua da cấp cứu	Mô khí quản qua da cấp cứu	C	T1	124	124	Mô khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1167	1167	11.0087.0120	11.0087.0120	37.8B00.0120	11. BÔNG	11.87	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bông	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bông	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bông	C	T1	124	124	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800	
1168	1168	15.0174.0120	15.0174.0120	37.8B00.0120	15. TAI MŨI HỌNG	15.174	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	C	P3	124	124	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800	
1169	1169	01.0162.0121	01.0162.0121	37.8B00.0121	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	C	T1	125	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500	
1170	1170	01.0163.0121	01.0163.0121	37.8B00.0121	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.163	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	C	T1	125	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500	
1171	1171	02.0174.0121	02.0174.0121	37.8B00.0121	02. NỘI KHOA	2.174	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	125	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500	
1172	1172	02.0176.0121	02.0176.0121	37.8B00.0121	02. NỘI KHOA	2.176	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	125	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500	
1173	1173	02.0175.0121	02.0175.0121	37.8B00.0121	02. NỘI KHOA	2.175	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T1	125	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500	
1174	1174	03.3532.0121	03.3532.0121	37.8B00.0121	03. NHI KHOA	3.3532	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	C	P2	125	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500	
1175	1175	03.0129.0121	03.0129.0121	37.8B00.0121	03. NHI KHOA	3.129	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	C	T1	125	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500	
1176	1176	02.0058.0122	02.0058.0122	37.8B00.0122	02. NỘI KHOA	2.58	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	B		126	126	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	64.494	36.792	101.000	47.830	112.324	112.300	
1177	1177	03.1026.0123	03.1026.0123	37.8B00.0123	03. NHI KHOA	3.1026	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	A	P1	127	127	Nội soi lồng ngực	809.000	200.348	1.009.000	260.452	1.069.452	1.069.400	
1178	1178	02.0039.0124	02.0039.0124	37.8B00.0124	02. NỘI KHOA	2.39	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	B	P2	128	128	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	4.886.000	150.261	5.036.000	195.339	5.081.339	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1179	1179	27.0087.0124	27.0087.0124	37.8B00.0124	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.87	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	B	P1	128	128	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	4.886.000	150.261	5.036.000	195.339	5.081.339	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1180	1180	27.0088.0124	27.0088.0124	37.8B00.0124	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.88	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	B	P1	128	128	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	4.886.000	150.261	5.036.000	195.339	5.081.339	5.081.300	
1181	1181	27.0078.0124	27.0078.0124	37.8B00.0124	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.78	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	B	P1	128	128	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	4.886.000	150.261	5.036.000	195.339	5.081.339	5.081.300	
1182	1182	27.0089.0124	27.0089.0124	37.8B00.0124	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.89	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	B	P1	128	128	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	4.886.000	150.261	5.036.000	195.339	5.081.339	5.081.300	
1183	1183	01.0101.0125	01.0101.0125	37.8B00.0125	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.101	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	B	P1	129	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339	5.859.339	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1184	1184	02.0038.0125	02.0038.0125 Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	37.8B00.0125	02. NỘI KHOA	2.38	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	B	P2	129	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339	5.859.339	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1185	1185	03.0074.0125	03.0074.0125 Nội soi màng phổi sinh thiết	37.8B00.0125	03. NHI KHOA	3.74	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	B	P1	129	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339	5.859.339	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1186	1186	27.0082.0125	27.0082.0125 Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	37.8B00.0125	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.82	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	B	P1	129	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339	5.859.339	5.859.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy, hoặc Stapler.
1187	1187	27.0090.0125	27.0090.0125 Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	37.8B00.0125	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.90	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	B	P1	129	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339	5.859.339	5.859.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy, hoặc Stapler.
1188	1188	27.0077.0125	27.0077.0125 Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi	37.8B00.0125	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.77	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi	B	P1	129	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339	5.859.339	5.859.300	
1189	1189	27.0079.0125	27.0079.0125 Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	37.8B00.0125	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.79	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	B	P1	129	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339	5.859.339	5.859.300	
1190	1190	27.0075.0125	27.0075.0125 Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	37.8B00.0125	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.75	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	C	P1	129	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339	5.859.339	5.859.300	
1191	1191	21.0047.0126	21.0047.0126 Đo niệu dòng đỏ	37.8B00.0126	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.47	Đo niệu dòng đỏ	Đo niệu dòng đỏ	Đo niệu dòng đỏ	A		130	130	Niệu dòng đỏ	35.000	30.052	65.000	39.068	74.068	74.000	
1192	1192	02.0048.0127	02.0048.0127 Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	37.8B00.0127	02. NỘI KHOA	2.48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	B	T1	131	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.680.000	98.609	1.778.000	128.191	1.808.191	1.808.100	
1193	1193	02.0036.0127	02.0036.0127 Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	37.8B00.0127	02. NỘI KHOA	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	Nội soi phế quản dưới gây mê	B	TDB	131	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.680.000	98.609	1.778.000	128.191	1.808.191	1.808.100	
1194	1194	02.0043.0127	02.0043.0127 Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	37.8B00.0127	02. NỘI KHOA	2.43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	B	T1	131	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.680.000	98.609	1.778.000	128.191	1.808.191	1.808.100	
1195	1195	03.0053.0127	03.0053.0127 Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	37.8B00.0127	03. NHI KHOA	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	B	T1	131	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1680000	98608,69565	1778000	128191,3	1.808.191	1.808.100	
1196	1196	03.1007.0127	03.1007.0127 Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	37.8B00.0127	03. NHI KHOA	3.1007	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	B	T1	131	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1680000	98608,69565	1778000	128191,3	1.808.191	1.808.100	
1197	1197	03.1012.0127	03.1012.0127 Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây mê]	37.8B00.0127	03. NHI KHOA	3.1012	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây mê]	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	B	T1	131	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.680.000	98.609	1.778.000	128.191	1.808.191	1.808.100	
1198	1198	15.0254.0127	15.0254.0127 Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	37.8B00.0127	15. TAI MŨI HỌNG	15.254	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	B	T1	131	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.680.000	98.609	1.778.000	128.191	1.808.191	1.808.100	
1199	1199	20.0022.0127	20.0022.0127 Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	37.8B00.0127	20. NỘI SOI CHÂN ĐOÀN CAN THIẾP	20.22	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	A	T1	131	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.680.000	98.609	1.778.000	128.191	1.808.191	1.808.100	
1200	1200	01.0112.0128	01.0112.0128 Bơm rửa phế quản	37.8B00.0128	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.112	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	B	T1	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1201	1201	01.0106.0128	01.0106.0128 Nội soi khí phế quản cấp cứu	37.8B00.0128	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.106	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	C	T1	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100	
1202	1202	02.0036.0128	02.0036.0128 Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	37.8B00.0128	02. NỘI KHOA	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	Nội soi phế quản dưới gây mê	B	TDB	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100	
1203	1203	02.0049.0128	02.0049.0128 Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	37.8B00.0128	02. NỘI KHOA	2.49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	B	T1	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100	
1204	1204	03.0053.0128	03.0053.0128 Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	37.8B00.0128	03. NHI KHOA	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	B	T1	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1380000	98608,69565	1478000	128191,3	1.508.191	1.508.100	
1205	1205	03.0057.0128	03.0057.0128 Nội soi khí phế quản cấp cứu	37.8B00.0128	03. NHI KHOA	3.57	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	B	T1	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100	
1206	1206	03.0056.0128	03.0056.0128 Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	37.8B00.0128	03. NHI KHOA	3.56	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	Nội soi khí phế quản hút đờm	B	T2	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1380000	98608,69565	1478000	128191,3	1.508.191	1.508.100	
1207	1207	03.1018.0128	03.1018.0128 Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán [gây mê]	37.8B00.0128	03. NHI KHOA	3.1018	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán [gây mê]	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán	B	T1	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100	
1208	1208	03.1014.0128	03.1014.0128 Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	37.8B00.0128	03. NHI KHOA	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100	
1209	1209	03.1022.0128	03.1022.0128 Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	37.8B00.0128	03. NHI KHOA	3.1022	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	B	T2	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100	
1210	1210	03.1019.0128	03.1019.0128 Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	37.8B00.0128	03. NHI KHOA	3.1019	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	B	T1	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100	
1211	1211	15.0250.0128	15.0250.0128 Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê]	37.8B00.0128	15. TAI MŨI HỌNG	15.250	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	B	TDB	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100	
1212	1212	01.0111.0129	01.0111.0129 Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	37.8B00.0129	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.111	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	C	TDB	133	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191	3.308.191	3.308.100	
1213	1213	02.0027.0129	02.0027.0129 Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	37.8B00.0129	02. NỘI KHOA	2.27	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	A	TDB	133	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191	3.308.191	3.308.100	Chùm bao gồm van dẫn lưu nhân tạo các loại, các cỡ
1214	1214	02.0036.0129	02.0036.0129 Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	37.8B00.0129	02. NỘI KHOA	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	Nội soi phế quản dưới gây mê	B	TDB	133	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191	3.308.191	3.308.100	
1215	1215	02.0050.0129	02.0050.0129 Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	37.8B00.0129	02. NỘI KHOA	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	B	TDB	133	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3180000	98608,69565	3278000	128191,3	3.308.191	3.308.100	
1216	1216	02.0046.0129	02.0046.0129 Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	37.8B00.0129	02. NỘI KHOA	2.46	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	Nội soi phế quản ống cứng	B	TDB	133	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191	3.308.191	3.308.100	
1217	1217	03.0073.0129	03.0073.0129 Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	37.8B00.0129	03. NHI KHOA	3.73	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	B	T1	133	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3180000	98608,69565	3278000	128191,3	3.308.191	3.308.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1218	1218	03.1021.0129	03.1021.0129 Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	37.8B00.0129	03. NHI KHOA	3.1021	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	B	TDB	133	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3180000	98608,69565	3278000	128191,3	3.308.191	3.308.100	
1219	1219	03.1014.0129	03.1014.0129 Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]	37.8B00.0129	03. NHI KHOA	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]	Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	133	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191	3.308.191	3.308.100	
1220	1220	15.0252.0129	15.0252.0129 Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	37.8B00.0129	15. TAI MŨI HỌNG	15.252	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	B	TDB	133	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191	3.308.191	3.308.100	
1221	1221	15.0253.0129	15.0253.0129 Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê [gây mê]	37.8B00.0129	15. TAI MŨI HỌNG	15.253	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê [gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê [gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê [gây mê]	B	P1	133	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191	3.308.191	3.308.100	
1222	1222	20.0031.0129	20.0031.0129 Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	37.8B00.0129	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾT	20.31	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	B	TDB	133	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3180000	98608,69565	3278000	128191,3	3.308.191	3.308.100	
1223	1223	02.0045.0130	02.0045.0130 Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	37.8B00.0130	02. NỘI KHOA	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	134	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684.000	84.522	768.000	109.878	793.878	793.800	
1224	1224	02.0049.0130	02.0049.0130 Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	37.8B00.0130	02. NỘI KHOA	2.49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	B	T1	134	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684.000	84.522	768.000	109.878	793.878	793.800	
1225	1225	03.0053.0130	03.0053.0130 Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	37.8B00.0130	03. NHI KHOA	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	B	T1	134	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684000	84521,73913	768000	109878,26	793.878	793.800	
1226	1226	03.0056.0130	03.0056.0130 Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	37.8B00.0130	03. NHI KHOA	3.56	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	Nội soi khí phế quản hút đờm	B	T2	134	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684000	84521,73913	768000	109878,26	793.878	793.800	
1227	1227	03.1014.0130	03.1014.0130 Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	37.8B00.0130	03. NHI KHOA	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	134	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684000	84521,73913	768000	109878,26	793.878	793.800	
1228	1228	15.0250.0130	15.0250.0130 Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]	37.8B00.0130	15. TAI MŨI HỌNG	15.250	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	B	TDB	134	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684.000	84.522	768.000	109.878	793.878	793.800	
1229	1229	15.0251.0130	15.0251.0130 Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	37.8B00.0130	15. TAI MŨI HỌNG	15.251	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	B	TDB	134	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684.000	84.522	768.000	109.878	793.878	793.800	
1230	1230	20.0029.0130	20.0029.0130 Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	37.8B00.0130	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾT	20.29	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	B	T1	134	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684.000	84.522	768.000	109.878	793.878	793.800	
1231	1231	02.0048.0131	02.0048.0131 Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán [gây tê]	37.8B00.0131	02. NỘI KHOA	2.48	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán [gây tê]	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán	B	T1	135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339	1.204.339	1.204.300	
1232	1232	02.0045.0131	02.0045.0131 Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	37.8B00.0131	02. NỘI KHOA	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339	1.204.339	1.204.300	
1233	1233	02.0043.0131	02.0043.0131 Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	37.8B00.0131	02. NỘI KHOA	2.43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	B	T1	135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339	1.204.339	1.204.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1234	1234	02.0040.0131	02.0040.0131 Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	37.8B00.0131	02. NỘI KHOA	2.40	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	B	T1	135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339	1.204.339	1.204.300	
1235	1235	03.0053.0131	03.0053.0131 Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	37.8B00.0131	03. NHI KHOA	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	B	T1	135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1009000	150260,8696	1159000	195339,13	1.204.339	1.204.300	
1236	1236	03.1014.0131	03.1014.0131 Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	37.8B00.0131	03. NHI KHOA	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1009000	150260,8696	1159000	195339,13	1.204.339	1.204.300	
1237	1237	03.1007.0131	03.1007.0131 Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	37.8B00.0131	03. NHI KHOA	3.1007	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	B	T1	135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1009000	150260,8696	1159000	195339,13	1.204.339	1.204.300	
1238	1238	03.1012.0131	03.1012.0131 Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	37.8B00.0131	03. NHI KHOA	3.1012	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	B	T1	135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150260,8696	1159000	195339,13	1.204.339	1.204.300	
1239	1239	15.0254.0131	15.0254.0131 Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	37.8B00.0131	15. TAI MŨI HONG	15.254	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	B	T1	135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339	1.204.339	1.204.300	
1240	1240	15.0255.0131	15.0255.0131 Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	37.8B00.0131	15. TAI MŨI HONG	15.255	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	B	T1	135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339	1.204.339	1.204.300	
1241	1241	20.0022.0131	20.0022.0131 Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]	37.8B00.0131	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.22	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	A	T1	135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339	1.204.339	1.204.300	
1242	1242	20.0017.0131	20.0017.0131 Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	37.8B00.0131	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.17	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	A	T1	135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339	1.204.339	1.204.300	
1243	1243	02.0050.0132	02.0050.0132 Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	37.8B00.0132	02. NỘI KHOA	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	B	TDB	136	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.420.000	198.783	2.618.000	258.417	2.678.417	2.678.400	
1244	1244	02.0046.0132	02.0046.0132 Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]	37.8B00.0132	02. NỘI KHOA	2.46	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]	Nội soi phế quản ống cứng	B	TDB	136	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.420.000	198.783	2.618.000	258.417	2.678.417	2.678.400	
1245	1245	02.0045.0132	02.0045.0132 Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	37.8B00.0132	02. NỘI KHOA	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	136	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.420.000	198.783	2.618.000	258.417	2.678.417	2.678.400	
1246	1246	03.0073.0132	03.0073.0132 Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	37.8B00.0132	03. NHI KHOA	3.73	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	B	T1	136	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2420000	198782,6087	2618000	258417,39	2.678.417	2.678.400	
1247	1247	15.0253.0132	15.0253.0132 Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê [gây mê]	37.8B00.0132	15. TAI MŨI HONG	15.253	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê [gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê [gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê [gây mê]	B	P1	136	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.420.000	198.783	2.618.000	258.417	2.678.417	2.678.400	
1248	1248	20.0031.0132	20.0031.0132 Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	37.8B00.0132	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.31	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	B	TDB	136	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2420000	198782,6087	2618000	258417,39	2.678.417	2.678.400	
1249	1249	02.0041.0133	02.0041.0133 Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, seo nội phế quản bằng điện đông cao tần	37.8B00.0133	02. NỘI KHOA	2.41	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, seo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, seo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, seo nội phế quản bằng điện đông cao tần	B	TDB	137	137	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, seo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2.680.000	198.783	2.878.000	258.417	2.938.417	2.938.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1250	1250	03.1004.0133	03.1004.0133 Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đồng cao tần	37.8B00.0133	03. NHI KHOA	3.1004	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đồng cao tần	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đồng cao tần	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đồng cao tần	A	TDB	137	137	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đồng cao tần	2.680.000	198.783	2.878.000	258.417	2.938.417	2.938.400	
1251	1251	20.0018.0133	20.0018.0133 Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đồng cao tần	37.8B00.0133	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.18	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đồng cao tần	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đồng cao tần	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đồng cao tần	A	TDB	137	137	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đồng cao tần	2.680.000	198.783	2.878.000	258.417	2.938.417	2.938.400	
1252	1252	02.0304.0134	02.0304.0134 Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	37.8B00.0134	02. NỘI KHOA	2.304	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	B	T1	138	138	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	329.000	126.783	455.000	164.817	493.817	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1253	1253	03.1061.0134	03.1061.0134 Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	37.8B00.0134	03. NHI KHOA	3.1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	B	T1	138	138	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	329.000	126.783	455.000	164.817	493.817	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1254	1254	20.0079.0134	20.0079.0134 Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	37.8B00.0134	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.79	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	B	T1	138	138	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	329.000	126.783	455.000	164.817	493.817	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1255	1255	02.0272.2044	02.0272.2044 Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	15.8B00.2044	02. NỘI KHOA	2.272	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	C	T2	139	139	Nội soi dạ dày làm Clo test	254.057	48.433	302.000	62.962	317.019	317.000	
1256	1256	02.0253.0135	02.0253.0135 Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	37.8B00.0135	02. NỘI KHOA	2.253	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	C	T1	140	140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530	276.530	276.500	
1257	1257	02.0305.0135	02.0305.0135 Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	37.8B00.0135	02. NỘI KHOA	2.305	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	B	T2	140	140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530	276.530	276.500	
1258	1258	03.1061.0135	03.1061.0135 Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	37.8B00.0135	03. NHI KHOA	3.1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	B	T1	140	140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530	276.530	276.500	
1259	1259	15.0232.0135	15.0232.0135 Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	37.8B00.0135	15. TAI MŨI HỌNG	15.232	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	C	T1	140	140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530	276.530	276.500	
1260	1260	15.0233.0135	15.0233.0135 Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	37.8B00.0135	15. TAI MŨI HỌNG	15.233	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	C	T1	140	140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530	276.530	276.500	
1261	1261	20.0080.0135	20.0080.0135 Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	37.8B00.0135	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	C	T2	140	140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530	276.530	276.500	
1262	1262	02.0307.0136	02.0307.0136 Nội soi đại tràng sigma ở có sinh thiết	37.8B00.0136	02. NỘI KHOA	2.307	Nội soi đại tràng sigma ở có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ở có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ở có sinh thiết	C	T2	141	141	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	304.000	126.783	430.000	164.817	468.817	468.800	
1263	1263	02.0262.0136	02.0262.0136 Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	37.8B00.0136	02. NỘI KHOA	2.262	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	C	T1	141	141	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	304.000	126.783	430.000	164.817	468.817	468.800	
1264	1264	03.1066.0136	03.1066.0136 Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	37.8B00.0136	03. NHI KHOA	3.1066	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	B	T1	141	141	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	304.000	126.783	430.000	164.817	468.817	468.800	
1265	1265	03.0161.0136	03.0161.0136 Soi đại tràng sinh thiết	37.8B00.0136	03. NHI KHOA	3.161	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	B	T1	141	141	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	304.000	126.783	430.000	164.817	468.817	468.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1266	1266	20.0073.0136	20.0073.0136 Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	37.8B00.0136	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.73	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	B	T1	141	141	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	304.000	126.783	430.000	164.817	468.817	468.800	
1267	1267	02.0306.0137	02.0306.0137 Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	37.8B00.0137	02. NỘI KHOA	2.306	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	C	T2	142	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191	352.191	352.100	
1268	1268	02.0294.0137	02.0294.0137 Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	37.8B00.0137	02. NỘI KHOA	2.294	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	B	T1	142	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191	352.191	352.100	
1269	1269	02.0259.0137	02.0259.0137 Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	37.8B00.0137	02. NỘI KHOA	2.259	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	C	T1	142	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191	352.191	352.100	
1270	1270	03.1062.0137	03.1062.0137 Nội soi đại tràng sigma	37.8B00.0137	03. NHI KHOA	3.1062	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	B	T3	142	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191	352.191	352.100	
1271	1271	03.0158.0137	03.0158.0137 Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	37.8B00.0137	03. NHI KHOA	3.158	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	B	T2	142	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191	352.191	352.100	
1272	1272	20.0081.0137	20.0081.0137 Nội soi đại tràng sigma	37.8B00.0137	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.81	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	C	T2	142	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191	352.191	352.100	
1273	1273	02.0309.0138	02.0309.0138 Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	37.8B00.0138	02. NỘI KHOA	2.309	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	C	T3	143	143	Nội soi trực tràng có sinh thiết	234.000	68.870	302.000	89.530	323.530	323.500	
1274	1274	02.0293.0138	02.0293.0138 Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	37.8B00.0138	02. NỘI KHOA	2.293	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	B	T2	143	143	Nội soi trực tràng có sinh thiết	234.000	68.870	302.000	89.530	323.530	323.500	
1275	1275	02.0311.0139	02.0311.0139 Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	37.8B00.0139	02. NỘI KHOA	2.311	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	B	T3	144	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217	215.217	215.200	
1276	1276	02.0256.0139	02.0256.0139 Nội soi trực tràng ống mềm	37.8B00.0139	02. NỘI KHOA	2.256	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	C	T3	144	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217	215.217	215.200	
1277	1277	02.0257.0139	02.0257.0139 Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	37.8B00.0139	02. NỘI KHOA	2.257	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	C	T3	144	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217	215.217	215.200	
1278	1278	02.0308.0139	02.0308.0139 Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	37.8B00.0139	02. NỘI KHOA	2.308	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	C	T3	144	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217	215.217	215.200	
1279	1279	03.0162.0139	03.0162.0139 Nội soi trực tràng cấp cứu	37.8B00.0139	03. NHI KHOA	3.162	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	B	T3	144	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217	215.217	215.200	
1280	1280	03.1071.0139	03.1071.0139 Soi trực tràng	37.8B00.0139	03. NHI KHOA	3.1071	Soi trực tràng	Soi trực tràng	Soi trực tràng	B	T3	144	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217	215.217	215.200	
1281	1281	01.0351.0140	01.0351.0140 Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	37.8B00.0140	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.351	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	C	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1282	1282	01.0232.0140	01.0232.0140 Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	37.8B00.0140	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.232	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	C	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1283	1283	01.0353.0140	01.0353.0140 Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	37.8B00.0140	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.353	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	C		145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1284	1284	01.0352.0140	01.0352.0140 Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	37.8B00.0140	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.352	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	C	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1285	1285	02.0276.0140	02.0276.0140 Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	37.8B00.0140	02. NỘI KHOA	2.276	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	A	TDB	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1286	1286	02.0267.0140	02.0267.0140 Nội soi can thiệp - cắt gấp bất thức ăn dạ dày	37.8B00.0140	02. NỘI KHOA	2.267	Nội soi can thiệp - cắt gấp bất thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bất thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bất thức ăn dạ dày	A	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1287	1287	02.0500.0140	02.0500.0140 Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	37.8B00.0140	02. NỘI KHOA	2.500	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	A	TDB	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1288	1288	02.0285.0140	02.0285.0140 Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	37.8B00.0140	02. NỘI KHOA	2.285	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	B	TDB	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1289	1289	02.0265.0140	02.0265.0140 Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	37.8B00.0140	02. NỘI KHOA	2.265	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1290	1290	02.0271.0140	02.0271.0140 Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	37.8B00.0140	02. NỘI KHOA	2.271	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1291	1291	02.0298.0140	02.0298.0140 Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	37.8B00.0140	02. NỘI KHOA	2.298	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị	B	TDB	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1292	1292	02.0264.0140	02.0264.0140 Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	37.8B00.0140	02. NỘI KHOA	2.264	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1293	1293	03.0157.0140	03.0157.0140 Cầm máu thực quản qua nội soi	37.8B00.0140	03. NHI KHOA	3.157	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1294	1294	03.1049.0140	03.1049.0140 Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	37.8B00.0140	03. NHI KHOA	3.1049	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1295	1295	03.1070.0140	03.1070.0140 Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	37.8B00.0140	03. NHI KHOA	3.1070	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	B	TDB	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1296	1296	03.0155.0140	03.0155.0140 Nội soi dạ dày cầm máu	37.8B00.0140	03. NHI KHOA	3.155	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1297	1297	03.1056.0140	03.1056.0140 Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	37.8B00.0140	03. NHI KHOA	3.1056	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1298	1298	03.1057.0140	03.1057.0140 Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	37.8B00.0140	03. NHI KHOA	3.1057	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	B	TDB	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1299	1299	03.0159.0140	03.0159.0140 Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	37.8B00.0140	03. NHI KHOA	3.159	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1300	1300	20.0059.0140	20.0059.0140 Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	37.8B00.0140	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.59	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1301	1301	20.0076.0140	20.0076.0140 Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	37.8B00.0140	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.76	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	B	TDB	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1302	1302	20.0067.0140	20.0067.0140 Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	37.8B00.0140	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.67	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1303	1303	02.0283.0141	02.0283.0141 Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	37.8B00.0141	02. NỘI KHOA	2.283	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	B	TDB	146	146	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rò lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1304	1304	02.0501.0141	02.0501.0141 Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	37.8B00.0141	02. NỘI KHOA	2.501	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	A	TDB	146	146	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rò lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1305	1305	02.0284.0141	02.0284.0141 Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	37.8B00.0141	02. NỘI KHOA	2.284	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	B	TDB	146	146	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rò lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1306	1306	02.0263.0141	02.0263.0141 Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	37.8B00.0141	02. NỘI KHOA	2.263	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	A	TDB	146	146	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rò lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1307	1307	02.0275.0141	02.0275.0141 Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	37.8B00.0141	02. NỘI KHOA	2.275	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	A	TDB	146	146	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rò lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1308	1308	02.0274.0141	02.0274.0141 Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	37.8B00.0141	02. NỘI KHOA	2.274	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	A	TDB	146	146	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rò lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1309	1309	03.1069.0141	03.1069.0141 Nội soi đường mật qua tá tràng	37.8B00.0141	03. NHI KHOA	3.1069	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng	B	TDB	146	146	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rò lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1310	1310	03.1046.0141	03.1046.0141 Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	37.8B00.0141	03. NHI KHOA	3.1046	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	B	T1	146	146	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rò lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1311	1311	03.1048.0141	03.1048.0141 Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	37.8B00.0141	03. NHI KHOA	3.1048	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	B	TDB	146	146	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rò lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1312	1312	20.0054.0141	20.0054.0141 Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	37.8B00.0141	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.54	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy.	B	T1	146	146	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rò lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1313	1313	20.0056.0141	20.0056.0141 Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	37.8B00.0141	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.56	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	B	TDB	146	146	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1314	1314	02.0288.0142	02.0288.0142 Nội soi ổ bụng	37.8B00.0142	02. NỘI KHOA	2.288	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	B	T1	147	147	Nội soi ổ bụng	684.000	170.609	854.000	221.791	905.791	905.700	
1315	1315	03.1052.0142	03.1052.0142 Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	37.8B00.0142	03. NHI KHOA	3.1052	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	B	T1	147	147	Nội soi ổ bụng	684.000	170.609	854.000	221.791	905.791	905.700	
1316	1316	20.0063.0142	20.0063.0142 Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	37.8B00.0142	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.63	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	B	T1	147	147	Nội soi ổ bụng	684.000	170.609	854.000	221.791	905.791	905.700	
1317	1317	02.0289.0143	02.0289.0143 Nội soi ổ bụng có sinh thiết	37.8B00.0143	02. NỘI KHOA	2.289	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	B	TDB	148	148	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	784.000	239.478	1.023.000	311.322	1.095.322	1.095.300	
1318	1318	03.1055.0143	03.1055.0143 Nội soi ổ bụng- sinh thiết	37.8B00.0143	03. NHI KHOA	3.1055	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	B	TDB	148	148	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	784.000	239.478	1.023.000	311.322	1.095.322	1.095.300	
1319	1319	20.0066.0143	20.0066.0143 Nội soi ổ bụng - sinh thiết	37.8B00.0143	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.66	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	B	TDB	148	148	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	784.000	239.478	1.023.000	311.322	1.095.322	1.095.300	
1320	1320	02.0291.0145	02.0291.0145 Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	37.8B00.0145	02. NỘI KHOA	2.291	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	B	TDB	150	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.109.000	67.304	1.176.000	87.496	1.196.496	1.196.400	
1321	1321	02.0303.0145	02.0303.0145 Nội soi siêu âm trực tràng	37.8B00.0145	02. NỘI KHOA	2.303	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	B	TDB	150	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.109.000	67.304	1.176.000	87.496	1.196.496	1.196.400	
1322	1322	03.1045.0145	03.1045.0145 Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	37.8B00.0145	03. NHI KHOA	3.1045	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	B	TDB	150	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.109.000	67.304	1.176.000	87.496	1.196.496	1.196.400	
1323	1323	03.1073.0145	03.1073.0145 Nội soi siêu âm trực tràng	37.8B00.0145	03. NHI KHOA	3.1073	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	B	T1	150	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.109.000	67.304	1.176.000	87.496	1.196.496	1.196.400	
1324	1324	03.1060.0145	03.1060.0145 Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	37.8B00.0145	03. NHI KHOA	3.1060	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	B	T1	150	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.109.000	67.304	1.176.000	87.496	1.196.496	1.196.400	
1325	1325	18.0062.0145	18.0062.0145 Siêu âm nội soi	37.8B00.0145	18. ĐIỆN QUANG	18.62	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi	A	T1	150	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.109.000	67.304	1.176.000	87.496	1.196.496	1.196.400	
1326	1326	20.0078.0145	20.0078.0145 Nội soi siêu âm trực tràng	37.8B00.0145	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.78	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	B	T1	150	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.109.000	67.304	1.176.000	87.496	1.196.496	1.196.400	
1327	1327	02.0367.0146	02.0367.0146 Nội soi khớp gối điều trị bảo khớp	37.8B00.0146	02. NỘI KHOA	2.367	Nội soi khớp gối điều trị bảo khớp	Nội soi khớp gối điều trị bảo khớp	Nội soi khớp gối điều trị bảo khớp	B	T1	151	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096	2.963.096	2.963.000	
1328	1328	02.0368.0146	02.0368.0146 Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	37.8B00.0146	02. NỘI KHOA	2.368	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	B	T1	151	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096	2.963.096	2.963.000	
1329	1329	02.0366.0146	02.0366.0146 Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	37.8B00.0146	02. NỘI KHOA	2.366	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	B	T1	151	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096	2.963.096	2.963.000	
1330	1330	02.0371.0146	02.0371.0146 Nội soi khớp vai điều trị bảo khớp	37.8B00.0146	02. NỘI KHOA	2.371	Nội soi khớp vai điều trị bảo khớp	Nội soi khớp vai điều trị bảo khớp	Nội soi khớp vai điều trị bảo khớp	B	T1	151	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096	2.963.096	2.963.000	
1331	1331	02.0372.0146	02.0372.0146 Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	37.8B00.0146	02. NỘI KHOA	2.372	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	B	T1	151	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096	2.963.096	2.963.000	
1332	1332	02.0370.0146	02.0370.0146 Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	37.8B00.0146	02. NỘI KHOA	2.370	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	B	T1	151	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096	2.963.096	2.963.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1333	1333	02.0281.0146	02.0281.0146 Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	37.8B00.0146	02. NỘI KHOA	2.281	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	A	TDB	151	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096	2.963.096	2.963.000	
1334	1334	02.0312.0146	02.0312.0146 Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	37.8B00.0146	02. NỘI KHOA	2.312	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	A	TDB	151	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096	2.963.096	2.963.000	
1335	1335	18.0627.0146	18.0627.0146 Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	37.8B00.0146	18. ĐIỆN QUANG	18.627	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	B	T1	151	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096	2.963.096	2.963.000	
1336	1336	02.0485.0147	02.0485.0147 Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	37.8B00.0147	02. NỘI KHOA	2.485	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	B	T2	152	152	Nội soi tiết niệu có gây mê	739.000	133.043	872.000	172.957	911.957	911.900	
1337	1337	02.0492.0147	02.0492.0147 Nội soi bàng quang có gây mê	37.8B00.0147	02. NỘI KHOA	2.492	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	B	T2	152	152	Nội soi tiết niệu có gây mê	739.000	133.043	872.000	172.957	911.957	911.900	
1338	1338	02.0213.0148	02.0213.0148 Nội soi niệu quản chẩn đoán	37.8B00.0148	02. NỘI KHOA	2.213	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	B	T1	153	153	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	839.000	104.870	943.000	136.330	975.330	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1339	1339	03.0124.0148	03.0124.0148 Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	37.8B00.0148	03. NHI KHOA	3.124	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	B	T1	153	153	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	839.000	104.870	943.000	136.330	975.330	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1340	1340	03.1078.0148	03.1078.0148 Nội soi bàng quang [nhi]	37.8B00.0148	03. NHI KHOA	3.1078	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhi]	Nội soi bàng quang	B	T2	153	153	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	839000	104869,5652	943000	136330,43	975.330	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1341	1341	03.4138.0148	03.4138.0148 Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	37.8B00.0148	03. NHI KHOA	3.4138	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	B	P2	153	153	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	839.000	104.870	943.000	136.330	975.330	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1342	1342	03.1085.0148	03.1085.0148 Nội soi niệu quản chẩn đoán	37.8B00.0148	03. NHI KHOA	3.1085	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	B	T1	153	153	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	839.000	104.870	943.000	136.330	975.330	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1343	1343	02.0215.0149	02.0215.0149 Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	37.8B00.0149	02. NỘI KHOA	2.215	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	A	T1	154	154	Nội soi bàng quang có sinh thiết	525.000	150.261	675.000	195.339	720.339	720.300	
1344	1344	03.1087.0149	03.1087.0149 Nội soi bàng quang sinh thiết	37.8B00.0149	03. NHI KHOA	3.1087	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	B	T1	154	154	Nội soi bàng quang có sinh thiết	525.000	150.261	675.000	195.339	720.339	720.300	
1345	1345	02.0221.0150	02.0221.0150 Nội soi bàng quang	37.8B00.0150	02. NỘI KHOA	2.221	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	B	T1	155	155	Nội soi bàng quang không sinh thiết	439000	104869,5652	543000	136330,43	575.330	575.300	
1346	1346	02.0212.0150	02.0212.0150 Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	37.8B00.0150	02. NỘI KHOA	2.212	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	B	T1	155	155	Nội soi bàng quang không sinh thiết	439.000	104.870	543.000	136.330	575.330	575.300	
1347	1347	02.0219.0150	02.0219.0150 Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	37.8B00.0150	02. NỘI KHOA	2.219	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	B	T1	155	155	Nội soi bàng quang không sinh thiết	439.000	104.870	543.000	136.330	575.330	575.300	Chưa bao gồm hóa chất
1348	1348	03.1080.0151	03.1080.0151 Nội soi bàng quang tìm xem đài đường chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	37.8B00.0151	03. NHI KHOA	3.1080	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	B	T1	156	156	Nội soi bàng quang điều trị đài đường chấp	609.000	103.304	712.000	134.296	743.296	743.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1349	1349	02.0216.0152	02.0216.0152 Nội soi bàng quang gấp đi vật bàng quang	37.8B00.0152	02. NỘI KHOA	2.216	Nội soi bàng quang gấp đi vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp đi vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp đi vật bàng quang	B	T1	157	157	Nội soi bàng quang và gấp đi vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800	
1350	1350	02.0222.0152	02.0222.0152 Nội soi bàng quang, lấy đi vật, sỏi	37.8B00.0152	02. NỘI KHOA	2.222	Nội soi bàng quang, lấy đi vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy đi vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy đi vật, sỏi	B	T1	157	157	Nội soi bàng quang và gấp đi vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800	
1351	1351	02.0218.0152	02.0218.0152 Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	37.8B00.0152	02. NỘI KHOA	2.218	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	B	T1	157	157	Nội soi bàng quang và gấp đi vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800	
1352	1352	02.0229.0152	02.0229.0152 Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	37.8B00.0152	02. NỘI KHOA	2.229	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	A		157	157	Nội soi bàng quang và gấp đi vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800	
1353	1353	02.0230.0152	02.0230.0152 Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	37.8B00.0152	02. NỘI KHOA	2.230	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	B		157	157	Nội soi bàng quang và gấp đi vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800	
1354	1354	03.1082.0152	03.1082.0152 Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	37.8B00.0152	03. NHI KHOA	3.1082	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	B	T1	157	157	Nội soi bàng quang và gấp đi vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800	
1355	1355	03.1079.0152	03.1079.0152 Nội soi bàng quang, lấy đi vật, sỏi	37.8B00.0152	03. NHI KHOA	3.1079	Nội soi bàng quang, lấy đi vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy đi vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy đi vật, sỏi	B	T1	157	157	Nội soi bàng quang và gấp đi vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800	
1356	1356	03.4107.0152	03.4107.0152 Nội soi tháo sonde JJ	37.8B00.0152	03. NHI KHOA	3.4107	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	B	P3	157	157	Nội soi bàng quang và gấp đi vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800	
1357	1357	20.0087.0152	20.0087.0152 Soi bàng quang, lấy đi vật, sỏi	37.8B00.0152	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.87	Soi bàng quang, lấy đi vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy đi vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy đi vật, sỏi	B	T1	157	157	Nội soi bàng quang và gấp đi vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800	
1358	1358	02.0224.0153	02.0224.0153 Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	37.8B00.0153	02. NỘI KHOA	2.224	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	B	T1	158	158	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1.309.000	51.652	1.360.000	67.148	1.376.148	1.376.100	
1359	1359	02.0225.0154	02.0225.0154 Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	37.8B00.0154	02. NỘI KHOA	2.225	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	B	T1	159	159	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.309.000	75.130	1.384.000	97.670	1.406.670	1.406.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
1360	1360	02.0201.0155	02.0201.0155 Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	37.8B00.0155	02. NỘI KHOA	2.201	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	B	T2	160	160	Nối thông động- tĩnh mạch	1.109.000	51.652	1.160.000	67.148	1.176.148	1.176.100	
1361	1361	02.0223.0155	02.0223.0155 Nối thông động - tĩnh mạch	37.8B00.0155	02. NỘI KHOA	2.223	Nối thông động - tĩnh mạch	Nối thông động - tĩnh mạch	Nối thông động- tĩnh mạch	B	T1	160	160	Nối thông động- tĩnh mạch	1.109.000	51.652	1.160.000	67.148	1.176.148	1.176.100	
1362	1362	02.0211.0156	02.0211.0156 Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	37.8B00.0156	02. NỘI KHOA	2.211	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde đài	B	T2	161	161	Nong niệu đạo và đặt thông đài	184.000	68.870	252.000	89.530	273.530	273.500	
1363	1363	03.3606.0156	03.3606.0156 Nong niệu đạo	37.8B00.0156	03. NHI KHOA	3.3606	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	C	P3	161	161	Nong niệu đạo và đặt thông đài	184.000	68.870	252.000	89.530	273.530	273.500	
1364	1364	10.0405.0156	10.0405.0156 Nong niệu đạo	37.8B00.0156	10. NGOẠI KHOA	10.405	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	C	T1	161	161	Nong niệu đạo và đặt thông đài	184.000	68.870	252.000	89.530	273.530	273.500	
1365	1365	02.0266.0157	02.0266.0157 Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	37.8B00.0157	02. NỘI KHOA	2.266	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	B	T1	162	162	Nong thực quản qua nội soi	2.109.000	203.478	2.312.000	264.522	2.373.522	2.373.500	Chưa bao gồm bóng nong thực quản
1366	1366	03.1034.0157	03.1034.0157 Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị	37.8B00.0157	03. NHI KHOA	3.1034	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị	B	TDB	162	162	Nong thực quản qua nội soi	2.109.000	203.478	2.312.000	264.522	2.373.522	2.373.500	
1367	1367	03.2340.0157	03.2340.0157 Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	37.8B00.0157	03. NHI KHOA	3.2340	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	B	T1	162	162	Nong thực quản qua nội soi	2.109.000	203.478	2.312.000	264.522	2.373.522	2.373.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/202 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyển	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1368	1368	15.0193.0157	15.0193.0157 Nội soi nong hẹp thực quản	37.8B00.0157	15. TAI MŨI HỌNG	15.193	Nội soi nong hẹp thực quản	Nội soi nong hẹp thực quản	Nội soi nong hẹp thực quản	B	P3	162	162	Nong thực quản qua nội soi	2.109.000	203.478	2.312.000	264.522	2.373.522	2.373.500	
1369	1369	20.0057.0157	20.0057.0157 Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	37.8B00.0157	20. NỘI SOI CHÂN ĐOÀN CÁN THIẾP	20.57	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	B	TDB	162	162	Nong thực quản qua nội soi	2.109.000	203.478	2.312.000	264.522	2.373.522	2.373.500	
1370	1370	01.0165.0158	01.0165.0158 Rửa bàng quang lấy máu cục	37.8B00.0158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.165	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2	163	163	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530	230.530	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1371	1371	01.0336.0158	01.0336.0158 Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	37.8B00.0158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.336	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	C	T3	163	163	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530	230.530	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1372	1372	02.0233.0158	02.0233.0158 Rửa bàng quang	37.8B00.0158	02. NỘI KHOA	2.233	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	C	T3	163	163	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530	230.530	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1373	1373	02.0232.0158	02.0232.0158 Rửa bàng quang lấy máu cục	37.8B00.0158	02. NỘI KHOA	2.232	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2	163	163	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530	230.530	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1374	1374	03.0131.0158	03.0131.0158 Rửa bàng quang lấy máu cục	37.8B00.0158	03. NHI KHOA	3.131	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2	163	163	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530	230.530	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1375	1375	10.0353.0158	10.0353.0158 Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	37.8B00.0158	10. NGOẠI KHOA	10.353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	C	T1	163	163	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530	230.530	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1376	1376	01.0218.0159	01.0218.0159 Rửa dạ dày cấp cứu	37.8B00.0159	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	D	T2	164	164	Rửa dạ dày	61.500	69.652	131.000	90.548	152.048	152.000	
1377	1377	02.0313.0159	02.0313.0159 Rửa dạ dày cấp cứu	37.8B00.0159	02. NỘI KHOA	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	D	T3	164	164	Rửa dạ dày	61.500	69.652	131.000	90.548	152.048	152.000	
1378	1378	03.0168.0159	03.0168.0159 Rửa dạ dày cấp cứu	37.8B00.0159	03. NHI KHOA	3.168	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	C	T2	164	164	Rửa dạ dày	61.500	69.652	131.000	90.548	152.048	152.000	
1379	1379	13.0193.0159	13.0193.0159 Rửa dạ dày sơ sinh	37.8B00.0159	13. PHỤ SẢN	13.193	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	C	T1	164	164	Rửa dạ dày	61.500	69.652	131.000	90.548	152.048	152.000	
1380	1380	01.0219.0160	01.0219.0160 Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kin	37.8B00.0160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kin	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kin	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kin	D	T2	165	165	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kin	531.000	70.435	601.000	91.565	622.565	622.500	
1381	1381	03.0169.0160	03.0169.0160 Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kin	37.8B00.0160	03. NHI KHOA	3.169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kin	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kin	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kin	C	T2	165	165	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kin	531.000	70.435	601.000	91.565	622.565	622.500	
1382	1382	02.0062.0161	02.0062.0161 Rửa phổi toàn bộ	37.8B00.0161	02. NỘI KHOA	2.62	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	B	TDB	166	166	Rửa phổi toàn bộ	6.993.000	1.435.304	8.428.000	1.865.896	8.858.896	8.858.800	Đã bao gồm thuốc gây mê
1383	1383	01.0220.0162	01.0220.0162 Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	37.8B00.0162	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.220	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	C	T1	167	167	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	746.000	103.304	849.000	134.296	880.296	880.200	
1384	1384	03.0153.0162	03.0153.0162 Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	37.8B00.0162	03. NHI KHOA	3.153	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	B	T1	167	167	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	746.000	103.304	849.000	134.296	880.296	880.200	
1385	1385	22.0499.0163	22.0499.0163 Rút máu để điều trị	37.8B00.0163	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.499	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	C	T2	168	168	Rút máu để điều trị	145.000	111.130	256.000	144.470	289.470	289.400	
1386	1386	02.0231.0164	02.0231.0164 Rút catheter đường hầm	37.8B00.0164	02. NỘI KHOA	2.231	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm	B		169	169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
1387	1387	02.0061.0164	02.0061.0164 Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	37.8B00.0164	02. NỘI KHOA	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	C		169	169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
1388	1388	02.0227.0164	02.0227.0164 Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	37.8B00.0164	02. NỘI KHOA	2.227	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	B		169	169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1389	1389	02.0483.0164	Rút sonde dẫn lưu hồ thận ghép qua da	37.8B00.0164	02. NỘI KHOA	2.483	Rút sonde dẫn lưu hồ thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu hồ thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu hồ thận ghép qua da	B		169	169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
1390	1390	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	37.8B00.0164	02. NỘI KHOA	2.228	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch-máu quanh thận	B		169	169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	37.8B00.0164	03. NHI KHOA	3.2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	C	T1	169	169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	37.8B00.0165	01. HỘI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	C	T1	170	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1393	1393	01.0355.0165	Chọc hút dẫn lưu nang giả tủy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	37.8B00.0165	01. HỘI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.355	Chọc hút dẫn lưu nang giả tủy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tủy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tủy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	C		170	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1394	1394	02.0182.0165	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0165	02. NỘI KHOA	2.182	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	170	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1395	1395	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	37.8B00.0165	02. NỘI KHOA	2.181	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	170	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	37.8B00.0165	02. NỘI KHOA	2.317	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	C	T1	170	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1397	1397	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	37.8B00.0165	02. NỘI KHOA	2.326	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	B	T1	170	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1398	1398	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	37.8B00.0165	03. NHI KHOA	3.2337	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	B	T1	170	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1399	1399	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	37.8B00.0165	18. ĐIỆN QUANG	18.632	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	170	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1400	1400	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0165	18. ĐIỆN QUANG	18.633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	170	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	37.8B00.0166	02. NỘI KHOA	2.325	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	C	T1	171	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300	
1402	1402	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	37.8B00.0166	02. NỘI KHOA	2.318	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	B	T1	171	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300	
1403	1403	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	37.8B00.0166	02. NỘI KHOA	2.329	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	B	T1	171	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300	
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	37.8B00.0166	02. NỘI KHOA	2.334	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	C	T1	171	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1405	1405	02.0319.0166	02.0319.0166 Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	37.8B00.0166	02. NỘI KHOA	2.319	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	B	T1	171	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300	
1406	1406	02.0320.0166	02.0320.0166 Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	37.8B00.0166	02. NỘI KHOA	2.320	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	B	T1	171	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300	
1407	1407	02.0330.0166	02.0330.0166 Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	37.8B00.0166	02. NỘI KHOA	2.330	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	B	T1	171	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300	
1408	1408	02.0324.0166	02.0324.0166 Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	37.8B00.0166	02. NỘI KHOA	2.324	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	B	T1	171	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300	
1409	1409	03.2344.0166	03.2344.0166 Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	37.8B00.0166	03. NHI KHOA	3.2344	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	B	T1	171	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300	
1410	1410	18.0629.0166	18.0629.0166 Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0166	18. ĐIỆN QUANG	18.629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	171	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300	
1411	1411	03.2285.0167	03.2285.0167 Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	37.8B00.0167	03. NHI KHOA	3.2285	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	A	P1	172	172	Sinh thiết cơ tim	1.488.000	334.957	1.822.000	435.443	1.923.443	1.923.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
1412	1412	18.0660.0167	18.0660.0167 Sinh thiết cơ tim	37.8B00.0167	18. ĐIỆN QUANG	18.660	Sinh thiết cơ tim	Sinh thiết cơ tim	Sinh thiết cơ tim	B	TDB	172	172	Sinh thiết cơ tim	1.488.000	334.957	1.822.000	435.443	1.923.443	1.923.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
1413	1413	02.0380.0168	02.0380.0168 Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	37.8B00.0168	02. NỘI KHOA	2.380	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	A	T3	173	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591	138.591	138.500	
1414	1414	02.0376.0168	02.0376.0168 Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0168	02. NỘI KHOA	2.376	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	173	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591	138.591	138.500	
1415	1415	02.0375.0168	02.0375.0168 Sinh thiết tuyến nước bọt	37.8B00.0168	02. NỘI KHOA	2.375	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	B	T3	173	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591	138.591	138.500	
1416	1416	03.4211.0168	03.4211.0168 Kỹ thuật sinh thiết da	37.8B00.0168	03. NHI KHOA	3.4211	Kỹ thuật sinh thiết da	Kỹ thuật sinh thiết da	Kỹ thuật sinh thiết da	B	T2	173	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591	138.591	138.500	
1417	1417	15.0135.0168	15.0135.0168 Sinh thiết hốc mũi	37.8B00.0168	15. TAI MŨI HỌNG	15.135	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	C	T2	173	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591	138.591	138.500	
1418	1418	15.0211.0168	15.0211.0168 Sinh thiết u họng miệng	37.8B00.0168	15. TAI MŨI HỌNG	15.211	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	C	T2	173	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591	138.591	138.500	
1419	1419	05.0065.0168	05.0065.0168 Sinh thiết niêm mạc	37.8B00.0168	5. DA LIỄU	5.65	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	B	T2	173	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591	138.591	138.500	
1420	1420	02.0236.0169	02.0236.0169 Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0169	02. NỘI KHOA	2.236	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	A	T1	174	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900	
1421	1421	02.0237.0169	02.0237.0169 Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0169	02. NỘI KHOA	2.237	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	A	TDB	174	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900	
1422	1422	02.0065.0169	02.0065.0169 Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0169	02. NỘI KHOA	2.65	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	174	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1423	1423	02.0435.0169	02.0435.0169 Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0169	02. NỘI KHOA	2.435	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	174	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900	
1424	1424	03.2342.0169	03.2342.0169 Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	37.8B00.0169	03. NHI KHOA	3.2342	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	B	T1	174	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900	
1425	1425	03.2363.0169	03.2363.0169 Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	37.8B00.0169	03. NHI KHOA	3.2363	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	B	T1	174	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900	
1426	1426	18.0603.0169	18.0603.0169 Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	37.8B00.0169	18. ĐIỆN QUANG	18.603	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	174	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900	
1427	1427	18.0604.0169	18.0604.0169 Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	37.8B00.0169	18. ĐIỆN QUANG	18.604	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	A	T1	174	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900	
1428	1428	18.0606.0169	18.0606.0169 Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	37.8B00.0169	18. ĐIỆN QUANG	18.606	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	174	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900	
1429	1429	18.0607.0169	18.0607.0169 Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	37.8B00.0169	18. ĐIỆN QUANG	18.607	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	174	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900	
1430	1430	18.0608.0169	18.0608.0169 Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	37.8B00.0169	18. ĐIỆN QUANG	18.608	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	A	T1	174	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900	
1431	1431	02.0377.0170	02.0377.0170 Sinh thiết phần mềm bằng kim bản dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0170	02. NỘI KHOA	2.377	Sinh thiết phần mềm bằng kim bản dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bản dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bản dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	175	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	739.000	108.000	847.000	140.400	879.400	879.400	
1432	1432	02.0379.0170	02.0379.0170 Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0170	02. NỘI KHOA	2.379	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	A	T2	175	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	739.000	108.000	847.000	140.400	879.400	879.400	
1433	1433	18.0609.0170	18.0609.0170 Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	37.8B00.0170	18. ĐIỆN QUANG	18.609	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	175	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	739.000	108.000	847.000	140.400	879.400	879.400	
1434	1434	18.0611.0170	18.0611.0170 Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	37.8B00.0170	18. ĐIỆN QUANG	18.611	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	175	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	739.000	108.000	847.000	140.400	879.400	879.400	
1435	1435	18.0618.0170	18.0618.0170 Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	37.8B00.0170	18. ĐIỆN QUANG	18.618	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	175	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	739.000	108.000	847.000	140.400	879.400	879.400	
1436	1436	18.0605.0170	18.0605.0170 Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	37.8B00.0170	18. ĐIỆN QUANG	18.605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	175	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	739.000	108.000	847.000	140.400	879.400	879.400	
1437	1437	02.0066.0171	02.0066.0171 Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	37.8B00.0171	02. NỘI KHOA	2.66	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	B	T1	176	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300	
1438	1438	02.0434.0171	02.0434.0171 Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	37.8B00.0171	02. NỘI KHOA	2.434	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	B	T1	176	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300	
1439	1439	18.0654.0171	18.0654.0171 Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	37.8B00.0171	18. ĐIỆN QUANG	18.654	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	A	T1	176	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1440	1440	18.0645.0171	18.0645.0171 Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	37.8B00.0171	18. ĐIỆN QUANG	18.645	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	B	T1	176	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300	
1441	1441	18.0638.0171	18.0638.0171 Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	37.8B00.0171	18. ĐIỆN QUANG	18.638	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	B	T1	176	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300	
1442	1442	18.0642.0171	18.0642.0171 Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	37.8B00.0171	18. ĐIỆN QUANG	18.642	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	A	T1	176	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300	
1443	1443	18.0640.0171	18.0640.0171 Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	37.8B00.0171	18. ĐIỆN QUANG	18.640	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	B	T1	176	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300	
1444	1444	18.0646.0171	18.0646.0171 Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	37.8B00.0171	18. ĐIỆN QUANG	18.646	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	B	TDB	176	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300	
1445	1445	18.0636.0171	18.0636.0171 Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	37.8B00.0171	18. ĐIỆN QUANG	18.636	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	B	T1	176	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300	
1446	1446	18.0637.0171	18.0637.0171 Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	37.8B00.0171	18. ĐIỆN QUANG	18.637	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	B	T1	176	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300	
1447	1447	18.0641.0171	18.0641.0171 Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	37.8B00.0171	18. ĐIỆN QUANG	18.641	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	B	T1	176	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300	
1448	1448	18.0644.0171	18.0644.0171 Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	37.8B00.0171	18. ĐIỆN QUANG	18.644	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	B	T1	176	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300	
1449	1449	18.0648.0172	18.0648.0172 Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	37.8B00.0172	18. ĐIỆN QUANG	18.648	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	B	T1	177	177	Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.575.000	151.826	1.726.000	197.374	1.772.374	1.772.300	
1450	1450	18.0639.0172	18.0639.0172 Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	37.8B00.0172	18. ĐIỆN QUANG	18.639	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	B	T1	177	177	Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.575.000	151.826	1.726.000	197.374	1.772.374	1.772.300	
1451	1451	18.0643.0172	18.0643.0172 Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	37.8B00.0172	18. ĐIỆN QUANG	18.643	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	A	T1	177	177	Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.575.000	151.826	1.726.000	197.374	1.772.374	1.772.300	
1452	1452	02.0519.0173	02.0519.0173 Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	37.8B00.0173	02. NỘI KHOA	2.519	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	B	T3	178	178	Sinh thiết hạch hoặc u	205.000	68.870	273.000	89.530	294.530	294.500	
1453	1453	05.0067.0173	05.0067.0173 Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	37.8B00.0173	5. DA LIỄU	5.67	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	B	T2	178	178	Sinh thiết hạch hoặc u	205.000	68.870	273.000	89.530	294.530	294.500	
1454	1454	02.0378.0174	02.0378.0174 Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0174	02. NỘI KHOA	2.378	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	A	T2	179	179	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	989.000	139.304	1.128.000	181.096	1.170.096	1.170.000	
1455	1455	01.0242.0175	01.0242.0175 Rửa màng bụng cấp cứu	37.8B00.0175	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.242	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	C	T1	180	180	Sinh thiết màng phổi	374.000	68.870	442.000	89.530	463.530	463.500	
1456	1456	02.0064.0175	02.0064.0175 Sinh thiết màng phổi mù	37.8B00.0175	02. NỘI KHOA	2.64	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	C	T2	180	180	Sinh thiết màng phổi	374.000	68.870	442.000	89.530	463.530	463.500	
1457	1457	18.0624.0175	18.0624.0175 Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	37.8B00.0175	18. ĐIỆN QUANG	18.624	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	180	180	Sinh thiết màng phổi	374.000	68.870	442.000	89.530	463.530	463.500	
1458	1458	05.0053.0176	05.0053.0176 Sinh thiết móng	37.8B00.0176	5. DA LIỄU	5.53	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	B	T2	181	181	Sinh thiết móng	196.000	139.304	335.000	181.096	377.096	377.000	
1459	1459	18.0064.0177	18.0064.0177 Liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	37.8B00.0177	18. ĐIỆN QUANG	18.64	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	A	T1	182	182	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	520.000	108.000	628.000	140.400	660.400	660.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1460	1460	18.0613.0177	18.0613.0177 Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	37.8B00.0177	18. ĐIỂN QUANG	18.613	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	182	182	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	520.000	108.000	628.000	140.400	660.400	660.400	
1461	1461	03.2815.0178	03.2815.0178 Sinh thiết tủy xương	37.8B00.0178	03. NHI KHOA	3.2815	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	A	T1	183	183	Sinh thiết tủy xương	185.000	68.870	253.000	89.530	274.530	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
1462	1462	22.0130.0178	22.0130.0178 Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	37.8B00.0178	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.130	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	B	T1	183	183	Sinh thiết tủy xương	185.000	68.870	253.000	89.530	274.530	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
1463	1463	03.2815.0179	03.2815.0179 Sinh thiết tủy xương [có kim sinh thiết]	37.8B00.0179	03. NHI KHOA	3.2815	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương [có kim sinh thiết]	Sinh thiết tủy xương	A	T1	184	184	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	1.315.000	68.870	1.383.000	89.530	1.404.530	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
1464	1464	22.0131.0179	22.0131.0179 Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	37.8B00.0179	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.131	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	B	T1	184	184	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	1.315.000	68.870	1.383.000	89.530	1.404.530	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
1465	1465	03.2815.0180	03.2815.0180 Sinh thiết tủy xương [sử dụng máy khoan cầm tay]	37.8B00.0180	03. NHI KHOA	3.2815	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương [sử dụng máy khoan cầm tay]	Sinh thiết tủy xương	A	T1	185	185	Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	2.619.000	70.435	2.689.000	91.565	2.710.565	2.710.500	
1466	1466	22.0132.0180	22.0132.0180 Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	37.8B00.0180	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.132	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	B	T1	185	185	Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	2.619.000	70.435	2.689.000	91.565	2.710.565	2.710.500	
1467	1467	18.0690.0182	18.0690.0182 Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	37.8B00.0182	18. ĐIỂN QUANG	18.690	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	B		187	187	Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn của Xquang có hệ thống định vị stereostatic	1.475.000	103.304	1.578.000	134.296	1.609.296	1.609.200	
1468	1468	02.0217.0183	02.0217.0183 Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	37.8B00.0183	02. NỘI KHOA	2.217	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	B	T1	188	188	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng	559.000	104.870	663.000	136.330	695.330	695.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1469	1469	03.1064.0184	03.1064.0184 Nội soi đại tràng tiềm cảm máu	37.8B00.0184	03. NHI KHOA	3.1064	Nội soi đại tràng tiềm cảm máu	Nội soi đại tràng tiềm cảm máu	Nội soi đại tràng tiềm cảm máu	B	T1	189	189	Soi đại tràng, tiềm hoặc kẹp cảm máu	435.000	170.609	605.000	221.791	656.791	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cảm máu.
1470	1470	03.0160.0184	03.0160.0184 Soi đại tràng cảm máu	37.8B00.0184	03. NHI KHOA	3.160	Soi đại tràng cảm máu	Soi đại tràng cảm máu	Soi đại tràng cảm máu	B	T1	189	189	Soi đại tràng, tiềm hoặc kẹp cảm máu	435.000	170.609	605.000	221.791	656.791	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cảm máu.
1471	1471	20.0071.0184	20.0071.0184 Nội soi đại tràng tiềm cảm máu	37.8B00.0184	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.71	Nội soi đại tràng tiềm cảm máu	Nội soi đại tràng tiềm cảm máu	Nội soi đại tràng tiềm cảm máu	B	T1	189	189	Soi đại tràng, tiềm hoặc kẹp cảm máu	435.000	170.609	605.000	221.791	656.791	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cảm máu.
1472	1472	02.0369.0185	02.0369.0185 Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	37.8B00.0185	02. NỘI KHOA	2.369	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	B	T1	190	190	Soi khớp có sinh thiết	429.000	84.522	513.000	109.878	538.878	538.800	
1473	1473	03.0067.0186	03.0067.0186 Nội soi màng phổi để chẩn đoán	37.8B00.0186	03. NHI KHOA	3.67	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	B	T1	191	191	Soi màng phổi	276.000	198.783	474.000	258.417	534.417	534.400	
1474	1474	02.0045.0187	02.0045.0187 Nội soi phế quản ống mềm	37.8B00.0187	02. NỘI KHOA	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	192	192	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	746.000	169.043	915.000	219.757	965.757	965.700	
1475	1475	02.0292.0191	02.0292.0191 Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	37.8B00.0191	02. NỘI KHOA	2.292	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	B	T2	196	196	Soi trực tràng, tiềm hoặc thắt trĩ	174.000	84.522	258.000	109.878	283.878	283.800	
1476	1476	02.0273.0191	02.0273.0191 Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiềm xo bãi trĩ	37.8B00.0191	02. NỘI KHOA	2.273	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiềm xo bãi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiềm xo bãi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiềm xo bãi trĩ	C	T2	196	196	Soi trực tràng, tiềm hoặc thắt trĩ	174.000	84.522	258.000	109.878	283.878	283.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1477	1477	03.1065.0191	03.1065.0191	37.8B00.0191	03. NHI KHOA	3.1065	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	Nội soi trực tràng-hậu môn thất trĩ	B	T2	196	196	Soi trực tràng, tiềm hoặc thất trĩ	174.000	84.522	258.000	109.878	283.878	283.800	
1478	1478	20.0072.0191	20.0072.0191	37.8B00.0191	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÀN CAN THIỆP	20.72	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	Nội soi trực tràng-hậu môn thất trĩ	B	T2	196	196	Soi trực tràng, tiềm hoặc thất trĩ	174.000	84.522	258.000	109.878	283.878	283.800	
1479	1479	01.0036.0192	01.0036.0192	37.8B00.0192	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.36	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	C	T1	197	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504	1.042.504	1.042.500	
1480	1480	02.0120.0192	02.0120.0192	37.8B00.0192	02. NỘI KHOA	2.120	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	B	T1	197	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504	1.042.504	1.042.500	
1481	1481	03.0023.0192	03.0023.0192	37.8B00.0192	03. NHI KHOA	3.23	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	B	T1	197	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504	1.042.504	1.042.500	
1482	1482	03.0022.0192	03.0022.0192	37.8B00.0192	03. NHI KHOA	3.22	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao	B	T1	197	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504	1.042.504	1.042.500	
1483	1483	03.0029.0192	03.0029.0192	37.8B00.0192	03. NHI KHOA	3.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	C	T2	197	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504	1.042.504	1.042.500	
1484	1484	03.0024.0192	03.0024.0192	37.8B00.0192	03. NHI KHOA	3.24	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	B	T1	197	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504	1.042.504	1.042.500	
1485	1485	03.0025.0192	03.0025.0192	37.8B00.0192	03. NHI KHOA	3.25	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	B	T1	197	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504	1.042.504	1.042.500	
1486	1486	03.4190.0192	03.4190.0192	37.8B00.0192	03. NHI KHOA	3.4190	Tạo nhịp tim qua da	Tạo nhịp tim qua da	Tạo nhịp tim qua da	B	TDB	197	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504	1.042.504	1.042.500	
1487	1487	03.0008.0193	03.0008.0193	37.8B00.0193	03. NHI KHOA	3.8	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	A	TDB	198	198	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	396.000	126.783	522.000	164.817	560.817	560.800	
1488	1488	02.0209.0194	02.0209.0194	37.8B00.0194	02. NỘI KHOA	2.209	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	B	T1	199	199	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)	1.389.000	139.304	1.528.000	181.096	1.570.096	1.570.000	Chưa bao gồm catheter.
1489	1489	01.0173.0195	01.0173.0195	37.8B00.0195	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.173	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mô thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mô thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mô thông động tĩnh mạch)	C	T1	200	200	Thần nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096	1.607.096	1.607.000	Quá lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1490	1490	01.0337.0195	01.0337.0195	37.8B00.0195	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.337	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mô thông động tĩnh mạch (FAV)	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mô thông động tĩnh mạch (FAV)	Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mô thông động tĩnh mạch (FAV)	C		200	200	Thần nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096	1.607.096	1.607.000	Quá lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1491	1491	01.0191.0195	01.0191.0195	37.8B00.0195	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.191	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	B	TDB	200	200	Thần nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096	1.607.096	1.607.000	Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn
1492	1492	01.0349.0195	01.0349.0195	37.8B00.0195	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.349	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	B		200	200	Thần nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096	1.607.096	1.607.000	Quá lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1493	1493	01.0174.0195	01.0174.0195	37.8B00.0195	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.174	Thần nhân tạo cấp cứu	Thần nhân tạo cấp cứu	Thần nhân tạo cấp cứu	C	T1	200	200	Thần nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096	1.607.096	1.607.000	Quá lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1494	1494	02.0496.0195	02.0496.0195 Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	37.8B00.0195	02. NỘI KHOA	2.496	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)	C	T1	200	200	Thận nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096	1.607.096	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1495	1495	01.0175.0196	01.0175.0196 Thận nhân tạo thường quy	37.8B00.0196	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.175	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường qui	C	T2	201	201	Thận nhân tạo chu kỳ	499.000	68.870	567.000	89.530	588.530	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1496	1496	02.0495.0196	02.0495.0196 Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	37.8B00.0196	02. NỘI KHOA	2.495	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	C	T2	201	201	Thận nhân tạo chu kỳ	499.000	68.870	567.000	89.530	588.530	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1497	1497	03.0011.0196	03.0011.0196 Thận nhân tạo (ở người đã có mô thông động tĩnh mạch)	37.8B00.0196	03. NHI KHOA	3.11	Thận nhân tạo (ở người đã có mô thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mô thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mô thông động tĩnh mạch)	B	T1	201	201	Thận nhân tạo chu kỳ	499.000	68.870	567.000	89.530	588.530	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1498	1498	02.0226.2038	02.0226.2038 Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	15.8B00.2038	02. NỘI KHOA	2.226	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	B	TDB	203	203	Kỹ thuật phối hợp thận nhân tạo và hấp phụ máu bằng quả hấp phụ máu	3.347.201	100.025	3.447.000	130.033	3.477.234	3.477.200	Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1499	1499	03.4246.0198	03.4246.0198 Thảo bột các loại	37.8B00.0198	03. NHI KHOA	3.4246	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại	D	T3	204	204	Thảo bột khác	38.000	18.000	56.000	23.400	61.400	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1500	1500	11.0116.0199	11.0116.0199 Thay băng điều trị vết thương mạn tính	37.8B00.0199	11. BÔNG	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	C	T3	205	205	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	188.000	70.435	258.000	91.565	279.565	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigoid hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ lệ.
1501	1501	07.0226.0199	07.0226.0199 Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	37.8B00.0199	7. NỘI TIẾT	7.226	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	205	205	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	188.000	70.435	258.000	91.565	279.565	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigoid hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ lệ.
1502	1502	07.0230.0199	07.0230.0199 Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	37.8B00.0199	7. NỘI TIẾT	7.230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	205	205	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	188.000	70.435	258.000	91.565	279.565	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigoid hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ lệ.
1503	1503	01.0076.0200	01.0076.0200 Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	37.8B00.0200	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	C		206	206	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1504	1504	03.0102.0200	03.0102.0200 Chăm sóc lỗ mở khí quản	37.8B00.0200	03. NHI KHOA	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	C		206	206	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1505	1505	03.3911.0200	03.3911.0200 Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	37.8B00.0200	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	206	206	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1506	1506	03.3826.0200	03.3826.0200 Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	37.8B00.0200	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	206	206	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1507	1507	10.9003.0200	10.9003.0200 Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	37.8B00.0200	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng			206	206	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1508	1508	15.0303.0200	15.0303.0200 Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	37.8B00.0200	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng vết mổ	D	T3	206	206	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1509	1509	07.0225.0200	07.0225.0200 Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	37.8B00.0200	7. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	206	206	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chưa bao gồm gel hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lượn có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1510	1510	03.3911.0201	03.3911.0201 Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	37.8B00.0201	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng, cắt chi	D	T2	207	207	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534	89.534	89.500	
1511	1511	10.9003.0201	10.9003.0201 Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	37.8B00.0201	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng			207	207	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534	89.534	89.500	
1512	1512	07.0225.0201	07.0225.0201 Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	37.8B00.0201	7. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	D	T3	207	207	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534	89.534	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1513	1513	03.3826.2047	03.3826.2047 Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	15.8B00.2047	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng, cắt chi vết mổ	D	T3	208	208	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534	89.534	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1514	1514	15.0303.2047	15.0303.2047 Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	15.8B00.2047	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng vết mổ	D	T3	208	208	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534	89.534	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1515	1515	03.3911.0202	03.3911.0202 Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	37.8B00.0202	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng, cắt chi	D	T2	209	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417	121.417	121.400	
1516	1516	03.3826.0202	03.3826.0202 Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	37.8B00.0202	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng, cắt chi vết mổ	D	T3	209	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417	121.417	121.400	
1517	1517	10.9003.0202	10.9003.0202 Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	37.8B00.0202	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng			209	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417	121.417	121.400	
1518	1518	15.0303.0202	15.0303.0202 Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	37.8B00.0202	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng vết mổ	D	T3	209	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417	121.417	121.400	
1519	1519	07.0225.0202	07.0225.0202 Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	37.8B00.0202	7. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	D	T3	209	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417	121.417	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1520	1520	01.0267.0203	01.0267.0203 Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	37.8B00.0203	01. HỘI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3	210	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600	
1521	1521	02.0163.0203	02.0163.0203 Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	37.8B00.0203	02. NỘI KHOA	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	C	T2	210	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600	
1522	1522	03.3911.0203	03.3911.0203 Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	37.8B00.0203	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chi	D	T2	210	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600	
1523	1523	03.3826.0203	03.3826.0203 Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	37.8B00.0203	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chi vết mổ	D	T3	210	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1524	1524	10.9003.0203	10.9003.0203 Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	37.8B00.0203	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thay băng			210	210	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600	
1525	1525	07.0225.0203	07.0225.0203 Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	37.8B00.0203	7. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	D	T3	210	210	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600	Chưa bao gồm gel hydrocolloid; gel xốp, miếng xốp (foam); gel, gel lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1526	1526	01.0267.0204	01.0267.0204 Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	37.8B00.0204	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3	211	211	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600	
1527	1527	03.3911.0204	03.3911.0204 Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	37.8B00.0204	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chi	D	T2	211	211	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600	
1528	1528	03.3826.0204	03.3826.0204 Thay băng, cắt chi vết mô [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	37.8B00.0204	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mô	Thay băng, cắt chi vết mô [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chi vết mô	D	T3	211	211	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600	
1529	1529	10.9003.0204	10.9003.0204 Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	37.8B00.0204	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng			211	211	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600	
1530	1530	15.0303.0204	15.0303.0204 Thay băng vết mô [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	37.8B00.0204	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mô	Thay băng vết mô [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng vết mô	D	T3	211	211	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600	
1531	1531	07.0225.0204	07.0225.0204 Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	37.8B00.0204	7. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	D	T3	211	211	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600	Chưa bao gồm gel hydrocolloid; gel xốp, miếng xốp (foam); gel, gel lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1532	1532	01.0267.0205	01.0267.0205 Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	37.8B00.0205	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3	212	212	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600	
1533	1533	03.3911.0205	03.3911.0205 Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	37.8B00.0205	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chi	D	T2	212	212	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600	
1534	1534	03.3826.0205	03.3826.0205 Thay băng, cắt chi vết mô [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	37.8B00.0205	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mô	Thay băng, cắt chi vết mô [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chi vết mô	D	T3	212	212	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600	
1535	1535	10.9003.0205	10.9003.0205 Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	37.8B00.0205	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng			212	212	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600	
1536	1536	15.0303.0205	15.0303.0205 Thay băng vết mô [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	37.8B00.0205	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mô	Thay băng vết mô [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng vết mô	D	T3	212	212	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1537	1537	07.0225.0205	07.0225.0205 Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	37.8B00.0205	7. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	D	T3	212	212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lược có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1538	1538	01.0089.0206	01.0089.0206 Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	37.8B00.0206	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.89	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	D	T2	213	213	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765	263.765	263.700	
1539	1539	01.0080.0206	01.0080.0206 Thay canuyn mở khí quản	37.8B00.0206	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.80	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	C	T3	213	213	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765	263.765	263.700	
1540	1540	02.0067.0206	02.0067.0206 Thay canuyn mở khí quản	37.8B00.0206	02. NỘI KHOA	2.67	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	D	T2	213	213	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765	263.765	263.700	
1541	1541	03.0101.0206	03.0101.0206 Thay canuyn mở khí quản	37.8B00.0206	03. NHI KHOA	3.101	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	C	T2	213	213	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765	263.765	263.700	
1542	1542	15.0220.0206	15.0220.0206 Thay canuyn	37.8B00.0206	15. TAI MŨI HỌNG	15.220	Thay canuyn	Thay canuyn	Thay canuyn	C	T2	213	213	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765	263.765	263.700	
1543	1543	04.0030.0207	04.0030.0207 Bơm rửa ổ lao khớp	37.8B00.0207	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.30	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	B	T1	214	214	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	78.000	18.000	96.000	23.400	101.400	101.400	
1544	1544	02.0240.0208	02.0240.0208 Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	37.8B00.0208	02. NỘI KHOA	2.240	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	B	T1	215	215	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	487.000	18.783	505.000	24.417	511.417	511.400	
1545	1545	01.0129.0209	01.0129.0209 Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1546	1546	01.0128.0209	01.0128.0209 Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cò. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ấm oxy).
1547	1547	01.0131.0209	01.0131.0209 Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1548	1548	01.0130.0209	01.0130.0209 Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1549	1549	01.0142.0209	01.0142.0209 Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với dịch thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.142	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với dịch thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với dịch thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với dịch thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	A	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1550	1550	01.0144.0209	01.0144.0209 Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	C	T2	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1551	1551	01.0143.0209	01.0143.0209 Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.143	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo với khí NO	A	TDB	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1552	1552	01.0132.0209	01.0132.0209 Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.132	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1553	1553	01.0135.0209	01.0135.0209 Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1554	1554	01.0139.0209	01.0139.0209 Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.139	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	B	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1555	1555	01.0138.0209	01.0138.0209 Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1556	1556	01.0141.0209	01.0141.0209 Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.141	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [giờ theo thực tế]	A	TDB	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1557	1557	01.0140.0209	01.0140.0209 Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.140	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [giờ theo thực tế]	A	TDB	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1558	1558	01.0134.0209	01.0134.0209 Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1559	1559	01.0137.0209	01.0137.0209 Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1560	1560	01.0136.0209	01.0136.0209 Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1561	1561	01.0133.0209	01.0133.0209 Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1562	1562	03.0083.0209	03.0083.0209 Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	37.8B00.0209	03. NHI KHOA	3.83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1563	1563	03.0058.0209	03.0058.0209 Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	37.8B00.0209	03. NHI KHOA	3.58	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	Thở máy bằng xâm nhập	B	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1564	1564	03.0082.0209	03.0082.0209 Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	37.8B00.0209	03. NHI KHOA	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1565	1565	13.0187.0209	13.0187.0209 Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thờ CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	37.8B00.0209	13. PHỤ SÀN	13.187	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thờ CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thờ CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thờ CPAP qua mũi)	C		216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1566	1566	01.0160.0210	01.0160.0210 Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	37.8B00.0210	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	D	T3	217	217	Thông đài	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	
1567	1567	01.0164.0210	01.0164.0210 Thông bàng quang	37.8B00.0210	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.164	Thông bàng quang	Thông bàng quang	Thông bàng quang	D	T3	217	217	Thông đài	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	
1568	1568	02.0188.0210	02.0188.0210 Đặt sonde bàng quang	37.8B00.0210	02. NỘI KHOA	2.188	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	C	T3	217	217	Thông đài	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	
1569	1569	03.0133.0210	03.0133.0210 Thông tiểu	37.8B00.0210	03. NHI KHOA	3.133	Thông tiểu	Thông tiểu	Thông tiểu	D	T3	217	217	Thông đài	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	
1570	1570	01.0223.0211	01.0223.0211 Đặt ống thông hậu môn	37.8B00.0211	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.223	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
1571	1571	01.0222.0211	01.0222.0211 Thụt giữ	37.8B00.0211	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.222	Thụt giữ	Thụt giữ	Thụt giữ	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
1572	1572	01.0221.0211	01.0221.0211 Thụt tháo	37.8B00.0211	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.221	Thụt tháo	Thụt tháo	Thụt tháo	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
1573	1573	02.0247.0211	02.0247.0211 Đặt ống thông hậu môn	37.8B00.0211	02. NỘI KHOA	2.247	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
1574	1574	02.0338.0211	02.0338.0211 Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	37.8B00.0211	02. NỘI KHOA	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
1575	1575	02.0339.0211	02.0339.0211 Thụt tháo phân	37.8B00.0211	02. NỘI KHOA	2.339	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
1576	1576	03.0178.0211	03.0178.0211 Đặt sonde hậu môn	37.8B00.0211	03. NHI KHOA	3.178	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
1577	1577	03.2358.0211	03.2358.0211 Đặt sonde hậu môn	37.8B00.0211	03. NHI KHOA	3.2358	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
1578	1578	03.0179.0211	03.0179.0211 Thụt tháo phân	37.8B00.0211	03. NHI KHOA	3.179	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
1579	1579	03.2357.0211	03.2357.0211 Thụt tháo phân	37.8B00.0211	03. NHI KHOA	3.2357	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
1580	1580	13.0199.0211	13.0199.0211 Đặt sonde hậu môn sơ sinh	37.8B00.0211	13. PHỤ SÀN	13.199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	D		218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
1581	1581	03.2389.0212	03.2389.0212 Tiêm bắp thịt	37.8B00.0212	03. NHI KHOA	3.2389	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	D	T3	219	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc tiêm.
1582	1582	03.2388.0212	03.2388.0212 Tiêm dưới da	37.8B00.0212	03. NHI KHOA	3.2388	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	D	T3	219	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc tiêm.
1583	1583	03.2390.0212	03.2390.0212 Tiêm tĩnh mạch	37.8B00.0212	03. NHI KHOA	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	D	T3	219	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc tiêm.
1584	1584	03.2387.0212	03.2387.0212 Tiêm trong da	37.8B00.0212	03. NHI KHOA	3.2387	Tiêm trong da	Tiêm trong da	Tiêm trong da	D	T3	219	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc tiêm.
1585	1585	14.0291.0212	14.0291.0212 Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	37.8B00.0212	14. MÁT	14.291	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	D		219	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc tiêm.
1586	1586	14.0290.0212	14.0290.0212 Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	37.8B00.0212	14. MÁT	14.290	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	D		219	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc tiêm.
1587	1587	02.0407.0213	02.0407.0213 Tiêm cân gan chân	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.407	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1588	1588	02.0408.0213	02.0408.0213 Tiêm cạnh cột sống cổ	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.408	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	A	T2	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1589	1589	02.0410.0213	02.0410.0213 Tiêm cạnh cột sống ngực	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.410	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	A	T2	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1590	1590	02.0409.0213	02.0409.0213 Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.409	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	A	T2	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1591	1591	02.0397.0213	02.0397.0213 Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.397	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1592	1592	02.0404.0213	02.0404.0213 Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.404	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1593	1593	02.0396.0213	02.0396.0213 Tiêm điểm bám gân môm trám quay (môm trám trụ)	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.396	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (môm trám trụ)	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (môm trám trụ)	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (môm trám trụ)	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1594	1594	02.0405.0213	02.0405.0213 Tiêm điểm bám gân môm trám quay (trám trụ)	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.405	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (trám trụ)	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (trám trụ)	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (trám trụ)	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1595	1595	02.0398.0213	02.0398.0213 Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1596	1596	02.0401.0213	02.0401.0213 Tiêm gân gấp ngón tay	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.401	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1597	1597	02.0406.0213	02.0406.0213 Tiêm gân gót	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.406	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1598	1598	02.0402.0213	02.0402.0213 Tiêm gân nhị đầu khớp vai	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.402	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1599	1599	02.0403.0213	02.0403.0213 Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.403	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1600	1600	02.0399.0213	02.0399.0213 Tiêm hội chứng DeQuervain	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.399	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1601	1601	02.0400.0213	02.0400.0213 Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1602	1602	02.0384.0213	02.0384.0213 Tiêm khớp bàn ngón chân	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.384	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1603	1603	02.0386.0213	02.0386.0213 Tiêm khớp bàn ngón tay	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.386	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1604	1604	02.0383.0213	02.0383.0213 Tiêm khớp cổ chân	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.383	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1605	1605	02.0385.0213	02.0385.0213 Tiêm khớp cổ tay	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.385	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1606	1606	02.0395.0213	02.0395.0213 Tiêm khớp cùng chậu	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.395	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	A	T2	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1607	1607	02.0392.0213	02.0392.0213 Tiêm khớp đòn - cùng vai	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.392	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1608	1608	02.0387.0213	02.0387.0213 Tiêm khớp đốt ngón tay	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.387	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1609	1609	02.0381.0213	02.0381.0213 Tiêm khớp gối	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.381	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1610	1610	02.0382.0213	02.0382.0213 Tiêm khớp háng	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.382	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1611	1611	02.0388.0213	02.0388.0213 Tiêm khớp khuỷu tay	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.388	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1612	1612	02.0393.0213	02.0393.0213 Tiêm khớp thái dương hàm	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.393	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	A	T2	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1613	1613	02.0391.0213	02.0391.0213 Tiêm khớp ức - sườn	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.391	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1614	1614	02.0390.0213	02.0390.0213 Tiêm khớp ức đòn	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.390	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1615	1615	02.0389.0213	02.0389.0213 Tiêm khớp vai	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.389	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1616	1616	02.0510.0213	02.0510.0213 Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.510	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1617	1617	03.2371.0213	03.2371.0213 Tiêm chất nhờn vào khớp	37.8B00.0213	03. NHI KHOA	3.2371	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	B	T1	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1618	1618	03.2372.0213	03.2372.0213 Tiêm corticoide vào khớp	37.8B00.0213	03. NHI KHOA	3.2372	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	B	T1	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1619	1619	02.0429.0214	02.0429.0214 Tiêm điểm bám gân móm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.429	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1620	1620	02.0426.0214	02.0426.0214 Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.426	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1621	1621	02.0427.0214	02.0427.0214 Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.427	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1622	1622	02.0428.0214	02.0428.0214 Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.428	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1623	1623	02.0424.0214	02.0424.0214 Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.424	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1624	1624	02.0425.0214	02.0425.0214 Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.425	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1625	1625	02.0414.0214	02.0414.0214 Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.414	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1626	1626	02.0416.0214	02.0416.0214 Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.416	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1627	1627	02.0413.0214	02.0413.0214 Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.413	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1628	1628	02.0415.0214	02.0415.0214 Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.415	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1629	1629	02.0422.0214	02.0422.0214 Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.422	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1630	1630	02.0417.0214	02.0417.0214 Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.417	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1631	1631	02.0411.0214	02.0411.0214 Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.411	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1632	1632	02.0412.0214	02.0412.0214 Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.412	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1633	1633	02.0418.0214	02.0418.0214 Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.418	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1634	1634	02.0423.0214	02.0423.0214 Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.423	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	A	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1635	1635	02.0421.0214	02.0421.0214 Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.421	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1636	1636	02.0420.0214	02.0420.0214 Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.420	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1637	1637	02.0419.0214	02.0419.0214 Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.419	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1638	1638	03.2371.0214	03.2371.0214 Tiêm chất nhón vào khớp [dưới siêu âm]	37.8B00.0214	03. NHI KHOA	3.2371	Tiêm chất nhón vào khớp	Tiêm chất nhón vào khớp [dưới siêu âm]	Tiêm chất nhón vào khớp	B	T1	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1639	1639	03.2372.0214	03.2372.0214 Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]	37.8B00.0214	03. NHI KHOA	3.2372	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]	Tiêm corticoide vào khớp	B	T1	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1640	1640	01.0006.0215	01.0006.0215 Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	37.8B00.0215	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	D	T3	222	222	Truyền tĩnh mạch	15.000	7.826	22.800	10.174	25.174	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1641	1641	03.2391.0215	03.2391.0215 Truyền tĩnh mạch	37.8B00.0215	03. NHI KHOA	3.2391	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	D	T3	222	222	Truyền tĩnh mạch	15.000	7.826	22.800	10.174	25.174	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1642	1642	11.0089.0215	11.0089.0215 Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	37.8B00.0215	11. BÔNG	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	D	T3	222	222	Truyền tĩnh mạch	15.000	7.826	22.800	10.174	25.174	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1643	1643	03.3821.0216	03.3821.0216 Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	37.8B00.0216	03. NHI KHOA	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	C	T2	223	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
1644	1644	03.3827.0216	03.3827.0216 Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	37.8B00.0216	03. NHI KHOA	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	D	T3	223	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	150000	34434,78261	184000	44765,217	194.765	194.700	
1645	1645	03.2245.0216	03.2245.0216 Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	37.8B00.0216	03. NHI KHOA	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	223	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	150000	34434,78261	184000	44765,217	194.765	194.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1646	1646	10.9005.0216	10.9005.0216 Khẩu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	37.8B00.0216	10. NGOAI KHOA	BS_10.1276	Khẩu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khẩu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Khẩu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C		223	223	Khẩu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	150000	34434,78261	184000	44765,217	194.765	194.700	
1647	1647	11.0090.0216	11.0090.0216 Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	37.8B00.0216	11. BÔNG	11.90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	C	T2	223	223	Khẩu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
1648	1648	15.0051.0216	15.0051.0216 Khẩu vết rách vành tai	37.8B00.0216	15. TAI MŨI HONG	15.51	Khẩu vết rách vành tai	Khẩu vết rách vành tai	Khẩu vết rách vành tai	C	T3	223	223	Khẩu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
1649	1649	15.0301.0216	15.0301.0216 Khẩu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	37.8B00.0216	15. TAI MŨI HONG	15.301	Khẩu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khẩu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Khẩu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	223	223	Khẩu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	150000	34434,78261	184000	44765,217	194.765	194.700	
1650	1650	03.3825.0217	03.3825.0217 Khẩu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	37.8B00.0217	03. NHI KHOA	3.3825	Khẩu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khẩu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Khẩu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C	T2	224	224	Khẩu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	180000	68869,56522	248000	89530,435	269.530	269.500	
1651	1651	03.2245.0217	03.2245.0217 Khẩu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	37.8B00.0217	03. NHI KHOA	3.2245	Khẩu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khẩu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	Khẩu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	224	224	Khẩu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	180000	68869,56522	248000	89530,435	269.530	269.500	
1652	1652	10.9005.0217	10.9005.0217 Khẩu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	37.8B00.0217	10. NGOAI KHOA	BS_10.1276	Khẩu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khẩu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Khẩu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C		224	224	Khẩu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	180000	68869,56522	248000	89530,435	269.530	269.500	
1653	1653	15.0301.0217	15.0301.0217 Khẩu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	37.8B00.0217	15. TAI MŨI HONG	15.301	Khẩu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khẩu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	Khẩu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	224	224	Khẩu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	180000	68869,56522	248000	89530,435	269.530	269.500	
1654	1654	03.3818.0218	03.3818.0218 Khẩu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	37.8B00.0218	03. NHI KHOA	3.3818	Khẩu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khẩu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khẩu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	C	T3	225	225	Khẩu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	200.000	68.870	268.000	89.530	289.530	289.500	
1655	1655	03.3594.0218	03.3594.0218 Khẩu vết thương âm hộ, âm đạo	37.8B00.0218	03. NHI KHOA	3.3594	Khẩu vết thương âm hộ, âm đạo	Khẩu vết thương âm hộ, âm đạo	Khẩu vết thương âm hộ, âm đạo	B	P2	225	225	Khẩu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	200.000	68.870	268.000	89.530	289.530	289.500	
1656	1656	03.3827.0218	03.3827.0218 Khẩu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	37.8B00.0218	03. NHI KHOA	3.3827	Khẩu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khẩu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	Khẩu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	D	T3	225	225	Khẩu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	200000	68869,56522	268000	89530,435	289.530	289.500	
1657	1657	03.2245.0218	03.2245.0218 Khẩu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	37.8B00.0218	03. NHI KHOA	3.2245	Khẩu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khẩu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Khẩu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	225	225	Khẩu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	200000	68869,56522	268000	89530,435	289.530	289.500	
1658	1658	10.9005.0218	10.9005.0218 Khẩu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	37.8B00.0218	10. NGOAI KHOA	BS_10.1276	Khẩu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khẩu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Khẩu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C		225	225	Khẩu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	200000	68869,56522	268000	89530,435	289.530	289.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1659	1659	15.0301.0218	15.0301.0218 Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài <10 cm]	37.8B00.0218	15. TAI MŨI HONG	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	225	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	200000	68869,56522	268000	89530,435	289.530	289.500	
1660	1660	03.3825.0219	03.3825.0219 Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	37.8B00.0219	03. NHI KHOA	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài 10 cm [tổn thương sâu]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C	T2	226	226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	220000	103304,3478	323000	134295,65	354.296	354.200	
1661	1661	03.2245.0219	03.2245.0219 Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	37.8B00.0219	03. NHI KHOA	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	226	226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	220000	103304,3478	323000	134295,65	354.296	354.200	
1662	1662	10.9005.0219	10.9005.0219 Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	37.8B00.0219	10. NGOÀI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài 10 cm [tổn thương sâu]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C		226	226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	220000	103304,3478	323000	134295,65	354.296	354.200	
1663	1663	15.0301.0219	15.0301.0219 Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	37.8B00.0219	15. TAI MŨI HONG	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	226	226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	220000	103304,3478	323000	134295,65	354.296	354.200	
1664	1664	17.0026.0220	17.0026.0220 Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	37.8C00.0220	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	C	T3	227	227	Bàn kéo	37.000	10.643	47.600	13.837	50.837	50.800	
1665	1665	17.0018.0221	17.0018.0221 Điều trị bằng Parafin	37.8C00.0221	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.18	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	D	T3	228	228	Bỏ Farafin	36.275	7.513	43.700	9.767	46.042	46.000	
1666	1666	03.0287.0222	03.0287.0222 Bỏ thuốc	37.8C00.0222	03. NHI KHOA	3.287	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	D	T3	229	229	Bỏ thuốc	38.100	15.026	53.100	19.534	57.634	57.600	
1667	1667	08.0026.0222	08.0026.0222 Bỏ thuốc	37.8C00.0222	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.26	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	D	T3	229	229	Bỏ thuốc	38.100	15.026	53.100	19.534	57.634	57.600	
1668	1668	03.0273.2045	03.0273.2045 Mai hoa châm	15.8C00.2045	03. NHI KHOA	3.273	Mai hoa châm	Mai hoa châm	Mai hoa châm	B	T3	231	231	Châm (cò kim dài)	53.126	23.281	76.400	30.265	83.391	83.300	
1669	1669	03.0271.2045	03.0271.2045 Tứ châm [nhị]	15.8C00.2045	03. NHI KHOA	3.271	Tứ châm	Tứ châm [nhị]	Tứ châm	B	T2	231	231	Châm (cò kim dài)	53.126	23.281	76.400	30.265	83.391	83.300	
1670	1670	08.0003.2045	08.0003.2045 Măng châm	15.8C00.2045	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.3	Măng châm	Măng châm	Măng châm	C	T1	231	231	Châm (cò kim dài)	53.126	23.281	76.400	30.265	83.391	83.300	
1671	1671	08.0008.2045	08.0008.2045 Ôn châm [kim dài]	15.8C00.2045	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.8	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	Ôn châm	D	T2	231	231	Châm (cò kim dài)	53.126	23.281	76.400	30.265	83.391	83.300	
1672	1672	03.0289.0224	03.0289.0224 Hào châm	37.8C00.0224	03. NHI KHOA	3.289	Hào châm	Hào châm	Hào châm	D	T3	232	232	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300	
1673	1673	03.0290.0224	03.0290.0224 Nhĩ châm	37.8C00.0224	03. NHI KHOA	3.290	Nhĩ châm	Nhĩ châm	Nhĩ châm	D	T2	232	232	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300	
1674	1674	03.0291.0224	03.0291.0224 Ôn châm	37.8C00.0224	03. NHI KHOA	3.291	Ôn châm	Ôn châm	Ôn châm	D	T2	232	232	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300	
1675	1675	08.0010.0224	08.0010.0224 Chích lẻ	37.8C00.0224	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.10	Chích lẻ	Chích lẻ	Chích lẻ	D	T3	232	232	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300	
1676	1676	08.0002.0224	08.0002.0224 Hào châm	37.8C00.0224	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.2	Hào châm	Hào châm	Hào châm	D	T3	232	232	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300	
1677	1677	08.0001.0224	08.0001.0224 Mai hoa châm	37.8C00.0224	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.1	Mai hoa châm	Mai hoa châm	Mai hoa châm	D	T3	232	232	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300	
1678	1678	08.0004.0224	08.0004.0224 Nhĩ châm	37.8C00.0224	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.4	Nhĩ châm	Nhĩ châm	Nhĩ châm	D	T2	232	232	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300	
1679	1679	08.0008.0224	08.0008.0224 Ôn châm [kim ngắn]	37.8C00.0224	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.8	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	Ôn châm	D	T2	232	232	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300	
1680	1680	08.0012.0224	08.0012.0224 Tứ châm	37.8C00.0224	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.12	Tứ châm	Tứ châm	Tứ châm	D	T2	232	232	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300	
1681	1681	03.0715.0226	03.0715.0226 Chẩn đoán điện thần kinh cơ	37.8C00.0226	03. NHI KHOA	3.715	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	B	T3	234	234	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	35.200	28.174	63.300	36.626	71.826	71.800	
1682	1682	17.0195.0226	17.0195.0226 Chẩn đoán điện thần kinh cơ	37.8C00.0226	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.195	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	B	T3	234	234	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	35.200	28.174	63.300	36.626	71.826	71.800	
1683	1683	03.0409.0227	03.0409.0227 Cây chi châm điều trị liệt các dây thần kinh	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.409	Cây chi châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cây chi châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cây chi châm điều trị liệt các dây thần kinh	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1684	1684	03.0412.0227	03.0412.0227 Cây chi điều trị bại não	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.412	Cây chi điều trị bại não	Cây chi điều trị bại não	Cây chi điều trị bại não	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1685	1685	03.0420.0227	03.0420.0227 Cây chi điều trị bệnh tâm căn suy nhược	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.420	Cây chi điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cây chi điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cây chi điều trị bệnh tâm căn suy nhược	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1686	1686	03.0413.0227	03.0413.0227 Cây chi điều trị bệnh tự kỷ	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.413	Cây chi điều trị bệnh tự kỷ	Cây chi điều trị bệnh tự kỷ	Cây chi điều trị bệnh tự kỷ	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1687	1687	03.0454.0227	03.0454.0227 Cây chi điều trị bì dái	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.454	Cây chi điều trị bì dái	Cây chi điều trị bì dái	Cây chi điều trị bì dái	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1688	1688	03.0456.0227	03.0456.0227 Cây chi điều trị bướu cổ đơn thuần	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.456	Cây chi điều trị bướu cổ đơn thuần	Cây chi điều trị bướu cổ đơn thuần	Cây chi điều trị bướu cổ đơn thuần	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1689	1689	03.0416.0227	03.0416.0227 Cây chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.416	Cây chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1690	1690	03.0414.0227	03.0414.0227 Cây chi điều trị chứng ù tai	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.414	Cây chi điều trị chứng ù tai	Cây chi điều trị chứng ù tai	Cây chi điều trị chứng ù tai	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1691	1691	03.0453.0227	03.0453.0227 Cây chi điều trị đái dầm	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.453	Cây chi điều trị đái dầm	Cây chi điều trị đái dầm	Cây chi điều trị đái dầm	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1692	1692	03.0451.0227	03.0451.0227 Cây chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.451	Cây chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cây chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cây chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1693	1693	03.0441.0227	03.0441.0227 Cây chi điều trị đau da dầy	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.441	Cây chi điều trị đau da dầy	Cây chi điều trị đau da dầy	Cây chi điều trị đau da dầy	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1694	1694	03.0423.0227	03.0423.0227 Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.423	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1695	1695	03.0446.0227	03.0446.0227 Cây chi điều trị đau lưng	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.446	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1696	1696	03.0447.0227	03.0447.0227 Cây chi điều trị đau môi cơ	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.447	Cây chi điều trị đau môi cơ	Cây chi điều trị đau môi cơ	Cây chi điều trị đau môi cơ	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1697	1697	03.0438.0227	03.0438.0227 Cây chi điều trị đau ngực, sườn	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.438	Cây chi điều trị đau ngực, sườn	Cây chi điều trị đau ngực, sườn	Cây chi điều trị đau ngực, sườn	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1698	1698	03.0437.0227	03.0437.0227 Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.437	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1699	1699	03.0411.0227	03.0411.0227 Cây chi điều trị đau thần kinh tọa	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.411	Cây chi điều trị đau thần kinh tọa	Cây chi điều trị đau thần kinh tọa	Cây chi điều trị đau thần kinh tọa	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1700	1700	03.0404.0227	03.0404.0227 Cây chi điều trị di chứng bại liệt	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.404	Cây chi điều trị di chứng bại liệt	Cây chi điều trị di chứng bại liệt	Cây chi điều trị di chứng bại liệt	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1701	1701	03.0443.0227	03.0443.0227 Cây chi điều trị dị ứng	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.443	Cây chi điều trị dị ứng	Cây chi điều trị dị ứng	Cây chi điều trị dị ứng	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1702	1702	03.0422.0227	03.0422.0227 Cây chi điều trị động kinh	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.422	Cây chi điều trị động kinh	Cây chi điều trị động kinh	Cây chi điều trị động kinh	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1703	1703	03.0460.0227	03.0460.0227 Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.460	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1704	1704	03.0459.0227	03.0459.0227 Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.459	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1705	1705	03.0415.0227	03.0415.0227 Cây chi điều trị giảm khứu giác	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.415	Cây chi điều trị giảm khứu giác	Cây chi điều trị giảm khứu giác	Cây chi điều trị giảm khứu giác	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1706	1706	03.0429.0227	03.0429.0227 Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.429	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1707	1707	03.0431.0227	03.0431.0227 Cây chi điều trị giảm thính lực	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.431	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43.50.21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1708	1708	03.0435.0227	03.0435.0227 Cây chi điều trị hen phế quản	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.435	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1709	1709	03.0421.0227	03.0421.0227 Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.421	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1710	1710	03.0449.0227	03.0449.0227 Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.449	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1711	1711	03.0436.0227	03.0436.0227 Cây chi điều trị huyết áp thấp	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.436	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1712	1712	03.0417.0227	03.0417.0227 Cây chi điều trị khản tiếng	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.417	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1713	1713	03.0406.0227	03.0406.0227 Cây chi điều trị liệt chi dưới	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.406	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1714	1714	03.0405.0227	03.0405.0227 Cây chi điều trị liệt chi trên	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.405	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1715	1715	03.0428.0227	03.0428.0227 Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.428	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1716	1716	03.0408.0227	03.0408.0227 Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.408	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1717	1717	03.0407.0227	03.0407.0227 Cây chi điều trị liệt nửa người	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.407	Cây chi điều trị liệt nửa người	Cây chi điều trị liệt nửa người	Cây chi điều trị liệt nửa người	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1718	1718	03.0458.0227	03.0458.0227 Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.458	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1719	1719	03.0424.0227	03.0424.0227 Cây chi điều trị mất ngủ	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.424	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1720	1720	03.0442.0227	03.0442.0227 Cây chi điều trị nôn, nấc	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.442	Cây chi điều trị nôn, nấc	Cây chi điều trị nôn, nấc	Cây chi điều trị nôn, nấc	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1721	1721	03.0457.0227	03.0457.0227 Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.457	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1722	1722	03.0455.0227	03.0455.0227 Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.455	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1723	1723	03.0430.0227	03.0430.0227 Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.430	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1724	1724	03.0440.0227	03.0440.0227 Cây chi điều trị sa dạ dày	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.440	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1725	1725	03.4181.0227	03.4181.0227 Cây chi điều trị sa trực tràng	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.4181	Cây chi điều trị sa trực tràng	Cây chi điều trị sa trực tràng	Cây chi điều trị sa trực tràng	C	T2	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1726	1726	03.0452.0227	03.0452.0227 Cây chi điều trị táo bón	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.452	Cây chi điều trị táo bón	Cây chi điều trị táo bón	Cây chi điều trị táo bón	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1727	1727	03.0410.0227	03.0410.0227 Cây chi điều trị teo cơ	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.410	Cây chi điều trị teo cơ	Cây chi điều trị teo cơ	Cây chi điều trị teo cơ	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1728	1728	03.0432.0227	03.0432.0227 Cây chi điều trị thất ngôn	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.432	Cây chi điều trị thất ngôn	Cây chi điều trị thất ngôn	Cây chi điều trị thất ngôn	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1729	1729	03.0425.0227	03.0425.0227 Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.425	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1730	1730	03.0445.0227	03.0445.0227 Cây chi điều trị thoái hóa khớp	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.445	Cây chi điều trị thoái hóa khớp	Cây chi điều trị thoái hóa khớp	Cây chi điều trị thoái hoá khớp	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1731	1731	03.0427.0227	03.0427.0227 Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.427	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1732	1732	03.0426.0227	03.0426.0227 Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.426	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1733	1733	03.0439.0227	03.0439.0227 Cây chi điều trị trĩ	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.439	Cây chi điều trị trĩ	Cây chi điều trị trĩ	Cây chi điều trị trĩ	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1734	1734	03.0450.0227	03.0450.0227 Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.450	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1735	1735	03.0444.0227	03.0444.0227 Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.444	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1736	1736	03.0434.0227	03.0434.0227 Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.434	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1737	1737	03.0448.0227	03.0448.0227 Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.448	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1738	1738	03.0433.0227	03.0433.0227 Cây chi điều trị viêm xoang	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.433	Cây chi điều trị viêm xoang	Cây chi điều trị viêm xoang	Cây chi điều trị viêm xoang	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1739	1739	08.0007.0227	08.0007.0227 Cây chi	37.8C00.0227	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.7	Cây chi	Cây chi	Cây chi	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1740	1740	08.0232.0227	08.0232.0227 Cây chi chăm điều trị hội chứng đau dây - tá trắng	37.8C00.0227	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.232	Cây chi chăm điều trị hội chứng đau dây - tá trắng	Cây chi chăm điều trị hội chứng đau dây - tá trắng	Cây chi chăm điều trị hội chứng đau dây - tá trắng	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1741	1741	08.0240.0227	08.0240.0227 Cây chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	37.8C00.0227	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.240	Cây chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cây chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cây chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1742	1742	08.0239.0227	08.0239.0227 Cây chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.8C00.0227	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.239	Cây chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cây chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cây chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1743	1743	08.0270.0227	08.0270.0227 Cây chi điều trị cơn động kinh cục bộ	37.8C00.0227	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.270	Cây chi điều trị cơn động kinh cục bộ	Cây chi điều trị cơn động kinh cục bộ	Cây chi điều trị cơn động kinh cục bộ	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1744	1744	08.0269.0227	08.0269.0227 Cây chi điều trị đại đấm	37.8C00.0227	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.269	Cây chi điều trị đại đấm	Cây chi điều trị đại đấm	Cây chi điều trị đại đấm	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1745	1745	08.0272.0227	08.0272.0227 Cây chi điều trị đau bụng kinh	37.8C00.0227	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.272	Cây chi điều trị đau bụng kinh	Cây chi điều trị đau bụng kinh	Cây chi điều trị đau bụng kinh	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1746	1746	08.0242.0227	08.0242.0227 Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	37.8C00.0227	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.242	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1747	1747	08.0267.0227	08.0267.0227 Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	37.8C00.0227	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.267	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1748	1748	08.0268.0227	08.0268.0227 Cây chi điều trị đau lưng	37.8C00.0227	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.268	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1749	1749	08.0251.0227	08.0251.0227 Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	37.8C00.0227	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.251	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1750	1750	08.0275.0227	08.0275.0227 Cây chi điều trị di tinh	37.8C00.0227	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.275	Cây chi điều trị di tinh	Cây chi điều trị di tinh	Cây chi điều trị di tinh	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1751	1751	08.0236.0227	08.0236.0227 Cây chi điều trị giảm thị lực	37.8C00.0227	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.236	Cây chi điều trị giảm thị lực	Cây chi điều trị giảm thị lực	Cây chi điều trị giảm thị lực	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1752	1752	08.0235.0227	08.0235.0227 Cây chi điều trị giảm thính lực	37.8C00.0227	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.235	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1753	1753	08.0247.0227	08.0247.0227 Cây chi điều trị hen phế quản	37.8C00.0227	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.247	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1754	1754	08.0255.0227	08.0255.0227 Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	37.8C00.0227	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.255	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1755	1755	08.0241.0227	08.0241.0227 Cây chi điều trị hội chứng thất lưng hông	37.8C00.0227	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.241	Cây chi điều trị hội chứng thất lưng hông	Cây chi điều trị hội chứng thất lưng hông	Cây chi điều trị hội chứng thất lưng- hông	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1756	1756	08.0245.0227	08.0245.0227 Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	37.8C00.0227	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.245	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1757	1757	08.0274.0227	08.0274.0227 Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	37.8C00.0227	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.274	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1758	1758	08.0237.0227	08.0237.0227 Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ	37.8C00.0227	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.237	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1759	1759	08.0246.0227	08.0246.0227 Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	37.8C00.0227	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.246	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1760	1760	08.0248.0227	08.0248.0227 Cây chi điều trị huyết áp thấp	37.8C00.0227	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.248	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1761	1761	08.0256.0227	08.0256.0227 Cây chi điều trị khản tiếng	37.8C00.0227	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.256	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1762	1762	08.0258.0227	08.0258.0227 Cây chi điều trị liệt chi dưới	37.8C00.0227	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.258	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1763	1763	08.0257.0227	08.0257.0227 Cây chi điều trị liệt chi trên	37.8C00.0227	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.257	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1764	1764	08.0249.0227	08.0249.0227 Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	37.8C00.0227	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.249	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1765	1765	08.0238.0227	08.0238.0227 Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	37.8C00.0227	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.238	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1766	1766	08.0276.0227	08.0276.0227 Cây chi điều trị liệt dương	37.8C00.0227	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.276	Cây chi điều trị liệt dương	Cây chi điều trị liệt dương	Cây chi điều trị liệt dương	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1767	1767	08.0228.0227	08.0228.0227 Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	37.8C00.0227	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.228	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1768	1768	08.0253.0227	08.0253.0227 Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	37.8C00.0227	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.253	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1769	1769	08.0243.0227	08.0243.0227 Cây chi điều trị mất ngủ	37.8C00.0227	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.243	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1770	1770	08.0233.0227	08.0233.0227 Cây chi điều trị máy day	37.8C00.0227	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.233	Cây chi điều trị máy day	Cây chi điều trị máy day	Cây chi điều trị máy day	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1771	1771	08.0244.0227	08.0244.0227 Cây chi điều trị nấc	37.8C00.0227	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.244	Cây chi điều trị nấc	Cây chi điều trị nấc	Cây chi điều trị nấc	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1772	1772	08.0271.0227	08.0271.0227 Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	37.8C00.0227	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.271	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1773	1773	08.0254.0227	08.0254.0227 Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	37.8C00.0227	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.254	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1774	1774	08.0263.0227	08.0263.0227 Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.263	Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1775	1775	08.0277.0227	08.0277.0227 Cây chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.277	Cây chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	Cây chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	Cây chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1776	1776	08.0231.0227	08.0231.0227 Cây chi điều trị sa dạ dày	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.231	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1777	1777	08.0273.0227	08.0273.0227 Cây chi điều trị sa tử cung	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.273	Cây chi điều trị sa tử cung	Cây chi điều trị sa tử cung	Cây chi điều trị sa tử cung	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1778	1778	08.0229.0227	08.0229.0227 Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.229	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1779	1779	08.0264.0227	08.0264.0227 Cây chi điều trị táo bón kéo dài	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.264	Cây chi điều trị táo bón kéo dài	Cây chi điều trị táo bón kéo dài	Cây chi điều trị táo bón kéo dài	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1780	1780	08.0252.0227	08.0252.0227 Cây chi điều trị thất vận ngôn	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.252	Cây chi điều trị thất vận ngôn	Cây chi điều trị thất vận ngôn	Cây chi điều trị thất vận ngôn	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1781	1781	08.0250.0227	08.0250.0227 Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.250	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1782	1782	08.0230.0227	08.0230.0227 Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.230	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1783	1783	08.0262.0227	08.0262.0227 Cây chi điều trị viêm mũi xoang	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.262	Cây chi điều trị viêm mũi xoang	Cây chi điều trị viêm mũi xoang	Cây chi điều trị viêm mũi xoang	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1784	1784	08.0266.0227	08.0266.0227 Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.266	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1785	1785	08.0234.0227	08.0234.0227 Cây chi hỗ trợ điều trị vảy nến	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.234	Cây chi hỗ trợ điều trị vảy nến	Cây chi hỗ trợ điều trị vảy nến	Cây chi hỗ trợ điều trị vảy nến	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1786	1786	08.0265.0227	08.0265.0227 Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.265	Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1787	1787	03.0288.0228	03.0288.0228 Chườm ngải	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.288	Chườm ngải	Chườm ngải	Chườm ngải	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1788	1788	03.0682.0228	03.0682.0228 Cứu điều trị bại não thể hàn	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.682	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1789	1789	03.0683.0228	03.0683.0228 Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.683	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1790	1790	03.0694.0228	03.0694.0228 Cứu điều trị bi đái thể hàn	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.694	Cứu điều trị bi đái thể hàn	Cứu điều trị bi đái thể hàn	Cứu điều trị bi đái thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1791	1791	03.0696.0228	03.0696.0228 Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.696	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1792	1792	03.0693.0228	03.0693.0228 Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.693	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1793	1793	03.0673.0228	03.0673.0228 Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.673	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1794	1794	03.0688.0228	03.0688.0228 Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.688	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1795	1795	03.0671.0228	03.0671.0228 Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.671	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1796	1796	03.0672.0228	03.0672.0228 Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.672	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1797	1797	03.0675.0228	03.0675.0228 Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.675	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1798	1798	03.0685.0228	03.0685.0228 Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.685	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1799	1799	03.0686.0228	03.0686.0228 Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.686	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1800	1800	03.0679.0228	03.0679.0228 Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.679	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1801	1801	03.0678.0228	03.0678.0228 Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.678	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1802	1802	03.0681.0228	03.0681.0228 Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.681	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1803	1803	03.0680.0228	03.0680.0228 Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.680	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1804	1804	03.0674.0228	03.0674.0228 Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.674	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1805	1805	03.0677.0228	03.0677.0228 Cứu điều trị liệt thể hàn	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.677	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1806	1806	03.0676.0228	03.0676.0228 Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.676	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1807	1807	03.0690.0228	03.0690.0228 Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.690	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1808	1808	03.0689.0228	03.0689.0228 Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.689	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1809	1809	03.0691.0228	03.0691.0228 Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.691	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1810	1810	03.0695.0228	03.0695.0228 Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.695	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1811	1811	03.0692.0228	03.0692.0228 Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.692	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hoá thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1812	1812	03.0684.0228	03.0684.0228 Cứu điều trị ù tai thể hàn	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.684	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1813	1813	17.0161.0228	17.0161.0228 Điều trị chườm ngải cứu	37.8C00.0228	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.161	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	D		236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1814	1814	08.0027.0228	08.0027.0228 Chườm ngải	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.27	Chườm ngải	Chườm ngải	Chườm ngải	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1815	1815	08.0009.0228	08.0009.0228 Cứu	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.9	Cứu	Cứu	Cứu	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1816	1816	08.0468.0228	08.0468.0228 Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.468	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1817	1817	08.0476.0228	08.0476.0228 Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1818	1818	08.0464.0228	08.0464.0228 Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.464	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	D	T3	236	236	Cửu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1819	1819	08.0472.0228	08.0472.0228 Cửu điều trị đái dầm thể hàn	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.472	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	D	T3	236	236	Cửu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1820	1820	08.0470.0228	08.0470.0228 Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.470	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	D	T3	236	236	Cửu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1821	1821	08.0452.0228	08.0452.0228 Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.452	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	D	T3	236	236	Cửu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1822	1822	08.0473.0228	08.0473.0228 Cửu điều trị đau lưng thể hàn	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.473	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	D	T3	236	236	Cửu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1823	1823	08.0461.0228	08.0461.0228 Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.461	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	D	T3	236	236	Cửu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1824	1824	08.0465.0228	08.0465.0228 Cửu điều trị di tinh thể hàn	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.465	Cửu điều trị di tinh thể hàn	Cửu điều trị di tinh thể hàn	Cửu điều trị di tinh thể hàn	D	T3	236	236	Cửu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1825	1825	08.0474.0228	08.0474.0228 Cửu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.474	Cửu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khứu giác thể hàn	D	T3	236	236	Cửu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1826	1826	08.0462.0228	08.0462.0228 Cửu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.462	Cửu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cửu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cửu điều trị giảm thính lực thể hàn	D	T3	236	236	Cửu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1827	1827	08.0451.0228	08.0451.0228 Cửu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.451	Cửu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cửu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cửu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	D	T3	236	236	Cửu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1828	1828	08.0455.0228	08.0455.0228 Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.455	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	D	T3	236	236	Cửu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1829	1829	08.0458.0228	08.0458.0228 Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.458	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	D	T3	236	236	Cửu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1830	1830	08.0457.0228	08.0457.0228 Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.457	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	D	T3	236	236	Cửu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1831	1831	08.0460.0228	08.0460.0228 Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.460	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	D	T3	236	236	Cửu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1832	1832	08.0466.0228	08.0466.0228 Cửu điều trị liệt dương thể hàn	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.466	Cửu điều trị liệt dương thể hàn	Cửu điều trị liệt dương thể hàn	Cửu điều trị liệt dương thể hàn	D	T3	236	236	Cửu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1833	1833	08.0459.0228	08.0459.0228 Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.459	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	D	T3	236	236	Cửu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1834	1834	08.0453.0228	08.0453.0228 Cửu điều trị nấc thể hàn	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.453	Cửu điều trị nấc thể hàn	Cửu điều trị nấc thể hàn	Cửu điều trị nấc thể hàn	D	T3	236	236	Cửu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1835	1835	08.0454.0228	08.0454.0228 Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.454	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	D		236	236	Cửu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1836	1836	08.0456.0228	08.0456.0228 Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.456	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	D	T3	236	236	Cửu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1837	1837	08.0471.0228	08.0471.0228 Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.471	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	D	T3	236	236	Cửu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1838	1838	08.0475.0228	08.0475.0228 Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1839	1839	08.0477.0228	08.0477.0228 Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1840	1840	08.0467.0228	08.0467.0228 Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.467	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1841	1841	08.0469.0228	08.0469.0228 Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.469	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1842	1842	08.0463.0228	08.0463.0228 Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1843	1843	03.0286.0229	03.0286.0229 Đặt thuốc YHCT	37.8C00.0229	03. NHI KHOA	3.286	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	D	T3	237	237	Đặt thuốc y học cổ truyền	35.500	12.052	47.500	15.668	51.168	51.100	
1844	1844	08.0025.0229	08.0025.0229 Đặt thuốc YHCT	37.8C00.0229	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.25	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	D	T3	237	237	Đặt thuốc y học cổ truyền	35.500	12.052	47.500	15.668	51.168	51.100	
1845	1845	03.0302.2046	03.0302.2046 Điện màng châm điều trị bại não [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.302	Điện màng châm điều trị bại não	Điện màng châm điều trị bại não [kim dài]	Điện màng châm điều trị bại não	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1846	1846	03.0313.2046	03.0313.2046 Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.313	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt [kim dài]	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1847	1847	03.0299.2046	03.0299.2046 Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.299	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1848	1848	03.0303.2046	03.0303.2046 Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.303	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1849	1849	03.0340.2046	03.0340.2046 Điện màng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.340	Điện màng châm điều trị chứng táo bón	Điện màng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]	Điện màng châm điều trị chứng táo bón	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1850	1850	03.0335.2046	03.0335.2046 Điện màng châm điều trị chứng tic [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.335	Điện màng châm điều trị chứng tic	Điện màng châm điều trị chứng tic [kim dài]	Điện màng châm điều trị chứng tic	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1851	1851	03.0337.2046	03.0337.2046 Điện màng châm điều trị cơn đau quần thần [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.337	Điện màng châm điều trị cơn đau quần thần	Điện màng châm điều trị cơn đau quần thần [kim dài]	Điện màng châm điều trị cơn đau quần thần	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1852	1852	03.0342.2046	03.0342.2046 Điện màng châm điều trị dai dảm [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.342	Điện màng châm điều trị dai dảm	Điện màng châm điều trị dai dảm [kim dài]	Điện màng châm điều trị dai dảm	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1853	1853	03.0327.2046	03.0327.2046 Điện màng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.327	Điện màng châm điều trị đau dạ dày	Điện màng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	Điện màng châm điều trị đau dạ dày	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1854	1854	03.0307.2046	03.0307.2046 Điện màng châm điều trị đau đầu [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.307	Điện màng châm điều trị đau đầu	Điện màng châm điều trị đau đầu [kim dài]	Điện màng châm điều trị đau đầu	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1855	1855	03.0331.2046	03.0331.2046 Điện màng châm điều trị đau lưng	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.331	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1856	1856	03.0332.2046	03.0332.2046 Điện màng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.332	Điện màng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện màng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]	Điện màng châm điều trị đau mỏi cơ	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1857	1857	03.0324.2046	03.0324.2046 Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.324	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1858	1858	03.0308.2046	03.0308.2046 Điện màng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.308	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1859	1859	03.0350.2046	03.0350.2046 Điện màng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.350	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị đau răng	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1860	1860	03.0323.2046	03.0323.2046 Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.323	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1861	1861	03.0301.2046	03.0301.2046 Điện màng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.301	Điện màng châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện màng châm điều trị đau thần kinh tọa [kim dài]	Điện màng châm điều trị đau thần kinh tọa	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1862	1862	03.0305.2046	03.0305.2046 Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.305	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1863	1863	03.0349.2046	03.0349.2046 Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.349	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1864	1864	03.0348.2046	03.0348.2046 Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.348	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1865	1865	03.0316.2046	03.0316.2046 Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.316	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1866	1866	03.0318.2046	03.0318.2046 Điện màng châm điều trị giảm thỉnh lực [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.318	Điện màng châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện màng châm điều trị giảm thỉnh lực [kim dài]	Điện màng châm điều trị giảm thỉnh lực	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1867	1867	03.0320.2046	03.0320.2046 Điện màng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.320	Điện màng châm điều trị hen phế quản	Điện màng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	Điện màng châm điều trị hen phế quản	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1868	1868	03.0317.2046	03.0317.2046 Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đính [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.317	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1869	1869	03.0334.2046	03.0334.2046 Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.334	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1870	1870	03.0322.2046	03.0322.2046 Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.322	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1871	1871	03.0304.2046	03.0304.2046 Điện màng châm điều trị khản tiếng [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.304	Điện màng châm điều trị khản tiếng	Điện màng châm điều trị khản tiếng [kim dài]	Điện màng châm điều trị khản tiếng	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1872	1872	03.0296.2046	03.0296.2046 Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.296	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1873	1873	03.0295.2046	03.0295.2046 Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.295	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1874	1874	03.0298.2046	03.0298.2046 Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.298	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1875	1875	03.0297.2046	03.0297.2046 Điện màng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.297	Điện màng châm điều trị liệt nửa người	Điện màng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	Điện màng châm điều trị liệt nửa người	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1876	1876	03.0294.2046	03.0294.2046 Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.294	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1877	1877	03.0347.2046	03.0347.2046 Điện màng châm điều trị liệt từ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.347	Điện màng châm điều trị liệt từ chi do chấn thương cột sống	Điện màng châm điều trị liệt từ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	Điện màng châm điều trị liệt từ chi do chấn thương cột sống	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1878	1878	03.0312.2046	03.0312.2046 Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.312	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1879	1879	03.0339.2046	03.0339.2046 Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.339	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1880	1880	03.0346.2046	03.0346.2046 Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.346	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1881	1881	03.0344.2046	03.0344.2046 Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.344	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1882	1882	03.0341.2046	03.0341.2046 Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.341	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1883	1883	03.0326.2046	03.0326.2046 Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.326	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1884	1884	03.0309.2046	03.0309.2046 Điện màng châm điều trị stress [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.309	Điện màng châm điều trị stress	Điện màng châm điều trị stress [kim dài]	Điện màng châm điều trị stress	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1885	1885	03.0306.2046	03.0306.2046 Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.306	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1886	1886	03.0321.2046	03.0321.2046 Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.321	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1887	1887	03.0300.2046	03.0300.2046 Điện màng châm điều trị teo cơ [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.300	Điện màng châm điều trị teo cơ	Điện màng châm điều trị teo cơ [kim dài]	Điện màng châm điều trị teo cơ	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1888	1888	03.0319.2046	03.0319.2046 Điện màng châm điều trị thắt ngón [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.319	Điện màng châm điều trị thắt ngón	Điện màng châm điều trị thắt ngón [kim dài]	Điện màng châm điều trị thắt ngón	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1889	1889	03.0330.2046	03.0330.2046 Điện màng chambers điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.330	Điện màng chambers điều trị thoái hóa khớp	Điện màng chambers điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	Điện màng chambers điều trị thoái hóa khớp	C	T1	238	238	Điện chambers (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1890	1890	03.0311.2046	03.0311.2046 Điện màng chambers điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.311	Điện màng chambers điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện màng chambers điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	Điện màng chambers điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	T1	238	238	Điện chambers (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1891	1891	03.0310.2046	03.0310.2046 Điện màng chambers điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.310	Điện màng chambers điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện màng chambers điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	Điện màng chambers điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	C	T1	238	238	Điện chambers (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1892	1892	03.0325.2046	03.0325.2046 Điện màng chambers điều trị trí [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.325	Điện màng chambers điều trị trí	Điện màng chambers điều trị trí [kim dài]	Điện màng chambers điều trị trí	C	T1	238	238	Điện chambers (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1893	1893	03.0336.2046	03.0336.2046 Điện màng chambers điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.336	Điện màng chambers điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện màng chambers điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]	Điện màng chambers điều trị viêm cơ cứng cơ delta	C	T1	238	238	Điện chambers (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1894	1894	03.0328.2046	03.0328.2046 Điện màng chambers điều trị viêm đa thần kinh [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.328	Điện màng chambers điều trị viêm đa thần kinh	Điện màng chambers điều trị viêm đa thần kinh [kim dài]	Điện màng chambers điều trị viêm đa thần kinh	C	T1	238	238	Điện chambers (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1895	1895	03.0314.2046	03.0314.2046 Điện màng chambers điều trị viêm kết mạc [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.314	Điện màng chambers điều trị viêm kết mạc	Điện màng chambers điều trị viêm kết mạc [kim dài]	Điện màng chambers điều trị viêm kết mạc	C	T1	238	238	Điện chambers (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1896	1896	03.0329.2046	03.0329.2046 Điện màng chambers điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.329	Điện màng chambers điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện màng chambers điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	Điện màng chambers điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T1	238	238	Điện chambers (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1897	1897	03.0333.2046	03.0333.2046 Điện màng chambers điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.333	Điện màng chambers điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng chambers điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	Điện màng chambers điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1	238	238	Điện chambers (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1898	1898	03.0315.2046	03.0315.2046 Điện màng chambers điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.315	Điện màng chambers điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện màng chambers điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]	Điện màng chambers điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T1	238	238	Điện chambers (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1899	1899	03.0343.2046	03.0343.2046 Điện móng chambers điều trị bí dái [kim dài]	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.343	Điện móng chambers điều trị bí dái	Điện móng chambers điều trị bí dái [kim dài]	Điện màng chambers điều trị bí dái	C	T1	238	238	Điện chambers (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1900	1900	08.0056.2046	08.0056.2046 Chăm tế nhỏ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.56	Chăm tế nhỏ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	Chăm tế nhỏ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	Chăm tế nhỏ răng khôn mọc lệch hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	B		238	238	Điện chambers (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1901	1901	08.0084.2046	08.0084.2046 Chăm tế phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.84	Chăm tế phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Chăm tế phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Chăm tế phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	B		238	238	Điện chambers (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1902	1902	08.0110.2046	08.0110.2046 Chăm tế phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.110	Chăm tế phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Chăm tế phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Chăm tế phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	B		238	238	Điện chambers (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1903	1903	08.0061.2046	08.0061.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.61	Chăm tế phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Chăm tế phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Chăm tế phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1904	1904	08.0067.2046	08.0067.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.67	Chăm tế phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Chăm tế phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Chăm tế phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1905	1905	08.0100.2046	08.0100.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt cắt cứng chân	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.100	Chăm tế phẫu thuật cắt cắt cứng chân	Chăm tế phẫu thuật cắt cắt cứng chân	Chăm tế phẫu thuật cắt cắt cứng chân	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1906	1906	08.0089.2046	08.0089.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt cắt cổ tử cung	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.89	Chăm tế phẫu thuật cắt cắt cổ tử cung	Chăm tế phẫu thuật cắt cắt cổ tử cung	Chăm tế phẫu thuật cắt cắt cổ tử cung	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1907	1907	08.0048.2046	08.0048.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt dây thanh	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.84	Chăm tế phẫu thuật cắt dây thanh	Chăm tế phẫu thuật cắt dây thanh	Chăm tế phẫu thuật cắt dây thanh	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1908	1908	08.0049.2046	08.0049.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt đỉnh thanh quản	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.49	Chăm tế phẫu thuật cắt đỉnh thanh quản	Chăm tế phẫu thuật cắt đỉnh thanh quản	Chăm tế phẫu thuật cắt đỉnh thanh quản	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1909	1909	08.0065.2046	08.0065.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.65	Chăm tế phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	Chăm tế phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	Chăm tế phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1910	1910	08.0081.2046	08.0081.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.81	Chăm tế phẫu thuật cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Chăm tế phẫu thuật cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Chăm tế phẫu thuật cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1911	1911	08.0058.2046	08.0058.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.58	Chăm tế phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	Chăm tế phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	Chăm tế phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1912	1912	08.0086.2046	08.0086.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.86	Chăm tế phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Chăm tế phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Chăm tế phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1913	1913	08.0078.2046	08.0078.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.78	Chăm tế phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	Chăm tế phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	Chăm tế phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1914	1914	08.0029.2046	08.0029.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.29	Chăm tế phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	Chăm tế phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	Chăm tế phẫu thuật cắt polip một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1915	1915	08.0052.2046	08.0052.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt polyp mũi	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.52	Chăm tế phẫu thuật cắt polyp mũi	Chăm tế phẫu thuật cắt polyp mũi	Chăm tế phẫu thuật cắt polyp mũi	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1916	1916	08.0108.2046	08.0108.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt polyp tử cung	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.108	Chăm tế phẫu thuật cắt polyp tử cung	Chăm tế phẫu thuật cắt polyp tử cung	Chăm tế phẫu thuật cắt polip tử cung	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1917	1917	08.0073.2046	08.0073.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.73	Chăm tế phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Chăm tế phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Chăm tế phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1918	1918	08.0076.2046	08.0076.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt toàn bộ thân và niệu quản	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.76	Chăm tế phẫu thuật cắt toàn bộ thân và niệu quản	Chăm tế phẫu thuật cắt toàn bộ thân và niệu quản	Chăm tế phẫu thuật cắt toàn bộ thân và niệu quản	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1919	1919	08.0045.2046	08.0045.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.45	Chăm tế phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Chăm tế phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Chăm tế phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1920	1920	08.0031.2046	08.0031.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vết hạch cổ 2 bên	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.31	Chăm tế phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vết hạch cổ 2 bên	Chăm tế phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vết hạch cổ 2 bên	Chăm tế phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vết hạch cổ 2 bên	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1921	1921	08.0032.2046	08.0032.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vết hạch cổ 1 bên	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.32	Chăm tế phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vết hạch cổ 1 bên	Chăm tế phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vết hạch cổ 1 bên	Chăm tế phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vết hạch cổ 1 bên	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1922	1922	08.0070.2046	08.0070.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.70	Chăm tế phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	Chăm tế phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	Chăm tế phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1923	1923	08.0087.2046	08.0087.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.87	Chăm tế phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	Chăm tế phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	Chăm tế phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1924	1924	08.0062.2046	08.0062.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.62	Chăm tế phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	Chăm tế phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	Chăm tế phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1925	1925	08.0034.2046	08.0034.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.34	Chăm tế phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch	Chăm tế phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch	Chăm tế phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1926	1926	08.0040.2046	08.0040.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt u cuộn cánh	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.40	Chăm tế phẫu thuật cắt u cuộn cánh	Chăm tế phẫu thuật cắt u cuộn cánh	Chăm tế phẫu thuật cắt u cuộn cánh	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1927	1927	08.0111.2046	08.0111.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính trên 5 cm	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.111	Chăm tế phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính trên 5 cm	Chăm tế phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính trên 5 cm	Chăm tế phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính trên 5 cm	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1928	1928	08.0112.2046	08.0112.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 2- 5 cm	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.112	Chăm tế phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 2- 5 cm	Chăm tế phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 2- 5 cm	Chăm tế phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 2- 5 cm	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1929	1929	08.0102.2046	08.0102.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt u lành dương vật	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.102	Chăm tế phẫu thuật cắt u lành dương vật	Chăm tế phẫu thuật cắt u lành dương vật	Chăm tế phẫu thuật cắt u lành dương vật	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1930	1930	08.0107.2046	08.0107.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt u lành phần mềm	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.107	Chăm tế phẫu thuật cắt u lành phần mềm	Chăm tế phẫu thuật cắt u lành phần mềm	Chăm tế phẫu thuật cắt u lành phần mềm	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1931	1931	08.0064.2046	08.0064.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.64	Chăm tế phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	Chăm tế phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	Chăm tế phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1932	1932	08.0069.2046	08.0069.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.69	Chăm tế phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Chăm tế phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Chăm tế phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1933	1933	08.0055.2046	08.0055.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.55	Chăm tế phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	Chăm tế phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	Chăm tế phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1934	1934	08.0054.2046	08.0054.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt u nang giáp móng	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.54	Chăm tế phẫu thuật cắt u nang giáp móng	Chăm tế phẫu thuật cắt u nang giáp móng	Chăm tế phẫu thuật cắt u nang giáp móng	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1935	1935	08.0103.2046	08.0103.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.103	Chăm tế phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	Chăm tế phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	Chăm tế phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1936	1936	08.0105.2046	08.0105.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.105	Chăm tế phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Chăm tế phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Chăm tế phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1937	1937	08.0085.2046	08.0085.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt u sỏi đầu miệng sáo	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.85	Chăm tế phẫu thuật cắt u sỏi đầu miệng sáo	Chăm tế phẫu thuật cắt u sỏi đầu miệng sáo	Chăm tế phẫu thuật cắt u sỏi đầu miệng sáo	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1938	1938	08.0109.2046	08.0109.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt u thành âm đạo	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.109	Chăm tế phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Chăm tế phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Chăm tế phẫu thuật cắt u thành âm đạo	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1939	1939	08.0044.2046	08.0044.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt u thành sau họng	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.44	Chăm tế phẫu thuật cắt u thành sau họng	Chăm tế phẫu thuật cắt u thành sau họng	Chăm tế phẫu thuật cắt u thành sau họng	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1940	1940	08.0106.2046	08.0106.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt u tuyến giáp	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.106	Chăm tế phẫu thuật cắt u tuyến giáp	Chăm tế phẫu thuật cắt u tuyến giáp	Chăm tế phẫu thuật cắt u tuyến giáp	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1941	1941	08.0041.2046	08.0041.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.41	Chăm tế phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	Chăm tế phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	Chăm tế phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1942	1942	08.0035.2046	08.0035.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.35	Chăm tế phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	Chăm tế phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	Chăm tế phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1943	1943	08.0039.2046	08.0039.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt u xo vòm mũi họng	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.39	Chăm tế phẫu thuật cắt u xo vòm mũi họng	Chăm tế phẫu thuật cắt u xo vòm mũi họng	Chăm tế phẫu thuật cắt u xo vòm mũi họng	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1944	1944	08.0033.2046	08.0033.2046 Chăm tế phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.33	Chăm tế phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	Chăm tế phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	Chăm tế phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1945	1945	08.0096.2046	08.0096.2046 Chăm tế phẫu thuật cổ định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.96	Chăm tế phẫu thuật cổ định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	Chăm tế phẫu thuật cổ định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	Chăm tế phẫu thuật cổ định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1946	1946	08.0030.2046	08.0030.2046 Chăm tế phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.30	Chăm tế phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	Chăm tế phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	Chăm tế phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1947	1947	08.0083.2046	08.0083.2046 Chăm tế phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.83	Chăm tế phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	Chăm tế phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	Chăm tế phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1948	1948	08.0072.2046	08.0072.2046 Chăm tế phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.72	Chăm tế phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	Chăm tế phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	Chăm tế phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1949	1949	08.0080.2046	08.0080.2046 Chăm tế phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.80	Chăm tế phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Chăm tế phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Chăm tế phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1950	1950	08.0079.2046	08.0079.2046 Chăm tế phẫu thuật dẫn lưu thần qua da	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.79	Chăm tế phẫu thuật dẫn lưu thần qua da	Chăm tế phẫu thuật dẫn lưu thần qua da	Chăm tế phẫu thuật dẫn lưu thần qua da	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1951	1951	08.0082.2046	08.0082.2046 Chăm tế phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thân, áp xe thân	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.82	Chăm tế phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thân, áp xe thân	Chăm tế phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thân, áp xe thân	Chăm tế phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thân, áp xe thân	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1952	1952	08.0092.2046	08.0092.2046 Chăm tế phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.92	Chăm tế phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Chăm tế phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Chăm tế phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1953	1953	08.0093.2046	08.0093.2046 Chăm tế phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.93	Chăm tế phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Chăm tế phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Chăm tế phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1954	1954	08.0036.2046	08.0036.2046 Chăm tế phẫu thuật glôcôm	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.36	Chăm tế phẫu thuật glôcôm	Chăm tế phẫu thuật glôcôm	Chăm tế phẫu thuật glaucoma	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1955	1955	08.0101.2046	08.0101.2046 Chăm tế phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.101	Chăm tế phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Chăm tế phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Chăm tế phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1956	1956	08.0091.2046	08.0091.2046 Chăm tế phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.91	Chăm tế phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	Chăm tế phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	Chăm tế phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1957	1957	08.0038.2046	08.0038.2046 Chăm tế phẫu thuật lác thông thường	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.38	Chăm tế phẫu thuật lác thông thường	Chăm tế phẫu thuật lác thông thường	Chăm tế phẫu thuật lác thông thường	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1958	1958	08.0099.2046	08.0099.2046 Chăm tế phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.99	Chăm tế phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Chăm tế phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Chăm tế phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1959	1959	08.0077.2046	08.0077.2046 Chăm tế phẫu thuật lấy sỏi mở ổ thận trong xoang	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.77	Chăm tế phẫu thuật lấy sỏi mở ổ thận trong xoang	Chăm tế phẫu thuật lấy sỏi mở ổ thận trong xoang	Chăm tế phẫu thuật lấy sỏi mở ổ thận trong xoang	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1960	1960	08.0094.2046	08.0094.2046 Chăm tế phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.94	Chăm tế phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Chăm tế phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Chăm tế phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1961	1961	08.0037.2046	08.0037.2046 Chăm tế phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract giả, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.37	Chăm tế phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract giả, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	Chăm tế phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract giả, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	Chăm tế phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract giả, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1962	1962	08.0057.2046	08.0057.2046 Chăm tế phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.57	Chăm tế phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	Chăm tế phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	Chăm tế phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1963	1963	08.0088.2046	08.0088.2046 Chăm tế phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.88	Chăm tế phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	Chăm tế phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	Chăm tế phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1964	1964	08.0071.2046	08.0071.2046 Chăm tế phẫu thuật mở thông dạ dày	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.71	Chăm tế phẫu thuật mở thông dạ dày	Chăm tế phẫu thuật mở thông dạ dày	Chăm tế phẫu thuật mở thông dạ dày	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1965	1965	08.0059.2046	08.0059.2046 Chăm tế phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.59	Chăm tế phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	Chăm tế phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	Chăm tế phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1966	1966	08.0060.2046	08.0060.2046 Chăm tế phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.60	Chăm tế phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	Chăm tế phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	Chăm tế phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1967	1967	08.0053.2046	08.0053.2046 Chăm tế phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.53	Chăm tế phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	Chăm tế phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	Chăm tế phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1968	1968	08.0098.2046	08.0098.2046 Chăm tế phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.98	Chăm tế phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	Chăm tế phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	Chăm tế phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1969	1969	08.0075.2046	08.0075.2046 Chăm tế phẫu thuật nối nang tụy - hồng trắng	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.75	Chăm tế phẫu thuật nối nang tụy - hồng trắng	Chăm tế phẫu thuật nối nang tụy - hồng trắng	Chăm tế phẫu thuật nối nang tụy - hồng trắng	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1970	1970	08.0068.2046	08.0068.2046 Chăm tế phẫu thuật nối vị trắng	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.68	Chăm tế phẫu thuật nối vị trắng	Chăm tế phẫu thuật nối vị trắng	Chăm tế phẫu thuật nối vị trắng	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1971	1971	08.0095.2046	08.0095.2046 Chăm tế phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thường	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.95	Chăm tế phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thường	Chăm tế phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thường	Chăm tế phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thường	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1972	1972	08.0097.2046	08.0097.2046 Chăm tế phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.97	Chăm tế phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Chăm tế phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Chăm tế phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1973	1973	08.0113.2046	08.0113.2046 Chăm tế phẫu thuật quặm	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.113	Chăm tế phẫu thuật quặm	Chăm tế phẫu thuật quặm	Chăm tế phẫu thuật quặm	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1974	1974	08.0066.2046	08.0066.2046 Chăm tế phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.66	Chăm tế phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	Chăm tế phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	Chăm tế phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1975	1975	08.0046.2046	08.0046.2046 Chăm tế phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.46	Chăm tế phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	Chăm tế phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	Chăm tế phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1976	1976	08.0063.2046	08.0063.2046 Chăm tế phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.63	Chăm tế phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	Chăm tế phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	Chăm tế phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1977	1977	08.0042.2046	08.0042.2046 Chăm tế phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.42	Chăm tế phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Chăm tế phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Chăm tế phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1978	1978	08.0074.2046	08.0074.2046 Chăm tế phẫu thuật thất trí có kèm bóc tách, cắt một bộ trí	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.74	Chăm tế phẫu thuật thất trí có kèm bóc tách, cắt một bộ trí	Chăm tế phẫu thuật thất trí có kèm bóc tách, cắt một bộ trí	Chăm tế phẫu thuật thất trí có kèm bóc tách, cắt một bộ trí	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1979	1979	08.0104.2046	08.0104.2046 Chăm tế phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	15.8C00.2046	8. Y HOC CỎ TRUYỀN	8.104	Chăm tế phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Chăm tế phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Chăm tế phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	B		238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1980	1980	08.0090.2046	08.0090.2046 Chăm tê phẫu thuật treo tử cung	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.90	Chăm tê phẫu thuật treo tử cung	Chăm tê phẫu thuật treo tử cung	Chăm tê phẫu thuật treo tử cung	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1981	1981	08.0047.2046	08.0047.2046 Chăm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.47	Chăm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Chăm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Chăm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1982	1982	08.0051.2046	08.0051.2046 Chăm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.51	Chăm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	Chăm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	Chăm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1983	1983	08.0050.2046	08.0050.2046 Chăm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.50	Chăm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Chăm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Chăm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1984	1984	08.0043.2046	08.0043.2046 Chăm tê phẫu thuật xoang trán	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.43	Chăm tê phẫu thuật xoang trán	Chăm tê phẫu thuật xoang trán	Chăm tê phẫu thuật xoang trán	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1985	1985	08.0005.2046	08.0005.2046 Điện châm [kim dài]	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.5	Điện châm	Điện châm [kim dài]	Điện châm	D	T2	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1986	1986	08.0146.2046	08.0146.2046 Điện mẫn châm điều trị	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.146	Điện mẫn châm điều trị	Điện mẫn châm điều trị	Điện mẫn châm điều trị	C		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1987	1987	08.0115.2046	08.0115.2046 Điện mẫn châm điều trị béo phì	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.115	Điện mẫn châm điều trị béo phì	Điện mẫn châm điều trị béo phì	Điện mẫn châm điều trị béo phì	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1988	1988	08.0161.2046	08.0161.2046 Điện mẫn châm điều trị bí đại cơ năng	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.161	Điện mẫn châm điều trị bí đại cơ năng	Điện mẫn châm điều trị bí đại cơ năng	Điện mẫn châm điều trị bí đại cơ năng	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1989	1989	08.0126.2046	08.0126.2046 Điện mẫn châm điều trị đại đảm [kim dài]	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.126	Điện mẫn châm điều trị đại đảm	Điện mẫn châm điều trị đại đảm [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị đại đảm	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1990	1990	08.0135.2046	08.0135.2046 Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.135	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1991	1991	08.0143.2046	08.0143.2046 Điện mẫn châm điều trị đau hồ mắt	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.143	Điện mẫn châm điều trị đau hồ mắt	Điện mẫn châm điều trị đau hồ mắt	Điện mẫn châm điều trị đau hồ mắt	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1992	1992	08.0157.2046	08.0157.2046 Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.157	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1993	1993	08.0153.2046	08.0153.2046 Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim dài]	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.153	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị đau răng	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1994	1994	08.0137.2046	08.0137.2046 Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.137	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1995	1995	08.0158.2046	08.0158.2046 Điện mẫn châm điều trị di tinh	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.158	Điện mẫn châm điều trị di tinh	Điện mẫn châm điều trị di tinh	Điện mẫn châm điều trị di tinh	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1996	1996	08.0156.2046	08.0156.2046 Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.156	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1997	1997	08.0145.2046	08.0145.2046 Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.145	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1998	1998	08.0131.2046	08.0131.2046 Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.131	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1999	1999	08.0117.2046	08.0117.2046 Điện màng chăm điều trị hội chứng- đa dây tá trắng [kim dài]	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.117	Điện màng chăm điều trị hội chứng- đa dây tá trắng	Điện màng chăm điều trị hội chứng- đa dây tá trắng [kim dài]	Điện màng chăm điều trị hội chứng- đa dây tá trắng	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2000	2000	08.0114.2046	08.0114.2046 Điện màng chăm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.114	Điện màng chăm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện màng chăm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]	Điện màng chăm điều trị hội chứng thất lưng- hông	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2001	2001	08.0129.2046	08.0129.2046 Điện màng chăm điều trị hội chứng tiền đỉnh [kim dài]	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.129	Điện màng chăm điều trị hội chứng tiền đỉnh	Điện màng chăm điều trị hội chứng tiền đỉnh [kim dài]	Điện màng chăm điều trị hội chứng tiền đỉnh	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2002	2002	08.0125.2046	08.0125.2046 Điện màng chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.125	Điện màng chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện màng chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	Điện màng chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2003	2003	08.0130.2046	08.0130.2046 Điện màng chăm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.130	Điện màng chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng chăm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	Điện màng chăm điều trị hội chứng vai gáy	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2004	2004	08.0132.2046	08.0132.2046 Điện màng chăm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.132	Điện màng chăm điều trị huyết áp thấp	Điện màng chăm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	Điện màng chăm điều trị huyết áp thấp	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2005	2005	08.0140.2046	08.0140.2046 Điện màng chăm điều trị khản tiếng [kim dài]	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.140	Điện màng chăm điều trị khản tiếng	Điện màng chăm điều trị khản tiếng [kim dài]	Điện màng chăm điều trị khản tiếng	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2006	2006	08.0142.2046	08.0142.2046 Điện màng chăm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.142	Điện màng chăm điều trị liệt chi dưới	Điện màng chăm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	Điện màng chăm điều trị liệt chi dưới	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2007	2007	08.0141.2046	08.0141.2046 Điện màng chăm điều trị liệt chi trên [kim dài]	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.141	Điện màng chăm điều trị liệt chi trên	Điện màng chăm điều trị liệt chi trên [kim dài]	Điện màng chăm điều trị liệt chi trên	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2008	2008	08.0133.2046	08.0133.2046 Điện màng chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.133	Điện màng chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện màng chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện màng chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2009	2009	08.0122.2046	08.0122.2046 Điện màng chăm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.122	Điện màng chăm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện màng chăm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện màng chăm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2010	2010	08.0123.2046	08.0123.2046 Điện màng chăm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.123	Điện màng chăm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện màng chăm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện màng chăm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2011	2011	08.0159.2046	08.0159.2046 Điện màng chăm điều trị liệt dương	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.159	Điện màng chăm điều trị liệt dương	Điện màng chăm điều trị liệt dương	Điện màng chăm điều trị liệt dương	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2012	2012	08.0116.2046	08.0116.2046 Điện màng chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.116	Điện màng chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện màng chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện màng chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2013	2013	08.0138.2046	08.0138.2046 Điện màng chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.138	Điện màng chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	Điện màng chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2014	2014	08.0128.2046	08.0128.2046 Điện màng chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.128	Điện màng chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện màng chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện màng chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2015	2015	08.0139.2046	08.0139.2046 Điện màng chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.139	Điện màng chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện màng chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	Điện màng chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2016	2016	08.0152.2046	08.0152.2046 Điện màng chăm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.152	Điện màng chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng chăm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	Điện màng chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2017	2017	08.0160.2046	08.0160.2046 Điện màng chăm điều trị rối loạn tiêu tiền	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.160	Điện màng chăm điều trị rối loạn tiêu tiền	Điện màng chăm điều trị rối loạn tiêu tiền	Điện màng chăm điều trị rối loạn tiêu tiền	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2018	2018	08.0118.2046	08.0118.2046 Điện màng chăm điều trị sa dạ dày [kim dài]	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.118	Điện màng chăm điều trị sa dạ dày	Điện màng chăm điều trị sa dạ dày [kim dài]	Điện màng chăm điều trị sa dạ dày	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2019	2019	08.0124.2046	08.0124.2046 Điện màng chăm điều trị sa tử cung	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.124	Điện màng chăm điều trị sa tử cung	Điện màng chăm điều trị sa tử cung	Điện màng chăm điều trị sa tử cung	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2020	2020	08.0134.2046	08.0134.2046 Điện màng chăm điều trị tắc tia sữa	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.134	Điện màng chăm điều trị tắc tia sữa	Điện màng chăm điều trị tắc tia sữa	Điện màng chăm điều trị tắc tia sữa	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2021	2021	08.0119.2046	08.0119.2046 Điện màng chăm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.119	Điện màng chăm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng chăm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	Điện màng chăm điều trị tâm căn suy nhược	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2022	2022	08.0150.2046	08.0150.2046 Điện màng chăm điều trị táo bón kéo dài	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.150	Điện màng chăm điều trị táo bón kéo dài	Điện màng chăm điều trị táo bón kéo dài	Điện màng chăm điều trị táo bón kéo dài	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2023	2023	08.0136.2046	08.0136.2046 Điện màng chăm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.136	Điện màng chăm điều trị thất vận ngôn	Điện màng chăm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	Điện màng chăm điều trị thất vận ngôn	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2024	2024	08.0127.2046	08.0127.2046 Điện màng chăm điều trị thống kinh	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.127	Điện màng chăm điều trị thống kinh	Điện màng chăm điều trị thống kinh	Điện màng chăm điều trị thống kinh	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2025	2025	08.0120.2046	08.0120.2046 Điện màng chăm điều trị trĩ [kim dài]	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.120	Điện màng chăm điều trị trĩ	Điện màng chăm điều trị trĩ [kim dài]	Điện màng chăm điều trị trĩ	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2026	2026	08.0154.2046	08.0154.2046 Điện màng chăm điều trị viêm da khớp dạng thấp	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.154	Điện màng chăm điều trị viêm da khớp dạng thấp	Điện màng chăm điều trị viêm da khớp dạng thấp	Điện màng chăm điều trị viêm da khớp dạng thấp	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2027	2027	08.0144.2046	08.0144.2046 Điện màng chăm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.144	Điện màng chăm điều trị viêm kết mạc	Điện màng chăm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	Điện màng chăm điều trị viêm kết mạc	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2028	2028	08.0151.2046	08.0151.2046 Điện màng chăm điều trị viêm mũi xoang	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.151	Điện màng chăm điều trị viêm mũi xoang	Điện màng chăm điều trị viêm mũi xoang	Điện màng chăm điều trị viêm mũi xoang	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2029	2029	08.0155.2046	08.0155.2046 Điện màng chăm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.155	Điện màng chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng chăm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	Điện màng chăm điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2030	2030	08.0121.2046	08.0121.2046 Điện màng chăm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.121	Điện màng chăm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện màng chăm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện màng chăm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	C	T1	238	238	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43.50.21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2031	2031	03.0501.0230	03.0501.0230 Điện châm điều trị đại, tiểu tiện	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.501	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2032	2032	03.0468.0230	03.0468.0230 Điện châm điều trị bại não	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.468	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2033	2033	03.0487.0230	03.0487.0230 Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.487	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2034	2034	03.0469.0230	03.0469.0230 Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.469	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2035	2035	03.0506.0230	03.0506.0230 Điện châm điều trị trí dai	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.506	Điện châm điều trị trí dai	Điện châm điều trị trí dai	Điện châm điều trị trí dai	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2036	2036	03.0511.0230	03.0511.0230 Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.511	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2037	2037	03.0508.0230	03.0508.0230 Điện châm điều trị cảm cúm	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.508	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2038	2038	03.0485.0230	03.0485.0230 Điện châm điều trị chấp leo	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.485	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2039	2039	03.0472.0230	03.0472.0230 Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.472	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2040	2040	03.0531.0230	03.0531.0230 Điện châm điều trị chứng tic	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.531	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2041	2041	03.0470.0230	03.0470.0230 Điện châm điều trị chứng ù tai	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.470	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2042	2042	03.0498.0230	03.0498.0230 Điện châm điều trị cơn đau quận thần	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.498	Điện châm điều trị cơn đau quận thần	Điện châm điều trị cơn đau quận thần	Điện châm điều trị cơn đau quận thần	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2043	2043	03.0505.0230	03.0505.0230 Điện châm điều trị dai dảm	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.505	Điện châm điều trị dai dảm	Điện châm điều trị dai dảm	Điện châm điều trị dai dảm	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2044	2044	03.0478.0230	03.0478.0230 Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2045	2045	03.0522.0230	03.0522.0230 Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2046	2046	03.0527.0230	03.0527.0230 Điện châm điều trị đau lưng	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.527	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2047	2047	03.0528.0230	03.0528.0230 Điện châm điều trị đau môi cơ	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.528	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2048	2048	03.0523.0230	03.0523.0230 Điện châm điều trị đau ngực sườn	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.523	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2049	2049	03.0516.0230	03.0516.0230 Điện châm điều trị đau răng	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.516	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2050	2050	03.0467.0230	03.0467.0230 Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.467	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2051	2051	03.0461.0230	03.0461.0230 Điện châm điều trị di chứng bại liệt	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.461	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2052	2052	03.0477.0230	03.0477.0230 Điện châm điều trị động kinh cục bộ	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.477	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2053	2053	03.0515.0230	03.0515.0230 Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.515	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2054	2054	03.0517.0230	03.0517.0230 Điện châm điều trị giảm đau do Zona	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.517	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2055	2055	03.0514.0230	03.0514.0230 Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.514	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2056	2056	03.0471.0230	03.0471.0230 Điện châm điều trị giảm đau khớp gối	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.471	Điện châm điều trị giảm đau khớp gối	Điện châm điều trị giảm đau khớp gối	Điện châm điều trị giảm đau khớp gối	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2057	2057	03.0491.0230	03.0491.0230 Điện châm điều trị giảm đau thần kinh	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.491	Điện châm điều trị giảm đau thần kinh	Điện châm điều trị giảm đau thần kinh	Điện châm điều trị giảm đau thần kinh	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2058	2058	03.0493.0230	03.0493.0230 Điện châm điều trị giảm đau thần kinh	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.493	Điện châm điều trị giảm đau thần kinh	Điện châm điều trị giảm đau thần kinh	Điện châm điều trị giảm đau thần kinh	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2059	2059	03.0519.0230	03.0519.0230 Điện châm điều trị hen phế quản	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.519	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2060	2060	03.0476.0230	03.0476.0230 Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.476	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2061	2061	03.0492.0230	03.0492.0230 Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.492	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2062	2062	03.0530.0230	03.0530.0230 Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2063	2063	03.0521.0230	03.0521.0230 Điện châm điều trị huyết áp thấp	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.521	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2064	2064	03.0473.0230	03.0473.0230 Điện châm điều trị khản tiếng	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.473	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2065	2065	03.0490.0230	03.0490.0230 Điện châm điều trị lạc	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.490	Điện châm điều trị lạc	Điện châm điều trị lạc	Điện châm điều trị lạc	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2066	2066	03.0463.0230	03.0463.0230 Điện châm điều trị liệt chi dưới	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.463	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2067	2067	03.0462.0230	03.0462.0230 Điện châm điều trị liệt chi trên	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.462	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2068	2068	03.0484.0230	03.0484.0230 Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2069	2069	03.0465.0230	03.0465.0230 Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.465	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2070	2070	03.0464.0230	03.0464.0230 Điện châm điều trị liệt nửa người	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.464	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2071	2071	03.0513.0230	03.0513.0230 Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.513	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2072	2072	03.0479.0230	03.0479.0230 Điện châm điều trị mắt ngủ	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.479	Điện châm điều trị mắt ngủ	Điện châm điều trị mắt ngủ	Điện châm điều trị mắt ngủ	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2073	2073	03.0497.0230	03.0497.0230 Điện châm điều trị nôn nắc	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.497	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2074	2074	03.0504.0230	03.0504.0230 Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.504	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2075	2075	03.0495.0230	03.0495.0230 Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.495	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2076	2076	03.0512.0230	03.0512.0230 Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.512	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2077	2077	03.0507.0230	03.0507.0230 Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.507	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2078	2078	03.0503.0230	03.0503.0230 Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.503	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2079	2079	03.4182.0230	03.4182.0230 Điện châm điều trị sa trực tràng	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.4182	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2080	2080	03.0480.0230	03.0480.0230 Điện châm điều trị stress	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.480	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2081	2081	03.0486.0230	03.0486.0230 Điện châm điều trị sụp mí	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.486	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2082	2082	03.0520.0230	03.0520.0230 Điện châm điều trị tăng huyết áp	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.520	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2083	2083	03.0502.0230	03.0502.0230 Điện châm điều trị táo bón	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.502	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2084	2084	03.0466.0230	03.0466.0230 Điện châm điều trị teo cơ	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.466	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2085	2085	03.0494.0230	03.0494.0230 Điện châm điều trị thất ngôn	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.494	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2086	2086	03.0481.0230	03.0481.0230 Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.481	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2087	2087	03.0526.0230	03.0526.0230 Điện châm điều trị thoái hóa khớp	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.526	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2088	2088	03.0483.0230	03.0483.0230 Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.483	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2089	2089	03.0482.0230	03.0482.0230 Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2090	2090	03.0509.0230	03.0509.0230 Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.509	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2091	2091	03.0499.0230	03.0499.0230 Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.499	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2092	2092	03.0496.0230	03.0496.0230 Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.496	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2093	2093	03.0524.0230	03.0524.0230 Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.524	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2094	2094	03.0488.0230	03.0488.0230 Điện châm điều trị viêm kết mạc	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.488	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2095	2095	03.0525.0230	03.0525.0230 Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2096	2096	03.0518.0230	03.0518.0230 Điện châm điều trị viêm mũi xoang	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.518	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2097	2097	03.0500.0230	03.0500.0230 Điện châm điều trị viêm phần phụ	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.500	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2098	2098	03.0529.0230	03.0529.0230 Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2099	2099	03.0489.0230	03.0489.0230 Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.489	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2100	2100	03.0302.0230	03.0302.0230 Điện màng châm điều trị bại não [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.302	Điện màng châm điều trị bại não	Điện màng châm điều trị bại não [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị bại não	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2101	2101	03.0313.0230	03.0313.0230 Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.313	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2102	2102	03.0299.0230	03.0299.0230 Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.299	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2103	2103	03.0303.0230	03.0303.0230 Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.303	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2104	2104	03.0340.0230	03.0340.0230 Điện màng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.340	Điện màng châm điều trị chứng táo bón	Điện màng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị chứng táo bón	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2105	2105	03.0335.0230	03.0335.0230 Điện màng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.335	Điện màng châm điều trị chứng tic	Điện màng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị chứng tic	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2106	2106	03.0337.0230	03.0337.0230 Điện màng châm điều trị cơn đau quần thần [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.337	Điện màng châm điều trị cơn đau quần thần	Điện màng châm điều trị cơn đau quần thần [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị cơn đau quần thần	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2107	2107	03.0342.0230	03.0342.0230 Điện màng châm điều trị dai dăm [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.342	Điện màng châm điều trị dai dăm	Điện màng châm điều trị dai dăm [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị dai dăm	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2108	2108	03.0327.0230	03.0327.0230 Điện màng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.327	Điện màng châm điều trị đau dạ dày	Điện màng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị đau dạ dày	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2109	2109	03.0307.0230	03.0307.0230 Điện màng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.307	Điện màng châm điều trị đau đầu	Điện màng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị đau đầu	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2110	2110	03.0331.0230	03.0331.0230 Điện màng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.331	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị đau lưng	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2111	2111	03.0332.0230	03.0332.0230 Điện màng châm điều trị đau môi cơ [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.332	Điện màng châm điều trị đau môi cơ	Điện màng châm điều trị đau môi cơ [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị đau môi cơ	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2112	2112	03.0324.0230	03.0324.0230 Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.324	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2113	2113	03.0308.0230	03.0308.0230 Điện màng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.308	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2114	2114	03.0350.0230	03.0350.0230 Điện màng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.350	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị đau răng	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2115	2115	03.0323.0230	03.0323.0230 Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.323	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2116	2116	03.0301.0230	03.0301.0230 Điện màng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.301	Điện màng châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện màng châm điều trị đau thần kinh tọa [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị đau thần kinh tọa	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2117	2117	03.0305.0230	03.0305.0230 Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.305	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2118	2118	03.0349.0230	03.0349.0230 Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.349	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2119	2119	03.0348.0230	03.0348.0230 Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.348	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2120	2120	03.0316.0230	03.0316.0230 Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.316	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2121	2121	03.0318.0230	03.0318.0230 Điện màng châm điều trị giảm thỉnh lực [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.318	Điện màng châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện màng châm điều trị giảm thỉnh lực [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị giảm thỉnh lực	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2122	2122	03.0320.0230	03.0320.0230 Điện màng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.320	Điện màng châm điều trị hen phế quản	Điện màng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị hen phế quản	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2123	2123	03.0317.0230	03.0317.0230 Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đỉnh	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.317	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đỉnh	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đỉnh	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đỉnh	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2124	2124	03.0334.0230	03.0334.0230 Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.334	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2125	2125	03.0322.0230	03.0322.0230 Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.322	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2126	2126	03.0304.0230	03.0304.0230 Điện màng chăm điều trị khản tiếng [kim ngân]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.304	Điện màng chăm điều trị khản tiếng	Điện màng chăm điều trị khản tiếng [kim ngân]	Điện màng chăm điều trị khản tiếng	C	T1	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2127	2127	03.0296.0230	03.0296.0230 Điện màng chăm điều trị liệt chi dưới [kim ngân]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.296	Điện màng chăm điều trị liệt chi dưới	Điện màng chăm điều trị liệt chi dưới [kim ngân]	Điện màng chăm điều trị liệt chi dưới	C	T1	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2128	2128	03.0295.0230	03.0295.0230 Điện màng chăm điều trị liệt chi trên [kim ngân]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.295	Điện màng chăm điều trị liệt chi trên	Điện màng chăm điều trị liệt chi trên [kim ngân]	Điện màng chăm điều trị liệt chi trên	C	T1	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2129	2129	03.0298.0230	03.0298.0230 Điện màng chăm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngân]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.298	Điện màng chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện màng chăm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngân]	Điện màng chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	C	T1	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2130	2130	03.0297.0230	03.0297.0230 Điện màng chăm điều trị liệt nửa người [kim ngân]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.297	Điện màng chăm điều trị liệt nửa người	Điện màng chăm điều trị liệt nửa người [kim ngân]	Điện màng chăm điều trị liệt nửa người	C	T1	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2131	2131	03.0294.0230	03.0294.0230 Điện màng chăm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngân]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.294	Điện màng chăm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện màng chăm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngân]	Điện màng chăm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	C	T1	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2132	2132	03.0347.0230	03.0347.0230 Điện màng chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngân]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.347	Điện màng chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngân]	Điện màng chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2133	2133	03.0312.0230	03.0312.0230 Điện màng chăm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngân]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.312	Điện màng chăm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện màng chăm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngân]	Điện màng chăm điều trị liệt VII ngoại biên	C	T1	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2134	2134	03.0339.0230	03.0339.0230 Điện màng chăm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngân]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.339	Điện màng chăm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện màng chăm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngân]	Điện màng chăm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	C	T1	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2135	2135	03.0346.0230	03.0346.0230 Điện màng chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngân]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.346	Điện màng chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện màng chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngân]	Điện màng chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	C	T1	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2136	2136	03.0344.0230	03.0344.0230 Điện màng chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngân]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.344	Điện màng chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện màng chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngân]	Điện màng chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T1	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2137	2137	03.0341.0230	03.0341.0230 Điện màng chăm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngân]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.341	Điện màng chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng chăm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngân]	Điện màng chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	C	T1	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2138	2138	03.0326.0230	03.0326.0230 Điện màng chăm điều trị sa dạ dày [kim ngân]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.326	Điện màng chăm điều trị sa dạ dày	Điện màng chăm điều trị sa dạ dày [kim ngân]	Điện màng chăm điều trị sa dạ dày	C	T1	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2139	2139	03.0309.0230	03.0309.0230 Điện màng chăm điều trị stress [kim ngân]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.309	Điện màng chăm điều trị stress	Điện màng chăm điều trị stress [kim ngân]	Điện màng chăm điều trị stress	C	T1	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2140	2140	03.0306.0230	03.0306.0230 Điện màng chăm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngân]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.306	Điện màng chăm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng chăm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngân]	Điện màng chăm điều trị tâm căn suy nhược	C	T1	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2141	2141	03.0321.0230	03.0321.0230 Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.321	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2142	2142	03.0300.0230	03.0300.0230 Điện màng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.300	Điện màng châm điều trị teo cơ	Điện màng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị teo cơ	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2143	2143	03.0319.0230	03.0319.0230 Điện màng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.319	Điện màng châm điều trị thất ngôn	Điện màng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị thất ngôn	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2144	2144	03.0330.0230	03.0330.0230 Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.330	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2145	2145	03.0311.0230	03.0311.0230 Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.311	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2146	2146	03.0310.0230	03.0310.0230 Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.310	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2147	2147	03.0325.0230	03.0325.0230 Điện màng châm điều trị trĩ [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.325	Điện màng châm điều trị trĩ	Điện màng châm điều trị trĩ [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị trĩ	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2148	2148	03.0336.0230	03.0336.0230 Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.336	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2149	2149	03.0328.0230	03.0328.0230 Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.328	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2150	2150	03.0314.0230	03.0314.0230 Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.314	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2151	2151	03.0329.0230	03.0329.0230 Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.329	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2152	2152	03.0333.0230	03.0333.0230 Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.333	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2153	2153	03.0315.0230	03.0315.0230 Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.315	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2154	2154	03.0343.0230	03.0343.0230 Điện móng châm điều trị bị dai [kim ngắn]	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.343	Điện móng châm điều trị bị dai	Điện móng châm điều trị bị dai [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị bị dai	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2155	2155	03.0355.0230	03.0355.0230 Điện nhĩ châm điều trị bại não	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.355	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2156	2156	03.0374.0230	03.0374.0230 Điện nhĩ châm điều trị bệnh hở mắt	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.374	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hở mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hở mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hở mắt	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2157	2157	03.0357.0230	03.0357.0230 Điện nhĩ chăm điều trị bệnh tư kỷ	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.357	Điện nhĩ chăm điều trị bệnh tư kỷ	Điện nhĩ chăm điều trị bệnh tư kỷ	Điện nhĩ chăm điều trị bệnh tư kỷ	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2158	2158	03.0399.0230	03.0399.0230 Điện nhĩ chăm điều trị béo phì	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.399	Điện nhĩ chăm điều trị béo phì	Điện nhĩ chăm điều trị béo phì	Điện nhĩ chăm điều trị béo phì	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2159	2159	03.0397.0230	03.0397.0230 Điện nhĩ chăm điều trị bì dái	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.397	Điện nhĩ chăm điều trị bì dái	Điện nhĩ chăm điều trị bì dái	Điện nhĩ chăm điều trị bì dái	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2160	2160	03.0400.0230	03.0400.0230 Điện nhĩ chăm điều trị bướu cổ đơn thuần	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.400	Điện nhĩ chăm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ chăm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ chăm điều trị bướu cổ đơn thuần	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2161	2161	03.0372.0230	03.0372.0230 Điện nhĩ chăm điều trị chấp leo	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.372	Điện nhĩ chăm điều trị chấp leo	Điện nhĩ chăm điều trị chấp leo	Điện nhĩ chăm điều trị chấp leo	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2162	2162	03.0360.0230	03.0360.0230 Điện nhĩ chăm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.360	Điện nhĩ chăm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ chăm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ chăm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2163	2163	03.0358.0230	03.0358.0230 Điện nhĩ chăm điều trị chứng ù tai	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.358	Điện nhĩ chăm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ chăm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ chăm điều trị chứng ù tai	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2164	2164	03.0396.0230	03.0396.0230 Điện nhĩ chăm điều trị đái dầm	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.396	Điện nhĩ chăm điều trị đái dầm	Điện nhĩ chăm điều trị đái dầm	Điện nhĩ chăm điều trị đái dầm	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2165	2165	03.0391.0230	03.0391.0230 Điện nhĩ chăm điều trị đau dạ dày	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.391	Điện nhĩ chăm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ chăm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ chăm điều trị đau dạ dày	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2166	2166	03.0366.0230	03.0366.0230 Điện nhĩ chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.366	Điện nhĩ chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2167	2167	03.0393.0230	03.0393.0230 Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.393	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2168	2168	03.0394.0230	03.0394.0230 Điện nhĩ chăm điều trị đau môi cơ	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.394	Điện nhĩ chăm điều trị đau môi cơ	Điện nhĩ chăm điều trị đau môi cơ	Điện nhĩ chăm điều trị đau môi cơ	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2169	2169	03.0388.0230	03.0388.0230 Điện nhĩ chăm điều trị đau ngực, sườn	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.388	Điện nhĩ chăm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ chăm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ chăm điều trị đau ngực, sườn	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2170	2170	03.0403.0230	03.0403.0230 Điện nhĩ chăm điều trị đau răng	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.403	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2171	2171	03.0387.0230	03.0387.0230 Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh liên sườn	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.387	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2172	2172	03.0353.0230	03.0353.0230 Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh tọa	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.353	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh tọa	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2173	2173	03.0365.0230	03.0365.0230 Điện nhĩ chăm điều trị động kinh	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.365	Điện nhĩ chăm điều trị động kinh	Điện nhĩ chăm điều trị động kinh	Điện nhĩ chăm điều trị động kinh	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2174	2174	03.0401.0230	03.0401.0230 Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.401	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2175	2175	03.0402.0230	03.0402.0230 Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau ung thư	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.402	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau ung thư	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2176	2176	03.0359.0230	03.0359.0230 Điện nhĩ chăm điều trị giảm khâu giác	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.359	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khâu giác	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khâu giác	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khâu giác	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2177	2177	03.0378.0230	03.0378.0230 Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.378	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2178	2178	03.0380.0230	03.0380.0230 Điện nhĩ chăm điều trị giảm thính lực	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.380	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thính lực	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2179	2179	03.0384.0230	03.0384.0230 Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.384	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2180	2180	03.0364.0230	03.0364.0230 Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.364	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2181	2181	03.0395.0230	03.0395.0230 Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.395	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2182	2182	03.0386.0230	03.0386.0230 Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.386	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2183	2183	03.0361.0230	03.0361.0230 Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.361	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2184	2184	03.0377.0230	03.0377.0230 Điện nhĩ chăm điều trị lác	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.377	Điện nhĩ chăm điều trị lác	Điện nhĩ chăm điều trị lác	Điện nhĩ chăm điều trị lác	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2185	2185	03.0352.0230	03.0352.0230 Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.352	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2186	2186	03.0351.0230	03.0351.0230 Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.351	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2187	2187	03.0371.0230	03.0371.0230 Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.371	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2188	2188	03.0356.0230	03.0356.0230 Điện nhĩ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.356	Điện nhĩ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2189	2189	03.0354.0230	03.0354.0230 Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.354	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2190	2190	03.0367.0230	03.0367.0230 Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.367	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2191	2191	03.0392.0230	03.0392.0230 Điện nhĩ chăm điều trị nôn, nấc	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.392	Điện nhĩ chăm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ chăm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ chăm điều trị nôn, nấc	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2192	2192	03.4178.0230	03.4178.0230 Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn đại tiện	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.4178	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn đại tiện	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2193	2193	03.0398.0230	03.0398.0230 Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.398	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2194	2194	03.0390.0230	03.0390.0230 Điện nhĩ chăm điều trị sa dạ dày	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.390	Điện nhĩ chăm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ chăm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ chăm điều trị sa dạ dày	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2195	2195	03.4179.0230	03.4179.0230 Điện nhĩ chăm điều trị sa trực tràng	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.4179	Điện nhĩ chăm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ chăm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ chăm điều trị sa trực tràng	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2196	2196	03.0373.0230	03.0373.0230 Điện nhĩ chăm điều trị sụp mí	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.373	Điện nhĩ chăm điều trị sụp mí	Điện nhĩ chăm điều trị sụp mí	Điện nhĩ chăm điều trị sụp mí	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43.50.21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2197	2197	03.0385.0230	03.0385.0230 Điện nhĩ chăm điều trị tăng huyết áp	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.385	Điện nhĩ chăm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ chăm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ chăm điều trị tăng huyết áp	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2198	2198	03.4180.0230	03.4180.0230 Điện nhĩ chăm điều trị táo bón	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.4180	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2199	2199	03.0381.0230	03.0381.0230 Điện nhĩ chăm điều trị thất ngôn	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.381	Điện nhĩ chăm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ chăm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ chăm điều trị thất ngôn	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2200	2200	03.0368.0230	03.0368.0230 Điện nhĩ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.368	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2201	2201	03.0370.0230	03.0370.0230 Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.370	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2202	2202	03.0369.0230	03.0369.0230 Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.369	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2203	2203	03.0389.0230	03.0389.0230 Điện nhĩ chăm điều trị trĩ	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.389	Điện nhĩ chăm điều trị trĩ	Điện nhĩ chăm điều trị trĩ	Điện nhĩ chăm điều trị trĩ	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2204	2204	03.0375.0230	03.0375.0230 Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.375	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2205	2205	03.0383.0230	03.0383.0230 Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi dị ứng	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.383	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi dị ứng	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2206	2206	03.0376.0230	03.0376.0230 Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.376	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2207	2207	03.0382.0230	03.0382.0230 Điện nhĩ chăm điều trị viêm xoang	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.382	Điện nhĩ chăm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm xoang	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2208	2208	08.0005.0230	08.0005.0230 Điện chăm [kim ngắn]	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.5	Điện chăm	Điện chăm [kim ngắn]	Điện chăm	D	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2209	2209	08.0293.0230	08.0293.0230 Điện chăm điều trị bí đại cơ năng	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.293	Điện chăm điều trị bí đại cơ năng	Điện chăm điều trị bí đại cơ năng	Điện chăm điều trị bí đại cơ năng	D	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2210	2210	08.0282.0230	08.0282.0230 Điện chăm điều trị cảm mạo	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.282	Điện chăm điều trị cảm mạo	Điện chăm điều trị cảm mạo	Điện chăm điều trị cảm mạo	D	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2211	2211	08.0288.0230	08.0288.0230 Điện chăm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.288	Điện chăm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện chăm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện chăm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	D	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2212	2212	08.0302.0230	08.0302.0230 Điện chăm điều trị chấp lẹo	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.302	Điện chăm điều trị chấp lẹo	Điện chăm điều trị chấp lẹo	Điện chăm điều trị chấp lẹo	D	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2213	2213	08.0321.0230	08.0321.0230 Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.321	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	D	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2214	2214	08.0290.0230	08.0290.0230 Điện chăm điều trị cơn đau quận thần	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.290	Điện chăm điều trị cơn đau quận thần	Điện chăm điều trị cơn đau quận thần	Điện chăm điều trị cơn đau quận thần	D	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2215	2215	08.0313.0230	08.0313.0230 Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.313	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	D	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43.50.21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2216	2216	08.0303.0230	08.0303.0230 Điện châm điều trị đau hồ mắt	37.8C00.0230	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.303	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2217	2217	08.0312.0230	08.0312.0230 Điện châm điều trị đau răng	37.8C00.0230	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.312	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2218	2218	08.0318.0230	08.0318.0230 Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	37.8C00.0230	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2219	2219	08.0319.0230	08.0319.0230 Điện châm điều trị giảm đau do zona	37.8C00.0230	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.319	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2220	2220	08.0315.0230	08.0315.0230 Điện châm điều trị giảm khứu giác	37.8C00.0230	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.315	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2221	2221	08.0298.0230	08.0298.0230 Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	37.8C00.0230	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2222	2222	08.0281.0230	08.0281.0230 Điện châm điều trị hội chứng stress	37.8C00.0230	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.281	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2223	2223	08.0278.0230	08.0278.0230 Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	37.8C00.0230	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2224	2224	08.0295.0230	08.0295.0230 Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	37.8C00.0230	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2225	2225	08.0279.0230	08.0279.0230 Điện châm điều trị huyết áp thấp	37.8C00.0230	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.279	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2226	2226	08.0299.0230	08.0299.0230 Điện châm điều trị khản tiếng	37.8C00.0230	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.299	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2227	2227	08.0306.0230	08.0306.0230 Điện châm điều trị lác cơ năng	37.8C00.0230	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.306	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2228	2228	08.0301.0230	08.0301.0230 Điện châm điều trị liệt chi trên	37.8C00.0230	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.301	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2229	2229	08.0316.0230	08.0316.0230 Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	37.8C00.0230	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2230	2230	08.0320.0230	08.0320.0230 Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dây thần kinh	37.8C00.0230	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.320	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dây thần kinh	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2231	2231	08.0287.0230	08.0287.0230 Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	37.8C00.0230	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2232	2232	08.0296.0230	08.0296.0230 Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	37.8C00.0230	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2233	2233	08.0285.0230	08.0285.0230 Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	37.8C00.0230	8. Y HOC CỔ TRUYỀN	8.285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2234	2234	08.0289.0230	08.0289.0230 Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2235	2235	08.0300.0230	08.0300.0230 Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2236	2236	08.0307.0230	08.0307.0230 Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2237	2237	08.0297.0230	08.0297.0230 Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2238	2238	08.0317.0230	08.0317.0230 Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2239	2239	08.0311.0230	08.0311.0230 Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2240	2240	08.0292.0230	08.0292.0230 Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.292	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2241	2241	08.0294.0230	08.0294.0230 Điện châm điều trị sa tử cung	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.294	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2242	2242	08.0280.0230	08.0280.0230 Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.280	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2243	2243	08.0284.0230	08.0284.0230 Điện châm điều trị trĩ	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.284	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2244	2244	08.0314.0230	08.0314.0230 Điện châm điều trị ù tai	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.314	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2245	2245	08.0283.0230	08.0283.0230 Điện châm điều trị viêm Amidan	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.283	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm amidan	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2246	2246	08.0291.0230	08.0291.0230 Điện châm điều trị viêm bàng quang	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.291	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2247	2247	08.0304.0230	08.0304.0230 Điện châm điều trị viêm kết mạc	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.304	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2248	2248	08.0310.0230	08.0310.0230 Điện châm điều trị viêm mũi xoang	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2249	2249	08.0305.0230	08.0305.0230 Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.305	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2250	2250	08.0186.0230	08.0186.0230 Điện nhĩ châm điều trị ù tai	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.186	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2251	2251	08.0189.0230	08.0189.0230 Điện nhĩ châm điều trị ù tai do mất thính lực	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.189	Điện nhĩ châm điều trị ù tai do mất thính lực	Điện nhĩ châm điều trị ù tai do mất thính lực	Điện nhĩ châm điều trị ù tai do mất thính lực	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2252	2252	08.0174.0230	08.0174.0230 Điện nhĩ châm điều trị ù tai do mất thính lực	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.174	Điện nhĩ châm điều trị ù tai do mất thính lực	Điện nhĩ châm điều trị ù tai do mất thính lực	Điện nhĩ châm điều trị ù tai do mất thính lực	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2253	2253	08.0182.0230	08.0182.0230 Điện nhĩ chăm điều trị chăm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.182	Điện nhĩ chăm điều trị chăm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ chăm điều trị chăm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ chăm điều trị chăm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2254	2254	08.0227.0230	08.0227.0230 Điện nhĩ chăm điều trị chứng tic cơ mặt	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.227	Điện nhĩ chăm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ chăm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ chăm điều trị chứng tic cơ mặt	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2255	2255	08.0184.0230	08.0184.0230 Điện nhĩ chăm điều trị cơn đau quận thần	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.184	Điện nhĩ chăm điều trị cơn đau quận thần	Điện nhĩ chăm điều trị cơn đau quận thần	Điện nhĩ chăm điều trị cơn đau quận thần	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2256	2256	08.0190.0230	08.0190.0230 Điện nhĩ chăm điều trị cơn động kinh cục bộ	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.190	Điện nhĩ chăm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ chăm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ chăm điều trị cơn động kinh cục bộ	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2257	2257	08.0211.0230	08.0211.0230 Điện nhĩ chăm điều trị dải dằm	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.211	Điện nhĩ chăm điều trị dải dằm	Điện nhĩ chăm điều trị dải dằm	Điện nhĩ chăm điều trị dải dằm	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2258	2258	08.0169.0230	08.0169.0230 Điện nhĩ chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.169	Điện nhĩ chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ chăm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2259	2259	08.0194.0230	08.0194.0230 Điện nhĩ chăm điều trị đau dây thần kinh V	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.194	Điện nhĩ chăm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ chăm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ chăm điều trị đau dây thần kinh V	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2260	2260	08.0217.0230	08.0217.0230 Điện nhĩ chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.217	Điện nhĩ chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2261	2261	08.0203.0230	08.0203.0230 Điện nhĩ chăm điều trị đau hồ mắt	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.203	Điện nhĩ chăm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ chăm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ chăm điều trị đau hồ mắt	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2262	2262	08.0218.0230	08.0218.0230 Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.218	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2263	2263	08.0213.0230	08.0213.0230 Điện nhĩ chăm điều trị đau răng	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.213	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2264	2264	08.0224.0230	08.0224.0230 Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do ung thư	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.224	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do ung thư	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2265	2265	08.0225.0230	08.0225.0230 Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do zona	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.225	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do Zona	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2266	2266	08.0220.0230	08.0220.0230 Điện nhĩ chăm điều trị giảm khâu giác	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.220	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khâu giác	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khâu giác	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khâu giác	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2267	2267	08.0206.0230	08.0206.0230 Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.206	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2268	2268	08.0180.0230	08.0180.0230 Điện nhĩ chăm điều trị giảm thỉnh lực	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.180	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thỉnh lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thỉnh lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thỉnh lực	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2269	2269	08.0164.0230	08.0164.0230 Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.164	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2270	2270	08.0178.0230	08.0178.0230 Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng đa dây - tá trắng	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.178	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng đa dây - tá trắng	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng đa dây - tá trắng	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng đa dây-tá trắng	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2271	2271	08.0171.0230	08.0171.0230 Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng stress	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.171	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng stress	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2272	2272	08.0162.0230	08.0162.0230 Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền đình	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.162	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền đình	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2273	2273	08.0192.0230	08.0192.0230 Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.192	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2274	2274	08.0181.0230	08.0181.0230 Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.181	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2275	2275	08.0163.0230	08.0163.0230 Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.163	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2276	2276	08.0165.0230	08.0165.0230 Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.165	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2277	2277	08.0197.0230	08.0197.0230 Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.197	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2278	2278	08.0200.0230	08.0200.0230 Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.200	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2279	2279	08.0199.0230	08.0199.0230 Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.199	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2280	2280	08.0166.0230	08.0166.0230 Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.166	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2281	2281	08.0187.0230	08.0187.0230 Điện nhĩ chăm điều trị liệt dương	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.187	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dương	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dương	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dương	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2282	2282	08.0177.0230	08.0177.0230 Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.177	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2283	2283	08.0221.0230	08.0221.0230 Điện nhĩ chăm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.221	Điện nhĩ chăm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2284	2284	08.0195.0230	08.0195.0230 Điện nhĩ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.195	Điện nhĩ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2285	2285	08.0170.0230	08.0170.0230 Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.170	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2286	2286	08.0173.0230	08.0173.0230 Điện nhĩ chăm điều trị nấc	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.173	Điện nhĩ chăm điều trị nấc	Điện nhĩ chăm điều trị nấc	Điện nhĩ chăm điều trị nấc	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2287	2287	08.0172.0230	08.0172.0230 Điện nhĩ chăm điều trị nôn	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.172	Điện nhĩ chăm điều trị nôn	Điện nhĩ chăm điều trị nôn	Điện nhĩ chăm điều trị nôn	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2288	2288	08.0183.0230	08.0183.0230 Điện nhĩ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.183	Điện nhĩ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2289	2289	08.0198.0230	08.0198.0230 Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.198	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngân)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2290	2290	08.0222.0230	08.0222.0230 Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.222	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2291	2291	08.0202.0230	08.0202.0230 Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.202	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2292	2292	08.0196.0230	08.0196.0230 Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.196	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2293	2293	08.0223.0230	08.0223.0230 Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.223	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2294	2294	08.0212.0230	08.0212.0230 Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.212	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2295	2295	08.0188.0230	08.0188.0230 Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu tiện	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.188	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu tiện	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2296	2296	08.0191.0230	08.0191.0230 Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.191	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2297	2297	08.0167.0230	08.0167.0230 Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.167	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2298	2298	08.0208.0230	08.0208.0230 Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.208	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2299	2299	08.0193.0230	08.0193.0230 Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.193	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2300	2300	08.0168.0230	08.0168.0230 Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.168	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2301	2301	08.0201.0230	08.0201.0230 Điện nhĩ chăm điều trị thông kinh	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.201	Điện nhĩ chăm điều trị thông kinh	Điện nhĩ chăm điều trị thông kinh	Điện nhĩ chăm điều trị thông kinh	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2302	2302	08.0219.0230	08.0219.0230 Điện nhĩ chăm điều trị ù tai	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.219	Điện nhĩ chăm điều trị ù tai	Điện nhĩ chăm điều trị ù tai	Điện nhĩ chăm điều trị ù tai	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2303	2303	08.0185.0230	08.0185.0230 Điện nhĩ chăm điều trị viêm bàng quang	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.185	Điện nhĩ chăm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm bàng quang	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2304	2304	08.0226.0230	08.0226.0230 Điện nhĩ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.226	Điện nhĩ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2305	2305	08.0204.0230	08.0204.0230 Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.204	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2306	2306	08.0215.0230	08.0215.0230 Điện nhĩ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.215	Điện nhĩ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2307	2307	08.0209.0230	08.0209.0230 Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi xoang	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.209	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi xoang	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2308	2308	08.0216.0230	08.0216.0230 Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.216	Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2309	2309	08.0205.0230	08.0205.0230 Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.205	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2310	2310	08.0179.0230	08.0179.0230 Điện nhĩ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.179	Điện nhĩ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	C	T2	239	239	Điện chăm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2311	2311	03.0772.0231	03.0772.0231 Điều trị bằng điện phân thuốc	37.8C00.0231	03. NHI KHOA	3.772	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	C	T3	240	240	Điện phân	39.200	7.513	46.700	9.767	48.967	48.900	
2312	2312	17.0006.0231	17.0006.0231 Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	37.8C00.0231	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	C	T3	240	240	Điện phân	39.200	7.513	46.700	9.767	48.967	48.900	
2313	2313	17.0005.0231	17.0005.0231 Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	37.8C00.0231	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	C	T3	240	240	Điện phân	39.200	7.513	46.700	9.767	48.967	48.900	
2314	2314	17.0027.0232	17.0027.0232 Điều trị bằng điện trường cao áp	37.8C00.0232	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.27	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	B	T3	241	241	Điện từ trường	32.200	7.513	39.700	9.767	41.967	41.900	
2315	2315	17.0028.0232	17.0028.0232 Điều trị bằng ion tĩnh điện	37.8C00.0232	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.28	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện	B		241	241	Điện từ trường	32.200	7.513	39.700	9.767	41.967	41.900	
2316	2316	17.0030.0232	17.0030.0232 Điều trị bằng tĩnh điện trường	37.8C00.0232	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.30	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường	B		241	241	Điện từ trường	32.200	7.513	39.700	9.767	41.967	41.900	
2317	2317	17.0004.0232	17.0004.0232 Điều trị bằng từ trường	37.8C00.0232	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.4	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	B	T3	241	241	Điện từ trường	32.200	7.513	39.700	9.767	41.967	41.900	
2318	2318	17.0158.0233	17.0158.0233 Điều trị bằng điện vi dòng	37.8C00.0233	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.158	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	D	T3	242	242	Điện vi dòng giảm đau	25.200	4.383	29.500	5.697	30.897	30.800	
2319	2319	03.0773.0234	03.0773.0234 Điều trị bằng các dòng điện xung	37.8C00.0234	03. NHI KHOA	3.773	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	C	T3	243	243	Điện xung	35.200	7.513	42.700	9.767	44.967	44.900	
2320	2320	17.0007.0234	17.0007.0234 Điều trị bằng các dòng điện xung	37.8C00.0234	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	C	T3	243	243	Điện xung	35.200	7.513	42.700	9.767	44.967	44.900	
2321	2321	08.0485.0235	08.0485.0235 Giác hơi	37.8C00.0235	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.485	Giác hơi	Giác hơi	Giác hơi	D	T3	244	244	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767	36.767	36.700	
2322	2322	08.0481.0235	08.0481.0235 Giác hơi điều trị các chứng đau	37.8C00.0235	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	D	T3	244	244	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767	36.767	36.700	
2323	2323	08.0482.0235	08.0482.0235 Giác hơi điều trị cảm cúm	37.8C00.0235	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	D	T3	244	244	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767	36.767	36.700	
2324	2324	08.0479.0235	08.0479.0235 Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	37.8C00.0235	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	D	T3	244	244	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767	36.767	36.700	
2325	2325	08.0480.0235	08.0480.0235 Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	37.8C00.0235	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	D	T3	244	244	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767	36.767	36.700	
2326	2326	17.0010.0236	17.0010.0236 Điều trị bằng dòng giao thoa	37.8C00.0236	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.10	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	C	T3	245	245	Giao thoa	25.200	4.383	29.500	5.697	30.897	30.800	
2327	2327	03.0774.0237	03.0774.0237 Điều trị bằng tia hồng ngoại	37.8C00.0237	03. NHI KHOA	3.774	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	C		246	246	Hồng ngoại	25.287	12.073	37.300	15.694	40.981	40.900	
2328	2328	11.0099.0237	11.0099.0237 Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	37.8C00.0237	11. BÔNG	11.99	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	C	T2	246	246	Hồng ngoại	25.287	12.073	37.300	15.694	40.981	40.900	
2329	2329	11.0171.0237	11.0171.0237 Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	37.8C00.0237	11. BÔNG	11.171	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	C	T3	246	246	Hồng ngoại	25.287	12.073	37.300	15.694	40.981	40.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2330	2330	13.0051.0237	13.0051.0237 Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	37.8C00.0237	13. PHỤ SẢN	13.51	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	C		246	246	Hồng ngoại	25.287	12.073	37.300	15.694	40.981	40.900	
2331	2331	17.0011.0237	17.0011.0237 Điều trị bằng tia hồng ngoại	37.8C00.0237	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	D		246	246	Hồng ngoại	25.287	12.073	37.300	15.694	40.981	40.900	
2332	2332	03.0274.0238	03.0274.0238 Kéo nắn cột sống cổ	37.8C00.0238	03. NHI KHOA	3.274	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	B	T2	247	247	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800	
2333	2333	03.0275.0238	03.0275.0238 Kéo nắn cột sống thắt lưng	37.8C00.0238	03. NHI KHOA	3.275	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	B	T2	247	247	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800	
2334	2334	17.0175.0238	17.0175.0238 Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	37.8C00.0238	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.175	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	B	T3	247	247	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800	
2335	2335	17.0078.0238	17.0078.0238 Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	37.8C00.0238	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	B	T3	247	247	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800	
2336	2336	08.0013.0238	08.0013.0238 Kéo nắn cột sống cổ	37.8C00.0238	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.13	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	C	T2	247	247	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800	
2337	2337	08.0014.0238	08.0014.0238 Kéo nắn cột sống thắt lưng	37.8C00.0238	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	C	T2	247	247	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800	
2338	2338	08.0486.0238	08.0486.0238 Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	37.8C00.0238	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.486	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	C	T2	247	247	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800	
2339	2339	03.0907.0239	03.0907.0239 Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	37.8C00.0239	03. NHI KHOA	3.907	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	B	T3	248	248	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	304.000	37.565	341.000	48.835	352.835	352.800	
2340	2340	17.0135.0239	17.0135.0239 Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	37.8C00.0239	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.135	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	B	T3	248	248	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	304.000	37.565	341.000	48.835	352.835	352.800	
2341	2341	17.0134.0240	17.0134.0240 Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	37.8C00.0240	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	D	T3	249	249	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	175.000	34.435	209.000	44.765	219.765	219.700	
2342	2342	17.0147.0241	17.0147.0241 Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2343	2343	17.0148.0241	17.0148.0241 Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2344	2344	17.0146.0241	17.0146.0241 Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2345	2345	17.0144.0241	17.0144.0241 Kỹ thuật sử dụng chân giả thảo khớp háng	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.144	Kỹ thuật sử dụng chân giả thảo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả thảo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả thảo khớp háng	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2346	2346	17.0145.0241	17.0145.0241 Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2347	2347	17.0153.0241	17.0153.0241 Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2348	2348	17.0233.0241	17.0233.0241 Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.233	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	C		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2349	2349	17.0232.0241	17.0232.0241 Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.232	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2350	2350	17.0152.0241	17.0152.0241 Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2351	2351	17.0149.0241	17.0149.0241 Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2352	2352	17.0143.0241	17.0143.0241 Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.143	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2353	2353	17.0151.0241	17.0151.0241 Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2354	2354	17.0150.0241	17.0150.0241 Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối cổ khớp háng HKAFO	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối cổ khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối cổ khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối cổ khớp háng HKAFO	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2355	2355	17.0142.0241	17.0142.0241 Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.142	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2356	2356	17.0141.0241	17.0141.0241 Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.141	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2357	2357	03.0782.0242	03.0782.0242 Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	37.8C00.0242	03. NHI KHOA	3.782	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	C		251	251	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	118.000	34.435	152.000	44.765	162.765	162.700	
2358	2358	17.0133.0242	17.0133.0242 Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	37.8C00.0242	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.133	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	D		251	251	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	118.000	34.435	152.000	44.765	162.765	162.700	
2359	2359	03.0272.0243	03.0272.0243 Laser châm	37.8C00.0243	03. NHI KHOA	3.272	Laser châm	Laser châm	Laser châm	B	T2	252	252	Laser châm	39.073	10.060	49.100	13.078	52.151	52.100	
2360	2360	17.0012.0243	17.0012.0243 Điều trị bằng laser công suất thấp	37.8C00.0243	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.12	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng Laser công suất thấp	B		252	252	Laser châm	39.073	10.060	49.100	13.078	52.151	52.100	
2361	2361	17.0159.0243	17.0159.0243 Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	37.8C00.0243	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.159	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	C	T3	252	252	Laser châm	39.073	10.060	49.100	13.078	52.151	52.100	
2362	2362	08.0011.0243	08.0011.0243 aser châm	37.8C00.0243	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.11	laser châm	laser châm	Laser châm	C	T2	252	252	Laser châm	39.073	10.060	49.100	13.078	52.151	52.100	
2363	2363	11.0120.0244	11.0120.0244 Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	37.8C00.0244	11. BÔNG	11.120	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	C	T3	253	253	Laser chiếu ngoài	29.500	5.478	34.900	7.122	36.622	36.600	
2364	2364	11.0173.0244	11.0173.0244 Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	37.8C00.0244	11. BÔNG	11.173	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	C	T3	253	253	Laser chiếu ngoài	29.500	5.478	34.900	7.122	36.622	36.600	
2365	2365	03.0701.0245	03.0701.0245 aser nội mạch	37.8C00.0245	03. NHI KHOA	3.701	laser nội mạch	laser nội mạch	Laser nội mạch	A	T2	254	254	Laser nội mạch	45.200	10.174	55.300	13.226	58.426	58.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2366	2366	17.0160.0245	17.0160.0245 Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	37.8C00.0245	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.160	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	C	T2	254	254	Laser nội mạch	45.200	10.174	55.300	13.226	58.426	58.400	
2367	2367	03.0279.0246	03.0279.0246 Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	37.8C00.0246	03. NHI KHOA	3.279	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	C	T2	255	255	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	81.400	29.113	110.000	37.847	119.247	119.200	
2368	2368	08.0018.0246	08.0018.0246 Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	37.8C00.0246	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.18	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	C	T2	255	255	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	81.400	29.113	110.000	37.847	119.247	119.200	
2369	2369	03.0277.0247	03.0277.0247 Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	37.8C00.0247	03. NHI KHOA	3.277	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	C	T2	256	256	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	81.400	29.113	110.000	37.847	119.247	119.200	
2370	2370	08.0016.0247	08.0016.0247 Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	37.8C00.0247	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.16	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	C	T2	256	256	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	81.400	29.113	110.000	37.847	119.247	119.200	
2371	2371	03.0278.0248	03.0278.0248 Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	37.8C00.0248	03. NHI KHOA	3.278	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	C	T2	257	257	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	81.400	29.113	110.000	37.847	119.247	119.200	
2372	2372	08.0017.0248	08.0017.0248 Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	37.8C00.0248	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.17	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	C	T2	257	257	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	81.400	29.113	110.000	37.847	119.247	119.200	
2373	2373	03.0285.0249	03.0285.0249 Ngâm thuốc YHCT bộ phận	37.8C00.0249	03. NHI KHOA	3.285	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	D	T3	258	258	Ngâm thuốc y học cổ truyền	40.000	11.426	51.400	14.854	54.854	54.800	
2374	2374	03.0281.0249	03.0281.0249 Ngâm thuốc YHCT toàn thân	37.8C00.0249	03. NHI KHOA	3.281	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	C	T3	258	258	Ngâm thuốc y học cổ truyền	40.000	11.426	51.400	14.854	54.854	54.800	
2375	2375	08.0024.0249	08.0024.0249 Ngâm thuốc YHCT bộ phận	37.8C00.0249	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	D	T3	258	258	Ngâm thuốc y học cổ truyền	40.000	11.426	51.400	14.854	54.854	54.800	
2376	2376	08.0023.0249	08.0023.0249 Ngâm thuốc YHCT toàn thân	37.8C00.0249	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.23	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	C	T3	258	258	Ngâm thuốc y học cổ truyền	40.000	11.426	51.400	14.854	54.854	54.800	
2377	2377	17.0130.0250	17.0130.0250 Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	37.8C00.0250	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.130	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	B	T2	259	259	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	869.000	219.130	1.088.000	284.870	1.153.870	1.153.800	Chưa bao gồm thuốc
2378	2378	03.0284.0252	03.0284.0252 Sắc thuốc thang	37.8C00.0252	03. NHI KHOA	3.284	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	D	T3	261	261	Sắc thuốc thang (1 thang)	10.000	3.130	13.100	4.070	14.070	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2379	2379	03.0276.0252	03.0276.0252 Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	37.8C00.0252	03. NHI KHOA	3.276	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	C	T2	261	261	Sắc thuốc thang (1 thang)	10.000	3.130	13.100	4.070	14.070	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2380	2380	08.0022.0252	08.0022.0252 Sắc thuốc thang	37.8C00.0252	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.22	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	D		261	261	Sắc thuốc thang (1 thang)	10.000	3.130	13.100	4.070	14.070	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2381	2381	08.0015.0252	08.0015.0252 Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	37.8C00.0252	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	C		261	261	Sắc thuốc thang (1 thang)	10.000	3.130	13.100	4.070	14.070	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2382	2382	03.0708.0253	03.0708.0253 Siêu âm điều trị	37.8C00.0253	03. NHI KHOA	3.708	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	B	T3	262	262	Siêu âm điều trị	40.200	6.574	46.700	8.546	48.746	48.700	
2383	2383	11.0124.0253	11.0124.0253 Điều trị sẹo bong bằng siêu âm kết hợp với thuốc	37.8C00.0253	11. BÔNG	11.124	Điều trị sẹo bong bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bong bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bong bằng siêu âm kết hợp với thuốc	B	T3	262	262	Siêu âm điều trị	40.200	6.574	46.700	8.546	48.746	48.700	
2384	2384	17.0008.0253	17.0008.0253 Điều trị bằng siêu âm	37.8C00.0253	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.8	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	C	T3	262	262	Siêu âm điều trị	40.200	6.574	46.700	8.546	48.746	48.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2385	2385	03.0705.0254	03.0705.0254 Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	37.8C00.0254	03. NHI KHOA	3.705	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	B	T3	263	263	Sóng ngắn	24.162	13.051	37.200	16.966	41.128	41.100	
2386	2386	13.0051.0254	13.0051.0254 Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	37.8C00.0254	13. PHỤ SÀN	13.51	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	C		263	263	Sóng ngắn	24.162	13.051	37.200	16.966	41.128	41.100	
2387	2387	17.0002.0254	17.0002.0254 Điều trị bằng sóng cực ngắn	37.8C00.0254	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.2	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	B	T3	263	263	Sóng ngắn	24.162	13.051	37.200	16.966	41.128	41.100	
2388	2388	17.0001.0254	17.0001.0254 Điều trị bằng sóng ngắn	37.8C00.0254	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.1	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	C	T3	263	263	Sóng ngắn	24.162	13.051	37.200	16.966	41.128	41.100	
2389	2389	17.0003.0254	17.0003.0254 Điều trị bằng vi sóng	37.8C00.0254	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.3	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	B	T3	263	263	Sóng ngắn	24.162	13.051	37.200	16.966	41.128	41.100	
2390	2390	05.0107.0254	05.0107.0254 Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	37.8C00.0254	5. DA LIỄU	5.107	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	B	T3	263	263	Sóng ngắn	24.162	13.051	37.200	16.966	41.128	41.100	
2391	2391	17.0009.0255	17.0009.0255 Điều trị bằng sóng xung kích	37.8C00.0255	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.9	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	C	T3	264	264	Sóng xung kích điều trị	45.200	20.035	65.200	26.045	71.245	71.200	
2392	2392	17.0250.0256	17.0250.0256 Tập do cứng khớp	37.8C00.0256	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.250	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	D		265	265	Tập do cứng khớp	27.200	22.383	49.500	29.097	56.297	56.200	
2393	2393	17.0102.0258	17.0102.0258 Tập trị giác và nhận thức	37.8C00.0258	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.102	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	D	T3	267	267	Tập do liệt thần kinh trung ương	25.000	20.348	45.300	26.452	51.452	51.400	
2394	2394	08.0028.0259	08.0028.0259 Luyện tập đường sinh	37.8C00.0259	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.28	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh	D		268	268	Tập đường sinh	7.000	20.348	27.300	26.452	33.452	33.400	
2395	2395	17.0108.0260	17.0108.0260 Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	37.8C00.0260	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	D		269	269	Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	28.100	38.035	66.100	49.445	77.545	77.500	
2396	2396	03.0901.0261	03.0901.0261 Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	37.8C00.0261	03. NHI KHOA	3.901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	D		270	270	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	5.000	7.513	12.500	9.767	14.767	14.700	
2397	2397	17.0070.0261	17.0070.0261 Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	37.8C00.0261	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	D		270	270	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	5.000	7.513	12.500	9.767	14.767	14.700	
2398	2398	03.0130.0262	03.0130.0262 Vận động trị liệu bằng quang	37.8C00.0262	03. NHI KHOA	3.130	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	C	T3	271	271	Tập mạnh cơ dây chấu (cơ sản chấu, Pelvis floor)	274.000	34.435	308.000	44.765	318.765	318.700	
2399	2399	17.0091.0262	17.0091.0262 Tập mạnh cơ dây chấu (cơ sản chấu, pelvis floor)	37.8C00.0262	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.91	Tập mạnh cơ dây chấu (cơ sản chấu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ dây chấu (cơ sản chấu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ dây chấu (cơ sản chấu, pelvis floor)	D	T3	271	271	Tập mạnh cơ dây chấu (cơ sản chấu, Pelvis floor)	274.000	34.435	308.000	44.765	318.765	318.700	
2400	2400	17.0104.0263	17.0104.0263 Tập nuốt [sử dụng máy]	37.8C00.0263	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.104	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	Tập nuốt	D	T3	272	272	Tập nuốt (có sử dụng máy)	131.000	32.870	163.000	42.730	173.730	173.700	
2401	2401	02.0479.0264	02.0479.0264 Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	37.8C00.0264	02. NỘI KHOA	2.479	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	C	T2	273	273	Tập nuốt (không sử dụng máy)	100.000	34.435	134.000	44.765	144.765	144.700	
2402	2402	17.0104.0264	17.0104.0264 Tập nuốt [không sử dụng máy]	37.8C00.0264	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.104	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	Tập nuốt	D	T3	273	273	Tập nuốt (không sử dụng máy)	100.000	34.435	134.000	44.765	144.765	144.700	
2403	2403	03.0749.0265	03.0749.0265 Sửa lỗi phát âm	37.8C00.0265	03. NHI KHOA	3.749	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm	B		274	274	Tập sửa lỗi phát âm	74.400	38.191	112.000	49.649	124.049	124.000	
2404	2404	17.0109.0265	17.0109.0265 Tập cho người thất ngôn	37.8C00.0265	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.109	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	D	T3	274	274	Tập sửa lỗi phát âm	74.400	38.191	112.000	49.649	124.049	124.000	
2405	2405	17.0111.0265	17.0111.0265 Tập sửa lỗi phát âm	37.8C00.0265	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.111	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	D		274	274	Tập sửa lỗi phát âm	74.400	38.191	112.000	49.649	124.049	124.000	
2406	2406	03.0892.0266	03.0892.0266 Tập vận động đoạn chi 30 phút	37.8C00.0266	03. NHI KHOA	3.892	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	D	T3	275	275	Tập vận động đoạn chi	25.645	20.121	45.700	26.157	51.802	51.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2407	2407	17.0033.0266	17.0033.0266 Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	37.8C00.0266	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	D	T3	275	275	Tập vận động đoạn chi	25.645	20.121	45.700	26.157	51.802	51.800	
2408	2408	03.0894.0267	03.0894.0267 Tập vận động toàn thân 30 phút	37.8C00.0267	03. NHI KHOA	3.894	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	D	T3	276	276	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300	
2409	2409	17.0034.0267	17.0034.0267 Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	37.8C00.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	D	T3	276	276	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300	
2410	2410	17.0090.0267	17.0090.0267 Tập điều hợp vận động	37.8C00.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.90	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	D		276	276	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300	
2411	2411	17.0039.0267	17.0039.0267 Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	37.8C00.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	D	T3	276	276	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300	
2412	2412	17.0037.0267	17.0037.0267 Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	37.8C00.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	D	T3	276	276	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300	
2413	2413	17.0062.0267	17.0062.0267 Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	37.8C00.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	C	T3	276	276	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300	
2414	2414	17.0056.0267	17.0056.0267 Tập vận động có kháng trở	37.8C00.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.56	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	D	T3	276	276	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300	
2415	2415	17.0053.0267	17.0053.0267 Tập vận động có trợ giúp	37.8C00.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.53	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	D	T3	276	276	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300	
2416	2416	17.0052.0267	17.0052.0267 Tập vận động thụ động	37.8C00.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.52	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	D	T3	276	276	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300	
2417	2417	17.0187.0268	17.0187.0268 Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.187	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	C	T3	277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2418	2418	17.0092.0268	17.0092.0268 Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2419	2419	17.0048.0268	17.0048.0268 Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	D	T3	277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2420	2420	17.0046.0268	17.0046.0268 Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	D	T2	277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2421	2421	17.0045.0268	17.0045.0268 Tập đi với bàn xương cá	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.45	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2422	2422	17.0050.0268	17.0050.0268 Tập đi với chân giả dưới gối	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	D	T3	277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2423	2423	17.0049.0268	17.0049.0268 Tập đi với chân giả trên gối	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.49	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	D	T3	277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2424	2424	17.0044.0268	17.0044.0268 Tập đi với gậy	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.44	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2425	2425	17.0042.0268	17.0042.0268 Tập đi với khung tập đi	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.42	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2426	2426	17.0051.0268	17.0051.0268 Tập đi với khung treo	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.51	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2427	2427	17.0043.0268	17.0043.0268 Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2428	2428	17.0041.0268	17.0041.0268 Tập đi với thanh song song	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.41	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2429	2429	17.0047.0268	17.0047.0268 Tập lên, xuống cầu thang	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.47	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	D	T3	277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2430	2430	17.0068.0268	17.0068.0268 Tập thăng bằng với bàn bập bênh	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	D	T3	277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2431	2431	17.0059.0268	17.0059.0268 Tập trong bồn bóng nhỏ	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.59	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ	C		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2432	2432	17.0058.0268	17.0058.0268 Tập vận động trên bóng	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.58	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	C		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2433	2433	17.0251.0268	17.0251.0268 Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.251	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2434	2434	17.0072.0268	17.0072.0268 Tập với bàn nghiêng	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.72	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2435	2435	17.0067.0268	17.0067.0268 Tập với dụng cụ chèo thuyền	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2436	2436	17.0066.0268	17.0066.0268 Tập với dụng cụ quay khớp vai	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2437	2437	17.0064.0268	17.0064.0268 Tập với giàn treo các chi	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.64	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	C		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2438	2438	17.0069.0268	17.0069.0268 Tập với máy tập thăng bằng	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.69	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	D	T3	277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2439	2439	17.0063.0268	17.0063.0268 Tập với thang tường	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.63	Tập với thang tường	Tập với thang tường	Tập với thang tường	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2440	2440	03.0902.0269	03.0902.0269 Tập với hệ thống ròng rọc	37.8C00.0269	03. NHI KHOA	3.902	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	D		278	278	Tập với hệ thống ròng rọc	5.000	7.513	12.500	9.767	14.767	14.700	
2441	2441	17.0065.0269	17.0065.0269 Tập với ròng rọc	37.8C00.0269	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.65	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	D		278	278	Tập với hệ thống ròng rọc	5.000	7.513	12.500	9.767	14.767	14.700	
2442	2442	03.0903.0270	03.0903.0270 Tập với xe đạp tập	37.8C00.0270	03. NHI KHOA	3.903	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	D		279	279	Tập với xe đạp tập	5.000	7.513	12.500	9.767	14.767	14.700	
2443	2443	17.0071.0270	17.0071.0270 Tập với xe đạp tập	37.8C00.0270	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.71	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	D		279	279	Tập với xe đạp tập	5.000	7.513	12.500	9.767	14.767	14.700	
2444	2444	03.0539.0271	03.0539.0271 Thuy châm điều trị bại não	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.539	Thuy châm điều trị bại não	Thuy châm điều trị bại não	Thuy châm điều trị bại não	D	T2	280	280	Thuy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2445	2445	03.0557.0271	03.0557.0271 Thuy châm điều trị bệnh hồ mắt	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.557	Thuy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thuy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thuy châm điều trị bệnh hồ mắt	D	T2	280	280	Thuy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2446	2446	03.0540.0271	03.0540.0271 Thuy châm điều trị bệnh tự kỷ	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.540	Thuy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuy châm điều trị bệnh tự kỷ	D	T2	280	280	Thuy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2447	2447	03.0576.0271	03.0576.0271 Thuy châm điều trị bệnh vẩy nến	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.576	Thuy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuy châm điều trị bệnh vẩy nến	D	T2	280	280	Thuy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2448	2448	03.0593.0271	03.0593.0271 Thuy châm điều trị bì dai	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.593	Thuy châm điều trị bì dai	Thuy châm điều trị bì dai	Thuy châm điều trị bì dai	D	T2	280	280	Thuy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2449	2449	03.0596.0271	03.0596.0271 Thuy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.596	Thuy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	D	T2	280	280	Thuy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2450	2450	03.0584.0271	03.0584.0271 Thuy châm điều trị chứng tic	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.584	Thuy châm điều trị chứng tic	Thuy châm điều trị chứng tic	Thuy châm điều trị chứng tic	D	T2	280	280	Thuy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2451	2451	03.0541.0271	03.0541.0271 Thuy châm điều trị chứng ù tai	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.541	Thuy châm điều trị chứng ù tai	Thuy châm điều trị chứng ù tai	Thuy châm điều trị chứng ù tai	D	T2	280	280	Thuy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2452	2452	03.0587.0271	03.0587.0271 Thủy châm điều trị con đau quần thân	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.587	Thủy châm điều trị con đau quần thân	Thủy châm điều trị con đau quần thân	Thủy châm điều trị con đau quần thân	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2453	2453	03.0592.0271	03.0592.0271 Thủy châm điều trị dai dăm	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.592	Thủy châm điều trị dai dăm	Thủy châm điều trị dai dăm	Thủy châm điều trị dai dăm	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2454	2454	03.0574.0271	03.0574.0271 Thủy châm điều trị đau dạ dày	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.574	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2455	2455	03.0549.0271	03.0549.0271 Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.549	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2456	2456	03.0580.0271	03.0580.0271 Thủy châm điều trị đau lưng	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.580	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2457	2457	03.0581.0271	03.0581.0271 Thủy châm điều trị đau môi cơ	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.581	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2458	2458	03.0571.0271	03.0571.0271 Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.571	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2459	2459	03.0601.0271	03.0601.0271 Thủy châm điều trị đau răng	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.601	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2460	2460	03.0570.0271	03.0570.0271 Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.570	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2461	2461	03.0538.0271	03.0538.0271 Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.538	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2462	2462	03.0569.0271	03.0569.0271 Thủy châm điều trị đau vùng ngực	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.569	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2463	2463	03.0577.0271	03.0577.0271 Thủy châm điều trị dị ứng	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.577	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2464	2464	03.0548.0271	03.0548.0271 Thủy châm điều trị động kinh	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.548	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2465	2465	03.0600.0271	03.0600.0271 Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.600	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2466	2466	03.0599.0271	03.0599.0271 Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.599	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2467	2467	03.0542.0271	03.0542.0271 Thủy châm điều trị giảm khứu giác	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.542	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2468	2468	03.0560.0271	03.0560.0271 Thủy châm điều trị giảm thị lực	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.560	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2469	2469	03.0562.0271	03.0562.0271 Thủy châm điều trị giảm thính lực	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.562	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2470	2470	03.0566.0271	03.0566.0271 Thủy châm điều trị hen phế quản	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.566	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2471	2471	03.0547.0271	03.0547.0271 Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.547	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2472	2472	03.0561.0271	03.0561.0271 Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.561	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2473	2473	03.0602.0271	03.0602.0271 Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.602	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2474	2474	03.0583.0271	03.0583.0271 Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.583	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2475	2475	03.0568.0271	03.0568.0271 Thủy châm điều trị huyết áp thấp	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.568	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2476	2476	03.0544.0271	03.0544.0271 Thủy châm điều trị khản tiếng	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.544	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2477	2477	03.0559.0271	03.0559.0271 Thủy châm điều trị lác	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.559	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2478	2478	03.0532.0271	03.0532.0271 Thủy châm điều trị liệt	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.532	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2479	2479	03.0534.0271	03.0534.0271 Thủy châm điều trị liệt chi dưới	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.534	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2480	2480	03.0533.0271	03.0533.0271 Thủy châm điều trị liệt chi trên	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.533	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2481	2481	03.0555.0271	03.0555.0271 Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.555	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2482	2482	03.0536.0271	03.0536.0271 Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.536	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2483	2483	03.0535.0271	03.0535.0271 Thủy châm điều trị liệt nửa người	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.535	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2484	2484	03.0598.0271	03.0598.0271 Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.598	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2485	2485	03.0550.0271	03.0550.0271 Thủy châm điều trị mất ngủ	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.550	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2486	2486	03.0575.0271	03.0575.0271 Thủy châm điều trị nôn, nấc	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.575	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2487	2487	03.0591.0271	03.0591.0271 Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.591	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2488	2488	03.0585.0271	03.0585.0271 Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.585	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2489	2489	03.0597.0271	03.0597.0271 Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.597	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2490	2490	03.0588.0271	03.0588.0271 Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.588	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2491	2491	03.0594.0271	03.0594.0271 Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.594	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2492	2492	03.0590.0271	03.0590.0271 Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.590	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2493	2493	03.0543.0271	03.0543.0271 Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.543	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2494	2494	03.0573.0271	03.0573.0271 Thủy châm điều trị sa dạ dày	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.573	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2495	2495	03.4183.0271	03.4183.0271 Thủy châm điều trị sa trực tràng	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.4183	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2496	2496	03.0551.0271	03.0551.0271 Thủy châm điều trị stress	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.551	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2497	2497	03.0556.0271	03.0556.0271 Thủy châm điều trị sụp mí	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.556	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2498	2498	03.0567.0271	03.0567.0271 Thủy châm điều trị tăng huyết áp	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.567	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2499	2499	03.0589.0271	03.0589.0271 Thủy châm điều trị táo bón	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.589	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2500	2500	03.0537.0271	03.0537.0271 Thủy châm điều trị teo cơ	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.537	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2501	2501	03.0563.0271	03.0563.0271 Thủy châm điều trị thất ngôn	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.563	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2502	2502	03.0552.0271	03.0552.0271 Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.552	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2503	2503	03.0579.0271	03.0579.0271 Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.579	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2504	2504	03.0554.0271	03.0554.0271 Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.554	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2505	2505	03.0553.0271	03.0553.0271 Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.553	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2506	2506	03.0572.0271	03.0572.0271 Thủy châm điều trị trĩ	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.572	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2507	2507	03.0586.0271	03.0586.0271 Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.586	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2508	2508	03.0578.0271	03.0578.0271 Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.578	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2509	2509	03.0565.0271	03.0565.0271 Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.565	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2510	2510	03.0582.0271	03.0582.0271 Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.582	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2511	2511	03.0558.0271	03.0558.0271 Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.558	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2512	2512	03.0564.0271	03.0564.0271 Thủy châm điều trị viêm xoang	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.564	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2513	2513	08.0006.0271	08.0006.0271 Thủy châm	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.6	Thủy châm	Thủy châm	Thủy châm	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2514	2514	08.0338.0271	08.0338.0271 Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.338	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2515	2515	08.0341.0271	08.0341.0271 Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.341	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2516	2516	08.0336.0271	08.0336.0271 Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.336	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2517	2517	08.0388.0271	08.0388.0271 Thủy châm điều trị bí đại cơ năng	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.388	Thủy châm điều trị bí đại cơ năng	Thủy châm điều trị bí đại cơ năng	Thủy châm điều trị bí đại cơ năng	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2518	2518	08.0327.0271	08.0327.0271 Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.327	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2519	2519	08.0343.0271	08.0343.0271 Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.343	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2520	2520	08.0345.0271	08.0345.0271 Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.345	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2521	2521	08.0350.0271	08.0350.0271 Thủy châm điều trị dai dăm	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.350	Thủy châm điều trị dai dăm	Thủy châm điều trị dai dăm	Thủy châm điều trị dai dăm	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2522	2522	08.0323.0271	08.0323.0271 Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.323	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2523	2523	08.0357.0271	08.0357.0271 Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.357	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2524	2524	08.0359.0271	08.0359.0271 Thủy châm điều trị đau dây V	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.359	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2525	2525	08.0376.0271	08.0376.0271 Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.376	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2526	2526	08.0380.0271	08.0380.0271 Thủy châm điều trị đau hồ mắt	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.380	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2527	2527	08.0360.0271	08.0360.0271 Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.360	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2528	2528	08.0378.0271	08.0378.0271 Thủy châm điều trị đau lưng	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.378	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2529	2529	08.0373.0271	08.0373.0271 Thủy châm điều trị đau răng	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.373	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2530	2530	08.0352.0271	08.0352.0271 Thủy châm điều trị đau vai gáy	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.352	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2531	2531	08.0385.0271	08.0385.0271 Thủy châm điều trị di tinh	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.385	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2532	2532	08.0383.0271	08.0383.0271 Thủy châm điều trị giảm thị lực	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.383	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2533	2533	08.0339.0271	08.0339.0271 Thủy châm điều trị giảm thính lực	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.339	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2534	2534	08.0353.0271	08.0353.0271 Thủy châm điều trị hen phế quản	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.353	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2535	2535	08.0331.0271	08.0331.0271 Thủy châm điều trị hội chứng đau dây tá trắng	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.331	Thủy châm điều trị hội chứng đau dây tá trắng	Thủy châm điều trị hội chứng đau dây tá trắng	Thủy châm điều trị hội chứng đau dây tá trắng	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2536	2536	08.0362.0271	08.0362.0271 Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.362	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2537	2537	08.0325.0271	08.0325.0271 Thủy châm điều trị hội chứng stress	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.325	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2538	2538	08.0322.0271	08.0322.0271 Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.322	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2539	2539	08.0351.0271	08.0351.0271 Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.351	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2540	2540	08.0347.0271	08.0347.0271 Thủy châm điều trị hội chứng tiền mắt kinh	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.347	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mắt kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mắt kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mắt kinh	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2541	2541	08.0354.0271	08.0354.0271 Thủy châm điều trị huyết áp thấp	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.354	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2542	2542	08.0363.0271	08.0363.0271 Thủy châm điều trị khản tiếng	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.363	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2543	2543	08.0382.0271	08.0382.0271 Thủy châm điều trị lác cơ năng	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.382	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2544	2544	08.0365.0271	08.0365.0271 Thủy châm điều trị liệt chi trên	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.365	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2545	2545	08.0356.0271	08.0356.0271 Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.356	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2546	2546	08.0342.0271	08.0342.0271 Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.342	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2547	2547	08.0386.0271	08.0386.0271 Thủy châm điều trị liệt dương	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.386	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2548	2548	08.0366.0271	08.0366.0271 Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.366	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2549	2549	08.0330.0271	08.0330.0271 Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.330	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2550	2550	08.0340.0271	08.0340.0271 Thủy châm điều trị liệt trẻ em	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.340	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2551	2551	08.0361.0271	08.0361.0271 Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.361	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2552	2552	08.0324.0271	08.0324.0271 Thủy châm điều trị mất ngủ	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.324	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/202 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2553	2553	08.0335.0271	08.0335.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.335	Thủy châm điều trị máy day	Thủy châm điều trị máy day	Thủy châm điều trị máy day	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2554	2554	08.0326.0271	08.0326.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.326	Thủy châm điều trị nắc	Thủy châm điều trị nắc	Thủy châm điều trị nắc	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2555	2555	08.0344.0271	08.0344.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.344	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2556	2556	08.0364.0271	08.0364.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.364	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2557	2557	08.0349.0271	08.0349.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.349	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2558	2558	08.0372.0271	08.0372.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.372	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2559	2559	08.0387.0271	08.0387.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.387	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2560	2560	08.0332.0271	08.0332.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.332	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2561	2561	08.0346.0271	08.0346.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.346	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2562	2562	08.0367.0271	08.0367.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.367	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2563	2563	08.0379.0271	08.0379.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.379	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2564	2564	08.0337.0271	08.0337.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.337	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2565	2565	08.0374.0271	08.0374.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.374	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2566	2566	08.0358.0271	08.0358.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.358	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2567	2567	08.0355.0271	08.0355.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.355	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2568	2568	08.0348.0271	08.0348.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.348	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2569	2569	08.0333.0271	08.0333.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.333	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2570	2570	08.0328.0271	08.0328.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.328	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2571	2571	08.0384.0271	08.0384.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.384	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2572	2572	08.0371.0271	08.0371.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.371	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2573	2573	08.0377.0271	08.0377.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.377	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2574	2574	08.0381.0271	08.0381.0271 Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.381	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2575	2575	08.0334.0271	08.0334.0271 Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.334	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	C	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2576	2576	08.0375.0271	08.0375.0271 Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.375	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2577	2577	03.0767.0272	03.0767.0272 Thủy trị liệu	37.8C00.0272	03. NHI KHOA	3.767	Thủy trị liệu	Thủy trị liệu	Thủy trị liệu	C	T2	281	281	Thủy trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900	
2578	2578	03.0768.0272	03.0768.0272 Thủy trị liệu có thuốc	37.8C00.0272	03. NHI KHOA	3.768	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	C		281	281	Thủy trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900	
2579	2579	11.0149.0272	11.0149.0272 Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	37.8C00.0272	11. BÔNG	11.149	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng (30 phút)	C	T3	281	281	Thủy trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900	
2580	2580	11.0157.0272	11.0157.0272 Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	37.8C00.0272	11. BÔNG	11.157	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	C	T3	281	281	Thủy trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900	
2581	2581	17.0019.0272	17.0019.0272 Điều trị bằng bồn xoay hoặc bể sục	37.8C00.0272	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.19	Điều trị bằng bồn xoay hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoay hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoay hoặc bể sục	B		281	281	Thủy trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900	
2582	2582	17.0023.0272	17.0023.0272 Điều trị bằng bồn	37.8C00.0272	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.23	Điều trị bằng bồn	Điều trị bằng bồn	Điều trị bằng bồn	C		281	281	Thủy trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900	
2583	2583	17.0024.0272	17.0024.0272 Điều trị bằng nước khoáng	37.8C00.0272	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.24	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng	C		281	281	Thủy trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900	
2584	2584	17.0163.0272	17.0163.0272 Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	37.8C00.0272	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.163	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	D	T3	281	281	Thủy trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900	
2585	2585	17.0162.0272	17.0162.0272 Thủy trị liệu có thuốc	37.8C00.0272	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.162	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	D		281	281	Thủy trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900	
2586	2586	17.0022.0272	17.0022.0272 Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	37.8C00.0272	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	C	T2	281	281	Thủy trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900	
2587	2587	05.0003.0272	05.0003.0272 Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	37.8C00.0272	5. DA LIỄU	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	D	T3	281	281	Thủy trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900	
2588	2588	17.0132.0273	17.0132.0273 Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bụng quang để điều trị bằng quang tăng hoạt động	37.8C00.0273	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.132	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bụng quang để điều trị bằng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bụng quang để điều trị bằng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bụng quang để điều trị bằng quang tăng hoạt động	B	T1	282	282	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bụng quang để điều trị bằng quang tăng hoạt động	2.497.000	328.696	2.825.000	427.304	2.924.304	2.924.300	Chưa bao gồm thuốc
2589	2589	02.0471.0274	02.0471.0274 Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	37.8C00.0274	02. NỘI KHOA	2.471	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	B	T2	283	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2590	2590	02.0470.0274	02.0470.0274 Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	37.8C00.0274	02. NỘI KHOA	2.470	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	B	T2	283	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2591	2591	02.0133.0274	02.0133.0274 Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	37.8C00.0274	02. NỘI KHOA	2.133	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	B	T2	283	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2592	2592	02.0139.0274	02.0139.0274 Điều trị chứng giât cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	37.8C00.0274	02. NỘI KHOA	2.139	Điều trị chứng giât cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giât cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giât cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	B	T2	283	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2593	2593	02.0132.0274	02.0132.0274 Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	37.8C00.0274	02. NỘI KHOA	2.132	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	B	T2	283	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2594	2594	02.0472.0274	02.0472.0274 Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	37.8C00.0274	02. NỘI KHOA	2.472	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	B	T2	283	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2595	2595	02.0473.0274	02.0473.0274 Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	37.8C00.0274	02. NỘI KHOA	2.473	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	B	T2	283	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2596	2596	17.0131.0274	17.0131.0274 Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	37.8C00.0274	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.131	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	B	T2	283	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2597	2597	17.0215.0274	17.0215.0274 Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	37.8C00.0274	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.215	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	B	T2	283	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2598	2598	17.0216.0274	17.0216.0274 Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	37.8C00.0274	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.216	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	B	T2	283	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2599	2599	03.0776.0275	03.0776.0275 Điều trị bằng tia từ ngoại tại chỗ	37.8C00.0275	03. NHI KHOA	3.776	Điều trị bằng tia từ ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia từ ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia từ ngoại tại chỗ	C		284	284	Từ ngoại	23.681	12.708	36.300	16.520	40.201	40.200	
2600	2600	03.0777.0275	03.0777.0275 Điều trị bằng tia từ ngoại toàn thân	37.8C00.0275	03. NHI KHOA	3.777	Điều trị bằng tia từ ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia từ ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia từ ngoại toàn thân	C	T3	284	284	Từ ngoại	23.681	12.708	36.300	16.520	40.201	40.200	
2601	2601	17.0014.0275	17.0014.0275 Điều trị bằng tia từ ngoại tại chỗ	37.8C00.0275	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.14	Điều trị bằng tia từ ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia từ ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia từ ngoại tại chỗ	D		284	284	Từ ngoại	23.681	12.708	36.300	16.520	40.201	40.200	
2602	2602	17.0015.0275	17.0015.0275 Điều trị bằng tia từ ngoại toàn thân	37.8C00.0275	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.15	Điều trị bằng tia từ ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia từ ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia từ ngoại toàn thân	D	T3	284	284	Từ ngoại	23.681	12.708	36.300	16.520	40.201	40.200	
2603	2603	17.0013.0275	17.0013.0275 Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại	37.8C00.0275	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.13	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại	D		284	284	Từ ngoại	23.681	12.708	36.300	16.520	40.201	40.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2604	2604	05.0042.0275	05.0042.0275 Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	37.8C00.0275	5. DA LIỄU	5.42	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	B	T3	284	284	Tử ngoại	23.681	12.708	36.300	16.520	40.201	40.200	
2605	2605	01.0085.0277	01.0085.0277 Vận động trị liệu hô hấp	37.8C00.0277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.85	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	C	T2	286	286	Vật lý trị liệu hô hấp	25.200	5.948	31.100	7.732	32.932	32.900	
2606	2606	02.0068.0277	02.0068.0277 Vận động trị liệu hô hấp	37.8C00.0277	02. NỘI KHOA	2.68	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	D	T3	286	286	Vật lý trị liệu hô hấp	25.200	5.948	31.100	7.732	32.932	32.900	
2607	2607	17.0073.0277	17.0073.0277 Tập các kiểu thở	37.8C00.0277	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.73	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	D	T3	286	286	Vật lý trị liệu hô hấp	25.200	5.948	31.100	7.732	32.932	32.900	
2608	2608	17.0075.0277	17.0075.0277 Tập ho có trợ giúp	37.8C00.0277	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.75	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	D	T3	286	286	Vật lý trị liệu hô hấp	25.200	5.948	31.100	7.732	32.932	32.900	
2609	2609	17.0252.0279	17.0252.0279 Xoa bóp áp lực hơi	37.8C00.0279	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.252	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	D		288	288	Xoa bóp áp lực hơi	25.200	5.948	31.100	7.732	32.932	32.900	
2610	2610	03.0609.0280	03.0609.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.609	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2611	2611	03.0613.0280	03.0613.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.613	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2612	2612	03.0660.0280	03.0660.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.660	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2613	2613	03.0612.0280	03.0612.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.612	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2614	2614	03.0652.0280	03.0652.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.652	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2615	2615	03.0614.0280	03.0614.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.614	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2616	2616	03.0611.0280	03.0611.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2617	2617	03.0610.0280	03.0610.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2618	2618	03.0668.0280	03.0668.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dảm	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.668	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dảm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dảm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dảm	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2619	2619	03.0644.0280	03.0644.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.644	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2620	2620	03.0624.0280	03.0624.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.624	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2621	2621	03.0648.0280	03.0648.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.648	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2622	2622	03.0649.0280	03.0649.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.649	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2623	2623	03.0643.0280	03.0643.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.643	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2624	2624	03.0667.0280	03.0667.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.667	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2625	2625	03.0642.0280	03.0642.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.642	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2626	2626	03.0607.0280	03.0607.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.607	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2627	2627	03.0641.0280	03.0641.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.641	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2628	2628	03.0623.0280	03.0623.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.623	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2629	2629	03.0666.0280	03.0666.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.666	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2630	2630	03.0665.0280	03.0665.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.665	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2631	2631	03.0615.0280	03.0615.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức giác	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.615	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức giác	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2632	2632	03.0634.0280	03.0634.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.634	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2633	2633	03.0636.0280	03.0636.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.636	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2634	2634	03.0638.0280	03.0638.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.638	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2635	2635	03.0622.0280	03.0622.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.622	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2636	2636	03.0635.0280	03.0635.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.635	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2637	2637	03.0651.0280	03.0651.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.651	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2638	2638	03.0640.0280	03.0640.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.640	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2639	2639	03.0670.0280	03.0670.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.670	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2640	2640	03.0633.0280	03.0633.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.633	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2641	2641	03.0603.0280	03.0603.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.603	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2642	2642	03.0617.0280	03.0617.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.617	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2643	2643	03.0605.0280	03.0605.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.605	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2644	2644	03.0604.0280	03.0604.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.604	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2645	2645	03.0630.0280	03.0630.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.630	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2646	2646	03.0616.0280	03.0616.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.616	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2647	2647	03.0608.0280	03.0608.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.608	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2648	2648	03.0606.0280	03.0606.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.606	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2649	2649	03.0664.0280	03.0664.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.664	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2650	2650	03.0625.0280	03.0625.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.625	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2651	2651	03.0645.0280	03.0645.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.645	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2652	2652	03.0653.0280	03.0653.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.653	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2653	2653	03.0659.0280	03.0659.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.659	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2654	2654	03.0654.0280	03.0654.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.654	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2655	2655	03.0663.0280	03.0663.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.663	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2656	2656	03.0656.0280	03.0656.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.656	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2657	2657	03.0661.0280	03.0661.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.661	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2658	2658	03.0658.0280	03.0658.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.658	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2659	2659	03.0669.0280	03.0669.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.669	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2660	2660	03.0626.0280	03.0626.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.626	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2661	2661	03.0631.0280	03.0631.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.631	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2662	2662	03.0621.0280	03.0621.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.621	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2663	2663	03.0639.0280	03.0639.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.639	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2664	2664	03.0657.0280	03.0657.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị tảo bón	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.657	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tảo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tảo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tảo bón	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2665	2665	03.0618.0280	03.0618.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.618	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2666	2666	03.0627.0280	03.0627.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.627	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2667	2667	03.0647.0280	03.0647.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.647	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2668	2668	03.0629.0280	03.0629.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.629	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2669	2669	03.0628.0280	03.0628.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.628	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2670	2670	03.0655.0280	03.0655.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.655	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2671	2671	03.0646.0280	03.0646.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.646	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2672	2672	03.0637.0280	03.0637.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.637	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2673	2673	03.0650.0280	03.0650.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.650	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2674	2674	03.0632.0280	03.0632.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.632	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2675	2675	08.0483.0280	08.0483.0280 Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2676	2676	08.0399.0280	08.0399.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.399	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	C	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2677	2677	08.0444.0280	08.0444.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.444	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2678	2678	08.0442.0280	08.0442.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2679	2679	08.0394.0280	08.0394.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2680	2680	08.0398.0280	08.0398.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2681	2681	08.0433.0280	08.0433.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.433	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2682	2682	08.0400.0280	08.0400.0280 Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.400	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyết	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2683	2683	08.0397.0280	08.0397.0280 Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.397	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyết	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2684	2684	08.0396.0280	08.0396.0280 Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.396	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyết	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2685	2685	08.0449.0280	08.0449.0280 Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.449	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyết	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2686	2686	08.0437.0280	08.0437.0280 Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.437	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyết	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2687	2687	08.0408.0280	08.0408.0280 Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.408	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyết	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2688	2688	08.0429.0280	08.0429.0280 Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.429	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyết	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2689	2689	08.0430.0280	08.0430.0280 Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.430	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyết	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2690	2690	08.0425.0280	08.0425.0280 Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.425	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyết	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2691	2691	08.0448.0280	08.0448.0280 Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.448	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyết	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2692	2692	08.0447.0280	08.0447.0280 Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.447	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyết	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2693	2693	08.0401.0280	08.0401.0280 Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.401	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyết	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2694	2694	08.0418.0280	08.0418.0280 Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.418	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyết	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2695	2695	08.0420.0280	08.0420.0280 Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.420	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyết	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2696	2696	08.0422.0280	08.0422.0280 Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.422	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyết	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2697	2697	08.0426.0280	08.0426.0280 Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.426	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyết	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2698	2698	08.0407.0280	08.0407.0280 Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.407	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyết	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2699	2699	08.0450.0280	08.0450.0280 Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phản ly	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.450	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phản ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phản ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phản ly	C	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyết	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2700	2700	08.0410.0280	08.0410.0280 Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.410	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyết	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2701	2701	08.0392.0280	08.0392.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2702	2702	08.0419.0280	08.0419.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2703	2703	08.0438.0280	08.0438.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2704	2704	08.0432.0280	08.0432.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2705	2705	08.0424.0280	08.0424.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2706	2706	08.0417.0280	08.0417.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực cơ nâng	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.417	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực cơ nâng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực cơ nâng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực cơ nâng	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2707	2707	08.0390.0280	08.0390.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2708	2708	08.0389.0280	08.0389.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2709	2709	08.0414.0280	08.0414.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.414	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2710	2710	08.0402.0280	08.0402.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2711	2711	08.0393.0280	08.0393.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.393	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2712	2712	08.0391.0280	08.0391.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2713	2713	08.0446.0280	08.0446.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2714	2714	08.0409.0280	08.0409.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị mắt ngủ	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mắt ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mắt ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mắt ngủ	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2715	2715	08.0427.0280	08.0427.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.427	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2716	2716	08.0434.0280	08.0434.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2717	2717	08.0441.0280	08.0441.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2718	2718	08.0445.0280	08.0445.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2719	2719	08.0436.0280	08.0436.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2720	2720	08.0443.0280	08.0443.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2721	2721	08.0440.0280	08.0440.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2722	2722	08.0415.0280	08.0415.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.415	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2723	2723	08.0435.0280	08.0435.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2724	2724	08.0406.0280	08.0406.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.406	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2725	2725	08.0439.0280	08.0439.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2726	2726	08.0411.0280	08.0411.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.411	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2727	2727	08.0413.0280	08.0413.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.413	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2728	2728	08.0412.0280	08.0412.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.412	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2729	2729	08.0428.0280	08.0428.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2730	2730	08.0421.0280	08.0421.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2731	2731	08.0431.0280	08.0431.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2732	2732	08.0416.0280	08.0416.0280 Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.416	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2733	2733	08.0423.0280	08.0423.0280 Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.423	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2734	2734	08.0395.0280	08.0395.0280 Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.395	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2735	2735	03.0743.0281	03.0743.0281 Xoa bóp bằng máy	37.8C00.0281	03. NHI KHOA	3.743	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy	B		290	290	Xoa bóp bằng máy	10.000	22.383	32.300	29.097	39.097	39.000	
2736	2736	17.0168.0281	17.0168.0281 Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	37.8C00.0281	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	D		290	290	Xoa bóp bằng máy	10.000	22.383	32.300	29.097	39.097	39.000	
2737	2737	08.0484.0281	08.0484.0281 Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	37.8C00.0281	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.484	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	D	T2	290	290	Xoa bóp bằng máy	10.000	22.383	32.300	29.097	39.097	39.000	
2738	2738	03.0807.0282	03.0807.0282 Xoa bóp cục bộ bằng tay	37.8C00.0282	03. NHI KHOA	3.807	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	D	T3	291	291	Xoa bóp cục bộ bằng tay	25.145	20.121	45.200	26.157	51.302	51.300	
2739	2739	17.0085.0282	17.0085.0282 Kỹ thuật xoa bóp vùng	37.8C00.0282	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	D	T3	291	291	Xoa bóp cục bộ bằng tay	25.145	20.121	45.200	26.157	51.302	51.300	
2740	2740	02.0166.0283	02.0166.0283 Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	37.8C00.0283	02. NỘI KHOA	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	C		292	292	Xoa bóp toàn thân	25.718	30.181	55.800	39.235	64.953	64.900	
2741	2741	03.0808.0283	03.0808.0283 Xoa bóp toàn thân bằng tay	37.8C00.0283	03. NHI KHOA	3.808	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	D	T3	292	292	Xoa bóp toàn thân	25.718	30.181	55.800	39.235	64.953	64.900	
2742	2742	17.0086.0283	17.0086.0283 Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	37.8C00.0283	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	C	T3	292	292	Xoa bóp toàn thân	25.718	30.181	55.800	39.235	64.953	64.900	
2743	2743	03.0282.0284	03.0282.0284 Xông hơi thuốc	37.8C00.0284	03. NHI KHOA	3.282	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	D	T3	293	293	Xông hơi thuốc	30.000	15.652	45.600	20.348	50.348	50.300	
2744	2744	08.0020.0284	08.0020.0284 Xông hơi thuốc	37.8C00.0284	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.20	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	D	T3	293	293	Xông hơi thuốc	30.000	15.652	45.600	20.348	50.348	50.300	
2745	2745	03.0283.0285	03.0283.0285 Xông khói thuốc	37.8C00.0285	03. NHI KHOA	3.283	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	D	T3	294	294	Xông khói thuốc	25.000	15.652	40.600	20.348	45.348	45.300	
2746	2746	08.0021.0285	08.0021.0285 Xông khói thuốc	37.8C00.0285	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.21	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	D	T3	294	294	Xông khói thuốc	25.000	15.652	40.600	20.348	45.348	45.300	
2747	2747	03.0280.0286	03.0280.0286 Xông thuốc bằng máy	37.8C00.0286	03. NHI KHOA	3.280	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	C	T3	295	295	Xông thuốc bằng máy	30.000	15.652	45.600	20.348	50.348	50.300	
2748	2748	08.0019.0286	08.0019.0286 Xông thuốc bằng máy	37.8C00.0286	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.19	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	C	T3	295	295	Xông thuốc bằng máy	30.000	15.652	45.600	20.348	50.348	50.300	
2749	2749	01.0048.0290	01.0048.0290 Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [đặt]	37.8D01.0290	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [đặt]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	A	PDB	299	299	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	4.410.000	957.913	5.367.000	1.245.287	5.655.287	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canyyn chạy ECMO.
2750	2750	01.0049.0290	01.0049.0290 Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [đặt]	37.8D01.0290	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [đặt]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	A	PDB	299	299	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	4.410.000	957.913	5.367.000	1.245.287	5.655.287	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canyyn chạy ECMO.
2751	2751	03.0004.0290	03.0004.0290 Tim phổi nhân tạo (E cmO) [đặt]	37.8D01.0290	03. NHI KHOA	3.4	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [đặt]	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	A	PDB	299	299	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	4.410.000	957.913	5.367.000	1.245.287	5.655.287	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canyyn chạy ECMO.
2752	2752	10.0242.0290	10.0242.0290 Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [đặt]	37.8D01.0290	10. NGOẠI KHOA	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [đặt]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	B	PDB	299	299	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	4410000	957913,0435	5367000	1245287	5.655.287	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canyyn chạy ECMO.
2753	2753	10.0206.0290	10.0206.0290 Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [đặt]	37.8D01.0290	10. NGOẠI KHOA	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [đặt]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	B	PDB	299	299	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	4410000	957913,0435	5367000	1245287	5.655.287	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canyyn chạy ECMO.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2754	2754	01.0048.0291	01.0048.0291 Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [thay dây]	37.8D01.0291	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [thay dây]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	A	PDB	300	300	Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	1.200.000	358.435	1.558.000	465.965	1.665.965	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canwyn chạy ECMO.
2755	2755	01.0049.0291	01.0049.0291 Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [thay dây]	37.8D01.0291	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [thay dây]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	A	PDB	300	300	Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	1.200.000	358.435	1.558.000	465.965	1.665.965	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canwyn chạy ECMO.
2756	2756	10.0242.0291	10.0242.0291 Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [thay]	37.8D01.0291	10. NGOẠI KHOA	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [thay]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	B	PDB	300	300	Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	1200000	358434,7826	1558000	465965,22	1.665.965	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canwyn chạy ECMO.
2757	2757	10.0206.0291	10.0206.0291 Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [thay dây]	37.8D01.0291	10. NGOẠI KHOA	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [thay dây]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	B	PDB	300	300	Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	1200000	358434,7826	1558000	465965,22	1.665.965	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canwyn chạy ECMO.
2758	2758	01.0048.0292	01.0048.0292 Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [theo dõi]	37.8D01.0292	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [theo dõi]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	A	PDB	301	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764.000	640.174	1.404.000	832.226	1.596.226	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2759	2759	01.0049.0292	01.0049.0292 Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [theo dõi]	37.8D01.0292	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [theo dõi]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	A	PDB	301	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764.000	640.174	1.404.000	832.226	1.596.226	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2760	2760	03.4175.0292	03.4175.0292 Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	37.8D01.0292	03. NHI KHOA	3.4175	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	Chạy máy ECMO mỗi 12h/lần	A	TDB	301	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764.000	640.174	1.404.000	832.226	1.596.226	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2761	2761	03.4176.0292	03.4176.0292 Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	37.8D01.0292	03. NHI KHOA	3.4176	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)	A	TDB	301	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764.000	640.174	1.404.000	832.226	1.596.226	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2762	2762	03.4177.0292	03.4177.0292 Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	37.8D01.0292	03. NHI KHOA	3.4177	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)	A	TDB	301	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764.000	640.174	1.404.000	832.226	1.596.226	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2763	2763	03.0004.0292	03.0004.0292 Tim phổi nhân tạo (E cmO) [theo dõi]	37.8D01.0292	03. NHI KHOA	3.4	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [theo dõi]	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	A	PDB	301	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764.000	640.174	1.404.000	832.226	1.596.226	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2764	2764	03.0003.0292	03.0003.0292 Tuần hoàn ngoài cơ thể	37.8D01.0292	03. NHI KHOA	3.3	Tuần hoàn ngoài cơ thể	Tuần hoàn ngoài cơ thể	Tuần hoàn ngoài cơ thể	A	TDB	301	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764.000	640.174	1.404.000	832.226	1.596.226	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2765	2765	10.0242.0292	10.0242.0292 Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [theo dõi]	37.8D01.0292	10. NGOẠI KHOA	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [theo dõi]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	B	PDB	301	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764000	640173,913	1404000	832226,09	1.596.226	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2766	2766	10.0206.0292	10.0206.0292 Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [theo dõi]	37.8D01.0292	10. NGOẠI KHOA	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [theo dõi]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	B	PDB	301	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764000	640173,913	1404000	832226,09	1.596.226	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2767	2767	01.0048.0293	01.0048.0293 Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [kết thúc]	37.8D01.0293	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [kết thúc]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	A	PDB	302	302	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.000.000	536.870	2.536.000	697.930	2.697.930	2.697.900	
2768	2768	01.0049.0293	01.0049.0293 Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [kết thúc]	37.8D01.0293	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [kết thúc]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	A	PDB	302	302	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.000.000	536.870	2.536.000	697.930	2.697.930	2.697.900	
2769	2769	03.0004.0293	03.0004.0293 Tim phổi nhân tạo (E cmO) [kết thúc]	37.8D01.0293	03. NHI KHOA	3.4	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [kết thúc]	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	A	PDB	302	302	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.000.000	536.870	2.536.000	697.930	2.697.930	2.697.900	
2770	2770	10.0242.0293	10.0242.0293 Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [kết thúc]	37.8D01.0293	10. NGOẠI KHOA	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [kết thúc]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	B	PDB	302	302	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2000000	536869,5652	2536000	697930,43	2.697.930	2.697.900	
2771	2771	10.0206.0293	10.0206.0293 Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [kết thúc]	37.8D01.0293	10. NGOẠI KHOA	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [kết thúc]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	B	PDB	302	302	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2000000	536869,5652	2536000	697930,43	2.697.930	2.697.900	
2772	2772	01.0115.0297	01.0115.0297 Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	37.8D01.0297	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.115	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	A	TDB	306	306	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CD)	864.000	446.087	1.310.000	579.913	1.443.913	1.443.900	
2773	2773	01.0153.0297	01.0153.0297 Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	37.8D01.0297	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.153	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập ≤ 8 giờ	B	TDB	306	306	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CD)	864.000	446.087	1.310.000	579.913	1.443.913	1.443.900	
2774	2774	03.0061.0297	03.0061.0297 Chọc hút dịch, khí trung thất	37.8D01.0297	03. NHI KHOA	3.61	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	B	TDB	306	306	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CD)	864.000	446.087	1.310.000	579.913	1.443.913	1.443.900	
2775	2775	03.0054.0297	03.0054.0297 Thở máy với tần số cao (HFO)	37.8D01.0297	03. NHI KHOA	3.54	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	B	TDB	306	306	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CD)	864.000	446.087	1.310.000	579.913	1.443.913	1.443.900	
2776	2776	01.0013.0298	01.0013.0298 Đặt đường truyền vào thể hang	37.8D01.0298	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.13	Đặt đường truyền vào thể hang	Đặt đường truyền vào thể hang	Đặt đường truyền vào thể hang	B	T1	307	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CD)	546.000	261.391	807.000	339.809	885.809	885.800	
2777	2777	01.0012.0298	01.0012.0298 Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	37.8D01.0298	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	C	T1	307	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CD)	546.000	261.391	807.000	339.809	885.809	885.800	
2778	2778	01.0069.0298	01.0069.0298 Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	37.8D01.0298	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	C	T1	307	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CD)	546.000	261.391	807.000	339.809	885.809	885.800	
2779	2779	01.0068.0298	01.0068.0298 Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	37.8D01.0298	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	C	T1	307	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CD)	546.000	261.391	807.000	339.809	885.809	885.800	
2780	2780	01.0231.0298	01.0231.0298 Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	37.8D01.0298	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	C	T1	307	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CD)	546.000	261.391	807.000	339.809	885.809	885.800	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
2781	2781	01.0238.0299	01.0238.0299 Đo áp lực ổ bụng	37.8D01.0299	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.238	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	C	T2	308	308	Thủ thuật loại II (HSCC - CD)	331.000	154.957	485.000	201.443	532.443	532.400	
2782	2782	01.0034.0299	01.0034.0299 Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	37.8D01.0299	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	C	T1	308	308	Thủ thuật loại II (HSCC - CD)	331.000	154.957	485.000	201.443	532.443	532.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2783	2783	01.0032.0299	01.0032.0299 Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	37.8D01.0299	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	C	T2	308	308	Thủ thuật loại II (HSCC - CD)	331.000	154.957	485.000	201.443	532.443	532.400	
2784	2784	03.0092.0299	03.0092.0299 Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kin	37.8D01.0299	03. NHI KHOA	3.92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kin	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kin	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kin	C	T2	308	308	Thủ thuật loại II (HSCC - CD)	331.000	154.957	485.000	201.443	532.443	532.400	
2785	2785	01.0056.0300	01.0056.0300 Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông kin (có thở máy) (một lần hút)	37.8D01.0300	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông kin (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông kin (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông kin (có thở máy) (một lần hút)	C	T3	309	309	Thủ thuật loại III (HSCC - CD)	219.000	118.957	337.000	154.643	373.643	373.600	
2786	2786	03.0091.0300	03.0091.0300 Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	37.8D01.0300	03. NHI KHOA	3.91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	C	T3	309	309	Thủ thuật loại III (HSCC - CD)	219.000	118.957	337.000	154.643	373.643	373.600	
2787	2787	02.0600.0301	02.0600.0301 Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	37.8D02.0301	02. NỘI KHOA	2.600	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	A	TDB	310	310	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	1.144.000	300.522	1.444.000	390.678	1.534.678	1.534.600	
2788	2788	02.0603.0302	02.0603.0302 Giảm mẫn cảm với sữa	37.8D02.0302	02. NỘI KHOA	2.603	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	A	T1	311	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417	979.417	979.400	
2789	2789	02.0604.0302	02.0604.0302 Giảm mẫn cảm với thức ăn	37.8D02.0302	02. NỘI KHOA	2.604	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	A	T1	311	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417	979.417	979.400	
2790	2790	02.0601.0302	02.0601.0302 Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	37.8D02.0302	02. NỘI KHOA	2.601	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	A	TDB	311	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417	979.417	979.400	
2791	2791	02.0602.0302	02.0602.0302 Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	37.8D02.0302	02. NỘI KHOA	2.602	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	A	TDB	311	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417	979.417	979.400	
2792	2792	03.4210.0302	03.4210.0302 Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhà	37.8D02.0302	03. NHI KHOA	3.4210	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhà	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhà	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhà	B	T1	311	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417	979.417	979.400	
2793	2793	03.2380.0302	03.2380.0302 Giảm mẫn cảm đường niêm và dưới da	37.8D02.0302	03. NHI KHOA	3.2380	Giảm mẫn cảm đường niêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường niêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường niêm và dưới da	B	T1	311	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417	979.417	979.400	
2794	2794	03.4209.0302	03.4209.0302 Giảm mẫn cảm với sữa	37.8D02.0302	03. NHI KHOA	3.4209	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	B	T1	311	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417	979.417	979.400	
2795	2795	03.4208.0302	03.4208.0302 Giảm mẫn cảm với thức ăn	37.8D02.0302	03. NHI KHOA	3.4208	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	B	T1	311	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417	979.417	979.400	
2796	2796	03.4207.0302	03.4207.0302 Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	37.8D02.0302	03. NHI KHOA	3.4207	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	B	T1	311	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417	979.417	979.400	
2797	2797	02.0598.0303	02.0598.0303 Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	37.8D02.0303	02. NỘI KHOA	2.598	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	A	T1	312	312	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - liệu pháp trung bình 15 ngày)	2.234.000	167.478	2.401.000	217.722	2.451.722	2.451.700	
2798	2798	02.0599.0304	02.0599.0304 Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	37.8D02.0304	02. NỘI KHOA	2.599	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - Thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	A	T1	313	313	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - liệu pháp trung bình 3 tháng)	4.756.000	419.478	5.175.000	545.322	5.301.322	5.301.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2799	2799	02.0596.0305	02.0596.0305 Phản ứng phản hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	37.8D02.0305	02. NỘI KHOA	2.596	Phản ứng phản hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	Phản ứng phản hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	Phản ứng phản hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	B		314	314	Phản ứng phản hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	259.000	37.565	296.000	48.835	307.835	307.800	
2800	2800	03.2381.0305	03.2381.0305 Phản ứng phản hủy Mastocyte	37.8D02.0305	03. NHI KHOA	3.2381	Phản ứng phản hủy Mastocyte	Phản ứng phản hủy Mastocyte	Phản ứng phản hủy Mastocyte	B		314	314	Phản ứng phản hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	259.000	37.565	296.000	48.835	307.835	307.800	
2801	2801	02.0597.0306	02.0597.0306 Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	37.8D02.0306	02. NỘI KHOA	2.597	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	B		315	315	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.	128.000	39.130	167.000	50.870	178.870	178.800	
2802	2802	02.0595.0307	02.0595.0307 Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	37.8D02.0307	02. NỘI KHOA	2.595	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	B	T1	316	316	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	477.000	53.217	530.000	69.183	546.183	546.100	
2803	2803	02.0594.0307	02.0594.0307 Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	37.8D02.0307	02. NỘI KHOA	2.594	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	A	T1	316	316	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	477.000	53.217	530.000	69.183	546.183	546.100	
2804	2804	03.2384.0307	03.2384.0307 Test áp (Patch test) với các loại thuốc	37.8D02.0307	03. NHI KHOA	3.2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	D	T1	316	316	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	477.000	53.217	530.000	69.183	546.183	546.100	
2805	2805	02.0610.0308	02.0610.0308 Test hồi phục phế quản	37.8D02.0308	02. NỘI KHOA	2.610	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản.	B		317	317	Test hồi phục phế quản	140.000	39.130	179.000	50.870	190.870	190.800	
2806	2806	21.0018.0308	21.0018.0308 Test giãn phế quản (broncho modilator test)	37.8D02.0308	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.18	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	B	T3	317	317	Test hồi phục phế quản	140.000	39.130	179.000	50.870	190.870	190.800	
2807	2807	02.0609.0309	02.0609.0309 Test huyết thanh tự thân	37.8D02.0309	02. NỘI KHOA	2.609	Test huyết thanh tự thân	Test huyết thanh tự thân	Test huyết thanh tự thân	A	TDB	318	318	Test huyết thanh tự thân	574.000	114.261	688.000	148.539	722.539	722.500	
2808	2808	02.0611.0310	02.0611.0310 Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	37.8D02.0310	02. NỘI KHOA	2.611	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	B	TDB	319	319	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	809.000	84.522	893.000	109.878	918.878	918.800	
2809	2809	02.0607.0311	02.0607.0311 Test kích thích với sữa	37.8D02.0311	02. NỘI KHOA	2.607	Test kích thích với sữa	Test kích thích với sữa	Test kích thích với sữa	A	TDB	320	320	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	744.000	114.261	858.000	148.539	892.539	892.500	
2810	2810	02.0608.0311	02.0608.0311 Test kích thích với thức ăn	37.8D02.0311	02. NỘI KHOA	2.608	Test kích thích với thức ăn	Test kích thích với thức ăn	Test kích thích với thức ăn	A	TDB	320	320	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	744.000	114.261	858.000	148.539	892.539	892.500	
2811	2811	02.0605.0311	02.0605.0311 Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	37.8D02.0311	02. NỘI KHOA	2.605	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	A	TDB	320	320	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	744.000	114.261	858.000	148.539	892.539	892.500	
2812	2812	02.0606.0311	02.0606.0311 Test kích thích với thuốc đường uống	37.8D02.0311	02. NỘI KHOA	2.606	Test kích thích với thuốc đường uống	Test kích thích với thuốc đường uống	Test kích thích với thuốc đường uống	A	TDB	320	320	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	744.000	114.261	858.000	148.539	892.539	892.500	
2813	2813	02.0585.0312	02.0585.0312 Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	37.8D02.0312	02. NỘI KHOA	2.585	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	B	T3	321	321	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	316.000	21.913	337.000	28.487	344.487	344.400	
2814	2814	02.0587.0312	02.0587.0312 Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	37.8D02.0312	02. NỘI KHOA	2.587	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	B	T3	321	321	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	316.000	21.913	337.000	28.487	344.487	344.400	
2815	2815	02.0586.0312	02.0586.0312 Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	37.8D02.0312	02. NỘI KHOA	2.586	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	B	T3	321	321	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	316.000	21.913	337.000	28.487	344.487	344.400	
2816	2816	03.2379.0312	03.2379.0312 Test lấy da với các dị nguyên	37.8D02.0312	03. NHI KHOA	3.2379	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	B	T3	321	321	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	316.000	21.913	337.000	28.487	344.487	344.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2817	2817	03.4194.0312	03.4194.0312 Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	37.8D02.0312	03. NHI KHOA	3.4194	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	B	T1	321	321	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	316.000	21.913	337.000	28.487	344.487	344.400	
2818	2818	03.4196.0312	03.4196.0312 Test lấy da với các dị nguyên sữa	37.8D02.0312	03. NHI KHOA	3.4196	Test lấy da với các dị nguyên sữa	Test lấy da với các dị nguyên sữa	Test lấy da với các dị nguyên sữa	B	T2	321	321	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	316.000	21.913	337.000	28.487	344.487	344.400	
2819	2819	03.4195.0312	03.4195.0312 Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	37.8D02.0312	03. NHI KHOA	3.4195	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	B	T2	321	321	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	316.000	21.913	337.000	28.487	344.487	344.400	
2820	2820	02.0588.0313	02.0588.0313 Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	37.8D02.0313	02. NỘI KHOA	2.588	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	A	T1	322	322	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh)	346.000	37.565	383.000	48.835	394.835	394.800	
2821	2821	02.0589.0313	02.0589.0313 Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	37.8D02.0313	02. NỘI KHOA	2.589	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với Vaccin, huyết thanh	A	T1	322	322	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh)	346.000	37.565	383.000	48.835	394.835	394.800	
2822	2822	03.2382.0313	03.2382.0313 Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	37.8D02.0313	03. NHI KHOA	3.2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	D	T1	322	322	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh)	346.000	37.565	383.000	48.835	394.835	394.800	
2823	2823	03.2379.0313	03.2379.0313 Test lấy da với các dị nguyên	37.8D02.0313	03. NHI KHOA	3.2379	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	B	T3	322	322	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh)	346.000	37.565	383.000	48.835	394.835	394.800	
2824	2824	02.0592.0314	02.0592.0314 Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	37.8D02.0314	02. NỘI KHOA	2.592	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	A	T1	323	323	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	443.000	39.130	482.000	50.870	493.870	493.800	
2825	2825	02.0593.0314	02.0593.0314 Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	37.8D02.0314	02. NỘI KHOA	2.593	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với Vaccin, huyết thanh	A	T1	323	323	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	443.000	39.130	482.000	50.870	493.870	493.800	
2826	2826	03.2383.0314	03.2383.0314 Test nội bì	37.8D02.0314	03. NHI KHOA	3.2383	Test nội bì	Test nội bì	Test nội bì	D	T1	323	323	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	443.000	39.130	482.000	50.870	493.870	493.800	
2827	2827	02.0590.0315	02.0590.0315 Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	37.8D02.0315	02. NỘI KHOA	2.590	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	A	T1	324	324	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	358.000	37.565	395.000	48.835	406.835	406.800	
2828	2828	02.0591.0315	02.0591.0315 Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	37.8D02.0315	02. NỘI KHOA	2.591	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vaccin, huyết thanh	A	T1	324	324	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	358.000	37.565	395.000	48.835	406.835	406.800	
2829	2829	03.2383.0315	03.2383.0315 Test nội bì	37.8D02.0315	03. NHI KHOA	3.2383	Test nội bì	Test nội bì	Test nội bì	D	T1	324	324	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	358.000	37.565	395.000	48.835	406.835	406.800	
2830	2830	02.0269.0318	02.0269.0318 Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	37.8D02.0318	02. NỘI KHOA	2.269	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	A	TDB	327	327	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)	680.000	173.739	853.000	225.861	905.861	905.800	
2831	2831	02.0282.0318	02.0282.0318 Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	37.8D02.0318	02. NỘI KHOA	2.282	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	B	TDB	327	327	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)	680.000	173.739	853.000	225.861	905.861	905.800	
2832	2832	02.0279.0318	02.0279.0318 Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	37.8D02.0318	02. NỘI KHOA	2.279	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	A	TDB	327	327	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)	680.000	173.739	853.000	225.861	905.861	905.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2833	2833	02.0278.0318	02.0278.0318 Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	37.8D02.0318	02. NỘI KHOA	2.278	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	A	TDB	327	327	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)	680.000	173.739	853.000	225.861	905.861	905.800	
2834	2834	02.0093.0319	02.0093.0319 Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	37.8D02.0319	02. NỘI KHOA	2.293	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	B	T1	328	328	Thủ thuật loại I (Nội khoa)	409.000	206.609	615.000	268.591	677.591	677.500	
2835	2835	02.0261.0319	02.0261.0319 Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	37.8D02.0319	02. NỘI KHOA	2.261	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	B	T1	328	328	Thủ thuật loại I (Nội khoa)	409.000	206.609	615.000	268.591	677.591	677.500	
2836	2836	02.0255.0319	02.0255.0319 Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	37.8D02.0319	02. NỘI KHOA	2.255	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	C	T1	328	328	Thủ thuật loại I (Nội khoa)	409.000	206.609	615.000	268.591	677.591	677.500	
2837	2837	02.0323.0319	02.0323.0319 Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	37.8D02.0319	02. NỘI KHOA	2.323	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	A	T1	328	328	Thủ thuật loại I (Nội khoa)	409.000	206.609	615.000	268.591	677.591	677.500	
2838	2838	02.0121.0320	02.0121.0320 Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	37.8D02.0320	02. NỘI KHOA	2.121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	C	T2	329	329	Thủ thuật loại II (Nội khoa)	239.000	97.043	336.000	126.157	365.157	365.100	
2839	2839	02.0394.0320	02.0394.0320 Tiêm ngoài màng cứng	37.8D02.0320	02. NỘI KHOA	2.394	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	A	T2	329	329	Thủ thuật loại II (Nội khoa)	239.000	97.043	336.000	126.157	365.157	365.100	
2840	2840	01.0004.0321	01.0004.0321 Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	37.8D02.0321	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.4	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	B	T1	330	330	Thủ thuật loại III (Nội khoa)	124.000	46.957	170.000	61.043	185.043	185.000	
2841	2841	02.0094.0321	02.0094.0321 Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	37.8D02.0321	02. NỘI KHOA	2.94	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	B	T3	330	330	Thủ thuật loại III (Nội khoa)	124.000	46.957	170.000	61.043	185.043	185.000	
2842	2842	05.0089.0322	05.0089.0322 Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	37.8D03.0322	5. DA LIỄU	5.89	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	B	T3	331	331	Chụp và phân tích da bằng máy	174.000	37.565	211.000	48.835	222.835	222.800	
2843	2843	03.2998.0323	03.2998.0323 Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	37.8D03.0323	03. NHI KHOA	3.2998	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	C	T1	332	332	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	132.000	76.696	208.000	99.704	231.704	231.700	
2844	2844	05.0071.0323	05.0071.0323 Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	37.8D03.0323	5. DA LIỄU	5.71	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	C	T3	332	332	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	132.000	76.696	208.000	99.704	231.704	231.700	
2845	2845	03.3002.0324	03.3002.0324 Áp nitor lồng các khối u lành tính ngoài da	37.8D03.0324	03. NHI KHOA	3.3002	Áp nitor lồng các khối u lành tính ngoài da	Áp nitor lồng các khối u lành tính ngoài da	áp nitor lồng các khối u lành tính ngoài da	C	TDB	333	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni to lồng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226	380.226	380.200	
2846	2846	28.0022.0324	28.0022.0324 Bom túi giãn da vùng da đầu	37.8D03.0324	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.22	Bom túi giãn da vùng da đầu	Bom túi giãn da vùng da đầu	Bom túi giãn da vùng da đầu	B	T3	333	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni to lồng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226	380.226	380.200	
2847	2847	05.0022.0324	05.0022.0324 Điều trị bớt sùi bằng Nitor lồng	37.8D03.0324	5. DA LIỄU	5.22	Điều trị bớt sùi bằng Nitor lồng	Điều trị bớt sùi bằng Nitor lồng	Điều trị bớt sùi bằng Nitor lồng	B	T2	333	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni to lồng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226	380.226	380.200	
2848	2848	05.0019.0324	05.0019.0324 Điều trị hạt com bằng Nitor lồng	37.8D03.0324	5. DA LIỄU	5.19	Điều trị hạt com bằng Nitor lồng	Điều trị hạt com bằng Nitor lồng	Điều trị hạt com bằng Nitor lồng	B	T3	333	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni to lồng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226	380.226	380.200	
2849	2849	05.0020.0324	05.0020.0324 Điều trị sản cục bằng Nitor lồng	37.8D03.0324	5. DA LIỄU	5.20	Điều trị sản cục bằng Nitor lồng	Điều trị sản cục bằng Nitor lồng	Điều trị sản cục bằng Nitor lồng	B	T3	333	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni to lồng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226	380.226	380.200	
2850	2850	05.0021.0324	05.0021.0324 Điều trị sẹo lồi bằng Nitor lồng	37.8D03.0324	5. DA LIỄU	5.21	Điều trị sẹo lồi bằng Nitor lồng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitor lồng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitor lồng	B	T3	333	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni to lồng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226	380.226	380.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2851	2851	05.0051.0324	05.0051.0324 Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	37.8D03.0324	5. DA LIỄU	5.51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	D	T3	333	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni to lông, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226	380.226	380.200	
2852	2852	05.0040.0325	05.0040.0325 Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	37.8D03.0325	5. DA LIỄU	5.40	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	B	T2	334	334	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UVB toàn thân	125.000	139.304	264.000	181.096	306.096	306.000	
2853	2853	05.0013.0326	05.0013.0326 Điều trị hạt com bằng Plasma	37.8D03.0326	5. DA LIỄU	5.13	Điều trị hạt com bằng Plasma	Điều trị hạt com bằng Plasma	Điều trị hạt com bằng Plasma	B	T3	335	335	Điều trị hạt com bằng Plasma	242.000	140.870	382.000	183.130	425.130	425.100	
2854	2854	05.0097.0327	05.0097.0327 Điều trị râm má bằng laser Fractional	37.8D03.0327	5. DA LIỄU	5.97	Điều trị râm má bằng laser Fractional	Điều trị râm má bằng laser Fractional	Điều trị râm má bằng laser Fractional	B	T1	336	336	Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	724.000	657.391	1.381.000	854.609	1.578.609	1.578.600	
2855	2855	05.0093.0327	05.0093.0327 Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	37.8D03.0327	5. DA LIỄU	5.93	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell	B	TDB	336	336	Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	724.000	657.391	1.381.000	854.609	1.578.609	1.578.600	
2856	2856	05.0034.0328	05.0034.0328 Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	37.8D03.0328	5. DA LIỄU	5.34	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	B	T2	337	337	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	338.000	139.304	477.000	181.096	519.096	519.000	
2857	2857	05.0035.0328	05.0035.0328 Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	37.8D03.0328	5. DA LIỄU	5.35	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	B	T2	337	337	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	338.000	139.304	477.000	181.096	519.096	519.000	
2858	2858	05.0033.0328	05.0033.0328 Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	37.8D03.0328	5. DA LIỄU	5.33	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	B	T2	337	337	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	338.000	139.304	477.000	181.096	519.096	519.000	
2859	2859	05.0036.0328	05.0036.0328 Điều trị sẹo lõm bằng IPL	37.8D03.0328	5. DA LIỄU	5.36	Điều trị sẹo lõm bằng IPL	Điều trị sẹo lõm bằng IPL	Điều trị sẹo lõm bằng IPL	B	T2	337	337	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	338.000	139.304	477.000	181.096	519.096	519.000	
2860	2860	05.0037.0328	05.0037.0328 Điều trị trứng cá bằng IPL	37.8D03.0328	5. DA LIỄU	5.37	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	B	T2	337	337	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	338.000	139.304	477.000	181.096	519.096	519.000	
2861	2861	03.3041.0329	03.3041.0329 Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	37.8D03.0329	03. NHI KHOA	3.3041	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni to lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2862	2862	03.3046.0329	03.3046.0329 Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	37.8D03.0329	03. NHI KHOA	3.3046	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni to lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2863	2863	03.3037.0329	03.3037.0329 Điều trị chứng dây sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	37.8D03.0329	03. NHI KHOA	3.3037	Điều trị chứng dây sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dây sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dây sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	D	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni to lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2864	2864	03.3038.0329	03.3038.0329 Điều trị dây sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	37.8D03.0329	03. NHI KHOA	3.3038	Điều trị dây sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị dây sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị dây sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni to lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2865	2865	03.3035.0329	03.3035.0329 Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	37.8D03.0329	03. NHI KHOA	3.3035	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T3	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni to lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2866	2866	03.3036.0329	03.3036.0329 Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	37.8D03.0329	03. NHI KHOA	3.3036	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T3	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni to lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2867	2867	03.3045.0329	03.3045.0329 Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	37.8D03.0329	03. NHI KHOA	3.3045	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni to lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2868	2868	03.3047.0329	03.3047.0329 Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	37.8D03.0329	03. NHI KHOA	3.3047	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni to lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2869	2869	03.3043.0329	03.3043.0329 Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	37.8D03.0329	03. NHI KHOA	3.3043	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni to lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2870	2870	03.3042.0329	03.3042.0329 Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	37.8D03.0329	03. NHI KHOA	3.3042	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni to lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2871	2871	03.3039.0329	03.3039.0329 Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	37.8D03.0329	03. NHI KHOA	3.3039	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni to lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2872	2872	03.3040.0329	03.3040.0329 Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	37.8D03.0329	03. NHI KHOA	3.3040	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni to lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2873	2873	03.3044.0329	03.3044.0329 Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	37.8D03.0329	03. NHI KHOA	3.3044	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni to lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2874	2874	05.0050.0329	05.0050.0329 Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	37.8D03.0329	5. DA LIẾU	5.50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	C	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni to lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2875	2875	05.0011.0329	05.0011.0329 Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	37.8D03.0329	5. DA LIẾU	5.11	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni to lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2876	2876	05.0018.0329	05.0018.0329 Điều trị bớt sùi bằng Plasma	37.8D03.0329	5. DA LIẾU	5.18	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni to lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2877	2877	05.0048.0329	05.0048.0329 Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	37.8D03.0329	5. DA LIẾU	5.48	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	C	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni to lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2878	2878	05.0009.0329	05.0009.0329 Điều trị dây sừng ánh nắng bằng laser CO2	37.8D03.0329	5. DA LIẾU	5.9	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Laser CO2	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni to lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2879	2879	05.0016.0329	05.0016.0329 Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Plasma	37.8D03.0329	5. DA LIẾU	5.16	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Plasma	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni to lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2880	2880	05.0047.0329	05.0047.0329 Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	37.8D03.0329	5. DA LIẾU	5.47	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	C	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni to lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2881	2881	05.0008.0329	05.0008.0329 Điều trị dây sừng da đầu bằng laser CO2	37.8D03.0329	5. DA LIẾU	5.8	Điều trị dây sừng da đầu bằng laser CO2	Điều trị dây sừng da đầu bằng laser CO2	Điều trị dây sừng da đầu bằng Laser CO2	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni to lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2882	2882	05.0015.0329	05.0015.0329 Điều trị dây sừng da đầu bằng Plasma	37.8D03.0329	5. DA LIẾU	5.15	Điều trị dây sừng da đầu bằng Plasma	Điều trị dây sừng da đầu bằng Plasma	Điều trị dây sừng da đầu bằng Plasma	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni to lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2883	2883	05.0045.0329	05.0045.0329	37.8D03.0329	5. DA LIẾU	5.45	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	C	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2884	2884	05.0005.0329	05.0005.0329	37.8D03.0329	5. DA LIẾU	5.5	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2885	2885	05.0049.0329	05.0049.0329	37.8D03.0329	5. DA LIẾU	5.49	Điều trị sản cục bằng đốt điện	Điều trị sản cục bằng đốt điện	Điều trị sản cục bằng đốt điện	C	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2886	2886	05.0010.0329	05.0010.0329	37.8D03.0329	5. DA LIẾU	5.10	Điều trị sản cục bằng laser CO2	Điều trị sản cục bằng laser CO2	Điều trị sản cục bằng Laser CO2	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2887	2887	05.0017.0329	05.0017.0329	37.8D03.0329	5. DA LIẾU	5.17	Điều trị sản cục bằng Plasma	Điều trị sản cục bằng Plasma	Điều trị sản cục bằng Plasma	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2888	2888	05.0044.0329	05.0044.0329	37.8D03.0329	5. DA LIẾU	5.44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	C	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2889	2889	05.0012.0329	05.0012.0329	37.8D03.0329	5. DA LIẾU	5.12	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2890	2890	05.0046.0329	05.0046.0329	37.8D03.0329	5. DA LIẾU	5.46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	C	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2891	2891	05.0007.0329	05.0007.0329	37.8D03.0329	5. DA LIẾU	5.7	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2892	2892	05.0014.0329	05.0014.0329	37.8D03.0329	5. DA LIẾU	5.14	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2893	2893	05.0006.0329	05.0006.0329	37.8D03.0329	5. DA LIẾU	5.6	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2894	2894	05.0030.0330	05.0030.0330	37.8D03.0330	5. DA LIẾU	5.30	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu	B	T1	339	339	Điều trị một số bệnh da bằng Laser màu	688.000	436.696	1.124.000	567.704	1.255.704	1.255.700	
2895	2895	05.0031.0330	05.0031.0330	37.8D03.0330	5. DA LIẾU	5.31	Điều trị sẹo lõm bằng laser màu	Điều trị sẹo lõm bằng laser màu	Điều trị sẹo lõm bằng Laser màu	B	T1	339	339	Điều trị một số bệnh da bằng Laser màu	688.000	436.696	1.124.000	567.704	1.255.704	1.255.700	
2896	2896	05.0029.0330	05.0029.0330	37.8D03.0330	5. DA LIẾU	5.29	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	B	T1	339	339	Điều trị một số bệnh da bằng Laser màu	688.000	436.696	1.124.000	567.704	1.255.704	1.255.700	
2897	2897	03.3012.0331	03.3012.0331	37.8D03.0331	03. NHI KHOA	3.3012	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	B	TDB	340	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	489.000	895.304	1.384.000	1.163.896	1.652.896	1.652.800	
2898	2898	03.3011.0331	03.3011.0331	37.8D03.0331	03. NHI KHOA	3.3011	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	B	TDB	340	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	489.000	895.304	1.384.000	1.163.896	1.652.896	1.652.800	
2899	2899	05.0026.0331	05.0026.0331	37.8D03.0331	5. DA LIẾU	5.26	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	B	TDB	340	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	489.000	895.304	1.384.000	1.163.896	1.652.896	1.652.800	
2900	2900	05.0095.0331	05.0095.0331	37.8D03.0331	5. DA LIẾU	5.95	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby	Điều trị các bớt sắc tố bằng Laser Ruby	B	TDB	340	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	489.000	895.304	1.384.000	1.163.896	1.652.896	1.652.800	
2901	2901	05.0028.0331	05.0028.0331	37.8D03.0331	5. DA LIẾU	5.28	Điều trị sẹo lõm bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lõm bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lõm bằng YAG-KTP	B	TDB	340	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	489.000	895.304	1.384.000	1.163.896	1.652.896	1.652.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2902	2902	05.0025.0331	05.0025.0331 Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	37.8D03.0331	5. DA LIỄU	5.25	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	B	TDB	340	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	489.000	895.304	1.384.000	1.163.896	1.652.896	1.652.800	
2903	2903	05.0073.0332	05.0073.0332 Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Nê	37.8D03.0332	5. DA LIỄU	5.73	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Nê	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Nê	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Nê	C	T3	341	341	Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	98.100	139.148	237.000	180.892	278.992	278.900	
2904	2904	05.0072.0332	05.0072.0332 Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Nê	37.8D03.0332	5. DA LIỄU	5.72	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Nê	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Nê	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Nê	C	T3	341	341	Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	98.100	139.148	237.000	180.892	278.992	278.900	
2905	2905	03.3010.0333	03.3010.0333 Chăm TCA điều trị sẹo lõm	37.8D03.0333	03. NHI KHOA	3.3010	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	C	TDB	342	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chăm thuốc	170.000	139.304	309.000	181.096	351.096	351.000	
2906	2906	03.3009.0333	03.3009.0333 Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	37.8D03.0333	03. NHI KHOA	3.3009	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	C	TDB	342	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chăm thuốc	170.000	139.304	309.000	181.096	351.096	351.000	
2907	2907	03.3008.0333	03.3008.0333 Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	37.8D03.0333	03. NHI KHOA	3.3008	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hoá chất	C	TDB	342	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chăm thuốc	170.000	139.304	309.000	181.096	351.096	351.000	
2908	2908	05.0023.0333	05.0023.0333 Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	37.8D03.0333	5. DA LIỄU	5.23	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	B	T2	342	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chăm thuốc	170.000	139.304	309.000	181.096	351.096	351.000	
2909	2909	05.0024.0333	05.0024.0333 Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Triamcinolon trong thượng tồn	37.8D03.0333	5. DA LIỄU	5.24	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Triamcinolon trong thượng tồn	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Triamcinolon trong thượng tồn	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Triamcinolon trong thượng tồn	B	T2	342	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chăm thuốc	170.000	139.304	309.000	181.096	351.096	351.000	
2910	2910	05.0043.0333	05.0043.0333 Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	37.8D03.0333	5. DA LIỄU	5.43	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	C	T2	342	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chăm thuốc	170.000	139.304	309.000	181.096	351.096	351.000	
2911	2911	03.3020.0334	03.3020.0334 Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	37.8D03.0334	03. NHI KHOA	3.3020	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	B	T1	343	343	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thượng tồn	320.000	438.261	758.000	569.739	889.739	889.700	
2912	2912	03.3019.0334	03.3019.0334 Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	37.8D03.0334	03. NHI KHOA	3.3019	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	B	T1	343	343	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thượng tồn	320.000	438.261	758.000	569.739	889.739	889.700	
2913	2913	13.0155.0334	13.0155.0334 Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	37.8D03.0334	13. PHỤ SẢN	13.155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	C	T2	343	343	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thượng tồn	320.000	438.261	758.000	569.739	889.739	889.700	
2914	2914	05.0004.0334	05.0004.0334 Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	37.8D03.0334	5. DA LIỄU	5.4	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	B	T1	343	343	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thượng tồn	320.000	438.261	758.000	569.739	889.739	889.700	
2915	2915	05.0090.0334	05.0090.0334 Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	37.8D03.0334	5. DA LIỄU	5.90	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	B	T1	343	343	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thượng tồn	320.000	438.261	758.000	569.739	889.739	889.700	
2916	2916	05.0032.0335	05.0032.0335 Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	37.8D03.0335	5. DA LIỄU	5.32	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	B	T1	344	344	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	382.000	438.261	820.000	569.739	951.739	951.700	
2917	2917	05.0088.0336	05.0088.0336 Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	37.8D03.0336	5. DA LIỄU	5.88	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy Acthyderm	B	T2	345	345	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	992.000	140.870	1.132.000	183.130	1.175.130	1.175.100	
2918	2918	03.2913.0337	03.2913.0337 Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí	37.8D03.0337	03. NHI KHOA	3.2913	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí	B	P1	346	346	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí	1.527.000	804.522	2.331.000	1.045.878	2.572.878	2.572.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2919	2919	14.0231.0337	14.0231.0337 Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	37.8D03.0337	14. MẮT	14.231	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	B	P1	346	346	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi	1.527.000	804.522	2.331.000	1.045.878	2.572.878	2.572.800	
2920	2920	28.0074.0337	28.0074.0337 Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	37.8D03.0337	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.74	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	B	P1	346	346	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi	1.527.000	804.522	2.331.000	1.045.878	2.572.878	2.572.800	
2921	2921	28.0075.0337	28.0075.0337 Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cuống mạch	37.8D03.0337	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.75	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cuống mạch	B	P1	346	346	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi	1.527.000	804.522	2.331.000	1.045.878	2.572.878	2.572.800	
2922	2922	05.0059.0337	05.0059.0337 Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	37.8D03.0337	5. DA LIẾU	5.59	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	B	P1	346	346	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi	1.527.000	804.522	2.331.000	1.045.878	2.572.878	2.572.800	
2923	2923	05.0062.0338	05.0062.0338 Phẫu thuật điều trị hẹp hở khẩu cái cho người bệnh phong	37.8D03.0338	5. DA LIẾU	5.62	Phẫu thuật điều trị hẹp hở khẩu cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị hẹp hở khẩu cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị hẹp hở khẩu cái cho người bệnh phong	B	P1	347	347	Phẫu thuật điều trị hẹp hở khẩu cái	1.804.000	802.957	2.606.000	1.043.843	2.847.843	2.847.800	
2924	2924	03.3034.0339	03.3034.0339 Nạo vét lỗ đảo có viêm xương	37.8D03.0339	03. NHI KHOA	3.3034	Nạo vét lỗ đảo có viêm xương	Nạo vét lỗ đảo có viêm xương	Nạo vét lỗ đảo có viêm xương	C	P2	348	348	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo có viêm xương	513.000	139.304	652.000	181.096	694.096	694.000	
2925	2925	05.0066.0339	05.0066.0339 Phẫu thuật điều trị lỗ đảo có viêm xương cho người bệnh phong	37.8D03.0339	5. DA LIẾU	5.66	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo có viêm xương cho người bệnh phong	B	P2	348	348	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo có viêm xương	513.000	139.304	652.000	181.096	694.096	694.000	
2926	2926	03.3033.0340	03.3033.0340 Nạo vét lỗ đảo không viêm xương	37.8D03.0340	03. NHI KHOA	3.3033	Nạo vét lỗ đảo không viêm xương	Nạo vét lỗ đảo không viêm xương	Nạo vét lỗ đảo không viêm xương	C	P3	349	349	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương	365.000	219.130	584.000	284.870	649.870	649.800	
2927	2927	05.0070.0340	05.0070.0340 Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong	37.8D03.0340	5. DA LIẾU	5.70	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong	C	P3	349	349	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương	365.000	219.130	584.000	284.870	649.870	649.800	
2928	2928	05.0060.0341	05.0060.0341 Phẫu thuật điều trị sa trẻ mi dưới cho người bệnh phong	37.8D03.0341	5. DA LIẾU	5.60	Phẫu thuật điều trị sa trẻ mi dưới cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sa trẻ mi dưới cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sa trẻ mi dưới cho người bệnh phong	B	P1	350	350	Phẫu thuật điều trị sa trẻ mi dưới	1.247.000	804.522	2.051.000	1.045.878	2.292.878	2.292.800	
2929	2929	05.0061.0342	05.0061.0342 Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	37.8D03.0342	5. DA LIẾU	5.61	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	B	P1	351	351	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi	887.000	804.522	1.691.000	1.045.878	1.932.878	1.932.800	
2930	2930	05.0068.0343	05.0068.0343 Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	37.8D03.0343	5. DA LIẾU	5.68	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	B	P2	352	352	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	505.000	298.957	803.000	388.643	893.643	893.600	
2931	2931	05.0069.0343	05.0069.0343 Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quắp	37.8D03.0343	5. DA LIẾU	5.69	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quắp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quắp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quắp	B	P2	352	352	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	505.000	298.957	803.000	388.643	893.643	893.600	
2932	2932	05.0054.0343	05.0054.0343 Phẫu thuật điều trị u dưới móng	37.8D03.0343	5. DA LIẾU	5.54	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	B	P2	352	352	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	505.000	298.957	803.000	388.643	893.643	893.600	
2933	2933	03.3896.0344	03.3896.0344 Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	37.8D03.0344	03. NHI KHOA	3.3896	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	B	P1	353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800	
2934	2934	03.4142.0344	03.4142.0344 Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	37.8D03.0344	03. NHI KHOA	3.4142	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	A	P1	353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2935	2935	10.0976.0344	10.0976.0344 Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	37.8D03.0344	10. NGOẠI KHOA	10.976	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	B	P2	353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800	
2936	2936	10.0834.0344	10.0834.0344 Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	37.8D03.0344	10. NGOẠI KHOA	10.834	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	B	P2	353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800	
2937	2937	10.0833.0344	10.0833.0344 Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	37.8D03.0344	10. NGOẠI KHOA	10.833	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	B	P2	353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800	
2938	2938	10.0832.0344	10.0832.0344 Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	37.8D03.0344	10. NGOẠI KHOA	10.832	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	B	P1	353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800	
2939	2939	10.0965.0344	10.0965.0344 Phẫu thuật giải áp thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	37.8D03.0344	10. NGOẠI KHOA	10.965	Phẫu thuật giải áp thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải áp thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải áp thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	B	P1	353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800	
2940	2940	10.0149.0344	10.0149.0344 Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	37.8D03.0344	10. NGOẠI KHOA	10.149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	B	P1	353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800	
2941	2941	10.0150.0344	10.0150.0344 Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	37.8D03.0344	10. NGOẠI KHOA	10.150	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	A	PDB	353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800	
2942	2942	10.0148.0344	10.0148.0344 Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	37.8D03.0344	10. NGOẠI KHOA	10.148	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	B	P1	353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800	
2943	2943	05.0052.0344	05.0052.0344 Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	37.8D03.0344	5. DA LIỄU	5.52	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	B	P1	353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800	
2944	2944	03.2754.0345	03.2754.0345 Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	37.8D03.0345	03. NHI KHOA	3.2754	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	B	PDB	354	354	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	2.052.000	1.552.696	3.604.000	2.018.504	4.070.504	4.070.500	
2945	2945	05.0063.0345	05.0063.0345 Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	37.8D03.0345	5. DA LIỄU	5.63	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	B	PDB	354	354	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	2.052.000	1.552.696	3.604.000	2.018.504	4.070.504	4.070.500	
2946	2946	03.3021.0348	03.3021.0348 Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	37.8D03.0348	03. NHI KHOA	3.3021	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	B	P2	357	357	Phẫu thuật loại II (Da liễu)	810.000	297.391	1.107.000	386.609	1.196.609	1.196.600	
2947	2947	07.0003.0354	07.0003.0354 Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	37.8D04.0354	7. NỘI TIẾT	7.3	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	C	P3	363	363	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	174.000	69.809	243.000	90.751	264.751	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
2948	2948	07.0233.0355	07.0233.0355 Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	37.8D04.0355	7. NỘI TIẾT	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	C	T3	364	364	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	200.000	71.061	271.000	92.379	292.379	292.300	
2949	2949	12.0015.0356	12.0015.0356 Cắt các u ác tuyến giáp	37.8D04.0356	12. UNG BUỒU	12.15	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2950	2950	15.0381.0356	15.0381.0356 Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	37.8D04.0356	15. TAI MŨI HỌNG	15.381	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/ dao hàn mô, hàn mạch	B		365	365	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2951	2951	07.0052.0356	07.0052.0356 Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.52	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2952	2952	07.0056.0356	07.0056.0356 Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.56	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2953	2953	07.0057.0356	07.0057.0356 Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.57	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2954	2954	07.0059.0356	07.0059.0356 Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.59	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2955	2955	07.0048.0356	07.0048.0356 Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.48	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2956	2956	07.0060.0356	07.0060.0356 Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.60	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2957	2957	07.0042.0356	07.0042.0356 Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.42	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2958	2958	07.0043.0356	07.0043.0356 Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.43	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2959	2959	07.0038.0356	07.0038.0356 Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.38	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2960	2960	07.0065.0356	07.0065.0356 Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.65	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2961	2961	07.0047.0356	07.0047.0356 Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.47	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2962	2962	07.0049.0356	07.0049.0356 Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.49	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết cổ dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2963	2963	07.0044.0356	07.0044.0356 Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.44	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết cổ dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2964	2964	07.0046.0356	07.0046.0356 Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.46	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết cổ dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2965	2965	07.0051.0356	07.0051.0356 Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.51	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết cổ dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2966	2966	07.0062.0356	07.0062.0356 Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.62	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết cổ dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2967	2967	07.0063.0356	07.0063.0356 Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.63	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	A	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết cổ dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2968	2968	07.0064.0356	07.0064.0356 Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.64	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết cổ dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2969	2969	07.0067.0356	07.0067.0356 Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.67	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết cổ dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2970	2970	07.0068.0356	07.0068.0356 Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.68	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	A	PDB	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết cổ dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2971	2971	03.3930.0357	03.3930.0357 Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	37.8D04.0357	03. NHI KHOA	3.3930	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2972	2972	03.3931.0357	03.3931.0357 Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	37.8D04.0357	03. NHI KHOA	3.3931	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2973	2973	03.3943.0357	03.3943.0357 Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	37.8D04.0357	03. NHI KHOA	3.3943	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2974	2974	03.3937.0357	03.3937.0357 Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	37.8D04.0357	03. NHI KHOA	3.3937	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2975	2975	03.4163.0357	03.4163.0357 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	37.8D04.0357	03. NHI KHOA	3.4163	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2976	2976	03.3940.0357	03.3940.0357 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân	37.8D04.0357	03. NHI KHOA	3.3940	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân	B	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2977	2977	03.3941.0357	03.3941.0357 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân độc	37.8D04.0357	03. NHI KHOA	3.3941	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân độc	B	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2978	2978	12.0015.0357	12.0015.0357 Cắt các u ác tuyến giáp	37.8D04.0357	12. UNG BUỒU	12.15	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2979	2979	15.0287.0357	15.0287.0357 Phẫu thuật cắt thủy giáp	37.8D04.0357	15. TAI MŨI HỌNG	15.287	Phẫu thuật cắt thủy giáp	Phẫu thuật cắt thủy giáp	Phẫu thuật cắt thủy giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2980	2980	15.0286.0357	15.0286.0357 Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	37.8D04.0357	15. TAI MŨI HỌNG	15.286	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2981	2981	15.0285.0357	15.0285.0357 Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	37.8D04.0357	15. TAI MŨI HỌNG	15.285	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2982	2982	27.0042.0357	27.0042.0357 Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	37.8D04.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.42	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2983	2983	27.0043.0357	27.0043.0357 Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	37.8D04.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.43	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2984	2984	27.0048.0357	27.0048.0357 Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân	37.8D04.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.48	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân	A	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837391,3043	4310000	1088608,7	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2985	2985	27.0049.0357	27.0049.0357 Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân độc	37.8D04.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.49	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong t	A	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3473000	837391,3043	4310000	1088608,7	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2986	2986	27.0044.0357	27.0044.0357 Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	37.8D04.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.44	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2987	2987	27.0045.0357	27.0045.0357 Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	37.8D04.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.45	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2988	2988	27.0052.0357	27.0052.0357 Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân	37.8D04.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.52	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân	B	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2989	2989	27.0053.0357	27.0053.0357 Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân độc	37.8D04.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.53	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân độc	B	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2990	2990	27.0056.0357	27.0056.0357 Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	37.8D04.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.56	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837391,3043	4310000	1088608,7	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2991	2991	27.0051.0357	27.0051.0357 Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	37.8D04.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.51	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2992	2992	27.0050.0357	27.0050.0357 Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	37.8D04.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.50	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	A	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2993	2993	27.0046.0357	27.0046.0357 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	37.8D04.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.46	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	B	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2994	2994	27.0059.0357	27.0059.0357 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	37.8D04.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.59	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	A	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2995	2995	27.0057.0357	27.0057.0357 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	37.8D04.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.57	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	B	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2996	2996	27.0054.0357	27.0054.0357 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	37.8D04.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.54	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2997	2997	27.0055.0357	27.0055.0357 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	37.8D04.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.55	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2998	2998	27.0058.0357	27.0058.0357 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	37.8D04.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.58	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	B	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2999	2999	27.0047.0357	27.0047.0357 Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	37.8D04.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.47	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	B	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3000	3000	07.0020.0357	07.0020.0357 Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.20	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3001	3001	07.0024.0357	07.0024.0357 Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.24	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3002	3002	07.0025.0357	07.0025.0357 Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.25	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3003	3003	07.0027.0357	07.0027.0357 Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.27	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3004	3004	07.0016.0357	07.0016.0357 Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.16	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3005	3005	07.0028.0357	07.0028.0357 Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.28	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3006	3006	07.0010.0357	07.0010.0357 Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.10	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3007	3007	07.0011.0357	07.0011.0357 Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.11	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3008	3008	07.0006.0357	07.0006.0357 Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.6	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3009	3009	07.0034.0357	07.0034.0357 Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.34	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3010	3010	07.0015.0357	07.0015.0357 Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.15	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3011	3011	07.0017.0357	07.0017.0357 Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.17	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3012	3012	07.0012.0357	07.0012.0357 Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.12	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3013	3013	07.0014.0357	07.0014.0357 Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.14	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3014	3014	07.0019.0357	07.0019.0357 Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.19	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3015	3015	07.0031.0357	07.0031.0357 Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.31	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3016	3016	07.0032.0357	07.0032.0357 Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.32	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	A	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3017	3017	07.0033.0357	07.0033.0357 Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.33	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3018	3018	07.0036.0357	07.0036.0357 Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.36	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3019	3019	03.3930.0358	03.3930.0358 Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0358	03. NHI KHOA	3.3930	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3020	3020	03.3931.0358	03.3931.0358 Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	37.8D04.0358	03. NHI KHOA	3.3931	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3021	3021	03.3943.0358	03.3943.0358 Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0358	03. NHI KHOA	3.3943	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3022	3022	03.3937.0358	03.3937.0358 Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0358	03. NHI KHOA	3.3937	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3023	3023	03.4163.0358	03.4163.0358 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0358	03. NHI KHOA	3.4163	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3024	3024	15.0382.0358	15.0382.0358 Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	37.8D04.0358	15. TAI MŨI HỌNG	15.382	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	B	P3	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3025	3025	27.0042.0358	27.0042.0358 Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.42	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3026	3026	27.0043.0358	27.0043.0358 Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.43	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3027	3027	27.0048.0358	27.0048.0358 Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.48	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	A	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838956,5217	5916000	1090643,5	6.168.643	6.168.600	
3028	3028	27.0049.0358	27.0049.0358 Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.49	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	A	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5078000	838956,5217	5916000	1090643,5	6.168.643	6.168.600	
3029	3029	27.0044.0358	27.0044.0358 Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.44	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3030	3030	27.0045.0358	27.0045.0358 Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.45	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mô nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3031	3031	27.0052.0358	27.0052.0358 Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.52	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân	B	PDB	367	367	Phẫu thuật loại 1 mô nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3032	3032	27.0053.0358	27.0053.0358 Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.53	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân độc	B	PDB	367	367	Phẫu thuật loại 1 mô nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3033	3033	27.0056.0358	27.0056.0358 Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.56	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp t	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mô nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5078000	838956,5217	5916000	1090643,5	6.168.643	6.168.600	
3034	3034	27.0051.0358	27.0051.0358 Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.51	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mô nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3035	3035	27.0050.0358	27.0050.0358 Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.50	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	A	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mô nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3036	3036	27.0046.0358	27.0046.0358 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.46	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	B	PDB	367	367	Phẫu thuật loại 1 mô nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3037	3037	27.0047.0358	27.0047.0358 Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.47	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	B	PDB	367	367	Phẫu thuật loại 1 mô nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3038	3038	07.0040.0359	07.0040.0359 Cắt 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0359	7. NỘI TIẾT	7.40	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân bằng dao siêu âm	B	P2	368	368	Phẫu thuật loại 2 mô mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	3.987.000	582.261	4.569.000	756.939	4.743.939	4.743.900	
3039	3039	07.0045.0359	07.0045.0359 Cắt 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân độc bằng dao siêu âm	37.8D04.0359	7. NỘI TIẾT	7.45	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân độc bằng dao siêu âm	B	P2	368	368	Phẫu thuật loại 2 mô mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	3.987.000	582.261	4.569.000	756.939	4.743.939	4.743.900	
3040	3040	07.0050.0359	07.0050.0359 Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	37.8D04.0359	7. NỘI TIẾT	7.50	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	B	P2	368	368	Phẫu thuật loại 2 mô mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	3.987.000	582.261	4.569.000	756.939	4.743.939	4.743.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3041	3041	07.0041.0359	07.0041.0359 Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong buồng giáp nhân bằng dao siêu âm	37.8D04.0359	7. NỘI TIẾT	7.41	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong buồng giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong buồng giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong buồng giáp nhân bằng dao siêu âm	B	P2	368	368	Phẫu thuật loại 2 mở mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	3.987.000	582.261	4.569.000	756.939	4.743.939	4.743.900	
3042	3042	07.0008.0360	07.0008.0360 Cắt 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân	37.8D04.0360	7. NỘI TIẾT	7.8	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân	B	P2	369	369	Phẫu thuật loại 2 mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.864.000	582.261	3.446.000	756.939	3.620.939	3.620.900	Chưa bao gồm dao hần mạch, hần mở
3043	3043	07.0013.0360	07.0013.0360 Cắt 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân độc	37.8D04.0360	7. NỘI TIẾT	7.13	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân độc	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân độc	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân độc	B	P2	369	369	Phẫu thuật loại 2 mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.864.000	582.261	3.446.000	756.939	3.620.939	3.620.900	Chưa bao gồm dao hần mạch, hần mở
3044	3044	07.0018.0360	07.0018.0360 Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	37.8D04.0360	7. NỘI TIẾT	7.18	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	B	P2	369	369	Phẫu thuật loại 2 mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.864.000	582.261	3.446.000	756.939	3.620.939	3.620.900	Chưa bao gồm dao hần mạch, hần mở
3045	3045	07.0009.0360	07.0009.0360 Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong buồng giáp nhân	37.8D04.0360	7. NỘI TIẾT	7.9	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong buồng giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong buồng giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong buồng giáp nhân	B	P2	369	369	Phẫu thuật loại 2 mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.864.000	582.261	3.446.000	756.939	3.620.939	3.620.900	Chưa bao gồm dao hần mạch, hần mở
3046	3046	07.0030.0360	07.0030.0360 Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	37.8D04.0360	7. NỘI TIẾT	7.30	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	B	P2	369	369	Phẫu thuật loại 2 mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.864.000	582.261	3.446.000	756.939	3.620.939	3.620.900	Chưa bao gồm dao hần mạch, hần mở
3047	3047	07.0039.0361	07.0039.0361 Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân bằng dao siêu âm	37.8D04.0361	7. NỘI TIẾT	7.39	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân bằng dao siêu âm	B	P3	370	370	Phẫu thuật loại 3 mở mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	3.959.000	389.739	4.348.000	506.661	4.465.661	4.465.600	
3048	3048	07.0007.0362	07.0007.0362 Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân	37.8D04.0362	7. NỘI TIẾT	7.7	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân	B	P3	371	371	Phẫu thuật loại 3 mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.451.000	388.174	2.839.000	504.626	2.955.626	2.955.600	Chưa bao gồm dao hần mạch, hần mở
3049	3049	07.0035.0363	07.0035.0363 Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	37.8D04.0363	7. NỘI TIẾT	7.35	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	A	PDB	372	372	Phẫu thuật loại đặc biệt mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.537.000	1.145.739	5.682.000	1.489.461	6.026.461	6.026.400	Chưa bao gồm dao hần mạch, hần mở
3050	3050	07.0021.0363	07.0021.0363 Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	37.8D04.0363	7. NỘI TIẾT	7.21	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	B	PDB	372	372	Phẫu thuật loại đặc biệt mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.537.000	1.145.739	5.682.000	1.489.461	6.026.461	6.026.400	Chưa bao gồm dao hần mạch, hần mở
3051	3051	07.0022.0363	07.0022.0363 Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	37.8D04.0363	7. NỘI TIẾT	7.22	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	B	PDB	372	372	Phẫu thuật loại đặc biệt mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.537.000	1.145.739	5.682.000	1.489.461	6.026.461	6.026.400	Chưa bao gồm dao hần mạch, hần mở
3052	3052	07.0029.0363	07.0029.0363 Cắt toàn bộ tuyến giáp trong buồng giáp không lỗ	37.8D04.0363	7. NỘI TIẾT	7.29	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong buồng giáp không lỗ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong buồng giáp không lỗ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong buồng giáp không lỗ	B	PDB	372	372	Phẫu thuật loại đặc biệt mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.537.000	1.145.739	5.682.000	1.489.461	6.026.461	6.026.400	Chưa bao gồm dao hần mạch, hần mở
3053	3053	07.0026.0363	07.0026.0363 Cắt toàn bộ tuyến giáp trong buồng giáp thông	37.8D04.0363	7. NỘI TIẾT	7.26	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong buồng giáp thông	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong buồng giáp thông	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong buồng giáp thông	B	PDB	372	372	Phẫu thuật loại đặc biệt mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.537.000	1.145.739	5.682.000	1.489.461	6.026.461	6.026.400	Chưa bao gồm dao hần mạch, hần mở
3054	3054	07.0037.0363	07.0037.0363 Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	37.8D04.0363	7. NỘI TIẾT	7.37	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	A	PDB	372	372	Phẫu thuật loại đặc biệt mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.537.000	1.145.739	5.682.000	1.489.461	6.026.461	6.026.400	Chưa bao gồm dao hần mạch, hần mở
3055	3055	27.0058.0364	27.0058.0364 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0364	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.58	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	B	PDB	373	373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mở mở có dùng dao siêu âm	6.813.000	1.145.739	7.958.000	1.489.461	8.302.461	8.302.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43.50.21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3056	3056	07.0066.0364	07.0066.0364 Cắt bỏ tuyến thượng thân 2 bên bằng dao siêu âm	37.8D04.0364	7. NỘI TIẾT	7.66	Cắt bỏ tuyến thượng thân 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thân 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thân 2 bên bằng dao siêu âm	A	PDB	373	373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mô mỡ cổ dùng dao siêu âm	6.813.000	1.145.739	7.958.000	1.489.461	8.302.461	8.302.400	
3057	3057	07.0053.0364	07.0053.0364 Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	37.8D04.0364	7. NỘI TIẾT	7.53	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	B	PDB	373	373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mô mỡ cổ dùng dao siêu âm	6.813.000	1.145.739	7.958.000	1.489.461	8.302.461	8.302.400	
3058	3058	07.0054.0364	07.0054.0364 Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	37.8D04.0364	7. NỘI TIẾT	7.54	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	B	PDB	373	373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mô mỡ cổ dùng dao siêu âm	6.813.000	1.145.739	7.958.000	1.489.461	8.302.461	8.302.400	
3059	3059	07.0061.0364	07.0061.0364 Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	37.8D04.0364	7. NỘI TIẾT	7.61	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	B	PDB	373	373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mô mỡ cổ dùng dao siêu âm	6.813.000	1.145.739	7.958.000	1.489.461	8.302.461	8.302.400	
3060	3060	07.0058.0364	07.0058.0364 Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	37.8D04.0364	7. NỘI TIẾT	7.58	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	B	PDB	373	373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mô mỡ cổ dùng dao siêu âm	6.813.000	1.145.739	7.958.000	1.489.461	8.302.461	8.302.400	
3061	3061	03.3938.0365	03.3938.0365 Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0365	03. NHI KHOA	3.3938	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	PDB	374	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mô nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400	
3062	3062	03.3939.0365	03.3939.0365 Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0365	03. NHI KHOA	3.3939	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	PDB	374	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mô nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400	
3063	3063	03.3940.0365	03.3940.0365 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0365	03. NHI KHOA	3.3940	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	PDB	374	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mô nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400	
3064	3064	03.3941.0365	03.3941.0365 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0365	03. NHI KHOA	3.3941	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	PDB	374	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mô nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400	
3065	3065	03.3942.0365	03.3942.0365 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0365	03. NHI KHOA	3.3942	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	B	PDB	374	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mô nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3066	3066	27.0059.0365	27.0059.0365 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0365	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.59	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	A	PDB	374	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mô nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400	
3067	3067	27.0060.0365	27.0060.0365 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0365	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.60	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư	A	PDB	374	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mô nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400	
3068	3068	27.0057.0365	27.0057.0365 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0365	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.57	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	B	PDB	374	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mô nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400	
3069	3069	27.0054.0365	27.0054.0365 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0365	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.54	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	PDB	374	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mô nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400	
3070	3070	27.0055.0365	27.0055.0365 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	37.8D04.0365	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.55	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	PDB	374	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mô nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400	
3071	3071	07.0228.0366	07.0228.0366 Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiệm trùng bản chân vết loét rộng < ½ bản chân trên người bệnh dải tháo đường	37.8D04.0366	7. NỘI TIẾT	7.228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiệm trùng bản chân vết loét rộng < ½ bản chân trên người bệnh dải tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiệm trùng bản chân vết loét rộng < ½ bản chân trên người bệnh dải tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiệm trùng bản chân vết loét rộng < ½ bản chân trên người bệnh dải tháo đường	C	T1	375	375	Thủ thuật loại I (Nội tiết)	435.000	219.130	654.000	284.870	719.870	719.800	
3072	3072	07.0229.0366	07.0229.0366 Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiệm trùng bản chân vết loét rộng lan tỏa cả bản chân trên người bệnh dải tháo đường	37.8D04.0366	7. NỘI TIẾT	7.229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiệm trùng bản chân vết loét rộng lan tỏa cả bản chân trên người bệnh dải tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiệm trùng bản chân vết loét rộng lan tỏa cả bản chân trên người bệnh dải tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiệm trùng bản chân vết loét rộng lan tỏa cả bản chân trên người bệnh dải tháo đường	C	T1	375	375	Thủ thuật loại I (Nội tiết)	435.000	219.130	654.000	284.870	719.870	719.800	
3073	3073	07.0227.0367	07.0227.0367 Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiệm trùng bản chân vết loét rộng < ½ bản chân trên người bệnh dải tháo đường	37.8D04.0367	7. NỘI TIẾT	7.227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiệm trùng bản chân vết loét rộng < ½ bản chân trên người bệnh dải tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiệm trùng bản chân vết loét rộng < ½ bản chân trên người bệnh dải tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiệm trùng bản chân vết loét rộng < ½ bản chân trên người bệnh dải tháo đường	C	T2	376	376	Thủ thuật loại II (Nội tiết)	288.000	126.783	414.000	164.817	452.817	452.800	
3074	3074	07.0232.0367	07.0232.0367 Tháo móng quắp trên người bệnh dải tháo đường	37.8D04.0367	7. NỘI TIẾT	7.232	Tháo móng quắp trên người bệnh dải tháo đường	Tháo móng quắp trên người bệnh dải tháo đường	Tháo móng quắp trên người bệnh dải tháo đường	C	T2	376	376	Thủ thuật loại II (Nội tiết)	288.000	126.783	414.000	164.817	452.817	452.800	
3075	3075	03.3635.0369	03.3635.0369 Cắt bỏ dây chằng vàng	37.8D05.0369	03. NHI KHOA	3.3635	Cắt bỏ dây chằng vàng	Cắt bỏ dây chằng vàng	Cắt bỏ dây chằng vàng	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3076	3076	03.3634.0369	03.3634.0369 Giải phóng chèn ép chân thương cột sống thắt lư-ng	37.8D05.0369	03. NHI KHOA	3.3634	Giải phóng chèn ép chân thương cột sống thắt lư-ng	Giải phóng chèn ép chân thương cột sống thắt lư-ng	Giải phóng chèn ép chân thương cột sống thắt lư-ng	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3077	3077	03.3059.0369	03.3059.0369 Khoan sọ thăm dò	37.8D05.0369	03. NHI KHOA	3.3059	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3078	3078	03.3636.0369	03.3636.0369 Mở cung sau cột sống ngực	37.8D05.0369	03. NHI KHOA	3.3636	Mở cung sau cột sống ngực	Mở cung sau cột sống ngực	Mở cung sau cột sống ngực	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3079	3079	03.3633.0369	03.3633.0369 Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới	37.8D05.0369	03. NHI KHOA	3.3633	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3080	3080	03.3073.0369	03.3073.0369 Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	37.8D05.0369	03. NHI KHOA	3.3073	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3081	3081	04.0001.0369	04.0001.0369 Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	37.8D05.0369	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.1	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	A	PDB	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3082	3082	04.0010.0369	04.0010.0369 Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	37.8D05.0369	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.10	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3083	3083	04.0009.0369	04.0009.0369 Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	37.8D05.0369	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.9	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3084	3084	10.1041.0369	10.1041.0369 Cắt một phần bán sọ trong hẹp ống sống cổ	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1041	Cắt một phần bán sọ trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bán sọ trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bán sọ trong hẹp ống sống cổ	A	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3085	3085	10.1077.0369	10.1077.0369 Giải phóng chèn ép chân thương cột sống thắt lưng	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1077	Giải phóng chèn ép chân thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chân thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chân thương cột sống thắt lưng	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3086	3086	10.1054.0369	10.1054.0369 Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1054	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	A	PDB	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3087	3087	10.1101.0369	10.1101.0369 Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1101	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3088	3088	10.1102.0369	10.1102.0369 Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1102	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3089	3089	10.0036.0369	10.0036.0369 Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHOA	10.36	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3090	3090	10.0045.0369	10.0045.0369 Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHOA	10.45	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da-dưới màng tủy	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3091	3091	10.1047.0369	10.1047.0369 Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1047	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	B	PDB	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3092	3092	10.1109.0369	10.1109.0369 Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1109	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3093	3093	10.1100.0369	10.1100.0369 Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1100	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3094	3094	10.1048.0369	10.1048.0369 Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	37.8D05.0369	10. NGOÀI KHOA	10.1048	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3095	3095	10.0128.0369	10.0128.0369 Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mắt (dây VII) trong cơ giết nửa mặt (facial tics), băng đường mở nắp sọ	37.8D05.0369	10. NGOÀI KHOA	10.128	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mắt (dây VII) trong cơ giết nửa mặt (facial tics), băng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mắt (dây VII) trong cơ giết nửa mặt (facial tics), băng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mắt (dây VII) trong cơ giết nửa mặt (facial tics), băng đường mở nắp sọ	A	PDB	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3096	3096	10.0127.0369	10.0127.0369 Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, băng đường mở nắp sọ	37.8D05.0369	10. NGOÀI KHOA	10.127	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, băng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, băng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, băng đường mở nắp sọ	A	PDB	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3097	3097	10.1107.0369	10.1107.0369 Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	37.8D05.0369	10. NGOÀI KHOA	10.1107	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3098	3098	10.1060.0369	10.1060.0369 Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	37.8D05.0369	10. NGOÀI KHOA	10.1060	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	A	PDB	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3099	3099	10.1078.0369	10.1078.0369 Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	37.8D05.0369	10. NGOÀI KHOA	10.1078	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3100	3100	10.1053.0369	10.1053.0369 Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	37.8D05.0369	10. NGOÀI KHOA	10.1053	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3101	3101	10.0054.0369	10.0054.0369 Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	37.8D05.0369	10. NGOÀI KHOA	10.54	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3102	3102	10.0072.0369	10.0072.0369 Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	37.8D05.0369	10. NGOÀI KHOA	10.72	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	A	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3103	3103	10.0063.0369	10.0063.0369 Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	37.8D05.0369	10. NGOÀI KHOA	10.63	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	B	PDB	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3104	3104	10.1110.0369	10.1110.0369 Phẫu thuật nang màng nhện tủy	37.8D05.0369	10. NGOÀI KHOA	10.1110	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3105	3105	10.1051.0369	10.1051.0369 Phẫu thuật nang Tarlov	37.8D05.0369	10. NGOÀI KHOA	10.1051	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3106	3106	10.0073.0369	10.0073.0369 Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	37.8D05.0369	10. NGOÀI KHOA	10.73	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	A	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3107	3107	10.0074.0369	10.0074.0369 Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	37.8D05.0369	10. NGOÀI KHOA	10.74	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	A	PDB	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3108	3108	26.0014.0369	26.0014.0369 Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	37.8D05.0369	26. VI PHẪU	26.14	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa theo phương pháp Janneta	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	A	PDB	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3109	3109	03.3068.0370	03.3068.0370 Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	37.8D05.0370	03. NHI KHOA	3.3068	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	B	PDB	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3110	3110	03.3071.0370	03.3071.0370 Mô lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	37.8D05.0370	03. NHI KHOA	3.3071	Mô lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Mô lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Mô lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	B	PDB	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3111	3111	03.3072.0370	03.3072.0370 Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	37.8D05.0370	03. NHI KHOA	3.3072	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	B	P1	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3112	3112	10.0011.0370	10.0011.0370 Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	37.8D05.0370	10. NGOẠI KHOA	10.11	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	B	P1	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3113	3113	10.0024.0370	10.0024.0370 Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	37.8D05.0370	10. NGOẠI KHOA	10.24	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	A	PDB	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3114	3114	10.0008.0370	10.0008.0370 Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	37.8D05.0370	10. NGOẠI KHOA	10.8	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	B	PDB	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3115	3115	10.0010.0370	10.0010.0370 Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	37.8D05.0370	10. NGOẠI KHOA	10.10	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	B	P1	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3116	3116	10.0009.0370	10.0009.0370 Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	37.8D05.0370	10. NGOẠI KHOA	10.9	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	B	P2	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3117	3117	10.0006.0370	10.0006.0370 Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	37.8D05.0370	10. NGOẠI KHOA	10.6	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	B	P1	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3118	3118	10.0007.0370	10.0007.0370 Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	37.8D05.0370	10. NGOẠI KHOA	10.7	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	B	PDB	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3119	3119	10.0005.0370	10.0005.0370 Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	37.8D05.0370	10. NGOẠI KHOA	10.5	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	B	P1	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3120	3120	10.0023.0370	10.0023.0370 Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	37.8D05.0370	10. NGOẠI KHOA	10.23	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	A	P1	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3121	3121	10.0012.0370	10.0012.0370 Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	37.8D05.0370	10. NGOẠI KHOA	10.12	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	B	PDB	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3122	3122	10.1097.0370	10.1097.0370 Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	37.8D05.0370	10. NGOÀI KHOA	10.1097	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	B	PDB	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nep, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3123	3123	10.1096.0370	10.1096.0370 Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	37.8D05.0370	10. NGOÀI KHOA	10.1096	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	B	PDB	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nep, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3124	3124	10.0015.0370	10.0015.0370 Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tầng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	37.8D05.0370	10. NGOÀI KHOA	10.15	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tầng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tầng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tầng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	B	P1	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nep, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3125	3125	03.2540.0371	03.2540.0371 Cắt u nội nhãn	37.8D05.0371	03. NHI KHOA	3.2540	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	A	P1	380	380	Phẫu thuật u hốc mắt	4.510.000	1.231.826	5.741.000	1.601.374	6.111.374	6.111.300	Chưa bao gồm nep, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
3126	3126	10.0147.0371	10.0147.0371 Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	37.8D05.0371	10. NGOÀI KHOA	10.147	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	A	PDB	380	380	Phẫu thuật u hốc mắt	4.510.000	1.231.826	5.741.000	1.601.374	6.111.374	6.111.300	Chưa bao gồm nep, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
3127	3127	12.0100.0371	12.0100.0371 Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	37.8D05.0371	12. UNG BUỒU	12.100	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	B	P1	380	380	Phẫu thuật u hốc mắt	4.510.000	1.231.826	5.741.000	1.601.374	6.111.374	6.111.300	Chưa bao gồm nep, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
3128	3128	12.0096.0371	12.0096.0371 Cắt u nội nhãn	37.8D05.0371	12. UNG BUỒU	12.96	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	B	P1	380	380	Phẫu thuật u hốc mắt	4.510.000	1.231.826	5.741.000	1.601.374	6.111.374	6.111.300	Chưa bao gồm nep, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
3129	3129	12.0111.0371	12.0111.0371 Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	37.8D05.0371	12. UNG BUỒU	12.111	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	B	PDB	380	380	Phẫu thuật u hốc mắt	4.510.000	1.231.826	5.741.000	1.601.374	6.111.374	6.111.300	Chưa bao gồm nep, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
3130	3130	14.0226.0371	14.0226.0371 Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	37.8D05.0371	14. MÁT	14.226	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	A	PDB	380	380	Phẫu thuật u hốc mắt	4.510.000	1.231.826	5.741.000	1.601.374	6.111.374	6.111.300	Chưa bao gồm nep, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
3131	3131	03.3064.0372	03.3064.0372 Phẫu thuật áp xe não	37.8D05.0372	03. NHI KHOA	3.3064	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não	B	PDB	381	381	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kin, miếng và khuyết sọ, nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3132	3132	10.0031.0372	10.0031.0372 Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mẹ nhĩ	37.8D05.0372	10. NGOÀI KHOA	10.31	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mẹ nhĩ	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mẹ nhĩ	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mẹ nhĩ	A	PDB	381	381	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kin, miếng và khuyết sọ, nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3133	3133	10.0030.0372	10.0030.0372 Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	37.8D05.0372	10. NGOÀI KHOA	10.30	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	A	PDB	381	381	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kin, miếng và khuyết sọ, nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3134	3134	10.0025.0372	10.0025.0372 Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	37.8D05.0372	10. NGOÀI KHOA	10.25	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	B	P1	381	381	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kin, miếng và khuyết sọ, nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3135	3135	10.0026.0372	10.0026.0372 Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	37.8D05.0372	10. NGOÀI KHOA	10.26	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	B	PDB	381	381	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kin, miếng và khuyết sọ, nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3136	3136	10.0027.0372	10.0027.0372 Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	37.8D05.0372	10. NGOÀI KHOA	10.27	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	B	PDB	381	381	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kin, miếng và khuyết sọ, nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3137	3137	10.0028.0372	10.0028.0372 Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	37.8D05.0372	10. NGOÀI KHOA	10.28	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	381	381	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kin, miếng và khuyết sọ, nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3138	3138	10.0033.0372	10.0033.0372 Phẫu thuật tu mù dưới màng cứng	37.8D05.0372	10. NGOÀI KHOA	10.33	Phẫu thuật tu mù dưới màng cứng	Phẫu thuật tu mù dưới màng cứng	Phẫu thuật tu mù dưới màng cứng	B	P1	381	381	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kin, miếng và khuyết sọ, nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3139	3139	10.0034.0372	10.0034.0372 Phẫu thuật tu mù ngoài màng cứng	37.8D05.0372	10. NGOÀI KHOA	10.34	Phẫu thuật tu mù ngoài màng cứng	Phẫu thuật tu mù ngoài màng cứng	Phẫu thuật tu mù ngoài màng cứng	B	P2	381	381	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kin, miếng và khuyết sọ, nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3140	3140	27.0024.0372	27.0024.0372 Phẫu thuật bóc bao áp xe não	37.8D05.0372	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.24	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	A	PDB	381	381	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kin, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3141	3141	03.3062.0373	03.3062.0373 Dẫn lưu não thất	37.8D05.0373	03. NHI KHOA	3.3062	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất	B	P1	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3142	3142	03.4230.0373	03.4230.0373 Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	37.8D05.0373	03. NHI KHOA	3.4230	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	B	P1	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3143	3143	03.3063.0373	03.3063.0373 Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	37.8D05.0373	03. NHI KHOA	3.3063	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	B	PDB	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3144	3144	10.0060.0373	10.0060.0373 Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	37.8D05.0373	10. NGOẠI KHOA	10.60	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	B	PDB	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3145	3145	10.0035.0373	10.0035.0373 Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	37.8D05.0373	10. NGOẠI KHOA	10.35	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	B	P2	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	
3146	3146	10.0061.0373	10.0061.0373 Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	37.8D05.0373	10. NGOẠI KHOA	10.61	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	B	PDB	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3147	3147	10.0062.0373	10.0062.0373 Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	37.8D05.0373	10. NGOẠI KHOA	10.62	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	A	PDB	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3148	3148	10.0058.0373	10.0058.0373 Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	37.8D05.0373	10. NGOẠI KHOA	10.58	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	B	PDB	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3149	3149	10.0016.0373	10.0016.0373 Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	37.8D05.0373	10. NGOẠI KHOA	10.16	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	B	P2	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3150	3150	10.0059.0373	10.0059.0373 Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	37.8D05.0373	10. NGOẠI KHOA	10.59	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	A	PDB	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3151	3151	10.0018.0373	10.0018.0373 Phẫu thuật đặt catheter vào não thất do áp lực nội sọ	37.8D05.0373	10. NGOẠI KHOA	10.18	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất do áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất do áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất do áp lực nội sọ	B	P1	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3152	3152	10.0019.0373	10.0019.0373 Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô do áp lực nội sọ	37.8D05.0373	10. NGOẠI KHOA	10.19	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô do áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô do áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô do áp lực nội sọ	B	P2	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3153	3153	10.0020.0373	10.0020.0373 Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng do áp lực dịch não tủy	37.8D05.0373	10. NGOẠI KHOA	10.20	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng do áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng do áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng do áp lực dịch não tủy	B	P2	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3154	3154	10.0064.0373	10.0064.0373 Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	37.8D05.0373	10. NGOẠI KHOA	10.64	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	B	P2	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3155	3155	15.0014.0373	15.0014.0373 Phẫu thuật dẫn lưu não thất	37.8D05.0373	15. TAI MŨI HỌNG	15.14	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	B	P1	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3156	3156	03.0989.0374	03.0989.0374 Nội soi mở thông não thất bể đáy	37.8D05.0374	03. NHI KHOA	3.989	Nội soi mở thông não thất bể đáy	Nội soi mở thông não thất bể đáy	Nội soi mở thông não thất bể đáy	B	P2	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết so, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp so.
3157	3157	03.0990.0374	03.0990.0374 Nội soi mở thông vào não thất	37.8D05.0374	03. NHI KHOA	3.990	Nội soi mở thông vào não thất	Nội soi mở thông vào não thất	Nội soi mở thông vào não thất	B	P2	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết so, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp so.
3158	3158	03.4237.0374	03.4237.0374 Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III	37.8D05.0374	03. NHI KHOA	3.4237	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết so, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp so.
3159	3159	03.4238.0374	03.4238.0374 Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + đốt đám rối mạch mạc	37.8D05.0374	03. NHI KHOA	3.4238	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + đốt đám rối mạch mạc	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + đốt đám rối mạch mạc	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + Đốt đám rối mạch mạc	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết so, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp so.
3160	3160	03.4226.0374	03.4226.0374 Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + sinh thiết u	37.8D05.0374	03. NHI KHOA	3.4226	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + sinh thiết u	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + sinh thiết u	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + sinh thiết u	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết so, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp so.
3161	3161	10.0046.0374	10.0046.0374 Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	37.8D05.0374	10. NGOẠI KHOA	10.46	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	B	P1	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm nep, vit, miếng và nhân tạo.
3162	3162	10.0049.0374	10.0049.0374 Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	37.8D05.0374	10. NGOẠI KHOA	10.49	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết so, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp so.
3163	3163	10.0048.0374	10.0048.0374 Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau - ngoài	37.8D05.0374	10. NGOẠI KHOA	10.48	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoại	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoại	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau –ngoại	B	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết so, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp so.
3164	3164	10.0050.0374	10.0050.0374 Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rẻ thần kinh, bằng đường vào phía sau	37.8D05.0374	10. NGOẠI KHOA	10.50	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rẻ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rẻ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rẻ thần kinh, bằng đường vào phía sau	B	P1	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết so, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp so.
3165	3165	10.0051.0374	10.0051.0374 Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	37.8D05.0374	10. NGOẠI KHOA	10.51	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	B	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
3166	3166	10.0053.0374	10.0053.0374 Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoại	37.8D05.0374	10. NGOẠI KHOA	10.53	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoại	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoại	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoại	B	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
3167	3167	10.0052.0374	10.0052.0374 Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoại	37.8D05.0374	10. NGOẠI KHOA	10.52	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoại	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoại	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoại	B	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết so, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp so.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3168	3168	10.1094.0374	10.1094.0374 Phẫu thuật vết thương tùy sống	37.8D05.0374	10. NGOẠI KHOA	10.1094	Phẫu thuật vết thương tùy sống	Phẫu thuật vết thương tùy sống	Phẫu thuật vết thương tùy sống	B	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tùy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3169	3169	15.0022.0374	15.0022.0374 Phẫu thuật nội soi tiết cận xương chũm	37.8D05.0374	15. TAI MŨI HỌNG	15.22	Phẫu thuật nội soi tiết cận xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiết cận xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiết cận xương chũm	B	P1	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tùy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3170	3170	15.0024.0374	15.0024.0374 Phẫu thuật nội soi tiết cận xương chũm cái biến	37.8D05.0374	15. TAI MŨI HỌNG	15.24	Phẫu thuật nội soi tiết cận xương chũm cái biến	Phẫu thuật nội soi tiết cận xương chũm cái biến	Phẫu thuật nội soi tiết cận xương chũm cái biến	B	P1	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tùy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3171	3171	20.0002.0374	20.0002.0374 Nội soi mở thông não thất	37.8D05.0374	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.2	Nội soi mở thông não thất	Nội soi mở thông não thất	Nội soi mở thông não thất	A	P2	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tùy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3172	3172	27.0029.0374	27.0029.0374 Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	37.8D05.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.29	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	B	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tùy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3173	3173	27.0028.0374	27.0028.0374 Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	37.8D05.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.28	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tùy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3174	3174	27.0026.0374	27.0026.0374 Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	37.8D05.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.26	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tùy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3175	3175	27.0025.0374	27.0025.0374 Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	37.8D05.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.25	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tùy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3176	3176	27.0023.0374	27.0023.0374 Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	37.8D05.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.23	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tùy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3177	3177	27.0064.0374	27.0064.0374 Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thất lưng qua đường liên bán sống	37.8D05.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.64	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thất lưng qua đường liên bán sống	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thất lưng qua đường liên bán sống	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thất lưng qua đường liên bán sống	A	P1	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tùy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3178	3178	27.0035.0374	27.0035.0374 Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	37.8D05.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.35	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tùy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3179	3179	27.0062.0374	27.0062.0374 Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bán lẻ chăm cổ qua miệng	37.8D05.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.62	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bán lẻ chăm cổ qua miệng	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bán lẻ chăm cổ qua miệng	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bán lẻ chăm cổ qua miệng	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tùy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3180	3180	27.0031.0374	27.0031.0374 Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	37.8D05.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.31	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tùy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3181	3181	27.0030.0374	27.0030.0374 Phẫu thuật nội soi phá thông sản não thất III	37.8D05.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.30	Phẫu thuật nội soi phá thông sản não thất III	Phẫu thuật nội soi phá thông sản não thất III	Phẫu thuật nội soi phá thông sản não thất III	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tùy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3182	3182	27.0037.0374	27.0037.0374 Phẫu thuật nội soi phá thông sản não thất và sinh thiết u não não thất	37.8D05.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.37	Phẫu thuật nội soi phá thông sản não thất và sinh thiết u não não thất	Phẫu thuật nội soi phá thông sản não thất và sinh thiết u não não thất	Phẫu thuật nội soi phá thông sản não thất và sinh thiết u não não thất	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tùy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3183	3183	27.0036.0374	27.0036.0374 Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	37.8D05.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.36	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tùy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3184	3184	27.0032.0374	27.0032.0374 Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	37.8D05.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.32	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tùy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3185	3185	27.0071.0374	27.0071.0374 Phẫu thuật nội soi túi sống	37.8D05.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.71	Phẫu thuật nội soi túi sống	Phẫu thuật nội soi túi sống	Phẫu thuật nội soi túi sống	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc túi sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết so, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp so.
3186	3186	03.3935.0375	03.3935.0375 Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	37.8D05.0375	03. NHI KHOA	3.3935	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	B	PDB	384	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	4.424.000	1.245.913	5.669.000	1.619.687	6.043.687	6.043.600	Chưa bao gồm miếng và khuyết so, dao siêu âm, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp so.
3187	3187	10.0116.0375	10.0116.0375 Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	37.8D05.0375	10. NGOẠI KHOA	10.116	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	A	PDB	384	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	4.424.000	1.245.913	5.669.000	1.619.687	6.043.687	6.043.600	Chưa bao gồm miếng và khuyết so, dao siêu âm, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp so.
3188	3188	10.0115.0375	10.0115.0375 Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	37.8D05.0375	10. NGOẠI KHOA	10.115	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	A	PDB	384	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	4.424.000	1.245.913	5.669.000	1.619.687	6.043.687	6.043.600	Chưa bao gồm miếng và khuyết so, dao siêu âm, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp so.
3189	3189	10.0113.0375	10.0113.0375 Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	37.8D05.0375	10. NGOẠI KHOA	10.113	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	A	PDB	384	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	4.424.000	1.245.913	5.669.000	1.619.687	6.043.687	6.043.600	Chưa bao gồm miếng và khuyết so, dao siêu âm, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp so.
3190	3190	15.0095.0375	15.0095.0375 Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	37.8D05.0375	15. TAI MŨI HỌNG	15.95	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	B	PDB	384	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	4.424.000	1.245.913	5.669.000	1.619.687	6.043.687	6.043.600	Chưa bao gồm miếng và khuyết so, dao siêu âm, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp so.
3191	3191	27.0040.0375	27.0040.0375 Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm	37.8D05.0375	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.40	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm	A	PDB	384	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	4.424.000	1.245.913	5.669.000	1.619.687	6.043.687	6.043.600	Chưa bao gồm miếng và khuyết so, dao siêu âm, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp so.
3192	3192	27.0034.0375	27.0034.0375 Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	37.8D05.0375	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.34	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	B	PDB	384	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	4.424.000	1.245.913	5.669.000	1.619.687	6.043.687	6.043.600	Chưa bao gồm miếng và khuyết so, dao siêu âm, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp so.
3193	3193	10.0076.0376	10.0076.0376 Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	37.8D05.0376	10. NGOẠI KHOA	10.76	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	B	PDB	385	385	Phẫu thuật tạo hình màng não	4.476.000	1.494.783	5.970.000	1.943.217	6.419.217	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết so, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp so.
3194	3194	10.0022.0376	10.0022.0376 Phẫu thuật và đường rò dịch não tủy nên sọ sau CTSN	37.8D05.0376	10. NGOẠI KHOA	10.22	Phẫu thuật và đường rò dịch não tủy nên sọ sau CTSN	Phẫu thuật và đường rò dịch não tủy nên sọ sau CTSN	Phẫu thuật và đường rò dịch não tủy nên sọ sau CTSN	A	P1	385	385	Phẫu thuật tạo hình màng não	4.476.000	1.494.783	5.970.000	1.943.217	6.419.217	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết so, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp so.
3195	3195	10.0021.0376	10.0021.0376 Phẫu thuật và đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	37.8D05.0376	10. NGOẠI KHOA	10.21	Phẫu thuật và đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật và đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật và đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	B	P1	385	385	Phẫu thuật tạo hình màng não	4.476.000	1.494.783	5.970.000	1.943.217	6.419.217	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết so, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp so.
3196	3196	10.1099.0376	10.1099.0376 Phẫu thuật và màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	37.8D05.0376	10. NGOẠI KHOA	10.1099	Phẫu thuật và màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật và màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật và màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	B	P1	385	385	Phẫu thuật tạo hình màng não	4.476.000	1.494.783	5.970.000	1.943.217	6.419.217	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết so, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp so.
3197	3197	03.3080.0377	03.3080.0377 Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cứng cột chưa vỡ	37.8D05.0377	03. NHI KHOA	3.3080	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cứng cột chưa vỡ	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cứng cột chưa vỡ	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cứng cột chưa vỡ	B	P1	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết so, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp so.
3198	3198	03.3081.0377	03.3081.0377 Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cứng cột đã vỡ, nhiễm trùng	37.8D05.0377	03. NHI KHOA	3.3081	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cứng cột đã vỡ, nhiễm trùng	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cứng cột đã vỡ, nhiễm trùng	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cứng cột đã vỡ, nhiễm trùng	B	P1	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết so, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp so.
3199	3199	03.3065.0377	03.3065.0377 Phẫu thuật thoát vị não và màng não	37.8D05.0377	03. NHI KHOA	3.3065	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	B	P1	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết so, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp so.
3200	3200	10.0044.0377	10.0044.0377 Giải phóng di tật túi sống chẻ đôi, băng đường vào phía sau	37.8D05.0377	10. NGOẠI KHOA	10.44	Giải phóng di tật túi sống chẻ đôi, băng đường vào phía sau	Giải phóng di tật túi sống chẻ đôi, băng đường vào phía sau	Giải phóng di tật túi sống chẻ đôi, băng đường vào phía sau	A	PDB	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3201	3201	10.0042.0377	10.0042.0377 Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, băng đường vào phía sau	37.8D05.0377	10. NGOẠI KHOA	10.42	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, băng đường vào phía sau	A	PDB	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo.
3202	3202	10.0043.0377	10.0043.0377 Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, băng đường vào phía sau	37.8D05.0377	10. NGOẠI KHOA	10.43	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, băng đường vào phía sau	A	PDB	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo.
3203	3203	10.0047.0377	10.0047.0377 Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống	37.8D05.0377	10. NGOẠI KHOA	10.47	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống	A	PDB	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo.
3204	3204	10.0065.0377	10.0065.0377 Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	37.8D05.0377	10. NGOẠI KHOA	10.65	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	A	PDB	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3205	3205	10.0067.0377	10.0067.0377 Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sáng	37.8D05.0377	10. NGOẠI KHOA	10.67	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sáng	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sáng	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sáng	A	PDB	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3206	3206	10.0068.0377	10.0068.0377 Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	37.8D05.0377	10. NGOẠI KHOA	10.68	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	B	PDB	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3207	3207	10.0071.0377	10.0071.0377 Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mô các thương tổn nền sọ	37.8D05.0377	10. NGOẠI KHOA	10.71	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mô các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mô các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mô các thương tổn nền sọ	A	PDB	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3208	3208	10.0070.0377	10.0070.0377 Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	37.8D05.0377	10. NGOẠI KHOA	10.70	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	A	PDB	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3209	3209	10.0069.0377	10.0069.0377 Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	37.8D05.0377	10. NGOẠI KHOA	10.69	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	A	PDB	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3210	3210	10.0078.0377	10.0078.0377 Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	37.8D05.0377	10. NGOẠI KHOA	10.78	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	A	PDB	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3211	3211	10.0077.0377	10.0077.0377 Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	37.8D05.0377	10. NGOẠI KHOA	10.77	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	B	P1	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3212	3212	10.0079.0377	10.0079.0377	37.8D05.0377	10. NGOÀI KHOA	10.79	Phẫu thuật thoát vị túi-màng túi	Phẫu thuật thoát vị túi-màng túi	Phẫu thuật thoát vị túi-màng túi	B	PDB	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3213	3213	03.4225.0378	03.4225.0378	37.8D05.0378	03. NHI KHOA	3.4225	Phẫu thuật vi phẫu u túi	Phẫu thuật vi phẫu u túi	Phẫu thuật vi phẫu u túi	A	PDB	387	387	Phẫu thuật vi phẫu lấy u túi	5.521.000	2.083.304	7.604.000	2.708.296	8.229.296	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nep, kính vi phẫu.
3214	3214	10.0055.0378	10.0055.0378	37.8D05.0378	10. NGOÀI KHOA	10.55	Cắt u máu túi sống, di dạng động tĩnh mạch trong túi	Cắt u máu túi sống, di dạng động tĩnh mạch trong túi	Cắt u máu túi sống, di dạng động tĩnh mạch trong túi	A	PDB	387	387	Phẫu thuật vi phẫu lấy u túi	5.521.000	2.083.304	7.604.000	2.708.296	8.229.296	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nep, kính vi phẫu.
3215	3215	10.0041.0378	10.0041.0378	37.8D05.0378	10. NGOÀI KHOA	10.41	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng dưới ngực + đóng thoát vị màng túi hoặc thoát vị túi-màng túi, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng dưới ngực + đóng thoát vị màng túi hoặc thoát vị túi-màng túi, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng dưới ngực + đóng thoát vị màng túi hoặc thoát vị túi-màng túi, băng đường vào phía sau	A	PDB	387	387	Phẫu thuật vi phẫu lấy u túi	5.521.000	2.083.304	7.604.000	2.708.296	8.229.296	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nep, kính vi phẫu.
3216	3216	03.2460.0379	03.2460.0379	37.8D05.0379	03. NHI KHOA	3.2460	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	B		388	388	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	6.004.000	1.743.652	7.747.000	2.266.748	8.270.748	8.270.700	Chưa bao gồm miếng và nhân tạo, ghim, ốc, vít, nep, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3217	3217	03.4223.0379	03.4223.0379	37.8D05.0379	03. NHI KHOA	3.4223	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	A	PDB	388	388	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	6.004.000	1.743.652	7.747.000	2.266.748	8.270.748	8.270.700	Chưa bao gồm miếng và nhân tạo, ghim, ốc, vít, nep, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3218	3218	10.0126.0379	10.0126.0379	37.8D05.0379	10. NGOÀI KHOA	10.126	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	A	PDB	388	388	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	6.004.000	1.743.652	7.747.000	2.266.748	8.270.748	8.270.700	Chưa bao gồm hệ thống điện cực kích thích não sâu và các phụ kiện kèm theo
3219	3219	10.0105.0379	10.0105.0379	37.8D05.0379	10. NGOÀI KHOA	10.105	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, băng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, băng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, băng đường mở nắp sọ	A	PDB	388	388	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	6.004.000	1.743.652	7.747.000	2.266.748	8.270.748	8.270.700	Chưa bao gồm miếng và nhân tạo, ghim, ốc, vít, nep, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3220	3220	10.0103.0379	10.0103.0379	37.8D05.0379	10. NGOÀI KHOA	10.103	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, băng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, băng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, băng đường mở nắp sọ	A	PDB	388	388	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	6.004.000	1.743.652	7.747.000	2.266.748	8.270.748	8.270.700	Chưa bao gồm miếng và nhân tạo, ghim, ốc, vít, nep, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3221	3221	26.0003.0379	26.0003.0379	37.8D05.0379	26. VI PHẪU	26.3	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	B	PDB	388	388	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	6.004.000	1.743.652	7.747.000	2.266.748	8.270.748	8.270.700	Chưa bao gồm miếng và nhân tạo, ghim, ốc, vít, nep, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3222	3222	03.4224.0380	03.4224.0380	37.8D05.0380	03. NHI KHOA	3.4224	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	A		389	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dính, nep, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3223	3223	10.0093.0380	10.0093.0380	37.8D05.0380	10. NGOÀI KHOA	10.93	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	389	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dính, nep, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3224	3224	10.0094.0380	10.0094.0380	37.8D05.0380	10. NGOÀI KHOA	10.94	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	A	PDB	389	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dính, nep, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3225	3225	10.0101.0380	10.0101.0380	37.8D05.0380	10. NGOÀI KHOA	10.101	Phẫu thuật u lỗ chân bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u lỗ chân bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u lỗ chân bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	389	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dính, nep, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3226	3226	10.0096.0380	10.0096.0380	37.8D05.0380	10. NGOÀI KHOA	10.96	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	389	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dính, nep, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3227	3227	10.0090.0380	10.0090.0380 Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	37.8D05.0380	10. NGOẠI KHOA	10.90	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	A	PDB	389	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3228	3228	10.0089.0380	10.0089.0380 Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	37.8D05.0380	10. NGOẠI KHOA	10.89	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	B	PDB	389	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3229	3229	10.0088.0380	10.0088.0380 Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	37.8D05.0380	10. NGOẠI KHOA	10.88	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	B	PDB	389	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3230	3230	10.0091.0380	10.0091.0380 Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đôi bằng đường mở nắp sọ	37.8D05.0380	10. NGOẠI KHOA	10.91	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đôi bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đôi bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đôi bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	389	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3231	3231	10.0095.0380	10.0095.0380 Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	37.8D05.0380	10. NGOẠI KHOA	10.95	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	A	PDB	389	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3232	3232	10.0097.0380	10.0097.0380 Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	37.8D05.0380	10. NGOẠI KHOA	10.97	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	A	PDB	389	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3233	3233	10.0092.0380	10.0092.0380 Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	37.8D05.0380	10. NGOẠI KHOA	10.92	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	B	PDB	389	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3234	3234	26.0001.0380	26.0001.0380 Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	37.8D05.0380	26. VI PHẪU	26.1	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	A	PDB	389	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3235	3235	10.0117.0381	10.0117.0381 Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	37.8D05.0381	10. NGOẠI KHOA	10.117	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nep, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3236	3236	10.0119.0381	10.0119.0381 Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	37.8D05.0381	10. NGOẠI KHOA	10.119	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	A	P1	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nep, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3237	3237	10.0104.0381	10.0104.0381 Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	37.8D05.0381	10. NGOẠI KHOA	10.104	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	B	PDB	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nep, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3238	3238	10.0106.0381	10.0106.0381 Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	37.8D05.0381	10. NGOẠI KHOA	10.106	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nep, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3239	3239	10.0083.0381	10.0083.0381 Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	37.8D05.0381	10. NGOẠI KHOA	10.83	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	B	P1	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nep, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3240	3240	10.0085.0381	10.0085.0381 Phẫu thuật u máu thể hang thần não	37.8D05.0381	10. NGOẠI KHOA	10.85	Phẫu thuật u máu thể hang thần não	Phẫu thuật u máu thể hang thần não	Phẫu thuật u máu thể hang thần não	A	PDB	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nep, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43.50.21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3241	3241	10.0084.0381	10.0084.0381 Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	37.8D05.0381	10. NGOAI KHOA	10.84	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	B	PDB	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết so, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3242	3242	10.0110.0381	10.0110.0381 Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	37.8D05.0381	10. NGOAI KHOA	10.110	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết so, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3243	3243	10.0109.0381	10.0109.0381 Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	37.8D05.0381	10. NGOAI KHOA	10.109	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết so, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3244	3244	10.0111.0381	10.0111.0381 Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	37.8D05.0381	10. NGOAI KHOA	10.111	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết so, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3245	3245	10.0102.0381	10.0102.0381 Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	37.8D05.0381	10. NGOAI KHOA	10.102	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	B	P1	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết so, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3246	3246	10.0121.0381	10.0121.0381 Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	37.8D05.0381	10. NGOAI KHOA	10.121	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết so, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3247	3247	10.0118.0381	10.0118.0381 Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	37.8D05.0381	10. NGOAI KHOA	10.118	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết so, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3248	3248	10.0120.0381	10.0120.0381 Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	37.8D05.0381	10. NGOAI KHOA	10.120	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	B	PDB	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết so, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3249	3249	26.0002.0381	26.0002.0381 Phẫu thuật vi phẫu u não thất	37.8D05.0381	26. VI PHẪU	26.2	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	A	PDB	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết so, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3250	3250	10.0108.0382	10.0108.0382 Phẫu thuật u bờ tự do tiểu não, bằng đường vào trên tiểu não (bao gồm cả u tuyến tủy)	37.8D05.0382	10. NGOAI KHOA	10.108	Phẫu thuật u bờ tự do tiểu não, bằng đường vào trên tiểu não (bao gồm cả u tuyến tủy)	Phẫu thuật u bờ tự do tiểu não, bằng đường vào trên tiểu não (bao gồm cả u tuyến tủy)	Phẫu thuật u bờ tự do tiểu não, bằng đường vào trên tiểu não (bao gồm cả u tuyến tủy)	A	PDB	391	391	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	5.421.000	2.083.304	7.504.000	2.708.296	8.129.296	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng và khuyết so, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3251	3251	10.0107.0382	10.0107.0382 Phẫu thuật u tiểu não, bằng đường vào dưới tiểu não	37.8D05.0382	10. NGOAI KHOA	10.107	Phẫu thuật u tiểu não, bằng đường vào dưới tiểu não	Phẫu thuật u tiểu não, bằng đường vào dưới tiểu não	Phẫu thuật u tiểu não, bằng đường vào dưới tiểu não	A	PDB	391	391	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	5.421.000	2.083.304	7.504.000	2.708.296	8.129.296	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng và khuyết so, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3252	3252	10.0114.0382	10.0114.0382 Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	37.8D05.0382	10. NGOAI KHOA	10.114	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	391	391	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	5.421.000	2.083.304	7.504.000	2.708.296	8.129.296	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng và khuyết so, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3253	3253	10.0112.0382	10.0112.0382 Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	37.8D05.0382	10. NGOAI KHOA	10.112	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	391	391	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	5.421.000	2.083.304	7.504.000	2.708.296	8.129.296	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng và khuyết so, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3254	3254	03.3067.0383	03.3067.0383 Phẫu thuật viêm xương sọ	37.8D05.0383	03. NHI KHOA	3.3067	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	B	P2	392	392	Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mắt	4.152.000	1.494.783	5.646.000	1.943.217	6.095.217	6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
3255	3255	10.0029.0383	10.0029.0383 Phẫu thuật viêm xương sọ	37.8D05.0383	10. NGOAI KHOA	10.29	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	B	P2	392	392	Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mắt	4.152.000	1.494.783	5.646.000	1.943.217	6.095.217	6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
3256	3256	03.3060.0384	03.3060.0384 Ghép khuyết xương sọ	37.8D05.0384	03. NHI KHOA	3.3060	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ	B	P1	393	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313	5.074.313	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, luới titan, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43.50.21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3257	3257	03.2903.0384	03.2903.0384	37.8D05.0384	03. NHI KHOA	3.2903	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	B	P1	393	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313	5.074.313	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nẹp, vít, luồn titan, ghim, ốc, mảng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3258	3258	10.0017.0384	10.0017.0384	37.8D05.0384	10. NGOẠI KHOA	10.17	Phẫu thuật và khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật và khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật và khuyết sọ sau chấn thương sọ não	B	P2	393	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313	5.074.313	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nẹp, vít, luồn titan, ghim, ốc, mảng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3259	3259	28.0029.0384	28.0029.0384	37.8D05.0384	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.29	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	B	P2	393	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313	5.074.313	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nẹp, vít, luồn titan, ghim, ốc, mảng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3260	3260	28.0026.0384	28.0026.0384	37.8D05.0384	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.26	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	B	P1	393	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313	5.074.313	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nẹp, vít, luồn titan, ghim, ốc, mảng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3261	3261	28.0028.0384	28.0028.0384	37.8D05.0384	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.28	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	B	P2	393	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313	5.074.313	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nẹp, vít, luồn titan, ghim, ốc, mảng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3262	3262	28.0027.0384	28.0027.0384	37.8D05.0384	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.27	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	B	P1	393	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313	5.074.313	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nẹp, vít, luồn titan, ghim, ốc, mảng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3263	3263	28.0031.0384	28.0031.0384	37.8D05.0384	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.31	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	B	P2	393	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313	5.074.313	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nẹp, vít, luồn titan, ghim, ốc, mảng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3264	3264	10.0124.0385	10.0124.0385	37.8D05.0385	10. NGOẠI KHOA	10.124	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	B	P1	394	394	Phẫu thuật u xương sọ	3.999.000	1.233.391	5.232.000	1.603.409	5.602.409	5.602.400	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, mảng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3265	3265	10.0145.0385	10.0145.0385	37.8D05.0385	10. NGOẠI KHOA	10.145	Phẫu thuật u thần kinh học mắt	Phẫu thuật u thần kinh học mắt	Phẫu thuật u thần kinh học mắt	A	PDB	394	394	Phẫu thuật u xương sọ	3.999.000	1.233.391	5.232.000	1.603.409	5.602.409	5.602.400	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, mảng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3266	3266	10.0144.0385	10.0144.0385	37.8D05.0385	10. NGOẠI KHOA	10.144	Phẫu thuật u xơ cơ ở mắt	Phẫu thuật u xơ cơ ở mắt	Phẫu thuật u xơ cơ ở mắt	A	P1	394	394	Phẫu thuật u xương sọ	3.999.000	1.233.391	5.232.000	1.603.409	5.602.409	5.602.400	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, mảng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3267	3267	10.0146.0385	10.0146.0385	37.8D05.0385	10. NGOẠI KHOA	10.146	Phẫu thuật u xương học mắt	Phẫu thuật u xương học mắt	Phẫu thuật u xương học mắt	B	P1	394	394	Phẫu thuật u xương sọ	3.999.000	1.233.391	5.232.000	1.603.409	5.602.409	5.602.400	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, mảng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3268	3268	10.0122.0385	10.0122.0385	37.8D05.0385	10. NGOẠI KHOA	10.122	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	B	P1	394	394	Phẫu thuật u xương sọ	3.999.000	1.233.391	5.232.000	1.603.409	5.602.409	5.602.400	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, mảng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3269	3269	03.3070.0386	03.3070.0386	37.8D05.0386	03. NHI KHOA	3.3070	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	B	P2	395	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409	5.966.409	5.966.400	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, mảng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3270	3270	10.0003.0386	10.0003.0386	37.8D05.0386	10. NGOẠI KHOA	10.3	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	B	P2	395	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409	5.966.409	5.966.400	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, mảng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3271	3271	10.0002.0386	10.0002.0386	37.8D05.0386	10. NGOẠI KHOA	10.2	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	B	P2	395	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409	5.966.409	5.966.400	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, mảng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3272	3272	10.0004.0386	10.0004.0386	37.8D05.0386	10. NGOẠI KHOA	10.4	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	B	P2	395	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409	5.966.409	5.966.400	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, mảng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3273	3273	10.0013.0386	10.0013.0386	37.8D05.0386	10. NGOẠI KHOA	10.13	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	B	P2	395	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409	5.966.409	5.966.400	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, mảng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3274	3274	10.0014.0386	10.0014.0386	37.8D05.0386	10. NGOẠI KHOA	10.14	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	B	PDB	395	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409	5.966.409	5.966.400	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, mảng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3275	3275	03.3052.0387	03.3052.0387 Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	37.8D05.0387	03. NHI KHOA	3.3052	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	A	PDB	396	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	5.504.000	1.494.783	6.998.000	1.943.217	7.447.217	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng và khuyết so, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3276	3276	03.4236.0387	03.4236.0387 Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	37.8D05.0387	03. NHI KHOA	3.4236	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	A	PDB	396	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	5.504.000	1.494.783	6.998.000	1.943.217	7.447.217	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng và khuyết so, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3277	3277	10.0087.0387	10.0087.0387 Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	37.8D05.0387	10. NGOẠI KHOA	10.87	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	A	PDB	396	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	5.504.000	1.494.783	6.998.000	1.943.217	7.447.217	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng và khuyết so, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3278	3278	10.0082.0387	10.0082.0387 Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	37.8D05.0387	10. NGOẠI KHOA	10.82	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	B	PDB	396	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	5.504.000	1.494.783	6.998.000	1.943.217	7.447.217	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng và khuyết so, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3279	3279	10.0081.0387	10.0081.0387 Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	37.8D05.0387	10. NGOẠI KHOA	10.81	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	A	PDB	396	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	5.504.000	1.494.783	6.998.000	1.943.217	7.447.217	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng và khuyết so, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3280	3280	10.0080.0387	10.0080.0387 Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	37.8D05.0387	10. NGOẠI KHOA	10.80	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	A	PDB	396	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	5.504.000	1.494.783	6.998.000	1.943.217	7.447.217	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng và khuyết so, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3281	3281	26.0004.0387	26.0004.0387 Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	37.8D05.0387	26. VI PHẪU	26.4	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	A	PDB	396	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	5.504.000	1.494.783	6.998.000	1.943.217	7.447.217	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng và khuyết so, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3282	3282	10.0086.0388	10.0086.0388 Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	37.8D05.0388	10. NGOẠI KHOA	10.86	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	A	PDB	397	397	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	5.397.000	2.083.304	7.480.000	2.708.296	8.105.296	8.105.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
3283	3283	26.0006.0388	26.0006.0388 Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	37.8D05.0388	26. VI PHẪU	26.6	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	A	PDB	397	397	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	5.397.000	2.083.304	7.480.000	2.708.296	8.105.296	8.105.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
3284	3284	26.0016.0388	26.0016.0388 Phẫu thuật vi phẫu nối lại đa đầu	37.8D05.0388	26. VI PHẪU	26.16	Phẫu thuật vi phẫu nối lại đa đầu	Phẫu thuật vi phẫu nối lại đa đầu	Phẫu thuật vi phẫu nối lại đa đầu	A	PDB	397	397	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	5.397.000	2.083.304	7.480.000	2.708.296	8.105.296	8.105.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
3285	3285	03.2489.0390	03.2489.0390 Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	37.8D05.0390	03. NHI KHOA	3.2489	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	B		399	399	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6.504.000	417.913	6.921.000	543.287	7.047.287	7.047.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
3286	3286	12.0043.0390	12.0043.0390 Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	37.8D05.0390	12. UNG BƯỚU	12.43	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	B		399	399	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6.504.000	417.913	6.921.000	543.287	7.047.287	7.047.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
3287	3287	01.0033.0391	01.0033.0391 Đặt máy khử rung tự động	37.8D05.0391	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.33	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	B	T1	400	400	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3288	3288	02.0073.0391	02.0073.0391 Cây máy phá rung tự động (ICD)	37.8D05.0391	02. NỘI KHOA	2.73	Cây máy phá rung tự động (ICD)	Cây máy phá rung tự động (ICD)	Cây máy phá rung tự động (ICD)	A	TDB	400	400	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3289	3289	02.0455.0391	02.0455.0391 Cây máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	37.8D05.0391	02. NỘI KHOA	2.455	Cây máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	Cây máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	Cây máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	B	TDB	400	400	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3290	3290	02.0456.0391	02.0456.0391 Cây máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	37.8D05.0391	02. NỘI KHOA	2.456	Cây máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	Cây máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	Cây máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	B	TDB	400	400	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3291	3291	02.0071.0391	02.0071.0391 Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	37.8D05.0391	02. NỘI KHOA	2.71	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	B	TDB	400	400	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3292	3292	02.0072.0391	02.0072.0391 Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	37.8D05.0391	02. NỘI KHOA	2.72	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	A	TDB	400	400	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3293	3293	02.0452.0391	02.0452.0391 Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	37.8D05.0391	02. NỘI KHOA	2.452	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	B	TDB	400	400	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3294	3294	02.0453.0391	02.0453.0391 Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	37.8D05.0391	02. NỘI KHOA	2.453	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	B	TDB	400	400	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3295	3295	02.0454.0391	02.0454.0391 Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	37.8D05.0391	02. NỘI KHOA	2.454	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	B	TDB	400	400	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3296	3296	02.0077.0391	02.0077.0391 Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	37.8D05.0391	02. NỘI KHOA	2.77	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	B	T1	400	400	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3297	3297	02.0098.0391	02.0098.0391 Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	37.8D05.0391	02. NỘI KHOA	2.98	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	B	T1	400	400	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	
3298	3298	02.0460.0391	02.0460.0391 Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	37.8D05.0391	02. NỘI KHOA	2.460	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	C	T1	400	400	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	
3299	3299	02.0459.0391	02.0459.0391 Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	37.8D05.0391	02. NỘI KHOA	2.459	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	C	T1	400	400	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	
3300	3300	02.0464.0391	02.0464.0391 Thay máy tạo nhịp tim, cấp nhật máy tạo nhịp tim	37.8D05.0391	02. NỘI KHOA	2.464	Thay máy tạo nhịp tim, cấp nhật máy tạo nhịp tim	Thay máy tạo nhịp tim, cấp nhật máy tạo nhịp tim	Thay máy tạo nhịp tim, cấp nhật máy tạo nhịp tim	B	T2	400	400	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3301	3301	03.2267.0391	03.2267.0391 Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn	37.8D05.0391	03. NHI KHOA	3.2267	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn	A	TDB	400	400	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3302	3302	03.2290.0391	03.2290.0391 Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	37.8D05.0391	03. NHI KHOA	3.2290	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	A	T1	400	400	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3303	3303	03.2266.0391	03.2266.0391 Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	37.8D05.0391	03. NHI KHOA	3.2266	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	A	TDB	400	400	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3304	3304	03.0007.0391	03.0007.0391 Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	37.8D05.0391	03. NHI KHOA	3.7	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	A	TDB	400	400	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3305	3305	03.2312.0391	03.2312.0391 Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	37.8D05.0391	03. NHI KHOA	3.2312	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	A	T1	400	400	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	
3306	3306	03.0001.0391	03.0001.0391 vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	37.8D05.0391	03. NHI KHOA	3.1	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	A	T1	400	400	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3307	3307	03.3119.0391	03.3119.0391 Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	37.8D05.0391	03. NHI KHOA	3.3119	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	A	P1	400	400	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3308	3308	10.0142.0391	10.0142.0391 Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	37.8D05.0391	10. NGOẠI KHOA	10.142	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	A	P1	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích tủy sống và các phụ kiện kèm theo
3309	3309	10.0141.0391	10.0141.0391 Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	37.8D05.0391	10. NGOẠI KHOA	10.141	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	A	P1	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
3310	3310	10.0143.0391	10.0143.0391 Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	37.8D05.0391	10. NGOẠI KHOA	10.143	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	A	P2	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
3311	3311	10.0140.0391	10.0140.0391 Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	37.8D05.0391	10. NGOẠI KHOA	10.140	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	A	P1	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
3312	3312	18.0669.0391	18.0669.0391 Đặt máy tạo nhịp	37.8D05.0391	18. ĐIỂN QUANG	18.669	Đặt máy tạo nhịp	Đặt máy tạo nhịp	Đặt máy tạo nhịp	B	TDB	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3313	3313	18.0670.0391	18.0670.0391 Đặt máy tạo nhịp phá rung	37.8D05.0391	18. ĐIỂN QUANG	18.670	Đặt máy tạo nhịp phá rung	Đặt máy tạo nhịp phá rung	Đặt máy tạo nhịp phá rung	B	TDB	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3314	3314	03.3144.0392	03.3144.0392 Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	37.8D05.0392	03. NHI KHOA	3.3144	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	A	PDB	401	401	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	15.504.000	3.189.913	18.693.000	4.146.887	19.650.887	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng và siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
3315	3315	03.3157.0392	03.3157.0392 Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	37.8D05.0392	03. NHI KHOA	3.3157	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	A	PDB	401	401	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	15.504.000	3.189.913	18.693.000	4.146.887	19.650.887	19.650.800	Chưa bao gồm keo sinh học, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
3316	3316	10.0213.0392	10.0213.0392 Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	37.8D05.0392	10. NGOẠI KHOA	10.213	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	B	PDB	401	401	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	15.504.000	3.189.913	18.693.000	4.146.887	19.650.887	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng và siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
3317	3317	10.0215.0392	10.0215.0392 Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái ...)	37.8D05.0392	10. NGOẠI KHOA	10.215	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái ...)	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái ...)	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái ...)	B	PDB	401	401	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	15.504.000	3.189.913	18.693.000	4.146.887	19.650.887	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng và siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
3318	3318	03.3179.0393	03.3179.0393 Cắt đoạn nối động mạch phổi	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3179	Cắt đoạn nối động mạch phổi	Cắt đoạn nối động mạch phổi	Cắt đoạn nối động mạch phổi	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3319	3319	03.3174.0393	03.3174.0393 Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3174	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3320	3320	03.3175.0393	03.3175.0393 Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3175	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3321	3321	03.3149.0393	03.3149.0393 Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3149	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quai lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3322	3322	03.3173.0393	03.3173.0393 Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cánh	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3173	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cánh	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cánh	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cánh	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quai lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3323	3323	03.3176.0393	03.3176.0393 Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách-đùi	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3176	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách-đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách-đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách-đùi	A	P1	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quai lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3324	3324	03.3199.0393	03.3199.0393 Phẫu thuật hẹp hay phòng động mạch cánh gốc, cánh trong	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3199	Phẫu thuật hẹp hay phòng động mạch cánh gốc, cánh trong	Phẫu thuật hẹp hay phòng động mạch cánh gốc, cánh trong	Phẫu thuật hẹp hay phòng động mạch cánh gốc, cánh trong	A	P1	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quai lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3325	3325	03.3171.0393	03.3171.0393 Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3171	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quai lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3326	3326	03.3183.0393	03.3183.0393 Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3183	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	A	P1	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quai lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3327	3327	03.3177.0393	03.3177.0393 Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cánh	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3177	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cánh	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cánh	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cánh	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quai lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3328	3328	03.3187.0393	03.3187.0393 Phẫu thuật nối cửa - chủ	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3187	Phẫu thuật nối cửa - chủ	Phẫu thuật nối cửa - chủ	Phẫu thuật nối cửa - chủ	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quai lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3329	3329	03.3188.0393	03.3188.0393 Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3188	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	A	P1	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quai lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3330	3330	03.3153.0393	03.3153.0393 Phẫu thuật phòng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3153	Phẫu thuật phòng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật phòng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật phòng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quai lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3331	3331	03.3172.0393	03.3172.0393 Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3172	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quai lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3332	3332	03.3178.0393	03.3178.0393 Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thân bằng ghép mạch máu, lộn nội mạc động mạch hay cầm lại động mạch thận	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3178	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thân bằng ghép mạch máu, lộn nội mạc động mạch hay cầm lại động mạch thận	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thân bằng ghép mạch máu, lộn nội mạc động mạch hay cầm lại động mạch thận	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thân bằng ghép mạch máu, lộn nội mạc động mạch hay cầm lại động mạch thận	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quai lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3333	3333	03.3200.0393	03.3200.0393 Phẫu thuật thông động mạch cánh, tĩnh mạch cánh	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3200	Phẫu thuật thông động mạch cánh, tĩnh mạch cánh	Phẫu thuật thông động mạch cánh, tĩnh mạch cánh	Phẫu thuật thông động mạch cánh, tĩnh mạch cánh	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quai lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1.8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3334	3334	10.0257.0393	10.0257.0393	37.8D05.0393	10. NGOAI KHOA	10.257	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)	B	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3335	3335	10.0248.0393	10.0248.0393	37.8D05.0393	10. NGOAI KHOA	10.248	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	B	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3336	3336	10.0166.0393	10.0166.0393	37.8D05.0393	10. NGOAI KHOA	10.166	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	B	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3337	3337	10.0254.0393	10.0254.0393	37.8D05.0393	10. NGOAI KHOA	10.254	Phẫu thuật điều trị hẹp khí động mạch cảnh do xơ vữa	Phẫu thuật điều trị hẹp khí động mạch cảnh do xơ vữa	Phẫu thuật điều trị hẹp khí động mạch cảnh do xơ vữa	B	P1	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3338	3338	10.0255.0393	10.0255.0393	37.8D05.0393	10. NGOAI KHOA	10.255	Phẫu thuật điều trị phòng động mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị phòng động mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị phòng động mạch cảnh	B	P1	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3339	3339	10.0201.0393	10.0201.0393	37.8D05.0393	10. NGOAI KHOA	10.201	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	B	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3340	3340	10.0256.0393	10.0256.0393	37.8D05.0393	10. NGOAI KHOA	10.256	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3341	3341	10.0174.0393	10.0174.0393	37.8D05.0393	10. NGOAI KHOA	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	B	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3342	3342	10.0168.0393	10.0168.0393	37.8D05.0393	10. NGOAI KHOA	10.168	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	B	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3343	3343	10.0165.0393	10.0165.0393	37.8D05.0393	10. NGOAI KHOA	10.165	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	B	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3344	3344	10.0198.0393	10.0198.0393	37.8D05.0393	10. NGOAI KHOA	10.198	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	B	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3345	3345	10.0182.0393	10.0182.0393	37.8D05.0393	10. NGOAI KHOA	10.182	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	B	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3346	3346	10.0194.0393	10.0194.0393	37.8D05.0393	10. NGOAI KHOA	10.194	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi do lạc chỗ bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi do lạc chỗ bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi do lạc chỗ bán phần	B	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3347	3347	10.0599.0393	10.0599.0393 Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	37.8D05.0393	10. NGOÀI KHOA	10.599	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chày máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.
3348	3348	03.3090.0394	03.3090.0394 Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	37.8D05.0394	03. NHI KHOA	3.3090	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	B	P1	403	403	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	
3349	3349	03.3134.0394	03.3134.0394 Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	37.8D05.0394	03. NHI KHOA	3.3134	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	B	P2	403	403	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	
3350	3350	03.3133.0394	03.3133.0394 Phẫu thuật cắt màng tim rộng	37.8D05.0394	03. NHI KHOA	3.3133	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	B	P1	403	403	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	
3351	3351	10.0236.0394	10.0236.0394 Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	37.8D05.0394	10. NGOÀI KHOA	10.236	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	B	PDB	403	403	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	
3352	3352	10.0237.0394	10.0237.0394 Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	37.8D05.0394	10. NGOÀI KHOA	10.237	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	B	P1	403	403	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	
3353	3353	03.3124.0395	03.3124.0395 Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	37.8D05.0395	03. NHI KHOA	3.3124	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	A	P1	404	404	Phẫu thuật cắt ống động mạch	11.632.000	1.436.870	13.068.000	1.867.930	13.499.930	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3354	3354	03.3165.0395	03.3165.0395 Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	37.8D05.0395	03. NHI KHOA	3.3165	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	A	P1	404	404	Phẫu thuật cắt ống động mạch	11.632.000	1.436.870	13.068.000	1.867.930	13.499.930	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3355	3355	03.3202.0395	03.3202.0395 Thắt ống động mạch	37.8D05.0395	03. NHI KHOA	3.3202	Thắt ống động mạch	Thắt ống động mạch	Thắt ống động mạch	A	P1	404	404	Phẫu thuật cắt ống động mạch	11.632.000	1.436.870	13.068.000	1.867.930	13.499.930	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3356	3356	10.0214.0395	10.0214.0395 Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	37.8D05.0395	10. NGOÀI KHOA	10.214	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	B	PDB	404	404	Phẫu thuật cắt ống động mạch	11.632.000	1.436.870	13.068.000	1.867.930	13.499.930	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3357	3357	10.0179.0395	10.0179.0395 Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	37.8D05.0395	10. NGOÀI KHOA	10.179	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	B	PDB	404	404	Phẫu thuật cắt ống động mạch	11.632.000	1.436.870	13.068.000	1.867.930	13.499.930	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3358	3358	10.0178.0395	10.0178.0395 Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	37.8D05.0395	10. NGOÀI KHOA	10.178	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	B	P1	404	404	Phẫu thuật cắt ống động mạch	11.632.000	1.436.870	13.068.000	1.867.930	13.499.930	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3359	3359	03.3142.0396	03.3142.0396 Phẫu thuật nong van động mạch chủ	37.8D05.0396	03. NHI KHOA	3.3142	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	A	PDB	405	405	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	6.004.000	2.233.565	8.237.000	2.903.635	8.907.635	8.907.600	
3360	3360	10.0207.0396	10.0207.0396 Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	37.8D05.0396	10. NGOÀI KHOA	10.207	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	B	PDB	405	405	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	6.004.000	2.233.565	8.237.000	2.903.635	8.907.635	8.907.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3361	3361	03.3163.0397	03.3163.0397 Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch vành	37.8D05.0397	03. NHI KHOA	3.3163	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch vành	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch vành	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch vành	A	PDB	406	406	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3362	3362	03.3169.0397	03.3169.0397 Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	37.8D05.0397	03. NHI KHOA	3.3169	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	A	PDB	406	406	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3363	3363	03.3196.0397	03.3196.0397 Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	37.8D05.0397	03. NHI KHOA	3.3196	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	A	P1	406	406	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3364	3364	03.3197.0397	03.3197.0397 Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	37.8D05.0397	03. NHI KHOA	3.3197	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	A	PDB	406	406	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3365	3365	10.0203.0397	10.0203.0397 Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	37.8D05.0397	10. NGOẠI KHOA	10.203	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	B	PDB	406	406	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3366	3366	10.0202.0397	10.0202.0397 Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	37.8D05.0397	10. NGOẠI KHOA	10.202	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	B	PDB	406	406	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3367	3367	10.1113.0398	10.1113.0398 Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	37.8D05.0398	10. NGOẠI KHOA	10.1113	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	C	P2	407	407	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	6.310.000	1.166.087	7.476.000	1.515.913	7.825.913	7.825.900	
3368	3368	03.3216.0399	03.3216.0399 Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	37.8D05.0399	03. NHI KHOA	3.3216	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	B	P1	408	408	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3.270.017	558.756	3.828.000	726.383	3.996.400	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
3369	3369	10.0252.0399	10.0252.0399 Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	37.8D05.0399	10. NGOẠI KHOA	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	B	PDB	408	408	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3.270.017	558.756	3.828.000	726.383	3.996.400	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
3370	3370	10.0260.0399	10.0260.0399 Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	37.8D05.0399	10. NGOẠI KHOA	10.260	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	C	P1	408	408	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3.270.017	558.756	3.828.000	726.383	3.996.400	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
3371	3371	03.3234.0400	03.3234.0400 Mở lồng ngực thăm dò	37.8D05.0400	03. NHI KHOA	3.3234	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	B	P3	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	
3372	3372	03.2632.0400	03.2632.0400 Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	37.8D05.0400	03. NHI KHOA	3.2632	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	B	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	
3373	3373	03.3919.0400	03.3919.0400 Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	37.8D05.0400	03. NHI KHOA	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	B	P1	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	
3374	3374	10.0414.0400	10.0414.0400 Mở ngực thăm dò	37.8D05.0400	10. NGOẠI KHOA	10.414	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	C	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	
3375	3375	10.0289.0400	10.0289.0400 Mở ngực thăm dò, sinh thiết	37.8D05.0400	10. NGOẠI KHOA	10.289	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	C	P1	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	
3376	3376	10.0415.0400	10.0415.0400 Mở ngực thăm dò, sinh thiết	37.8D05.0400	10. NGOẠI KHOA	10.415	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	C	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Chú chú
3377	3377	10.0238.0400	10.0238.0400 Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	37.8D05.0400	10. NGOÀI KHOA	10.238	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	C	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	
3378	3378	12.0166.0400	12.0166.0400 Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	37.8D05.0400	12. UNG BUỒU	12.166	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	B	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	
3379	3379	12.0169.0400	12.0169.0400 Phẫu thuật bóc kén màng phổi	37.8D05.0400	12. UNG BUỒU	12.169	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	B	P1	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	
3380	3380	12.0170.0400	12.0170.0400 Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	37.8D05.0400	12. UNG BUỒU	12.170	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	B	P1	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	
3381	3381	12.0171.0400	12.0171.0400 Phẫu thuật cắt kén khí phổi	37.8D05.0400	12. UNG BUỒU	12.171	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	B	P1	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	
3382	3382	03.3182.0401	03.3182.0401 Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	37.8D05.0401	03. NHI KHOA	3.3182	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	A	PDB	410	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	11.004.000	1.992.522	12.996.000	2.590.278	13.594.278	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3383	3383	03.3164.0401	03.3164.0401 Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	37.8D05.0401	03. NHI KHOA	3.3164	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	B	PDB	410	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	11.004.000	1.992.522	12.996.000	2.590.278	13.594.278	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3384	3384	10.0276.0401	10.0276.0401 Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	37.8D05.0401	10. NGOÀI KHOA	10.276	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	A	PDB	410	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	11.004.000	1.992.522	12.996.000	2.590.278	13.594.278	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3385	3385	10.0169.0401	10.0169.0401 Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	37.8D05.0401	10. NGOÀI KHOA	10.169	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	B	PDB	410	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	11.004.000	1.992.522	12.996.000	2.590.278	13.594.278	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3386	3386	10.0170.0401	10.0170.0401 Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	37.8D05.0401	10. NGOÀI KHOA	10.170	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	B	PDB	410	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	11.004.000	1.992.522	12.996.000	2.590.278	13.594.278	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3387	3387	10.0246.0401	10.0246.0401 Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thân, động mạch chậu	37.8D05.0401	10. NGOÀI KHOA	10.246	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thân, động mạch chậu	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thân, động mạch chậu	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thân, động mạch chậu	B	P1	410	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	11.004.000	1.992.522	12.996.000	2.590.278	13.594.278	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3388	3388	03.3159.0402	03.3159.0402 Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3159	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3389	3389	03.3160.0402	03.3160.0402 Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thân	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3160	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thân	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thân	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thân	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3390	3390	03.3170.0402	03.3170.0402 Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thân	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3170	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thân	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thân	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thân	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3391	3391	03.3167.0402	03.3167.0402 Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3167	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT T	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3392	3392	03.3156.0402	03.3156.0402	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3156	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3393	3393	03.3158.0402	03.3158.0402	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3158	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3394	3394	03.3166.0402	03.3166.0402	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3166	Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ	Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ	Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3395	3395	03.3168.0402	03.3168.0402	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3168	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3396	3396	03.3186.0402	03.3186.0402	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3186	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thần tạng, mạc treo tràng trên, thận)	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thần tạng, mạc treo tràng trên, thận)	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thần tạng, mạc treo tràng trên, thận)	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3397	3397	03.3147.0402	03.3147.0402	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3147	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3398	3398	03.3145.0402	03.3145.0402	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3145	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3399	3399	03.3185.0402	03.3185.0402	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3185	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3400	3400	03.3148.0402	03.3148.0402	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3148	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3401	3401	03.3143.0402	03.3143.0402	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3143	Phẫu thuật thay động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3402	3402	03.3146.0402	03.3146.0402	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3146	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3403	3403	10.0229.0402	10.0229.0402	37.8D05.0402	10. NGOÀI KHOA	10.229	Phẫu thuật điều trị lọc động mạch chủ type A	Phẫu thuật điều trị lọc động mạch chủ type A	Phẫu thuật điều trị lọc động mạch chủ type A	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3404	3404	10.0247.0402	10.0247.0402 Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	37.8D05.0402	10. NGOẠI KHOA	10.247	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3405	3405	10.0230.0402	10.0230.0402 Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	37.8D05.0402	10. NGOẠI KHOA	10.230	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	B	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3406	3406	10.0244.0402	10.0244.0402 Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	37.8D05.0402	10. NGOẠI KHOA	10.244	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	B	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3407	3407	10.0245.0402	10.0245.0402 Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	37.8D05.0402	10. NGOẠI KHOA	10.245	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3408	3408	10.0231.0402	10.0231.0402 Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	37.8D05.0402	10. NGOẠI KHOA	10.231	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3409	3409	10.0232.0402	10.0232.0402 Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	37.8D05.0402	10. NGOẠI KHOA	10.232	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3410	3410	03.3121.0403	03.3121.0403 Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3121	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	A	PI	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3411	3411	03.3155.0403	03.3155.0403 Phẫu thuật bệnh Ebstein	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3155	Phẫu thuật bệnh Ebstein	Phẫu thuật bệnh Ebstein	Phẫu thuật bệnh Ebstein	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3412	3412	03.3132.0403	03.3132.0403 Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3132	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ.	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3413	3413	03.3131.0403	03.3131.0403 Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3131	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ.	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3414	3414	03.3091.0403	03.3091.0403 Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3091	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3415	3415	03.3092.0403	03.3092.0403 Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3092	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3416	3416	03.3093.0403	03.3093.0403 Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh từ chứng Fallot	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3093	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh từ chứng Fallot	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh từ chứng Fallot	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh từ chứng Fallot	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quai lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3417	3417	03.3094.0403	03.3094.0403 Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vớ xoang Valsava	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3094	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vớ xoang Valsava	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vớ xoang Valsava	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vớ xoang Valsava	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quai lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3418	3418	03.3181.0403	03.3181.0403 Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3181	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quai lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3419	3419	03.3108.0403	03.3108.0403 Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3108	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quai lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3420	3420	03.3104.0403	03.3104.0403 Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3104	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quai lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3421	3421	03.3103.0403	03.3103.0403 Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3103	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quai lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3422	3422	03.3127.0403	03.3127.0403 Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thất động mạch và kim động mạch bằng mổ mở	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3127	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thất động mạch và kim động mạch bằng mổ mở	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thất động mạch và kim động mạch bằng mổ mở	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thất động mạch và kim động mạch bằng mổ mở	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quai lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3423	3423	03.3138.0403	03.3138.0403 Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3138	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quai lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3424	3424	03.3095.0403	03.3095.0403 Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3095	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quai lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3425	3425	03.3150.0403	03.3150.0403 Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3150	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quai lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3426	3426	03.3123.0403	03.3123.0403 Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3123	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quai lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3427	3427	03.3180.0403	03.3180.0403 Phẫu thuật Fontan	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3180	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quai lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT T	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3428	3428	03.3086.0403	03.3086.0403 Phẫu thuật ghép van tim động loại (hemograft)	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3086	Phẫu thuật ghép van tim động loại (hemograft)	Phẫu thuật ghép van tim động loại (hemograft)	Phẫu thuật ghép van tim động loại (hemograft)	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3429	3429	03.3162.0403	03.3162.0403 Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3162	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3430	3430	03.3129.0403	03.3129.0403 Phẫu thuật hybrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3129	Phẫu thuật hybrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	Phẫu thuật hybrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	Phẫu thuật hybrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3431	3431	03.3088.0403	03.3088.0403 Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3088	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3432	3432	03.3102.0403	03.3102.0403 Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiếu sản tim trái	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3102	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiếu sản tim trái	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiếu sản tim trái	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiếu sản tim trái	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3433	3433	03.3152.0403	03.3152.0403 Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3152	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3434	3434	03.3112.0403	03.3112.0403 Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3112	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3435	3435	03.3116.0403	03.3116.0403 Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3116	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3436	3436	03.3117.0403	03.3117.0403 Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3117	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3437	3437	03.3113.0403	03.3113.0403 Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3113	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3438	3438	03.3099.0403	03.3099.0403 Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3099	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3439	3439	03.3114.0403	03.3114.0403 Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển góc động mạch có sửa chữa	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3114	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển góc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển góc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển góc động mạch có sửa chữa	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyển	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3450	3450	03.3107.0403	03.3107.0403 Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3107	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3451	3451	03.3106.0403	03.3106.0403 Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3106	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3452	3452	03.3089.0403	03.3089.0403 Phẫu thuật thắt phải 2 đường ra	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3089	Phẫu thuật thắt phải 2 đường ra	Phẫu thuật thắt phải 2 đường ra	Phẫu thuật thắt phải 2 đường ra	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3453	3453	03.3122.0403	03.3122.0403 Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3122	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3454	3454	03.3151.0403	03.3151.0403 Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3151	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3455	3455	10.0235.0403	10.0235.0403 Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	37.8D05.0403	10. NGOÀI KHOA	10.235	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3456	3456	10.0193.0403	10.0193.0403 Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phổi thất phải, van động mạch phổi ...)	37.8D05.0403	10. NGOÀI KHOA	10.193	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phổi thất phải, van động mạch phổi ...)	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phổi thất phải, van động mạch phổi ...)	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phổi thất phải, van động mạch phổi ...)	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3457	3457	10.0184.0403	10.0184.0403 Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	37.8D05.0403	10. NGOÀI KHOA	10.184	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3458	3458	10.0183.0403	10.0183.0403 Phẫu thuật Fontan	37.8D05.0403	10. NGOÀI KHOA	10.183	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3459	3459	10.0177.0403	10.0177.0403 Phẫu thuật ghép van tim động loài	37.8D05.0403	10. NGOÀI KHOA	10.177	Phẫu thuật ghép van tim động loài	Phẫu thuật ghép van tim động loài	Phẫu thuật ghép van tim động loài	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3460	3460	10.0208.0403	10.0208.0403 Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	37.8D05.0403	10. NGOÀI KHOA	10.208	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3461	3461	10.0243.0403	10.0243.0403 Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHOA	10.243	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3462	3462	10.0199.0403	10.0199.0403 Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phổi hợp	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHOA	10.199	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phổi hợp	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phổi hợp	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phổi hợp	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3463	3463	10.0190.0403	10.0190.0403 Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHOA	10.190	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3464	3464	10.0192.0403	10.0192.0403 Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHOA	10.192	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3465	3465	10.0189.0403	10.0189.0403 Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHOA	10.189	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3466	3466	10.0195.0403	10.0195.0403 Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHOA	10.195	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3467	3467	10.0187.0403	10.0187.0403 Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất bán phần	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHOA	10.187	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất bán phần	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3468	3468	10.0188.0403	10.0188.0403 Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất toàn bộ	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHOA	10.188	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất toàn bộ	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất toàn bộ	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất toàn bộ	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3469	3469	10.0186.0403	10.0186.0403 Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHOA	10.186	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3470	3470	10.0191.0403	10.0191.0403 Phẫu thuật sửa toàn bộ vờ phình xoang Valsalva	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHOA	10.191	Phẫu thuật sửa toàn bộ vờ phình xoang Valsalva	Phẫu thuật sửa toàn bộ vờ phình xoang Valsalva	Phẫu thuật sửa toàn bộ vờ phình xoang Valsalva	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3471	3471	10.0196.0403	10.0196.0403 Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHOA	10.196	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3472	3472	10.0225.0403	10.0225.0403 Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHOA	10.225	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3473	3473	10.0226.0403	10.0226.0403 Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHOA	10.226	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tìm bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3474	3474	10.0223.0403	10.0223.0403 Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHOA	10.223	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tìm bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3475	3475	10.0218.0403	10.0218.0403 Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHOA	10.218	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tìm bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3476	3476	10.0219.0403	10.0219.0403 Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHOA	10.219	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tìm bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3477	3477	10.0224.0403	10.0224.0403 Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHOA	10.224	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tìm bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3478	3478	10.0227.0403	10.0227.0403 Phẫu thuật thay lại 1 van tim	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHOA	10.227	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tìm bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3479	3479	10.0228.0403	10.0228.0403 Phẫu thuật thay lại 2 van tim	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHOA	10.228	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tìm bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3480	3480	10.0197.0403	10.0197.0403 Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHOA	10.197	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tìm bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3481	3481	10.0221.0403	10.0221.0403 Phẫu thuật thay van động mạch chủ	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHOA	10.221	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tìm bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3482	3482	10.0222.0403	10.0222.0403 Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHOA	10.222	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tìm bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3485	3485	27.0103.0403	27.0103.0403 Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	37.8D05.0403	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.103	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chày máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3486	3486	27.0101.0403	27.0101.0403 Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	37.8D05.0403	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.101	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chày máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3487	3487	27.0102.0403	27.0102.0403 Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	37.8D05.0403	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.102	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chày máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3488	3488	03.3136.0404	03.3136.0404 Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	37.8D05.0404	03. NHI KHOA	3.3136	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	B	PDB	413	413	Phẫu thuật tim kin khác	12.186.000	1.994.087	14.180.000	2.592.313	14.778.313	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3489	3489	10.0155.0404	10.0155.0404 Phẫu thuật điều trị vết thương tim	37.8D05.0404	10. NGOÀI KHOA	10.155	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	C	PDB	413	413	Phẫu thuật tim kin khác	12.186.000	1.994.087	14.180.000	2.592.313	14.778.313	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3490	3490	10.0156.0404	10.0156.0404 Phẫu thuật điều trị vết tim do chấn thương	37.8D05.0404	10. NGOÀI KHOA	10.156	Phẫu thuật điều trị vết tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vết tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vết tim do chấn thương	B	PDB	413	413	Phẫu thuật tim kin khác	12.186.000	1.994.087	14.180.000	2.592.313	14.778.313	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3491	3491	10.0216.0404	10.0216.0404 Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kin lần đầu	37.8D05.0404	10. NGOÀI KHOA	10.216	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kin lần đầu	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kin lần đầu	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kin lần đầu	B	P1	413	413	Phẫu thuật tim kin khác	12.186.000	1.994.087	14.180.000	2.592.313	14.778.313	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3492	3492	10.0217.0404	10.0217.0404 Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kin lần hai	37.8D05.0404	10. NGOÀI KHOA	10.217	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kin lần hai	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kin lần hai	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kin lần hai	A	PDB	413	413	Phẫu thuật tim kin khác	12.186.000	1.994.087	14.180.000	2.592.313	14.778.313	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3493	3493	03.3141.0405	03.3141.0405 Phẫu thuật chữa tạm thời từ chứng Fallot	37.8D05.0405	03. NHI KHOA	3.3141	Phẫu thuật chữa tạm thời từ chứng Fallot	Phẫu thuật chữa tạm thời từ chứng Fallot	Phẫu thuật chữa tạm thời từ chứng Fallot	B	P1	414	414	Phẫu thuật tim loại Blalock	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
3494	3494	03.3087.0405	03.3087.0405 Phẫu thuật tim loại Blalock	37.8D05.0405	03. NHI KHOA	3.3087	Phẫu thuật tim loại Blalock	Phẫu thuật tim loại Blalock	Phẫu thuật tim loại Blalock	B	P1	414	414	Phẫu thuật tim loại Blalock	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
3495	3495	10.0181.0405	10.0181.0405 Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	37.8D05.0405	10. NGOÀI KHOA	10.181	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	B	PDB	414	414	Phẫu thuật tim loại Blalock	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
3496	3496	03.3223.0406	03.3223.0406 Cắt đoạn nối khí quản	37.8D05.0406	03. NHI KHOA	3.3223	Cắt đoạn nối khí quản	Cắt đoạn nối khí quản	Cắt đoạn nối khí quản	A	PDB	415	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174	17.556.174	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chày máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, dây dẫn.
3497	3497	03.3225.0406	03.3225.0406 Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	37.8D05.0406	03. NHI KHOA	3.3225	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	A	PDB	415	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174	17.556.174	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chày máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, dây dẫn.
3498	3498	03.3118.0406	03.3118.0406 Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	37.8D05.0406	03. NHI KHOA	3.3118	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	A	P1	415	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174	17.556.174	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chày máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, dây dẫn.
3499	3499	03.3085.0406	03.3085.0406 Phẫu thuật thất 1 buồng	37.8D05.0406	03. NHI KHOA	3.3085	Phẫu thuật thất 1 buồng	Phẫu thuật thất 1 buồng	Phẫu thuật thất 1 buồng	A	PDB	415	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174	17.556.174	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chày máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, dây dẫn.
3500	3500	03.3224.0406	03.3224.0406 Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	37.8D05.0406	03. NHI KHOA	3.3224	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	A	PDB	415	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174	17.556.174	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chày máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, dây dẫn.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3501	3501	10.0269.0406	10.0269.0406 Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	37.8D05.0406	10. NGOẠI KHOA	10.269	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	A	PDB	415	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174	17.556.174	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu dốt.
3502	3502	10.0205.0406	10.0205.0406 Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	37.8D05.0406	10. NGOẠI KHOA	10.205	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	B	PDB	415	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174	17.556.174	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu dốt.
3503	3503	10.0240.0406	10.0240.0406 Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	37.8D05.0406	10. NGOẠI KHOA	10.240	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	B	PDB	415	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174	17.556.174	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu dốt.
3504	3504	10.0234.0406	10.0234.0406 Phẫu thuật cắt u cơ tim	37.8D05.0406	10. NGOẠI KHOA	10.234	Phẫu thuật cắt u cơ tim	Phẫu thuật cắt u cơ tim	Phẫu thuật cắt u cơ tim	B	PDB	415	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174	17.556.174	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu dốt.
3505	3505	10.0233.0406	10.0233.0406 Phẫu thuật cắt u nhầy nhĩ trái	37.8D05.0406	10. NGOẠI KHOA	10.233	Phẫu thuật cắt u nhầy nhĩ trái	Phẫu thuật cắt u nhầy nhĩ trái	Phẫu thuật cắt u nhầy nhĩ trái	B	PDB	415	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174	17.556.174	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu dốt.
3506	3506	03.3879.0407	03.3879.0407 Cắt u máu trong xương	37.8D05.0407	03. NHI KHOA	3.3879	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	A	P1	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983	3.311.983	3.311.900	
3507	3507	03.2640.0407	03.2640.0407 Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	37.8D05.0407	03. NHI KHOA	3.2640	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	B	P2	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983	3.311.983	3.311.900	
3508	3508	03.2629.0407	03.2629.0407 Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	37.8D05.0407	03. NHI KHOA	3.2629	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	B	P1	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983	3.311.983	3.311.900	
3509	3509	10.0264.0407	10.0264.0407 Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	37.8D05.0407	10. NGOẠI KHOA	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	B	P1	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983	3.311.983	3.311.900	
3510	3510	10.0265.0407	10.0265.0407 Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	37.8D05.0407	10. NGOẠI KHOA	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	B	P2	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983	3.311.983	3.311.900	
3511	3511	10.0972.0407	10.0972.0407 Phẫu thuật U máu	37.8D05.0407	10. NGOẠI KHOA	10.972	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	A	P1	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983	3.311.983	3.311.900	
3512	3512	12.0191.0407	12.0191.0407 Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	37.8D05.0407	12. UNG BƯỚU	12.191	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	B	P1	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983	3.311.983	3.311.900	
3513	3513	03.3228.0408	03.3228.0408 Cắt 1 phổi	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.3228	Cắt 1 phổi	Cắt 1 phổi	Cắt 1 phổi	B	PDB	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3514	3514	03.3230.0408	03.3230.0408 Cắt 1 thùy hay 1 phần thùy phổi	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.3230	Cắt 1 thùy hay 1 phần thùy phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phần thùy phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phần thùy phổi	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3515	3515	03.3229.0408	03.3229.0408 Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phần thùy phổi điển hình	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.3229	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phần thùy phổi điển hình	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phần thùy phổi điển hình	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phần thùy phổi điển hình	B	PDB	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3516	3516	03.2620.0408	03.2620.0408 Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.2620	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	Cắt một thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3517	3517	03.2631.0408	03.2631.0408 Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.2631	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	Cắt một thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3518	3518	03.2619.0408	03.2619.0408 Cắt một phổi do ung thư	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.2619	Cắt một phổi do ung thư	Cắt một phổi do ung thư	Cắt một phổi do ung thư	A	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3519	3519	03.2621.0408	03.2621.0408 Cắt phổi không điển hình do ung thư	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.2621	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3520	3520	03.2627.0408	03.2627.0408 Cắt phổi và cắt màng phổi	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.2627	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3521	3521	03.2626.0408	03.2626.0408 Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảnh thành ngực	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.2626	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảnh thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảnh thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảnh thành ngực	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3522	3522	03.2625.0408	03.2625.0408 Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vết hạch trung thất	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.2625	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vết hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vết hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vết hạch trung thất	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3523	3523	03.2622.0408	03.2622.0408 Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.2622	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3524	3524	03.3253.0408	03.3253.0408 Mở lồng ngực trong trần khí màng phổi có cắt thùy phổi	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.3253	Mở lồng ngực trong trần khí màng phổi có cắt thùy phổi	Mở lồng ngực trong trần khí màng phổi có cắt thùy phổi	Mở lồng ngực trong trần khí màng phổi có cắt thùy phổi	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3525	3525	03.3242.0408	03.3242.0408 Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.3242	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3526	3526	03.3232.0408	03.3232.0408 Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.3232	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3527	3527	10.0272.0408	10.0272.0408 Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	37.8D05.0408	10. NGOẠI KHOA	10.272	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	B	PDB	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3528	3528	10.0273.0408	10.0273.0408 Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	37.8D05.0408	10. NGOẠI KHOA	10.273	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	A	PDB	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3529	3529	10.0274.0408	10.0274.0408 Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	37.8D05.0408	10. NGOẠI KHOA	10.274	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	B	PDB	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3530	3530	10.0277.0408	10.0277.0408 Phẫu thuật cắt u nang phế quản	37.8D05.0408	10. NGOẠI KHOA	10.277	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3531	3531	10.0200.0408	10.0200.0408 Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi	37.8D05.0408	10. NGOẠI KHOA	10.200	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật điều trị dò động – tĩnh mạch phổi	B	PDB	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3532	3532	12.0179.0408	12.0179.0408 Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	37.8D05.0408	12. UNG BUỒU	12.179	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	Cắt một thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3533	3533	12.0182.0408	12.0182.0408 Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	37.8D05.0408	12. UNG BUỒU	12.182	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	Cắt một thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3534	3534	12.0183.0408	12.0183.0408 Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	37.8D05.0408	12. UNG BUỒU	12.183	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	B	PDB	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3535	3535	12.0181.0408	12.0181.0408 Cắt một bên phổi do ung thư	37.8D05.0408	12. UNG BUỒU	12.181	Cắt một bên phổi do ung thư	Cắt một bên phổi do ung thư	Cắt một bên phổi do ung thư	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3536	3536	12.0187.0408	12.0187.0408 Cắt phổi không điển hình do ung thư	37.8D05.0408	12. UNG BUỒU	12.187	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/202 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT T	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3537	3537	12.0186.0408	12.0186.0408 Cắt phổi và màng phổi	37.8D05.0408	12. UNG BUỒU	12.186	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3538	3538	12.0185.0408	12.0185.0408 Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực	37.8D05.0408	12. UNG BUỒU	12.185	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3539	3539	12.0184.0408	12.0184.0408 Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất	37.8D05.0408	12. UNG BUỒU	12.184	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3540	3540	12.0180.0408	12.0180.0408 Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	37.8D05.0408	12. UNG BUỒU	12.180	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3541	3541	03.2617.0409	03.2617.0409 Cắt u trung thất	37.8D05.0409	03. NHI KHOA	3.2617	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	A	PDB	418	418	Phẫu thuật cắt u trung thất	8.587.000	2.083.304	10.670.000	2.708.296	11.295.296	11.295.200	
3542	3542	03.2618.0409	03.2618.0409 Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	37.8D05.0409	03. NHI KHOA	3.2618	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	A	P1	418	418	Phẫu thuật cắt u trung thất	8.587.000	2.083.304	10.670.000	2.708.296	11.295.296	11.295.200	
3543	3543	10.0275.0409	10.0275.0409 Phẫu thuật cắt u trung thất	37.8D05.0409	10. NGOẠI KHOA	10.275	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	B	PDB	418	418	Phẫu thuật cắt u trung thất	8.587.000	2.083.304	10.670.000	2.708.296	11.295.296	11.295.200	
3544	3544	12.0188.0409	12.0188.0409 Cắt u trung thất	37.8D05.0409	12. UNG BUỒU	12.188	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	B	P1	418	418	Phẫu thuật cắt u trung thất	8.587.000	2.083.304	10.670.000	2.708.296	11.295.296	11.295.200	
3545	3545	12.0189.0409	12.0189.0409 Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	37.8D05.0409	12. UNG BUỒU	12.189	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	B	PDB	418	418	Phẫu thuật cắt u trung thất	8.587.000	2.083.304	10.670.000	2.708.296	11.295.296	11.295.200	
3546	3546	10.0152.0410	10.0152.0410 Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	37.8D05.0410	10. NGOẠI KHOA	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	C	P2	419	419	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.460.000	358.435	1.818.000	465.965	1.925.965	1.925.900	
3547	3547	10.0284.0410	10.0284.0410 Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	37.8D05.0410	10. NGOẠI KHOA	10.284	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	B	P1	419	419	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.460.000	358.435	1.818.000	465.965	1.925.965	1.925.900	
3548	3548	03.3251.0411	03.3251.0411 Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	37.8D05.0411	03. NHI KHOA	3.3251	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại dính nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài; dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3549	3549	03.3241.0411	03.3241.0411 Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cận màng phổi có rò phế quản	37.8D05.0411	03. NHI KHOA	3.3241	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cận màng phổi có rò phế quản	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cận màng phổi có rò phế quản	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cận màng phổi có rò phế quản	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại dính nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài; dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3550	3550	03.3231.0411	03.3231.0411 Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	37.8D05.0411	03. NHI KHOA	3.3231	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại dính nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài; dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3551	3551	03.3252.0411	03.3252.0411 Đánh xep thành ngực trong ổ cận màng phổi	37.8D05.0411	03. NHI KHOA	3.3252	Đánh xep thành ngực trong ổ cận màng phổi	Đánh xep thành ngực trong ổ cận màng phổi	Đánh xep thành ngực trong ổ cận màng phổi	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại dính nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài; dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3552	3552	03.3246.0411	03.3246.0411 Khâu vết thương nhu mô phổi	37.8D05.0411	03. NHI KHOA	3.3246	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi	B	P3	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3553	3553	03.3250.0411	03.3250.0411 Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	37.8D05.0411	03. NHI KHOA	3.3250	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại dính nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài; dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3554	3554	03.3233.0411	03.3233.0411 Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong trần khi màng phổi tái phát	37.8D05.0411	03. NHI KHOA	3.3233	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong trần khi màng phổi tái phát	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong trần khi màng phổi tái phát	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong trần khi màng phổi tái phát	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3555	3555	03.3264.0411	03.3264.0411 Phẫu thuật cổ định màng sườn di động bằng nẹp	37.8D05.0411	03. NHI KHOA	3.3264	Phẫu thuật cổ định màng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cổ định màng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cổ định màng sườn di động bằng nẹp	C	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại định nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3556	3556	03.3240.0411	03.3240.0411 Phẫu thuật di dạng xương ức lồi, lõm	37.8D05.0411	03. NHI KHOA	3.3240	Phẫu thuật di dạng xương ức lồi, lõm	Phẫu thuật di dạng xương ức lồi, lõm	Phẫu thuật di dạng xương ức lồi, lõm	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại định nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3557	3557	03.3236.0411	03.3236.0411 Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	37.8D05.0411	03. NHI KHOA	3.3236	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại định nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3558	3558	03.3237.0411	03.3237.0411 Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	37.8D05.0411	03. NHI KHOA	3.3237	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại định nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3559	3559	10.0281.0411	10.0281.0411 Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ở cận, dây dính màng phổi	37.8D05.0411	10. NGOẠI KHOA	10.281	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ở cận, dây dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ở cận, dây dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ở cận, dây dính màng phổi	B	PDB	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại định nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3560	3560	10.0290.0411	10.0290.0411 Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	37.8D05.0411	10. NGOẠI KHOA	10.290	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại định nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3561	3561	10.0271.0411	10.0271.0411 Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	37.8D05.0411	10. NGOẠI KHOA	10.271	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	B	PDB	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại định nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3562	3562	10.0285.0411	10.0285.0411 Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	37.8D05.0411	10. NGOẠI KHOA	10.285	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại định nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3563	3563	10.0286.0411	10.0286.0411 Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	37.8D05.0411	10. NGOẠI KHOA	10.286	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại định nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3564	3564	10.0287.0411	10.0287.0411 Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ở cận màng phổi	37.8D05.0411	10. NGOẠI KHOA	10.287	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ở cận màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ở cận màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ở cận màng phổi	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại định nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3565	3565	10.0293.0411	10.0293.0411 Phẫu thuật điều trị bệnh lý màng phổi	37.8D05.0411	10. NGOẠI KHOA	10.293	Phẫu thuật điều trị bệnh lý màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý màng phổi	C	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại định nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3566	3566	10.0294.0411	10.0294.0411 Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	37.8D05.0411	10. NGOẠI KHOA	10.294	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	A	PDB	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại định nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3567	3567	10.0283.0411	10.0283.0411 Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	37.8D05.0411	10. NGOẠI KHOA	10.283	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	B	PDB	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại định nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3568	3568	10.0163.0411	10.0163.0411 Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	37.8D05.0411	10. NGOẠI KHOA	10.163	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	C	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại định nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3569	3569	10.0291.0411	10.0291.0411 Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	37.8D05.0411	10. NGOẠI KHOA	10.291	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	C	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại định nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3570	3570	10.0159.0411	10.0159.0411 Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	37.8D05.0411	10. NGOẠI KHOA	10.159	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	C	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại định nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3571	3571	10.0292.0411	10.0292.0411 Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	37.8D05.0411	10. NGOẠI KHOA	10.292	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	C	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại định nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3572	3572	10.0160.0411	10.0160.0411 Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	37.8D05.0411	10. NGOẠI KHOA	10.160	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	C	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại định nep vít, các loại khung, thanh nâng ngực và dai nep ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3573	3573	12.0178.0411	12.0178.0411 Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	37.8D05.0411	12. UNG BUỒU	12.178	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3574	3574	12.0168.0411	12.0168.0411 Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	37.8D05.0411	12. UNG BUỒU	12.168	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại định nep vít, các loại khung, thanh nâng ngực và dai nep ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3575	3575	03.3975.0412	03.3975.0412 Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	37.8D05.0412	03. NHI KHOA	3.3975	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	A	PDB	421	421	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	8.257.000	2.084.870	10.341.000	2.710.330	10.967.330	10.967.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3576	3576	27.0091.0412	27.0091.0412 Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	37.8D05.0412	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.91	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	B	PDB	421	421	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	8.257.000	2.084.870	10.341.000	2.710.330	10.967.330	10.967.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3577	3577	03.3970.0413	03.3970.0413 Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	37.8D05.0413	03. NHI KHOA	3.3970	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	A	PDB	422	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296	9.272.296	9.272.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3578	3578	03.3969.0413	03.3969.0413 Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi	37.8D05.0413	03. NHI KHOA	3.3969	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi	A	P1	422	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296	9.272.296	9.272.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3579	3579	27.0099.0413	27.0099.0413 Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	37.8D05.0413	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.99	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	A	PDB	422	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296	9.272.296	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3580	3580	27.0095.0413	27.0095.0413 Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	37.8D05.0413	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.95	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	A	PDB	422	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296	9.272.296	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3581	3581	27.0096.0413	27.0096.0413 Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vết hạch	37.8D05.0413	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.96	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vết hạch	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vết hạch	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vết hạch	A	PDB	422	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296	9.272.296	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3582	3582	27.0094.0413	27.0094.0413 Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	37.8D05.0413	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.94	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	B	PDB	422	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296	9.272.296	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3583	3583	27.0097.0413	27.0097.0413 Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	37.8D05.0413	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.97	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	A	PDB	422	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296	9.272.296	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3584	3584	27.0098.0413	27.0098.0413 Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vết hạch	37.8D05.0413	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.98	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vết hạch	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vết hạch	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vết hạch	A	PDB	422	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296	9.272.296	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3585	3585	03.3260.0414	03.3260.0414 Khẩu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	37.8D05.0414	03. NHI KHOA	3.3260	Khẩu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khẩu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khẩu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	B	P1	423	423	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	5.780.000	1.231.826	7.011.000	1.601.374	7.381.374	7.381.300	Chưa bao gồm các loại định, nep, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và dai nep ngoài.
3586	3586	10.0153.0414	10.0153.0414 Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	37.8D05.0414	10. NGOẠI KHOA	10.153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	C	P1	423	423	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	5.780.000	1.231.826	7.011.000	1.601.374	7.381.374	7.381.300	Chưa bao gồm các loại định, nep, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và dai nep ngoài.
3587	3587	10.0154.0414	10.0154.0414 Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	37.8D05.0414	10. NGOẠI KHOA	10.154	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	B	P1	423	423	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	5.780.000	1.231.826	7.011.000	1.601.374	7.381.374	7.381.300	Chưa bao gồm các loại định, nep, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và dai nep ngoài.
3588	3588	27.0081.0414	27.0081.0414 Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)	37.8D05.0414	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.81	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)	B	P1	423	423	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	5.780.000	1.231.826	7.011.000	1.601.374	7.381.374	7.381.300	Chưa bao gồm các loại định, nep, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và dai nep ngoài.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3589	3589	03.3468.0415	03.3468.0415	37.8D05.0415	03. NHI KHOA	3.3468	Ghép thân tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuồng thân	Ghép thân tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuồng thân	Ghép thân tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuồng thân	B	P1	424	424	Ghép thân, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	5.504.000	1.256.870	6.760.000	1.633.930	7.137.930	7.137.900	
3590	3590	10.0296.0415	10.0296.0415	37.8D05.0415	10. NGOẠI KHOA	10.296	Ghép thân tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuồng thân	Ghép thân tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuồng thân	Ghép thân tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuồng thân	A	PDB	424	424	Ghép thân, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	5.504.000	1.256.870	6.760.000	1.633.930	7.137.930	7.137.900	
3591	3591	27.0086.0415	27.0086.0415	37.8D05.0415	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.86	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	B	PDB	424	424	Ghép thân, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	5.504.000	1.256.870	6.760.000	1.633.930	7.137.930	7.137.900	
3592	3592	03.3469.0416	03.3469.0416	37.8D05.0416	03. NHI KHOA	3.3469	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đối	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đối	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đối	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3593	3593	03.3472.0416	03.3472.0416	37.8D05.0416	03. NHI KHOA	3.3472	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3594	3594	03.3471.0416	03.3471.0416	37.8D05.0416	03. NHI KHOA	3.3471	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3595	3595	03.2708.0416	03.2708.0416	37.8D05.0416	03. NHI KHOA	3.2708	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	A	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3596	3596	03.2715.0416	03.2715.0416	37.8D05.0416	03. NHI KHOA	3.2715	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3597	3597	03.3470.0416	03.3470.0416	37.8D05.0416	03. NHI KHOA	3.3470	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3598	3598	03.2714.0416	03.2714.0416	37.8D05.0416	03. NHI KHOA	3.2714	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3599	3599	03.2713.0416	03.2713.0416	37.8D05.0416	03. NHI KHOA	3.2713	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận	B		425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3600	3600	10.0314.0416	10.0314.0416	37.8D05.0416	10. NGOẠI KHOA	10.314	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3601	3601	10.0304.0416	10.0304.0416	37.8D05.0416	10. NGOẠI KHOA	10.304	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3602	3602	10.0303.0416	10.0303.0416	37.8D05.0416	10. NGOẠI KHOA	10.303	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3603	3603	10.0322.0416	10.0322.0416	37.8D05.0416	10. NGOẠI KHOA	10.322	Cắt thận rộng rãi + nạo vết hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vết hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vết hạch	B	PDB	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3604	3604	10.0301.0416	10.0301.0416	37.8D05.0416	10. NGOẠI KHOA	10.301	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3605	3605	10.0302.0416	10.0302.0416	37.8D05.0416	10. NGOẠI KHOA	10.302	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	PDB	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3606	3606	12.0257.0416	12.0257.0416	37.8D05.0416	12. UNG BUỒU	12.257	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3607	3607	12.0260.0416	12.0260.0416	37.8D05.0416	12. UNG BUỒU	12.260	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3608	3608	12.0259.0416	12.0259.0416	37.8D05.0416	12. UNG BUỒU	12.259	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống	B		425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/202 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3609	3609	03.2669.0417	03.2669.0417 Cắt u thượng thận	37.8D05.0417	03. NHI KHOA	3.2669	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận	B		426	426	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	4.880.000	1.494.783	6.374.000	1.943.217	6.823.217	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3610	3610	03.3392.0417	03.3392.0417 Cắt u tuyến thượng thận	37.8D05.0417	03. NHI KHOA	3.3392	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận	B	P1	426	426	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	4.880.000	1.494.783	6.374.000	1.943.217	6.823.217	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3611	3611	10.0321.0417	10.0321.0417 Cắt u tuyến thượng thận (mở mổ)	37.8D05.0417	10. NGOẠI KHOA	10.321	Cắt u tuyến thượng thận (mở mổ)	Cắt u tuyến thượng thận (mở mổ)	Cắt u tuyến thượng thận (mở mổ)	B	P1	426	426	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	4.880.000	1.494.783	6.374.000	1.943.217	6.823.217	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3612	3612	03.4116.0418	03.4116.0418 Nội soi lấy sỏi bàng quang	37.8D05.0418	03. NHI KHOA	3.4116	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	B	P1	427	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100	
3613	3613	03.4095.0418	03.4095.0418 Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	37.8D05.0418	03. NHI KHOA	3.4095	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	B	P1	427	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100	
3614	3614	03.4098.0418	03.4098.0418 Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	37.8D05.0418	03. NHI KHOA	3.4098	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	B	P1	427	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100	
3615	3615	27.0380.0418	27.0380.0418 Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	37.8D05.0418	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.380	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	B	P1	427	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100	
3616	3616	27.0365.0418	27.0365.0418 Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	37.8D05.0418	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.365	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	B	P1	427	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100	
3617	3617	27.0356.0418	27.0356.0418 Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	37.8D05.0418	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.356	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	B	P1	427	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100	
3618	3618	27.0357.0418	27.0357.0418 Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	37.8D05.0418	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.357	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	B	P1	427	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100	
3619	3619	27.0371.0418	27.0371.0418 Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	37.8D05.0418	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.371	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	B	P1	427	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100	
3620	3620	03.4089.0419	03.4089.0419 Cắt eo thận mỏng ngửa qua nội soi	37.8D05.0419	03. NHI KHOA	3.4089	Cắt eo thận mỏng ngửa qua nội soi	Cắt eo thận mỏng ngửa qua nội soi	Cắt eo thận mỏng ngửa qua nội soi	A	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3621	3621	03.4086.0419	03.4086.0419 Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	37.8D05.0419	03. NHI KHOA	3.4086	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	A	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3622	3622	03.4087.0419	03.4087.0419 Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	37.8D05.0419	03. NHI KHOA	3.4087	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	A	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3623	3623	03.4090.0419	03.4090.0419 Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mở mổ (bướu wilm)	37.8D05.0419	03. NHI KHOA	3.4090	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mở mổ (bướu wilm)	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mở mổ (bướu wilm)	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mở mổ (bướu wilm)	A	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3624	3624	03.4085.0419	03.4085.0419 Phẫu thuật nội soi cắt đom vi thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đối	37.8D05.0419	03. NHI KHOA	3.4085	Phẫu thuật nội soi cắt đom vi thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đối	Phẫu thuật nội soi cắt đom vi thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đối	Phẫu thuật nội soi cắt đom vi thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đối	B	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3625	3625	03.4083.0419	03.4083.0419 Phẫu thuật nội soi cắt thận	37.8D05.0419	03. NHI KHOA	3.4083	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận	B	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3626	3626	03.4044.0419	03.4044.0419 Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	37.8D05.0419	03. NHI KHOA	3.4044	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	A	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3627	3627	27.0339.0419	27.0339.0419 Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	37.8D05.0419	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.339	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	B	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3628	3628	27.0340.0419	27.0340.0419 Phẫu thuật nội soi cắt eo thận mỏng ngửa	37.8D05.0419	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.340	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận mỏng ngửa	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận mỏng ngửa	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận mỏng ngửa	A	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3629	3629	27.0342.0419	27.0342.0419 Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	37.8D05.0419	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.342	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	A	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3630	3630	27.0344.0419	27.0344.0419 Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	37.8D05.0419	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.344	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	B	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3631	3631	27.0343.0419	27.0343.0419 Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	37.8D05.0419	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.343	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	A	PDB	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3632	3632	27.0360.0419	27.0360.0419 Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	37.8D05.0419	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.360	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	B	PDB	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3633	3633	27.0327.0419	27.0327.0419 Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	37.8D05.0419	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.327	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	B	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3634	3634	27.0341.0419	27.0341.0419 Phẫu thuật nội soi cắt u thận	37.8D05.0419	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.341	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	B	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3635	3635	27.0346.0419	27.0346.0419 Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	37.8D05.0419	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.346	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	A	PDB	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3636	3636	27.0345.0419	27.0345.0419 Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	37.8D05.0419	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.345	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	A	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3637	3637	03.4088.0420	03.4088.0420 Cắt chòm nang thận nội soi sau phúc mạc	37.8D05.0420	03. NHI KHOA	3.4088	Cắt chòm nang thận nội soi sau phúc mạc	Cắt chòm nang thận nội soi sau phúc mạc	Cắt chòm nang thận nội soi sau phúc mạc	A	P1	429	429	Phẫu thuật nội soi u thương thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3638	3638	03.4096.0420	03.4096.0420 Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	37.8D05.0420	03. NHI KHOA	3.4096	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	B	PDB	429	429	Phẫu thuật nội soi u thương thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3639	3639	03.4097.0420	03.4097.0420 Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	37.8D05.0420	03. NHI KHOA	3.4097	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	B	P1	429	429	Phẫu thuật nội soi u thương thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3640	3640	27.0326.0420	27.0326.0420 Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận	37.8D05.0420	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.326	Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận	A	P1	429	429	Phẫu thuật nội soi u thương thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3641	3641	27.0325.0420	27.0325.0420 Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	37.8D05.0420	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.325	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	A	PDB	429	429	Phẫu thuật nội soi u thương thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3642	3642	27.0323.0420	27.0323.0420 Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	37.8D05.0420	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.323	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	B	P1	429	429	Phẫu thuật nội soi u thương thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3643	3643	27.0324.0420	27.0324.0420 Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	37.8D05.0420	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.324	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	B	P1	429	429	Phẫu thuật nội soi u thương thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3644	3644	27.0321.0420	27.0321.0420 Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	37.8D05.0420	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.321	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	B	PDB	429	429	Phẫu thuật nội soi u thương thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3645	3645	27.0322.0420	27.0322.0420 Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	37.8D05.0420	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.322	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	B	PDB	429	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3646	3646	27.0347.0420	27.0347.0420 Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	37.8D05.0420	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.347	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	A	P2	429	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3647	3647	27.0349.0420	27.0349.0420 Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	37.8D05.0420	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.349	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	A	P2	429	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3648	3648	27.0348.0420	27.0348.0420 Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	37.8D05.0420	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.348	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	A	P2	429	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3649	3649	27.0350.0420	27.0350.0420 Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	37.8D05.0420	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.350	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	A	P2	429	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3650	3650	03.3517.0421	03.3517.0421 Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	37.8D05.0421	03. NHI KHOA	3.3517	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3651	3651	03.3479.0421	03.3479.0421 Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	37.8D05.0421	03. NHI KHOA	3.3479	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3652	3652	03.3476.0421	03.3476.0421 Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	37.8D05.0421	03. NHI KHOA	3.3476	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3653	3653	03.3477.0421	03.3477.0421 Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	37.8D05.0421	03. NHI KHOA	3.3477	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3654	3654	03.3492.0421	03.3492.0421 Lấy sỏi niệu quản	37.8D05.0421	03. NHI KHOA	3.3492	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3655	3655	03.3494.0421	03.3494.0421 Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	37.8D05.0421	03. NHI KHOA	3.3494	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3656	3656	03.3493.0421	03.3493.0421 Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	37.8D05.0421	03. NHI KHOA	3.3493	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3657	3657	03.3478.0421	03.3478.0421 Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	37.8D05.0421	03. NHI KHOA	3.3478	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3658	3658	03.3475.0421	03.3475.0421 Lấy sỏi san hô thận	37.8D05.0421	03. NHI KHOA	3.3475	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3659	3659	03.3465.0421	03.3465.0421 Lấy sỏi thận bệnh lý, thận mỏng ngửa, thận đa nang	37.8D05.0421	03. NHI KHOA	3.3465	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận mỏng ngửa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận mỏng ngửa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận mỏng ngửa, thận đa nang	A	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3660	3660	03.3531.0421	03.3531.0421 Mô lấy sỏi bàng quang	37.8D05.0421	03. NHI KHOA	3.3531	Mô lấy sỏi bàng quang	Mô lấy sỏi bàng quang	Mô lấy sỏi bàng quang	C	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3661	3661	10.0355.0421	10.0355.0421 Lấy sỏi bàng quang	37.8D05.0421	10. NGOẠI KHOA	10.355	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	C	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3662	3662	10.0310.0421	10.0310.0421 Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	37.8D05.0421	10. NGOẠI KHOA	10.310	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3663	3663	10.0307.0421	10.0307.0421 Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	37.8D05.0421	10. NGOẠI KHOA	10.307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3664	3664	10.0308.0421	10.0308.0421 Lấy sỏi mờ bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	37.8D05.0421	10. NGOẠI KHOA	10.308	Lấy sỏi mờ bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mờ bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mờ bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3665	3665	10.0327.0421	10.0327.0421 Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	37.8D05.0421	10. NGOẠI KHOA	10.327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3666	3666	10.0325.0421	10.0325.0421 Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	37.8D05.0421	10. NGOẠI KHOA	10.325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3667	3667	10.0326.0421	10.0326.0421 Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	37.8D05.0421	10. NGOẠI KHOA	10.326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3668	3668	10.0309.0421	10.0309.0421 Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	37.8D05.0421	10. NGOẠI KHOA	10.309	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	B	PDB	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3669	3669	10.0306.0421	10.0306.0421 Lấy sỏi san hô thận	37.8D05.0421	10. NGOẠI KHOA	10.306	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3670	3670	10.0299.0421	10.0299.0421 Lấy sỏi thận bệnh lý, thận mỏng ngựa, thận đa nang	37.8D05.0421	10. NGOẠI KHOA	10.299	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận mỏng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận mỏng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận mỏng ngựa, thận đa nang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3671	3671	03.3491.0422	03.3491.0422 Cắt nối niệu quản	37.8D05.0422	03. NHI KHOA	3.3491	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	B	P1	431	431	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bề thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	3.666.000	2.083.304	5.749.000	2.708.296	6.374.296	6.374.200	
3672	3672	03.3490.0422	03.3490.0422 Nối niệu quản - đài thận	37.8D05.0422	03. NHI KHOA	3.3490	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	A	P1	431	431	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bề thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	3.666.000	2.083.304	5.749.000	2.708.296	6.374.296	6.374.200	
3673	3673	03.3501.0422	03.3501.0422 Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	37.8D05.0422	03. NHI KHOA	3.3501	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	B	P2	431	431	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bề thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	3.666.000	2.083.304	5.749.000	2.708.296	6.374.296	6.374.200	
3674	3674	03.3474.0422	03.3474.0422 Tạo hình phần nối bề thận - niệu quản	37.8D05.0422	03. NHI KHOA	3.3474	Tạo hình phần nối bề thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bề thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bề thận - niệu quản	B	P1	431	431	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bề thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	3.666.000	2.083.304	5.749.000	2.708.296	6.374.296	6.374.200	
3675	3675	10.0332.0422	10.0332.0422 Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	37.8D05.0422	10. NGOẠI KHOA	10.332	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	A	PDB	431	431	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bề thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	3.666.000	2.083.304	5.749.000	2.708.296	6.374.296	6.374.200	
3676	3676	03.4120.0423	03.4120.0423 Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	37.8D05.0423	03. NHI KHOA	3.4120	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	B	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3677	3677	10.0324.0423	10.0324.0423 Cắt nối niệu quản	37.8D05.0423	10. NGOẠI KHOA	10.324	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	B	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3678	3678	10.0323.0423	10.0323.0423 Nối niệu quản - đài thận	37.8D05.0423	10. NGOẠI KHOA	10.323	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	B	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2632000	497739,1304	3129000	647060,87	3.279.061	3.279.000	
3679	3679	10.0365.0423	10.0365.0423 Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	37.8D05.0423	10. NGOẠI KHOA	10.365	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo	A	PDB	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3680	3680	10.0409.0423	10.0409.0423 Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	37.8D05.0423	10. NGOẠI KHOA	10.409	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	C	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3681	3681	10.0363.0423	10.0363.0423 Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	37.8D05.0423	10. NGOÀI KHOA	10.363	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	A	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3682	3682	10.0362.0423	10.0362.0423 Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	37.8D05.0423	10. NGOÀI KHOA	10.362	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	A	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3683	3683	10.0361.0423	10.0361.0423 Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	37.8D05.0423	10. NGOÀI KHOA	10.361	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	A	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3684	3684	10.0336.0423	10.0336.0423 Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	37.8D05.0423	10. NGOÀI KHOA	10.336	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	A	PDB	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3685	3685	10.0320.0423	10.0320.0423 Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	37.8D05.0423	10. NGOÀI KHOA	10.320	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	B	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3686	3686	10.0331.0423	10.0331.0423 Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	37.8D05.0423	10. NGOÀI KHOA	10.331	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	B	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3687	3687	27.0398.0423	27.0398.0423 Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	37.8D05.0423	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.398	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	B	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3688	3688	27.0369.0423	27.0369.0423 Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	37.8D05.0423	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.369	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	A	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3689	3689	27.0362.0423	27.0362.0423 Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	37.8D05.0423	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.362	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	B	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3690	3690	27.0363.0423	27.0363.0423 Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	37.8D05.0423	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.363	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	B	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3691	3691	27.0366.0423	27.0366.0423 Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	37.8D05.0423	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.366	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	B	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3692	3692	03.3522.0424	03.3522.0424 Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	37.8D05.0424	03. NHI KHOA	3.3522	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	B	P1	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300	
3693	3693	03.3510.0424	03.3510.0424 Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	37.8D05.0424	03. NHI KHOA	3.3510	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	A	PDB	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300	
3694	3694	03.2709.0424	03.2709.0424 Cắt một phần bàng quang	37.8D05.0424	03. NHI KHOA	3.2709	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	B	P1	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300	
3695	3695	03.3503.0424	03.3503.0424 Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	37.8D05.0424	03. NHI KHOA	3.3503	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	A	PDB	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300	
3696	3696	03.3514.0424	03.3514.0424 Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	37.8D05.0424	03. NHI KHOA	3.3514	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	A	PDB	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3697	3697	10.0358.0424	10.0358.0424 Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	37.8D05.0424	10. NGOÀI KHOA	10.358	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	A	PDB	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300	
3698	3698	10.0347.0424	10.0347.0424 Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	37.8D05.0424	10. NGOÀI KHOA	10.347	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	B	P1	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300	
3699	3699	10.0349.0424	10.0349.0424 Cắt cổ bàng quang	37.8D05.0424	10. NGOÀI KHOA	10.349	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	B	P1	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300	
3700	3700	10.0337.0424	10.0337.0424 Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	37.8D05.0424	10. NGOÀI KHOA	10.337	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	A	PDB	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300	
3701	3701	10.0345.0424	10.0345.0424 Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	37.8D05.0424	10. NGOÀI KHOA	10.345	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	B	PDB	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300	
3702	3702	03.2716.0425	03.2716.0425 Cắt u bàng quang đường trên	37.8D05.0425	03. NHI KHOA	3.2716	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	B		434	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	4.197.000	1.494.783	5.691.000	1.943.217	6.140.217	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3703	3703	03.3527.0425	03.3527.0425 Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	37.8D05.0425	03. NHI KHOA	3.3527	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	B	P1	434	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	4.197.000	1.494.783	5.691.000	1.943.217	6.140.217	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3704	3704	10.0360.0425	10.0360.0425 Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	37.8D05.0425	10. NGOÀI KHOA	10.360	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	B	P1	434	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	4.197.000	1.494.783	5.691.000	1.943.217	6.140.217	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3705	3705	10.0352.0425	10.0352.0425 Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	37.8D05.0425	10. NGOÀI KHOA	10.352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	B	P1	434	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	4.197.000	1.494.783	5.691.000	1.943.217	6.140.217	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3706	3706	12.0243.0425	12.0243.0425 Cắt u bàng quang đường trên	37.8D05.0425	12. UNG BUỒU	12.243	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	B		434	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	4.197.000	1.494.783	5.691.000	1.943.217	6.140.217	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3707	3707	03.4114.0426	03.4114.0426 Nội soi cắt u bàng quang	37.8D05.0426	03. NHI KHOA	3.4114	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	A	P1	435	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913	5.030.913	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3708	3708	03.4115.0426	03.4115.0426 Nội soi cắt u bàng quang tái phát	37.8D05.0426	03. NHI KHOA	3.4115	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	A	P1	435	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913	5.030.913	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3709	3709	27.0386.0426	27.0386.0426 Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	37.8D05.0426	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.386	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	B	P1	435	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913	5.030.913	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3710	3710	27.0385.0426	27.0385.0426 Nội soi bàng quang cắt u	37.8D05.0426	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.385	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	B	P1	435	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913	5.030.913	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3711	3711	27.0383.0426	27.0383.0426 Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	37.8D05.0426	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.383	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	A	P1	435	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913	5.030.913	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3712	3712	03.4112.0427	03.4112.0427 Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	37.8D05.0427	03. NHI KHOA	3.4112	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	A	PDB	436	436	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	4.724.000	1.322.609	6.046.000	1.719.391	6.443.391	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3713	3713	27.0381.0427	27.0381.0427 Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	37.8D05.0427	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.381	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	A	P1	436	436	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	4.724.000	1.322.609	6.046.000	1.719.391	6.443.391	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3714	3714	27.0382.0427	27.0382.0427 Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	37.8D05.0427	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.382	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	A	PDB	436	436	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	4.724.000	1.322.609	6.046.000	1.719.391	6.443.391	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3715	3715	27.0387.0427	27.0387.0427 Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	37.8D05.0427	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.387	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	A	PDB	436	436	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	4.724.000	1.322.609	6.046.000	1.719.391	6.443.391	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3716	3716	27.0518.0428	27.0518.0428 Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	37.8D05.0428	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.518	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	B		437	437	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913	5.030.913	5.030.900	
3717	3717	03.3516.0429	03.3516.0429 Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	37.8D05.0429	03. NHI KHOA	3.3516	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	B	P1	438	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	3.590.000	997.043	4.587.000	1.296.157	4.886.157	4.886.100	
3718	3718	03.3530.0429	03.3530.0429 Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	37.8D05.0429	03. NHI KHOA	3.3530	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	B	P2	438	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	3.590.000	997.043	4.587.000	1.296.157	4.886.157	4.886.100	
3719	3719	03.3521.0429	03.3521.0429 Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng	37.8D05.0429	03. NHI KHOA	3.3521	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng	B	P1	438	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	3.590.000	997.043	4.587.000	1.296.157	4.886.157	4.886.100	
3720	3720	10.0346.0429	10.0346.0429 Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng	37.8D05.0429	10. NGOẠI KHOA	10.346	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng	B	PDB	438	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	3.590.000	997.043	4.587.000	1.296.157	4.886.157	4.886.100	
3721	3721	10.0330.0429	10.0330.0429 Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	37.8D05.0429	10. NGOẠI KHOA	10.330	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	B	P1	438	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	3.590.000	997.043	4.587.000	1.296.157	4.886.157	4.886.100	
3722	3722	02.0192.0430	02.0192.0430 Điều trị phi đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	37.8D05.0430	02. NỘI KHOA	2.192	Điều trị phi đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	Điều trị phi đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	Điều trị phi đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	A	T1	439	439	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2.132.000	679.304	2.811.000	883.096	3.015.096	3.015.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
3723	3723	27.0399.0430	27.0399.0430 Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	37.8D05.0430	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.399	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	B	P1	439	439	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2.132.000	679.304	2.811.000	883.096	3.015.096	3.015.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
3724	3724	27.0519.0431	27.0519.0431 Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	37.8D05.0431	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.519	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	B		440	440	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	2.132.000	679.304	2.811.000	883.096	3.015.096	3.015.000	
3725	3725	10.0376.0432	10.0376.0432 Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	37.8D05.0432	10. NGOẠI KHOA	10.376	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	B	P1	441	441	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	3.927.000	1.233.391	5.160.000	1.603.409	5.530.409	5.530.400	
3726	3726	10.0375.0432	10.0375.0432 Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	37.8D05.0432	10. NGOẠI KHOA	10.375	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	B	P1	441	441	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	3.927.000	1.233.391	5.160.000	1.603.409	5.530.409	5.530.400	
3727	3727	03.4121.0433	03.4121.0433 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	37.8D05.0433	03. NHI KHOA	3.4121	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	A	P1	442	442	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.332.000	746.609	4.078.000	970.591	4.302.591	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3728	3728	27.0396.0433	27.0396.0433 Cắt u phi đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	37.8D05.0433	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.396	Cắt u phi đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phi đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phi đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	B	P1	442	442	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.332.000	746.609	4.078.000	970.591	4.302.591	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3729	3729	27.0395.0433	27.0395.0433 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	37.8D05.0433	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.395	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	A	PDB	442	442	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.332.000	746.609	4.078.000	970.591	4.302.591	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3730	3730	27.0397.0433	27.0397.0433 Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	37.8D05.0433	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.397	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	B	PDB	442	442	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.332.000	746.609	4.078.000	970.591	4.302.591	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3731	3731	03.3545.0434	03.3545.0434 Cấp cứu nội niệu đạo do vỡ xương chậu	37.8D05.0434	03. NHI KHOA	3.3545	Cấp cứu nội niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nội niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nội niệu đạo do vỡ xương chậu	B	PDB	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/202 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3732	3732	03.3544.0434	03.3544.0434 Cắt nối niệu đạo sau	37.8D05.0434	03. NHI KHOA	3.3544	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3733	3733	03.3543.0434	03.3543.0434 Cắt nối niệu đạo trước	37.8D05.0434	03. NHI KHOA	3.3543	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3734	3734	03.3538.0434	03.3538.0434 Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	37.8D05.0434	03. NHI KHOA	3.3538	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	A	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3735	3735	03.3537.0434	03.3537.0434 Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	37.8D05.0434	03. NHI KHOA	3.3537	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	A	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3736	3736	03.3536.0434	03.3536.0434 Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	37.8D05.0434	03. NHI KHOA	3.3536	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	A	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3737	3737	10.0369.0434	10.0369.0434 Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	37.8D05.0434	10. NGOÀI KHOA	10.369	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3738	3738	10.0368.0434	10.0368.0434 Cắt nối niệu đạo sau	37.8D05.0434	10. NGOÀI KHOA	10.368	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3739	3739	10.0367.0434	10.0367.0434 Cắt nối niệu đạo trước	37.8D05.0434	10. NGOÀI KHOA	10.367	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3740	3740	10.0350.0434	10.0350.0434 Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	37.8D05.0434	10. NGOÀI KHOA	10.350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3741	3741	10.0373.0434	10.0373.0434 Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	37.8D05.0434	10. NGOÀI KHOA	10.373	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	B	PDB	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3742	3742	10.0364.0434	10.0364.0434 Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	37.8D05.0434	10. NGOÀI KHOA	10.364	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	A	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3743	3743	12.0266.0434	12.0266.0434 Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	37.8D05.0434	12. UNG BƯỚU	12.266	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3744	3744	12.0252.0434	12.0252.0434 Cắt cắt toàn bộ phần sinh dục ngoài do ung thư	37.8D05.0434	12. UNG BƯỚU	12.252	Cắt cắt toàn bộ phần sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ phần sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ phần sinh dục ngoài do ung thư-	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3745	3745	12.0253.0434	12.0253.0434 Cắt cắt toàn bộ phần sinh dục ngoài do ung thư + nạo vết hạch bên hai bên	37.8D05.0434	12. UNG BƯỚU	12.253	Cắt cắt toàn bộ phần sinh dục ngoài do ung thư + nạo vết hạch bên hai bên	Cắt cắt toàn bộ phần sinh dục ngoài do ung thư + nạo vết hạch bên hai bên	Cắt cắt toàn bộ phần sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vết hạch bên hai bên	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3746	3746	03.3607.0435	03.3607.0435 Cắt bỏ tinh hoàn	37.8D05.0435	03. NHI KHOA	3.3607	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	C	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
3747	3747	03.3586.0435	03.3586.0435 Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	37.8D05.0435	03. NHI KHOA	3.3586	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	B	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
3748	3748	03.3587.0435	03.3587.0435 Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	37.8D05.0435	03. NHI KHOA	3.3587	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	B	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
3749	3749	03.4122.0435	03.4122.0435 Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	37.8D05.0435	03. NHI KHOA	3.4122	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	A	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
3750	3750	03.3601.0435	03.3601.0435 Phẫu thuật xoắn, vô tinh hoàn	37.8D05.0435	03. NHI KHOA	3.3601	Phẫu thuật xoắn, vô tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vô tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vô tinh hoàn	C	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3751	3751	10.0406.0435	10.0406.0435 Cắt bỏ tinh hoàn	37.8D05.0435	10. NGOÀI KHOA	10.406	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	C	P3	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
3752	3752	10.0386.0435	10.0386.0435 Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	37.8D05.0435	10. NGOÀI KHOA	10.386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	B	P2	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
3753	3753	10.0394.0435	10.0394.0435 Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	37.8D05.0435	10. NGOÀI KHOA	10.394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	B	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
3754	3754	10.0374.0435	10.0374.0435 Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thí 2	37.8D05.0435	10. NGOÀI KHOA	10.374	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thí 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thí 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thí 2	B	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
3755	3755	10.0391.0435	10.0391.0435 Phẫu thuật tạo hình niệu đạo nội niệu đạo mặt lưng dương vật	37.8D05.0435	10. NGOÀI KHOA	10.391	Phẫu thuật tạo hình niệu đạo nội niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình niệu đạo nội niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình niệu đạo nội niệu đạo mặt lưng dương vật	B	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
3756	3756	10.0407.0435	10.0407.0435 Phẫu thuật xoắn, vô tinh hoàn	37.8D05.0435	10. NGOÀI KHOA	10.407	Phẫu thuật xoắn, vô tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vô tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vô tinh hoàn	C	P2	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
3757	3757	10.0379.0435	10.0379.0435 Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	37.8D05.0435	10. NGOÀI KHOA	10.379	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	A	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
3758	3758	03.4106.0436	03.4106.0436 Nội soi đặt sonde JJ	37.8D05.0436	03. NHI KHOA	3.4106	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	B	P3	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3759	3759	10.0357.0436	10.0357.0436 Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	37.8D05.0436	10. NGOÀI KHOA	10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	C	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3760	3760	10.0378.0436	10.0378.0436 Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	37.8D05.0436	10. NGOÀI KHOA	10.378	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	B	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3761	3761	10.0317.0436	10.0317.0436 Dẫn lưu bể thận tối thiểu	37.8D05.0436	10. NGOÀI KHOA	10.317	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	B	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3762	3762	10.0356.0436	10.0356.0436 Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	37.8D05.0436	10. NGOÀI KHOA	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	C	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3763	3763	10.0371.0436	10.0371.0436 Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	37.8D05.0436	10. NGOÀI KHOA	10.371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	C	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3764	3764	10.0319.0436	10.0319.0436 Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	37.8D05.0436	10. NGOÀI KHOA	10.319	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	C	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3765	3765	10.0383.0436	10.0383.0436 Đặt ống Stent chứa bí dái do phì đại tiền liệt tuyến	37.8D05.0436	10. NGOÀI KHOA	10.383	Đặt ống Stent chứa bí dái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chứa bí dái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chứa bí dái do phì đại tiền liệt tuyến	A	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm stent.
3766	3766	10.0370.0436	10.0370.0436 Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	37.8D05.0436	10. NGOÀI KHOA	10.370	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	B	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3767	3767	10.0372.0436	10.0372.0436 Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	37.8D05.0436	10. NGOÀI KHOA	10.372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	C	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3768	3768	10.0403.0436	10.0403.0436 Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	37.8D05.0436	10. NGOÀI KHOA	10.403	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	B	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3769	3769	27.0367.0436	27.0367.0436 Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	37.8D05.0436	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.367	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	B	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3770	3770	03.4227.0437	03.4227.0437 Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	37.8D05.0437	03. NHI KHOA	3.4227	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	B		446	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	3.419.000	986.087	4.405.000	1.281.913	4.700.913	4.700.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3771	3771	03.2948.0437	03.2948.0437 Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	37.8D05.0437	03. NHI KHOA	3.2948	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	B	P1	446	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	3.419.000	986.087	4.405.000	1.281.913	4.700.913	4.700.900	
3772	3772	03.3554.0437	03.3554.0437 Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tinh do giến	37.8D05.0437	03. NHI KHOA	3.3554	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tinh do giến	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tinh do giến	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tinh do giến	A	PDB	446	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	3.419.000	986.087	4.405.000	1.281.913	4.700.913	4.700.900	
3773	3773	10.0384.0437	10.0384.0437 Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tinh do giến	37.8D05.0437	10. NGOAI KHOA	10.384	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tinh do giến	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tinh do giến	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tinh do giến	A	PDB	446	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	3.419.000	986.087	4.405.000	1.281.913	4.700.913	4.700.900	
3774	3774	28.0292.0437	28.0292.0437 Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cường mạch kể cận	37.8D05.0437	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.292	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cường mạch kể cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cường mạch kể cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cường mạch kể cận	B	P1	446	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	3.419.000	986.087	4.405.000	1.281.913	4.700.913	4.700.900	
3775	3775	10.1114.0438	10.1114.0438 Đặt prothese cổ định sản chậu vào móm nhỏ xương cụt	37.8D05.0438	10. NGOAI KHOA	10.1114	Đặt prothese cổ định sản chậu vào móm nhỏ xương cụt	Đặt prothese cổ định sản chậu vào móm nhỏ xương cụt	Đặt prothese cổ định sản chậu vào móm nhỏ xương cụt	B		447	447	Đặt prothese cổ định sản chậu vào móm nhỏ xương cụt	3.000.000	679.304	3.679.000	883.096	3.883.096	3.883.000	
3776	3776	02.0238.0439	02.0238.0439 Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	37.8D05.0439	02. NỘI KHOA	2.238	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	B	T1	448	448	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.273.000	139.304	2.412.000	181.096	2.454.096	2.454.000	
3777	3777	03.3480.0439	03.3480.0439 Tán sỏi ngoài cơ thể	37.8D05.0439	03. NHI KHOA	3.3480	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	B	P2	448	448	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.273.000	139.304	2.412.000	181.096	2.454.096	2.454.000	
3778	3778	03.3466.0439	03.3466.0439 Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	37.8D05.0439	03. NHI KHOA	3.3466	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	A	P2	448	448	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.273.000	139.304	2.412.000	181.096	2.454.096	2.454.000	
3779	3779	10.0311.0439	10.0311.0439 Tán sỏi ngoài cơ thể	37.8D05.0439	10. NGOAI KHOA	10.311	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	B	TDB	448	448	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.273.000	139.304	2.412.000	181.096	2.454.096	2.454.000	
3780	3780	02.0220.0440	02.0220.0440 Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	37.8D05.0440	02. NỘI KHOA	2.220	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	B	TDB	449	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3781	3781	03.4119.0440	03.4119.0440 Bóp sỏi bằng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	37.8D05.0440	03. NHI KHOA	3.4119	Bóp sỏi bằng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bằng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bằng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	B	P1	449	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3782	3782	03.4103.0440	03.4103.0440 Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	37.8D05.0440	03. NHI KHOA	3.4103	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	A	PDB	449	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3783	3783	03.1076.0440	03.1076.0440 Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	37.8D05.0440	03. NHI KHOA	3.1076	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	B	TDB	449	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3784	3784	03.4108.0440	03.4108.0440 Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	37.8D05.0440	03. NHI KHOA	3.4108	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	B	P1	449	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3785	3785	03.4109.0440	03.4109.0440 Tán sỏi niệu quản qua nội soi	37.8D05.0440	03. NHI KHOA	3.4109	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	B	P1	449	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3786	3786	20.0084.0440	20.0084.0440 Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	37.8D05.0440	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÀN CAN THIẾP	20.84	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	B	TDB	449	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3787	3787	27.0391.0440	27.0391.0440 Nội soi bàng quang tán sỏi	37.8D05.0440	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.391	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	B	P2	449	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3788	3788	27.0379.0440	27.0379.0440 Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	37.8D05.0440	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.379	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	B	P1	449	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3789	3789	03.2645.0441	03.2645.0441 Cắt u lành thực quản	37.8D05.0441	03. NHI KHOA	3.2645	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản	A		450	450	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	4.421.000	1.233.391	5.654.000	1.603.409	6.024.409	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3790	3790	10.0428.0441	10.0428.0441 Lấy u cơ, xo...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	37.8D05.0441	10. NGOẠI KHOA	10.428	Lấy u cơ, xo...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xo...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xo...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	A	P1	450	450	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	4.421.000	1.233.391	5.654.000	1.603.409	6.024.409	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3791	3791	10.0427.0441	10.0427.0441 Lấy u cơ, xo... thực quản đường ngực	37.8D05.0441	10. NGOẠI KHOA	10.427	Lấy u cơ, xo...thực quản đường ngực	Lấy u cơ, xo...thực quản đường ngực	Lấy u cơ, xo...thực quản đường ngực	A	P1	450	450	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	4.421.000	1.233.391	5.654.000	1.603.409	6.024.409	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3792	3792	10.0442.0441	10.0442.0441 Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	37.8D05.0441	10. NGOẠI KHOA	10.442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	A	P1	450	450	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	4.421.000	1.233.391	5.654.000	1.603.409	6.024.409	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3793	3793	12.0195.0441	12.0195.0441 Cắt u lành thực quản	37.8D05.0441	12. UNG BUỒU	12.195	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản	B		450	450	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	4.421.000	1.233.391	5.654.000	1.603.409	6.024.409	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3794	3794	03.3276.0442	03.3276.0442 Cắt túi thừa thực quản cổ	37.8D05.0442	03. NHI KHOA	3.3276	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	B	P1	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3795	3795	03.3267.0442	03.3267.0442 Cắt túi thừa thực quản ngực	37.8D05.0442	03. NHI KHOA	3.3267	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	B	P1	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3796	3796	03.2164.0442	03.2164.0442 Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	37.8D05.0442	03. NHI KHOA	3.2164	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	B	P1	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3797	3797	03.3266.0442	03.3266.0442 Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	37.8D05.0442	03. NHI KHOA	3.3266	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	B	P1	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3798	3798	03.3238.0442	03.3238.0442 Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	37.8D05.0442	03. NHI KHOA	3.3238	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	B	P1	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3799	3799	10.0429.0442	10.0429.0442 Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	37.8D05.0442	10. NGOẠI KHOA	10.429	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	A	PDB	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3800	3800	10.0430.0442	10.0430.0442 Cắt nối thực quản	37.8D05.0442	10. NGOẠI KHOA	10.430	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản	A	PDB	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3801	3801	10.0437.0442	10.0437.0442 Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	37.8D05.0442	10. NGOẠI KHOA	10.437	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	A	PDB	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3802	3802	10.0438.0442	10.0438.0442 Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	37.8D05.0442	10. NGOẠI KHOA	10.438	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	A	PDB	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3803	3803	10.0433.0442	10.0433.0442 Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	37.8D05.0442	10. NGOẠI KHOA	10.433	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	A	PDB	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3804	3804	10.0432.0442	10.0432.0442 Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	37.8D05.0442	10. NGOẠI KHOA	10.432	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	A	PDB	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3805	3805	10.0431.0442	10.0431.0442 Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	37.8D05.0442	10. NGOẠI KHOA	10.431	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	A	PDB	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3806	3806	10.0436.0442	10.0436.0442 Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	37.8D05.0442	10. NGOẠI KHOA	10.436	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	A	PDB	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3807	3807	10.0435.0442	10.0435.0442 Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực, cổ	37.8D05.0442	10. NGOẠI KHOA	10.435	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực, cổ	A	PDB	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3808	3808	10.0434.0442	10.0434.0442 Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	37.8D05.0442	10. NGOẠI KHOA	10.434	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	A	PDB	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3809	3809	10.0439.0442	10.0439.0442 Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực, cổ	37.8D05.0442	10. NGOẠI KHOA	10.439	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực, cổ	A	PDB	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3810	3810	10.0425.0442	10.0425.0442 Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực, cổ	37.8D05.0442	10. NGOẠI KHOA	10.425	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực, cổ	A	P1	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3811	3811	10.0426.0442	10.0426.0442 Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực, cổ	37.8D05.0442	10. NGOẠI KHOA	10.426	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực, cổ	A	PDB	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3812	3812	10.0443.0442	10.0443.0442 Phẫu thuật điều trị teo thực quản	37.8D05.0442	10. NGOẠI KHOA	10.443	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	A	PDB	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3813	3813	03.4000.0443	03.4000.0443 Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	37.8D05.0443	03. NHI KHOA	3.4000	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	A	PDB	452	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	4.924.000	1.075.304	5.999.000	1.397.896	6.321.896	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3814	3814	03.4047.0443	03.4047.0443 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	37.8D05.0443	03. NHI KHOA	3.4047	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	A	PDB	452	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	4.924.000	1.075.304	5.999.000	1.397.896	6.321.896	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3815	3815	03.3981.0443	03.3981.0443 Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản qua nội soi ngực và bụng	37.8D05.0443	03. NHI KHOA	3.3981	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản qua nội soi ngực và bụng	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản qua nội soi ngực và bụng	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản qua nội soi ngực và bụng	A	P1	452	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	4.924.000	1.075.304	5.999.000	1.397.896	6.321.896	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3816	3816	03.3979.0443	03.3979.0443 Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	37.8D05.0443	03. NHI KHOA	3.3979	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	A	P1	452	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	4.924.000	1.075.304	5.999.000	1.397.896	6.321.896	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3817	3817	27.0121.0443	27.0121.0443 Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy)	37.8D05.0443	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.121	Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy)	Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy)	Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy)	A	PDB	452	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	4.924.000	1.075.304	5.999.000	1.397.896	6.321.896	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3818	3818	27.0119.0443	27.0119.0443 Cắt thực quản nội soi ngực phải	37.8D05.0443	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.119	Cắt thực quản nội soi ngực phải	Cắt thực quản nội soi ngực phải	Cắt thực quản nội soi ngực phải	A	PDB	452	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	4.924.000	1.075.304	5.999.000	1.397.896	6.321.896	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3819	3819	27.0118.0443	27.0118.0443 Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	37.8D05.0443	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.118	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	B	PDB	452	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	4.924.000	1.075.304	5.999.000	1.397.896	6.321.896	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3820	3820	27.0120.0443	27.0120.0443 Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	37.8D05.0443	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.120	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	A	PDB	452	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	4.924.000	1.075.304	5.999.000	1.397.896	6.321.896	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3821	3821	10.1115.0444	10.1115.0444 Phẫu thuật đặt Stent thực quản	37.8D05.0444	10. NGOẠI KHOA	10.1115	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	B		453	453	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	4.149.000	1.231.826	5.380.000	1.601.374	5.750.374	5.750.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3822	3822	03.3999.0445	03.3999.0445 Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	37.8D05.0445	03. NHI KHOA	3.3999	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	A	P1	454	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	
3823	3823	03.4028.0445	03.4028.0445 Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	37.8D05.0445	03. NHI KHOA	3.4028	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	B	P1	454	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	
3824	3824	10.0662.0445	10.0662.0445 Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	37.8D05.0445	10. NGOẠI KHOA	10.662	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	B	PDB	454	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	
3825	3825	27.0134.0445	27.0134.0445 Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	37.8D05.0445	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.134	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	B	PDB	454	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	
3826	3826	27.0133.0445	27.0133.0445 Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	37.8D05.0445	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.133	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	B	P1	454	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	
3827	3827	27.0132.0445	27.0132.0445 Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	37.8D05.0445	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.132	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	B	P1	454	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	
3828	3828	27.0136.0445	27.0136.0445 Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	37.8D05.0445	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.136	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	A	P1	454	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	
3829	3829	03.2647.0446	03.2647.0446 Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	37.8D05.0446	03. NHI KHOA	3.2647	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	A		455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3830	3830	03.2648.0446	03.2648.0446 Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santý hoặc phẫu thuật Akiyama)	37.8D05.0446	03. NHI KHOA	3.2648	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santý hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santý hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santý hoặc phẫu thuật Akiyama)	A		455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3831	3831	03.2563.0446	03.2563.0446 Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	37.8D05.0446	03. NHI KHOA	3.2563	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột	A	PDB	455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3832	3832	03.3273.0446	03.3273.0446 Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	37.8D05.0446	03. NHI KHOA	3.3273	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	B	P1	455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3833	3833	03.3274.0446	03.3274.0446 Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	37.8D05.0446	03. NHI KHOA	3.3274	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	A	PDB	455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3834	3834	03.3275.0446	03.3275.0446 Phẫu thuật điều trị rò thực quản	37.8D05.0446	03. NHI KHOA	3.3275	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	B	P1	455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3835	3835	03.3269.0446	03.3269.0446 Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	37.8D05.0446	03. NHI KHOA	3.3269	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	B	P1	455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3836	3836	03.3270.0446	03.3270.0446 Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng da dây/dại trắng	37.8D05.0446	03. NHI KHOA	3.3270	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng da dây/dại trắng	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng da dây/dại trắng	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng da dây/dại trắng	A	PDB	455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3837	3837	10.0449.0446	10.0449.0446 Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	37.8D05.0446	10. NGOẠI KHOA	10.449	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	A	P1	455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3838	3838	10.0440.0446	10.0440.0446 Tạo hình thực quản bằng da dây không cắt thực quản	37.8D05.0446	10. NGOẠI KHOA	10.440	Tạo hình thực quản bằng da dây không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng da dây không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng da dây không cắt thực quản	A	PDB	455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3839	3839	10.0441.0446	10.0441.0446 Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	37.8D05.0446	10. NGOẠI KHOA	10.441	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	A	PDB	455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3840	3840	12.0197.0446	12.0197.0446 Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	37.8D05.0446	12. UNG BƯỚU	12.197	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	B		455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3841	3841	12.0198.0446	12.0198.0446 Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santý hoặc phẫu thuật Akiyama)	37.8D05.0446	12. UNG BƯỚU	12.198	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santý hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santý hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santý hoặc phẫu thuật Akiyama)	B		455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3842	3842	12.0119.0446	12.0119.0446 Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng da dây - ruột	37.8D05.0446	12. UNG BƯỚU	12.119	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng da dây - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng da dây - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng da dây-ruột	B	PDB	455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3843	3843	12.0196.0446	12.0196.0446 Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	37.8D05.0446	12. UNG BƯỚU	12.196	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	B		455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3844	3844	03.3974.0447	03.3974.0447 Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đối	37.8D05.0447	03. NHI KHOA	3.3974	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đối	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đối	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đối	A	PDB	456	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3845	3845	03.3980.0447	03.3980.0447 Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	37.8D05.0447	03. NHI KHOA	3.3980	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	A	P1	456	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3846	3846	03.4001.0447	03.4001.0447 Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng da dây	37.8D05.0447	03. NHI KHOA	3.4001	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng da dây	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng da dây	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng da dây	A	PDB	456	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Chi chú
3847	3847	03.4002.0447	03.4002.0447 Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	37.8D05.0447	03. NHI KHOA	3.4002	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	A	PDB	456	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3848	3848	27.0131.0447	27.0131.0447 Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	37.8D05.0447	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.131	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	A	PDB	456	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3849	3849	27.0138.0447	27.0138.0447 Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	37.8D05.0447	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.138	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	A	PDB	456	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3850	3850	27.0139.0447	27.0139.0447 Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	37.8D05.0447	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.139	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	A	PDB	456	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3851	3851	03.3284.0448	03.3284.0448 Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	37.8D05.0448	03. NHI KHOA	3.3284	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	B	P1	457	457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3852	3852	03.2660.0448	03.2660.0448 Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	37.8D05.0448	03. NHI KHOA	3.2660	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	B		457	457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3853	3853	03.2650.0448	03.2650.0448 Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	37.8D05.0448	03. NHI KHOA	3.2650	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	A		457	457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3854	3854	03.2661.0448	03.2661.0448 Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống	37.8D05.0448	03. NHI KHOA	3.2661	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống	B		457	457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3855	3855	03.3285.0448	03.3285.0448 Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	37.8D05.0448	03. NHI KHOA	3.3285	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	B	P1	457	457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3856	3856	03.3294.0448	03.3294.0448 Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	37.8D05.0448	03. NHI KHOA	3.3294	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	B	P1	457	457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3857	3857	12.0200.0448	12.0200.0448 Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống D1 hoặc D2	37.8D05.0448	12. UNG BƯỚU	12.200	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống D1 hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống D1 hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống D1 hoặc D2	B		457	457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3858	3858	03.2652.0449	03.2652.0449 Cắt lại dạ dày do ung thư	37.8D05.0449	03. NHI KHOA	3.2652	Cắt lại dạ dày do ung thư	Cắt lại dạ dày do ung thư	Cắt lại dạ dày do ung thư	A		458	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3859	3859	03.2651.0449	03.2651.0449 Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	37.8D05.0449	03. NHI KHOA	3.2651	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	A		458	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3860	3860	03.2653.0449	03.2653.0449 Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	37.8D05.0449	03. NHI KHOA	3.2653	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	A		458	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3861	3861	03.3286.0449	03.3286.0449 Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	37.8D05.0449	03. NHI KHOA	3.3286	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	B	P1	458	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3862	3862	03.3279.0449	03.3279.0449 Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	37.8D05.0449	03. NHI KHOA	3.3279	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	A	PDB	458	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3863	3863	03.3280.0449	03.3280.0449 Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	37.8D05.0449	03. NHI KHOA	3.3280	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	A	PDB	458	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3864	3864	10.0455.0449	10.0455.0449 Cắt đoạn da dầy	37.8D05.0449	10. NGOẠI KHOA	10.455	Cắt đoạn da dầy	Cắt đoạn da dầy	Cắt đoạn da dầy	B	P1	458	458	Phẫu thuật cắt bán phần da dầy	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3865	3865	10.0456.0449	10.0456.0449 Cắt đoạn da dầy và mạc nối lớn	37.8D05.0449	10. NGOẠI KHOA	10.456	Cắt đoạn da dầy và mạc nối lớn	Cắt đoạn da dầy và mạc nối lớn	Cắt đoạn da dầy và mạc nối lớn	B	P1	458	458	Phẫu thuật cắt bán phần da dầy	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3866	3866	10.0458.0449	10.0458.0449 Cắt lại da dầy	37.8D05.0449	10. NGOẠI KHOA	10.458	Cắt lại da dầy	Cắt lại da dầy	Cắt lại da dầy	A	PDB	458	458	Phẫu thuật cắt da dầy	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3867	3867	10.0457.0449	10.0457.0449 Cắt toàn bộ da dầy	37.8D05.0449	10. NGOẠI KHOA	10.457	Cắt toàn bộ da dầy	Cắt toàn bộ da dầy	Cắt toàn bộ da dầy	B	PDB	458	458	Phẫu thuật cắt da dầy	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3868	3868	12.0199.0449	12.0199.0449 Cắt da dầy do ung thư	37.8D05.0449	12. UNG BUỒU	12.199	Cắt da dầy do ung thư	Cắt da dầy do ung thư	Cắt da dầy do ung thư	B		458	458	Phẫu thuật cắt da dầy	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3869	3869	12.0202.0449	12.0202.0449 Cắt toàn bộ da dầy do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	37.8D05.0449	12. UNG BUỒU	12.202	Cắt toàn bộ da dầy do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ da dầy do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ da dầy do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	B		458	458	Phẫu thuật cắt da dầy	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3870	3870	12.0201.0449	12.0201.0449 Cắt toàn bộ da dầy do ung thư và vết hạch hệ thống	37.8D05.0449	12. UNG BUỒU	12.201	Cắt toàn bộ da dầy do ung thư và vết hạch hệ thống	Cắt toàn bộ da dầy do ung thư và vết hạch hệ thống	Cắt toàn bộ da dầy do ung thư và vết hạch hệ thống	B		458	458	Phẫu thuật cắt da dầy	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3871	3871	03.4032.0450	03.4032.0450 Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 da dầy	37.8D05.0450	03. NHI KHOA	3.4032	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 da dầy	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 da dầy	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 da dầy	B	P1	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt da dầy	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3872	3872	03.4033.0450	03.4033.0450 Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 da dầy	37.8D05.0450	03. NHI KHOA	3.4033	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 da dầy	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 da dầy	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 da dầy	A	P1	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt da dầy	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3873	3873	03.4034.0450	03.4034.0450 Phẫu thuật nội soi cắt bán phần da dầy cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống	37.8D05.0450	03. NHI KHOA	3.4034	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần da dầy cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần da dầy cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần da dầy cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống	A	PDB	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt da dầy	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3874	3874	03.4031.0450	03.4031.0450 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ da dầy	37.8D05.0450	03. NHI KHOA	3.4031	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ da dầy	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ da dầy	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ da dầy	B	P1	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt da dầy	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3875	3875	03.4035.0450	03.4035.0450 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ da dầy, vết hạch hệ thống	37.8D05.0450	03. NHI KHOA	3.4035	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ da dầy, vết hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ da dầy, vết hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ da dầy, vết hạch hệ thống	A	PDB	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt da dầy	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3876	3876	03.4003.0450	03.4003.0450 Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (da dầy, ruột)	37.8D05.0450	03. NHI KHOA	3.4003	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (da dầy, ruột)	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (da dầy, ruột)	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (da dầy, ruột)	B	P1	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt da dầy	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3877	3877	03.4030.0450	03.4030.0450 Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn da dầy có kèm cắt da dầy	37.8D05.0450	03. NHI KHOA	3.4030	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn da dầy có kèm cắt da dầy	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn da dầy có kèm cắt da dầy	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn da dầy có kèm cắt da dầy	B	P1	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt da dầy	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3878	3878	27.0155.0450	27.0155.0450 Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 da dầy	37.8D05.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.155	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 da dầy	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 da dầy	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 da dầy	B	P1	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt da dầy	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3879	3879	27.0156.0450	27.0156.0450 Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 da dầy	37.8D05.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.156	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 da dầy	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 da dầy	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 da dầy	A	P1	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt da dầy	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3880	3880	27.0159.0450	27.0159.0450 Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới da dầy + nạo hạch D1	37.8D05.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.159	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới da dầy + nạo hạch D1	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới da dầy + nạo hạch D1	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới da dầy + nạo hạch D1	A	PDB	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt da dầy	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3881	3881	27.0160.0450	27.0160.0450 Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	37.8D05.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.160	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	A	PDB	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3882	3882	27.0161.0450	27.0161.0450 Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	37.8D05.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.161	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	A	PDB	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3883	3883	27.0162.0450	27.0162.0450 Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	37.8D05.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.162	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	A	PDB	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3884	3884	27.0163.0450	27.0163.0450 Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	37.8D05.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.163	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	B	PDB	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3885	3885	27.0309.0450	27.0309.0450 Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	37.8D05.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.309	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	A	PDB	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3886	3886	27.0154.0450	27.0154.0450 Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	37.8D05.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.154	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	A	P1	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3887	3887	27.0157.0450	27.0157.0450 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	37.8D05.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.157	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	A	PDB	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3888	3888	27.0158.0450	27.0158.0450 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	37.8D05.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.158	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	A	PDB	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3889	3889	27.0165.0450	27.0165.0450 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	37.8D05.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.165	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	A	PDB	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3890	3890	27.0164.0450	27.0164.0450 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	37.8D05.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.164	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	A	PDB	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3891	3891	27.0151.0450	27.0151.0450 Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	37.8D05.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.151	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	A	P1	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3892	3892	03.4076.0451	03.4076.0451 Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	37.8D05.0451	03. NHI KHOA	3.4076	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	B	P1	460	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493	3.136.909	3.136.900	
3893	3893	03.4068.0451	03.4068.0451 Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	37.8D05.0451	03. NHI KHOA	3.4068	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	P1	460	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493	3.136.909	3.136.900	
3894	3894	03.4078.0451	03.4078.0451 Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	37.8D05.0451	03. NHI KHOA	3.4078	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	B	P1	460	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493	3.136.909	3.136.900	
3895	3895	27.0142.0451	27.0142.0451 Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	37.8D05.0451	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.142	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	P1	460	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493	3.136.909	3.136.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3896	3896	27.0144.0451	27.0144.0451 Phẫu thuật nội soi khâu vết thương da dầy	37.8D05.0451	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.144	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương da dầy	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương da dầy	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương da dầy	B	P1	460	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng da dầy	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493	3.136.909	3.136.900	
3897	3897	27.0191.0451	27.0191.0451 Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	37.8D05.0451	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.191	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	C	P1	460	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng da dầy	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493	3.136.909	3.136.900	
3898	3898	03.4027.0452	03.4027.0452 Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	37.8D05.0452	03. NHI KHOA	3.4027	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	A	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3899	3899	10.0446.0452	10.0446.0452 Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	37.8D05.0452	10. NGOẠI KHOA	10.446	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	A	PDB	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3900	3900	27.0130.0452	27.0130.0452 Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	37.8D05.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.130	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	A	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3901	3901	27.0128.0452	27.0128.0452 Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	37.8D05.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.128	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	A	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3902	3902	27.0129.0452	27.0129.0452 Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	37.8D05.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.129	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	A	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3903	3903	27.0122.0452	27.0122.0452 Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	37.8D05.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.122	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3904	3904	27.0123.0452	27.0123.0452 Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	37.8D05.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.123	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3905	3905	27.0084.0452	27.0084.0452 Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	37.8D05.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.84	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	A	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3906	3906	27.0083.0452	27.0083.0452 Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	37.8D05.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.83	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3907	3907	27.0085.0452	27.0085.0452 Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	37.8D05.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.85	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	A	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3908	3908	27.0149.0452	27.0149.0452 Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	37.8D05.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.149	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3909	3909	27.0150.0452	27.0150.0452 Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	37.8D05.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.150	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3910	3910	27.0148.0452	27.0148.0452 Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X	37.8D05.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.148	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3911	3911	27.0137.0452	27.0137.0452 Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	37.8D05.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.137	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	A	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3912	3912	27.0318.0452	27.0318.0452 Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	37.8D05.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.318	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3913	3913	27.0317.0452	27.0317.0452 Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	37.8D05.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.317	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3914	3914	27.0320.0452	27.0320.0452 Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	37.8D05.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.320	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3915	3915	27.0319.0452	27.0319.0452 Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	37.8D05.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.319	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3916	3916	27.0208.0452	27.0208.0452 Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	37.8D05.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.208	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3917	3917	27.0228.0452	27.0228.0452 Phẫu thuật nội soi khâu thủng thực tràng + hậu môn nhân tạo	37.8D05.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.228	Phẫu thuật nội soi khâu thủng thực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng thực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng thực tràng + hậu môn nhân tạo	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3918	3918	27.0209.0452	27.0209.0452 Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	37.8D05.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.209	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3919	3919	27.0230.0452	27.0230.0452 Phẫu thuật nội soi khâu vết thương thực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	37.8D05.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.230	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương thực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương thực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương thực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3920	3920	03.3323.0453	03.3323.0453 Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	37.8D05.0453	03. NHI KHOA	3.3323	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	B	P1	462	462	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	2.264.000	821.739	3.085.000	1.068.261	3.332.261	3.332.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3921	3921	03.3320.0454	03.3320.0454 Cắt đoạn đại tràng	37.8D05.0454	03. NHI KHOA	3.3320	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3922	3922	03.3319.0454	03.3319.0454 Cắt lại đại tràng	37.8D05.0454	03. NHI KHOA	3.3319	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3923	3923	03.2655.0454	03.2655.0454 Cắt lại đại tràng do ung thư	37.8D05.0454	03. NHI KHOA	3.2655	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư	A		463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3924	3924	03.2664.0454	03.2664.0454 Cắt một nửa đại tràng phải, trái	37.8D05.0454	03. NHI KHOA	3.2664	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	B		463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3925	3925	03.2654.0454	03.2654.0454 Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	37.8D05.0454	03. NHI KHOA	3.2654	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	A		463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3926	3926	03.3322.0454	03.3322.0454 Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	37.8D05.0454	03. NHI KHOA	3.3322	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3927	3927	03.3299.0454	03.3299.0454 Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	37.8D05.0454	03. NHI KHOA	3.3299	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	A	PDB	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3928	3928	10.0518.0454	10.0518.0454 Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	37.8D05.0454	10. NGOẠI KHOA	10.518	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3929	3929	10.0520.0454	10.0520.0454 Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	37.8D05.0454	10. NGOẠI KHOA	10.520	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	A	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3930	3930	10.0519.0454	10.0519.0454 Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	37.8D05.0454	10. NGOẠI KHOA	10.519	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3931	3931	10.0514.0454	10.0514.0454 Cắt đoạn đại tràng nối ngay	37.8D05.0454	10. NGOẠI KHOA	10.514	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3932	3932	10.0516.0454	10.0516.0454 Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	37.8D05.0454	10. NGOẠI KHOA	10.516	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3933	3933	10.0515.0454	10.0515.0454 Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	37.8D05.0454	10. NGOẠI KHOA	10.515	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3934	3934	10.0527.0454	10.0527.0454 Cắt đoạn trực tràng nối ngay	37.8D05.0454	10. NGOẠI KHOA	10.527	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3935	3935	10.0531.0454	10.0531.0454 Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	37.8D05.0454	10. NGOẠI KHOA	10.531	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	A	PDB	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3936	3936	10.0528.0454	10.0528.0454 Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	37.8D05.0454	10. NGOẠI KHOA	10.528	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3937	3937	10.0530.0454	10.0530.0454 Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	37.8D05.0454	10. NGOẠI KHOA	10.530	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	A	PDB	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3938	3938	10.0529.0454	10.0529.0454 Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	37.8D05.0454	10. NGOẠI KHOA	10.529	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	A	PDB	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3939	3939	10.0517.0454	10.0517.0454 Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	37.8D05.0454	10. NGOẠI KHOA	10.517	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3940	3940	10.0521.0454	10.0521.0454 Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	37.8D05.0454	10. NGOẠI KHOA	10.521	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	A	PDB	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3941	3941	10.0523.0454	10.0523.0454 Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	37.8D05.0454	10. NGOẠI KHOA	10.523	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	A	PDB	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3942	3942	10.0522.0454	10.0522.0454 Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	37.8D05.0454	10. NGOẠI KHOA	10.522	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	A	PDB	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3943	3943	12.0206.0454	12.0206.0454 Cắt lại đại tràng do ung thư	37.8D05.0454	12. UNG BƯỚU	12.206	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư	B		463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt		Ghi chú
3944	3944	03.3313.0455	03.3313.0455 Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	37.8D05.0455	03. NHI KHOA	3.3313	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	B	P2	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700		
3945	3945	03.3311.0455	03.3311.0455 Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	37.8D05.0455	03. NHI KHOA	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	B	P2	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700		
3946	3946	03.3304.0455	03.3304.0455 Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	37.8D05.0455	03. NHI KHOA	3.3304	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	B	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700		
3947	3947	10.0300.0455	10.0300.0455 Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	37.8D05.0455	10. NGOẠI KHOA	10.300	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	B	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700		
3948	3948	10.0481.0455	10.0481.0455 Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	37.8D05.0455	10. NGOẠI KHOA	10.481	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	C	P2	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700		
3949	3949	10.0478.0455	10.0478.0455 Cắt màng ngăn tá tràng	37.8D05.0455	10. NGOẠI KHOA	10.478	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	C	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700		
3950	3950	10.0467.0455	10.0467.0455 Cắt thần kinh X chọn lọc	37.8D05.0455	10. NGOẠI KHOA	10.467	Cắt thần kinh X chọn lọc	Cắt thần kinh X chọn lọc	Cắt thần kinh X chọn lọc	B	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700		
3951	3951	10.0468.0455	10.0468.0455 Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	37.8D05.0455	10. NGOẠI KHOA	10.468	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	B	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700		
3952	3952	10.0466.0455	10.0466.0455 Cắt thần kinh X toàn bộ	37.8D05.0455	10. NGOẠI KHOA	10.466	Cắt thần kinh X toàn bộ	Cắt thần kinh X toàn bộ	Cắt thần kinh X toàn bộ	B	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700		
3953	3953	10.0537.0455	10.0537.0455 Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	37.8D05.0455	10. NGOẠI KHOA	10.537	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	B	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700		
3954	3954	10.0491.0455	10.0491.0455 Gỡ dính sau mổ lại	37.8D05.0455	10. NGOẠI KHOA	10.491	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	C	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700		
3955	3955	10.0535.0455	10.0535.0455 Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	37.8D05.0455	10. NGOẠI KHOA	10.535	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	A	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700		
3956	3956	10.0483.0455	10.0483.0455 Tháo lỏng ruột non	37.8D05.0455	10. NGOẠI KHOA	10.483	Tháo lỏng ruột non	Tháo lỏng ruột non	Tháo lỏng ruột non	C	P2	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700		
3957	3957	10.0482.0455	10.0482.0455 Tháo xoắn ruột non	37.8D05.0455	10. NGOẠI KHOA	10.482	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	C	P2	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700		
3958	3958	27.0178.0455	27.0178.0455 Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	37.8D05.0455	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.178	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	B	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700		
3959	3959	27.0177.0455	27.0177.0455 Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	37.8D05.0455	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.177	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	B	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700		
3960	3960	03.3290.0456	03.3290.0456 Cắt túi thừa tá tràng	37.8D05.0456	03. NHI KHOA	3.3290	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	B	P1	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạc.
3961	3961	03.3321.0456	03.3321.0456 Đóng hậu môn nhân tạo	37.8D05.0456	03. NHI KHOA	3.3321	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	B	P1	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạc.
3962	3962	03.3293.0456	03.3293.0456 Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	37.8D05.0456	03. NHI KHOA	3.3293	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	B	P1	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạc.
3963	3963	03.3389.0456	03.3389.0456 Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	37.8D05.0456	03. NHI KHOA	3.3389	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	B	P1	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạc.
3964	3964	03.3305.0456	03.3305.0456 Phẫu thuật điều trị còn ống rốn trắng, túi thừa Meckel không biến chứng	37.8D05.0456	03. NHI KHOA	3.3305	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn trắng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn trắng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn trắng, túi thừa Meckel không biến chứng	B	P1	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạc.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3965	3965	03.3300.0456	03.3300.0456 Phẫu thuật điều trị ruột đôi	37.8D05.0456	03. NHI KHOA	3.3300	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	B	P1	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3966	3966	03.3314.0456	03.3314.0456 Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	37.8D05.0456	03. NHI KHOA	3.3314	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	B	P1	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3967	3967	03.3308.0456	03.3308.0456 Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	37.8D05.0456	03. NHI KHOA	3.3308	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	B	P1	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3968	3968	03.3307.0456	03.3307.0456 Phẫu thuật điều trị tắc ruột phần su	37.8D05.0456	03. NHI KHOA	3.3307	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phần su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phần su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phần su	B	P1	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3969	3969	03.3306.0456	03.3306.0456 Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	37.8D05.0456	03. NHI KHOA	3.3306	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	B	P1	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3970	3970	03.3342.0456	03.3342.0456 Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tăng sinh môn, có cắt ruột	37.8D05.0456	03. NHI KHOA	3.3342	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tăng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tăng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tăng sinh môn, có cắt ruột	B	P1	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3971	3971	10.0494.0456	10.0494.0456 Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	37.8D05.0456	10. NGOÀI KHOA	10.494	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	C	P2	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3972	3972	10.0495.0456	10.0495.0456 Nối tắt ruột non - ruột non	37.8D05.0456	10. NGOÀI KHOA	10.495	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	C	P2	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3973	3973	03.4051.0457	03.4051.0457 Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4051	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3974	3974	03.4050.0457	03.4050.0457 Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4050	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3975	3975	03.4038.0457	03.4038.0457 Phẫu thuật nội soi cắt cực trực tràng đường bụng, đường tăng sinh môn	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4038	Phẫu thuật nội soi cắt cực trực tràng đường bụng, đường tăng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt cực trực tràng đường bụng, đường tăng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt cực trực tràng đường bụng, đường tăng sinh môn	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3976	3976	03.4054.0457	03.4054.0457 Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocece)	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4054	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocece)	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocece)	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocece)	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3977	3977	03.4040.0457	03.4040.0457 Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4040	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3978	3978	03.4041.0457	03.4041.0457 Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4041	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3979	3979	03.4042.0457	03.4042.0457 Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4042	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3980	3980	03.4080.0457	03.4080.0457 Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4080	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3981	3981	03.4036.0457	03.4036.0457 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4036	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	A	PDB	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3982	3982	03.4061.0457	03.4061.0457 Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4061	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3983	3983	03.4056.0457	03.4056.0457 Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tăng sinh môn (PT milor)	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4056	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tăng sinh môn (PT milor)	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tăng sinh môn (PT milor)	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tăng sinh môn (PT milor)	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3984	3984	03.4055.0457	03.4055.0457 Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4055	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3985	3985	03.4039.0457	03.4039.0457 Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4039	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3986	3986	03.4059.0457	03.4059.0457 Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4059	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3987	3987	03.4079.0457	03.4079.0457 Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4079	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3988	3988	03.4045.0457	03.4045.0457 Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4045	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3989	3989	03.4009.0457	03.4009.0457 Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4009	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3990	3990	03.4007.0457	03.4007.0457 Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phần su	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4007	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phần su	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phần su	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phần su	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3991	3991	03.4004.0457	03.4004.0457 Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4004	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3992	3992	03.4005.0457	03.4005.0457 Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4005	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3993	3993	03.4075.0457	03.4075.0457 Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4075	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3994	3994	03.4048.0457	03.4048.0457 Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4048	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3995	3995	03.4049.0457	03.4049.0457 Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4049	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3996	3996	03.4077.0457	03.4077.0457 Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4077	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3997	3997	03.4057.0457	03.4057.0457 Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4057	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3998	3998	03.4052.0457	03.4052.0457 Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4052	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3999	3999	03.4074.0457	03.4074.0457 Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4074	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4000	4000	27.0127.0457	27.0127.0457 Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.127	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4001	4001	27.0125.0457	27.0125.0457 Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.125	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4002	4002	27.0126.0457	27.0126.0457 Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.126	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4003	4003	27.0124.0457	27.0124.0457 Cắt u lành thực quản nội soi bụng	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.124	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4004	4004	27.0201.0457	27.0201.0457 Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.201	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4005	4005	27.0197.0457	27.0197.0457 Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.197	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4006	4006	27.0193.0457	27.0193.0457 Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.193	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4007	4007	27.0195.0457	27.0195.0457 Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.195	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4008	4008	27.0199.0457	27.0199.0457 Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.199	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4009	4009	27.0205.0457	27.0205.0457 Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.205	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4010	4010	27.0215.0457	27.0215.0457 Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.215	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4011	4011	27.0185.0457	27.0185.0457 Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.185	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4012	4012	27.0171.0457	27.0171.0457 Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.171	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	A	PDB	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4013	4013	27.0233.0457	27.0233.0457 Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.233	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4014	4014	27.0186.0457	27.0186.0457 Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.186	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	B	PDB	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4015	4015	27.0192.0457	27.0192.0457 Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.192	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4016	4016	27.0203.0457	27.0203.0457 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.203	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	A	PDB	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4017	4017	27.0217.0457	27.0217.0457 Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.217	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4018	4018	27.0223.0457	27.0223.0457 Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.223	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4019	4019	27.0219.0457	27.0219.0457 Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.219	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	A	PDB	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4020	4020	27.0221.0457	27.0221.0457 Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngà bụng và tăng sinh môn	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.221	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngà bụng và tăng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngà bụng và tăng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngà bụng và tăng sinh môn	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4021	4021	27.0184.0457	27.0184.0457 Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.184	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4022	4022	27.0305.0457	27.0305.0457 Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.305	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4023	4023	27.0213.0457	27.0213.0457 Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.213	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	A		466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4024	4024	27.0214.0457	27.0214.0457 Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.214	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4025	4025	27.0232.0457	27.0232.0457 Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.232	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	A	PDB	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4026	4026	27.0143.0457	27.0143.0457 Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.143	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hồng tràng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4027	4027	27.0174.0457	27.0174.0457 Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên đóng	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.174	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên đóng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên đóng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên đóng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4028	4028	27.0168.0457	27.0168.0457 Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.168	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hồng tràng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4029	4029	27.0145.0457	27.0145.0457 Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.145	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hồng tràng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4030	4030	27.0169.0457	27.0169.0457 Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng trắng	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.169	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hồng trắng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4031	4031	27.0152.0457	27.0152.0457 Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng trắng	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.152	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng trắng	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4032	4032	27.0153.0457	27.0153.0457 Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng trắng, nối túi mật - hồng trắng	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.153	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng trắng, nối túi mật - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng trắng, nối túi mật - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng trắng, nối túi mật-hồng trắng	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4033	4033	27.0310.0457	27.0310.0457 Phẫu thuật nội soi nối tất dạ dày - hồng trắng	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.310	Phẫu thuật nội soi nối tất dạ dày - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi nối tất dạ dày - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi nối tất dạ dày - hồng trắng	A	PDB	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4034	4034	27.0211.0457	27.0211.0457 Phẫu thuật nội soi nối tất đại tràng - đại tràng	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.211	Phẫu thuật nội soi nối tất đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tất đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tất đại tràng - đại tràng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4035	4035	27.0210.0457	27.0210.0457 Phẫu thuật nội soi nối tất hồi tràng - đại tràng ngang	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.210	Phẫu thuật nội soi nối tất hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tất hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tất hồi tràng - đại tràng ngang	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4036	4036	27.0176.0457	27.0176.0457 Phẫu thuật nội soi nối tất ruột non - ruột non	37.8D05.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.176	Phẫu thuật nội soi nối tất ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tất ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tất ruột non - ruột non	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4037	4037	03.3331.0458	03.3331.0458 Cắt đoạn ruột non	37.8D05.0458	03. NHI KHOA	3.3331	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	C	P2	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4038	4038	03.2670.0458	03.2670.0458 Cắt đoạn ruột non do u	37.8D05.0458	03. NHI KHOA	3.2670	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u	B		467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4039	4039	03.3301.0458	03.3301.0458 Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	37.8D05.0458	03. NHI KHOA	3.3301	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	B	P1	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4040	4040	03.3302.0458	03.3302.0458 Phẫu thuật điều trị teo ruột	37.8D05.0458	03. NHI KHOA	3.3302	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột	B	P1	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4041	4041	03.3312.0458	03.3312.0458 Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	37.8D05.0458	03. NHI KHOA	3.3312	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	B	P1	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4042	4042	03.3311.0458	03.3311.0458 Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	37.8D05.0458	03. NHI KHOA	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	B	P2	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4043	4043	03.3304.0458	03.3304.0458 Phẫu thuật điều trị xoắn trung [cắt ruột]	37.8D05.0458	03. NHI KHOA	3.3304	Phẫu thuật điều trị xoắn trung	Phẫu thuật điều trị xoắn trung [cắt ruột]	Phẫu thuật điều trị xoắn trung trắng	B	P1	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4044	4044	03.3318.0458	03.3318.0458 Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	37.8D05.0458	03. NHI KHOA	3.3318	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	B	P1	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4045	4045	10.0488.0458	10.0488.0458 Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	37.8D05.0458	10. NGOẠI KHOA	10.488	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	C	P1	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4046	4046	10.0487.0458	10.0487.0458 Cắt đoạn ruột non, lặp lại lưu thông	37.8D05.0458	10. NGOẠI KHOA	10.487	Cắt đoạn ruột non, lặp lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lặp lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lặp lại lưu thông	B	P1	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4047	4047	10.0489.0458	10.0489.0458 Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	37.8D05.0458	10. NGOẠI KHOA	10.489	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	B	P1	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4048	4048	10.0490.0458	10.0490.0458 Cắt nhiều đoạn ruột non	37.8D05.0458	10. NGOẠI KHOA	10.490	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	C	PDB	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4049	4049	10.0474.0458	10.0474.0458 Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	37.8D05.0458	10. NGOẠI KHOA	10.474	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	A	PDB	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4050	4050	10.0503.0458	10.0503.0458 Cắt toàn bộ ruột non	37.8D05.0458	10. NGOẠI KHOA	10.503	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	A	PDB	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4051	4051	03.3327.0459	03.3327.0459 Phẫu thuật viêm ruột thừa	37.8D05.0459	03. NHI KHOA	3.3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	C	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
4052	4052	10.0510.0459	10.0510.0459 Các phẫu thuật ruột thừa khác	37.8D05.0459	10. NGOẠI KHOA	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	B	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
4053	4053	10.0506.0459	10.0506.0459 Cắt ruột thừa đơn thuần	37.8D05.0459	10. NGOẠI KHOA	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	D	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
4054	4054	10.0508.0459	10.0508.0459 Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	37.8D05.0459	10. NGOẠI KHOA	10.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	C	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
4055	4055	10.0507.0459	10.0507.0459 Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	37.8D05.0459	10. NGOẠI KHOA	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	C	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
4056	4056	10.0476.0459	10.0476.0459 Cắt túi thừa tá tràng	37.8D05.0459	10. NGOẠI KHOA	10.476	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
4057	4057	10.0473.0459	10.0473.0459 Cắt u tá tràng	37.8D05.0459	10. NGOẠI KHOA	10.473	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	C	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
4058	4058	10.0475.0459	10.0475.0459 Khâu túi thừa tá tràng	37.8D05.0459	10. NGOẠI KHOA	10.475	Khâu túi thừa tá tràng	Khâu túi thừa tá tràng	Khâu túi thừa tá tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
4059	4059	27.0206.0459	27.0206.0459 Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	37.8D05.0459	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.206	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
4060	4060	27.0207.0459	27.0207.0459 Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	37.8D05.0459	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
4061	4061	27.0227.0459	27.0227.0459 Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	37.8D05.0459	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.227	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
4062	4062	27.208b.0459	27.208b.0459 Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	37.8D05.0459	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.208b	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
4063	4063	27.0175.0459	27.0175.0459 Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên động	37.8D05.0459	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.175	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên động	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên động	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên động	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
4064	4064	27.0229.0459	27.0229.0459 Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	37.8D05.0459	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.229	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
4065	4065	03.4071.2039	03.4071.2039 Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	15.8D05.2039	03. NHI KHOA	3.4071	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	B	P2	469	469	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.119.241	538.058	2.657.000	699.475	2.818.716	2.818.700	
4066	4066	27.0189.2039	27.0189.2039 Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	15.8D05.2039	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.189	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	B	P1	469	469	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.119.241	538.058	2.657.000	699.475	2.818.716	2.818.700	
4067	4067	27.0187.2039	27.0187.2039 Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	15.8D05.2039	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	C	P2	469	469	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.119.241	538.058	2.657.000	699.475	2.818.716	2.818.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4068	4068	27.0188.2039	27.0188.2039 Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	15.8D05.2039	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.188	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	C	P2	469	469	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.119.241	538.058	2.657.000	699.475	2.818.716	2.818.700	
4069	4069	27.0190.2039	27.0190.2039 Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	15.8D05.2039	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.190	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	C	P1	469	469	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.119.241	538.058	2.657.000	699.475	2.818.716	2.818.700	
4070	4070	03.2656.0460	03.2656.0460 Cắt đoạn trực tràng do ung thư	37.8D05.0460	03. NHI KHOA	3.2656	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	A		470	470	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	5.696.000	1.494.783	7.190.000	1.943.217	7.639.217	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4071	4071	03.2665.0460	03.2665.0460 Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	37.8D05.0460	03. NHI KHOA	3.2665	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	B		470	470	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	5.696.000	1.494.783	7.190.000	1.943.217	7.639.217	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4072	4072	03.3351.0460	03.3351.0460 Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	37.8D05.0460	03. NHI KHOA	3.3351	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	B	PDB	470	470	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	5.696.000	1.494.783	7.190.000	1.943.217	7.639.217	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4073	4073	10.0532.0460	10.0532.0460 Cắt cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	37.8D05.0460	10. NGOẠI KHOA	10.532	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	A	PDB	470	470	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	5.696.000	1.494.783	7.190.000	1.943.217	7.639.217	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4074	4074	12.0210.0460	12.0210.0460 Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	37.8D05.0460	12. UNG BUỒU	12.210	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	B		470	470	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	5.696.000	1.494.783	7.190.000	1.943.217	7.639.217	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4075	4075	03.3352.0461	03.3352.0461 Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	37.8D05.0461	03. NHI KHOA	3.3352	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	B	P1	471	471	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	3.424.000	1.494.783	4.918.000	1.943.217	5.367.217	5.367.200	
4076	4076	03.3343.0461	03.3343.0461 Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	37.8D05.0461	03. NHI KHOA	3.3343	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	B	P1	471	471	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	3.424.000	1.494.783	4.918.000	1.943.217	5.367.217	5.367.200	
4077	4077	03.3333.0461	03.3333.0461 Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	37.8D05.0461	03. NHI KHOA	3.3333	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	A	PDB	471	471	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	3.424.000	1.494.783	4.918.000	1.943.217	5.367.217	5.367.200	
4078	4078	03.4062.0461	03.4062.0461 Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	37.8D05.0461	03. NHI KHOA	3.4062	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	A	PDB	471	471	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	3.424.000	1.494.783	4.918.000	1.943.217	5.367.217	5.367.200	
4079	4079	03.4065.0462	03.4065.0462 Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	37.8D05.0462	03. NHI KHOA	3.4065	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	B	P2	472	472	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157	4.747.157	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4080	4080	03.4064.0462	03.4064.0462 Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	37.8D05.0462	03. NHI KHOA	3.4064	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	B	P2	472	472	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157	4.747.157	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4081	4081	27.0225.0462	27.0225.0462 Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	37.8D05.0462	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.225	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	B	P1	472	472	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157	4.747.157	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4082	4082	27.0226.0462	27.0226.0462 Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	37.8D05.0462	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.226	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	B	P1	472	472	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157	4.747.157	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4083	4083	27.0235.0462	27.0235.0462 Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	37.8D05.0462	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.235	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	A	P1	472	472	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157	4.747.157	4.747.100	Chưa bao gồm tầm năng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4084	4084	27.0234.0462	27.0234.0462 Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	37.8D05.0462	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.234	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	A	P1	472	472	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157	4.747.157	4.747.100	Chưa bao gồm tầm năng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4085	4085	27.0183.0462	27.0183.0462 Phẫu thuật nội soi thảo lồng ruột và cổ định manh tràng	37.8D05.0462	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.183	Phẫu thuật nội soi thảo lồng ruột và cổ định manh tràng	Phẫu thuật nội soi thảo lồng ruột và cổ định manh tràng	Phẫu thuật nội soi thảo lồng ruột và cổ định manh tràng	B	P1	472	472	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157	4.747.157	4.747.100	Chưa bao gồm tầm năng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4086	4086	03.4060.0463	03.4060.0463 Phẫu thuật Miles qua nội soi	37.8D05.0463	03. NHI KHOA	3.4060	Phẫu thuật Miles qua nội soi	Phẫu thuật Miles qua nội soi	Phẫu thuật Miles qua nội soi	A	P1	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4087	4087	03.4037.0463	03.4037.0463 Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	37.8D05.0463	03. NHI KHOA	3.4037	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	A	P1	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4088	4088	27.0202.0463	27.0202.0463 Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	37.8D05.0463	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.202	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	B	PDB	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4089	4089	27.0198.0463	27.0198.0463 Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	37.8D05.0463	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.198	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	B	PDB	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4090	4090	27.0194.0463	27.0194.0463 Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	37.8D05.0463	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.194	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	B	PDB	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4091	4091	27.0196.0463	27.0196.0463 Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	37.8D05.0463	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.196	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	B	PDB	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4092	4092	27.0200.0463	27.0200.0463 Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	37.8D05.0463	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.200	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	B	PDB	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4093	4093	27.205b.0463	27.205b.0463 Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	37.8D05.0463	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.205b	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	B	PDB	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4094	4094	27.0216.0463	27.0216.0463 Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	37.8D05.0463	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.216	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	B	PDB	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4095	4095	27.0204.0463	27.0204.0463 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	37.8D05.0463	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.204	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	A	PDB	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4096	4096	27.0218.0463	27.0218.0463 Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	37.8D05.0463	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.218	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	B	PDB	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4097	4097	27.0224.0463	27.0224.0463 Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vết hạch	37.8D05.0463	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.224	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vết hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vết hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vết hạch	B	PDB	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4098	4098	27.0220.0463	27.0220.0463 Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vết hạch+ nạo vết hạch	37.8D05.0463	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.220	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vết hạch+ nạo vết hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vết hạch+ nạo vết hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vết hạch+ nạo vết hạch	A	PDB	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4099	4099	27.0222.0463	27.0222.0463 Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngà bụng và tăng sinh môn + nạo vết hạch	37.8D05.0463	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.222	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngà bụng và tăng sinh môn + nạo vết hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngà bụng và tăng sinh môn + nạo vết hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngà bụng và tăng sinh môn + nạo vết hạch	A	PDB	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4100	4100	03.3482.0464	03.3482.0464 Dẫn lưu dài bề thận qua da [nhi]	37.8D05.0464	03. NHI KHOA	3.3482	Dẫn lưu dài bề thận qua da	Dẫn lưu dài bề thận qua da [nhi]	Dẫn lưu dài bề thận qua da	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4101	4101	03.3438.0464	03.3438.0464 Dẫn lưu đường mật ra da	37.8D05.0464	03. NHI KHOA	3.3438	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	B	P2	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4102	4102	03.2688.0464	03.2688.0464 Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	37.8D05.0464	03. NHI KHOA	3.2688	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	B		474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4103	4103	03.3444.0464	03.3444.0464 Dẫn lưu nang ống mật chủ	37.8D05.0464	03. NHI KHOA	3.3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	C	P3	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4104	4104	03.3498.0464	03.3498.0464 Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	37.8D05.0464	03. NHI KHOA	3.3498	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên	B	P2	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4105	4105	03.3443.0464	03.3443.0464 Dẫn lưu túi mật	37.8D05.0464	03. NHI KHOA	3.3443	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	C	P3	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4106	4106	03.3460.0464	03.3460.0464 Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	37.8D05.0464	03. NHI KHOA	3.3460	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	B	P2	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4107	4107	03.3489.0464	03.3489.0464 Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	37.8D05.0464	03. NHI KHOA	3.3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	C	P2	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4108	4108	03.3454.0464	03.3454.0464 Nối nang tụy - dạ dày	37.8D05.0464	03. NHI KHOA	3.3454	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4109	4109	03.3394.0464	03.3394.0464 Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ dai chậu	37.8D05.0464	03. NHI KHOA	3.3394	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ dai chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ dai chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ dai chậu	B	P3	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4110	4110	10.0641.0464	10.0641.0464 Dẫn lưu nang tụy	37.8D05.0464	10. NGOẠI KHOA	10.641	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	C	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4111	4111	10.0334.0464	10.0334.0464 Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	37.8D05.0464	10. NGOẠI KHOA	10.334	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4112	4112	10.0669.0464	10.0669.0464 Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	37.8D05.0464	10. NGOẠI KHOA	10.669	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4113	4113	10.0638.0464	10.0638.0464 Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	37.8D05.0464	10. NGOẠI KHOA	10.638	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4114	4114	10.0643.0464	10.0643.0464 Nối nang tụy với dạ dày	37.8D05.0464	10. NGOẠI KHOA	10.643	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	C	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyển	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Chi chú
4115	4115	10.0644.0464	10.0644.0464 Nối nang tụy với hồng tràng	37.8D05.0464	10. NGOẠI KHOA	10.644	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	C	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4116	4116	10.0642.0464	10.0642.0464 Nối nang tụy với tá tràng	37.8D05.0464	10. NGOẠI KHOA	10.642	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4117	4117	10.0453.0464	10.0453.0464 Nối vị tràng	37.8D05.0464	10. NGOẠI KHOA	10.453	Nối vị tràng	Nối vị tràng	Nối vị tràng	C	P3	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4118	4118	10.0664.0464	10.0664.0464 Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	37.8D05.0464	10. NGOẠI KHOA	10.664	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4119	4119	27.0170.0464	27.0170.0464 Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	37.8D05.0464	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.170	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	B	PDB	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4120	4120	27.0172.0464	27.0172.0464 Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	37.8D05.0464	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4121	4121	03.3298.0465	03.3298.0465 Khẩu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	37.8D05.0465	03. NHI KHOA	3.3298	Khẩu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khẩu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khẩu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	C	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4122	4122	03.3295.0465	03.3295.0465 Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	37.8D05.0465	03. NHI KHOA	3.3295	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	B	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4123	4123	03.3309.0465	03.3309.0465 Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	37.8D05.0465	03. NHI KHOA	3.3309	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	B	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4124	4124	03.3303.0465	03.3303.0465 Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	37.8D05.0465	03. NHI KHOA	3.3303	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	B	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4125	4125	03.3398.0465	03.3398.0465 Phẫu thuật lại chửa rò ống tiêu hóa sau mổ	37.8D05.0465	03. NHI KHOA	3.3398	Phẫu thuật lại chửa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chửa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chửa rò ống tiêu hóa sau mổ	B	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4126	4126	03.3310.0465	03.3310.0465 Phẫu thuật tắc ruột do giun	37.8D05.0465	03. NHI KHOA	3.3310	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	B	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4127	4127	10.0501.0465	10.0501.0465 Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHOA	10.501	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	A	PDB	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4128	4128	10.0604.0465	10.0604.0465 Các loại phẫu thuật phân lưu của chủ	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHOA	10.604	Các loại phẫu thuật phân lưu của chủ	Các loại phẫu thuật phân lưu của chủ	Các loại phẫu thuật phân lưu của chủ	A	PDB	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
4129	4129	10.0454.0465	10.0454.0465 Cắt dạ dày hình chêm	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHOA	10.454	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	C	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt		Ghi chú
4130	4130	10.0502.0465	10.0502.0465 Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHOA	10.502	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	A	PDB	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy đi vật ống tiêu hóa hoặc dây ba thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		
4131	4131	10.0486.0465	10.0486.0465 Cắt ruột non hình chêm	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHOA	10.486	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	C	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy đi vật ống tiêu hóa hoặc dây ba thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		
4132	4132	10.0513.0465	10.0513.0465 Cắt túi thừa đại tràng	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHOA	10.513	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	B	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy đi vật ống tiêu hóa hoặc dây ba thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		
4133	4133	10.0484.0465	10.0484.0465 Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHOA	10.484	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	C	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy đi vật ống tiêu hóa hoặc dây ba thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		
4134	4134	10.0424.0465	10.0424.0465 Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHOA	10.424	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	A	PDB	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy đi vật ống tiêu hóa hoặc dây ba thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		
4135	4135	10.0493.0465	10.0493.0465 Đóng mở thông ruột non	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHOA	10.493	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	C	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy đi vật ống tiêu hóa hoặc dây ba thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		
4136	4136	10.0423.0465	10.0423.0465 Đóng rò thực quản	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHOA	10.423	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản	A	PDB	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy đi vật ống tiêu hóa hoặc dây ba thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		
4137	4137	10.0540.0465	10.0540.0465 Đóng rò trực tràng - âm đạo	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHOA	10.540	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng – âm đạo	A	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy đi vật ống tiêu hóa hoặc dây ba thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		
4138	4138	10.0541.0465	10.0541.0465 Đóng rò trực tràng - bàng quang	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHOA	10.541	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng – bàng quang	A	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy đi vật ống tiêu hóa hoặc dây ba thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		
4139	4139	10.0465.0465	10.0465.0465 Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHOA	10.465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	B	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy đi vật ống tiêu hóa hoặc dây ba thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		
4140	4140	10.0463.0465	10.0463.0465 Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHOA	10.463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	C	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy đi vật ống tiêu hóa hoặc dây ba thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		
4141	4141	10.0512.0465	10.0512.0465 Khâu lỗ thủng đại tràng	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHOA	10.512	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	B	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy đi vật ống tiêu hóa hoặc dây ba thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		
4142	4142	10.0480.0465	10.0480.0465 Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHOA	10.480	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	C	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy đi vật ống tiêu hóa hoặc dây ba thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		
4143	4143	10.0419.0465	10.0419.0465 Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHOA	10.419	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	B	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy đi vật ống tiêu hóa hoặc dây ba thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4144	4144	10.0534.0465	10.0534.0465 Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	37.8D05.0465	10. NGOÀI KHOA	10.534	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	B	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4145	4145	10.0500.0465	10.0500.0465 Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	37.8D05.0465	10. NGOÀI KHOA	10.500	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	A	PDB	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4146	4146	10.0499.0465	10.0499.0465 Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	37.8D05.0465	10. NGOÀI KHOA	10.499	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	A	PDB	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4147	4147	10.0422.0465	10.0422.0465 Lấy dị vật thực quản đường bụng	37.8D05.0465	10. NGOÀI KHOA	10.422	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng	A	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4148	4148	10.0420.0465	10.0420.0465 Lấy dị vật thực quản đường cổ	37.8D05.0465	10. NGOÀI KHOA	10.420	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	A	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4149	4149	10.0421.0465	10.0421.0465 Lấy dị vật thực quản đường ngực	37.8D05.0465	10. NGOÀI KHOA	10.421	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	A	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4150	4150	10.0526.0465	10.0526.0465 Lấy dị vật trực tràng	37.8D05.0465	10. NGOÀI KHOA	10.526	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	C	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4151	4151	10.0603.0465	10.0603.0465 Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	37.8D05.0465	10. NGOÀI KHOA	10.603	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	A	PDB	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
4152	4152	10.0471.0465	10.0471.0465 Mổ dạ dày xử lý tổn thương	37.8D05.0465	10. NGOÀI KHOA	10.471	Mổ dạ dày xử lý tổn thương	Mổ dạ dày xử lý tổn thương	Mổ dạ dày xử lý tổn thương	B	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4153	4153	10.0485.0465	10.0485.0465 Mổ ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	37.8D05.0465	10. NGOÀI KHOA	10.485	Mổ ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mổ ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mổ ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	C	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4154	4154	10.0543.0465	10.0543.0465 Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	37.8D05.0465	10. NGOÀI KHOA	10.543	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu đạo	A	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4155	4155	10.0542.0465	10.0542.0465 Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	37.8D05.0465	10. NGOÀI KHOA	10.542	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản	A	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4156	4156	10.0544.0465	10.0544.0465 Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tăng sinh môn	37.8D05.0465	10. NGOÀI KHOA	10.544	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tăng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tăng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tăng sinh môn	A	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4157	4157	10.0545.0465	10.0545.0465 Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	37.8D05.0465	10. NGOÀI KHOA	10.545	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tiểu khung	A	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4158	4158	10.0536.0465	10.0536.0465 Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	37.8D05.0465	10. NGOÀI KHOA	10.536	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	A	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4159	4159	03.3409.0466	03.3409.0466 Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	37.8D05.0466	03. NHI KHOA	3.3409	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4160	4160	03.3411.0466	03.3411.0466 Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	37.8D05.0466	03. NHI KHOA	3.3411	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4161	4161	03.3413.0466	03.3413.0466 Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	37.8D05.0466	03. NHI KHOA	3.3413	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4162	4162	03.3410.0466	03.3410.0466 Cắt gan phải hoặc gan trái	37.8D05.0466	03. NHI KHOA	3.3410	Cắt gan phải hoặc gan trái	Cắt gan phải hoặc gan trái	Cắt gan phải hoặc gan trái	A	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4163	4163	03.3412.0466	03.3412.0466 Cắt hạ phần thủy gan	37.8D05.0466	03. NHI KHOA	3.3412	Cắt hạ phần thủy gan	Cắt hạ phần thủy gan	Cắt hạ phần thủy gan	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4164	4164	03.3433.0466	03.3433.0466 Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phần thủy gan	37.8D05.0466	03. NHI KHOA	3.3433	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phần thủy gan	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phần thủy gan	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phần thủy gan	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4165	4165	03.3420.0466	03.3420.0466 Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	37.8D05.0466	03. NHI KHOA	3.3420	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4166	4166	03.3425.0466	03.3425.0466 Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	37.8D05.0466	03. NHI KHOA	3.3425	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4167	4167	10.0598.0466	10.0598.0466 Các phẫu thuật cắt gan khác	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHOA	10.598	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác	B		476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4168	4168	10.0596.0466	10.0596.0466 Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHOA	10.596	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	B	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4169	4169	10.0594.0466	10.0594.0466 Cắt gan lớn	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHOA	10.594	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn	B	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4170	4170	10.0593.0466	10.0593.0466 Cắt gan nhỏ	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHOA	10.593	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4171	4171	10.0576.0466	10.0576.0466 Cắt gan phải	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHOA	10.576	Cắt gan phải	Cắt gan phải	Cắt gan phải	A	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4172	4172	10.0590.0466	10.0590.0466 Cắt gan phải mở rộng	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHOA	10.590	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng	A	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4173	4173	10.0578.0466	10.0578.0466 Cắt gan phần thủy sau	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHOA	10.578	Cắt gan phần thủy sau	Cắt gan phần thủy sau	Cắt gan phần thủy sau	B	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4174	4174	10.0579.0466	10.0579.0466 Cắt gan phần thủy trước	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHOA	10.579	Cắt gan phần thủy trước	Cắt gan phần thủy trước	Cắt gan phần thủy trước	A	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4175	4175	10.0575.0466	10.0575.0466 Cắt gan toàn bộ	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHOA	10.575	Cắt gan toàn bộ	Cắt gan toàn bộ	Cắt gan toàn bộ	A	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4176	4176	10.0577.0466	10.0577.0466 Cắt gan trái	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHOA	10.577	Cắt gan trái	Cắt gan trái	Cắt gan trái	A	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4177	4177	10.0591.0466	10.0591.0466 Cắt gan trái mở rộng	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHOA	10.591	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng	A	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4178	4178	10.0592.0466	10.0592.0466 Cắt gan trung tâm	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHOA	10.592	Cắt gan trung tâm	Cắt gan trung tâm	Cắt gan trung tâm	A	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4179	4179	10.0581.0466	10.0581.0466 Cắt hạ phần thủy 1	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHOA	10.581	Cắt hạ phần thủy 1	Cắt hạ phần thủy 1	Cắt hạ phần thủy 1	B	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4180	4180	10.0582.0466	10.0582.0466 Cắt hạ phần thủy 2	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHOA	10.582	Cắt hạ phần thủy 2	Cắt hạ phần thủy 2	Cắt hạ phần thủy 2	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4181	4181	10.0583.0466	10.0583.0466 Cắt hạ phần thủy 3	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHOA	10.583	Cắt hạ phần thủy 3	Cắt hạ phần thủy 3	Cắt hạ phần thủy 3	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4182	4182	10.0584.0466	10.0584.0466 Cắt hạ phân thùy 4	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHOA	10.584	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4	B	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dấu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4183	4183	10.0585.0466	10.0585.0466 Cắt hạ phân thùy 5	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHOA	10.585	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dấu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4184	4184	10.0586.0466	10.0586.0466 Cắt hạ phân thùy 6	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHOA	10.586	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dấu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4185	4185	10.0587.0466	10.0587.0466 Cắt hạ phân thùy 7	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHOA	10.587	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7	B	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dấu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4186	4186	10.0588.0466	10.0588.0466 Cắt hạ phân thùy 8	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHOA	10.588	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8	B	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dấu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4187	4187	10.0589.0466	10.0589.0466 Cắt hạ phân thùy 9	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHOA	10.589	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9	B	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dấu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4188	4188	10.0607.0466	10.0607.0466 Cắt lọc nhu mô gan	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHOA	10.607	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dấu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4189	4189	10.0595.0466	10.0595.0466 Cắt nhiều hạ phân thùy	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHOA	10.595	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy	A	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dấu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4190	4190	10.0580.0466	10.0580.0466 Cắt thùy gan trái	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHOA	10.580	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dấu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4191	4191	10.0606.0466	10.0606.0466 Lấy bỏ u gan	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHOA	10.606	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dấu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4192	4192	03.4012.0467	03.4012.0467 Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	37.8D05.0467	03. NHI KHOA	3.4012	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	B	P1	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm dấu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4193	4193	27.0244.0467	27.0244.0467 Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.244	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm dấu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4194	4194	27.0245.0467	27.0245.0467 Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.245	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	A	P1	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm dấu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4195	4195	27.0246.0467	27.0246.0467 Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.246	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	A	P1	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm dấu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4196	4196	27.0247.0467	27.0247.0467 Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.247	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm dấu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4197	4197	27.0248.0467	27.0248.0467 Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.248	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm dấu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4198	4198	27.0249.0467	27.0249.0467 Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.249	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm dấu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4199	4199	27.0254.0467	27.0254.0467 Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.254	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm dấu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4200	4200	27.0250.0467	27.0250.0467 Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.250	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm dấu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4201	4201	27.0251.0467	27.0251.0467 Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.251	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	A	P1	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm dấu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4202	4202	27.0252.0467	27.0252.0467 Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.252	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm dấu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43.50.21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4203	4203	27.0253.0467	27.0253.0467 Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy VIII	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.253	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy VIII	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, kéo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4204	4204	27.0256.0467	27.0256.0467 Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy VII-VIII	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.256	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy VII-VIII	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, kéo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4205	4205	27.0257.0467	27.0257.0467 Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy VI-VII-VIII	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.257	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy VI-VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy VI-VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy VI-VII-VIII	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, kéo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4206	4206	27.0255.0467	27.0255.0467 Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy V-VI	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.255	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy V-VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy V-VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy V-VI	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, kéo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4207	4207	27.0258.0467	27.0258.0467 Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.258	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, kéo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4208	4208	27.0237.0467	27.0237.0467 Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.237	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, kéo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4209	4209	27.0240.0467	27.0240.0467 Phẫu thuật nội soi cắt gan phần thùy sau	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.240	Phẫu thuật nội soi cắt gan phần thùy sau	Phẫu thuật nội soi cắt gan phần thùy sau	Phẫu thuật nội soi cắt gan phần thùy sau	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, kéo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4210	4210	27.0239.0467	27.0239.0467 Phẫu thuật nội soi cắt gan phần thùy trước	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.239	Phẫu thuật nội soi cắt gan phần thùy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan phần thùy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan phần thùy trước	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, kéo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4211	4211	27.0242.0467	27.0242.0467 Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.242	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, kéo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4212	4212	27.0241.0467	27.0241.0467 Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.241	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, kéo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4213	4213	27.0238.0467	27.0238.0467 Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.238	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, kéo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4214	4214	27.0243.0467	27.0243.0467 Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.243	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, kéo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4215	4215	27.0268.0467	27.0268.0467 Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.268	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, kéo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4216	4216	10.0597.0468	10.0597.0468 Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)	37.8D05.0468	10. NGOẠI KHOA	10.597	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (CUSA, dao siêu âm, sóng cao tần...)	A		478	478	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	5.004.000	2.083.304	7.087.000	2.708.296	7.712.296	7.712.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, kéo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
4217	4217	03.3424.0469	03.3424.0469 Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	37.8D05.0469	03. NHI KHOA	3.3424	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	B	P1	479	479	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	3.874.000	997.043	4.871.000	1.296.157	5.170.157	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
4218	4218	03.3426.0469	03.3426.0469 Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	37.8D05.0469	03. NHI KHOA	3.3426	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	B	P1	479	479	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	3.874.000	997.043	4.871.000	1.296.157	5.170.157	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
4219	4219	03.3430.0469	03.3430.0469 Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	37.8D05.0469	03. NHI KHOA	3.3430	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	B	P1	479	479	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	3.874.000	997.043	4.871.000	1.296.157	5.170.157	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
4220	4220	03.3423.0469	03.3423.0469 Phẫu thuật sỏi trong gan	37.8D05.0469	03. NHI KHOA	3.3423	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan	B	P1	479	479	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	3.874.000	997.043	4.871.000	1.296.157	5.170.157	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4221	4221	10.0639.0469	10.0639.0469 Các phẫu thuật đường mật khác	37.8D05.0469	10. NGOẠI KHOA	10.639	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	B	P1	479	479	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	3.874.000	997.043	4.871.000	1.296.157	5.170.157	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
4222	4222	03.4013.0470	03.4013.0470 Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	37.8D05.0470	03. NHI KHOA	3.4013	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	B	P2	480	480	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4223	4223	03.4014.0470	03.4014.0470 Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	37.8D05.0470	03. NHI KHOA	3.4014	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	B	P2	480	480	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4224	4224	27.0280.0470	27.0280.0470p hầu thuật nội soi cắt nang đường mật	37.8D05.0470	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.280	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	PTNS cắt nang đường mật	A	P1	480	480	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4225	4225	27.0259.0470	27.0259.0470 Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	37.8D05.0470	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.259	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	A	P1	480	480	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4226	4226	03.2692.0471	03.2692.0471 Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	37.8D05.0471	03. NHI KHOA	3.2692	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	B		481	481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687	5.861.687	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4227	4227	03.3415.0471	03.3415.0471 Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	37.8D05.0471	03. NHI KHOA	3.3415	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	B	P2	481	481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687	5.861.687	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4228	4228	10.0608.0471	10.0608.0471 Cầm máu nhu mô gan	37.8D05.0471	10. NGOẠI KHOA	10.608	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	C	P1	481	481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687	5.861.687	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4229	4229	10.0609.0471	10.0609.0471 Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	37.8D05.0471	10. NGOẠI KHOA	10.609	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	C	P1	481	481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687	5.861.687	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4230	4230	10.0610.0471	10.0610.0471 Lấy máu tụ bao gan	37.8D05.0471	10. NGOẠI KHOA	10.610	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	B	P1	481	481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687	5.861.687	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4231	4231	12.0234.0471	12.0234.0471 Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	37.8D05.0471	12. UNG BUỒU	12.234	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	B		481	481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687	5.861.687	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4232	4232	03.3427.0472	03.3427.0472 Cắt túi mật	37.8D05.0472	03. NHI KHOA	3.3427	Cắt túi mật	Cắt túi mật	Cắt túi mật	B	P2	482	482	Phẫu thuật cắt túi mật	3.699.000	995.478	4.694.000	1.294.122	4.993.122	4.993.100	
4233	4233	10.0621.0472	10.0621.0472 Cắt túi mật	37.8D05.0472	10. NGOẠI KHOA	10.621	Cắt túi mật	Cắt túi mật	Cắt túi mật	C	P1	482	482	Phẫu thuật cắt túi mật	3.699.000	995.478	4.694.000	1.294.122	4.993.122	4.993.100	
4234	4234	03.4021.0473	03.4021.0473 Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	37.8D05.0473	03. NHI KHOA	3.4021	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	A	P2	483	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900	
4235	4235	27.0273.0473	27.0273.0473 Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	37.8D05.0473	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.273	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	C	P1	483	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900	
4236	4236	27.0272.0473	27.0272.0473 Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	37.8D05.0473	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.272	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	A	PDB	483	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900	
4237	4237	27.0265.0473	27.0265.0473 Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	37.8D05.0473	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.265	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	B	P1	483	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900	
4238	4238	27.0283.0473	27.0283.0473 Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	37.8D05.0473	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.283	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	A	P1	483	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900	
4239	4239	27.0277.0473	27.0277.0473 Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng trắng	37.8D05.0473	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.277	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng trắng	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng trắng	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng trắng	A	P1	483	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4240	4240	27.0278.0473	27.0278.0473 Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng trắng	37.8D05.0473	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.278	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng trắng	A	P1	483	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900	
4241	4241	27.0275.0473	27.0275.0473 Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng trắng	37.8D05.0473	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.275	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng trắng	B	P1	483	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900	
4242	4242	03.3428.0474	03.3428.0474 Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	37.8D05.0474	03. NHI KHOA	3.3428	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	B	P1	484	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157	4.970.157	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi
4243	4243	03.3422.0474	03.3422.0474 Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thất Oddi	37.8D05.0474	03. NHI KHOA	3.3422	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thất Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thất Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thất Oddi	B	P1	484	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157	4.970.157	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi
4244	4244	03.3429.0474	03.3429.0474 Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	37.8D05.0474	03. NHI KHOA	3.3429	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	B	P1	484	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157	4.970.157	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi
4245	4245	10.0623.0474	10.0623.0474 Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	37.8D05.0474	10. NGOẠI KHOA	10.623	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	B	P1	484	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157	4.970.157	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi
4246	4246	10.0622.0474	10.0622.0474 Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	37.8D05.0474	10. NGOẠI KHOA	10.622	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	B	P1	484	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157	4.970.157	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi
4247	4247	10.0625.0474	10.0625.0474 Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	37.8D05.0474	10. NGOẠI KHOA	10.625	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	B	PDB	484	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157	4.970.157	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi
4248	4248	03.3434.0475	03.3434.0475 Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	37.8D05.0475	03. NHI KHOA	3.3434	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	B	P1	485	485	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	5.383.000	1.745.217	7.128.000	2.268.783	7.651.783	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi
4249	4249	10.0630.0475	10.0630.0475 Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	37.8D05.0475	10. NGOẠI KHOA	10.630	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	A	PDB	485	485	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	5.383.000	1.745.217	7.128.000	2.268.783	7.651.783	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi
4250	4250	03.4022.0476	03.4022.0476 Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	37.8D05.0476	03. NHI KHOA	3.4022	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	B	P1	486	486	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.000.000	986.087	3.986.000	1.281.913	4.281.913	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi
4251	4251	27.0270.0476	27.0270.0476 Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	37.8D05.0476	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.270	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	B	PDB	486	486	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.000.000	986.087	3.986.000	1.281.913	4.281.913	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi
4252	4252	27.0266.0476	27.0266.0476 Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	37.8D05.0476	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.266	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	B	PDB	486	486	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.000.000	986.087	3.986.000	1.281.913	4.281.913	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi
4253	4253	27.0269.0476	27.0269.0476 Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng trắng	37.8D05.0476	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.269	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng trắng	A	P1	486	486	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.000.000	986.087	3.986.000	1.281.913	4.281.913	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4254	4254	03.4020.0477	03.4020.0477 Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	37.8D05.0477	03. NHI KHOA	3.4020	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	B	P1	487	487	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	3.424.000	1.256.870	4.680.000	1.633.930	5.057.930	5.057.900	
4255	4255	03.4024.0477	03.4024.0477 Phẫu thuật nội soi điều trị teo mắt	37.8D05.0477	03. NHI KHOA	3.4024	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mắt	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mắt	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mắt	A	PDB	487	487	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	3.424.000	1.256.870	4.680.000	1.633.930	5.057.930	5.057.900	
4256	4256	27.0276.0477	27.0276.0477 Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng trắng	37.8D05.0477	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.276	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng trắng	A	PDB	487	487	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	3.424.000	1.256.870	4.680.000	1.633.930	5.057.930	5.057.900	
4257	4257	27.0284.0477	27.0284.0477p hẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	37.8D05.0477	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.284	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	PTNS cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	A	PDB	487	487	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	3.424.000	1.256.870	4.680.000	1.633.930	5.057.930	5.057.900	
4258	4258	27.0282.0477	27.0282.0477 Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	37.8D05.0477	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.282	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	A	PDB	487	487	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	3.424.000	1.256.870	4.680.000	1.633.930	5.057.930	5.057.900	
4259	4259	27.0281.0477	27.0281.0477 Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	37.8D05.0477	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.281	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	A	PDB	487	487	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	3.424.000	1.256.870	4.680.000	1.633.930	5.057.930	5.057.900	
4260	4260	03.4023.0478	03.4023.0478 Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	37.8D05.0478	03. NHI KHOA	3.4023	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	B	P2	488	488	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4261	4261	27.0279.0478	27.0279.0478 Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	37.8D05.0478	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.279	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	B	P1	488	488	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4262	4262	27.0267.0478	27.0267.0478 Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	37.8D05.0478	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.267	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	B	P1	488	488	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4263	4263	10.0626.0479	10.0626.0479 Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	37.8D05.0479	10. NGOẠI KHOA	10.626	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	B	P1	489	489	Tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	3.132.000	1.231.826	4.363.000	1.601.374	4.733.374	4.733.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4264	4264	27.0271.0479	27.0271.0479 Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	37.8D05.0479	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.271	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	B	PDB	489	489	Tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	3.132.000	1.231.826	4.363.000	1.601.374	4.733.374	4.733.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4265	4265	03.3436.0481	03.3436.0481 Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	37.8D05.0481	03. NHI KHOA	3.3436	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	B	P1	491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
4266	4266	03.3417.0481	03.3417.0481 Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng trắng	37.8D05.0481	03. NHI KHOA	3.3417	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng trắng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng trắng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng trắng	B	P1	491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
4267	4267	03.3449.0481	03.3449.0481 Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng trắng	37.8D05.0481	03. NHI KHOA	3.3449	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng trắng	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng trắng	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng trắng	B	P1	491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
4268	4268	03.2687.0481	03.2687.0481 Nối mật-Hồng trắng do ung thư	37.8D05.0481	03. NHI KHOA	3.2687	Nối mật-Hồng trắng do ung thư	Nối mật-Hồng trắng do ung thư	Nối mật-Hồng trắng do ung thư	B		491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
4269	4269	03.3455.0481	03.3455.0481 Nối nang tụy - hồng trắng	37.8D05.0481	03. NHI KHOA	3.3455	Nối nang tụy - hồng trắng	Nối nang tụy - hồng trắng	Nối nang tụy - hồng trắng	B	P1	491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
4270	4270	03.3437.0481	03.3437.0481 Nối ống mật chủ - hồng trắng	37.8D05.0481	03. NHI KHOA	3.3437	Nối ống mật chủ - hồng trắng	Nối ống mật chủ - hồng trắng	Nối ống mật chủ - hồng trắng	B	P2	491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt		Ghi chú
4271	4271	03.3421.0481	03.3421.0481 Nối ống mắt chủ - tá trắng	37.8D05.0481	03. NHI KHOA	3.3421	Nối ống mắt chủ - tá trắng	Nối ống mắt chủ - tá trắng	Nối ống mắt chủ - tá trắng	B	P1	491	491	Phẫu thuật nối mắt ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100		
4272	4272	03.3450.0481	03.3450.0481 Nối ống tuy - hồng trắng	37.8D05.0481	03. NHI KHOA	3.3450	Nối ống tuy - hồng trắng	Nối ống tuy - hồng trắng	Nối ống tuy-hồng trắng	B	P1	491	491	Phẫu thuật nối mắt ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100		
4273	4273	03.3442.0481	03.3442.0481 Nối túi mắt - hồng trắng	37.8D05.0481	03. NHI KHOA	3.3442	Nối túi mắt - hồng trắng	Nối túi mắt - hồng trắng	Nối túi mắt - hồng trắng	B	P2	491	491	Phẫu thuật nối mắt ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100		
4274	4274	03.3418.0481	03.3418.0481 Phẫu thuật cắt đoạn ống mắt chủ và tạo hình đường mắt	37.8D05.0481	03. NHI KHOA	3.3418	Phẫu thuật cắt đoạn ống mắt chủ và tạo hình đường mắt	Phẫu thuật cắt đoạn ống mắt chủ và tạo hình đường mắt	Phẫu thuật cắt đoạn ống mắt chủ và tạo hình đường mắt	A	P1	491	491	Phẫu thuật nối mắt ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100		
4275	4275	10.0635.0481	10.0635.0481 Cắt đường mắt ngoài gan	37.8D05.0481	10. NGOẠI KHOA	10.635	Cắt đường mắt ngoài gan	Cắt đường mắt ngoài gan	Cắt đường mắt ngoài gan	A	PDB	491	491	Phẫu thuật nối mắt ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100		
4276	4276	10.0636.0481	10.0636.0481 Cắt ngã ba đường mắt hoặc ống gan phải ống gan trái	37.8D05.0481	10. NGOẠI KHOA	10.636	Cắt ngã ba đường mắt hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mắt hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mắt hoặc ống gan phải ống gan trái	A	PDB	491	491	Phẫu thuật nối mắt ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100		
4277	4277	10.0661.0481	10.0661.0481 Nối diện cắt thân tuy với dạ dày	37.8D05.0481	10. NGOẠI KHOA	10.661	Nối diện cắt thân tuy với dạ dày	Nối diện cắt thân tuy với dạ dày	Nối diện cắt thân tuy với dạ dày	B	P1	491	491	Phẫu thuật nối mắt ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100		
4278	4278	10.0632.0481	10.0632.0481 Nối mắt ruột bên - bên	37.8D05.0481	10. NGOẠI KHOA	10.632	Nối mắt ruột bên - bên	Nối mắt ruột bên - bên	Nối mắt ruột bên - bên	B	P1	491	491	Phẫu thuật nối mắt ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100		
4279	4279	10.0633.0481	10.0633.0481 Nối mắt ruột tận - bên	37.8D05.0481	10. NGOẠI KHOA	10.633	Nối mắt ruột tận - bên	Nối mắt ruột tận - bên	Nối mắt ruột tận - bên	A	P1	491	491	Phẫu thuật nối mắt ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100		
4280	4280	10.0634.0481	10.0634.0481 Nối ngã ba đường mắt hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng trắng	37.8D05.0481	10. NGOẠI KHOA	10.634	Nối ngã ba đường mắt hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng trắng	Nối ngã ba đường mắt hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng trắng	Nối ngã ba đường mắt hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng trắng	A	PDB	491	491	Phẫu thuật nối mắt ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100		
4281	4281	10.0659.0481	10.0659.0481 Nối tuy ruột	37.8D05.0481	10. NGOẠI KHOA	10.659	Nối tuy ruột	Nối tuy ruột	Nối tuy ruột	B	P1	491	491	Phẫu thuật nối mắt ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100		
4282	4282	10.0666.0481	10.0666.0481 Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tuy, viêm tuy mạn	37.8D05.0481	10. NGOẠI KHOA	10.666	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tuy, viêm tuy mạn	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tuy, viêm tuy mạn	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tuy, viêm tuy mạn	B	P1	491	491	Phẫu thuật nối mắt ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100		
4283	4283	10.0665.0481	10.0665.0481 Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tuy, viêm tuy mạn	37.8D05.0481	10. NGOẠI KHOA	10.665	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tuy, viêm tuy mạn	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tuy, viêm tuy mạn	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tuy, viêm tuy mạn	B	P1	491	491	Phẫu thuật nối mắt ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100		
4284	4284	12.0236.0481	12.0236.0481 Nối mắt - hồng trắng do ung thư	37.8D05.0481	12. UNG BƯỚU	12.236	Nối mắt - hồng trắng do ung thư	Nối mắt - hồng trắng do ung thư	Nối mắt-Hồng trắng do ung thư	B		491	491	Phẫu thuật nối mắt ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100		
4285	4285	03.2697.0482	03.2697.0482 Cắt bỏ khối u tá tuy	37.8D05.0482	03. NHI KHOA	3.2697	Cắt bỏ khối u tá tuy	Cắt bỏ khối u tá tuy	Cắt bỏ khối u tá tuy	B		492	492	Phẫu thuật cắt khối tá tuy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296	11.801.296	11.801.200		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4286	4286	03.3447.0482	03.3447.0482 Cắt khối tá - tuy	37.8D05.0482	03. NHI KHOA	3.3447	Cắt khối tá - tuy	Cắt khối tá - tuy	Cắt khối tá - tuy	A	PDB	492	492	Phẫu thuật cắt khối tá tuy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296	11.801.296	11.801.200		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4287	4287	10.0477.0482	10.0477.0482 Cắt bóng Vater và tạo hình ống mắt chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá trắng	37.8D05.0482	10. NGOẠI KHOA	10.477	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mắt chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá trắng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mắt chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá trắng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mắt chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá trắng	A	PDB	492	492	Phẫu thuật cắt khối tá tuy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296	11.801.296	11.801.200		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4288	4288	10.0648.0482	10.0648.0482 Cắt khối tá tuy	37.8D05.0482	10. NGOẠI KHOA	10.648	Cắt khối tá tuy	Cắt khối tá tuy	Cắt khối tá tuy	B	PDB	492	492	Phẫu thuật cắt khối tá tuy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296	11.801.296	11.801.200		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4289	4289	10.0652.0482	10.0652.0482 Cắt khối tá tuy + tạo hình động mạch mạc treo trắng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	37.8D05.0482	10. NGOẠI KHOA	10.652	Cắt khối tá tuy + tạo hình động mạch mạc treo trắng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	Cắt khối tá tuy + tạo hình động mạch mạc treo trắng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	Cắt khối tá tuy + tạo hình động mạch mạc treo trắng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	A	PDB	492	492	Phẫu thuật cắt khối tá tuy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296	11.801.296	11.801.200		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4290	4290	10.0651.0482	10.0651.0482 Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	37.8D05.0482	10. NGOẠI KHOA	10.651	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	A	PDB	492	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296	11.801.296	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4291	4291	10.0650.0482	10.0650.0482 Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	37.8D05.0482	10. NGOẠI KHOA	10.650	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	A	PDB	492	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296	11.801.296	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4292	4292	10.0649.0482	10.0649.0482 Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	37.8D05.0482	10. NGOẠI KHOA	10.649	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	A	PDB	492	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296	11.801.296	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4293	4293	10.0656.0482	10.0656.0482 Cắt toàn bộ tụy	37.8D05.0482	10. NGOẠI KHOA	10.656	Cắt toàn bộ tụy	Cắt toàn bộ tụy	Cắt toàn bộ tụy	A	PDB	492	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296	11.801.296	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4294	4294	12.0240.0482	12.0240.0482 Cắt bỏ khối u tá tụy	37.8D05.0482	12. UNG BUỒU	12.240	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	B		492	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296	11.801.296	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4295	4295	27.0285.0483	27.0285.0483 Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	37.8D05.0483	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.285	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	A	PDB	493	493	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	8.924.000	1.433.739	10.357.000	1.863.861	10.787.861	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4296	4296	27.0288.0483	27.0288.0483 Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	37.8D05.0483	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.288	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	A	PDB	493	493	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	8.924.000	1.433.739	10.357.000	1.863.861	10.787.861	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4297	4297	27.0286.0483	27.0286.0483 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	37.8D05.0483	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.286	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	A	PDB	493	493	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	8.924.000	1.433.739	10.357.000	1.863.861	10.787.861	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4298	4298	27.0287.0483	27.0287.0483 Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	37.8D05.0483	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.287	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	A	PDB	493	493	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	8.924.000	1.433.739	10.357.000	1.863.861	10.787.861	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4299	4299	27.0290.0483	27.0290.0483 Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	37.8D05.0483	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.290	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	A	P1	493	493	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	8.924.000	1.433.739	10.357.000	1.863.861	10.787.861	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4300	4300	03.3461.0484	03.3461.0484 Cắt lách bán phần do chấn thương	37.8D05.0484	03. NHI KHOA	3.3461	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	B	P1	494	494	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4301	4301	03.3453.0484	03.3453.0484 Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	37.8D05.0484	03. NHI KHOA	3.3453	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	B	P1	494	494	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4302	4302	03.2699.0484	03.2699.0484 Cắt lách do u, ung thư,	37.8D05.0484	03. NHI KHOA	3.2699	Cắt lách do u, ung thư,	Cắt lách do u, ung thư,	Cắt lách do u, ung thư,	B		494	494	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4303	4303	03.3463.0484	03.3463.0484 Cắt lách toàn bộ do chấn thương	37.8D05.0484	03. NHI KHOA	3.3463	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	B	P1	494	494	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4304	4304	10.0675.0484	10.0675.0484 Cắt lách bán phần	37.8D05.0484	10. NGOẠI KHOA	10.675	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	B	P1	494	494	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4305	4305	10.0674.0484	10.0674.0484 Cắt lách bệnh lý	37.8D05.0484	10. NGOẠI KHOA	10.674	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	B	P1	494	494	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4306	4306	10.0673.0484	10.0673.0484 Cắt lách do chấn thương	37.8D05.0484	10. NGOẠI KHOA	10.673	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	C	P1	494	494	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4307	4307	12.0242.0484	12.0242.0484 Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	37.8D05.0484	12. UNG BUỒU	12.242	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	B		494	494	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4308	4308	03.4016.0485	03.4016.0485 Phẫu thuật nội soi cắt lách	37.8D05.0485	03. NHI KHOA	3.4016	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	B	P1	495	495	Phẫu thuật nội soi cắt lách	3.500.000	1.075.304	4.575.000	1.397.896	4.897.896	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4309	4309	27.0303.0485	27.0303.0485 Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	37.8D05.0485	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.303	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	A	P1	495	495	Phẫu thuật nội soi cắt lách	3.500.000	1.075.304	4.575.000	1.397.896	4.897.896	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4310	4310	27.0298.0485	27.0298.0485 Phẫu thuật nội soi cắt lách	37.8D05.0485	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.298	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	A	P1	495	495	Phẫu thuật nội soi cắt lách	3.500.000	1.075.304	4.575.000	1.397.896	4.897.896	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4311	4311	27.0299.0485	27.0299.0485 Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	37.8D05.0485	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.299	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	A	P1	495	495	Phẫu thuật nội soi cắt lách	3.500.000	1.075.304	4.575.000	1.397.896	4.897.896	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tư động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4312	4312	03.3456.0486	03.3456.0486 Cắt đuôi tụy	37.8D05.0486	03. NHI KHOA	3.3456	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy	B	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tư động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4313	4313	03.2696.0486	03.2696.0486 Cắt đuôi tụy và cắt lách	37.8D05.0486	03. NHI KHOA	3.2696	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	B		496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tư động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4314	4314	03.3452.0486	03.3452.0486 Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	37.8D05.0486	03. NHI KHOA	3.3452	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	B	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tư động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4315	4315	03.3457.0486	03.3457.0486 Cắt thân + đuôi tụy	37.8D05.0486	03. NHI KHOA	3.3457	Cắt thân + đuôi tụy	Cắt thân + đuôi tụy	Cắt thân+ đuôi tụy	B	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tư động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4316	4316	03.2698.0486	03.2698.0486 Cắt thân và đuôi tụy	37.8D05.0486	03. NHI KHOA	3.2698	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	B		496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tư động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4317	4317	03.3451.0486	03.3451.0486 Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối môm tụy còn lại với quai hồng trắng	37.8D05.0486	03. NHI KHOA	3.3451	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối môm tụy còn lại với quai hồng trắng	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối môm tụy còn lại với quai hồng trắng	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nối môm tụy còn lại với quai hồng trắng	B	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tư động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4318	4318	03.3448.0486	03.3448.0486 Phẫu thuật Fray	37.8D05.0486	03. NHI KHOA	3.3448	Phẫu thuật Fray	Phẫu thuật Fray	Phẫu thuật Fray	A	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tư động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4319	4319	10.0658.0486	10.0658.0486 Các phẫu thuật cắt tụy khác	37.8D05.0486	10. NGOẠI KHOA	10.658	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác	A	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tư động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4320	4320	10.0645.0486	10.0645.0486 Cắt bỏ nang tụy	37.8D05.0486	10. NGOẠI KHOA	10.645	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	B	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tư động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4321	4321	10.0655.0486	10.0655.0486 Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	37.8D05.0486	10. NGOẠI KHOA	10.655	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	B	PDB	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tư động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4322	4322	10.0657.0486	10.0657.0486 Cắt một phần tụy	37.8D05.0486	10. NGOẠI KHOA	10.657	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy	A	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tư động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4323	4323	10.0654.0486	10.0654.0486 Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	37.8D05.0486	10. NGOẠI KHOA	10.654	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	C	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tư động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4324	4324	10.0653.0486	10.0653.0486 Cắt tụy trung tâm	37.8D05.0486	10. NGOẠI KHOA	10.653	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm	B	PDB	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tư động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4325	4325	10.0640.0486	10.0640.0486 Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	37.8D05.0486	10. NGOẠI KHOA	10.640	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	C	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tư động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4326	4326	10.0646.0486	10.0646.0486 Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	37.8D05.0486	10. NGOẠI KHOA	10.646	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	B	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tư động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4327	4327	10.0647.0486	10.0647.0486 Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	37.8D05.0486	10. NGOẠI KHOA	10.647	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	B	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tư động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4328	4328	10.0660.0486	10.0660.0486 Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	37.8D05.0486	10. NGOẠI KHOA	10.660	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	B	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tư động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4329	4329	10.0667.0486	10.0667.0486 Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	37.8D05.0486	10. NGOẠI KHOA	10.667	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	B	PDB	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tư động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4330	4330	10.0668.0486	10.0668.0486 Phẫu thuật Puestow - Gillesby	37.8D05.0486	10. NGOẠI KHOA	10.668	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	B	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tư động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4331	4331	12.0239.0486	12.0239.0486 Cắt đuôi tụy và cắt lách	37.8D05.0486	12. UNG BUỒU	12.239	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	B		496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tư động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4332	4332	12.0241.0486	12.0241.0486 Cắt thân và đuôi tụy	37.8D05.0486	12. UNG BUỒU	12.241	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	B		496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tư động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4333	4333	03.2666.0487	03.2666.0487 Cắt u sau phúc mạc	37.8D05.0487	03. NHI KHOA	3.2666	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	B		497	497	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	4.474.000	1.496.348	5.970.000	1.945.252	6.419.252	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4334	4334	03.3390.0487	03.3390.0487 Phẫu thuật cắt u phúc mạc	37.8D05.0487	03. NHI KHOA	3.3390	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	B	P1	497	497	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	4.474.000	1.496.348	5.970.000	1.945.252	6.419.252	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4335	4335	10.0713.0487	10.0713.0487 Lấy u sau phúc mạc	37.8D05.0487	10. NGOẠI KHOA	10.713	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	B	P1	497	497	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	4.474.000	1.496.348	5.970.000	1.945.252	6.419.252	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4336	4336	12.0258.0487	12.0258.0487 Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	37.8D05.0487	12. UNG BUỒU	12.258	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	B	P1	497	497	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	4.474.000	1.496.348	5.970.000	1.945.252	6.419.252	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4337	4337	12.0216.0487	12.0216.0487 Cắt u sau phúc mạc	37.8D05.0487	12. UNG BUỒU	12.216	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	B		497	497	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	4.474.000	1.496.348	5.970.000	1.945.252	6.419.252	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4338	4338	03.2581.0488	03.2581.0488 Cắt, nạo vét hạch cổ tiết cận	37.8D05.0488	03. NHI KHOA	3.2581	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết cận	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết cận	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết cận	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4339	4339	03.2583.0488	03.2583.0488 Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	37.8D05.0488	03. NHI KHOA	3.2583	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4340	4340	03.2584.0488	03.2584.0488 Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	37.8D05.0488	03. NHI KHOA	3.2584	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4341	4341	03.2504.0488	03.2504.0488 Vết hạch cổ bảo tồn	37.8D05.0488	03. NHI KHOA	3.2504	Vết hạch cổ bảo tồn	Vết hạch cổ bảo tồn	Vết hạch cổ bảo tồn	A	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4342	4342	04.0034.0488	04.0034.0488 Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	37.8D05.0488	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.34	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	B	P2	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4343	4343	04.0032.0488	04.0032.0488 Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	37.8D05.0488	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.32	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4344	4344	04.0033.0488	04.0033.0488 Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	37.8D05.0488	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.33	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	B	P2	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4345	4345	04.0031.0488	04.0031.0488 Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	37.8D05.0488	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.31	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4346	4346	10.0615.0488	10.0615.0488 Lấy hạch cường gan	37.8D05.0488	10. NGOẠI KHOA	10.615	Lấy hạch cường gan	Lấy hạch cường gan	Lấy hạch cường gan	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4347	4347	10.0445.0488	10.0445.0488 Nạo vét hạch cổ	37.8D05.0488	10. NGOẠI KHOA	10.445	Nạo vét hạch cổ	Nạo vét hạch cổ	Nạo vét hạch cổ	A	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4348	4348	10.0459.0488	10.0459.0488 Nạo vét hạch D1	37.8D05.0488	10. NGOẠI KHOA	10.459	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	B	P2	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4349	4349	10.0460.0488	10.0460.0488 Nạo vét hạch D2	37.8D05.0488	10. NGOẠI KHOA	10.460	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4350	4350	10.0461.0488	10.0461.0488 Nạo vét hạch D3	37.8D05.0488	10. NGOẠI KHOA	10.461	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3	A	PDB	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4351	4351	10.0462.0488	10.0462.0488 Nạo vét hạch D4	37.8D05.0488	10. NGOẠI KHOA	10.462	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4	A	PDB	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4352	4352	10.0444.0488	10.0444.0488 Nạo vét hạch trung thất	37.8D05.0488	10. NGOẠI KHOA	10.444	Nạo vét hạch trung thất	Nạo vét hạch trung thất	Nạo vét hạch trung thất	A	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4353	4353	12.0154.0488	12.0154.0488 Cắt, nạo vét hạch cổ tiết cận	37.8D05.0488	12. UNG BUỒU	12.154	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết cận	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết cận	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết cận	A	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4354	4354	12.0156.0488	12.0156.0488 Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	37.8D08.0915	12. UNG BUỒU	12.156	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43.50.21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4355	4355	12.0155.0488	12.0155.0488 Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn 1 bên	37.8D08.0915	12. UNG BUỒU	12.155	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn 1 bên	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vết hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4356	4356	12.0093.0488	12.0093.0488 Vết hạch cổ bảo tồn	37.8D08.0915	12. UNG BUỒU	12.93	Vết hạch cổ bảo tồn	Vết hạch cổ bảo tồn	Vết hạch cổ bảo tồn	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vết hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4357	4357	15.0280.0488	15.0280.0488 Nạo vết hạch cổ chọn lọc	37.8D05.0488	15. TAI MŨI HỌNG	15.280	Nạo vết hạch cổ chọn lọc	Nạo vết hạch cổ chọn lọc	Nạo vết hạch cổ chọn lọc	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vết hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4358	4358	15.0281.0488	15.0281.0488 Nạo vết hạch cổ chức năng	37.8D05.0488	15. TAI MŨI HỌNG	15.281	Nạo vết hạch cổ chức năng	Nạo vết hạch cổ chức năng	Nạo vết hạch cổ chức năng	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vết hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4359	4359	15.0378.0488	15.0378.0488 Nạo vết hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	37.8D05.0488	15. TAI MŨI HỌNG	15.378	Nạo vết hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vết hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vết hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/ dao hàn mô, hàn mạch	B		498	498	Phẫu thuật nạo vết hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4360	4360	15.0279.0488	15.0279.0488 Nạo vết hạch cổ tiết cân	37.8D05.0488	15. TAI MŨI HỌNG	15.279	Nạo vết hạch cổ tiết cân	Nạo vết hạch cổ tiết cân	Nạo vết hạch cổ tiết cân	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vết hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4361	4361	15.0376.0488	15.0376.0488 Nạo vết hạch cổ tiết cân sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	37.8D05.0488	15. TAI MŨI HỌNG	15.376	Nạo vết hạch cổ tiết cân sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vết hạch cổ tiết cân sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vết hạch cổ tiết cân sử dụng dao siêu âm/ dao hàn mô, hàn mạch	B		498	498	Phẫu thuật nạo vết hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4362	4362	07.0023.0488	07.0023.0488 Nạo vết hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	37.8D05.0488	7. NỘI TIẾT	7.23	Nạo vết hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vết hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vết hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vết hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4363	4363	07.0055.0488	07.0055.0488 Nạo vết hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	37.8D05.0488	7. NỘI TIẾT	7.55	Nạo vết hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vết hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vết hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vết hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4364	4364	03.3393.0489	03.3393.0489 Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cut bằng đường mổ cùng cut	37.8D05.0489	03. NHI KHOA	3.3393	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cut bằng đường mổ cùng cut	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cut bằng đường mổ cùng cut	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cut bằng đường mổ cùng cut	B	P1	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4365	4365	03.3382.0489	03.3382.0489 Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cut kết hợp đường bụng	37.8D05.0489	03. NHI KHOA	3.3382	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cut kết hợp đường bụng	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cut kết hợp đường bụng	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cut kết hợp đường bụng	A	PDB	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4366	4366	03.3387.0489	03.3387.0489 Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	37.8D05.0489	03. NHI KHOA	3.3387	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	B	P2	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4367	4367	03.3388.0489	03.3388.0489 Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	37.8D05.0489	03. NHI KHOA	3.3388	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	B	P2	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4368	4368	10.0705.0489	10.0705.0489 Bóc phúc mạc bên phải	37.8D05.0489	10. NGOẠI KHOA	10.705	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	B	P1	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4369	4369	10.0704.0489	10.0704.0489 Bóc phúc mạc bên trái	37.8D05.0489	10. NGOẠI KHOA	10.704	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	B	P1	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4370	4370	10.0702.0489	10.0702.0489 Bóc phúc mạc douglas	37.8D05.0489	10. NGOẠI KHOA	10.702	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	B	P1	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4371	4371	10.0707.0489	10.0707.0489 Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	37.8D05.0489	10. NGOẠI KHOA	10.707	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	B	PDB	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4372	4372	10.0711.0489	10.0711.0489 Bóc phước mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phước mạc trong mổ	37.8D05.0489	10. NGOẠI KHOA	10.711	Bóc phước mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phước mạc trong mổ	Bóc phước mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phước mạc trong mổ	Bóc phước mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phước mạc trong mổ	A	PDB	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4373	4373	10.0710.0489	10.0710.0489 Bóc phước mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phước mạc trong mổ	37.8D05.0489	10. NGOẠI KHOA	10.710	Bóc phước mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phước mạc trong mổ	Bóc phước mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phước mạc trong mổ	Bóc phước mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phước mạc trong mổ	A	PDB	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4374	4374	10.0709.0489	10.0709.0489 Bóc phước mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phước mạc trong mổ	37.8D05.0489	10. NGOẠI KHOA	10.709	Bóc phước mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phước mạc trong mổ	Bóc phước mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phước mạc trong mổ	Bóc phước mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phước mạc trong mổ	A	P1	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4375	4375	10.0708.0489	10.0708.0489 Bóc phước mạc kèm điều trị hóa chất trong phước mạc trong mổ	37.8D05.0489	10. NGOẠI KHOA	10.708	Bóc phước mạc kèm điều trị hóa chất trong phước mạc trong mổ	Bóc phước mạc kèm điều trị hóa chất trong phước mạc trong mổ	Bóc phước mạc kèm điều trị hóa chất trong phước mạc trong mổ	A	P1	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4376	4376	10.0706.0489	10.0706.0489 Bóc phước mạc phủ tạng	37.8D05.0489	10. NGOẠI KHOA	10.706	Bóc phước mạc phủ tạng	Bóc phước mạc phủ tạng	Bóc phước mạc phủ tạng	B	P1	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4377	4377	10.0538.0489	10.0538.0489 Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	37.8D05.0489	10. NGOẠI KHOA	10.538	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	A	P1	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4378	4378	10.0497.0489	10.0497.0489 Cắt bỏ u mạc nối lớn	37.8D05.0489	10. NGOẠI KHOA	10.497	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	C	P2	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4379	4379	10.0496.0489	10.0496.0489 Cắt mạc nối lớn	37.8D05.0489	10. NGOẠI KHOA	10.496	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	C	P2	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4380	4380	10.0498.0489	10.0498.0489 Cắt u mạc treo ruột	37.8D05.0489	10. NGOẠI KHOA	10.498	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	C	P1	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4381	4381	10.0703.0489	10.0703.0489 Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	37.8D05.0489	10. NGOẠI KHOA	10.703	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	B	P1	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4382	4382	10.0712.0489	10.0712.0489 Lấy u phúc mạc	37.8D05.0489	10. NGOẠI KHOA	10.712	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	A	P1	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4383	4383	03.4046.0490	03.4046.0490 Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	37.8D05.0490	03. NHI KHOA	3.4046	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	B	P1	500	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.000.000	821.739	3.821.000	1.068.261	4.068.261	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4384	4384	03.4011.0490	03.4011.0490 Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	37.8D05.0490	03. NHI KHOA	3.4011	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	B	P1	500	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.000.000	821.739	3.821.000	1.068.261	4.068.261	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4385	4385	27.0306.0490	27.0306.0490 Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	37.8D05.0490	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.306	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	B	P1	500	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.000.000	821.739	3.821.000	1.068.261	4.068.261	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4386	4386	27.0304.0490	27.0304.0490 Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	37.8D05.0490	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.304	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	B	P1	500	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.000.000	821.739	3.821.000	1.068.261	4.068.261	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4387	4387	27.0076.0490	27.0076.0490 Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	37.8D05.0490	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.76	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	B	P1	500	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.000.000	821.739	3.821.000	1.068.261	4.068.261	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4388	4388	27.0415.0490	27.0415.0490 Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	37.8D05.0490	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.415	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	A	P1	500	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.000.000	821.739	3.821.000	1.068.261	4.068.261	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4389	4389	03.3315.0491	03.3315.0491 Lâm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	37.8D05.0491	03. NHI KHOA	3.3315	Lâm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Lâm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Lâm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	B	P2	501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc lâm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4390	4390	03.3316.0491	03.3316.0491 Lâm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	37.8D05.0491	03. NHI KHOA	3.3316	Lâm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Lâm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Lâm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	B	P3	501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc lâm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4391	4391	03.3402.0491	03.3402.0491 Mở bụng thăm dò	37.8D05.0491	03. NHI KHOA	3.3402	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	C	P3	501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc lâm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4392	4392	03.3292.0491	03.3292.0491 Mở dạ dày lấy bã thức ăn	37.8D05.0491	03. NHI KHOA	3.3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	B	P2	501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc lâm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4393	4393	03.2671.0491	03.2671.0491 Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	37.8D05.0491	03. NHI KHOA	3.2671	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	B		501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc lâm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4394	4394	03.3297.0491	03.3297.0491 Mở thông dạ dày	37.8D05.0491	03. NHI KHOA	3.3297	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	C	P3	501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc lâm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4395	4395	03.2675.0491	03.2675.0491 Mở thông dạ dày ra da do ung thư	37.8D05.0491	03. NHI KHOA	3.2675	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	C		501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc lâm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4396	4396	03.3289.0491	03.3289.0491 Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	37.8D05.0491	03. NHI KHOA	3.3289	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	B	P1	501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc lâm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4397	4397	03.3919.0491	03.3919.0491 Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	37.8D05.0491	03. NHI KHOA	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	B	P1	501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc lâm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4398	4398	03.3565.0491	03.3565.0491 Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mổ hở giới tính	37.8D05.0491	03. NHI KHOA	3.3565	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mổ hở giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mổ hở giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mổ hở giới tính	A	P1	501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc lâm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4399	4399	03.3598.0491	03.3598.0491 Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống ben cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	37.8D05.0491	03. NHI KHOA	3.3598	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống ben cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống ben cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống ben cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	B	P1	501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc lâm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4400	4400	10.0511.0491	10.0511.0491 Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHOA	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	C	P2	501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc lâm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4401	4401	10.0417.0491	10.0417.0491 Đưa thực quản ra ngoài	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHOA	10.417	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	B	P1	501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc lâm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4402	4402	10.0524.0491	10.0524.0491 Lâm hậu môn nhân tạo	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHOA	10.524	Lâm hậu môn nhân tạo	Lâm hậu môn nhân tạo	Lâm hậu môn nhân tạo	C	P2	501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc lâm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyển	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4403	4403	10.0525.0491	10.0525.0491 Lâm hậu môn nhân tạo	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHOA	10.525	Lâm hậu môn nhân tạo	Lâm hậu môn nhân tạo	Lâm hậu môn nhân tạo	C	P2	501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc lâm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4404	4404	10.0451.0491	10.0451.0491 Mở bụng thăm dò	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHOA	10.451	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	C	P3	501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc lâm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4405	4405	10.0701.0491	10.0701.0491 Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHOA	10.701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	B	P1	501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc lâm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4406	4406	10.0452.0491	10.0452.0491 Mở bụng thăm dò, sinh thiết	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHOA	10.452	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	C	P3	501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc lâm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4407	4407	10.0416.0491	10.0416.0491 Mở thông dạ dày	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHOA	10.416	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	C	P3	501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc lâm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4408	4408	10.0479.0491	10.0479.0491 Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHOA	10.479	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	C	P3	501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc lâm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4409	4409	10.0564.0491	10.0564.0491 Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHOA	10.564	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	B	P1	501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc lâm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4410	4410	10.0618.0491	10.0618.0491 Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHOA	10.618	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	B	P1	501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc lâm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.
4411	4411	10.0574.0491	10.0574.0491 Thăm dò, sinh thiết gan	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHOA	10.574	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	C	P2	501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc lâm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4412	4412	12.0215.0491	12.0215.0491 Lâm hậu môn nhân tạo	37.8D05.0491	12. UNG BUỒU	12.215	Lâm hậu môn nhân tạo	Lâm hậu môn nhân tạo	Lâm hậu môn nhân tạo	A		501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc lâm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4413	4413	12.0203.0491	12.0203.0491 Mở thông dạ dày ra da do ung thư	37.8D05.0491	12. UNG BUỒU	12.203	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	C		501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc lâm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	
4414	4414	03.3589.0492	03.3589.0492 Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghet	37.8D05.0492	03. NHI KHOA	3.3589	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghet	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghet	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghet	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4415	4415	03.3401.0492	03.3401.0492 Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	37.8D05.0492	03. NHI KHOA	3.3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	C	P3	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4416	4416	03.3395.0492	03.3395.0492 Phẫu thuật thoát vị bẹn nghet	37.8D05.0492	03. NHI KHOA	3.3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghet	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghet	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghet	B	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4417	4417	03.3599.0492	03.3599.0492 Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	37.8D05.0492	03. NHI KHOA	3.3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4418	4418	03.3590.0492	03.3590.0492 Phẫu thuật thoát vị đùi nghet	37.8D05.0492	03. NHI KHOA	3.3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghet	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghet	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghet	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4419	4419	03.3384.0492	03.3384.0492 Phẫu thuật thoát vị khối: đùi, bít	37.8D05.0492	03. NHI KHOA	3.3384	Phẫu thuật thoát vị khối: đùi, bít	Phẫu thuật thoát vị khối: đùi, bít	Phẫu thuật thoát vị khối: đùi, bít	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bên hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tám màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4420	4420	03.3396.0492	03.3396.0492 Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	37.8D05.0492	03. NHI KHOA	3.3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	B	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bên hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tám màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4421	4421	03.3381.0492	03.3381.0492 Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	37.8D05.0492	03. NHI KHOA	3.3381	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	A	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bên hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tám màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4422	4422	03.3397.0492	03.3397.0492 Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	37.8D05.0492	03. NHI KHOA	3.3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	B	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bên hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tám màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4423	4423	10.0695.0492	10.0695.0492 Phẫu thuật cắt u cơ hoành	37.8D05.0492	10. NGOẠI KHOA	10.695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bên hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tám màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4424	4424	10.0684.0492	10.0684.0492 Phẫu thuật điều trị thoát vị bên	37.8D05.0492	10. NGOẠI KHOA	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bên	Phẫu thuật điều trị thoát vị bên	Phẫu thuật điều trị thoát vị bên 2 bên	C	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bên hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tám màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4425	4425	10.0679.0492	10.0679.0492 Phẫu thuật điều trị thoát vị bên bằng phương pháp Bassini	37.8D05.0492	10. NGOẠI KHOA	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bên bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bên bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bên bằng phương pháp Bassini	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bên hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tám màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4426	4426	10.0681.0492	10.0681.0492 Phẫu thuật điều trị thoát vị bên bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	37.8D05.0492	10. NGOẠI KHOA	10.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bên bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bên bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bên bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bên hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tám màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4427	4427	10.0682.0492	10.0682.0492 Phẫu thuật điều trị thoát vị bên bằng phương pháp Lichtenstein	37.8D05.0492	10. NGOẠI KHOA	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bên bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bên bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bên bằng phương pháp Lichtenstein	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bên hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tám màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4428	4428	10.0680.0492	10.0680.0492 Phẫu thuật điều trị thoát vị bên bằng phương pháp Shouldice	37.8D05.0492	10. NGOẠI KHOA	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bên bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bên bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bên bằng phương pháp Shouldice	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bên hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tám màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4429	4429	10.0683.0492	10.0683.0492 Phẫu thuật điều trị thoát vị bên tái phát	37.8D05.0492	10. NGOẠI KHOA	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bên tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bên tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bên tái phát	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bên hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tám màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4430	4430	10.0685.0492	10.0685.0492 Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	37.8D05.0492	10. NGOẠI KHOA	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bên hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tám màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4431	4431	10.0687.0492	10.0687.0492 Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	37.8D05.0492	10. NGOẠI KHOA	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	C	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bên hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tám màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4432	4432	10.0686.0492	10.0686.0492 Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	37.8D05.0492	10. NGOẠI KHOA	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bên hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tám màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4433	4433	03.3815.0493	03.3815.0493 Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	37.8D05.0493	03. NHI KHOA	3.3815	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4434	4434	03.3282.0493	03.3282.0493 Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	37.8D05.0493	03. NHI KHOA	3.3282	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4435	4435	03.3283.0493	03.3283.0493 Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	37.8D05.0493	03. NHI KHOA	3.3283	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	B	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4436	4436	03.3332.0493	03.3332.0493 Dẫn lưu áp xe ruột thừa	37.8D05.0493	03. NHI KHOA	3.3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	C	P3	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4437	4437	03.3458.0493	03.3458.0493 Dẫn lưu áp xe tụy	37.8D05.0493	03. NHI KHOA	3.3458	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	B	P3	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4438	4438	03.3330.0493	03.3330.0493 Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	37.8D05.0493	03. NHI KHOA	3.3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	C	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4439	4439	03.3416.0493	03.3416.0493 Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	37.8D05.0493	03. NHI KHOA	3.3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	C	P3	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4440	4440	03.3385.0493	03.3385.0493 Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	37.8D05.0493	03. NHI KHOA	3.3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4441	4441	04.0029.0493	04.0029.0493 Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh ổ chậu do lao	37.8D05.0493	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.29	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh ổ chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh ổ chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh ổ chậu do lao	B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4442	4442	04.0028.0493	04.0028.0493 Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	37.8D05.0493	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.28	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4443	4443	10.0616.0493	10.0616.0493 Dẫn lưu áp xe gan	37.8D05.0493	10. NGOẠI KHOA	10.616	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	B	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4444	4444	10.0509.0493	10.0509.0493 Dẫn lưu áp xe ruột thừa	37.8D05.0493	10. NGOẠI KHOA	10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	C	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4445	4445	10.0418.0493	10.0418.0493 Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	37.8D05.0493	10. NGOẠI KHOA	10.418	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	B	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4446	4446	10.0617.0493	10.0617.0493 Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	37.8D05.0493	10. NGOẠI KHOA	10.617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	B	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4447	4447	10.0492.0493	10.0492.0493 Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	37.8D05.0493	10. NGOẠI KHOA	10.492	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	C	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4448	4448	03.3369.0494	03.3369.0494 Cắt bỏ trĩ vòng	37.8D05.0494	03. NHI KHOA	3.3369	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4449	4449	03.3364.0494	03.3364.0494 Cắt cơ tròn trong	37.8D05.0494	03. NHI KHOA	3.3364	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	B	P3	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4450	4450	03.3365.0494	03.3365.0494 Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	37.8D05.0494	03. NHI KHOA	3.3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	B	P3	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4451	4451	03.3350.0494	03.3350.0494 Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	37.8D05.0494	03. NHI KHOA	3.3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	B	P3	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4452	4452	03.3348.0494	03.3348.0494 Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	37.8D05.0494	03. NHI KHOA	3.3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	B	P3	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4453	4453	03.3370.0494	03.3370.0494 Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	37.8D05.0494	03. NHI KHOA	3.3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4454	4454	03.3349.0494	03.3349.0494 Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	37.8D05.0494	03. NHI KHOA	3.3349	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4455	4455	03.3377.0494	03.3377.0494 Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	37.8D05.0494	03. NHI KHOA	3.3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4456	4456	03.3368.0494	03.3368.0494 Phẫu thuật trĩ độ 1	37.8D05.0494	03. NHI KHOA	3.3368	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1V	B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4457	4457	03.3366.0494	03.3366.0494 Phẫu thuật trĩ độ 3	37.8D05.0494	03. NHI KHOA	3.3366	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4458	4458	03.3367.0494	03.3367.0494 Phẫu thuật trĩ độ 3	37.8D05.0494	03. NHI KHOA	3.3367	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4459	4459	03.3359.0494	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	03. NHI KHOA	3.3359	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4460	4460	03.3379.0494	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	03. NHI KHOA	3.3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4461	4461	03.3371.0494	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	03. NHI KHOA	3.3371	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4462	4462	03.3378.0494	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	03. NHI KHOA	3.3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4463	4463	10.0539.0494	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	10. NGOẠI KHOA	10.539	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	A	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4464	4464	10.0533.0494	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	10. NGOẠI KHOA	10.533	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	A	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4465	4465	10.0563.0494	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	10. NGOẠI KHOA	10.563	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	A	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4466	4466	10.0561.0494	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	10. NGOẠI KHOA	10.561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4467	4467	10.0562.0494	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	10. NGOẠI KHOA	10.562	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	A	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4468	4468	10.0547.0494	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	10. NGOẠI KHOA	10.547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	A	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4469	4469	10.0549.0494	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	10. NGOẠI KHOA	10.549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4470	4470	10.0550.0494	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	10. NGOẠI KHOA	10.550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4471	4471	10.0555.0494	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	10. NGOẠI KHOA	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4472	4472	10.0556.0494	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	10. NGOẠI KHOA	10.556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4473	4473	10.0559.0494	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chẻ	10. NGOẠI KHOA	10.559	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chẻ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chẻ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chẻ	A	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4474	4474	10.0557.0494	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	10. NGOẠI KHOA	10.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	A	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4475	4475	10.0558.0494	10.0558.0494 Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	37.8D05.0494	10. NGOẠI KHOA	10.558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	A	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4476	4476	10.0554.0494	10.0554.0494 Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	37.8D05.0494	10. NGOẠI KHOA	10.554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4477	4477	10.0551.0494	10.0551.0494 Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	37.8D05.0494	10. NGOẠI KHOA	10.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4478	4478	10.0548.0494	10.0548.0494 Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	37.8D05.0494	10. NGOẠI KHOA	10.548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	A	P3	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4479	4479	03.3341.0495	03.3341.0495 Phẫu thuật Longo	37.8D05.0495	03. NHI KHOA	3.3341	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	B	P2	505	505	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	1.810.000	536.870	2.346.000	697.930	2.507.930	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
4480	4480	10.0552.0495	10.0552.0495 Phẫu thuật Longo	37.8D05.0495	10. NGOẠI KHOA	10.552	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	B	P2	505	505	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	1.810.000	536.870	2.346.000	697.930	2.507.930	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
4481	4481	10.0553.0495	10.0553.0495 Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	37.8D05.0495	10. NGOẠI KHOA	10.553	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	B	P2	505	505	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	1.810.000	536.870	2.346.000	697.930	2.507.930	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
4482	4482	03.1035.0496	03.1035.0496 Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	37.8D05.0496	03. NHI KHOA	3.1035	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	B	TDB	506	506	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.264.000	198.783	2.462.000	258.417	2.522.417	2.522.400	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cân quang, catheter.
4483	4483	03.1047.0496	03.1047.0496 Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	37.8D05.0496	03. NHI KHOA	3.1047	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	B	TDB	506	506	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.264.000	198.783	2.462.000	258.417	2.522.417	2.522.400	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cân quang, catheter.
4484	4484	20.0055.0496	20.0055.0496 Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	37.8D05.0496	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.55	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	B	TDB	506	506	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.264.000	198.783	2.462.000	258.417	2.522.417	2.522.400	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cân quang, catheter.
4485	4485	02.0286.0497	02.0286.0497 Nội soi can thiệp - cắt hút niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	37.8D05.0497	02. NỘI KHOA	2.286	Nội soi can thiệp - cắt hút niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hút niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hút niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	A	TDB	507	507	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.764.000	198.783	3.962.000	258.417	4.022.417	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
4486	4486	03.1040.0497	03.1040.0497 Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	37.8D05.0497	03. NHI KHOA	3.1040	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	B	TDB	507	507	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.764.000	198.783	3.962.000	258.417	4.022.417	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
4487	4487	20.0060.0497	20.0060.0497 Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	37.8D05.0497	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.60	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	A	TDB	507	507	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.764.000	198.783	3.962.000	258.417	4.022.417	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
4488	4488	02.0295.0498	02.0295.0498 Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	37.8D05.0498	02. NỘI KHOA	2.295	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	B	T1	508	508	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	915.000	148.696	1.063.000	193.304	1.108.304	1.108.300	
4489	4489	03.3380.0498	03.3380.0498 Cắt polyp trực tràng	37.8D05.0498	03. NHI KHOA	3.3380	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	Cắt polype trực tràng	C	P2	508	508	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	915.000	148.696	1.063.000	193.304	1.108.304	1.108.300	
4490	4490	03.1067.0498	03.1067.0498 Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	37.8D05.0498	03. NHI KHOA	3.1067	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	B	T1	508	508	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	915.000	148.696	1.063.000	193.304	1.108.304	1.108.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4491	4491	02.0506.0499	02.0506.0499 Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	37.8D05.0499	02. NỘI KHOA	2.506	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	A	T1	509	509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.464.000	508.696	1.972.000	661.304	2.125.304	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4492	4492	02.0248.0499	02.0248.0499 Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	37.8D05.0499	02. NỘI KHOA	2.248	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	B		509	509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.464.000	508.696	1.972.000	661.304	2.125.304	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4493	4493	02.0504.0499	02.0504.0499 Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	37.8D05.0499	02. NỘI KHOA	2.504	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	B	TDB	509	509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.464.000	508.696	1.972.000	661.304	2.125.304	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4494	4494	02.0321.0499	02.0321.0499 Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	37.8D05.0499	02. NỘI KHOA	2.321	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	B		509	509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.464.000	508.696	1.972.000	661.304	2.125.304	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire, bộ dẫn lưu đường mật
4495	4495	02.0505.0499	02.0505.0499 Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	37.8D05.0499	02. NỘI KHOA	2.505	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	B	T2	509	509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.464.000	508.696	1.972.000	661.304	2.125.304	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4496	4496	03.2334.0499	03.2334.0499 Đặt stent đường mật, đường tụy	37.8D05.0499	03. NHI KHOA	3.2334	Đặt stent đường mật, đường tụy	Đặt stent đường mật, đường tụy	Đặt stent đường mật, đường tụy	A	TDB	509	509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.464.000	508.696	1.972.000	661.304	2.125.304	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4497	4497	03.3446.0499	03.3446.0499 Đặt stent nang giả tụy	37.8D05.0499	03. NHI KHOA	3.3446	Đặt stent nang giả tụy	Đặt stent nang giả tụy	Đặt stent nang giả tụy	A	T1	509	509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.464.000	508.696	1.972.000	661.304	2.125.304	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4498	4498	02.0296.0500	02.0296.0500 Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	37.8D05.0500	02. NỘI KHOA	2.296	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	B	TDB	510	510	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.615.000	98.609	1.713.000	128.191	1.743.191	1.743.100	
4499	4499	02.0290.0500	02.0290.0500 Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	37.8D05.0500	02. NỘI KHOA	2.290	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	B	TDB	510	510	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.615.000	98.609	1.713.000	128.191	1.743.191	1.743.100	
4500	4500	03.1063.0500	03.1063.0500 Nội soi đại tràng - lấy dị vật	37.8D05.0500	03. NHI KHOA	3.1063	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	B	T1	510	510	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.615.000	98.609	1.713.000	128.191	1.743.191	1.743.100	
4501	4501	03.1059.0500	03.1059.0500 Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	37.8D05.0500	03. NHI KHOA	3.1059	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	B	T1	510	510	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.615.000	98.609	1.713.000	128.191	1.743.191	1.743.100	
4502	4502	20.0070.0500	20.0070.0500 Nội soi đại tràng - lấy dị vật	37.8D05.0500	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.70	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	B	T1	510	510	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.615.000	98.609	1.713.000	128.191	1.743.191	1.743.100	
4503	4503	01.0217.0502	01.0217.0502 Mô thông dạ dày bằng nội soi	37.8D05.0502	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.217	Mô thông dạ dày bằng nội soi	Mô thông dạ dày bằng nội soi	Mô thông dạ dày bằng nội soi	B	T1	512	512	Mô thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200	
4504	4504	02.0252.0502	02.0252.0502 Mô thông dạ dày bằng nội soi	37.8D05.0502	02. NỘI KHOA	2.252	Mô thông dạ dày bằng nội soi	Mô thông dạ dày bằng nội soi	Mô thông dạ dày bằng nội soi	B	TDB	512	512	Mô thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200	
4505	4505	02.0277.0502	02.0277.0502 Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	37.8D05.0502	02. NỘI KHOA	2.277	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	A	T1	512	512	Mô thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200	Chưa bao gồm bộ mô thông dạ dày qua da
4506	4506	03.0154.0502	03.0154.0502 Mô thông dạ dày bằng nội soi	37.8D05.0502	03. NHI KHOA	3.154	Mô thông dạ dày bằng nội soi	Mô thông dạ dày bằng nội soi	Mô thông dạ dày bằng nội soi	B	T1	512	512	Mô thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200	
4507	4507	03.1041.0502	03.1041.0502 Nội soi mở thông dạ dày	37.8D05.0502	03. NHI KHOA	3.1041	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	B	T1	512	512	Mô thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200	
4508	4508	03.4026.0502	03.4026.0502 Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	37.8D05.0502	03. NHI KHOA	3.4026	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	B	P2	512	512	Mô thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4509	4509	20.0048.0502	20.0048.0502 Mô thông dạ dày qua nội soi	37.8D05.0502	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.48	Mô thông dạ dày qua nội soi	Mô thông dạ dày qua nội soi	Mô thông dạ dày qua nội soi	A	T1	512	512	Mô thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200	
4510	4510	27.0180.0502	27.0180.0502 Phẫu thuật nội soi mờ hồi tràng ra da	37.8D05.0502	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.180	Phẫu thuật nội soi mờ hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mờ hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mờ hồi tràng ra da	B	P1	512	512	Mô thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200	
4511	4511	27.0179.0502	27.0179.0502 Phẫu thuật nội soi mờ hồng tràng ra da	37.8D05.0502	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.179	Phẫu thuật nội soi mờ hồng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mờ hồng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mờ hồng tràng ra da	B	P1	512	512	Mô thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200	
4512	4512	27.0181.0502	27.0181.0502 Phẫu thuật nội soi mờ ruột lấy đi vật	37.8D05.0502	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.181	Phẫu thuật nội soi mờ ruột lấy đi vật	Phẫu thuật nội soi mờ ruột lấy đi vật	Phẫu thuật nội soi mờ ruột lấy đi vật	B	P1	512	512	Mô thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200	
4513	4513	27.0147.0502	27.0147.0502 Phẫu thuật nội soi mờ thông dạ dày	37.8D05.0502	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.147	Phẫu thuật nội soi mờ thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mờ thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mờ thông dạ dày	B	P2	512	512	Mô thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200	
4514	4514	03.1032.0503	03.1032.0503 Nội soi nông đường mật, oddi	37.8D05.0503	03. NHI KHOA	3.1032	Nội soi nông đường mật, oddi	Nội soi nông đường mật, oddi	Nội soi nông đường mật, Oddi	B	T1	513	513	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2.115.000	148.696	2.263.000	193.304	2.308.304	2.308.300	Chưa bao gồm bóng nong.
4515	4515	20.0044.0503	20.0044.0503 Nong đường mật, Oddi qua nội soi	37.8D05.0503	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.44	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	A	T1	513	513	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2.115.000	148.696	2.263.000	193.304	2.308.304	2.308.300	Chưa bao gồm bóng nong.
4516	4516	10.9002.0504	10.9002.0504 Cắt phymosis [thủ thuật]	37.8D05.0504	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1273	Cắt phymosis	Cắt phymosis [thủ thuật]	Cắt phymosis [thủ thuật]			514	514	Cắt phymosis	180.000	68.870	248.000	89.530	269.530	269.500	
4517	4517	03.2356.0505	03.2356.0505 Chọc hút áp xe thành bụng	37.8D05.0505	03. NHI KHOA	3.2356	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	C	T3	515	515	Chích rạch nốt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
4518	4518	03.3608.0505	03.3608.0505 Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	37.8D05.0505	03. NHI KHOA	3.3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	C	P2	515	515	Chích rạch nốt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
4519	4519	03.1650.0505	03.1650.0505 Rạch áp xe túi lệ	37.8D05.0505	03. NHI KHOA	3.1650	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	B	T1	515	515	Chích rạch nốt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
4520	4520	03.3817.0505	03.3817.0505 Trích áp xe phần mềm lớn	37.8D05.0505	03. NHI KHOA	3.3817	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	Chích áp xe phần mềm lớn	C	T2	515	515	Chích rạch nốt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
4521	4521	03.3910.0505	03.3910.0505 Trích hạch viêm mô	37.8D05.0505	03. NHI KHOA	3.3910	Trích hạch viêm mô	Trích hạch viêm mô	Chích hạch viêm mô	D	TDB	515	515	Chích rạch nốt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
4522	4522	03.2119.0505	03.2119.0505 Trích nốt ống tai ngoài	37.8D05.0505	03. NHI KHOA	3.2119	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài	Chích nốt ống tai ngoài	C	P2	515	515	Chích rạch nốt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
4523	4523	03.3909.0505	03.3909.0505 Trích rạch áp xe nhỏ	37.8D05.0505	03. NHI KHOA	3.3909	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	Chích rạch áp xe nhỏ	D	TDB	515	515	Chích rạch nốt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
4524	4524	14.0215.0505	14.0215.0505 Rạch áp xe mi	37.8D05.0505	14. MẮT	14.215	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	C	T1	515	515	Chích rạch nốt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
4525	4525	14.0216.0505	14.0216.0505 Rạch áp xe túi lệ	37.8D05.0505	14. MẮT	14.216	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	C	T1	515	515	Chích rạch nốt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
4526	4526	15.0304.0505	15.0304.0505 Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	37.8D05.0505	15. TAI MŨI HỌNG	15.304	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	D	T3	515	515	Chích rạch nốt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
4527	4527	07.0231.0505	07.0231.0505 Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dai tháo đường	37.8D05.0505	7. NỘI TIẾT	7.231	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dai tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dai tháo đường	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dai tháo đường	C	T3	515	515	Chích rạch nốt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
4528	4528	02.0297.0506	02.0297.0506 Nội soi hậu môn ống cứng	37.8D05.0506	02. NỘI KHOA	2.297	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	C	T3	516	516	Tháo lỏng ruột bằng hơi hay baryte	80.000	68.870	148.000	89.530	169.530	169.500	
4529	4529	02.0310.0506	02.0310.0506 Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	37.8D05.0506	02. NỘI KHOA	2.310	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	B	T3	516	516	Tháo lỏng ruột bằng hơi hay baryte	80.000	68.870	148.000	89.530	169.530	169.500	
4530	4530	03.3326.0506	03.3326.0506 Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	37.8D05.0506	03. NHI KHOA	3.3326	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	B	T1	516	516	Tháo lỏng ruột bằng hơi hay baryte	80.000	68.870	148.000	89.530	169.530	169.500	
4531	4531	01.0157.0508	01.0157.0508 Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	37.8D05.0508	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.157	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	D	T2	518	518	Cổ định gãy xương sườn	35.000	18.000	53.000	23.400	58.400	58.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4532	4532	03.0112.0508	03.0112.0508 Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	37.8D05.0508	03. NHI KHOA	3.112	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	D	T2	518	518	Cổ định gây xương sườn	35.000	18.000	53.000	23.400	58.400	58.400	
4533	4533	10.1116.0509	10.1116.0509 Nắn có gãy mé, bó bột bàn chân ngựa vėjo vào, bàn chân bet/tất gối công lỏm trong hay lỏm ngoài (bột liẻn)	37.8D05.0509	10. NGOAI KHOA	10.1116	Nắn có gãy mé, bó bột bàn chân ngựa vėjo vào, bàn chân bet/tất gối công lỏm trong hay lỏm ngoài (bột liẻn)	Nắn có gãy mé, bó bột bàn chân ngựa vėjo vào, bàn chân bet/tất gối công lỏm trong hay lỏm ngoài (bột liẻn)	Nắn có gãy mé, bó bột bàn chân ngựa vėjo vào, bàn chân bet/ tất gối công lỏm trong hay lỏm ngoài (bột liẻn)	B		519	519	Nắn có gãy mé, bó bột bàn chân ngựa vėjo vào, bàn chân bet hoặc tất gối công lỏm trong hay lỏm ngoài (bột liẻn)	599.000	139.304	738.000	181.096	780.096	780.000	
4534	4534	10.1117.0510	10.1117.0510 Nắn có gãy mé, bó bột bàn chân ngựa vėjo vào, bàn chân bet/tất gối công lỏm trong hay lỏm ngoài (bột tự cán)	37.8D05.0510	10. NGOAI KHOA	10.1117	Nắn có gãy mé, bó bột bàn chân ngựa vėjo vào, bàn chân bet/tất gối công lỏm trong hay lỏm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gãy mé, bó bột bàn chân ngựa vėjo vào, bàn chân bet/tất gối công lỏm trong hay lỏm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gãy mé, bó bột bàn chân ngựa vėjo vào, bàn chân bet/ tất gối công lỏm trong hay lỏm ngoài (bột tự cán)	B		520	520	Nắn có gãy mé, bó bột bàn chân ngựa vėjo vào, bàn chân bet hoặc tất gối công lỏm trong hay lỏm ngoài (bột tự cán)	414.000	139.304	553.000	181.096	595.096	595.000	
4535	4535	03.3855.0511	03.3855.0511 Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liẻn]	37.8D05.0511	03. NHI KHOA	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liẻn]	Nắn, bó bột trật khớp háng	C	T1	521	521	Nắn trật khớp háng (bột liẻn)	604000	48521,73913	652000	63078,261	667.078	667.000	
4536	4536	03.3860.0511	03.3860.0511 Nắn, cổ định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liẻn]	37.8D05.0511	03. NHI KHOA	3.3860	Nắn, cổ định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cổ định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liẻn]	Nắn, cổ định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	C	T1	521	521	Nắn trật khớp háng (bột liẻn)	604.000	48.522	652.000	63.078	667.078	667.000	
4537	4537	10.1015.0511	10.1015.0511 Nắn, cổ định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liẻn]	37.8D05.0511	10. NGOAI KHOA	10.1015	Nắn, cổ định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cổ định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liẻn]	Nắn, cổ định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	B	T1	521	521	Nắn trật khớp háng (bột liẻn)	604000	48521,73913	652000	63078,261	667.078	667.000	
4538	4538	03.3855.0512	03.3855.0512 Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	37.8D05.0512	03. NHI KHOA	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp háng	C	T1	522	522	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	234000	48521,73913	282000	63078,261	297.078	297.000	
4539	4539	03.3860.0512	03.3860.0512 Nắn, cổ định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	37.8D05.0512	03. NHI KHOA	3.3860	Nắn, cổ định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cổ định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	Nắn, cổ định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	C	T1	522	522	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	234.000	48.522	282.000	63.078	297.078	297.000	
4540	4540	10.1015.0512	10.1015.0512 Nắn, cổ định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	37.8D05.0512	10. NGOAI KHOA	10.1015	Nắn, cổ định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cổ định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	Nắn, cổ định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	B	T1	522	522	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	234000	48521,73913	282000	63078,261	297.078	297.000	
4541	4541	03.3875.0513	03.3875.0513 Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liẻn]	37.8D05.0513	03. NHI KHOA	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liẻn]	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	D	T2	523	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liẻn)	219000	48521,73913	267000	63078,261	282.078	282.000	
4542	4542	03.3863.0513	03.3863.0513 Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liẻn]	37.8D05.0513	03. NHI KHOA	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liẻn]	Nắn, bó bột trật khớp gối	C	T2	523	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liẻn)	219.000	48.522	267.000	63.078	282.078	282.000	
4543	4543	03.3856.0513	03.3856.0513 Nắn, bó bột trong bong sun tiếp khớp gối, khớp háng [bột liẻn]	37.8D05.0513	03. NHI KHOA	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sun tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sun tiếp khớp gối, khớp háng [bột liẻn]	Nắn, bó bột trong bong sun tiếp khớp gối, khớp háng	C	T1	523	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liẻn)	219000	48521,73913	267000	63078,261	282.078	282.000	
4544	4544	10.1031.0513	10.1031.0513 Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liẻn]	37.8D05.0513	10. NGOAI KHOA	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liẻn]	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	B	T2	523	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liẻn)	219.000	48.522	267.000	63.078	282.078	282.000	
4545	4545	10.1018.0513	10.1018.0513 Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liẻn]	37.8D05.0513	10. NGOAI KHOA	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liẻn]	Nắn, bó bột trật khớp gối	B	T2	523	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liẻn)	219000	48521,73913	267000	63078,261	282.078	282.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4546	4546	10.1011.0513	10.1011.0513 Nắn, bó bột trong bong sun tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	37.8D05.0513	10. NGOAI KHOA	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sun tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sun tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột trong bong sun tiếp khớp gối, khớp háng	B	T2	523	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219.000	48.522	267.000	63.078	282.078	282.000	
4547	4547	03.3875.0514	03.3875.0514 Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	37.8D05.0514	03. NHI KHOA	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	D	T2	524	524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119000	48521,73913	167000	63078,261	182.078	182.000	
4548	4548	03.3863.0514	03.3863.0514 Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	37.8D05.0514	03. NHI KHOA	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp gối	C	T2	524	524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119.000	48.522	167.000	63.078	182.078	182.000	
4549	4549	03.3856.0514	03.3856.0514 Nắn, bó bột trong bong sun tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	37.8D05.0514	03. NHI KHOA	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sun tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sun tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột trong bong sun tiếp khớp gối, khớp háng	C	T1	524	524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119000	48521,73913	167000	63078,261	182.078	182.000	
4550	4550	10.1031.0514	10.1031.0514 Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	37.8D05.0514	10. NGOAI KHOA	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	B	T2	524	524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119.000	48.522	167.000	63.078	182.078	182.000	
4551	4551	10.1018.0514	10.1018.0514 Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	37.8D05.0514	10. NGOAI KHOA	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp gối	B	T2	524	524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119000	48521,73913	167000	63078,261	182.078	182.000	
4552	4552	10.1011.0514	10.1011.0514 Nắn, bó bột trong bong sun tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	37.8D05.0514	10. NGOAI KHOA	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sun tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sun tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột trong bong sun tiếp khớp gối, khớp háng	B	T2	524	524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119.000	48.522	167.000	63.078	182.078	182.000	
4553	4553	03.3845.0515	03.3845.0515 Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	37.8D05.0515	03. NHI KHOA	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	C	T1	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600	
4554	4554	03.3846.0515	03.3846.0515 Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	37.8D05.0515	03. NHI KHOA	3.3846	Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	C	T1	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600	
4555	4555	03.3844.0515	03.3844.0515 Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	37.8D05.0515	03. NHI KHOA	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	C	T1	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339000	73565,21739	412000	95634,783	434.635	434.600	
4556	4556	03.3873.0515	03.3873.0515 Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	37.8D05.0515	03. NHI KHOA	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	D	T2	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339000	73565,21739	412000	95634,783	434.635	434.600	
4557	4557	03.3874.0515	03.3874.0515 Nắn, cổ định trật khớp hàm [bột liền]	37.8D05.0515	03. NHI KHOA	3.3874	Nắn, cổ định trật khớp hàm	Nắn, cổ định trật khớp hàm [bột liền]	Nắn, cổ định trật khớp hàm	D	T1	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339000	73565,21739	412000	95634,783	434.635	434.600	
4558	4558	10.1030.0515	10.1030.0515 Nắn, cổ định trật khớp hàm [bột liền]	37.8D05.0515	10. NGOAI KHOA	10.1030	Nắn, cổ định trật khớp hàm	Nắn, cổ định trật khớp hàm [bột liền]	Nắn, cổ định trật khớp hàm	B	T2	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600	
4559	4559	10.1001.0515	10.1001.0515 Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	37.8D05.0515	10. NGOAI KHOA	10.1001	Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	B	T2	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600	
4560	4560	10.0996.0515	10.0996.0515 Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	37.8D05.0515	10. NGOAI KHOA	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương đòn	B	T2	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339000	73565,21739	412000	95634,783	434.635	434.600	
4561	4561	10.0993.0515	10.0993.0515 Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	37.8D05.0515	10. NGOAI KHOA	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương hàm	A	T2	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339000	73565,21739	412000	95634,783	434.635	434.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4562	4562	10.1000.0515	10.1000.0515 Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	37.8D05.0515	10. NGOẠI KHOA	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	B	T2	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600	
4563	4563	10.1029.0515	10.1029.0515 Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	37.8D05.0515	10. NGOẠI KHOA	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	B	T2	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600	
4564	4564	03.3845.0516	03.3845.0516 Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	37.8D05.0516	03. NHI KHOA	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	C	T1	526	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161.000	73.565	234.000	95.635	256.635	256.600	
4565	4565	03.3846.0516	03.3846.0516 Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	37.8D05.0516	03. NHI KHOA	3.3846	Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	C	T1	526	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161.000	73.565	234.000	95.635	256.635	256.600	
4566	4566	03.3844.0516	03.3844.0516 Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	37.8D05.0516	03. NHI KHOA	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	C	T1	526	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161000	73565,21739	234000	95634,783	256.635	256.600	
4567	4567	03.3873.0516	03.3873.0516 Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	37.8D05.0516	03. NHI KHOA	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	D	T2	526	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161000	73565,21739	234000	95634,783	256.635	256.600	
4568	4568	03.3874.0516	03.3874.0516 Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	37.8D05.0516	03. NHI KHOA	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	Nắn, cố định trật khớp hàm	D	T1	526	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161000	73565,21739	234000	95634,783	256.635	256.600	
4569	4569	10.1030.0516	10.1030.0516 Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	37.8D05.0516	10. NGOẠI KHOA	10.1030	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	Nắn, cố định trật khớp hàm	B	T2	526	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161.000	73.565	234.000	95.635	256.635	256.600	
4570	4570	10.1001.0516	10.1001.0516 Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	37.8D05.0516	10. NGOẠI KHOA	10.1001	Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	B	T2	526	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161.000	73.565	234.000	95.635	256.635	256.600	
4571	4571	10.0996.0516	10.0996.0516 Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	37.8D05.0516	10. NGOẠI KHOA	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương đòn	B	T2	526	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161000	73565,21739	234000	95634,783	256.635	256.600	
4572	4572	10.0993.0516	10.0993.0516 Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	37.8D05.0516	10. NGOẠI KHOA	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương hàm	A	T2	526	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161000	73565,21739	234000	95634,783	256.635	256.600	
4573	4573	10.1000.0516	10.1000.0516 Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	37.8D05.0516	10. NGOẠI KHOA	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	B	T2	526	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161.000	73.565	234.000	95.635	256.635	256.600	
4574	4574	10.1029.0516	10.1029.0516 Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	37.8D05.0516	10. NGOẠI KHOA	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	B	T2	526	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161.000	73.565	234.000	95.635	256.635	256.600	
4575	4575	03.3839.0517	03.3839.0517 Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	37.8D05.0517	03. NHI KHOA	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp vai	C	T1	527	527	Nắn trật khớp vai (bột liền)	279000	48521,73913	327000	63078,261	342.078	342.000	
4576	4576	10.1025.0517	10.1025.0517 Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	37.8D05.0517	10. NGOẠI KHOA	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	B	T2	527	527	Nắn trật khớp vai (bột liền)	279000	48521,73913	327000	63078,261	342.078	342.000	
4577	4577	10.0995.0517	10.0995.0517 Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	37.8D05.0517	10. NGOẠI KHOA	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp vai	B	T2	527	527	Nắn trật khớp vai (bột liền)	279.000	48.522	327.000	63.078	342.078	342.000	
4578	4578	03.3839.0518	03.3839.0518 Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	37.8D05.0518	03. NHI KHOA	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp vai	C	T1	528	528	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	124000	48521,73913	172000	63078,261	187.078	187.000	
4579	4579	10.1025.0518	10.1025.0518 Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	37.8D05.0518	10. NGOẠI KHOA	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	B	T2	528	528	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	124000	48521,73913	172000	63078,261	187.078	187.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4580	4580	10.0995.0518	10.0995.0518 Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	37.8D05.0518	10. NGOẠI KHOA	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp vai	B	T2	528	528	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	124.000	48.522	172.000	63.078	187.078	187.000	
4581	4581	03.3870.0519	03.3870.0519 Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	37.8D05.0519	03. NHI KHOA	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	C	T1	529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521,73913	242000	63078,261	257.078	257.000	
4582	4582	03.3854.0519	03.3854.0519 Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	37.8D05.0519	03. NHI KHOA	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	C	T2	529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521,73913	242000	63078,261	257.078	257.000	
4583	4583	03.3872.0519	03.3872.0519 Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	37.8D05.0519	03. NHI KHOA	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	C	T2	529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521,73913	242000	63078,261	257.078	257.000	
4584	4584	10.1028.0519	10.1028.0519 Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	37.8D05.0519	10. NGOẠI KHOA	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	B	T2	529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194.000	48.522	242.000	63.078	257.078	257.000	
4585	4585	10.1009.0519	10.1009.0519 Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	37.8D05.0519	10. NGOẠI KHOA	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	B	T2	529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194.000	48.522	242.000	63.078	257.078	257.000	
4586	4586	10.1022.0519	10.1022.0519 Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	37.8D05.0519	10. NGOẠI KHOA	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương chày	B	T2	529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521,73913	242000	63078,261	257.078	257.000	
4587	4587	10.1024.0519	10.1024.0519 Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	37.8D05.0519	10. NGOẠI KHOA	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	B	T2	529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194.000	48.522	242.000	63.078	257.078	257.000	
4588	4588	10.0985.0519	10.0985.0519 Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	37.8D05.0519	10. NGOẠI KHOA	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	B	T2	529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521,73913	242000	63078,261	257.078	257.000	
4589	4589	17.0136.0519	17.0136.0519 Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	37.8D05.0519	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	C	T2	529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521,73913	242000	63078,261	257.078	257.000	
4590	4590	03.3870.0520	03.3870.0520 Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	37.8D05.0520	03. NHI KHOA	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	C	T1	530	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173,91304	173000	83426,087	192.426	192.400	
4591	4591	03.3854.0520	03.3854.0520 Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	37.8D05.0520	03. NHI KHOA	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	C	T2	530	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173,91304	173000	83426,087	192.426	192.400	
4592	4592	03.3872.0520	03.3872.0520 Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	37.8D05.0520	03. NHI KHOA	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	C	T2	530	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173,91304	173000	83426,087	192.426	192.400	
4593	4593	10.1028.0520	10.1028.0520 Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	37.8D05.0520	10. NGOẠI KHOA	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	B	T2	530	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109.000	64.174	173.000	83.426	192.426	192.400	
4594	4594	10.1009.0520	10.1009.0520 Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	37.8D05.0520	10. NGOẠI KHOA	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	B	T2	530	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109.000	64.174	173.000	83.426	192.426	192.400	
4595	4595	10.1022.0520	10.1022.0520 Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	37.8D05.0520	10. NGOẠI KHOA	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương chày	B	T2	530	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173,91304	173000	83426,087	192.426	192.400	
4596	4596	10.1024.0520	10.1024.0520 Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	37.8D05.0520	10. NGOẠI KHOA	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	B	T2	530	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109.000	64.174	173.000	83.426	192.426	192.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4597	4597	10.0985.0520	10.0985.0520 Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	37.8D05.0520	10. NGOẠI KHOA	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	B	T2	530	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173,91304	173000	83426,087	192.426	192.400	
4598	4598	17.0136.0520	17.0136.0520 Kỹ thuật điều trị bàn chân khớp bảnh sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	37.8D05.0520	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khớp bảnh sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khớp bảnh sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	Kỹ thuật điều trị bàn chân khớp bảnh sinh theo phương pháp Ponsetti	C	T2	530	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173,91304	173000	83426,087	192.426	192.400	
4599	4599	03.3851.0521	03.3851.0521 Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	37.8D05.0521	03. NHI KHOA	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	C	T1	531	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700	
4600	4600	03.3850.0521	03.3850.0521 Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	37.8D05.0521	03. NHI KHOA	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	C	T1	531	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700	
4601	4601	03.3849.0521	03.3849.0521 Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	37.8D05.0521	03. NHI KHOA	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	C	T1	531	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700	
4602	4602	03.3869.0521	03.3869.0521 Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	37.8D05.0521	03. NHI KHOA	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Monteggia	C	T1	531	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700	
4603	4603	03.3852.0521	03.3852.0521 Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	37.8D05.0521	03. NHI KHOA	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	C	T1	531	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700	
4604	4604	03.3853.0521	03.3853.0521 Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	37.8D05.0521	03. NHI KHOA	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	C	T1	531	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4605	4605	10.1027.0521	10.1027.0521 Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	37.8D05.0521	10. NGOẠI KHOA	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Monteggia	B	T1	531	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4606	4606	10.1007.0521	10.1007.0521 Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	37.8D05.0521	10. NGOẠI KHOA	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	B	T1	531	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4607	4607	10.1008.0521	10.1008.0521 Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	37.8D05.0521	10. NGOẠI KHOA	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	B	T2	531	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700	
4608	4608	03.3851.0522	03.3851.0522 Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	37.8D05.0522	03. NHI KHOA	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	C	T1	532	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173,91304	223000	83426,087	242.426	242.400	
4609	4609	03.3850.0522	03.3850.0522 Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	37.8D05.0522	03. NHI KHOA	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	C	T1	532	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173,91304	223000	83426,087	242.426	242.400	
4610	4610	03.3849.0522	03.3849.0522 Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	37.8D05.0522	03. NHI KHOA	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	C	T1	532	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173,91304	223000	83426,087	242.426	242.400	
4611	4611	03.3869.0522	03.3869.0522 Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	37.8D05.0522	03. NHI KHOA	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Monteggia	C	T1	532	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173,91304	223000	83426,087	242.426	242.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4612	4612	03.3852.0522	03.3852.0522 Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (bột tự cán)	37.8D05.0522	03. NHI KHOA	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	C	T1	532	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173,91304	223000	83426,087	242.426	242.400	
4613	4613	03.3853.0522	03.3853.0522 Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles (bột tự cán)	37.8D05.0522	03. NHI KHOA	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	C	T1	532	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159.000	64.174	223.000	83.426	242.426	242.400	
4614	4614	10.1027.0522	10.1027.0522 Nắn, bó bột gãy Monteggia (bột tự cán)	37.8D05.0522	10. NGOẠI KHOA	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Monteggia	B	T1	532	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159.000	64.174	223.000	83.426	242.426	242.400	
4615	4615	10.1007.0522	10.1007.0522 Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (bột tự cán)	37.8D05.0522	10. NGOẠI KHOA	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	B	T1	532	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159.000	64.174	223.000	83.426	242.426	242.400	
4616	4616	10.1008.0522	10.1008.0522 Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles (bột tự cán)	37.8D05.0522	10. NGOẠI KHOA	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	B	T2	532	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173,91304	223000	83426,087	242.426	242.400	
4617	4617	03.3836.0523	03.3836.0523 Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	37.8D05.0523	03. NHI KHOA	3.3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	B	T1	533	533	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	654000	73565,21739	727000	95634,783	749.635	749.600	
4618	4618	10.1010.0523	10.1010.0523 Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	37.8D05.0523	10. NGOẠI KHOA	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp háng	B	T2	533	533	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	654000	73565,21739	727000	95634,783	749.635	749.600	
4619	4619	10.0991.0523	10.0991.0523 Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	37.8D05.0523	10. NGOẠI KHOA	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	B	T2	533	533	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	654.000	73.565	727.000	95.635	749.635	749.600	
4620	4620	17.0138.0523	17.0138.0523 Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	37.8D05.0523	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	B	T3	533	533	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	654000	73565,21739	727000	95634,783	749.635	749.600	
4621	4621	03.3836.0524	03.3836.0524 Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	37.8D05.0524	03. NHI KHOA	3.3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	B	T1	534	534	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	244000	97043,47826	341000	126156,52	370.157	370.100	
4622	4622	10.1010.0524	10.1010.0524 Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	37.8D05.0524	10. NGOẠI KHOA	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp háng	B	T2	534	534	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	244000	97043,47826	341000	126156,52	370.157	370.100	
4623	4623	10.0991.0524	10.0991.0524 Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	37.8D05.0524	10. NGOẠI KHOA	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	B	T2	534	534	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	244.000	97.043	341.000	126.157	370.157	370.100	
4624	4624	17.0138.0524	17.0138.0524 Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	37.8D05.0524	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	B	T3	534	534	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	244000	97043,47826	341000	126156,52	370.157	370.100	
4625	4625	03.3831.0525	03.3831.0525 Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	37.8D05.0525	03. NHI KHOA	3.3831	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	B	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4626	4626	03.3832.0525	03.3832.0525 Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	37.8D05.0525	03. NHI KHOA	3.3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	B	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4627	4627	03.3866.0525	03.3866.0525 Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	37.8D05.0525	03. NHI KHOA	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	C	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4628	4628	03.3865.0525	03.3865.0525 Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	37.8D05.0525	03. NHI KHOA	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	C	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700	
4629	4629	03.3864.0525	03.3864.0525 Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	37.8D05.0525	03. NHI KHOA	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	C	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700	
4630	4630	03.3868.0525	03.3868.0525 Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	37.8D05.0525	03. NHI KHOA	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	C	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4631	4631	03.3857.0525	03.3857.0525 Nắn, bó bột gãy mắt cá chân [bột liền]	37.8D05.0525	03. NHI KHOA	3.3857	Nắn, bó bột gãy mắt cá chân	Nắn, bó bột gãy mắt cá chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy mắt cá chân	C	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700	
4632	4632	03.3867.0525	03.3867.0525 Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	37.8D05.0525	03. NHI KHOA	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương chày	C	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4633	4633	10.0987.0525	10.0987.0525 Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	37.8D05.0525	10. NGOẠI KHOA	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	B	T2	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4634	4634	10.0988.0525	10.0988.0525 Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	37.8D05.0525	10. NGOẠI KHOA	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	B	T2	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4635	4635	10.1021.0525	10.1021.0525 Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	37.8D05.0525	10. NGOẠI KHOA	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	B	T2	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4636	4636	10.1020.0525	10.1020.0525 Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	37.8D05.0525	10. NGOẠI KHOA	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	B	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4637	4637	10.1019.0525	10.1019.0525 Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	37.8D05.0525	10. NGOẠI KHOA	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	B	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4638	4638	10.1026.0525	10.1026.0525 Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	37.8D05.0525	10. NGOẠI KHOA	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	B	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700	
4639	4639	10.1012.0525	10.1012.0525 Nắn, bó bột gãy mắt cá chân [bột liền]	37.8D05.0525	10. NGOẠI KHOA	10.1012	Nắn, bó bột gãy mắt cá chân	Nắn, bó bột gãy mắt cá chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy mắt cá chân	B	T2	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4640	4640	03.3831.0526	03.3831.0526 Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	37.8D05.0526	03. NHI KHOA	3.3831	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	B	T1	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4641	4641	03.3832.0526	03.3832.0526 Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	37.8D05.0526	03. NHI KHOA	3.3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	B	T1	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100	
4642	4642	03.3866.0526	03.3866.0526 Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	37.8D05.0526	03. NHI KHOA	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	C	T1	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4643	4643	03.3865.0526	03.3865.0526 Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	37.8D05.0526	03. NHI KHOA	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	C	T1	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4644	4644	03.3864.0526	03.3864.0526 Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	37.8D05.0526	03. NHI KHOA	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	C	T1	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100	
4645	4645	03.3868.0526	03.3868.0526 Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	37.8D05.0526	03. NHI KHOA	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	C	T1	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4646	4646	03.3857.0526	03.3857.0526 Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	37.8D05.0526	03. NHI KHOA	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy mâm chày	C	T1	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100	
4647	4647	03.3867.0526	03.3867.0526 Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	37.8D05.0526	03. NHI KHOA	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương chày	C	T1	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4648	4648	10.0987.0526	10.0987.0526 Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	37.8D05.0526	10. NGOẠI KHOA	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	B	T2	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4649	4649	10.0988.0526	10.0988.0526 Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	37.8D05.0526	10. NGOẠI KHOA	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	B	T2	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4650	4650	10.1021.0526	10.1021.0526 Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	37.8D05.0526	10. NGOẠI KHOA	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	B	T2	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4651	4651	10.1020.0526	10.1020.0526 Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	37.8D05.0526	10. NGOẠI KHOA	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	B	T1	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4652	4652	10.1019.0526	10.1019.0526 Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	37.8D05.0526	10. NGOẠI KHOA	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	B	T1	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4653	4653	10.1026.0526	10.1026.0526 Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	37.8D05.0526	10. NGOẠI KHOA	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	B	T1	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100	
4654	4654	10.1012.0526	10.1012.0526 Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	37.8D05.0526	10. NGOẠI KHOA	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy mâm chày	B	T2	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4655	4655	03.3843.0527	03.3843.0527 Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	37.8D05.0527	03. NHI KHOA	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	C	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700	
4656	4656	03.3842.0527	03.3842.0527 Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	37.8D05.0527	03. NHI KHOA	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	C	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700	
4657	4657	03.3841.0527	03.3841.0527 Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	37.8D05.0527	03. NHI KHOA	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	C	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700	
4658	4658	03.3847.0527	03.3847.0527 Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	37.8D05.0527	03. NHI KHOA	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	C	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700	
4659	4659	03.3848.0527	03.3848.0527 Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	37.8D05.0527	03. NHI KHOA	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	C	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4660	4660	10.1006.0527	10.1006.0527 Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	37.8D05.0527	10. NGOẠI KHOA	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	B	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700	
4661	4661	10.0999.0527	10.0999.0527 Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	37.8D05.0527	10. NGOẠI KHOA	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	B	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4662	4662	10.1005.0527	10.1005.0527 Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	37.8D05.0527	10. NGOẠI KHOA	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	B	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700	
4663	4663	10.0998.0527	10.0998.0527 Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	37.8D05.0527	10. NGOẠI KHOA	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	B	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4664	4664	10.1004.0527	10.1004.0527 Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	37.8D05.0527	10. NGOẠI KHOA	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	B	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700	
4665	4665	10.0997.0527	10.0997.0527 Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	37.8D05.0527	10. NGOẠI KHOA	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	B	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4666	4666	10.1002.0527	10.1002.0527 Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	37.8D05.0527	10. NGOẠI KHOA	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	B	T2	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4667	4667	10.1003.0527	10.1003.0527 Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	37.8D05.0527	10. NGOẠI KHOA	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	B	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700	
4668	4668	17.0241.0527	17.0241.0527 Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	37.8D05.0527	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.241	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	C	T3	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4669	4669	17.0240.0527	17.0240.0527 Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	37.8D05.0527	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.240	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	C	T3	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700	
4670	4670	03.3843.0528	03.3843.0528 Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự căn]	37.8D05.0528	03. NHI KHOA	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự căn]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	C	T1	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự căn)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100	
4671	4671	03.3842.0528	03.3842.0528 Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự căn]	37.8D05.0528	03. NHI KHOA	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự căn]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	C	T1	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự căn)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100	
4672	4672	03.3841.0528	03.3841.0528 Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự căn]	37.8D05.0528	03. NHI KHOA	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự căn]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	C	T1	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự căn)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100	
4673	4673	03.3847.0528	03.3847.0528 Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự căn]	37.8D05.0528	03. NHI KHOA	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự căn]	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	C	T1	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự căn)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4674	4674	03.3848.0528	03.3848.0528 Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	37.8D05.0528	03. NHI KHOA	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	C	T1	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100	
4675	4675	10.1006.0528	10.1006.0528 Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	37.8D05.0528	10. NGOẠI KHOA	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	B	T1	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100	
4676	4676	10.0999.0528	10.0999.0528 Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	37.8D05.0528	10. NGOẠI KHOA	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	B	T1	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4677	4677	10.1005.0528	10.1005.0528 Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	37.8D05.0528	10. NGOẠI KHOA	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	B	T1	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100	
4678	4678	10.0998.0528	10.0998.0528 Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	37.8D05.0528	10. NGOẠI KHOA	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	B	T1	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4679	4679	10.1004.0528	10.1004.0528 Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	37.8D05.0528	10. NGOẠI KHOA	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	B	T1	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100	
4680	4680	10.0997.0528	10.0997.0528 Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	37.8D05.0528	10. NGOẠI KHOA	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	B	T1	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4681	4681	10.1002.0528	10.1002.0528 Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	37.8D05.0528	10. NGOẠI KHOA	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	B	T2	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4682	4682	10.1003.0528	10.1003.0528 Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	37.8D05.0528	10. NGOẠI KHOA	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	B	T1	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100	
4683	4683	17.0240.0528	17.0240.0528 Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán]	37.8D05.0528	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.240	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán]	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	C	T3	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100	
4684	4684	03.3838.0529	03.3838.0529 Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	37.8D05.0529	03. NHI KHOA	3.3838	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	Nắn, bó bột cột sống	C	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	
4685	4685	03.3835.0529	03.3835.0529 Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	37.8D05.0529	03. NHI KHOA	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	B	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,783	659.635	659.600	
4686	4686	03.3834.0529	03.3834.0529 Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	37.8D05.0529	03. NHI KHOA	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	B	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,783	659.635	659.600	
4687	4687	03.3833.0529	03.3833.0529 Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	37.8D05.0529	03. NHI KHOA	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,783	659.635	659.600	
4688	4688	03.3859.0529	03.3859.0529 Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	37.8D05.0529	03. NHI KHOA	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	C	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,783	659.635	659.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4689	4689	03.3830.0529	03.3830.0529 Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	37.8D05.0529	03. NHI KHOA	3.3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	B	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,783	659.635	659.600	
4690	4690	03.3861.0529	03.3861.0529 Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	37.8D05.0529	03. NHI KHOA	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	C	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,783	659.635	659.600	
4691	4691	03.3858.0529	03.3858.0529 Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	37.8D05.0529	03. NHI KHOA	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương chậu	C	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,783	659.635	659.600	
4692	4692	10.0992.0529	10.0992.0529 Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	37.8D05.0529	10. NGOẠI KHOA	10.992	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	Bột Corset Minerve,Cravate	B	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	
4693	4693	10.0994.0529	10.0994.0529 Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	37.8D05.0529	10. NGOẠI KHOA	10.994	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	Nắn, bó bột cột sống	B	T2	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	
4694	4694	10.0990.0529	10.0990.0529 Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	37.8D05.0529	10. NGOẠI KHOA	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	B	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	
4695	4695	10.0989.0529	10.0989.0529 Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	37.8D05.0529	10. NGOẠI KHOA	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	
4696	4696	10.1014.0529	10.1014.0529 Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	37.8D05.0529	10. NGOẠI KHOA	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	B	T2	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	
4697	4697	10.0986.0529	10.0986.0529 Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	37.8D05.0529	10. NGOẠI KHOA	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	B	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	
4698	4698	10.1016.0529	10.1016.0529 Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	37.8D05.0529	10. NGOẠI KHOA	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	B	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	
4699	4699	10.1013.0529	10.1013.0529 Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	37.8D05.0529	10. NGOẠI KHOA	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương chậu	B	T2	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	
4700	4700	03.3838.0530	03.3838.0530 Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	37.8D05.0530	03. NHI KHOA	3.3838	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	Nắn, bó bột cột sống	C	T1	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600	
4701	4701	03.3835.0530	03.3835.0530 Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	37.8D05.0530	03. NHI KHOA	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	B	T1	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565,21739	357000	95634,783	379.635	379.600	
4702	4702	03.3834.0530	03.3834.0530 Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	37.8D05.0530	03. NHI KHOA	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	B	T1	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565,21739	357000	95634,783	379.635	379.600	
4703	4703	03.3833.0530	03.3833.0530 Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	37.8D05.0530	03. NHI KHOA	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565,21739	357000	95634,783	379.635	379.600	
4704	4704	03.3859.0530	03.3859.0530 Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	37.8D05.0530	03. NHI KHOA	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	C	T1	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565,21739	357000	95634,783	379.635	379.600	
4705	4705	03.3830.0530	03.3830.0530 Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	37.8D05.0530	03. NHI KHOA	3.3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	B	T1	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565,21739	357000	95634,783	379.635	379.600	
4706	4706	03.3861.0530	03.3861.0530 Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	37.8D05.0530	03. NHI KHOA	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	C	T1	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565,21739	357000	95634,783	379.635	379.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4707	4707	03.3858.0530	03.3858.0530 Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	37.8D05.0530	03. NHI KHOA	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương chậu	C	T1	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống [bột tự cán]	284000	73565,21739	357000	95634,783	379.635	379.600	
4708	4708	10.0992.0530	10.0992.0530 Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	37.8D05.0530	10. NGOẠI KHOA	10.992	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	Bột Corset Minerve,Cravate	B	T1	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống [bột tự cán]	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600	
4709	4709	10.0994.0530	10.0994.0530 Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	37.8D05.0530	10. NGOẠI KHOA	10.994	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	Nắn, bó bột cột sống	B	T2	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống [bột tự cán]	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600	
4710	4710	10.0990.0530	10.0990.0530 Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	37.8D05.0530	10. NGOẠI KHOA	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	B	T1	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống [bột tự cán]	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600	
4711	4711	10.0989.0530	10.0989.0530 Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	37.8D05.0530	10. NGOẠI KHOA	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống [bột tự cán]	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600	
4712	4712	10.1014.0530	10.1014.0530 Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	37.8D05.0530	10. NGOẠI KHOA	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	B	T2	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống [bột tự cán]	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600	
4713	4713	10.0986.0530	10.0986.0530 Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	37.8D05.0530	10. NGOẠI KHOA	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	B	T1	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống [bột tự cán]	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600	
4714	4714	10.1016.0530	10.1016.0530 Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	37.8D05.0530	10. NGOẠI KHOA	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	B	T1	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống [bột tự cán]	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600	
4715	4715	10.1013.0530	10.1013.0530 Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	37.8D05.0530	10. NGOẠI KHOA	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương chậu	B	T2	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống [bột tự cán]	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600	
4716	4716	03.3871.0532	03.3871.0532 Nắn, bó bột gãy xương gót	37.8D05.0532	03. NHI KHOA	3.3871	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	C	T1	542	542	Nắn, bó gãy xương gót	104.000	48.522	152.000	63.078	167.078	167.000	
4717	4717	10.1023.0532	10.1023.0532 Nắn, bó bột gãy xương gót	37.8D05.0532	10. NGOẠI KHOA	10.1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	B	T2	542	542	Nắn, bó gãy xương gót	104.000	48.522	152.000	63.078	167.078	167.000	
4718	4718	03.3862.0533	03.3862.0533 Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	37.8D05.0533	03. NHI KHOA	3.3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	C	T2	543	543	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	104.000	48.522	152.000	63.078	167.078	167.000	
4719	4719	10.1017.0533	10.1017.0533 Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	37.8D05.0533	10. NGOẠI KHOA	10.1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	B	T2	543	543	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	104.000	48.522	152.000	63.078	167.078	167.000	
4720	4720	03.2759.0534	03.2759.0534 Cắt chi và vét hạch do ung thư	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.2759	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4721	4721	03.3775.0534	03.3775.0534 Cắt cụt cẳng chân	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3775	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4722	4722	03.2748.0534	03.2748.0534 Cắt cụt cẳng chân do ung thư	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.2748	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4723	4723	03.3682.0534	03.3682.0534 Cắt cụt cẳng tay	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3682	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4724	4724	03.3680.0534	03.3680.0534 Cắt cụt cánh tay	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3680	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	B	P3	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4725	4725	03.2744.0534	03.2744.0534 Cắt cụt cánh tay do ung thư	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.2744	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4726	4726	03.2749.0534	03.2749.0534 Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.2749	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4727	4727	03.3740.0534	03.3740.0534 Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3740	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4728	4728	03.3668.0534	03.3668.0534 Cắt đoạn khớp khuỷu	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3668	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cắt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4729	4729	03.3726.0534	03.3726.0534 Phẫu thuật cắt cắt đùi	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3726	Phẫu thuật cắt cắt đùi	Phẫu thuật cắt cắt đùi	Phẫu thuật cắt cắt đùi	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cắt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4730	4730	03.3795.0534	03.3795.0534 Thảo khớp cổ chân	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3795	Thảo khớp cổ chân	Thảo khớp cổ chân	Thảo khớp cổ chân	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cắt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4731	4731	03.3683.0534	03.3683.0534 Thảo khớp cổ tay	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3683	Thảo khớp cổ tay	Thảo khớp cổ tay	Thảo khớp cổ tay	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cắt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4732	4732	03.2746.0534	03.2746.0534 Thảo khớp cổ tay do ung thư	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.2746	Thảo khớp cổ tay do ung thư	Thảo khớp cổ tay do ung thư	Thảo khớp cổ tay do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cắt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4733	4733	03.3755.0534	03.3755.0534 Thảo khớp gối	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3755	Thảo khớp gối	Thảo khớp gối	Thảo khớp gối	C	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cắt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4734	4734	03.2750.0534	03.2750.0534 Thảo khớp gối do ung thư	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.2750	Thảo khớp gối do ung thư	Thảo khớp gối do ung thư	Thảo khớp gối do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cắt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4735	4735	03.3723.0534	03.3723.0534 Thảo khớp háng	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3723	Thảo khớp háng	Thảo khớp háng	Thảo khớp háng	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cắt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4736	4736	03.2747.0534	03.2747.0534 Thảo khớp háng do ung thư chi dưới	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.2747	Thảo khớp háng do ung thư chi dưới	Thảo khớp háng do ung thư chi dưới	Thảo khớp háng do ung thư chi dưới	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cắt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4737	4737	03.3681.0534	03.3681.0534 Thảo khớp khuỷu	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3681	Thảo khớp khuỷu	Thảo khớp khuỷu	Thảo khớp khuỷu	B	P3	544	544	Phẫu thuật cắt cắt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4738	4738	03.2745.0534	03.2745.0534 Thảo khớp khuỷu tay do ung thư	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.2745	Thảo khớp khuỷu tay do ung thư	Thảo khớp khuỷu tay do ung thư	Thảo khớp khuỷu tay do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cắt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4739	4739	03.3796.0534	03.3796.0534 Thảo khớp kiểu Pirogoff	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3796	Thảo khớp kiểu Pirogoff	Thảo khớp kiểu Pirogoff	Thảo khớp kiểu Pirogoff	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cắt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4740	4740	03.3648.0534	03.3648.0534 Thảo khớp vai	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3648	Thảo khớp vai	Thảo khớp vai	Thảo khớp vai	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cắt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4741	4741	03.3792.0534	03.3792.0534 Thảo một nửa bàn chân trước	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3792	Thảo một nửa bàn chân trước	Thảo một nửa bàn chân trước	Thảo một nửa bàn chân trước	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cắt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4742	4742	10.0863.0534	10.0863.0534 Phẫu thuật cắt cắt cẳng tay, cánh tay	37.8D05.0534	10. NGOẠI KHOA	10.863	Phẫu thuật cắt cắt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cắt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cắt cẳng tay, cánh tay	C	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cắt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4743	4743	10.0942.0534	10.0942.0534 Phẫu thuật cắt cắt chi	37.8D05.0534	10. NGOẠI KHOA	10.942	Phẫu thuật cắt cắt chi	Phẫu thuật cắt cắt chi	Phẫu thuật cắt cắt chi	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cắt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4744	4744	10.0943.0534	10.0943.0534 Phẫu thuật thảo khớp chi	37.8D05.0534	10. NGOẠI KHOA	10.943	Phẫu thuật thảo khớp chi	Phẫu thuật thảo khớp chi	Phẫu thuật thảo khớp chi	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cắt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4745	4745	11.0072.0534	11.0072.0534 Cắt cắt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sáu	37.8D05.0534	11. BÔNG	11.72	Cắt cắt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sáu	Cắt cắt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sáu	Cắt cắt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sáu	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cắt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4746	4746	11.0073.0534	11.0073.0534 Cắt cắt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sáu	37.8D05.0534	11. BÔNG	11.73	Cắt cắt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sáu	Cắt cắt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sáu	Cắt cắt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sáu	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cắt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4747	4747	11.0074.0534	11.0074.0534 Thảo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sáu	37.8D05.0534	11. BÔNG	11.74	Thảo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sáu	Thảo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sáu	Thảo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sáu	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cắt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4748	4748	12.0326.0534	12.0326.0534 Cắt chi và vết hạch do ung thư	37.8D05.0534	12. UNG BUỒU	12.326	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Cắt chi và vết hạch do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cắt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4749	4749	12.0335.0534	12.0335.0534 Cắt cắt cẳng chân do ung thư	37.8D05.0534	12. UNG BUỒU	12.335	Cắt cắt cẳng chân do ung thư	Cắt cắt cẳng chân do ung thư	Cắt cắt cẳng chân do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cắt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4750	4750	12.0328.0534	12.0328.0534 Cắt cắt cánh tay do ung thư	37.8D05.0534	12. UNG BUỒU	12.328	Cắt cắt cánh tay do ung thư	Cắt cắt cánh tay do ung thư	Cắt cắt cánh tay do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cắt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4751	4751	12.0336.0534	12.0336.0534 Cắt cắt đùi do ung thư	37.8D05.0534	12. UNG BUỒU	12.336	Cắt cắt đùi do ung thư	Cắt cắt đùi do ung thư	Cắt cắt đùi do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cắt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4752	4752	12.0327.0534	12.0327.0534 Thảo khớp cổ tay do ung thư	37.8D05.0534	12. UNG BUỒU	12.327	Thảo khớp cổ tay do ung thư	Thảo khớp cổ tay do ung thư	Thảo khớp cổ tay do ung thư	A	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4753	4753	12.0334.0534	12.0334.0534 Thảo khớp háng do ung thư	37.8D05.0534	12. UNG BUỒU	12.334	Thảo khớp háng do ung thư	Thảo khớp háng do ung thư	Thảo khớp háng do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4754	4754	12.0329.0534	12.0329.0534 Thảo khớp khuỷu tay do ung thư	37.8D05.0534	12. UNG BUỒU	12.329	Thảo khớp khuỷu tay do ung thư	Thảo khớp khuỷu tay do ung thư	Thảo khớp khuỷu tay do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4755	4755	03.3698.0535	03.3698.0535 Phẫu thuật chuyển gân điều trị cơ ngón tay do liệt vận động	37.8D05.0535	03. NHI KHOA	3.3698	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cơ ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cơ ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cơ ngón tay do liệt vận động	B	P2	545	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cơ ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4756	4756	10.0835.0535	10.0835.0535 Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	37.8D05.0535	10. NGOẠI KHOA	10.835	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	B	P1	545	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cơ ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4757	4757	10.0837.0535	10.0837.0535 Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	37.8D05.0535	10. NGOẠI KHOA	10.837	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	B	P1	545	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cơ ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4758	4758	10.0836.0535	10.0836.0535 Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	37.8D05.0535	10. NGOẠI KHOA	10.836	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	B	P1	545	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cơ ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4759	4759	10.0838.0535	10.0838.0535 Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	37.8D05.0535	10. NGOẠI KHOA	10.838	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	B	PDB	545	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cơ ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4760	4760	10.0854.0535	10.0854.0535 Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu đường ô mô cái)	37.8D05.0535	10. NGOẠI KHOA	10.854	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu đường ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu đường ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu đường ô mô cái)	A	P1	545	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cơ ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4761	4761	10.0858.0535	10.0858.0535 Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	37.8D05.0535	10. NGOẠI KHOA	10.858	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	A	P1	545	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cơ ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4762	4762	28.0192.0535	28.0192.0535 Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	37.8D05.0535	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.192	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	B	P1	545	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cơ ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4763	4763	05.0057.0535	05.0057.0535 Phẫu thuật chuyển gân đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	37.8D05.0535	5. DA LIỄU	5.57	Phẫu thuật chuyển gân đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	B	P1	545	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cơ ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4764	4764	05.0056.0535	05.0056.0535 Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cơ mềm các ngón tay cho người bệnh phong	37.8D05.0535	5. DA LIỄU	5.56	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cơ mềm các ngón tay cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cơ mềm các ngón tay cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cơ mềm các ngón tay cho người bệnh phong	B	P1	545	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cơ ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4765	4765	04.0055.0536	04.0055.0536 Phẫu thuật thay khớp vai do lao	37.8D05.0536	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.55	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	B	PDB	546	546	Phẫu thuật thay khớp vai	5.747.000	1.496.348	7.243.000	1.945.252	7.692.252	7.692.200	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4766	4766	10.0714.0536	10.0714.0536 Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	37.8D05.0536	10. NGOẠI KHOA	10.714	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	B	PDB	546	546	Phẫu thuật thay khớp vai	5.747.000	1.496.348	7.243.000	1.945.252	7.692.252	7.692.200	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4767	4767	03.3791.0537	03.3791.0537 Phẫu thuật bàn chân dưới đồ	37.8D05.0537	03. NHI KHOA	3.3791	Phẫu thuật bàn chân dưới đồ	Phẫu thuật bàn chân dưới đồ	Phẫu thuật bàn chân dưới đồ	B	P2	547	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cổ định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4768	4768	03.3790.0537	03.3790.0537 Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	37.8D05.0537	03. NHI KHOA	3.3790	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	B	P2	547	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cổ định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4769	4769	03.3780.0537	03.3780.0537 Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	37.8D05.0537	03. NHI KHOA	3.3780	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	A	P1	547	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khoèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cổ định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4770	4770	10.0806.0537	10.0806.0537 Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	37.8D05.0537	10. NGOẠI KHOA	10.806	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	B	P1	547	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khoèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cổ định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4771	4771	10.0805.0537	10.0805.0537 Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	37.8D05.0537	10. NGOẠI KHOA	10.805	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	B	P1	547	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khoèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cổ định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4772	4772	10.0937.0537	10.0937.0537 Phẫu thuật chỉnh bàn chân khoèo	37.8D05.0537	10. NGOẠI KHOA	10.937	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khoèo	B	P1	547	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khoèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cổ định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4773	4773	10.0892.0537	10.0892.0537 Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	37.8D05.0537	10. NGOẠI KHOA	10.892	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	B	P2	547	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khoèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cổ định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4774	4774	10.0898.0537	10.0898.0537 Phẫu thuật trật bàn gậy chè bẩm sinh	37.8D05.0537	10. NGOẠI KHOA	10.898	Phẫu thuật trật bàn gậy chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật bàn gậy chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật bàn gậy chè bẩm sinh	B	P1	547	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khoèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cổ định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4775	4775	10.0899.0537	10.0899.0537 Phẫu thuật trật bàn gậy chè mắc phải	37.8D05.0537	10. NGOẠI KHOA	10.899	Phẫu thuật trật bàn gậy chè mắc phải	Phẫu thuật trật bàn gậy chè mắc phải	Phẫu thuật trật bàn gậy chè mắc phải	B	P1	547	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khoèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cổ định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4776	4776	03.3768.0538	03.3768.0538 Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	37.8D05.0538	03. NHI KHOA	3.3768	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	B	P1	548	548	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4777	4777	03.3769.0538	03.3769.0538 Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	37.8D05.0538	03. NHI KHOA	3.3769	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	B	P1	548	548	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4778	4778	10.0890.0538	10.0890.0538 Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	37.8D05.0538	10. NGOẠI KHOA	10.890	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	A	P1	548	548	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4779	4779	10.0891.0538	10.0891.0538 Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	37.8D05.0538	10. NGOẠI KHOA	10.891	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	B	P1	548	548	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4780	4780	10.0946.0538	10.0946.0538 Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân dây sau, dây trước, cơ mạc bên dài)	37.8D05.0538	10. NGOẠI KHOA	10.946	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân dây sau, dây trước, cơ mạc bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân dây sau, dây trước, cơ mạc bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân dây sau, dây trước, cơ mạc bên dài)	A	P1	548	548	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4781	4781	05.0055.0538	05.0055.0538 Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cắt cân cho người bệnh phong	37.8D05.0538	5. DA LIỄU	5.55	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cắt cân cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cắt cân cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cắt cân cho người bệnh phong	B	P1	548	548	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4782	4782	10.0939.0539	10.0939.0539 Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	37.8D05.0539	10. NGOẠI KHOA	10.939	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	B	P1	549	549	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	1.810.000	358.435	2.168.000	465.965	2.275.965	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cổ định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4783	4783	10.0742.0539	10.0742.0539 Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	37.8D05.0539	10. NGOẠI KHOA	10.742	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	B	PDB	549	549	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	1.810.000	358.435	2.168.000	465.965	2.275.965	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cổ định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4784	4784	03.3747.0540	03.3747.0540 Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	37.8D05.0540	03. NHI KHOA	3.3747	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	A	P1	550	550	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	2.632.000	627.652	3.259.000	815.948	3.447.948	3.447.900	
4785	4785	03.3751.0540	03.3751.0540 Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	37.8D05.0540	03. NHI KHOA	3.3751	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	B	P1	550	550	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	2.632.000	627.652	3.259.000	815.948	3.447.948	3.447.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4786	4786	03.3746.0540	03.3746.0540	37.8D05.0540	03. NHI KHOA	3.3746	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	A	P1	550	550	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	2.632.000	627.652	3.259.000	815.948	3.447.948	3.447.900	
4787	4787	10.0938.0540	10.0938.0540	37.8D05.0540	10. NGOẠI KHOA	10.938	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	A	P1	550	550	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	2.632.000	627.652	3.259.000	815.948	3.447.948	3.447.900	
4788	4788	03.4156.0541	03.4156.0541	37.8D05.0541	03. NHI KHOA	3.4156	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chớp xoay qua nội soi khớp vai	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chớp xoay qua nội soi khớp vai	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chớp xoay qua nội soi khớp vai	B	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4789	4789	03.4150.0541	03.4150.0541	37.8D05.0541	03. NHI KHOA	3.4150	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4790	4790	03.4144.0541	03.4144.0541	37.8D05.0541	03. NHI KHOA	3.4144	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muốn	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muốn	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muốn	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4791	4791	03.4152.0541	03.4152.0541	37.8D05.0541	03. NHI KHOA	3.4152	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững khớp vai	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4792	4792	03.4153.0541	03.4153.0541	37.8D05.0541	03. NHI KHOA	3.4153	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hoá khớp cổ chân	B	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4793	4793	03.4143.0541	03.4143.0541	37.8D05.0541	03. NHI KHOA	3.4143	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4794	4794	03.4151.0541	03.4151.0541	37.8D05.0541	03. NHI KHOA	3.4151	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4795	4795	03.4154.0541	03.4154.0541	37.8D05.0541	03. NHI KHOA	3.4154	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	B	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4796	4796	03.4146.0541	03.4146.0541	37.8D05.0541	03. NHI KHOA	3.4146	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4797	4797	04.0053.0541	04.0053.0541	37.8D05.0541	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.53	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	B	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4798	4798	04.0054.0541	04.0054.0541	37.8D05.0541	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.54	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	B	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4799	4799	04.0052.0541	04.0052.0541	37.8D05.0541	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.52	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	B	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4800	4800	27.0066.0541	27.0066.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.66	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mũi), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít.
4801	4801	27.0446.0541	27.0446.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.446	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4802	4802	27.0460.0541	27.0460.0541 Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.460	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	B	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4803	4803	27.0458.0541	27.0458.0541 Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.458	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4804	4804	27.0463.0541	27.0463.0541 Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.463	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	B	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4805	4805	27.0461.0541	27.0461.0541 Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.461	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	B	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4806	4806	27.0069.0541	27.0069.0541 Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.69	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm hệ thống bộ kê dùng trong điều trị thuật vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mũi), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương.
4807	4807	27.0486.0541	27.0486.0541 Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.486	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4808	4808	27.0452.0541	27.0452.0541 Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.452	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4809	4809	27.0453.0541	27.0453.0541 Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.453	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4810	4810	27.0484.0541	27.0484.0541 Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.484	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4811	4811	27.0440.0541	27.0440.0541 Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vùng khớp vai	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.440	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vùng khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vùng khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vùng khớp vai	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4812	4812	27.0439.0541	27.0439.0541 Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vùng khớp vai theo phương pháp Latarjet	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.439	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vùng khớp vai theo phương pháp Latarjet	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vùng khớp vai theo phương pháp Latarjet	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vùng khớp vai theo phương pháp Latarjet	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4813	4813	27.0459.0541	27.0459.0541 Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ô cối	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.459	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ô cối	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ô cối	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ô cối	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4814	4814	27.0442.0541	27.0442.0541 Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.442	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4815	4815	27.0444.0541	27.0444.0541 Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.444	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4816	4816	27.0447.0541	27.0447.0541 Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.447	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4817	4817	27.0449.0541	27.0449.0541 Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.449	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4818	4818	27.0480.0541	27.0480.0541 Phẫu thuật nội soi điều trị vờ xương bánh chè	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.480	Phẫu thuật nội soi điều trị vờ xương bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị vờ xương bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị vờ xương bánh chè	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4819	4819	27.0465.0541	27.0465.0541 Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.465	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4820	4820	27.0063.0541	27.0063.0541 Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.63	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4821	4821	27.0481.0541	27.0481.0541 Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.481	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4822	4822	27.0482.0541	27.0482.0541 Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.482	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4823	4823	27.0483.0541	27.0483.0541 Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.483	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4824	4824	27.0448.0541	27.0448.0541 Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.448	Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo (mái), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
4825	4825	27.0441.0541	27.0441.0541 Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chớp xoay	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.441	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chớp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chớp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chớp xoay	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4826	4826	27.0462.0541	27.0462.0541 Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.462	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4827	4827	27.0464.0541	27.0464.0541 Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.464	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	B	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4828	4828	27.0503.0541	27.0503.0541 Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.503	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4829	4829	27.0504.0541	27.0504.0541 Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.504	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4830	4830	27.0074.0541	27.0074.0541 Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.74	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm mũi khoan (mái), miếng ghép đĩa đệm, nẹp
4831	4831	27.0068.0541	27.0068.0541 Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.68	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm hệ thống bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mái), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương.
4832	4832	27.0065.0541	27.0065.0541 Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.65	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mái), dây bơm nước, tấm phủ, đầu đốt RF.
4833	4833	27.0070.0541	27.0070.0541 Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.70	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm mũi khoan (mái).

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4834	4834	27.0438.0541	27.0438.0541 Phẫu thuật nội soi tạo hình mòm cùng vai	37.8D05.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.438	Phẫu thuật nội soi tạo hình mòm cùng vai	Phẫu thuật nội soi tạo hình mòm cùng vai	Phẫu thuật nội soi tạo hình mòm cùng vai	B	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện đốt, nẹp, ốc, vít.
4835	4835	03.4155.0542	03.4155.0542 Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	37.8D05.0542	03. NHI KHOA	3.4155	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	B	P1	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.
4836	4836	03.4145.0542	03.4145.0542 Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	37.8D05.0542	03. NHI KHOA	3.4145	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	A	P1	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.
4837	4837	27.0479.0542	27.0479.0542 Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mô mỡ tái tạo dây chằng bên chày, bên mào)	37.8D05.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.479	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mô mỡ tái tạo dây chằng bên chày, bên mào)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mô mỡ tái tạo dây chằng bên chày, bên mào)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mô mỡ tái tạo dây chằng bên chày, bên mào)	A	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.
4838	4838	27.0472.0542	27.0472.0542 Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững bánh chè	37.8D05.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.472	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững bánh chè	A	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.
4839	4839	27.0445.0542	27.0445.0542 Phẫu thuật nội soi định lại điểm bám gân nhĩ đầu	37.8D05.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.445	Phẫu thuật nội soi định lại điểm bám gân nhĩ đầu	Phẫu thuật nội soi định lại điểm bám gân nhĩ đầu	Phẫu thuật nội soi định lại điểm bám gân nhĩ đầu	A	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo (mài), bộ dây bom nước, đầu đốt điện, tay dao điện đốt, ốc, vít.
4840	4840	27.0470.0542	27.0470.0542 Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	37.8D05.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.470	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	A	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.
4841	4841	27.0476.0542	27.0476.0542 Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	37.8D05.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.476	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	A	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.
4842	4842	27.0477.0542	27.0477.0542 Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	37.8D05.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.477	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	A	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.
4843	4843	27.0466.0542	27.0466.0542 Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	37.8D05.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.466	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	B	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.
4844	4844	27.0467.0542	27.0467.0542 Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	37.8D05.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.467	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	B	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.
4845	4845	27.0468.0542	27.0468.0542 Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	37.8D05.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.468	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	A	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4846	4846	27.0474.0542	27.0474.0542 Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	37.8D05.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.474	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	A	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nep vit, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4847	4847	27.0475.0542	27.0475.0542 Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	37.8D05.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.475	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	A	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nep vit, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4848	4848	27.0471.0542	27.0471.0542 Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	37.8D05.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.471	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	A	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nep vit, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4849	4849	27.0443.0542	27.0443.0542 Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng qua đòn	37.8D05.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.443	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng qua đòn	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng qua đòn	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng qua đòn	A	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nep vit, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4850	4850	27.0478.0542	27.0478.0542 Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	37.8D05.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.478	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	A	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nep vit, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4851	4851	27.0469.0542	27.0469.0542 Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	37.8D05.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.469	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	A	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nep vit, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4852	4852	03.3713.0543	03.3713.0543 Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	37.8D05.0543	03. NHI KHOA	3.3713	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	A	P1	553	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nep, vit, ốc, khóa.
4853	4853	03.3730.0543	03.3730.0543 Phẫu thuật trật khớp háng	37.8D05.0543	03. NHI KHOA	3.3730	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	B	P1	553	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nep, vit, ốc, khóa.
4854	4854	04.0005.0543	04.0005.0543 Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	37.8D05.0543	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.5	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	A	P1	553	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nep, vit, ốc, khóa.
4855	4855	10.0855.0543	10.0855.0543 Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposi s (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	37.8D05.0543	10. NGOẠI KHOA	10.855	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposi s (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposi s (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposi s (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	A	P1	553	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nep, vit, ốc, khóa.
4856	4856	10.0715.0543	10.0715.0543 Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	37.8D05.0543	10. NGOẠI KHOA	10.715	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	A	PDB	553	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nep, vit, ốc, khóa.
4857	4857	10.0930.0543	10.0930.0543 Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	37.8D05.0543	10. NGOẠI KHOA	10.930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	B	P1	553	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nep, vit, ốc, khóa.
4858	4858	10.0916.0543	10.0916.0543 Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	37.8D05.0543	10. NGOẠI KHOA	10.916	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	B	P1	553	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nep, vit, ốc, khóa.
4859	4859	10.0897.0543	10.0897.0543 Trật khớp háng bẩm sinh	37.8D05.0543	10. NGOẠI KHOA	10.897	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	B	P1	553	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nep, vit, ốc, khóa.
4860	4860	10.0927.0544	10.0927.0544 Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	37.8D05.0544	10. NGOẠI KHOA	10.927	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	A	PDB	554	554	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.004.000	746.609	4.750.000	970.591	4.974.591	4.974.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4861	4861	04.0006.0545	04.0006.0545 Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bản phần]	37.8D05.0545	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.6	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bản phần]	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	A	PDB	555	555	Phẫu thuật thay khớp háng bản phần	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4862	4862	10.0930.0545	10.0930.0545 Phẫu thuật thay khớp háng bản phần [thay khớp]	37.8D05.0545	10. NGOẠI KHOA	10.930	Phẫu thuật thay khớp háng bản phần	Phẫu thuật thay khớp háng bản phần [thay khớp]	Phẫu thuật thay khớp háng bản phần	B	P1	555	555	Phẫu thuật thay khớp háng bản phần	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4863	4863	04.0008.0546	04.0008.0546 Phẫu thuật thay khớp gối do lao	37.8D05.0546	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.8	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	A	PDB	556	556	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4864	4864	10.1118.0546	10.1118.0546 Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	37.8D05.0546	10. NGOẠI KHOA	10.1118	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	B		556	556	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4865	4865	04.0006.0547	04.0006.0547 Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]	37.8D05.0547	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.6	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	A	PDB	557	557	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4866	4866	10.0929.0547	10.0929.0547 Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	37.8D05.0547	10. NGOẠI KHOA	10.929	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	B	PDB	557	557	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4867	4867	03.3880.0548	03.3880.0548 Bắt vít qua khớp	37.8D05.0548	03. NHI KHOA	3.3880	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đỉnh.
4868	4868	03.3664.0548	03.3664.0548 Cổ đỉnh Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	37.8D05.0548	03. NHI KHOA	3.3664	Cổ đỉnh Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cổ đỉnh Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cổ đỉnh Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đỉnh.
4869	4869	03.3728.0548	03.3728.0548 Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	37.8D05.0548	03. NHI KHOA	3.3728	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đỉnh.
4870	4870	03.3661.0548	03.3661.0548 Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	37.8D05.0548	03. NHI KHOA	3.3661	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đỉnh.
4871	4871	03.3722.0548	03.3722.0548 Phẫu thuật toác khớp mu	37.8D05.0548	03. NHI KHOA	3.3722	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đỉnh.
4872	4872	03.3669.0548	03.3669.0548 Phẫu thuật trật khớp khuỷu	37.8D05.0548	03. NHI KHOA	3.3669	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đỉnh.
4873	4873	10.0948.0548	10.0948.0548 Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đỉnh.
4874	4874	10.0949.0548	10.0949.0548 Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ đỉnh (buộc vòng chì thép)	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ đỉnh (buộc vòng chì thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ đỉnh (buộc vòng chì thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ đỉnh (buộc vòng chì thép)	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đỉnh.
4875	4875	10.0911.0548	10.0911.0548 Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.911	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đỉnh.
4876	4876	10.0906.0548	10.0906.0548 Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.906	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đỉnh.
4877	4877	10.0869.0548	10.0869.0548 Phẫu thuật kết hợp xương chân thương Lisfranc và bàn chân giữa	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.869	Phẫu thuật kết hợp xương chân thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chân thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chân thương Lisfranc và bàn chân giữa	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đỉnh.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43.50.21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4878	4878	10.0772.0548	10.0772.0548 Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.772	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4879	4879	10.0904.0548	10.0904.0548 Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4880	4880	10.0796.0548	10.0796.0548 Phẫu thuật kết hợp xương hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.796	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4881	4881	10.0797.0548	10.0797.0548 Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.797	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	A	PDB	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4882	4882	10.0804.0548	10.0804.0548 Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.804	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4883	4883	10.0909.0548	10.0909.0548 Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4884	4884	10.0734.0548	10.0734.0548 Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	C	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4885	4885	10.0735.0548	10.0735.0548 Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.735	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4886	4886	10.0910.0548	10.0910.0548 Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4887	4887	10.0791.0548	10.0791.0548 Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.791	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4888	4888	10.0873.0548	10.0873.0548 Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.873	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4889	4889	10.0744.0548	10.0744.0548 Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.744	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4890	4890	10.0773.0548	10.0773.0548 Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.773	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4891	4891	10.0755.0548	10.0755.0548 Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.755	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4892	4892	10.0871.0548	10.0871.0548 Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	37.8D05.0548	10. NGOÀI KHOA	10.871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4893	4893	10.0872.0548	10.0872.0548 Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	37.8D05.0548	10. NGOÀI KHOA	10.872	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4894	4894	10.0790.0548	10.0790.0548 Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	37.8D05.0548	10. NGOÀI KHOA	10.790	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4895	4895	03.3724.0549	03.3724.0549 Lâm cứng khớp ở tư- thể chức năng	37.8D05.0549	03. NHI KHOA	3.3724	Lâm cứng khớp ở tư- thể chức năng	Lâm cứng khớp ở tư- thể chức năng	Lâm cứng khớp ở tư- thể chức năng	B	P1	559	559	Phẫu thuật lâm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626	4.002.626	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4896	4896	04.0056.0549	04.0056.0549 Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	37.8D05.0549	04. LAO (NGOÀI LAO)	4.56	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	B	P1	559	559	Phẫu thuật lâm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626	4.002.626	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4897	4897	10.0958.0549	10.0958.0549 Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	37.8D05.0549	10. NGOÀI KHOA	10.958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	B	P1	559	559	Phẫu thuật lâm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626	4.002.626	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4898	4898	10.0849.0549	10.0849.0549 Phẫu thuật lâm cứng khớp bàn, ngón tay	37.8D05.0549	10. NGOÀI KHOA	10.849	Phẫu thuật lâm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật lâm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật lâm cứng khớp bàn, ngón tay	A	P1	559	559	Phẫu thuật lâm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626	4.002.626	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4899	4899	10.0846.0549	10.0846.0549 Phẫu thuật lâm cứng khớp cổ tay	37.8D05.0549	10. NGOÀI KHOA	10.846	Phẫu thuật lâm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật lâm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật lâm cứng khớp cổ tay	B	P1	559	559	Phẫu thuật lâm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626	4.002.626	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4900	4900	10.0950.0549	10.0950.0549 Phẫu thuật lâm cứng khớp gối	37.8D05.0549	10. NGOÀI KHOA	10.950	Phẫu thuật lâm cứng khớp gối	Phẫu thuật lâm cứng khớp gối	Phẫu thuật lâm cứng khớp gối	A	P1	559	559	Phẫu thuật lâm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626	4.002.626	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4901	4901	10.0845.0549	10.0845.0549 Phẫu thuật lâm cứng khớp quay Tru dưới	37.8D05.0549	10. NGOÀI KHOA	10.845	Phẫu thuật lâm cứng khớp quay Tru dưới	Phẫu thuật lâm cứng khớp quay Tru dưới	Phẫu thuật lâm cứng khớp quay Tru dưới	B	P1	559	559	Phẫu thuật lâm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626	4.002.626	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4902	4902	03.3701.0550	03.3701.0550 Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	37.8D05.0550	03. NHI KHOA	3.3701	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4903	4903	03.3716.0550	03.3716.0550 Phẫu thuật cứng cơ may	37.8D05.0550	03. NHI KHOA	3.3716	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	A	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4904	4904	03.3666.0550	03.3666.0550 Phẫu thuật cứng dưới khớp khuỷu	37.8D05.0550	03. NHI KHOA	3.3666	Phẫu thuật cứng dưới khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng dưới khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng dưới khớp khuỷu	B	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4905	4905	03.3645.0550	03.3645.0550 Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	37.8D05.0550	03. NHI KHOA	3.3645	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4906	4906	03.3753.0550	03.3753.0550 Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	37.8D05.0550	03. NHI KHOA	3.3753	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4907	4907	03.3752.0550	03.3752.0550 Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	37.8D05.0550	03. NHI KHOA	3.3752	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4908	4908	03.3670.0550	03.3670.0550 Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	37.8D05.0550	03. NHI KHOA	3.3670	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4909	4909	03.4149.0550	03.4149.0550 Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	37.8D05.0550	03. NHI KHOA	3.4149	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	A	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4910	4910	03.3700.0550	03.3700.0550 Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	37.8D05.0550	03. NHI KHOA	3.3700	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gắn nhãn tạo, gắn sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4911	4911	03.3748.0550	03.3748.0550 Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	37.8D05.0550	03. NHI KHOA	3.3748	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	A	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gắn nhãn tạo, gắn sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4912	4912	03.3750.0550	03.3750.0550 Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	37.8D05.0550	03. NHI KHOA	3.3750	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gắn nhãn tạo, gắn sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4913	4913	03.3742.0550	03.3742.0550 Phẫu thuật xo cứng cơ thẳng trước	37.8D05.0550	03. NHI KHOA	3.3742	Phẫu thuật xo cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xo cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xo cứng cơ thẳng trước	B	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gắn nhãn tạo, gắn sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4914	4914	10.0857.0550	10.0857.0550 Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	37.8D05.0550	10. NGOẠI KHOA	10.857	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	A	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gắn nhãn tạo, gắn sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4915	4915	10.0843.0550	10.0843.0550 Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	37.8D05.0550	10. NGOẠI KHOA	10.843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	B	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gắn nhãn tạo, gắn sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4916	4916	10.0928.0550	10.0928.0550 Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	37.8D05.0550	10. NGOẠI KHOA	10.928	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	A	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gắn nhãn tạo, gắn sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4917	4917	10.0902.0550	10.0902.0550 Phẫu thuật xo cứng cơ ức đòn chũm	37.8D05.0550	10. NGOẠI KHOA	10.902	Phẫu thuật xo cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xo cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xo cứng cơ ức đòn chũm	B	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gắn nhãn tạo, gắn sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4918	4918	10.0944.0550	10.0944.0550 Phẫu thuật xo cứng đơn giản	37.8D05.0550	10. NGOẠI KHOA	10.944	Phẫu thuật xo cứng đơn giản	Phẫu thuật xo cứng đơn giản	Phẫu thuật xo cứng đơn giản	B	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gắn nhãn tạo, gắn sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4919	4919	10.0901.0550	10.0901.0550 Phẫu thuật xo cứng gân cơ tam đầu cánh tay	37.8D05.0550	10. NGOẠI KHOA	10.901	Phẫu thuật xo cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xo cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xo cứng gân cơ tam đầu cánh tay	A	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gắn nhãn tạo, gắn sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4920	4920	10.0900.0550	10.0900.0550 Phẫu thuật xo cứng gân cơ tứ đầu đùi	37.8D05.0550	10. NGOẠI KHOA	10.900	Phẫu thuật xo cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xo cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xo cứng gân cơ tứ đầu đùi	B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gắn nhãn tạo, gắn sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4921	4921	10.0945.0550	10.0945.0550 Phẫu thuật xo cứng phức tạp	37.8D05.0550	10. NGOẠI KHOA	10.945	Phẫu thuật xo cứng phức tạp	Phẫu thuật xo cứng phức tạp	Phẫu thuật xo cứng phức tạp	A	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gắn nhãn tạo, gắn sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4922	4922	10.0903.0550	10.0903.0550 Phẫu thuật xo cứng trật khớp gối	37.8D05.0550	10. NGOẠI KHOA	10.903	Phẫu thuật xo cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xo cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xo cứng trật khớp gối	A	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gắn nhãn tạo, gắn sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4923	4923	03.3667.0551	03.3667.0551 Phẫu thuật dính khớp khuỷu	37.8D05.0551	03. NHI KHOA	3.3667	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4924	4924	03.3671.0551	03.3671.0551 Phẫu thuật dính khớp khuỷu	37.8D05.0551	03. NHI KHOA	3.3671	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4925	4925	03.3672.0551	03.3672.0551 Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	37.8D05.0551	03. NHI KHOA	3.3672	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4926	4926	03.3813.0551	03.3813.0551 Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	37.8D05.0551	03. NHI KHOA	3.3813	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4927	4927	04.0007.0551	04.0007.0551 Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	37.8D05.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.7	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	A	PDB	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4928	4928	04.0024.0551	04.0024.0551 Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	37.8D05.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.24	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4929	4929	04.0016.0551	04.0016.0551 Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	37.8D05.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.16	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4930	4930	04.0020.0551	04.0020.0551 Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	37.8D05.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.20	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4931	4931	04.0023.0551	04.0023.0551 Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	37.8D05.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.23	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4932	4932	04.0022.0551	04.0022.0551 Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	37.8D05.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.22	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4933	4933	04.0015.0551	04.0015.0551 Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	37.8D05.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.15	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4934	4934	04.0013.0551	04.0013.0551 Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	37.8D05.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.13	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4935	4935	04.0014.0551	04.0014.0551 Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	37.8D05.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.14	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4936	4936	04.0012.0551	04.0012.0551 Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	37.8D05.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.12	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4937	4937	10.0856.0551	10.0856.0551 Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh	37.8D05.0551	10. NGOẠI KHOA	10.856	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4938	4938	10.0907.0551	10.0907.0551 Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	37.8D05.0551	10. NGOẠI KHOA	10.907	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4939	4939	10.0847.0551	10.0847.0551 Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	37.8D05.0551	10. NGOẠI KHOA	10.847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4940	4940	10.0974.0551	10.0974.0551 Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	37.8D05.0551	10. NGOẠI KHOA	10.974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4941	4941	10.0973.0551	10.0973.0551 Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	37.8D05.0551	10. NGOẠI KHOA	10.973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4942	4942	10.0951.0551	10.0951.0551 Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	37.8D05.0551	10. NGOẠI KHOA	10.951	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4943	4943	10.0975.0551	10.0975.0551 Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	37.8D05.0551	10. NGOẠI KHOA	10.975	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4944	4944	10.0956.0551	10.0956.0551 Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	37.8D05.0551	10. NGOẠI KHOA	10.956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4945	4945	10.0716.0551	10.0716.0551 Phẫu thuật tháo khớp vai	37.8D05.0551	10. NGOẠI KHOA	10.716	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4946	4946	10.0983.0551	10.0983.0551 Phẫu thuật vết thương khớp	37.8D05.0551	10. NGOẠI KHOA	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4947	4947	10.0982.0551	10.0982.0551 Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	37.8D05.0551	10. NGOẠI KHOA	10.982	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4948	4948	12.0333.0551	12.0333.0551 Tháo khớp gối do ung thư	37.8D05.0551	12. UNG BƯỚU	12.333	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4949	4949	03.3708.0552	03.3708.0552 Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	37.8D05.0552	03. NHI KHOA	3.3708	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4950	4950	10.0853.0552	10.0853.0552 Phẫu thuật chuyển ngón tay	37.8D05.0552	10. NGOÀI KHOA	10.853	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật chuyển ngón tay	A	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4951	4951	10.0933.0552	10.0933.0552 Phẫu thuật ghép chi	37.8D05.0552	10. NGOÀI KHOA	10.933	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi	A	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4952	4952	26.0009.0552	26.0009.0552 Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đôn	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.9	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đôn	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đôn	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đôn	A	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4953	4953	26.0007.0552	26.0007.0552 Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.7	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	A	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4954	4954	26.0008.0552	26.0008.0552 Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương máo châu	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.8	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương máo châu	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương máo châu	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương máo châu	A	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4955	4955	26.0044.0552	26.0044.0552 Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.44	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4956	4956	26.0053.0552	26.0053.0552p hẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.53	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4957	4957	26.0043.0552	26.0043.0552 Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.43	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4958	4958	26.0042.0552	26.0042.0552 Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.42	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4959	4959	26.0041.0552	26.0041.0552 Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.41	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4960	4960	26.0048.0552	26.0048.0552p hẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.48	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4961	4961	26.0049.0552	26.0049.0552p hẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.49	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4962	4962	26.0050.0552	26.0050.0552p hầu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.50	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4963	4963	26.0051.0552	26.0051.0552p hầu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.51	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4964	4964	26.0052.0552	26.0052.0552p hầu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.52	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4965	4965	26.0045.0552	26.0045.0552 Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.45	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4966	4966	26.0039.0552	26.0039.0552 Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.39	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4967	4967	26.0040.0552	26.0040.0552 Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.40	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4968	4968	26.0056.0552	26.0056.0552 Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.56	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	A	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4969	4969	28.0350.0552	28.0350.0552 Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	37.8D05.0552	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.350	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4504000	1992521,739	6496000	2590278,3	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4970	4970	28.0347.0552	28.0347.0552 Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	37.8D05.0552	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.347	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4971	4971	28.0348.0552	28.0348.0552 Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	37.8D05.0552	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.348	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4972	4972	28.0234.0552	28.0234.0552 Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	37.8D05.0552	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.234	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4973	4973	28.0232.0552	28.0232.0552 Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	37.8D05.0552	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.232	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4974	4974	28.0233.0552	28.0233.0552 Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương máo chậu	37.8D05.0552	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.233	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương máo chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương máo chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương máo chậu	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4975	4975	03.3886.0553	03.3886.0553 Ghép trong mắt đoạn xương	37.8D05.0553	03. NHI KHOA	3.3886	Ghép trong mắt đoạn xương	Ghép trong mắt đoạn xương	Ghép trong mắt đoạn xương	B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4976	4976	03.3609.0553	03.3609.0553 Ghép xương chân thương cột sống cổ	37.8D05.0553	03. NHI KHOA	3.3609	Ghép xương chân thương cột sống cổ	Ghép xương chân thương cột sống cổ	Ghép xương chân thương cột sống cổ	A	PDB	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4977	4977	03.3610.0553	03.3610.0553 Ghép xương chân thương cột sống thắt lưng	37.8D05.0553	03. NHI KHOA	3.3610	Ghép xương chân thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chân thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chân thương cột sống thắt lưng	A	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4978	4978	03.3892.0553	03.3892.0553 Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	37.8D05.0553	03. NHI KHOA	3.3892	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4979	4979	03.3621.0553	03.3621.0553 Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	37.8D05.0553	03. NHI KHOA	3.3621	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	A	PDB	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4980	4980	03.3650.0553	03.3650.0553 Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	37.8D05.0553	03. NHI KHOA	3.3650	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4981	4981	03.3617.0553	03.3617.0553 Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-S, L5-Si	37.8D05.0553	03. NHI KHOA	3.3617	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-S, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-S, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-S, L5-Si	A	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4982	4982	04.0002.0553	04.0002.0553 Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	37.8D05.0553	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.2	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	A	PDB	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4983	4983	10.1076.0553	10.1076.0553 Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	37.8D05.0553	10. NGOẠI KHOA	10.1076	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4984	4984	10.0969.0553	10.0969.0553 Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	37.8D05.0553	10. NGOẠI KHOA	10.969	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	A	P2	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4985	4985	10.1039.0553	10.1039.0553 Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	37.8D05.0553	10. NGOẠI KHOA	10.1039	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	A	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4986	4986	10.0968.0553	10.0968.0553 Phẫu thuật ghép xương tự thân	37.8D05.0553	10. NGOẠI KHOA	10.968	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4987	4987	10.0727.0553	10.0727.0553 Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	37.8D05.0553	10. NGOẠI KHOA	10.727	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	B	PDB	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4988	4988	26.0034.0553	26.0034.0553 Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	37.8D05.0553	26. VI PHẪU	26.34	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	A	PDB	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4989	4989	28.0205.0553	28.0205.0553 Phẫu thuật ghép xương từ thần túc thì sau cắt đoạn xương hàm trên	37.8D05.0553	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.205	Phẫu thuật ghép xương từ thần túc thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương từ thần túc thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương từ thần túc thì sau cắt đoạn xương hàm trên	B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4990	4990	10.0931.0554	10.0931.0554 Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	37.8D05.0554	10. NGOẠI KHOA	10.931	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	A	PDB	564	564	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	4.004.000	746.609	4.750.000	970.591	4.974.591	4.974.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
4991	4991	03.3764.0555	03.3764.0555 Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	37.8D05.0555	03. NHI KHOA	3.3764	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	B	P1	565	565	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930	5.265.930	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4992	4992	03.3660.0555	03.3660.0555 Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	37.8D05.0555	03. NHI KHOA	3.3660	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	B	P1	565	565	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930	5.265.930	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4993	4993	03.3734.0555	03.3734.0555 Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	37.8D05.0555	03. NHI KHOA	3.3734	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	B	P1	565	565	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930	5.265.930	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4994	4994	03.3699.0555	03.3699.0555 Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	37.8D05.0555	03. NHI KHOA	3.3699	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	B	P1	565	565	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930	5.265.930	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4995	4995	03.3883.0555	03.3883.0555 Phẫu thuật kéo dài chi	37.8D05.0555	03. NHI KHOA	3.3883	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	B	P1	565	565	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930	5.265.930	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4996	4996	03.3719.0555	03.3719.0555 Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	37.8D05.0555	03. NHI KHOA	3.3719	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	A	P1	565	565	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930	5.265.930	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4997	4997	10.0935.0555	10.0935.0555 Phẫu thuật kéo dài chi	37.8D05.0555	10. NGOẠI KHOA	10.935	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	B	P1	565	565	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930	5.265.930	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4998	4998	03.3662.0556	03.3662.0556 Cổ định nẹp vít gây liên lõi cầu cánh tay	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3662	Cổ định nẹp vít gây liên lõi cầu cánh tay	Cổ định nẹp vít gây liên lõi cầu cánh tay	Cổ định nẹp vít gây liên lõi cầu cánh tay	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4999	4999	03.3665.0556	03.3665.0556 Cổ định nẹp vít gây thân xương cánh tay	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3665	Cổ định nẹp vít gây thân xương cánh tay	Cổ định nẹp vít gây thân xương cánh tay	Cổ định nẹp vít gây thân xương cánh tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5000	5000	03.3646.0556	03.3646.0556 Cổ định nẹp vít gây trật khớp vai	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3646	Cổ định nẹp vít gây trật khớp vai	Cổ định nẹp vít gây trật khớp vai	Cổ định nẹp vít gây trật khớp vai	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5001	5001	03.3743.0556	03.3743.0556 Cổ định ngoài điều trị gãy xương chậu	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3743	Cổ định ngoài điều trị gãy xương chậu	Cổ định ngoài điều trị gãy xương chậu	Cổ định ngoài điều trị gãy xương chậu	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5002	5002	03.3773.0556	03.3773.0556 Cổ định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3773	Cổ định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cổ định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cổ định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5003	5003	03.3744.0556	03.3744.0556 Cổ định ngoài điều trị gãy xương đùi	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3744	Cổ định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cổ định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cổ định ngoài điều trị gãy xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5004	5004	03.3732.0556	03.3732.0556 Đặt đinh nẹp gây xương đùi (xoài dòng)	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3732	Đặt đinh nẹp gây xương đùi (xoài dòng)	Đặt đinh nẹp gây xương đùi (xoài dòng)	Đặt đinh nẹp gây xương đùi (xoài dòng)	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5005	5005	03.3794.0556	03.3794.0556 Đặt nẹp điều trị vết gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3794	Đặt nẹp điều trị vết gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vết gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vết gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5006	5006	03.3738.0556	03.3738.0556 Đặt nẹp vít điều trị gãy mắt cá và đầu trên xương chày	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3738	Đặt nẹp vít điều trị gãy mắt cá và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mắt cá và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mắt cá và đầu trên xương chày	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5007	5007	03.3760.0556	03.3760.0556 Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3760	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5008	5008	03.3789.0556	03.3789.0556 Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3789	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5009	5009	03.3759.0556	03.3759.0556 Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3759	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5010	5010	03.3787.0556	03.3787.0556 Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3787	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5011	5011	03.3786.0556	03.3786.0556 Đặt vít gãy thân xương sên	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3786	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5012	5012	03.3694.0556	03.3694.0556 Đặt vít gãy trật xương thuyền	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3694	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền	A	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5013	5013	03.3758.0556	03.3758.0556 Đóng đinh xương chày mở	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3758	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5014	5014	03.3725.0556	03.3725.0556 Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3725	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5015	5015	03.3703.0556	03.3703.0556 Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3703	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5016	5016	03.3778.0556	03.3778.0556 Găm Kirschner trong gãy mắt cá	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3778	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5017	5017	03.3889.0556	03.3889.0556 Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ở gãy	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3889	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ở gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ở gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ở gãy	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5018	5018	03.3785.0556	03.3785.0556 Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3785	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5019	5019	03.3779.0556	03.3779.0556 Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3779	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5020	5020	03.3727.0556	03.3727.0556 Kết xương dính nẹp một khối gãy liền mẫu chuyển hoặc dưới mẫu chuyển	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3727	Kết xương dính nẹp một khối gãy liền mẫu chuyển hoặc dưới mẫu chuyển	Kết xương dính nẹp một khối gãy liền mẫu chuyển hoặc dưới mẫu chuyển	Kết xương dính nẹp một khối gãy liền mẫu chuyển hoặc dưới mẫu chuyển	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5021	5021	03.3676.0556	03.3676.0556 Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3676	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5022	5022	03.3754.0556	03.3754.0556 Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3754	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè	C	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5023	5023	03.3673.0556	03.3673.0556 Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3673	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5024	5024	03.3761.0556	03.3761.0556 Phẫu thuật chân chữ O	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3761	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5025	5025	03.3762.0556	03.3762.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3762	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5026	5026	03.3781.0556	03.3781.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3781	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5027	5027	03.3688.0556	03.3688.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3688	Phẫu thuật cổ định nẹp vít gây hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cổ định nẹp vít gây hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cổ định nẹp vít gây hai xương cẳng tay	C	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5028	5028	03.3782.0556	03.3782.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3782	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5029	5029	03.3784.0556	03.3784.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3784	Phẫu thuật điều trị bàn chân lõi - xoay ngoài	Phẫu thuật điều trị bàn chân lõi - xoay ngoài	Phẫu thuật điều trị bàn chân lõi- xoay ngoài	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5030	5030	03.3887.0556	03.3887.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3887	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5031	5031	03.3715.0556	03.3715.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3715	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5032	5032	03.3714.0556	03.3714.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3714	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5033	5033	03.3690.0556	03.3690.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3690	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gây 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gây 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gây 1 xương cẳng tay	C	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5034	5034	03.3689.0556	03.3689.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3689	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gây 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gây 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gây 2 xương cẳng tay	C	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5035	5035	03.3675.0556	03.3675.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3675	Phẫu thuật gây đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gây đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gây đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5036	5036	03.3712.0556	03.3712.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3712	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	C	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5037	5037	03.3684.0556	03.3684.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3684	Phẫu thuật gây lỏng cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gây lỏng cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gây lỏng cầu ngoài xương cánh tay	C	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5038	5038	03.3679.0556	03.3679.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3679	Phẫu thuật gây Monteggia	Phẫu thuật gây Monteggia	Phẫu thuật gây Monteggia	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5039	5039	03.3663.0556	03.3663.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3663	Phẫu thuật gây xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gây xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gây xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5040	5040	03.3718.0556	03.3718.0556 Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3718	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5041	5041	03.3717.0556	03.3717.0556 Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ở cổ phức tạp	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3717	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ở cổ phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ở cổ phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ở cổ phức tạp	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5042	5042	03.3649.0556	03.3649.0556 Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3649	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	C	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5043	5043	03.3766.0556	03.3766.0556 Phẫu thuật khớp giả xương chày	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3766	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5044	5044	03.3765.0556	03.3765.0556 Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3765	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5045	5045	03.3788.0556	03.3788.0556 Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3788	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5046	5046	03.3647.0556	03.3647.0556 Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3647	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5047	5047	03.3731.0556	03.3731.0556 Phẫu thuật vỡ trần ở khớp háng	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3731	Phẫu thuật vỡ trần ở khớp háng	Phẫu thuật vỡ trần ở khớp háng	Phẫu thuật vỡ trần ở khớp háng	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5048	5048	10.0896.0556	10.0896.0556 Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.896	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5049	5049	10.0905.0556	10.0905.0556 Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.905	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5050	5050	10.0926.0556	10.0926.0556 Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.926	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5051	5051	10.0828.0556	10.0828.0556 Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.828	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5052	5052	10.0831.0556	10.0831.0556 Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.831	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5053	5053	10.0852.0556	10.0852.0556 Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.852	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5054	5054	10.0819.0556	10.0819.0556 Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.819	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5055	5055	10.0830.0556	10.0830.0556 Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.830	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5056	5056	10.0717.0556	10.0717.0556 Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gây xương bả vai	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.717	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gây xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gây xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gây xương bả vai	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5057	5057	10.0783.0556	10.0783.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gây 2 mắt cá cổ chân	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.783	Phẫu thuật kết hợp xương gây 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gây 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật KHX gây 2 mắt cá cổ chân	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5058	5058	10.0915.0556	10.0915.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gây 2 xương cẳng tay	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.915	Phẫu thuật kết hợp xương gây 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gây 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gây 2 xương cẳng tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5059	5059	10.0759.0556	10.0759.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gây bán phần chòm xương đùi	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.759	Phẫu thuật kết hợp xương gây bán phần chòm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gây bán phần chòm xương đùi	Phẫu thuật KHX gây bán phần chòm xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5060	5060	10.0921.0556	10.0921.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gây bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.921	Phẫu thuật kết hợp xương gây bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gây bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gây bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5061	5061	10.0919.0556	10.0919.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gây bong sụn tiếp vùng khớp gối	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.919	Phẫu thuật kết hợp xương gây bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gây bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gây bong sụn tiếp vùng khớp gối	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5062	5062	10.0923.0556	10.0923.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gây bong sụn vùng cổ xương đùi	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.923	Phẫu thuật kết hợp xương gây bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gây bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gây bong sụn vùng cổ xương đùi	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5063	5063	10.0753.0556	10.0753.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gây cánh chậu	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.753	Phẫu thuật kết hợp xương gây cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương gây cánh chậu	Phẫu thuật KHX gây cánh chậu	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5064	5064	10.0745.0556	10.0745.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gây chòm đốt bàn và ngón tay	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.745	Phẫu thuật kết hợp xương gây chòm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gây chòm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật KHX gây chòm đốt bàn và ngón tay	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5065	5065	10.0865.0556	10.0865.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gây cổ chân	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.865	Phẫu thuật kết hợp xương gây cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gây cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gây cổ chân	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5066	5066	10.0723.0556	10.0723.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gây cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.723	Phẫu thuật kết hợp xương gây cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gây cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gây cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5067	5067	10.0762.0556	10.0762.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gây cổ mẫu chuyển xương đùi	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.762	Phẫu thuật kết hợp xương gây cổ mẫu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gây cổ mẫu chuyển xương đùi	Phẫu thuật KHX gây cổ mẫu chuyển xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5068	5068	10.0718.0556	10.0718.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gây cổ xương bả vai	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.718	Phẫu thuật kết hợp xương gây cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gây cổ xương bả vai	Phẫu thuật KHX gây cổ xương bả vai	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5069	5069	10.0761.0556	10.0761.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gây cổ xương đùi	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.761	Phẫu thuật kết hợp xương gây cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gây cổ xương đùi	Phẫu thuật KHX gây cổ xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5070	5070	10.0737.0556	10.0737.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.737	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật KHX gãy dài quay	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5071	5071	10.0914.0556	10.0914.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.914	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5072	5072	10.0738.0556	10.0738.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.738	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy dài quay phức tạp	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5073	5073	10.0743.0556	10.0743.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.743	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5074	5074	10.0782.0556	10.0782.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.782	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	A	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5075	5075	10.0918.0556	10.0918.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.918	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5076	5076	10.0820.0556	10.0820.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.820	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5077	5077	10.0777.0556	10.0777.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mắt chày	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.777	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mắt chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mắt chày	Phẫu thuật KHX gãy hai mắt chày	A	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5078	5078	10.0793.0556	10.0793.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.793	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5079	5079	10.0801.0556	10.0801.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.801	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5080	5080	10.0794.0556	10.0794.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.794	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5081	5081	10.0802.0556	10.0802.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.802	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5082	5082	10.0795.0556	10.0795.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.795	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5083	5083	10.0803.0556	10.0803.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.803	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5084	5084	10.0798.0556	10.0798.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.798	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5085	5085	10.0799.0556	10.0799.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.799	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5086	5086	10.0800.0556	10.0800.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.800	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5087	5087	10.0771.0556	10.0771.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.771	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5088	5088	10.0756.0556	10.0756.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.756	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5089	5089	10.0731.0556	10.0731.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.731	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5090	5090	10.0763.0556	10.0763.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.763	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5091	5091	10.0733.0556	10.0733.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.733	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5092	5092	10.0767.0556	10.0767.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.767	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5093	5093	10.0768.0556	10.0768.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.768	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5094	5094	10.0747.0556	10.0747.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.747	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5095	5095	10.0817.0556	10.0817.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.817	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5096	5096	10.0778.0556	10.0778.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt xích + thân xương chày	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.778	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt xích + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt xích + thân xương chày	Phẫu thuật KHX gãy mắt xích + thân xương chày	B	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5097	5097	10.0776.0556	10.0776.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.776	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5098	5098	10.0775.0556	10.0775.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.775	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5099	5099	10.0786.0556	10.0786.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.786	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	B	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5100	5100	10.0785.0556	10.0785.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.785	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5101	5101	10.0784.0556	10.0784.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.784	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5102	5102	10.0736.0556	10.0736.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.736	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5103	5103	10.0913.0556	10.0913.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.913	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5104	5104	10.0792.0556	10.0792.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.792	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5105	5105	10.0821.0556	10.0821.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.821	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5106	5106	10.0816.0556	10.0816.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.816	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5107	5107	10.0757.0556	10.0757.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ đòn thuận	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.757	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ đòn thuận	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ đòn thuận	Phẫu thuật KHX gãy ở cổ đòn thuận	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5108	5108	10.0758.0556	10.0758.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ phức tạp	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.758	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy ở cổ phức tạp	A	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5109	5109	10.0760.0556	10.0760.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chòm xương đùi - trật háng	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.760	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chòm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chòm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chòm xương đùi - trật háng	A	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5110	5110	10.0741.0556	10.0741.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.741	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	B	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5111	5111	10.0912.0556	10.0912.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.912	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5112	5112	10.0866.0556	10.0866.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gầy Pilon	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.866	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	B	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5113	5113	10.0732.0556	10.0732.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.732	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5114	5114	10.0924.0556	10.0924.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy sun tăng trưởng ở đầu xương	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.924	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sun tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sun tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sun tăng trưởng ở đầu xương	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5115	5115	10.0780.0556	10.0780.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.780	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5116	5116	10.0739.0556	10.0739.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.739	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5117	5117	10.0746.0556	10.0746.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.746	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5118	5118	10.0920.0556	10.0920.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.920	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5119	5119	10.0725.0556	10.0725.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.725	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5120	5120	10.0726.0556	10.0726.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.726	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5121	5121	10.0729.0556	10.0729.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.729	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5122	5122	10.0779.0556	10.0779.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.779	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5123	5123	10.0765.0556	10.0765.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.765	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5124	5124	10.0917.0556	10.0917.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.917	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5125	5125	10.0770.0556	10.0770.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	37.8D05.0556	10. NGOÀI KHOA	10.770	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5126	5126	10.0724.0556	10.0724.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.724	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5127	5127	10.0764.0556	10.0764.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.764	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	B	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5128	5128	10.0789.0556	10.0789.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.789	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5129	5129	10.0787.0556	10.0787.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.787	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5130	5130	10.0730.0556	10.0730.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.730	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5131	5131	10.0908.0556	10.0908.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.908	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5132	5132	10.0766.0556	10.0766.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.766	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5133	5133	10.0769.0556	10.0769.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.769	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5134	5134	10.0925.0556	10.0925.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.925	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5135	5135	10.0719.0556	10.0719.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.719	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	C	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5136	5136	10.0815.0556	10.0815.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.815	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5137	5137	10.0870.0556	10.0870.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5138	5138	10.0788.0556	10.0788.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.788	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5139	5139	10.0868.0556	10.0868.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.868	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5140	5140	10.0781.0556	10.0781.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.781	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5141	5141	10.0740.0556	10.0740.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.740	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5142	5142	10.0867.0556	10.0867.0556 Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.867	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	A	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5143	5143	10.0721.0556	10.0721.0556 Phẫu thuật kết hợp xương khớp gối xương đòn	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.721	Phẫu thuật kết hợp xương khớp gối xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp gối xương đòn	Phẫu thuật KHX khớp gối xương đòn	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5144	5144	10.0754.0556	10.0754.0556 Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.754	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5145	5145	10.0720.0556	10.0720.0556 Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.720	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5146	5146	10.0722.0556	10.0722.0556 Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.722	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5147	5147	10.0922.0556	10.0922.0556 Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.922	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5148	5148	10.0941.0556	10.0941.0556 Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champion, Kim K. Wire)	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.941	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champion, Kim K. Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champion, Kim K. Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champion, Kim K. Wire)	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5149	5149	10.0822.0556	10.0822.0556 Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.822	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5150	5150	10.1037.0556	10.1037.0556 Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHOA	10.1037	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	A	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5151	5151	28.0335.0556	28.0335.0556 Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	37.8D05.0556	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.335	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5152	5152	03.3737.0557	03.3737.0557 Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	37.8D05.0557	03. NHI KHOA	3.3737	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	B	P1	567	567	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5153	5153	03.3656.0557	03.3656.0557 Phẫu thuật kết hợp xương không mở ở gãy dưới C Arm	37.8D05.0557	03. NHI KHOA	3.3656	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ở gãy dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ở gãy dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ở gãy dưới C Arm	A	P1	567	567	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5154	5154	10.0827.0557k	10.0827.0557k ết hợp xương qua da bằng K.Wire gây gãy đầu dưới xương quay	37.8D05.0557	10. NGOẠI KHOA	10.827	ết hợp xương qua da bằng K.Wire gây gãy đầu dưới xương quay	ết hợp xương qua da bằng K.Wire gây gãy đầu dưới xương quay	KHX qua da bằng K.Wire gây gãy đầu dưới xương quay	B	P2	567	567	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5155	5155	10.0932.0557	10.0932.0557 Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	37.8D05.0557	10. NGOẠI KHOA	10.932	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	B	PDB	567	567	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5156	5156	10.1037.0557	10.1037.0557 Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	37.8D05.0557	10. NGOẠI KHOA	10.1037	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	A	PDB	567	567	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5157	5157	03.2500.0558	03.2500.0558 Cắt bỏ u xương thái dương	37.8D05.0558	03. NHI KHOA	3.2500	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	A	P1	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5158	5158	03.2643.0558	03.2643.0558 Cắt u xương sườn 1 xương	37.8D05.0558	03. NHI KHOA	3.2643	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	B	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5159	5159	03.2639.0558	03.2639.0558 Cắt u xương sườn nhiều xương	37.8D05.0558	03. NHI KHOA	3.2639	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	B	P1	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5160	5160	03.2758.0558	03.2758.0558 Cắt u xương, sụn	37.8D05.0558	03. NHI KHOA	3.2758	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	B	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5161	5161	03.3651.0558	03.3651.0558 Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	37.8D05.0558	03. NHI KHOA	3.3651	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	B	P1	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5162	5162	10.0971.0558	10.0971.0558 (ghep xi măng)	37.8D05.0558	10. NGOẠI KHOA	10.971	Lấy u xương (ghep xi măng)	Lấy u xương (ghep xi măng)	Lấy u xương (ghep xi măng)	B	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5163	5163	10.0967.0558	10.0967.0558 Phẫu thuật lấy bỏ u xương	37.8D05.0558	10. NGOẠI KHOA	10.967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	A	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5164	5164	12.0339.0558	12.0339.0558 Cắt u nang tiểu xương, ghép xương	37.8D05.0558	12. UNG BUỒU	12.339	Cắt u nang tiểu xương, ghép xương	Cắt u nang tiểu xương, ghép xương	Cắt u nang tiểu xương, ghép xương	A	P1	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5165	5165	12.0340.0558	12.0340.0558 Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	37.8D05.0558	12. UNG BUỒU	12.340	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	A	P1	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5166	5166	12.0324.0558	12.0324.0558 Cắt u xương sụn lành tính	37.8D05.0558	12. UNG BUỒU	12.324	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	C	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5167	5167	12.0167.0558	12.0167.0558 Cắt u xương sườn 1 xương	37.8D05.0558	12. UNG BUỒU	12.167	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	B	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5168	5168	12.0173.0558	12.0173.0558 Cắt u xương sườn nhiều xương	37.8D05.0558	12. UNG BUỒU	12.173	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	B	P1	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5169	5169	12.0325.0558	12.0325.0558 Cắt u xương, sụn	37.8D05.0558	12. UNG BUỒU	12.325	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	B	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5170	5170	03.3804.0559	03.3804.0559 Gờ dính gân	37.8D05.0559	03. NHI KHOA	3.3804	Gờ dính gân	Gờ dính gân	Gờ dính gân	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5171	5171	03.3819.0559	03.3819.0559 Nối gân duỗi	37.8D05.0559	03. NHI KHOA	3.3819	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	C	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5172	5172	03.3803.0559	03.3803.0559 Nối gân gấp	37.8D05.0559	03. NHI KHOA	3.3803	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Nối gân gấp	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5173	5173	03.3763.0559	03.3763.0559 Phẫu thuật co gân Achilles	37.8D05.0559	03. NHI KHOA	3.3763	Phẫu thuật co gân Achilles	Phẫu thuật co gân Achilles	Phẫu thuật co gân Achilles	B	PDB	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5174	5174	10.0888.0559	10.0888.0559 Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.888	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5175	5175	10.0889.0559	10.0889.0559 Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.889	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5176	5176	10.0842.0559	10.0842.0559 Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5177	5177	10.0840.0559	10.0840.0559 Khẩu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.840	Khẩu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khẩu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khẩu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	B	PDB	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5178	5178	10.0839.0559	10.0839.0559 Khẩu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.839	Khẩu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khẩu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khẩu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5179	5179	10.0885.0559	10.0885.0559 Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5180	5180	10.0886.0559	10.0886.0559 Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muốn	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muốn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muốn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muốn	A	PDB	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5181	5181	10.0884.0559	10.0884.0559 Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.884	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5182	5182	10.0883.0559	10.0883.0559 Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5183	5183	10.0881.0559	10.0881.0559 Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.881	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5184	5184	10.0882.0559	10.0882.0559 Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5185	5185	10.0774.0559	10.0774.0559 Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.774	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5186	5186	10.0963.0559	10.0963.0559 Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5187	5187	10.0964.0559	10.0964.0559 Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5188	5188	10.0826.0559	10.0826.0559 Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5189	5189	10.0824.0559	10.0824.0559 Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.824	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5190	5190	10.0825.0559	10.0825.0559 Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.825	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5191	5191	10.0818.0559	10.0818.0559 Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.818	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5192	5192	10.0748.0559	10.0748.0559 Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5193	5193	10.0877.0559	10.0877.0559 Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.877	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5194	5194	10.0875.0559	10.0875.0559 Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5195	5195	10.0880.0559	10.0880.0559 Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5196	5196	10.0878.0559	10.0878.0559 Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5197	5197	10.0749.0559	10.0749.0559 Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5198	5198	10.0876.0559	10.0876.0559 Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5199	5199	10.0751.0559	10.0751.0559 Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5200	5200	10.0750.0559	10.0750.0559 Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5201	5201	10.0879.0559	10.0879.0559 Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5202	5202	10.0752.0559	10.0752.0559 Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	A	PDB	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5203	5203	10.0810.0559	10.0810.0559 Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5204	5204	10.0811.0559	10.0811.0559 Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5205	5205	10.0841.0559	10.0841.0559 Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.841	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	A	PDB	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5206	5206	28.0344.0559	28.0344.0559 Gờ dinh thần kinh	37.8D05.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẦN KINH	28.344	Gờ dinh thần kinh	Gờ dinh thần kinh	Gờ dinh thần kinh	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	
5207	5207	28.0342.0559	28.0342.0559 Khẩu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	37.8D05.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẦN KINH	28.342	Khẩu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khẩu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	Khẩu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	C	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	
5208	5208	28.0340.0559	28.0340.0559 Nối gân duỗi	37.8D05.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẦN KINH	28.340	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	C	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5209	5209	28.0337.0559	28.0337.0559 Nối gân gấp	37.8D05.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẦN KINH	28.337	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Nối gân gấp	C	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5210	5210	28.0338.0559	28.0338.0559 Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	37.8D05.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẦN KINH	28.338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	C	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5211	5211	27.0520.0560	27.0520.0560 Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	37.8D05.0560	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.520	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	B		570	570	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu dốt, bộ dây bom nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưới bảo, gân sinh học, gân đồng loại.
5212	5212	03.4241.0561	03.4241.0561 Phẫu thuật điều trị hẹp khớp sọ	37.8D05.0561	03. NHI KHOA	3.4241	Phẫu thuật điều trị hẹp khớp sọ	Phẫu thuật điều trị hẹp khớp sọ	Phẫu thuật điều trị hẹp khớp sọ	A	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5213	5213	03.2904.0561	03.2904.0561 Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt 1 bên	37.8D05.0561	03. NHI KHOA	3.2904	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt 1 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt 1 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt 1 bên	B	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5214	5214	03.2905.0561	03.2905.0561 Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt 2 bên	37.8D05.0561	03. NHI KHOA	3.2905	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt 2 bên	B	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5215	5215	03.3049.0561	03.3049.0561 Tạo hình hộp sọ	37.8D05.0561	03. NHI KHOA	3.3049	Tạo hình hộp sọ	Tạo hình hộp sọ	Tạo hình hộp sọ	A	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5216	5216	10.0075.0561	10.0075.0561 Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp khớp sọ	37.8D05.0561	10. NGOÀI KHOA	10.75	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp khớp sọ	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp khớp sọ	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp khớp sọ	A	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5217	5217	28.0177.0561	28.0177.0561 Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	37.8D05.0561	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.177	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	B	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5218	5218	28.0178.0561	28.0178.0561 Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	37.8D05.0561	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.178	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	B	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5219	5219	28.0179.0561	28.0179.0561 Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	37.8D05.0561	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.179	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	B	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5220	5220	28.0180.0561	28.0180.0561 Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	37.8D05.0561	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.180	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	B	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5221	5221	28.0181.0561	28.0181.0561 Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	37.8D05.0561	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.181	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	B	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5222	5222	28.0182.0561	28.0182.0561 Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	37.8D05.0561	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.182	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	B	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5223	5223	28.0183.0561	28.0183.0561 Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	37.8D05.0561	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.183	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	B	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5224	5224	28.0184.0561	28.0184.0561 Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	37.8D05.0561	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.184	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	B	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5225	5225	28.0185.0561	28.0185.0561 Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	37.8D05.0561	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.185	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	B	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5226	5226	28.0186.0561	28.0186.0561 Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	37.8D05.0561	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.186	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	B	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5227	5227	28.0504.0561	28.0504.0561 Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý đỉnh hộp sọ, hẹp khớp sọ	37.8D05.0561	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.504	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý đỉnh hộp sọ, hẹp khớp sọ	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý đỉnh hộp sọ, hẹp khớp sọ	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý đỉnh hộp sọ, hẹp khớp sọ	A	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5228	5228	03.2445.0562	03.2445.0562 Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mắt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	37.8D05.0562	03. NHI KHOA	3.2445	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mắt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mắt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mắt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	B	PDB	572	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mắt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774	4.421.774	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5229	5229	03.2764.0562	03.2764.0562 Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mắt, đóng khuyết da	37.8D05.0562	03. NHI KHOA	3.2764	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mắt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mắt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mắt, đóng khuyết da	C	P1	572	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mắt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774	4.421.774	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5230	5230	12.0105.0562	12.0105.0562 Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	37.8D05.0562	12. UNG BUỒU	12.105	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	B	P1	572	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mắt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774	4.421.774	4.421.700	
5231	5231	12.0104.0562	12.0104.0562 Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	37.8D05.0562	12. UNG BUỒU	12.104	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	B	P1	572	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mắt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774	4.421.774	4.421.700	
5232	5232	28.0064.0562	28.0064.0562 Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	37.8D05.0562	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.64	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	C	P1	572	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mắt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774	4.421.774	4.421.700	
5233	5233	28.0160.0562	28.0160.0562 Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	37.8D05.0562	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.160	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	B	P2	572	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mắt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774	4.421.774	4.421.700	
5234	5234	03.3905.0563	03.3905.0563 Rút chỉ thép xương ức	37.8D05.0563	03. NHI KHOA	3.3905	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	C	P2	573	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948	1.857.948	1.857.900	
5235	5235	03.3901.0563	03.3901.0563 Rút đinh các loại	37.8D05.0563	03. NHI KHOA	3.3901	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	C	P3	573	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948	1.857.948	1.857.900	
5236	5236	03.3900.0563	03.3900.0563 Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	37.8D05.0563	03. NHI KHOA	3.3900	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	C	P2	573	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948	1.857.948	1.857.900	
5237	5237	04.0051.0563	04.0051.0563 Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	37.8D05.0563	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.51	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	B	P1	573	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948	1.857.948	1.857.900	
5238	5238	10.0984.0563	10.0984.0563 Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	37.8D05.0563	10. NGOẠI KHOA	10.984	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	C	P2	573	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948	1.857.948	1.857.900	
5239	5239	10.0934.0563	10.0934.0563 Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	37.8D05.0563	10. NGOẠI KHOA	10.934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	C	P2	573	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948	1.857.948	1.857.900	
5240	5240	10.1081.0564	10.1081.0564 Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	37.8D05.0564	10. NGOẠI KHOA	10.1081	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	A	PDB	574	574	Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius	5.897.000	1.494.783	7.391.000	1.943.217	7.840.217	7.840.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5241	5241	03.3620.0565	03.3620.0565 Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	37.8D05.0565	03. NHI KHOA	3.3620	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	A	P1	575	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5242	5242	03.3624.0565	03.3624.0565 Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	37.8D05.0565	03. NHI KHOA	3.3624	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	A	PDB	575	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5243	5243	03.3625.0565	03.3625.0565 Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	37.8D05.0565	03. NHI KHOA	3.3625	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	A	P1	575	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5244	5244	03.3622.0565	03.3622.0565 Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	37.8D05.0565	03. NHI KHOA	3.3622	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	A	P1	575	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5245	5245	03.3619.0565	03.3619.0565 Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	37.8D05.0565	03. NHI KHOA	3.3619	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	A	P1	575	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5246	5246	03.3623.0565	03.3623.0565 Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	37.8D05.0565	03. NHI KHOA	3.3623	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	A	P1	575	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5247	5247	03.3618.0565	03.3618.0565 Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	37.8D05.0565	03. NHI KHOA	3.3618	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	A	P1	575	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5248	5248	04.0050.0565	04.0050.0565 Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	37.8D05.0565	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.50	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	A	PDB	575	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5249	5249	10.1059.0565	10.1059.0565 Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	37.8D05.0565	10. NGOẠI KHOA	10.1059	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh gù CS đường trước và hàn khớp	A	PDB	575	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5250	5250	10.1057.0565	10.1057.0565 Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	37.8D05.0565	10. NGOẠI KHOA	10.1057	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	A	PDB	575	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5251	5251	10.1058.0565	10.1058.0565 Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	37.8D05.0565	10. NGOẠI KHOA	10.1058	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo CS đường trước và hàn khớp	A	PDB	575	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5252	5252	10.1056.0565	10.1056.0565 Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	37.8D05.0565	10. NGOẠI KHOA	10.1056	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	A	PDB	575	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5253	5253	10.1055.0565	10.1055.0565 Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	37.8D05.0565	10. NGOẠI KHOA	10.1055	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	A	PDB	575	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5254	5254	03.3613.0566	03.3613.0566 Kết hợp xương cột sống cổ lõi sau	37.8D05.0566	03. NHI KHOA	3.3613	Kết hợp xương cột sống cổ lõi sau	Kết hợp xương cột sống cổ lõi sau	Kết hợp xương cột sống cổ lõi sau	A	PDB	576	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5255	5255	03.3612.0566	03.3612.0566 Kết hợp xương cột sống cổ lõi trước	37.8D05.0566	03. NHI KHOA	3.3612	Kết hợp xương cột sống cổ lõi trước	Kết hợp xương cột sống cổ lõi trước	Kết hợp xương cột sống cổ lõi trước	A	PDB	576	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5256	5256	03.3054.0566	03.3054.0566 Phẫu thuật gây trật đốt sống cổ, móm nha	37.8D05.0566	03. NHI KHOA	3.3054	Phẫu thuật gây trật đốt sống cổ, móm nha	Phẫu thuật gây trật đốt sống cổ, móm nha	Phẫu thuật gây trật đốt sống cổ, móm nha	A	PDB	576	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm dinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5257	5257	04.0003.0566	04.0003.0566 Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	37.8D05.0566	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.3	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	A	PDB	576	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm dinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5258	5258	10.1036.0566	10.1036.0566 Buộc vòng cổ định C1-C2 lõi sau	37.8D05.0566	10. NGOẠI KHOA	10.1036	Buộc vòng cổ định C1-C2 lõi sau	Buộc vòng cổ định C1-C2 lõi sau	Buộc vòng cổ định C1-C2 lõi sau	A	P1	576	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm dinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5259	5259	10.1038.0566	10.1038.0566 Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	37.8D05.0566	10. NGOẠI KHOA	10.1038	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	A	PDB	576	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm dinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5260	5260	10.1093.0566	10.1093.0566 Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thất lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nông	37.8D05.0566	10. NGOẠI KHOA	10.1093	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thất lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nông	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thất lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nông	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thất lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nông	A	PDB	576	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm dinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5261	5261	10.1033.0566	10.1033.0566 Phẫu thuật cổ định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	37.8D05.0566	10. NGOẠI KHOA	10.1033	Phẫu thuật cổ định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cổ định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cổ định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	A	PDB	576	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm dinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5262	5262	10.1034.0566	10.1034.0566 Phẫu thuật cổ định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gây chấn cung, gây móm nha, vỡ C1 ...)	37.8D05.0566	10. NGOẠI KHOA	10.1034	Phẫu thuật cổ định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gây chấn cung, gây móm nha, vỡ C1 ...)	Phẫu thuật cổ định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gây chấn cung, gây móm nha, vỡ C1 ...)	Phẫu thuật cổ định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gây chấn cung, gây móm nha, vỡ C1 ...)	A	PDB	576	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm dinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5263	5263	10.0056.0566	10.0056.0566 Phẫu thuật cổ định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]	37.8D05.0566	10. NGOẠI KHOA	10.56	Phẫu thuật cổ định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cổ định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]	Phẫu thuật cổ định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	A	PDB	576	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm dinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5264	5264	10.1046.0566	10.1046.0566 Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cổ định cột sống cổ (ACDF)	37.8D05.0566	10. NGOẠI KHOA	10.1046	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cổ định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cổ định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cổ định CS cổ (ACDF)	B	PDB	576	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm dinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5265	5265	10.1049.0566	10.1049.0566 Phẫu thuật trượt bán lẻ cổ chẩm	37.8D05.0566	10. NGOẠI KHOA	10.1049	Phẫu thuật trượt bán lẻ cổ chẩm	Phẫu thuật trượt bán lẻ cổ chẩm	Phẫu thuật trượt bán lẻ cổ chẩm	B	PDB	576	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm dinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5266	5266	10.1035.0566	10.1035.0566 Phẫu thuật vít trực tiếp móm nha trong điều trị gầy móm nha	37.8D05.0566	10. NGOẠI KHOA	10.1035	Phẫu thuật vít trực tiếp móm nha trong điều trị gầy móm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp móm nha trong điều trị gầy móm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp móm nha trong điều trị gầy móm nha	A	PDB	576	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm dinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5267	5267	03.3616.0567	03.3616.0567 Cổ định cột sống bằng vít qua cuống	37.8D05.0567	03. NHI KHOA	3.3616	Cổ định cột sống bằng vít qua cuống	Cổ định cột sống bằng vít qua cuống	Cổ định cột sống bằng vít qua cuống	A	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thất lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm dinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5268	5268	03.3615.0567	03.3615.0567 Cổ định cột sống ngực bằng hệ thống móc	37.8D05.0567	03. NHI KHOA	3.3615	Cổ định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cổ định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cổ định cột sống ngực bằng hệ thống móc	A	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thất lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm dinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5269	5269	03.3632.0567	03.3632.0567 Cổ định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	37.8D05.0567	03. NHI KHOA	3.3632	Cổ định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	Cổ định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	Cổ định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	B	P1	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5270	5270	03.3631.0567	03.3631.0567 Cổ định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	37.8D05.0567	03. NHI KHOA	3.3631	Cổ định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	Cổ định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	Cổ định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	B	P1	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5271	5271	03.3627.0567	03.3627.0567 Nắn trượt và cổ định cột sống trong trượt đốt sống	37.8D05.0567	03. NHI KHOA	3.3627	Nắn trượt và cổ định cột sống trong trượt đốt sống	Nắn trượt và cổ định cột sống trong trượt đốt sống	Nắn trượt và cổ định cột sống trong trượt đốt sống	A	P1	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5272	5272	03.3641.0567	03.3641.0567 Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	37.8D05.0567	03. NHI KHOA	3.3641	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	B	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5273	5273	03.3642.0567	03.3642.0567 Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	37.8D05.0567	03. NHI KHOA	3.3642	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	B	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5274	5274	04.0046.0567	04.0046.0567 Phẫu thuật giải ép tùy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cổ định cột sống ngực, thắt lưng do lao	37.8D05.0567	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.46	Phẫu thuật giải ép tùy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cổ định cột sống ngực, thắt lưng do lao	Phẫu thuật giải ép tùy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cổ định cột sống ngực, thắt lưng do lao	Phẫu thuật giải ép tùy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cổ định cột sống ngực, thắt lưng do lao	B	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5275	5275	04.0045.0567	04.0045.0567 Phẫu thuật giải ép tùy lõi trước có ghép xương tự thân và cổ định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	37.8D05.0567	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.45	Phẫu thuật giải ép tùy lõi trước có ghép xương tự thân và cổ định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tùy lõi trước có ghép xương tự thân và cổ định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tùy lõi trước có ghép xương tự thân và cổ định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	B	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5276	5276	04.0048.0567	04.0048.0567 Phẫu thuật giải ép tùy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cổ định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [nẹp vít cột sống]	37.8D05.0567	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.48	Phẫu thuật giải ép tùy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cổ định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tùy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cổ định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [nẹp vít cột sống]	Phẫu thuật giải ép tùy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cổ định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	A	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5277	5277	10.1052.0567	10.1052.0567 Cổ định cột sống ngực bằng hệ thống móc	37.8D05.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1052	Cổ định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cổ định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cổ định cột sống ngực bằng hệ thống móc	A	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5278	5278	10.1067.0567	10.1067.0567 Cổ định cột sống và cánh chậu	37.8D05.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1067	Cổ định cột sống và cánh chậu	Cổ định cột sống và cánh chậu	Cổ định cột sống và cánh chậu	A	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5279	5279	10.1075.0567	10.1075.0567 Cổ định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	37.8D05.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1075	Cổ định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cổ định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cổ định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	B	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5280	5280	10.1074.0567	10.1074.0567 Cổ định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	37.8D05.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1074	Cổ định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Cổ định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Cổ định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	B	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5281	5281	10.1065.0567	10.1065.0567 Đặt nẹp cổ định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	37.8D05.0567	10. NGOÀI KHOA	10.1065	Đặt nẹp cổ định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Đặt nẹp cổ định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Đặt nẹp cổ định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	A	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5282	5282	10.1062.0567	10.1062.0567 Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	37.8D05.0567	10. NGOÀI KHOA	10.1062	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	A	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5283	5283	10.1073.0567	10.1073.0567 Lấy đĩa đệm đốt sống, cổ định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	37.8D05.0567	10. NGOÀI KHOA	10.1073	Lấy đĩa đệm đốt sống, cổ định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cổ định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cổ định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	A	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5284	5284	10.1092.0567	10.1092.0567 Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	37.8D05.0567	10. NGOÀI KHOA	10.1092	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	A	P1	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5285	5285	10.1068.0567	10.1068.0567 Phẫu thuật cổ định cột sống bằng vít qua cuống	37.8D05.0567	10. NGOÀI KHOA	10.1068	Phẫu thuật cổ định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cổ định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cổ định cột sống bằng vít qua cuống	B	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5286	5286	10.1064.0567	10.1064.0567 Phẫu thuật cổ định cột sống ngực bằng cổ định lõi bên	37.8D05.0567	10. NGOÀI KHOA	10.1064	Phẫu thuật cổ định cột sống ngực bằng cổ định lõi bên	Phẫu thuật cổ định cột sống ngực bằng cổ định lõi bên	Phẫu thuật cổ định cột sống ngực bằng cổ định lõi bên	B	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5287	5287	10.1063.0567	10.1063.0567 Phẫu thuật cổ định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau	37.8D05.0567	10. NGOÀI KHOA	10.1063	Phẫu thuật cổ định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau	Phẫu thuật cổ định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau	Phẫu thuật cổ định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau	B	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5288	5288	10.1070.0567	10.1070.0567 Phẫu thuật cổ định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	37.8D05.0567	10. NGOÀI KHOA	10.1070	Phẫu thuật cổ định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cổ định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cổ định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	A	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5289	5289	10.1069.0567	10.1069.0567 Phẫu thuật cổ định cột sống sử dụng vít lỏng xương	37.8D05.0567	10. NGOÀI KHOA	10.1069	Phẫu thuật cổ định cột sống sử dụng vít lỏng xương	Phẫu thuật cổ định cột sống sử dụng vít lỏng xương	Phẫu thuật cổ định cột sống sử dụng vít lỏng xương	A	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5290	5290	10.1072.0567	10.1072.0567 Phẫu thuật cổ định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	37.8D05.0567	10. NGOÀI KHOA	10.1072	Phẫu thuật cổ định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cổ định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cổ định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	A	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5291	5291	10.0056.0567	10.0056.0567 Phẫu thuật cổ định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống thắt lưng]	37.8D05.0567	10. NGOÀI KHOA	10.56	Phẫu thuật cổ định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống thắt lưng]	Phẫu thuật cổ định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống thắt lưng]	Phẫu thuật cổ định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	A	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5292	5292	10.1082.0567	10.1082.0567 Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	37.8D05.0567	10. NGOÀI KHOA	10.1082	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	A	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5293	5293	10.1095.0567	10.1095.0567 Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cổ định cột sống	37.8D05.0567	10. NGOÀI KHOA	10.1095	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cổ định cột sống	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cổ định cột sống	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cổ định cột sống	B	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5294	5294	03.3882.0568	03.3882.0568 Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	37.8D05.0568	03. NHI KHOA	3.3882	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	A	P1	578	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	4.393.000	1.233.391	5.626.000	1.603.409	5.996.409	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
5295	5295	10.1086.0568	10.1086.0568 Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	37.8D05.0568	10. NGOẠI KHOA	10.1086	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	B	PDB	578	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	4.393.000	1.233.391	5.626.000	1.603.409	5.996.409	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
5296	5296	10.1084.0568	10.1084.0568 Tạo hình thân đốt sống bằng bơm ciment sinh học có bóng	37.8D05.0568	10. NGOẠI KHOA	10.1084	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm ciment sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm ciment sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm ciment sinh học có bóng	A	PDB	578	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	4.393.000	1.233.391	5.626.000	1.603.409	5.996.409	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
5297	5297	10.1085.0568	10.1085.0568 Tạo hình thân đốt sống bằng bơm ciment sinh học có lồng titan	37.8D05.0568	10. NGOẠI KHOA	10.1085	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm ciment sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm ciment sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm ciment sinh học có lồng titan	A	PDB	578	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	4.393.000	1.233.391	5.626.000	1.603.409	5.996.409	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
5298	5298	10.1083.0568	10.1083.0568 Tạo hình thân đốt sống bằng bơm ciment sinh học qua cuống	37.8D05.0568	10. NGOẠI KHOA	10.1083	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm ciment sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm ciment sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm ciment sinh học qua cuống	A	PDB	578	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	4.393.000	1.233.391	5.626.000	1.603.409	5.996.409	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
5299	5299	04.0044.0569	04.0044.0569 Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ	37.8D05.0569	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.44	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ	B	PDB	579	579	Phẫu thuật thay đốt sống	4.504.000	1.339.826	5.843.000	1.741.774	6.245.774	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thể xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
5300	5300	04.0048.0569	04.0048.0569 Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [thay đốt sống]	37.8D05.0569	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.48	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [thay đốt sống]	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [thay đốt sống]	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	A	PDB	579	579	Phẫu thuật thay đốt sống	4.504.000	1.339.826	5.843.000	1.741.774	6.245.774	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thể xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
5301	5301	04.0047.0569	04.0047.0569 Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	37.8D05.0569	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.47	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	A	PDB	579	579	Phẫu thuật thay đốt sống	4.504.000	1.339.826	5.843.000	1.741.774	6.245.774	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thể xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
5302	5302	10.1061.0569	10.1061.0569 Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	37.8D05.0569	10. NGOẠI KHOA	10.1061	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	A	PDB	579	579	Phẫu thuật thay đốt sống	4.504.000	1.339.826	5.843.000	1.741.774	6.245.774	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thể xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
5303	5303	10.1045.0569	10.1045.0569 Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	37.8D05.0569	10. NGOẠI KHOA	10.1045	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)	A	PDB	579	579	Phẫu thuật thay đốt sống	4.504.000	1.339.826	5.843.000	1.741.774	6.245.774	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thể xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
5304	5304	03.3079.0570	03.3079.0570 Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	37.8D05.0570	03. NHI KHOA	3.3079	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	B	P3	580	580	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.200.000	997.043	5.197.000	1.296.157	5.496.157	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
5305	5305	10.1091.0570	10.1091.0570 Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	37.8D05.0570	10. NGOẠI KHOA	10.1091	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	A	P1	580	580	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.200.000	997.043	5.197.000	1.296.157	5.496.157	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5306	5306	10.1080.0570	10.1080.0570 Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	37.8D05.0570	10. NGOÀI KHOA	10.1080	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	B	PDB	580	580	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.200.000	997.043	5.197.000	1.296.157	5.496.157	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
5307	5307	10.1079.0570	10.1079.0570 Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	37.8D05.0570	10. NGOÀI KHOA	10.1079	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	A	PDB	580	580	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.200.000	997.043	5.197.000	1.296.157	5.496.157	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
5308	5308	03.3811.0571	03.3811.0571 Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phản mềm hoặc sửa mồm cắt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5309	5309	03.3710.0571	03.3710.0571 Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	C	P3	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phản mềm hoặc sửa mồm cắt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5310	5310	03.3695.0571	03.3695.0571 Phẫu thuật chuyển cơ gang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3695	Phẫu thuật chuyển cơ gang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ gang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ gang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	A	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phản mềm hoặc sửa mồm cắt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5311	5311	03.3686.0571	03.3686.0571 Phẫu thuật gây mồm trên rỗng rọc xương cánh tay	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3686	Phẫu thuật gây mồm trên rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gây mồm trên rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gây mồm trên rỗng rọc xương cánh tay	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phản mềm hoặc sửa mồm cắt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5312	5312	03.3777.0571	03.3777.0571 Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3777	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phản mềm hoặc sửa mồm cắt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5313	5313	03.3816.0571	03.3816.0571 Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phản mềm hoặc sửa mồm cắt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5314	5314	03.3776.0571	03.3776.0571 Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phản mềm hoặc sửa mồm cắt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5315	5315	03.3687.0571	03.3687.0571 Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	C	P3	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phản mềm hoặc sửa mồm cắt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5316	5316	03.3685.0571	03.3685.0571 Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	C	P3	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phản mềm hoặc sửa mồm cắt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5317	5317	03.3741.0571	03.3741.0571 Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3741	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phản mềm hoặc sửa mồm cắt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5318	5318	03.3729.0571	03.3729.0571 Phẫu thuật viêm xương khớp háng	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3729	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cut ngón tay, chân hoặc cắt cut ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5319	5319	03.3797.0571	03.3797.0571 Tháo bỏ các ngón chân	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cut ngón tay, chân hoặc cắt cut ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5320	5320	03.3711.0571	03.3711.0571 Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cut ngón tay, chân hoặc cắt cut ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5321	5321	03.3798.0571	03.3798.0571 Tháo đốt bàn	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3798	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cut ngón tay, chân hoặc cắt cut ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5322	5322	04.0041.0571	04.0041.0571 Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cut ngón tay, chân hoặc cắt cut ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5323	5323	04.0039.0571	04.0039.0571 Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cut ngón tay, chân hoặc cắt cut ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5324	5324	04.0040.0571	04.0040.0571 Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cut ngón tay, chân hoặc cắt cut ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5325	5325	04.0038.0571	04.0038.0571 Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cut ngón tay, chân hoặc cắt cut ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5326	5326	04.0027.0571	04.0027.0571 Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.27	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cut ngón tay, chân hoặc cắt cut ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5327	5327	04.0026.0571	04.0026.0571 Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.26	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cut ngón tay, chân hoặc cắt cut ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5328	5328	04.0018.0571	04.0018.0571 Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.18	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cut ngón tay, chân hoặc cắt cut ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5329	5329	04.0017.0571	04.0017.0571 Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.17	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cut ngón tay, chân hoặc cắt cut ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5330	5330	04.0021.0571	04.0021.0571 Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.21	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cut ngón tay, chân hoặc cắt cut ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5331	5331	04.0019.0571	04.0019.0571 Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.19	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cut ngón tay, chân hoặc cắt cut ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5332	5332	04.0025.0571	04.0025.0571 Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.25	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cut ngón tay, chân hoặc cắt cut ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5333	5333	04.0057.0571	04.0057.0571 Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.57	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cut ngón tay, chân hoặc cắt cut ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5334	5334	04.0058.0571	04.0058.0571 Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.58	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cut ngón tay, chân hoặc cắt cut ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5335	5335	10.0874.0571	10.0874.0571 Cắt chấn thương cổ và bàn chân	37.8D05.0571	10. NGOẠI KHOA	10.874	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cut ngón tay, chân hoặc cắt cut ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5336	5336	10.0859.0571	10.0859.0571 Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	37.8D05.0571	10. NGOẠI KHOA	10.859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	A	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cut ngón tay, chân hoặc cắt cut ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5337	5337	10.0037.0571	10.0037.0571 Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	37.8D05.0571	10. NGOẠI KHOA	10.37	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cut ngón tay, chân hoặc cắt cut ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5338	5338	10.0862.0571	10.0862.0571 Phẫu thuật làm mòm cut ngón và đốt bàn ngón	37.8D05.0571	10. NGOẠI KHOA	10.862	Phẫu thuật làm mòm cut ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mòm cut ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mòm cut ngón và đốt bàn ngón	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cut ngón tay, chân hoặc cắt cut ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5339	5339	10.0947.0571	10.0947.0571 Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	37.8D05.0571	10. NGOẠI KHOA	10.947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cut ngón tay, chân hoặc cắt cut ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5340	5340	10.0980.0571	10.0980.0571 Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	37.8D05.0571	10. NGOẠI KHOA	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cut ngón tay, chân hoặc cắt cut ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5341	5341	10.0952.0571	10.0952.0571 Phẫu thuật sửa mòm cut chi	37.8D05.0571	10. NGOẠI KHOA	10.952	Phẫu thuật sửa mòm cut chi	Phẫu thuật sửa mòm cut chi	Phẫu thuật sửa mòm cut chi	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cut ngón tay, chân hoặc cắt cut ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5342	5342	10.0953.0571	10.0953.0571 Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	37.8D05.0571	10. NGOÀI KHOA	10.953	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5343	5343	10.0851.0571	10.0851.0571 Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	37.8D05.0571	10. NGOÀI KHOA	10.851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5344	5344	10.0979.0571	10.0979.0571 Phẫu thuật viêm xương	37.8D05.0571	10. NGOÀI KHOA	10.979	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5345	5345	28.0280.0571	28.0280.0571 Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đê	37.8D05.0571	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đê	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đê	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đê	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5346	5346	07.0218.0571	07.0218.0571 Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	37.8D05.0571	7. NỘI TIẾT	7.218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5347	5347	03.3806.0572	03.3806.0572 Gỡ dính thần kinh	37.8D05.0572	03. NHI KHOA	3.3806	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	B	P1	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.217.000	914.087	3.131.000	1.188.313	3.405.313	3.405.300	
5348	5348	03.3077.0572	03.3077.0572 Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	37.8D05.0572	03. NHI KHOA	3.3077	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	B	P1	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.217.000	914.087	3.131.000	1.188.313	3.405.313	3.405.300	
5349	5349	03.3805.0572	03.3805.0572 Khâu nối thần kinh	37.8D05.0572	03. NHI KHOA	3.3805	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	B	P1	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.217.000	914.087	3.131.000	1.188.313	3.405.313	3.405.300	
5350	5350	10.0887.0572	10.0887.0572 Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	37.8D05.0572	10. NGOÀI KHOA	10.887	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	A	PDB	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.217.000	914.087	3.131.000	1.188.313	3.405.313	3.405.300	
5351	5351	10.0966.0572	10.0966.0572 Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	37.8D05.0572	10. NGOÀI KHOA	10.966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	A	P2	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.217.000	914.087	3.131.000	1.188.313	3.405.313	3.405.300	
5352	5352	15.0256.0572	15.0256.0572 Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	37.8D05.0572	15. TAI MŨI HỌNG	15.256	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	B	P1	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.217.000	914.087	3.131.000	1.188.313	3.405.313	3.405.300	
5353	5353	03.3801.0573	03.3801.0573 Chuyển vật da có cuống mạch	37.8D05.0573	03. NHI KHOA	3.3801	Chuyển vật da có cuống mạch	Chuyển vật da có cuống mạch	Chuyển vật da có cuống mạch	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5354	5354	03.3907.0573	03.3907.0573 Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối	37.8D05.0573	03. NHI KHOA	3.3907	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5355	5355	03.3894.0573	03.3894.0573 Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	37.8D05.0573	03. NHI KHOA	3.3894	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5356	5356	03.3884.0573	03.3884.0573 Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	37.8D05.0573	03. NHI KHOA	3.3884	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5357	5357	03.3808.0573	03.3808.0573 Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	37.8D05.0573	03. NHI KHOA	3.3808	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43.50.21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5358	5358	03.3820.0573	03.3820.0573 Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	37.8D05.0573	03. NHI KHOA	3.3820	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	C	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5359	5359	03.3908.0573	03.3908.0573 Tạo hình bằng các vật tự do da dạng đơn giản	37.8D05.0573	03. NHI KHOA	3.3908	Tạo hình bằng các vật tự do da dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vật tự do da dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vật tự do da dạng đơn giản	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5360	5360	03.3802.0573	03.3802.0573 Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	37.8D05.0573	03. NHI KHOA	3.3802	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5361	5361	10.0895.0573	10.0895.0573 Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	37.8D05.0573	10. NGOẠI KHOA	10.895	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	A	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5362	5362	10.0893.0573	10.0893.0573 Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	37.8D05.0573	10. NGOẠI KHOA	10.893	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5363	5363	10.0959.0573	10.0959.0573 Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	37.8D05.0573	10. NGOẠI KHOA	10.959	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5364	5364	10.0813.0573	10.0813.0573 Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	37.8D05.0573	10. NGOẠI KHOA	10.813	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	A	PDB	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5365	5365	10.0936.0573	10.0936.0573 Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	37.8D05.0573	10. NGOẠI KHOA	10.936	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	A	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5366	5366	12.0307.0573	12.0307.0573 Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	37.8D05.0573	12. UNG BUỒU	12.307	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5367	5367	12.0275.0573	12.0275.0573 Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	37.8D05.0573	12. UNG BUỒU	12.275	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5368	5368	26.0036.0573	26.0036.0573 Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	37.8D05.0573	26. VI PHẪU	26.36	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	A	PDB	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5369	5369	26.0037.0573	26.0037.0573 Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	37.8D05.0573	26. VI PHẪU	26.37	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	B	PDB	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5370	5370	28.0004.0573	28.0004.0573 Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.4	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	C	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5371	5371	28.0003.0573	28.0003.0573 Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.3	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	C	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5372	5372	28.0325.0573	28.0325.0573 Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.325	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	B	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5373	5373	28.0324.0573	28.0324.0573 Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.324	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	B	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5374	5374	28.0330.0573	28.0330.0573 Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.330	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	B	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5375	5375	28.0329.0573	28.0329.0573 Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.329	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	B	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5376	5376	28.0331.0573	28.0331.0573 Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.331	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5377	5377	28.0108.0573	28.0108.0573 Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	C	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5378	5378	28.0372.0573	28.0372.0573 Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.372	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	B	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5379	5379	28.0364.0573	28.0364.0573 Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.364	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5380	5380	28.0365.0573	28.0365.0573 Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.365	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5381	5381	28.0363.0573	28.0363.0573 Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.363	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5382	5382	28.0201.0573	28.0201.0573 Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.201	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	B	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5383	5383	28.0200.0573	28.0200.0573 Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.200	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	C	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5384	5384	28.0397.0573	28.0397.0573 Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.397	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5385	5385	28.0393.0573	28.0393.0573 Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.393	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5386	5386	28.0396.0573	28.0396.0573 Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.396	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5387	5387	28.0392.0573	28.0392.0573 Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.392	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5388	5388	28.0394.0573	28.0394.0573 Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.394	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5389	5389	28.0390.0573	28.0390.0573 Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.390	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5390	5390	28.0395.0573	28.0395.0573 Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.395	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5391	5391	28.0391.0573	28.0391.0573 Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.391	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5392	5392	28.0320.0573	28.0320.0573 Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.320	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5393	5393	28.0318.0573	28.0318.0573 Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5394	5394	28.0319.0573	28.0319.0573 Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.319	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5395	5395	28.0317.0573	28.0317.0573 Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.317	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5396	5396	28.0093.0573	28.0093.0573 Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cường mạch nuôi	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.93	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cường mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cường mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cường mạch nuôi	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5397	5397	28.0094.0573	28.0094.0573 Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.94	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	B	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5398	5398	28.0019.0573	28.0019.0573 Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cường nuôi	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.19	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cường nuôi	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cường nuôi	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cường nuôi	B	PDB	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5399	5399	28.0147.0573	28.0147.0573 Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mắt toàn bộ vành tai (thì 2)	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.147	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mắt toàn bộ vành tai (thì 2)	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mắt toàn bộ vành tai (thì 2)	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mắt toàn bộ vành tai (thì 2)	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5400	5400	28.0278.0573	28.0278.0573 Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.278	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5401	5401	28.0116.0573	28.0116.0573 Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.116	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	C	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5402	5402	28.0119.0573	28.0119.0573 Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.119	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	B	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5403	5403	28.0118.0573	28.0118.0573 Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.118	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	B	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5404	5404	28.0090.0573	28.0090.0573 Phẫu thuật tạo hình thóp mũi bằng vật có cường mạch nuôi	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.90	Phẫu thuật tạo hình thóp mũi bằng vật có cường mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình thóp mũi bằng vật có cường mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình thóp mũi bằng vật có cường mạch nuôi	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5405	5405	28.0091.0573	28.0091.0573 Phẫu thuật tạo hình thóp mũi bằng vật da kế cận	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.91	Phẫu thuật tạo hình thóp mũi bằng vật da kế cận	Phẫu thuật tạo hình thóp mũi bằng vật da kế cận	Phẫu thuật tạo hình thóp mũi bằng vật da kế cận	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5406	5406	28.0107.0573	28.0107.0573 Phẫu thuật tạo lỗ mũi	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.107	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	C	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5407	5407	28.0041.0573	28.0041.0573 Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.41	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5408	5408	28.0380.0573	28.0380.0573 Phẫu thuật tạo vật trị hoàn cho bàn ngón tay	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.380	Phẫu thuật tạo vật trị hoàn cho bàn ngón tay	Phẫu thuật tạo vật trị hoàn cho bàn ngón tay	Phẫu thuật tạo vật trị hoàn cho bàn ngón tay	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5409	5409	28.0253.0573	28.0253.0573 Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.253	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5410	5410	28.0081.0573	28.0081.0573 Tái tạo cung mày bằng vật có cường mạch nuôi	37.8D05.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.81	Tái tạo cung mày bằng vật có cường mạch nuôi	Tái tạo cung mày bằng vật có cường mạch nuôi	Tái tạo cung mày bằng vật có cường mạch nuôi	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5411	5411	03.3807.0574	03.3807.0574 Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	37.8D05.0574	03. NHI KHOA	3.3807	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm²	B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5412	5412	10.0962.0574	10.0962.0574 Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	37.8D05.0574	10. NGOẠI KHOA	10.962	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²	B	P1	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5413	5413	28.0008.0574	28.0008.0574 Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	37.8D05.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	C	PDB	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5414	5414	28.0287.0574	28.0287.0574 Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	37.8D05.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.287	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	B	P1	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5415	5415	28.0373.0574	28.0373.0574 Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	37.8D05.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.373	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5416	5416	28.0387.0574	28.0387.0574 Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cằm bằng ghép da tự thân	37.8D05.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cằm bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cằm bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cằm bằng ghép da tự thân	B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5417	5417	28.0385.0574	28.0385.0574 Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	37.8D05.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	B	P2	584	584	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5418	5418	28.0386.0574	28.0386.0574 Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	37.8D05.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	B	P2	584	584	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5419	5419	28.0304.0574	28.0304.0574 Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	37.8D05.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	B	P2	584	584	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5420	5420	28.0305.0574	28.0305.0574 Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cường mạch nuôi	37.8D05.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.305	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cường mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cường mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cường mạch nuôi	B	P1	584	584	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5421	5421	28.0014.0574	28.0014.0574 Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	37.8D05.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	C	P2	584	584	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5422	5422	28.0013.0574	28.0013.0574 Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	37.8D05.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	C	P2	584	584	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5423	5423	07.0224.0574	07.0224.0574 Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dây toàn lớp da trên người bệnh dải thào đường	37.8D05.0574	7. NỘI TIẾT	7.224	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dây toàn lớp da trên người bệnh dải thào đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dây toàn lớp da trên người bệnh dải thào đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dây toàn lớp da trên người bệnh dải thào đường	B	P1	584	584	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5424	5424	07.0223.0574	07.0223.0574 Ghép da tự thân bằng mảnh da mất lười trên người bệnh dải thào đường	37.8D05.0574	7. NỘI TIẾT	7.223	Ghép da tự thân bằng mảnh da mất lười trên người bệnh dải thào đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mất lười trên người bệnh dải thào đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mất lười trên người bệnh dải thào đường	B	P2	584	584	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5425	5425	07.0221.0574	07.0221.0574 Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	37.8D05.0574	7. NỘI TIẾT	7.221	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh dải thào đường	B	P2	584	584	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5426	5426	03.1648.0575	03.1648.0575 Ghép da dị loại độc lập	37.8D05.0575	03. NHI KHOA	3.1648	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	B	P1	585	585	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5427	5427	03.1615.0575	03.1615.0575 Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	37.8D05.0575	03. NHI KHOA	3.1615	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	B	P1	585	585	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5428	5428	03.3783.0575	03.3783.0575 Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	37.8D05.0575	03. NHI KHOA	3.3783	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	A	P2	585	585	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5429	5429	03.3824.0575	03.3824.0575 Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	37.8D05.0575	03. NHI KHOA	3.3824	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10cm²	C	P2	585	585	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5430	5430	10.0850.0575	10.0850.0575 Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	37.8D05.0575	10. NGOẠI KHOA	10.850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	B	P1	585	585	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5431	5431	10.0961.0575	10.0961.0575 Phẫu thuật và da diện tích từ 5-10 cm²	37.8D05.0575	10. NGOẠI KHOA	10.961	Phẫu thuật và da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật và da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật và da diện tích từ 5-10cm²	B	P2	585	585	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/202 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyển	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5432	5432	14.0173.0575	14.0173.0575 Ghép da dị loại	37.8D05.0575	14. MÁT	14.173	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	A	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5433	5433	14.0129.0575	14.0129.0575 Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	37.8D05.0575	14. MÁT	14.129	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	B	P1	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5434	5434	28.0008.0575	28.0008.0575 Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm2]	37.8D05.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm2]	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	C	PDB	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5435	5435	28.0066.0575	28.0066.0575 Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	37.8D05.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.66	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	C	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5436	5436	28.0108.0575	28.0108.0575 Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	37.8D05.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	C	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5437	5437	28.0111.0575	28.0111.0575 Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	37.8D05.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	C	P3	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5438	5438	28.0304.0575	28.0304.0575 Phẫu thuật tạo hình di tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	37.8D05.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.304	Phẫu thuật tạo hình di tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình di tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình di tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	B	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5439	5439	28.0014.0575	28.0014.0575 Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dây [diện tích < 10 cm2]	37.8D05.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dây	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dây [diện tích < 10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dây	C	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5440	5440	28.0013.0575	28.0013.0575 Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng [diện tích < 10 cm2]	37.8D05.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng [diện tích < 10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng	C	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5441	5441	07.0222.0575	07.0222.0575 Ghép da tự thân bằng mảnh da dài móng trên người bệnh dài tháo đường	37.8D05.0575	7. NỘI TIẾT	7.222	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài móng trên người bệnh dài tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài móng trên người bệnh dài tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài móng trên người bệnh dài tháo đường	B	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5442	5442	03.3083.0576	03.3083.0576 Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	37.8D05.0576	03. NHI KHOA	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	C	P3	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965	2.767.965	2.767.900	
5443	5443	10.0954.0576	10.0954.0576 Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	37.8D05.0576	10. NGOẠI KHOA	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	C	P2	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965	2.767.965	2.767.900	
5444	5444	16.0295.0576	16.0295.0576 Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mắt có thiếu hồng tổ chức	37.8D05.0576	16. RĂNG HÀM MẮT	16.295	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mắt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mắt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mắt có thiếu hồng tổ chức	B	P1	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965	2.767.965	2.767.900	
5445	5445	28.0288.0576	28.0288.0576 Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	37.8D05.0576	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.288	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	B	P3	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965	2.767.965	2.767.900	
5446	5446	28.0161.0576	28.0161.0576 Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt có	37.8D05.0576	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt có	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt có	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt có	D	P3	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965	2.767.965	2.767.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5447	5447	28.0162.0576	28.0162.0576 Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức	37.8D05.0576	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức	D	P3	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965	2.767.965	2.767.900	
5448	5448	03.3774.0577	03.3774.0577 Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	37.8D05.0577	03. NHI KHOA	3.3774	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	P2	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
5449	5449	03.3793.0577	03.3793.0577 Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	37.8D05.0577	03. NHI KHOA	3.3793	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	P3	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
5450	5450	03.3691.0577	03.3691.0577 Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	37.8D05.0577	03. NHI KHOA	3.3691	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	A	P2	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
5451	5451	03.3692.0577	03.3692.0577 Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	37.8D05.0577	03. NHI KHOA	3.3692	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	A	P2	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
5452	5452	03.3800.0577	03.3800.0577 Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	37.8D05.0577	03. NHI KHOA	3.3800	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	B	P2	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
5453	5453	10.0572.0577	10.0572.0577 Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp	37.8D05.0577	10. NGOẠI KHOA	10.572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp	B	P1	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
5454	5454	10.0808.0577	10.0808.0577 Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	37.8D05.0577	10. NGOẠI KHOA	10.808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	B	P1	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
5455	5455	10.0807.0577	10.0807.0577 Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	37.8D05.0577	10. NGOẠI KHOA	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	C	P2	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
5456	5456	10.0955.0577	10.0955.0577 Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	37.8D05.0577	10. NGOẠI KHOA	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	B	P1	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
5457	5457	10.0812.0577	10.0812.0577 Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	37.8D05.0577	10. NGOẠI KHOA	10.812	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	A	PDB	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
5458	5458	10.0001.0577	10.0001.0577 Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	37.8D05.0577	10. NGOẠI KHOA	10.1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	B	PDB	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
5459	5459	10.0861.0577	10.0861.0577 Thương tích bàn tay phức tạp	37.8D05.0577	10. NGOẠI KHOA	10.861	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	B	P1	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
5460	5460	12.0402.0577	12.0402.0577 Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	37.8D05.0577	12. UNG BUỔU	12.402	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	A	PDB	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
5461	5461	03.3709.0578	03.3709.0578 Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	37.8D05.0578	03. NHI KHOA	3.3709	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	B	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3720000	1494782,609	5214000	1943217,4	5.663.217	5.663.200	
5462	5462	10.0894.0578	10.0894.0578 Ghép xương có cuống mạch nuôi	37.8D05.0578	10. NGOẠI KHOA	10.894	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Ghép xương có cuống mạch nuôi	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5463	5463	10.0814.0578	10.0814.0578 Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	37.8D05.0578	10. NGOẠI KHOA	10.814	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5464	5464	26.0058.0578	26.0058.0578 Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.58	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5465	5465	26.0035.0578	26.0035.0578 Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.35	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5466	5466	26.0059.0578	26.0059.0578 Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.59	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	B	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5467	5467	26.0033.0578	26.0033.0578 Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.33	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5468	5468	26.0046.0578	26.0046.0578 Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.46	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5469	5469	26.0054.0578	26.0054.0578 Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.54	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5470	5470	26.0055.0578	26.0055.0578 Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.55	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5471	5471	26.0060.0578	26.0060.0578 Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.60	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	B	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5472	5472	26.0018.0578	26.0018.0578 Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.18	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5473	5473	26.0013.0578	26.0013.0578 Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta [có chuyển vật]	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.13	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta [có chuyển vật]	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ Delta	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5474	5474	26.0032.0578	26.0032.0578 Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.32	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5475	5475	26.0031.0578	26.0031.0578 Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.31	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5476	5476	26.0030.0578	26.0030.0578 Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.30	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyên vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5477	5477	26.0047.0578	26.0047.0578 Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.47	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyên vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5478	5478	26.0028.0578	26.0028.0578 Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.28	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyên vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5479	5479	28.0005.0578	28.0005.0578 Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	37.8D05.0578	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.5	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	B	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyên vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5480	5480	28.0086.0578	28.0086.0578 Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	37.8D05.0578	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.86	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	B	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyên vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5481	5481	28.0144.0578	28.0144.0578 Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	37.8D05.0578	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.144	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	B	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyên vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5482	5482	28.0121.0578	28.0121.0578 Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	37.8D05.0578	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.121	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyên vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5483	5483	28.0117.0578	28.0117.0578 Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	37.8D05.0578	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.117	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	B	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyên vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5484	5484	28.0120.0578	28.0120.0578 Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	37.8D05.0578	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.120	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	B	P1	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyên vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5485	5485	28.0092.0578	28.0092.0578 Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa	37.8D05.0578	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.92	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa	B	P1	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyên vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5486	5486	28.0077.0578	28.0077.0578 Tái tạo toàn bộ mi bằng vật tự do	37.8D05.0578	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.77	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật tự do	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật tự do	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật tự do	B	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyên vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5487	5487	10.0940.0579	10.0940.0579 Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	37.8D05.0579	10. NGOẠI KHOA	10.940	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	A	PDB	589	589	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	4.729.000	2.235.130	6.964.000	2.905.670	7.634.670	7.634.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
5488	5488	10.0282.0580	10.0282.0580 Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khi quần cổ - ngực cao	37.8D05.0580	10. NGOẠI KHOA	10.282	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khi quần cổ - ngực cao	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khi quần cổ - ngực cao	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khi quần cổ - ngực cao	A	PDB	590	590	Tạo hình khi-phế quản	11.480.000	837.391	12.317.000	1.088.609	12.568.609	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bỏ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
5489	5489	10.0157.0580	10.0157.0580 Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khi quần cổ	37.8D05.0580	10. NGOẠI KHOA	10.157	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khi quần cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khi quần cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khi quần cổ	B	PDB	590	590	Tạo hình khi-phế quản	11.480.000	837.391	12.317.000	1.088.609	12.568.609	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bỏ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
5490	5490	10.0158.0580	10.0158.0580 Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	37.8D05.0580	10. NGOẠI KHOA	10.158	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	B	PDB	590	590	Tạo hình khi-phế quản	11.480.000	837.391	12.317.000	1.088.609	12.568.609	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bỏ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
5491	5491	10.1104.0581	10.1104.0581 Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHOA	10.1104	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5492	5492	10.0629.0581	10.0629.0581 Mở nhu mô gan lấy sỏi	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHOA	10.629	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	B	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5493	5493	10.0267.0581	10.0267.0581 Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHOA	10.267	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5494	5494	10.0339.0581	10.0339.0581 Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHOA	10.339	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5495	5495	10.0366.0581	10.0366.0581 Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHOA	10.366	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5496	5496	10.1071.0581	10.1071.0581 Phẫu thuật cổ định bất vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHOA	10.1071	Phẫu thuật cổ định bất vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	Phẫu thuật cổ định bất vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	Phẫu thuật cổ định bất vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5497	5497	10.0173.0581	10.0173.0581 Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHOA	10.173	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	B	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5498	5498	10.0253.0581	10.0253.0581 Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHOA	10.253	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	B	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5499	5499	10.0171.0581	10.0171.0581 Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHOA	10.171	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	C	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5500	5500	10.0239.0581	10.0239.0581 Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHOA	10.239	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	B	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5501	5501	10.1042.0581	10.1042.0581 Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHOA	10.1042	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5502	5502	10.1040.0581	10.1040.0581 Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHOA	10.1040	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5503	5503	10.0316.0581	10.0316.0581 Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHOA	10.316	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	B	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5504	5504	10.0270.0581	10.0270.0581 Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHOA	10.270	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	B	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nang, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5505	5505	10.0175.0581	10.0175.0581 Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHOA	10.175	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	B	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
5506	5506	10.0268.0581	10.0268.0581 Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHOA	10.268	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	B	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5507	5507	10.1087.0581	10.1087.0581 Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHOA	10.1087	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5508	5508	10.0388.0581	10.0388.0581 Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, niệu đạo, trực tràng	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHOA	10.388	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	B	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5509	5509	10.0387.0581	10.0387.0581 Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lỗ bàng quang bẩm sinh	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHOA	10.387	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lỗ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lỗ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lỗ bàng quang bẩm sinh	B	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5510	5510	10.1105.0581	10.1105.0581 Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do cơ cứng, đau do ung thư	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHOA	10.1105	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do cơ cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do cơ cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do cơ cứng, đau do ung thư	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5511	5511	10.0180.0581	10.0180.0581 Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHOA	10.180	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	B	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5512	5512	10.1044.0581	10.1044.0581 Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHOA	10.1044	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5513	5513	10.0844.0581	10.0844.0581 Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHOA	10.844	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5514	5514	10.1112.0581	10.1112.0581 Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHOA	10.1112	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5515	5515	10.0297.0581	10.0297.0581 Tân sỏi thận qua da bằng máy tán sỏi + siêu âm/có C.Arm	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHOA	10.297	Tân sỏi thận qua da bằng máy tán sỏi + siêu âm/có C.Arm	Tân sỏi thận qua da bằng máy tán sỏi + siêu âm/có C.Arm	Tân sỏi thận qua da bằng máy tán sỏi + siêu âm/có C.Arm	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5516	5516	10.0298.0581	10.0298.0581 Tân sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHOA	10.298	Tân sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Tân sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Tân sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/Laser	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5517	5517	10.0848.0581	10.0848.0581 Tạo hình thay thế khớp cổ tay	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHOA	10.848	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5518	5518	28.0145.0581	28.0145.0581 Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	37.8D05.0581	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.145	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	B	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5519	5519	10.0677.0582	10.0677.0582 Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.677	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5520	5520	10.0348.0582	10.0348.0582 Cắm niệu quản bằng quang	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.348	Cắm niệu quản bằng quang	Cắm niệu quản bằng quang	Cắm niệu quản bằng quang	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5521	5521	10.0611.0582	10.0611.0582 Cắt chòm nang gan	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.611	Cắt chòm nang gan	Cắt chòm nang gan	Cắt chòm nang gan	C	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5522	5522	10.1066.0582	10.1066.0582 Cổ định cột sống bằng buộc luân chi thép dưới cùng sau đốt sống (phương pháp Luqué)	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.1066	Cổ định cột sống bằng buộc luân chi thép dưới cùng sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cổ định cột sống bằng buộc luân chi thép dưới cùng sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cổ định cột sống bằng buộc luân chi thép dưới cùng sau đốt sống (phương pháp Luqué)	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5523	5523	10.0676.0582	10.0676.0582 Khâu vết thương lách	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.676	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	C	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5524	5524	10.0342.0582	10.0342.0582 Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.342	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5525	5525	10.0249.0582	10.0249.0582 Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.249	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
5526	5526	10.0258.0582	10.0258.0582 Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.258	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
5527	5527	10.0261.0582	10.0261.0582 Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.261	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5528	5528	10.0695.0582	10.0695.0582 Phẫu thuật cắt u cơ hoành	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5529	5529	10.0134.0582	10.0134.0582 Phẫu thuật đặt diện cực tùy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.134	Phẫu thuật đặt diện cực tùy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	Phẫu thuật đặt diện cực tùy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	Phẫu thuật đặt diện cực tùy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	A	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5530	5530	10.0135.0582	10.0135.0582 Phẫu thuật đặt diện cực tùy sống, bằng đường mở cùng sau	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.135	Phẫu thuật đặt diện cực tùy sống, bằng đường mở cùng sau	Phẫu thuật đặt diện cực tùy sống, bằng đường mở cùng sau	Phẫu thuật đặt diện cực tùy sống, bằng đường mở cùng sau	A	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5531	5531	10.0132.0582	10.0132.0582 Phẫu thuật đặt diện cực vô não, qua đường mở nắp sọ	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.132	Phẫu thuật đặt diện cực vô não, qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đặt diện cực vô não, qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đặt diện cực vô não, qua đường mở nắp sọ	A	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5532	5532	10.0259.0582	10.0259.0582 Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.259	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5533	5533	10.0263.0582	10.0263.0582 Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm dịch ma túy	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.263	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm dịch ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm dịch ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm dịch ma túy	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5534	5534	10.0130.0582	10.0130.0582 Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.130	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	A	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5535	5535	10.0280.0582	10.0280.0582 Phẫu thuật điều trị lõi xương ức (ức gà)	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.280	Phẫu thuật điều trị lõi xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lõi xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lõi xương ức (ức gà)	A	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5536	5536	10.0279.0582	10.0279.0582 Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.279	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5537	5537	10.0694.0582	10.0694.0582 Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.694	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5538	5538	10.0262.0582	10.0262.0582 Phẫu thuật điều trị phồng, giãn phồng động mạch chi	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.262	Phẫu thuật điều trị phồng, giãn phồng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phồng, giãn phồng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phồng, giãn phồng động mạch chi	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5539	5539	10.0251.0582	10.0251.0582 Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.251	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
5540	5540	10.0250.0582	10.0250.0582 Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sỏi, dị vật	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.250	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sỏi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sỏi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sỏi, dị vật	C	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
5541	5541	10.0691.0582	10.0691.0582 Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.691	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5542	5542	10.0693.0582	10.0693.0582 Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.693	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5543	5543	10.0692.0582	10.0692.0582 Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.692	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5544	5544	10.0266.0582	10.0266.0582 Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.266	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	A	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5545	5545	10.0167.0582	10.0167.0582 Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
5546	5546	10.0338.0582	10.0338.0582 Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.338	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	A	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5547	5547	10.0447.0582	10.0447.0582 Phẫu thuật Heller	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.447	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật Heller	A	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5548	5548	10.0315.0582	10.0315.0582 Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.315	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5549	5549	10.0689.0582	10.0689.0582 Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	C	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5550	5550	10.0690.0582	10.0690.0582 Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHOA	10.690	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	C	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5551	5551	10.0129.0582	10.0129.0582 Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	37.8D05.0582	10. NGOÀI KHOA	10.129	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	A	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5552	5552	10.0829.0582	10.0829.0582 Phẫu thuật phương pháp Suavee.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	37.8D05.0582	10. NGOÀI KHOA	10.829	Phẫu thuật phương pháp Suavee.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suavee.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suavee.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	A	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
5553	5553	10.1106.0582	10.1106.0582 Phẫu thuật tạo hình xương ức	37.8D05.0582	10. NGOÀI KHOA	10.1106	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức	B	PDB	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5554	5554	10.1103.0582	10.1103.0582 Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	37.8D05.0582	10. NGOÀI KHOA	10.1103	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	B	PDB	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5555	5555	10.0172.0582	10.0172.0582 Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	37.8D05.0582	10. NGOÀI KHOA	10.172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	D	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5556	5556	10.0823.0582	10.0823.0582 Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	37.8D05.0582	10. NGOÀI KHOA	10.823	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
5557	5557	10.0605.0582	10.0605.0582 Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	37.8D05.0582	10. NGOÀI KHOA	10.605	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	C	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5558	5558	12.0256.0582	12.0256.0582 Cắt u thận lành	37.8D05.0582	12. UNG BƯỚU	12.256	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5559	5559	28.0012.0582	28.0012.0582 Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	37.8D05.0582	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.12	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5560	5560	28.0099.0582	28.0099.0582 Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	37.8D05.0582	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.99	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5561	5561	28.0073.0582	28.0073.0582 Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lấp mắt giả	37.8D05.0582	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.73	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lấp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lấp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lấp mắt giả	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5562	5562	03.3259.0583	03.3259.0583 Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	37.8D05.0583	03. NHI KHOA	3.3259	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5563	5563	03.3317.0583	03.3317.0583 Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	37.8D05.0583	03. NHI KHOA	3.3317	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5564	5564	04.0042.0583	04.0042.0583 Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	37.8D05.0583	04. LAO (NGOÀI LAO)	4.42	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5565	5565	10.0401.0583	10.0401.0583 Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	37.8D05.0583	10. NGOÀI KHOA	10.401	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5566	5566	10.0393.0583	10.0393.0583 Điều trị đái rì ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	37.8D05.0583	10. NGOÀI KHOA	10.393	Điều trị đái rì ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Điều trị đái rì ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Điều trị đái rì ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5567	5567	10.0699.0583	10.0699.0583	37.8D05.0583	10. NGOÀI KHOA	10.699	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5568	5568	10.0241.0583	10.0241.0583	37.8D05.0583	10. NGOÀI KHOA	10.241	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5569	5569	10.0341.0583	10.0341.0583	37.8D05.0583	10. NGOÀI KHOA	10.341	Mô sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mô sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mô sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	A	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5570	5570	10.0620.0583	10.0620.0583	37.8D05.0583	10. NGOÀI KHOA	10.620	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5571	5571	10.0697.0583	10.0697.0583	37.8D05.0583	10. NGOÀI KHOA	10.697	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	C	P1	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5572	5572	10.0278.0583	10.0278.0583	37.8D05.0583	10. NGOÀI KHOA	10.278	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5573	5573	10.0351.0583	10.0351.0583	37.8D05.0583	10. NGOÀI KHOA	10.351	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5574	5574	10.0560.0583	10.0560.0583	37.8D05.0583	10. NGOÀI KHOA	10.560	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5575	5575	10.0288.0583	10.0288.0583	37.8D05.0583	10. NGOÀI KHOA	10.288	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5576	5576	10.0392.0583	10.0392.0583	37.8D05.0583	10. NGOÀI KHOA	10.392	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu	B	P1	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5577	5577	10.0688.0583	10.0688.0583	37.8D05.0583	10. NGOÀI KHOA	10.688	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5578	5578	10.0864.0583	10.0864.0583	37.8D05.0583	10. NGOÀI KHOA	10.864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5579	5579	10.0809.0583	10.0809.0583	37.8D05.0583	10. NGOÀI KHOA	10.809	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	B	P1	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5580	5580	10.0340.0583	10.0340.0583	37.8D05.0583	10. NGOÀI KHOA	10.340	Treo cổ bàng quang điều trị đái rị ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đái rị ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đái rị ở nữ	A	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5581	5581	12.0265.0583	12.0265.0583	37.8D05.0583	12. UNG BƯỚU	12.265	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5582	5582	12.0190.0583	12.0190.0583	37.8D05.0583	12. UNG BƯỚU	12.190	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5583	5583	12.0172.0583	12.0172.0583	37.8D05.0583	12. UNG BƯỚU	12.172	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5584	5584	28.0071.0583	28.0071.0583	37.8D05.0583	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.71	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5585	5585	28.0011.0583	28.0011.0583	37.8D05.0583	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.11	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5586	5586	28.0435.0583	28.0435.0583 Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	37.8D05.0583	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.435	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5587	5587	28.0425.0583	28.0425.0583 Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	37.8D05.0583	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.425	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5588	5588	28.0084.0583	28.0084.0583 Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	37.8D05.0583	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.84	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5589	5589	28.0138.0583	28.0138.0583 Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	37.8D05.0583	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.138	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5590	5590	28.0065.0583	28.0065.0583 Phẫu thuật ghép sụn mí mắt	37.8D05.0583	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.65	Phẫu thuật ghép sụn mí mắt	Phẫu thuật ghép sụn mí mắt	Phẫu thuật ghép sụn mí mắt	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5591	5591	28.0032.0583	28.0032.0583 Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	37.8D05.0583	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.32	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5592	5592	28.0098.0583	28.0098.0583 Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹ khe hở môi đơn	37.8D05.0583	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.98	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹ khe hở môi đơn	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹ khe hở môi đơn	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹ khe hở môi đơn	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5593	5593	28.0040.0583	28.0040.0583 Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	37.8D05.0583	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.40	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5594	5594	28.0134.0583	28.0134.0583 Phẫu thuật tạo hình nhân trung	37.8D05.0583	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.134	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5595	5595	03.3383.0584	03.3383.0584 Cắt nang/polyp rốn	37.8D05.0584	03. NHI KHOA	3.3383	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	B	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
5596	5596	10.0410.0584	10.0410.0584 Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	37.8D05.0584	10. NGOẠI KHOA	10.410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	C	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
5597	5597	10.0411.0584	10.0411.0584 Cắt hẹp bao quy đầu	37.8D05.0584	10. NGOẠI KHOA	10.411	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	D	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
5598	5598	10.0567.0584	10.0567.0584 Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	37.8D05.0584	10. NGOẠI KHOA	10.567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	C	P2	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
5599	5599	10.0359.0584	10.0359.0584 Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	37.8D05.0584	10. NGOẠI KHOA	10.359	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	C	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
5600	5600	10.0412.0584	10.0412.0584 Mở rộng lỗ sáo	37.8D05.0584	10. NGOẠI KHOA	10.412	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	D	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
5601	5601	10.0566.0584	10.0566.0584 Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	37.8D05.0584	10. NGOẠI KHOA	10.566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	C	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
5602	5602	10.0398.0584	10.0398.0584 Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	37.8D05.0584	10. NGOẠI KHOA	10.398	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	B	P2	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
5603	5603	10.0408.0584	10.0408.0584 Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn	37.8D05.0584	10. NGOẠI KHOA	10.408	Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn	C	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
5604	5604	10.0402.0584	10.0402.0584 Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	37.8D05.0584	10. NGOẠI KHOA	10.402	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	B	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43.50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5605	5605	10.0400.0584	10.0400.0584 Thắt tĩnh mạch tĩnh trên bụng	37.8D05.0584	10. NGOẠI KHOA	10.400	Thắt tĩnh mạch tĩnh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tĩnh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tĩnh trên bụng	B	P2	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
5606	5606	28.0110.0584	28.0110.0584 Khâu vết thương vùng mồi	37.8D05.0584	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.110	Khâu vết thương vùng mồi	Khâu vết thương vùng mồi	Khâu vết thương vùng mồi	C	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
5607	5607	28.0382.0584	28.0382.0584 Phẫu thuật ghép móng	37.8D05.0584	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.382	Phẫu thuật ghép móng	Phẫu thuật ghép móng	Phẫu thuật ghép móng	B	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
5608	5608	10.0344.0585	10.0344.0585 Dẫn lưu bằng quang bằng chọc trocar	37.8D05.0585	10. NGOẠI KHOA	10.344	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc trocar	B	TDB	595	595	Thủ thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	773.000	248.870	1.021.000	323.530	1.096.530	1.096.500	
5609	5609	28.0133.0587	28.0133.0587 Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	37.8D05.0587	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.133	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	C	P2	597	597	Thủ thuật loại II (Ngoại khoa)	254.000	142.435	396.000	185.165	439.165	439.100	
5610	5610	03.2734.0589	03.2734.0589 Bóc nang tuyến Bartholin	37.8D06.0589	03. NHI KHOA	3.2734	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	C	P2	599	599	Bóc nang tuyến Bartholin	1.109.000	200.348	1.309.000	260.452	1.369.452	1.369.400	
5611	5611	12.0309.0589	12.0309.0589 Bóc nang tuyến Bartholin	37.8D06.0589	12. UNG BUỒU	12.309	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	C	P2	599	599	Bóc nang tuyến Bartholin	1.109.000	200.348	1.309.000	260.452	1.369.452	1.369.400	
5612	5612	13.0152.0589	13.0152.0589 Bóc nang tuyến Bartholin	37.8D06.0589	13. PHỤ SÀN	13.152	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	C	T1	599	599	Bóc nang tuyến Bartholin	1.109.000	200.348	1.309.000	260.452	1.369.452	1.369.400	
5613	5613	12.0302.0590	12.0302.0590 Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	37.8D06.0590	12. UNG BUỒU	12.302	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	B	P2	600	600	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	2.128.000	716.870	2.844.000	931.930	3.059.930	3.059.900	
5614	5614	13.0114.0590	13.0114.0590 Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	37.8D06.0590	13. PHỤ SÀN	13.114	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	B	P3	600	600	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	2.128.000	716.870	2.844.000	931.930	3.059.930	3.059.900	
5615	5615	03.2736.0591	03.2736.0591 Mổ bóc nhân xơ vú	37.8D06.0591	03. NHI KHOA	3.2736	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	C	P2	601	601	Bóc nhân xơ vú	819.000	200.348	1.019.000	260.452	1.079.452	1.079.400	
5616	5616	12.0268.0591	12.0268.0591 Mổ bóc nhân xơ vú	37.8D06.0591	12. UNG BUỒU	12.268	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	C	P3	601	601	Bóc nhân xơ vú	819.000	200.348	1.019.000	260.452	1.079.452	1.079.400	
5617	5617	13.0175.0591	13.0175.0591 Bóc nhân xơ vú	37.8D06.0591	13. PHỤ SÀN	13.175	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	C	T1	601	601	Bóc nhân xơ vú	819.000	200.348	1.019.000	260.452	1.079.452	1.079.400	
5618	5618	12.0304.0592	12.0304.0592 Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên	37.8D06.0592	12. UNG BUỒU	12.304	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên	B	P1	602	602	Cắt âm hộ + vét hạch bên hai bên	2.970.000	914.087	3.884.000	1.188.313	4.158.313	4.158.300	
5619	5619	12.0254.0592	12.0254.0592 Cắt âm vật, vét hạch bên 2 bên do ung thư	37.8D06.0592	12. UNG BUỒU	12.254	Cắt âm vật, vét hạch bên 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bên 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bên 2 bên do ung thư	B	P1	602	602	Cắt âm hộ + vét hạch bên hai bên	2.970.000	914.087	3.884.000	1.188.313	4.158.313	4.158.300	
5620	5620	13.0176.0592	13.0176.0592 Cắt âm hộ + vét hạch bên hai bên	37.8D06.0592	13. PHỤ SÀN	13.176	Cắt âm hộ + vét hạch bên hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bên hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bên hai bên	B	P1	602	602	Cắt âm hộ + vét hạch bên hai bên	2.970.000	914.087	3.884.000	1.188.313	4.158.313	4.158.300	
5621	5621	12.0305.0593	12.0305.0593 Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	37.8D06.0593	12. UNG BUỒU	12.305	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	C	P1	603	603	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.392.000	446.087	2.838.000	579.913	2.971.913	2.971.900	
5622	5622	13.0177.0593	13.0177.0593 Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	37.8D06.0593	13. PHỤ SÀN	13.177	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	C	P2	603	603	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.392.000	446.087	2.838.000	579.913	2.971.913	2.971.900	
5623	5623	13.0053.0594	13.0053.0594 Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	37.8D06.0594	13. PHỤ SÀN	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	C		604	604	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	80.000	45.391	125.000	59.009	139.009	139.000	
5624	5624	13.0118.0595	13.0118.0595 Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	37.8D06.0595	13. PHỤ SÀN	13.118	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	B	P1	605	605	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	3.353.000	914.087	4.267.000	1.188.313	4.541.313	4.541.300	
5625	5625	13.0117.0595	13.0117.0595 Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	37.8D06.0595	13. PHỤ SÀN	13.117	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	B	P1	605	605	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	3.353.000	914.087	4.267.000	1.188.313	4.541.313	4.541.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5626	5626	12.0290.0596	12.0290.0596 Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	37.8D06.0596	12. UNG BUỒU	12.290	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	B	P1	606	606	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường âm đạo kết hợp nội soi)	4.794.000	914.087	5.708.000	1.188.313	5.982.313	5.982.300	
5627	5627	13.0119.0596	13.0119.0596 Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	37.8D06.0596	13. PHỤ SÁN	13.119	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	B	P1	606	606	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	4.794.000	914.087	5.708.000	1.188.313	5.982.313	5.982.300	
5628	5628	03.2733.0597	03.2733.0597 Cắt u thành âm đạo	37.8D06.0597	03. NHI KHOA	3.2733	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	C	P2	607	607	Cắt u thành âm đạo	1.662.000	466.435	2.128.000	606.365	2.268.365	2.268.300	
5629	5629	12.0306.0597	12.0306.0597 Cắt u thành âm đạo	37.8D06.0597	12. UNG BUỒU	12.306	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	C	P2	607	607	Cắt u thành âm đạo	1.662.000	466.435	2.128.000	606.365	2.268.365	2.268.300	
5630	5630	13.0147.0597	13.0147.0597 Cắt u thành âm đạo	37.8D06.0597	13. PHỤ SÁN	13.147	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	C	P3	607	607	Cắt u thành âm đạo	1.662.000	466.435	2.128.000	606.365	2.268.365	2.268.300	
5631	5631	03.2721.0598	03.2721.0598 Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	37.8D06.0598	03. NHI KHOA	3.2721	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	A	PDB	608	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	4.878.000	1.490.087	6.368.000	1.937.113	6.815.113	6.815.100	
5632	5632	12.0295.0598	12.0295.0598 Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	37.8D06.0598	12. UNG BUỒU	12.295	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	B	PDB	608	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	4.878.000	1.490.087	6.368.000	1.937.113	6.815.113	6.815.100	
5633	5633	12.0255.0598	12.0255.0598 Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chậu, u tiểu khung	37.8D06.0598	12. UNG BUỒU	12.255	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chậu, u tiểu khung	B		608	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	4.878.000	1.490.087	6.368.000	1.937.113	6.815.113	6.815.100	
5634	5634	13.0061.0598	13.0061.0598 Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	37.8D06.0598	13. PHỤ SÁN	13.61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	B	PDB	608	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	4.878.000	1.490.087	6.368.000	1.937.113	6.815.113	6.815.100	
5635	5635	12.0274.0599	12.0274.0599 Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	37.8D06.0599	12. UNG BUỒU	12.274	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	B	PDB	609	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113	5.507.113	5.507.100	
5636	5636	12.0271.0599	12.0271.0599 Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	37.8D06.0599	12. UNG BUỒU	12.271	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	B	P1	609	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113	5.507.113	5.507.100	
5637	5637	12.0273.0599	12.0273.0599 Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư tuyến vú	37.8D06.0599	12. UNG BUỒU	12.273	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư- tuyến vú	B	P1	609	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113	5.507.113	5.507.100	
5638	5638	12.0272.0599	12.0272.0599 Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	37.8D06.0599	12. UNG BUỒU	12.272	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	B	P1	609	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113	5.507.113	5.507.100	
5639	5639	12.0270.0599	12.0270.0599 Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	37.8D06.0599	12. UNG BUỒU	12.270	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	B	P1	609	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113	5.507.113	5.507.100	
5640	5640	13.0168.0599	13.0168.0599 Cắt vú theo phương pháp Patey + vết hạch nách	37.8D06.0599	13. PHỤ SÁN	13.168	Cắt vú theo phương pháp Patey + vết hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vết hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vết hạch nách	B	P1	609	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113	5.507.113	5.507.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5641	5641	13.0169.0599	13.0169.0599 Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	37.8D06.0599	13. PHỤ SÀN	13.169	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	B	P1	609	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113	5.507.113	5.507.100	
5642	5642	03.3399.0600	03.3399.0600 Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	37.8D06.0600	03. NHI KHOA	3.3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	C	P3	610	610	Chích áp xe tăng sinh môn	692.000	139.304	831.000	181.096	873.096	873.000	
5643	5643	03.3406.0600	03.3406.0600 Trích áp xe tăng sinh môn	37.8D06.0600	03. NHI KHOA	3.3406	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	Chích áp xe tăng sinh môn	C	P3	610	610	Chích áp xe tăng sinh môn	692.000	139.304	831.000	181.096	873.096	873.000	
5644	5644	13.0054.0600	13.0054.0600 Trích áp xe tăng sinh môn	37.8D06.0600	13. PHỤ SÀN	13.54	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	Chích áp xe tăng sinh môn	C	T2	610	610	Chích áp xe tăng sinh môn	692.000	139.304	831.000	181.096	873.096	873.000	
5645	5645	03.2258.0601	03.2258.0601 Trích áp xe tuyến Bartholin	37.8D06.0601	03. NHI KHOA	3.2258	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	C	T3	611	611	Chích áp xe tuyến Bartholin	620.000	255.130	875.000	331.670	951.670	951.600	
5646	5646	13.0151.0601	13.0151.0601 Trích áp xe tuyến Bartholin	37.8D06.0601	13. PHỤ SÀN	13.151	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	C	T2	611	611	Chích áp xe tuyến Bartholin	620.000	255.130	875.000	331.670	951.670	951.600	
5647	5647	13.0163.0602	13.0163.0602 Trích áp xe vú	37.8D06.0602	13. PHỤ SÀN	13.163	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	Chích áp xe vú	C	T2	612	612	Chích apxe tuyến vú	162.000	68.870	230.000	89.530	251.530	251.500	
5648	5648	03.3593.0603	03.3593.0603 Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	37.8D06.0603	03. NHI KHOA	3.3593	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	B	P1	613	613	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	625.000	200.348	825.000	260.452	885.452	885.400	
5649	5649	03.2246.0603	03.2246.0603 Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	37.8D06.0603	03. NHI KHOA	3.2246	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	B	T1	613	613	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	625.000	200.348	825.000	260.452	885.452	885.400	
5650	5650	13.0153.0603	13.0153.0603 Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	37.8D06.0603	13. PHỤ SÀN	13.153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	C	T1	613	613	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	625.000	200.348	825.000	260.452	885.452	885.400	
5651	5651	13.0162.0604	13.0162.0604 Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	37.8D06.0604	13. PHỤ SÀN	13.162	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	C	T1	614	614	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	549.000	400.696	949.000	520.904	1.069.904	1.069.900	
5652	5652	13.0184.0605	13.0184.0605 Chọc dò màng bụng sơ sinh	37.8D06.0605	13. PHỤ SÀN	13.184	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	B	T2	615	615	Chọc dò màng bụng sơ sinh	335.000	84.522	419.000	109.878	444.878	444.800	
5653	5653	03.2260.0606	03.2260.0606 Chọc dò túi cùng Douglas	37.8D06.0606	03. NHI KHOA	3.2260	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	C	T2	616	616	Chọc dò túi cùng Douglas	223.000	68.870	291.000	89.530	312.530	312.500	
5654	5654	03.3405.0606	03.3405.0606 Chọc dò túi cùng Douglas	37.8D06.0606	03. NHI KHOA	3.3405	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	C	T1	616	616	Chọc dò túi cùng Douglas	223.000	68.870	291.000	89.530	312.530	312.500	
5655	5655	13.0160.0606	13.0160.0606 Chọc dò túi cùng Douglas	37.8D06.0606	13. PHỤ SÀN	13.160	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	C		616	616	Chọc dò túi cùng Douglas	223.000	68.870	291.000	89.530	312.530	312.500	
5656	5656	13.0084.0607	13.0084.0607 Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	37.8D06.0607	13. PHỤ SÀN	13.84	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	B	T1	617	617	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.027.000	200.348	2.227.000	260.452	2.287.452	2.287.400	
5657	5657	13.0046.0608	13.0046.0608 Chọc ổ điều trị đa ổ	37.8D06.0608	13. PHỤ SÀN	13.46	Chọc ổ điều trị đa ổ	Chọc ổ điều trị đa ổ	Chọc ổ điều trị đa ổ	B	T1	618	618	Chọc ổ	541.000	219.130	760.000	284.870	825.870	825.800	
5658	5658	13.0047.0608	13.0047.0608 Chọc ổ làm xét nghiệm tế bào	37.8D06.0608	13. PHỤ SÀN	13.47	Chọc ổ làm xét nghiệm tế bào	Chọc ổ làm xét nghiệm tế bào	Chọc ổ làm xét nghiệm tế bào	B	T1	618	618	Chọc ổ	541.000	219.130	760.000	284.870	825.870	825.800	
5659	5659	18.0626.0608	18.0626.0608 Chọc ổ dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8D06.0608	18. ĐIEN QUANG	18.626	Chọc ổ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ổ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ổ dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	618	618	Chọc ổ	541.000	219.130	760.000	284.870	825.870	825.800	
5660	5660	03.2259.0609	03.2259.0609 Dẫn lưu cùng đồ Douglas	37.8D06.0609	03. NHI KHOA	3.2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	C	T1	619	619	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	671.000	198.783	869.000	258.417	929.417	929.400	
5661	5661	13.0159.0609	13.0159.0609 Dẫn lưu cùng đồ Douglas	37.8D06.0609	13. PHỤ SÀN	13.159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	C	T1	619	619	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	671.000	198.783	869.000	258.417	929.417	929.400	
5662	5662	13.0100.0610	13.0100.0610 Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	37.8D06.0610	13. PHỤ SÀN	13.100	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	B	P1	620	620	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	5.289.000	914.087	6.203.000	1.188.313	6.477.313	6.477.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5663	5663	13.0145.0611	13.0145.0611 Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	37.8D06.0611	13. PHỤ SẢN	13.145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	C	T2	621	621	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	102.000	68.870	170.000	89.530	191.530	191.500	
5664	5664	13.0146.0612	13.0146.0612 Điều trị viêm dinh tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	37.8D06.0612	13. PHỤ SẢN	13.146	Điều trị viêm dinh tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dinh tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dinh tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	C		622	622	Điều trị viêm dinh tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	129.000	200.348	329.000	260.452	389.452	389.400	
5665	5665	13.0024.0613	13.0024.0613 Đờ dề ngồi ngược (*)	37.8D06.0613	13. PHỤ SẢN	13.24	Đờ dề ngồi ngược (*)	Đờ dề ngồi ngược (*)	Đờ dề ngồi ngược (*)	C	T1	623	623	Đờ dề ngồi ngược	671.000	400.696	1.071.000	520.904	1.191.904	1.191.900	
5666	5666	13.0033.0614	13.0033.0614 Đờ dề thường ngồi chồm	37.8D06.0614	13. PHỤ SẢN	13.33	Đờ dề thường ngồi chồm	Đờ dề thường ngồi chồm	Đờ dề thường ngồi chồm	D	T2	624	624	Đờ dề thường ngồi chồm	567.000	169.043	736.000	219.757	786.757	786.700	
5667	5667	13.0026.0615	13.0026.0615 Đờ dề từ sinh đôi trở lên	37.8D06.0615	13. PHỤ SẢN	13.26	Đờ dề từ sinh đôi trở lên	Đờ dề từ sinh đôi trở lên	Đờ dề từ sinh đôi trở lên	C	T1	625	625	Đờ dề từ sinh đôi trở lên	731.000	599.478	1.330.000	779.322	1.510.322	1.510.300	
5668	5668	03.2255.0616	03.2255.0616 Đồng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	37.8D06.0616	03. NHI KHOA	3.2255	Đồng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đồng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đồng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	B	P1	626	626	Đồng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3.357.000	914.087	4.271.000	1.188.313	4.545.313	4.545.300	
5669	5669	13.0120.0616	13.0120.0616 Đồng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	37.8D06.0616	13. PHỤ SẢN	13.120	Đồng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đồng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đồng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	B	P1	626	626	Đồng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3.357.000	914.087	4.271.000	1.188.313	4.545.313	4.545.300	
5670	5670	13.0027.0617	13.0027.0617 Forceps	37.8D06.0617	13. PHỤ SẢN	13.27	Forceps	Forceps	Forceps	C	T1	627	627	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	621.000	400.696	1.021.000	520.904	1.141.904	1.141.900	
5671	5671	13.0028.0617	13.0028.0617 Giác hút	37.8D06.0617	13. PHỤ SẢN	13.28	Giác hút	Giác hút	Giác hút	C	T1	627	627	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	621.000	400.696	1.021.000	520.904	1.141.904	1.141.900	
5672	5672	03.2265.0618	03.2265.0618 Phong bế ngoài màng cứng	37.8D06.0618	03. NHI KHOA	3.2265	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	B	T2	628	628	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	591.000	70.435	661.000	91.565	682.565	682.500	
5673	5673	13.0019.0618	13.0019.0618 Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	37.8D06.0618	13. PHỤ SẢN	13.19	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	B	T1	628	628	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	591.000	70.435	661.000	91.565	682.565	682.500	
5674	5674	13.0157.0619	13.0157.0619 Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	37.8D06.0619	13. PHỤ SẢN	13.157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	C	T2	629	629	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	147.000	68.870	215.000	89.530	236.530	236.500	
5675	5675	13.0237.0620	13.0237.0620 Hút thai dưới siêu âm	37.8D06.0620	13. PHỤ SẢN	13.237	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	B	T1	630	630	Hút thai dưới siêu âm	341.000	139.304	480.000	181.096	522.096	522.000	
5676	5676	13.0044.0621	13.0044.0621 Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	37.8D06.0621	13. PHỤ SẢN	13.44	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	B	P2	631	631	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.374.000	444.522	2.818.000	577.878	2.951.878	2.951.800	
5677	5677	13.0045.0622	13.0045.0622 Hủy thai: chọc ọc, kẹp so, kéo thai	37.8D06.0622	13. PHỤ SẢN	13.45	Hủy thai: chọc ọc, kẹp so, kéo thai	Hủy thai: chọc ọc, kẹp so, kéo thai	Hủy thai: chọc ọc, kẹp so, kéo thai	B	TDB	632	632	Hủy thai: chọc ọc, kẹp so, kéo thai	2.211.000	237.913	2.448.000	309.287	2.520.287	2.520.200	
5678	5678	13.0030.0623	13.0030.0623 Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	37.8D06.0623	13. PHỤ SẢN	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	C	T1	633	633	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.391.000	209.739	1.600.000	272.661	1.663.661	1.663.600	
5679	5679	03.2263.0624	03.2263.0624 Khâu rách cùng đồ âm đạo	37.8D06.0624	03. NHI KHOA	3.2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	C	P3	634	634	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.511.000	468.000	1.979.000	608.400	2.119.400	2.119.400	
5680	5680	10.0570.0624	10.0570.0624 Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	37.8D06.0624	10. NGOẠI KHOA	10.570	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	B	P1	634	634	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.511.000	468.000	1.979.000	608.400	2.119.400	2.119.400	
5681	5681	10.0569.0624	10.0569.0624 Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	37.8D06.0624	10. NGOẠI KHOA	10.569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	C	P1	634	634	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.511.000	468.000	1.979.000	608.400	2.119.400	2.119.400	
5682	5682	13.0149.0624	13.0149.0624 Khâu rách cùng đồ âm đạo	37.8D06.0624	13. PHỤ SẢN	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	C	P3	634	634	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.511.000	468.000	1.979.000	608.400	2.119.400	2.119.400	
5683	5683	13.0018.0625	13.0018.0625 Khẩu tử cung do nạo thủng	37.8D06.0625	13. PHỤ SẢN	13.18	Khẩu tử cung do nạo thủng	Khẩu tử cung do nạo thủng	Khẩu tử cung do nạo thủng	C	P2	635	635	Khẩu tử cung do nạo thủng	2.304.000	577.565	2.881.000	750.835	3.054.835	3.054.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5684	5684	13.0052.0626	13.0052.0626 Khẩu vòng cổ tử cung	37.8D06.0626	13. PHỤ SẢN	13.52	Khẩu vòng cổ tử cung	Khẩu vòng cổ tử cung	Khẩu vòng cổ tử cung	C	T1	636	636	Khẩu vòng cổ tử cung	491.000	70.435	561.000	91.565	582.565	582.500	
5685	5685	03.2247.0627	03.2247.0627 Cắt cắt cổ tử cung	37.8D06.0627	03. NHI KHOA	3.2247	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	B	P2	637	637	Khoét chóp hoặc cắt cắt cổ tử cung	2.269.000	577.565	2.846.000	750.835	3.019.835	3.019.800	
5686	5686	03.2726.0627	03.2726.0627 Cắt cắt cổ tử cung	37.8D06.0627	03. NHI KHOA	3.2726	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	B	P1	637	637	Khoét chóp hoặc cắt cắt cổ tử cung	2.269.000	577.565	2.846.000	750.835	3.019.835	3.019.800	
5687	5687	13.0141.0627	13.0141.0627 Cắt cắt cổ tử cung	37.8D06.0627	13. PHỤ SẢN	13.141	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	B	P2	637	637	Khoét chóp hoặc cắt cắt cổ tử cung	2.269.000	577.565	2.846.000	750.835	3.019.835	3.019.800	
5688	5688	13.0140.0627	13.0140.0627 Khoét chóp cổ tử cung	37.8D06.0627	13. PHỤ SẢN	13.140	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	B	P2	637	637	Khoét chóp hoặc cắt cắt cổ tử cung	2.269.000	577.565	2.846.000	750.835	3.019.835	3.019.800	
5689	5689	10.0698.0628	10.0698.0628 Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	37.8D06.0628	10. NGOẠI KHOA	10.698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	C	P1	638	638	Làm lại vết mổ thành bụng (buc, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.225.000	468.000	2.693.000	608.400	2.833.400	2.833.400	
5690	5690	13.0136.0628	13.0136.0628 Làm lại vết mổ thành bụng (buc, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	37.8D06.0628	13. PHỤ SẢN	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (buc, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (buc, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (buc, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	C	P3	638	638	Làm lại vết mổ thành bụng (buc, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.225.000	468.000	2.693.000	608.400	2.833.400	2.833.400	
5691	5691	13.0040.0629	13.0040.0629 Lâm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	37.8D06.0629	13. PHỤ SẢN	13.40	Lâm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lâm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lâm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	D		639	639	Lâm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	70.000	18.939	88.900	24.621	94.621	94.600	
5692	5692	03.2262.0630	03.2262.0630 Lấy dị vật âm đạo	37.8D06.0630	03. NHI KHOA	3.2262	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	C	T1	640	640	Lấy dị vật âm đạo	432.000	170.609	602.000	221.791	653.791	653.700	
5693	5693	13.0148.0630	13.0148.0630 Lấy dị vật âm đạo	37.8D06.0630	13. PHỤ SẢN	13.148	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	C	T2	640	640	Lấy dị vật âm đạo	432.000	170.609	602.000	221.791	653.791	653.700	
5694	5694	13.0240.0631	13.0240.0631 Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	37.8D06.0631	13. PHỤ SẢN	13.240	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	C	P2	641	641	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.280.000	701.217	2.981.000	911.583	3.191.583	3.191.500	
5695	5695	13.0222.0631	13.0222.0631 Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	37.8D06.0631	13. PHỤ SẢN	13.222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	C	P2	641	641	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.280.000	701.217	2.981.000	911.583	3.191.583	3.191.500	
5696	5696	13.0224.0631	13.0224.0631 Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	37.8D06.0631	13. PHỤ SẢN	13.224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	C	P2	641	641	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.280.000	701.217	2.981.000	911.583	3.191.583	3.191.500	
5697	5697	03.3400.0632	03.3400.0632 Lấy máu tụ tầng sinh môn	37.8D06.0632	03. NHI KHOA	3.3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	C	P3	642	642	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.804.000	536.870	2.340.000	697.930	2.501.930	2.501.900	
5698	5698	10.0571.0632	10.0571.0632 Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	37.8D06.0632	10. NGOẠI KHOA	10.571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	B	P2	642	642	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.804.000	536.870	2.340.000	697.930	2.501.930	2.501.900	
5699	5699	13.0032.0632	13.0032.0632 Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	37.8D06.0632	13. PHỤ SẢN	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	C	P2	642	642	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.804.000	536.870	2.340.000	697.930	2.501.930	2.501.900	
5700	5700	12.0303.0633	12.0303.0633 Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	37.8D06.0633	12. UNG BƯỚU	12.303	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	B	P2	643	643	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	2.862.000	657.391	3.519.000	854.609	3.716.609	3.716.600	
5701	5701	13.0113.0633	13.0113.0633 Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	37.8D06.0633	13. PHỤ SẢN	13.113	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	B	P2	643	643	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	2.862.000	657.391	3.519.000	854.609	3.716.609	3.716.600	
5702	5702	13.0158.0634	13.0158.0634 Nạo hút thai trứng	37.8D06.0634	13. PHỤ SẢN	13.158	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	C	T1	644	644	Nạo hút thai trứng	524.000	300.522	824.000	390.678	914.678	914.600	
5703	5703	13.0049.0635	13.0049.0635 Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	37.8D06.0635	13. PHỤ SẢN	13.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	C	T2	645	645	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	287.000	68.870	355.000	89.530	376.530	376.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43.50.21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5704	5704	13.0130.0636	13.0130.0636 Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	37.8D06.0636	13. PHỤ SẢN	13.130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	B	P2	646	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.915.000	579.130	4.494.000	752.870	4.667.870	4.667.800	
5705	5705	13.0129.0636	13.0129.0636 Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	37.8D06.0636	13. PHỤ SẢN	13.129	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	B	P2	646	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.915.000	579.130	4.494.000	752.870	4.667.870	4.667.800	
5706	5706	13.0128.0636	13.0128.0636 Nội soi buồng tử cung can thiệp	37.8D06.0636	13. PHỤ SẢN	13.128	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	B	P2	646	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.915.000	579.130	4.494.000	752.870	4.667.870	4.667.800	
5707	5707	20.0103.0636	20.0103.0636 Nội soi buồng tử cung can thiệp	37.8D06.0636	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.103	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	B	P2	646	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.915.000	579.130	4.494.000	752.870	4.667.870	4.667.800	
5708	5708	13.0127.0637	13.0127.0637 Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	37.8D06.0637	13. PHỤ SẢN	13.127	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	B	P2	647	647	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.466.000	438.261	2.904.000	569.739	3.035.739	3.035.700	
5709	5709	20.0098.0637	20.0098.0637 Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	37.8D06.0637	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.98	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	B	P2	647	647	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.466.000	438.261	2.904.000	569.739	3.035.739	3.035.700	
5710	5710	13.0025.0638	13.0025.0638 Nội xoay thai	37.8D06.0638	13. PHỤ SẢN	13.25	Nội xoay thai	Nội xoay thai	Nội xoay thai	C	T1	648	648	Nội xoay thai	1.291.000	139.304	1.430.000	181.096	1.472.096	1.472.000	
5711	5711	13.0156.0639	13.0156.0639 Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	37.8D06.0639	13. PHỤ SẢN	13.156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	C	T1	649	649	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	499.000	98.609	597.000	128.191	627.191	627.100	
5712	5712	12.0379.0640	12.0379.0640 Nong cổ tử cung trước xạ trong	37.8D06.0640	12. UNG BUỒU	12.379	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong	A	TDB	650	650	Nong cổ tử cung do bề sản dịch	224.000	68.870	292.000	89.530	313.530	313.500	
5713	5713	13.0048.0640	13.0048.0640 Nong cổ tử cung do bề sản dịch	37.8D06.0640	13. PHỤ SẢN	13.48	Nong cổ tử cung do bề sản dịch	Nong cổ tử cung do bề sản dịch	Nong cổ tử cung do bề sản dịch	C	T3	650	650	Nong cổ tử cung do bề sản dịch	224.000	68.870	292.000	89.530	313.530	313.500	
5714	5714	13.0233.0642	13.0233.0642 Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	37.8D06.0642	13. PHỤ SẢN	13.233	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	B	T1	652	652	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	956.000	237.913	1.193.000	309.287	1.265.287	1.265.200	
5715	5715	13.0231.0643	13.0231.0643 Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	37.8D06.0643	13. PHỤ SẢN	13.231	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	B		653	653	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	216.000	104.870	320.000	136.330	352.330	352.300	
5716	5716	13.0229.0643	13.0229.0643 Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	37.8D06.0643	13. PHỤ SẢN	13.229	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	A		653	653	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	216.000	104.870	320.000	136.330	352.330	352.300	
5717	5717	13.0241.0644	13.0241.0644 Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	37.8D06.0644	13. PHỤ SẢN	13.241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	D	T3	654	654	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	269.000	139.304	408.000	181.096	450.096	450.000	
5718	5718	13.0239.0645	13.0239.0645 Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	37.8D06.0645	13. PHỤ SẢN	13.239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	C		655	655	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	155.000	34.435	189.000	44.765	199.765	199.700	
5719	5719	13.0230.0646	13.0230.0646 Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	37.8D06.0646	13. PHỤ SẢN	13.230	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	A	T2	656	656	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	877.000	197.217	1.074.000	256.383	1.133.383	1.133.300	
5720	5720	13.0232.0647	13.0232.0647 Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	37.8D06.0647	13. PHỤ SẢN	13.232	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	B		657	657	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	430.000	139.304	569.000	181.096	611.096	611.000	
5721	5721	13.0238.0648	13.0238.0648 Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	37.8D06.0648	13. PHỤ SẢN	13.238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	C	T2	658	658	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	338.000	70.435	408.000	91.565	429.565	429.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5722	5722	13.0013.0649	13.0013.0649 Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	37.8D06.0649	13. PHỤ SẢN	13.13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	C	P1	659	659	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.195.000	777.913	4.972.000	1.011.287	5.206.287	5.206.200	
5723	5723	13.0115.0650	13.0115.0650 Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	37.8D06.0650	13. PHỤ SẢN	13.115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	B	P2	660	660	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.199.000	577.565	2.776.000	750.835	2.949.835	2.949.800	
5724	5724	03.2253.0651	03.2253.0651 Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	37.8D06.0651	03. NHI KHOA	3.2253	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	B	P2	661	661	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.140.000	579.130	2.719.000	752.870	2.892.870	2.892.800	
5725	5725	13.0110.0651	13.0110.0651 Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	37.8D06.0651	13. PHỤ SẢN	13.110	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	B	P2	661	661	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.140.000	579.130	2.719.000	752.870	2.892.870	2.892.800	
5726	5726	28.0296.0651	28.0296.0651 Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	37.8D06.0651	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.296	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	B	P3	661	661	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.140.000	579.130	2.719.000	752.870	2.892.870	2.892.800	
5727	5727	13.0017.0652	13.0017.0652 Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	37.8D06.0652	13. PHỤ SẢN	13.17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	B	P1	662	662	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.123.000	558.783	4.681.000	726.417	4.849.417	4.849.400	
5728	5728	03.2735.0653	03.2735.0653 Cắt u vú lành tính	37.8D06.0653	03. NHI KHOA	3.2735	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	C	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
5729	5729	12.0267.0653	12.0267.0653 Cắt u vú lành tính	37.8D06.0653	12. UNG BUỒU	12.267	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	C	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
5730	5730	12.0269.0653	12.0269.0653 Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	37.8D06.0653	12. UNG BUỒU	12.269	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	B	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
5731	5731	12.0323.0653	12.0323.0653 Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	37.8D06.0653	12. UNG BUỒU	12.323	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	C	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
5732	5732	13.0174.0653	13.0174.0653 Cắt u vú lành tính	37.8D06.0653	13. PHỤ SẢN	13.174	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	C	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
5733	5733	13.0170.0653	13.0170.0653 Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	37.8D06.0653	13. PHỤ SẢN	13.170	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	B	P1	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
5734	5734	13.0172.0653	13.0172.0653 Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	37.8D06.0653	13. PHỤ SẢN	13.172	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	B	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
5735	5735	28.0265.0653	28.0265.0653 Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	37.8D06.0653	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	C	P3	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
5736	5736	28.0267.0653	28.0267.0653 Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid	37.8D06.0653	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.267	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid	B	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
5737	5737	28.0264.0653	28.0264.0653 Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	37.8D06.0653	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	C	P3	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
5738	5738	28.0266.0653	28.0266.0653 Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	37.8D06.0653	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	C	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
5739	5739	12.0289.0654	12.0289.0654 Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	37.8D06.0654	12. UNG BUỒU	12.289	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	B	P2	664	664	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	2.892.000	937.565	3.829.000	1.218.835	4.110.835	4.110.800	
5740	5740	13.0123.0654	13.0123.0654 Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	37.8D06.0654	13. PHỤ SẢN	13.123	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	B	P1	664	664	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	2.892.000	937.565	3.829.000	1.218.835	4.110.835	4.110.800	
5741	5741	12.0278.0655	12.0278.0655 Cắt polyp cổ tử cung	37.8D06.0655	12. UNG BUỒU	12.278	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	C	P3	665	665	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.639.000	358.435	1.997.000	465.965	2.104.965	2.104.900	
5742	5742	13.0143.0655	13.0143.0655 Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	37.8D06.0655	13. PHỤ SẢN	13.143	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	C	P3	665	665	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.639.000	358.435	1.997.000	465.965	2.104.965	2.104.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT T	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1.8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt		Ghi chú
5743	5743	13.0111.0656	13.0111.0656 Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	37.8D06.0656	13. PHỤ SẢN	13.111	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	B	P2	666	666	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.251.000	577.565	2.828.000	750.835	3.001.835	3.001.800		
5744	5744	13.0067.0657	13.0067.0657 Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	37.8D06.0657	13. PHỤ SẢN	13.67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	B	P1	667	667	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	2.980.000	914.087	3.894.000	1.188.313	4.168.313	4.168.300		
5745	5745	13.0066.0658	13.0066.0658 Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	37.8D06.0658	13. PHỤ SẢN	13.66	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	B	P1	668	668	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5.094.000	986.087	6.080.000	1.281.913	6.375.913	6.375.900		
5746	5746	13.0009.0659	13.0009.0659 Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	37.8D06.0659	13. PHỤ SẢN	13.9	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	B	PDB	669	669	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	7.914.000	1.994.087	9.908.000	2.592.313	10.506.313	10.506.300		
5747	5747	13.0010.0660	13.0010.0660 Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	37.8D06.0660	13. PHỤ SẢN	13.10	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	B	PDB	670	670	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	6.159.000	1.496.348	7.655.000	1.945.252	8.104.252	8.104.200		
5748	5748	03.2728.0661	03.2728.0661 Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	37.8D06.0661	03. NHI KHOA	3.2728	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	B	P1	671	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.893.000	1.494.783	6.387.000	1.943.217	6.836.217	6.836.200		
5749	5749	03.2723.0661	03.2723.0661 Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	37.8D06.0661	03. NHI KHOA	3.2723	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	A	P1	671	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.893.000	1.494.783	6.387.000	1.943.217	6.836.217	6.836.200		
5750	5750	12.0297.0661	12.0297.0661 Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	37.8D06.0661	12. UNG BUỒU	12.297	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	B	P1	671	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.893.000	1.494.783	6.387.000	1.943.217	6.836.217	6.836.200		
5751	5751	12.0300.0661	12.0300.0661 Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	37.8D06.0661	12. UNG BUỒU	12.300	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	B	P1	671	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.893.000	1.494.783	6.387.000	1.943.217	6.836.217	6.836.200		
5752	5752	13.0059.0661	13.0059.0661 Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	37.8D06.0661	13. PHỤ SẢN	13.59	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	B	PDB	671	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.893.000	1.494.783	6.387.000	1.943.217	6.836.217	6.836.200		
5753	5753	03.2252.0662	03.2252.0662 Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	37.8D06.0662	03. NHI KHOA	3.2252	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	B	P1	672	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.182.000	577.565	2.759.000	750.835	2.932.835	2.932.800		
5754	5754	03.3595.0662	03.3595.0662 Tách màng ngăn âm hộ	37.8D06.0662	03. NHI KHOA	3.3595	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	B	P3	672	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.182.000	577.565	2.759.000	750.835	2.932.835	2.932.800		
5755	5755	13.0109.0662	13.0109.0662 Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	37.8D06.0662	13. PHỤ SẢN	13.109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	B	P2	672	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.182.000	577.565	2.759.000	750.835	2.932.835	2.932.800		
5756	5756	28.0299.0662	28.0299.0662 Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	37.8D06.0662	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.299	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	B	P2	672	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.182.000	577.565	2.759.000	750.835	2.932.835	2.932.800		
5757	5757	03.2257.0663	03.2257.0663 Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	37.8D06.0663	03. NHI KHOA	3.2257	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	B	P1	673	673	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	2.954.000	914.087	3.868.000	1.188.313	4.142.313	4.142.300		

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5758	5758	03.3346.0663	03.3346.0663 Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	37.8D06.0663	03. NHI KHOA	3.3346	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	B	P1	673	673	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	2.954.000	914.087	3.868.000	1.188.313	4.142.313	4.142.300	
5759	5759	13.0116.0663	13.0116.0663 Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	37.8D06.0663	13. PHỤ SÀN	13.116	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	B	P1	673	673	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	2.954.000	914.087	3.868.000	1.188.313	4.142.313	4.142.300	
5760	5760	13.0093.0664	13.0093.0664 Phẫu thuật chứa ngoài từ cung thể huyết tụ thành nang	37.8D06.0664	13. PHỤ SÀN	13.93	Phẫu thuật chứa ngoài từ cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chứa ngoài từ cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chứa ngoài từ cung thể huyết tụ thành nang	C	P1	674	674	Phẫu thuật chứa ngoài từ cung thể huyết tụ thành nang	3.011.000	912.522	3.923.000	1.186.278	4.197.278	4.197.200	
5761	5761	13.0091.0665	13.0091.0665 Phẫu thuật chứa ngoài từ cung võ có chảo	37.8D06.0665	13. PHỤ SÀN	13.91	Phẫu thuật chứa ngoài từ cung võ có chảo	Phẫu thuật chứa ngoài từ cung võ có chảo	Phẫu thuật chứa ngoài từ cung võ có chảo	C	P1	675	675	Phẫu thuật chứa ngoài từ cung võ có chảo	2.969.000	914.087	3.883.000	1.188.313	4.157.313	4.157.300	
5762	5762	13.0101.0666	13.0101.0666 Phẫu thuật Crossen	37.8D06.0666	13. PHỤ SÀN	13.101	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	B	P1	676	676	Phẫu thuật Crossen	3.256.000	914.087	4.170.000	1.188.313	4.444.313	4.444.300	
5763	5763	13.0134.0667	13.0134.0667 Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	37.8D06.0667	13. PHỤ SÀN	13.134	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	B	P1	677	677	Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	4.629.000	914.087	5.543.000	1.188.313	5.817.313	5.817.300	Chưa bao gồm tầm màng nâng hoặc lưới các loại, các cổ.
5764	5764	13.0135.0667	13.0135.0667 Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	37.8D06.0667	13. PHỤ SÀN	13.135	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	B	P1	677	677	Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	4.629.000	914.087	5.543.000	1.188.313	5.817.313	5.817.300	Chưa bao gồm tầm màng nâng hoặc lưới các loại, các cổ.
5765	5765	13.0075.0668	13.0075.0668 Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	37.8D06.0668	13. PHỤ SÀN	13.75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	B	P2	678	678	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	2.844.000	577.565	3.421.000	750.835	3.594.835	3.594.800	
5766	5766	03.2264.0669	03.2264.0669 Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	37.8D06.0669	03. NHI KHOA	3.2264	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	C	P2	679	679	Phẫu thuật lâm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2366000	577565,2174	2943000	750834,78	3.116.835	3.116.800	
5767	5767	03.2256.0669	03.2256.0669 Phẫu thuật lâm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	37.8D06.0669	03. NHI KHOA	3.2256	Phẫu thuật lâm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật lâm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật lâm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	A	P2	679	679	Phẫu thuật lâm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.366.000	577.565	2.943.000	750.835	3.116.835	3.116.800	
5768	5768	03.3356.0669	03.3356.0669 Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị dứt cơ vùng hậu môn)	37.8D06.0669	03. NHI KHOA	3.3356	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị dứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị dứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị dứt cơ vùng hậu môn)	B	P1	679	679	Phẫu thuật lâm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.366.000	577.565	2.943.000	750.835	3.116.835	3.116.800	
5769	5769	13.0112.0669	13.0112.0669 Phẫu thuật lâm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	37.8D06.0669	13. PHỤ SÀN	13.112	Phẫu thuật lâm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật lâm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật lâm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	B	P2	679	679	Phẫu thuật lâm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.366.000	577.565	2.943.000	750.835	3.116.835	3.116.800	
5770	5770	13.0008.0670	13.0008.0670 Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch từ cung, mũi khâu B-lynych...)	37.8D06.0670	13. PHỤ SÀN	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch từ cung, mũi khâu B-lynych...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch từ cung, mũi khâu B-lynych...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch từ cung, mũi khâu B-lynych...)	C	P1	680	680	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch từ cung, mũi khâu B-lynych...)	3.559.000	777.913	4.336.000	1.011.287	4.570.287	4.570.200	
5771	5771	13.0007.0671	13.0007.0671 Phẫu thuật lấy thai lần đầu	37.8D06.0671	13. PHỤ SÀN	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	C	P2	681	681	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.854.000	577.565	2.431.000	750.835	2.604.835	2.604.800	
5772	5772	13.0002.0672	13.0002.0672 Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	37.8D06.0672	13. PHỤ SÀN	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	B	P1	682	682	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở 2 trở lên	2.190.000	912.522	3.102.000	1.186.278	3.376.278	3.376.200	
5773	5773	13.0006.0673	13.0006.0673 Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, HSN1, tiêu chảy cấp...)	37.8D06.0673	13. PHỤ SÀN	13.6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, HSN1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, HSN1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, HSN1, tiêu chảy cấp...)	B	PDB	683	683	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, HSN1)	4.898.000	1.245.913	6.143.000	1.619.687	6.517.687	6.517.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5774	5774	13.0003.0674	13.0003.0674 Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	37.8D06.0674	13. PHỤ SẢN	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	B	P1	684	684	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3.384.000	777.913	4.161.000	1.011.287	4.395.287	4.395.200	
5775	5775	13.0005.0675	13.0005.0675 Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	37.8D06.0675	13. PHỤ SẢN	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	B	P1	685	685	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	3.551.000	914.087	4.465.000	1.188.313	4.739.313	4.739.300	
5776	5776	13.0004.0675	13.0004.0675 Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	37.8D06.0675	13. PHỤ SẢN	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	B	P1	685	685	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	3.551.000	914.087	4.465.000	1.188.313	4.739.313	4.739.300	
5777	5777	13.0001.0676	13.0001.0676 Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	37.8D06.0676	13. PHỤ SẢN	13.1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	A	PDB	686	686	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	6.682.000	1.494.783	8.176.000	1.943.217	8.625.217	8.625.200	
5778	5778	13.0104.0677	13.0104.0677 Phẫu thuật Labhart	37.8D06.0677	13. PHỤ SẢN	13.104	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	B	P2	687	687	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2.305.000	577.565	2.882.000	750.835	3.055.835	3.055.800	
5779	5779	13.0103.0677	13.0103.0677 Phẫu thuật Lefort	37.8D06.0677	13. PHỤ SẢN	13.103	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	B	P2	687	687	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2.305.000	577.565	2.882.000	750.835	3.055.835	3.055.800	
5780	5780	13.0102.0678	13.0102.0678 Phẫu thuật Manchester	37.8D06.0678	13. PHỤ SẢN	13.102	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	B	P1	688	688	Phẫu thuật Manchester	2.925.000	914.087	3.839.000	1.188.313	4.113.313	4.113.300	
5781	5781	13.0071.0679	13.0071.0679 Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	37.8D06.0679	13. PHỤ SẢN	13.71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	C	P2	689	689	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2.876.000	579.130	3.455.000	752.870	3.628.870	3.628.800	
5782	5782	13.0086.0680	13.0086.0680 Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	37.8D06.0680	13. PHỤ SẢN	13.86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	C	P1	690	690	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	2.751.000	914.087	3.665.000	1.188.313	3.939.313	3.939.300	
5783	5783	03.2725.0681	03.2725.0681 Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	37.8D06.0681	03. NHI KHOA	3.2725	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	B	P1	691	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313	4.308.313	4.308.300	
5784	5784	03.2249.0681	03.2249.0681 Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	37.8D06.0681	03. NHI KHOA	3.2249	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	B	P1	691	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313	4.308.313	4.308.300	
5785	5785	12.0291.0681	12.0291.0681 Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	37.8D06.0681	12. UNG BUỒU	12.291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	B	P1	691	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313	4.308.313	4.308.300	
5786	5786	13.0070.0681	13.0070.0681 Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	37.8D06.0681	13. PHỤ SẢN	13.70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	C	P1	691	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313	4.308.313	4.308.300	
5787	5787	13.0068.0681	13.0068.0681 Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	37.8D06.0681	13. PHỤ SẢN	13.68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	B	P1	691	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313	4.308.313	4.308.300	
5788	5788	13.0069.0681	13.0069.0681 Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	37.8D06.0681	13. PHỤ SẢN	13.69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	B	P1	691	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313	4.308.313	4.308.300	
5789	5789	12.0292.0682	12.0292.0682 Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	37.8D06.0682	12. UNG BUỒU	12.292	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	B	PDB	692	692	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	4.912.000	1.490.087	6.402.000	1.937.113	6.849.113	6.849.100	
5790	5790	13.0056.0682	13.0056.0682 Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	37.8D06.0682	13. PHỤ SẢN	13.56	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	A	PDB	692	692	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	4.912.000	1.490.087	6.402.000	1.937.113	6.849.113	6.849.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5791	5791	03.2730.0683	03.2730.0683 Cắt u nang buồng trứng	37.8D06.0683	03. NHI KHOA	3.2730	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
5792	5792	03.3391.0683	03.3391.0683 Cắt u nang buồng trứng	37.8D06.0683	03. NHI KHOA	3.3391	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	B	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
5793	5793	03.2731.0683	03.2731.0683 Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	37.8D06.0683	03. NHI KHOA	3.2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
5794	5794	03.2729.0683	03.2729.0683 Cắt u nang buồng trứng xoắn	37.8D06.0683	03. NHI KHOA	3.2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
5795	5795	03.2732.0683	03.2732.0683 Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	37.8D06.0683	03. NHI KHOA	3.2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
5796	5796	12.0276.0683	12.0276.0683 Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	37.8D06.0683	12. UNG BUỒU	12.276	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	B	P1	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
5797	5797	12.0281.0683	12.0281.0683 Cắt u nang buồng trứng	37.8D06.0683	12. UNG BUỒU	12.281	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
5798	5798	12.0283.0683	12.0283.0683 Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	37.8D06.0683	12. UNG BUỒU	12.283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
5799	5799	12.0280.0683	12.0280.0683 Cắt u nang buồng trứng xoắn	37.8D06.0683	12. UNG BUỒU	12.280	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
5800	5800	12.0284.0683	12.0284.0683 Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	37.8D06.0683	12. UNG BUỒU	12.284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
5801	5801	12.0299.0683	12.0299.0683 Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	37.8D06.0683	12. UNG BUỒU	12.299	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	P1	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
5802	5802	13.0092.0683	13.0092.0683 Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có choáng	37.8D06.0683	13. PHỤ SẢN	13.92	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có choáng	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
5803	5803	13.0072.0683	13.0072.0683 Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	37.8D06.0683	13. PHỤ SẢN	13.72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
5804	5804	13.0095.0684	13.0095.0684 Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	37.8D06.0684	13. PHỤ SẢN	13.95	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	B	P1	694	694	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	3.994.000	914.087	4.908.000	1.188.313	5.182.313	5.182.300	
5805	5805	03.2248.0685	03.2248.0685 Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	37.8D06.0685	03. NHI KHOA	3.2248	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	B	P2	695	695	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.304.000	577.565	2.881.000	750.835	3.054.835	3.054.800	
5806	5806	13.0132.0685	13.0132.0685 Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	37.8D06.0685	13. PHỤ SẢN	13.132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	B	P2	695	695	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.304.000	577.565	2.881.000	750.835	3.054.835	3.054.800	
5807	5807	03.3386.0686	03.3386.0686 Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	37.8D06.0686	03. NHI KHOA	3.3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	B	P2	696	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.533.000	914.087	4.447.000	1.188.313	4.721.313	4.721.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5808	5808	03.2254.0686	03.2254.0686 Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	37.8D06.0686	03. NHI KHOA	3.2254	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	PDB	696	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.533.000	914.087	4.447.000	1.188.313	4.721.313	4.721.300	
5809	5809	03.3328.0686	03.3328.0686 Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	37.8D06.0686	03. NHI KHOA	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	C	P1	696	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.533.000	914.087	4.447.000	1.188.313	4.721.313	4.721.300	
5810	5810	13.0074.0686	13.0074.0686 Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	37.8D06.0686	13. PHỤ SẢN	13.74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	P1	696	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.533.000	914.087	4.447.000	1.188.313	4.721.313	4.721.300	
5811	5811	13.0065.0687	13.0065.0687 Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	37.8D06.0687	13. PHỤ SẢN	13.65	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	B	P1	697	697	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	5.360.000	914.087	6.274.000	1.188.313	6.548.313	6.548.300	
5812	5812	13.0085.0687	13.0085.0687 Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	37.8D06.0687	13. PHỤ SẢN	13.85	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	B	P1	697	697	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	5.360.000	914.087	6.274.000	1.188.313	6.548.313	6.548.300	
5813	5813	27.0421.0687	27.0421.0687 Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	37.8D06.0687	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.421	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	A	P1	697	697	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	5.360.000	914.087	6.274.000	1.188.313	6.548.313	6.548.300	
5814	5814	13.0121.0688	13.0121.0688 Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	37.8D06.0688	13. PHỤ SẢN	13.121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	B	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300	
5815	5815	13.0122.0688	13.0122.0688 Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	37.8D06.0688	13. PHỤ SẢN	13.122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	B	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300	
5816	5816	13.0125.0688	13.0125.0688 Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	37.8D06.0688	13. PHỤ SẢN	13.125	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	B	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300	
5817	5817	13.0126.0688	13.0126.0688 Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	37.8D06.0688	13. PHỤ SẢN	13.126	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	B	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300	
5818	5818	13.0124.0688	13.0124.0688 Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	37.8D06.0688	13. PHỤ SẢN	13.124	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	B	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300	
5819	5819	27.0424.0688	27.0424.0688 Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	37.8D06.0688	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.424	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	A	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300	
5820	5820	27.0422.0688	27.0422.0688 Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	37.8D06.0688	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.422	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	A	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300	
5821	5821	27.0423.0688	27.0423.0688 Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	37.8D06.0688	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.423	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	A	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300	
5822	5822	27.0425.0688	27.0425.0688 Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	37.8D06.0688	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.425	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	A	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300	
5823	5823	03.4136.0689	03.4136.0689 Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	37.8D06.0689	03. NHI KHOA	3.4136	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5824	5824	03.4137.0689	03.4137.0689 Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	37.8D06.0689	03. NHI KHOA	3.4137	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5825	5825	03.4141.0689	03.4141.0689 Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	37.8D06.0689	03. NHI KHOA	3.4141	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5826	5826	03.4140.0689	03.4140.0689 Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	37.8D06.0689	03. NHI KHOA	3.4140	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5827	5827	03.4139.0689	03.4139.0689 Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	37.8D06.0689	03. NHI KHOA	3.4139	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5828	5828	13.0077.0689	13.0077.0689 Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	37.8D06.0689	13. PHỤ SẢN	13.77	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5829	5829	13.0076.0689	13.0076.0689 Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	37.8D06.0689	13. PHỤ SẢN	13.76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5830	5830	13.0083.0689	13.0083.0689 Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	37.8D06.0689	13. PHỤ SẢN	13.83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	C	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5831	5831	13.0082.0689	13.0082.0689 Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	37.8D06.0689	13. PHỤ SẢN	13.82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	C	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5832	5832	13.0080.0689	13.0080.0689 Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	37.8D06.0689	13. PHỤ SẢN	13.80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5833	5833	13.0081.0689	13.0081.0689 Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	37.8D06.0689	13. PHỤ SẢN	13.81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	C	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5834	5834	13.0079.0689	13.0079.0689 Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	37.8D06.0689	13. PHỤ SẢN	13.79	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5835	5835	13.0090.0689	13.0090.0689 Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	37.8D06.0689	13. PHỤ SẢN	13.90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	C	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5836	5836	13.0087.0689	13.0087.0689 Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	37.8D06.0689	13. PHỤ SẢN	13.87	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5837	5837	13.0088.0689	13.0088.0689 Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	37.8D06.0689	13. PHỤ SẢN	13.88	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5838	5838	27.0433.0689	27.0433.0689 Cắt u buồng trứng qua nội soi	37.8D06.0689	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.433	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5839	5839	27.0431.0689	27.0431.0689 Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	37.8D06.0689	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.431	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	A	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5840	5840	27.0427.0689	27.0427.0689 Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	37.8D06.0689	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.427	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	A	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5841	5841	27.0432.0689	27.0432.0689 Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	37.8D06.0689	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.432	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5842	5842	27.0434.0689	27.0434.0689 Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	37.8D06.0689	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.434	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5843	5843	03.4134.0690	03.4134.0690 Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	37.8D06.0690	03. NHI KHOA	3.4134	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	B	P1	700	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313	6.346.313	6.346.300	
5844	5844	03.4135.0690	03.4135.0690 Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	37.8D06.0690	03. NHI KHOA	3.4135	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	B	P1	700	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313	6.346.313	6.346.300	
5845	5845	13.0064.0690	13.0064.0690 Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	37.8D06.0690	13. PHỤ SẢN	13.64	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	B	P1	700	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313	6.346.313	6.346.300	
5846	5846	13.0063.0690	13.0063.0690 Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	37.8D06.0690	13. PHỤ SẢN	13.63	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	B	P1	700	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313	6.346.313	6.346.300	
5847	5847	27.0436.0690	27.0436.0690 Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	37.8D06.0690	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.436	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	B	PDB	700	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313	6.346.313	6.346.300	
5848	5848	27.0429.0690	27.0429.0690 Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	37.8D06.0690	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.429	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	A	P1	700	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313	6.346.313	6.346.300	
5849	5849	27.0428.0690	27.0428.0690 Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	37.8D06.0690	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.428	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	A	PDB	700	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313	6.346.313	6.346.300	
5850	5850	27.0426.0690	27.0426.0690 Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	37.8D06.0690	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.426	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	A	PDB	700	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313	6.346.313	6.346.300	
5851	5851	03.4131.0691	03.4131.0691 Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	37.8D06.0691	03. NHI KHOA	3.4131	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	B	PDB	701	701	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.685.000	1.496.348	8.181.000	1.945.252	8.630.252	8.630.200	
5852	5852	03.4123.0691	03.4123.0691 Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	37.8D06.0691	03. NHI KHOA	3.4123	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	A	PDB	701	701	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.685.000	1.496.348	8.181.000	1.945.252	8.630.252	8.630.200	
5853	5853	13.0055.0691	13.0055.0691 Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	37.8D06.0691	13. PHỤ SẢN	13.55	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	A	PDB	701	701	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.685.000	1.496.348	8.181.000	1.945.252	8.630.252	8.630.200	
5854	5854	03.2727.0692	03.2727.0692 Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	37.8D06.0692	03. NHI KHOA	3.2727	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung và mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung và mạc nối lớn	B	P1	702	702	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.826.000	1.494.783	8.320.000	1.943.217	8.769.217	8.769.200	
5855	5855	03.4132.0692	03.4132.0692 Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	37.8D06.0692	03. NHI KHOA	3.4132	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	B	PDB	702	702	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.826.000	1.494.783	8.320.000	1.943.217	8.769.217	8.769.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5856	5856	13.0058.0692	13.0058.0692 Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	37.8D06.0692	13. PHỤ SÀN	13.58	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	A	PDB	702	702	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.826.000	1.494.783	8.320.000	1.943.217	8.769.217	8.769.200	
5857	5857	13.0097.0693	13.0097.0693 Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	37.8D06.0693	13. PHỤ SÀN	13.97	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	B	P1	703	703	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	5.267.000	914.087	6.181.000	1.188.313	6.455.313	6.455.300	
5858	5858	13.0133.0694	13.0133.0694 Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	37.8D06.0694	13. PHỤ SÀN	13.133	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	B	P1	704	704	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	4.333.000	914.087	5.247.000	1.188.313	5.521.313	5.521.300	
5859	5859	13.0221.0695	13.0221.0695 Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	37.8D06.0695	13. PHỤ SÀN	13.221	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	B	P1	705	705	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	4.754.000	936.000	5.690.000	1.216.800	5.970.800	5.970.800	
5860	5860	27.0413.0695	27.0413.0695 Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	37.8D06.0695	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.413	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	B	P1	705	705	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	4.754.000	936.000	5.690.000	1.216.800	5.970.800	5.970.800	
5861	5861	13.0089.0696	13.0089.0696 Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	37.8D06.0696	13. PHỤ SÀN	13.89	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	B	P1	706	706	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	4.249.000	914.087	5.163.000	1.188.313	5.437.313	5.437.300	
5862	5862	20.0104.0696	20.0104.0696 Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	37.8D06.0696	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.104	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	B	P1	706	706	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	4.249.000	914.087	5.163.000	1.188.313	5.437.313	5.437.300	
5863	5863	13.0131.0697	13.0131.0697 Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	37.8D06.0697	13. PHỤ SÀN	13.131	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	B	P1	707	707	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.207.000	914.087	5.121.000	1.188.313	5.395.313	5.395.300	
5864	5864	27.0417.0697	27.0417.0697 Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	37.8D06.0697	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.417	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	B	P2	707	707	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.207.000	914.087	5.121.000	1.188.313	5.395.313	5.395.300	
5865	5865	13.0099.0698	13.0099.0698 Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	37.8D06.0698	13. PHỤ SÀN	13.99	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	B	P1	708	708	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	8.397.000	914.087	9.311.000	1.188.313	9.585.313	9.585.300	
5866	5866	27.0430.0698	27.0430.0698 Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	37.8D06.0698	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.430	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	A	P1	708	708	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	8.397.000	914.087	9.311.000	1.188.313	9.585.313	9.585.300	
5867	5867	13.0078.0699	13.0078.0699 Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	37.8D06.0699	13. PHỤ SÀN	13.78	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	B	P1	709	709	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	4.772.000	936.000	5.708.000	1.216.800	5.988.800	5.988.800	
5868	5868	13.0223.0700	13.0223.0700 Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	37.8D06.0700	13. PHỤ SÀN	13.223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	C	P1	710	710	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	3.970.000	936.000	4.906.000	1.216.800	5.186.800	5.186.800	
5869	5869	03.4124.0701	03.4124.0701 Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	37.8D06.0701	03. NHI KHOA	3.4124	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	A	P1	711	711	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	5.778.000	912.522	6.690.000	1.186.278	6.964.278	6.964.200	
5870	5870	13.0057.0701	13.0057.0701 Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	37.8D06.0701	13. PHỤ SÀN	13.57	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	A	P1	711	711	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	5.778.000	912.522	6.690.000	1.186.278	6.964.278	6.964.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trở	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5871	5871	27.0420.0701	27.0420.0701 Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	37.8D06.0701	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.420	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	B	PDB	711	711	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	5.778.000	912.522	6.690.000	1.186.278	6.964.278	6.964.200	
5872	5872	03.4133.0702	03.4133.0702 Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	37.8D06.0702	03. NHI KHOA	3.4133	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	P1	712	712	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	5.342.000	1.490.087	6.832.000	1.937.113	7.279.113	7.279.100	
5873	5873	13.0073.0702	13.0073.0702 Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	37.8D06.0702	13. PHỤ SẢN	13.73	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	PDB	712	712	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	5.342.000	1.490.087	6.832.000	1.937.113	7.279.113	7.279.100	
5874	5874	27.0419.0702	27.0419.0702 Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	37.8D06.0702	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.419	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	B	P1	712	712	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	5.342.000	1.490.087	6.832.000	1.937.113	7.279.113	7.279.100	
5875	5875	27.0412.0702	27.0412.0702 Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	37.8D06.0702	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.412	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	B	P1	712	712	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	5.342.000	1.490.087	6.832.000	1.937.113	7.279.113	7.279.100	
5876	5876	03.2724.0703	03.2724.0703 Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	37.8D06.0703	03. NHI KHOA	3.2724	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	A	P1	713	713	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3.440.000	777.913	4.217.000	1.011.287	4.451.287	4.451.200	
5877	5877	12.0301.0703	12.0301.0703 Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	37.8D06.0703	12. UNG BUỒU	12.301	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	B	P1	713	713	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3.440.000	777.913	4.217.000	1.011.287	4.451.287	4.451.200	
5878	5878	13.0060.0703	13.0060.0703 Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	37.8D06.0703	13. PHỤ SẢN	13.60	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	B	P1	713	713	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3.440.000	777.913	4.217.000	1.011.287	4.451.287	4.451.200	
5879	5879	03.2250.0704	03.2250.0704 Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	37.8D06.0704	03. NHI KHOA	3.2250	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	A	P1	714	714	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	4.813.000	1.405.565	6.218.000	1.827.235	6.640.235	6.640.200	
5880	5880	13.0107.0704	13.0107.0704 Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	37.8D06.0704	13. PHỤ SẢN	13.107	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	B	P1	714	714	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	4.813.000	1.405.565	6.218.000	1.827.235	6.640.235	6.640.200	
5881	5881	03.2251.0705	03.2251.0705 Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	37.8D06.0705	03. NHI KHOA	3.2251	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	B	P1	715	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	2.523.000	1.313.217	3.836.000	1.707.183	4.230.183	4.230.100	
5882	5882	03.3556.0705	03.3556.0705 Tạo hình âm đạo	37.8D06.0705	03. NHI KHOA	3.3556	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	A	P1	715	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	2.523.000	1.313.217	3.836.000	1.707.183	4.230.183	4.230.100	
5883	5883	03.3566.0705	03.3566.0705 Tạo hình âm đạo bằng ruột	37.8D06.0705	03. NHI KHOA	3.3566	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	A	PDB	715	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	2.523.000	1.313.217	3.836.000	1.707.183	4.230.183	4.230.100	
5884	5884	03.3559.0705	03.3559.0705 Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	37.8D06.0705	03. NHI KHOA	3.3559	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	A	P1	715	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	2.523.000	1.313.217	3.836.000	1.707.183	4.230.183	4.230.100	
5885	5885	13.0108.0705	13.0108.0705 Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	37.8D06.0705	13. PHỤ SẢN	13.108	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	B	P2	715	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	2.523.000	1.313.217	3.836.000	1.707.183	4.230.183	4.230.100	
5886	5886	28.0312.0705	28.0312.0705 Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	37.8D06.0705	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.312	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	B	P1	715	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	2.523.000	1.313.217	3.836.000	1.707.183	4.230.183	4.230.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5887	5887	13.0106.0706	13.0106.0706 Phẫu thuật tạo hình từ cung (Strassman, Jones)	37.8D06.0706	13. PHỤ SÁN	13.106	Phẫu thuật tạo hình từ cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình từ cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình từ cung (Strassman, Jones)	B	P1	716	716	Phẫu thuật tạo hình từ cung (Strassman, Jones)	3.497.000	1.405.565	4.902.000	1.827.235	5.324.235	5.324.200	
5888	5888	13.0011.0707	13.0011.0707 Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	37.8D06.0707	13. PHỤ SÁN	13.11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	B	P1	717	717	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4.384.000	583.826	4.967.000	758.974	5.142.974	5.142.900	
5889	5889	13.0012.0708	13.0012.0708 Phẫu thuật thắt động mạch từ cung trong cấp cứu sản phụ khoa	37.8D06.0708	13. PHỤ SÁN	13.12	Phẫu thuật thắt động mạch từ cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch từ cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch từ cung trong cấp cứu sản phụ khoa	C	P2	718	718	Phẫu thuật thắt động mạch từ cung trong cấp cứu sản phụ khoa	2.897.000	538.435	3.435.000	699.965	3.596.965	3.596.900	
5890	5890	13.0098.0709	13.0098.0709 Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	37.8D06.0709	13. PHỤ SÁN	13.98	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	A	P1	719	719	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	3.365.000	914.087	4.279.000	1.188.313	4.553.313	4.553.300	
5891	5891	10.0305.0710	10.0305.0710 Phẫu thuật treo thận	37.8D06.0710	10. NGOẠI KHOA	10.305	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	B	P1	720	720	Phẫu thuật treo từ cung	2.381.000	577.565	2.958.000	750.835	3.131.835	3.131.800	
5892	5892	13.0105.0710	13.0105.0710 Phẫu thuật treo từ cung	37.8D06.0710	13. PHỤ SÁN	13.105	Phẫu thuật treo từ cung	Phẫu thuật treo từ cung	Phẫu thuật treo từ cung	B	P2	720	720	Phẫu thuật treo từ cung	2.381.000	577.565	2.958.000	750.835	3.131.835	3.131.800	
5893	5893	12.0293.0711	12.0293.0711 Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	37.8D06.0711	12. UNG BUỔU	12.293	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	B		721	721	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	4.958.000	1.490.087	6.448.000	1.937.113	6.895.113	6.895.100	
5894	5894	13.0062.0711	13.0062.0711 Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	37.8D06.0711	13. PHỤ SÁN	13.62	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	B	PDB	721	721	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	4.958.000	1.490.087	6.448.000	1.937.113	6.895.113	6.895.100	
5895	5895	13.0154.0712	13.0154.0712 Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	37.8D06.0712	13. PHỤ SÁN	13.154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	C	T3	722	722	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	325.000	68.870	393.000	89.530	414.530	414.500	
5896	5896	13.0043.0713	13.0043.0713 Sinh thiết gai rau	37.8D06.0713	13. PHỤ SÁN	13.43	Sinh thiết gai rau	Sinh thiết gai rau	Sinh thiết gai rau	A	T1	723	723	Sinh thiết gai rau	1.091.000	70.435	1.161.000	91.565	1.182.565	1.182.500	
5897	5897	12.0277.0714	12.0277.0714 Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	37.8D06.0714	12. UNG BUỔU	12.277	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	B	P2	724	724	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	1.926.000	339.652	2.265.000	441.548	2.367.548	2.367.500	
5898	5898	13.0173.0714	13.0173.0714 Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	37.8D06.0714	13. PHỤ SÁN	13.173	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	B		724	724	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	1.926.000	339.652	2.265.000	441.548	2.367.548	2.367.500	
5899	5899	13.0166.0715	13.0166.0715 Soi cổ tử cung	37.8D06.0715	13. PHỤ SÁN	13.166	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	D		725	725	Soi cổ tử cung	50.000	13.930	63.900	18.110	68.110	68.100	
5900	5900	13.0029.0716	13.0029.0716 Soi ối	37.8D06.0716	13. PHỤ SÁN	13.29	Soi ối	Soi ối	Soi ối	C		726	726	Soi ối	37.000	13.930	50.900	18.110	55.110	55.100	
5901	5901	13.0142.0717	13.0142.0717 Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	37.8D06.0717	13. PHỤ SÁN	13.142	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	B	T1	727	727	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	912.000	259.826	1.171.000	337.774	1.249.774	1.249.700	
5902	5902	03.2798.0718	03.2798.0718 Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	37.8D06.0718	03. NHỊ KHOA	3.2798	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	B	T1	728	728	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chưa ở cổ tử cung	181.000	84.522	265.000	109.878	290.878	290.800	
5903	5903	12.0374.0718	12.0374.0718 Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	37.8D06.0718	12. UNG BUỔU	12.374	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	B	TDB	728	728	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chưa ở cổ tử cung	181.000	84.522	265.000	109.878	290.878	290.800	
5904	5904	13.0138.0718	13.0138.0718 Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chưa ở cổ tử cung	37.8D06.0718	13. PHỤ SÁN	13.138	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chưa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chưa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chưa ở cổ tử cung	B		728	728	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chưa ở cổ tử cung	181.000	84.522	265.000	109.878	290.878	290.800	
5905	5905	13.0139.0719	13.0139.0719 Tiêm nhân Chorio	37.8D06.0719	13. PHỤ SÁN	13.139	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio	B		729	729	Tiêm nhân Chorio	181.000	68.870	249.000	89.530	270.530	270.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5906	5906	13.0096.0720	13.0096.0720 Vi phẫu thuật tạo hình vôi trứng, nối lại vôi trứng	37.8D06.0720	13. PHỤ SẢN	13.96	Vi phẫu thuật tạo hình vôi trứng, nối lại vôi trứng	Vi phẫu thuật tạo hình vôi trứng, nối lại vôi trứng	Vi phẫu thuật tạo hình vôi trứng, nối lại vôi trứng	B	PDB	730	730	Vi phẫu thuật tạo hình vôi trứng, nối lại vôi trứng	4.943.000	2.310.261	7.253.000	3.003.339	7.946.339	7.946.300	
5907	5907	13.0144.0721	13.0144.0721 Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	37.8D06.0721	13. PHỤ SẢN	13.144	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	C	T1	731	731	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	306.000	100.174	406.000	130.226	436.226	436.200	
5908	5908	13.0150.0724	13.0150.0724 Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	37.8D06.0724	13. PHỤ SẢN	13.150	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	C	P2	734	734	Phẫu thuật loại II (Sân khoa)	1004000	577565,2174	1581000	750834,78	1.754.835	1.754.800	
5909	5909	20.0102.0724	20.0102.0724 Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	37.8D06.0724	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.102	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	B	P1	734	734	Phẫu thuật loại II (Sân khoa)	1.004.000	577.565	1.581.000	750.835	1.754.835	1.754.800	
5910	5910	13.0235.0727	13.0235.0727 Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	37.8D06.0727	13. PHỤ SẢN	13.235	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	B	T1	737	737	Thủ thuật loại I (Sân khoa)	391.000	237.913	628.000	309.287	700.287	700.200	
5911	5911	13.0178.0727	13.0178.0727 Thay máu sơ sinh	37.8D06.0727	13. PHỤ SẢN	13.178	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh	B	T1	737	737	Thủ thuật loại I (Sân khoa)	391.000	237.913	628.000	309.287	700.287	700.200	
5912	5912	13.0031.0727	13.0031.0727 Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	37.8D06.0727	13. PHỤ SẢN	13.31	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	C	T1	737	737	Thủ thuật loại I (Sân khoa)	391.000	237.913	628.000	309.287	700.287	700.200	
5913	5913	03.1692.0730	03.1692.0730 Bơm rửa lệ đạo	37.8D07.0730	03. NHI KHOA	3.1692	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	C	T2	740	740	Bơm rửa lệ đạo	29.000	9.391	38.300	12.209	41.209	41.200	
5914	5914	14.0206.0730	14.0206.0730 Bơm rửa lệ đạo	37.8D07.0730	14. MẮT	14.206	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	D	T2	740	740	Bơm rửa lệ đạo	29.000	9.391	38.300	12.209	41.209	41.200	
5915	5915	03.1632.0731	03.1632.0731 Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm SFU	37.8D07.0731	03. NHI KHOA	3.1632	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm SFU	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm SFU	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm SFU	B	P1	741	741	Cắt bẻ áp MMC hoặc áp SFU	982.000	278.609	1.260.000	362.191	1.344.191	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; SFU.
5916	5916	03.1633.0731	03.1633.0731 Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C	37.8D07.0731	03. NHI KHOA	3.1633	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp Mytomycin C	B	P1	741	741	Cắt bẻ áp MMC hoặc áp SFU	982.000	278.609	1.260.000	362.191	1.344.191	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; SFU.
5917	5917	14.0147.0731	14.0147.0731 Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	37.8D07.0731	14. MẮT	14.147	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF	B	P1	741	741	Cắt bẻ áp MMC hoặc áp SFU	982.000	278.609	1.260.000	362.191	1.344.191	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; SFU.
5918	5918	03.1656.0732	03.1656.0732 Cắt bỏ túi lệ	37.8D07.0732	03. NHI KHOA	3.1656	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	C	P2	742	742	Cắt bỏ túi lệ	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	
5919	5919	14.0164.0732	14.0164.0732 Cắt bỏ túi lệ	37.8D07.0732	14. MẮT	14.164	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	C	P2	742	742	Cắt bỏ túi lệ	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	
5920	5920	03.1535.0733	03.1535.0733 Cắt dịch kính + laser nội nhãn	37.8D07.0733	03. NHI KHOA	3.1535	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	B	PDB	743	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5921	5921	03.1538.0733	03.1538.0733 Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	37.8D07.0733	03. NHI KHOA	3.1538	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	B	PDB	743	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5922	5922	03.1539.0733	03.1539.0733 Lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	37.8D07.0733	03. NHI KHOA	3.1539	Lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	Lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	Lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	B	P1	743	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5923	5923	03.1564.0733	03.1564.0733 Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	37.8D07.0733	03. NHI KHOA	3.1564	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	B	P1	743	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5924	5924	14.0017.0733	14.0017.0733 Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	37.8D07.0733	14. MẮT	14.17	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	B	PDB	743	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5925	5925	14.0014.0733	14.0014.0733 Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	37.8D07.0733	14. MẮT	14.14	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	B	P1	743	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5926	5926	14.0020.0733	14.0020.0733 Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	37.8D07.0733	14. MẮT	14.20	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	B	P1	743	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5927	5927	14.0021.0733	14.0021.0733 Cắt dịch kính điều trị tổn lưu dịch kính nguyên thủy	37.8D07.0733	14. MẮT	14.21	Cắt dịch kính điều trị tổn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tổn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tổn lưu dịch kính nguyên thủy	A	P1	743	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5928	5928	14.0019.0733	14.0019.0733 Cắt dịch kính điều trị viêm màng nội nhãn	37.8D07.0733	14. MẮT	14.19	Cắt dịch kính điều trị viêm màng nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm màng nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm màng nội nhãn	B	P1	743	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5929	5929	14.0018.0733	14.0018.0733 Cắt dịch kính lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	37.8D07.0733	14. MẮT	14.18	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	B	P1	743	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5930	5930	14.0074.0733	14.0074.0733 Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	37.8D07.0733	14. MẮT	14.74	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	B	P1	743	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5931	5931	14.0049.0733	14.0049.0733 Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	37.8D07.0733	14. MẮT	14.49	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	B	P1	743	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5932	5932	03.1546.0735	03.1546.0735 Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	37.8D07.0735	03. NHI KHOA	3.1546	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	B	TDB	745	745	Cắt mỏng mắt chu biên bằng Laser	259.000	64.174	323.000	83.426	342.426	342.400	
5933	5933	14.0052.0735	14.0052.0735 Cắt chi bằng laser	37.8D07.0735	14. MẮT	14.52	Cắt chi bằng laser	Cắt chi bằng laser	Cắt chi bằng laser	B	TDB	745	745	Cắt mỏng mắt chu biên bằng Laser	259.000	64.174	323.000	83.426	342.426	342.400	
5934	5934	14.0025.0735	14.0025.0735 Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	37.8D07.0735	14. MẮT	14.25	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	B	TDB	745	745	Cắt mỏng mắt chu biên bằng Laser	259.000	64.174	323.000	83.426	342.426	342.400	
5935	5935	14.0026.0735	14.0026.0735 Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	37.8D07.0735	14. MẮT	14.26	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	B	TDB	745	745	Cắt mỏng mắt chu biên bằng Laser	259.000	64.174	323.000	83.426	342.426	342.400	
5936	5936	14.0027.0735	14.0027.0735 Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	37.8D07.0735	14. MẮT	14.27	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	B	P2	745	745	Cắt mỏng mắt chu biên bằng Laser	259.000	64.174	323.000	83.426	342.426	342.400	
5937	5937	14.0088.0736	14.0088.0736 Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	37.8D07.0736	14. MẮT	14.88	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	B	P2	746	746	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	982.000	208.174	1.190.000	270.626	1.252.626	1.252.600	
5938	5938	14.0089.0736	14.0089.0736 Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	37.8D07.0736	14. MẮT	14.89	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	B	P1	746	746	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	982.000	208.174	1.190.000	270.626	1.252.626	1.252.600	
5939	5939	03.2549.0737	03.2549.0737 Cắt u kết mạc không vá	37.8D07.0737	03. NHI KHOA	3.2549	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	B	P1	747	747	Cắt u kết mạc không vá	732.000	28.174	760.000	36.626	768.626	768.600	
5940	5940	03.2548.0737	03.2548.0737 Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	37.8D07.0737	03. NHI KHOA	3.2548	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	B	P1	747	747	Cắt u kết mạc không vá	732.000	28.174	760.000	36.626	768.626	768.600	
5941	5941	12.0107.0737	12.0107.0737 Cắt u kết mạc không vá	37.8D07.0737	12. UNG BUỒU	12.107	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	B	P1	747	747	Cắt u kết mạc không vá	732.000	28.174	760.000	36.626	768.626	768.600	
5942	5942	03.1659.0738	03.1659.0738 Cắt bỏ chấp có bọc	37.8D07.0738	03. NHI KHOA	3.1659	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	C	T1	748	748	Chích chấp hoặc leo	66.000	15.026	81.000	19.534	85.534	85.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5943	5943	03.1693.0738	03.1693.0738 Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	37.8D07.0738	03. NHI KHOA	3.1693	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Chích chấp, leo, chích áp xe mi, kết mạc	C	T2	748	748	Chích chấp hoặc leo	66.000	15.026	81.000	19.534	85.534	85.500	
5944	5944	14.0167.0738	14.0167.0738 Cắt bỏ chấp có bọc	37.8D07.0738	14. MẮT	14.167	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	C	T1	748	748	Chích chấp hoặc leo	66.000	15.026	81.000	19.534	85.534	85.500	
5945	5945	14.0207.0738	14.0207.0738 Trích chấp, leo, nang lông mi, trích áp xe mi, kết mạc	37.8D07.0738	14. MẮT	14.207	Trích chấp, leo, nang lông mi, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi, trích áp xe mi, kết mạc	Chích chấp, leo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	D	T2	748	748	Chích chấp hoặc leo	66.000	15.026	81.000	19.534	85.534	85.500	
5946	5946	14.0169.0738	14.0169.0738 Trích dẫn lưu túi lệ	37.8D07.0738	14. MẮT	14.169	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	Chích dẫn lưu túi lệ	C	P3	748	748	Chích chấp hoặc leo	66.000	15.026	81.000	19.534	85.534	85.500	
5947	5947	03.1591.0739	03.1591.0739 Trích mù mắt	37.8D07.0739	03. NHI KHOA	3.1591	Trích mù mắt	Trích mù mắt	Chích mù mắt	B	P3	749	749	Chích mù hoặc mắt	350.000	123.652	473.000	160.748	510.748	510.700	
5948	5948	14.0098.0739	14.0098.0739 Trích mù mắt	37.8D07.0739	14. MẮT	14.98	Trích mù mắt	Trích mù mắt	Chích mù mắt	B	P3	749	749	Chích mù hoặc mắt	350.000	123.652	473.000	160.748	510.748	510.700	
5949	5949	03.1673.0740	03.1673.0740 Bom hơi tiền phòng	37.8D07.0740	03. NHI KHOA	3.1673	Bom hơi tiền phòng	Bom hơi tiền phòng	Bom hơi tiền phòng	C	P2	750	750	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bom hơi tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
5950	5950	03.1629.0740	03.1629.0740 Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bom hơi tiền phòng	37.8D07.0740	03. NHI KHOA	3.1629	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bom hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bom hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bom hơi tiền phòng	B	P1	750	750	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bom hơi tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
5951	5951	14.0143.0740	14.0143.0740 Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bom hơi tiền phòng	37.8D07.0740	14. MẮT	14.143	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bom hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bom hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bom hơi tiền phòng	B	P1	750	750	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bom hơi tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
5952	5952	14.0292.0742	14.0292.0742 Chụp mạch ký huỳnh quang	37.8D07.0742	14. MẮT	14.292	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ký huỳnh quang	C	T1	752	752	Chụp mạch ICG	141.000	139.304	280.000	181.096	322.096	322.000	Chưa bao gồm thuốc
5953	5953	14.0246.0742	14.0246.0742 Chụp mạch với ICG	37.8D07.0742	14. MẮT	14.246	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch với ICG	B	T1	752	752	Chụp mạch ICG	141.000	139.304	280.000	181.096	322.096	322.000	Chưa bao gồm thuốc
5954	5954	14.0272.0744	14.0272.0744 Điện châm kích thích	37.8D07.0744	14. MẮT	14.272	Điện châm kích thích	Điện châm kích thích	Điện châm kích thích	B	T2	754	754	Điện châm	338.000	68.870	406.000	89.530	427.530	427.500	
5955	5955	03.1687.0745	03.1687.0745 Điện di điều trị	37.8D07.0745	03. NHI KHOA	3.1687	Điện di điều trị	Điện di điều trị	Điện di điều trị	C		755	755	Điện di điều trị (1 lần)	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	
5956	5956	14.0199.0745	14.0199.0745 Điện di điều trị	37.8D07.0745	14. MẮT	14.199	Điện di điều trị	Điện di điều trị	Điện di điều trị	C		755	755	Điện di điều trị (1 lần)	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	
5957	5957	03.1672.0746	03.1672.0746 Điện đông thể mi	37.8D07.0746	03. NHI KHOA	3.1672	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	C	P3	756	756	Điện đông thể mi	320.000	186.261	506.000	242.139	562.139	562.100	
5958	5958	14.0182.0746	14.0182.0746 Điện đông thể mi	37.8D07.0746	14. MẮT	14.182	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	C	P3	756	756	Điện đông thể mi	320.000	186.261	506.000	242.139	562.139	562.100	
5959	5959	14.0274.0747	14.0274.0747 Điện nhãn cầu	37.8D07.0747	14. MẮT	14.274	Điện nhãn cầu	Điện nhãn cầu	Điện nhãn cầu	B	T2	757	757	Điện võng mạc	61.000	39.913	100.000	51.887	112.887	112.800	
5960	5960	14.0273.0747	14.0273.0747 Điện võng mạc	37.8D07.0747	14. MẮT	14.273	Điện võng mạc	Điện võng mạc	Điện võng mạc	B	T2	757	757	Điện võng mạc	61.000	39.913	100.000	51.887	112.887	112.800	
5961	5961	21.0070.0747	21.0070.0747 Điện võng mạc	37.8D07.0747	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.70	Điện võng mạc	Điện võng mạc	Điện võng mạc	A	T3	757	757	Điện võng mạc	61.000	39.913	100.000	51.887	112.887	112.800	
5962	5962	03.1553.0748	03.1553.0748 aser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	37.8D07.0748	03. NHI KHOA	3.1553	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	Laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	B	P1	758	758	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	10.900	25.200	36.100	32.760	43.660	43.600	
5963	5963	03.1654.0748	03.1654.0748 Tập nhược thị	37.8D07.0748	03. NHI KHOA	3.1654	Tập nhược thị	Tập nhược thị	Tập nhược thị	C		758	758	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	10.900	25.200	36.100	32.760	43.660	43.600	
5964	5964	14.0033.0748	14.0033.0748 Điều trị laser hồng ngoại	37.8D07.0748	14. MẮT	14.33	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại	B		758	758	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	10.900	25.200	36.100	32.760	43.660	43.600	
5965	5965	14.0161.0748	14.0161.0748 Tập nhược thị	37.8D07.0748	14. MẮT	14.161	Tập nhược thị	Tập nhược thị	Tập nhược thị	C		758	758	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	10.900	25.200	36.100	32.760	43.660	43.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5966	5966	03.1550.0749	03.1550.0749 Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser	37.8D07.0749	03. NHI KHOA	3.1550	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser	B	TDB	759	759	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào vồng mạc	349.000	68.870	417.000	89.530	438.530	438.500	
5967	5967	03.1645.0749	03.1645.0749 aser điều trị U nguyên bào vồng mạc	37.8D07.0749	03. NHI KHOA	3.1645	laser điều trị U nguyên bào vồng mạc	laser điều trị U nguyên bào vồng mạc	Laser điều trị U nguyên bào vồng mạc	B	T2	759	759	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào vồng mạc	349.000	68.870	417.000	89.530	438.530	438.500	
5968	5968	13.0182.0749	13.0182.0749 Laser điều trị bệnh lý vồng mạc sơ sinh (ROP) [thủ thuật laser điều trị]	37.8D07.0749	13. PHỤ SẢN	13.182	Laser điều trị bệnh lý vồng mạc sơ sinh (ROP) [thủ thuật laser điều trị]	Laser điều trị bệnh lý vồng mạc sơ sinh (ROP)	Laser điều trị bệnh lý vồng mạc sơ sinh (ROP)	B	T1	759	759	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào vồng mạc	349000	68869,56522	417000	89530,435	438.530	438.500	
5969	5969	14.0029.0749	14.0029.0749 Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	37.8D07.0749	14. MẮT	14.29	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	B	TDB	759	759	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào vồng mạc	349.000	68.870	417.000	89.530	438.530	438.500	
5970	5970	14.0030.0749	14.0030.0749 Laser điều trị u nguyên bào vồng mạc	37.8D07.0749	14. MẮT	14.30	Laser điều trị u nguyên bào vồng mạc	Laser điều trị u nguyên bào vồng mạc	Laser điều trị U nguyên bào vồng mạc	A	TDB	759	759	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào vồng mạc	349.000	68.870	417.000	89.530	438.530	438.500	
5971	5971	07.0237.0749	07.0237.0749 Điều trị bệnh lý vồng mạc dải thảo đường bằng laser	37.8D07.0749	7. NỘI TIẾT	7.237	Điều trị bệnh lý vồng mạc dải thảo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý vồng mạc dải thảo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý vồng mạc dải thảo đường bằng laser	B	T1	759	759	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào vồng mạc	349.000	68.870	417.000	89.530	438.530	438.500	
5972	5972	14.0270.0750	14.0270.0750 Chụp bản đồ giác mạc	37.8D07.0750	14. MẮT	14.270	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc	B	T2	760	760	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	113.000	25.043	138.000	32.557	145.557	145.500	
5973	5973	14.0269.0750	14.0269.0750 Đếm tế bào nội mô giác mạc	37.8D07.0750	14. MẮT	14.269	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	B	T2	760	760	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	113.000	25.043	138.000	32.557	145.557	145.500	
5974	5974	14.0267.0750	14.0267.0750 Đo độ dày giác mạc	37.8D07.0750	14. MẮT	14.267	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	B	T2	760	760	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	113.000	25.043	138.000	32.557	145.557	145.500	
5975	5975	21.0072.0750	21.0072.0750 Đếm tế bào nội mô giác mạc	37.8D07.0750	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.72	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	B		760	760	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	113.000	25.043	138.000	32.557	145.557	145.500	
5976	5976	21.0073.0750	21.0073.0750 Đo bản đồ giác mạc	37.8D07.0750	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.73	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc	B		760	760	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	113.000	25.043	138.000	32.557	145.557	145.500	
5977	5977	21.0071.0750	21.0071.0750 Đo độ dày giác mạc	37.8D07.0750	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.71	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	B	T3	760	760	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	113.000	25.043	138.000	32.557	145.557	145.500	
5978	5978	03.1652.0751	03.1652.0751 Đo thị giác tương phản	37.8D07.0751	03. NHI KHOA	3.1652	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	B	T1	761	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biến độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5979	5979	14.0264.0751	14.0264.0751 Đo biên độ điều tiết	37.8D07.0751	14. MẮT	14.264	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	C	T3	761	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000	
5980	5980	14.0262.0751	14.0262.0751 Đo độ lác	37.8D07.0751	14. MẮT	14.262	Đo độ lác	Đo độ lác	Đo độ lác	C		761	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000	
5981	5981	14.0265.0751	14.0265.0751 Đo thị giác 2 mắt	37.8D07.0751	14. MẮT	14.265	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	C	T1	761	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000	
5982	5982	14.0224.0751	14.0224.0751 Đo thị giác tương phản	37.8D07.0751	14. MẮT	14.224	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	B	T1	761	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000	
5983	5983	14.0263.0751	14.0263.0751 Xác định sơ đồ song thị	37.8D07.0751	14. MẮT	14.263	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	C	T3	761	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000	
5984	5984	21.0075.0751	21.0075.0751 Đo biên độ điều tiết	37.8D07.0751	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.75	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	B		761	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000	
5985	5985	21.0087.0751	21.0087.0751 Đo độ lác	37.8D07.0751	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.87	Đo độ lác	Đo độ lác	Đo độ lác	C		761	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000	
5986	5986	21.0088.0751	21.0088.0751 Xác định sơ đồ song thị	37.8D07.0751	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.88	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	C		761	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000	
5987	5987	14.0276.0752	14.0276.0752 Đo độ lồi	37.8D07.0752	14. MẮT	14.276	Đo độ lồi	Đo độ lồi	Đo độ lồi	C	T3	762	762	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	31.800	27.861	59.600	36.219	68.019	68.000	
5988	5988	14.0268.0752	14.0268.0752 Đo đường kính giác mạc	37.8D07.0752	14. MẮT	14.268	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	C	T2	762	762	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	31.800	27.861	59.600	36.219	68.019	68.000	
5989	5989	21.0076.0752	21.0076.0752 Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	37.8D07.0752	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.76	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	C		762	762	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	31.800	27.861	59.600	36.219	68.019	68.000	
5990	5990	21.0090.0752	21.0090.0752 Đo đường kính giác mạc	37.8D07.0752	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.90	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	C		762	762	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	31.800	27.861	59.600	36.219	68.019	68.000	
5991	5991	14.0259.0753	14.0259.0753 Đo khúc xạ giác mạc	37.8D07.0753	14. MẮT	14.259	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc Javal	C	T3	763	763	Đo Javal	26.300	12.052	38.300	15.668	41.968	41.900	
5992	5992	21.0085.0753	21.0085.0753 Đo khúc xạ giác mạc Javal	37.8D07.0753	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.85	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	C		763	763	Đo Javal	26.300	12.052	38.300	15.668	41.968	41.900	
5993	5993	03.4215.0754	03.4215.0754 Đo khúc xạ khách quan	37.8D07.0754	03. NHI KHOA	3.4215	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan	A		764	764	Đo khúc xạ máy	5.000	5.948	10.900	7.732	12.732	12.700	
5994	5994	14.0258.0754	14.0258.0754 Đo khúc xạ máy	37.8D07.0754	14. MẮT	14.258	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	C		764	764	Đo khúc xạ máy	5.000	5.948	10.900	7.732	12.732	12.700	
5995	5995	21.0084.0754	21.0084.0754 Đo khúc xạ máy	37.8D07.0754	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.84	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	C		764	764	Đo khúc xạ máy	5.000	5.948	10.900	7.732	12.732	12.700	
5996	5996	14.0255.0755	14.0255.0755 Đo nhãn áp	37.8D07.0755	14. MẮT	14.255	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp (MacIakov, Goldmann, Schiotz...)	C		765	765	Đo nhãn áp	16.000	12.052	28.000	15.668	31.668	31.600	
5997	5997	21.0092.0755	21.0092.0755 Đo nhãn áp	37.8D07.0755	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.92	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp (MacIakov, Goldmann, Schiotz...)	D		765	765	Đo nhãn áp	16.000	12.052	28.000	15.668	31.668	31.600	
5998	5998	14.0254.0757	14.0254.0757 Đo thị trường chu biến	37.8D07.0757	14. MẮT	14.254	Đo thị trường chu biến	Đo thị trường chu biến	Đo thị trường chu biến	C	T1	767	767	Đo thị trường, âm điểm	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100	
5999	5999	14.0253.0757	14.0253.0757 Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	37.8D07.0757	14. MẮT	14.253	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	C	T1	767	767	Đo thị trường, âm điểm	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6000	6000	21.0080.0757	21.0080.0757 Đo thị trường trung tâm, tìm âm điểm	37.8D07.0757	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.80	Đo thị trường trung tâm, tìm âm điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm âm điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm âm điểm	C		767	767	Đo thị trường, âm điểm	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100	
6001	6001	14.0275.0758	14.0275.0758 Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	37.8D07.0758	14. MẮT	14.275	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	C	T2	768	768	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	41.000	21.913	62.900	28.487	69.487	69.400	
6002	6002	21.0091.0758	21.0091.0758 Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	37.8D07.0758	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.91	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	C		768	768	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	41.000	21.913	62.900	28.487	69.487	69.400	
6003	6003	03.1691.0759	03.1691.0759 Đốt lông xiêu	37.8D07.0759	03. NHI KHOA	3.1691	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	C	T2	769	769	Đốt lông xiêu	38.000	12.052	50.000	15.668	53.668	53.600	
6004	6004	14.0205.0759	14.0205.0759 Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	37.8D07.0759	14. MẮT	14.205	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	D	T2	769	769	Đốt lông xiêu	38.000	12.052	50.000	15.668	53.668	53.600	
6005	6005	03.1571.0760	03.1571.0760 Ghép giác mạc có vành cứng mạc	37.8D07.0760	03. NHI KHOA	3.1571	Ghép giác mạc có vành cứng mạc	Ghép giác mạc có vành cứng mạc	Ghép giác mạc có vành cứng mạc	B	PDB	770	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6006	6006	03.1570.0760	03.1570.0760 Ghép giác mạc lớp	37.8D07.0760	03. NHI KHOA	3.1570	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	B	PDB	770	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6007	6007	03.1569.0760	03.1569.0760 Ghép giác mạc xuyên	37.8D07.0760	03. NHI KHOA	3.1569	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	B	P1	770	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6008	6008	03.1524.0760	03.1524.0760 Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	37.8D07.0760	03. NHI KHOA	3.1524	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	A	PDB	770	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6009	6009	14.0055.0760	14.0055.0760 Ghép giác mạc có vành cứng mạc	37.8D07.0760	14. MẮT	14.55	Ghép giác mạc có vành cứng mạc	Ghép giác mạc có vành cứng mạc	Ghép giác mạc có vành cứng mạc	B	PDB	770	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6010	6010	14.0054.0760	14.0054.0760 Ghép giác mạc lớp	37.8D07.0760	14. MẮT	14.54	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	B	PDB	770	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6011	6011	14.0059.0760	14.0059.0760 Ghép giác mạc nhân tạo	37.8D07.0760	14. MẮT	14.59	Ghép giác mạc nhân tạo	Ghép giác mạc nhân tạo	Ghép giác mạc nhân tạo	A	PDB	770	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6012	6012	14.0056.0760	14.0056.0760 Ghép giác mạc tự thân	37.8D07.0760	14. MẮT	14.56	Ghép giác mạc tự thân	Ghép giác mạc tự thân	Ghép giác mạc tự thân	B	P1	770	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6013	6013	14.0053.0760	14.0053.0760 Ghép giác mạc xuyên	37.8D07.0760	14. MẮT	14.53	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	B	P1	770	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6014	6014	14.0057.0760	14.0057.0760 Ghép nội mô giác mạc	37.8D07.0760	14. MẮT	14.57	Ghép nội mô giác mạc	Ghép nội mô giác mạc	Ghép nội mô giác mạc	A	PDB	770	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6015	6015	14.0008.0760	14.0008.0760 Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	37.8D07.0760	14. MẮT	14.8	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	A	PDB	770	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6016	6016	03.1579.0761	03.1579.0761 Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	37.8D07.0761	03. NHI KHOA	3.1579	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	B	P2	771	771	Ghép màng ối điều trị dinh mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	932.000	383.478	1.315.000	498.522	1.430.522	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6017	6017	14.0069.0761	14.0069.0761 Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	37.8D07.0761	14. MẮT	14.69	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	B	P2	771	771	Ghép màng ối điều trị dinh mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	932.000	383.478	1.315.000	498.522	1.430.522	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6018	6018	14.0067.0762	14.0067.0762 Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	37.8D07.0762	14. MẮT	14.67	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	A	P2	772	772	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	882.000	190.957	1.072.000	248.243	1.130.243	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6019	6019	14.0155.0762	14.0155.0762 Sửa và seo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	37.8D07.0762	14. MẮT	14.155	Sửa và seo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Sửa và seo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Sửa và seo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	B	P1	772	772	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	882.000	190.957	1.072.000	248.243	1.130.243	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6020	6020	03.1578.0763	03.1578.0763 Gọt giác mạc đơn thuần	37.8D07.0763	03. NHI KHOA	3.1578	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	B	P2	773	773	Gọt giác mạc	612.000	190.957	802.000	248.243	860.243	860.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1.8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt		Ghi chú
6021	6021	14.0037.0763	14.0037.0763 Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik	37.8D07.0763	14. MẮT	14.37	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik	B	P1	773	773	Gọt giác mạc	612.000	190.957	802.000	248.243	860.243	860.200		
6022	6022	14.0068.0763	14.0068.0763 Gọt giác mạc đơn thuần	37.8D07.0763	14. MẮT	14.68	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	B	P2	773	773	Gọt giác mạc	612.000	190.957	802.000	248.243	860.243	860.200		
6023	6023	03.1660.0764	03.1660.0764 Khâu cò mi, tháo cò	37.8D07.0764	03. NHI KHOA	3.1660	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	C	P3	774	774	Khâu cò mi	310.000	109.565	419.000	142.435	452.435	452.400		
6024	6024	14.0168.0764	14.0168.0764 Khâu cò mi, tháo cò	37.8D07.0764	14. MẮT	14.168	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	C	P3	774	774	Khâu cò mi	310.000	109.565	419.000	142.435	452.435	452.400		
6025	6025	14.0177.0765	14.0177.0765 Khâu củng mạc	37.8D07.0765	14. MẮT	14.177	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	C	P1	775	775	Khâu củng mạc đơn thuần	752.000	75.130	827.000	97.670	849.670	849.600		
6026	6026	03.1668.0766	03.1668.0766 Khâu củng mạc	37.8D07.0766	03. NHI KHOA	3.1668	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	C	P1	776	776	Khâu củng giác mạc phức tạp	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100		
6027	6027	03.1669.0767	03.1669.0767 Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	37.8D07.0767	03. NHI KHOA	3.1669	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	C	P1	777	777	Khâu củng mạc phức tạp	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100		
6028	6028	14.0177.0767	14.0177.0767 Khâu củng mạc	37.8D07.0767	14. MẮT	14.177	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	C	P1	777	777	Khâu củng mạc phức tạp	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100		
6029	6029	14.0178.0767	14.0178.0767 Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	37.8D07.0767	14. MẮT	14.178	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	C	P1	777	777	Khâu củng mạc phức tạp	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100		
6030	6030	03.1663.0768	03.1663.0768 Khâu da mi [gây mê]	37.8D07.0768	03. NHI KHOA	3.1663	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	Khâu da mi	C	P3	778	778	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.170.000	327.130	1.497.000	425.270	1.595.270	1.595.200		
6031	6031	03.1688.0768	03.1688.0768 Khâu kết mạc [gây mê]	37.8D07.0768	03. NHI KHOA	3.1688	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	Khâu kết mạc	C	P3	778	778	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.170.000	327.130	1.497.000	425.270	1.595.270	1.595.200		
6032	6032	14.0106.0768	14.0106.0768 Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	37.8D07.0768	14. MẮT	14.106	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	Đóng lỗ rò đường lệ	C	P3	778	778	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.170.000	327.130	1.497.000	425.270	1.595.270	1.595.200		
6033	6033	03.1663.0769	03.1663.0769 Khâu da mi [gây tê]	37.8D07.0769	03. NHI KHOA	3.1663	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	Khâu da mi	C	P3	779	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000	186.261	841.000	242.139	897.139	897.100		
6034	6034	03.1688.0769	03.1688.0769 Khâu kết mạc [gây tê]	37.8D07.0769	03. NHI KHOA	3.1688	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	Khâu kết mạc	C	P3	779	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000	186.261	841.000	242.139	897.139	897.100		
6035	6035	14.0106.0769	14.0106.0769 Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	37.8D07.0769	14. MẮT	14.106	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	Đóng lỗ rò đường lệ	C	P3	779	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000	186.261	841.000	242.139	897.139	897.100		
6036	6036	14.0171.0769	14.0171.0769 Khâu da mi đơn giản	37.8D07.0769	14. MẮT	14.171	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	C	P3	779	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000	186.261	841.000	242.139	897.139	897.100		
6037	6037	14.0201.0769	14.0201.0769 Khâu kết mạc [gây tê]	37.8D07.0769	14. MẮT	14.201	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	Khâu kết mạc	D	P3	779	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000	186.261	841.000	242.139	897.139	897.100		
6038	6038	03.1667.0770	03.1667.0770 Khâu giác mạc [đơn thuần]	37.8D07.0770	03. NHI KHOA	3.1667	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	Khâu giác mạc	C	P1	780	780	Khâu giác mạc đơn thuần	702.000	75.130	777.000	97.670	799.670	799.600		
6039	6039	03.1670.0770	03.1670.0770 Khâu lại míp mô giác mạc, củng mạc	37.8D07.0770	03. NHI KHOA	3.1670	Khâu lại míp mô giác mạc, củng mạc	Khâu lại míp mô giác mạc, củng mạc	Khâu lại míp mô giác mạc, củng mạc	C	P1	780	780	Khâu giác mạc đơn thuần	702.000	75.130	777.000	97.670	799.670	799.600		
6040	6040	14.0176.0770	14.0176.0770 Khâu giác mạc [đơn thuần]	37.8D07.0770	14. MẮT	14.176	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	Khâu giác mạc	C	P1	780	780	Khâu giác mạc đơn thuần	702.000	75.130	777.000	97.670	799.670	799.600		
6041	6041	14.0179.0770	14.0179.0770 Khâu lại míp mô giác mạc, củng mạc	37.8D07.0770	14. MẮT	14.179	Khâu lại míp mô giác mạc, củng mạc	Khâu lại míp mô giác mạc, củng mạc	Khâu lại míp mô giác mạc, củng mạc	B	P1	780	780	Khâu giác mạc đơn thuần	702.000	75.130	777.000	97.670	799.670	799.600		
6042	6042	03.1667.0771	03.1667.0771 Khâu giác mạc [phức tạp]	37.8D07.0771	03. NHI KHOA	3.1667	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	Khâu giác mạc	C	P1	781	781	Khâu giác mạc phức tạp	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100		
6043	6043	14.0176.0771	14.0176.0771 Khâu giác mạc [phức tạp]	37.8D07.0771	14. MẮT	14.176	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	Khâu giác mạc	C	P1	781	781	Khâu giác mạc phức tạp	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100		
6044	6044	03.1664.0772	03.1664.0772 Khâu phục hồi bờ mi	37.8D07.0772	03. NHI KHOA	3.1664	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	C	P2	782	782	Khâu phục hồi bờ mi	482.000	255.130	737.000	331.670	813.670	813.600		

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6045	6045	03.2923.0772	03.2923.0772 Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	37.8D07.0772	03. NHI KHOA	3.2923	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	B	P2	782	782	Khâu phục hồi bờ mí	482.000	255.130	737.000	331.670	813.670	813.600	
6046	6046	14.0172.0772	14.0172.0772 Khâu phục hồi bờ mí	37.8D07.0772	14. MẮT	14.172	Khâu phục hồi bờ mí	Khâu phục hồi bờ mí	Khâu phục hồi bờ mí	C	P2	782	782	Khâu phục hồi bờ mí	482.000	255.130	737.000	331.670	813.670	813.600	
6047	6047	28.0035.0772	28.0035.0772 Khâu phục hồi bờ mí	37.8D07.0772	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.35	Khâu phục hồi bờ mí	Khâu phục hồi bờ mí	Khâu phục hồi bờ mí	B	P3	782	782	Khâu phục hồi bờ mí	482.000	255.130	737.000	331.670	813.670	813.600	
6048	6048	03.1665.0773	03.1665.0773 Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	37.8D07.0773	03. NHI KHOA	3.1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	C	P3	783	783	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	720.000	248.870	968.000	323.530	1.043.530	1.043.500	
6049	6049	14.0174.0773	14.0174.0773 Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	37.8D07.0773	14. MẮT	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	C	P3	783	783	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	720.000	248.870	968.000	323.530	1.043.530	1.043.500	
6050	6050	28.0033.0773	28.0033.0773 Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt	37.8D07.0773	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt	D	P3	783	783	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	720.000	248.870	968.000	323.530	1.043.530	1.043.500	
6051	6051	03.1674.0774	03.1674.0774 Cắt bỏ nhân cầu ± cắt thị thần kinh dài	37.8D07.0774	03. NHI KHOA	3.1674	Cắt bỏ nhân cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhân cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhân cầu ± cắt thị thần kinh dài	C	P2	784	784	Khoét bỏ nhân cầu	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
6052	6052	03.1676.0774	03.1676.0774 Cắt thị thần kinh	37.8D07.0774	03. NHI KHOA	3.1676	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	C	P2	784	784	Khoét bỏ nhân cầu	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
6053	6053	14.0184.0774	14.0184.0774 Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	37.8D07.0774	14. MẮT	14.184	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	C	P2	784	784	Khoét bỏ nhân cầu	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
6054	6054	14.0186.0774	14.0186.0774 Cắt thị thần kinh	37.8D07.0774	14. MẮT	14.186	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	C	P2	784	784	Khoét bỏ nhân cầu	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
6055	6055	03.1630.0775	03.1630.0775 Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	37.8D07.0775	03. NHI KHOA	3.1630	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	B	P2	785	785	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	1.575.000	180.000	1.755.000	234.000	1.809.000	1.809.000	
6056	6056	03.1646.0775	03.1646.0775 Lạnh đông điều trị K vồng mạc	37.8D07.0775	03. NHI KHOA	3.1646	Lạnh đông điều trị K vồng mạc	Lạnh đông điều trị K vồng mạc	Lạnh đông điều trị K vồng mạc	B	T1	785	785	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	1.575.000	180.000	1.755.000	234.000	1.809.000	1.809.000	
6057	6057	03.1671.0775	03.1671.0775 Lạnh đông thể mí	37.8D07.0775	03. NHI KHOA	3.1671	Lạnh đông thể mí	Lạnh đông thể mí	Lạnh đông thể mí	C	P3	785	785	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	1.575.000	180.000	1.755.000	234.000	1.809.000	1.809.000	
6058	6058	14.0031.0775	14.0031.0775 Lạnh đông điều trị ung thư vồng mạc	37.8D07.0775	14. MẮT	14.31	Lạnh đông điều trị ung thư vồng mạc	Lạnh đông điều trị ung thư vồng mạc	Lạnh đông điều trị ung thư vồng mạc	A	P2	785	785	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	1.575.000	180.000	1.755.000	234.000	1.809.000	1.809.000	
6059	6059	14.0144.0775	14.0144.0775 Lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	37.8D07.0775	14. MẮT	14.144	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	B	P2	785	785	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	1.575.000	180.000	1.755.000	234.000	1.809.000	1.809.000	
6060	6060	14.0181.0775	14.0181.0775 Lạnh đông thể mí	37.8D07.0775	14. MẮT	14.181	Lạnh đông thể mí	Lạnh đông thể mí	Lạnh đông thể mí	C	P3	785	785	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	1.575.000	180.000	1.755.000	234.000	1.809.000	1.809.000	
6061	6061	14.0095.0776	14.0095.0776 aser điều trị u máu mí, kết mạc, hốc mắt	37.8D07.0776	14. MẮT	14.95	laser điều trị u máu mí, kết mạc, hốc mắt	laser điều trị u máu mí, kết mạc, hốc mắt	Laser điều trị u máu mí, kết mạc, hốc mắt	B	T2	786	786	Laser điều trị u máu mí, kết mạc, hốc mắt, bệnh vồng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào vồng mạc	1.295.000	180.000	1.475.000	234.000	1.529.000	1.529.000	
6062	6062	03.1658.0777	03.1658.0777 Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	37.8D07.0777	03. NHI KHOA	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	787	787	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	555000	133043,4783	688000	172956,52	727.957	727.900	
6063	6063	14.0166.0777	14.0166.0777 Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	37.8D07.0777	14. MẮT	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	Lấy dị vật giác mạc sâu	C	T1	787	787	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	555.000	133.043	688.000	172.957	727.957	727.900	
6064	6064	03.1658.0778	03.1658.0778 Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	37.8D07.0778	03. NHI KHOA	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	788	788	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52000	36469,56522	88400	47410,435	99.410	99.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6065	6065	14.0214.0778	14.0214.0778 Bóc giả mạc	37.8D07.0778	14. MẮT	14.214	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	C	T3	788	788	Lấy dị vật giác mạc nóng, một mắt (gây tê)	52.000	36.470	88.400	47.410	99.410	99.400	
6066	6066	14.0213.0778	14.0213.0778 Bóc sợi giác mạc	37.8D07.0778	14. MẮT	14.213	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	C	T3	788	788	Lấy dị vật giác mạc nóng, một mắt (gây tê)	52.000	36.470	88.400	47.410	99.410	99.400	
6067	6067	14.0166.0778	14.0166.0778 Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	37.8D07.0778	14. MẮT	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	Lấy dị vật giác mạc sâu	C	T1	788	788	Lấy dị vật giác mạc nóng, một mắt (gây tê)	52.000	36.470	88.400	47.410	99.410	99.400	
6068	6068	14.0156.0778	14.0156.0778 Sửa sẹo bong bằng kim	37.8D07.0778	14. MẮT	14.156	Sửa sẹo bong bằng kim	Sửa sẹo bong bằng kim	Sửa sẹo bong bằng kim (Phẫu thuật needling)	A	T1	788	788	Lấy dị vật giác mạc nóng, một mắt (gây tê)	52.000	36.470	88.400	47.410	99.410	99.400	
6069	6069	03.1658.0779	03.1658.0779 Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	37.8D07.0779	03. NHI KHOA	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	789	789	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	715000	178434,7826	893000	231965,22	946.965	946.900	
6070	6070	03.1658.0780	03.1658.0780 Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	37.8D07.0780	03. NHI KHOA	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	790	790	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	270000	68869,56522	338000	89530,435	359.530	359.500	
6071	6071	14.0166.0780	14.0166.0780 Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	37.8D07.0780	14. MẮT	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	Lấy dị vật giác mạc sâu	C	T1	790	790	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	270.000	68.870	338.000	89.530	359.530	359.500	
6072	6072	03.1581.0781	03.1581.0781 Lấy dị vật hốc mắt	37.8D07.0781	03. NHI KHOA	3.1581	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	B	P2	791	791	Lấy dị vật hốc mắt	682.000	255.130	937.000	331.670	1.013.670	1.013.600	
6073	6073	03.1582.0781	03.1582.0781 Lấy dị vật trong củng mạc	37.8D07.0781	03. NHI KHOA	3.1582	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	B	P2	791	791	Lấy dị vật hốc mắt	682.000	255.130	937.000	331.670	1.013.670	1.013.600	
6074	6074	14.0071.0781	14.0071.0781 Lấy dị vật hốc mắt	37.8D07.0781	14. MẮT	14.71	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	B	P2	791	791	Lấy dị vật hốc mắt	682.000	255.130	937.000	331.670	1.013.670	1.013.600	
6075	6075	14.0072.0781	14.0072.0781 Lấy dị vật trong củng mạc	37.8D07.0781	14. MẮT	14.72	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	B	P2	791	791	Lấy dị vật hốc mắt	682.000	255.130	937.000	331.670	1.013.670	1.013.600	
6076	6076	03.1706.0782	03.1706.0782 Lấy dị vật kết mạc	37.8D07.0782	03. NHI KHOA	3.1706	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	D	T2	792	792	Lấy dị vật kết mạc nóng một mắt	52.000	15.026	67.000	19.534	71.534	71.500	
6077	6077	14.0200.0782	14.0200.0782 Lấy dị vật kết mạc	37.8D07.0782	14. MẮT	14.200	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	D	T2	792	792	Lấy dị vật kết mạc nóng một mắt	52.000	15.026	67.000	19.534	71.534	71.500	
6078	6078	03.1583.0783	03.1583.0783 Lấy dị vật tiền phòng	37.8D07.0783	03. NHI KHOA	3.1583	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	B	P1	793	793	Lấy dị vật tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6079	6079	14.0073.0783	14.0073.0783 Lấy dị vật tiền phòng	37.8D07.0783	14. MẮT	14.73	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	B	P1	793	793	Lấy dị vật tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6080	6080	03.1686.0784	03.1686.0784 Lấy máu làm huyết thanh	37.8D07.0784	03. NHI KHOA	3.1686	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	C		794	794	Lấy huyết thanh đông ống	30.000	30.052	60.000	39.068	69.068	69.000	
6081	6081	14.0198.0784	14.0198.0784 Lấy máu làm huyết thanh	37.8D07.0784	14. MẮT	14.198	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	C		794	794	Lấy huyết thanh đông ống	30.000	30.052	60.000	39.068	69.068	69.000	
6082	6082	03.1689.0785	03.1689.0785 Lấy calci đông dưới kết mạc	37.8D07.0785	03. NHI KHOA	3.1689	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	C	T3	795	795	Lấy sạn với kết mạc	25.300	12.052	37.300	15.668	40.968	40.900	
6083	6083	14.0202.0785	14.0202.0785 Lấy calci kết mạc	37.8D07.0785	14. MẮT	14.202	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	D	T3	795	795	Lấy sạn với kết mạc	25.300	12.052	37.300	15.668	40.968	40.900	
6084	6084	03.1642.0786	03.1642.0786 Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	37.8D07.0786	03. NHI KHOA	3.1642	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	B	T2	796	796	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	41.000	19.878	60.800	25.842	66.842	66.800	
6085	6085	14.0094.0786	14.0094.0786 Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	37.8D07.0786	14. MẮT	14.94	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	B	T2	796	796	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	41.000	19.878	60.800	25.842	66.842	66.800	
6086	6086	14.0160.0786	14.0160.0786 Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	37.8D07.0786	14. MẮT	14.160	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	B	T2	796	796	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	41.000	19.878	60.800	25.842	66.842	66.800	
6087	6087	03.1552.0787	03.1552.0787 Mở bao sau đục bằng laser	37.8D07.0787	03. NHI KHOA	3.1552	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	B	T1	797	797	Mở bao sau bằng Laser	200.000	68.870	268.000	89.530	289.530	289.500	
6088	6088	14.0032.0787	14.0032.0787 Mở bao sau đục bằng laser	37.8D07.0787	14. MẮT	14.32	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	B	T1	797	797	Mở bao sau bằng Laser	200.000	68.870	268.000	89.530	289.530	289.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6089	6089	03.1680.0788	03.1680.0788 Mô quăm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	37.8D07.0788	03. NHI KHOA	3.1680	Mô quăm bẩm sinh	Mô quăm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	Mô quăm bẩm sinh	C	P2	798	798	Mô quăm 1 mi - gây mê	1.032.000	245.739	1.277.000	319.461	1.351.461	1.351.400	
6090	6090	03.1677.0788	03.1677.0788 Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	37.8D07.0788	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	798	798	Mô quăm 1 mi - gây mê	1.032.000	245.739	1.277.000	319.461	1.351.461	1.351.400	
6091	6091	14.0187.0788	14.0187.0788 Phẫu thuật quăm [1 mi - gây mê]	37.8D07.0788	14. MÁT	14.187	Phẫu thuật quăm	Phẫu thuật quăm [1 mi - gây mê]	Phẫu thuật quăm	C	P2	798	798	Mô quăm 1 mi - gây mê	1.032.000	245.739	1.277.000	319.461	1.351.461	1.351.400	
6092	6092	14.0188.0788	14.0188.0788 Phẫu thuật quăm tái phát [1 mi - gây mê]	37.8D07.0788	14. MÁT	14.188	Phẫu thuật quăm tái phát	Phẫu thuật quăm tái phát [1 mi - gây mê]	Phẫu thuật quăm tái phát	B	P2	798	798	Mô quăm 1 mi - gây mê	1.032.000	245.739	1.277.000	319.461	1.351.461	1.351.400	
6093	6093	03.1680.0789	03.1680.0789 Mô quăm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	37.8D07.0789	03. NHI KHOA	3.1680	Mô quăm bẩm sinh	Mô quăm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	Mô quăm bẩm sinh	C	P2	799	799	Mô quăm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800	
6094	6094	03.1677.0789	03.1677.0789 Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	37.8D07.0789	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	799	799	Mô quăm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800	
6095	6095	14.0191.0789	14.0191.0789 Mô quăm bẩm sinh	37.8D07.0789	14. MÁT	14.191	Mô quăm bẩm sinh	Mô quăm bẩm sinh	Mô quăm bẩm sinh	C	P2	799	799	Mô quăm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800	
6096	6096	14.0187.0789	14.0187.0789 Phẫu thuật quăm [1 mi - gây tê]	37.8D07.0789	14. MÁT	14.187	Phẫu thuật quăm	Phẫu thuật quăm [1 mi - gây tê]	Phẫu thuật quăm	C	P2	799	799	Mô quăm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800	
6097	6097	14.0189.0789	14.0189.0789 Phẫu thuật quăm bằng ghép niêm mạc môi	37.8D07.0789	14. MÁT	14.189	Phẫu thuật quăm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quăm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quăm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	B	P1	799	799	Mô quăm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800	
6098	6098	14.0188.0789	14.0188.0789 Phẫu thuật quăm tái phát [1 mi - gây tê]	37.8D07.0789	14. MÁT	14.188	Phẫu thuật quăm tái phát	Phẫu thuật quăm tái phát [1 mi - gây tê]	Phẫu thuật quăm tái phát	B	P2	799	799	Mô quăm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800	
6099	6099	03.1680.0790	03.1680.0790 Mô quăm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	37.8D07.0790	03. NHI KHOA	3.1680	Mô quăm bẩm sinh	Mô quăm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	Mô quăm bẩm sinh	C	P2	800	800	Mô quăm 2 mi - gây mê	1.147.000	327.130	1.474.000	425.270	1.572.270	1.572.200	
6100	6100	03.1677.0790	03.1677.0790 Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	37.8D07.0790	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	800	800	Mô quăm 2 mi - gây mê	1.147.000	327.130	1.474.000	425.270	1.572.270	1.572.200	
6101	6101	14.0187.0790	14.0187.0790 Phẫu thuật quăm [2 mi - gây mê]	37.8D07.0790	14. MÁT	14.187	Phẫu thuật quăm	Phẫu thuật quăm [2 mi - gây mê]	Phẫu thuật quăm	C	P2	800	800	Mô quăm 2 mi - gây mê	1.147.000	327.130	1.474.000	425.270	1.572.270	1.572.200	
6102	6102	14.0188.0790	14.0188.0790 Phẫu thuật quăm tái phát [2 mi - gây mê]	37.8D07.0790	14. MÁT	14.188	Phẫu thuật quăm tái phát	Phẫu thuật quăm tái phát [2 mi - gây mê]	Phẫu thuật quăm tái phát	B	P2	800	800	Mô quăm 2 mi - gây mê	1.147.000	327.130	1.474.000	425.270	1.572.270	1.572.200	
6103	6103	03.1680.0791	03.1680.0791 Mô quăm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	37.8D07.0791	03. NHI KHOA	3.1680	Mô quăm bẩm sinh	Mô quăm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	Mô quăm bẩm sinh	C	P2	801	801	Mô quăm 2 mi - gây tê	687.000	190.957	877.000	248.243	935.243	935.200	
6104	6104	03.1677.0791	03.1677.0791 Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	37.8D07.0791	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	801	801	Mô quăm 2 mi - gây tê	687.000	190.957	877.000	248.243	935.243	935.200	
6105	6105	14.0187.0791	14.0187.0791 Phẫu thuật quăm [2 mi - gây tê]	37.8D07.0791	14. MÁT	14.187	Phẫu thuật quăm	Phẫu thuật quăm [2 mi - gây tê]	Phẫu thuật quăm	C	P2	801	801	Mô quăm 2 mi - gây tê	687.000	190.957	877.000	248.243	935.243	935.200	
6106	6106	14.0188.0791	14.0188.0791 Phẫu thuật quăm tái phát [2 mi - gây tê]	37.8D07.0791	14. MÁT	14.188	Phẫu thuật quăm tái phát	Phẫu thuật quăm tái phát [2 mi - gây tê]	Phẫu thuật quăm tái phát	B	P2	801	801	Mô quăm 2 mi - gây tê	687.000	190.957	877.000	248.243	935.243	935.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6107	6107	03.1680.0792	03.1680.0792 Mô quăm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	37.8D07.0792	03. NHI KHOA	3.1680	Mô quăm bẩm sinh	Mô quăm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	Mô quăm bẩm sinh	C	P2	802	802	Mô quăm 3 mi - gây tê	857.000	255.130	1.112.000	331.670	1.188.670	1.188.600	
6108	6108	03.1677.0792	03.1677.0792 Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	37.8D07.0792	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	802	802	Mô quăm 3 mi - gây tê	857.000	255.130	1.112.000	331.670	1.188.670	1.188.600	
6109	6109	14.0187.0792	14.0187.0792 Phẫu thuật quăm [3 mi - gây tê]	37.8D07.0792	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quăm	Phẫu thuật quăm [3 mi - gây tê]	Phẫu thuật quăm	C	P2	802	802	Mô quăm 3 mi - gây tê	857.000	255.130	1.112.000	331.670	1.188.670	1.188.600	
6110	6110	14.0188.0792	14.0188.0792 Phẫu thuật quăm tái phát [3 mi - gây tê]	37.8D07.0792	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quăm tái phát	Phẫu thuật quăm tái phát [3 mi - gây tê]	Phẫu thuật quăm tái phát	B	P2	802	802	Mô quăm 3 mi - gây tê	857.000	255.130	1.112.000	331.670	1.188.670	1.188.600	
6111	6111	03.1680.0793	03.1680.0793 Mô quăm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	37.8D07.0793	03. NHI KHOA	3.1680	Mô quăm bẩm sinh	Mô quăm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	Mô quăm bẩm sinh	C	P2	803	803	Mô quăm 3 mi - gây mê	1.302.000	408.522	1.710.000	531.078	1.833.078	1.833.000	
6112	6112	03.1677.0793	03.1677.0793 Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	37.8D07.0793	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	803	803	Mô quăm 3 mi - gây mê	1.302.000	408.522	1.710.000	531.078	1.833.078	1.833.000	
6113	6113	14.0187.0793	14.0187.0793 Phẫu thuật quăm [3 mi - gây mê]	37.8D07.0793	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quăm	Phẫu thuật quăm [3 mi - gây mê]	Phẫu thuật quăm	C	P2	803	803	Mô quăm 3 mi - gây mê	1.302.000	408.522	1.710.000	531.078	1.833.078	1.833.000	
6114	6114	14.0188.0793	14.0188.0793 Phẫu thuật quăm tái phát [3 mi - gây mê]	37.8D07.0793	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quăm tái phát	Phẫu thuật quăm tái phát [3 mi - gây mê]	Phẫu thuật quăm tái phát	B	P2	803	803	Mô quăm 3 mi - gây mê	1.302.000	408.522	1.710.000	531.078	1.833.078	1.833.000	
6115	6115	03.1680.0794	03.1680.0794 Mô quăm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	37.8D07.0794	03. NHI KHOA	3.1680	Mô quăm bẩm sinh	Mô quăm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	Mô quăm bẩm sinh	C	P2	804	804	Mô quăm 4 mi - gây mê	1.432.000	489.913	1.921.000	636.887	2.068.887	2.068.800	
6116	6116	03.1677.0794	03.1677.0794 Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	37.8D07.0794	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	804	804	Mô quăm 4 mi - gây mê	1.432.000	489.913	1.921.000	636.887	2.068.887	2.068.800	
6117	6117	03.1678.0794	03.1678.0794 Phẫu thuật quăm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	37.8D07.0794	03. NHI KHOA	3.1678	Phẫu thuật quăm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quăm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quăm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	C	P1	804	804	Mô quăm 4 mi - gây mê	1.432.000	489.913	1.921.000	636.887	2.068.887	2.068.800	
6118	6118	14.0187.0794	14.0187.0794 Phẫu thuật quăm [4 mi - gây mê]	37.8D07.0794	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quăm	Phẫu thuật quăm [4 mi - gây mê]	Phẫu thuật quăm	C	P2	804	804	Mô quăm 4 mi - gây mê	1.432.000	489.913	1.921.000	636.887	2.068.887	2.068.800	
6119	6119	14.0188.0794	14.0188.0794 Phẫu thuật quăm tái phát [4 mi - gây mê]	37.8D07.0794	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quăm tái phát	Phẫu thuật quăm tái phát [4 mi - gây mê]	Phẫu thuật quăm tái phát	B	P2	804	804	Mô quăm 4 mi - gây mê	1.432.000	489.913	1.921.000	636.887	2.068.887	2.068.800	
6120	6120	03.1680.0795	03.1680.0795 Mô quăm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	37.8D07.0795	03. NHI KHOA	3.1680	Mô quăm bẩm sinh	Mô quăm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	Mô quăm bẩm sinh	C	P2	805	805	Mô quăm 4 mi - gây tê	972.000	319.304	1.291.000	415.096	1.387.096	1.387.000	
6121	6121	03.1677.0795	03.1677.0795 Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	37.8D07.0795	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	Phẫu thuật quăm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	805	805	Mô quăm 4 mi - gây tê	972.000	319.304	1.291.000	415.096	1.387.096	1.387.000	
6122	6122	03.1678.0795	03.1678.0795 Phẫu thuật quăm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	37.8D07.0795	03. NHI KHOA	3.1678	Phẫu thuật quăm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quăm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	Phẫu thuật quăm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	C	P1	805	805	Mô quăm 4 mi - gây tê	972.000	319.304	1.291.000	415.096	1.387.096	1.387.000	
6123	6123	14.0187.0795	14.0187.0795 Phẫu thuật quăm [4 mi - gây tê]	37.8D07.0795	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quăm	Phẫu thuật quăm [4 mi - gây tê]	Phẫu thuật quăm	C	P2	805	805	Mô quăm 4 mi - gây tê	972.000	319.304	1.291.000	415.096	1.387.096	1.387.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6124	6124	14.0188.0795	14.0188.0795 Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	37.8D07.0795	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	805	805	Mổ quặm 4 mi - gây tê	972.000	319.304	1.291.000	415.096	1.387.096	1.387.000	
6125	6125	03.1655.0796	03.1655.0796 Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	37.8D07.0796	03. NHI KHOA	3.1655	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	C	P2	806	806	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
6126	6126	14.0183.0796	14.0183.0796 Bơm hơi /khí tiền phòng	37.8D07.0796	14. MẮT	14.183	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi / khí tiền phòng	C	P2	806	806	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
6127	6127	14.0163.0796	14.0163.0796 Rửa chất nhân tiền phòng	37.8D07.0796	14. MẮT	14.163	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	B	P2	806	806	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
6128	6128	14.0162.0796	14.0162.0796 Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	37.8D07.0796	14. MẮT	14.162	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	B	P2	806	806	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
6129	6129	03.1675.0798	03.1675.0798 Mức nội nhãn	37.8D07.0798	03. NHI KHOA	3.1675	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	C	P2	808	808	Mức nội nhãn (cò độn hoặc không độn)	435.000	126.783	561.000	164.817	599.817	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
6130	6130	14.0185.0798	14.0185.0798 Mức nội nhãn	37.8D07.0798	14. MẮT	14.185	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	C	P2	808	808	Mức nội nhãn (cò độn hoặc không độn)	435.000	126.783	561.000	164.817	599.817	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
6131	6131	03.1694.0799	03.1694.0799 Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	37.8D07.0799	03. NHI KHOA	3.1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	C	T3	809	809	Nặn tuyến bờ mi	25.300	12.052	37.300	15.668	40.968	40.900	
6132	6132	14.0210.0799	14.0210.0799 Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	37.8D07.0799	14. MẮT	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	D	T3	809	809	Nặn tuyến bờ mi	25.300	12.052	37.300	15.668	40.968	40.900	
6133	6133	03.1595.0800	03.1595.0800 Nâng sản hốc mắt	37.8D07.0800	03. NHI KHOA	3.1595	Nâng sản hốc mắt	Nâng sản hốc mắt	Nâng sản hốc mắt	B	P1	810	810	Nâng sản hốc mắt	2.460.000	358.435	2.818.000	465.965	2.925.965	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sản
6134	6134	14.0101.0800	14.0101.0800 Đặt bán silicon điều trị lõm mắt	37.8D07.0800	14. MẮT	14.101	Đặt bán silicon điều trị lõm mắt	Đặt bán silicon điều trị lõm mắt	Đặt bán Silicon điều trị lõm mắt	B	P1	810	810	Nâng sản hốc mắt	2.460.000	358.435	2.818.000	465.965	2.925.965	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sản
6135	6135	14.0100.0800	14.0100.0800 Đặt sun sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	37.8D07.0800	14. MẮT	14.100	Đặt sun sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sun sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sun sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	B	P1	810	810	Nâng sản hốc mắt	2.460.000	358.435	2.818.000	465.965	2.925.965	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sản
6136	6136	14.0102.0800	14.0102.0800 Nâng sản hốc mắt	37.8D07.0800	14. MẮT	14.102	Nâng sản hốc mắt	Nâng sản hốc mắt	Nâng sản hốc mắt	B	P1	810	810	Nâng sản hốc mắt	2.460.000	358.435	2.818.000	465.965	2.925.965	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sản
6137	6137	28.0070.0800	28.0070.0800 Đặt sun sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	37.8D07.0800	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.70	Đặt sun sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sun sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sun sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	B	P1	810	810	Nâng sản hốc mắt	2.460.000	358.435	2.818.000	465.965	2.925.965	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sản
6138	6138	28.0072.0800	28.0072.0800 Nâng sản hốc mắt	37.8D07.0800	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.72	Nâng sản hốc mắt	Nâng sản hốc mắt	Nâng sản hốc mắt	B	P1	810	810	Nâng sản hốc mắt	2.460.000	358.435	2.818.000	465.965	2.925.965	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sản
6139	6139	14.0252.0801	14.0252.0801 Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	37.8D07.0801	14. MẮT	14.252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	C	T2	811	811	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	66.000	49.930	115.000	64.910	130.910	130.900	
6140	6140	14.0222.0801	14.0222.0801 Theo dõi nhãn áp 3 ngày	37.8D07.0801	14. MẮT	14.222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	D		811	811	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	66.000	49.930	115.000	64.910	130.910	130.900	
6141	6141	21.0079.0801	21.0079.0801 Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	37.8D07.0801	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.79	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	C	T3	811	811	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	66.000	49.930	115.000	64.910	130.910	130.900	
6142	6142	03.1574.0802	03.1574.0802 Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	37.8D07.0802	03. NHI KHOA	3.1574	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	Nối thông lệ mũi ± đặt ống Silicon ± áp MMC	B	P1	812	812	Nối thông lệ mũi 1 mắt	882.000	190.957	1.072.000	248.243	1.130.243	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
6143	6143	03.1575.0802	03.1575.0802 Nối thông lệ mũi nội soi	37.8D07.0802	03. NHI KHOA	3.1575	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	B	P2	812	812	Nối thông lệ mũi 1 mắt	882.000	190.957	1.072.000	248.243	1.130.243	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
6144	6144	14.0061.0802	14.0061.0802 Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	37.8D07.0802	14. MẮT	14.61	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	B	P1	812	812	Nối thông lệ mũi 1 mắt	882.000	190.957	1.072.000	248.243	1.130.243	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6145	6145	14.0062.0802	14.0062.0802 Nối thông lệ mũi nội soi	37.8D07.0802	14. MÁT	14.62	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	B	P2	812	812	Nối thông lệ mũi 1 mắt	882.000	190.957	1.072.000	248.243	1.130.243	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
6146	6146	14.0064.0802	14.0064.0802 Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quán - ống lệ mũi	37.8D07.0802	14. MÁT	14.64	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quán - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quán - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quán – ống lệ mũi	B	P2	812	812	Nối thông lệ mũi 1 mắt	882.000	190.957	1.072.000	248.243	1.130.243	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
6147	6147	03.1544.0803	03.1544.0803 Phẫu thuật bong vồng mạc theo phương pháp kinh điển	37.8D07.0803	03. NHI KHOA	3.1544	Phẫu thuật bong vồng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong vồng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong vồng mạc theo phương pháp kinh điển	B	P1	813	813	Phẫu thuật bong vồng mạc kinh điển	1.944.000	358.435	2.302.000	465.965	2.409.965	2.409.900	Chưa bao gồm đai Silicon.
6148	6148	14.0023.0803	14.0023.0803 Phẫu thuật bong vồng mạc theo phương pháp kinh điển	37.8D07.0803	14. MÁT	14.23	Phẫu thuật bong vồng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong vồng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong vồng mạc theo phương pháp kinh điển	B	P1	813	813	Phẫu thuật bong vồng mạc kinh điển	1.944.000	358.435	2.302.000	465.965	2.409.965	2.409.900	Chưa bao gồm đai Silicon.
6149	6149	03.1568.0804	03.1568.0804 Mở bao sau bằng phẫu thuật	37.8D07.0804	03. NHI KHOA	3.1568	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	B	P2	814	814	Phẫu thuật cắt bao sau	432.000	190.957	622.000	248.243	680.243	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
6150	6150	14.0051.0804	14.0051.0804 Mở bao sau bằng phẫu thuật	37.8D07.0804	14. MÁT	14.51	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	B	P2	814	814	Phẫu thuật cắt bao sau	432.000	190.957	622.000	248.243	680.243	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
6151	6151	03.1649.0805	03.1649.0805 Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	37.8D07.0805	03. NHI KHOA	3.1649	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	B	P1	815	815	Phẫu thuật cắt bẻ	932.000	208.174	1.140.000	270.626	1.202.626	1.202.600	
6152	6152	03.1634.0805	03.1634.0805 Cắt củng mạc sâu đơn thuần	37.8D07.0805	03. NHI KHOA	3.1634	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	B	P1	815	815	Phẫu thuật cắt bẻ	932.000	208.174	1.140.000	270.626	1.202.626	1.202.600	
6153	6153	03.1636.0805	03.1636.0805 Mở bẻ ± cắt bẻ	37.8D07.0805	03. NHI KHOA	3.1636	Mở bẻ ± cắt bẻ	Mở bẻ ± cắt bẻ	Mở bẻ ± cắt bẻ	B	P1	815	815	Phẫu thuật cắt bẻ	932.000	208.174	1.140.000	270.626	1.202.626	1.202.600	
6154	6154	14.0180.0805	14.0180.0805 Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	37.8D07.0805	14. MÁT	14.180	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	C	P1	815	815	Phẫu thuật cắt bẻ	932.000	208.174	1.140.000	270.626	1.202.626	1.202.600	
6155	6155	14.0148.0805	14.0148.0805 Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	37.8D07.0805	14. MÁT	14.148	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	B	P1	815	815	Phẫu thuật cắt bẻ	932.000	208.174	1.140.000	270.626	1.202.626	1.202.600	
6156	6156	14.0150.0805	14.0150.0805 Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ	37.8D07.0805	14. MÁT	14.150	Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ	Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ	Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ	B	P1	815	815	Phẫu thuật cắt bẻ	932.000	208.174	1.140.000	270.626	1.202.626	1.202.600	
6157	6157	03.1541.0806	03.1541.0806 Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	37.8D07.0806	03. NHI KHOA	3.1541	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	B	P1	816	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong vồng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm đầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6158	6158	03.1542.0806	03.1542.0806 Cắt dịch kính điều trị tổn lưu dịch kính nguyên thủy	37.8D07.0806	03. NHI KHOA	3.1542	Cắt dịch kính điều trị tổn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tổn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tổn lưu dịch kính nguyên thủy	B	P1	816	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong vồng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm đầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6159	6159	03.1540.0806	03.1540.0806 Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	37.8D07.0806	03. NHI KHOA	3.1540	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	B	P1	816	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong vồng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm đầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6160	6160	03.1536.0806	03.1536.0806 Cắt dịch kính, bóc màng trước vồng mạc	37.8D07.0806	03. NHI KHOA	3.1536	Cắt dịch kính, bóc màng trước vồng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước vồng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước vồng mạc	B	PDB	816	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong vồng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm đầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6161	6161	03.1537.0806	03.1537.0806 Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	37.8D07.0806	03. NHI KHOA	3.1537	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	B	PDB	816	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong vồng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm đầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6162	6162	03.1529.0806	03.1529.0806 Phẫu thuật bong vồng mạc tái phát	37.8D07.0806	03. NHI KHOA	3.1529	Phẫu thuật bong vồng mạc tái phát	Phẫu thuật bong vồng mạc tái phát	Phẫu thuật bong vồng mạc tái phát	B	PDB	816	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong vồng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm đầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6163	6163	03.1543.0806	03.1543.0806 Phẫu thuật bong vông mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khi nội nhãn	37.8D07.0806	03. NHI KHOA	3.1543	Phẫu thuật bong vông mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khi nội nhãn	Phẫu thuật bong vông mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khi nội nhãn	Phẫu thuật bong vông mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khi nội nhãn	B	PDB	816	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong vông mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6164	6164	03.1531.0806	03.1531.0806 Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gắp mù	37.8D07.0806	03. NHI KHOA	3.1531	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gắp mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gắp mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gắp mù	B	P1	816	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong vông mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6165	6165	03.1525.0806	03.1525.0806 Phẫu thuật mổ bong vông mạc trên mắt độc nhất, gắp mù	37.8D07.0806	03. NHI KHOA	3.1525	Phẫu thuật mổ bong vông mạc trên mắt độc nhất, gắp mù	Phẫu thuật mổ bong vông mạc trên mắt độc nhất, gắp mù	Phẫu thuật mổ bong vông mạc trên mắt độc nhất, gắp mù	B	P1	816	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong vông mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6166	6166	14.0015.0806	14.0015.0806 Cắt dịch kính, bóc màng trước vông mạc	37.8D07.0806	14. MẮT	14.15	Cắt dịch kính, bóc màng trước vông mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước vông mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước vông mạc	A	PDB	816	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong vông mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6167	6167	14.0016.0806	14.0016.0806 Cắt dịch kính, khi nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	37.8D07.0806	14. MẮT	14.16	Cắt dịch kính, khi nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khi nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khi nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	A	PDB	816	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong vông mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6168	6168	14.0022.0806	14.0022.0806 Phẫu thuật bong vông mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khi nội nhãn	37.8D07.0806	14. MẮT	14.22	Phẫu thuật bong vông mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khi nội nhãn	Phẫu thuật bong vông mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khi nội nhãn	Phẫu thuật bong vông mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khi nội nhãn	B	PDB	816	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong vông mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6169	6169	14.0010.0806	14.0010.0806 Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gắp mù	37.8D07.0806	14. MẮT	14.10	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gắp mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gắp mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gắp mù	A	P1	816	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong vông mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6170	6170	03.1567.0807	03.1567.0807 Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	37.8D07.0807	03. NHI KHOA	3.1567	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	B	P2	817	817	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	762.000	208.174	970.000	270.626	1.032.626	1.032.600	Chưa bao gồm dầu cắt.
6171	6171	14.0050.0807	14.0050.0807 Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	37.8D07.0807	14. MẮT	14.50	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	B	P2	817	817	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	762.000	208.174	970.000	270.626	1.032.626	1.032.600	Chưa bao gồm dầu cắt.
6172	6172	14.0075.0807	14.0075.0807 Cắt mỏng mắt quang học có hoặc không tách dinh phức tạp	37.8D07.0807	14. MẮT	14.75	Cắt mỏng mắt quang học có hoặc không tách dinh phức tạp	Cắt mỏng mắt quang học có hoặc không tách dinh phức tạp	Cắt mỏng mắt quang học có hoặc không tách dinh phức tạp	B	P1	817	817	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	762.000	208.174	970.000	270.626	1.032.626	1.032.600	Chưa bao gồm dầu cắt.
6173	6173	14.0065.0808	14.0065.0808 Phẫu thuật mỏng có ghép (kết mạc rời từ thần, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	37.8D07.0808	14. MẮT	14.65	Phẫu thuật mỏng có ghép (kết mạc rời từ thần, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mỏng có ghép (kết mạc rời từ thần, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	Phẫu thuật mỏng có ghép (kết mạc rời từ thần, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	B	P2	818	818	Phẫu thuật cắt mỏng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1.207.000	327.130	1.534.000	425.270	1.632.270	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6174	6174	14.0066.0808	14.0066.0808 Phẫu thuật mỏng có ghép (kết mạc rời từ thần, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	37.8D07.0808	14. MẮT	14.66	Phẫu thuật mỏng có ghép (kết mạc rời từ thần, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mỏng có ghép (kết mạc rời từ thần, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	Phẫu thuật mỏng có ghép (kết mạc rời từ thần, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	B	P2	818	818	Phẫu thuật cắt mỏng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1.207.000	327.130	1.534.000	425.270	1.632.270	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6175	6175	14.0065.0809	14.0065.0809 Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc rời từ thần, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tế]	37.8D07.0809	14. MẮT	14.65	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc rời từ thần, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc rời từ thần, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tế]	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc rời từ thần, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	B	P2	819	819	Phẫu thuật cắt màng ghép màng ối, kết mạc - gây tế	752.000	255.130	1.007.000	331.670	1.083.670	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6176	6176	14.0066.0809	14.0066.0809 Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc từ thần, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tế]	37.8D07.0809	14. MẮT	14.66	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc từ thần, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc từ thần, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tế]	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc từ thần, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	B	P2	819	819	Phẫu thuật cắt màng ghép màng ối, kết mạc - gây tế	752.000	255.130	1.007.000	331.670	1.083.670	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6177	6177	14.0145.0810	14.0145.0810 Phẫu thuật cắt màng mắt chu biên	37.8D07.0810	14. MẮT	14.145	Phẫu thuật cắt màng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt màng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt màng mắt chu biên	B	P2	820	820	Phẫu thuật cắt màng mắt chu biên	432.000	106.435	538.000	138.365	570.365	570.300	
6178	6178	14.0043.0811	14.0043.0811 Cắt thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	37.8D07.0811	14. MẮT	14.43	Cắt thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	B	P1	821	821	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	982.000	278.609	1.260.000	362.191	1.344.191	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
6179	6179	14.0042.0811	14.0042.0811 Lấy thủy tinh sa, lệch trong bao phôi hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	37.8D07.0811	14. MẮT	14.42	Lấy thủy tinh sa, lệch trong bao phôi hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thủy tinh sa, lệch trong bao phôi hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thủy tinh sa, lệch trong bao phôi hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	B	P1	821	821	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	982.000	278.609	1.260.000	362.191	1.344.191	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
6180	6180	03.1565.0812	03.1565.0812 Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	37.8D07.0812	03. NHI KHOA	3.1565	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	B	P1	822	822	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.882.000	106.435	1.988.000	138.365	2.020.365	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
6181	6181	03.1560.0812	03.1560.0812 Lấy thủy tinh sa, lệch trong bao phôi hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	37.8D07.0812	03. NHI KHOA	3.1560	Lấy thủy tinh sa, lệch trong bao phôi hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Lấy thủy tinh sa, lệch trong bao phôi hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Lấy thủy tinh sa, lệch trong bao phôi hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	B	P1	822	822	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.882.000	106.435	1.988.000	138.365	2.020.365	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
6182	6182	03.1563.0812	03.1563.0812 Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	37.8D07.0812	03. NHI KHOA	3.1563	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	B	P2	822	822	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.882.000	106.435	1.988.000	138.365	2.020.365	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
6183	6183	14.0046.0812	14.0046.0812 Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	37.8D07.0812	14. MẮT	14.46	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	B	P2	822	822	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.882.000	106.435	1.988.000	138.365	2.020.365	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
6184	6184	03.1637.0813	03.1637.0813 Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	37.8D07.0813	03. NHI KHOA	3.1637	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	B	PDB	823	823	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6185	6185	03.1638.0813	03.1638.0813 Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	37.8D07.0813	03. NHI KHOA	3.1638	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	B	PDB	823	823	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6186	6186	14.0151.0813	14.0151.0813 Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	37.8D07.0813	14. MẮT	14.151	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	B	PDB	823	823	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6187	6187	14.0152.0813	14.0152.0813 Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	37.8D07.0813	14. MẮT	14.152	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express)	A	P1	823	823	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6188	6188	14.0153.0813	14.0153.0813 Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	37.8D07.0813	14. MẮT	14.153	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	B	PDB	823	823	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6189	6189	03.1532.0814	03.1532.0814 Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	37.8D07.0814	03. NHI KHOA	3.1532	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	B	PDB	824	824	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1.380.000	536.870	1.916.000	697.930	2.077.930	2.077.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
6190	6190	13.0182.0814	13.0182.0814 Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	37.8D07.0814	13. PHU SẢN	13.182	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [phẫu thuật bằng laser]	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	B	T1	824	824	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1380000	536869,5652	1916000	697930,43	2.077.930	2.077.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
6191	6191	14.0011.0814	14.0011.0814 Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	37.8D07.0814	14. MÁT	14.11	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	A	PDB	824	824	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1.380.000	536.870	1.916.000	697.930	2.077.930	2.077.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
6192	6192	03.1559.0815	03.1559.0815 Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL.	37.8D07.0815	03. NHI KHOA	3.1559	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL.	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL.	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL.	B	PDB	825	825	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.482.000	208.174	2.690.000	270.626	2.752.626	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
6193	6193	03.1526.0815	03.1526.0815 Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gấn mù	37.8D07.0815	03. NHI KHOA	3.1526	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gấn mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gấn mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gấn mù	B	P1	825	825	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.482.000	208.174	2.690.000	270.626	2.752.626	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
6194	6194	03.1527.0815	03.1527.0815 Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	37.8D07.0815	03. NHI KHOA	3.1527	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL	B	P1	825	825	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.482.000	208.174	2.690.000	270.626	2.752.626	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
6195	6195	14.0005.0815	14.0005.0815 Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	37.8D07.0815	14. MÁT	14.5	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	B	P1	825	825	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.482.000	208.174	2.690.000	270.626	2.752.626	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
6196	6196	03.1627.0816	03.1627.0816 Điều trị di lệch góc mắt	37.8D07.0816	03. NHI KHOA	3.1627	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	B	P1	826	826	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	
6197	6197	03.1623.0816	03.1623.0816 Phẫu thuật Epicanthus	37.8D07.0816	03. NHI KHOA	3.1623	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	B	P2	826	826	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	
6198	6198	14.0141.0816	14.0141.0816 Điều trị di lệch góc mắt	37.8D07.0816	14. MÁT	14.141	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	B	P1	826	826	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	
6199	6199	14.0135.0816	14.0135.0816 Phẫu thuật Epicanthus	37.8D07.0816	14. MÁT	14.135	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	B	P2	826	826	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	
6200	6200	03.1622.0817	03.1622.0817 Phẫu thuật hẹp khe mi	37.8D07.0817	03. NHI KHOA	3.1622	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	B	P2	827	827	Phẫu thuật hẹp khe mi	432.000	255.130	687.000	331.670	763.670	763.600	
6201	6201	03.1621.0817	03.1621.0817 Phẫu thuật mở rộng khe mi	37.8D07.0817	03. NHI KHOA	3.1621	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	B	P2	827	827	Phẫu thuật hẹp khe mi	432.000	255.130	687.000	331.670	763.670	763.600	
6202	6202	14.0137.0817	14.0137.0817 Phẫu thuật hẹp khe mi	37.8D07.0817	14. MÁT	14.137	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	B	P2	827	827	Phẫu thuật hẹp khe mi	432.000	255.130	687.000	331.670	763.670	763.600	
6203	6203	14.0130.0817	14.0130.0817 Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mí do liệt dây VII	37.8D07.0817	14. MÁT	14.130	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mí do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mí do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mí do liệt dây VII	B	P1	827	827	Phẫu thuật hẹp khe mi	432.000	255.130	687.000	331.670	763.670	763.600	
6204	6204	14.0136.0817	14.0136.0817 Phẫu thuật mở rộng khe mi	37.8D07.0817	14. MÁT	14.136	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	B	P2	827	827	Phẫu thuật hẹp khe mi	432.000	255.130	687.000	331.670	763.670	763.600	
6205	6205	28.0053.0817	28.0053.0817 Phẫu thuật hẹp khe mi	37.8D07.0817	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.53	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	B	P3	827	827	Phẫu thuật hẹp khe mi	432.000	255.130	687.000	331.670	763.670	763.600	
6206	6206	03.1602.0818	03.1602.0818 Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	37.8D07.0818	03. NHI KHOA	3.1602	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	Phẫu thuật lác thông thường	B	P2	828	828	Phẫu thuật lác (1 mắt)	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6207	6207	03.1662.0818	03.1662.0818 Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	37.8D07.0818	03. NHI KHOA	3.1662	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	Phẫu thuật lác thông thường	C	P1	828	828	Phẫu thuật lác (1 mắt)	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
6208	6208	14.0110.0818	14.0110.0818 Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	37.8D07.0818	14. MÁT	14.110	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	B	P2	828	828	Phẫu thuật lác (1 mắt)	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
6209	6209	14.0109.0818	14.0109.0818 Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	37.8D07.0818	14. MÁT	14.109	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	Phẫu thuật lác thông thường	B	P2	828	828	Phẫu thuật lác (1 mắt)	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
6210	6210	03.1602.0819	03.1602.0819 Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	37.8D07.0819	03. NHI KHOA	3.1602	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	Phẫu thuật lác thông thường	B	P2	829	829	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1082000	106434,7826	1188000	138365,22	1.220.365	1.220.300	
6211	6211	03.1662.0819	03.1662.0819 Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	37.8D07.0819	03. NHI KHOA	3.1662	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	Phẫu thuật lác thông thường	C	P1	829	829	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.082.000	106.435	1.188.000	138.365	1.220.365	1.220.300	
6212	6212	14.0110.0819	14.0110.0819 Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	37.8D07.0819	14. MÁT	14.110	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	B	P2	829	829	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.082.000	106.435	1.188.000	138.365	1.220.365	1.220.300	
6213	6213	14.0109.0819	14.0109.0819 Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	37.8D07.0819	14. MÁT	14.109	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	Phẫu thuật lác thông thường	B	P2	829	829	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.082.000	106.435	1.188.000	138.365	1.220.365	1.220.300	
6214	6214	03.1601.0820	03.1601.0820 Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	37.8D07.0820	03. NHI KHOA	3.1601	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	B	P1	830	830	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	582.000	255.130	837.000	331.670	913.670	913.600	
6215	6215	14.0114.0820	14.0114.0820 Phẫu thuật đinh chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	37.8D07.0820	14. MÁT	14.114	Phẫu thuật đinh chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật đinh chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật đinh chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	B	P2	830	830	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	582.000	255.130	837.000	331.670	913.670	913.600	
6216	6216	14.0108.0820	14.0108.0820 Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	37.8D07.0820	14. MÁT	14.108	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	B	P1	830	830	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	582.000	255.130	837.000	331.670	913.670	913.600	
6217	6217	03.1562.0821	03.1562.0821 Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	37.8D07.0821	03. NHI KHOA	3.1562	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	B	P1	831	831	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL.+ cắt bè (1 mắt)	1.582.000	278.609	1.860.000	362.191	1.944.191	1.944.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
6218	6218	03.1657.0823	03.1657.0823 Phẫu thuật mộng đơn thuần	37.8D07.0823	03. NHI KHOA	3.1657	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	C	P2	833	833	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	712.000	190.957	902.000	248.243	960.243	960.200	
6219	6219	14.0165.0823	14.0165.0823 Phẫu thuật mộng đơn thuần	37.8D07.0823	14. MÁT	14.165	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	C	P2	833	833	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	712.000	190.957	902.000	248.243	960.243	960.200	
6220	6220	12.0108.0824	12.0108.0824 Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	37.8D07.0824	12. UNG BƯỚU	12.108	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	B	P1	834	834	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	
6221	6221	14.0065.0824	14.0065.0824 Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời từ nhãn, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	37.8D07.0824	14. MÁT	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời từ nhãn, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời từ nhãn, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời từ nhãn, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	B	P2	834	834	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6222	6222	14.0066.0824	14.0066.0824 Phẫu thuật mỡ có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	37.8D07.0824	14. MẮT	14.66	Phẫu thuật mỡ có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mỡ có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mỡ có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	B	P2	834	834	Phẫu thuật mỡ ghép kết mạc tự thân	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	
6223	6223	03.1609.0826	03.1609.0826 Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	37.8D07.0826	03. NHI KHOA	3.1609	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
6224	6224	03.1608.0826	03.1608.0826 Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	37.8D07.0826	03. NHI KHOA	3.1608	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
6225	6225	03.1610.0826	03.1610.0826 Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	37.8D07.0826	03. NHI KHOA	3.1610	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	B	P1	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
6226	6226	14.0122.0826	14.0122.0826 Cắt cơ Muller	37.8D07.0826	14. MẮT	14.122	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	B	P1	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
6227	6227	14.0128.0826	14.0128.0826 Kéo dài cân cơ nâng mi	37.8D07.0826	14. MẮT	14.128	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	B	P1	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
6228	6228	14.0131.0826	14.0131.0826 Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	37.8D07.0826	14. MẮT	14.131	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	B	P1	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
6229	6229	14.0119.0826	14.0119.0826 Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	37.8D07.0826	14. MẮT	14.119	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
6230	6230	14.0118.0826	14.0118.0826 Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	37.8D07.0826	14. MẮT	14.118	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
6231	6231	14.0120.0826	14.0120.0826 Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	37.8D07.0826	14. MẮT	14.120	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	B	P1	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
6232	6232	28.0046.0826	28.0046.0826 Kéo dài cân cơ nâng mi	37.8D07.0826	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.46	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	B	P2	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
6233	6233	28.0045.0826	28.0045.0826 Phẫu thuật hạ mi trên	37.8D07.0826	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.45	Phẫu thuật hạ mi trên	Phẫu thuật hạ mi trên	Phẫu thuật hạ mi trên	B	P2	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
6234	6234	28.0043.0826	28.0043.0826 Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	37.8D07.0826	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.43	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
6235	6235	28.0044.0826	28.0044.0826 Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	37.8D07.0826	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.44	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	B	P2	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
6236	6236	03.1589.0827	03.1589.0827 Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	37.8D07.0827	03. NHI KHOA	3.1589	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	B	P1	837	837	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6237	6237	03.1600.0827	03.1600.0827 Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	37.8D07.0827	03. NHI KHOA	3.1600	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	B	P2	837	837	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6238	6238	14.0079.0827	14.0079.0827 Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	37.8D07.0827	14. MẮT	14.79	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	B	P1	837	837	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6239	6239	14.0107.0827	14.0107.0827 Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	37.8D07.0827	14. MẮT	14.107	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	B	P2	837	837	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6240	6240	03.1588.0828	03.1588.0828 Cổ định bao tenon tạo cùng độ dưới	37.8D07.0828	03. NHI KHOA	3.1588	Cổ định bao tenon tạo cùng độ dưới	Cổ định bao tenon tạo cùng độ dưới	Cổ định bao Tenon tạo cùng độ dưới	B	P2	838	838	Phẫu thuật tạo cùng độ lấp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6241	6241	03.1587.0828	03.1587.0828 Cổ định màng xương tạo cùng độ	37.8D07.0828	03. NHI KHOA	3.1587	Cổ định màng xương tạo cùng độ	Cổ định màng xương tạo cùng độ	Cổ định màng xương tạo cùng độ	B	P2	838	838	Phẫu thuật tạo cùng độ lấp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6242	6242	03.2917.0828	03.2917.0828 Phẫu thuật tạo cùng độ để lấp mắt giả	37.8D07.0828	03. NHI KHOA	3.2917	Phẫu thuật tạo cùng độ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng độ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng độ để lấp mắt giả	B	P1	838	838	Phẫu thuật tạo cùng độ lấp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6243	6243	03.1597.0828	03.1597.0828 Tái tạo cùng độ	37.8D07.0828	03. NHI KHOA	3.1597	Tái tạo cùng độ	Tái tạo cùng độ	Tái tạo cùng độ	B	P1	838	838	Phẫu thuật tạo cùng độ lấp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6244	6244	03.1596.0828	03.1596.0828 Tạo hình hốc mắt trong tật không nhân cầu để lấp mắt giả	37.8D07.0828	03. NHI KHOA	3.1596	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhân cầu để lấp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhân cầu để lấp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhân cầu để lấp mắt giả	B	PDB	838	838	Phẫu thuật tạo cùng độ lấp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6245	6245	03.1586.0828	03.1586.0828 Vá da, niêm mạc tạo cùng độ ± tách dính mi cầu	37.8D07.0828	03. NHI KHOA	3.1586	Vá da, niêm mạc tạo cùng độ ± tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng độ ± tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng độ ± tách dính mi cầu	B	P1	838	838	Phẫu thuật tạo cùng độ lấp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6246	6246	14.0078.0828	14.0078.0828 Cổ định bao tenon tạo cùng độ dưới	37.8D07.0828	14. MẮT	14.78	Cổ định bao tenon tạo cùng độ dưới	Cổ định bao tenon tạo cùng độ dưới	Cổ định bao Tenon tạo cùng độ dưới	B	P2	838	838	Phẫu thuật tạo cùng độ lấp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6247	6247	14.0077.0828	14.0077.0828 Cổ định màng xương tạo cùng độ	37.8D07.0828	14. MẮT	14.77	Cổ định màng xương tạo cùng độ	Cổ định màng xương tạo cùng độ	Cổ định màng xương tạo cùng độ	B	P2	838	838	Phẫu thuật tạo cùng độ lấp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6248	6248	14.0235.0828	14.0235.0828 Phẫu thuật tạo cùng độ để lấp mắt giả	37.8D07.0828	14. MẮT	14.235	Phẫu thuật tạo cùng độ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng độ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng độ để lấp mắt giả	B	P1	838	838	Phẫu thuật tạo cùng độ lấp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6249	6249	14.0076.0828	14.0076.0828 Vá da, niêm mạc tạo cùng độ có hoặc không tách dính mi cầu	37.8D07.0828	14. MẮT	14.76	Vá da, niêm mạc tạo cùng độ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng độ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng độ có hoặc không tách dính mi cầu	B	P1	838	838	Phẫu thuật tạo cùng độ lấp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6250	6250	14.0126.0829	14.0126.0829 Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	37.8D07.0829	14. MẮT	14.126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	B	P2	839	839	Phẫu thuật tạo mi (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	
6251	6251	14.0125.0829	14.0125.0829 Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	37.8D07.0829	14. MẮT	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	B	P2	839	839	Phẫu thuật tạo mi (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	
6252	6252	14.0126.0830	14.0126.0830 Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	37.8D07.0830	14. MẮT	14.126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	B	P2	840	840	Phẫu thuật tạo mi (2 mắt)	882.000	255.130	1.137.000	331.670	1.213.670	1.213.600	
6253	6253	14.0125.0830	14.0125.0830 Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	37.8D07.0830	14. MẮT	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	B	P2	840	840	Phẫu thuật tạo mi (2 mắt)	882.000	255.130	1.137.000	331.670	1.213.670	1.213.600	
6254	6254	03.1545.0831	03.1545.0831 Thảo dai độn cùng mạc	37.8D07.0831	03. NHI KHOA	3.1545	Thảo dai độn cùng mạc	Thảo dai độn cùng mạc	Thảo dai độn cùng mạc	B	P2	841	841	Phẫu thuật thảo dai độn Silicon	1.515.000	178.435	1.693.000	231.965	1.746.965	1.746.900	
6255	6255	14.0024.0831	14.0024.0831 Thảo dai độn cùng mạc	37.8D07.0831	14. MẮT	14.24	Thảo dai độn cùng mạc	Thảo dai độn cùng mạc	Thảo dai độn cùng mạc	B	P2	841	841	Phẫu thuật thảo dai độn Silicon	1.515.000	178.435	1.693.000	231.965	1.746.965	1.746.900	
6256	6256	14.0045.0832	14.0045.0832 Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	37.8D07.0832	14. MẮT	14.45	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	B	PDB	842	842	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	4.570.000	358.435	4.928.000	465.965	5.035.965	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Patient interface).
6257	6257	14.0044.0833	14.0044.0833 Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	37.8D07.0833	14. MẮT	14.44	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	B	P1	843	843	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1.482.000	184.696	1.666.000	240.104	1.722.104	1.722.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
6258	6258	03.2449.0834	03.2449.0834 Cắt u da vùng mắt, tạo hình	37.8D07.0834	03. NHI KHOA	3.2449	Cắt u da vùng mắt, tạo hình	Cắt u da vùng mắt, tạo hình	Cắt u da vùng mắt, tạo hình.	B	PDB	844	844	Phẫu thuật u có vấ da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6259	6259	12.0004.0834	12.0004.0834 Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	37.8D07.0834	12. UNG BUỒU	12.4	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vấ da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6260	6260	12.0008.0834	12.0008.0834 Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	37.8D07.0834	12. UNG BUỒU	12.8	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vấ da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6261	6261	12.0013.0834	12.0013.0834 Cắt các u nang nang	37.8D07.0834	12. UNG BUỒU	12.13	Cắt các u nang nang	Cắt các u nang nang	Cắt các u nang nang	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vấ da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6262	6262	12.0102.0834	12.0102.0834 Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	37.8D07.0834	12. UNG BUỒU	12.102	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vấ da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6263	6263	12.0103.0834	12.0103.0834 Cắt u mi cá bề dây ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	37.8D07.0834	12. UNG BUỒU	12.103	Cắt u mi cá bề dây ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Cắt u mi cá bề dây ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Cắt u mi cá bề dây ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vấ da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6264	6264	12.0077.0834	12.0077.0834 Cắt u môi lạnh tinh có tạo hình	37.8D07.0834	12. UNG BUỒU	12.77	Cắt u môi lạnh tinh có tạo hình	Cắt u môi lạnh tinh có tạo hình	Cắt u môi lạnh tinh có tạo hình	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vấ da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6265	6265	12.0062.0834	12.0062.0834 Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	37.8D07.0834	12. UNG BUỒU	12.62	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	B	P2	844	844	Phẫu thuật u có vấ da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6266	6266	12.0068.0834	12.0068.0834 Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	37.8D07.0834	12. UNG BUỒU	12.68	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	C	P1	844	844	Phẫu thuật u có vấ da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6267	6267	12.0069.0834	12.0069.0834 Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	37.8D07.0834	12. UNG BUỒU	12.69	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vấ da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6268	6268	12.0078.0834	12.0078.0834 Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	37.8D07.0834	12. UNG BUỒU	12.78	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vấ da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6269	6269	12.0079.0834	12.0079.0834 Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	37.8D07.0834	12. UNG BUỒU	12.79	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vấ da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6270	6270	14.0085.0834	14.0085.0834 Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	37.8D07.0834	14. MÁT	14.85	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vấ da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6271	6271	14.0086.0834	14.0086.0834 Cắt u mi cá bề dây ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	37.8D07.0834	14. MÁT	14.86	Cắt u mi cá bề dây ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Cắt u mi cá bề dây ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Cắt u mi cá bề dây ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vấ da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6272	6272	14.0227.0834	14.0227.0834 Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	37.8D07.0834	14. MÁT	14.227	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vấ da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6273	6273	28.0096.0834	28.0096.0834 Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	37.8D07.0834	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.96	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	B	P2	844	844	Phẫu thuật u có vấ da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6274	6274	14.0105.0835	14.0105.0835 Cổ định tuyến lệ chỉnh điều trị sa tuyến lệ chỉnh	37.8D07.0835	14. MÁT	14.105	Cổ định tuyến lệ chỉnh điều trị sa tuyến lệ chỉnh	Cổ định tuyến lệ chỉnh điều trị sa tuyến lệ chỉnh	Cổ định tuyến lệ chỉnh điều trị sa tuyến lệ chỉnh	B	P2	845	845	Phẫu thuật u kết mạc nông	482.000	255.130	737.000	331.670	813.670	813.600	
6275	6275	03.2543.0836	03.2543.0836 Cắt u mi cá bề dây không vá	37.8D07.0836	03. NHI KHOA	3.2543	Cắt u mi cá bề dây không vá	Cắt u mi cá bề dây không vá	Cắt u mi cá bề dây không vá	B	P1	846	846	Phẫu thuật u mi không vá da	570.000	186.261	756.000	242.139	812.139	812.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6276	6276	12.0097.0836	12.0097.0836 Cắt u mi cá bê bề dày không và	37.8D07.0836	12. UNG BUỒU	12.97	Cắt u mi cá bê dày không và	Cắt u mi cá bê dày không và	Cắt u mi cá bê dày không và	B	P1	846	846	Phẫu thuật u mi không và da	570.000	186.261	756.000	242.139	812.139	812.100	
6277	6277	14.0083.0836	14.0083.0836 Cắt u da mi không ghép	37.8D07.0836	14. MẮT	14.83	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	C	P3	846	846	Phẫu thuật u mi không và da	570.000	186.261	756.000	242.139	812.139	812.100	
6278	6278	14.0084.0836	14.0084.0836 Cắt u mi cá bê bề dày không ghép	37.8D07.0836	14. MẮT	14.84	Cắt u mi cá bê dày không ghép	Cắt u mi cá bê dày không ghép	Cắt u mi cá bê dày không ghép	B	P2	846	846	Phẫu thuật u mi không và da	570.000	186.261	756.000	242.139	812.139	812.100	
6279	6279	28.0095.0836	28.0095.0836 Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	37.8D07.0836	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.95	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	B	P3	846	846	Phẫu thuật u mi không và da	570.000	186.261	756.000	242.139	812.139	812.100	
6280	6280	03.1590.0837	03.1590.0837 Nạo vét tổ chức hốc mắt	37.8D07.0837	03. NHI KHOA	3.1590	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	B	PDB	847	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6281	6281	12.0099.0837	12.0099.0837 Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mô xương hốc mắt	37.8D07.0837	12. UNG BUỒU	12.99	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mô xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mô xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mô xương hốc mắt	B	P1	847	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6282	6282	12.0110.0837	12.0110.0837 Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	37.8D07.0837	12. UNG BUỒU	12.110	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	B	P1	847	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6283	6283	12.0109.0837	12.0109.0837 Cắt u tiền phòng	37.8D07.0837	12. UNG BUỒU	12.109	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	B	P1	847	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6284	6284	12.0112.0837	12.0112.0837 Nạo vét tổ chức hốc mắt	37.8D07.0837	12. UNG BUỒU	12.112	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	B	P1	847	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6285	6285	14.0096.0837	14.0096.0837 Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	37.8D07.0837	14. MẮT	14.96	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	B	P1	847	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6286	6286	14.0097.0837	14.0097.0837 Nạo vét tổ chức hốc mắt	37.8D07.0837	14. MẮT	14.97	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	B	PDB	847	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6287	6287	14.0002.0837	14.0002.0837 Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	37.8D07.0837	14. MẮT	14.2	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	B	P1	847	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6288	6288	14.0132.0838	14.0132.0838 Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	37.8D07.0838	14. MẮT	14.132	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	B	P1	848	848	Phẫu thuật và da điều trị lật mi	832.000	278.609	1.110.000	362.191	1.194.191	1.194.100	
6289	6289	14.0230.0838	14.0230.0838 Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	37.8D07.0838	14. MẮT	14.230	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	B	P1	848	848	Phẫu thuật và da điều trị lật mi	832.000	278.609	1.110.000	362.191	1.194.191	1.194.100	
6290	6290	14.0124.0838	14.0124.0838 Vá da tạo hình mi	37.8D07.0838	14. MẮT	14.124	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	B	P1	848	848	Phẫu thuật và da điều trị lật mi	832.000	278.609	1.110.000	362.191	1.194.191	1.194.100	
6291	6291	03.1666.0839	03.1666.0839 Khâu phù kết mạc	37.8D07.0839	03. NHI KHOA	3.1666	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc	C	P2	849	849	Phù kết mạc	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800	
6292	6292	14.0175.0839	14.0175.0839 Khâu phù kết mạc	37.8D07.0839	14. MẮT	14.175	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc	C	P2	849	849	Phù kết mạc	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800	
6293	6293	03.1549.0840	03.1549.0840 Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	37.8D07.0840	03. NHI KHOA	3.1549	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	B	P3	850	850	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	220.000	86.087	306.000	111.913	331.913	331.900	
6294	6294	14.0028.0840	14.0028.0840 Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	37.8D07.0840	14. MẮT	14.28	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	B	P3	850	850	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	220.000	86.087	306.000	111.913	331.913	331.900	
6295	6295	03.1635.0841	03.1635.0841 Rạch góc tiền phòng	37.8D07.0841	03. NHI KHOA	3.1635	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng	B	PDB	851	851	Rạch góc tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6296	6296	14.0149.0841	14.0149.0841 Mở góc tiền phòng	37.8D07.0841	14. MẮT	14.149	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	B	P1	851	851	Rạch góc tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6297	6297	03.1695.0842	03.1695.0842 Rửa cùng đỏ	37.8D07.0842	03. NHI KHOA	3.1695	Rửa cùng đỏ	Rửa cùng đỏ	Rửa cùng đỏ	C	T2	852	852	Rửa cùng đỏ	30.000	14.087	44.000	18.313	48.313	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
6298	6298	14.0211.0842	14.0211.0842 Rửa cùng đỏ	37.8D07.0842	14. MẮT	14.211	Rửa cùng đỏ	Rửa cùng đỏ	Rửa cùng đỏ	D	T2	852	852	Rửa cùng đỏ	30.000	14.087	44.000	18.313	48.313	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6299	6299	14.0256.0843	14.0256.0843 Đo sắc giác	37.8D07.0843	14. MẮT	14.256	Đo sắc giác	Đo sắc giác	Đo sắc giác	C	T2	853	853	Sắc giác	40.000	31.304	71.300	40.696	80.696	80.600	
6300	6300	21.0082.0843	21.0082.0843 Đo sắc giác	37.8D07.0843	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.82	Đo sắc giác	Đo sắc giác	Đo sắc giác	C		853	853	Sắc giác	40.000	31.304	71.300	40.696	80.696	80.600	
6301	6301	14.0249.0844	14.0249.0844 Siêu âm bản phần trước	37.8D07.0844	14. MẮT	14.249	Siêu âm bản phần trước	Siêu âm bản phần trước	Siêu âm bản phần trước	B	T1	854	854	Siêu âm bản phần trước (UBM)	150.000	70.435	220.000	91.565	241.565	241.500	
6302	6302	14.0240.0845	14.0240.0845 Siêu âm mắt	37.8D07.0845	14. MẮT	14.240	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	C		855	855	Siêu âm mắt chân đoán	41.500	21.757	63.200	28.283	69.783	69.700	
6303	6303	14.0081.0847	14.0081.0847 Sinh thiết tổ chức hốc mắt	37.8D07.0847	14. MẮT	14.81	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	B	P3	857	857	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	149.000	1.565	150.000	2.035	151.035	151.000	
6304	6304	14.0082.0847	14.0082.0847 Sinh thiết tổ chức kết mạc	37.8D07.0847	14. MẮT	14.82	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	C	P3	857	857	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	149.000	1.565	150.000	2.035	151.035	151.000	
6305	6305	14.0080.0847	14.0080.0847 Sinh thiết tổ chức mi	37.8D07.0847	14. MẮT	14.80	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	B	P3	857	857	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	149.000	1.565	150.000	2.035	151.035	151.000	
6306	6306	14.0257.0848	14.0257.0848 Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	37.8D07.0848	14. MẮT	14.257	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	C	T2	858	858	Soi bóng đồng tử	23.300	7.983	31.200	10.377	33.677	33.600	
6307	6307	21.0083.0848	21.0083.0848 Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	37.8D07.0848	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	C		858	858	Soi bóng đồng tử	23.300	7.983	31.200	10.377	33.677	33.600	
6308	6308	01.0201.0849	01.0201.0849 Soi đáy mắt cấp cứu	37.8D07.0849	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.201	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	C	T3	859	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
6309	6309	02.0156.0849	02.0156.0849 Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	37.8D07.0849	02. NỘI KHOA	2.156	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	B	T3	859	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
6310	6310	03.1700.0849	03.1700.0849 Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	37.8D07.0849	03. NHI KHOA	3.1700	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	C	T2	859	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
6311	6311	03.0152.0849	03.0152.0849 Soi đáy mắt cấp cứu	37.8D07.0849	03. NHI KHOA	3.152	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	C	T3	859	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
6312	6312	03.1699.0849	03.1699.0849 Soi đáy mắt trực tiếp	37.8D07.0849	03. NHI KHOA	3.1699	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	C	T2	859	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
6313	6313	03.1702.0849	03.1702.0849 Soi góc tiền phòng	37.8D07.0849	03. NHI KHOA	3.1702	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	C	T2	859	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
6314	6314	14.0219.0849	14.0219.0849 Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	37.8D07.0849	14. MẮT	14.219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	C	T2	859	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
6315	6315	14.0220.0849	14.0220.0849 Soi đáy mắt bằng Schepens	37.8D07.0849	14. MẮT	14.220	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	C	T2	859	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
6316	6316	14.0218.0849	14.0218.0849 Soi đáy mắt trực tiếp	37.8D07.0849	14. MẮT	14.218	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	D	T2	859	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
6317	6317	14.0221.0849	14.0221.0849 Soi góc tiền phòng	37.8D07.0849	14. MẮT	14.221	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	C	T2	859	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
6318	6318	03.1580.0850	03.1580.0850 Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	37.8D07.0850	03. NHI KHOA	3.1580	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	B	PDB	860	860	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	1.630.000	716.870	2.346.000	931.930	2.561.930	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
6319	6319	14.0058.0850	14.0058.0850 Ghép củng mạc	37.8D07.0850	14. MẮT	14.58	Ghép củng mạc	Ghép củng mạc	Ghép củng mạc	B	P1	860	860	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	1.630.000	716.870	2.346.000	931.930	2.561.930	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
6320	6320	14.0070.0850	14.0070.0850 Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	37.8D07.0850	14. MẮT	14.70	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	B	PDB	860	860	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	1.630.000	716.870	2.346.000	931.930	2.561.930	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
6321	6321	14.0158.0851	14.0158.0851 Tiêm nội nhãn	37.8D07.0851	14. MẮT	14.158	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	B	TDB	861	861	Tạo hình vùng bề bằng Laser	176.000	53.217	229.000	69.183	245.183	245.100	
6322	6322	14.0251.0852	14.0251.0852 Test phát hiện khô mắt	37.8D07.0852	14. MẮT	14.251	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	C		862	862	Test thử cảm giác giác mạc	27.700	14.400	42.100	18.720	46.420	46.400	
6323	6323	14.0250.0852	14.0250.0852 Test thử cảm giác giác mạc	37.8D07.0852	14. MẮT	14.250	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	C		862	862	Test thử cảm giác giác mạc	27.700	14.400	42.100	18.720	46.420	46.400	
6324	6324	21.0077.0852	21.0077.0852 Test thử cảm giác giác mạc	37.8D07.0852	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.77	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	C		862	862	Test thử cảm giác giác mạc	27.700	14.400	42.100	18.720	46.420	46.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6325	6325	03.1533.0853	03.1533.0853	37.8D07.0853	03. NHI KHOA	3.1533	Thảo đầu silicon nội nhãn	Thảo đầu silicon nội nhãn	Thảo đầu Silicon nội nhãn	B	P2	863	863	Thảo đầu Silicon phẫu thuật	582.000	255.130	837.000	331.670	913.670	913.600	
6326	6326	14.0013.0853	14.0013.0853	37.8D07.0853	14. MẮT	14.13	Bơm dầu silicon, khi bỏ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khi bỏ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu Silicon, khi bỏ sung sau PT cắt DK điều trị BVM	A	P2	863	863	Thảo đầu Silicon phẫu thuật	582.000	255.130	837.000	331.670	913.670	913.600	
6327	6327	14.0154.0853	14.0154.0853	37.8D07.0853	14. MẮT	14.154	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng	B	P2	863	863	Thảo đầu Silicon phẫu thuật	582.000	255.130	837.000	331.670	913.670	913.600	
6328	6328	14.0012.0853	14.0012.0853	37.8D07.0853	14. MẮT	14.12	Thảo đầu silicon nội nhãn	Thảo đầu silicon nội nhãn	Thảo đầu Silicon nội nhãn	B	P2	863	863	Thảo đầu Silicon phẫu thuật	582.000	255.130	837.000	331.670	913.670	913.600	
6329	6329	03.1685.0854	03.1685.0854	37.8D07.0854	03. NHI KHOA	3.1685	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	Bơm thông lệ đạo	C	T1	864	864	Thông lệ đạo hai mắt	74.500	24.104	98.600	31.336	105.836	105.800	
6330	6330	14.0197.0854	14.0197.0854	37.8D07.0854	14. MẮT	14.197	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	Bơm thông lệ đạo	C	T1	864	864	Thông lệ đạo hai mắt	74.500	24.104	98.600	31.336	105.836	105.800	
6331	6331	14.0197.0855	14.0197.0855	37.8D07.0855	14. MẮT	14.197	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	Bơm thông lệ đạo	C	T1	865	865	Thông lệ đạo một mắt	49.500	12.052	61.500	15.668	65.168	65.100	
6332	6332	03.1682.0856	03.1682.0856	37.8D07.0856	03. NHI KHOA	3.1682	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	C	T2	866	866	Tiêm dưới kết mạc một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6333	6333	14.0193.0856	14.0193.0856	37.8D07.0856	14. MẮT	14.193	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	C	T2	866	866	Tiêm dưới kết mạc một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6334	6334	03.1683.0857	03.1683.0857	37.8D07.0857	03. NHI KHOA	3.1683	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	C	T2	867	867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6335	6335	03.1684.0857	03.1684.0857	37.8D07.0857	03. NHI KHOA	3.1684	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	C	T2	867	867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6336	6336	14.0194.0857	14.0194.0857	37.8D07.0857	14. MẮT	14.194	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	C	T2	867	867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6337	6337	14.0195.0857	14.0195.0857	37.8D07.0857	14. MẮT	14.195	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	C	T2	867	867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6338	6338	14.0159.0857	14.0159.0857	37.8D07.0857	14. MẮT	14.159	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	B	T1	867	867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6339	6339	03.1523.0858	03.1523.0858	37.8D07.0858	03. NHI KHOA	3.1523	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	A	PDB	868	868	Vá sản hốc mắt	2.856.000	358.435	3.214.000	465.965	3.321.965	3.321.900	Chưa bao gồm tấm lót sản hoặc và xương.
6340	6340	14.0003.0858	14.0003.0858	37.8D07.0858	14. MẮT	14.3	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	B	PDB	868	868	Vá sản hốc mắt	2.856.000	358.435	3.214.000	465.965	3.321.965	3.321.900	Chưa bao gồm tấm lót sản hoặc và xương.
6341	6341	14.0091.0859	14.0091.0859	37.8D07.0859	14. MẮT	14.91	Cắt u hậu phòng	Cắt u hậu phòng	Cắt u hậu phòng	A	PDB	869	869	Phẫu thuật đặc biệt (Nhãn khoa)	1.980.000	158.087	2.138.000	205.513	2.185.513	2.185.500	
6342	6342	14.0087.0859	14.0087.0859	37.8D07.0859	14. MẮT	14.87	Cắt u mi cá bẻ dây ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da	Cắt u mi cá bẻ dây ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da	Cắt u mi cá bẻ dây ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da	B	PDB	869	869	Phẫu thuật đặc biệt (Nhãn khoa)	1.980.000	158.087	2.138.000	205.513	2.185.513	2.185.500	
6343	6343	14.0090.0860	14.0090.0860	37.8D07.0860	14. MẮT	14.90	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	B	P1	870	870	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	1.132.000	98.609	1.230.000	128.191	1.260.191	1.260.100	
6344	6344	14.0047.0860	14.0047.0860	37.8D07.0860	14. MẮT	14.47	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	B	P1	870	870	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	1.132.000	98.609	1.230.000	128.191	1.260.191	1.260.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6345	6345	14.0121.0860	14.0121.0860 Phẫu thuật hạ mi trên (chính chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	37.8D07.0860	14. MẮT	14.121	Phẫu thuật hạ mi trên (chính chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	Phẫu thuật hạ mi trên (chính chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	Phẫu thuật hạ mi trên (chính chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	B	P1	870	870	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	1.132.000	98.609	1.230.000	128.191	1.260.191	1.260.100	
6346	6346	14.0146.0860	14.0146.0860 Tạo hình mí mắt (khẩu mí mắt, khâu mí mắt, khâu mí mắt...)	37.8D07.0860	14. MẮT	14.146	Tạo hình mí mắt (khẩu mí mắt, khâu mí mắt, khâu mí mắt...)	Tạo hình mí mắt (khẩu mí mắt, khâu mí mắt, khâu mí mắt...)	Tạo hình mí mắt (khẩu mí mắt, khâu mí mắt, khâu mí mắt...)	B	P1	870	870	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	1.132.000	98.609	1.230.000	128.191	1.260.191	1.260.100	
6347	6347	14.0134.0861	14.0134.0861 Di thực hàng lông mi	37.8D07.0861	14. MẮT	14.134	Di thực hàng lông mi	Di thực hàng lông mi	Di thực hàng lông mi	B	P2	871	871	Phẫu thuật loại II (Nhãn khoa)	800.000	70.435	870.000	91.565	891.565	891.500	
6348	6348	14.0099.0861	14.0099.0861 Ghép mí mắt điều trị sụp mí mắt	37.8D07.0861	14. MẮT	14.99	Ghép mí mắt điều trị sụp mí mắt	Ghép mí mắt điều trị sụp mí mắt	Ghép mí mắt điều trị sụp mí mắt	B	P2	871	871	Phẫu thuật loại II (Nhãn khoa)	800.000	70.435	870.000	91.565	891.565	891.500	
6349	6349	14.0123.0861	14.0123.0861 Lùi cơ nâng mi	37.8D07.0861	14. MẮT	14.123	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	B	P2	871	871	Phẫu thuật loại II (Nhãn khoa)	800.000	70.435	870.000	91.565	891.565	891.500	
6350	6350	14.0113.0862	14.0113.0862 Chỉnh chỉ sau mổ lác	37.8D07.0862	14. MẮT	14.113	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác	B	P3	872	872	Phẫu thuật loại III (Nhãn khoa)	561.000	45.391	606.000	59.009	620.009	620.000	
6351	6351	14.0063.0862	14.0063.0862 Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	37.8D07.0862	14. MẮT	14.63	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	B	P3	872	872	Phẫu thuật loại III (Nhãn khoa)	561.000	45.391	606.000	59.009	620.009	620.000	
6352	6352	14.0115.0862	14.0115.0862 Sửa sẹo sau mổ lác	37.8D07.0862	14. MẮT	14.115	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	B	P3	872	872	Phẫu thuật loại III (Nhãn khoa)	561.000	45.391	606.000	59.009	620.009	620.000	
6353	6353	14.0157.0863	14.0157.0863 Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	37.8D07.0863	14. MẮT	14.157	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	B	TDB	873	873	Thủ thuật đặc biệt (Nhãn khoa)	504.000	23.478	527.000	30.522	534.522	534.500	
6354	6354	14.0212.0864	14.0212.0864 Cấp cứu bong mắt ban đầu	37.8D07.0864	14. MẮT	14.212	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	D	T1	874	874	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	330.000	10.957	340.000	14.243	344.243	344.200	
6355	6355	14.0245.0864	14.0245.0864 Chụp đáy mắt RETCAM	37.8D07.0864	14. MẮT	14.245	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM	B	T1	874	874	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	330.000	10.957	340.000	14.243	344.243	344.200	
6356	6356	14.0248.0864	14.0248.0864 Chụp đĩa thị 3D	37.8D07.0864	14. MẮT	14.248	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D	B	T1	874	874	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	330.000	10.957	340.000	14.243	344.243	344.200	
6357	6357	14.0241.0864	14.0241.0864 Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	37.8D07.0864	14. MẮT	14.241	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople	A	TDB	874	874	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	330.000	10.957	340.000	14.243	344.243	344.200	
6358	6358	14.0247.0864	14.0247.0864 Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	37.8D07.0864	14. MẮT	14.247	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople màu	B	T1	874	874	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	330.000	10.957	340.000	14.243	344.243	344.200	
6359	6359	14.0093.0865	14.0093.0865 Điều trị u máu bằng hóa chất	37.8D07.0865	14. MẮT	14.93	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hoá chất	B	T2	875	875	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	185.000	9.391	194.000	12.209	197.209	197.200	
6360	6360	14.0271.0865	14.0271.0865 Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (do ORA)	37.8D07.0865	14. MẮT	14.271	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (do ORA)	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (do ORA)	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (Đo ORA)	A	T2	875	875	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	185.000	9.391	194.000	12.209	197.209	197.200	
6361	6361	14.0266.0865	14.0266.0865 Đo độ sâu tiền phòng	37.8D07.0865	14. MẮT	14.266	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	C	T2	875	875	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	185.000	9.391	194.000	12.209	197.209	197.200	
6362	6362	14.0278.0865	14.0278.0865 Test kéo cơ cường bức	37.8D07.0865	14. MẮT	14.278	Test kéo cơ cường bức	Test kéo cơ cường bức	Test kéo cơ cường bức	B	T2	875	875	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	185.000	9.391	194.000	12.209	197.209	197.200	
6363	6363	14.0277.0865	14.0277.0865 Test thử nhược cơ	37.8D07.0865	14. MẮT	14.277	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	B	T2	875	875	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	185.000	9.391	194.000	12.209	197.209	197.200	
6364	6364	14.0092.0865	14.0092.0865 Tiêm cortison điều trị u máu	37.8D07.0865	14. MẮT	14.92	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm coctison điều trị u máu	B	T2	875	875	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	185.000	9.391	194.000	12.209	197.209	197.200	
6365	6365	03.2152.0867	03.2152.0867 Bé cuốn dưới	37.8D08.0867	03. NHI KHOA	3.2152	Bé cuốn dưới	Bé cuốn dưới	Bé cuốn dưới	C	T1	877	877	Bé cuốn mũi	76.000	68.870	144.000	89.530	165.530	165.500	
6366	6366	15.0132.0867	15.0132.0867 Bé cuốn mũi	37.8D08.0867	15. TAI MŨI HỌNG	15.132	Bé cuốn mũi	Bé cuốn mũi	Bé cuốn mũi	C	T2	877	877	Bé cuốn mũi	76.000	68.870	144.000	89.530	165.530	165.500	
6367	6367	15.0133.0867	15.0133.0867 Nội soi bé cuốn mũi dưới	37.8D08.0867	15. TAI MŨI HỌNG	15.133	Nội soi bé cuốn mũi dưới	Nội soi bé cuốn mũi dưới	Nội soi bé cuốn mũi dưới	C	T1	877	877	Bé cuốn mũi	76.000	68.870	144.000	89.530	165.530	165.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6368	6368	03.0992.0868	03.0992.0868 Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1bến)	37.8D08.0868	03. NHI KHOA	3.992	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1bến)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1bến)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1bến)	B	T1	878	878	Cầm máu mũi bằng Merozell (1bến)	186.000	23.478	209.000	30.522	216.522	216.500	
6369	6369	15.0142.0868	15.0142.0868 Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1bến]	37.8D08.0868	15. TAI MŨI HỌNG	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1bến]	Cầm máu mũi bằng Merozell (1bến)	C	T2	878	878	Cầm máu mũi bằng Merozell (1bến)	186.000	23.478	209.000	30.522	216.522	216.500	
6370	6370	03.2155.0869	03.2155.0869 Cầm máu mũi bằng Meroxco (2bến)	37.8D08.0869	03. NHI KHOA	3.2155	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2bến)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2bến)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2bến)	D	T2	879	879	Cầm máu mũi bằng Merozell (2bến)	256.000	23.478	279.000	30.522	286.522	286.500	
6371	6371	03.0993.0869	03.0993.0869 Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxco (2bến)	37.8D08.0869	03. NHI KHOA	3.993	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxco (2bến)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxco (2bến)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxco (ibến)	B	T2	879	879	Cầm máu mũi bằng Merozell (2bến)	256.000	23.478	279.000	30.522	286.522	286.500	
6372	6372	15.0142.0869	15.0142.0869 Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2bến]	37.8D08.0869	15. TAI MŨI HỌNG	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2bến]	Cầm máu mũi bằng Merozell (2bến)	C	T2	879	879	Cầm máu mũi bằng Merozell (2bến)	256.000	23.478	279.000	30.522	286.522	286.500	
6373	6373	03.2587.0870	03.2587.0870 Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	37.8D08.0870	03. NHI KHOA	3.2587	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	Cắt u amidan qua đường miệng	B	P2	880	880	Cắt Amidan (gây mê)	855.000	278.609	1.133.000	362.191	1.217.191	1.217.100	
6374	6374	03.2179.0870	03.2179.0870 Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	37.8D08.0870	03. NHI KHOA	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	C	P2	880	880	Cắt Amidan (gây mê)	855.000	278.609	1.133.000	362.191	1.217.191	1.217.100	
6375	6375	15.0149.0870	15.0149.0870 Phẫu thuật cắt Amidan	37.8D08.0870	15. TAI MŨI HỌNG	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	C	P2	880	880	Cắt Amidan (gây mê)	855.000	278.609	1.133.000	362.191	1.217.191	1.217.100	
6376	6376	03.2241.0871	03.2241.0871 Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	37.8D08.0871	03. NHI KHOA	3.2241	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	Cắt Amidan bằng sóng cao tần	C	P1	881	881	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	2.125.000	278.609	2.403.000	362.191	2.487.191	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
6377	6377	03.2587.0871	03.2587.0871 Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator]	37.8D08.0871	03. NHI KHOA	3.2587	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator]	Cắt u amidan qua đường miệng	B	P2	881	881	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	2.125.000	278.609	2.403.000	362.191	2.487.191	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
6378	6378	15.0150.0871	15.0150.0871 Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	37.8D08.0871	15. TAI MŨI HỌNG	15.150	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	Phẫu thuật cắt amidan bằng sóng cao tần	C	P2	881	881	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	2.125.000	278.609	2.403.000	362.191	2.487.191	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
6379	6379	15.0046.0872	15.0046.0872 Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	37.8D08.0872	15. TAI MŨI HỌNG	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	P3	882	882	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	322.000	198.783	520.000	258.417	580.417	580.400	
6380	6380	03.3951.0873	03.3951.0873 Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	37.8D08.0873	03. NHI KHOA	3.3951	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	A	P1	883	883	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	6.500.000	1.532.348	8.032.000	1.992.052	8.492.052	8.492.000	
6381	6381	15.0061.0873	15.0061.0873 Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	37.8D08.0873	15. TAI MŨI HỌNG	15.61	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	B	P1	883	883	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	6.500.000	1.532.348	8.032.000	1.992.052	8.492.052	8.492.000	
6382	6382	03.2613.0874	03.2613.0874 Cắt polyp ống tai [gây mê]	37.8D08.0874	03. NHI KHOA	3.2613	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	Cắt polyp ống tai	C	P2	884	884	Cắt polyp ống tai gây mê	1.760.000	278.609	2.038.000	362.191	2.122.191	2.122.100	
6383	6383	12.0161.0874	12.0161.0874 Cắt polyp ống tai [gây tê]	37.8D08.0874	12. UNG BUỒU	12.161	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Cắt polyp ống tai	C	P2	884	884	Cắt polyp ống tai gây mê	1.760.000	278.609	2.038.000	362.191	2.122.191	2.122.100	
6384	6384	15.0043.0874	15.0043.0874 Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	37.8D08.0874	15. TAI MŨI HỌNG	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	B	P2	884	884	Cắt polyp ống tai gây mê	1.760.000	278.609	2.038.000	362.191	2.122.191	2.122.100	
6385	6385	03.2613.0875	03.2613.0875 Cắt polyp ống tai [gây tê]	37.8D08.0875	03. NHI KHOA	3.2613	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Cắt polyp ống tai	C	P2	885	885	Cắt polyp ống tai gây tê	545.000	68.870	613.000	89.530	634.530	634.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6386	6386	12.0161.0875	12.0161.0875 Cắt polyp ống tai [gây tê]	37.8D08.0875	12. UNG BUỒU	12.161	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Cắt polyp ống tai	C	P2	885	885	Cắt polyp ống tai gây tê	545.000	68.870	613.000	89.530	634.530	634.500	
6387	6387	15.0043.0875	15.0043.0875 Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	37.8D08.0875	15. TAI MŨI HỌNG	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	B	P2	885	885	Cắt polyp ống tai gây tê	545.000	68.870	613.000	89.530	634.530	634.500	
6388	6388	03.2218.0876	03.2218.0876 Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	37.8D08.0876	03. NHI KHOA	3.2218	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	B	PDB	886	886	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	5.780.000	1.255.304	7.035.000	1.631.896	7.411.896	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
6389	6389	03.2157.0876	03.2157.0876 Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	37.8D08.0876	03. NHI KHOA	3.2157	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	A	PDB	886	886	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	5.780.000	1.255.304	7.035.000	1.631.896	7.411.896	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
6390	6390	15.0273.0876	15.0273.0876 Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	37.8D08.0876	15. TAI MŨI HỌNG	15.273	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	B	PDB	886	886	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	5.780.000	1.255.304	7.035.000	1.631.896	7.411.896	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
6391	6391	03.2602.0877	03.2602.0877 Cắt u cuộn cánh	37.8D08.0877	03. NHI KHOA	3.2602	Cắt u cuộn cánh	Cắt u cuộn cánh	Cắt u cuộn cánh	B	P1	887	887	Cắt u cuộn cánh	6.500.000	1.255.304	7.755.000	1.631.896	8.131.896	8.131.800	
6392	6392	12.0151.0877	12.0151.0877 Cắt u cuộn cánh	37.8D08.0877	12. UNG BUỒU	12.151	Cắt u cuộn cánh	Cắt u cuộn cánh	Cắt u cuộn cánh	B	P1	887	887	Cắt u cuộn cánh	6.500.000	1.255.304	7.755.000	1.631.896	8.131.896	8.131.800	
6393	6393	15.0395.0877	15.0395.0877 Cắt u cuộn cánh	37.8D08.0877	15. TAI MŨI HỌNG	15.395	Cắt u cuộn cánh	Cắt u cuộn cánh	Cắt u cuộn cánh	B		887	887	Cắt u cuộn cánh	6.500.000	1.255.304	7.755.000	1.631.896	8.131.896	8.131.800	
6394	6394	15.0040.0877	15.0040.0877 Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cánh	37.8D08.0877	15. TAI MŨI HỌNG	15.40	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cánh	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cánh	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cánh	B	PDB	887	887	Cắt u cuộn cánh	6.500.000	1.255.304	7.755.000	1.631.896	8.131.896	8.131.800	
6395	6395	03.2181.0878	03.2181.0878 Trích áp xe quanh Amidan	37.8D08.0878	03. NHI KHOA	3.2181	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1	888	888	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	206.000	68.870	274.000	89.530	295.530	295.500	
6396	6396	15.0207.0878	15.0207.0878 Trích áp xe quanh Amidan	37.8D08.0878	15. TAI MŨI HỌNG	15.207	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1	888	888	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	206.000	68.870	274.000	89.530	295.530	295.500	
6397	6397	03.2175.0879	03.2175.0879 Trích áp xe thành sau họng	37.8D08.0879	03. NHI KHOA	3.2175	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	Chích áp xe thành sau họng	C	P2	889	889	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	206.000	68.870	274.000	89.530	295.530	295.500	
6398	6398	15.0223.0879	15.0223.0879 Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	37.8D08.0879	15. TAI MŨI HỌNG	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	C	T1	889	889	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	206.000	68.870	274.000	89.530	295.530	295.500	
6399	6399	15.0206.0879	15.0206.0879 Trích áp xe sàn miệng	37.8D08.0879	15. TAI MŨI HỌNG	15.206	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	Chích áp xe sàn miệng	C	T1	889	889	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	206.000	68.870	274.000	89.530	295.530	295.500	
6400	6400	15.0031.0881	15.0031.0881 Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	37.8D08.0881	15. TAI MŨI HỌNG	15.31	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	B	P1	891	891	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	4.647.000	1.533.913	6.180.000	1.994.087	6.641.087	6.641.000	
6401	6401	03.2118.0882	03.2118.0882 Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	37.8D08.0882	03. NHI KHOA	3.2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	C	P3	892	892	Chọc hút dịch vành tai	32.000	24.887	56.800	32.353	64.353	64.300	
6402	6402	15.0056.0882	15.0056.0882 Chọc hút dịch vành tai	37.8D08.0882	15. TAI MŨI HỌNG	15.56	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	D	T3	892	892	Chọc hút dịch vành tai	32.000	24.887	56.800	32.353	64.353	64.300	
6403	6403	01.0090.0883	01.0090.0883 Đặt stent khí phế quản	37.8D08.0883	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.90	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent khí phế quản	B	TDB	893	893	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	6.109.000	1.255.304	7.364.000	1.631.896	7.740.896	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6404	6404	02.0042.0883	02.0042.0883 Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	37.8D08.0883	02. NỘI KHOA	2.42	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	A	TDB	893	893	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	6.109.000	1.255.304	7.364.000	1.631.896	7.740.896	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6405	6405	02.0044.0883	02.0044.0883 Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	37.8D08.0883	02. NỘI KHOA	2.44	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	B	TDB	893	893	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	6.109.000	1.255.304	7.364.000	1.631.896	7.740.896	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6406	6406	03.1016.0883	03.1016.0883 Nội soi đặt stent khí - phế quản	37.8D08.0883	03. NHI KHOA	3.1016	Nội soi đặt stent khí - phế quản	Nội soi đặt stent khí - phế quản	Nội soi đặt Stent khí – Phế quản	A	T1	893	893	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	6.109.000	1.255.304	7.364.000	1.631.896	7.740.896	7.740.800	Chưa bao gồm stent.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6407	6407	03.1005.0883	03.1005.0883 Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	37.8D08.0883	03. NHI KHOA	3.1005	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	B	T1	893	893	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	6.109.000	1.255.304	7.364.000	1.631.896	7.740.896	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6408	6408	15.0185.0883	15.0185.0883 Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	37.8D08.0883	15. TAI MŨI HỌNG	15.185	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	B	PDB	893	893	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	6.109.000	1.255.304	7.364.000	1.631.896	7.740.896	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6409	6409	03.2126.0884	03.2126.0884 Đo điện thính giác thần não	37.8D08.0884	03. NHI KHOA	3.2126	Đo điện thính giác thần não	Đo điện thính giác thần não	Đo điện thính giác thần não	B	T3	894	894	Đo ABR (1 lần)	167.000	14.087	181.000	18.313	185.313	185.300	
6410	6410	15.0396.0884	15.0396.0884 Đo điện thính giác thần não (ABR)	37.8D08.0884	15. TAI MŨI HỌNG	15.396	Đo điện thính giác thần não (ABR)	Đo điện thính giác thần não (ABR)	Đo ABR (1 lần)	B		894	894	Đo ABR (1 lần)	167.000	14.087	181.000	18.313	185.313	185.300	
6411	6411	21.0067.0884	21.0067.0884 Ghi đáp ứng thính giác thần não (ABR)	37.8D08.0884	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.67	Ghi đáp ứng thính giác thần não (ABR)	Ghi đáp ứng thính giác thần não (ABR)	Ghi đáp ứng thính giác thần não (ABR)	B	T3	894	894	Đo ABR (1 lần)	167.000	14.087	181.000	18.313	185.313	185.300	
6412	6412	21.0064.0885	21.0064.0885 Đo nhĩ lượng	37.8D08.0885	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.64	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng	B		895	895	Đo nhĩ lượng	15.000	15.026	30.000	19.534	34.534	34.500	
6413	6413	21.0066.0886	21.0066.0886 Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	37.8D08.0886	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.66	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	B		896	896	Đo OAE (1 lần)	30.000	30.052	60.000	39.068	69.068	69.000	
6414	6414	21.0065.0887	21.0065.0887 Đo phản xạ cơ bản đáp	37.8D08.0887	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.65	Đo phản xạ cơ bản đáp	Đo phản xạ cơ bản đáp	Đo phản xạ cơ bản đáp	B		897	897	Đo phản xạ cơ bản đáp	15.000	15.026	30.000	19.534	34.534	34.500	
6415	6415	21.0068.0888	21.0068.0888 Đo sức cản của mũi	37.8D08.0888	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.68	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi	B		898	898	Đo sức cản của mũi	82.000	15.026	97.000	19.534	101.534	101.500	
6416	6416	15.0398.0889	15.0398.0889 Đo sức nghe lời	37.8D08.0889	15. TAI MŨI HỌNG	15.398	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời	C		899	899	Đo sức nghe lời	42.000	15.026	57.000	19.534	61.534	61.500	
6417	6417	21.0060.0890	21.0060.0890 Đo thính lực đơn âm	37.8D08.0890	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.60	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	B	T3	900	900	Đo thính lực đơn âm	30.000	15.026	45.000	19.534	49.534	49.500	
6418	6418	15.0399.0891	15.0399.0891 Đo trên ngưỡng	37.8D08.0891	15. TAI MŨI HỌNG	15.399	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng	C		901	901	Đo trên ngưỡng	35.000	30.052	65.000	39.068	74.068	74.000	
6419	6419	21.0062.0891	21.0062.0891 Đo thính lực trên ngưỡng	37.8D08.0891	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.62	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng	B		901	901	Đo trên ngưỡng	35.000	30.052	65.000	39.068	74.068	74.000	
6420	6420	03.2176.0892	03.2176.0892 Áp lạnh Amidan	37.8D08.0892	03. NHI KHOA	3.2176	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	C	T2	902	902	Đốt Amidan áp lạnh	136.000	68.870	204.000	89.530	225.530	225.500	
6421	6421	15.0217.0892	15.0217.0892 Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	37.8D08.0892	15. TAI MŨI HỌNG	15.217	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	D	T2	902	902	Đốt Amidan áp lạnh	136.000	68.870	204.000	89.530	225.530	225.500	
6422	6422	03.2239.0893	03.2239.0893 Đốt hong bằng khí CO-2 (băng áp lạnh)	37.8D08.0893	03. NHI KHOA	3.2239	Đốt hong bằng khí CO-2 (băng áp lạnh)	Đốt hong bằng khí CO-2 (băng áp lạnh)	Đốt hong bằng khí CO-2 (băng áp lạnh)	C	T1	903	903	Đốt hong bằng khí CO2 (Băng áp lạnh)	111.000	23.478	134.000	30.522	141.522	141.500	
6423	6423	03.2183.0893	03.2183.0893 Đốt lạnh hong hạt	37.8D08.0893	03. NHI KHOA	3.2183	Đốt lạnh hong hạt	Đốt lạnh hong hạt	Đốt lạnh hong hạt	C	T2	903	903	Đốt hong bằng khí CO2 (Băng áp lạnh)	111.000	23.478	134.000	30.522	141.522	141.500	
6424	6424	15.0216.0893	15.0216.0893 Áp lạnh hong hạt (Nitor, CO2 lỏng)	37.8D08.0893	15. TAI MŨI HỌNG	15.216	Áp lạnh hong hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh hong hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh hong hạt (Nitor, CO2 lỏng)	D	T2	903	903	Đốt hong bằng khí CO2 (Băng áp lạnh)	111.000	23.478	134.000	30.522	141.522	141.500	
6425	6425	03.2238.0894	03.2238.0894 Đốt hong bằng khí nitor lỏng	37.8D08.0894	03. NHI KHOA	3.2238	Đốt hong bằng khí nitor lỏng	Đốt hong bằng khí nitor lỏng	Đốt hong bằng khí nitor lỏng	C	T1	904	904	Đốt hong bằng khí Nitor lỏng	136.000	15.652	151.000	20.348	156.348	156.300	
6426	6426	15.0216.0894	15.0216.0894 Áp lạnh hong hạt (Nitor, CO2 lỏng)	37.8D08.0894	15. TAI MŨI HỌNG	15.216	Áp lạnh hong hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh hong hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh hong hạt (Nitor, CO2 lỏng)	D	T2	904	904	Đốt hong bằng khí Nitor lỏng	136.000	15.652	151.000	20.348	156.348	156.300	
6427	6427	03.2182.0895	03.2182.0895 Đốt nhiệt hong hạt	37.8D08.0895	03. NHI KHOA	3.2182	Đốt nhiệt hong hạt	Đốt nhiệt hong hạt	Đốt nhiệt hong hạt	C	T2	905	905	Đốt hong hạt	61.000	21.913	82.900	28.487	89.487	89.400	
6428	6428	15.0215.0895	15.0215.0895 Đốt hong hạt bằng nhiệt	37.8D08.0895	15. TAI MŨI HỌNG	15.215	Đốt hong hạt bằng nhiệt	Đốt hong hạt bằng nhiệt	Đốt hong hạt bằng nhiệt	D	T2	905	905	Đốt hong hạt	61.000	21.913	82.900	28.487	89.487	89.400	
6429	6429	03.2217.0896	03.2217.0896 Ghép thanh khí quản đặt stent	37.8D08.0896	03. NHI KHOA	3.2217	Ghép thanh khí quản đặt stent	Ghép thanh khí quản đặt stent	Ghép thanh khí quản đặt stent	B	PDB	906	906	Ghép thanh khí quản đặt stent	5.375.000	698.087	6.073.000	907.513	6.282.513	6.282.500	Chưa bao gồm stent.
6430	6430	03.2154.0897	03.2154.0897 Lâm Proetz	37.8D08.0897	03. NHI KHOA	3.2154	Lâm Proetz	Lâm Proetz	Lâm Proetz	C	T3	907	907	Hút xoang dưới áp lực	37.000	24.887	61.800	32.353	69.353	69.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43.50.21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6431	6431	15.0139.0897	15.0139.0897 Phương pháp Proetz	37.8D08.0897	15. TAI MŨI HỌNG	15.139	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	C	T3	907	907	Hút xoang dưới áp lực	37.000	24.887	61.800	32.353	69.353	69.300	
6432	6432	01.0086.0898	01.0086.0898 Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	37.8D08.0898	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	D	T3	908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6433	6433	01.0087.0898	01.0087.0898 Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	37.8D08.0898	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	C	T2	908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6434	6434	02.0032.0898	02.0032.0898 Khí dung thuốc giãn phế quản	37.8D08.0898	02. NỘI KHOA	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	D		908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6435	6435	03.2191.0898	03.2191.0898 Khí dung mũi họng	37.8D08.0898	03. NHI KHOA	3.2191	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	D	T1	908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6436	6436	03.0089.0898	03.0089.0898 Khí dung thuốc cấp cứu	37.8D08.0898	03. NHI KHOA	3.89	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	C		908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6437	6437	03.0090.0898	03.0090.0898 Khí dung thuốc thở máy	37.8D08.0898	03. NHI KHOA	3.90	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	C	T2	908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6438	6438	03.2611.0898	03.2611.0898 Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	37.8D08.0898	03. NHI KHOA	3.2611	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	B	T3	908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6439	6439	12.0164.0898	12.0164.0898 Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	37.8D08.0898	12. UNG BUỒU	12.164	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	B	T3	908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6440	6440	15.0222.0898	15.0222.0898 Khí dung mũi họng	37.8D08.0898	15. TAI MŨI HỌNG	15.222	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	D		908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6441	6441	09.0123.0898	09.0123.0898 Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	37.8D08.0898	9. GÂY MÊ HỒI SỨC	9.123	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	C	T2	908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6442	6442	03.2120.0899	03.2120.0899 Lâm thuốc tai	37.8D08.0899	03. NHI KHOA	3.2120	Lâm thuốc tai	Lâm thuốc tai	Lâm thuốc tai	C	T3	909	909	Lâm thuốc thanh quản hoặc tai	18.000	3.130	21.100	4.070	22.070	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
6443	6443	03.2184.0899	03.2184.0899 Lâm thuốc tai, mũi, thanh quản	37.8D08.0899	03. NHI KHOA	3.2184	Lâm thuốc tai, mũi, thanh quản	Lâm thuốc tai, mũi, thanh quản	Lâm thuốc tai, mũi, thanh quản	C	T1	909	909	Lâm thuốc thanh quản hoặc tai	18.000	3.130	21.100	4.070	22.070	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
6444	6444	15.0218.0899	15.0218.0899 Bom thuốc thanh quản	37.8D08.0899	15. TAI MŨI HỌNG	15.218	Bom thuốc thanh quản	Bom thuốc thanh quản	Bom thuốc thanh quản	C	T3	909	909	Lâm thuốc thanh quản hoặc tai	18.000	3.130	21.100	4.070	22.070	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
6445	6445	15.0058.0899	15.0058.0899 Lâm thuốc tai	37.8D08.0899	15. TAI MŨI HỌNG	15.58	Lâm thuốc tai	Lâm thuốc tai	Lâm thuốc tai	D	T3	909	909	Lâm thuốc thanh quản hoặc tai	18.000	3.130	21.100	4.070	22.070	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
6446	6446	03.2178.0900	03.2178.0900 Lấy dị vật hạ họng	37.8D08.0900	03. NHI KHOA	3.2178	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	C	T2	910	910	Lấy dị vật họng	37.000	4.696	41.600	6.104	43.104	43.100	
6447	6447	15.0213.0900	15.0213.0900 Lấy dị vật hạ họng	37.8D08.0900	15. TAI MŨI HỌNG	15.213	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	C	T2	910	910	Lấy dị vật họng	37.000	4.696	41.600	6.104	43.104	43.100	
6448	6448	15.0212.0900	15.0212.0900 Lấy dị vật họng miệng	37.8D08.0900	15. TAI MŨI HỌNG	15.212	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	D	T3	910	910	Lấy dị vật họng	37.000	4.696	41.600	6.104	43.104	43.100	
6449	6449	03.2117.0901	03.2117.0901 Lấy dị vật tai [đơn giản]	37.8D08.0901	03. NHI KHOA	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	Lấy dị vật tai	C	T1	911	911	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	50000	15652,17391	65600	20347,826	70.348	70.300	
6450	6450	03.2117.0902	03.2117.0902 Lấy dị vật tai [kinh hiển vi, gây mê]	37.8D08.0902	03. NHI KHOA	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kinh hiển vi, gây mê]	Lấy dị vật tai	C	T1	912	912	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	486000	34434,78261	520000	44765,217	530.765	530.700	
6451	6451	15.0054.0902	15.0054.0902 Lấy dị vật tai [kinh hiển vi, gây mê]	37.8D08.0902	15. TAI MŨI HỌNG	15.54	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kinh hiển vi, gây mê]	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	C	T2	912	912	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	486.000	34.435	520.000	44.765	530.765	530.700	
6452	6452	15.0055.0902	15.0055.0902 Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	37.8D08.0902	15. TAI MŨI HỌNG	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	C	T1	912	912	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	486.000	34.435	520.000	44.765	530.765	530.700	
6453	6453	03.2117.0903	03.2117.0903 Lấy dị vật tai [kinh hiển vi, gây tê]	37.8D08.0903	03. NHI KHOA	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kinh hiển vi, gây tê]	Lấy dị vật tai	C	T1	913	913	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	130.000	31.304	161.000	40.696	170.696	170.600	
6454	6454	15.0054.0903	15.0054.0903 Lấy dị vật tai [kinh hiển vi, gây tê]	37.8D08.0903	15. TAI MŨI HỌNG	15.54	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kinh hiển vi, gây tê]	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	C	T2	913	913	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	130.000	31.304	161.000	40.696	170.696	170.600	
6455	6455	15.0055.0903	15.0055.0903 Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	37.8D08.0903	15. TAI MŨI HỌNG	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	C	T1	913	913	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	130.000	31.304	161.000	40.696	170.696	170.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6456	6456	15.0240.0904	15.0240.0904 Nội soi thanh quản ống cứng lấy đi vật gây tê/gây mê [gây mê]	37.8D08.0904	15. TAI MŨI HỌNG	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy đi vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy đi vật gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thanh quản ống cứng lấy đi vật gây tê/gây mê	C	TDB	914	914	Lấy đi vật thanh quản gây tê ống cứng	614.000	108.000	722.000	140.400	754.400	754.400	
6457	6457	15.0240.0905	15.0240.0905 Nội soi thanh quản ống cứng lấy đi vật gây tê/gây mê [gây mê]	37.8D08.0905	15. TAI MŨI HỌNG	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy đi vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy đi vật gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thanh quản ống cứng lấy đi vật gây tê/gây mê	C	TDB	915	915	Lấy đi vật thanh quản gây tê ống cứng	289.000	89.217	378.000	115.983	404.983	404.900	
6458	6458	15.0143.0906	15.0143.0906 Lấy đi vật mũi [gây mê]	37.8D08.0906	15. TAI MŨI HỌNG	15.143	Lấy đi vật mũi	Lấy đi vật mũi [gây mê]	Lấy đi vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	916	916	Lấy đi vật trong mũi có gây mê	616000	68869,56522	684000	89530,435	705.530	705.500	
6459	6459	15.0144.0906	15.0144.0906 Nội soi lấy đi vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	37.8D08.0906	15. TAI MŨI HỌNG	15.144	Nội soi lấy đi vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy đi vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi lấy đi vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	916	916	Lấy đi vật trong mũi có gây mê	616.000	68.870	684.000	89.530	705.530	705.500	
6460	6460	15.0143.0907	15.0143.0907 Lấy đi vật mũi [không gây mê]	37.8D08.0907	15. TAI MŨI HỌNG	15.143	Lấy đi vật mũi	Lấy đi vật mũi [không gây mê]	Lấy đi vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	917	917	Lấy đi vật trong mũi không gây mê	161000	40695,65217	201000	52904,348	213.904	213.900	
6461	6461	15.0144.0907	15.0144.0907 Nội soi lấy đi vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	37.8D08.0907	15. TAI MŨI HỌNG	15.144	Nội soi lấy đi vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy đi vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	Nội soi lấy đi vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	917	917	Lấy đi vật trong mũi không gây mê	161.000	40.696	201.000	52.904	213.904	213.900	
6462	6462	15.0059.0908	15.0059.0908 Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	37.8D08.0908	15. TAI MŨI HỌNG	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	D	T2	918	918	Lấy nút biểu bì ống tai	50.000	15.652	65.600	20.348	70.348	70.300	
6463	6463	12.0092.0909	12.0092.0909 Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	37.8D08.0909	12. UNG BUỒU	12.92	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	P2	919	919	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt có gây mê	1.245.000	108.000	1.353.000	140.400	1.385.400	1.385.400	
6464	6464	12.0091.0909	12.0091.0909 Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	37.8D08.0909	12. UNG BUỒU	12.91	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	B	P2	919	919	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.245.000	108.000	1.353.000	140.400	1.385.400	1.385.400	
6465	6465	15.0045.0909	15.0045.0909 Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây mê]	37.8D08.0909	15. TAI MŨI HỌNG	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dải tai	C	P3	919	919	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.245.000	108.000	1.353.000	140.400	1.385.400	1.385.400	
6466	6466	28.0158.0909	28.0158.0909 Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	37.8D08.0909	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	C	P3	919	919	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt có gây mê	1.245.000	108.000	1.353.000	140.400	1.385.400	1.385.400	
6467	6467	12.0092.0910	12.0092.0910 Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	37.8D08.0910	12. UNG BUỒU	12.92	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	P2	920	920	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt có gây tê	765.000	84.522	849.000	109.878	874.878	874.800	
6468	6468	12.0091.0910	12.0091.0910 Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	37.8D08.0910	12. UNG BUỒU	12.91	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	B	P2	920	920	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt có gây tê	765.000	84.522	849.000	109.878	874.878	874.800	
6469	6469	15.0045.0910	15.0045.0910 Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây tê]	37.8D08.0910	15. TAI MŨI HỌNG	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây tê]	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dải tai	C	P3	920	920	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt có gây tê	765.000	84.522	849.000	109.878	874.878	874.800	
6470	6470	28.0158.0910	28.0158.0910 Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	37.8D08.0910	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	C	P3	920	920	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt có gây tê	765.000	84.522	849.000	109.878	874.878	874.800	
6471	6471	03.2103.0911	03.2103.0911 Phẫu thuật sáo bảo thượng nhĩ, và nhĩ	37.8D08.0911	03. NHỊ KHOA	3.2103	Phẫu thuật sáo bảo thượng nhĩ, và nhĩ	Phẫu thuật sáo bảo thượng nhĩ, và nhĩ	Phẫu thuật sáo bảo thượng nhĩ, và nhĩ	B	P1	921	921	Mô sáo bảo - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6472	6472	15.0027.0911	15.0027.0911 Mở sáo bảo	37.8D08.0911	15. TAI MŨI HỌNG	15.27	Mở sáo bảo	Mở sáo bảo	Mở sáo bảo	B	P2	921	921	Mở sáo bảo - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6473	6473	15.0029.0911	15.0029.0911 Mở sáo bảo thượng nhĩ, và nhĩ	37.8D08.0911	15. TAI MŨI HỌNG	15.29	Mở sáo bảo thượng nhĩ, và nhĩ	Mở sáo bảo thượng nhĩ, và nhĩ	Mở sáo bảo thượng nhĩ - và nhĩ	B	P1	921	921	Mở sáo bảo - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6474	6474	15.0028.0911	15.0028.0911 Mở sáo bảo, thượng nhĩ	37.8D08.0911	15. TAI MŨI HỌNG	15.28	Mở sáo bảo, thượng nhĩ	Mở sáo bảo, thượng nhĩ	Mở sáo bảo - thượng nhĩ	B	P2	921	921	Mở sáo bảo - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6475	6475	15.0026.0911	15.0026.0911 Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết cận xương chũm	37.8D08.0911	15. TAI MŨI HỌNG	15.26	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết cận xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết cận xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết cận xương chũm	B	P1	921	921	Mở sáo bảo - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6476	6476	15.0042.0911	15.0042.0911 Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	37.8D08.0911	15. TAI MŨI HỌNG	15.42	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	B	P1	921	921	Mở sáo bảo - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6477	6477	15.0041.0911	15.0041.0911 Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	37.8D08.0911	15. TAI MŨI HỌNG	15.41	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	B	P1	921	921	Mở sáo bảo - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6478	6478	15.0020.0911	15.0020.0911 Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	37.8D08.0911	15. TAI MŨI HỌNG	15.20	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	B	P1	921	921	Mở sáo bảo - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6479	6479	03.2148.0912	03.2148.0912 Nắn sống mũi sau chấn thương	37.8D08.0912	03. NHI KHOA	3.2148	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	C	P3	922	922	Nắn xương chỉnh mũi sau chấn thương gây mê	2.442.000	278.609	2.720.000	362.191	2.804.191	2.804.100	
6480	6480	03.2212.0912	03.2212.0912 Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	37.8D08.0912	03. NHI KHOA	3.2212	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	B	P1	922	922	Nắn xương chỉnh mũi sau chấn thương gây mê	2.442.000	278.609	2.720.000	362.191	2.804.191	2.804.100	
6481	6481	15.0321.0912	15.0321.0912 Nắn chỉnh hình thấp mũi sau chấn thương	37.8D08.0912	15. TAI MŨI HỌNG	15.321	Nắn chỉnh hình thấp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình thấp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình thấp mũi sau chấn thương	A	P2	922	922	Nắn xương chỉnh mũi sau chấn thương gây mê	2.442.000	278.609	2.720.000	362.191	2.804.191	2.804.100	
6482	6482	15.0134.0912	15.0134.0912 Nắn xương chỉnh mũi sau chấn thương [gây mê]	37.8D08.0912	15. TAI MŨI HỌNG	15.134	Nắn xương chỉnh mũi sau chấn thương	Nắn xương chỉnh mũi sau chấn thương [gây mê]	Nắn xương chỉnh mũi sau chấn thương	C	P3	922	922	Nắn xương chỉnh mũi sau chấn thương gây mê	2442000	278608,6957	2720000	362191,3	2.804.191	2.804.100	
6483	6483	15.0123.0912	15.0123.0912 Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	37.8D08.0912	15. TAI MŨI HỌNG	15.123	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	B	P1	922	922	Nắn xương chỉnh mũi sau chấn thương gây mê	2.442.000	278.609	2.720.000	362.191	2.804.191	2.804.100	
6484	6484	15.0134.0913	15.0134.0913 Nắn xương chỉnh mũi sau chấn thương [gây tê]	37.8D08.0913	15. TAI MŨI HỌNG	15.134	Nắn xương chỉnh mũi sau chấn thương	Nắn xương chỉnh mũi sau chấn thương [gây tê]	Nắn xương chỉnh mũi sau chấn thương	C	P3	923	923	Nắn xương chỉnh mũi sau chấn thương gây tê	1192000	103304,3478	1295000	134295,65	1.326.296	1.326.200	
6485	6485	03.2240.0914	03.2240.0914 Phẫu thuật nạo VA gây mê	37.8D08.0914	03. NHI KHOA	3.2240	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	C	P2	924	924	Nạo VA gây mê	680.000	133.043	813.000	172.957	852.957	852.900	
6486	6486	15.0154.0914	15.0154.0914 Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	37.8D08.0914	15. TAI MŨI HỌNG	15.154	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	C	P2	924	924	Nạo VA gây mê	680.000	133.043	813.000	172.957	852.957	852.900	
6487	6487	03.2149.0916	03.2149.0916 Nhét bắc mũi sau	37.8D08.0916	03. NHI KHOA	3.2149	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	C	T2	926	926	Nhét meche hoặcbắc mũi	76.000	48.522	124.000	63.078	139.078	139.000	
6488	6488	03.2150.0916	03.2150.0916 Nhét bắc mũi trước	37.8D08.0916	03. NHI KHOA	3.2150	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	C	T2	926	926	Nhét meche hoặcbắc mũi	76.000	48.522	124.000	63.078	139.078	139.000	
6489	6489	15.0208.0916	15.0208.0916 Cắm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	37.8D08.0916	15. TAI MŨI HỌNG	15.208	Cắm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cắm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cắm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA	C	T2	926	926	Nhét meche hoặcbắc mũi	76.000	48.522	124.000	63.078	139.078	139.000	
6490	6490	15.0140.0916	15.0140.0916 Nhét bắc mũi sau	37.8D08.0916	15. TAI MŨI HỌNG	15.140	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	C	T2	926	926	Nhét meche hoặcbắc mũi	76.000	48.522	124.000	63.078	139.078	139.000	
6491	6491	15.0141.0916	15.0141.0916 Nhét bắc mũi trước	37.8D08.0916	15. TAI MŨI HỌNG	15.141	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	C	T2	926	926	Nhét meche hoặcbắc mũi	76.000	48.522	124.000	63.078	139.078	139.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6492	6492	03.2156.0917	03.2156.0917 Phẫu thuật nối khí quản tân-tân trong sẹo hẹp thanh khí quản	37.8D08.0917	03. NHI KHOA	3.2156	Phẫu thuật nối khí quản tân-tân trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tân-tân trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tân-tân trong sẹo hẹp thanh khí quản	B	PDB	927	927	Nối khí quản tân-tân trong điều trị sẹo hẹp	7.000.000	1.141.043	8.141.000	1.483.357	8.483.357	8.483.300	Chưa bao gồm stent.
6493	6493	15.0186.0917	15.0186.0917 Nối khí quản tân - tân	37.8D08.0917	15. TAI MŨI HỌNG	15.186	Nối khí quản tân - tân	Nối khí quản tân - tân	Nối khí quản tân - tân	B	PDB	927	927	Nối khí quản tân-tân trong điều trị sẹo hẹp	7.000.000	1.141.043	8.141.000	1.483.357	8.483.357	8.483.300	Chưa bao gồm stent.
6494	6494	03.4165.0918	03.4165.0918 Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	37.8D08.0918	03. NHI KHOA	3.4165	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	C	P1	928	928	Nội soi cắt polype mũi gây mê	590.000	89.217	679.000	115.983	705.983	705.900	
6495	6495	03.3959.0918	03.3959.0918 Phẫu thuật nội soi mô sáng - hãm, cắt polyp mũi	37.8D08.0918	03. NHI KHOA	3.3959	Phẫu thuật nội soi mô sáng - hãm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mô sáng - hãm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mô sáng-hãm, cắt polyp mũi	B	P2	928	928	Nội soi cắt polype mũi gây mê	590.000	89.217	679.000	115.983	705.983	705.900	
6496	6496	12.0162.0918	12.0162.0918 Cắt polyp mũi	37.8D08.0918	12. UNG BUỒU	12.162	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	C	P2	928	928	Nội soi cắt polype mũi gây mê	590.000	89.217	679.000	115.983	705.983	705.900	
6497	6497	15.0081.0918	15.0081.0918 Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	37.8D08.0918	15. TAI MŨI HỌNG	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	C	P2	928	928	Nội soi cắt polype mũi gây mê	590.000	89.217	679.000	115.983	705.983	705.900	
6498	6498	03.4165.0919	03.4165.0919 Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]	37.8D08.0919	03. NHI KHOA	3.4165	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	C	P1	929	929	Nội soi cắt polype mũi gây tê	400.000	68.870	468.000	89.530	489.530	489.500	
6499	6499	15.0081.0919	15.0081.0919 Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	37.8D08.0919	15. TAI MŨI HỌNG	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	C	P2	929	929	Nội soi cắt polype mũi gây tê	400.000	68.870	468.000	89.530	489.530	489.500	
6500	6500	15.0138.0920	15.0138.0920 Chọc rửa xoang hàm	37.8D08.0920	15. TAI MŨI HỌNG	15.138	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	C	T2	930	930	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	221.000	68.870	289.000	89.530	310.530	310.500	
6501	6501	15.0129.0921	15.0129.0921 Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	37.8D08.0921	15. TAI MŨI HỌNG	15.129	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	C	T1	931	931	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)	221.000	68.870	289.000	89.530	310.530	310.500	
6502	6502	03.1000.0922	03.1000.0922 Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]	37.8D08.0922	03. NHI KHOA	3.1000	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	B		932	932	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	374.000	89.217	463.000	115.983	489.983	489.900	
6503	6503	15.0130.0922	15.0130.0922 Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	37.8D08.0922	15. TAI MŨI HỌNG	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Đốt điện cuốn mũi dưới	C	T2	932	932	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	374.000	89.217	463.000	115.983	489.983	489.900	
6504	6504	15.0131.0922	15.0131.0922 Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	37.8D08.0922	15. TAI MŨI HỌNG	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	C	T1	932	932	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	374.000	89.217	463.000	115.983	489.983	489.900	
6505	6505	03.1000.0923	03.1000.0923 Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]	37.8D08.0923	03. NHI KHOA	3.1000	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	B		933	933	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	616.000	68.870	684.000	89.530	705.530	705.500	
6506	6506	15.0130.0923	15.0130.0923 Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	37.8D08.0923	15. TAI MŨI HỌNG	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Đốt điện cuốn mũi dưới	C	T2	933	933	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	616.000	68.870	684.000	89.530	705.530	705.500	
6507	6507	15.0131.0923	15.0131.0923 Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	37.8D08.0923	15. TAI MŨI HỌNG	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	C	T1	933	933	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	616.000	68.870	684.000	89.530	705.530	705.500	
6508	6508	15.0367.0924	15.0367.0924 Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	37.8D08.0924	15. TAI MŨI HỌNG	15.367	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	B		934	934	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	1.944.000	298.957	2.242.000	388.643	2.332.643	2.332.600	
6509	6509	15.0188.0925	15.0188.0925 Kỹ thuật đặt van phát âm	37.8D08.0925	15. TAI MŨI HỌNG	15.188	Kỹ thuật đặt van phát âm	Kỹ thuật đặt van phát âm	Kỹ thuật đặt van phát âm	B	TDB	935	935	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	614.000	108.000	722.000	140.400	754.400	754.400	
6510	6510	15.0234.0925	15.0234.0925 Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	37.8D08.0925	15. TAI MŨI HỌNG	15.234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TDB	935	935	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	614.000	108.000	722.000	140.400	754.400	754.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6511	6511	15.0236.0925	15.0236.0925 Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tế/gây mê [gây mê]	37.8D08.0925	15. TAI MŨI HỌNG	15.236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tế/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tế/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tế/gây mê	C	T1	935	935	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	614.000	108.000	722.000	140.400	754.400	754.400	
6512	6512	15.0235.0926	15.0235.0926 Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tế/gây mê [gây mê]	37.8D08.0926	15. TAI MŨI HỌNG	15.235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tế/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tế/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tế/gây mê	C	TDB	936	936	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	634.000	108.000	742.000	140.400	774.400	774.400	
6513	6513	15.0237.0926	15.0237.0926 Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tế/gây mê [gây mê]	37.8D08.0926	15. TAI MŨI HỌNG	15.237	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tế/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tế/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tế/gây mê	C	T1	936	936	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	634.000	108.000	742.000	140.400	774.400	774.400	
6514	6514	15.0234.0927	15.0234.0927 Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tế/gây mê [gây tế]	37.8D08.0927	15. TAI MŨI HỌNG	15.234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tế/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tế/gây mê [gây tế]	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tế/gây mê	C	TDB	937	937	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tế ống cứng	166.000	68.870	234.000	89.530	255.530	255.500	
6515	6515	15.0236.0927	15.0236.0927 Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tế/gây mê [gây tế]	37.8D08.0927	15. TAI MŨI HỌNG	15.236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tế/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tế/gây mê [gây tế]	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tế/gây mê	C	T1	937	937	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tế ống cứng	166.000	68.870	234.000	89.530	255.530	255.500	
6516	6516	15.0235.0928	15.0235.0928 Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tế/gây mê [gây tế]	37.8D08.0928	15. TAI MŨI HỌNG	15.235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tế/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tế/gây mê [gây tế]	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tế/gây mê	C	TDB	938	938	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tế ống mềm	261.000	68.870	329.000	89.530	350.530	350.500	
6517	6517	15.0237.0928	15.0237.0928 Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tế/gây mê [gây tế]	37.8D08.0928	15. TAI MŨI HỌNG	15.237	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tế/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tế/gây mê [gây tế]	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tế/gây mê	C	T1	938	938	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tế ống mềm	261.000	68.870	329.000	89.530	350.530	350.500	
6518	6518	15.0098.0929	15.0098.0929 Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	37.8D08.0929	15. TAI MŨI HỌNG	15.98	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	C	P3	939	939	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.427.000	178.435	1.605.000	231.965	1.658.965	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
6519	6519	15.0157.0929	15.0157.0929 Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	37.8D08.0929	15. TAI MŨI HỌNG	15.157	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	C	P2	939	939	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.427.000	178.435	1.605.000	231.965	1.658.965	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
6520	6520	15.0156.0929	15.0156.0929 Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	37.8D08.0929	15. TAI MŨI HỌNG	15.156	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	C	P2	939	939	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.427.000	178.435	1.605.000	231.965	1.658.965	1.658.900	
6521	6521	15.0252.0930	15.0252.0930 Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tế/gây mê [gây tế]	37.8D08.0930	15. TAI MŨI HỌNG	15.252	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tế/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tế/gây mê [gây tế]	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tế/gây mê	B	TDB	940	940	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tế	371.000	297.391	668.000	386.609	757.609	757.600	
6522	6522	03.0997.0931	03.0997.0931 Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	37.8D08.0931	03. NHỊ KHOA	3.997	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	B	T2	941	941	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1.486.000	89.217	1.575.000	115.983	1.601.983	1.601.900	
6523	6523	15.0137.0931	15.0137.0931 Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	37.8D08.0931	15. TAI MŨI HỌNG	15.137	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	Nội soi sinh thiết u vòm	C	T1	941	941	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1.486.000	89.217	1.575.000	115.983	1.601.983	1.601.900	
6524	6524	03.0997.0932	03.0997.0932 Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tế]	37.8D08.0932	03. NHỊ KHOA	3.997	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tế]	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	B	T2	942	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tế	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500	
6525	6525	15.0228.0932	15.0228.0932 Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tế/gây mê	37.8D08.0932	15. TAI MŨI HỌNG	15.228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tế/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tế/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tế/gây mê	C	T1	942	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tế	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6526	6526	15.0230.0932	15.0230.0932 Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	37.8D08.0932	15. TAI MŨI HỌNG	15.230	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	C	T1	942	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500	
6527	6527	15.0229.0932	15.0229.0932 Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	37.8D08.0932	15. TAI MŨI HỌNG	15.229	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	C	T1	942	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500	
6528	6528	15.0231.0932	15.0231.0932 Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	37.8D08.0932	15. TAI MŨI HỌNG	15.231	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	C	T1	942	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500	
6529	6529	15.0137.0932	15.0137.0932 Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	37.8D08.0932	15. TAI MŨI HỌNG	15.137	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	Nội soi sinh thiết u vòm	C	T1	942	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500	
6530	6530	15.0243.0932	15.0243.0932 Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	37.8D08.0932	15. TAI MŨI HỌNG	15.243	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	C	T1	942	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500	
6531	6531	20.0008.0932	20.0008.0932 Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	37.8D08.0932	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.8	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	C	T2	942	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500	
6532	6532	03.1003.2048	03.1003.2048 Nội soi họng	15.8D08.2048	03. NHI KHOA	3.1003	Nội soi họng	Nội soi họng	Nội soi họng	C		943	943	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	40.000	Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/cá.
6533	6533	03.1002.2048	03.1002.2048 Nội soi mũi	15.8D08.2048	03. NHI KHOA	3.1002	Nội soi mũi	Nội soi mũi	Nội soi mũi	C		943	943	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	40.000	Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/cá.
6534	6534	03.1001.2048	03.1001.2048 Nội soi tai	15.8D08.2048	03. NHI KHOA	3.1001	Nội soi tai	Nội soi tai	Nội soi tai	C		943	943	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	40.000	Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/cá.
6535	6535	15.0225.0933	15.0225.0933 Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	37.8D08.0933	15. TAI MŨI HỌNG	15.225	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	C		943	943	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	116.100	Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/cá.
6536	6536	15.9001.2048	15.9001.2048 Nội soi mũi xoang	15.8D08.2048	15. TAI MŨI HỌNG	3.999	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang	Nội soi Mũi xoang			943	943	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	40.000	Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/cá.
6537	6537	20.0013.0933	20.0013.0933 Nội soi tai mũi họng	37.8D08.0933	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.13	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	C		943	943	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	116.100	Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/cá.
6538	6538	20.0013.2048	20.0013.2048 Nội soi tai mũi họng	15.8D08.2048	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.13	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	C		943	943	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	116.100	Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/cá.
6539	6539	20.0014.0933	20.0014.0933 Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	37.8D08.0933	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.14	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	B		943	943	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	116.100	Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/cá.
6540	6540	03.2107.0934	03.2107.0934 Thủ thuật nông vôi nhĩ	37.8D08.0934	03. NHI KHOA	3.2107	Thủ thuật nông vôi nhĩ	Thủ thuật nông vôi nhĩ	Thủ thuật nông vôi nhĩ	B	T1	944	944	Nong vôi nhĩ	25.000	15.652	40.600	20.348	45.348	45.300	
6541	6541	03.2107.0935	03.2107.0935 Thủ thuật nông vôi nhĩ [có nội soi]	37.8D08.0935	03. NHI KHOA	3.2107	Thủ thuật nông vôi nhĩ	Thủ thuật nông vôi nhĩ [có nội soi]	Thủ thuật nông vôi nhĩ	B	T1	945	945	Nong vôi nhĩ nội soi	90.000	32.870	122.000	42.730	132.730	132.700	
6542	6542	03.2113.0936	03.2113.0936 Phẫu thuật áp xe não do tai	37.8D08.0936	03. NHI KHOA	3.2113	Phẫu thuật áp xe não do tai	Phẫu thuật áp xe não do tai	Phẫu thuật áp xe não do tai	B	P1	946	946	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	
6543	6543	03.4232.0936	03.4232.0936 Phẫu thuật bóc bao áp xe não	37.8D08.0936	03. NHI KHOA	3.4232	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	A		946	946	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	
6544	6544	15.0389.0936	15.0389.0936 Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị	37.8D08.0936	15. TAI MŨI HỌNG	15.389	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị Navigation	B		946	946	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	
6545	6545	15.0015.0936	15.0015.0936 Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	37.8D08.0936	15. TAI MŨI HỌNG	15.15	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	B	P1	946	946	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	
6546	6546	03.2587.0937	03.2587.0937 Cắt u Amidan qua đường miệng	37.8B00.937	03. NHI KHOA	3.2587	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u amidan qua đường miệng	B	P2	947	947	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.449.849	239.715	1.689.000	311.629	1.761.478	1.761.400	
6547	6547	03.2179.0937	03.2179.0937 Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	37.8B00.937	03. NHI KHOA	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	C	P2	947	947	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.449.849	239.715	1.689.000	311.629	1.761.478	1.761.400	
6548	6548	15.0149.0937	15.0149.0937 Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	37.8B00.937	15. TAI MŨI HỌNG	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	C	P2	947	947	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.449.849	239.715	1.689.000	311.629	1.761.478	1.761.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6549	6549	15.0151.0937	15.0151.0937 Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	37.8B00.937	15. TAI MŨI HỌNG	15.151	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	Phẫu thuật cắt u Amidan	B	P1	947	947	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.449.849	239.715	1.689.000	311.629	1.761.478	1.761.400	
6550	6550	12.0147.2036	12.0147.2036 Cắt u Amidan	15.8B00.2036	12. UNG BUỒU	12.147	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan	Cắt u amidan	B	P2	948	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922	4.003.922	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6551	6551	15.0149.2036	15.0149.2036 Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	15.8B00.2036	15. TAI MŨI HỌNG	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	C	P2	948	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922	4.003.922	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6552	6552	15.0359.2036	15.0359.2036 Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	15.8B00.2036	15. TAI MŨI HỌNG	15.359	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	C	P1	948	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922	4.003.922	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6553	6553	15.0288.2036	15.0288.2036 Phẫu thuật cắt môm trám theo đường miệng	15.8B00.2036	15. TAI MŨI HỌNG	15.288	Phẫu thuật cắt môm trám theo đường miệng	Phẫu thuật cắt môm trám theo đường miệng	Phẫu thuật cắt môm trám theo đường miệng	B	P2	948	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922	4.003.922	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6554	6554	15.0197.2036	15.0197.2036 Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	15.8B00.2036	15. TAI MŨI HỌNG	15.197	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	B	P1	948	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922	4.003.922	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6555	6555	15.0151.2036	15.0151.2036 Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	15.8B00.2036	15. TAI MŨI HỌNG	15.151	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	Phẫu thuật cắt u Amidan	B	P1	948	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922	4.003.922	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6556	6556	15.0361.2036	15.0361.2036 Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	15.8B00.2036	15. TAI MŨI HỌNG	15.361	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	B		948	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922	4.003.922	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6557	6557	03.2561.0938	03.2561.0938 Cắt thanh quản bán phần	37.8D08.0938	03. NHI KHOA	3.2561	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	A	P1	949	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100	
6558	6558	03.2160.0938	03.2160.0938 Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	37.8D08.0938	03. NHI KHOA	3.2160	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	A	P1	949	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100	
6559	6559	03.2159.0938	03.2159.0938 Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	37.8D08.0938	03. NHI KHOA	3.2159	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	A	P1	949	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100	
6560	6560	12.0116.0938	12.0116.0938 Cắt hạ họng bán phần	37.8D08.0938	12. UNG BUỒU	12.116	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần	B	P1	949	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100	
6561	6561	12.0130.0938	12.0130.0938 Cắt thanh quản bán phần	37.8D08.0938	12. UNG BUỒU	12.130	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	B	P1	949	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100	
6562	6562	15.0277.0938	15.0277.0938 Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	37.8D08.0938	15. TAI MŨI HỌNG	15.277	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	B	P1	949	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100	
6563	6563	15.0272.0938	15.0272.0938 Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	37.8D08.0938	15. TAI MŨI HỌNG	15.272	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	B	PDB	949	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100	
6564	6564	15.0271.0938	15.0271.0938 Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	37.8D08.0938	15. TAI MŨI HỌNG	15.271	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	B	P1	949	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100	
6565	6565	15.0275.0938	15.0275.0938 Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	37.8D08.0938	15. TAI MŨI HỌNG	15.275	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	B	P1	949	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6566	6566	15.0276.0938	15.0276.0938 Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	37.8D08.0938	15. TAI MŨI HỌNG	15.276	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	B	P1	949	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100	
6567	6567	15.0274.0938	15.0274.0938 Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	37.8D08.0938	15. TAI MŨI HỌNG	15.274	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	B	P1	949	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100	
6568	6568	03.2200.0939	03.2200.0939 Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy so có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	37.8D08.0939	03. NHI KHOA	3.2200	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy so có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy so có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy so có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	B	PDB	950	950	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy so có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	8.480.000	1.141.043	9.621.000	1.483.357	9.963.357	9.963.300	
6569	6569	15.0400.0939	15.0400.0939 Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy so có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	37.8D08.0939	15. TAI MŨI HỌNG	15.400	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy so có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy so có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy so có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	A		950	950	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy so có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	8.480.000	1.141.043	9.621.000	1.483.357	9.963.357	9.963.300	
6570	6570	15.0383.0939	15.0383.0939 Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	37.8D08.0939	15. TAI MŨI HỌNG	15.383	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/ dao hàn mô, hàn mạch	B		950	950	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy so có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	8.480.000	1.141.043	9.621.000	1.483.357	9.963.357	9.963.300	
6571	6571	03.2573.0940	03.2573.0940 Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	37.8D08.0940	03. NHI KHOA	3.2573	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	A	P1	951	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096	5.980.096	5.980.000	
6572	6572	03.2596.0940	03.2596.0940 Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	37.8D08.0940	03. NHI KHOA	3.2596	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Cắt ung thư amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	B	P1	951	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096	5.980.096	5.980.000	
6573	6573	12.0148.0940	12.0148.0940 Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	37.8D08.0940	12. UNG BUỒU	12.148	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	B	P1	951	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096	5.980.096	5.980.000	
6574	6574	15.0264.0940	15.0264.0940 Phẫu thuật cắt u dây lưỡi/ha họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	37.8D08.0940	15. TAI MŨI HỌNG	15.264	Phẫu thuật cắt u dây lưỡi/ha họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Phẫu thuật cắt u dây lưỡi/ha họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Phẫu thuật cắt u dây lưỡi/ha họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	B	P1	951	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096	5.980.096	5.980.000	
6575	6575	15.0265.0940	15.0265.0940 Phẫu thuật cắt u hạ họng/dây lưỡi theo đường trên xương móng	37.8D08.0940	15. TAI MŨI HỌNG	15.265	Phẫu thuật cắt u hạ họng/dây lưỡi theo đường trên xương móng	Phẫu thuật cắt u hạ họng/dây lưỡi theo đường trên xương móng	Phẫu thuật cắt u hạ họng/dây lưỡi theo đường trên xương móng	B	P1	951	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096	5.980.096	5.980.000	
6576	6576	15.0371.0940	15.0371.0940 Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser	37.8D08.0940	15. TAI MŨI HỌNG	15.371	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/ dao hàn mô, hàn mạch / laser	B	P1	951	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096	5.980.096	5.980.000	
6577	6577	15.0289.0940	15.0289.0940 Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	37.8D08.0940	15. TAI MŨI HỌNG	15.289	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	B	P1	951	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096	5.980.096	5.980.000	
6578	6578	03.2559.0941	03.2559.0941 Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	37.8D08.0941	03. NHI KHOA	3.2559	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	A	P1	952	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704	7.249.704	7.249.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6579	6579	03.2579.0941	03.2579.0941 Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	37.8D08.0941	03. NHI KHOA	3.2579	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	B	P1	952	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704	7.249.704	7.249.700	
6580	6580	03.2556.0941	03.2556.0941 Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	37.8D08.0941	03. NHI KHOA	3.2556	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	A	PDB	952	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704	7.249.704	7.249.700	
6581	6581	12.0138.0941	12.0138.0941 Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	37.8D08.0941	12. UNG BUỒU	12.138	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	B	P1	952	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704	7.249.704	7.249.700	
6582	6582	12.0136.0941	12.0136.0941 Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	37.8D08.0941	12. UNG BUỒU	12.136	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	B	P1	952	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704	7.249.704	7.249.700	
6583	6583	15.0088.0941	15.0088.0941 Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sáng hàm	37.8D08.0941	15. TAI MŨI HỌNG	15.88	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sáng hàm	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sáng hàm	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sáng hàm	B	PDB	952	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704	7.249.704	7.249.700	
6584	6584	15.0263.0941	15.0263.0941 Phẫu thuật cắt u dây lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	37.8D08.0941	15. TAI MŨI HỌNG	15.263	Phẫu thuật cắt u dây lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Phẫu thuật cắt u dây lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Phẫu thuật cắt u dây lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	B	PDB	952	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704	7.249.704	7.249.700	
6585	6585	15.0092.0941	15.0092.0941 Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	37.8D08.0941	15. TAI MŨI HỌNG	15.92	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	B	PDB	952	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704	7.249.704	7.249.700	
6586	6586	15.0103.0942	15.0103.0942 Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	37.8D08.0942	15. TAI MŨI HỌNG	15.103	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	B	P2	953	953	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
6587	6587	15.0104.0942	15.0104.0942 Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	37.8D08.0942	15. TAI MŨI HỌNG	15.104	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	C	P2	953	953	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
6588	6588	15.0173.0943	15.0173.0943 Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	37.8D08.0943	15. TAI MŨI HỌNG	15.173	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	B	P1	954	954	Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	
6589	6589	26.0020.0943	26.0020.0943 Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	37.8D08.0943	26. VI PHẪU	26.20	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	B	P1	954	954	Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	
6590	6590	26.0019.0943	26.0019.0943 Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	37.8D08.0943	26. VI PHẪU	26.19	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	B	P1	954	954	Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	
6591	6591	03.2523.0944	03.2523.0944 Cắt nang vùng sản miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	37.8D08.0944	03. NHI KHOA	3.2523	Cắt nang vùng sản miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sản miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sản miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	B	P1	955	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6592	6592	03.2594.0944	03.2594.0944 Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	37.8D08.0944	03. NHI KHOA	3.2594	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	B	P1	955	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6593	6593	12.0016.0944	12.0016.0944 Cắt các u ác tuyến dưới hàm	37.8D08.0944	12. UNG BUỒU	12.16	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	B	P1	955	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6594	6594	12.0137.0944	12.0137.0944 Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	37.8D08.0944	12. UNG BUỒU	12.137	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	B	P1	955	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6595	6595	12.0065.0944	12.0065.0944 Cắt nang vùng sản miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	37.8D08.0944	12. UNG BUỒU	12.65	Cắt nang vùng sản miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sản miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sản miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	B	P1	955	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6596	6596	12.0086.0944	12.0086.0944 Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	37.8D08.0944	12. UNG BUỒU	12.86	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	B	P1	955	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6597	6597	12.0087.0944	12.0087.0944 Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	37.8D08.0944	12. UNG BUỒU	12.87	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	B	P1	955	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6598	6598	12.0088.0944	12.0088.0944 Cắt u tuyến nước bọt phụ	37.8D08.0944	12. UNG BUỒU	12.88	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	B	P1	955	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6599	6599	15.0284.0944	15.0284.0944 Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	37.8D08.0944	15. TAI MŨI HỌNG	15.284	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	B	P2	955	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6600	6600	15.0295.0944	15.0295.0944 Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	37.8D08.0944	15. TAI MŨI HỌNG	15.295	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	B	P2	955	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6601	6601	03.2498.0945	03.2498.0945 Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	37.8D08.0945	03. NHI KHOA	3.2498	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	A	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6602	6602	03.2578.0945	03.2578.0945 Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	37.8D08.0945	03. NHI KHOA	3.2578	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6603	6603	03.2521.0945	03.2521.0945 Cắt u tuyến nước bọt mang tai	37.8D08.0945	03. NHI KHOA	3.2521	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6604	6604	03.2450.0945	03.2450.0945 Cắt u vùng tuyến mang tai	37.8D08.0945	03. NHI KHOA	3.2450	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6605	6605	03.2228.0945	03.2228.0945 Phẫu thuật cắt thủy nang tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	37.8D08.0945	03. NHI KHOA	3.2228	Phẫu thuật cắt thủy nang tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thủy nang tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thủy nang tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6606	6606	03.2229.0945	03.2229.0945 Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	37.8D08.0945	03. NHI KHOA	3.2229	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6607	6607	12.0014.0945	12.0014.0945 Cắt các u ác tuyến mang tai	37.8D08.0945	12. UNG BUỒU	12.14	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6608	6608	12.0082.0945	12.0082.0945 Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	37.8D08.0945	12. UNG BUỒU	12.82	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6609	6609	12.0153.0945	12.0153.0945 Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	37.8D08.0945	12. UNG BUỒU	12.153	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6610	6610	12.0089.0945	12.0089.0945 Cắt u tuyến nước bọt mang tai	37.8D08.0945	12. UNG BUỒU	12.89	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6611	6611	15.0379.0945	15.0379.0945 Phẫu thuật cắt thủy nang tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy đo thần kinh	37.8D08.0945	15. TAI MŨI HỌNG	15.379	Phẫu thuật cắt thủy nang tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy đo thần kinh	Phẫu thuật cắt thủy nang tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy đo thần kinh	Phẫu thuật cắt thủy nang tuyến mang tai-bảo tồn dây VII sử dụng NIM đo tìm dây VII	B		956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6612	6612	15.0282.0945	15.0282.0945 Phẫu thuật cắt thủy nang tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	37.8D08.0945	15. TAI MŨI HỌNG	15.282	Phẫu thuật cắt thủy nang tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thủy nang tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thủy nang tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6613	6613	15.0283.0945	15.0283.0945 Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	37.8D08.0945	15. TAI MŨI HỌNG	15.283	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6614	6614	15.0380.0945	15.0380.0945 Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	37.8D08.0945	15. TAI MŨI HỌNG	15.380	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm / dao hàn mô, hàn mạch	B		956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6615	6615	15.0293.0945	15.0293.0945 Phẫu thuật rò khe mang I	37.8D08.0945	15. TAI MŨI HỌNG	15.293	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6616	6616	15.0294.0945	15.0294.0945 Phẫu thuật rò khe mang I có bóc lộ dây VII	37.8D08.0945	15. TAI MŨI HỌNG	15.294	Phẫu thuật rò khe mang I có bóc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bóc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bóc lộ dây VII	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6617	6617	03.2224.0946	03.2224.0946 Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sáng	37.8D08.0946	03. NHI KHOA	3.2224	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sáng	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sáng	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sáng	B	P1	957	957	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sáng	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661	9.076.661	9.076.600	
6618	6618	15.0122.0946	15.0122.0946 Phẫu thuật chấn thương khối mũi sáng	37.8D08.0946	15. TAI MŨI HỌNG	15.122	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sáng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sáng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sáng	B	P1	957	957	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sáng	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661	9.076.661	9.076.600	
6619	6619	15.0072.0947	15.0072.0947 Phẫu thuật bit lấp rò dịch não tủy ở mũi	37.8D08.0947	15. TAI MŨI HỌNG	15.72	Phẫu thuật bit lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật bit lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật bit lấp rò dịch não tủy ở mũi	B	PDB	958	958	Phẫu thuật chấn thương xoang sáng - hàm	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096	5.657.096	5.657.000	
6620	6620	15.0118.0947	15.0118.0947 Phẫu thuật chấn thương xoang sáng- hàm	37.8D08.0947	15. TAI MŨI HỌNG	15.118	Phẫu thuật chấn thương xoang sáng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sáng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sáng- hàm	B	P1	958	958	Phẫu thuật chấn thương xoang sáng - hàm	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096	5.657.096	5.657.000	
6621	6621	15.0116.0947	15.0116.0947 Phẫu thuật vỡ xoang hàm	37.8D08.0947	15. TAI MŨI HỌNG	15.116	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	B	P2	958	958	Phẫu thuật chấn thương xoang sáng - hàm	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096	5.657.096	5.657.000	
6622	6622	03.2161.0948	03.2161.0948 Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khi quản	37.8D08.0948	03. NHI KHOA	3.2161	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khi quản	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khi quản	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khi quản	A	P1	959	959	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
6623	6623	15.0189.0948	15.0189.0948 Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	37.8D08.0948	15. TAI MŨI HỌNG	15.189	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	B	P1	959	959	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
6624	6624	15.0184.0948	15.0184.0948 Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	37.8D08.0948	15. TAI MŨI HỌNG	15.184	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	B	P1	959	959	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
6625	6625	03.2092.0949	03.2092.0949 Phẫu thuật đinh xương đá	37.8D08.0949	03. NHI KHOA	3.2092	Phẫu thuật đinh xương đá	Phẫu thuật đinh xương đá	Phẫu thuật đinh xương đá	A	PDB	960	960	Phẫu thuật đinh xương đá	3.500.000	1.075.304	4.575.000	1.397.896	4.897.896	4.897.800	
6626	6626	15.0008.0949	15.0008.0949 Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	37.8D08.0949	15. TAI MŨI HỌNG	15.8	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	B	PDB	960	960	Phẫu thuật đỉnh xương đá	3.500.000	1.075.304	4.575.000	1.397.896	4.897.896	4.897.800	
6627	6627	03.2081.0950	03.2081.0950 Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	37.8D08.0950	03. NHI KHOA	3.2081	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	A	P1	961	961	Phẫu thuật giảm áp dây VII	6.066.000	1.142.609	7.208.000	1.485.391	7.551.391	7.551.300	
6628	6628	15.0011.0950	15.0011.0950 Phẫu thuật giảm áp dây VII	37.8D08.0950	15. TAI MŨI HỌNG	15.11	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII	B	P1	961	961	Phẫu thuật giảm áp dây VII	6.066.000	1.142.609	7.208.000	1.485.391	7.551.391	7.551.300	
6629	6629	03.4239.0951	03.4239.0951 Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	37.8D08.0951	03. NHI KHOA	3.4239	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	B	P1	962	962	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096	5.657.096	5.657.000	
6630	6630	15.0114.0951	15.0114.0951 Phẫu thuật chấn thương xoang trán	37.8D08.0951	15. TAI MŨI HỌNG	15.114	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	B	P1	962	962	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096	5.657.096	5.657.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43.50.21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6631	6631	15.0124.0951	15.0124.0951 Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	37.8D08.0951	15. TAI MŨI HỌNG	15.124	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	B	P1	962	962	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096	5.657.096	5.657.000	
6632	6632	03.2565.0952	03.2565.0952 Cắt u họng - thanh quản bằng laser	37.8D08.0952	03. NHI KHOA	3.2565	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	A	P1	963	963	Phẫu thuật laser cắt u thư thanh quản hạ họng	6.260.000	557.217	6.817.000	724.383	6.984.383	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6633	6633	03.2575.0952	03.2575.0952 Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	37.8D08.0952	03. NHI KHOA	3.2575	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	A	P1	963	963	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.260.000	557.217	6.817.000	724.383	6.984.383	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6634	6634	12.0115.0952	12.0115.0952 Cắt u họng - thanh quản bằng laser	37.8D08.0952	12. UNG BUỒU	12.115	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	B	P1	963	963	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.260.000	557.217	6.817.000	724.383	6.984.383	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6635	6635	12.0129.0952	12.0129.0952 Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	37.8D08.0952	12. UNG BUỒU	12.129	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	B	P1	963	963	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.260.000	557.217	6.817.000	724.383	6.984.383	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6636	6636	15.0375.0952	15.0375.0952 Phẫu thuật mở sun giáp cắt dây thanh bằng laser	37.8D08.0952	15. TAI MŨI HỌNG	15.375	Phẫu thuật mở sun giáp cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật mở sun giáp cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật mở sun giáp cắt dây thanh bằng Laser CO2	B		963	963	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.260.000	557.217	6.817.000	724.383	6.984.383	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6637	6637	15.0171.0952	15.0171.0952 Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	37.8D08.0952	15. TAI MŨI HỌNG	15.171	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng Laser	B	P1	963	963	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.260.000	557.217	6.817.000	724.383	6.984.383	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6638	6638	03.2601.0953	03.2601.0953 Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	37.8D08.0953	03. NHI KHOA	3.2601	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	B	P2	964	964	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	6.597.000	679.304	7.276.000	883.096	7.480.096	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6639	6639	12.0124.0953	12.0124.0953 Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	37.8D08.0953	12. UNG BUỒU	12.124	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	B	P2	964	964	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	6.597.000	679.304	7.276.000	883.096	7.480.096	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6640	6640	15.0202.0953	15.0202.0953 Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính dây lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	37.8D08.0953	15. TAI MŨI HỌNG	15.202	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính dây lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính dây lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính dây lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	B	P2	964	964	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	6.597.000	679.304	7.276.000	883.096	7.480.096	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6641	6641	03.2180.0954	03.2180.0954 Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	37.8D08.0954	03. NHI KHOA	3.2180	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	P2	965	965	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965	3.209.965	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6642	6642	15.0046.0954	15.0046.0954 Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	37.8D08.0954	15. TAI MŨI HỌNG	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	P3	965	965	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965	3.209.965	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6643	6643	03.2205.0955	03.2205.0955 Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	37.8D08.0955	03. NHI KHOA	3.2205	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	B	P1	966	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
6644	6644	15.0290.0955	15.0290.0955 Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	37.8D08.0955	15. TAI MŨI HỌNG	15.290	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	B	P2	966	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
6645	6645	15.0391.0955	15.0391.0955 Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	37.8D08.0955	15. TAI MŨI HỌNG	15.391	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	B		966	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
6646	6646	15.0180.0955	15.0180.0955 Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản có stent	37.8D08.0955	15. TAI MŨI HỌNG	15.180	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản có stent	B	P2	966	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
6647	6647	15.0181.0955	15.0181.0955 Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản không có stent	37.8D08.0955	15. TAI MŨI HỌNG	15.181	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản không có stent	B	P2	966	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6648	6648	15.0300.0955	15.0300.0955 Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	37.8D08.0955	15. TAI MŨI HỌNG	15.300	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	C	P3	966	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
6649	6649	15.0090.0956	15.0090.0956 Phẫu thuật mở cạnh mũi	37.8D08.0956	15. TAI MŨI HỌNG	15.90	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	B	P1	967	967	Phẫu thuật mở cạnh mũi	4.359.000	680.870	5.039.000	885.130	5.244.130	5.244.100	
6650	6650	15.0292.0957	15.0292.0957 Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	37.8D08.0957	15. TAI MŨI HỌNG	15.292	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	B	P1	968	968	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	
6651	6651	03.3961.0958	03.3961.0958 Phẫu thuật nội soi nạo V.A	37.8D08.0958	03. NHI KHOA	3.3961	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	B	P2	969	969	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887	3.045.887	3.045.800	
6652	6652	15.0155.0958	15.0155.0958 Phẫu thuật nạo VA nội soi	37.8D08.0958	15. TAI MŨI HỌNG	15.155	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	B	P2	969	969	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887	3.045.887	3.045.800	
6653	6653	15.0094.0958	15.0094.0958 Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	37.8D08.0958	15. TAI MŨI HỌNG	15.94	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	B	P2	969	969	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887	3.045.887	3.045.800	
6654	6654	12.0094.0959	12.0094.0959 Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	37.8D08.0959	12. UNG BUỒU	12.94	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	Vết hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	B	P1	970	970	Phẫu thuật nạo vết hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096	5.980.096	5.980.000	Chưa bao gồm hoá chất.
6655	6655	15.0097.0960	15.0097.0960 Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	37.8D08.0960	15. TAI MŨI HỌNG	15.97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	B	P2	971	971	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.345.000	489.913	2.834.000	636.887	2.981.887	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6656	6656	15.0068.0960	15.0068.0960 Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sáng	37.8D08.0960	15. TAI MŨI HỌNG	15.68	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sáng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sáng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sáng	B	P2	971	971	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.345.000	489.913	2.834.000	636.887	2.981.887	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6657	6657	15.0064.0960	15.0064.0960 Phẫu thuật nội soi thắt/dốt động mạch bướm khẩu cái	37.8D08.0960	15. TAI MŨI HỌNG	15.64	Phẫu thuật nội soi thắt/dốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/dốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/ dốt động mạch bướm khẩu cái	B	P2	971	971	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.345.000	489.913	2.834.000	636.887	2.981.887	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6658	6658	03.3946.0961	03.3946.0961 Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	37.8D08.0961	03. NHI KHOA	3.3946	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	A	PDB	972	972	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	7.980.000	1.255.304	9.235.000	1.631.896	9.611.896	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6659	6659	15.0390.0961	15.0390.0961 Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mắt	37.8D08.0961	15. TAI MŨI HỌNG	15.390	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mắt	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mắt	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mắt	A		972	972	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	7.980.000	1.255.304	9.235.000	1.631.896	9.611.896	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6660	6660	15.0091.0961	15.0091.0961 Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	37.8D08.0961	15. TAI MŨI HỌNG	15.91	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	B	P1	972	972	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	7.980.000	1.255.304	9.235.000	1.631.896	9.611.896	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6661	6661	15.0385.0961	15.0385.0961 Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị	37.8D08.0961	15. TAI MŨI HỌNG	15.385	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị Navigation	A		972	972	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	7.980.000	1.255.304	9.235.000	1.631.896	9.611.896	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6662	6662	15.0388.0961	15.0388.0961 Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị	37.8D08.0961	15. TAI MŨI HỌNG	15.388	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị Navigation	A		972	972	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	7.980.000	1.255.304	9.235.000	1.631.896	9.611.896	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6663	6663	03.4159.0962	03.4159.0962 Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	37.8D08.0962	03. NHI KHOA	3.4159	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	B	P1	973	973	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	12.520.000	1.255.304	13.775.000	1.631.896	14.151.896	14.151.800	
6664	6664	27.0019.0962	27.0019.0962 Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	37.8D08.0962	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.19	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	B	PDB	973	973	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	12.520.000	1.255.304	13.775.000	1.631.896	14.151.896	14.151.800	
6665	6665	03.2197.0963	03.2197.0963 Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	37.8D08.0963	03. NHI KHOA	3.2197	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	B	P1	974	974	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	7.520.000	1.255.304	8.775.000	1.631.896	9.151.896	9.151.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6666	6666	03.3947.0963	03.3947.0963 Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	37.8D08.0963	03. NHI KHOA	3.3947	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	A	P1	974	974	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	7.520.000	1.255.304	8.775.000	1.631.896	9.151.896	9.151.800	
6667	6667	15.0093.0963	15.0093.0963 Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	37.8D08.0963	15. TAI MŨI HỌNG	15.93	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	B	PDB	974	974	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	7.520.000	1.255.304	8.775.000	1.631.896	9.151.896	9.151.800	
6668	6668	27.0017.0963	27.0017.0963 Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	37.8D08.0963	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.17	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	B	PDB	974	974	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	7.520.000	1.255.304	8.775.000	1.631.896	9.151.896	9.151.800	
6669	6669	15.0172.0964	15.0172.0964 Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	37.8D08.0964	15. TAI MŨI HỌNG	15.172	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	B	P1	975	975	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	4.053.000	1.532.348	5.585.000	1.992.052	6.045.052	6.045.000	
6670	6670	03.2177.0965	03.2177.0965 Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	37.8D08.0965	03. NHI KHOA	3.2177	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	C	P1	976	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hồ lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
6671	6671	03.4160.0965	03.4160.0965 Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	37.8D08.0965	03. NHI KHOA	3.4160	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	B	P1	976	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hồ lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
6672	6672	03.4162.0965	03.4162.0965 Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	37.8D08.0965	03. NHI KHOA	3.4162	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	B	P1	976	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hồ lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
6673	6673	15.0176.0965	15.0176.0965 Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]	37.8D08.0965	15. TAI MŨI HỌNG	15.176	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	B	P1	976	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hồ lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
6674	6674	15.0177.0965	15.0177.0965 Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]	37.8D08.0965	15. TAI MŨI HỌNG	15.177	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	B	P2	976	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hồ lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
6675	6675	15.0159.0965	15.0159.0965 Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hồ lưỡi thanh thiệt	37.8D08.0965	15. TAI MŨI HỌNG	15.159	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hồ lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hồ lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	B	P2	976	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hồ lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
6676	6676	15.0178.0965	15.0178.0965 Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]	37.8D08.0965	15. TAI MŨI HỌNG	15.178	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	B	P1	976	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hồ lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
6677	6677	15.0179.0965	15.0179.0965 Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]	37.8D08.0965	15. TAI MŨI HỌNG	15.179	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	B	P2	976	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hồ lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
6678	6678	03.2222.0966	03.2222.0966 FESS giải quyết các u lành tính	37.8D08.0966	03. NHI KHOA	3.2222	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính	B	P1	977	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700	
6679	6679	15.0298.0966	15.0298.0966 Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	37.8D08.0966	15. TAI MŨI HỌNG	15.298	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	B	P1	977	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700	
6680	6680	15.0148.0966	15.0148.0966 Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPPP)	37.8D08.0966	15. TAI MŨI HỌNG	15.148	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPPP)	B	P1	977	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6681	6681	15.0168.0966	15.0168.0966 Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	37.8D08.0966	15. TAI MŨI HỌNG	15.168	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	B	P1	977	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản...)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700	
6682	6682	15.0169.0966	15.0169.0966 Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	37.8D08.0966	15. TAI MŨI HỌNG	15.169	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	C	P1	977	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản...)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700	
6683	6683	15.0170.0966	15.0170.0966 Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	37.8D08.0966	15. TAI MŨI HỌNG	15.170	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	C	P1	977	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản...)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700	
6684	6684	15.0182.0966	15.0182.0966 Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	37.8D08.0966	15. TAI MŨI HỌNG	15.182	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	B	P1	977	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản...)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700	
6685	6685	15.0183.0966	15.0183.0966 Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	37.8D08.0966	15. TAI MŨI HỌNG	15.183	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	B	P1	977	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản...)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700	
6686	6686	15.0297.0966	15.0297.0966 Phẫu thuật túi thừa Zenker	37.8D08.0966	15. TAI MŨI HỌNG	15.297	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật túi thừa Zenker	B	P1	977	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản...)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700	
6687	6687	15.0372.0967	15.0372.0967 Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	37.8D08.0967	15. TAI MŨI HỌNG	15.372	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	B	P1	978	978	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	6.815.000	1.532.348	8.347.000	1.992.052	8.807.052	8.807.000	Đã bao gồm dao siêu âm
6688	6688	03.4161.0968	03.4161.0968 Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	37.8D08.0968	03. NHI KHOA	3.4161	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	B	P1	979	979	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	5.375.000	837.391	6.212.000	1.088.609	6.463.609	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
6689	6689	15.0087.0968	15.0087.0968 Phẫu thuật ung thư sàng hàm	37.8D08.0968	15. TAI MŨI HỌNG	15.87	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	B	P1	979	979	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	5.375.000	837.391	6.212.000	1.088.609	6.463.609	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
6690	6690	15.0089.0968	15.0089.0968 Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	37.8D08.0968	15. TAI MŨI HỌNG	15.89	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	B	P1	979	979	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	5.375.000	837.391	6.212.000	1.088.609	6.463.609	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
6691	6691	03.3956.0969	03.3956.0969 Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	37.8D08.0969	03. NHI KHOA	3.3956	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	B	P2	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
6692	6692	03.3958.0969	03.3958.0969 Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	37.8D08.0969	03. NHI KHOA	3.3958	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	B	P2	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
6693	6693	15.0105.0969	15.0105.0969 Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	37.8D08.0969	15. TAI MŨI HỌNG	15.105	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	C	P2	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
6694	6694	15.0108.0969	15.0108.0969 Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	37.8D08.0969	15. TAI MŨI HỌNG	15.108	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	C	P3	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
6695	6695	15.0107.0969	15.0107.0969 Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	37.8D08.0969	15. TAI MŨI HỌNG	15.107	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	C	P3	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
6696	6696	15.0109.0969	15.0109.0969 Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	37.8D08.0969	15. TAI MŨI HỌNG	15.109	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	C	P3	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6697	6697	15.0106.0969	15.0106.0969 Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	37.8D08.0969	15. TAI MŨI HỌNG	15.106	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	C	P2	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
6698	6698	15.0079.0969	15.0079.0969 Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	37.8D08.0969	15. TAI MŨI HỌNG	15.79	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	C	P2	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
6699	6699	15.0075.0969	15.0075.0969 Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	37.8D08.0969	15. TAI MŨI HỌNG	15.75	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	B	P2	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
6700	6700	15.0101.0969	15.0101.0969 Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	37.8D08.0969	15. TAI MŨI HỌNG	15.101	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	B	P1	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
6701	6701	27.0007.0969	27.0007.0969 Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	37.8D08.0969	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.7	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	B	P2	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
6702	6702	03.3960.0970	03.3960.0970 Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	37.8D08.0970	03. NHI KHOA	3.3960	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	B	P2	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6703	6703	03.3955.0970	03.3955.0970 Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	37.8D08.0970	03. NHI KHOA	3.3955	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	B	P1	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6704	6704	15.0112.0970	15.0112.0970 Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	37.8D08.0970	15. TAI MŨI HỌNG	15.112	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	C	P2	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6705	6705	15.0347.0970	15.0347.0970 Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	37.8D08.0970	15. TAI MŨI HỌNG	15.347	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	B	P2	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6706	6706	15.0346.0970	15.0346.0970 Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	37.8D08.0970	15. TAI MŨI HỌNG	15.346	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	B	P2	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6707	6707	15.0345.0970	15.0345.0970 Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	37.8D08.0970	15. TAI MŨI HỌNG	15.345	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	B	P2	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6708	6708	15.0111.0970	15.0111.0970 Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	37.8D08.0970	15. TAI MŨI HỌNG	15.111	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	C	P1	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6709	6709	15.0102.0970	15.0102.0970 Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	37.8D08.0970	15. TAI MŨI HỌNG	15.102	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	B	P2	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6710	6710	15.0113.0970	15.0113.0970 Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	37.8D08.0970	15. TAI MŨI HỌNG	15.113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	B	P2	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6711	6711	15.0350.0970	15.0350.0970 Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	37.8D08.0970	15. TAI MŨI HỌNG	15.350	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	B	P2	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6712	6712	15.0110.0970	15.0110.0970 Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	37.8D08.0970	15. TAI MŨI HỌNG	15.110	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	C	P1	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6713	6713	27.0010.0970	27.0010.0970 Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	37.8D08.0970	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.10	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	B	P2	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6714	6714	15.0048.0971	15.0048.0971 Đặt ống thông khí màng nhĩ	37.8D08.0971	15. TAI MŨI HỌNG	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	C	P3	982	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965	3.209.965	3.209.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt		Ghi chú
6715	6715	15.0049.0971	15.0049.0971 Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	37.8D08.0971	15. TAI MŨI HỌNG	15.49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	C	P3	982	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965	3.209.965	3.209.900		
6716	6716	15.0036.0971	15.0036.0971 Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	37.8D08.0971	15. TAI MŨI HỌNG	15.36	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	B	P2	982	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965	3.209.965	3.209.900		Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6717	6717	15.0035.0971	15.0035.0971 Phẫu thuật và nhĩ bằng nội soi	37.8D08.0971	15. TAI MŨI HỌNG	15.35	Phẫu thuật và nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật và nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật và nhĩ bằng nội soi	C	P2	982	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965	3.209.965	3.209.900		Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6718	6718	03.2131.0972	03.2131.0972 Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	37.8D08.0972	03. NHI KHOA	3.2131	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	B	P1	983	983	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	4.359.000	1.533.913	5.892.000	1.994.087	6.353.087	6.353.000		
6719	6719	15.0070.0972	15.0070.0972 Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	37.8D08.0972	15. TAI MŨI HỌNG	15.70	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	B	P1	983	983	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	4.359.000	1.533.913	5.892.000	1.994.087	6.353.087	6.353.000		
6720	6720	15.0071.0972	15.0071.0972 Phẫu thuật nội soi giám áp thần kinh thị giác	37.8D08.0972	15. TAI MŨI HỌNG	15.71	Phẫu thuật nội soi giám áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giám áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giám áp thần kinh thị giác	B	PDB	983	983	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	4.359.000	1.533.913	5.892.000	1.994.087	6.353.087	6.353.000		
6721	6721	27.0018.0972	27.0018.0972 Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	37.8D08.0972	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.18	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	B	P1	983	983	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	4.359.000	1.533.913	5.892.000	1.994.087	6.353.087	6.353.000		
6722	6722	03.3928.0973	03.3928.0973 Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	37.8D08.0973	03. NHI KHOA	3.3928	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	A	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800		Chưa bao gồm keo sinh học.
6723	6723	03.3929.0973	03.3929.0973 Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	37.8D08.0973	03. NHI KHOA	3.3929	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	A	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800		Chưa bao gồm keo sinh học.
6724	6724	03.3927.0973	03.3927.0973 Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	37.8D08.0973	03. NHI KHOA	3.3927	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	A	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800		Chưa bao gồm keo sinh học.
6725	6725	15.0007.0973	15.0007.0973 Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	37.8D08.0973	15. TAI MŨI HỌNG	15.7	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	B	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800		Chưa bao gồm keo sinh học.
6726	6726	15.0073.0973	15.0073.0973 Phẫu thuật nội soi bit lấp rò dịch não tủy ở mũi	37.8D08.0973	15. TAI MŨI HỌNG	15.73	Phẫu thuật nội soi bit lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật nội soi bit lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật nội soi bit lấp rò dịch não tủy ở mũi	B	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800		Chưa bao gồm keo sinh học.
6727	6727	15.0096.0973	15.0096.0973 Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	37.8D08.0973	15. TAI MŨI HỌNG	15.96	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	B	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800		Chưa bao gồm keo sinh học.
6728	6728	27.0073.0973	27.0073.0973 Phẫu thuật nội soi bit lỗ rò dịch não tủy	37.8D08.0973	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.73	Phẫu thuật nội soi bit lỗ rò dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi bit lỗ rò dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi bit lỗ rò dịch não tủy	A	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800		Chưa bao gồm keo sinh học.
6729	6729	27.0021.0973	27.0021.0973 Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	37.8D08.0973	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.21	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	A	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800		Chưa bao gồm keo sinh học.
6730	6730	27.0022.0973	27.0022.0973 Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	37.8D08.0973	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.22	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	A	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800		Chưa bao gồm keo sinh học.
6731	6731	27.0072.0973	27.0072.0973 Phẫu thuật nội soi lấy u	37.8D08.0973	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.72	Phẫu thuật nội soi lấy u	Phẫu thuật nội soi lấy u	Phẫu thuật nội soi lấy u	A	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800		Chưa bao gồm keo sinh học.
6732	6732	27.0039.0973	27.0039.0973 Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	37.8D08.0973	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.39	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	A	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800		Chưa bao gồm keo sinh học.
6733	6733	27.0038.0973	27.0038.0973 Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	37.8D08.0973	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.38	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	A	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800		Chưa bao gồm keo sinh học.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6734	6734	27.0033.0973	27.0033.0973 Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	37.8D08.0973	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.33	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	A	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6735	6735	27.0020.0973	27.0020.0973 Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	37.8D08.0973	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.20	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	B	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6736	6736	15.0084.0974	15.0084.0974 Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	37.8D08.0974	15. TAI MŨI HỌNG	15.84	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	B	P1	985	985	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661	9.076.661	9.076.600	
6737	6737	27.0011.0974	27.0011.0974 Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	37.8D08.0974	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.11	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	A	PDB	985	985	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661	9.076.661	9.076.600	
6738	6738	27.0003.0974	27.0003.0974 Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	37.8D08.0974	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.3	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	B	PDB	985	985	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661	9.076.661	9.076.600	
6739	6739	27.0005.0974	27.0005.0974 Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	37.8D08.0974	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.5	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	B	P2	985	985	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661	9.076.661	9.076.600	
6740	6740	27.0012.0974	27.0012.0974 Phẫu thuật nội soi sáo bảo thượng nhĩ (kin /hở)	37.8D08.0974	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.12	Phẫu thuật nội soi sáo bảo thượng nhĩ (kin /hở)	Phẫu thuật nội soi sáo bảo thượng nhĩ (kin /hở)	Phẫu thuật nội soi sáo bảo thượng nhĩ (kin / hở)	B	P1	985	985	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661	9.076.661	9.076.600	
6741	6741	03.3957.0975	03.3957.0975 Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	37.8D08.0975	03. NHI KHOA	3.3957	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	B	P2	986	986	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhầy xoang	4.359.000	680.870	5.039.000	885.130	5.244.130	5.244.100	
6742	6742	15.0085.0975	15.0085.0975 Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	37.8D08.0975	15. TAI MŨI HỌNG	15.85	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	C	P1	986	986	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhầy xoang	4.359.000	680.870	5.039.000	885.130	5.244.130	5.244.100	
6743	6743	10.0066.0976	10.0066.0976 Phẫu thuật đóng đờm dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tăng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	37.8D08.0976	10. NGOÀI KHOA	10.66	Phẫu thuật đóng đờm dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tăng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật đóng đờm dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tăng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật đóng đờm dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tăng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	A	PDB	987	987	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	4.375.000	679.304	5.054.000	883.096	5.258.096	5.258.000	
6744	6744	15.0360.0977	15.0360.0977 Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	37.8D08.0977	15. TAI MŨI HỌNG	15.360	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	C	P2	988	988	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922	4.003.922	4.003.900	Đã bao gồm dao plasma
6745	6745	15.0162.0978	15.0162.0978 Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	37.8D08.0978	15. TAI MŨI HỌNG	15.162	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	Phẫu thuật nội soi bơm dây thanh (mở/Teflon...)	B	P2	989	989	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	
6746	6746	15.0078.0978	15.0078.0978 Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	37.8D08.0978	15. TAI MŨI HỌNG	15.78	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	C	P2	989	989	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	
6747	6747	15.0077.0978	15.0077.0978 Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	37.8D08.0978	15. TAI MŨI HỌNG	15.77	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	C	P2	989	989	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	
6748	6748	15.0161.0978	15.0161.0978 Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	37.8D08.0978	15. TAI MŨI HỌNG	15.161	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	B	P2	989	989	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6749	6749	15.0166.0978	15.0166.0978 Phẫu thuật nội soi vì phẫu thành quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	37.8D08.0978	15. TAI MŨI HỌNG	15.166	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thành quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thành quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thành quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	C	P2	989	989	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thành quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	
6750	6750	15.0167.0978	15.0167.0978 Phẫu thuật nội soi vì phẫu thành quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	37.8D08.0978	15. TAI MŨI HỌNG	15.167	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thành quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thành quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thành quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	B	P2	989	989	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thành quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xo hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	
6751	6751	26.0024.0978	26.0024.0978 Phẫu thuật vì phẫu cắt dây thanh	37.8D08.0978	26. VI PHẪU	26.24	Phẫu thuật vì phẫu cắt dây thanh	Phẫu thuật vì phẫu cắt dây thanh	Phẫu thuật vì phẫu cắt dây thanh	B	P1	989	989	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thành quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xo hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	
6752	6752	26.0025.0978	26.0025.0978 Phẫu thuật vì phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	37.8D08.0978	26. VI PHẪU	26.25	Phẫu thuật vì phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vì phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vì phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	B	P1	989	989	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thành quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xo hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	
6753	6753	26.0021.0978	26.0021.0978 Phẫu thuật vì phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	37.8D08.0978	26. VI PHẪU	26.21	Phẫu thuật vì phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật vì phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật vì phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	B	P1	989	989	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thành quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xo hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	
6754	6754	26.0022.0978	26.0022.0978 Phẫu thuật vì phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	37.8D08.0978	26. VI PHẪU	26.22	Phẫu thuật vì phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	Phẫu thuật vì phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	Phẫu thuật vì phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	B	P1	989	989	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thành quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xo hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	
6755	6755	26.0023.0978	26.0023.0978 Phẫu thuật vì phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	37.8D08.0978	26. VI PHẪU	26.23	Phẫu thuật vì phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vì phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vì phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	B	P1	989	989	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thành quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xo hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	
6756	6756	26.0026.0978	26.0026.0978 Phẫu thuật vì phẫu thanh quản	37.8D08.0978	26. VI PHẪU	26.26	Phẫu thuật vì phẫu thanh quản	Phẫu thuật vì phẫu thanh quản	Phẫu thuật vì phẫu thanh quản	B	P1	989	989	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thành quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xo hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	
6757	6757	03.2199.0979	03.2199.0979 Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	37.8D08.0979	03. NHI KHOA	3.2199	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	B	P1	990	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052	8.512.052	8.512.000	
6758	6758	03.2080.0979	03.2080.0979 Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	37.8D08.0979	03. NHI KHOA	3.2080	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	A	PDB	990	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052	8.512.052	8.512.000	
6759	6759	15.0261.0979	15.0261.0979 Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	37.8D08.0979	15. TAI MŨI HỌNG	15.261	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	B	P1	990	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052	8.512.052	8.512.000	
6760	6760	15.0260.0979	15.0260.0979 Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	37.8D08.0979	15. TAI MŨI HỌNG	15.260	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	B	P1	990	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052	8.512.052	8.512.000	
6761	6761	15.0010.0979	15.0010.0979 Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	37.8D08.0979	15. TAI MŨI HỌNG	15.10	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	B	PDB	990	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052	8.512.052	8.512.000	
6762	6762	15.0329.0979	15.0329.0979 Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	37.8D08.0979	15. TAI MŨI HỌNG	15.329	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	B	P1	990	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052	8.512.052	8.512.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6763	6763	26.0005.0979	26.0005.0979 Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	37.8D08.0979	26. VI PHẪU	26.5	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	B	PDB	990	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052	8.512.052	8.512.000	
6764	6764	28.0166.0979	28.0166.0979 Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	37.8D08.0979	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.166	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	B	PDB	990	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052	8.512.052	8.512.000	
6765	6765	03.3917.0980	03.3917.0980 Cắt rò xoang lệ	37.8D08.0980	03. NHI KHOA	3.3917	Cắt rò xoang lệ	Cắt rò xoang lệ	Cắt rò xoang lệ	B	P1	991	991	Phẫu thuật rò xoang lệ	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6766	6766	03.2233.0980	03.2233.0980 Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lệ (túi mang 1V)	37.8D08.0980	03. NHI KHOA	3.2233	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lệ (túi mang 1V)	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lệ (túi mang 1V)	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lệ (túi mang 1V)	B	P1	991	991	Phẫu thuật rò xoang lệ	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6767	6767	15.0278.0980	15.0278.0980 Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	37.8D08.0980	15. TAI MŨI HỌNG	15.278	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	B	P1	991	991	Phẫu thuật rò xoang lệ	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6768	6768	15.0296.0980	15.0296.0980 Phẫu thuật rò xoang lệ	37.8D08.0980	15. TAI MŨI HỌNG	15.296	Phẫu thuật rò xoang lệ	Phẫu thuật rò xoang lệ	Phẫu thuật rò xoang lệ	B	P1	991	991	Phẫu thuật rò xoang lệ	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6769	6769	03.2111.0981	03.2111.0981 Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	37.8D08.0981	03. NHI KHOA	3.2111	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	B	P1	992	992	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
6770	6770	03.2079.0981	03.2079.0981 Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	37.8D08.0981	03. NHI KHOA	3.2079	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	A	PDB	992	992	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
6771	6771	03.2198.0982	03.2198.0982 Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	37.8D08.0982	03. NHI KHOA	3.2198	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	B	P1	993	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	
6772	6772	15.0267.0982	15.0267.0982 Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ	37.8D08.0982	15. TAI MŨI HỌNG	15.267	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ	B	PDB	993	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	
6773	6773	15.0327.0982	15.0327.0982 Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	37.8D08.0982	15. TAI MŨI HỌNG	15.327	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	B	P1	993	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	
6774	6774	15.0270.0982	15.0270.0982 Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính	37.8D08.0982	15. TAI MŨI HỌNG	15.270	Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng-thực quản sau cắt u ác tính	B	PDB	993	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	
6775	6775	15.0266.0982	15.0266.0982 Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vật cơ - niêm mạc thành sau họng	37.8D08.0982	15. TAI MŨI HỌNG	15.266	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vật cơ - niêm mạc thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vật cơ - niêm mạc thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình họng – màn hầu bằng vật cơ – niêm mạc thành sau họng	B	P1	993	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	
6776	6776	15.0268.0982	15.0268.0982 Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính	37.8D08.0982	15. TAI MŨI HỌNG	15.268	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng - màn hầu sau cắt u ác tính	B	PDB	993	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	
6777	6777	15.0269.0982	15.0269.0982 Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	37.8D08.0982	15. TAI MŨI HỌNG	15.269	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	B	PDB	993	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6778	6778	15.0328.0982	15.0328.0982 Phẫu thuật tạo hình tổn thương mắt chất vùng mắt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	37.8D08.0982	15. TAI MŨI HỌNG	15.328	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mắt chất vùng mắt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mắt chất vùng mắt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mắt chất vùng mắt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	B	P1	993	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	
6779	6779	03.2497.0983	03.2497.0983 Cắt u dây thần kinh số VIII	37.8D08.0983	03. NHI KHOA	3.2497	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	A	P1	994	994	Phẫu thuật tái tạo hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6780	6780	03.2568.0983	03.2568.0983 Cắt u dây thần kinh VIII	37.8D08.0983	03. NHI KHOA	3.2568	Cắt u dây thần kinh VIII	Cắt u dây thần kinh VIII	Cắt u dây thần kinh VIII	A	P1	994	994	Phẫu thuật tái tạo hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6781	6781	03.2083.0983	03.2083.0983 Khoét mê nhĩ	37.8D08.0983	03. NHI KHOA	3.2083	Khoét mê nhĩ	Khoét mê nhĩ	Khoét mê nhĩ	A	P1	994	994	Phẫu thuật tái tạo hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6782	6782	03.2088.0983	03.2088.0983 Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	37.8D08.0983	03. NHI KHOA	3.2088	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	A	PDB	994	994	Phẫu thuật tái tạo hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6783	6783	03.2091.0983	03.2091.0983 Phẫu thuật tái trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	37.8D08.0983	03. NHI KHOA	3.2091	Phẫu thuật tái trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật tái trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật tái trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	A	PDB	994	994	Phẫu thuật tái tạo hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6784	6784	10.0099.0983	10.0099.0983 Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	37.8D08.0983	10. NGOẠI KHOA	10.99	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	A	PDB	994	994	Phẫu thuật tái tạo hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6785	6785	10.0098.0983	10.0098.0983 Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	37.8D08.0983	10. NGOẠI KHOA	10.98	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	A	PDB	994	994	Phẫu thuật tái tạo hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6786	6786	10.0100.0983	10.0100.0983 Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	37.8D08.0983	10. NGOẠI KHOA	10.100	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/ hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	A	PDB	994	994	Phẫu thuật tái tạo hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6787	6787	12.0081.0983	12.0081.0983 Cắt u dây thần kinh số VIII	37.8D08.0983	12. UNG BƯỚU	12.81	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	B	P1	994	994	Phẫu thuật tái tạo hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6788	6788	15.0013.0983	15.0013.0983 Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	37.8D08.0983	15. TAI MŨI HỌNG	15.13	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	B	PDB	994	994	Phẫu thuật tái tạo hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6789	6789	15.0009.0983	15.0009.0983 Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	37.8D08.0983	15. TAI MŨI HỌNG	15.9	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	B	PDB	994	994	Phẫu thuật tái tạo hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6790	6790	15.0012.0983	15.0012.0983 Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	37.8D08.0983	15. TAI MŨI HỌNG	15.12	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	B	PDB	994	994	Phẫu thuật tái tạo hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6791	6791	15.0006.0983	15.0006.0983 Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	37.8D08.0983	15. TAI MŨI HỌNG	15.6	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	B	PDB	994	994	Phẫu thuật tái tạo hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6792	6792	15.0004.0983	15.0004.0983 Phẫu thuật khoét mê nhĩ	37.8D08.0983	15. TAI MŨI HỌNG	15.4	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	B	P1	994	994	Phẫu thuật tái tạo hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6793	6793	15.0039.0983	15.0039.0983 Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	37.8D08.0983	15. TAI MŨI HỌNG	15.39	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	B	PDB	994	994	Phẫu thuật tái tạo hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6794	6794	03.2112.0984	03.2112.0984 Chỉnh hình tai giữa	37.8D08.0984	03. NHI KHOA	3.2112	Chỉnh hình tai giữa	Chỉnh hình tai giữa	Chỉnh hình tai giữa	B	P1	995	995	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096	5.530.096	5.530.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6795	6795	03.2087.0984	03.2087.0984 Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	37.8D08.0984	03. NHI KHOA	3.2087	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	A	P1	995	995	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096	5.530.096	5.530.000	
6796	6796	15.0037.0984	15.0037.0984 Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	37.8D08.0984	15. TAI MŨI HỌNG	15.37	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	B	P1	995	995	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096	5.530.096	5.530.000	
6797	6797	15.0030.0984	15.0030.0984 Phẫu thuật tạo hình tai giữa	37.8D08.0984	15. TAI MŨI HỌNG	15.30	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	B	P1	995	995	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096	5.530.096	5.530.000	
6798	6798	15.0291.0985	15.0291.0985 Phẫu thuật rò sống mũi	37.8D08.0985	15. TAI MŨI HỌNG	15.291	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	B	P1	996	996	Phẫu thuật tạo hình thap mũi bằng vật liệu ghép tự thân	6.230.000	1.142.609	7.372.000	1.485.391	7.715.391	7.715.300	
6799	6799	15.0322.0985	15.0322.0985 Phẫu thuật tạo hình chít hẹp của mũi trước	37.8D08.0985	15. TAI MŨI HỌNG	15.322	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp của mũi trước	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp của mũi trước	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp của mũi trước	B	P1	996	996	Phẫu thuật tạo hình thap mũi bằng vật liệu ghép tự thân	6.230.000	1.142.609	7.372.000	1.485.391	7.715.391	7.715.300	
6800	6800	15.0323.0985	15.0323.0985 Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt của mũi sau	37.8D08.0985	15. TAI MŨI HỌNG	15.323	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt của mũi sau	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt của mũi sau	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt của mũi sau	B	P1	996	996	Phẫu thuật tạo hình thap mũi bằng vật liệu ghép tự thân	6.230.000	1.142.609	7.372.000	1.485.391	7.715.391	7.715.300	
6801	6801	15.0320.0985	15.0320.0985 Phẫu thuật tạo hình thap mũi bằng vật liệu ghép tự thân	37.8D08.0985	15. TAI MŨI HỌNG	15.320	Phẫu thuật tạo hình thap mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình thap mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình thap mũi bằng vật liệu ghép tự thân	B	PDB	996	996	Phẫu thuật tạo hình thap mũi bằng vật liệu ghép tự thân	6.230.000	1.142.609	7.372.000	1.485.391	7.715.391	7.715.300	
6802	6802	15.0330.0985	15.0330.0985 Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sán	37.8D08.0985	15. TAI MŨI HỌNG	15.330	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sán	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sán	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sán	B	P1	996	996	Phẫu thuật tạo hình thap mũi bằng vật liệu ghép tự thân	6.230.000	1.142.609	7.372.000	1.485.391	7.715.391	7.715.300	
6803	6803	03.2078.0986	03.2078.0986 Cấy điện cực ốc tai	37.8D08.0986	03. NHI KHOA	3.2078	Cấy điện cực ốc tai	Cấy điện cực ốc tai	Cấy điện cực ốc tai	A	PDB	997	997	Phẫu thuật thay thế xương bản đạp	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096	5.530.096	5.530.000	
6804	6804	03.2082.0986	03.2082.0986 Thay thế xương bản đạp	37.8D08.0986	03. NHI KHOA	3.2082	Thay thế xương bản đạp	Thay thế xương bản đạp	Thay thế xương bản đạp	A	P1	997	997	Phẫu thuật thay thế xương bản đạp	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096	5.530.096	5.530.000	
6805	6805	15.0001.0986	15.0001.0986 Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)	37.8D08.0986	15. TAI MŨI HỌNG	15.1	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử)	B	PDB	997	997	Phẫu thuật thay thế xương bản đạp	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096	5.530.096	5.530.000	
6806	6806	15.0005.0986	15.0005.0986 Phẫu thuật mở túi nội dịch	37.8D08.0986	15. TAI MŨI HỌNG	15.5	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch	B	P1	997	997	Phẫu thuật thay thế xương bản đạp	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096	5.530.096	5.530.000	
6807	6807	15.0019.0986	15.0019.0986 Phẫu thuật thay thế xương bản đạp	37.8D08.0986	15. TAI MŨI HỌNG	15.19	Phẫu thuật thay thế xương bản đạp	Phẫu thuật thay thế xương bản đạp	Phẫu thuật thay thế xương bản đạp	B	P1	997	997	Phẫu thuật thay thế xương bản đạp	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096	5.530.096	5.530.000	
6808	6808	03.2100.0987	03.2100.0987 Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	37.8D08.0987	03. NHI KHOA	3.2100	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	B	P1	998	998	Phẫu thuật tiết cân xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100	
6809	6809	03.2101.0987	03.2101.0987 Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	37.8D08.0987	03. NHI KHOA	3.2101	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	B	P1	998	998	Phẫu thuật tiết cân xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100	
6810	6810	03.2102.0987	03.2102.0987 Phẫu thuật tiết cân xương chũm	37.8D08.0987	03. NHI KHOA	3.2102	Phẫu thuật tiết cân xương chũm	Phẫu thuật tiết cân xương chũm	Phẫu thuật tiết cân xương chũm	B	P1	998	998	Phẫu thuật tiết cân xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100	
6811	6811	03.2093.0987	03.2093.0987 Phẫu thuật tiết cân xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	37.8D08.0987	03. NHI KHOA	3.2093	Phẫu thuật tiết cân xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết cân xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết cân xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	A	P1	998	998	Phẫu thuật tiết cân xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100	
6812	6812	15.0016.0987	15.0016.0987 Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	37.8D08.0987	15. TAI MŨI HỌNG	15.16	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	B	P1	998	998	Phẫu thuật tiết cân xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6813	6813	15.0017.0987	15.0017.0987 Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	37.8D08.0987	15. TAI MŨI HỌNG	15.17	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	B	P1	998	998	Phẫu thuật tiết cân xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100	
6814	6814	15.0021.0987	15.0021.0987 Phẫu thuật tiết cân xương chũm	37.8D08.0987	15. TAI MŨI HỌNG	15.21	Phẫu thuật tiết cân xương chũm	Phẫu thuật tiết cân xương chũm	Phẫu thuật tiết cân xương chũm	B	P1	998	998	Phẫu thuật tiết cân xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100	
6815	6815	15.0023.0987	15.0023.0987 Phẫu thuật tiết cân xương chũm cải biến	37.8D08.0987	15. TAI MŨI HỌNG	15.23	Phẫu thuật tiết cân xương chũm cải biến	Phẫu thuật tiết cân xương chũm cải biến	Phẫu thuật tiết cân xương chũm cải biến	B	P1	998	998	Phẫu thuật tiết cân xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100	
6816	6816	15.0025.0987	15.0025.0987 Phẫu thuật tiết cân xương chũm cải biến - chỉnh hình tai giữa	37.8D08.0987	15. TAI MŨI HỌNG	15.25	Phẫu thuật tiết cân xương chũm cải biến - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết cân xương chũm cải biến - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết cân xương chũm cải biến - chỉnh hình tai giữa	B	P1	998	998	Phẫu thuật tiết cân xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100	
6817	6817	15.0203.0988	15.0203.0988 Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	37.8D08.0988	15. TAI MŨI HỌNG	15.203	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	B	P3	999	999	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887	3.045.887	3.045.800	
6818	6818	15.0299.0988	15.0299.0988 Phẫu thuật mở lại hốc mỏ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	37.8D08.0988	15. TAI MŨI HỌNG	15.299	Phẫu thuật mở lại hốc mỏ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mỏ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mỏ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	C	P3	999	999	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887	3.045.887	3.045.800	
6819	6819	15.0152.0988	15.0152.0988 Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	37.8D08.0988	15. TAI MŨI HỌNG	15.152	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	C	P2	999	999	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887	3.045.887	3.045.800	
6820	6820	12.0165.0989	12.0165.0989 Súc rửa vòm họng trong xạ trị	37.8D08.0989	12. UNG BUỒU	12.165	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	B	T3	1000	1000	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	15.000	15.026	30.000	19.534	34.534	34.500	
6821	6821	03.0998.0990	03.0998.0990 Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	37.8D08.0990	03. NHI KHOA	3.998	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	B	T1	1001	1001	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	156.000	68.870	224.000	89.530	245.530	245.500	
6822	6822	20.0010.0990	20.0010.0990 Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	37.8D08.0990	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.10	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	C	T1	1001	1001	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	156.000	68.870	224.000	89.530	245.530	245.500	
6823	6823	03.2116.0992	03.2116.0992 Thông vòi nhĩ	37.8D08.0992	03. NHI KHOA	3.2116	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	C	T3	1003	1003	Thông vòi nhĩ	66.000	24.887	90.800	32.353	98.353	98.300	
6824	6824	15.0052.0993	15.0052.0993 Bơm hơi vòi nhĩ	37.8D08.0993	15. TAI MŨI HỌNG	15.52	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	C	T2	1004	1004	Thông vòi nhĩ nội soi	96.000	23.478	119.000	30.522	126.522	126.500	
6825	6825	03.2121.0994	03.2121.0994 Trích rạch màng nhĩ	37.8D08.0994	03. NHI KHOA	3.2121	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	Chích rạch màng nhĩ	B	T3	1005	1005	Trích màng nhĩ	47.000	17.217	64.200	22.383	69.383	69.300	
6826	6826	15.0050.0994	15.0050.0994 Trích rạch màng nhĩ	37.8D08.0994	15. TAI MŨI HỌNG	15.50	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	Chích rạch màng nhĩ	C	T3	1005	1005	Trích màng nhĩ	47.000	17.217	64.200	22.383	69.383	69.300	
6827	6827	03.2181.0995	03.2181.0995 Trích áp xe quanh Amidan	37.8D08.0995	03. NHI KHOA	3.2181	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1	1006	1006	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	656.000	89.217	745.000	115.983	771.983	771.900	
6828	6828	15.0207.0995	15.0207.0995 Trích áp xe quanh Amidan	37.8D08.0995	15. TAI MŨI HỌNG	15.207	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1	1006	1006	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	656.000	89.217	745.000	115.983	771.983	771.900	
6829	6829	03.2175.0996	03.2175.0996 Trích áp xe thành sau họng	37.8D08.0996	03. NHI KHOA	3.2175	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	Chích áp xe thành sau họng	C	P2	1007	1007	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	656.000	89.217	745.000	115.983	771.983	771.900	
6830	6830	15.0209.0996	15.0209.0996 Cắt phanh lưỡi [gây mê]	37.8D08.0996	15. TAI MŨI HỌNG	15.209	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	Cắt phanh lưỡi	C	T2	1007	1007	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	656.000	89.217	745.000	115.983	771.983	771.900	
6831	6831	15.0223.0996	15.0223.0996 Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	37.8D08.0996	15. TAI MŨI HỌNG	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	C	T1	1007	1007	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	656.000	89.217	745.000	115.983	771.983	771.900	
6832	6832	15.0206.0996	15.0206.0996 Trích áp xe sản miệng	37.8D08.0996	15. TAI MŨI HỌNG	15.206	Trích áp xe sản miệng	Trích áp xe sản miệng	Chích áp xe sản miệng	C	T1	1007	1007	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	656000	89217,3913	745000	115982,61	771.983	771.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/202 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6833	6833	03.2104.0997	03.2104.0997	37.8D08.0997	03. NHI KHOA	3.2104	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	B	P2	1008	1008	Vá nhĩ đơn thuần	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6834	6834	15.0032.0997	15.0032.0997	37.8D08.0997	15. TAI MŨI HỌNG	15.32	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	B	P2	1008	1008	Vá nhĩ đơn thuần	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6835	6835	15.0034.0997	15.0034.0997	37.8D08.0997	15. TAI MŨI HỌNG	15.34	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	C	P2	1008	1008	Vá nhĩ đơn thuần	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6836	6836	15.0082.0998	15.0082.0998	37.8D08.0998	15. TAI MŨI HỌNG	15.82	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	B	P2	1009	1009	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	2.460.000	716.870	3.176.000	931.930	3.391.930	3.391.900	
6837	6837	15.0393.0998	15.0393.0998	37.8D08.0998	15. TAI MŨI HỌNG	15.393	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	B	P2	1009	1009	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	2.460.000	716.870	3.176.000	931.930	3.391.930	3.391.900	
6838	6838	15.0187.0998	15.0187.0998	37.8D08.0998	15. TAI MŨI HỌNG	15.187	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	B	P1	1009	1009	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	2.460.000	716.870	3.176.000	931.930	3.391.930	3.391.900	
6839	6839	15.0259.0999	15.0259.0999	37.8D08.0999	15. TAI MŨI HỌNG	15.259	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	B	PDB	1010	1010	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	2.480.000	1.141.043	3.621.000	1.483.357	3.963.357	3.963.300	
6840	6840	15.0066.0999	15.0066.0999	37.8D08.0999	15. TAI MŨI HỌNG	15.66	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	B	PDB	1010	1010	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	2.480.000	1.141.043	3.621.000	1.483.357	3.963.357	3.963.300	
6841	6841	15.0351.0999	15.0351.0999	37.8D08.0999	15. TAI MŨI HỌNG	15.351	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	B	PDB	1010	1010	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	2.480.000	1.141.043	3.621.000	1.483.357	3.963.357	3.963.300	
6842	6842	15.0352.0999	15.0352.0999	37.8D08.0999	15. TAI MŨI HỌNG	15.352	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	B	PDB	1010	1010	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	2.480.000	1.141.043	3.621.000	1.483.357	3.963.357	3.963.300	
6843	6843	15.0262.0999	15.0262.0999	37.8D08.0999	15. TAI MŨI HỌNG	15.262	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	B	PDB	1010	1010	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	2.480.000	1.141.043	3.621.000	1.483.357	3.963.357	3.963.300	
6844	6844	15.0002.1000	15.0002.1000	37.8D08.1000	15. TAI MŨI HỌNG	15.2	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	B	P1	1011	1011	Phẫu thuật loại 1 (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	Chưa bao gồm máy trợ thính đường xương.
6845	6845	15.0163.1000	15.0163.1000	37.8D08.1000	15. TAI MŨI HỌNG	15.163	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	B	P1	1011	1011	Phẫu thuật loại 1 (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	
6846	6846	15.0164.1000	15.0164.1000	37.8D08.1000	15. TAI MŨI HỌNG	15.164	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	B	P1	1011	1011	Phẫu thuật loại 1 (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	
6847	6847	15.0160.1000	15.0160.1000	37.8D08.1000	15. TAI MŨI HỌNG	15.160	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	B	P1	1011	1011	Phẫu thuật loại 1 (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	
6848	6848	15.0175.1000	15.0175.1000	37.8D08.1000	15. TAI MŨI HỌNG	15.175	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	B	P1	1011	1011	Phẫu thuật loại 1 (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	
6849	6849	15.0176.1000	15.0176.1000	37.8D08.1000	15. TAI MŨI HỌNG	15.176	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	B	P1	1011	1011	Phẫu thuật loại 1 (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6850	6850	15.0178.1000	15.0178.1000 Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]	37.8D08.1000	15. TAI MŨI HỌNG	15.178	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	B	P1	1011	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	
6851	6851	15.0354.1000	15.0354.1000 Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	37.8D08.1000	15. TAI MŨI HỌNG	15.354	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	B	P1	1011	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	
6852	6852	15.0353.1000	15.0353.1000 Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	37.8D08.1000	15. TAI MŨI HỌNG	15.353	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	B	P1	1011	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	
6853	6853	15.0257.1000	15.0257.1000 Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	37.8D08.1000	15. TAI MŨI HỌNG	15.257	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	B	P1	1011	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	
6854	6854	15.0258.1000	15.0258.1000 Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	37.8D08.1000	15. TAI MŨI HỌNG	15.258	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	B	P1	1011	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	
6855	6855	15.0165.1000	15.0165.1000 Phẫu thuật treo sụn phễu	37.8D08.1000	15. TAI MŨI HỌNG	15.165	Phẫu thuật treo sụn phễu	Phẫu thuật treo sụn phễu	Phẫu thuật treo sụn phễu	B	P1	1011	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	
6856	6856	15.0086.1001	15.0086.1001 Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sản mũi	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.86	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sản mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sản mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sản mũi	C	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6857	6857	15.0194.1001	15.0194.1001 Phẫu thuật cắt u sản miệng	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.194	Phẫu thuật cắt u sản miệng	Phẫu thuật cắt u sản miệng	Phẫu thuật cắt u sản miệng	C	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6858	6858	15.0355.1001	15.0355.1001 Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.355	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6859	6859	15.0356.1001	15.0356.1001 Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.356	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6860	6860	15.0357.1001	15.0357.1001 Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.357	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6861	6861	15.0069.1001	15.0069.1001 Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.69	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6862	6862	15.0033.1001	15.0033.1001 Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.33	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	C	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6863	6863	15.0117.1001	15.0117.1001 Phẫu thuật mở xoang hàm	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.117	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6864	6864	15.0177.1001	15.0177.1001 Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.177	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6865	6865	15.0179.1001	15.0179.1001 Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.179	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6866	6866	15.0126.1001	15.0126.1001 Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.126	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi nong- dẫn lưu túi lệ	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6867	6867	15.0099.1001	15.0099.1001 Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.99	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	C	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6868	6868	15.0100.1001	15.0100.1001 Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.100	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6869	6869	15.0067.1001	15.0067.1001 Phẫu thuật thắt động mạch sáng	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.67	Phẫu thuật thắt động mạch sáng	Phẫu thuật thắt động mạch sáng	Phẫu thuật thắt động mạch sáng	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6870	6870	15.0125.1001	15.0125.1001 Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.125	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	C	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6871	6871	15.0214.1002	15.0214.1002 Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	37.8D08.1002	15. TAI MŨI HỌNG	15.214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	C	P3	1013	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700	
6872	6872	15.0195.1002	15.0195.1002 Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	37.8D08.1002	15. TAI MŨI HỌNG	15.195	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	C	P3	1013	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700	
6873	6873	15.0224.1002	15.0224.1002 Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	37.8D08.1002	15. TAI MŨI HỌNG	15.224	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	C	P3	1013	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700	
6874	6874	15.0127.1002	15.0127.1002 Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	37.8D08.1002	15. TAI MŨI HỌNG	15.127	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	C	P3	1013	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700	
6875	6875	15.0053.1002	15.0053.1002 Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	37.8D08.1002	15. TAI MŨI HỌNG	15.53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	C	P3	1013	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700	
6876	6876	15.0158.1002	15.0158.1002 Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	37.8D08.1002	15. TAI MŨI HỌNG	15.158	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	B	P3	1013	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700	
6877	6877	15.0128.1002	15.0128.1002 Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	37.8D08.1002	15. TAI MŨI HỌNG	15.128	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	C	P3	1013	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700	
6878	6878	15.0244.1003	15.0244.1003 Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gãy tế/gây mê	37.8D08.1003	15. TAI MŨI HỌNG	15.244	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gãy tế/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gãy tế/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gãy tế/gây mê	B	TDB	1014	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687	943.687	943.600	
6879	6879	15.0246.1003	15.0246.1003 Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gãy tế/gây mê	37.8D08.1003	15. TAI MŨI HỌNG	15.246	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gãy tế/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gãy tế/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gãy tế/gây mê	B	TDB	1014	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687	943.687	943.600	
6880	6880	15.0248.1003	15.0248.1003 Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gãy tế/gây mê	37.8D08.1003	15. TAI MŨI HỌNG	15.248	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gãy tế/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gãy tế/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gãy tế/gây mê	B	TDB	1014	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687	943.687	943.600	
6881	6881	15.0245.1003	15.0245.1003 Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gãy tế	37.8D08.1003	15. TAI MŨI HỌNG	15.245	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gãy tế	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gãy tế	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gãy tế	B	TDB	1014	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687	943.687	943.600	
6882	6882	15.0247.1003	15.0247.1003 Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gãy tế	37.8D08.1003	15. TAI MŨI HỌNG	15.247	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gãy tế	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gãy tế	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gãy tế	B	TDB	1014	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687	943.687	943.600	
6883	6883	15.0249.1003	15.0249.1003 Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gãy tế	37.8D08.1003	15. TAI MŨI HỌNG	15.249	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gãy tế	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gãy tế	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gãy tế	B	TDB	1014	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687	943.687	943.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6884	6884	15.0241.1003	15.0241.1003 Nội soi thành quần ống mềm lấy dị vật gây tế	37.8D08.1003	15. TAI MŨI HỌNG	15.241	Nội soi thành quần ống mềm lấy dị vật gây tế	Nội soi thành quần ống mềm lấy dị vật gây tế	Nội soi thành quần ống mềm lấy dị vật gây tế	C	TDB	1014	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687	943.687	943.600	
6885	6885	15.0238.1004	15.0238.1004 Nội soi thành quần ống cứng chẩn đoán gây tế	37.8D08.1004	15. TAI MŨI HỌNG	15.238	Nội soi thành quần ống cứng chẩn đoán gây tế	Nội soi thành quần ống cứng chẩn đoán gây tế	Nội soi thành quần ống cứng chẩn đoán gây tế	C	T1	1015	1015	Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)	436.000	87.652	523.000	113.948	549.948	549.900	
6886	6886	15.0242.1004	15.0242.1004 Nội soi thành quần ống cứng sinh thiết u gây tế/gây mê	37.8D08.1004	15. TAI MŨI HỌNG	15.242	Nội soi thành quần ống cứng sinh thiết u gây tế/gây mê	Nội soi thành quần ống cứng sinh thiết u gây tế/gây mê	Nội soi thành quần ống cứng sinh thiết u gây tế/gây mê	C	T1	1015	1015	Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)	436.000	87.652	523.000	113.948	549.948	549.900	
6887	6887	15.0239.1004	15.0239.1004 Nội soi thành quần ống mềm chẩn đoán gây tế	37.8D08.1004	15. TAI MŨI HỌNG	15.239	Nội soi thành quần ống mềm chẩn đoán gây tế	Nội soi thành quần ống mềm chẩn đoán gây tế	Nội soi thành quần ống mềm chẩn đoán gây tế	C	T1	1015	1015	Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)	436.000	87.652	523.000	113.948	549.948	549.900	
6888	6888	03.0995.1005	03.0995.1005 Nội soi thành quần treo cắt hạt xơ	37.8D08.1005	03. NHI KHOA	3.995	Nội soi thành quần treo cắt hạt xơ	Nội soi thành quần treo cắt hạt xơ	Nội soi thành quần treo cắt hạt xơ	B	T2	1016	1016	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	236.000	65.739	301.000	85.461	321.461	321.400	
6889	6889	15.0226.1005	15.0226.1005 Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tế	37.8D08.1005	15. TAI MŨI HỌNG	15.226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tế	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tế	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tế	C	T2	1016	1016	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	236.000	65.739	301.000	85.461	321.461	321.400	
6890	6890	15.0227.1005	15.0227.1005 Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tế	37.8D08.1005	15. TAI MŨI HỌNG	15.227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tế	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tế	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tế	C	T2	1016	1016	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	236.000	65.739	301.000	85.461	321.461	321.400	
6891	6891	15.0136.1005	15.0136.1005 Nội soi sinh thiết u hốc mũi	37.8D08.1005	15. TAI MŨI HỌNG	15.136	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	C	T1	1016	1016	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	236.000	65.739	301.000	85.461	321.461	321.400	
6892	6892	15.0145.1006	15.0145.1006 Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	37.8D08.1002	15. TAI MŨI HỌNG	15.145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	D	T3	1017	1017	Thủ thuật loại III (Tai Mũi Họng)	117.000	28.174	145.000	36.626	153.626	153.600	
6893	6893	15.0147.1006	15.0147.1006 Hút rửa mũi, xoang sau mũi	37.8D08.1006	15. TAI MŨI HỌNG	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	D	T3	1017	1017	Thủ thuật loại III (Tai Mũi Họng)	117.000	28.174	145.000	36.626	153.626	153.600	
6894	6894	03.1918.1007	03.1918.1007 Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	37.8D09.1007	03. NHI KHOA	3.1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	C	T1	1018	1018	Cắt lợi trùm	124.000	42.261	166.000	54.939	178.939	178.900	
6895	6895	16.0214.1007	16.0214.1007 Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	37.8D09.1007	16. RĂNG HÀM MẶT	16.214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	C	P3	1018	1018	Cắt lợi trùm	124.000	42.261	166.000	54.939	178.939	178.900	
6896	6896	03.2072.1009	03.2072.1009 Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	37.8D09.1009	03. NHI KHOA	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	TDB	1020	1020	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chi thép, băng cố định)	274.000	108.000	382.000	140.400	414.400	414.400	
6897	6897	16.0298.1009	16.0298.1009 Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	37.8D09.1009	16. RĂNG HÀM MẶT	16.298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	TDB	1020	1020	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chi thép, băng cố định)	274.000	108.000	382.000	140.400	414.400	414.400	
6898	6898	03.1942.1010	03.1942.1010 Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	37.8D09.1010	03. NHI KHOA	3.1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	C	TDB	1021	1021	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	254.000	97.043	351.000	126.157	380.157	380.100	
6899	6899	16.0230.1010	16.0230.1010 Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	37.8D09.1010	16. RĂNG HÀM MẶT	16.230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	C	T1	1021	1021	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	254.000	97.043	351.000	126.157	380.157	380.100	
6900	6900	03.1853.1011	03.1853.1011 Điều trị tủy lại	37.8D09.1011	03. NHI KHOA	3.1853	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	B	P3	1022	1022	Điều trị tủy lại	896.000	70.435	966.000	91.565	987.565	987.500	
6901	6901	16.0061.1011	16.0061.1011 Điều trị tủy lại	37.8D09.1011	16. RĂNG HÀM MẶT	16.61	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	B	P3	1022	1022	Điều trị tủy lại	896.000	70.435	966.000	91.565	987.565	987.500	
6902	6902	03.1730.1012	03.1730.1012 Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	37.8D09.1012	03. NHI KHOA	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	B	P2	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6903	6903	03.1728.1012	03.1728.1012 Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	37.8D09.1012	03. NHI KHOA	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000	
6904	6904	03.1729.1012	03.1729.1012 Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	37.8D09.1012	03. NHI KHOA	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000	
6905	6905	03.1726.1012	03.1726.1012 Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	37.8D09.1012	03. NHI KHOA	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000	
6906	6906	03.1727.1012	03.1727.1012 Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	37.8D09.1012	03. NHI KHOA	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000	
6907	6907	03.1848.1012	03.1848.1012 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	37.8D09.1012	03. NHI KHOA	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	B	T1	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000	
6908	6908	03.1858.1012	03.1858.1012 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	37.8D09.1012	03. NHI KHOA	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000	
6909	6909	03.1859.1012	03.1859.1012 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	37.8D09.1012	03. NHI KHOA	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000	
6910	6910	03.1846.1012	03.1846.1012 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	37.8D09.1012	03. NHI KHOA	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000	
6911	6911	03.1849.1012	03.1849.1012 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	37.8D09.1012	03. NHI KHOA	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6912	6912	03.1850.1012	03.1850.1012 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	37.8D09.1012	03. NHI KHOA	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000	
6913	6913	16.0048.1012	16.0048.1012 Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	37.8D09.1012	16. RĂNG HÀM MẤT	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	A	P2	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000	
6914	6914	16.0049.1012	16.0049.1012 Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	37.8D09.1012	16. RĂNG HÀM MẤT	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	A	P2	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000	
6915	6915	16.0046.1012	16.0046.1012 Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	37.8D09.1012	16. RĂNG HÀM MẤT	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000	
6916	6916	16.0047.1012	16.0047.1012 Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	37.8D09.1012	16. RĂNG HÀM MẤT	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000	
6917	6917	16.0044.1012	16.0044.1012 Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	37.8D09.1012	16. RĂNG HÀM MẤT	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000	
6918	6918	16.0045.1012	16.0045.1012 Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	37.8D09.1012	16. RĂNG HÀM MẤT	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000	
6919	6919	16.0050.1012	16.0050.1012 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	37.8D09.1012	16. RĂNG HÀM MẤT	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000	
6920	6920	16.0052.1012	16.0052.1012 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4,5]	37.8D09.1012	16. RĂNG HÀM MẤT	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4,5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6921	6921	16.0054.1012	16.0054.1012 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	37.8D09.1012	16. RĂNG HÀM MẤT	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay máy	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000	
6922	6922	16.0051.1012	16.0051.1012 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy [răng số 4, 5]	37.8D09.1012	16. RĂNG HÀM MẤT	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000	
6923	6923	16.0053.1012	16.0053.1012 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	37.8D09.1012	16. RĂNG HÀM MẤT	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000	
6924	6924	16.0055.1012	16.0055.1012 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	37.8D09.1012	16. RĂNG HÀM MẤT	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy có sử dụng trạm xoay máy	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000	
6925	6925	03.1730.1013	03.1730.1013 Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]	37.8D09.1013	03. NHI KHOA	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	B	P2	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000	
6926	6926	03.1728.1013	03.1728.1013 Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]	37.8D09.1013	03. NHI KHOA	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000	
6927	6927	03.1729.1013	03.1729.1013 Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy [số 6, 7 hàm dưới]	37.8D09.1013	03. NHI KHOA	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy [số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000	
6928	6928	03.1726.1013	03.1726.1013 Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]	37.8D09.1013	03. NHI KHOA	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người.	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000	
6929	6929	03.1727.1013	03.1727.1013 Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	37.8D09.1013	03. NHI KHOA	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6930	6930	03.1848.1013	03.1848.1013 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	37.8D09.1013	03. NHI KHOA	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	B	T1	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000	
6931	6931	03.1858.1013	03.1858.1013 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]	37.8D09.1013	03. NHI KHOA	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000	
6932	6932	03.1859.1013	03.1859.1013 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	37.8D09.1013	03. NHI KHOA	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000	
6933	6933	03.1846.1013	03.1846.1013 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	37.8D09.1013	03. NHI KHOA	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000	
6934	6934	03.1849.1013	03.1849.1013 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	37.8D09.1013	03. NHI KHOA	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000	
6935	6935	03.1850.1013	03.1850.1013 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	37.8D09.1013	03. NHI KHOA	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000	
6936	6936	16.0048.1013	16.0048.1013 Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]	37.8D09.1013	16. RĂNG HÀM MẶT	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	A	P2	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000	
6937	6937	16.0049.1013	16.0049.1013 Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	37.8D09.1013	16. RĂNG HÀM MẶT	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	A	P2	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6938	6938	16.0046.1013	16.0046.1013 Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]	37.8D09.1013	16. RĂNG HÀM MẤT	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000	
6939	6939	16.0047.1013	16.0047.1013 Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	37.8D09.1013	16. RĂNG HÀM MẤT	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000	
6940	6940	16.0044.1013	16.0044.1013 Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]	37.8D09.1013	16. RĂNG HÀM MẤT	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người.	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000	
6941	6941	16.0045.1013	16.0045.1013 Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	37.8D09.1013	16. RĂNG HÀM MẤT	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000	
6942	6942	16.0050.1013	16.0050.1013 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]	37.8D09.1013	16. RĂNG HÀM MẤT	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000	
6943	6943	16.0052.1013	16.0052.1013 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	37.8D09.1013	16. RĂNG HÀM MẤT	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trầm xoay cầm tay	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000	
6944	6944	16.0054.1013	16.0054.1013 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trầm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	37.8D09.1013	16. RĂNG HÀM MẤT	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trầm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trầm xoay máy	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000	
6945	6945	16.0051.1013	16.0051.1013 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	37.8D09.1013	16. RĂNG HÀM MẤT	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6946	6946	16.0053.1013	16.0053.1013 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	37.8D09.1013	16. RĂNG HÀM MẤT	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000	
6947	6947	16.0055.1013	16.0055.1013 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	37.8D09.1013	16. RĂNG HÀM MẤT	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000	
6948	6948	03.1730.1014	03.1730.1014 Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	37.8D09.1014	03. NHI KHOA	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	B	P2	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500	
6949	6949	03.1728.1014	03.1728.1014 Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	37.8D09.1014	03. NHI KHOA	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500	
6950	6950	03.1729.1014	03.1729.1014 Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	37.8D09.1014	03. NHI KHOA	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500	
6951	6951	03.1726.1014	03.1726.1014 Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	37.8D09.1014	03. NHI KHOA	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500	
6952	6952	03.1727.1014	03.1727.1014 Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	37.8D09.1014	03. NHI KHOA	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500	
6953	6953	03.1848.1014	03.1848.1014 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	37.8D09.1014	03. NHI KHOA	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	B	T1	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500	
6954	6954	03.1858.1014	03.1858.1014 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	37.8D09.1014	03. NHI KHOA	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6955	6955	03.1859.1014	03.1859.1014 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	37.8D09.1014	03. NHI KHOA	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500	
6956	6956	03.1846.1014	03.1846.1014 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	37.8D09.1014	03. NHI KHOA	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500	
6957	6957	03.1849.1014	03.1849.1014 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	37.8D09.1014	03. NHI KHOA	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500	
6958	6958	03.1850.1014	03.1850.1014 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]	37.8D09.1014	03. NHI KHOA	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500	
6959	6959	16.0048.1014	16.0048.1014 Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	37.8D09.1014	16. RĂNG HÀM MẤT	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	A	P2	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500	
6960	6960	16.0049.1014	16.0049.1014 Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	37.8D09.1014	16. RĂNG HÀM MẤT	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	A	P2	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500	
6961	6961	16.0046.1014	16.0046.1014 Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	37.8D09.1014	16. RĂNG HÀM MẤT	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500	
6962	6962	16.0047.1014	16.0047.1014 Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	37.8D09.1014	16. RĂNG HÀM MẤT	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6963	6963	16.0044.1014	16.0044.1014 Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	37.8D09.1014	16. RĂNG HÀM MẤT	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500	
6964	6964	16.0045.1014	16.0045.1014 Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	37.8D09.1014	16. RĂNG HÀM MẤT	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500	
6965	6965	16.0050.1014	16.0050.1014 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	37.8D09.1014	16. RĂNG HÀM MẤT	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500	
6966	6966	16.0052.1014	16.0052.1014 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	37.8D09.1014	16. RĂNG HÀM MẤT	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500	
6967	6967	16.0054.1014	16.0054.1014 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	37.8D09.1014	16. RĂNG HÀM MẤT	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500	
6968	6968	16.0051.1014	16.0051.1014 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	37.8D09.1014	16. RĂNG HÀM MẤT	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500	
6969	6969	16.0053.1014	16.0053.1014 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	37.8D09.1014	16. RĂNG HÀM MẤT	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500	
6970	6970	16.0055.1014	16.0055.1014 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	37.8D09.1014	16. RĂNG HÀM MẤT	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6971	6971	03.1730.1015	03.1730.1015 Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	37.8D09.1015	03. NHI KHOA	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	B	P2	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000	
6972	6972	03.1728.1015	03.1728.1015 Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	37.8D09.1015	03. NHI KHOA	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000	
6973	6973	03.1729.1015	03.1729.1015 Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	37.8D09.1015	03. NHI KHOA	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000	
6974	6974	03.1726.1015	03.1726.1015 Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	37.8D09.1015	03. NHI KHOA	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người.	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000	
6975	6975	03.1727.1015	03.1727.1015 Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	37.8D09.1015	03. NHI KHOA	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000	
6976	6976	03.1848.1015	03.1848.1015 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	37.8D09.1015	03. NHI KHOA	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	B	T1	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000	
6977	6977	03.1858.1015	03.1858.1015 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	37.8D09.1015	03. NHI KHOA	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000	
6978	6978	03.1859.1015	03.1859.1015 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chাম xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	37.8D09.1015	03. NHI KHOA	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chাম xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chাম xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chাম xoay cầm tay	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000	
6979	6979	03.1846.1015	03.1846.1015 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	37.8D09.1015	03. NHI KHOA	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6980	6980	03.1849.1015	03.1849.1015 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	37.8D09.1015	03. NHI KHOA	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000	
6981	6981	03.1850.1015	03.1850.1015 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	37.8D09.1015	03. NHI KHOA	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000	
6982	6982	16.0048.1015	16.0048.1015 Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	37.8D09.1015	16. RĂNG HÀM MẶT	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	A	P2	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000	
6983	6983	16.0049.1015	16.0049.1015 Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	37.8D09.1015	16. RĂNG HÀM MẶT	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	A	P2	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000	
6984	6984	16.0046.1015	16.0046.1015 Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	37.8D09.1015	16. RĂNG HÀM MẶT	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000	
6985	6985	16.0047.1015	16.0047.1015 Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	37.8D09.1015	16. RĂNG HÀM MẶT	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000	
6986	6986	16.0044.1015	16.0044.1015 Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	37.8D09.1015	16. RĂNG HÀM MẶT	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000	
6987	6987	16.0045.1015	16.0045.1015 Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	37.8D09.1015	16. RĂNG HÀM MẶT	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6988	6988	16.0050.1015	16.0050.1015 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	37.8D09.1015	16. RĂNG HÀM MẤT	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000	
6989	6989	16.0052.1015	16.0052.1015 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	37.8D09.1015	16. RĂNG HÀM MẤT	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000	
6990	6990	16.0054.1015	16.0054.1015 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	37.8D09.1015	16. RĂNG HÀM MẤT	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000	
6991	6991	16.0051.1015	16.0051.1015 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy [răng số 6,7 hàm trên]	37.8D09.1015	16. RĂNG HÀM MẤT	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000	
6992	6992	16.0053.1015	16.0053.1015 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	37.8D09.1015	16. RĂNG HÀM MẤT	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000	
6993	6993	16.0055.1015	16.0055.1015 Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	37.8D09.1015	16. RĂNG HÀM MẤT	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy có sử dụng trám xoay máy	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000	
6994	6994	03.1944.1016	03.1944.1016 Điều trị tủy răng sữa [một chân]	37.8D09.1016	03. NHI KHOA	3.1944	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Điều trị tủy răng sữa	C	T1	1027	1027	Điều trị tủy răng sữa một chân	227000	53217,3913	280000	69182,609	296.183	296.100	
6995	6995	16.0232.1016	16.0232.1016 Điều trị tủy răng sữa [một chân]	37.8D09.1016	16. RĂNG HÀM MẤT	16.232	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Điều trị tủy răng sữa	C	P3	1027	1027	Điều trị tủy răng sữa một chân	227000	53217,3913	280000	69182,609	296.183	296.100	
6996	6996	03.1944.1017	03.1944.1017 Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	37.8D09.1017	03. NHI KHOA	3.1944	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Điều trị tủy răng sữa	C	T1	1028	1028	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	324000	70434,78261	394000	91565,217	415.565	415.500	
6997	6997	16.0232.1017	16.0232.1017 Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	37.8D09.1017	16. RĂNG HÀM MẤT	16.232	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Điều trị tủy răng sữa	C	P3	1028	1028	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	324000	70434,78261	394000	91565,217	415.565	415.500	
6998	6998	03.1931.1018	03.1931.1018 Phục hồi cổ răng bằng Composite	37.8D09.1018	03. NHI KHOA	3.1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	C	T1	1029	1029	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500	
6999	6999	03.1841.1018	03.1841.1018 Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	37.8D09.1018	03. NHI KHOA	3.1841	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	B	T1	1029	1029	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7000	7000	03.1930.1018	03.1930.1018 Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	37.8D09.1018	03. NHI KHOA	3.1930	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	C	T1	1029	1029	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500	
7001	7001	03.1840.1018	03.1840.1018 Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	37.8D09.1018	03. NHI KHOA	3.1840	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	B	T2	1029	1029	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500	
7002	7002	16.0072.1018	16.0072.1018 Phục hồi cổ răng bằng Composite	37.8D09.1018	16. RĂNG HÀM MẶT	16.72	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	C	T2	1029	1029	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500	
7003	7003	16.0075.1018	16.0075.1018 Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	37.8D09.1018	16. RĂNG HÀM MẶT	16.75	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	A		1029	1029	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500	
7004	7004	16.0071.1018	16.0071.1018 Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	37.8D09.1018	16. RĂNG HÀM MẶT	16.71	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	C	T2	1029	1029	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500	
7005	7005	16.0074.1018	16.0074.1018 Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	37.8D09.1018	16. RĂNG HÀM MẶT	16.74	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	A	T2	1029	1029	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500	
7006	7006	03.1954.1019	03.1954.1019 Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	37.8D09.1019	03. NHI KHOA	3.1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T1	1030	1030	Hàn răng sữa sâu ngà	70.000	32.713	102.000	42.527	112.527	112.500	
7007	7007	16.0236.1019	16.0236.1019 Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	37.8D09.1019	16. RĂNG HÀM MẶT	16.236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	D	T1	1030	1030	Hàn răng sữa sâu ngà	70.000	32.713	102.000	42.527	112.527	112.500	
7008	7008	16.0043.1020	16.0043.1020 Lấy cao răng [hai hàm]	37.8D09.1020	16. RĂNG HÀM MẶT	16.43	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	Lấy cao răng	D	T1	1031	1031	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	90000	53217,3913	143000	69182,609	159.183	159.100	
7009	7009	16.0043.1021	16.0043.1021 Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	37.8D09.1021	16. RĂNG HÀM MẶT	16.43	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	Lấy cao răng	D	T1	1032	1032	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	50000	32713,04348	82700	42526,957	92.527	92.500	
7010	7010	03.2069.1022	03.2069.1022 Nắn sai khớp thái dương hàm	37.8D09.1022	03. NHI KHOA	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	C	P2	1033	1033	Nắn trật khớp thái dương hàm	89.500	16.435	105.000	21.365	110.865	110.800	
7011	7011	16.0335.1022	16.0335.1022 Nắn sai khớp thái dương hàm	37.8D09.1022	16. RĂNG HÀM MẶT	16.335	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	C	T1	1033	1033	Nắn trật khớp thái dương hàm	89.500	16.435	105.000	21.365	110.865	110.800	
7012	7012	16.0035.1023	16.0035.1023 Phẫu thuật nạo túi lợi	37.8D09.1023	16. RĂNG HÀM MẶT	16.35	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	B	P3	1034	1034	Nạo túi lợi 1 sextant	47.000	32.713	79.700	42.527	89.527	89.500	
7013	7013	03.1915.1024	03.1915.1024 Nhổ chân răng vĩnh viễn	37.8D09.1024	03. NHI KHOA	3.1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	C	T1	1035	1035	Nhổ chân răng	144.000	56.348	200.000	73.252	217.252	217.200	
7014	7014	16.0205.1024	16.0205.1024 Nhổ chân răng vĩnh viễn	37.8D09.1024	16. RĂNG HÀM MẶT	16.205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	C	T1	1035	1035	Nhổ chân răng	144.000	56.348	200.000	73.252	217.252	217.200	
7015	7015	03.1914.1025	03.1914.1025 Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	37.8D09.1025	03. NHI KHOA	3.1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	C	T1	1036	1036	Nhổ răng đơn giản	87.000	18.157	105.000	23.603	110.603	110.600	
7016	7016	16.0204.1025	16.0204.1025 Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	37.8D09.1025	16. RĂNG HÀM MẶT	16.204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	C	T1	1036	1036	Nhổ răng đơn giản	87.000	18.157	105.000	23.603	110.603	110.600	
7017	7017	16.0206.1026	16.0206.1026 Nhổ răng thừa	37.8D09.1026	16. RĂNG HÀM MẶT	16.206	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	C	T1	1037	1037	Nhổ răng khó	150.000	68.870	218.000	89.530	239.530	239.500	
7018	7018	16.0203.1026	16.0203.1026 Nhổ răng vĩnh viễn	37.8D09.1026	16. RĂNG HÀM MẶT	16.203	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	C	P3	1037	1037	Nhổ răng khó	150.000	68.870	218.000	89.530	239.530	239.500	
7019	7019	16.0198.1026	16.0198.1026 Phẫu thuật nhổ răng ngầm	37.8D09.1026	16. RĂNG HÀM MẶT	16.198	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	B	P2	1037	1037	Nhổ răng khó	150.000	68.870	218.000	89.530	239.530	239.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7020	7020	16.0201.1028	16.0201.1028 Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân	37.8D09.1028	16. RĂNG HÀM MẤT	16.201	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân	B	P2	1039	1039	Nhỏ răng số 8 có biến chứng khít hàm	244.000	118.957	362.000	154.643	398.643	398.600	
7021	7021	16.0202.1028	16.0202.1028 Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	37.8D09.1028	16. RĂNG HÀM MẤT	16.202	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	B	P2	1039	1039	Nhỏ răng số 8 có biến chứng khít hàm	244.000	118.957	362.000	154.643	398.643	398.600	
7022	7022	16.0200.1028	16.0200.1028 Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới	37.8D09.1028	16. RĂNG HÀM MẤT	16.200	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới	B	P2	1039	1039	Nhỏ răng số 8 có biến chứng khít hàm	244.000	118.957	362.000	154.643	398.643	398.600	
7023	7023	16.0199.1028	16.0199.1028 Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên	37.8D09.1028	16. RĂNG HÀM MẤT	16.199	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên	B	P3	1039	1039	Nhỏ răng số 8 có biến chứng khít hàm	244.000	118.957	362.000	154.643	398.643	398.600	
7024	7024	03.1956.1029	03.1956.1029 Nhỏ chân răng sữa	37.8D09.1029	03. NHI KHOA	3.1956	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	D	T1	1040	1040	Nhỏ răng sữa hoặcchân răng sữa	21.000	19.722	40.700	25.638	46.638	46.600	
7025	7025	03.1955.1029	03.1955.1029 Nhỏ răng sữa	37.8D09.1029	03. NHI KHOA	3.1955	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	D	T1	1040	1040	Nhỏ răng sữa hoặcchân răng sữa	21.000	19.722	40.700	25.638	46.638	46.600	
7026	7026	16.0239.1029	16.0239.1029 Nhỏ chân răng sữa	37.8D09.1029	16. RĂNG HÀM MẤT	16.239	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	D	T1	1040	1040	Nhỏ răng sữa hoặcchân răng sữa	21.000	19.722	40.700	25.638	46.638	46.600	
7027	7027	16.0238.1029	16.0238.1029 Nhỏ răng sữa	37.8D09.1029	16. RĂNG HÀM MẤT	16.238	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	D	T1	1040	1040	Nhỏ răng sữa hoặcchân răng sữa	21.000	19.722	40.700	25.638	46.638	46.600	
7028	7028	03.1837.1031	03.1837.1031 Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	37.8D09.1031	03. NHI KHOA	3.1837	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	B	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
7029	7029	03.1929.1031	03.1929.1031 Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	37.8D09.1031	03. NHI KHOA	3.1929	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	C	T1	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
7030	7030	03.1838.1031	03.1838.1031 Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	37.8D09.1031	03. NHI KHOA	3.1838	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	B	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
7031	7031	03.1970.1031	03.1970.1031 Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	37.8D09.1031	03. NHI KHOA	3.1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	D	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
7032	7032	03.1972.1031	03.1972.1031 Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	37.8D09.1031	03. NHI KHOA	3.1972	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
7033	7033	03.1839.1031	03.1839.1031 Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	37.8D09.1031	03. NHI KHOA	3.1839	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	B	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
7034	7034	03.1836.1031	03.1836.1031 Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	37.8D09.1031	03. NHI KHOA	3.1836	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	B	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
7035	7035	16.0068.1031	16.0068.1031 Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	37.8D09.1031	16. RĂNG HÀM MẤT	16.68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	C	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7036	7036	16.0065.1031	16.0065.1031 Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	37.8D09.1031	16. RĂNG HÀM MẶT	16.65	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	A	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
7037	7037	16.0070.1031	16.0070.1031 Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	37.8D09.1031	16. RĂNG HÀM MẶT	16.70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	D	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
7038	7038	16.0066.1031	16.0066.1031 Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	37.8D09.1031	16. RĂNG HÀM MẶT	16.66	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	A	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
7039	7039	16.0067.1031	16.0067.1031 Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	37.8D09.1031	16. RĂNG HÀM MẶT	16.67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	B	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
7040	7040	16.0057.1032	16.0057.1032 Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	37.8D09.1032	16. RĂNG HÀM MẶT	16.57	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	C	T3	1043	1043	Răng viêm tủy hồi phục	190.000	90.783	280.000	118.017	308.017	308.000	
7041	7041	16.0056.1032	16.0056.1032 Chụp tủy bằng MTA	37.8D09.1032	16. RĂNG HÀM MẶT	16.56	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	B	T2	1043	1043	Răng viêm tủy hồi phục	190.000	90.783	280.000	118.017	308.017	308.000	
7042	7042	03.1957.1033	03.1957.1033 Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	37.8D09.1033	03. NHI KHOA	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	D	T3	1044	1044	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	25.000	8.922	33.900	11.598	36.598	36.500	
7043	7043	03.1953.1035	03.1953.1035 Trám bít hố răng bằng Glasslonomer Cement (GiC)	37.8D09.1035	03. NHI KHOA	3.1953	Trám bít hố răng bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Trám bít hố răng bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Trám bít hố răng bằng Glasslonomer Cement (GiC)	D	T1	1046	1046	Trám bít hố răng	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	
7044	7044	03.1949.1035	03.1949.1035 Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant	37.8D09.1035	03. NHI KHOA	3.1949	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant	C	T1	1046	1046	Trám bít hố răng	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	
7045	7045	03.1939.1035	03.1939.1035 Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp	37.8D09.1035	03. NHI KHOA	3.1939	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite hoá trùng hợp	C	T1	1046	1046	Trám bít hố răng	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	
7046	7046	03.1940.1035	03.1940.1035 Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp	37.8D09.1035	03. NHI KHOA	3.1940	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp	C	T1	1046	1046	Trám bít hố răng	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	
7047	7047	03.1938.1035	03.1938.1035 Trám bít hố răng với Glasslonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	37.8D09.1035	03. NHI KHOA	3.1938	Trám bít hố răng với Glasslonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố răng với Glasslonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố răng với Glasslonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	C	T1	1046	1046	Trám bít hố răng	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	
7048	7048	16.0226.1035	16.0226.1035 Trám bít hố răng bằng Glasslonomer Cement	37.8D09.1035	16. RĂNG HÀM MẶT	16.226	Trám bít hố răng bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố răng bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố răng bằng Glasslonomer Cement	D	T1	1046	1046	Trám bít hố răng	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	
7049	7049	16.0225.1035	16.0225.1035 Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant	37.8D09.1035	16. RĂNG HÀM MẶT	16.225	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant	C	T1	1046	1046	Trám bít hố răng	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	
7050	7050	16.0223.1035	16.0223.1035 Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp	37.8D09.1035	16. RĂNG HÀM MẶT	16.223	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite hoá trùng hợp	C	T1	1046	1046	Trám bít hố răng	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7051	7051	16.0224.1035	16.0224.1035 Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	37.8D09.1035	16. RĂNG HÀM MẤT	16.224	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	C	T1	1046	1046	Trám bit hồ răng	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	
7052	7052	16.0222.1035	16.0222.1035 Trám bit hồ răng với Glassionomer Cement quang trùng hợp	37.8D09.1035	16. RĂNG HÀM MẤT	16.222	Trám bit hồ răng với Glassionomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Glassionomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Glassionomer Cement quang trùng hợp	C	T1	1046	1046	Trám bit hồ răng	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	
7053	7053	03.1800.1036	03.1800.1036 Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	37.8D09.1036	03. NHI KHOA	3.1800	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	B	P3	1047	1047	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500	
7054	7054	16.0197.1036	16.0197.1036 Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	37.8D09.1036	16. RĂNG HÀM MẤT	16.197	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	B	P3	1047	1047	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500	
7055	7055	03.1718.1037	03.1718.1037 Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	37.8D09.1037	03. NHI KHOA	3.1718	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	B	P2	1048	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809	1.172.809	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7056	7056	03.1721.1037	03.1721.1037 Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	37.8D09.1037	03. NHI KHOA	3.1721	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	B	P2	1048	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809	1.172.809	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7057	7057	03.1722.1037	03.1722.1037 Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	37.8D09.1037	03. NHI KHOA	3.1722	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	B	P2	1048	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809	1.172.809	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7058	7058	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	37.8D09.1037	12. UNG BUỒU	12.74	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	B	P1	1048	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809	1.172.809	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7059	7059	16.0025.1037	16.0025.1037 Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	37.8D09.1037	16. RĂNG HÀM MẤT	16.25	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	B	P2	1048	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809	1.172.809	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7060	7060	16.0022.1037	16.0022.1037 Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	37.8D09.1037	16. RĂNG HÀM MẤT	16.22	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	B	P2	1048	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809	1.172.809	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7061	7061	16.0023.1037	16.0023.1037 Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	37.8D09.1037	16. RĂNG HÀM MẤT	16.23	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	B	P2	1048	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809	1.172.809	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7062	7062	12.0071.1038	12.0071.1038 Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	37.8D09.1038	12. UNG BUỒU	12.71	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	C	P2	1049	1049	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ở răng 1 vùng	590.000	278.609	868.000	362.191	952.191	952.100	
7063	7063	16.0034.1038	16.0034.1038 Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	37.8D09.1038	16. RĂNG HÀM MẤT	16.34	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	B	P2	1049	1049	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ở răng 1 vùng	590.000	278.609	868.000	362.191	952.191	952.100	
7064	7064	12.0070.1039	12.0070.1039 Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	37.8D09.1039	12. UNG BUỒU	12.70	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	C	P2	1050	1050	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	340.000	139.304	479.000	181.096	521.096	521.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/202 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7065	7065	12.0085.1039	12.0085.1039 Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	37.8D09.1039	12. UNG BUỒU	12.85	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	B	P1	1050	1050	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	340.000	139.304	479.000	181.096	521.096	521.000	
7066	7066	12.0084.1039	12.0084.1039 Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	37.8D09.1039	12. UNG BUỒU	12.84	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	B	P1	1050	1050	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	340.000	139.304	479.000	181.096	521.096	521.000	
7067	7067	12.0083.1040	12.0083.1040 Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	37.8D09.1040	12. UNG BUỒU	12.83	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	B	P2	1051	1051	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	300.000	139.304	439.000	181.096	481.096	481.000	
7068	7068	03.1815.1041	03.1815.1041 Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	37.8D09.1041	03. NHI KHOA	3.1815	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	B	P3	1052	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200	
7069	7069	03.1817.1041	03.1817.1041 Phẫu thuật cắt phanh má	37.8D09.1041	03. NHI KHOA	3.1817	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	B	P3	1052	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200	
7070	7070	03.1816.1041	03.1816.1041 Phẫu thuật cắt phanh môi	37.8D09.1041	03. NHI KHOA	3.1816	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	B	P3	1052	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200	
7071	7071	15.0209.1041	15.0209.1041 Cắt phanh lưỡi (không gây mê)	37.8D09.1041	15. TAI MŨI HỌNG	15.209	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi (không gây mê)	Cắt phanh lưỡi	C	T2	1052	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200	
7072	7072	16.0216.1041	16.0216.1041 Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	37.8D09.1041	16. RĂNG HÀM MẤT	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	B	P3	1052	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200	
7073	7073	16.0218.1041	16.0218.1041 Phẫu thuật cắt phanh má	37.8D09.1041	16. RĂNG HÀM MẤT	16.218	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	B	P3	1052	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200	
7074	7074	16.0217.1041	16.0217.1041 Phẫu thuật cắt phanh môi	37.8D09.1041	16. RĂNG HÀM MẤT	16.217	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	B	P3	1052	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200	
7075	7075	03.1809.1042	03.1809.1042 Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	37.8D09.1042	03. NHI KHOA	3.1809	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	B	P2	1053	1053	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	420.000	139.304	559.000	181.096	601.096	601.000	
7076	7076	16.0220.1042	16.0220.1042 Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	37.8D09.1042	16. RĂNG HÀM MẤT	16.220	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	B	P2	1053	1053	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	420.000	139.304	559.000	181.096	601.096	601.000	
7077	7077	03.2067.1043	03.2067.1043 Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	37.8D09.1043	03. NHI KHOA	3.2067	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	B	P1	1054	1054	Lấy sỏi ống Wharton	950.000	78.261	1.028.000	101.739	1.051.739	1.051.700	
7078	7078	15.0204.1043	15.0204.1043 Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	37.8D09.1043	15. TAI MŨI HỌNG	15.204	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	C	P3	1054	1054	Lấy sỏi ống Wharton	950.000	78.261	1.028.000	101.739	1.051.739	1.051.700	
7079	7079	15.0205.1043	15.0205.1043 Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	37.8D09.1043	15. TAI MŨI HỌNG	15.205	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	C	P3	1054	1054	Lấy sỏi ống Wharton	950.000	78.261	1.028.000	101.739	1.051.739	1.051.700	
7080	7080	16.0306.1043	16.0306.1043 Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	37.8D09.1043	16. RĂNG HÀM MẤT	16.306	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	B	P1	1054	1054	Lấy sỏi ống Wharton	950.000	78.261	1.028.000	101.739	1.051.739	1.051.700	
7081	7081	03.2457.1044	03.2457.1044 Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	37.8D09.1044	03. NHI KHOA	3.2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	C	P1	1055	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000	
7082	7082	03.2456.1044	03.2456.1044 Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	37.8D09.1044	03. NHI KHOA	3.2456	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	C	P2	1055	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000	
7083	7083	03.2458.1044	03.2458.1044 Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	37.8D09.1044	03. NHI KHOA	3.2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	C	P3	1055	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7084	7084	10.0151.1044	10.0151.1044 Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	37.8D09.1044	10. NGOẠI KHOA	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	Phẫu thuật u thần kinh trên da	C	P1	1055	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000	
7085	7085	12.0002.1044	12.0002.1044 Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	37.8D09.1044	12. UNG BUỒU	12.2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	C	P2	1055	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000	
7086	7086	12.0006.1044	12.0006.1044 Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	37.8D09.1044	12. UNG BUỒU	12.6	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	B	P1	1055	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000	
7087	7087	28.0159.1044	28.0159.1044 Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	37.8D09.1044	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.159	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	B	P3	1055	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000	
7088	7088	28.0009.1044	28.0009.1044 Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	37.8D09.1044	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.9	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	C	P3	1055	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000	
7089	7089	28.0010.1044	28.0010.1044 Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	37.8D09.1044	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.10	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	C	P2	1055	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000	
7090	7090	03.2444.1045	03.2444.1045 Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	37.8D09.1045	03. NHI KHOA	3.2444	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	B	P1	1056	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861	1.208.861	1.208.800	
7091	7091	03.2455.1045	03.2455.1045 Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	37.8D09.1045	03. NHI KHOA	3.2455	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	B	P1	1056	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861	1.208.861	1.208.800	
7092	7092	03.2443.1045	03.2443.1045 Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	37.8D09.1045	03. NHI KHOA	3.2443	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1	1056	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861	1.208.861	1.208.800	
7093	7093	03.2442.1045	03.2442.1045 Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	37.8D09.1045	03. NHI KHOA	3.2442	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	C	P1	1056	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861	1.208.861	1.208.800	
7094	7094	10.0151.1045	10.0151.1045 Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	37.8D09.1045	10. NGOẠI KHOA	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	Phẫu thuật u thần kinh trên da	C	P1	1056	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861	1.208.861	1.208.800	
7095	7095	12.0003.1045	12.0003.1045 Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	37.8D09.1045	12. UNG BUỒU	12.3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1	1056	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861	1.208.861	1.208.800	
7096	7096	12.0007.1045	12.0007.1045 Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	37.8D09.1045	12. UNG BUỒU	12.7	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1	1056	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861	1.208.861	1.208.800	
7097	7097	03.2522.1046	03.2522.1046 Cắt nang vùng sản miệng	37.8D09.1046	03. NHI KHOA	3.2522	Cắt nang vùng sản miệng	Cắt nang vùng sản miệng	Cắt nang vùng sản miệng	B	P1	1057	1057	Cắt bỏ nang sản miệng	2.250.000	637.043	2.887.000	828.157	3.078.157	3.078.100	
7098	7098	12.0064.1046	12.0064.1046 Cắt nang vùng sản miệng	37.8D09.1046	12. UNG BUỒU	12.64	Cắt nang vùng sản miệng	Cắt nang vùng sản miệng	Cắt nang vùng sản miệng	B	P1	1057	1057	Cắt bỏ nang sản miệng	2.250.000	637.043	2.887.000	828.157	3.078.157	3.078.100	
7099	7099	03.2534.1047	03.2534.1047 Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	37.8D09.1047	03. NHI KHOA	3.2534	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	C	P2	1058	1058	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.400.000	637.043	3.037.000	828.157	3.228.157	3.228.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7100	7100	03.2515.1047	03.2515.1047 Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	37.8D09.1047	03. NHI KHOA	3.2515	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	B	P1	1058	1058	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.400.000	637.043	3.037.000	828.157	3.228.157	3.228.100	
7101	7101	03.2537.1047	03.2537.1047 Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	37.8D09.1047	03. NHI KHOA	3.2537	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	C	P2	1058	1058	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.400.000	637.043	3.037.000	828.157	3.228.157	3.228.100	
7102	7102	12.0072.1047	12.0072.1047 Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	37.8D09.1047	12. UNG BUỒU	12.72	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	B	P1	1058	1058	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.400.000	637.043	3.037.000	828.157	3.228.157	3.228.100	
7103	7103	12.0073.1047	12.0073.1047 Cắt nang xương hàm khó	37.8D09.1047	12. UNG BUỒU	12.73	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	B	P1	1058	1058	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.400.000	637.043	3.037.000	828.157	3.228.157	3.228.100	
7104	7104	03.2454.1048	03.2454.1048 Cắt nang giáp móng	37.8D09.1048	03. NHI KHOA	3.2454	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	B	P2	1059	1059	Cắt u nang giáp móng	1.860.000	330.261	2.190.000	429.339	2.289.339	2.289.300	
7105	7105	03.3913.1048	03.3913.1048 Cắt nang giáp móng	37.8D09.1048	03. NHI KHOA	3.3913	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	B	P1	1059	1059	Cắt u nang giáp móng	1.860.000	330.261	2.190.000	429.339	2.289.339	2.289.300	
7106	7106	12.0012.1048	12.0012.1048 Cắt các u nang giáp móng	37.8D09.1048	12. UNG BUỒU	12.12	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	C	P2	1059	1059	Cắt u nang giáp móng	1.860.000	330.261	2.190.000	429.339	2.289.339	2.289.300	
7107	7107	15.0196.1048	15.0196.1048 Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	37.8D09.1048	15. TAI MŨI HỌNG	15.196	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	B	P2	1059	1059	Cắt u nang giáp móng	1.860.000	330.261	2.190.000	429.339	2.289.339	2.289.300	
7108	7108	03.2512.1049	03.2512.1049 Cắt u cơ vùng hàm mặt	37.8D09.1049	03. NHI KHOA	3.2512	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	B	P1	1060	1060	Cắt u nhò lãnh tinh phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100	
7109	7109	03.2535.1049	03.2535.1049 Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	37.8D09.1049	03. NHI KHOA	3.2535	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	P2	1060	1060	Cắt u nhò lãnh tinh phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100	
7110	7110	03.2532.1049	03.2532.1049 Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	37.8D09.1049	03. NHI KHOA	3.2532	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	B	P1	1060	1060	Cắt u nhò lãnh tinh phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100	
7111	7111	03.2451.1049	03.2451.1049 Cắt u phần mềm vùng cổ	37.8D09.1049	03. NHI KHOA	3.2451	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	B	P2	1060	1060	Cắt u nhò lãnh tinh phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100	
7112	7112	03.2508.1049	03.2508.1049 Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	37.8D09.1049	03. NHI KHOA	3.2508	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	B	P3	1060	1060	Cắt u nhò lãnh tinh phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100	
7113	7113	03.2536.1049	03.2536.1049 Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	37.8D09.1049	03. NHI KHOA	3.2536	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	C	P1	1060	1060	Cắt u nhò lãnh tinh phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100	
7114	7114	03.2533.1049	03.2533.1049 Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	37.8D09.1049	03. NHI KHOA	3.2533	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	B	P1	1060	1060	Cắt u nhò lãnh tinh phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100	
7115	7115	12.0010.1049	12.0010.1049 Cắt các u lành vùng cổ	37.8D09.1049	12. UNG BUỒU	12.10	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	C	P2	1060	1060	Cắt u nhò lãnh tinh phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100	
7116	7116	12.0045.1049	12.0045.1049 Cắt u cơ vùng hàm mặt	37.8D09.1049	12. UNG BUỒU	12.45	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	B	P1	1060	1060	Cắt u nhò lãnh tinh phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100	
7117	7117	15.0331.1049	15.0331.1049 Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	37.8D09.1049	15. TAI MŨI HỌNG	15.331	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	B	P2	1060	1060	Cắt u nhò lãnh tinh phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100	
7118	7118	16.0233.1050	16.0233.1050 Điều trị đóng cuồng răng bằng Canxi Hydroxit	37.8D09.1050	16. RĂNG HÀM MẶT	16.233	Điều trị đóng cuồng răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuồng răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuồng răng bằng Canxi Hydroxit	C	P3	1061	1061	Điều trị đóng cuồng răng	402.000	70.435	472.000	91.565	493.565	493.500	
7119	7119	16.0234.1050	16.0234.1050 Điều trị đóng cuồng răng bằng MTA	37.8D09.1050	16. RĂNG HÀM MẶT	16.234	Điều trị đóng cuồng răng bằng MTA	Điều trị đóng cuồng răng bằng MTA	Điều trị đóng cuồng răng bằng MTA	C	P3	1061	1061	Điều trị đóng cuồng răng	402.000	70.435	472.000	91.565	493.565	493.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7120	7120	03.3809.1052	03.3809.1052 Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	37.8D09.1052	03. NHI KHOA	3.3809	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	B	P1	1063	1063	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	2.100.000	895.304	2.995.000	1.163.896	3.263.896	3.263.800	
7121	7121	03.2056.1053	03.2056.1053 Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	37.8D09.1053	03. NHI KHOA	3.2056	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	B	T1	1064	1064	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.364.000	360.000	1.724.000	468.000	1.832.000	1.832.000	
7122	7122	03.2055.1053	03.2055.1053 Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	37.8D09.1053	03. NHI KHOA	3.2055	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	B	P1	1064	1064	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.364.000	360.000	1.724.000	468.000	1.832.000	1.832.000	
7123	7123	16.0337.1053	16.0337.1053 Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	37.8D09.1053	16. RĂNG HÀM MẶT	16.337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	C	T1	1064	1064	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.364.000	360.000	1.724.000	468.000	1.832.000	1.832.000	
7124	7124	16.0336.1053	16.0336.1053 Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	37.8D09.1053	16. RĂNG HÀM MẶT	16.336	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	B	P1	1064	1064	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.364.000	360.000	1.724.000	468.000	1.832.000	1.832.000	
7125	7125	03.2007.1054	03.2007.1054 Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	37.8D09.1054	03. NHI KHOA	3.2007	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	B	P1	1065	1065	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.200.000	796.696	2.996.000	1.035.704	3.235.704	3.235.700	
7126	7126	03.2006.1054	03.2006.1054 Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	37.8D09.1054	03. NHI KHOA	3.2006	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	B	P1	1065	1065	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.200.000	796.696	2.996.000	1.035.704	3.235.704	3.235.700	
7127	7127	03.2008.1054	03.2008.1054 Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	37.8D09.1054	03. NHI KHOA	3.2008	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	B	P1	1065	1065	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.200.000	796.696	2.996.000	1.035.704	3.235.704	3.235.700	
7128	7128	16.0317.1054	16.0317.1054 Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	37.8D09.1054	16. RĂNG HÀM MẶT	16.317	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	B	P1	1065	1065	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.200.000	796.696	2.996.000	1.035.704	3.235.704	3.235.700	
7129	7129	16.0316.1054	16.0316.1054 Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	37.8D09.1054	16. RĂNG HÀM MẶT	16.316	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	B	P1	1065	1065	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.200.000	796.696	2.996.000	1.035.704	3.235.704	3.235.700	
7130	7130	03.2005.1055	03.2005.1055 Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	37.8D09.1055	03. NHI KHOA	3.2005	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	B	P1	1066	1066	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7131	7131	16.0314.1055	16.0314.1055 Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	37.8D09.1055	16. RĂNG HÀM MẶT	16.314	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	B	P1	1066	1066	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7132	7132	03.2003.1056	03.2003.1056 Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	37.8D09.1056	03. NHI KHOA	3.2003	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	B	PDB	1067	1067	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít	3.200.000	1.047.130	4.247.000	1.361.270	4.561.270	4.561.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7133	7133	16.0312.1056	16.0312.1056 Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	37.8D09.1056	16. RĂNG HÀM MẶT	16.312	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	A	PDB	1067	1067	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít	3.200.000	1.047.130	4.247.000	1.361.270	4.561.270	4.561.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7134	7134	03.2002.1057	03.2002.1057 Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	37.8D09.1057	03. NHI KHOA	3.2002	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	B	PDB	1068	1068	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp	4.300.000	1.047.130	5.347.000	1.361.270	5.661.270	5.661.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7135	7135	16.0311.1057	16.0311.1057 Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	37.8D09.1057	16. RĂNG HÀM MẶT	16.311	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	A	PDB	1068	1068	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp	4.300.000	1.047.130	5.347.000	1.361.270	5.661.270	5.661.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7136	7136	03.2014.1058	03.2014.1058 Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	37.8D09.1058	03. NHI KHOA	3.2014	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	B	PI	1069	1069	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	3.200.000	1.122.261	4.322.000	1.458.939	4.658.939	4.658.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7137	7137	16.0319.1058	16.0319.1058 Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	37.8D09.1058	16. RĂNG HÀM MẶT	16.319	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	A	PI	1069	1069	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	3.200.000	1.122.261	4.322.000	1.458.939	4.658.939	4.658.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7138	7138	03.2762.1059	03.2762.1059 Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	37.8D09.1059	03. NHI KHOA	3.2762	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	B	PI	1070	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600	
7139	7139	03.2510.1059	03.2510.1059 Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	37.8D09.1059	03. NHI KHOA	3.2510	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	B	PI	1070	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600	
7140	7140	03.2628.1059	03.2628.1059 Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	37.8D09.1059	03. NHI KHOA	3.2628	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	B	PDB	1070	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600	
7141	7141	03.2441.1059	03.2441.1059 Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	37.8D09.1059	03. NHI KHOA	3.2441	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	A	PDB	1070	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600	
7142	7142	03.2739.1059	03.2739.1059 Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	37.8D09.1059	03. NHI KHOA	3.2739	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	A	PI	1070	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600	
7143	7143	12.0056.1059	12.0056.1059 Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	37.8D09.1059	12. UNG BUỒU	12.56	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	B	PI	1070	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600	
7144	7144	12.0055.1059	12.0055.1059 Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	37.8D09.1059	12. UNG BUỒU	12.55	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt	B	PI	1070	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600	
7145	7145	12.0315.1059	12.0315.1059 Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	37.8D09.1059	12. UNG BUỒU	12.315	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	A	PI	1070	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600	
7146	7146	12.0316.1059	12.0316.1059 Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	37.8D09.1059	12. UNG BUỒU	12.316	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	B	PI	1070	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600	
7147	7147	12.0080.1059	12.0080.1059 Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	37.8D09.1059	12. UNG BUỒU	12.80	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	B	PI	1070	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600	
7148	7148	28.0218.1059	28.0218.1059 Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	37.8D09.1059	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.218	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	C	PI	1070	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7149	7149	28.0217.1059	28.0217.1059 Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	37.8D09.1059	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.217	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	C	P1	1070	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600	
7150	7150	03.2531.1060	03.2531.1060 Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	37.8D09.1060	03. NHI KHOA	3.2531	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	B	P1	1071	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930	3.397.930	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7151	7151	03.2538.1060	03.2538.1060 Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	37.8D09.1060	03. NHI KHOA	3.2538	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	C	P1	1071	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930	3.397.930	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7152	7152	03.2518.1060	03.2518.1060 Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	37.8D09.1060	03. NHI KHOA	3.2518	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	B	P1	1071	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930	3.397.930	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7153	7153	12.0090.1060	12.0090.1060 Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	37.8D09.1060	12. UNG BUỒU	12.90	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	B	P1	1071	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930	3.397.930	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7154	7154	12.0086.1060	12.0086.1060 Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	37.8D09.1060	12. UNG BUỒU	12.86	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	B	P1	1071	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930	3.397.930	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7155	7155	12.0087.1060	12.0087.1060 Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	37.8D09.1060	12. UNG BUỒU	12.87	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	B	P1	1071	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930	3.397.930	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7156	7156	12.0088.1060	12.0088.1060 Cắt u tuyến nước bọt phụ	37.8D09.1060	12. UNG BUỒU	12.88	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	B	P1	1071	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930	3.397.930	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7157	7157	03.2493.1061	03.2493.1061 Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sản miêng, dưới hàm, cạnh cổ	37.8D09.1061	03. NHI KHOA	3.2493	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sản miêng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sản miêng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sản miêng, dưới hàm, cạnh cổ	A	PDB	1072	1072	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2.400.000	716.870	3.116.000	931.930	3.331.930	3.331.900	
7158	7158	03.2492.1061	03.2492.1061 Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	37.8D09.1061	03. NHI KHOA	3.2492	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	A	P1	1072	1072	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2.400.000	716.870	3.116.000	931.930	3.331.930	3.331.900	
7159	7159	12.0057.1061	12.0057.1061 Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sản miêng, dưới hàm, cạnh cổ	37.8D09.1061	12. UNG BUỒU	12.57	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sản miêng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sản miêng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sản miêng, dưới hàm, cạnh cổ	B	PDB	1072	1072	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2.400.000	716.870	3.116.000	931.930	3.331.930	3.331.900	
7160	7160	12.0047.1061	12.0047.1061 Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	37.8D09.1061	12. UNG BUỒU	12.47	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	B	PDB	1072	1072	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2.400.000	716.870	3.116.000	931.930	3.331.930	3.331.900	
7161	7161	03.2502.1063	03.2502.1063 Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	37.8D09.1063	03. NHI KHOA	3.2502	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	A	P1	1074	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609	3.638.609	3.638.600	
7162	7162	03.2499.1063	03.2499.1063 Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	37.8D09.1063	03. NHI KHOA	3.2499	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	A	PDB	1074	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609	3.638.609	3.638.600	
7163	7163	12.0076.1063	12.0076.1063 Cắt bỏ u xương thái dương	37.8D09.1063	12. UNG BUỒU	12.76	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	B	PDB	1074	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609	3.638.609	3.638.600	
7164	7164	12.0075.1063	12.0075.1063 Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	37.8D09.1063	12. UNG BUỒU	12.75	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	B	P1	1074	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609	3.638.609	3.638.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7165	7165	12.0051.1063	12.0051.1063 Cắt ung thư hàm trên kèm hồ mắt và xương gò má	37.8D09.1063	12. UNG BUỒU	12.51	Cắt ung thư hàm trên kèm hồ mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hồ mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hồ mắt và xương gò má	B	P1	1074	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609	3.638.609	3.638.600	
7166	7166	12.0052.1063	12.0052.1063 Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	37.8D09.1063	12. UNG BUỒU	12.52	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	B	PDB	1074	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609	3.638.609	3.638.600	
7167	7167	12.0144.1063	12.0144.1063 Cắt ung thư sàng hàm	37.8D09.1063	12. UNG BUỒU	12.144	Cắt ung thư sàng hàm	Cắt ung thư sàng hàm	Cắt ung thư- sàng hàm	B	P1	1074	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609	3.638.609	3.638.600	
7168	7168	12.0159.1063	12.0159.1063 Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	37.8D09.1063	12. UNG BUỒU	12.159	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	B	P2	1074	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609	3.638.609	3.638.600	
7169	7169	03.2909.1064	03.2909.1064 Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	37.8D09.1064	03. NHI KHOA	3.2909	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	B	P2	1075	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặcchâm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7170	7170	03.2910.1064	03.2910.1064 Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	37.8D09.1064	03. NHI KHOA	3.2910	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	B	PDB	1075	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặcchâm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7171	7171	03.2907.1064	03.2907.1064 Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	37.8D09.1064	03. NHI KHOA	3.2907	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	B	PDB	1075	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặcchâm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7172	7172	03.1997.1064	03.1997.1064 Phẫu thuật mở xương 2 hàm	37.8D09.1064	03. NHI KHOA	3.1997	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	B	PDB	1075	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặcchâm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7173	7173	16.0263.1064	16.0263.1064 Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	37.8D09.1064	16. RĂNG HÀM MẤT	16.263	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	A	PDB	1075	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặcchâm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7174	7174	28.0189.1064	28.0189.1064 Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	37.8D09.1064	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.189	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	B	P1	1075	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặcchâm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7175	7175	28.0187.1064	28.0187.1064 Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	37.8D09.1064	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.187	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	B	P1	1075	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặcchâm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7176	7176	28.0190.1064	28.0190.1064 Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	37.8D09.1064	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.190	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	B	P1	1075	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặcchâm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7177	7177	28.0439.1064	28.0439.1064 Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	37.8D09.1064	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.439	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	C	P1	1075	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặcchâm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7178	7178	28.0188.1064	28.0188.1064 Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	37.8D09.1064	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.188	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	B	P1	1075	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặcchâm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7179	7179	03.2061.1065	03.2061.1065 Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	37.8D09.1065	03. NHI KHOA	3.2061	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	B	P1	1076	1076	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	3.100.000	1.256.870	4.356.000	1.633.930	4.733.930	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7180	7180	16.0291.1065	16.0291.1065 Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	37.8D09.1065	16. RĂNG HÀM MẤT	16.291	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	B	PDB	1076	1076	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	3.100.000	1.256.870	4.356.000	1.633.930	4.733.930	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7181	7181	03.2031.1066	03.2031.1066 Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	37.8D09.1066	03. NHI KHOA	3.2031	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	B	P1	1077	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nep, vit.
7182	7182	03.2028.1066	03.2028.1066 Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	37.8D09.1066	03. NHI KHOA	3.2028	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	B	P1	1077	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nep, vit.
7183	7183	03.2029.1066	03.2029.1066 Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	37.8D09.1066	03. NHI KHOA	3.2029	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1077	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nep, vit.
7184	7184	03.2030.1066	03.2030.1066 Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	37.8D09.1066	03. NHI KHOA	3.2030	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1077	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nep, vit.
7185	7185	16.0280.1066	16.0280.1066 Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	37.8D09.1066	16. RĂNG HÀM MẶT	16.280	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	B	P1	1077	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nep, vit.
7186	7186	16.0277.1066	16.0277.1066 Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	37.8D09.1066	16. RĂNG HÀM MẶT	16.277	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	B	P1	1077	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nep, vit.
7187	7187	16.0278.1066	16.0278.1066 Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	37.8D09.1066	16. RĂNG HÀM MẶT	16.278	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1077	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nep, vit.
7188	7188	16.0279.1066	16.0279.1066 Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	37.8D09.1066	16. RĂNG HÀM MẶT	16.279	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1077	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nep, vit.
7189	7189	03.1976.1067	03.1976.1067 Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chi thép	37.8D09.1067	03. NHI KHOA	3.1976	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chi thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chi thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chi thép	B	P1	1078	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930	2.997.930	2.997.900	Chưa bao gồm nep, vit.
7190	7190	03.1980.1067	03.1980.1067 Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	37.8D09.1067	03. NHI KHOA	3.1980	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	B	PDB	1078	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930	2.997.930	2.997.900	Chưa bao gồm nep, vit.
7191	7191	03.1977.1067	03.1977.1067 Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	37.8D09.1067	03. NHI KHOA	3.1977	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1078	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930	2.997.930	2.997.900	Chưa bao gồm nep, vit.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43.50.21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7192	7192	03.1978.1067	03.1978.1067 Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	37.8D09.1067	03. NHI KHOA	3.1978	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1078	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930	2.997.930	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7193	7193	03.1979.1067	03.1979.1067 Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	37.8D09.1067	03. NHI KHOA	3.1979	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	B	PDB	1078	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930	2.997.930	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7194	7194	16.0242.1067	16.0242.1067 Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	37.8D09.1067	16. RĂNG HÀM MẤT	16.242	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	B	P1	1078	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930	2.997.930	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7195	7195	16.0246.1067	16.0246.1067 Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sun tự thân	37.8D09.1067	16. RĂNG HÀM MẤT	16.246	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sun tự thân	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sun tự thân	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sun tự thân	A	PDB	1078	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930	2.997.930	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7196	7196	16.0243.1067	16.0243.1067 Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	37.8D09.1067	16. RĂNG HÀM MẤT	16.243	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1078	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930	2.997.930	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7197	7197	16.0244.1067	16.0244.1067 Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	37.8D09.1067	16. RĂNG HÀM MẤT	16.244	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1078	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930	2.997.930	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7198	7198	16.0245.1067	16.0245.1067 Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	37.8D09.1067	16. RĂNG HÀM MẤT	16.245	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	B	PDB	1078	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930	2.997.930	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7199	7199	03.2059.1068	03.2059.1068 Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	37.8D09.1068	03. NHI KHOA	3.2059	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7200	7200	03.2018.1068	03.2018.1068 Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	37.8D09.1068	03. NHI KHOA	3.2018	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7201	7201	03.2058.1068	03.2058.1068 Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	37.8D09.1068	03. NHI KHOA	3.2058	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7202	7202	03.2019.1068	03.2019.1068 Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	37.8D09.1068	03. NHI KHOA	3.2019	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7203	7203	03.2020.1068	03.2020.1068 Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	37.8D09.1068	03. NHI KHOA	3.2020	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7204	7204	03.2021.1068	03.2021.1068 Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	37.8D09.1068	03. NHI KHOA	3.2021	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7205	7205	16.0287.1068	16.0287.1068 Điều trị gãy xương hàm dưới bằng băng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	37.8D09.1068	16. RĂNG HÀM MẶT	16.287	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7206	7206	16.0286.1068	16.0286.1068 Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	37.8D09.1068	16. RĂNG HÀM MẶT	16.286	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7207	7207	16.0288.1068	16.0288.1068 Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	37.8D09.1068	16. RĂNG HÀM MẶT	16.288	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7208	7208	16.0268.1068	16.0268.1068 Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	37.8D09.1068	16. RĂNG HÀM MẶT	16.268	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7209	7209	16.0269.1068	16.0269.1068 Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	37.8D09.1068	16. RĂNG HÀM MẶT	16.269	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7210	7210	16.0270.1068	16.0270.1068 Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	37.8D09.1068	16. RĂNG HÀM MẶT	16.270	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7211	7211	03.2032.1069	03.2032.1069 Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	37.8D09.1069	03. NHI KHOA	3.2032	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7212	7212	03.2033.1069	03.2033.1069 Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	37.8D09.1069	03. NHI KHOA	3.2033	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7213	7213	03.2034.1069	03.2034.1069 Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	37.8D09.1069	03. NHI KHOA	3.2034	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7214	7214	03.1981.1069	03.1981.1069 Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	37.8D09.1069	03. NHI KHOA	3.1981	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7215	7215	03.1982.1069	03.1982.1069 Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	37.8D09.1069	03. NHI KHOA	3.1982	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7216	7216	03.1983.1069	03.1983.1069 Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	37.8D09.1069	03. NHI KHOA	3.1983	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7217	7217	03.1984.1069	03.1984.1069 Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	37.8D09.1069	03. NHI KHOA	3.1984	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nep, vit.
7218	7218	03.1985.1069	03.1985.1069 Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nep vít hợp kim	37.8D09.1069	03. NHI KHOA	3.1985	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nep vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nep vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nep vít hợp kim	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nep, vit.
7219	7219	03.1986.1069	03.1986.1069 Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nep vít tự tiêu	37.8D09.1069	03. NHI KHOA	3.1986	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nep vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nep vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nep vít tự tiêu	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nep, vit.
7220	7220	16.0247.1069	16.0247.1069 Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	37.8D09.1069	16. RĂNG HÀM MẶT	16.247	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nep, vit.
7221	7221	16.0248.1069	16.0248.1069 Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nep vít hợp kim	37.8D09.1069	16. RĂNG HÀM MẶT	16.248	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nep vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nep vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nep vít hợp kim	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nep, vit.
7222	7222	16.0249.1069	16.0249.1069 Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nep vít tự tiêu	37.8D09.1069	16. RĂNG HÀM MẶT	16.249	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nep vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nep vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nep vít tự tiêu	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nep, vit.
7223	7223	16.0250.1069	16.0250.1069 Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	37.8D09.1069	16. RĂNG HÀM MẶT	16.250	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nep, vit.
7224	7224	16.0251.1069	16.0251.1069 Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nep vít hợp kim	37.8D09.1069	16. RĂNG HÀM MẶT	16.251	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nep vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nep vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nep vít hợp kim	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nep, vit.
7225	7225	16.0252.1069	16.0252.1069 Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nep vít tự tiêu	37.8D09.1069	16. RĂNG HÀM MẶT	16.252	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nep vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nep vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nep vít tự tiêu	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nep, vit.
7226	7226	16.0253.1069	16.0253.1069 Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	37.8D09.1069	16. RĂNG HÀM MẶT	16.253	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nep, vit.
7227	7227	16.0254.1069	16.0254.1069 Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nep vít hợp kim	37.8D09.1069	16. RĂNG HÀM MẶT	16.254	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nep vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nep vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nep vít hợp kim	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nep, vit.
7228	7228	16.0255.1069	16.0255.1069 Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nep vít tự tiêu	37.8D09.1069	16. RĂNG HÀM MẶT	16.255	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nep vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nep vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nep vít tự tiêu	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nep, vit.
7229	7229	03.2043.1070	03.2043.1070 Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	37.8D09.1070	03. NHI KHOA	3.2043	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	B	P1	1081	1081	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	1.590.000	698.087	2.288.000	907.513	2.497.513	2.497.500	
7230	7230	16.0333.1070	16.0333.1070 Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	37.8D09.1070	16. RĂNG HÀM MẶT	16.333	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	B	P1	1081	1081	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	1.590.000	698.087	2.288.000	907.513	2.497.513	2.497.500	
7231	7231	03.2010.1071	03.2010.1071 Phẫu thuật định khớp thái dương hàm I bên bằng ghép vật liệu thay thế	37.8D09.1071	03. NHI KHOA	3.2010	Phẫu thuật điều trị định khớp thái dương hàm I bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị định khớp thái dương hàm I bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị định khớp thái dương hàm I bên bằng ghép vật liệu thay thế	B	PDB	1082	1082	Phẫu thuật định khớp thái dương hàm I bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	2.900.000	1.095.652	3.995.000	1.424.348	4.324.348	4.324.300	Chưa bao gồm nep có lõi cầu bằng titan và vít thay thế.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7232	7232	16.0265.1071	16.0265.1071 Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	37.8D09.1071	16. RĂNG HÀM MẤT	16.265	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	A	PDB	1082	1082	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	2.900.000	1.095.652	3.995.000	1.424.348	4.324.348	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp có lò cầu bằng titan và vít thay thế.
7233	7233	03.2009.1072	03.2009.1072 Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	37.8D09.1072	03. NHI KHOA	3.2009	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	B	PDB	1083	1083	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	2.900.000	1.095.652	3.995.000	1.424.348	4.324.348	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7234	7234	16.0264.1072	16.0264.1072 Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	37.8D09.1072	16. RĂNG HÀM MẤT	16.264	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	A	PDB	1083	1083	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	2.900.000	1.095.652	3.995.000	1.424.348	4.324.348	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7235	7235	03.2012.1073	03.2012.1073 Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	37.8D09.1073	03. NHI KHOA	3.2012	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	B	PDB	1084	1084	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	3.100.000	1.122.261	4.222.000	1.458.939	4.558.939	4.558.900	Chưa bao gồm nẹp có lò cầu bằng titan và vít.
7236	7236	16.0267.1073	16.0267.1073 Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	37.8D09.1073	16. RĂNG HÀM MẤT	16.267	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	A	PDB	1084	1084	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	3.100.000	1.122.261	4.222.000	1.458.939	4.558.939	4.558.900	Chưa bao gồm nẹp có lò cầu bằng titan và vít.
7237	7237	03.2011.1074	03.2011.1074 Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	37.8D09.1074	03. NHI KHOA	3.2011	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	B	PDB	1085	1085	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.050.000	1.122.261	4.172.000	1.458.939	4.508.939	4.508.900	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7238	7238	16.0266.1074	16.0266.1074 Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	37.8D09.1074	16. RĂNG HÀM MẤT	16.266	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	A	PDB	1085	1085	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.050.000	1.122.261	4.172.000	1.458.939	4.508.939	4.508.900	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7239	7239	28.0168.1076	28.0168.1076 Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	37.8D09.1076	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.168	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	B	PI	1087	1087	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2.132.000	1.047.130	3.179.000	1.361.270	3.493.270	3.493.200	
7240	7240	28.0176.1076	28.0176.1076 Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	37.8D09.1076	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.176	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	C	PI	1087	1087	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2.132.000	1.047.130	3.179.000	1.361.270	3.493.270	3.493.200	
7241	7241	28.0174.1076	28.0174.1076 Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	37.8D09.1076	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.174	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	B		1087	1087	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2.132.000	1.047.130	3.179.000	1.361.270	3.493.270	3.493.200	
7242	7242	03.2013.1077	03.2013.1077 Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	37.8D09.1077	03. NHI KHOA	3.2013	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	B	PDB	1088	1088	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	3.330.000	892.174	4.222.000	1.159.826	4.489.826	4.489.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7243	7243	16.0318.1077	16.0318.1077 Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	37.8D09.1077	16. RĂNG HÀM MẤT	16.318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	A	PDB	1088	1088	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	3.330.000	892.174	4.222.000	1.159.826	4.489.826	4.489.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7244	7244	26.0013.1078	26.0013.1078 Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta	37.8D09.1078	26. VI PHẪU	26.13	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ Delta	A	PDB	1089	1089	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	3.480.000	813.913	4.293.000	1.058.087	4.538.087	4.538.000	
7245	7245	26.0012.1078	26.0012.1078 Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	37.8D09.1078	26. VI PHẪU	26.12	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	A	PDB	1089	1089	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	3.480.000	813.913	4.293.000	1.058.087	4.538.087	4.538.000	
7246	7246	26.0011.1078	26.0011.1078 Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	37.8D09.1078	26. VI PHẪU	26.11	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	A	PDB	1089	1089	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	3.480.000	813.913	4.293.000	1.058.087	4.538.087	4.538.000	
7247	7247	26.0010.1078	26.0010.1078 Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	37.8D09.1078	26. VI PHẪU	26.10	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	A	PDB	1089	1089	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	3.480.000	813.913	4.293.000	1.058.087	4.538.087	4.538.000	
7248	7248	26.0015.1078	26.0015.1078 Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	37.8D09.1078	26. VI PHẪU	26.15	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	B	PDB	1089	1089	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	3.480.000	813.913	4.293.000	1.058.087	4.538.087	4.538.000	
7249	7249	03.2064.1079	03.2064.1079 Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	37.8D09.1079	03. NHI KHOA	3.2064	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	B	P1	1090	1090	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	1.768.000	837.391	2.605.000	1.088.609	2.856.609	2.856.600	
7250	7250	16.0294.1079	16.0294.1079 Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	37.8D09.1079	16. RĂNG HÀM MẶT	16.294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	B	P1	1090	1090	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	1.768.000	837.391	2.605.000	1.088.609	2.856.609	2.856.600	
7251	7251	03.2044.1081	03.2044.1081 Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	37.8D09.1081	03. NHI KHOA	3.2044	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	B	P1	1092	1092	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2.250.000	637.043	2.887.000	828.157	3.078.157	3.078.100	
7252	7252	15.0074.1081	15.0074.1081 Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	37.8D09.1081	15. TAI MŨI HỌNG	15.74	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	B	P1	1092	1092	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2.250.000	637.043	2.887.000	828.157	3.078.157	3.078.100	
7253	7253	16.0323.1081	16.0323.1081 Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	37.8D09.1081	16. RĂNG HÀM MẶT	16.323	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	B	P1	1092	1092	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2.250.000	637.043	2.887.000	828.157	3.078.157	3.078.100	
7254	7254	16.0344.1083	16.0344.1083 Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	37.8D09.1083	16. RĂNG HÀM MẶT	16.344	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	B	P1	1094	1094	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	2.500.000	1.256.870	3.756.000	1.633.930	4.133.930	4.133.900	
7255	7255	16.0343.1083	16.0343.1083 Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	37.8D09.1083	16. RĂNG HÀM MẶT	16.343	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	B	P1	1094	1094	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	2.500.000	1.256.870	3.756.000	1.633.930	4.133.930	4.133.900	
7256	7256	03.2016.1084	03.2016.1084 Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	37.8D09.1084	03. NHI KHOA	3.2016	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	B	P1	1095	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7257	7257	15.0335.1084	15.0335.1084 Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	37.8D09.1084	15. TAI MŨI HONG	15.335	Phẫu thuật tạo hình và khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình và khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình và khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	B	P2	1095	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	
7258	7258	16.0345.1084	16.0345.1084 Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	37.8D09.1084	16. RĂNG HÀM MẤT	16.345	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	B	P1	1095	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	
7259	7259	16.0346.1084	16.0346.1084 Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	37.8D09.1084	16. RĂNG HÀM MẤT	16.346	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	B	P1	1095	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	
7260	7260	28.0128.1084	28.0128.1084 Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	37.8D09.1084	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.128	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	B	P1	1095	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	
7261	7261	28.0127.1084	28.0127.1084 Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	37.8D09.1084	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.127	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	B	P1	1095	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	
7262	7262	28.0129.1084	28.0129.1084 Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	37.8D09.1084	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.129	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	B	P1	1095	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	
7263	7263	03.2236.1085	03.2236.1085 Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	37.8D09.1085	03. NHI KHOA	3.2236	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	B	P1	1096	1096	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	
7264	7264	15.0336.1085	15.0336.1085 Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	37.8D09.1085	15. TAI MŨI HONG	15.336	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	B	P2	1096	1096	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	
7265	7265	28.0130.1085	28.0130.1085 Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau	37.8D09.1085	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.130	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau	B	P1	1096	1096	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	
7266	7266	03.2924.1086	03.2924.1086 Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	37.8D09.1086	03. NHI KHOA	3.2924	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	B	PDB	1097	1097	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	1.900.000	837.391	2.737.000	1.088.609	2.988.609	2.988.600	
7267	7267	15.0337.1086	15.0337.1086 Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	37.8D09.1086	15. TAI MŨI HONG	15.337	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	B	P1	1097	1097	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	1.900.000	837.391	2.737.000	1.088.609	2.988.609	2.988.600	
7268	7268	16.0342.1086	16.0342.1086 Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	37.8D09.1086	16. RĂNG HÀM MẤT	16.342	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	B	P1	1097	1097	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	1.900.000	837.391	2.737.000	1.088.609	2.988.609	2.988.600	
7269	7269	28.0126.1086	28.0126.1086 Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	37.8D09.1086	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.126	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	B	P1	1097	1097	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	1.900.000	837.391	2.737.000	1.088.609	2.988.609	2.988.600	
7270	7270	03.2925.1087	03.2925.1087 Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	37.8D09.1087	03. NHI KHOA	3.2925	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	B	P1	1098	1098	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	
7271	7271	16.0341.1087	16.0341.1087 Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	37.8D09.1087	16. RĂNG HÀM MẤT	16.341	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	B	P1	1098	1098	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7272	7272	28.0125.1087	28.0125.1087 Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	37.8D09.1087	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.125	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	B	P2	1098	1098	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	
7273	7273	16.0348.1089	16.0348.1089 Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	37.8D09.1089	16. RĂNG HÀM MẶT	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	B		1100	1100	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	1.954.000	1.048.696	3.002.000	1.363.304	3.317.304	3.317.300	
7274	7274	16.0348.1090	16.0348.1090 Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lõm cầu]	37.8D09.1090	16. RĂNG HÀM MẶT	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lõm cầu]	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	B		1101	1101	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lõm cầu	1.891.000	1.048.696	2.939.000	1.363.304	3.254.304	3.254.300	
7275	7275	16.0348.1091	16.0348.1091 Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	37.8D09.1091	16. RĂNG HÀM MẶT	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	B		1102	1102	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	1.993.000	837.391	2.830.000	1.088.609	3.081.609	3.081.600	
7276	7276	28.0352.1091	28.0352.1091 Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	37.8D09.1091	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.352	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	C	P3	1102	1102	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	1.993.000	837.391	2.830.000	1.088.609	3.081.609	3.081.600	
7277	7277	03.2453.1093	03.2453.1093 Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	37.8D09.1093	03. NHI KHOA	3.2453	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	B	T1	1104	1104	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	800.000	53.217	853.000	69.183	869.183	869.100	
7278	7278	12.0060.1093	12.0060.1093 Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	37.8D09.1093	12. UNG BUỒU	12.60	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	B	T1	1104	1104	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	800.000	53.217	853.000	69.183	869.183	869.100	
7279	7279	12.0061.1093	12.0061.1093 Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	37.8D09.1093	12. UNG BUỒU	12.61	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	C	T1	1104	1104	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	800.000	53.217	853.000	69.183	869.183	869.100	
7280	7280	12.0059.1093	12.0059.1093 Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	37.8D09.1093	12. UNG BUỒU	12.59	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	B	T2	1104	1104	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	800.000	53.217	853.000	69.183	869.183	869.100	
7281	7281	12.0058.1093	12.0058.1093 Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	37.8D09.1093	12. UNG BUỒU	12.58	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	B	T2	1104	1104	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	800.000	53.217	853.000	69.183	869.183	869.100	
7282	7282	16.0274.1095	16.0274.1095 Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp giáp bằng chì thép	37.8D09.1095	16. RĂNG HÀM MẶT	16.274	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp giáp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp giáp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp giáp bằng chì thép	B	P1	1106	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574	2.636.574	2.636.500	
7283	7283	16.0275.1095	16.0275.1095 Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp giáp nẹp vít hợp kim	37.8D09.1095	16. RĂNG HÀM MẶT	16.275	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp giáp nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp giáp nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp giáp nẹp vít hợp kim	B	P1	1106	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574	2.636.574	2.636.500	
7284	7284	16.0276.1095	16.0276.1095 Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp giáp nẹp vít tự tiêu	37.8D09.1095	16. RĂNG HÀM MẶT	16.276	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp giáp nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp giáp nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp giáp nẹp vít tự tiêu	B	P1	1106	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574	2.636.574	2.636.500	
7285	7285	16.0271.1095	16.0271.1095 Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	37.8D09.1095	16. RĂNG HÀM MẶT	16.271	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	B	P1	1106	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574	2.636.574	2.636.500	
7286	7286	16.0272.1095	16.0272.1095 Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	37.8D09.1095	16. RĂNG HÀM MẶT	16.272	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1106	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574	2.636.574	2.636.500	
7287	7287	16.0273.1095	16.0273.1095 Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	37.8D09.1095	16. RĂNG HÀM MẶT	16.273	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1106	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574	2.636.574	2.636.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7288	7288	11.0022.1102	11.0022.1102 Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	37.8D10.1102	11. BÔNG	11.22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	1113	1113	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.749.000	629.217	2.378.000	817.983	2.566.983	2.566.900	
7289	7289	11.0019.1102	11.0019.1102 Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	37.8D10.1102	11. BÔNG	11.19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	1113	1113	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.749.000	629.217	2.378.000	817.983	2.566.983	2.566.900	
7290	7290	11.0017.1103	11.0017.1103 Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	37.8D10.1103	11. BÔNG	11.17	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1114	1114	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.059.000	917.217	3.976.000	1.192.383	4.251.383	4.251.300	
7291	7291	11.0021.1104	11.0021.1104 Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	37.8D10.1104	11. BÔNG	11.21	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1115	1115	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.127.000	917.217	3.044.000	1.192.383	3.319.383	3.319.300	
7292	7292	11.0020.1105	11.0020.1105 Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	37.8D10.1105	11. BÔNG	11.20	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1116	1116	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.509.000	917.217	3.426.000	1.192.383	3.701.383	3.701.300	
7293	7293	11.0018.1105	11.0018.1105 Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	37.8D10.1105	11. BÔNG	11.18	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1116	1116	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.509.000	917.217	3.426.000	1.192.383	3.701.383	3.701.300	
7294	7294	11.0028.1106	11.0028.1106 Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	37.8D10.1106	11. BÔNG	11.28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	1117	1117	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.778.000	629.217	2.407.000	817.983	2.595.983	2.595.900	
7295	7295	11.0025.1106	11.0025.1106 Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	37.8D10.1106	11. BÔNG	11.25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	1117	1117	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.778.000	629.217	2.407.000	817.983	2.595.983	2.595.900	
7296	7296	11.0023.1107	11.0023.1107 Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	37.8D10.1107	11. BÔNG	11.23	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1118	1118	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.996.000	917.217	3.913.000	1.192.383	4.188.383	4.188.300	
7297	7297	11.0027.1108	11.0027.1108 Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	37.8D10.1108	11. BÔNG	11.27	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1119	1119	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.352.000	687.130	3.039.000	893.270	3.245.270	3.245.200	
7298	7298	11.0026.1109	11.0026.1109 Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	37.8D10.1109	11. BÔNG	11.26	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1120	1120	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.526.000	917.217	3.443.000	1.192.383	3.718.383	3.718.300	
7299	7299	11.0024.1109	11.0024.1109 Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	37.8D10.1109	11. BÔNG	11.24	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1120	1120	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.526.000	917.217	3.443.000	1.192.383	3.718.383	3.718.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7300	7300	11.0066.1110	11.0066.1110 Cắt hoạt tử toàn lớp - khẩu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	37.8D10.1110	11. BÔNG	11.66	Cắt hoạt tử toàn lớp - khẩu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoạt tử toàn lớp - khẩu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoạt tử toàn lớp – khẩu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1121	1121	Cắt hoạt tử toàn lớp – khẩu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.251.000	917.217	4.168.000	1.192.383	4.443.383	4.443.300	
7301	7301	11.0064.1110	11.0064.1110 Cắt hoạt tử toàn lớp - khẩu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	37.8D10.1110	11. BÔNG	11.64	Cắt hoạt tử toàn lớp - khẩu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoạt tử toàn lớp - khẩu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoạt tử toàn lớp – khẩu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1121	1121	Cắt hoạt tử toàn lớp – khẩu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.251.000	917.217	4.168.000	1.192.383	4.443.383	4.443.300	
7302	7302	11.0067.1111	11.0067.1111 Cắt hoạt tử toàn lớp - khẩu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	37.8D10.1111	11. BÔNG	11.67	Cắt hoạt tử toàn lớp - khẩu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoạt tử toàn lớp - khẩu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoạt tử toàn lớp – khẩu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P2	1122	1122	Cắt hoạt tử toàn lớp – khẩu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.755.000	627.652	3.382.000	815.948	3.570.948	3.570.900	
7303	7303	11.0065.1111	11.0065.1111 Cắt hoạt tử toàn lớp - khẩu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	37.8D10.1111	11. BÔNG	11.65	Cắt hoạt tử toàn lớp - khẩu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoạt tử toàn lớp - khẩu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoạt tử toàn lớp – khẩu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P2	1122	1122	Cắt hoạt tử toàn lớp – khẩu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.755.000	627.652	3.382.000	815.948	3.570.948	3.570.900	
7304	7304	11.0158.1112	11.0158.1112 Cắt lọc mô hoạt tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	37.8D10.1112	11. BÔNG	11.158	Cắt lọc mô hoạt tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoạt tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoạt tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	B	P1	1123	1123	Cắt lọc mô hoạt tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	2.991.000	917.217	3.908.000	1.192.383	4.183.383	4.183.300	
7305	7305	11.0104.1113	11.0104.1113 Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	37.8D10.1113	11. BÔNG	11.104	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	B	P2	1124	1124	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	2.915.000	838.957	3.753.000	1.090.643	4.005.643	4.005.600	
7306	7306	04.0037.1114	04.0037.1114 Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	37.8D10.1114	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.37	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	B	P2	1125	1125	Cắt sẹo khâu kín	2.595.000	837.391	3.432.000	1.088.609	3.683.609	3.683.600	
7307	7307	04.0035.1114	04.0035.1114 Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	37.8D10.1114	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.35	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	B	P2	1125	1125	Cắt sẹo khâu kín	2.595.000	837.391	3.432.000	1.088.609	3.683.609	3.683.600	
7308	7308	04.0036.1114	04.0036.1114 Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	37.8D10.1114	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.36	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	B	P2	1125	1125	Cắt sẹo khâu kín	2.595.000	837.391	3.432.000	1.088.609	3.683.609	3.683.600	
7309	7309	11.0103.1114	11.0103.1114 Cắt sẹo khâu kín	37.8D10.1114	11. BÔNG	11.103	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	C	P2	1125	1125	Cắt sẹo khâu kín	2.595.000	837.391	3.432.000	1.088.609	3.683.609	3.683.600	
7310	7310	11.0078.1115	11.0078.1115 Chẩn đoán độ sâu bóng bằng thiết bị laser doppler	37.8D10.1115	11. BÔNG	11.78	Chẩn đoán độ sâu bóng bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bóng bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bóng bằng thiết bị Laser Doppler	B	T1	1126	1126	Chẩn đoán độ sâu bóng bằng máy siêu âm doppler	192.000	122.087	314.000	158.713	350.713	350.700	
7311	7311	01.0156.1116	01.0156.1116 Điều trị bằng oxy cao áp	37.8D10.1116	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.156	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	B	TDB	1127	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp	143.000	109.565	252.000	142.435	285.435	285.400	
7312	7312	02.0018.1116	02.0018.1116 Điều trị bằng oxy cao áp	37.8D10.1116	02. NỘI KHOA	2.18	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	B	TDB	1127	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp	143.000	109.565	252.000	142.435	285.435	285.400	
7313	7313	03.0059.1116	03.0059.1116 Điều trị bằng oxy cao áp	37.8D10.1116	03. NHI KHOA	3.59	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	B	TDB	1127	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp	143.000	109.565	252.000	142.435	285.435	285.400	
7314	7314	11.0098.1116	11.0098.1116 Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	37.8D10.1116	11. BÔNG	11.98	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bỏng	B	T2	1127	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp	143.000	109.565	252.000	142.435	285.435	285.400	
7315	7315	11.0121.1116	11.0121.1116 Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	37.8D10.1116	11. BÔNG	11.121	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	B	T2	1127	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp	143.000	109.565	252.000	142.435	285.435	285.400	
7316	7316	17.0025.1116	17.0025.1116 Điều trị bằng oxy cao áp	37.8D10.1116	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.25	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	B	TDB	1127	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp	143.000	109.565	252.000	142.435	285.435	285.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7317	7317	11.0055.1118	11.0055.1118 Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	37.8D10.1118	11. BÔNG	11.55	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	B	P2	1129	1129	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1.954.000	837.391	2.791.000	1.088.609	3.042.609	3.042.600	
7318	7318	11.0056.1119	11.0056.1119 Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	37.8D10.1119	11. BÔNG	11.56	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	C	P3	1130	1130	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1.353.000	569.739	1.922.000	740.661	2.093.661	2.093.600	
7319	7319	11.0034.1120	11.0034.1120 Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	37.8D10.1120	11. BÔNG	11.34	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	1131	1131	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.384.000	524.348	2.908.000	681.652	3.065.652	3.065.600	
7320	7320	11.0031.1120	11.0031.1120 Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	37.8D10.1120	11. BÔNG	11.31	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	1131	1131	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.384.000	524.348	2.908.000	681.652	3.065.652	3.065.600	
7321	7321	11.0162.1120	11.0162.1120 Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	37.8D10.1120	11. BÔNG	11.162	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	C	P2	1131	1131	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.384.000	524.348	2.908.000	681.652	3.065.652	3.065.600	
7322	7322	11.0029.1121	11.0029.1121 Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	37.8D10.1121	11. BÔNG	11.29	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1132	1132	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.319.000	1.145.739	4.464.000	1.489.461	4.808.461	4.808.400	
7323	7323	11.0033.1122	11.0033.1122 Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	37.8D10.1122	11. BÔNG	11.33	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1133	1133	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.936.000	688.696	3.624.000	895.304	3.831.304	3.831.300	
7324	7324	11.0032.1123	11.0032.1123 Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	37.8D10.1123	11. BÔNG	11.32	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1134	1134	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.223.000	917.217	4.140.000	1.192.383	4.415.383	4.415.300	
7325	7325	11.0030.1123	11.0030.1123 Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	37.8D10.1123	11. BÔNG	11.30	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1134	1134	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.223.000	917.217	4.140.000	1.192.383	4.415.383	4.415.300	
7326	7326	11.0043.1124	11.0043.1124 Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	37.8D10.1124	11. BÔNG	11.43	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	PDB	1135	1135	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.941.000	1.745.217	6.686.000	2.268.783	7.209.783	7.209.700	
7327	7327	11.0045.1124	11.0045.1124 Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	37.8D10.1124	11. BÔNG	11.45	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	PDB	1135	1135	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.941.000	1.745.217	6.686.000	2.268.783	7.209.783	7.209.700	
7328	7328	11.0044.1125	11.0044.1125 Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	37.8D10.1125	11. BÔNG	11.44	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1136	1136	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.941.000	917.217	3.858.000	1.192.383	4.133.383	4.133.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7329	7329	11.0046.1125	11.0046.1125 G ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	37.8D10.1125	11. BÔNG	11.46	G ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	G ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	G ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1136	1136	G ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.941.000	917.217	3.858.000	1.192.383	4.133.383	4.133.300	
7330	7330	11.0035.1126	11.0035.1126 G ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	37.8D10.1126	11. BÔNG	11.35	G ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	G ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	G ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1137	1137	G ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400	
7331	7331	11.0037.1126	11.0037.1126 G ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	37.8D10.1126	11. BÔNG	11.37	G ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	G ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	G ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1137	1137	G ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400	
7332	7332	11.0036.1126	11.0036.1126 G ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	37.8D10.1126	11. BÔNG	11.36	G ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	G ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	G ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1137	1137	G ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400	
7333	7333	11.0038.1126	11.0038.1126 G ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	37.8D10.1126	11. BÔNG	11.38	G ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	G ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	G ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1137	1137	G ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400	
7334	7334	28.0323.1126	28.0323.1126 P phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	37.8D10.1126	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.323	P phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	P phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	P phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	B	P2	1137	1137	G ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400	
7335	7335	28.0316.1126	28.0316.1126 P phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	37.8D10.1126	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.316	P phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	P phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	P phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	B	P2	1137	1137	G ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400	
7336	7336	28.0315.1126	28.0315.1126 P phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	37.8D10.1126	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.315	P phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	P phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	P phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	B	P2	1137	1137	G ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400	
7337	7337	28.0281.1126	28.0281.1126 P phẫu thuật loét tỉ dề cùng cắt bằng ghép da tự thân	37.8D10.1126	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.281	P phẫu thuật loét tỉ dề cùng cắt bằng ghép da tự thân	P phẫu thuật loét tỉ dề cùng cắt bằng ghép da tự thân	P phẫu thuật loét tỉ dề cùng cắt bằng ghép da tự thân	B	P2	1137	1137	G ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400	
7338	7338	28.0298.1126	28.0298.1126 P phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	37.8D10.1126	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.298	P phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	P phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	P phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	B	P2	1137	1137	G ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400	
7339	7339	11.0047.1127	11.0047.1127 G ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	37.8D10.1127	11. BÔNG	11.47	G ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	G ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	G ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1138	1138	G ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich)	5.532.000	1.147.304	6.679.000	1.491.496	7.023.496	7.023.400	
7340	7340	11.0049.1127	11.0049.1127 G ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	37.8D10.1127	11. BÔNG	11.49	G ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	G ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	G ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1138	1138	G ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich)	5.532.000	1.147.304	6.679.000	1.491.496	7.023.496	7.023.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7341	7341	11.0048.1127	11.0048.1127 Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	37.8D10.1127	11. BÔNG	11.48	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1138	1138	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich)	5.532.000	1.147.304	6.679.000	1.491.496	7.023.496	7.023.400	
7342	7342	11.0050.1127	11.0050.1127 Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	37.8D10.1127	11. BÔNG	11.50	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1138	1138	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich)	5.532.000	1.147.304	6.679.000	1.491.496	7.023.496	7.023.400	
7343	7343	11.0039.1128	11.0039.1128 Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	37.8D10.1128	11. BÔNG	11.39	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1139	1139	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.478.000	1.018.957	4.496.000	1.324.643	4.802.643	4.802.600	
7344	7344	11.0041.1129	11.0041.1129 Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	37.8D10.1129	11. BÔNG	11.41	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1140	1140	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.958.000	1.147.304	4.105.000	1.491.496	4.449.496	4.449.400	
7345	7345	11.0040.1129	11.0040.1129 Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	37.8D10.1129	11. BÔNG	11.40	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1140	1140	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.958.000	1.147.304	4.105.000	1.491.496	4.449.496	4.449.400	
7346	7346	11.0042.1130	11.0042.1130 Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	37.8D10.1130	11. BÔNG	11.42	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1141	1141	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.585.000	917.217	3.502.000	1.192.383	3.777.383	3.777.300	
7347	7347	11.0051.1131	11.0051.1131 Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	37.8D10.1131	11. BÔNG	11.51	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1142	1142	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6.114.000	1.145.739	7.259.000	1.489.461	7.603.461	7.603.400	
7348	7348	11.0053.1132	11.0053.1132 Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	37.8D10.1132	11. BÔNG	11.53	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1143	1143	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.514.000	1.147.304	5.661.000	1.491.496	6.005.496	6.005.400	
7349	7349	11.0052.1132	11.0052.1132 Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	37.8D10.1132	11. BÔNG	11.52	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1143	1143	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.514.000	1.147.304	5.661.000	1.491.496	6.005.496	6.005.400	
7350	7350	11.0054.1132	11.0054.1132 Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	37.8D10.1132	11. BÔNG	11.54	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1143	1143	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.514.000	1.147.304	5.661.000	1.491.496	6.005.496	6.005.400	
7351	7351	11.0058.1133	11.0058.1133 Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	37.8D10.1133	11. BÔNG	11.58	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	B	T1	1144	1144	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	402.000	139.304	541.000	181.096	583.096	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7352	7352	11.0119.1133	11.0119.1133 Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	37.8D10.1133	11. BÔNG	11.119	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	B	T1	1144	1144	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bông	402.000	139.304	541.000	181.096	583.096	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
7353	7353	03.2988.1134	03.2988.1134 Ghép xương, mô và các vật liệu khác điều trị sẹo bông	37.8D10.1134	03. NHI KHOA	3.2988	Ghép xương, mô và các vật liệu khác điều trị sẹo bông	Ghép xương, mô và các vật liệu khác điều trị sẹo bông	Ghép xương, mô và các vật liệu khác điều trị sẹo bông	B	PDB	1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mô tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7354	7354	03.2955.1134	03.2955.1134 Phẫu thuật hút mỡ và bơm mô tự thân điều trị teo da	37.8D10.1134	03. NHI KHOA	3.2955	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mô tự thân điều trị teo da	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mô tự thân điều trị teo da	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mô tự thân điều trị teo da	B	P1	1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mô tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7355	7355	11.0168.1134	11.0168.1134 Kỹ thuật ghép khối mô tự thân điều trị vết thương mạn tính	37.8D10.1134	11. BÔNG	11.168	Kỹ thuật ghép khối mô tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mô tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mô tự thân điều trị vết thương mạn tính	B	P1	1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mô tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7356	7356	28.0235.1134	28.0235.1134 Ghép mô tự thân coleman	37.8D10.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.235	Ghép mô tự thân coleman	Ghép mô tự thân coleman	Ghép mô tự thân coleman	C	T2	1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mô tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7357	7357	28.0496.1134	28.0496.1134 Ghép mô tự thân coleman điều trị lõm mắt	37.8D10.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.496	Ghép mô tự thân coleman điều trị lõm mắt	Ghép mô tự thân coleman điều trị lõm mắt	Ghép mô tự thân coleman điều trị lõm mắt	B		1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mô tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7358	7358	28.0495.1134	28.0495.1134 Ghép mô tự thân coleman vùng trán	37.8D10.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.495	Ghép mô tự thân coleman vùng trán	Ghép mô tự thân coleman vùng trán	Ghép mô tự thân coleman vùng trán	B	T2	1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mô tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7359	7359	28.0467.1134	28.0467.1134 Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	37.8D10.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.467	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	C	P2	1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mô tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7360	7360	28.0466.1134	28.0466.1134 Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mắt	37.8D10.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.466	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mắt	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mắt	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mắt	C	P2	1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mô tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7361	7361	28.0468.1134	28.0468.1134 Phẫu thuật cấy mỡ vùng mõng	37.8D10.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.468	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mõng	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mõng	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mõng	C	P1	1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mô tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7362	7362	28.0069.1134	28.0069.1134 Phẫu thuật ghép mô trung bì tự thân điều trị lõm mắt	37.8D10.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.69	Phẫu thuật ghép mô trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mô trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mô trung bì tự thân điều trị lõm mắt	B	P2	1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mô tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7363	7363	28.0025.1134	28.0025.1134 Phẫu thuật ghép mô trung bì vùng trán	37.8D10.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.25	Phẫu thuật ghép mô trung bì vùng trán	Phẫu thuật ghép mô trung bì vùng trán	Phẫu thuật ghép mô trung bì vùng trán	B	P2	1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mô tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7364	7364	28.0068.1134	28.0068.1134 Phẫu thuật ghép mô tự thân coleman điều trị lõm mắt	37.8D10.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.68	Phẫu thuật ghép mô tự thân coleman điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mô tự thân coleman điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mô tự thân coleman điều trị lõm mắt	B		1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mô tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7365	7365	28.0030.1134	28.0030.1134 Phẫu thuật ghép mô tự thân coleman vùng trán	37.8D10.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.30	Phẫu thuật ghép mô tự thân coleman vùng trán	Phẫu thuật ghép mô tự thân coleman vùng trán	Phẫu thuật ghép mô tự thân coleman vùng trán	B	T2	1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mô tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7366	7366	28.0194.1134	28.0194.1134 Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mô coleman	37.8D10.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.194	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mô coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mô coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mô coleman	C	T2	1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mô tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7367	7367	28.0196.1134	28.0196.1134 Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mô coleman	37.8D10.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.196	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mô coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mô coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mô coleman	C		1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mô tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7368	7368	28.0499.1134	28.0499.1134 Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mô coleman	37.8D10.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.499	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mô coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mô coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mô coleman	B	T2	1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mô tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7369	7369	28.0500.1134	28.0500.1134 Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mô coleman	37.8D10.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.500	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mô coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mô coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mô coleman	B		1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mô tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7370	7370	03.2983.1135	03.2983.1135 Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bong	37.8D10.1135	03. NHI KHOA	3.2983	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bong	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bong	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bong	B	P1	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400	
7371	7371	11.0106.1135	11.0106.1135 Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bong	37.8D10.1135	11. BÔNG	11.106	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bong	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bong	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bong	B	P1	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400	
7372	7372	11.0107.1135	11.0107.1135 Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	37.8D10.1135	11. BÔNG	11.107	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	B	P1	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400	
7373	7373	28.0104.1135	28.0104.1135 Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	37.8D10.1135	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.104	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	B	P1	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400	
7374	7374	28.0021.1135	28.0021.1135 Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	37.8D10.1135	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.21	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	B	P1	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400	
7375	7375	28.0259.1135	28.0259.1135 Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng kỹ thuật giãn da	37.8D10.1135	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.259	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng kỹ thuật giãn da	B	P1	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400	
7376	7376	28.0024.1135	28.0024.1135 Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	37.8D10.1135	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.24	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	B	P2	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400	
7377	7377	28.0273.1135	28.0273.1135 Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	37.8D10.1135	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.273	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	B	P1	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400	
7378	7378	28.0105.1135	28.0105.1135 Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi	37.8D10.1135	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.105	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi	B	P1	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400	
7379	7379	28.0023.1135	28.0023.1135 Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	37.8D10.1135	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.23	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	B	P1	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400	
7380	7380	03.2952.1136	03.2952.1136 Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cường	37.8D10.1136	03. NHI KHOA	3.2952	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cường	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cường	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cường	B	PDB	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7381	7381	03.2919.1136	03.2919.1136 Phẫu thuật tạo hình mí mắt toàn bộ	37.8D10.1136	03. NHI KHOA	3.2919	Phẫu thuật tạo hình mí mắt toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình mí mắt toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình mí mắt toàn bộ	B	PDB	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7382	7382	03.2932.1136	03.2932.1136 Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	37.8D10.1136	03. NHI KHOA	3.2932	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	B	P2	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7383	7383	03.2933.1136	03.2933.1136 Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	37.8D10.1136	03. NHI KHOA	3.2933	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7384	7384	11.0164.1136	11.0164.1136 Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cường mạch liên điều trị vết thương mạn tính	37.8D10.1136	11. BÔNG	11.164	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cường mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cường mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cường mạch liên điều trị vết thương mạn tính	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7385	7385	11.0165.1136	11.0165.1136 Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mỏng trên điều trị loét cùng cụt	37.8D10.1136	11. BÔNG	11.165	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mỏng trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mỏng trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mỏng trên điều trị loét cùng cụt	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7386	7386	11.0109.1136	11.0109.1136 Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị sẹo bỏng	37.8D10.1136	11. BÔNG	11.109	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị sẹo bỏng	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7387	7387	11.0166.1136	11.0166.1136 Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương mạn tính	37.8D10.1136	11. BÔNG	11.166	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương mạn tính	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7388	7388	11.0154.1136	11.0154.1136 Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cường liên che phủ tổn khuyết	37.8D10.1136	11. BÔNG	11.154	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cường liên che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cường liên che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cường liên che phủ tổn khuyết	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7389	7389	28.0209.1136	28.0209.1136 Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cường mạch nuôi	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.209	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cường mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cường mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cường mạch nuôi	B	PDB	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7390	7390	28.0246.1136	28.0246.1136 Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cường mạch	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.246	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cường mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cường mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cường mạch	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7391	7391	28.0247.1136	28.0247.1136 Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cường mạch	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.247	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cường mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cường mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cường mạch	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7392	7392	28.0248.1136	28.0248.1136 Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.248	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7393	7393	28.0258.1136	28.0258.1136 Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vũ bằng vật da cơ có cường mạch	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.258	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vũ bằng vật da cơ có cường mạch	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vũ bằng vật da cơ có cường mạch	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vũ bằng vật da cơ có cường mạch	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7394	7394	28.0262.1136	28.0262.1136 Phẫu thuật điều trị ung thư da vũ bằng vật da cơ có cường mạch nuôi	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.262	Phẫu thuật điều trị ung thư da vũ bằng vật da cơ có cường mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị ung thư da vũ bằng vật da cơ có cường mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị ung thư da vũ bằng vật da cơ có cường mạch nuôi	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7395	7395	28.0261.1136	28.0261.1136 Phẫu thuật điều trị ung thư da vũ bằng vật da tại chỗ	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.261	Phẫu thuật điều trị ung thư da vũ bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vũ bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vũ bằng vật da tại chỗ	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7396	7396	28.0282.1136	28.0282.1136 Phẫu thuật loét tỉ để cùng cắt bằng vật da cơ có cường mạch	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.282	Phẫu thuật loét tỉ để cùng cắt bằng vật da cơ có cường mạch	Phẫu thuật loét tỉ để cùng cắt bằng vật da cơ có cường mạch	Phẫu thuật loét tỉ để cùng cắt bằng vật da cơ có cường mạch	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7397	7397	28.0284.1136	28.0284.1136 Phẫu thuật loét tỉ để máu chuyển bằng vật da cơ có cường mạch	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.284	Phẫu thuật loét tỉ để máu chuyển bằng vật da cơ có cường mạch	Phẫu thuật loét tỉ để máu chuyển bằng vật da cơ có cường mạch	Phẫu thuật loét tỉ để máu chuyển bằng vật da cơ có cường mạch	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7398	7398	28.0283.1136	28.0283.1136 Phẫu thuật loét tỉ để u ngồi bằng vật da cơ có cường mạch	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.283	Phẫu thuật loét tỉ để u ngồi bằng vật da cơ có cường mạch	Phẫu thuật loét tỉ để u ngồi bằng vật da cơ có cường mạch	Phẫu thuật loét tỉ để u ngồi bằng vật da cơ có cường mạch	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7399	7399	28.0241.1136	28.0241.1136 Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cường mạch	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.241	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cường mạch	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cường mạch	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cường mạch	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7400	7400	28.0294.1136	28.0294.1136 Phẫu thuật tạo hình biu bằng vật da cơ có cường mạch	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.294	Phẫu thuật tạo hình biu bằng vật da cơ có cường mạch	Phẫu thuật tạo hình biu bằng vật da cơ có cường mạch	Phẫu thuật tạo hình biu bằng vật da cơ có cường mạch	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7401	7401	28.0155.1136	28.0155.1136 Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.155	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	C	P2	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7402	7402	28.0143.1136	28.0143.1136 Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.143	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	C	P2	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7403	7403	28.0142.1136	28.0142.1136 Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.142	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	B	P2	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7404	7404	28.0141.1136	28.0141.1136 Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.141	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	B	P2	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7405	7405	28.0271.1136	28.0271.1136 Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.271	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7406	7406	28.0286.1136	28.0286.1136 Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.286	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	B	P2	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7407	7407	28.0017.1136	28.0017.1136 Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.17	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7408	7408	28.0039.1136	28.0039.1136 Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.39	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	B	P2	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7409	7409	28.0038.1136	28.0038.1136 Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.38	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	B	P2	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7410	7410	28.0042.1136	28.0042.1136 Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.42	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cương mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7411	7411	28.0295.1136	28.0295.1136 Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.295	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cương mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7412	7412	28.0076.1136	28.0076.1136 Tái tạo toàn bộ mi và củng cố bằng vật có cương mạch	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.76	Tái tạo toàn bộ mi và củng cố bằng vật có cương mạch	Tái tạo toàn bộ mi và củng cố bằng vật có cương mạch	Tái tạo toàn bộ mi và củng cố bằng vật có cương mạch	B	PDB	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cương mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7413	7413	28.0016.1136	28.0016.1136 Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.16	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	C	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cương mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7414	7414	03.2953.1137	03.2953.1137 Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	37.8D10.1137	03. NHI KHOA	3.2953	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	B	P2	1148	1148	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300	
7415	7415	11.0111.1137	11.0111.1137 Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bong	37.8D10.1137	11. BÔNG	11.111	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bong	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bong	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bong	B	P1	1148	1148	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300	
7416	7416	11.0115.1137	11.0115.1137 Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bong	37.8D10.1137	11. BÔNG	11.115	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bong	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bong	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bong	B	P1	1148	1148	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300	
7417	7417	11.0112.1137	11.0112.1137 Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bong	37.8D10.1137	11. BÔNG	11.112	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bong	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bong	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bong	B	P1	1148	1148	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300	
7418	7418	11.0069.1137	11.0069.1137 Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Y điều trị bỏng sâu	37.8D10.1137	11. BÔNG	11.69	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Y điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Y điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Y điều trị bỏng sâu	B	P1	1148	1148	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300	
7419	7419	11.0068.1137	11.0068.1137 Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	37.8D10.1137	11. BÔNG	11.68	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	B	P1	1148	1148	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300	
7420	7420	11.0160.1137	11.0160.1137 Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	37.8D10.1137	11. BÔNG	11.160	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	B	P1	1148	1148	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300	
7421	7421	11.0113.1137	11.0113.1137 Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bong	37.8D10.1137	11. BÔNG	11.113	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bong	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bong	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bong	B	P1	1148	1148	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300	
7422	7422	28.0297.1137	28.0297.1137 Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cương	37.8D10.1137	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.297	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cương	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cương	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cương	B	P1	1148	1148	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300	
7423	7423	11.0169.1138	11.0169.1138 Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	37.8D10.1138	11. BÔNG	11.169	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	B	P1	1149	1149	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	2.842.000	1.145.739	3.987.000	1.489.461	4.331.461	4.331.400	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương.
7424	7424	11.0152.1139	11.0152.1139 Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	37.8D10.1139	11. BÔNG	11.152	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	A	PDB	1150	1150	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch -tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	10.776.000	3.465.391	14.241.000	4.505.009	15.281.009	15.281.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7425	7425	11.0071.1140	11.0071.1140 Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	37.8D10.1140	11. BÔNG	11.71	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	B	P2	1151	1151	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	2.188.000	629.217	2.817.000	817.983	3.005.983	3.005.900	
7426	7426	11.0110.1141	11.0110.1141 Kỹ thuật tạo vật da "siêu mỏng" chăm sóc luka có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	37.8D10.1141	11. BÔNG	11.110	Kỹ thuật tạo vật da "siêu mỏng" chăm sóc luka có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	Kỹ thuật tạo vật da "siêu mỏng" chăm sóc luka có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	Kỹ thuật tạo vật da "siêu mỏng" chăm sóc luka có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	A	PDB	1152	1152	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	14.016.000	4.622.087	18.638.000	6.008.713	20.024.713	20.024.700	
7427	7427	11.0108.1141	11.0108.1141 Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	37.8D10.1141	11. BÔNG	11.108	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	A	PDB	1152	1152	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	14.016.000	4.622.087	18.638.000	6.008.713	20.024.713	20.024.700	
7428	7428	11.0153.1141	11.0153.1141 Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	37.8D10.1141	11. BÔNG	11.153	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	A	PDB	1152	1152	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	14.016.000	4.622.087	18.638.000	6.008.713	20.024.713	20.024.700	
7429	7429	11.0163.1141	11.0163.1141 Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	37.8D10.1141	11. BÔNG	11.163	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	A	PDB	1152	1152	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	14.016.000	4.622.087	18.638.000	6.008.713	20.024.713	20.024.700	
7430	7430	11.0070.1141	11.0070.1141 Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	37.8D10.1141	11. BÔNG	11.70	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	A	PDB	1152	1152	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	14.016.000	4.622.087	18.638.000	6.008.713	20.024.713	20.024.700	
7431	7431	11.0114.1141	11.0114.1141 Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP điều trị bỏng	37.8D10.1141	11. BÔNG	11.114	Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP điều trị bỏng	Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP điều trị bỏng	Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP điều trị bỏng	A	PDB	1152	1152	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	14.016.000	4.622.087	18.638.000	6.008.713	20.024.713	20.024.700	
7432	7432	11.0105.1142	11.0105.1142 Cắt sẹo ghép da dây toàn lớp kiểu wolf- krause	37.8D10.1142	11. BÔNG	11.105	Cắt sẹo ghép da dây toàn lớp kiểu wolf- krause	Cắt sẹo ghép da dây toàn lớp kiểu wolf- krause	Cắt sẹo ghép da dây toàn lớp kiểu wolf- krause	B	P1	1153	1153	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	3.150.000	1.375.826	4.525.000	1.788.574	4.938.574	4.938.500	
7433	7433	11.0062.1142	11.0062.1142 Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	37.8D10.1142	11. BÔNG	11.62	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	A	P1	1153	1153	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	3.150.000	1.375.826	4.525.000	1.788.574	4.938.574	4.938.500	
7434	7434	11.0060.1142	11.0060.1142 Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	37.8D10.1142	11. BÔNG	11.60	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	A	P1	1153	1153	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	3.150.000	1.375.826	4.525.000	1.788.574	4.938.574	4.938.500	
7435	7435	11.0063.1142	11.0063.1142 Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	37.8D10.1142	11. BÔNG	11.63	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	B	P1	1153	1153	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	3.150.000	1.375.826	4.525.000	1.788.574	4.938.574	4.938.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7436	7436	11.0061.1142	11.0061.1142 Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	37.8D10.1142	11. BÔNG	11.61	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	B	P1	1153	1153	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	3.150.000	1.375.826	4.525.000	1.788.574	4.938.574	4.938.500	
7437	7437	11.0075.1143	11.0075.1143 Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	37.8D10.1143	11. BÔNG	11.75	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	B	P1	1154	1154	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	2.902.000	917.217	3.819.000	1.192.383	4.094.383	4.094.300	
7438	7438	11.0076.1143	11.0076.1143 Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	37.8D10.1143	11. BÔNG	11.76	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	B	P1	1154	1154	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	2.902.000	917.217	3.819.000	1.192.383	4.094.383	4.094.300	
7439	7439	11.0159.1144	11.0159.1144 Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	37.8D10.1144	11. BÔNG	11.159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	C	P2	1155	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.784.000	837.391	2.621.000	1.088.609	2.872.609	2.872.600	
7440	7440	11.0161.1144	11.0161.1144 Phẫu thuật cắt dây ổ loét mạn tính, khâu kín	37.8D10.1144	11. BÔNG	11.161	Phẫu thuật cắt dây ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt dây ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt dây ổ loét mạn tính, khâu kín	C	P2	1155	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.784.000	837.391	2.621.000	1.088.609	2.872.609	2.872.600	
7441	7441	07.0219.1144	07.0219.1144 Nao xương viêm trên người bệnh dai tháo đường	37.8D10.1144	7. NỘI TIẾT	7.219	Nao xương viêm trên người bệnh dai tháo đường	Nao xương viêm trên người bệnh dai tháo đường	Nao xương viêm trên người bệnh dai tháo đường	B	P3	1155	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.784.000	837.391	2.621.000	1.088.609	2.872.609	2.872.600	
7442	7442	07.0220.1144	07.0220.1144 Tháo khớp ngón chân trên người bệnh dai tháo đường	37.8D10.1144	7. NỘI TIẾT	7.220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh dai tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh dai tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh dai tháo đường	C	P3	1155	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.784.000	837.391	2.621.000	1.088.609	2.872.609	2.872.600	
7443	7443	11.0095.1145	11.0095.1145 Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	37.8D10.1145	11. BÔNG	11.95	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bỏng nặng	B	T2	1156	1156	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bỏng nặng (01 ngày)	163.000	139.304	302.000	181.096	344.096	344.000	
7444	7444	11.0097.2035	11.0097.2035 Tắm điều trị người bệnh bỏng	15.8D10.2035	11. BÔNG	11.97	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	C	T2	1157	1157	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng (gây tế)	170.100	76.962	247.062	100.051	270.151	270.100	
7445	7445	11.0137.1146	11.0137.1146 Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	37.8D10.1146	11. BÔNG	11.137	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	B	T1	1158	1158	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng (gây mê)	322.400	680.870	1.003.000	885.130	1.207.530	1.207.500	
7446	7446	11.0005.2043	11.0005.2043 Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	15.8D10.2043	11. BÔNG	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	D	T3	1160	1160	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	90.000	31.304	121.000	40.696	130.696	130.600	
7447	7447	11.0010.2043	11.0010.2043 Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	15.8D10.2043	11. BÔNG	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T3	1160	1160	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	90.000	31.304	121.000	40.696	130.696	130.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7448	7448	11.0005.1148	11.0005.1148 Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	37.8D10.1148	11. BÔNG	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	D	T3	1161	1161	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	208.000	42.261	250.000	54.939	262.939	262.900	
7449	7449	11.0010.1148	11.0010.1148 Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	37.8D10.1148	11. BÔNG	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T3	1161	1161	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	208.000	42.261	250.000	54.939	262.939	262.900	
7450	7450	03.3025.1149	03.3025.1149 Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	37.8D10.1149	03. NHI KHOA	3.3025	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	C	TDB	1162	1162	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	328.000	100.174	428.000	130.226	458.226	458.200	
7451	7451	11.0004.1149	11.0004.1149 Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	37.8D10.1149	11. BÔNG	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	C	T2	1162	1162	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	328.000	100.174	428.000	130.226	458.226	458.200	
7452	7452	11.0009.1149	11.0009.1149 Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	37.8D10.1149	11. BÔNG	11.9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T2	1162	1162	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	328.000	100.174	428.000	130.226	458.226	458.200	
7453	7453	03.3026.1150	03.3026.1150 Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	37.8D10.1150	03. NHI KHOA	3.3026	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	C	TDB	1163	1163	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	423.000	150.261	573.000	195.339	618.339	618.300	
7454	7454	11.0003.1150	11.0003.1150 Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	37.8D10.1150	11. BÔNG	11.3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	B	T2	1163	1163	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	423.000	150.261	573.000	195.339	618.339	618.300	
7455	7455	11.0008.1150	11.0008.1150 Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	37.8D10.1150	11. BÔNG	11.8	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	T2	1163	1163	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	423.000	150.261	573.000	195.339	618.339	618.300	
7456	7456	11.0007.1151	11.0007.1151 Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	37.8D10.1151	11. BÔNG	11.7	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	T1	1164	1164	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	672.000	239.478	911.000	311.322	983.322	983.300	
7457	7457	11.0002.1151	11.0002.1151 Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	37.8D10.1151	11. BÔNG	11.2	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	A	T1	1164	1164	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	672.000	239.478	911.000	311.322	983.322	983.300	
7458	7458	11.0001.1152	11.0001.1152 Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	37.8D10.1152	11. BÔNG	11.1	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	A	TDB	1165	1165	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1.005.000	463.304	1.468.000	602.296	1.607.296	1.607.200	
7459	7459	11.0006.1152	11.0006.1152 Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	37.8D10.1152	11. BÔNG	11.6	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	TDB	1165	1165	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1.005.000	463.304	1.468.000	602.296	1.607.296	1.607.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7460	7460	11.0142.1154	11.0142.1154 Phẫu thuật cắt cuống da Ý	37.8D10.1154	11. BÔNG	11.142	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	B	P1	1167	1167	Phẫu thuật loại I (Bông)	1.540.000	912.522	2.452.000	1.186.278	2.726.278	2.726.200	Chưa bao gồm minh da ghép đồng loại.
7461	7461	11.0170.1158	11.0170.1158 Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	37.8D10.1158	11. BÔNG	11.170	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	B	T1	1171	1171	Thủ thuật loại I (Bông)	402.000	189.391	591.000	246.209	648.209	648.200	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cân quang.
7462	7462	11.0015.1158	11.0015.1158 Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	37.8D10.1158	11. BÔNG	11.15	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	C	T1	1171	1171	Thủ thuật loại I (Bông)	402.000	189.391	591.000	246.209	648.209	648.200	
7463	7463	11.0057.1159	11.0057.1159 Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	37.8D10.1159	11. BÔNG	11.57	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	C	T2	1172	1172	Thủ thuật loại II (Bông)	243.000	109.565	352.000	142.435	385.435	385.400	Chưa bao gồm thuốc vỏ càm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
7464	7464	11.0136.1159	11.0136.1159 Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	37.8D10.1159	11. BÔNG	11.136	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	C	T2	1172	1172	Thủ thuật loại II (Bông)	243.000	109.565	352.000	142.435	385.435	385.400	Chưa bao gồm thuốc vỏ càm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
7465	7465	11.0101.1159	11.0101.1159 Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	37.8D10.1159	11. BÔNG	11.101	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	B	T1	1172	1172	Thủ thuật loại II (Bông)	243.000	109.565	352.000	142.435	385.435	385.400	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
7466	7466	11.0118.1159	11.0118.1159 Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	37.8D10.1159	11. BÔNG	11.118	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	B	T1	1172	1172	Thủ thuật loại II (Bông)	243.000	109.565	352.000	142.435	385.435	385.400	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
7467	7467	11.0016.1160	11.0016.1160 Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sấu	37.8D10.1160	11. BÔNG	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sấu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sấu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sấu	D	T3	1173	1173	Thủ thuật loại III (Bông)	128.000	65.739	193.000	85.461	213.461	213.400	
7468	7468	12.0443.1161	12.0443.1161 Bom hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	37.8D11.1161	12. UNG BUỒU	12.443	Bom hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	Bom hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	Bom hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	B	T1	1174	1174	Bom hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang (lần)	328.000	68.870	396.000	89.530	417.530	417.500	Chưa bao gồm hóa chất.
7469	7469	03.2824.1162	03.2824.1162 Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh	37.8D11.1162	03. NHI KHOA	3.2824	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh	A	T1	1175	1175	Đặt Iridium (lần)	450.000	26.609	476.000	34.591	484.591	484.500	
7470	7470	03.2800.1163	03.2800.1163 Xạ trị bằng máy Cobalt	37.8D11.1163	03. NHI KHOA	3.2800	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt	B	T1	1176	1176	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	80.000	31.304	111.000	40.696	120.696	120.600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
7471	7471	03.2779.1163	03.2779.1163 Xạ trị bằng máy Rx	37.8D11.1163	03. NHI KHOA	3.2779	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	A	TDB	1176	1176	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	80.000	31.304	111.000	40.696	120.696	120.600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
7472	7472	12.0353.1163	12.0353.1163 Xạ trị bằng máy Cobalt	37.8D11.1163	12. UNG BUỒU	12.353	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt	B	T1	1176	1176	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	80.000	31.304	111.000	40.696	120.696	120.600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
7473	7473	12.0346.1163	12.0346.1163 Xạ trị bằng máy Rx	37.8D11.1163	12. UNG BUỒU	12.346	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	A	TDB	1176	1176	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	80.000	31.304	111.000	40.696	120.696	120.600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
7474	7474	03.2821.1164	03.2821.1164 Đồ khuôn đúc chi che chắn các cơ quan trọng trong trường chiếu xạ	37.8D11.1164	03. NHI KHOA	3.2821	Đồ khuôn đúc chi che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	Đồ khuôn đúc chi che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	Đồ khuôn đúc chi che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	A	T1	1177	1177	Đồ khuôn chi trong xạ trị	914.000	200.348	1.114.000	260.452	1.174.452	1.174.400	
7475	7475	12.0378.1164	12.0378.1164 Đồ khuôn chi trong xạ trị	37.8D11.1164	12. UNG BUỒU	12.378	Đồ khuôn chi trong xạ trị	Đồ khuôn chi trong xạ trị	Đồ khuôn chi trong xạ trị	A	T1	1177	1177	Đồ khuôn chi trong xạ trị	914.000	200.348	1.114.000	260.452	1.174.452	1.174.400	
7476	7476	03.2789.1165	03.2789.1165 Bom truyền hóa chất liên tục	37.8D11.1165	03. NHI KHOA	3.2789	Bom truyền hóa chất liên tục	Bom truyền hóa chất liên tục	Bom truyền hoá chất liên tục (12-24 giờ) với máy Infuso Mate-P	A	TDB	1178	1178	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	348.000	68.870	416.000	89.530	437.530	437.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/202 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7477	7477	12.0366.1165	12.0366.1165 Hóa trị liên tục bằng máy	37.8D11.1165	12. UNG BUỒU	12.366	Hóa trị liên tục bằng máy	Hóa trị liên tục bằng máy	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	A	TDB	1178	1178	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	348.000	68.870	416.000	89.530	437.530	437.500	
7478	7478	03.2822.1166	12.0380.1166 Lâm mật nạ cổ định đầu người bệnh	37.8D11.1166	03. NHI KHOA	3.2822	Lâm mật nạ cổ định đầu người bệnh	Lâm mật nạ cổ định đầu người bệnh	Lâm mật nạ cổ định đầu người bệnh	A	T1	1179	1179	Lâm mật nạ cổ định đầu	964.000	139.304	1.103.000	181.096	1.145.096	1.145.000	
7479	7479	12.0380.1166	12.0380.1166 Lâm mật nạ cổ định đầu	37.8D11.1166	12. UNG BUỒU	12.380	Lâm mật nạ cổ định đầu	Lâm mật nạ cổ định đầu	Lâm mật nạ cổ định đầu	A	T1	1179	1179	Lâm mật nạ cổ định đầu	964.000	139.304	1.103.000	181.096	1.145.096	1.145.000	
7480	7480	03.2825.1167	12.0444.1167 Mô phỏng cho điều trị xạ trị	37.8D11.1167	03. NHI KHOA	3.2825	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	A	TDB	1180	1180	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	328.000	68.870	396.000	89.530	417.530	417.500	
7481	7481	12.0444.1167	12.0444.1167 Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	37.8D11.1167	12. UNG BUỒU	12.444	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	B	TDB	1180	1180	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	328.000	68.870	396.000	89.530	417.530	417.500	
7482	7482	12.0383.1167	12.0383.1167 Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	37.8D11.1167	12. UNG BUỒU	12.383	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	A	TDB	1180	1180	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	328.000	68.870	396.000	89.530	417.530	417.500	
7483	7483	12.0384.1167	12.0384.1167 Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	37.8D11.1167	12. UNG BUỒU	12.384	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	A	TDB	1180	1180	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	328.000	68.870	396.000	89.530	417.530	417.500	
7484	7484	01.0364.1169	01.0364.1169 Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	37.8D11.1169	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.364	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	C		1181	1181	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	124.000	37.565	161.000	48.835	172.835	172.800	Chưa bao gồm hoá chất
7485	7485	01.0380.1169	01.0380.1169 Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	37.8D11.1169	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.380	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	C		1181	1181	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	124.000	37.565	161.000	48.835	172.835	172.800	Chưa bao gồm hoá chất
7486	7486	03.2793.1169	03.2793.1169 Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	37.8D11.1169	03. NHI KHOA	3.2793	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	Truyền hoá chất tĩnh mạch	B	T1	1181	1181	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	124.000	37.565	161.000	48.835	172.835	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
7487	7487	12.0368.1169	12.0368.1169 Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	37.8D11.1169	12. UNG BUỒU	12.368	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	Truyền hoá chất tĩnh mạch	B	T1	1181	1181	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	124.000	37.565	161.000	48.835	172.835	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
7488	7488	03.2793.2040	03.2793.2040 Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	15.8D11.2040	03. NHI KHOA	3.2793	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	Truyền hoá chất tĩnh mạch	B	T1	1182	1182	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	96.000	37.565	133.000	48.835	144.835	144.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
7489	7489	12.0368.2040	12.0368.2040 Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	15.8D11.2040	12. UNG BUỒU	12.368	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	Truyền hoá chất tĩnh mạch	B	T1	1182	1182	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	96000	37565,21739	133000	48834,783	144.835	144.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
7490	7490	03.2792.1170	03.2792.1170 Truyền hóa chất động mạch [1 ngày]	37.8D11.1170	03. NHI KHOA	3.2792	Truyền hóa động mạch	Truyền hóa động mạch [1 ngày]	Truyền hoá động mạch	B	T1	1183	1183	Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)	293.000	68.870	361.000	89.530	382.530	382.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7491	7491	12.0367.1170	12.0367.1170 Truyền hóa chất động mạch	37.8D11.1170	12. UNG BUỒU	12.367	Truyền hóa chất động mạch	Truyền hóa chất động mạch	Truyền hoá chất động mạch	B	TDB	1183	1183	Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)	293.000	68.870	361.000	89.530	382.530	382.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7492	7492	03.2791.1171	03.2791.1171 Truyền hóa chất màng phổi	37.8D11.1171	03. NHI KHOA	3.2791	Truyền hóa chất màng phổi	Truyền hóa chất màng phổi	Truyền hoá chất màng phổi	B	TDB	1184	1184	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	149.000	70.435	219.000	91.565	240.565	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7493	7493	03.2790.1171	03.2790.1171 Truyền hóa chất vào ổ bụng [1 ngày]	37.8D11.1171	03. NHI KHOA	3.2790	Truyền hóa chất vào ổ bụng	Truyền hóa chất vào ổ bụng [1 ngày]	Truyền hoá chất vào ổ bụng	B	T1	1184	1184	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	149.000	70.435	219.000	91.565	240.565	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7494	7494	12.0373.1171	12.0373.1171 Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	37.8D11.1171	12. UNG BUỒU	12.373	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư	B	T1	1184	1184	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	149.000	70.435	219.000	91.565	240.565	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7495	7495	12.0369.1171	12.0369.1171 Truyền hóa chất khoang màng bụng	37.8D11.1171	12. UNG BUỒU	12.369	Truyền hóa chất khoang màng bụng	Truyền hóa chất khoang màng bụng	Truyền hoá chất khoang màng bụng	B	T1	1184	1184	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	149.000	70.435	219.000	91.565	240.565	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7496	7496	12.0370.1171	12.0370.1171 Truyền hóa chất khoang màng phổi	37.8D11.1171	12. UNG BUỒU	12.370	Truyền hóa chất khoang màng phổi	Truyền hóa chất khoang màng phổi	Truyền hoá chất khoang màng phổi	A	TDB	1184	1184	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	149.000	70.435	219.000	91.565	240.565	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7497	7497	12.0371.1172	12.0371.1172 Truyền hóa chất nội tủy	37.8D11.1172	12. UNG BUỒU	12.371	Truyền hóa chất nội tủy	Truyền hóa chất nội tủy	Truyền hóa chất nội tủy	A	TDB	1185	1185	Truyền hóa chất nội tủy (1 ngày)	338.000	68.870	406.000	89.530	427.530	427.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7498	7498	12.0343.1173	12.0343.1173 Xa trị bằng Cyber Knife	37.8D11.1173	12. UNG BUỒU	12.343	Xa trị bằng Cyber Knife	Xa trị bằng Cyber Knife	Xa trị bằng Cyber Knife	A	TDB	1186	1186	Xa phẫu bằng Cyber Knife	20.228.000	557.217	20.785.000	724.383	20.952.383	20.952.300	
7499	7499	03.2459.1174	03.2459.1174 Điều trị các u sọ não bằng dao gamma	37.8D11.1174	03. NHI KHOA	3.2459	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma	B		1187	1187	Xa phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7500	7500	12.0017.1174	12.0017.1174 Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	37.8D11.1174	12. UNG BUỒU	12.17	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	B		1187	1187	Xa phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7501	7501	12.0400.1174	12.0400.1174 Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	37.8D11.1174	12. UNG BUỒU	12.400	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xa phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7502	7502	12.0435.1174	12.0435.1174 Xa phẫu bằng dao gamma quay	37.8D11.1174	12. UNG BUỒU	12.435	Xa phẫu bằng dao gamma quay	Xa phẫu bằng dao gamma quay	Xa phẫu bằng dao gamma quay	A	TDB	1187	1187	Xa phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7503	7503	12.0437.1174	12.0437.1174 Xa phẫu di căn não bằng dao gamma quay	37.8D11.1174	12. UNG BUỒU	12.437	Xa phẫu di căn não bằng dao gamma quay	Xa phẫu di căn não bằng dao gamma quay	Xa phẫu di căn não bằng dao gamma quay	A	TDB	1187	1187	Xa phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7504	7504	12.0397.1174	12.0397.1174 Xa phẫu di dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	37.8D11.1174	12. UNG BUỒU	12.397	Xa phẫu di dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	Xa phẫu di dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	Xa phẫu di dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xa phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7505	7505	12.0399.1174	12.0399.1174 Xa phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	37.8D11.1174	12. UNG BUỒU	12.399	Xa phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	Xa phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	Xa phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xa phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7506	7506	12.0396.1174	12.0396.1174 Xa phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	37.8D11.1174	12. UNG BUỒU	12.396	Xa phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	Xa phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	Xa phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xa phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7507	7507	12.0389.1174	12.0389.1174 Xa phẫu u màng não bằng dao gamma quay	37.8D11.1174	12. UNG BUỒU	12.389	Xa phẫu u màng não bằng dao gamma quay	Xa phẫu u màng não bằng dao gamma quay	Xa phẫu u màng não bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xa phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7508	7508	12.0390.1174	12.0390.1174 Xa phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	37.8D11.1174	12. UNG BUỒU	12.390	Xa phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	Xa phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	Xa phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xa phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7509	7509	12.0436.1174	12.0436.1174 Xa phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	37.8D11.1174	12. UNG BUỒU	12.436	Xa phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	Xa phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	Xa phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	A	TDB	1187	1187	Xa phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7510	7510	12.0388.1174	12.0388.1174 Xa phẫu u não bằng dao gamma quay	37.8D11.1174	12. UNG BUỒU	12.388	Xa phẫu u não bằng dao gamma quay	Xa phẫu u não bằng dao gamma quay	Xa phẫu u não bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xa phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7511	7511	12.0398.1174	12.0398.1174 Xa phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	37.8D11.1174	12. UNG BUỒU	12.398	Xa phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	Xa phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	Xa phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xa phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7512	7512	12.0395.1174	12.0395.1174 Xa phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	37.8D11.1174	12. UNG BUỒU	12.395	Xa phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	Xa phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	Xa phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xa phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7513	7513	12.0401.1174	12.0401.1174 Xa phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	37.8D11.1174	12. UNG BUỒU	12.401	Xa phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	Xa phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	Xa phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xa phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7514	7514	12.0391.1174	12.0391.1174 Xạ phẫu u thần não bằng dao gamma quay	37.8D11.1174	12. UNG BUỒU	12.391	Xạ phẫu u thần não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u thần não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u thần não bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7515	7515	12.0392.1174	12.0392.1174 Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	37.8D11.1174	12. UNG BUỒU	12.392	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7516	7516	12.0394.1174	12.0394.1174 Xạ phẫu u tuyến tủy bằng dao gamma quay	37.8D11.1174	12. UNG BUỒU	12.394	Xạ phẫu u tuyến tủy bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tuyến tủy bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tuyến tủy bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7517	7517	12.0393.1174	12.0393.1174 Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	37.8D11.1174	12. UNG BUỒU	12.393	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7518	7518	12.0341.1174	12.0341.1174 Xạ trị bằng Gamma Knife	37.8D11.1174	12. UNG BUỒU	12.341	Xạ trị bằng Gamma Knife	Xạ trị bằng Gamma Knife	Xạ trị bằng Gamma Knife	A	TDB	1187	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7519	7519	12.0342.1175	12.0342.1175 Xạ trị bằng X Knife	37.8D11.1175	12. UNG BUỒU	12.342	Xạ trị bằng X Knife	Xạ trị bằng X Knife	Xạ trị bằng X Knife	A	TDB	1188	1188	Xạ trị bằng X Knife	28.228.000	557.217	28.785.000	724.383	28.952.383	28.952.300	
7520	7520	12.0345.1176	12.0345.1176 Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	37.8D11.1176	12. UNG BUỒU	12.345	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	A	TDB	1189	1189	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều (1 ngày)	1.428.000	198.783	1.626.000	258.417	1.686.417	1.686.400	
7521	7521	03.2772.1177	03.2772.1177 Xạ trị bằng máy gia tốc	37.8D11.1177	03. NHI KHOA	3.2772	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	A	TDB	1190	1190	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	478.000	34.435	512.000	44.765	522.765	522.700	
7522	7522	12.0344.1177	12.0344.1177 Xạ trị bằng máy gia tốc	37.8D11.1177	12. UNG BUỒU	12.344	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	A	TDB	1190	1190	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	478.000	34.435	512.000	44.765	522.765	522.700	
7523	7523	12.0438.1177	12.0438.1177 Xạ trị gia tốc toàn não	37.8D11.1177	12. UNG BUỒU	12.438	Xạ trị gia tốc toàn não	Xạ trị gia tốc toàn não	Xạ trị gia tốc toàn não	B		1190	1190	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	478.000	34.435	512.000	44.765	522.765	522.700	
7524	7524	12.0439.1177	12.0439.1177 Xạ trị gia tốc toàn não - tùy	37.8D11.1177	12. UNG BUỒU	12.439	Xạ trị gia tốc toàn não - tùy	Xạ trị gia tốc toàn não - tùy	Xạ trị gia tốc toàn não - tùy	B		1190	1190	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	478.000	34.435	512.000	44.765	522.765	522.700	
7525	7525	03.2777.1178	03.2777.1178 Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [vòm mũi họng, xoang mắt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản]	37.8D11.1178	03. NHI KHOA	3.2777	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [vòm mũi họng, xoang mắt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản]	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	A	TDB	1191	1191	Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mắt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)	4428000	928173,913	5356000	1206626,1	5.634.626	5.634.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7526	7526	12.0349.1178	12.0349.1178 Xạ trị áp sát xuất liều cao	37.8D11.1178	12. UNG BUỒU	12.349	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao	A	TDB	1191	1191	Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mắt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)	4.428.000	928.174	5.356.000	1.206.626	5.634.626	5.634.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7527	7527	12.0350.1178	12.0350.1178 Xạ trị bằng nguồn áp sát	37.8D11.1178	12. UNG BUỒU	12.350	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát	A	TDB	1191	1191	Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mắt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)	4.428.000	928.174	5.356.000	1.206.626	5.634.626	5.634.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7528	7528	03.2777.1179	03.2777.1179 Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [tại các vị trí khác]	37.8D11.1179	03. NHI KHOA	3.2777	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [tại các vị trí khác]	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	A	TDB	1192	1192	Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	2628000	837391,3043	3465000	1088608,7	3.716.609	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7529	7529	03.2782.1179	03.2782.1179 Xạ trị áp sát liều cao	37.8D11.1179	03. NHI KHOA	3.2782	Xạ trị áp sát liều cao	Xạ trị áp sát liều cao	Xạ trị áp sát liều cao	A	TDB	1192	1192	Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	2.628.000	837.391	3.465.000	1.088.609	3.716.609	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7530	7530	12.0349.1179	12.0349.1179 Xạ trị áp sát xuất liều cao	37.8D11.1179	12. UNG BUỒU	12.349	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao	A	TDB	1192	1192	Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	2.628.000	837.391	3.465.000	1.088.609	3.716.609	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7531	7531	12.0350.1179	12.0350.1179 Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều cao]	37.8D11.1179	12. UNG BUỒU	12.350	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều cao]	Xạ trị bằng nguồn áp sát	A	TDB	1192	1192	Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	2.628.000	837.391	3.465.000	1.088.609	3.716.609	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7532	7532	03.2777.1180	03.2777.1180 Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	37.8D11.1180	03. NHI KHOA	3.2777	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	A	TDB	1193	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1228000	198782,6087	1426000	258417,39	1.486.417	1.486.400	
7533	7533	03.2781.1180	03.2781.1180 Xạ trị áp sát liều thấp	37.8D11.1180	03. NHI KHOA	3.2781	Xạ trị áp sát liều thấp	Xạ trị áp sát liều thấp	Xạ trị áp sát liều thấp	A	TDB	1193	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.228.000	198.783	1.426.000	258.417	1.486.417	1.486.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7534	7534	03.2780.1180	03.2780.1180 Xạ trị bằng máy P32	37.8D11.1180	03. NHI KHOA	3.2780	Xạ trị bằng máy P32	Xạ trị bằng máy P32	Xạ trị bằng máy P32	A	TDB	1193	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.228.000	198.783	1.426.000	258.417	1.486.417	1.486.400	
7535	7535	12.0348.1180	12.0348.1180 Xạ trị áp sát xuất liều thấp	37.8D11.1180	12. UNG BUỒU	12.348	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	A	TDB	1193	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.228.000	198.783	1.426.000	258.417	1.486.417	1.486.400	
7536	7536	12.0350.1180	12.0350.1180 Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều thấp]	37.8D11.1180	12. UNG BUỒU	12.350	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều thấp]	Xạ trị bằng nguồn áp sát	A	TDB	1193	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.228.000	198.783	1.426.000	258.417	1.486.417	1.486.400	
7537	7537	19.0412.1180	19.0412.1180 Xạ trị áp sát bằng stent phóng xạ	37.8D11.1180	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.412	Xạ trị áp sát bằng stent phóng xạ	Xạ trị áp sát bằng stent phóng xạ	Xạ trị áp sát bằng Stent phóng xạ	B	TDB	1193	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.228.000	198.783	1.426.000	258.417	1.486.417	1.486.400	
7538	7538	19.0411.1180	19.0411.1180 Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	37.8D11.1180	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.411	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	B	TDB	1193	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.228.000	198.783	1.426.000	258.417	1.486.417	1.486.400	
7539	7539	03.2737.1181	03.2737.1181 Cắt ung thư biểu mô vùng mắt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	37.8D11.1181	03. NHI KHOA	3.2737	Cắt ung thư biểu mô vùng mắt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt ung thư biểu mô vùng mắt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt ung thư biểu mô vùng mắt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên	A	PDB	1194	1194	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tử xạ hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200	
7540	7540	03.2447.1181	03.2447.1181 Cắt ung thư da cổ và da rộng đường kính dưới 5 cm	37.8D11.1181	03. NHI KHOA	3.2447	Cắt ung thư da cổ và da rộng đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư da cổ và da rộng đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư da cổ và da rộng đường kính dưới 5cm	B	P1	1194	1194	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tử xạ hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200	
7541	7541	03.2448.1181	03.2448.1181 Cắt ung thư da cổ và da rộng đường kính trên 5 cm	37.8D11.1181	03. NHI KHOA	3.2448	Cắt ung thư da cổ và da rộng đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư da cổ và da rộng đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư da cổ và da rộng đường kính trên 5cm	B	PDB	1194	1194	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tử xạ hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200	
7542	7542	03.2524.1181	03.2524.1181 Cắt ung thư da vùng hàm mắt và tạo hình bằng vật tại chỗ	37.8D11.1181	03. NHI KHOA	3.2524	Cắt ung thư da vùng hàm mắt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mắt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mắt và tạo hình bằng vật tại chỗ	B	P1	1194	1194	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tử xạ hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200	
7543	7543	03.2529.1181	03.2529.1181 Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm và hạch cổ	37.8D11.1181	03. NHI KHOA	3.2529	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm và hạch cổ	B	P1	1194	1194	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tử xạ hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200	
7544	7544	03.2527.1181	03.2527.1181 Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	37.8D11.1181	03. NHI KHOA	3.2527	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	B	PDB	1194	1194	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tử xạ hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200	
7545	7545	03.2528.1181	03.2528.1181 Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tử xạ	37.8D11.1181	03. NHI KHOA	3.2528	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tử xạ	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tử xạ	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tử xạ	B	PDB	1194	1194	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tử xạ hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200	
7546	7546	12.0063.1181	12.0063.1181 Cắt ung thư da vùng hàm mắt và tạo hình bằng vật tại chỗ	37.8D11.1181	12. UNG BUỒU	12.63	Cắt ung thư da vùng hàm mắt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mắt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mắt và tạo hình bằng vật tại chỗ	B	P1	1194	1194	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tử xạ hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200	
7547	7547	12.0067.1181	12.0067.1181 Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	37.8D11.1181	12. UNG BUỒU	12.67	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	B	P1	1194	1194	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tử xạ hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7548	7548	12.0048.1181	12.0048.1181 Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm và hạch cổ	37.8D11.1181	12. UNG BUỒU	12.48	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm và hạch cổ	B	P1	1194	1194	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tử xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200	
7549	7549	12.0049.1181	12.0049.1181 Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	37.8D11.1181	12. UNG BUỒU	12.49	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	B	PDB	1194	1194	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tử xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200	
7550	7550	12.0050.1181	12.0050.1181 Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tử xa	37.8D11.1181	12. UNG BUỒU	12.50	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tử xa	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tử xa	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tử xa	B	PDB	1194	1194	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nao vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tử xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200	
7551	7551	03.2557.1182	03.2557.1182 Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nao vết hạch và tạo hình bằng vật tử xa	37.8D11.1182	03. NHI KHOA	3.2557	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nao vết hạch và tạo hình bằng vật tử xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nao vết hạch và tạo hình bằng vật tử xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nao vết hạch và tạo hình bằng vật tử xa	A	PDB	1195	1195	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nao vết hạch và tạo hình bằng vật tử xa	6.880.000	1.992.522	8.872.000	2.590.278	9.470.278	9.470.200	
7552	7552	12.0066.1182	12.0066.1182 Cắt chấu sàn miệng, tạo hình và vết hạch cổ	37.8D11.1182	12. UNG BUỒU	12.66	Cắt chấu sàn miệng, tạo hình và vết hạch cổ	Cắt chấu sàn miệng, tạo hình và vết hạch cổ	Cắt chấu sàn miệng, tạo hình và vết hạch cổ	B	PDB	1195	1195	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nao vết hạch và tạo hình bằng vật tử xa	6.880.000	1.992.522	8.872.000	2.590.278	9.470.278	9.470.200	
7553	7553	12.0139.1182	12.0139.1182 Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nao vết hạch và tạo hình bằng vật tử xa	37.8D11.1182	12. UNG BUỒU	12.139	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nao vết hạch và tạo hình bằng vật tử xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nao vết hạch và tạo hình bằng vật tử xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nao vết hạch và tạo hình bằng vật tử xa	B	PDB	1195	1195	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nao vết hạch và tạo hình bằng vật tử xa	6.880.000	1.992.522	8.872.000	2.590.278	9.470.278	9.470.200	
7554	7554	12.0140.1182	12.0140.1182 Cắt ung thư lưỡi, nao vết hạch và tạo hình bằng vật tử xa	37.8D11.1182	12. UNG BUỒU	12.140	Cắt ung thư lưỡi, nao vết hạch và tạo hình bằng vật tử xa	Cắt ung thư lưỡi, nao vết hạch và tạo hình bằng vật tử xa	Cắt ung thư lưỡi, nao vết hạch và tạo hình bằng vật tử xa	B	PDB	1195	1195	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nao vết hạch và tạo hình bằng vật tử xa	6.880.000	1.992.522	8.872.000	2.590.278	9.470.278	9.470.200	
7555	7555	12.0193.1183	12.0193.1183 Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	37.8D11.1183	12. UNG BUỒU	12.193	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm	A	P1	1196	1196	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	6.680.000	1.992.522	8.672.000	2.590.278	9.270.278	9.270.200	
7556	7556	03.2659.1184	03.2659.1184 Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	37.8D11.1184	03. NHI KHOA	3.2659	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	A		1197	1197	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	7.380.000	1.992.522	9.372.000	2.590.278	9.970.278	9.970.200	
7557	7557	12.0298.1184	12.0298.1184 Cắt bỏ tầng trong tiêu khung, từ 2 tầng trở lên	37.8D11.1184	12. UNG BUỒU	12.298	Cắt bỏ tầng trong tiêu khung, từ 2 tầng trở lên	Cắt bỏ tầng trong tiêu khung, từ 2 tầng trở lên	Cắt bỏ tầng trong tiêu khung, từ 2 tầng trở lên	A	P1	1197	1197	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	7.380.000	1.992.522	9.372.000	2.590.278	9.970.278	9.970.200	
7558	7558	12.0214.1184	12.0214.1184 Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	37.8D11.1184	12. UNG BUỒU	12.214	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	B		1197	1197	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	7.380.000	1.992.522	9.372.000	2.590.278	9.970.278	9.970.200	
7559	7559	03.2743.1185	03.2743.1185 Tháo khớp vai do ung thư chi trên	37.8D11.1185	03. NHI KHOA	3.2743	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	B	P1	1198	1198	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	5.180.000	1.992.522	7.172.000	2.590.278	7.770.278	7.770.200	
7560	7560	12.0330.1185	12.0330.1185 Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	37.8D11.1185	12. UNG BUỒU	12.330	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	B	P1	1198	1198	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	5.180.000	1.992.522	7.172.000	2.590.278	7.770.278	7.770.200	
7561	7561	12.0446.1185	12.0446.1185 Tháo khớp xương bả vai do ung thư	37.8D11.1185	12. UNG BUỒU	12.446	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	B		1198	1198	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	5.180.000	1.992.522	7.172.000	2.590.278	7.770.278	7.770.200	
7562	7562	12.0447.1186	12.0447.1186 Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	37.8D11.1186	12. UNG BUỒU	12.447	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	A		1199	1199	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	6.580.000	1.992.522	8.572.000	2.590.278	9.170.278	9.170.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7563	7563	03.3219.1187	03.3219.1187 Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	37.8D11.1187	03. NHI KHOA	3.3219	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hoá chất điều trị ung thư	B	P2	1200	1200	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.070.000	278.609	1.348.000	362.191	1.432.191	1.432.100	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
7564	7564	12.0448.1187	12.0448.1187 Đặt buồng tiêm truyền dưới da	37.8D11.1187	12. UNG BUỒU	12.448	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	B		1200	1200	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.070.000	278.609	1.348.000	362.191	1.432.191	1.432.100	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
7565	7565	12.0142.1189	12.0142.1189 Cắt bỏ khối u mãn hầu	37.8D11.1189	12. UNG BUỒU	12.142	Cắt bỏ khối u mãn hầu	Cắt bỏ khối u mãn hầu	Cắt bỏ khối u mãn hầu	B	P1	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	
7566	7566	12.0141.1189	12.0141.1189 Cắt khối u khẩu cái	37.8D11.1189	12. UNG BUỒU	12.141	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái	B	P1	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	
7567	7567	12.0264.1189	12.0264.1189 Cắt nang thũng tinh hai bên	37.8D11.1189	12. UNG BUỒU	12.264	Cắt nang thũng tinh hai bên	Cắt nang thũng tinh hai bên	Cắt nang thũng tinh hai bên	C	P2	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	
7568	7568	12.0135.1189	12.0135.1189 Cắt u lưỡi lành tính	37.8D11.1189	12. UNG BUỒU	12.135	Cắt u lưỡi lành tính	Cắt u lưỡi lành tính	Cắt u lưỡi lành tính	B	P1	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	
7569	7569	12.0314.1189	12.0314.1189 Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	37.8D11.1189	12. UNG BUỒU	12.314	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	B	P1	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	
7570	7570	12.0054.1189	12.0054.1189 Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	37.8D11.1189	12. UNG BUỒU	12.54	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	B	P1	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	
7571	7571	12.0053.1189	12.0053.1189 Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	37.8D11.1189	12. UNG BUỒU	12.53	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	B	P1	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	
7572	7572	12.0318.1189	12.0318.1189 Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	37.8D11.1189	12. UNG BUỒU	12.318	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	B	P1	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	
7573	7573	12.0194.1189	12.0194.1189 Phẫu thuật vết hạch nách	37.8D11.1189	12. UNG BUỒU	12.194	Phẫu thuật vết hạch nách	Phẫu thuật vết hạch nách	Phẫu thuật vết hạch nách	B	P1	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	
7574	7574	12.0332.1189	12.0332.1189 Tháo khớp cổ chân do ung thư	37.8D11.1189	12. UNG BUỒU	12.332	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	B	P1	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	
7575	7575	12.0331.1189	12.0331.1189 Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	37.8D11.1189	12. UNG BUỒU	12.331	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	B	P1	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	
7576	7576	12.0011.1190	12.0011.1190 Cắt các u lành tuyến giáp	37.8D11.1190	12. UNG BUỒU	12.11	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	C	P2	1203	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700	
7577	7577	12.0263.1190	12.0263.1190 Cắt nang thũng tinh một bên	37.8D11.1190	12. UNG BUỒU	12.263	Cắt nang thũng tinh một bên	Cắt nang thũng tinh một bên	Cắt nang thũng tinh một bên	C	P2	1203	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700	
7578	7578	12.0321.1190	12.0321.1190 Cắt u bao gân	37.8D11.1190	12. UNG BUỒU	12.321	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	B	P2	1203	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700	
7579	7579	12.0320.1190	12.0320.1190 Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	37.8D11.1190	12. UNG BUỒU	12.320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	C	P2	1203	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700	
7580	7580	12.0319.1190	12.0319.1190 Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	37.8D11.1190	12. UNG BUỒU	12.319	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	B	P1	1203	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700	
7581	7581	12.0313.1190	12.0313.1190 Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	37.8D11.1190	12. UNG BUỒU	12.313	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	C	P2	1203	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7582	7582	12.0317.1190	12.0317.1190 Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	37.8D11.1190	12. UNG BUỒU	12.317	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	B	P2	1203	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700	
7583	7583	12.0322.1191	12.0322.1191 Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	37.8D11.1191	12. UNG BUỒU	12.322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	C	P3	1204	1204	Phẫu thuật loại III (Ung bướu)	769.000	529.043	1.298.000	687.757	1.456.757	1.456.700	
7584	7584	12.0261.1191	12.0261.1191 Cắt u sỏi đầu miêng sáo	37.8D11.1191	12. UNG BUỒU	12.261	Cắt u sỏi đầu miêng sáo	Cắt u sỏi đầu miêng sáo	Cắt u sỏi đầu miêng sáo	C	P3	1204	1204	Phẫu thuật loại III (Ung bướu)	769.000	529.043	1.298.000	687.757	1.456.757	1.456.700	
7585	7585	12.0377.1192	12.0377.1192 Điều trị đích trong ung thư	37.8D11.1192	12. UNG BUỒU	12.377	Điều trị đích trong ung thư	Điều trị đích trong ung thư	Điều trị đích trong ung thư	B	TDB	1205	1205	Thu thuật đặc biệt (Ung bướu)	678.000	237.913	915.000	309.287	987.287	987.200	
7586	7586	12.0351.1192	12.0351.1192 Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	37.8D11.1192	12. UNG BUỒU	12.351	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	A	TDB	1205	1205	Thu thuật đặc biệt (Ung bướu)	678.000	237.913	915.000	309.287	987.287	987.200	
7587	7587	12.0001.1193	12.0001.1193 Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	37.8D11.1193	12. UNG BUỒU	12.1	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	A	T1	1206	1206	Thu thuật loại I (Ung bướu)	414.000	111.130	525.000	144.470	558.470	558.400	
7588	7588	27.0355.1196	27.0355.1196 Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.355	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
7589	7589	27.0393.1196	27.0393.1196 Nội soi và rò bàng quang - âm đạo	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.393	Nội soi và rò bàng quang - âm đạo	Nội soi và rò bàng quang - âm đạo	Nội soi và rò bàng quang - âm đạo	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7590	7590	27.0389.1196	27.0389.1196 Nội soi xé cổ bàng quang điều trị xo cứng cổ bàng quang	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.389	Nội soi xé cổ bàng quang điều trị xo cứng cổ bàng quang	Nội soi xé cổ bàng quang điều trị xo cứng cổ bàng quang	Nội soi xé cổ bàng quang điều trị xo cứng cổ bàng quang	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7591	7591	27.0372.1196	27.0372.1196 Nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.372	Nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7592	7592	27.0092.1196	27.0092.1196 Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.92	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7593	7593	27.0330.1196	27.0330.1196 Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.330	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7594	7594	27.0260.1196	27.0260.1196 Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.260	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7595	7595	27.0451.1196	27.0451.1196 Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.451	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	Chưa bao gồm lược bảo (mái), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc vít.
7596	7596	27.0414.1196	27.0414.1196 Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.414	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7597	7597	27.0294.1196	27.0294.1196 Phẫu thuật nội soi cắt lạc tụy hoại tử	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.294	Phẫu thuật nội soi cắt lạc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lạc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lạc tụy hoại tử	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7598	7598	27.0261.1196	27.0261.1196 Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.261	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7599	7599	27.0456.1196	27.0456.1196 Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.456	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	A	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7600	7600	27.0140.1196	27.0140.1196 Phẫu thuật nội soi cổ định dạ dày	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.140	Phẫu thuật nội soi cổ định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cổ định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cổ định dạ dày	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7601	7601	27.0263.1196	27.0263.1196 Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.263	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7602	7602	27.0331.1196	27.0331.1196 Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.331	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7603	7603	27.0295.1196	27.0295.1196 Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.295	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7604	7604	27.0297.1196	27.0297.1196 Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.297	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	A	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7605	7605	27.0315.1196	27.0315.1196 Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.315	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
7606	7606	27.0313.1196	27.0313.1196 Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.313	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
7607	7607	27.0314.1196	27.0314.1196 Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.314	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
7608	7608	27.0454.1196	27.0454.1196 Phẫu thuật nội soi điều trị viêm móm trên lõi cầu ngoài	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.454	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm móm trên lõi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm móm trên lõi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm móm trên lõi cầu ngoài	A	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	Chưa bao gồm lưới bảo (mái), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
7609	7609	27.0418.1196	27.0418.1196 Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.418	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7610	7610	27.0455.1196	27.0455.1196 Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.455	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	A	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7611	7611	27.0404.1196	27.0404.1196 Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.404	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7612	7612	27.0300.1196	27.0300.1196 Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.300	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	A	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7613	7613	27.0316.1196	27.0316.1196 Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.316	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7614	7614	27.0307.1196	27.0307.1196 Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.307	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7615	7615	27.0328.1196	27.0328.1196 Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.328	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7616	7616	27.0166.1196	27.0166.1196 Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.166	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7617	7617	27.0173.1196	27.0173.1196 Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.173	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7618	7618	27.0167.1196	27.0167.1196 Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.167	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7619	7619	27.0212.1196	27.0212.1196 Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.212	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	A	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7620	7620	27.0274.1196	27.0274.1196 Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.274	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	C	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7621	7621	27.0293.1196	27.0293.1196 Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.293	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-dạ dày	A	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7622	7622	27.0292.1196	27.0292.1196 Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng trắng	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.292	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hồng trắng	A	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7623	7623	27.0332.1196	27.0332.1196 Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.332	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7624	7624	27.0093.1196	27.0093.1196 Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.93	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7625	7625	27.0264.1196	27.0264.1196 Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.264	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	A	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7626	7626	27.0353.1196	27.0353.1196 Phẫu thuật nội soi treo thân để điều trị sa thận	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.353	Phẫu thuật nội soi treo thân để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thân để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thân để điều trị sa thận	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7627	7627	27.0354.1196	27.0354.1196 Tán sỏi thận qua da	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.354	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ.
7628	7628	27.0384.1197	27.0384.1197 Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	37.8D12.1197	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.384	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
7629	7629	27.0409.1197	27.0409.1197 Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	37.8D12.1197	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.409	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
7630	7630	27.0392.1197	27.0392.1197 Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	37.8D12.1197	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.392	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	B	P1	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
7631	7631	27.0333.1197	27.0333.1197 Nội soi ổ bụng chẩn đoán	37.8D12.1197	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.333	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
7632	7632	27.0408.1197	27.0408.1197 Nội soi tán sỏi niệu đạo	37.8D12.1197	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.408	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
7633	7633	27.0377.1197	27.0377.1197 Nội soi xé sỏi sỏi niệu quản	37.8D12.1197	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.377	Nội soi xé sỏi sỏi niệu quản	Nội soi xé sỏi sỏi niệu quản	Nội soi xé sỏi sỏi niệu quản	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
7634	7634	27.0405.1197	27.0405.1197 Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	37.8D12.1197	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.405	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
7635	7635	27.0407.1197	27.0407.1197 Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	37.8D12.1197	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.407	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7636	7636	27.0329.1197	27.0329.1197 Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	37.8D12.1197	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.329	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
7637	7637	27.0335.1197	27.0335.1197 Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	37.8D12.1197	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.335	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
7638	7638	27.0406.1197	27.0406.1197 Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tĩnh	37.8D12.1197	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.406	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tĩnh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tĩnh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tĩnh	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
7639	7639	27.0437.1197	27.0437.1197 Thông vôi tử cung qua nội soi	37.8D12.1197	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.437	Thông vôi tử cung qua nội soi	Thông vôi tử cung qua nội soi	Thông vôi tử cung qua nội soi	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
7640	7640	26.0057.1203	26.0057.1203 Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	37.8D13.1203	26. VI PHẪU	26.57	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	A	PDB	1216	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904	6.646.904	6.646.900	
7641	7641	26.0017.1203	26.0017.1203 Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	37.8D13.1203	26. VI PHẪU	26.17	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	A	PDB	1216	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904	6.646.904	6.646.900	
7642	7642	28.0113.1203	28.0113.1203 Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	37.8D13.1203	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.113	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	1216	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904	6.646.904	6.646.900	
7643	7643	28.0114.1203	28.0114.1203 Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	37.8D13.1203	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.114	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	1216	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904	6.646.904	6.646.900	
7644	7644	28.0115.1203	28.0115.1203 Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	37.8D13.1203	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.115	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	1216	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904	6.646.904	6.646.900	
7645	7645	28.0085.1203	28.0085.1203 Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	37.8D13.1203	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.85	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	B	PDB	1216	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904	6.646.904	6.646.900	
7646	7646	28.0139.1203	28.0139.1203 Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	37.8D13.1203	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.139	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	B	PDB	1216	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904	6.646.904	6.646.900	
7647	7647	28.0078.1203	28.0078.1203 Tái tạo toàn bộ mí và củng đồ bằng vật tự do	37.8D13.1203	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.78	Tái tạo toàn bộ mí và củng đồ bằng vật tự do	Tái tạo toàn bộ mí và củng đồ bằng vật tự do	Tái tạo toàn bộ mí và củng đồ bằng vật tự do	B	PDB	1216	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904	6.646.904	6.646.900	
7648	7648	03.4157.1205	03.4157.1205 Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý gan mật]	37.8D14.1205	03. NHI KHOA	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý gan mật]	Phẫu thuật nội soi có Robot	A	PDB	1218	1218	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý gan mật	83.308.000	2.235.130	85.543.000	2.905.670	86.213.670	86.213.600	
7649	7649	03.3130.1206	03.3130.1206 Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng robot	37.8D14.1206	03. NHI KHOA	3.3130	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng robot	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng robot	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng robot	A	PDB	1219	1219	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực	89.175.000	2.235.130	91.410.000	2.905.670	92.080.670	92.080.600	
7650	7650	03.4157.1206	03.4157.1206 Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý lồng ngực]	37.8D14.1206	03. NHI KHOA	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý lồng ngực]	Phẫu thuật nội soi có Robot	A	PDB	1219	1219	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực	89.175.000	2.235.130	91.410.000	2.905.670	92.080.670	92.080.600	
7651	7651	03.4157.1207	03.4157.1207 Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý tiết niệu]	37.8D14.1207	03. NHI KHOA	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý tiết niệu]	Phẫu thuật nội soi có Robot	A	PDB	1220	1220	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiết niệu	77.477.000	2.235.130	79.712.000	2.905.670	80.382.670	80.382.600	
7652	7652	03.4157.1208	03.4157.1208 Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng]	37.8D14.1208	03. NHI KHOA	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng]	Phẫu thuật nội soi có Robot	A	PDB	1221	1221	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng	94.762.000	2.235.130	96.997.000	2.905.670	97.667.670	97.667.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7653	7653	27.0359.1209	27.0359.1209 Nội soi thân ống mềm gấp soi thân	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.359	Nội soi thân ống mềm gấp soi thân	Nội soi thân ống mềm gấp soi thân	Nội soi thân ống mềm gấp soi thân	B	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7654	7654	27.0358.1209	27.0358.1209 Nội soi thân ống mềm tán soi thân	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.358	Nội soi thân ống mềm tán soi thân	Nội soi thân ống mềm tán soi thân	Nội soi thân ống mềm tán soi thân	B	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7655	7655	27.0135.1209	27.0135.1209 Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tòa	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.135	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tòa	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tòa	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tòa	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô.
7656	7656	27.0061.1209	27.0061.1209 Phẫu thuật nội soi cắt mấu răng C2 (mòm nha) qua miệng	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.61	Phẫu thuật nội soi cắt mấu răng C2 (mòm nha) qua miệng	Phẫu thuật nội soi cắt mấu răng C2 (mòm nha) qua miệng	Phẫu thuật nội soi cắt mấu răng C2 (mòm nha) qua miệng	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7657	7657	27.0115.1209	27.0115.1209 Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.115	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7658	7658	27.0494.1209	27.0494.1209 Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.494	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7659	7659	27.0308.1209	27.0308.1209 Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.308	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7660	7660	27.0111.1209	27.0111.1209 Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thân	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.111	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thân	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thân	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thân	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7661	7661	27.0107.1209	27.0107.1209 Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.107	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7662	7662	27.0457.1209	27.0457.1209 Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn soi tam giác	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.457	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn soi tam giác	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn soi tam giác	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn soi tam giác	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7663	7663	27.0296.1209	27.0296.1209 Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.296	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7664	7664	27.0117.1209	27.0117.1209 Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.117	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7665	7665	27.0080.1209	27.0080.1209 Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.80	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	B	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7666	7666	27.0108.1209	27.0108.1209 Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.108	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7667	7667	27.0473.1209	27.0473.1209 Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.473	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7668	7668	27.0027.1209	27.0027.1209 Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.27	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7669	7669	27.0067.1209	27.0067.1209 Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.67	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7670	7670	27.0041.1209	27.0041.1209 Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.41	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7671	7671	27.0106.1209	27.0106.1209 Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.106	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7672	7672	27.0493.1209	27.0493.1209 Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo ...	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.493	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo ...	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo ...	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to, Vạt cơ thẳng bụng, Vạt mạc treo ...	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7673	7673	27.0496.1209	27.0496.1209 Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.496	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7674	7674	27.0411.1209	27.0411.1209 Phẫu thuật nội soi nạo hạch ben 2 bên (trong ung thư dương vật)	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.411	Phẫu thuật nội soi nạo hạch ben 2 bên (trong ung thư dương vật)	Phẫu thuật nội soi nạo hạch ben 2 bên (trong ung thư dương vật)	Phẫu thuật nội soi nạo hạch ben 2 bên (trong ung thư dương vật)	B	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7675	7675	27.0110.1209	27.0110.1209 Phẫu thuật nội soi thất tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.110	Phẫu thuật nội soi thất tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	Phẫu thuật nội soi thất tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	Phẫu thuật nội soi thất tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7676	7676	27.0410.1210	27.0410.1210 Nội soi bóc bạch mạch điều trị dải đường chấp	37.8D14.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.410	Nội soi bóc bạch mạch điều trị dải đường chấp	Nội soi bóc bạch mạch điều trị dải đường chấp	Nội soi bóc bạch mạch điều trị dải đường chấp	A	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại 1 (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7677	7677	27.0262.1210	27.0262.1210 Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	37.8D14.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.262	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	B	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại 1 (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7678	7678	27.0400.1210	27.0400.1210 Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đóng vốn	37.8D14.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.400	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đóng vốn	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đóng vốn	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đóng vốn	B	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại 1 (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7679	7679	27.0402.1210	27.0402.1210 Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	37.8D14.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.402	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	B	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại 1 (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7680	7680	27.0401.1210	27.0401.1210 Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	37.8D14.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.401	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	B	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại 1 (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7681	7681	27.0370.1210	27.0370.1210 Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	37.8D14.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.370	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	A	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại 1 (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7682	7682	27.0105.1210	27.0105.1210 Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	37.8D14.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.105	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	A	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại 1 (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7683	7683	27.0116.1210	27.0116.1210 Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	37.8D14.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.116	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	A	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7684	7684	27.0104.1210	27.0104.1210 Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	37.8D14.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.104	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	B	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7685	7685	27.0100.1210	27.0100.1210 Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	37.8D14.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.100	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	A	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7686	7686	27.0236.1210	27.0236.1210 Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	37.8D14.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.236	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	A	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7687	7687	27.0337.1210	27.0337.1210 Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	37.8D14.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.337	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	B	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7688	7688	27.0336.1210	27.0336.1210 Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	37.8D14.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.336	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	B	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7689	7689	27.0109.1210	27.0109.1210 Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	37.8D14.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.109	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	A	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7690	7690	27.0146.1210	27.0146.1210 Phẫu thuật nội soi qua da dây cắt cắt polyp da dây (Intraluminal Lap Surgery)	37.8D14.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.146	Phẫu thuật nội soi qua da dây cắt polyp da dây (Intraluminal Lap Surgery)	Phẫu thuật nội soi qua da dây cắt polyp da dây (Intraluminal Lap Surgery)	Phẫu thuật nội soi qua da dây cắt polyp da dây (Intraluminal Lap Surgery)	A	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7691	7691	27.0388.1210	27.0388.1210 Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	37.8D14.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.388	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	B	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7692	7692	11.0132.1890	11.0132.1890 Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bóng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bóng hô hấp	37.8D16.1890	11. BÔNG	11.132	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bóng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bóng hô hấp	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bóng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bóng hô hấp	Gây mê thay bằng bệnh nhân có diện tích bóng >60% DTCT hoặc có bóng hô hấp	A	TDB	1226	1226	Gây mê thay bằng bóng điện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bóng hô hấp	613.000	558.783	1.171.000	726.417	1.339.417	1.339.400	
7693	7693	11.0133.1891	11.0133.1891 Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bóng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	37.8D17.1891	11. BÔNG	11.133	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bóng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bóng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay bằng bệnh nhân có diện tích bóng từ 40 – 60% diện tích cơ thể	B	T1	1227	1227	Gây mê thay bằng bóng điện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể	417.000	419.478	836.000	545.322	962.322	962.300	
7694	7694	11.0134.1892	11.0134.1892 Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bóng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	37.8D18.1892	11. BÔNG	11.134	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bóng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bóng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay bằng bệnh nhân có diện tích bóng từ 10 – 39% diện tích cơ thể	C	T2	1228	1228	Gây mê thay bằng bóng điện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể	310.000	314.609	624.000	408.991	718.991	718.900	
7695	7695	11.0135.1893	11.0135.1893 Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bóng < 10% diện tích cơ thể	37.8D19.1893	11. BÔNG	11.135	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bóng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bóng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay bằng bệnh nhân có diện tích bóng < 10% diện tích cơ thể	C	T3	1229	1229	Gây mê thay bằng bóng điện tích dưới 10% diện tích cơ thể	272.000	139.304	411.000	181.096	453.096	453.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7696	7696	03.4185.1894	03.4185.1894 Gây mê đặt canuyn ECMO	37.8D20.1894	03. NHI KHOA	3.4185	Gây mê đặt canuyn E cmO	Gây mê đặt canuyn ECMO	Gây mê đặt canuyn ECMO	A		1230	1230	Gây mê khác	403.000	358.435	761.000	465.965	868.965	868.900	
7697	7697	03.4186.1894	03.4186.1894 Gây mê rút canuyn ECMO	37.8D20.1894	03. NHI KHOA	3.4186	Gây mê rút canuyn E cmO	Gây mê rút canuyn ECMO	Gây mê rút canuyn ECMO	A		1230	1230	Gây mê khác	403.000	358.435	761.000	465.965	868.965	868.900	
7698	7698	09.9000.1894	09.9000.1894 Gây mê khác	37.8D20.1894	9. GÂY MÊ HỒI SỨC	BS_9.4779	Gây mê khác	Gây mê khác	Gây mê khác			1230	1230	Gây mê khác	403.000	358.435	761.000	465.965	868.965	868.900	
7699	7699	22.0369.1215	22.0369.1215 ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	37.1E01.1215	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.369	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	B		1231	1231	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 loại kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	944.000	78.261	1.022.000	101.739	1.045.739	1.045.700	
7700	7700	22.0157.1218	22.0157.1218 Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	37.1E01.1218	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.157	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	B		1233	1233	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	17.700	3.287	20.900	4.273	21.973	21.900	
7701	7701	22.0021.1219	22.0021.1219 Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	37.1E01.1219	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.21	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	D		1234	1234	Co cục máu đông	13.000	2.348	15.300	3.052	16.052	16.000	
7702	7702	22.0382.1220	22.0382.1220 Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	37.1E01.1220	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.382	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	B		1235	1235	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	625.000	78.261	703.000	101.739	726.739	726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
7703	7703	22.0381.1220	22.0381.1220 Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	37.1E01.1220	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.381	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	B		1235	1235	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	625.000	78.261	703.000	101.739	726.739	726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
7704	7704	22.0649.1220	22.0649.1220 Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	37.1E01.1220	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.649	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	B		1235	1235	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	625.000	78.261	703.000	101.739	726.739	726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
7705	7705	22.0650.1220	22.0650.1220 Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	37.1E01.1220	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.650	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	B		1235	1235	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	625.000	78.261	703.000	101.739	726.739	726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
7706	7706	22.0385.1221	22.0385.1221 Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	37.1E01.1221	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.385	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	A		1236	1236	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	1.129.000	78.261	1.207.000	101.739	1.230.739	1.230.700	
7707	7707	22.0054.1222	22.0054.1222 Đản hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	37.1E01.1222	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.54	Đản hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đản hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đản hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	B		1237	1237	Đản hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	377.000	46.957	423.000	61.043	438.043	438.000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
7708	7708	22.0689.1223	22.0689.1223 Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	37.1E01.1223	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.689	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	B		1238	1238	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	16.300	2.974	19.200	3.866	20.166	20.100	
7709	7709	22.0377.1224	22.0377.1224 DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	37.1E01.1224	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.377	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	C		1239	1239	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol- test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	52.900	10.017	62.900	13.023	65.923	65.900	
7710	7710	22.0342.1225	22.0342.1225 Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	37.1E01.1225	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.342	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	B		1240	1240	Đếm số lượng CD3 hoặc CD4 hoặc CD8	350.000	54.783	404.000	71.217	421.217	421.200	
7711	7711	22.0352.1227	22.0352.1227 Điện di huyết sắc tố	37.1E01.1227	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.352	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố	C		1242	1242	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	320.000	46.957	366.000	61.043	381.043	381.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7712	7712	22.0351.1228	22.0351.1228 Điện di miễn dịch huyết thanh	37.1E01.1228	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.351	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh	B		1243	1243	Điện di miễn dịch huyết thanh	965.000	62.609	1.027.000	81.391	1.046.391	1.046.300	
7713	7713	22.0353.1229	22.0353.1229 Điện di protein huyết thanh	37.1E01.1229	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.353	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh	B		1244	1244	Điện di protein huyết thanh	321.000	61.043	382.000	79.357	400.357	400.300	
7714	7714	22.0635.1232	22.0635.1232 Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	37.1E01.1232	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.635	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	B		1247	1247	Định danh kháng thể Anti-HLA bằng kỹ thuật luminex	3.579.000	156.522	3.735.000	203.478	3.782.478	3.782.400	
7715	7715	22.0256.1233	22.0256.1233 Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1233	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.256	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1248	1248	Định danh kháng thể bất thường	1.100.000	78.261	1.178.000	101.739	1.201.739	1.201.700	
7716	7716	22.0257.1233	22.0257.1233 Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard rd trên máy bán tự động)	37.1E01.1233	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.257	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1248	1248	Định danh kháng thể bất thường	1.100.000	78.261	1.178.000	101.739	1.201.739	1.201.700	
7717	7717	22.0258.1233	22.0258.1233 Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard rd trên máy tự động)	37.1E01.1233	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.258	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1248	1248	Định danh kháng thể bất thường	1.100.000	78.261	1.178.000	101.739	1.201.739	1.201.700	
7718	7718	22.0077.1233	22.0077.1233 Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	37.1E01.1233	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.77	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	A		1248	1248	Định danh kháng thể bất thường	1.100.000	78.261	1.178.000	101.739	1.201.739	1.201.700	
7719	7719	22.0636.1234	22.0636.1234 Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	37.1E01.1234	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.636	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	B		1249	1249	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4.248.000	156.522	4.404.000	203.478	4.451.478	4.451.400	
7720	7720	22.0025.1235	22.0025.1235 Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinII)	37.1E01.1235	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinII)	B		1250	1250	Định lượng anti Thrombin III	120.000	21.913	141.000	28.487	148.487	148.400	
7721	7721	22.0631.1236	22.0631.1236 Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	37.1E01.1236	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.631	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	B		1251	1251	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh	2.163.000	78.261	2.241.000	101.739	2.264.739	2.264.700	
7722	7722	22.0065.1237	22.0065.1237 Định lượng C1- inhibitor	37.1E01.1237	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.65	Định lượng C1- inhibitor	Định lượng C1- inhibitor	Định lượng C1- inhibitor	B		1252	1252	Định lượng chất ức chế C1	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	
7723	7723	22.0570.1238	22.0570.1238 Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	37.1E01.1238	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.570	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	B		1253	1253	Định lượng D - Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hoá phát quang	465.000	62.609	527.000	81.391	546.391	546.300	
7724	7724	01.0299.1239	01.0299.1239 Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	37.1E01.1239	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.299	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	C		1254	1254	Định lượng D-Dimer	220.000	40.696	260.000	52.904	272.904	272.900	
7725	7725	22.0023.1239	22.0023.1239 Định lượng D-Dimer	37.1E01.1239	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.23	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	B		1254	1254	Định lượng D-Dimer	220.000	40.696	260.000	52.904	272.904	272.900	
7726	7726	23.0054.1239	23.0054.1239 Định lượng D-Dimer [Máu]	37.1E01.1239	23. HÓA SINH	23.54	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]	A		1254	1254	Định lượng D-Dimer	220.000	40.696	260.000	52.904	272.904	272.900	
7727	7727	22.0043.1241	22.0043.1241 Định lượng FDP	37.1E01.1241	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.43	Định lượng FDP	Định lượng FDP	Định lượng FDP	C		1256	1256	Định lượng FDP	120.000	21.913	141.000	28.487	148.487	148.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7728	7728	22.0014.1242	22.0014.1242 Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	37.1E01.1246	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.14	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	C		1257	1257	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	90.000	15.652	105.000	20.348	110.348	110.300	
7729	7729	22.0013.1242	22.0013.1242 Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	37.1E01.1242	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.13	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	C		1257	1257	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	90.000	15.652	105.000	20.348	110.348	110.300	
7730	7730	22.0421.1243	22.0421.1243 Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	37.1E01.1243	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.421	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	A		1258	1258	Định lượng gen bệnh máu ác tính	4.000.000	156.522	4.156.000	203.478	4.203.478	4.203.400	
7731	7731	22.0103.1244	22.0103.1244 Định lượng G6PD	37.1E01.1244	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.103	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD	A		1259	1259	Định lượng men G6PD	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000	
7732	7732	23.0072.1244	23.0072.1244 Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	37.1E01.1244	23. HÓA SINH	23.72	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	B		1259	1259	Định lượng men G6PD	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000	
7733	7733	22.0109.1245	22.0109.1245 PK (Pyruvatkinase)	37.1E01.1245	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.109	PK (Pyruvatkinase)	PK (Pyruvatkinase)	PK (Pyruvatkinase)	A		1260	1260	Định lượng men Pyruvat kinase	150.000	28.174	178.000	36.626	186.626	186.600	
7734	7734	22.0058.1246	22.0058.1246 Định lượng Plasminogen	37.1E01.1246	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.58	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen	B		1261	1261	Định lượng Plasminogen	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	
7735	7735	22.0047.1247	22.0047.1247 Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	37.1E01.1247	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	B		1262	1262	Định lượng Protein C	200.000	37.565	237.000	48.835	248.835	248.800	
7736	7736	22.0045.1247	22.0045.1247 Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	37.1E01.1247	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.45	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	B		1262	1262	Định lượng Protein C	200.000	37.565	237.000	48.835	248.835	248.800	
7737	7737	22.0582.1248	22.0582.1248 Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	37.1E01.1248	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.582	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	B		1263	1263	Định lượng Protein S	200.000	37.565	237.000	48.835	248.835	248.800	
7738	7738	22.0583.1248	22.0583.1248 Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	37.1E01.1248	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.583	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	B		1263	1263	Định lượng Protein S	200.000	37.565	237.000	48.835	248.835	248.800	
7739	7739	22.0046.1248	22.0046.1248 Định lượng Protein S toàn phần	37.1E01.1248	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.46	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần	B		1263	1263	Định lượng Protein S	200.000	37.565	237.000	48.835	248.835	248.800	
7740	7740	23.0136.1248	23.0136.1248 Định lượng Protein S100 [Máu]	37.1E01.1248	23. HÓA SINH	23.136	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]	A		1263	1263	Định lượng Protein S	200.000	37.565	237.000	48.835	248.835	248.800	
7741	7741	22.0066.1249	22.0066.1249 Định lượng t-PA (tissue - Plasminogen Activator)	37.1E01.1249	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.66	Định lượng t-PA (tissue - Plasminogen Activator)	Định lượng t-PA (tissue - Plasminogen Activator)	Định lượng t-PA (tissue - Plasminogen Activator)	B		1264	1264	Định lượng t- PA	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7742	7742	22.0422.1250	22.0422.1250 Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	37.1E01.1250	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.422	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	A		1265	1265	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép tế bào gốc tạo máu	5.200.000	234.783	5.434.000	305.217	5.505.217	5.505.200	
7743	7743	22.0652.1250	22.0652.1250 Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	37.1E01.1250	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.652	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	B		1265	1265	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép tế bào gốc tạo máu	5.200.000	234.783	5.434.000	305.217	5.505.217	5.505.200	
7744	7744	22.0038.1251	22.0038.1251 Định lượng ức chế yếu tố IX	37.1E01.1251	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.38	Định lượng ức chế yếu tố IX	Định lượng ức chế yếu tố IX	Định lượng ức chế yếu tố IX	A		1266	1266	Định lượng ức chế yếu tố IX	230.000	39.130	269.000	50.870	280.870	280.800	
7745	7745	22.0037.1252	22.0037.1252 Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	37.1E01.1252	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.37	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	A		1267	1267	Định lượng ức chế yếu tố VIII	130.000	23.478	153.000	30.522	160.522	160.500	
7746	7746	22.0057.1253	22.0057.1253 Định lượng Heparin	37.1E01.1253	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.57	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin	B		1268	1268	Định lượng yếu tố Heparin	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	
7747	7747	22.0012.1254	22.0012.1254 Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	37.1E01.1254	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.12	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	C		1269	1269	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	49.000	9.078	58.000	11.802	60.802	60.800	
7748	7748	22.0011.1254	22.0011.1254 Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	37.1E01.1254	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.11	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	C		1269	1269	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	49.000	9.078	58.000	11.802	60.802	60.800	
7749	7749	22.0032.1255	22.0032.1255 Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	37.1E01.1255	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.32	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	A		1270	1270	Định lượng yếu tố II hoặcXII hoặcVonWillebrand (kháng nguyên) hoặcVonWillebrand (hoạt tính)	420.000	46.957	466.000	61.043	481.043	481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7750	7750	22.0031.1255	22.0031.1255 Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	37.1E01.1255	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.31	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	A		1270	1270	Định lượng yếu tố II hoặcXII hoặcVonWillebrand (kháng nguyên) hoặcVonWillebrand (hoạt tính)	420.000	46.957	466.000	61.043	481.043	481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7751	7751	22.0030.1255	22.0030.1255 Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố II hoặc XII]	37.1E01.1255	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố II hoặc XII]	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	B		1270	1270	Định lượng yếu tố II hoặcXII hoặcVonWillebrand (kháng nguyên) hoặcVonWillebrand (hoạt tính)	420.000	46.957	466.000	61.043	481.043	481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7752	7752	22.0033.1255	22.0033.1255 Định lượng yếu tố XII	37.1E01.1255	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.33	Định lượng yếu tố XII	Định lượng yếu tố XII	Định lượng yếu tố XII	A		1270	1270	Định lượng yếu tố II hoặcXII hoặcVonWillebrand (kháng nguyên) hoặcVonWillebrand (hoạt tính)	420.000	46.957	466.000	61.043	481.043	481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7753	7753	22.0051.1256	22.0051.1256 Định lượng Anti Xa	37.1E01.1256	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.51	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa	B		1271	1271	Định lượng yếu tố kháng Xa	220.000	40.696	260.000	52.904	272.904	272.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7754	7754	22.0691.1257	22.0691.1257 Định lượng yếu tố Thrombomodulin	37.1E01.1257	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.691	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	B		1272	1272	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	
7755	7755	22.0030.1258	22.0030.1258 Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]	37.1E01.1258	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	B		1273	1273	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	280.000	46.957	326.000	61.043	341.043	341.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7756	7756	22.0029.1259	22.0029.1259 Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, X, XI [yếu tố IX]	37.1E01.1259	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, X, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, X [yếu tố IX]	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, X, XI	B		1274	1274	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	200.000	37.565	237.000	48.835	248.835	248.800	Giá cho mỗi yếu tố.
7757	7757	22.0029.1260	22.0029.1260 Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, X, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]	37.1E01.1260	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, X, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, X [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, X, XI	B		1275	1275	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI	250.000	46.957	296.000	61.043	311.043	311.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7758	7758	22.0034.1262	22.0034.1262 Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	37.1E01.1262	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.34	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	A		1276	1276	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	990.000	78.261	1.068.000	101.739	1.091.739	1.091.700	
7759	7759	22.0059.1263	22.0059.1263 Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	37.1E01.1263	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.59	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	B		1277	1277	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	
7760	7760	22.0567.1263	22.0567.1263 Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	37.1E01.1263	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.567	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	B		1277	1277	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	
7761	7761	22.0568.1263	22.0568.1263 Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	37.1E01.1263	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.568	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	B		1277	1277	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	
7762	7762	22.0067.1264	22.0067.1264 Định lượng $\alpha 2$ antipiasmin	37.1E01.1264	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.67	Định lượng $\alpha 2$ antipiasmin	Định lượng $\alpha 2$ antipiasmin	Định lượng $\alpha 2$ antipiasmin	B		1278	1278	Định lượng $\alpha 2$ anti - plasmin ($\alpha 2$ AP)	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	
7763	7763	22.0692.1265	22.0692.1265 Định lượng β - Thromboglobulin (BTG)	37.1E01.1265	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.692	Định lượng β - Thromboglobulin (BTG)	Định lượng β - Thromboglobulin (BTG)	Định lượng β - Thromboglobulin (BTG)	B		1279	1279	Định lượng β - Thromboglobulin (BTG)	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	
7764	7764	22.0312.1266	22.0312.1266 Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1266	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.312	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A ₁ (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1280	1280	Định nhóm máu A1	30.000	5.635	35.600	7.325	37.325	37.300	
7765	7765	22.0285.1267	22.0285.1267 Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	37.1E01.1267	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	C		1281	1281	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần; khối hồng cầu, khối bạch cầu	20.000	3.757	23.700	4.883	24.883	24.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7766	7766	22.0502.1267	22.0502.1267 Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	37.1E01.1267	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	C		1281	1281	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần; khối hồng cầu, khối bạch cầu	20.000	3.757	23.700	4.883	24.883	24.800	
7767	7767	22.0286.1268	22.0286.1268 Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	37.1E01.1268	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	C		1282	1282	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	18.000	3.287	21.200	4.273	22.273	22.200	
7768	7768	22.0502.1268	22.0502.1268 Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	37.1E01.1268	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	C		1282	1282	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	18.000	3.287	21.200	4.273	22.273	22.200	
7769	7769	01.0284.1269	01.0284.1269 Định nhóm máu tại giường	37.1E01.1269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.284	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	D		1283	1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiên đá hoặc trên giấy	34.000	6.261	40.200	8.139	42.139	42.100	
7770	7770	22.0279.1269	22.0279.1269 Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1269	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.279	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1283	1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiên đá hoặc trên giấy	34.000	6.261	40.200	8.139	42.139	42.100	
7771	7771	22.0280.1269	22.0280.1269 Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	37.1E01.1269	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	C		1283	1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiên đá hoặc trên giấy	34.000	6.261	40.200	8.139	42.139	42.100	
7772	7772	22.0283.1269	22.0283.1269 Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	37.1E01.1269	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.283	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	C		1283	1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiên đá hoặc trên giấy	34.000	6.261	40.200	8.139	42.139	42.100	
7773	7773	22.0284.1270	22.0284.1270 Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	37.1E01.1270	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.284	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	C		1284	1284	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	50.000	9.391	59.300	12.209	62.209	62.200	
7774	7774	22.0288.1271	22.0288.1271 Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh máu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	37.1E01.1271	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh máu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh máu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh máu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	C		1285	1285	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh máu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100	
7775	7775	22.0287.1272	22.0287.1272 Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh máu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	37.1E01.1272	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh máu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh máu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh máu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	C		1286	1286	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh máu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	40.000	7.513	47.500	9.767	49.767	49.700	
7776	7776	22.0294.1273	22.0294.1273 Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	37.1E01.1273	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.294	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	B		1287	1287	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	33.000	6.104	39.100	7.936	40.936	40.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7777	7777	22.0293.1274	22.0293.1274 Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	37.1E01.1274	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.293	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	B		1288	1288	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	45.000	8.452	53.400	10.988	55.988	55.900	
7778	7778	22.0290.1275	22.0290.1275 Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard rd trên máy bán tự động)	37.1E01.1275	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1289	1289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	75.000	14.087	89.000	18.313	93.313	93.300	
7779	7779	22.0289.1275	22.0289.1275 Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard rd trên máy tự động)	37.1E01.1275	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1289	1289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	75.000	14.087	89.000	18.313	93.313	93.300	
7780	7780	22.0241.1276	22.0241.1276 Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1276	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.241	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1290	1290	Định nhóm máu hệ Diago (xác định kháng nguyên Diago)	160.000	29.739	189.000	38.661	198.661	198.600	
7781	7781	22.0242.1276	22.0242.1276 Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1276	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.242	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1290	1290	Định nhóm máu hệ Diago (xác định kháng nguyên Diago)	160.000	29.739	189.000	38.661	198.661	198.600	
7782	7782	22.0220.1277	22.0220.1277 Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1277	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.220	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1291	1291	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mia)	135.000	25.043	160.000	32.557	167.557	167.500	
7783	7783	22.0223.1278	22.0223.1278 Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1278	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.223	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	B		1292	1292	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P1)	170.000	31.304	201.000	40.696	210.696	210.600	
7784	7784	22.0295.1279	22.0295.1279 Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1293	1293	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	150.000	28.174	178.000	36.626	186.626	186.600	
7785	7785	22.0296.1279	22.0296.1279 Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard rd)	37.1E01.1279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.296	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	B		1293	1293	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	150.000	28.174	178.000	36.626	186.626	186.600	
7786	7786	22.0291.1280	22.0291.1280 Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1294	1294	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiên dá	27.000	5.009	32.000	6.511	33.511	33.500	
7787	7787	22.0292.1280	22.0292.1280 Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên dá)	37.1E01.1280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên dá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên dá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên dá)	C		1294	1294	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiên dá	27.000	5.009	32.000	6.511	33.511	33.500	
7788	7788	22.0281.1281	22.0281.1281 Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1281	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1295	1295	Định nhóm máu khó hệ ABO	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7789	7789	22.0282.1281	22.0282.1281 Định nhóm máu khô hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	37.1E01.1281	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.282	Định nhóm máu khô hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khô hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khô hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	B		1295	1295	Định nhóm máu khô hệ ABO	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	
7790	7790	22.0036.1282	22.0036.1282 Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	37.1E01.1282	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.36	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	B		1296	1296	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	200.000	37.565	237.000	48.835	248.835	248.800	
7791	7791	22.0634.1283	22.0634.1283 Định type HLA cho 1 locus A, hoặc Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSP	37.1E01.1283	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.634	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	B		1297	1297	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	1.200.000	78.261	1.278.000	101.739	1.301.739	1.301.700	
7792	7792	22.0633.1284	22.0633.1284 Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	37.1E01.1284	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	B		1298	1298	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (A, B, C, DR, DQ, DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	1.834.000	78.261	1.912.000	101.739	1.935.739	1.935.700	
7793	7793	22.0589.1285	22.0589.1285 Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	37.1E01.1285	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.589	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	B		1299	1299	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	490.000	62.609	552.000	81.391	571.391	571.300	
7794	7794	22.0587.1285	22.0587.1285 Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)	37.1E01.1285	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.587	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)	B		1299	1299	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	490.000	62.609	552.000	81.391	571.391	571.300	
7795	7795	22.0588.1285	22.0588.1285 Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	37.1E01.1285	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.588	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	B		1299	1299	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	490.000	62.609	552.000	81.391	571.391	571.300	
7796	7796	22.0586.1286	22.0586.1286 Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTM)	37.1E01.1286	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.586	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTM)	B		1300	1300	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTM)/ ngoại sinh (ROTEM-EXTM)	364.000	62.609	426.000	81.391	445.391	445.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7797	7797	22.0585.1286	22.0585.1286 Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	37.1E01.1288	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.585	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	B		1300	1300	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	364.000	62.609	426.000	81.391	445.391	445.300	
7798	7798	22.0041.1287	22.0041.1287 Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen /Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen]	37.1E01.1288	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen]	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	B		1301	1301	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen	95.000	17.217	112.000	22.383	117.383	117.300	Giá cho mỗi chất kích tập.
7799	7799	22.0041.1288	22.0041.1288 Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen /Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin]	37.1E01.1288	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin]	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	B		1302	1302	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	Giá cho mỗi yếu tố.
7800	7800	22.0042.1288	22.0042.1288 Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	37.1E01.1288	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.42	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	B		1302	1302	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	Giá cho mỗi yếu tố.
7801	7801	02.0348.1289	02.0348.1289 Đo độ nhót dịch khớp	37.1E01.1289	02. NỘI KHOA	2.348	Đo độ nhót dịch khớp	Đo độ nhót dịch khớp	Đo độ nhót dịch khớp	C		1303	1303	Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	45.000	8.452	53.400	10.988	55.988	55.900	
7802	7802	02.0431.1289	02.0431.1289 Xét nghiệm Mucin test	37.1E01.1289	02. NỘI KHOA	2.431	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test	C		1303	1303	Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	45.000	8.452	53.400	10.988	55.988	55.900	
7803	7803	22.0039.1289	22.0039.1289 Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác	37.1E01.1289	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.39	Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác	Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác	Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác	B		1303	1303	Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	45.000	8.452	53.400	10.988	55.988	55.900	
7804	7804	22.0647.1290	22.0647.1290 Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	37.1E01.1290	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.647	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	B		1304	1304	Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)	7.800.000	313.043	8.113.000	406.957	8.206.957	8.206.900	
7805	7805	22.0449.1290	22.0449.1290 Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	37.1E01.1290	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.449	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	Xét nghiệm giải trình tự gen trên hệ thống Miseq	A		1304	1304	Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)	7.800.000	313.043	8.113.000	406.957	8.206.957	8.206.900	
7806	7806	22.0654.1290	22.0654.1290 Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	37.1E01.1290	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.654	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	B		1304	1304	Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)	7.800.000	313.043	8.113.000	406.957	8.206.957	8.206.900	
7807	7807	22.0406.1291	22.0406.1291 Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	37.1E01.1291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.406	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	A		1305	1305	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.500.000	313.043	6.813.000	406.957	6.906.957	6.906.900	
7808	7808	22.0407.1291	22.0407.1291 Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	37.1E01.1291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.407	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	A		1305	1305	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.500.000	313.043	6.813.000	406.957	6.906.957	6.906.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7809	7809	22.0412.1291	22.0412.1291 Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	37.1E01.1291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.412	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	A		1305	1305	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.500.000	313.043	6.813.000	406.957	6.906.957	6.906.900	
7810	7810	22.0413.1291	22.0413.1291 Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	37.1E01.1291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.413	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	A		1305	1305	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.500.000	313.043	6.813.000	406.957	6.906.957	6.906.900	
7811	7811	22.0641.1291	22.0641.1291 Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	37.1E01.1291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.641	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	B		1305	1305	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.500.000	313.043	6.813.000	406.957	6.906.957	6.906.900	
7812	7812	22.0655.1291	22.0655.1291 Xét nghiệm xác định mọc mầm ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	37.1E01.1291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.655	Xét nghiệm xác định mọc mầm ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	Xét nghiệm xác định mọc mầm ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	Xét nghiệm xác định mọc mầm ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	B		1305	1305	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.500.000	313.043	6.813.000	406.957	6.906.957	6.906.900	
7813	7813	22.0161.1292	22.0161.1292 Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	37.1E01.1292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	C		1306	1306	Hemoglobin Định lượng (bằng máy quang kế)	26.000	4.852	30.800	6.308	32.308	32.300	
7814	7814	22.0264.1293	22.0264.1293 Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	37.1E01.1293	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.264	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1307	1307	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động/tự động)	413.000	46.957	459.000	61.043	474.043	474.000	
7815	7815	22.0267.1294	22.0267.1294 Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1294	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.267	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1308	1308	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500	
7816	7816	22.0147.1295	22.0147.1295 Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	37.1E01.1295	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.147	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hoá mô miễn dịch tủy xương	B		1309	1309	Hoà mô miễn dịch tủy xương (01 marker)	160.000	29.739	189.000	38.661	198.661	198.600	
7817	7817	22.0134.1296	22.0134.1296 Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	37.1E01.1296	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	C		1310	1310	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	23.000	4.226	27.200	5.494	28.494	28.400	
7818	7818	22.0123.1297	22.0123.1297 Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	37.1E01.1297	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	C		1311	1311	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	57.000	10.643	67.600	13.837	70.837	70.800	
7819	7819	22.0125.1298	22.0125.1298 Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	37.1E01.1298	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	C		1312	1312	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	60.000	11.270	71.200	14.650	74.650	74.600	
7820	7820	22.0124.1298	22.0124.1298 Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	37.1E01.1298	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	C		1312	1312	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	60.000	11.270	71.200	14.650	74.650	74.600	
7821	7821	22.0605.1299	22.0605.1299 Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	37.1E01.1299	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	B		1313	1313	Huyết đồ bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm lam)	129.000	25.043	154.000	32.557	161.557	161.500	
7822	7822	22.0155.1300	22.0155.1300 Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	37.1E01.1300	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.155	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	B		1314	1314	Lách đồ	50.000	9.391	59.300	12.209	62.209	62.200	
7823	7823	22.0170.1300	22.0170.1300 Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	37.1E01.1300	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.170	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	B		1314	1314	Lách đồ	50.000	9.391	59.300	12.209	62.209	62.200	
7824	7824	22.0490.1301	22.0490.1301 Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	37.1E01.1301	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.490	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	B		1315	1315	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	531.000	46.957	577.000	61.043	592.043	592.000	Chưa bao gồm phim lọc bạch cầu

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7825	7825	22.0332.1302	22.0332.1302 Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	37.1E01.1302	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.332	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	A		1316	1316	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.124.000	78.261	2.202.000	101.739	2.225.739	2.225.700	
7826	7826	25.0110.1302	25.0110.1302 Phân tích tính đa hình gen DPYD	37.1E01.1302	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.110	Phân tích tính đa hình gen DPYD	Phân tích tính đa hình gen DPYD	Phân tích tính đa hình gen DPYD	A		1316	1316	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.124.000	78.261	2.202.000	101.739	2.225.739	2.225.700	
7827	7827	22.0143.1303	22.0143.1303 Máu lắng (bằng máy tự động)	37.1E01.1303	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	C		1317	1317	Máu lắng (bằng máy tự động)	30.000	5.635	35.600	7.325	37.325	37.300	
7828	7828	22.0142.1304	22.0142.1304 Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	37.1E01.1304	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	C		1318	1318	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	20.000	3.757	23.700	4.883	24.883	24.800	
7829	7829	22.0309.1305	22.0309.1305 Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	37.1E01.1305	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.309	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	B		1319	1319	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	98.000	17.217	115.000	22.383	120.383	120.300	
7830	7830	22.0308.1306	22.0308.1306 Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1306	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1320	1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000	
7831	7831	22.0306.1306	22.0306.1306 Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard rd trên máy bán tự động)	37.1E01.1306	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1320	1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000	
7832	7832	22.0307.1306	22.0307.1306 Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard rd trên máy tự động)	37.1E01.1306	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.307	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1320	1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000	
7833	7833	22.0304.1306	22.0304.1306 Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1306	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1320	1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000	
7834	7834	22.0302.1306	22.0302.1306 Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard rd trên máy bán tự động)	37.1E01.1306	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.302	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1320	1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000	
7835	7835	22.0303.1306	22.0303.1306 Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard rd trên máy tự động)	37.1E01.1306	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1320	1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000	
7836	7836	22.0305.1307	22.0305.1307 Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	37.1E01.1307	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.305	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	B		1321	1321	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	105.000	18.783	123.000	24.417	129.417	129.400	
7837	7837	21.0011.1308	21.0011.1308 Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	37.1E01.1308	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.11	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (Nghiệm pháp Ethanol)	B		1322	1322	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100	
7838	7838	22.0015.1308	22.0015.1308 Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	37.1E01.1308	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	C		1322	1322	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7839	7839	22.0052.1309	22.0052.1309 Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	37.1E01.1309	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.52	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	B		1323	1323	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	259.000	46.957	305.000	61.043	320.043	320.000	
7840	7840	21.0010.1310	21.0010.1310 Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	37.1E01.1310	21. THẨM DỎ CHỨC NĂNG	21.10	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	B		1324	1324	Nghiệm pháp von-Kaulla	45.000	8.452	53.400	10.988	55.988	55.900	
7841	7841	22.0017.1310	22.0017.1310 Nghiệm pháp Von-Kaulla	37.1E01.1310	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.17	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	C		1324	1324	Nghiệm pháp von-Kaulla	45.000	8.452	53.400	10.988	55.988	55.900	
7842	7842	22.0611.1311	22.0611.1311 Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	37.1E01.1311	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.611	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	B		1325	1325	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	80.000	15.026	95.000	19.534	99.534	99.500	
7843	7843	22.0693.1312	22.0693.1312 Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	37.1E01.1312	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.693	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	B		1326	1326	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế NaF	89.000	16.591	105.000	21.569	110.569	110.500	
7844	7844	22.0135.1313	22.0135.1313 Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	37.1E01.1313	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	B		1327	1327	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500	
7845	7845	22.0607.1314	22.0607.1314 Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	37.1E01.1314	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.607	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	B		1328	1328	Nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	30.000	5.635	35.600	7.325	37.325	37.300	
7846	7846	22.0610.1315	22.0610.1315 Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	37.1E01.1315	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.610	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	B		1329	1329	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	80.000	15.026	95.000	19.534	99.534	99.500	
7847	7847	22.0608.1316	22.0608.1316 Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxidase)	37.1E01.1316	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.608	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxidase)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxidase)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxidase)	B		1330	1330	Nhuộm Peroxydase (MPO)	67.000	12.522	79.500	16.278	83.278	83.200	
7848	7848	22.0613.1317	22.0613.1317 Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	37.1E01.1317	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.613	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	B		1331	1331	Nhuộm Phosphatase acid	65.000	12.209	77.200	15.871	80.871	80.800	
7849	7849	22.0614.1318	22.0614.1318 Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiểm bạch cầu	37.1E01.1318	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.614	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiểm bạch cầu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiểm bạch cầu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiểm bạch cầu	B		1332	1332	Nhuộm Phosphatase kiểm bạch cầu	60.000	11.270	71.200	14.650	74.650	74.600	
7850	7850	22.0146.1319	22.0146.1319 Nhuộm sợi liên vòng trong mô tủy xương	37.1E01.1319	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.146	Nhuộm sợi liên vòng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên vòng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên vòng trong mô tủy xương	B		1333	1333	Nhuộm sợi xơ liên vòng trong mô tủy xương	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7851	7851	22.0145.1320	22.0145.1320 Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	37.1E01.1320	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.145	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	B		1334	1334	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000	
7852	7852	22.0609.1321	22.0609.1321 Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	37.1E01.1321	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.609	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	B		1335	1335	Nhuộm sudan đen	67.000	12.522	79.500	16.278	83.278	83.200	
7853	7853	22.0531.1322	22.0531.1322 Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	37.1E01.1322	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.531	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony firming culture)	A		1336	1336	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	1.223.000	78.261	1.301.000	101.739	1.324.739	1.324.700	Cơ quan BHYT thanh toán khi cấy tế bào gốc từ thân cho người bệnh bệnh
7854	7854	22.0606.1323	22.0606.1323 OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	37.1E01.1323	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.606	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	C		1337	1337	OF test (test sàng lọc Thalassemia)	41.200	7.670	48.800	9.970	51.170	51.100	
7855	7855	22.0627.1324	22.0627.1324 Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	37.1E01.1324	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	B		1338	1338	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	354.000	46.957	400.000	61.043	415.043	415.000	
7856	7856	22.0376.1324	22.0376.1324 Phân tích Myeloperoxidase nội bào	37.1E01.1324	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.376	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	A		1338	1338	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	354.000	46.957	400.000	61.043	415.043	415.000	
7857	7857	22.0628.1325	22.0628.1325 Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu tủy xương, hoặc máu hạch, hoặc máu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	37.1E01.1325	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu tủy xương, hoặc máu hạch, hoặc máu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu tủy xương, hoặc máu hạch, hoặc máu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu tủy xương, hoặc máu hạch, hoặc máu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	B		1339	1339	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu tủy xương, hoặc máu hạch, hoặc máu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	377.000	62.609	439.000	81.391	458.391	458.300	
7858	7858	22.0274.1326	22.0274.1326 Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1326	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.274	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1340	1340	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	64.900	12.052	76.900	15.668	80.568	80.500	
7859	7859	22.0275.1327	22.0275.1327 Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	37.1E01.1327	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.275	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1341	1341	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	64.900	12.052	76.900	15.668	80.568	80.500	
7860	7860	22.0276.1327	22.0276.1327 Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	37.1E01.1327	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.276	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1341	1341	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	64.900	12.052	76.900	15.668	80.568	80.500	
7861	7861	22.0624.1328	22.0624.1328 Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	37.1E01.1328	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.624	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn).	B		1342	1342	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (Kỹ thuật pha rắn)	48.000	8.922	56.900	11.598	59.598	59.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7862	7862	22.0269.1329	22.0269.1329 Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard rd trên máy bán tự động)	37.1E01.1329	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.269	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1343	1343	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	59.000	10.957	69.900	14.243	73.243	73.200	
7863	7863	22.0270.1329	22.0270.1329 Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard rd trên máy tự động)	37.1E01.1329	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.270	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	B		1343	1343	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	59.000	10.957	69.900	14.243	73.243	73.200	
7864	7864	22.0268.1330	22.0268.1330 Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1330	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1344	1344	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (kỹ thuật ống nghiệm)	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100	
7865	7865	22.0576.1331	22.0576.1331 Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	37.1E01.1331	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.576	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	B		1345	1345	Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	250.000	46.957	296.000	61.043	311.043	311.000	
7866	7866	22.0575.1332	22.0575.1332 Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	37.1E01.1332	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.575	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	B		1346	1346	Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	320.000	46.957	366.000	61.043	381.043	381.000	
7867	7867	22.0430.1333	22.0430.1333 Phát hiện đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	37.1E01.1333	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.430	Phát hiện đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	Phát hiện đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	Phát hiện đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	A		1347	1347	Phát hiện đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	1.298.000	93.913	1.391.000	122.087	1.420.087	1.420.000	
7868	7868	22.0455.1334	22.0455.1334 Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	37.1E01.1334	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.455	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	A		1348	1348	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	554.000	46.957	600.000	61.043	615.043	615.000	
7869	7869	22.0643.1334	22.0643.1334 Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	37.1E01.1334	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.643	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	B		1348	1348	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	554.000	46.957	600.000	61.043	615.043	615.000	
7870	7870	22.0028.1335	22.0028.1335 Phát hiện kháng đông đường chung	37.1E01.1335	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.28	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung	B		1349	1349	Phát hiện kháng đông đường chung	76.700	14.400	91.100	18.720	95.420	95.400	
7871	7871	22.0049.1336	22.0049.1336 Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	37.1E01.1336	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.49	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	B		1350	1350	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	212.000	39.130	251.000	50.870	262.870	262.800	
7872	7872	22.0329.1337	22.0329.1337 Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	37.1E01.1337	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.329	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	B		1351	1351	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.065.000	78.261	2.143.000	101.739	2.166.739	2.166.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7873	7873	22.0359.1337	22.0359.1337 Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiêu cầu gián tiếp	37.1E01.1337	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.359	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiêu cầu gián tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiêu cầu gián tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiêu cầu gián tiếp	A		1351	1351	Phát hiện kháng thể kháng tiêu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.065.000	78.261	2.143.000	101.739	2.166.739	2.166.700	
7874	7874	22.0358.1337	22.0358.1337 Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiêu cầu trực tiếp	37.1E01.1337	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.358	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiêu cầu trực tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiêu cầu trực tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiêu cầu trực tiếp	A		1351	1351	Phát hiện kháng thể kháng tiêu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.065.000	78.261	2.143.000	101.739	2.166.739	2.166.700	
7875	7875	22.0487.1338	22.0487.1338 Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	37.1E01.1338	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.487	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	B		1352	1352	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	118.000	21.913	139.000	28.487	146.487	146.400	
7876	7876	22.0259.1339	22.0259.1339 Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1339	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.259	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1353	1353	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	80.000	15.026	95.000	19.534	99.534	99.500	
7877	7877	22.0260.1340	22.0260.1340 Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard rd trên máy bán tự động)	37.1E01.1340	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.260	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1354	1354	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	212.000	39.130	251.000	50.870	262.870	262.800	
7878	7878	22.0261.1340	22.0261.1340 Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard rd trên máy tự động)	37.1E01.1340	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.261	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1354	1354	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	212.000	39.130	251.000	50.870	262.870	262.800	
7879	7879	22.0102.1341	22.0102.1341 Súc bền thấm thấu hồng cầu	37.1E01.1341	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.102	Súc bền thấm thấu hồng cầu	Súc bền thấm thấu hồng cầu	Súc bền thấm thấu hồng cầu	C		1355	1355	Súc bền thấm thấu hồng cầu	33.000	6.104	39.100	7.936	40.936	40.900	
7880	7880	22.0503.1342	22.0503.1342 Gạn bạch cầu điều trị	37.1E01.1342	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.503	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn bạch cầu điều trị	B	T1	1356	1356	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7881	7881	22.0505.1342	22.0505.1342 Gạn hồng cầu điều trị	37.1E01.1342	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.505	Gạn hồng cầu điều trị	Gạn hồng cầu điều trị	Gạn hồng cầu điều trị	B	T1	1356	1356	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7882	7882	22.0676.1342	22.0676.1342 Gạn tách huyết tương điều trị	37.1E01.1342	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.676	Gạn tách huyết tương điều trị	Gạn tách huyết tương điều trị	Gạn tách huyết tương điều trị	B	T1	1356	1356	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7883	7883	22.0504.1342	22.0504.1342 Gạn tiểu cầu điều trị	37.1E01.1342	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.504	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tiểu cầu điều trị	B	T1	1356	1356	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7884	7884	22.0506.1342	22.0506.1342 Trao đổi huyết tương điều trị	37.1E01.1342	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.506	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị	B	T1	1356	1356	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7885	7885	22.0141.1343	22.0141.1343 Tập trung bạch cầu	37.1E01.1343	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.141	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu	B		1357	1357	Tập trung bạch cầu	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100	
7886	7886	22.0348.1344	22.0348.1344 Xét nghiệm Đường - Ham	37.1E01.1344	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.348	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường-Ham	C		1358	1358	Test đường + Ham	60.000	11.270	71.200	14.650	74.650	74.600	
7887	7887	22.0160.1345	22.0160.1345 Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	37.1E01.1345	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.160	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	C		1359	1359	Thế tích khối hồng cầu (Hematocrit)	15.000	2.817	17.800	3.663	18.663	18.600	
7888	7888	22.0055.1346	22.0055.1346 Thời gian phục hồi canxi	37.1E01.1346	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.55	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi Canxi	B		1360	1360	Thời gian Howell	27.000	5.009	32.000	6.511	33.511	33.500	
7889	7889	22.0020.1347	22.0020.1347 Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	37.1E01.1347	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	D	T3	1361	1361	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	42.000	7.826	49.800	10.174	52.174	52.100	
7890	7890	22.0019.1348	22.0019.1348 Thời gian máu chảy phương pháp Duke	37.1E01.1348	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	D	T3	1362	1362	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	11.000	2.035	13.000	2.645	13.645	13.600	
7891	7891	01.0285.1349	01.0285.1349 Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	37.1E01.1349	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	D		1363	1363	Thời gian máu đông	11.000	2.035	13.000	2.645	13.645	13.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7892	7892	22.9000.1349	22.9000.1349 Thời gian đông máu	37.1E01.1349	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	BS_22.697	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu	Thời gian máu đông			1363	1363	Thời gian máu đông	11.000	2.035	13.000	2.645	13.645	13.600	
7893	7893	01.0302.1350	01.0302.1350 Xác định nhanh 1NR/PT/Quick k % tại chỗ bằng máy cầm tay	37.1E01.1350	01. HỖI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.302	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	C		1364	1364	Thời gian Prothrombin (PT%, PTs, INR)	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500	
7894	7894	22.0003.1351	22.0003.1351 Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	37.1E01.1351	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	C		1365	1365	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	48.000	8.922	56.900	11.598	59.598	59.500	
7895	7895	22.0002.1352	22.0002.1352 Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	37.1E01.1352	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	C		1366	1366	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	55.000	10.330	65.300	13.430	68.430	68.400	
7896	7896	22.0001.1352	22.0001.1352 Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	37.1E01.1352	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	C		1366	1366	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	55.000	10.330	65.300	13.430	68.430	68.400	
7897	7897	22.0009.1353	22.0009.1353 Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	37.1E01.1353	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	C		1367	1367	Thời gian thrombin (TT)	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500	
7898	7898	22.0008.1353	22.0008.1353 Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	37.1E01.1353	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	C		1367	1367	Thời gian thrombin (TT)	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500	
7899	7899	22.0006.1354	22.0006.1354 Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	37.1E01.1354	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	C		1368	1368	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500	
7900	7900	22.0005.1354	22.0005.1354 Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	37.1E01.1354	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	C		1368	1368	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500	
7901	7901	22.0520.1357	22.0520.1357 Gan tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	37.1E01.1357	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.520	Gan tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	Gan tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	Gan tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	A	T1	1370	1370	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi	2.500.000	78.261	2.578.000	101.739	2.601.739	2.601.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu. Cơ quan BHYT thanh toán khi gan tách tế bào gốc từ thân cho người bệnh

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7902	7902	22.0140.1360	22.0140.1360 Tìm giun chỉ trong máu	37.1E01.1360	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.140	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	D		1373	1373	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	30.000	5.635	35.600	7.325	37.325	37.300	
7903	7903	22.0137.1361	22.0137.1361 Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	37.1E01.1361	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	C		1374	1374	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	15.000	2.817	17.800	3.663	18.663	18.600	
7904	7904	22.0139.1362	22.0139.1362 Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	37.1E01.1362	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	C		1375	1375	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	32.000	5.948	37.900	7.732	39.732	39.700	
7905	7905	22.0138.1362	22.0138.1362 Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	37.1E01.1362	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	D		1375	1375	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	32.000	5.948	37.900	7.732	39.732	39.700	
7906	7906	22.0136.1363	22.0136.1363 Tìm mảnh vỡ hồng cầu	37.1E01.1363	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	C		1376	1376	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	15.000	2.817	17.800	3.663	18.663	18.600	
7907	7907	02.0622.1364	02.0622.1364 Tìm tế bào Hargraves	37.1E01.1364	02. NỘI KHOA	2.622	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	C		1377	1377	Tìm tế bào Hargraves	56.000	10.487	66.400	13.633	69.633	69.600	
7908	7908	22.0144.1364	22.0144.1364 Tìm tế bào Hargraves	37.1E01.1364	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.144	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	C		1377	1377	Tìm tế bào Hargraves	56.000	10.487	66.400	13.633	69.633	69.600	
7909	7909	22.0027.1365	22.0027.1365 Phát hiện kháng đông ngoại sinh	37.1E01.1365	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.27	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	B		1378	1378	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000	
7910	7910	22.0122.1367	22.0122.1367 Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	37.1E01.1367	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	A		1380	1380	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	92.000	17.217	109.000	22.383	114.383	114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
7911	7911	22.0119.1368	22.0119.1368 Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	37.1E01.1368	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	D		1381	1381	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	32.000	5.948	37.900	7.732	39.732	39.700	
7912	7912	22.0121.1369	22.0121.1369 Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	37.1E01.1369	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	C		1382	1382	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	40.000	7.513	47.500	9.767	49.767	49.700	
7913	7913	22.0120.1370	22.0120.1370 Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	37.1E01.1370	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	C		1383	1383	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500	
7914	7914	22.0299.1371	22.0299.1371 Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	37.1E01.1371	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.299	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	B		1384	1384	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	400.000	46.957	446.000	61.043	461.043	461.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT T	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1.8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7915	7915	22.0300.1371	22.0300.1371 Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard rd trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	37.1E01.1371	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.300	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	B		1384	1384	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	400.000	46.957	446.000	61.043	461.043	461.000	
7916	7916	22.0625.1372	22.0625.1372 Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1372	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.625	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	B		1385	1385	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	80.000	15.026	95.000	19.534	99.534	99.500	
7917	7917	22.0392.1373	22.0392.1373 FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	37.1E01.1373	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.392	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1, 19	A		1386	1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.200.000	156.522	3.356.000	203.478	3.403.478	3.403.400	
7918	7918	22.0394.1373	22.0394.1373 FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	37.1E01.1373	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.394	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15, 17	A		1386	1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.200.000	156.522	3.356.000	203.478	3.403.478	3.403.400	
7919	7919	22.0391.1373	22.0391.1373 FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	37.1E01.1373	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.391	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4, 11	A		1386	1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.200.000	156.522	3.356.000	203.478	3.403.478	3.403.400	
7920	7920	22.0393.1373	22.0393.1373 FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	37.1E01.1373	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.393	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8, 21	A		1386	1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.200.000	156.522	3.356.000	203.478	3.403.478	3.403.400	
7921	7921	22.0388.1373	22.0388.1373 FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	37.1E01.1373	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.388	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ ABL)	A		1386	1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.200.000	156.522	3.356.000	203.478	3.403.478	3.403.400	
7922	7922	22.0387.1373	22.0387.1373 FISH chẩn đoán NST XY	37.1E01.1373	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.387	FISH chẩn đoán NST XY	FISH chẩn đoán NST XY	FISH chẩn đoán NST XY	A		1386	1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.200.000	156.522	3.356.000	203.478	3.403.478	3.403.400	
7923	7923	22.0379.1373	22.0379.1373 Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	37.1E01.1373	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.379	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	A		1386	1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.200.000	156.522	3.356.000	203.478	3.403.478	3.403.400	
7924	7924	22.0639.1373	22.0639.1373 Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	37.1E01.1373	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.639	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	B		1386	1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.200.000	156.522	3.356.000	203.478	3.403.478	3.403.400	
7925	7925	22.0420.1374	22.0420.1374 PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.420	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7926	7926	22.0419.1374	22.0419.1374 PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.419	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7927	7927	22.0425.1374	22.0425.1374 Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.425	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7928	7928	22.0432.1374	22.0432.1374 Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.432	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7929	7929	22.0431.1374	22.0431.1374 Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.431	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7930	7930	22.0433.1374	22.0433.1374 Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.433	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7931	7931	22.0436.1374	22.0436.1374 Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.436	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen E2A/ PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7932	7932	22.0439.1374	22.0439.1374 Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.439	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7933	7933	22.0441.1374	22.0441.1374 Xác định gen IGH-MMSET (của chuyên đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.441	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyên đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyên đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyên đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7934	7934	22.0437.1374	22.0437.1374 Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.437	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen MLL/ AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7935	7935	22.0438.1374	22.0438.1374 Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.438	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7936	7936	22.0434.1374	22.0434.1374 Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.434	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen PML/ RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7937	7937	22.0435.1374	22.0435.1374 Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.435	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen TEL/ AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7938	7938	22.0662.1374	22.0662.1374 Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.662	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7939	7939	22.0442.1374	22.0442.1374 Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.442	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7940	7940	22.0645.1374	22.0645.1374 Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.645	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	B		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7941	7941	22.0424.1374	22.0424.1374 Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.424	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7942	7942	22.0646.1374	22.0646.1374 Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.646	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	B		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7943	7943	22.0448.1375	22.0448.1375 Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật clg FISH	37.1E01.1375	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.448	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật clg FISH	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật clg FISH	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật clg FISH	A		1388	1388	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật clg FISH (giá tính cho 1 gen)	4.046.000	109.565	4.155.000	142.435	4.188.435	4.188.400	
7944	7944	22.0648.1375	22.0648.1375 Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật clg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	37.1E01.1375	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.648	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật clg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật clg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật clg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	B		1388	1388	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật clg FISH (giá tính cho 1 gen)	4.046.000	109.565	4.155.000	142.435	4.188.435	4.188.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7945	7945	22.0231.1376	22.0231.1376 Xác định kháng nguyên e của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	37.1E01.1376	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.231	Xác định kháng nguyên e của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên e của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên e của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1389	1389	Xác định kháng nguyên e của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	96.100	17.061	113.000	22.179	118.279	118.200	
7946	7946	22.0226.1377	22.0226.1377 Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1377	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.226	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1390	1390	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	99.400	18.157	117.000	23.603	123.003	123.000	
7947	7947	22.0229.1378	22.0229.1378 Xác định kháng nguyên e của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1378	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.229	Xác định kháng nguyên e của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1391	1391	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	73.500	13.774	87.200	17.906	91.406	91.400	
7948	7948	22.0228.1379	22.0228.1379 Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	37.1E01.1379	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.228	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1392	1392	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	111.000	21.913	132.000	28.487	139.487	139.400	
7949	7949	22.0232.1381	22.0232.1381 Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1381	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.232	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1393	1393	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	78.100	14.557	92.600	18.923	97.023	97.000	
7950	7950	22.0235.1382	22.0235.1382 Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1382	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.235	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1394	1394	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	99.400	18.157	117.000	23.603	123.003	123.000	
7951	7951	22.0234.1383	22.0234.1383 Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	37.1E01.1383	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.234	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1395	1395	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	98.800	17.530	116.000	22.790	121.590	121.500	
7952	7952	22.0237.1384	22.0237.1384 Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	37.1E01.1384	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.237	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1396	1396	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	111.000	21.913	132.000	28.487	139.487	139.400	
7953	7953	22.0182.1385	22.0182.1385 Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	37.1E01.1385	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.182	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1397	1397	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	103.000	18.783	121.000	24.417	127.417	127.400	
7954	7954	22.0183.1386	22.0183.1386 Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	37.1E01.1386	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.183	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1398	1398	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	133.000	25.043	158.000	32.557	165.557	165.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7955	7955	22.0310.1387	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1387	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.310	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1399	1399	Xác định kháng nguyên H	30.000	5.635	35.600	7.325	37.325	37.300	
7956	7956	22.0202.1388	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1388	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.202	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1400	1400	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd	179.000	34.435	213.000	44.765	223.765	223.700	
7957	7957	22.0203.1389	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1389	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.203	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1401	1401	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd	179.000	32.870	211.000	42.730	221.730	221.700	
7958	7958	22.0185.1390	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1390	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.185	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1402	1402	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell	52.200	9.704	61.900	12.616	64.816	64.800	
7959	7959	22.0184.1391	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1391	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.184	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1403	1403	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell	91.700	16.122	107.000	20.958	112.658	112.600	
7960	7960	22.0618.1392	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1392	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.618	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1404	1404	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis	153.000	28.174	181.000	36.626	189.626	189.600	
7961	7961	22.0621.1393	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1393	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.621	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1405	1405	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis	177.000	34.435	211.000	44.765	221.765	221.700	
7962	7962	22.0172.1394	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1394	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.172	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1406	1406	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran	142.000	26.609	168.000	34.591	176.591	176.500	
7963	7963	22.0173.1395	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1395	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.173	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1407	1407	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran	80.000	15.026	95.000	19.534	99.534	99.500	
7964	7964	22.0208.1396	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1396	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.208	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1408	1408	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS	131.000	25.043	156.000	32.557	163.557	163.500	
7965	7965	22.0209.1397	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1397	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.209	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1409	1409	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS	146.000	28.174	174.000	36.626	182.626	182.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7966	7966	22.0314.1398	22.0314.1398 Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	37.1E01.1398	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.314	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	B		1410	1410	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1.416.000	78.261	1.494.000	101.739	1.517.739	1.517.700	
7967	7967	22.0214.1399	22.0214.1399 Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1399	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.214	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1411	1411	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS	190.000	36.000	226.000	46.800	236.800	236.800	
7968	7968	22.0215.1400	22.0215.1400 Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1400	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.215	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1412	1412	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS	49.700	9.391	59.000	12.209	61.909	61.900	
7969	7969	22.0343.1401	22.0343.1401 Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	37.1E01.1401	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.343	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	B		1413	1413	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	811.000	78.261	889.000	101.739	912.739	912.700	
7970	7970	22.0344.1402	22.0344.1402 Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	37.1E01.1402	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.344	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	B		1414	1414	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	528.000	46.957	574.000	61.043	589.043	589.000	
7971	7971	22.0638.1403	22.0638.1403 Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	37.1E01.1403	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.638	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	B		1415	1415	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA	250.000	46.957	296.000	61.043	311.043	311.000	
7972	7972	22.0357.1404	22.0357.1404 Đo chéo trong ghép tạng kỹ thuật vi độc tế bào	37.1E01.1404	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.357	Đo chéo trong ghép tạng kỹ thuật vi độc tế bào	Đo chéo trong ghép tạng kỹ thuật vi độc tế bào	Đo chéo trong ghép tạng kỹ thuật vi độc tế bào	A		1416	1416	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	400.000	46.957	446.000	61.043	461.043	461.000	
7973	7973	22.0063.1405	22.0063.1405 Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	37.1E01.1405	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.63	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	B		1417	1417	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab)	1.711.000	78.261	1.789.000	101.739	1.812.739	1.812.700	
7974	7974	22.0064.1406	22.0064.1406 Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	37.1E01.1406	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.64	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	B		1418	1418	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG)	1.711.000	78.261	1.789.000	101.739	1.812.739	1.812.700	
7975	7975	22.0330.1407	22.0330.1407 Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	37.1E01.1407	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.330	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	B		1419	1419	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	354.000	46.957	400.000	61.043	415.043	415.000	
7976	7976	22.0262.1408	22.0262.1408 Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	37.1E01.1408	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.262	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	B		1420	1420	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 220C, 370C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	413.000	62.609	475.000	81.391	494.391	494.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7977	7977	22.0133.1409	22.0133.1409 Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	37.1E01.1409	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.133	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	B		1421	1421	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	300.000	46.957	346.000	61.043	361.043	361.000	
7978	7978	22.0061.1410	22.0061.1410 Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	37.1E01.1410	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.61	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	B		1422	1422	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	802.000	78.261	880.000	101.739	903.739	903.700	
7979	7979	22.0060.1411	22.0060.1411 Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	37.1E01.1411	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.60	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	B		1423	1423	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	802.000	78.261	880.000	101.739	903.739	903.700	
7980	7980	22.0163.1412	22.0163.1412 Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.1E01.1412	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	C		1424	1424	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	30.000	5.635	35.600	7.325	37.325	37.300	
7981	7981	22.0331.1413	22.0331.1413 Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	37.1E01.1413	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.331	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	B		1425	1425	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1.700.000	78.261	1.778.000	101.739	1.801.739	1.801.700	
7982	7982	22.0345.1413	22.0345.1413 Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry	37.1E01.1413	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.345	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Cytomics FC500	A		1425	1425	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1.700.000	78.261	1.778.000	101.739	1.801.739	1.801.700	
7983	7983	22.0166.1414	22.0166.1414 Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đỏ)	37.1E01.1414	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.166	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đỏ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đỏ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đỏ)	B		1426	1426	Xét nghiệm tế bào hạch	42.000	7.826	49.800	10.174	52.174	52.100	
7984	7984	22.0129.1415	22.0129.1415 Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	37.1E01.1415	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	B		1427	1427	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	128.000	23.478	151.000	30.522	158.522	158.500	
7985	7985	22.0443.1416	22.0443.1416 Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc từ chi em	37.1E01.1416	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.443	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc từ chi em	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc từ chi em	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc từ chi em	A		1428	1428	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chi em	450.000	62.609	512.000	81.391	531.391	531.300	
7986	7986	22.0615.1417	22.0615.1417 Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	37.1E01.1417	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.615	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	B		1429	1429	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (marker) trên máy nhuộm tự động.	887.000	78.261	965.000	101.739	988.739	988.700	
7987	7987	22.0616.1418	22.0616.1418 Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	37.1E01.1418	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.616	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	B		1430	1430	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động.	257.000	46.957	303.000	61.043	318.043	318.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7988	7988	22.0446.1419	22.0446.1419 Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)	37.1E01.1419	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.446	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)	A		1431	1431	Xét nghiệm xác định đột biến thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến alpha-thalassemia hoặc 22 đột biến beta-thalassemia)	4.249.000	156.522	4.405.000	203.478	4.452.478	4.452.400	
7989	7989	22.0640.1420	22.0640.1420 Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	37.1E01.1420	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.640	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	B		1432	1432	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1.000.000	78.261	1.078.000	101.739	1.101.739	1.101.700	
7990	7990	22.0429.1420	22.0429.1420 Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	37.1E01.1420	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.429	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	A		1432	1432	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1.000.000	78.261	1.078.000	101.739	1.101.739	1.101.700	
7991	7991	22.0384.1420	22.0384.1420 Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	37.1E01.1420	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.384	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	A		1432	1432	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1.000.000	78.261	1.078.000	101.739	1.101.739	1.101.700	
7992	7992	22.0644.1420	22.0644.1420 Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	37.1E01.1420	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.644	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	B		1432	1432	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1.000.000	78.261	1.078.000	101.739	1.101.739	1.101.700	
7993	7993	02.0576.1421	02.0576.1421 Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	37.1E02.1421	02. NỘI KHOA	2.576	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	B	T2	1433	1433	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	403.000	43.826	446.000	56.974	459.974	459.900	
7994	7994	02.0529.1422	02.0529.1422 Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	37.1E02.1422	02. NỘI KHOA	2.529	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	B		1434	1434	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	376.000	40.696	416.000	52.904	428.904	428.900	
7995	7995	22.0091.1422	22.0091.1422 Định lượng EPO (Erythropoietin)	37.1E02.1422	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.91	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)	B		1434	1434	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	376.000	40.696	416.000	52.904	428.904	428.900	
7996	7996	23.0235.1422	23.0235.1422 Định lượng Erythropoietin	37.1E02.1422	23. HÓA SINH	23.235	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin	Erythropoietin	B		1434	1434	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	376.000	40.696	416.000	52.904	428.904	428.900	
7997	7997	02.0550.1423	02.0550.1423 Định lượng Histamine	37.1E02.1423	02. NỘI KHOA	2.550	Định lượng Histamine	Định lượng Histamine	Định lượng Histamine	B		1435	1435	Định lượng Histamine	925.000	78.261	1.003.000	101.739	1.026.739	1.026.700	
7998	7998	02.0575.1424	02.0575.1424 Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	37.1E02.1424	02. NỘI KHOA	2.575	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	B		1436	1436	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	516.000	56.348	572.000	73.252	589.252	589.200	
7999	7999	02.0573.1424	02.0573.1424 Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	37.1E02.1424	02. NỘI KHOA	2.573	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên)	B		1436	1436	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	516.000	56.348	572.000	73.252	589.252	589.200	
8000	8000	02.0574.1424	02.0574.1424 Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	37.1E02.1424	02. NỘI KHOA	2.574	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (Đối với 1 dị nguyên)	B		1436	1436	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	516.000	56.348	572.000	73.252	589.252	589.200	
8001	8001	23.0092.1424	23.0092.1424 Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	37.1E02.1424	23. HÓA SINH	23.92	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	B		1436	1436	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	516.000	56.348	572.000	73.252	589.252	589.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8002	8002	02.0583.1425	02.0583.1425 Định lượng Interleukin - 10 human	37.1E02.1425	02. NỘI KHOA	2.583	Định lượng Interleukin - 10 human	Định lượng Interleukin - 10 human	Định lượng Interleukin - 10 human	B		1437	1437	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600	
8003	8003	02.0584.1425	02.0584.1425 Định lượng Interleukin - 12p70 human	37.1E02.1425	02. NỘI KHOA	2.584	Định lượng Interleukin - 12p70 human	Định lượng Interleukin - 12p70 human	Định lượng Interleukin - 12p70 human	B		1437	1437	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600	
8004	8004	02.0579.1425	02.0579.1425 Định lượng Interleukin - 2 human	37.1E02.1425	02. NỘI KHOA	2.579	Định lượng Interleukin - 2 human	Định lượng Interleukin - 2 human	Định lượng Interleukin - 2 human	B		1437	1437	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600	
8005	8005	02.0580.1425	02.0580.1425 Định lượng Interleukin - 4 human	37.1E02.1425	02. NỘI KHOA	2.580	Định lượng Interleukin - 4 human	Định lượng Interleukin - 4 human	Định lượng Interleukin - 4 human	B		1437	1437	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600	
8006	8006	02.0581.1425	02.0581.1425 Định lượng Interleukin - 6 human	37.1E02.1425	02. NỘI KHOA	2.581	Định lượng Interleukin - 6 human	Định lượng Interleukin - 6 human	Định lượng Interleukin - 6 human	B		1437	1437	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600	
8007	8007	02.0582.1425	02.0582.1425 Định lượng Interleukin - 8 human	37.1E02.1425	02. NỘI KHOA	2.582	Định lượng Interleukin - 8 human	Định lượng Interleukin - 8 human	Định lượng Interleukin - 8 human	B		1437	1437	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600	
8008	8008	02.0577.1425	02.0577.1425 Định lượng Interleukin - 1α human	37.1E02.1425	02. NỘI KHOA	2.577	Định lượng Interleukin - 1α human	Định lượng Interleukin - 1α human	Định lượng Interleukin - 1α human	B		1437	1437	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600	
8009	8009	02.0578.1425	02.0578.1425 Định lượng Interleukin - 1β human	37.1E02.1425	02. NỘI KHOA	2.578	Định lượng Interleukin - 1β human	Định lượng Interleukin - 1β human	Định lượng Interleukin - 1β human	B		1437	1437	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600	
8010	8010	23.0088.1425	23.0088.1425 Định lượng IL - 1β (Interleukin 1β) [Máu]	37.1E02.1425	23. HÓA SINH	23.88	Định lượng IL - 1β (Interleukin 1β) [Máu]	Định lượng IL - 1β (Interleukin 1β) [Máu]	Định lượng IL - 1β (Interleukin 1β) [Máu]	A		1437	1437	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600	
8011	8011	23.0091.1425	23.0091.1425 Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	37.1E02.1425	23. HÓA SINH	23.91	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	A		1437	1437	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600	
8012	8012	23.0087.1425	23.0087.1425 Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]	37.1E02.1425	23. HÓA SINH	23.87	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]	A		1437	1437	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600	
8013	8013	23.0089.1425	23.0089.1425 Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	37.1E02.1425	23. HÓA SINH	23.89	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	A		1437	1437	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600	
8014	8014	23.0090.1425	23.0090.1425 Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	37.1E02.1425	23. HÓA SINH	23.90	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	A		1437	1437	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600	
8015	8015	02.0544.1426	02.0544.1426 Định lượng kháng thể C ₁ INH	37.1E02.1426	02. NỘI KHOA	2.544	Định lượng kháng thể C ₁ INH	Định lượng kháng thể C ₁ INH	Định lượng kháng thể C ₁ INH	B		1438	1438	Định lượng kháng thể C ₁ INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase	682.000	75.130	757.000	97.670	779.670	779.600	
8016	8016	02.0545.1426	02.0545.1426 Định lượng kháng thể GBM ab	37.1E02.1426	02. NỘI KHOA	2.545	Định lượng kháng thể GBM ab	Định lượng kháng thể GBM ab	Định lượng kháng thể GBM ab	B		1438	1438	Định lượng kháng thể C ₁ INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase	682.000	75.130	757.000	97.670	779.670	779.600	
8017	8017	02.0546.1426	02.0546.1426 Định lượng Tryptase	37.1E02.1426	02. NỘI KHOA	2.546	Định lượng Tryptase	Định lượng Tryptase	Định lượng Tryptase	B		1438	1438	Định lượng kháng thể C ₁ INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase	682.000	75.130	757.000	97.670	779.670	779.600	
8018	8018	02.0569.1427	02.0569.1427 Định lượng kháng thể IgG1	37.1E02.1427	02. NỘI KHOA	2.569	Định lượng kháng thể IgG1	Định lượng kháng thể IgG1	Định lượng kháng thể IgG1	B		1439	1439	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	634.000	70.435	704.000	91.565	725.565	725.500	
8019	8019	02.0570.1427	02.0570.1427 Định lượng kháng thể IgG2	37.1E02.1427	02. NỘI KHOA	2.570	Định lượng kháng thể IgG2	Định lượng kháng thể IgG2	Định lượng kháng thể IgG2	B		1439	1439	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	634.000	70.435	704.000	91.565	725.565	725.500	
8020	8020	02.0571.1427	02.0571.1427 Định lượng kháng thể IgG3	37.1E02.1427	02. NỘI KHOA	2.571	Định lượng kháng thể IgG3	Định lượng kháng thể IgG3	Định lượng kháng thể IgG3	B		1439	1439	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	634.000	70.435	704.000	91.565	725.565	725.500	
8021	8021	02.0572.1427	02.0572.1427 Định lượng kháng thể IgG4	37.1E02.1427	02. NỘI KHOA	2.572	Định lượng kháng thể IgG4	Định lượng kháng thể IgG4	Định lượng kháng thể IgG4	B		1439	1439	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	634.000	70.435	704.000	91.565	725.565	725.500	
8022	8022	02.0556.1428	02.0556.1428 Định lượng kháng thể kháng C5a	37.1E02.1428	02. NỘI KHOA	2.556	Định lượng kháng thể kháng C5a	Định lượng kháng thể kháng C5a	Định lượng kháng thể kháng C5a	B		1440	1440	Định lượng kháng thể kháng C5a	764.000	78.261	842.000	101.739	865.739	865.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8023	8023	02.0551.1429	02.0551.1429 Định lượng kháng thể kháng C1q	37.1E02.1429	02. NỘI KHOA	2.551	Định lượng kháng thể kháng C1q	Định lượng kháng thể kháng C1q	Định lượng kháng thể kháng C1q	B		1441	1441	Định lượng kháng thể kháng C1q	399.000	43.826	442.000	56.974	455.974	455.900	
8024	8024	02.0552.1430	02.0552.1430 Định lượng kháng thể kháng C3a	37.1E02.1430	02. NỘI KHOA	2.552	Định lượng kháng thể kháng C3a	Định lượng kháng thể kháng C3a	Định lượng kháng thể kháng C3a	B		1442	1442	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	999.000	78.261	1.077.000	101.739	1.100.739	1.100.700	
8025	8025	02.0553.1430	02.0553.1430 Định lượng kháng thể kháng C3bi	37.1E02.1430	02. NỘI KHOA	2.553	Định lượng kháng thể kháng C3bi	Định lượng kháng thể kháng C3bi	Định lượng kháng thể kháng C3bi	B		1442	1442	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	999.000	78.261	1.077.000	101.739	1.100.739	1.100.700	
8026	8026	02.0554.1430	02.0554.1430 Định lượng kháng thể kháng C3d	37.1E02.1430	02. NỘI KHOA	2.554	Định lượng kháng thể kháng C3d	Định lượng kháng thể kháng C3d	Định lượng kháng thể kháng C3d	B		1442	1442	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	999.000	78.261	1.077.000	101.739	1.100.739	1.100.700	
8027	8027	02.0555.1430	02.0555.1430 Định lượng kháng thể kháng C4a	37.1E02.1430	02. NỘI KHOA	2.555	Định lượng kháng thể kháng C4a	Định lượng kháng thể kháng C4a	Định lượng kháng thể kháng C4a	B		1442	1442	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	999.000	78.261	1.077.000	101.739	1.100.739	1.100.700	
8028	8028	02.0542.1431	02.0542.1431 Định lượng kháng thể kháng CCP	37.1E02.1431	02. NỘI KHOA	2.542	Định lượng kháng thể kháng CCP	Định lượng kháng thể kháng CCP	Định lượng kháng thể kháng CCP	B		1443	1443	Định lượng kháng thể kháng CCP	544.000	59.478	603.000	77.322	621.322	621.300	
8029	8029	02.0543.1432	02.0543.1432 Định lượng kháng thể kháng Centromere	37.1E02.1432	02. NỘI KHOA	2.543	Định lượng kháng thể kháng Centromere	Định lượng kháng thể kháng Centromere	Định lượng kháng thể kháng Centromere	B		1444	1444	Định lượng kháng thể kháng Centromere	414.000	45.391	459.000	59.009	473.009	473.000	
8030	8030	02.0549.1433	02.0549.1433 Định lượng kháng thể kháng ENA	37.1E02.1433	02. NỘI KHOA	2.549	Định lượng kháng thể kháng ENA	Định lượng kháng thể kháng ENA	Định lượng kháng thể kháng ENA	B		1445	1445	Định lượng kháng thể kháng ENA	387.000	43.826	430.000	56.974	443.974	443.900	
8031	8031	02.0532.1434	02.0532.1434 Định lượng kháng thể kháng Histone	37.1E02.1434	02. NỘI KHOA	2.532	Định lượng kháng thể kháng Histone	Định lượng kháng thể kháng Histone	Định lượng kháng thể kháng Histone	B		1446	1446	Định lượng kháng thể kháng Histone	341.000	37.565	378.000	48.835	389.835	389.800	
8032	8032	22.0317.1434	22.0317.1434 Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	37.1E02.1434	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.317	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	B		1446	1446	Định lượng kháng thể kháng Histone	341.000	37.565	378.000	48.835	389.835	389.800	
8033	8033	02.0541.1435	02.0541.1435 Định lượng kháng thể kháng Insulin	37.1E02.1435	02. NỘI KHOA	2.541	Định lượng kháng thể kháng Insulin	Định lượng kháng thể kháng Insulin	Định lượng kháng thể kháng Insulin	B		1447	1447	Định lượng kháng thể kháng Insulin	355.000	39.130	394.000	50.870	405.870	405.800	
8034	8034	02.0531.1436	02.0531.1436 Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	37.1E02.1436	02. NỘI KHOA	2.531	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	B		1448	1448	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	398.000	43.826	441.000	56.974	454.974	454.900	
8035	8035	22.0319.1436	22.0319.1436 Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	37.1E02.1436	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.319	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	B		1448	1448	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	398.000	43.826	441.000	56.974	454.974	454.900	
8036	8036	02.0520.1437	02.0520.1437 Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	37.1E02.1437	02. NỘI KHOA	2.520	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	B		1449	1449	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA&DsDNA)	464.000	62.609	526.000	81.391	545.391	545.300	
8037	8037	22.0325.1438	22.0325.1438 Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	37.1E02.1438	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.325	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	B		1450	1450	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động	220.000	40.696	260.000	52.904	272.904	272.900	
8038	8038	22.0327.1438	22.0327.1438 Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	37.1E02.1438	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.327	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	B		1450	1450	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động	220.000	40.696	260.000	52.904	272.904	272.900	
8039	8039	22.0347.1439	22.0347.1439 Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	37.1E02.1439	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.347	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	C		1451	1451	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) test nhanh	100.000	18.783	118.000	24.417	124.417	124.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8040	8040	22.0326.1440	22.0326.1440 Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	37.1E02.1440	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.326	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	B		1452	1452	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động	250.000	46.957	296.000	61.043	311.043	311.000	
8041	8041	22.0328.1440	22.0328.1440 Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	37.1E02.1440	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.328	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	B		1452	1452	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động	250.000	46.957	296.000	61.043	311.043	311.000	
8042	8042	02.0523.1442	02.0523.1442 Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgG/IgM	37.1E02.1442	02. NỘI KHOA	2.523	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgG/IgM	B		1454	1454	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardioliipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	536.000	54.783	590.000	71.217	607.217	607.200	
8043	8043	02.0522.1442	02.0522.1442 Định lượng kháng thể kháng Cardioliipin IgG/IgM	37.1E02.1442	02. NỘI KHOA	2.522	Định lượng kháng thể kháng Cardioliipin IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Cardioliipin IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Cardioliipin IgG/IgM	B		1454	1454	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardioliipin (IgG/IgM) Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	536.000	54.783	590.000	71.217	607.217	607.200	
8044	8044	02.0521.1442	02.0521.1442 Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	37.1E02.1442	02. NỘI KHOA	2.521	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	B		1454	1454	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardioliipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	536.000	54.783	590.000	71.217	607.217	607.200	
8045	8045	22.0375.1442	22.0375.1442 Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)	37.1E02.1442	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.375	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)	B		1454	1454	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardioliipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	536.000	54.783	590.000	71.217	607.217	607.200	
8046	8046	02.0537.1443	02.0537.1443 Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	37.1E02.1443	02. NỘI KHOA	2.537	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	B		1455	1455	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	411.000	45.391	456.000	59.009	470.009	470.000	
8047	8047	02.0538.1444	02.0538.1444 Định lượng kháng thể kháng RNP-70	37.1E02.1444	02. NỘI KHOA	2.538	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	B		1456	1456	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	384.000	42.261	426.000	54.939	438.939	438.900	
8048	8048	02.0530.1445	02.0530.1445 Định lượng kháng thể kháng Scl-70	37.1E02.1445	02. NỘI KHOA	2.530	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	B		1457	1457	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	341.000	37.565	378.000	48.835	389.835	389.800	
8049	8049	22.0318.1445	22.0318.1445 Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	37.1E02.1445	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.318	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	B		1457	1457	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	341.000	37.565	378.000	48.835	389.835	389.800	
8050	8050	02.0533.1446	02.0533.1446 Định lượng kháng thể kháng Sm	37.1E02.1446	02. NỘI KHOA	2.533	Định lượng kháng thể kháng Sm	Định lượng kháng thể kháng Sm	Định lượng kháng thể kháng Sm	B		1458	1458	Định lượng kháng thể kháng Sm	368.000	39.130	407.000	50.870	418.870	418.800	
8051	8051	22.0320.1446	22.0320.1446 Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	37.1E02.1446	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.320	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	B		1458	1458	Định lượng kháng thể kháng Sm	368.000	39.130	407.000	50.870	418.870	418.800	
8052	8052	02.0534.1447	02.0534.1447 Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	37.1E02.1447	02. NỘI KHOA	2.534	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	B		1459	1459	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/S SA-p200	398.000	43.826	441.000	56.974	454.974	454.900	
8053	8053	02.0536.1447	02.0536.1447 Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	37.1E02.1447	02. NỘI KHOA	2.536	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	B		1459	1459	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/S SA-p200	398.000	43.826	441.000	56.974	454.974	454.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8054	8054	02.0535.1447	02.0535.1447 Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	37.1E02.1447	02. NỘI KHOA	2.535	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	B		1459	1459	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/S SA-p200	398.000	43.826	441.000	56.974	454.974	454.900	
8055	8055	22.0321.1447	22.0321.1447 Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (kháng Ro) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	37.1E02.1447	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.321	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	B		1459	1459	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/S SA-p200	398.000	43.826	441.000	56.974	454.974	454.900	
8056	8056	22.0322.1447	22.0322.1447 Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	37.1E02.1447	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.322	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	B		1459	1459	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/S SA-p200	398.000	43.826	441.000	56.974	454.974	454.900	
8057	8057	02.0548.1448	02.0548.1448 Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	37.1E02.1448	02. NỘI KHOA	2.548	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	B		1460	1460	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	651.000	70.435	721.000	91.565	742.565	742.500	
8058	8058	02.0547.1449	02.0547.1449 Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	37.1E02.1449	02. NỘI KHOA	2.547	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	B		1461	1461	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	952.000	78.261	1.030.000	101.739	1.053.739	1.053.700	
8059	8059	02.0524.1450	02.0524.1450 Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	37.1E02.1450	02. NỘI KHOA	2.524	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	B		1462	1462	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	454.000	46.957	500.000	61.043	515.043	515.000	
8060	8060	02.0528.1451	02.0528.1451 Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	37.1E02.1451	02. NỘI KHOA	2.528	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	B		1463	1463	Định lượng kháng thể kháng ty lap thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	444.000	48.522	492.000	63.078	507.078	507.000	
8061	8061	02.0527.1451	02.0527.1451 Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	37.1E02.1451	02. NỘI KHOA	2.527	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	B		1463	1463	Định lượng kháng thể kháng ty lap thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	444.000	48.522	492.000	63.078	507.078	507.000	
8062	8062	02.0526.1451	02.0526.1451 Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)	37.1E02.1451	02. NỘI KHOA	2.526	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1)	B		1463	1463	Định lượng kháng thể kháng ty lap thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	444.000	48.522	492.000	63.078	507.078	507.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8063	8063	02.0525.1451	02.0525.1451 Định lượng kháng thể kháng ty lap thể (AMA-M2)	37.1E02.1451	02. NỘI KHOA	2.525	Định lượng kháng thể kháng ty lap thể (AMA-M2)	Định lượng kháng thể kháng ty lap thể (AMA-M2)	Định lượng kháng thể kháng ty lap thể (AMA-M2)	B		1463	1463	Định lượng kháng thể kháng ty lap thể (AMA-M2) / kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thân type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thu thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	444.000	48.522	492.000	63.078	507.078	507.000	
8064	8064	02.0539.1452	02.0539.1452 Định lượng MPO (pANCA)	37.1E02.1452	02. NỘI KHOA	2.539	Định lượng MPO (pANCA)	Định lượng MPO (pANCA)	Định lượng MPO (pANCA)	B		1464	1464	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)	398.000	43.826	441.000	56.974	454.974	454.900	
8065	8065	02.0540.1452	02.0540.1452 Định lượng PR3 (cANCA)	37.1E02.1452	02. NỘI KHOA	2.540	Định lượng PR3 (cANCA)	Định lượng PR3 (cANCA)	Định lượng PR3 (cANCA)	B		1464	1464	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)	398.000	43.826	441.000	56.974	454.974	454.900	
8066	8066	23.0116.1452	23.0116.1452 Đo hoạt độ MPO (myeloperoxidase) [Máu]	37.1E02.1452	23. HÓA SINH	23.116	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxidase) [Máu]	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxidase) [Máu]	Đo hoạt độ MPO [Máu]	A		1464	1464	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)	398.000	43.826	441.000	56.974	454.974	454.900	
8067	8067	22.0050.1453	22.0050.1453 Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	37.1E02.1453	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.50	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Kháng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	B		1465	1465	Kháng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	212.000	39.130	251.000	50.870	262.870	262.800	
8068	8068	23.0002.1454	23.0002.1454 Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	37.1E03.1454	23. HÓA SINH	23.2	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	A		1466	1466	ACTH	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100	
8069	8069	23.0004.1455	23.0004.1455 Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	37.1E03.1455	23. HÓA SINH	23.4	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	A		1467	1467	ADH	135.000	12.522	147.000	16.278	151.278	151.200	
8070	8070	23.0224.1456	23.0224.1456 ALA	37.1E03.1456	23. HÓA SINH	23.224	ALA	ALA	ALA	B		1468	1468	ALA	85.000	7.983	92.900	10.377	95.377	95.300	
8071	8071	23.0018.1457	23.0018.1457 Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	37.1E03.1457	23. HÓA SINH	23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	B		1469	1469	Alpha FP (AFP)	85.000	7.983	92.900	10.377	95.377	95.300	
8072	8072	23.0011.1459	23.0011.1459 Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	37.1E03.1459	23. HÓA SINH	23.11	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	B		1471	1471	Amoniac	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8073	8073	23.0014.1460	23.0014.1460 Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	37.1E03.1460	23. HÓA SINH	23.14	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	B		1472	1472	Anti - TG	250.000	23.478	273.000	30.522	280.522	280.500	
8074	8074	23.0015.1461	23.0015.1461 Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	37.1E03.1461	23. HÓA SINH	23.15	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	B		1473	1473	Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) định lượng	190.000	17.217	207.000	22.383	212.383	212.300	
8075	8075	23.0016.1462	23.0016.1462 Định lượng Apo A _i (Apolipoprotein in A _i) [Máu]	37.1E03.1462	23. HÓA SINH	23.16	Định lượng Apo A _i (Apolipoprotein A _i) [Máu]	Định lượng Apo A _i (Apolipoprotein A _i) [Máu]	Định lượng Apo A _i (Apolipoprotein A _i) [Máu]	A		1474	1474	Apolipoprotein A/B (1 loại)	45.000	4.226	49.200	5.494	50.494	50.400	
8076	8076	23.0017.1462	23.0017.1462 Định lượng Apo B (Apolipoprotein in B) [Máu]	37.1E03.1462	23. HÓA SINH	23.17	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	A		1474	1474	Apolipoprotein A/B (1 loại)	45.000	4.226	49.200	5.494	50.494	50.400	
8077	8077	23.0178.1463	23.0178.1463 Định lượng Benzodiazepin [niệu]	37.1E03.1463	23. HÓA SINH	23.178	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	B		1475	1475	Benzodiazepam (BZD)	35.000	3.287	38.200	4.273	39.273	39.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8078	8078	23.0024.1464	23.0024.1464 Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	37.1E03.1464	23. HÓA SINH	23.24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	B		1476	1476	Beta - HCG	80.000	7.513	87.500	9.767	89.767	89.700	
8079	8079	22.0080.1465	22.0080.1465 Định lượng Beta 2 Microglobulin	37.1E03.1465	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.80	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin	B		1477	1477	Beta2 Microglobulin	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8080	8080	23.0022.1465	23.0022.1465 Định lượng β2 microglobulin [Máu]	37.1E03.1465	23. HÓA SINH	23.22	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	A		1477	1477	Beta2 Microglobulin	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8081	8081	01.0298.1466	01.0298.1466 Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	37.1E03.1466	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.298	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	C		1478	1478	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	540.000	50.087	590.000	65.113	605.113	605.100	
8082	8082	23.0028.1466	23.0028.1466 Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	37.1E03.1466	23. HÓA SINH	23.28	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	B		1478	1478	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	540.000	50.087	590.000	65.113	605.113	605.100	
8083	8083	23.0124.1466	23.0124.1466 Định lượng Pepsinogen I [Máu]	37.1E03.1466	23. HÓA SINH	23.124	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	A		1478	1478	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	540.000	50.087	590.000	65.113	605.113	605.100	
8084	8084	23.0125.1466	23.0125.1466 Định lượng Pepsinogen II [Máu]	37.1E03.1466	23. HÓA SINH	23.125	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	A		1478	1478	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	540.000	50.087	590.000	65.113	605.113	605.100	
8085	8085	23.0226.1467	23.0226.1467 Bỏ thể trong huyết thanh	37.1E03.1467	23. HÓA SINH	23.226	Bỏ thể trong huyết thanh	Bỏ thể trong huyết thanh	Bỏ thể trong huyết thanh	B		1479	1479	Bỏ thể trong huyết thanh	30.000	2.817	32.800	3.663	33.663	33.600	
8086	8086	23.0032.1468	23.0032.1468 Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	37.1E03.1468	23. HÓA SINH	23.32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	B		1480	1480	CA 125	130.000	10.957	140.000	14.243	144.243	144.200	
8087	8087	23.0034.1469	23.0034.1469 Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	37.1E03.1469	23. HÓA SINH	23.34	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	B		1481	1481	CA 15 - 3	140.000	12.522	152.000	16.278	156.278	156.200	
8088	8088	23.0033.1470	23.0033.1470 Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	37.1E03.1470	23. HÓA SINH	23.33	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	B		1482	1482	CA 19-9	130.000	10.957	140.000	14.243	144.243	144.200	
8089	8089	23.0035.1471	23.0035.1471 Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	37.1E03.1471	23. HÓA SINH	23.35	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	B		1483	1483	CA 72 -4	125.000	10.957	135.000	14.243	139.243	139.200	
8090	8090	23.0030.1472	23.0030.1472 Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	37.1E03.1472	23. HÓA SINH	23.30	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	C		1484	1484	Ca++ máu	15.000	1.409	16.400	1.831	16.831	16.800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
8091	8091	23.0031.1473	23.0031.1473 Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	37.1E03.1473	23. HÓA SINH	23.31	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	B		1485	1485	Calci	12.000	1.096	13.000	1.424	13.424	13.400	
8092	8092	23.0029.1473	23.0029.1473 Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	37.1E03.1473	23. HÓA SINH	23.29	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	C		1485	1485	Calci	12.000	1.096	13.000	1.424	13.424	13.400	
8093	8093	23.0036.1474	23.0036.1474 Định lượng Calcitonin [Máu]	37.1E03.1474	23. HÓA SINH	23.36	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]	B		1486	1486	Calcitonin	125.000	10.957	135.000	14.243	139.243	139.200	
8094	8094	23.0181.1475	23.0181.1475 Định lượng Catecholamin (niệu)	37.1E03.1475	23. HÓA SINH	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	B		1487	1487	Catecholamin	200.000	18.783	218.000	24.417	224.417	224.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lượng 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8095	8095	23.0039.1476	23.0039.1476 Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	37.1E03.1476	23. HÓA SINH	23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	B		1488	1488	CEA	80.000	7.513	87.500	9.767	89.767	89.700	
8096	8096	23.0038.1477	23.0038.1477 Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	37.1E03.1477	23. HÓA SINH	23.38	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	B		1489	1489	Ceruloplasmin	65.000	6.104	71.100	7.936	72.936	72.900	
8097	8097	23.0044.1478	23.0044.1478 Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	37.1E03.1478	23. HÓA SINH	23.44	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass [Máu]	B		1490	1490	CK-MB	35.000	3.287	38.200	4.273	39.273	39.200	
8098	8098	23.0043.1478	23.0043.1478 Do hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	37.1E03.1478	23. HÓA SINH	23.43	Do hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Do hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Do hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	B		1490	1490	CK-MB	35.000	3.287	38.200	4.273	39.273	39.200	
8099	8099	23.0048.1479	23.0048.1479 Định lượng bổ thể C3 [Máu]	37.1E03.1479	23. HÓA SINH	23.48	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	B		1491	1491	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	55.000	5.165	60.100	6.715	61.715	61.700	
8100	8100	23.0049.1479	23.0049.1479 Định lượng bổ thể C4 [Máu]	37.1E03.1479	23. HÓA SINH	23.49	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	B		1491	1491	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	55.000	5.165	60.100	6.715	61.715	61.700	
8101	8101	23.0046.1480	23.0046.1480 Định lượng Cortisol (máu)	37.1E03.1480	23. HÓA SINH	23.46	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)	B		1492	1492	Cortison	85.000	7.983	92.900	10.377	95.377	95.300	
8102	8102	23.0183.1480	23.0183.1480 Định lượng Cortisol (niệu)	37.1E03.1480	23. HÓA SINH	23.183	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)	B		1492	1492	Cortison	85.000	7.983	92.900	10.377	95.377	95.300	
8103	8103	23.0064.1480	23.0064.1480 Định lượng Fructosamin [Máu]	37.1E03.1480	23. HÓA SINH	23.64	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]	A		1492	1492	Cortison	85.000	7.983	92.900	10.377	95.377	95.300	
8104	8104	22.0094.1481	22.0094.1481 Định lượng Peptid - C	37.1E03.1481	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.94	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C	B		1493	1493	C-Peptid	160.000	14.087	174.000	18.313	178.313	178.300	
8105	8105	23.0227.1481	23.0227.1481 C-Peptid	37.1E03.1481	23. HÓA SINH	23.227	C-Peptid	C-Peptid	C-Peptid	B		1493	1493	C-Peptid	160.000	14.087	174.000	18.313	178.313	178.300	
8106	8106	23.0045.1481	23.0045.1481 Định lượng C-Peptid [Máu]	37.1E03.1481	23. HÓA SINH	23.45	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]	C		1493	1493	C-Peptid	160.000	14.087	174.000	18.313	178.313	178.300	
8107	8107	23.0042.1482	23.0042.1482 Do hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	37.1E03.1482	23. HÓA SINH	23.42	Do hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Do hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Do hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	B		1494	1494	CPK	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	
8108	8108	23.0228.1483	23.0228.1483 Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	37.1E03.1483	23. HÓA SINH	23.228	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP	C		1495	1495	CRP định lượng	50.000	4.696	54.600	6.104	56.104	56.100	
8109	8109	23.0050.1484	23.0050.1484 Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	37.1E03.1484	23. HÓA SINH	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	C		1496	1496	CRP hs	50.000	4.696	54.600	6.104	56.104	56.100	
8110	8110	22.0081.1485	22.0081.1485 Định lượng Cyclosporin A	37.1E03.1485	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.81	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A	B		1497	1497	Cyclosporine	300.000	28.174	328.000	36.626	336.626	336.600	
8111	8111	23.0053.1485	23.0053.1485 Định lượng Cyclosporin [Máu]	37.1E03.1485	23. HÓA SINH	23.53	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosporin [Máu]	A		1497	1497	Cyclosporine	300.000	28.174	328.000	36.626	336.626	336.600	
8112	8112	23.0052.1486	23.0052.1486 Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	37.1E03.1486	23. HÓA SINH	23.52	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	B		1498	1498	Cyfra 21 - 1	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	
8113	8113	23.0058.1487	23.0058.1487 Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	37.1E03.1487	23. HÓA SINH	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	C		1499	1499	Điện giải đồ (Na, K, CL)	27.000	2.504	29.500	3.256	30.256	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
8114	8114	23.0056.1488	23.0056.1488 Định lượng Digoxin [Máu]	37.1E03.1488	23. HÓA SINH	23.56	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]	A		1500	1500	Digoxin	80.000	7.513	87.500	9.767	89.767	89.700	
8115	8115	23.0055.1489	23.0055.1489 Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	37.1E03.1489	23. HÓA SINH	23.55	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	A		1501	1501	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	270.000	25.043	295.000	32.557	302.557	302.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8116	8116	23.0008.1490	23.0008.1490 Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	37.1E03.1490	23. HÓA SINH	23.8	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	A		1502	1502	Định lượng Alpha1 Antitrypsin	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8117	8117	23.0013.1491	23.0013.1491 Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	37.1E03.1491	23. HÓA SINH	23.13	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Định lượng Anti CCP [Máu]	A		1503	1503	Định lượng Anti CCP	290.000	26.609	316.000	34.591	324.591	324.500	
8118	8118	23.0023.1492	23.0023.1492 Định lượng Beta Crosslap [Máu]	37.1E03.1492	23. HÓA SINH	23.23	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	A		1504	1504	Định lượng Beta Crosslap	130.000	10.957	140.000	14.243	144.243	144.200	
8119	8119	23.0026.1493	23.0026.1493 Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	37.1E03.1493	23. HÓA SINH	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	C		1505	1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiểm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8120	8120	23.0214.1493	23.0214.1493 Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	37.1E03.1493	23. HÓA SINH	23.214	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	C		1505	1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiểm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8121	8121	23.0027.1493	23.0027.1493 Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	37.1E03.1493	23. HÓA SINH	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	C		1505	1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiểm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8122	8122	23.0025.1493	23.0025.1493 Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	37.1E03.1493	23. HÓA SINH	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	C		1505	1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiểm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8123	8123	23.0009.1493	23.0009.1493 Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	37.1E03.1493	23. HÓA SINH	23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	C		1505	1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiểm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8124	8124	23.0019.1493	23.0019.1493 Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	37.1E03.1493	23. HÓA SINH	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	C		1505	1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiểm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8125	8125	23.0020.1493	23.0020.1493 Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	37.1E03.1493	23. HÓA SINH	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	C		1505	1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiểm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8126	8126	23.0003.1494	23.0003.1494 Định lượng Acid Uric [Máu]	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho; Protein toàn phần, Ure, Axite Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
8127	8127	23.0007.1494	23.0007.1494 Định lượng Albumin [Máu]	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.7	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho; Protein toàn phần, Ure, Axite Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
8128	8128	23.0211.1494	23.0211.1494 Định lượng Albumin [thủy dịch]	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.211	Định lượng Albumin [thủy dịch]	Định lượng Albumin [thủy dịch]	Định lượng Albumin [thủy dịch]	B		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho; Protein toàn phần, Ure, Axite Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8129	8129	23.0213.1494	23.0213.1494 Định lượng Amylase [dịch]	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.213	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase (dịch)	B		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
8130	8130	23.0051.1494	23.0051.1494 Định lượng Creatinin (máu)	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
8131	8131	23.0216.1494	23.0216.1494 Định lượng Creatinin [dịch]	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.216	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin (dịch)	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
8132	8132	23.0076.1494	23.0076.1494 Định lượng Globulin [Máu]	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.76	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
8133	8133	23.0212.1494	23.0212.1494 Định lượng Globulin [thủy dịch]	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.212	Định lượng Globulin [thủy dịch]	Định lượng Globulin [thủy dịch]	Định lượng Globulin (thủy dịch)	B		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
8134	8134	23.0075.1494	23.0075.1494 Định lượng Glucose [Máu]	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.75	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
8135	8135	23.0128.1494	23.0128.1494 Định lượng Phospho (máu)	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.128	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
8136	8136	23.0219.1494	23.0219.1494 Định lượng Protein [dịch chọc dò]	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.219	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
8137	8137	23.0133.1494	23.0133.1494 Định lượng Protein toàn phần [Máu]	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
8138	8138	23.0223.1494	23.0223.1494 Định lượng Urê [dịch]	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.223	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê (dịch)	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
8139	8139	23.0166.1494	23.0166.1494 Định lượng Urê máu [Máu]	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8140	8140	23.0010.1494	23.0010.1494 Đo hoạt độ Amylase [Máu]	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.10	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
8141	8141	23.0047.1495	23.0047.1495 Định lượng Cystatine C [Máu]	37.1E03.1495	23. HÓA SINH	23.47	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]	B		1507	1507	Định lượng Cystatine C	80.000	7.513	87.500	9.767	89.767	89.700	
8142	8142	23.0060.1496	23.0060.1496 Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	37.1E03.1496	23. HÓA SINH	23.60	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	B		1508	1508	Định lượng Ethanol (cồn)	30.000	2.817	32.800	3.663	33.663	33.600	
8143	8143	22.0097.1497	22.0097.1497 Định lượng Free kappa huyết thanh	37.1E03.1497	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.97	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh	A		1509	1509	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009	543.009	543.000	
8144	8144	22.0099.1497	22.0099.1497 Định lượng Free kappa niệu	37.1E03.1497	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.99	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu	A		1509	1509	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009	543.009	543.000	
8145	8145	23.0006.1497	23.0006.1497 Định lượng Aldosteron [Máu]	37.1E03.1497	23. HÓA SINH	23.6	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]	A		1509	1509	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009	543.009	543.000	
8146	8146	23.0102.1497	23.0102.1497 Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	37.1E03.1497	23. HÓA SINH	23.102	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	A		1509	1509	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009	543.009	543.000	
8147	8147	22.0098.1498	22.0098.1498 Định lượng Free lambda huyết thanh	37.1E03.1498	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.98	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh	A		1510	1510	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009	543.009	543.000	
8148	8148	22.0100.1498	22.0100.1498 Định lượng Free lambda niệu	37.1E03.1498	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.100	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free lambda niệu	A		1510	1510	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009	543.009	543.000	
8149	8149	23.0106.1498	23.0106.1498 Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	37.1E03.1498	23. HÓA SINH	23.106	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	A		1510	1510	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009	543.009	543.000	
8150	8150	23.0141.1498	23.0141.1498 Định lượng Renin activity [Máu]	37.1E03.1498	23. HÓA SINH	23.141	Định lượng Renin activity [Máu]	Định lượng Renin activity [Máu]	Định lượng Renin activity [Máu]	A		1510	1510	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009	543.009	543.000	
8151	8151	23.0168.1498	23.0168.1498 Định lượng Vancomycin [Máu]	37.1E03.1498	23. HÓA SINH	23.168	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Vancomycin [Máu]	A		1510	1510	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009	543.009	543.000	
8152	8152	23.0079.1499	23.0079.1499 Định lượng Gentamicin [Máu]	37.1E03.1499	23. HÓA SINH	23.79	Định lượng Gentamicin [Máu]	Định lượng Gentamicin [Máu]	Định lượng Gentamicin [Máu]	A		1511	1511	Định lượng Gentamicin	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	
8153	8153	22.0095.1500	22.0095.1500 Định lượng Methotrexat	37.1E03.1500	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.95	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	B		1512	1512	Định lượng Methotrexat	370.000	34.435	404.000	44.765	414.765	414.700	
8154	8154	23.0229.1500	23.0229.1500 Định lượng Methotrexat	37.1E03.1500	23. HÓA SINH	23.229	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	B		1512	1512	Định lượng Methotrexat	370.000	34.435	404.000	44.765	414.765	414.700	
8155	8155	23.0230.1501	23.0230.1501 Định lượng p2PSA ([(-2]pro-prostate-specific antigen)	37.1E03.1501	23. HÓA SINH	23.230	Định lượng p2PSA ([(-2]pro-prostate-specific antigen)	Định lượng p2PSA ([(-2]pro-prostate-specific antigen)	Định lượng p2PSA	B		1513	1513	Định lượng p2PSA	640.000	59.478	699.000	77.322	717.322	717.300	
8156	8156	22.0084.1502	22.0084.1502 Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	37.1E03.1502	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.84	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	B		1514	1514	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8157	8157	23.0231.1502	23.0231.1502 Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	37.1E03.1502	23. HÓA SINH	23.231	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	B		1514	1514	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8158	8158	22.0117.1503	22.0117.1503 Định lượng sắt huyết thanh	37.1E03.1503	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.117	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	C		1515	1515	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	30.000	2.817	32.800	3.663	33.663	33.600	
8159	8159	23.0118.1503	23.0118.1503 Định lượng Mg [Máu]	37.1E03.1503	23. HÓA SINH	23.118	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	B		1515	1515	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	30.000	2.817	32.800	3.663	33.663	33.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8160	8160	23.0143.1503	23.0143.1503 Định lượng Sắt [Máu]	37.1E03.1503	23. HÓA SINH	23.143	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	C		1515	1515	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	30.000	2.817	32.800	3.663	33.663	33.600	
8161	8161	23.0163.1504	23.0163.1504 Định lượng Tobramycin [Máu]	37.1E03.1504	23. HÓA SINH	23.163	Định lượng Tobramycin [Máu]	Định lượng Tobramycin [Máu]	Định lượng Tobramycin [Máu]	A		1516	1516	Định lượng Tobramycin	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	
8162	8162	22.0085.1505	22.0085.1505 Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	37.1E03.1505	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.85	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	B		1517	1517	Định lượng Tranferin Receptor	100.000	9.391	109.000	12.209	112.209	112.200	
8163	8163	23.0232.1505	23.0232.1505 Định lượng Tranferin Receptor	37.1E03.1505	23. HÓA SINH	23.232	Định lượng Tranferin Receptor	Định lượng Tranferin Receptor	Định lượng Tranferin Receptor	B		1517	1517	Định lượng Tranferin Receptor	100.000	9.391	109.000	12.209	112.209	112.200	
8164	8164	23.0041.1506	23.0041.1506 Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	37.1E03.1506	23. HÓA SINH	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	C		1518	1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL- Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	
8165	8165	23.0215.1506	23.0215.1506 Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	37.1E03.1506	23. HÓA SINH	23.215	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	C		1518	1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL- Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	
8166	8166	23.0185.1506	23.0185.1506 Định lượng Đường chấp [niệu]	37.1E03.1506	23. HÓA SINH	23.185	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]	C		1518	1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL- Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	
8167	8167	23.0084.1506	23.0084.1506 Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	37.1E03.1506	23. HÓA SINH	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	C		1518	1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL- Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	
8168	8168	23.0112.1506	23.0112.1506 Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	37.1E03.1506	23. HÓA SINH	23.112	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	C		1518	1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL- Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	
8169	8169	23.0158.1506	23.0158.1506 Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	37.1E03.1506	23. HÓA SINH	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	C		1518	1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL- Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	
8170	8170	23.0221.1506	23.0221.1506 Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	37.1E03.1506	23. HÓA SINH	23.221	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	C		1518	1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL- Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	
8171	8171	23.0040.1507	23.0040.1507 Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	37.1E03.1507	23. HÓA SINH	23.40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	C		1519	1519	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	
8172	8172	23.0122.1508	23.0122.1508 Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	37.1E03.1508	23. HÓA SINH	23.122	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	A		1520	1520	Đo hoạt độ P-Amylase	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8173	8173	22.0082.1509	22.0082.1509 Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	37.1E03.1509	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.82	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	B		1521	1521	Đo khả năng gắn sắt toàn thể	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8174	8174	23.0233.1509	23.0233.1509 Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	37.1E03.1509	23. HÓA SINH	23.233	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Đo khả năng gắn sắt toàn thể	B		1521	1521	Đo khả năng gắn sắt toàn thể	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8175	8175	01.0281.1510	01.0281.1510 Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	37.1E03.1510	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	D		1522	1522	Đường máu mao mạch	14.004	1.559	15.500	2.027	16.031	16.000	
8176	8176	03.0191.1510	03.0191.1510 Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	37.1E03.1510	03. NHI KHOA	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	C		1522	1522	Đường máu mao mạch	14.004	1.559	15.500	2.027	16.031	16.000	
8177	8177	23.0234.1510	23.0234.1510 Đường máu mao mạch	37.1E03.1510	23. HÓA SINH	23.234	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	C		1522	1522	Đường máu mao mạch	14.004	1.559	15.500	2.027	16.031	16.000	
8178	8178	23.0062.1511	23.0062.1511 Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	37.1E03.1511	23. HÓA SINH	23.62	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	A		1523	1523	E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	170.000	15.652	185.000	20.348	190.348	190.300	
8179	8179	23.0235.1512	23.0235.1512 Định lượng Erythropoietin	37.1E03.1512	23. HÓA SINH	23.235	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin	Erythropoietin	B		1524	1524	Erythropoietin	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100	
8180	8180	23.0061.1513	23.0061.1513 Định lượng Estradiol [Máu]	37.1E03.1513	23. HÓA SINH	23.61	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]	B		1525	1525	Estradiol	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100	
8181	8181	22.0116.1514	22.0116.1514 Định lượng Ferritin	37.1E03.1514	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.116	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin	B		1526	1526	Ferritin	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100	
8182	8182	23.0063.1514	23.0063.1514 Định lượng Ferritin [Máu]	37.1E03.1514	23. HÓA SINH	23.63	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	B		1526	1526	Ferritin	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100	
8183	8183	22.0079.1515	22.0079.1515 Định lượng Acid Folic	37.1E03.1515	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.79	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic	B		1527	1527	Folate	80.000	7.513	87.500	9.767	89.767	89.700	
8184	8184	23.0067.1515	23.0067.1515 Định lượng Folate [Máu]	37.1E03.1515	23. HÓA SINH	23.67	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]	B		1527	1527	Folate	80.000	7.513	87.500	9.767	89.767	89.700	
8185	8185	23.0066.1516	23.0066.1516 Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	37.1E03.1516	23. HÓA SINH	23.66	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	B		1528	1528	Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	170.000	15.652	185.000	20.348	190.348	190.300	
8186	8186	23.0065.1517	23.0065.1517 Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	37.1E03.1517	23. HÓA SINH	23.65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	B		1529	1529	FSH	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100	
8187	8187	23.0077.1518	23.0077.1518 Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	37.1E03.1518	23. HÓA SINH	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	C		1530	1530	Gama GT	18.000	1.565	19.500	2.035	20.035	20.000	
8188	8188	23.0073.1519	23.0073.1519 Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	37.1E03.1519	23. HÓA SINH	23.73	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	A		1531	1531	GH	150.000	14.087	164.000	18.313	168.313	168.300	
8189	8189	23.0074.1520	23.0074.1520 Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	37.1E03.1520	23. HÓA SINH	23.74	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	B		1532	1532	GLDH	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	
8190	8190	23.0237.1521	23.0237.1521 Gross	37.1E03.1521	23. HÓA SINH	23.237	Gross	Gross	Gross	B		1533	1533	Gross	15.000	1.409	16.400	1.831	16.831	16.800	
8191	8191	22.0096.1522	22.0096.1522 Định lượng Haptoglobin	37.1E03.1522	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.96	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin	B		1534	1534	Haptoglobin	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lượng 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8192	8192	23.0080.1522	23.0080.1522 Định lượng Haptoglobulin [Máu]	37.1E03.1522	23. HÓA SINH	23.80	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	A		1534	1534	Haptoglobin	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	
8193	8193	23.0083.1523	23.0083.1523 Định lượng HbA1c [Máu]	37.1E03.1523	23. HÓA SINH	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	C		1535	1535	HbA1C	94.000	8.765	102.000	11.395	105.395	105.300	
8194	8194	23.0082.1524	23.0082.1524 Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	37.1E03.1524	23. HÓA SINH	23.82	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	A		1536	1536	HBDH	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	
8195	8195	23.0085.1525	23.0085.1525 Định lượng HE4 (human epididymal protein 4) [Máu]	37.1E03.1525	23. HÓA SINH	23.85	Định lượng HE4 (human epididymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epididymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 [Máu]	A		1537	1537	HE4	280.000	25.043	305.000	32.557	312.557	312.500	
8196	8196	23.0086.1526	23.0086.1526 Định lượng Homocystein [Máu]	37.1E03.1526	23. HÓA SINH	23.86	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]	A		1538	1538	Homocysteine	135.000	12.522	147.000	16.278	151.278	151.200	
8197	8197	23.0238.1526	23.0238.1526 Homocysteine	37.1E03.1526	23. HÓA SINH	23.238	Homocysteine	Homocysteine	Homocysteine	B		1538	1538	Homocysteine	135.000	12.522	147.000	16.278	151.278	151.200	
8198	8198	22.0113.1527	22.0113.1527 Định lượng IgA	37.1E03.1527	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.113	Định lượng IgA	Định lượng IgA	Định lượng IgA	B		1539	1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8199	8199	22.0115.1527	22.0115.1527 Định lượng IgE	37.1E03.1527	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.115	Định lượng IgE	Định lượng IgE	Định lượng IgE	B		1539	1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8200	8200	22.0112.1527	22.0112.1527 Định lượng IgG	37.1E03.1527	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.112	Định lượng IgG	Định lượng IgG	Định lượng IgG	B		1539	1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8201	8201	22.0114.1527	22.0114.1527 Định lượng IgM	37.1E03.1527	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.114	Định lượng IgM	Định lượng IgM	Định lượng IgM	B		1539	1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8202	8202	23.0094.1527	23.0094.1527 Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	37.1E03.1527	23. HÓA SINH	23.94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	B		1539	1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8203	8203	23.0093.1527	23.0093.1527 Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	37.1E03.1527	23. HÓA SINH	23.93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	B		1539	1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8204	8204	23.0095.1527	23.0095.1527 Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	37.1E03.1527	23. HÓA SINH	23.95	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	B		1539	1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8205	8205	23.0096.1527	23.0096.1527 Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	37.1E03.1527	23. HÓA SINH	23.96	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	B		1539	1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8206	8206	23.0239.1528	23.0239.1528 Định lượng Inhibin A	37.1E03.1528	23. HÓA SINH	23.239	Định lượng Inhibin A	Định lượng Inhibin A	Inhibin A	B		1540	1540	Inhibin A	220.000	20.348	240.000	26.452	246.452	246.400	
8207	8207	23.0098.1529	23.0098.1529 Định lượng Insulin [Máu]	37.1E03.1529	23. HÓA SINH	23.98	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	B		1541	1541	Insuline	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100	
8208	8208	23.0101.1530	23.0101.1530 Định lượng Kappa [Máu]	37.1E03.1530	23. HÓA SINH	23.101	Định lượng Kappa [Máu]	Định lượng Kappa [Máu]	Định lượng Kappa [Máu]	A		1542	1542	Kappa định tính	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	
8209	8209	01.0286.1531	01.0286.1531 Đo các chất khí trong máu	37.1E03.1531	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.286	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	C		1543	1543	Khí máu	200.000	18.783	218.000	24.417	224.417	224.400	
8210	8210	02.0621.1531	02.0621.1531 Khi máu - điện giải trên máy I-ST AT-1 - ABBOTT	37.1E03.1531	02. NỘI KHOA	2.621	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	B		1543	1543	Khí máu	200.000	18.783	218.000	24.417	224.417	224.400	
8211	8211	23.0103.1531	23.0103.1531 Xét nghiệm Khi máu [Máu]	37.1E03.1531	23. HÓA SINH	23.103	Xét nghiệm Khi máu [Máu]	Xét nghiệm Khi máu [Máu]	Xét nghiệm Khi máu [Máu]	B		1543	1543	Khí máu	200.000	18.783	218.000	24.417	224.417	224.400	
8212	8212	01.0287.1532	01.0287.1532 Đo lactat trong máu	37.1E03.1532	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.287	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	C		1544	1544	Lactat	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	
8213	8213	03.0216.1532	03.0216.1532 Đo lactat trong máu	37.1E03.1532	03. NHỊ KHOA	3.216	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	C		1544	1544	Lactat	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43.50.21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8214	8214	23.0104.1532	23.0104.1532 Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	37.1E03.1532	23. HÓA SINH	23.104	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	B		1544	1544	Lactat	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	
8215	8215	23.0105.1533	23.0105.1533 Định lượng Lambda [Máu]	37.1E03.1533	23. HÓA SINH	23.105	Định lượng Lambda [Máu]	Định lượng Lambda [Máu]	Định lượng Lambda [Máu]	A		1545	1545	Lambda định tính	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	
8216	8216	23.0218.1534	23.0218.1534 Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	37.1E03.1534	23. HÓA SINH	23.218	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	B		1546	1546	LDH	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	
8217	8217	23.0111.1534	23.0111.1534 Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	37.1E03.1534	23. HÓA SINH	23.111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	B		1546	1546	LDH	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	
8218	8218	23.0110.1535	23.0110.1535 Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	37.1E03.1535	23. HÓA SINH	23.110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	B		1547	1547	LH	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100	
8219	8219	23.0109.1536	23.0109.1536 Đo hoạt độ Lipase [Máu]	37.1E03.1536	23. HÓA SINH	23.109	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	B		1548	1548	Lipase	55.000	5.165	60.100	6.715	61.715	61.700	
8220	8220	23.0240.1537	23.0240.1537 Maclagan	37.1E03.1537	23. HÓA SINH	23.240	Maclagan	Maclagan	Maclagan	B		1549	1549	Maclagan	15.000	1.409	16.400	1.831	16.831	16.800	
8221	8221	23.0117.1538	23.0117.1538 Định lượng Myoglobin [Máu]	37.1E03.1538	23. HÓA SINH	23.117	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]	B		1550	1550	Myoglobin	85.000	7.983	92.900	10.377	95.377	95.300	
8222	8222	23.0120.1541	23.0120.1541 Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	37.1E03.1541	23. HÓA SINH	23.120	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	B		1553	1553	NSE (Neuron Specific Enolase)	180.000	15.652	195.000	20.348	200.348	200.300	
8223	8223	23.0242.1542	23.0242.1542 Paracetamol	37.1E03.1542	23. HÓA SINH	23.242	Paracetamol	Paracetamol	Paracetamol	B		1554	1554	Paracetamol	35.000	3.287	38.200	4.273	39.273	39.200	
8224	8224	23.0243.1543	23.0243.1543 Phản ứng cố định bổ thể	37.1E03.1543	23. HÓA SINH	23.243	Phản ứng cố định bổ thể	Phản ứng cố định bổ thể	Phản ứng cố định bổ thể	B		1555	1555	Phản ứng cố định bổ thể	30.000	2.817	32.800	3.663	33.663	33.600	
8225	8225	23.0244.1544	23.0244.1544 Phản ứng CRP	37.1E03.1544	23. HÓA SINH	23.244	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP	C		1556	1556	Phản ứng CRP	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	
8226	8226	23.0127.1545	23.0127.1545 Định lượng Phenytoin [Máu]	37.1E03.1545	23. HÓA SINH	23.127	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]	A		1557	1557	Phenytoin	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100	
8227	8227	23.0170.1546	23.0170.1546 Định lượng yếu tố tán tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	37.1E03.1546	23. HÓA SINH	23.170	Định lượng yếu tố tán tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tán tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tán tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor) [Máu]	A		1558	1558	PLGF	680.000	62.609	742.000	81.391	761.391	761.300	
8228	8228	23.0129.1547	23.0129.1547 Định lượng Pre-albumin [Máu]	37.1E03.1547	23. HÓA SINH	23.129	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]	B		1559	1559	Pre albumin	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	
8229	8229	23.0121.1548	23.0121.1548 Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	37.1E03.1548	23. HÓA SINH	23.121	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	B		1560	1560	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	380.000	34.435	414.000	44.765	424.765	424.700	
8230	8230	23.0130.1549	23.0130.1549 Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	37.1E03.1549	23. HÓA SINH	23.130	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	B		1561	1561	Pro-calcitonin	370.000	34.435	404.000	44.765	414.765	414.700	
8231	8231	23.0134.1550	23.0134.1550 Định lượng Progesteron [Máu]	37.1E03.1550	23. HÓA SINH	23.134	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]	B		1562	1562	Progesteron	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100	
8232	8232	23.0097.1551	23.0097.1551 Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	37.1E03.1551	23. HÓA SINH	23.97	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	A		1563	1563	PRO-GRP	325.000	29.739	354.000	38.661	363.661	363.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lượng 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8233	8233	23.0137.1551	23.0137.1551 Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	37.1E03.1551	23. HÓA SINH	23.137	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	A		1563	1563	PRO-GRP	325.000	29.739	354.000	38.661	363.661	363.600	
8234	8234	23.0131.1552	23.0131.1552 Định lượng Prolactin [Máu]	37.1E03.1552	23. HÓA SINH	23.131	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]	B		1564	1564	Prolactin	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8235	8235	23.0139.1553	23.0139.1553 Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	37.1E03.1553	23. HÓA SINH	23.139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	B		1565	1565	PSA	85.000	7.983	92.900	10.377	95.377	95.300	
8236	8236	23.0138.1554	23.0138.1554 Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	37.1E03.1554	23. HÓA SINH	23.138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	B		1566	1566	PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	80.000	7.513	87.500	9.767	89.767	89.700	
8237	8237	23.0140.1555	23.0140.1555 Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	37.1E03.1555	23. HÓA SINH	23.140	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	B		1567	1567	PTH	220.000	20.348	240.000	26.452	246.452	246.400	
8238	8238	23.0245.1556	23.0245.1556 Quinin/Cloroquin/Mefloquin	37.1E03.1556	23. HÓA SINH	23.245	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	B		1568	1568	Quinin/ Cloroquin/ Mefloquin	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100	
8239	8239	23.0142.1557	23.0142.1557 Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	37.1E03.1557	23. HÓA SINH	23.142	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	B		1569	1569	RF (Rheumatoid Factor)	35.000	3.287	38.200	4.273	39.273	39.200	
8240	8240	23.0246.1558	23.0246.1558 Định lượng Salicylate	37.1E03.1558	23. HÓA SINH	23.246	Định lượng Salicylate	Định lượng Salicylate	Salicylate	B		1570	1570	Salicylate	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8241	8241	23.0144.1559	23.0144.1559 Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	37.1E03.1559	23. HÓA SINH	23.144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	A		1571	1571	SCC	190.000	17.217	207.000	22.383	212.383	212.300	
8242	8242	23.0171.1560	23.0171.1560 Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	37.1E03.1560	23. HÓA SINH	23.171	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1-soluble FMS like tyrosinkinase-1) [Máu]	A		1572	1572	SFLT1	680.000	62.609	742.000	81.391	761.391	761.300	
8243	8243	23.0068.1561	23.0068.1561 Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	37.1E03.1561	23. HÓA SINH	23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	B		1573	1573	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8244	8244	23.0069.1561	23.0069.1561 Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	37.1E03.1561	23. HÓA SINH	23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	B		1573	1573	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8245	8245	23.0147.1561	23.0147.1561 Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	37.1E03.1561	23. HÓA SINH	23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	B		1573	1573	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8246	8246	23.0148.1561	23.0148.1561 Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	37.1E03.1561	23. HÓA SINH	23.148	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	B		1573	1573	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8247	8247	23.0150.1562	23.0150.1562 Định lượng Tacrolimus [Máu]	37.1E03.1562	23. HÓA SINH	23.150	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Định lượng Tacrolimus [Máu]	A		1574	1574	Tacrolimus	673.000	62.609	735.000	81.391	754.391	754.300	
8248	8248	23.0151.1563	23.0151.1563 Định lượng Testosterol [Máu]	37.1E03.1563	23. HÓA SINH	23.151	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]	B		1575	1575	Testosteron	87.000	8.139	95.100	10.581	97.581	97.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8249	8249	23.0155.1564	23.0155.1564 Định lượng Theophylline [Máu]	37.1E03.1564	23. HÓA SINH	23.155	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]	A		1576	1576	Theophylin	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100	
8250	8250	23.0154.1565	23.0154.1565 Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	37.1E03.1565	23. HÓA SINH	23.154	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	B		1577	1577	Thyroglobulin	165.000	14.087	179.000	18.313	183.313	183.300	
8251	8251	23.0156.1566	23.0156.1566 Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	37.1E03.1566	23. HÓA SINH	23.156	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	B		1578	1578	TRAb định lượng	380.000	34.435	414.000	44.765	424.765	424.700	
8252	8252	22.0089.1567	22.0089.1567 Định lượng Transferin	37.1E03.1567	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.89	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin	B		1579	1579	Transferin/dộ bão hòa tranferin	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8253	8253	22.0087.1567	22.0087.1567 Độ bão hòa Transferin	37.1E03.1567	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.87	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin	B		1579	1579	Transferin/dộ bão hòa tranferin	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8254	8254	23.0157.1567	23.0157.1567 Định lượng Transferrin [Máu]	37.1E03.1567	23. HÓA SINH	23.157	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]	B		1579	1579	Transferin/dộ bão hòa tranferin	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8255	8255	23.0247.1568	23.0247.1568 Định lượng Tricyclic anti depressant	37.1E03.1568	23. HÓA SINH	23.247	Định lượng Tricyclic anti depressant	Định lượng Tricyclic anti depressant	Tricyclic anti depressant	B		1580	1580	Tricyclic anti depressant	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100	
8256	8256	23.0161.1569	23.0161.1569 Định lượng Troponin I [Máu]	37.1E03.1569	23. HÓA SINH	23.161	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]	B		1581	1581	Troponin T/I	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8257	8257	23.0159.1569	23.0159.1569 Định lượng Troponin T [Máu]	37.1E03.1569	23. HÓA SINH	23.159	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]	B		1581	1581	Troponin T/I	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8258	8258	23.0160.1569	23.0160.1569 Định lượng Troponin T hs [Máu]	37.1E03.1569	23. HÓA SINH	23.160	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin Ths [Máu]	B		1581	1581	Troponin T/I	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8259	8259	23.0162.1570	23.0162.1570 Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	37.1E03.1570	23. HÓA SINH	23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	B		1582	1582	TSH	55.000	5.165	60.100	6.715	61.715	61.700	
8260	8260	22.0088.1571	22.0088.1571 Định lượng vitamin B12	37.1E03.1571	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.88	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12	B		1583	1583	Vitamin B12	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8261	8261	23.0169.1571	23.0169.1571 Định lượng Vitamin B12 [Máu]	37.1E03.1571	23. HÓA SINH	23.169	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	B		1583	1583	Vitamin B12	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8262	8262	23.0248.1572	23.0248.1572 Xác định Bacturate trong máu	37.1E03.1572	23. HÓA SINH	23.248	Xác định Bacturate trong máu	Xác định Bacturate trong máu	Xác định Bacturate trong máu	B		1584	1584	Xác định Bacturate trong máu	190.000	17.217	207.000	22.383	212.383	212.300	
8263	8263	23.0250.1574	23.0250.1574 Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	37.1E03.1574	23. HÓA SINH	23.250	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	C		1586	1586	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	24.000	2.191	26.100	2.849	26.849	26.800	
8264	8264	23.0173.1575	23.0173.1575 Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	37.1E03.1575	23. HÓA SINH	23.173	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	D		1588	1588	Amphetamin (định tính)	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	
8265	8265	23.0175.1576	23.0175.1576 Định lượng Amylase [niệu]	37.1E03.1576	23. HÓA SINH	23.175	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase (niệu)	C		1589	1589	Amylase niệu	35.000	3.287	38.200	4.273	39.273	39.200	
8266	8266	23.0180.1577	23.0180.1577 Định lượng Canxi (niệu)	37.1E03.1577	23. HÓA SINH	23.180	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	C		1590	1590	Calci niệu	23.000	2.035	25.000	2.645	25.645	25.600	
8267	8267	23.0181.1578	23.0181.1578 Định lượng Catecholamin (niệu)	37.1E03.1578	23. HÓA SINH	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	B		1591	1591	Catecholamin niệu (HPLC)	390.000	36.000	426.000	46.800	436.800	436.800	
8268	8268	23.0200.1579	23.0200.1579 Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	37.1E03.1579	23. HÓA SINH	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	A		1592	1592	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	150.000	14.087	164.000	18.313	168.313	168.300	
8269	8269	23.0172.1580	23.0172.1580 Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	37.1E03.1580	23. HÓA SINH	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	C		1593	1593	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	27.000	2.504	29.500	3.256	30.256	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lượng 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8270	8270	23.0251.1581	23.0251.1581 Định lượng DPD (deoxypyridinoline)	37.1E03.1581	23. HÓA SINH	23.251	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)	DPD	B		1594	1594	DPD	180.000	15.652	195.000	20.348	200.348	200.300	
8271	8271	23.0186.1582	23.0186.1582 Định tính Đường chấp [niệu]	37.1E03.1582	23. HÓA SINH	23.186	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]	C		1595	1595	Đường chấp	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	
8272	8272	23.0254.1585	23.0254.1585 Hydrocorticost eroid định lượng	37.1E03.1585	23. HÓA SINH	23.254	Hydrocorticosteroid định lượng	Hydrocorticosteroid định lượng	Hydrocorticosteroid định lượng	B		1598	1598	Hydrocorticosteroid định lượng	36.000	3.287	39.200	4.273	40.273	40.200	
8273	8273	23.0188.1586	23.0188.1586 Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	37.1E03.1586	23. HÓA SINH	23.188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	D		1599	1599	Marijuana định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	
8274	8274	23.0189.1587	23.0189.1587 Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	37.1E03.1587	23. HÓA SINH	23.189	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	B		1600	1600	Micro Albumin	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	
8275	8275	23.0255.1588	23.0255.1588 Oestrogen toàn phần định lượng	37.1E03.1588	23. HÓA SINH	23.255	Oestrogen toàn phần định lượng	Oestrogen toàn phần định lượng	Oestrogen toàn phần định lượng	B		1601	1601	Oestrogen toàn phần định lượng	30.000	2.817	32.800	3.663	33.663	33.600	
8276	8276	23.0195.1589	23.0195.1589 Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	37.1E03.1589	23. HÓA SINH	23.195	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	D		1602	1602	Opiate định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	
8277	8277	23.0194.1589	23.0194.1589 Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	37.1E03.1589	23. HÓA SINH	23.194	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	D		1602	1602	Opiate định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	
8278	8278	23.0193.1589	23.0193.1589 Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	37.1E03.1589	23. HÓA SINH	23.193	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	D		1602	1602	Opiate định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	
8279	8279	06.0073.1589	06.0073.1589 Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	37.1E03.1589	6. TẮM THẦN	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	C		1602	1602	Opiate định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	
8280	8280	23.0197.1590	23.0197.1590 Định lượng Phospho [niệu]	37.1E03.1590	23. HÓA SINH	23.197	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho (niệu)	C		1603	1603	Phospho niệu	19.000	1.722	20.700	2.238	21.238	21.200	
8281	8281	01.0372.1591	01.0372.1591 Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	37.1E03.1591	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.372	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	C		1604	1604	Porphyrin định tính	45.000	4.226	49.200	5.494	50.494	50.400	
8282	8282	23.0202.1592	23.0202.1592 Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	37.1E03.1592	23. HÓA SINH	23.202	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence - jones [niệu]	D		1605	1605	Protein Bence - Jone	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	
8283	8283	23.0187.1593	23.0187.1593 Định lượng Glucose (niệu)	37.1E03.1593	23. HÓA SINH	23.187	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	C		1606	1606	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13.000	1.096	14.000	1.424	14.424	14.400	
8284	8284	23.0201.1593	23.0201.1593 Định lượng Protein (niệu)	37.1E03.1593	23. HÓA SINH	23.201	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	C		1606	1606	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13.000	1.096	14.000	1.424	14.424	14.400	
8285	8285	22.0151.1594	22.0151.1594 Cận Addis	37.1E03.1594	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.151	Cận Addis	Cận Addis	Cận Addis	C		1607	1607	Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	
8286	8286	22.0149.1594	22.0149.1594 Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	37.1E03.1594	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	D		1607	1607	Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	
8287	8287	22.0150.1594	22.0150.1594 Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	37.1E03.1594	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	B		1607	1607	Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	
8288	8288	23.0222.1596	23.0222.1596 Đo tỷ trọng dịch chọc dò	37.1E03.1596	23. HÓA SINH	23.222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	C		1609	1609	Tổng phân tích nước tiểu	25.444	2.435	27.800	3.166	28.610	28.600	
8289	8289	23.0206.1596	23.0206.1596 Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	37.1E03.1596	23. HÓA SINH	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	D		1609	1609	Tổng phân tích nước tiểu	25.444	2.435	27.800	3.166	28.610	28.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/202 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lượng 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8290	8290	23.0222.1597	23.0222.1597 Đo tỷ trọng dịch chọc dò	37.1E03.1597	23. HÓA SINH	23.222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	C		1610	1610	Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính	4.500	313	4.800	407	4.907	4.900	
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	37.1E03.1598	23. HÓA SINH	23.176	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric (niệu)	C		1611	1611	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15.000	1.409	16.400	1.831	16.831	16.800	
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	37.1E03.1598	23. HÓA SINH	23.184	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	C		1611	1611	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15.000	1.409	16.400	1.831	16.831	16.800	
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	37.1E03.1598	23. HÓA SINH	23.205	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	C		1611	1611	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15.000	1.409	16.400	1.831	16.831	16.800	
8294	8294	23.0256.1599	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	37.1E03.1599	23. HÓA SINH	23.256	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	C		1612	1612	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	6.000	470	6.400	610	6.610	6.600	
8295	8295	23.0257.1600	Amilase/ Trypsin/ Mucinae định tính	37.1E03.1600	23. HÓA SINH	23.257	Amilase/ Trypsin/ Mucinae định tính	Amilase/ Trypsin/ Mucinae định tính	Amilase/ Trypsin/ Mucinae định tính	C		1614	1614	Amilase/ Trypsin/ Mucinae định tính	9.000	783	9.700	1.017	10.017	10.000	
8296	8296	23.0258.1601	Bilirubin định tính	37.1E03.1601	23. HÓA SINH	23.258	Bilirubin định tính	Bilirubin định tính	Bilirubin định tính	C		1615	1615	Bilirubin định tính	6.000	470	6.400	610	6.610	6.600	
8297	8297	23.0259.1602	Canxi, Phospho định tính	37.1E03.1602	23. HÓA SINH	23.259	Canxi, Phospho định tính	Canxi, Phospho định tính	Canxi, Phospho định tính	C		1616	1616	Canxi, Phospho định tính	6.000	470	6.400	610	6.610	6.600	
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	37.1E03.1602	23. HÓA SINH	23.198	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	D		1616	1616	Canxi, Phospho định tính	6.000	470	6.400	610	6.610	6.600	
8299	8299	23.0260.1603	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	37.1E03.1603	23. HÓA SINH	23.260	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	C		1617	1617	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.000	470	6.400	610	6.610	6.600	
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	37.1E03.1604	23. HÓA SINH	23.207	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo (dịch não tủy)	C		1618	1618	Clo dịch	21.000	1.878	22.800	2.442	23.442	23.400	
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	37.1E03.1605	23. HÓA SINH	23.217	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	C		1619	1619	Glucose dịch	12.000	1.096	13.000	1.424	13.424	13.400	
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	37.1E03.1605	23. HÓA SINH	23.208	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	C		1619	1619	Glucose dịch	12.000	1.096	13.000	1.424	13.424	13.400	
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandý [dịch]	37.1E03.1606	23. HÓA SINH	23.209	Phản ứng Pandý [dịch]	Phản ứng Pandý [dịch]	Phản ứng Pandý [dịch]	C		1620	1620	Phản ứng Pandý	8.000	626	8.600	814	8.814	8.800	
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	37.1E03.1607	23. HÓA SINH	23.210	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein (dịch não tủy)	C		1621	1621	Protein dịch	10.000	939	10.900	1.221	11.221	11.200	
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	37.1E03.1608	23. HÓA SINH	23.220	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	C		1622	1622	Rivalta	8.000	626	8.600	814	8.814	8.800	
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	37.1E03.1609	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	C		1623	1623	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	52.000	4.852	56.800	6.308	58.308	58.300	
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	37.1E03.1610	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	C		1624	1624	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	85.000	7.983	92.900	10.377	95.377	95.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8308	8308	24.0018.1611	24.0018.1611 AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	37.1E04.1611	24. VI SINH	24.18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	C		1625	1625	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	55.000	12.835	67.800	16.685	71.685	71.600	
8309	8309	24.0156.1612	24.0156.1612 HAV IgM miễn dịch bán tự động	37.1E04.1612	24. VI SINH	24.156	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động	C		1626	1626	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	90.000	20.348	110.000	26.452	116.452	116.400	
8310	8310	24.0157.1612	24.0157.1612 HAV IgM miễn dịch tự động	37.1E04.1612	24. VI SINH	24.157	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động	B		1626	1626	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	90.000	20.348	110.000	26.452	116.452	116.400	
8311	8311	24.0158.1613	24.0158.1613 HAV total miễn dịch bán tự động	37.1E04.1613	24. VI SINH	24.158	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động	C		1627	1627	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	85.000	19.878	104.000	25.842	110.842	110.800	
8312	8312	24.0159.1613	24.0159.1613 HAV V total miễn dịch tự động	37.1E04.1613	24. VI SINH	24.159	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động	B		1627	1627	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	85.000	19.878	104.000	25.842	110.842	110.800	
8313	8313	24.0125.1614	24.0125.1614 HBc IgM miễn dịch bán tự động	37.1E04.1614	24. VI SINH	24.125	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động	C		1628	1628	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	95.000	21.913	116.000	28.487	123.487	123.400	
8314	8314	24.0126.1614	24.0126.1614 HBc IgM miễn dịch tự động	37.1E04.1614	24. VI SINH	24.126	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động	B		1628	1628	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	95.000	21.913	116.000	28.487	123.487	123.400	
8315	8315	24.0134.1615	24.0134.1615 HBeAb miễn dịch bán tự động	37.1E04.1615	24. VI SINH	24.134	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động	C		1629	1629	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	80.000	18.783	98.700	24.417	104.417	104.400	
8316	8316	24.0135.1615	24.0135.1615 HBeAb miễn dịch tự động	37.1E04.1615	24. VI SINH	24.135	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động	B		1629	1629	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	80.000	18.783	98.700	24.417	104.417	104.400	
8317	8317	24.0169.1616	24.0169.1616 HIV Ab test nhanh	37.1E04.1616	24. VI SINH	24.169	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	D		1630	1630	Anti-HIV (nhanh)	45.000	10.487	55.400	13.633	58.633	58.600	
8318	8318	24.0171.1617	24.0171.1617 HIV Ab miễn dịch bán tự động	37.1E04.1617	24. VI SINH	24.171	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động	C		1631	1631	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	90.000	20.348	110.000	26.452	116.452	116.400	
8319	8319	24.0172.1617	24.0172.1617 HIV Ab miễn dịch tự động	37.1E04.1617	24. VI SINH	24.172	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động	B		1631	1631	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	90.000	20.348	110.000	26.452	116.452	116.400	
8320	8320	24.0128.1618	24.0128.1618 HBc total miễn dịch bán tự động	37.1E04.1618	24. VI SINH	24.128	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động	C		1632	1632	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	60.000	14.087	74.000	18.313	78.313	78.300	
8321	8321	24.0129.1618	24.0129.1618 HBc total miễn dịch tự động	37.1E04.1618	24. VI SINH	24.129	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động	B		1632	1632	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	60.000	14.087	74.000	18.313	78.313	78.300	
8322	8322	24.0124.1619	24.0124.1619 HBsAb định lượng	37.1E04.1619	24. VI SINH	24.124	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng	B		1633	1633	Anti-HBs định lượng	98.000	21.913	119.000	28.487	126.487	126.400	
8323	8323	24.0123.1620	24.0123.1620 HBsAb miễn dịch bán tự động	37.1E04.1620	24. VI SINH	24.123	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động	C		1634	1634	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	60.000	14.087	74.000	18.313	78.313	78.300	
8324	8324	24.0144.1621	24.0144.1621 HCV Ab test nhanh	37.1E04.1621	24. VI SINH	24.144	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	D		1635	1635	Anti-HCV (nhanh)	45.000	10.487	55.400	13.633	58.633	58.600	
8325	8325	24.0145.1622	24.0145.1622 HCV Ab miễn dịch bán tự động	37.1E04.1622	24. VI SINH	24.145	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động	C		1636	1636	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8326	8326	24.0146.1622	24.0146.1622 HCV Ab miễn dịch tự động	37.1E04.1622	24. VI SINH	24.146	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	B		1636	1636	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8327	8327	24.0147.1622	24.0147.1622 HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	37.1E04.1622	24. VI SINH	24.147	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	C		1636	1636	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8328	8328	24.0148.1622	24.0148.1622 HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	37.1E04.1622	24. VI SINH	24.148	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	B		1636	1636	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8329	8329	24.0094.1623	24.0094.1623 Streptococcus pyogenes ASO	37.1E04.1623	24. VI SINH	24.94	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	D		1637	1637	ASLO	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8330	8330	24.0233.1625	24.0233.1625 BK/JC virus Real-time PCR	37.1E04.1625	24. VI SINH	24.233	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR	B		1639	1639	BK/JC virus Real-time PCR	394.000	78.261	472.000	101.739	495.739	495.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43.50.21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8331	8331	24.0062.1626	24.0062.1626 Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	37.1E04.1626	24. VI SINH	24.62	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	B		1640	1640	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
8332	8332	24.0063.1626	24.0063.1626 Chlamydia Ab miễn dịch tự động	37.1E04.1626	24. VI SINH	24.63	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	B		1640	1640	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
8333	8333	24.0060.1627	24.0060.1627 Chlamydia test nhanh	37.1E04.1627	24. VI SINH	24.60	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	D		1641	1641	Chlamydia test nhanh	60.000	14.087	74.000	18.313	78.313	78.300	
8334	8334	24.0236.1627	24.0236.1627 Hantavirus test nhanh	37.1E04.1627	24. VI SINH	24.236	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh	B		1641	1641	Chlamydia test nhanh	60.000	14.087	74.000	18.313	78.313	78.300	
8335	8335	24.0069.1628	24.0069.1628 Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	37.1E04.1628	24. VI SINH	24.69	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	B		1642	1642	Clostridium difficile miễn dịch tự động	750.000	78.261	828.000	101.739	851.739	851.700	
8336	8336	24.0070.1628	24.0070.1628 Clostridium difficile miễn dịch tự động	37.1E04.1628	24. VI SINH	24.70	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động	B		1642	1642	Clostridium difficile miễn dịch tự động	750.000	78.261	828.000	101.739	851.739	851.700	
8337	8337	24.0200.1629	24.0200.1629 CMV Avidity	37.1E04.1629	24. VI SINH	24.200	CMV Avidity	CMV Avidity	CMV Avidity	B		1643	1643	CMV Avidity	210.000	48.522	258.000	63.078	273.078	273.000	
8338	8338	24.0199.1630	24.0199.1630 CMV đo tải lượng hệ thống tự động	37.1E04.1630	24. VI SINH	24.199	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	B		1644	1644	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1.760.000	78.261	1.838.000	101.739	1.861.739	1.861.700	
8339	8339	24.0195.1631	24.0195.1631 CMV IgG miễn dịch bán tự động	37.1E04.1631	24. VI SINH	24.195	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động	C		1645	1645	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	95.000	21.913	116.000	28.487	123.487	123.400	
8340	8340	24.0196.1631	24.0196.1631 CMV IgG miễn dịch tự động	37.1E04.1631	24. VI SINH	24.196	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động	B		1645	1645	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	95.000	21.913	116.000	28.487	123.487	123.400	
8341	8341	24.0193.1632	24.0193.1632 CMV IgM miễn dịch bán tự động	37.1E04.1632	24. VI SINH	24.193	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động	C		1646	1646	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500	
8342	8342	24.0194.1632	24.0194.1632 CMV IgM miễn dịch tự động	37.1E04.1632	24. VI SINH	24.194	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động	B		1646	1646	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500	
8343	8343	22.0428.1633	22.0428.1633 Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	37.1E04.1633	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.428	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Định lượng virus Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	A		1647	1647	CMV Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8344	8344	24.0198.1633	24.0198.1633 CMV Real-time PCR	37.1E04.1633	24. VI SINH	24.198	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR	B		1647	1647	CMV Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8345	8345	24.0338.1634	24.0338.1634 Cryptococcus test nhanh	37.1E04.1634	24. VI SINH	24.338	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh	D		1648	1648	Cryptococcus test nhanh	95.000	21.913	116.000	28.487	123.487	123.400	
8346	8346	24.0189.1635	24.0189.1635 Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	37.1E04.1635	24. VI SINH	24.189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	C		1649	1649	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	130.000	29.739	159.000	38.661	168.661	168.600	
8347	8347	24.0186.1635	24.0186.1635 Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	37.1E04.1635	24. VI SINH	24.186	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	C		1649	1649	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	130.000	29.739	159.000	38.661	168.661	168.600	
8348	8348	24.0188.1636	24.0188.1636 Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	37.1E04.1636	24. VI SINH	24.188	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	C		1650	1650	Dengue IgM miễn dịch bán tự động/tự động	130.000	29.739	159.000	38.661	168.661	168.600	
8349	8349	22.0630.1637	22.0630.1637 Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thẩm miễn dịch)	37.1E04.1637	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.630	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thẩm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thẩm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thẩm miễn dịch)	C		1651	1651	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500	
8350	8350	24.0187.1637	24.0187.1637 Dengue virus IgM/IgG test nhanh	37.1E04.1637	24. VI SINH	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	D		1651	1651	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500	
8351	8351	24.0183.1637	24.0183.1637 Dengue virus NS1Ag test nhanh	37.1E04.1637	24. VI SINH	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	D		1651	1651	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8352	8352	24.0184.1637	24.0184.1637 Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	37.1E04.1637	24. VI SINH	24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	D		1651	1651	Dengue NS1Ag/IgM- IgG test nhanh	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500	
8353	8353	24.0220.1638	24.0220.1638 EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	37.1E04.1638	24. VI SINH	24.220	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	B		1652	1652	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động/tự động	170.000	39.130	209.000	50.870	220.870	220.800	
8354	8354	24.0221.1639	24.0221.1639 EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	37.1E04.1639	24. VI SINH	24.221	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	B		1653	1653	EBV EB-NA1 IgG miễn dịch bán tự động/tự động	180.000	42.261	222.000	54.939	234.939	234.900	
8355	8355	24.0219.1640	24.0219.1640 EBV IgG miễn dịch tự động	37.1E04.1640	24. VI SINH	24.219	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động	B		1654	1654	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	155.000	36.000	191.000	46.800	201.800	201.800	
8356	8356	24.0218.1640	24.0218.1640 EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	37.1E04.1640	24. VI SINH	24.218	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	C		1654	1654	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	155.000	36.000	191.000	46.800	201.800	201.800	
8357	8357	24.0217.1641	24.0217.1641 EBV IgM miễn dịch tự động	37.1E04.1641	24. VI SINH	24.217	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động	B		1655	1655	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	160.000	37.565	197.000	48.835	208.835	208.800	
8358	8358	24.0216.1641	24.0216.1641 EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	37.1E04.1641	24. VI SINH	24.216	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	C		1655	1655	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	160.000	37.565	197.000	48.835	208.835	208.800	
8359	8359	24.0225.2041	24.0225.2041 EV71 IgM/IgG test nhanh	15.1E04.2041	24. VI SINH	24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	D		1656	1656	EV71 IgM/IgG test nhanh	95.820	22.508	118.000	29.260	125.080	125.000	
8360	8360	24.0127.1643	24.0127.1643 HBcAb test nhanh	37.1E04.1643	24. VI SINH	24.127	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	D		1658	1658	HBcAb test nhanh	50.000	11.739	61.700	15.261	65.261	65.200	
8361	8361	24.0133.1643	24.0133.1643 HBcAb test nhanh	37.1E04.1643	24. VI SINH	24.133	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	D		1658	1658	HBcAb test nhanh	50.000	11.739	61.700	15.261	65.261	65.200	
8362	8362	24.0122.1643	24.0122.1643 HBsAb test nhanh	37.1E04.1643	24. VI SINH	24.122	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	D		1658	1658	HBcAb test nhanh	50.000	11.739	61.700	15.261	65.261	65.200	
8363	8363	24.0131.1644	24.0131.1644 HBcAg miễn dịch bán tự động	37.1E04.1644	24. VI SINH	24.131	HBcAg miễn dịch bán tự động	HBcAg miễn dịch bán tự động	HBcAg miễn dịch bán tự động	C		1659	1659	HBcAg miễn dịch bán tự động/tự động	80.000	18.783	98.700	24.417	104.417	104.400	
8364	8364	24.0132.1644	24.0132.1644 HBcAg miễn dịch tự động	37.1E04.1644	24. VI SINH	24.132	HBcAg miễn dịch tự động	HBcAg miễn dịch tự động	HBcAg miễn dịch tự động	B		1659	1659	HBcAg miễn dịch bán tự động/tự động	80.000	18.783	98.700	24.417	104.417	104.400	
8365	8365	24.0130.1645	24.0130.1645 HBcAg test nhanh	37.1E04.1645	24. VI SINH	24.130	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh	D		1660	1660	HBcAg test nhanh	50.000	11.739	61.700	15.261	65.261	65.200	
8366	8366	24.0117.1646	24.0117.1646 HBsAg test nhanh	37.1E04.1646	24. VI SINH	24.117	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	D		1661	1661	HBsAg (nhanh)	45.000	10.487	55.400	13.633	58.633	58.600	
8367	8367	23.0081.1647	23.0081.1647 Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmlA/ECLIA) [Máu]	37.1E04.1647	23. HÓA SINH	23.81	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmlA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmlA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]	A		1662	1662	HBsAg Định lượng	420.000	62.609	482.000	81.391	501.391	501.300	
8368	8368	24.0121.1647	24.0121.1647 HBsAg định lượng	37.1E04.1647	24. VI SINH	24.121	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng	B		1662	1662	HBsAg Định lượng	420.000	62.609	482.000	81.391	501.391	501.300	
8369	8369	24.0120.1648	24.0120.1648 HBsAg kháng định	37.1E04.1648	24. VI SINH	24.120	HBsAg kháng định	HBsAg kháng định	HBsAg kháng định	B		1663	1663	HBsAg kháng định	550.000	78.261	628.000	101.739	651.739	651.700	
8370	8370	24.0118.1649	24.0118.1649 HBsAg miễn dịch bán tự động	37.1E04.1649	24. VI SINH	24.118	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động	C		1664	1664	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	62.600	14.713	77.300	19.127	81.727	81.700	
8371	8371	24.0119.1649	24.0119.1649 HBsAg miễn dịch tự động	37.1E04.1649	24. VI SINH	24.119	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	B		1664	1664	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	62.600	14.713	77.300	19.127	81.727	81.700	
8372	8372	24.0137.1650	24.0137.1650 HBV do tải lượng hệ thống tự động	37.1E04.1650	24. VI SINH	24.137	HBV do tải lượng hệ thống tự động	HBV do tải lượng hệ thống tự động	HBV do tải lượng hệ thống tự động	B		1665	1665	HBV do tải lượng hệ thống tự động	1.250.000	78.261	1.328.000	101.739	1.351.739	1.351.700	
8373	8373	24.0136.1651	24.0136.1651 HBV do tải lượng Real-time PCR	37.1E04.1651	24. VI SINH	24.136	HBV do tải lượng Real-time PCR	HBV do tải lượng Real-time PCR	HBV do tải lượng Real-time PCR	B		1666	1666	HBV do tải lượng Real-time PCR	600.000	78.261	678.000	101.739	701.739	701.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8374	8374	24.0038.1651	24.0038.1651 NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	37.1E04.1651	24. VI SINH	24.38	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	B		1666	1666	HBV do tải lượng Real-time PCR	600.000	78.261	678.000	101.739	701.739	701.700	
8375	8375	24.0149.1652	24.0149.1652 HCV Core Ag miễn dịch tự động	37.1E04.1652	24. VI SINH	24.149	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động	B		1667	1667	HCV Core Ag miễn dịch tự động	480.000	78.261	558.000	101.739	581.739	581.700	
8376	8376	24.0152.1653	24.0152.1653 HCV do tải lượng hệ thống tự động	37.1E04.1653	24. VI SINH	24.152	HCV do tải lượng hệ thống tự động	HCV do tải lượng hệ thống tự động	HCV do tải lượng hệ thống tự động	B		1668	1668	HCV do tải lượng hệ thống tự động	1.260.000	78.261	1.338.000	101.739	1.361.739	1.361.700	
8377	8377	24.0151.1654	24.0151.1654 HCV do tải lượng Real-time PCR	37.1E04.1654	24. VI SINH	24.151	HCV do tải lượng Real-time PCR	HCV do tải lượng Real-time PCR	HCV do tải lượng Real-time PCR	B		1669	1669	HCV do tải lượng Real-time PCR	760.000	78.261	838.000	101.739	861.739	861.700	
8378	8378	24.0160.1655	24.0160.1655 HDV Ag miễn dịch bán tự động	37.1E04.1655	24. VI SINH	24.160	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động	C		1670	1670	HDV Ag miễn dịch bán tự động	360.000	62.609	422.000	81.391	441.391	441.300	
8379	8379	24.0162.1656	24.0162.1656 HDV Ab miễn dịch bán tự động	37.1E04.1656	24. VI SINH	24.162	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động	C		1671	1671	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	180.000	42.261	222.000	54.939	234.939	234.900	
8380	8380	24.0204.1656	24.0204.1656 HSV 1 IgG miễn dịch tự động	37.1E04.1656	24. VI SINH	24.204	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	B		1671	1671	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	180.000	42.261	222.000	54.939	234.939	234.900	
8381	8381	24.0202.1656	24.0202.1656 HSV 1 IgM miễn dịch tự động	37.1E04.1656	24. VI SINH	24.202	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	B		1671	1671	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	180.000	42.261	222.000	54.939	234.939	234.900	
8382	8382	24.0208.1656	24.0208.1656 HSV 2 IgG miễn dịch tự động	37.1E04.1656	24. VI SINH	24.208	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	B		1671	1671	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	180.000	42.261	222.000	54.939	234.939	234.900	
8383	8383	24.0206.1656	24.0206.1656 HSV 2 IgM miễn dịch tự động	37.1E04.1656	24. VI SINH	24.206	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	B		1671	1671	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	180.000	42.261	222.000	54.939	234.939	234.900	
8384	8384	24.0161.1657	24.0161.1657 HDV IgM miễn dịch bán tự động	37.1E04.1657	24. VI SINH	24.161	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động	C		1672	1672	HDV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	270.000	54.783	324.000	71.217	341.217	341.200	
8385	8385	24.0073.1658	24.0073.1658 Helicobacter pylori Ag test nhanh	37.1E04.1658	24. VI SINH	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	D		1673	1673	Helicobacter pylori Ag test nhanh	131.122	30.800	161.000	40.040	171.162	171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
8386	8386	24.0167.1659	24.0167.1659 HEV IgG miễn dịch bán tự động	37.1E04.1659	24. VI SINH	24.167	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động	C		1674	1674	HEV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	275.000	46.957	321.000	61.043	336.043	336.000	
8387	8387	24.0168.1659	24.0168.1659 HEV IgG miễn dịch tự động	37.1E04.1659	24. VI SINH	24.168	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động	C		1674	1674	HEV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	275.000	46.957	321.000	61.043	336.043	336.000	
8388	8388	24.0165.1660	24.0165.1660 HEV IgM miễn dịch bán tự động	37.1E04.1660	24. VI SINH	24.165	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động	C		1675	1675	HEV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	275.000	46.957	321.000	61.043	336.043	336.000	
8389	8389	24.0166.1660	24.0166.1660 HEV IgM miễn dịch tự động	37.1E04.1660	24. VI SINH	24.166	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động	B		1675	1675	HEV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	275.000	46.957	321.000	61.043	336.043	336.000	
8390	8390	24.0170.2042	24.0170.2042 HIV Ag/Ab test nhanh	15.1E04.2042	24. VI SINH	24.170	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	D		1676	1676	HIV Ag/Ab test nhanh	82.255	19.323	101.000	25.119	107.374	107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
8391	8391	24.0173.1661	24.0173.1661 HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	37.1E04.1661	24. VI SINH	24.173	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	C		1677	1677	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500	
8392	8392	24.0174.1661	24.0174.1661 HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	37.1E04.1661	24. VI SINH	24.174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	C		1677	1677	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500	
8393	8393	24.0180.1662	24.0180.1662 HIV do tải lượng hệ thống tự động	37.1E04.1662	24. VI SINH	24.180	HIV do tải lượng hệ thống tự động	HIV do tải lượng hệ thống tự động	HIV do tải lượng hệ thống tự động	B		1678	1678	HIV do tải lượng hệ thống tự động	878.000	78.261	956.000	101.739	979.739	979.700	
8394	8394	24.0175.1663	24.0175.1663 HIV kháng định (*)	37.1E04.1663	24. VI SINH	24.175	HIV kháng định (*)	HIV kháng định (*)	HIV kháng định (*)	B		1679	1679	HIV kháng định	130.000	54.783	184.000	71.217	201.217	201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
8395	8395	02.0336.1664	02.0336.1664 Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	37.1E04.1664	02. NỘI KHOA	2.336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	D		1680	1680	Hồng cầu trong phân test nhanh	55.000	12.835	67.800	16.685	71.685	71.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8396	8396	24.0264.1664	24.0264.1664 Hồng cầu trong phân test nhanh	37.1E04.1664	24. VI SINH	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	D		1680	1680	Hồng cầu trong phân test nhanh	55.000	12.835	67.800	16.685	71.685	71.600	
8397	8397	24.0263.1665	24.0263.1665 Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	37.1E04.1665	24. VI SINH	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	D		1681	1681	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	32.000	7.513	39.500	9.767	41.767	41.700	
8398	8398	24.0139.1666	24.0139.1666 HBV genotype PCR	37.1E04.1666	24. VI SINH	24.139	HBV genotype PCR	HBV genotype PCR	HBV genotype PCR	B		1682	1682	HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.000.000	78.261	1.078.000	101.739	1.101.739	1.101.700	
8399	8399	24.0241.1666	24.0241.1666 HPV genotype PCR hệ thống tự động	37.1E04.1666	24. VI SINH	24.241	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động	B		1682	1682	HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.000.000	78.261	1.078.000	101.739	1.101.739	1.101.700	
8400	8400	24.0239.1667	24.0239.1667 HPV Real-time PCR	37.1E04.1667	24. VI SINH	24.239	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	B		1683	1683	HPV Real-time PCR	328.000	62.609	390.000	81.391	409.391	409.300	
8401	8401	24.0211.1668	24.0211.1668 HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	37.1E04.1668	24. VI SINH	24.211	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	C		1684	1684	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	130.000	29.739	159.000	38.661	168.661	168.600	
8402	8402	24.0212.1668	24.0212.1668 HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	37.1E04.1668	24. VI SINH	24.212	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	B		1684	1684	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	130.000	29.739	159.000	38.661	168.661	168.600	
8403	8403	24.0209.1669	24.0209.1669 HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	37.1E04.1669	24. VI SINH	24.209	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	C		1685	1685	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	130.000	29.739	159.000	38.661	168.661	168.600	
8404	8404	24.0210.1669	24.0210.1669 HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	37.1E04.1669	24. VI SINH	24.210	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	B		1685	1685	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	130.000	29.739	159.000	38.661	168.661	168.600	
8405	8405	24.0244.1670	24.0244.1670 Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	37.1E04.1670	24. VI SINH	24.244	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	B		1686	1686	Influenza virus A, B Real-time PCR	1.500.000	78.261	1.578.000	101.739	1.601.739	1.601.700	
8406	8406	24.0243.1671	24.0243.1671 Influenza virus A, B test nhanh	37.1E04.1671	24. VI SINH	24.243	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	D		1687	1687	Influenza virus A, B test nhanh	143.000	32.870	175.000	42.730	185.730	185.700	
8407	8407	24.0246.1673	24.0246.1673 JEV IgM miễn dịch bán tự động	37.1E04.1673	24. VI SINH	24.246	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động	C		1689	1689	JEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	382.000	62.609	444.000	81.391	463.391	463.300	
8408	8408	24.0311.1674	24.0311.1674 Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.311	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	C		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8409	8409	24.0306.1674	24.0306.1674 Demodex nhuộm soi	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.306	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	C		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8410	8410	24.0305.1674	24.0305.1674 Demodex soi tươi	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.305	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8411	8411	24.0266.1674	24.0266.1674 Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.266	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8412	8412	24.0265.1674	24.0265.1674 Đơn bảo đường ruột soi tươi	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.265	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8413	8413	24.0284.1674	24.0284.1674 Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8414	8414	24.0312.1674	24.0312.1674 Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.312	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	C		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8415	8415	24.0308.1674	24.0308.1674 Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.308	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	C		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8416	8416	24.0307.1674	24.0307.1674 Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.307	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8417	8417	24.0313.1674	24.0313.1674 Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.313	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	B		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8418	8418	24.0310.1674	24.0310.1674 Sarcptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.310	Sarcptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	C		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8419	8419	24.0309.1674	24.0309.1674 Sarcptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.309	Sarcptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8420	8420	24.0269.1674	24.0269.1674 Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8421	8421	24.0314.1674	24.0314.1674 Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.314	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	C		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8422	8422	24.0315.1674	24.0315.1674 Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.315	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	C		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8423	8423	24.0316.1674	24.0316.1674 Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.316	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	C		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8424	8424	24.0318.1674	24.0318.1674 Trichomonas vaginalis nhuộm soi	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	C		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8425	8425	24.0317.1674	24.0317.1674 Trichomonas vaginalis soi tươi	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8426	8426	24.0268.1674	24.0268.1674 Trứng giun soi tập trung	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.268	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8427	8427	24.0267.1674	24.0267.1674 Trứng giun, sán soi tươi	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8428	8428	24.0321.1674	24.0321.1674 Vi nấm nhuộm soi	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.321	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	C		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8429	8429	24.0319.1674	24.0319.1674 Vi nấm soi tươi	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.319	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8430	8430	24.0080.1675	24.0080.1675 Leptospira test nhanh	37.1E04.1675	24. VI SINH	24.80	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	D		1691	1691	Leptospira test nhanh	115.000	28.174	143.000	36.626	151.626	151.600	
8431	8431	24.0247.1676	24.0247.1676 Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]	37.1E04.1676	24. VI SINH	24.247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	C		1692	1692	Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	220.000	39.130	259.000	50.870	270.870	270.800	
8432	8432	24.0248.1676	24.0248.1676 Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]	37.1E04.1676	24. VI SINH	24.248	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]	Measles virus Ab miễn dịch tự động	B		1692	1692	Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	220.000	39.130	259.000	50.870	270.870	270.800	
8433	8433	24.0247.1677	24.0247.1677 Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgM]	37.1E04.1677	24. VI SINH	24.247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgM]	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	C		1693	1693	Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	220.000	39.130	259.000	50.870	270.870	270.800	
8434	8434	24.0248.1677	24.0248.1677 Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM]	37.1E04.1677	24. VI SINH	24.248	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM]	Measles virus Ab miễn dịch tự động	B		1693	1693	Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	220.000	39.130	259.000	50.870	270.870	270.800	
8435	8435	24.0023.1678	24.0023.1678 Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	37.1E04.1678	24. VI SINH	24.23	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	B		1694	1694	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8436	8436	24.0024.1679	24.0024.1679 Mycobacteriu m tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	37.1E04.1679	24. VI SINH	24.24	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	B		1695	1695	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000	
8437	8437	24.0026.1680	24.0026.1680 Mycobacteriu m tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	37.1E04.1680	24. VI SINH	24.26	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	B		1696	1696	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	310.000	46.957	356.000	61.043	371.043	371.000	
8438	8438	24.0029.1681	24.0029.1681 Mycobacteriu m tuberculosis đa kháng LPA	37.1E04.1681	24. VI SINH	24.29	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	B		1697	1697	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	825.000	78.261	903.000	101.739	926.739	926.700	
8439	8439	24.0028.1682	24.0028.1682 Mycobacteriu m tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	37.1E04.1682	24. VI SINH	24.28	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	C		1698	1698	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	856.621	67.379	924.000	87.593	944.214	720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
8440	8440	24.0022.1683	24.0022.1683 Mycobacteriu m tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	37.1E04.1683	24. VI SINH	24.22	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	B		1699	1699	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	155.000	36.000	191.000	46.800	201.800	201.800	
8441	8441	24.0020.1684	24.0020.1684 Mycobacteriu m tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	37.1E04.1684	24. VI SINH	24.20	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	B		1700	1700	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	145.000	32.870	177.000	42.730	187.730	187.700	
8442	8442	24.0036.1684	24.0036.1684 NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	37.1E04.1684	24. VI SINH	24.36	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	B		1700	1700	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	145.000	32.870	177.000	42.730	187.730	187.700	
8443	8443	24.0019.1685	24.0019.1685 Mycobacteriu m tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	37.1E04.1685	24. VI SINH	24.19	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	B		1701	1701	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	240.000	46.957	286.000	61.043	301.043	301.000	
8444	8444	24.0035.1685	24.0035.1685 NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	37.1E04.1685	24. VI SINH	24.35	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	B		1701	1701	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	240.000	46.957	286.000	61.043	301.043	301.000	
8445	8445	24.0192.1686	24.0192.1686 Dengue virus serotype PCR	37.1E04.1686	24. VI SINH	24.192	Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR	B		1702	1702	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	750.000	78.261	828.000	101.739	851.739	851.700	
8446	8446	24.0025.1686	24.0025.1686 Mycobacteriu m tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	37.1E04.1686	24. VI SINH	24.25	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	B		1702	1702	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	750.000	78.261	828.000	101.739	851.739	851.700	
8447	8447	24.0031.1686	24.0031.1686 Mycobacteriu m tuberculosis PCR hệ thống tự động	37.1E04.1686	24. VI SINH	24.31	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	B		1702	1702	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	750.000	78.261	828.000	101.739	851.739	851.700	
8448	8448	24.0058.1686	24.0058.1686 Neisseria meningitidis PCR	37.1E04.1686	24. VI SINH	24.58	Neisseria meningitidis PCR	Neisseria meningitidis PCR	Neisseria meningitidis PCR	B		1702	1702	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	750.000	78.261	828.000	101.739	851.739	851.700	
8449	8449	24.0032.1687	24.0032.1687 Mycobacteriu m tuberculosis Real-time PCR	37.1E04.1687	24. VI SINH	24.32	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	B		1703	1703	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	300.000	70.435	370.000	91.565	391.565	391.500	
8450	8450	24.0030.1688	24.0030.1688 Mycobacteriu m tuberculosis siêu kháng LPA	37.1E04.1688	24. VI SINH	24.30	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	B		1704	1704	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1.450.000	78.261	1.528.000	101.739	1.551.739	1.551.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8451	8451	24.0082.1689	24.0082.1689 Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	37.1E04.1689	24. VI SINH	24.82	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	B		1705	1705	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	210.000	48.522	258.000	63.078	273.078	273.000	
8452	8452	24.0083.1689	24.0083.1689 Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	37.1E04.1689	24. VI SINH	24.83	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	B		1705	1705	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	210.000	48.522	258.000	63.078	273.078	273.000	
8453	8453	24.0082.1690	24.0082.1690 Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	37.1E04.1690	24. VI SINH	24.82	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	B		1706	1706	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	140.000	32.870	172.000	42.730	182.730	182.700	
8454	8454	24.0083.1690	24.0083.1690 Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	37.1E04.1690	24. VI SINH	24.83	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	B		1706	1706	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	140.000	32.870	172.000	42.730	182.730	182.700	
8455	8455	24.0037.1691	24.0037.1691 NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	37.1E04.1691	24. VI SINH	24.37	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	B		1707	1707	NTM định danh LPA	850.000	78.261	928.000	101.739	951.739	951.700	
8456	8456	24.0068.1692	24.0068.1692 Clostridium nuôi cấy, định danh	37.1E04.1692	24. VI SINH	24.68	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh	B		1708	1708	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1.250.000	78.261	1.328.000	101.739	1.351.739	1.351.700	
8457	8457	24.0075.1692	24.0075.1692 Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	37.1E04.1692	24. VI SINH	24.75	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		1708	1708	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1.250.000	78.261	1.328.000	101.739	1.351.739	1.351.700	
8458	8458	24.0010.1692	24.0010.1692 Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	37.1E04.1692	24. VI SINH	24.10	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	B		1708	1708	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1.250.000	78.261	1.328.000	101.739	1.351.739	1.351.700	
8459	8459	24.0021.1693	24.0021.1693 Mycobacterium tuberculosis Mantoux	37.1E04.1693	24. VI SINH	24.21	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	D		1709	1709	Phản ứng Mantoux	10.000	2.348	12.300	3.052	13.052	13.000	
8460	8460	24.0290.1694	24.0290.1694 Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	37.1E04.1694	24. VI SINH	24.290	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	B		1710	1710	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	27.000	6.261	33.200	8.139	35.139	35.100	
8461	8461	24.0289.1694	24.0289.1694 Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	37.1E04.1694	24. VI SINH	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	D		1710	1710	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	27.000	6.261	33.200	8.139	35.139	35.100	
8462	8462	24.0339.1695	24.0339.1695 Pneumocystis miễn dịch bán tự động	37.1E04.1695	24. VI SINH	24.339	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	B		1711	1711	Pneumocystis miễn dịch bán tự động/ tự động	300.000	70.435	370.000	91.565	391.565	391.500	
8463	8463	24.0155.1696	24.0155.1696 HAV Ab test nhanh	37.1E04.1696	24. VI SINH	24.155	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	D		1712	1712	Rickettsia Ab	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8464	8464	24.0163.1696	24.0163.1696 HEV Ab test nhanh	37.1E04.1696	24. VI SINH	24.163	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	D		1712	1712	Rickettsia Ab	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8465	8465	24.0164.1696	24.0164.1696 HEV IgM test nhanh	37.1E04.1696	24. VI SINH	24.164	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	D		1712	1712	Rickettsia Ab	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8466	8466	24.0090.1696	24.0090.1696 Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	37.1E04.1696	24. VI SINH	24.90	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	B		1712	1712	Rickettsia Ab	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8467	8467	24.0091.1696	24.0091.1696 Rickettsia Ab miễn dịch tự động	37.1E04.1696	24. VI SINH	24.91	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	B		1712	1712	Rickettsia Ab	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/202 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43.50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8468	8468	24.0249.1697	24.0249.1697 Rotavirus test nhanh	37.1E04.1697	24. VI SINH	24.249	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	D		1713	1713	Rotavirus Ag test nhanh	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
8469	8469	24.0252.1698	24.0252.1698 RSV Ab miễn dịch bán tự động	37.1E04.1698	24. VI SINH	24.252	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động	C		1714	1714	RSV (Respiratory Syncytial Virus) miễn dịch bán tự động/ tự động	120.000	28.174	148.000	36.626	156.626	156.600	
8470	8470	24.0257.1699	24.0257.1699 Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	37.1E04.1699	24. VI SINH	24.257	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	C		1715	1715	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8471	8471	24.0258.1699	24.0258.1699 Rubella virus IgG miễn dịch tự động	37.1E04.1699	24. VI SINH	24.258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	B		1715	1715	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8472	8472	24.0255.1700	24.0255.1700 Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	37.1E04.1700	24. VI SINH	24.255	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	C		1716	1716	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	120.000	28.174	148.000	36.626	156.626	156.600	
8473	8473	24.0256.1700	24.0256.1700 Rubella virus IgM miễn dịch tự động	37.1E04.1700	24. VI SINH	24.256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	B		1716	1716	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	120.000	28.174	148.000	36.626	156.626	156.600	
8474	8474	24.0254.1701	24.0254.1701 Rubella virus Ab test nhanh	37.1E04.1701	24. VI SINH	24.254	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	D		1717	1717	Rubella virus Ab test nhanh	125.000	29.739	154.000	38.661	163.661	163.600	
8475	8475	24.0259.1702	24.0259.1702 Rubella virus Avidity	37.1E04.1702	24. VI SINH	24.259	Rubella virus Avidity	Rubella virus Avidity	Rubella virus Avidity	B		1718	1718	Rubella virus Avidity	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8476	8476	24.0281.1703	24.0281.1703 Entamoeba histolytica(Am ip) Ab miễn dịch tự động	37.1E04.1703	24. VI SINH	24.281	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	B		1719	1719	Salmonella Widal	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
8477	8477	24.0282.1703	24.0282.1703 Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	37.1E04.1703	24. VI SINH	24.282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	C		1719	1719	Salmonella Widal	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
8478	8478	24.0283.1703	24.0283.1703 Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	37.1E04.1703	24. VI SINH	24.283	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	B		1719	1719	Salmonella Widal	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
8479	8479	24.0093.1703	24.0093.1703 Salmonella Widal	37.1E04.1703	24. VI SINH	24.93	Salmonella Widal	Salmonella Widal	Salmonella Widal	C		1719	1719	Salmonella Widal	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
8480	8480	24.0302.1704	24.0302.1704 Toxoplasma Avidity	37.1E04.1704	24. VI SINH	24.302	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity	B		1720	1720	Toxoplasma Avidity	220.000	39.130	259.000	50.870	270.870	270.800	
8481	8481	24.0300.1705	24.0300.1705 Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	37.1E04.1705	24. VI SINH	24.300	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	C		1721	1721	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8482	8482	24.0301.1705	24.0301.1705 Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	37.1E04.1705	24. VI SINH	24.301	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	B		1721	1721	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8483	8483	24.0298.1706	24.0298.1706 Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	37.1E04.1706	24. VI SINH	24.298	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	C		1722	1722	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8484	8484	24.0299.1706	24.0299.1706 Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	37.1E04.1706	24. VI SINH	24.299	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	B		1722	1722	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8485	8485	24.0099.1707	24.0099.1707 Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	37.1E04.1707	24. VI SINH	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	B		1723	1723	Treponema pallidum RPR định lượng	73.000	17.061	90.000	22.179	95.179	95.100	
8486	8486	24.0099.1708	24.0099.1708 Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	37.1E04.1708	24. VI SINH	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	B		1724	1724	Treponema pallidum RPR định tính	32.000	7.513	39.500	9.767	41.767	41.700	
8487	8487	24.0100.1709	24.0100.1709 Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	37.1E04.1709	24. VI SINH	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	B		1725	1725	Treponema pallidum TPHA định lượng	150000	34434,78261	184000	44765,217	194.765	194.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8488	8488	24.0100.1710	24.0100.1710 Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	37.1E04.1710	24. VI SINH	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	B		1726	1726	Treponema pallidum TPHA định tính	45000	10486,95652	55400	13633,043	58.633	58.600	
8489	8489	24.0016.1712	24.0016.1712 Vi hệ đường ruột	37.1E04.1712	24. VI SINH	24.16	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	D		1728	1728	Vi hệ đường ruột	25.000	5.791	30.700	7.529	32.529	32.500	
8490	8490	24.0064.1713	24.0064.1713 Chlamydia PCR	37.1E04.1713	24. VI SINH	24.64	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR	B		1729	1729	Vi khuẩn kháng định	400.000	78.261	478.000	101.739	501.739	501.700	
8491	8491	24.0051.1713	24.0051.1713 Neisseria gonorrhoeae PCR	37.1E04.1713	24. VI SINH	24.51	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR	B		1729	1729	Vi khuẩn kháng định	400.000	78.261	478.000	101.739	501.739	501.700	
8492	8492	24.0011.1713	24.0011.1713 Vi khuẩn kháng định	37.1E04.1713	24. VI SINH	24.11	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định	B		1729	1729	Vi khuẩn kháng định	400.000	78.261	478.000	101.739	501.739	501.700	
8493	8493	24.0017.1714	24.0017.1714 AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	37.1E04.1714	24. VI SINH	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	D		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
8494	8494	24.0072.1714	24.0072.1714 Helicobacter pylori nhuộm soi	37.1E04.1714	24. VI SINH	24.72	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi	B		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
8495	8495	24.0041.1714	24.0041.1714 Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	37.1E04.1714	24. VI SINH	24.41	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	B		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
8496	8496	24.0039.1714	24.0039.1714 Mycobacterium leprae nhuộm soi	37.1E04.1714	24. VI SINH	24.39	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	C		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
8497	8497	24.0049.1714	24.0049.1714 Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	37.1E04.1714	24. VI SINH	24.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	D		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
8498	8498	24.0056.1714	24.0056.1714 Neisseria meningitidis nhuộm soi	37.1E04.1714	24. VI SINH	24.56	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	D		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
8499	8499	24.0096.1714	24.0096.1714 Treponema pallidum nhuộm soi	37.1E04.1714	24. VI SINH	24.96	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	C		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
8500	8500	24.0095.1714	24.0095.1714 Treponema pallidum soi tươi	37.1E04.1714	24. VI SINH	24.95	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	D		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
8501	8501	24.0001.1714	24.0001.1714 Vi khuẩn nhuộm soi	37.1E04.1714	24. VI SINH	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	D		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
8502	8502	24.0043.1714	24.0043.1714 Vibrio cholerae nhuộm soi	37.1E04.1714	24. VI SINH	24.43	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	D		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
8503	8503	24.0042.1714	24.0042.1714 Vibrio cholerae soi tươi	37.1E04.1714	24. VI SINH	24.42	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	D		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
8504	8504	24.0003.1715	24.0003.1715 Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	37.1E04.1715	24. VI SINH	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	C		1731	1731	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000	
8505	8505	24.0087.1716	24.0087.1716 Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	37.1E04.1716	24. VI SINH	24.87	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		1732	1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287	325.287	325.200	
8506	8506	24.0050.1716	24.0050.1716 Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	37.1E04.1716	24. VI SINH	24.50	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		1732	1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287	325.287	325.200	
8507	8507	24.0057.1716	24.0057.1716 Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	37.1E04.1716	24. VI SINH	24.57	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		1732	1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287	325.287	325.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8508	8508	24.0105.1716	24.0105.1716 Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	37.1E04.1716	24. VI SINH	24.105	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		1732	1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287	325.287	325.200	
8509	8509	24.0004.1716	24.0004.1716 Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	37.1E04.1716	24. VI SINH	24.4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	B		1732	1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287	325.287	325.200	
8510	8510	24.0005.1716	24.0005.1716 Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	37.1E04.1716	24. VI SINH	24.5	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	B		1732	1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287	325.287	325.200	
8511	8511	24.0323.1716	24.0323.1716 Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	37.1E04.1716	24. VI SINH	24.323	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	B		1732	1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287	325.287	325.200	
8512	8512	24.0045.1716	24.0045.1716 Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	37.1E04.1716	24. VI SINH	24.45	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		1732	1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287	325.287	325.200	
8513	8513	22.0629.1717	22.0629.1717 Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thẩm miễn dịch)	37.1E04.1717	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MAU	22.629	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thẩm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thẩm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thẩm miễn dịch)	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8514	8514	24.0272.1717	24.0272.1717 Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.272	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8515	8515	24.0273.1717	24.0273.1717 Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.273	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8516	8516	24.0274.1717	24.0274.1717 Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.274	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8517	8517	24.0275.1717	24.0275.1717 Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.275	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8518	8518	24.0276.1717	24.0276.1717 Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.276	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8519	8519	24.0277.1717	24.0277.1717 Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.277	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8520	8520	24.0278.1717	24.0278.1717 Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.278	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8521	8521	24.0279.1717	24.0279.1717 Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.279	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8522	8522	24.0280.1717	24.0280.1717 Entamoeba histolytica (Ampip) Ab miễn dịch bán tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.280	Entamoeba histolytica (Ampip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Ampip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Ampip) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8523	8523	24.0285.1717	24.0285.1717 Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.285	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8524	8524	24.0286.1717	24.0286.1717 Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.286	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8525	8525	24.0076.1717	24.0076.1717 Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.76	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8526	8526	24.0287.1717	24.0287.1717 Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.287	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8527	8527	24.0288.1717	24.0288.1717 Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.288	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8528	8528	24.0292.1717	24.0292.1717 Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.292	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8529	8529	24.0293.1717	24.0293.1717 Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.293	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8530	8530	24.0294.1717	24.0294.1717 Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.294	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8531	8531	24.0295.1717	24.0295.1717 Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.295	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8532	8532	24.0296.1717	24.0296.1717 Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8533	8533	24.0297.1717	24.0297.1717 Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.297	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8534	8534	24.0303.1717	24.0303.1717 Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.303	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8535	8535	24.0304.1717	24.0304.1717 Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.304	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8536	8536	24.0351.1717	24.0351.1717 Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.351	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8537	8537	24.0350.1717	24.0350.1717 Vi năm Ab miễn dịch tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.350	Vi năm Ab miễn dịch tự động	Vi năm Ab miễn dịch tự động	Vi năm Ab miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8538	8538	24.0349.1717	24.0349.1717 Vi năm Ag miễn dịch bán tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.349	Vi năm Ag miễn dịch bán tự động	Vi năm Ag miễn dịch bán tự động	Vi năm Ag miễn dịch bán tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8539	8539	24.0348.1717	24.0348.1717 Vi năm Ag miễn dịch tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.348	Vi năm Ag miễn dịch tự động	Vi năm Ag miễn dịch tự động	Vi năm Ag miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8540	8540	24.0111.1717	24.0111.1717 Virus Ab miễn dịch bán tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.111	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8541	8541	24.0112.1717	24.0112.1717 Virus Ab miễn dịch tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.112	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8542	8542	24.0109.1717	24.0109.1717 Virus Ag miễn dịch bán tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.109	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8543	8543	24.0110.1717	24.0110.1717 Virus Ag miễn dịch tự động	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.110	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8544	8544	24.0140.1718	24.0140.1718 HBV genotype Real-time PCR	37.1E04.1718	24. VI SINH	24.140	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR	B		1734	1734	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1.500.000	78.261	1.578.000	101.739	1.601.739	1.601.700	
8545	8545	24.0153.1718	24.0153.1718 HCV genotype Real-time PCR	37.1E04.1718	24. VI SINH	24.153	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR	B		1734	1734	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1.500.000	78.261	1.578.000	101.739	1.601.739	1.601.700	
8546	8546	24.0240.1718	24.0240.1718 HPV genotype Real-time PCR	37.1E04.1718	24. VI SINH	24.240	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR	B		1734	1734	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1.500.000	78.261	1.578.000	101.739	1.601.739	1.601.700	
8547	8547	24.0232.1719	24.0232.1719 Adenovirus Real-time PCR	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.232	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8548	8548	24.0065.1719	24.0065.1719 Chlamydia Real-time PCR	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.65	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8549	8549	24.0066.1719	24.0066.1719 Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.66	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8550	8550	24.0071.1719	24.0071.1719 Clostridium difficile PCR	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.71	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8551	8551	24.0235.1719	24.0235.1719 Coronavirus Real-time PCR	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.235	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8552	8552	24.0191.1719	24.0191.1719 Dengue virus Real-time PCR	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.191	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8553	8553	24.0223.1719	24.0223.1719 EBV Real-time PCR	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.223	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8554	8554	24.0230.1719	24.0230.1719 Enterovirus Real-time PCR	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.230	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8555	8555	24.0227.1719	24.0227.1719 EV71 Real-time PCR	37.1E04.1719	24. V1 SINH	24.227	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR	B		1735	1735	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8556	8556	24.0078.1719	24.0078.1719 Helicobacter pylori Real-time PCR	37.1E04.1719	24. V1 SINH	24.78	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR	B		1735	1735	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8557	8557	24.0178.1719	24.0178.1719 HIV DNA Real-time PCR	37.1E04.1719	24. V1 SINH	24.178	HIV DNA Real-time PCR	HIV DNA Real-time PCR	HIV DNA Real-time PCR	A		1735	1735	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8558	8558	24.0179.1719	24.0179.1719 HIV do tải lượng Real-time PCR	37.1E04.1719	24. V1 SINH	24.179	HIV do tải lượng Real-time PCR	HIV do tải lượng Real-time PCR	HIV do tải lượng Real-time PCR	B		1735	1735	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8559	8559	24.0213.1719	24.0213.1719 HSV Real-time PCR	37.1E04.1719	24. V1 SINH	24.213	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR	B		1735	1735	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8560	8560	24.0081.1719	24.0081.1719 Leptospira PCR	37.1E04.1719	24. V1 SINH	24.81	Leptospira PCR	Leptospira PCR	Leptospira PCR	B		1735	1735	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8561	8561	24.0089.1719	24.0089.1719 Mycoplasma hominis Real-time PCR	37.1E04.1719	24. V1 SINH	24.89	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR	B		1735	1735	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8562	8562	24.0084.1719	24.0084.1719 Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	37.1E04.1719	24. V1 SINH	24.84	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	B		1735	1735	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8563	8563	24.0052.1719	24.0052.1719 Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	37.1E04.1719	24. V1 SINH	24.52	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	B		1735	1735	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8564	8564	24.0053.1719	24.0053.1719 Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	37.1E04.1719	24. V1 SINH	24.53	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	B		1735	1735	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8565	8565	24.0059.1719	24.0059.1719 Neisseria meningitidis Real-time PCR	37.1E04.1719	24. V1 SINH	24.59	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR	B		1735	1735	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8566	8566	24.0092.1719	24.0092.1719 Rickettsia PCR	37.1E04.1719	24. V1 SINH	24.92	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR	B		1735	1735	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8567	8567	24.0251.1719	24.0251.1719 Rotavirus PCR	37.1E04.1719	24. V1 SINH	24.251	Rotavirus PCR	Rotavirus PCR	Rotavirus PCR	B		1735	1735	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8568	8568	24.0253.1719	24.0253.1719 RSV Real-time PCR	37.1E04.1719	24. V1 SINH	24.253	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR	B		1735	1735	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8569	8569	24.0261.1719	24.0261.1719 Rubella virus Real-time PCR	37.1E04.1719	24. V1 SINH	24.261	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR	B		1735	1735	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8570	8570	24.0102.1719	24.0102.1719 Treponema pallidum Real-time PCR	37.1E04.1719	24. V1 SINH	24.102	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR	B		1735	1735	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8571	8571	24.0107.1719	24.0107.1719 Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	37.1E04.1719	24. V1 SINH	24.107	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	B		1735	1735	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8572	8572	24.0012.1719	24.0012.1719 Vi khuẩn định danh PCR	37.1E04.1719	24. V1 SINH	24.12	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR	B		1735	1735	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8573	8573	24.0014.1719	24.0014.1719 Vi khuẩn kháng thuốc PCR	37.1E04.1719	24. V1 SINH	24.14	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	B		1735	1735	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8574	8574	24.0353.1719	24.0353.1719 Vi khuẩn Real-time PCR	37.1E04.1719	24. V1 SINH	24.353	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR	B		1735	1735	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8575	8575	24.0327.1719	24.0327.1719 Vi nấm PCR	37.1E04.1719	24. V1 SINH	24.327	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR	B		1735	1735	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8576	8576	24.0354.1719	24.0354.1719 Vi nấm Real-time PCR	37.1E04.1719	24. V1 SINH	24.354	Vi nấm Real-time PCR	Vi nấm Real-time PCR	Vi nấm Real-time PCR	B		1735	1735	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8577	8577	24.0047.1719	24.0047.1719 Vibrio cholerae Real-time PCR	37.1E04.1719	24. V1 SINH	24.47	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR	B		1735	1735	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8578	8578	24.0114.1719	24.0114.1719 Virus PCR	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.114	Virus PCR	Virus PCR	Virus PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8579	8579	24.0115.1719	24.0115.1719 Virus Real-time PCR	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.115	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8580	8580	24.0215.1719	24.0215.1719 VZV Real-time PCR	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.215	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8581	8581	24.0270.1720	24.0270.1720 Cryptosporidium test nhanh	37.1E04.1720	24. VI SINH	24.270	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	D		1736	1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000	
8582	8582	24.0185.1720	24.0185.1720 Dengue virus IgA test nhanh	37.1E04.1720	24. VI SINH	24.185	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	D		1736	1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000	
8583	8583	24.0085.1720	24.0085.1720 Mycoplasma hominis test nhanh	37.1E04.1720	24. VI SINH	24.85	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	D		1736	1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000	
8584	8584	24.0291.1720	24.0291.1720 Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	37.1E04.1720	24. VI SINH	24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	D		1736	1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000	
8585	8585	24.0098.1720	24.0098.1720 Treponema pallidum test nhanh	37.1E04.1720	24. VI SINH	24.98	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	D		1736	1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000	
8586	8586	24.0103.1720	24.0103.1720 Ureaplasma urealyticum test nhanh	37.1E04.1720	24. VI SINH	24.103	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	C		1736	1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000	
8587	8587	24.0002.1720	24.0002.1720 Vi khuẩn test nhanh	37.1E04.1720	24. VI SINH	24.2	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	D		1736	1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000	
8588	8588	24.0320.1720	24.0320.1720 Vi nấm test nhanh	37.1E04.1720	24. VI SINH	24.320	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	D		1736	1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000	
8589	8589	24.0108.1720	24.0108.1720 Virus test nhanh	37.1E04.1720	24. VI SINH	24.108	Virus test nhanh	Virus test nhanh	Virus test nhanh	D		1736	1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000	
8590	8590	24.0067.1721	24.0067.1721 Chlamydia giải trình tự gene	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.67	Chlamydia giải trình tự gene	Chlamydia giải trình tự gene	Chlamydia giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8591	8591	24.0231.1721	24.0231.1721 Enterovirus genotype giải trình tự gene	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.231	Enterovirus genotype giải trình tự gene	Enterovirus genotype giải trình tự gene	Enterovirus genotype giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8592	8592	24.0228.1721	24.0228.1721 EV71 genotype giải trình tự gene	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.228	EV71 genotype giải trình tự gene	EV71 genotype giải trình tự gene	EV71 genotype giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8593	8593	24.0141.1721	24.0141.1721 HBV genotype giải trình tự gene	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.141	HBV genotype giải trình tự gene	HBV genotype giải trình tự gene	HBV genotype giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8594	8594	24.0143.1721	24.0143.1721 HBV kháng thuốc giải trình tự gene	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.143	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8595	8595	24.0154.1721	24.0154.1721 HCV genotype giải trình tự gene	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.154	HCV genotype giải trình tự gene	HCV genotype giải trình tự gene	HCV genotype giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8596	8596	24.0079.1721	24.0079.1721 Helicobacter pylori giải trình tự gene	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.79	Helicobacter pylori giải trình tự gene	Helicobacter pylori giải trình tự gene	Helicobacter pylori giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8597	8597	24.0182.1721	24.0182.1721 HIV genotype giải trình tự gene	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.182	HIV genotype giải trình tự gene	HIV genotype giải trình tự gene	HIV genotype giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8598	8598	24.0181.1721	24.0181.1721 HIV kháng thuốc giải trình tự gene	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.181	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8599	8599	24.0242.1721	24.0242.1721 HPV genotype giải trình tự gene	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.242	HPV genotype giải trình tự gene	HPV genotype giải trình tự gene	HPV genotype giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8600	8600	24.0245.1721	24.0245.1721 Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.245	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8601	8601	24.0055.1721	24.0055.1721 Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	37.1E04.1721	24. V1 SINH	24.55	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8602	8602	24.0262.1721	24.0262.1721 Rubella virus giải trình tự gene	37.1E04.1721	24. V1 SINH	24.262	Rubella virus giải trình tự gene	Rubella virus giải trình tự gene	Rubella virus giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8603	8603	24.0013.1721	24.0013.1721 Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	37.1E04.1721	24. V1 SINH	24.13	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8604	8604	24.0015.1721	24.0015.1721 Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	37.1E04.1721	24. V1 SINH	24.15	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8605	8605	24.0328.1721	24.0328.1721 Vi nấm giải trình tự gene	37.1E04.1721	24. V1 SINH	24.328	Vi nấm giải trình tự gene	Vi nấm giải trình tự gene	Vi nấm giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8606	8606	24.0048.1721	24.0048.1721 Vibrio cholerae giải trình tự gene	37.1E04.1721	24. V1 SINH	24.48	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vibrio cholerae giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8607	8607	24.0116.1721	24.0116.1721 Virus giải trình tự gene	37.1E04.1721	24. V1 SINH	24.116	Virus giải trình tự gene	Virus giải trình tự gene	Virus giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8608	8608	24.0008.1722	24.0008.1722 Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	37.1E04.1722	24. V1 SINH	24.8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	B		1738	1738	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	155.000	36.000	191.000	46.800	201.800	201.800	
8609	8609	24.0326.1722	24.0326.1722 Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	37.1E04.1722	24. V1 SINH	24.326	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	B		1738	1738	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	155.000	36.000	191.000	46.800	201.800	201.800	
8610	8610	24.0006.1723	24.0006.1723 Vi khuẩn kháng thuốc định tính	37.1E04.1723	24. V1 SINH	24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	C		1739	1739	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	165.000	37.565	202.000	48.835	213.835	213.800	
8611	8611	24.0007.1723	24.0007.1723 Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	37.1E04.1723	24. V1 SINH	24.7	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	B		1739	1739	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	165.000	37.565	202.000	48.835	213.835	213.800	
8612	8612	25.0060.1723	25.0060.1723 Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	37.1E04.1723	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.60	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	B		1739	1739	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	165.000	37.565	202.000	48.835	213.835	213.800	
8613	8613	24.0322.1724	24.0322.1724 Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	37.1E04.1724	24. V1 SINH	24.322	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	B		1740	1740	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000	
8614	8614	24.0142.1726	24.0142.1726 HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	37.1E04.1726	24. V1 SINH	24.142	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	B		1742	1742	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho một loại thuốc)	1.050.000	78.261	1.128.000	101.739	1.151.739	1.151.700	
8615	8615	03.4254.1727	03.4254.1727 Xét nghiệm cận dư phần	37.1E04.1727	03. NHI KHOA	3.4254	Xét nghiệm cận dư phần	Xét nghiệm cận dư phần	Xét nghiệm cận dư phần	C		1743	1743	Xét nghiệm cận dư phần	45.000	10.487	55.400	13.633	58.633	58.600	
8616	8616	24.0360.1727	24.0360.1727 Xét nghiệm cận dư phần	37.1E04.1727	24. V1 SINH	24.360	Xét nghiệm cận dư phần	Xét nghiệm cận dư phần	Xét nghiệm cận dư phần	B		1743	1743	Xét nghiệm cận dư phần	45.000	10.487	55.400	13.633	58.633	58.600	
8617	8617	25.0016.1730	25.0016.1730 Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	37.1E05.1730	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.16	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	A	T1	1746	1746	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	400.000	187.826	587.000	244.174	644.174	644.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8618	8618	22.0154.1735	22.0154.1735 Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	37.1E05.1735	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	C		1751	1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400	
8619	8619	25.0075.1735	25.0075.1735 Nhuộm Diff - Quick	37.1E05.1735	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.75	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick	C		1751	1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400	
8620	8620	25.0077.1735	25.0077.1735 Nhuộm May Grunwald - Giemsa	37.1E05.1735	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.77	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	C		1751	1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400	
8621	8621	25.0026.1735	25.0026.1735 Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	37.1E05.1735	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.26	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	C		1751	1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400	
8622	8622	25.0024.1735	25.0024.1735 Tế bào học dịch chái phế quản	37.1E05.1735	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.24	Tế bào học dịch chái phế quản	Tế bào học dịch chái phế quản	Tế bào học dịch chái phế quản	B		1751	1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400	
8623	8623	25.0020.1735	25.0020.1735 Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	37.1E05.1735	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	C		1751	1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400	
8624	8624	25.0021.1735	25.0021.1735 Tế bào học dịch màng khớp	37.1E05.1735	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.21	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp	C		1751	1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400	
8625	8625	25.0027.1735	25.0027.1735 Tế bào học dịch rửa ổ bụng	37.1E05.1735	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.27	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	B		1751	1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400	
8626	8626	25.0025.1735	25.0025.1735 Tế bào học dịch rửa phế quản	37.1E05.1735	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.25	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản	B		1751	1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400	
8627	8627	25.0023.1735	25.0023.1735 Tế bào học đờm	37.1E05.1735	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.23	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	C		1751	1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400	
8628	8628	25.0022.1735	25.0022.1735 Tế bào học nước tiểu	37.1E05.1735	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.22	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	C		1751	1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400	
8629	8629	25.0089.1735	25.0089.1735 Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	37.1E05.1735	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.89	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	D		1751	1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400	
8630	8630	25.0074.1736	25.0074.1736 Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	37.1E05.1736	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.74	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	C		1752	1752	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	230.000	144.000	374.000	187.200	417.200	417.200	
8631	8631	25.0095.1738	25.0095.1738 Xét nghiệm đột biến gen BRAF	37.1E05.1738	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.95	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	A		1754	1754	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	4.200.000	500.870	4.700.000	651.130	4.851.130	4.851.100	
8632	8632	25.0092.1738	25.0092.1738 Xét nghiệm đột biến gen Her 2	37.1E05.1738	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.92	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	A		1754	1754	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	4.200.000	500.870	4.700.000	651.130	4.851.130	4.851.100	
8633	8633	25.0093.1739	25.0093.1739 Xét nghiệm đột biến gen EGFR	37.1E05.1739	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.93	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	A		1755	1755	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	5.000.000	500.870	5.500.000	651.130	5.651.130	5.651.100	
8634	8634	25.0094.1740	25.0094.1740 Xét nghiệm đột biến gen KRAS	37.1E05.1740	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.94	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	A		1756	1756	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	4.800.000	500.870	5.300.000	651.130	5.451.130	5.451.100	
8635	8635	25.0096.1740	25.0096.1740 Xét nghiệm đột biến gen NRAS	37.1E05.1740	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.96	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	A		1756	1756	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	4.800.000	500.870	5.300.000	651.130	5.451.130	5.451.100	
8636	8636	25.0085.1742	25.0085.1742 Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	37.1E05.1742	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.85	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	A		1758	1758	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-SISH)	4.300.000	500.870	4.800.000	651.130	4.951.130	4.951.100	
8637	8637	25.0084.1743	25.0084.1743 Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	37.1E05.1743	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.84	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	A		1759	1759	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5.000.000	500.870	5.500.000	651.130	5.651.130	5.651.100	
8638	8638	25.0081.1743	25.0081.1743 Xét nghiệm SISH	37.1E05.1743	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.81	Xét nghiệm SISH	Xét nghiệm SISH	Xét nghiệm SISH	A		1759	1759	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5.000.000	500.870	5.500.000	651.130	5.651.130	5.651.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8639	8639	25.0079.1744	25.0079.1744 Cell bloc (khối tế bào)	37.1E05.1744	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.79	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)	B		1760	1760	Cell Bloc (khối tế bào)	170.000	78.261	248.000	101.739	271.739	271.700	
8640	8640	25.0078.1745	25.0078.1745 Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqueu Prep	37.1E05.1745	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.78	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqueu Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqueu Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqueu Prep	B		1761	1761	Thin-PAS	500.000	78.261	578.000	101.739	601.739	601.700	
8641	8641	25.0061.1746	25.0061.1746 Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một đầu ấn	37.1E05.1746	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.61	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một đầu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một đầu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một đầu ấn	B		1762	1762	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một đầu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	307.000	156.522	463.000	203.478	510.478	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
8642	8642	25.0066.1746	25.0066.1746 Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	37.1E05.1746	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.66	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	B		1762	1762	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một đầu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	307.000	156.522	463.000	203.478	510.478	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
8643	8643	25.0062.1746	25.0062.1746 Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	37.1E05.1746	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.62	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	B		1762	1762	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một đầu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	307.000	156.522	463.000	203.478	510.478	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
8644	8644	25.0064.1746	25.0064.1746 Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	37.1E05.1746	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.64	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	B		1762	1762	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một đầu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	307.000	156.522	463.000	203.478	510.478	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
8645	8645	25.0063.1746	25.0063.1746 Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	37.1E05.1746	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.63	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	B		1762	1762	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một đầu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	307.000	156.522	463.000	203.478	510.478	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
8646	8646	25.0065.1746	25.0065.1746 Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	37.1E05.1746	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.65	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	B		1762	1762	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một đầu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	307.000	156.522	463.000	203.478	510.478	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
8647	8647	25.0116.1747	25.0116.1747 Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	37.1E05.1747	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.116	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	A		1763	1763	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	987.000	313.043	1.300.000	406.957	1.393.957	1.393.900	
8648	8648	25.0032.1748	25.0032.1748 Quy trình nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	37.1E05.1748	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.32	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	B		1764	1764	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	202.000	115.826	317.000	150.574	352.574	352.500	
8649	8649	25.0059.1749	25.0059.1749 Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	37.1E05.1749	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.59	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	B		1765	1765	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	192.000	109.565	301.000	142.435	334.435	334.400	
8650	8650	25.0052.1750	25.0052.1750 Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	37.1E05.1750	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.52	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	B		1766	1766	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	247.000	144.000	391.000	187.200	434.200	434.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8651	8651	25.0071.1750	25.0071.1750 Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	37.1E05.1750	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.71	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	B		1766	1766	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	247.000	144.000	391.000	187.200	434.200	434.200	
8652	8652	25.0054.1750	25.0054.1750 Nhuộm Gomori cho sợi vòng	37.1E05.1750	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.54	Nhuộm Gomori cho sợi vòng	Nhuộm Gomori cho sợi vòng	Nhuộm Gomori cho sợi vòng	B		1766	1766	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	247.000	144.000	391.000	187.200	434.200	434.200	
8653	8653	25.0049.1750	25.0049.1750 Nhuộm Grocott	37.1E05.1750	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.49	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott	B		1766	1766	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	247.000	144.000	391.000	187.200	434.200	434.200	
8654	8654	25.0037.1751	25.0037.1751 Nhuộm hai màu Hematoxyline-Eosin	37.1E05.1751	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.37	Nhuộm hai màu Hematoxyline-Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	B		1767	1767	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemotoxylín Eosin	222.000	128.348	350.000	166.852	388.852	388.800	
8655	8655	25.0029.1751	25.0029.1751 Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	37.1E05.1751	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.29	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	B	T3	1767	1767	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	222.000	128.348	350.000	166.852	388.852	388.800	
8656	8656	25.0030.1751	25.0030.1751 Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thi	37.1E05.1751	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.30	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thi	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thi	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thi	C	T3	1767	1767	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	222.000	128.348	350.000	166.852	388.852	388.800	
8657	8657	25.0033.1752	25.0033.1752 Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	37.1E05.1752	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.33	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	B		1768	1768	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	277.000	162.783	439.000	211.617	488.617	488.600	
8658	8658	25.0034.1752	25.0034.1752 Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	37.1E05.1752	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.34	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	B		1768	1768	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	277.000	162.783	439.000	211.617	488.617	488.600	
8659	8659	25.0072.1752	25.0072.1752 Nhuộm Mucicarmin	37.1E05.1752	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.72	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin	B		1768	1768	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	277.000	162.783	439.000	211.617	488.617	488.600	
8660	8660	25.0035.1753	25.0035.1753 Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	37.1E05.1753	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.35	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	B		1769	1769	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	262.000	153.391	415.000	199.409	461.409	461.400	
8661	8661	25.0055.1754	25.0055.1754 Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	37.1E05.1754	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.55	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	B		1770	1770	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	272.000	159.652	431.000	207.548	479.548	479.500	
8662	8662	25.0068.1754	25.0068.1754 Nhuộm Glycogen theo Best	37.1E05.1754	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.68	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best	B		1770	1770	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	272.000	159.652	431.000	207.548	479.548	479.500	
8663	8663	25.0040.1754	25.0040.1754 Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	37.1E05.1754	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.40	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May – Grunwald- Giemsa cho tủy xương	B		1770	1770	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	272.000	159.652	431.000	207.548	479.548	479.500	
8664	8664	25.0067.1754	25.0067.1754 Nhuộm Shorr	37.1E05.1754	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.67	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr	B		1770	1770	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	272.000	159.652	431.000	207.548	479.548	479.500	
8665	8665	25.0050.1754	25.0050.1754 Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	37.1E05.1754	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.50	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	B		1770	1770	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	272.000	159.652	431.000	207.548	479.548	479.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8666	8666	25.0038.1755	25.0038.1755 Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (1929)	37.1E05.1755	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.38	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (1929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (1929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (1929)	B		1771	1771	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	257.000	150.261	407.000	195.339	452.339	452.300	
8667	8667	25.0069.1756	25.0069.1756 Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	37.1E05.1756	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.69	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	B		1772	1772	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcian	292.000	172.174	464.000	223.826	515.826	515.800	
8668	8668	25.0036.1756	25.0036.1756 Nhuộm xanh alcian	37.1E05.1756	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.36	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian	B		1772	1772	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcian	292.000	172.174	464.000	223.826	515.826	515.800	
8669	8669	25.0090.1757	25.0090.1757 Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	37.1E05.1757	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.90	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	B	T2	1773	1773	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	357.000	212.870	569.000	276.730	633.730	633.700	
8670	8670	25.0015.1758	25.0015.1758 Chọc hút kim nhỏ các hạch	37.1E05.1758	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	D	T3	1774	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365	308.365	308.300	
8671	8671	25.0013.1758	25.0013.1758 Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	37.1E05.1758	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	D	T3	1774	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365	308.365	308.300	
8672	8672	25.0018.1758	25.0018.1758 Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	37.1E05.1758	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.18	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	A	T2	1774	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365	308.365	308.300	
8673	8673	25.0019.1758	25.0019.1758 Chọc hút kim nhỏ mô mềm	37.1E05.1758	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	B	T3	1774	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365	308.365	308.300	
8674	8674	25.0007.1758	25.0007.1758 Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	37.1E05.1758	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	B	T2	1774	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365	308.365	308.300	
8675	8675	25.0014.1758	25.0014.1758 Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	37.1E05.1758	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	C	T3	1774	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365	308.365	308.300	
8676	8676	01.0373.1762	01.0373.1762 Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	37.1E06.1762	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.373	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	C		1778	1778	Định lượng cấp NH3 trong máu	170.000	106.435	276.000	138.365	308.365	308.300	
8677	8677	23.0199.1763	23.0199.1763 Định tính Porphyrin [niệu]	37.1E06.1763	23. HÓA SINH	23.199	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	D		1779	1779	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiểu cơ vẩn	35.000	21.913	56.900	28.487	63.487	63.400	
8678	8678	01.0288.1764	01.0288.1764 Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	37.1E06.1764	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.288	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	C		1780	1780	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	75.000	46.957	121.000	61.043	136.043	136.000	
8679	8679	01.0374.1766	01.0374.1766 Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	37.1E06.1766	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.374	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	C		1782	1782	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	62.000	38.817	100.000	50.463	112.463	112.400	
8680	8680	21.0006.1766	21.0006.1766 Đo áp lực thẩm thấu máu	37.1E06.1766	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.6	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu	B		1782	1782	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	62.000	38.817	100.000	50.463	112.463	112.400	
8681	8681	01.0293.1769	01.0293.1769 Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	37.1E06.1769	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.293	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định tính chất độc bằng sắc ký khí – một lần	A		1785	1785	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	975.000	313.043	1.288.000	406.957	1.381.957	1.381.900	
8682	8682	01.0376.1769	01.0376.1769 Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	37.1E06.1769	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.376	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	A		1785	1785	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	975.000	313.043	1.288.000	406.957	1.381.957	1.381.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8683	8683	03.0218.1769	03.0218.1769 Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	37.1E06.1769	03. NHI KHOA	3.218	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	C		1785	1785	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	975.000	313.043	1.288.000	406.957	1.381.957	1.381.900	
8684	8684	01.0375.1770	01.0375.1770 Định lượng một chi tiêu kim loại nặng trong mẫu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	37.1E06.1770	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.375	Định lượng một chi tiêu kim loại nặng trong mẫu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	Định lượng một chi tiêu kim loại nặng trong mẫu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	Định lượng một chi tiêu kim loại nặng trong mẫu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	A		1786	1786	Xét nghiệm định lượng một chi tiêu kim loại nặng trong mẫu bằng máy AAS	240.000	150.261	390.000	195.339	435.339	435.300	
8685	8685	01.0292.1771	01.0292.1771 Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	37.1E06.1771	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.292	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	Định lượng chất độc bằng HPLC – một lần	A		1787	1787	Xét nghiệm định lượng một chi tiêu thuốc trong mẫu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1.000.000	313.043	1.313.000	406.957	1.406.957	1.406.900	
8686	8686	01.0294.1771	01.0294.1771 Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	37.1E06.1771	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.294	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí – một lần	A		1787	1787	Xét nghiệm định lượng một chi tiêu thuốc trong mẫu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1.000.000	313.043	1.313.000	406.957	1.406.957	1.406.900	
8687	8687	01.0377.1771	01.0377.1771 Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	37.1E06.1771	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.377	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	A		1787	1787	Xét nghiệm định lượng một chi tiêu thuốc trong mẫu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1.000.000	313.043	1.313.000	406.957	1.406.957	1.406.900	
8688	8688	01.0289.1772	01.0289.1772 Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	37.1E06.1772	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.289	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng – một lần	B		1788	1788	Xét nghiệm định tính một chi tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	94.000	57.913	151.000	75.287	169.287	169.200	
8689	8689	01.0371.1773	01.0371.1773 Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	37.1E06.1773	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.371	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính Porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	C		1789	1789	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	48.000	30.052	78.000	39.068	87.068	87.000	
8690	8690	01.0368.1889	01.0368.1889 Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	37.1E06.1889	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.368	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	C	T2	1790	1790	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	130.000	81.391	211.000	105.809	235.809	235.800	
8691	8691	01.0014.1774	01.0014.1774 Đặt catheter động mạch phổi	37.3F00.1774	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.14	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	B	TDB	1791	1791	Đặt và thăm dò huyết động	4.478.000	84.522	4.562.000	109.878	4.587.878	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
8692	8692	03.0017.1774	03.0017.1774 Đặt catheter động mạch phổi	37.3F00.1774	03. NHI KHOA	3.17	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	B	T1	1791	1791	Đặt và thăm dò huyết động	4.478.000	84.522	4.562.000	109.878	4.587.878	4.587.800	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
8693	8693	03.0006.1774	03.0006.1774 Đo cung lượng tim bằng máy đo điện từ cao cấp (pha loãng nhiệt)	37.3F00.1774	03. NHI KHOA	3.6	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện từ cao cấp (pha loãng nhiệt)	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện từ cao cấp (pha loãng nhiệt)	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện từ cao cấp (pha loãng nhiệt)	A	TDB	1791	1791	Đặt và thăm dò huyết động	4.478.000	84.522	4.562.000	109.878	4.587.878	4.587.800	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
8694	8694	21.0005.1774	21.0005.1774 Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	37.3F00.1774	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.5	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	A	TDB	1791	1791	Đặt và thăm dò huyết động	4.478.000	84.522	4.562.000	109.878	4.587.878	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
8695	8695	01.0203.1775	01.0203.1775 Ghi điện cơ cấp cứu	37.3F00.1775	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.203	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	B	T2	1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8696	8696	02.0143.1775	02.0143.1775 Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	37.3F00.1775	02. NỘI KHOA	2.143	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	B		1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8697	8697	02.0142.1775	02.0142.1775 Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	37.3F00.1775	02. NỘI KHOA	2.142	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	B	T2	1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8698	8698	02.0148.1775	02.0148.1775 Ghi điện cơ bằng điện cực kim	37.3F00.1775	02. NỘI KHOA	2.148	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	B		1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8699	8699	02.0144.1775	02.0144.1775 Ghi điện cơ cấp cứu	37.3F00.1775	02. NỘI KHOA	2.144	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	B		1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8700	8700	02.0475.1775	02.0475.1775 Ghi điện cơ điện thể kích thích cảm giác thần thể	37.3F00.1775	02. NỘI KHOA	2.475	Ghi điện cơ điện thể kích thích cảm giác thần thể	Ghi điện cơ điện thể kích thích cảm giác thần thể	Ghi điện cơ điện thể kích thích cảm giác thần thể	B		1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8701	8701	02.0474.1775	02.0474.1775 Ghi điện cơ điện thể kích thích thị giác, thính giác	37.3F00.1775	02. NỘI KHOA	2.474	Ghi điện cơ điện thể kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thể kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thể kích thích thị giác, thính giác	B		1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8702	8702	02.0477.1775	02.0477.1775 Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	37.3F00.1775	02. NỘI KHOA	2.477	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	B		1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8703	8703	02.0476.1775	02.0476.1775 Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	37.3F00.1775	02. NỘI KHOA	2.476	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	B		1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8704	8704	02.0478.1775	02.0478.1775 Phân xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	37.3F00.1775	02. NỘI KHOA	2.478	Phân xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phân xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phân xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	B	T2	1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8705	8705	02.0159.1775	02.0159.1775 Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	37.3F00.1775	02. NỘI KHOA	2.159	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	B		1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8706	8706	03.0144.1775	03.0144.1775 Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	37.3F00.1775	03. NHI KHOA	3.144	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	B		1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8707	8707	03.0145.1775	03.0145.1775 Ghi điện cơ kim	37.3F00.1775	03. NHI KHOA	3.145	Ghi điện cơ kim	Ghi điện cơ kim	Ghi điện cơ kim	B		1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8708	8708	21.0031.1775	21.0031.1775 Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	37.3F00.1775	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.31	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	A	T3	1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8709	8709	21.0057.1775	21.0057.1775 Điện cơ thanh quản	37.3F00.1775	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.57	Điện cơ thanh quản	Điện cơ thanh quản	Điện cơ thanh quản	A	T3	1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8710	8710	21.0034.1775	21.0034.1775 Đo điện thể kích thích cảm giác	37.3F00.1775	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.34	Đo điện thể kích thích cảm giác	Đo điện thể kích thích cảm giác	Đo điện thể kích thích cảm giác	B	T3	1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8711	8711	21.0036.1775	21.0036.1775 Đo điện thể kích thích vận động	37.3F00.1775	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.36	Đo điện thể kích thích vận động	Đo điện thể kích thích vận động	Đo điện thể kích thích vận động	B	T3	1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8712	8712	21.0032.1775	21.0032.1775 Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	37.3F00.1775	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.32	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	B	T3	1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8713	8713	21.0033.1775	21.0033.1775 Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	37.3F00.1775	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.33	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	B	T3	1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8714	8714	21.0029.1775	21.0029.1775 Ghi điện cơ	37.3F00.1775	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.29	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	B	T3	1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8715	8715	21.0030.1776	21.0030.1776 Điện cơ vùng dây chấu (EMG)	37.3F00.1776	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.30	Điện cơ vùng dây chấu (EMG)	Điện cơ vùng dây chấu (EMG)	Điện cơ vùng dây chấu (EMG)	A	T3	1793	1793	Điện cơ tăng sinh môn	117.000	29.739	146.000	38.661	155.661	155.600	
8716	8716	01.0207.1777	01.0207.1777 Ghi điện não đồ cấp cứu	37.3F00.1777	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.207	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	B	T2	1794	1794	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200	
8717	8717	02.0145.1777	02.0145.1777 Ghi điện não thường quy	37.3F00.1777	02. NỘI KHOA	2.145	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	C		1794	1794	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8718	8718	02.0160.1777	02.0160.1777 Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	37.3F00.1777	02. NỘI KHOA	2.160	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	A	T3	1794	1794	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200	
8719	8719	03.0138.1777	03.0138.1777 Điện não đồ thường quy	37.3F00.1777	03. NHI KHOA	3.138	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	B		1794	1794	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200	
8720	8720	21.0040.1777	21.0040.1777 Ghi điện não đồ thông thường	37.3F00.1777	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.40	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	C		1794	1794	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200	
8721	8721	21.0037.1777	21.0037.1777 Ghi điện não đồ vi tính	37.3F00.1777	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.37	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính	B		1794	1794	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200	
8722	8722	06.0038.1777	06.0038.1777 Đo điện não vi tính	37.3F00.1777	6. TÂM THẦN	6.38	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính	B		1794	1794	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200	
8723	8723	01.0002.1778	01.0002.1778 Ghi điện tim cấp cứu tại giường	37.3F00.1778	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3	1795	1795	Điện tâm đồ	20.359	15.090	35.400	19.617	39.976	39.900	
8724	8724	02.0085.1778	02.0085.1778 Điện tim thường	37.3F00.1778	02. NỘI KHOA	2.85	Điện tim thường	Điện tim thường	Điện tim thường	D		1795	1795	Điện tâm đồ	20.359	15.090	35.400	19.617	39.976	39.900	
8725	8725	03.0044.1778	03.0044.1778 Ghi điện tim cấp cứu tại giường	37.3F00.1778	03. NHI KHOA	3.44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3	1795	1795	Điện tâm đồ	20.359	15.090	35.400	19.617	39.976	39.900	
8726	8726	21.0014.1778	21.0014.1778 Điện tim thường	37.3F00.1778	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.14	Điện tim thường	Điện tim thường	Điện tim thường	D		1795	1795	Điện tâm đồ	20.359	15.090	35.400	19.617	39.976	39.900	
8727	8727	02.0109.1779	02.0109.1779 Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	37.3F00.1779	02. NỘI KHOA	2.109	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	B	T2	1796	1796	Điện tâm đồ gắng sức	139.000	75.130	214.000	97.670	236.670	236.600	
8728	8728	21.0008.1779	21.0008.1779 Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	37.3F00.1779	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.8	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	B	T2	1796	1796	Điện tâm đồ gắng sức	139.000	75.130	214.000	97.670	236.670	236.600	
8729	8729	21.0044.1781	21.0044.1781 Đo áp lực niệu đạo bằng máy	37.3F00.1781	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.44	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	A	T2	1798	1798	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	127.000	10.957	137.000	14.243	141.243	141.200	
8730	8730	02.0200.1782	02.0200.1782 Đo áp lực thẩm thấu niệu	37.3F00.1782	02. NỘI KHOA	2.200	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	B		1799	1799	Đo áp lực thẩm thấu niệu	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8731	8731	21.0048.1782	21.0048.1782 Đo áp lực thẩm thấu niệu	37.3F00.1782	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.48	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	A		1799	1799	Đo áp lực thẩm thấu niệu	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8732	8732	03.0716.1783	03.0716.1783 Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thuốc nước	37.3F00.1783	03. NHI KHOA	3.716	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thuốc nước	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thuốc nước	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thuốc nước	B	T3	1800	1800	Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	333.000	219.130	552.000	284.870	617.870	617.800	
8733	8733	17.0125.1783	17.0125.1783 Đo áp lực bàng quang bằng cột thuốc nước	37.3F00.1783	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.125	Đo áp lực bàng quang bằng cột thuốc nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thuốc nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thuốc nước	B	T3	1800	1800	Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	333.000	219.130	552.000	284.870	617.870	617.800	
8734	8734	17.0124.1784	17.0124.1784 Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	37.3F00.1784	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.124	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	B	T2	1801	1801	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	1.827.000	198.783	2.025.000	258.417	2.085.417	2.085.400	
8735	8735	17.0129.1785	17.0129.1785 Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	37.3F00.1785	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.129	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	B		1802	1802	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1.756.000	219.130	1.975.000	284.870	2.040.870	2.040.800	
8736	8736	17.0126.1786	17.0126.1786 Đo áp lực hậu môn trực tràng	37.3F00.1786	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.126	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	B	T2	1803	1803	Đo áp lực hậu môn trực tràng	767.000	219.130	986.000	284.870	1.051.870	1.051.800	
8737	8737	21.0096.1786	21.0096.1786 Đo áp lực hậu môn trực tràng	37.3F00.1786	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.96	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	B	T2	1803	1803	Đo áp lực hậu môn trực tràng	767.000	219.130	986.000	284.870	1.051.870	1.051.800	
8738	8738	02.0620.1787	02.0620.1787 Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	37.3F00.1787	02. NỘI KHOA	2.620	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	B	T1	1804	1804	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	729.000	153.391	882.000	199.409	928.409	928.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8739	8739	02.0619.1789	02.0619.1789 Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	37.3F00.1789	02. NỘI KHOA	2.619	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	B	T1	1806	1806	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2.653.000	189.391	2.842.000	246.209	2.899.209	2.899.200	
8740	8740	21.0004.1790	21.0004.1790 Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	37.3F00.1790	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	D		1807	1807	Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	50.000	27.861	77.800	36.219	86.219	86.200	
8741	8741	02.0024.1791	02.0024.1791 Đo chức năng hô hấp	37.3F00.1791	02. NỘI KHOA	2.24	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	D		1808	1808	Đo chức năng hô hấp	96.494	36.792	133.000	47.830	144.324	144.300	
8742	8742	03.0088.1791	03.0088.1791 Thăm dò chức năng hô hấp	37.3F00.1791	03. NHI KHOA	3.88	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	C	T2	1808	1808	Đo chức năng hô hấp	96.494	36.792	133.000	47.830	144.324	144.300	
8743	8743	02.0023.1792	02.0023.1792 Đo đa ký giấc ngủ	37.3F00.1792	02. NỘI KHOA	2.23	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ	A		1809	1809	Đo đa ký giấc ngủ	2.254.000	68.870	2.322.000	89.530	2.343.530	2.343.500	
8744	8744	02.0612.1794	02.0612.1794 Đo FeNO	37.3F00.1794	02. NỘI KHOA	2.612	Đo FeNO	Đo FeNO	Đo FeNO	B	T1	1810	1810	Đo FeNO	325.000	89.217	414.000	115.983	440.983	440.900	
8745	8745	02.0618.1795	02.0618.1795 Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	37.3F00.1795	02. NỘI KHOA	2.618	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	B	T1	1811	1811	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1.218.000	153.391	1.371.000	199.409	1.417.409	1.417.400	
8746	8746	02.0617.1796	02.0617.1796 Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	37.3F00.1796	02. NỘI KHOA	2.617	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	B	T1	1812	1812	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyên tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	729.000	59.478	788.000	77.322	806.322	806.300	
8747	8747	02.0614.1796	02.0614.1796 Đo dung tích sống gắng sức - FVC	37.3F00.1796	02. NỘI KHOA	2.614	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	B	T3	1812	1812	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyên tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	729.000	59.478	788.000	77.322	806.322	806.300	
8748	8748	02.0613.1796	02.0613.1796 Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	37.3F00.1796	02. NỘI KHOA	2.613	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	B	T1	1812	1812	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyên tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	729.000	59.478	788.000	77.322	806.322	806.300	
8749	8749	02.0616.1796	02.0616.1796 Đo thông khí tự nguyên tối đa - MVV	37.3F00.1796	02. NỘI KHOA	2.616	Đo thông khí tự nguyên tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyên tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyên tối đa - MVV	B		1812	1812	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyên tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	729.000	59.478	788.000	77.322	806.322	806.300	
8750	8750	21.0003.1797	21.0003.1797 Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	37.3F00.1797	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.3	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	A	T3	1813	1813	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	50.000	27.861	77.800	36.219	86.219	86.200	
8751	8751	02.0095.1798	02.0095.1798 Holter điện tâm đồ	37.3F00.1798	02. NỘI KHOA	2.95	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	C		1814	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800	
8752	8752	02.0096.1798	02.0096.1798 Holter huyết áp	37.3F00.1798	02. NỘI KHOA	2.96	Holter huyết áp	Holter huyết áp	Holter huyết áp	C		1814	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800	
8753	8753	02.0111.1798	02.0111.1798 Nghiệm pháp atropin	37.3F00.1798	02. NỘI KHOA	2.111	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp Atropin	C	T2	1814	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800	
8754	8754	02.0110.1798	02.0110.1798 Nghiệm pháp bản nghiêng	37.3F00.1798	02. NỘI KHOA	2.110	Nghiệm pháp bản nghiêng	Nghiệm pháp bản nghiêng	Nghiệm pháp bản nghiêng	A	T2	1814	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8755	8755	02.0451.1798	02.0451.1798 Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	37.3F00.1798	02. NỘI KHOA	2.451	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	B	T1	1814	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800	
8756	8756	03.0019.1798	03.0019.1798 Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	37.3F00.1798	03. NHI KHOA	3.19	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	B	T3	1814	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800	
8757	8757	21.0012.1798	21.0012.1798 Holter điện tâm đồ	37.3F00.1798	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.12	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	B	T3	1814	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800	
8758	8758	21.0007.1798	21.0007.1798 Holter huyết áp	37.3F00.1798	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.7	Holter huyết áp	Holter huyết áp	Holter huyết áp	B	T3	1814	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800	
8759	8759	03.0256.1799	03.0256.1799 Đo lưu huyết não	37.3F00.1799	03. NHI KHOA	3.256	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	B		1815	1815	Lưu huyết não	31.000	15.026	46.000	19.534	50.534	50.500	
8760	8760	06.0040.1799	06.0040.1799 Đo lưu huyết não	37.3F00.1799	6. TÂM THẦN	6.40	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	B		1815	1815	Lưu huyết não	31.000	15.026	46.000	19.534	50.534	50.500	
8761	8761	21.0106.1800	21.0106.1800 Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	37.3F00.1800	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.106	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	B		1816	1816	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	120.000	12.522	132.000	16.278	136.278	136.200	
8762	8762	21.0122.1800	21.0122.1800 Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	37.3F00.1800	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	C		1816	1816	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	120.000	12.522	132.000	16.278	136.278	136.200	
8763	8763	21.0121.1801	21.0121.1801 Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	37.3F00.1801	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.121	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	B		1817	1817	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	150.000	12.522	162.000	16.278	166.278	166.200	
8764	8764	21.0119.1801	21.0119.1801 Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	37.3F00.1801	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.119	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	B		1817	1817	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	150.000	12.522	162.000	16.278	166.278	166.200	
8765	8765	21.0120.1801	21.0120.1801 Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	37.3F00.1801	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	B		1817	1817	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	150.000	12.522	162.000	16.278	166.278	166.200	
8766	8766	21.0110.1802	21.0110.1802 Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	37.3F00.1802	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.110	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	B	T3	1818	1818	Nghiệm pháp kích thích Synacthen	394.000	26.609	420.000	34.591	428.591	428.500	
8767	8767	21.0109.1802	21.0109.1802 Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	37.3F00.1802	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.109	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	B	T3	1818	1818	Nghiệm pháp kích thích Synacthen	394.000	26.609	420.000	34.591	428.591	428.500	
8768	8768	21.0115.1803	21.0115.1803 Nghiệm pháp nhin uống	37.3F00.1803	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.115	Nghiệm pháp nhin uống	Nghiệm pháp nhin uống	Nghiệm pháp nhin uống	B	T3	1819	1819	Nghiệm pháp nhin uống	474.000	167.478	641.000	217.722	691.722	691.700	
8769	8769	21.0113.1804	21.0113.1804 Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	37.3F00.1804	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.113	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	B	T3	1820	1820	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	354.000	82.957	436.000	107.843	461.843	461.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8770	8770	21.0114.1804	21.0114.1804 Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	37.3F00.1804	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.114	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	B	T3	1820	1820	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	354.000	82.957	436.000	107.843	461.843	461.800	
8771	8771	21.0111.1805	21.0111.1805 Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	37.3F00.1805	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.111	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	B	T3	1821	1821	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	194.000	82.957	276.000	107.843	301.843	301.800	
8772	8772	21.0112.1805	21.0112.1805 Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	37.3F00.1805	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.112	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	B	T3	1821	1821	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	194.000	82.957	276.000	107.843	301.843	301.800	
8773	8773	21.0125.1806	21.0125.1806 Test dung nạp glucagon	37.3F00.1806	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.125	Test dung nạp glucagon	Test dung nạp glucagon	Test dung nạp Glucagon	B		1822	1822	Test dung nạp Glucagon	35.000	3.757	38.700	4.883	39.883	39.800	
8774	8774	03.0239.1808	03.0239.1808 Trắc nghiệm tâm lý Raven	37.3F00.1808	03. NHI KHOA	3.239	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	C		1824	1824	Test Raven/ Gille	15.000	12.052	27.000	15.668	30.668	30.600	
8775	8775	06.0018.1808	06.0018.1808 Trắc nghiệm RAVEN	37.3F00.1808	6. TÂM THẦN	6.18	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN	B		1824	1824	Test Raven/ Gille	15.000	12.052	27.000	15.668	30.668	30.600	
8776	8776	03.0237.1809	03.0237.1809 Trắc nghiệm tâm lý Beck	37.3F00.1809	03. NHI KHOA	3.237	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	C		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
8777	8777	03.0238.1809	03.0238.1809 Trắc nghiệm tâm lý Zung	37.3F00.1809	03. NHI KHOA	3.238	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	C		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
8778	8778	06.0033.1809	06.0033.1809 Thang đánh giá bốn chôn bắt an - BARNES	37.3F00.1809	6. TÂM THẦN	6.33	Thang đánh giá bốn chôn bắt an - BARNES	Thang đánh giá bốn chôn bắt an - BARNES	Thang đánh giá bốn chôn bắt an - BARNES	B		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
8779	8779	06.0010.1809	06.0010.1809 Thang đánh giá lo âu - Hamilton	37.3F00.1809	6. TÂM THẦN	6.10	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	B		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
8780	8780	06.0009.1809	06.0009.1809 Thang đánh giá lo âu - Zung	37.3F00.1809	6. TÂM THẦN	6.9	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - zung	B		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
8781	8781	06.0001.1809	06.0001.1809 Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	37.3F00.1809	6. TÂM THẦN	6.1	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	B		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
8782	8782	06.0002.1809	06.0002.1809 Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	37.3F00.1809	6. TÂM THẦN	6.2	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	B		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
8783	8783	06.0032.1809	06.0032.1809 Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	37.3F00.1809	6. TÂM THẦN	6.32	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	B		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
8784	8784	06.0034.1809	06.0034.1809 Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	37.3F00.1809	6. TÂM THẦN	6.34	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	B		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
8785	8785	06.0086.1809	06.0086.1809 Thang VANDERBILT	37.3F00.1809	6. TÂM THẦN	6.86	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT	B		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
8786	8786	06.0031.1809	06.0031.1809 Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	37.3F00.1809	6. TÂM THẦN	6.31	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	B		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
8787	8787	06.0030.1810	06.0030.1810 Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	37.3F00.1810	6. TÂM THẦN	6.30	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	B		1826	1826	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8788	8788	06.0027.1810	06.0027.1810 Thang đánh giá nhân cách (CAT)	37.3F00.1810	6. TÂM THẦN	6.27	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	B		1826	1826	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8789	8789	06.0026.1810	06.0026.1810 Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	37.3F00.1810	6. TÂM THẦN	6.26	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	B		1826	1826	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8790	8790	06.0028.1810	06.0028.1810 Thang đánh giá nhân cách (TAT)	37.3F00.1810	6. TÂM THẦN	6.28	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	B		1826	1826	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8791	8791	06.0029.1810	06.0029.1810 Thang đánh giá nhân cách catell	37.3F00.1810	6. TÂM THẦN	6.29	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell	B		1826	1826	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8792	8792	06.0025.1810	06.0025.1810 Thang đánh giá nhân cách Roschach	37.3F00.1810	6. TÂM THẦN	6.25	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach	B		1826	1826	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8793	8793	06.0015.1813	06.0015.1813 Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	37.3F00.1813	6. TÂM THẦN	6.15	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	B		1829	1829	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8794	8794	06.0008.1813	06.0008.1813 Thang đánh giá hưng cảm Young	37.3F00.1813	6. TÂM THẦN	6.8	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young	B		1829	1829	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8795	8795	06.0007.1813	06.0007.1813 Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	37.3F00.1813	6. TÂM THẦN	6.7	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	B		1829	1829	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8796	8796	06.0016.1813	06.0016.1813 Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	37.3F00.1813	6. TÂM THẦN	6.16	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	B		1829	1829	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8797	8797	06.0003.1813	06.0003.1813 Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	37.3F00.1813	6. TÂM THẦN	6.3	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	B		1829	1829	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8798	8798	06.0005.1813	06.0005.1813 Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	37.3F00.1813	6. TÂM THẦN	6.5	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	A		1829	1829	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8799	8799	06.0004.1813	06.0004.1813 Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	37.3F00.1813	6. TÂM THẦN	6.4	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	B		1829	1829	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8800	8800	06.0006.1813	06.0006.1813 Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	37.3F00.1813	6. TÂM THẦN	6.6	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	B		1829	1829	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8801	8801	06.0021.1813	06.0021.1813 Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	37.3F00.1813	6. TÂM THẦN	6.21	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	B		1829	1829	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8802	8802	06.0084.1813	06.0084.1813 Thang PANSS	37.3F00.1813	6. TÂM THẦN	6.84	Thang PANSS	Thang PANSS	Thang PANSS	B		1829	1829	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8803	8803	03.0233.1814	03.0233.1814 Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	37.3F00.1814	03. NHI KHOA	3.233	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	B		1830	1830	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600	
8804	8804	03.0234.1814	03.0234.1814 Test hành vi cảm xúc CBCL	37.3F00.1814	03. NHI KHOA	3.234	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL	B		1830	1830	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600	
8805	8805	03.0240.1814	03.0240.1814 Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	37.3F00.1814	03. NHI KHOA	3.240	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	C		1830	1830	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600	
8806	8806	06.0014.1814	06.0014.1814 Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	37.3F00.1814	6. TÂM THẦN	6.14	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	B		1830	1830	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600	
8807	8807	06.0013.1814	06.0013.1814 Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	37.3F00.1814	6. TÂM THẦN	6.13	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	B		1830	1830	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600	
8808	8808	06.0011.1814	06.0011.1814 Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	37.3F00.1814	6. TÂM THẦN	6.11	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	B		1830	1830	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600	
8809	8809	06.0017.1814	06.0017.1814 Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	37.3F00.1814	6. TÂM THẦN	6.17	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	B		1830	1830	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyển	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8810	8810	06.0012.1814	06.0012.1814 Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	37.3F00.1814	6. TÂM THẦN	6.12	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)	B		1830	1830	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600	
8811	8811	06.0019.1814	06.0019.1814 Trắc nghiệm WAIS	37.3F00.1814	6. TÂM THẦN	6.19	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS	B		1830	1830	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600	
8812	8812	06.0020.1814	06.0020.1814 Trắc nghiệm WICS	37.3F00.1814	6. TÂM THẦN	6.20	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS	B		1830	1830	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600	
8813	8813	02.0020.1816	02.0020.1816 Đo đa ký hô hấp	37.3F00.1816	02. NỘI KHOA	2.20	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp	B		1832	1832	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.728.000	269.217	1.997.000	349.983	2.077.983	2.077.900	
8814	8814	02.0123.1816	02.0123.1816 Thăm dò điện sinh lý tim	37.3F00.1816	02. NỘI KHOA	2.123	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	A	TDB	1832	1832	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.728.000	269.217	1.997.000	349.983	2.077.983	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
8815	8815	18.0671.1816	18.0671.1816 Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	37.3F00.1816	18. ĐIỆN QUANG	18.671	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	B	TDB	1832	1832	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.728.000	269.217	1.997.000	349.983	2.077.983	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
8816	8816	21.0001.1816	21.0001.1816 Thăm dò điện sinh lý tim	37.3F00.1816	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.1	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	B	TDB	1832	1832	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.728.000	269.217	1.997.000	349.983	2.077.983	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
8817	8817	21.0050.1821	21.0050.1821 Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	37.3F00.1821	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.50	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	A	T2	1837	1837	Thu thuật loại II (Thăm dò chức năng)	127.000	59.478	186.000	77.322	204.322	204.300	
8818	8818	03.1245.1823	03.1245.1823 Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1823	03. NHI KHOA	3.1245	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643	925.643	925.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8819	8819	12.0406.1823	12.0406.1823 Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	37.3G01.1823	12. UNG BUỒU	12.406	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643	925.643	925.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8820	8820	12.0430.1823	12.0430.1823 Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ¹³¹ I-Rituximab	37.3G01.1823	12. UNG BUỒU	12.430	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ¹³¹ I-Rituximab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ¹³¹ I-Rituximab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ¹³¹ I-Rituximab	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643	925.643	925.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8821	8821	12.0432.1823	12.0432.1823 Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Y-Ibritumomab	37.3G01.1823	12. UNG BUỒU	12.432	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Y-Ibritumomab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Y-Ibritumomab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Y-Ibritumomab	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643	925.643	925.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8822	8822	12.0431.1823	12.0431.1823 Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ¹³¹ I-Nimotuzumab	37.3G01.1823	12. UNG BUỒU	12.431	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ¹³¹ I-Nimotuzumab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ¹³¹ I-Nimotuzumab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ¹³¹ I-Nimotuzumab	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643	925.643	925.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8823	8823	19.0378.1823	19.0378.1823 Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.378	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643	925.643	925.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8824	8824	19.0390.1823	19.0390.1823 Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ¹⁷⁷ Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.390	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ¹⁷⁷ Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ¹⁷⁷ Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ¹⁷⁷ Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643	925.643	925.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8825	8825	19.0383.1823	19.0383.1823 Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹¹¹ In-DOTATOC	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.383	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹¹¹ In-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹¹¹ In-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹¹¹ In-DOTATOC	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643	925.643	925.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8826	8826	19.0382.1823	19.0382.1823 Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹¹¹ In-DTPA-octreotide	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.382	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹¹¹ In-DTPA-octreotide	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹¹¹ In-DTPA-octreotide	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹¹¹ In-DTPA-octreotide	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643	925.643	925.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8827	8827	19.0387.1823	19.0387.1823 Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹⁷⁷ Lu-DOTATATE	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.387	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹⁷⁷ Lu-DOTATATE	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹⁷⁷ Lu-DOTATATE	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹⁷⁷ Lu-DOTATATE	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643	925.643	925.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8828	8828	19.0388.1823	19.0388.1823 Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹⁷⁷ Lu-DOTATOC	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.388	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹⁷⁷ Lu-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹⁷⁷ Lu-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹⁷⁷ Lu-DOTATOC	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643	925.643	925.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8829	8829	19.0385.1823	19.0385.1823 Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ⁹⁰ Y-DOTA-Lanreotide	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.385	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ⁹⁰ Y-DOTA-Lanreotide	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ⁹⁰ Y-DOTA-Lanreotide	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ⁹⁰ Y-DOTA-Lanreotide	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643	925.643	925.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8830	8830	19.0386.1823	19.0386.1823 Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ⁹⁰ Y-DOTATATE	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.386	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ⁹⁰ Y-DOTATATE	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ⁹⁰ Y-DOTATATE	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ⁹⁰ Y-DOTATATE	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643	925.643	925.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8831	8831	19.0384.1823	19.0384.1823 Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ⁹⁰ Y-DOTATOC	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.384	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ⁹⁰ Y-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ⁹⁰ Y-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ⁹⁰ Y-DOTATOC	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643	925.643	925.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8832	8832	19.0389.1823	19.0389.1823 Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ²²³ Bi-DOTATOC	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.389	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ²²³ Bi-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ²²³ Bi-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ²²³ Bi-DOTATOC	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643	925.643	925.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8833	8833	19.0399.1823	19.0399.1823 Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Y-Ibritumomab	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.399	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Y-Ibritumomab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Y-Ibritumomab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Y-Ibritumomab	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643	925.643	925.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8834	8834	19.0379.1823	19.0379.1823 Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.379	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643	925.643	925.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8835	8835	19.0381.1823	19.0381.1823 Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ¹³¹ I-Nimotuzumab	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.381	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ¹³¹ I-Nimotuzumab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ¹³¹ I-Nimotuzumab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ¹³¹ I-Nimotuzumab	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643	925.643	925.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8836	8836	19.0380.1823	19.0380.1823 Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ¹³¹ I-Rituximab	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.380	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ¹³¹ I-Rituximab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ¹³¹ I-Rituximab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ¹³¹ I-Rituximab	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643	925.643	925.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8837	8837	19.0401.1823	19.0401.1823 Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y-Nimotuzumab	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.401	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y-Nimotuzumab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y-Nimotuzumab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y-Nimotuzumab	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643	925.643	925.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8838	8838	19.0400.1823	19.0400.1823	19.0400.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y- Rituximab	19.400	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y- Rituximab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y- Rituximab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y- Rituximab	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643	925.643	925.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8839	8839	03.1186.1824	03.1186.1824	03.1186.1824	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	3.1186	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA ¹²⁵ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565	317.565	317.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8840	8840	03.1187.1824	03.1187.1824	03.1187.1824	Định lượng CA 15 - 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	3.1187	Định lượng CA 15 - 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 15 - 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 15 – 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565	317.565	317.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8841	8841	03.1184.1824	03.1184.1824	03.1184.1824	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	3.1184	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19 – 9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565	317.565	317.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8842	8842	03.1188.1824	03.1188.1824	03.1188.1824	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	3.1188	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 72 – 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565	317.565	317.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8843	8843	03.1185.1824	03.1185.1824	03.1185.1824	Định lượng CA ⁹⁰ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	3.1185	Định lượng CA ⁹⁰ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA ⁹⁰ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA ⁹⁰ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565	317.565	317.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8844	8844	03.1212.1824	03.1212.1824	03.1212.1824	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	3.1212	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565	317.565	317.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8845	8845	03.1192.1824	03.1192.1824	03.1192.1824	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	3.1192	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565	317.565	317.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8846	8846	19.0311.1824	19.0311.1824	19.0311.1824	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	19.311	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA ¹²⁵ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565	317.565	317.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8847	8847	19.0312.1824	19.0312.1824	19.0312.1824	Định lượng CA 15-3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	19.312	Định lượng CA 15-3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 15-3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 15 – 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565	317.565	317.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8848	8848	19.0309.1824	19.0309.1824	19.0309.1824	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	19.309	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19 – 9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565	317.565	317.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8849	8849	19.0310.1824	19.0310.1824	19.0310.1824	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	19.310	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA ⁹⁰ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565	317.565	317.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8850	8850	19.0313.1824	19.0313.1824 Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1824	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.313	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565	317.565	317.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8851	8851	19.0337.1824	19.0337.1824 Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1824	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.337	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565	317.565	317.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8852	8852	19.0317.1824	19.0317.1824 Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1824	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.317	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565	317.565	317.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8853	8853	03.1210.1825	03.1210.1825 Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1825	03. NHI KHOA	3.1210	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8854	8854	03.1209.1825	03.1209.1825 Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1825	03. NHI KHOA	3.1209	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8855	8855	03.1214.1825	03.1214.1825 Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1825	03. NHI KHOA	3.1214	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8856	8856	03.1207.1825	03.1207.1825 Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1825	03. NHI KHOA	3.1207	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8857	8857	03.1196.1825	03.1196.1825 Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1825	03. NHI KHOA	3.1196	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8858	8858	03.1197.1825	03.1197.1825 Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1825	03. NHI KHOA	3.1197	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8859	8859	03.1191.1825	03.1191.1825 Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1825	03. NHI KHOA	3.1191	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8860	8860	03.1195.1825	03.1195.1825 Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1825	03. NHI KHOA	3.1195	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8861	8861	03.1206.1825	03.1206.1825 Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1825	03. NHI KHOA	3.1206	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8862	8862	03.1205.1825	03.1205.1825 Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1825	03. NHI KHOA	3.1205	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8863	8863	03.1211.1825	03.1211.1825 Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1825	03. NHI KHOA	3.1211	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8864	8864	03.1204.1825	03.1204.1825 Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1825	03. NHI KHOA	3.1204	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8865	8865	19.0335.1825	19.0335.1825 Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1825	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.335	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8866	8866	19.0334.1825	19.0334.1825 Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1825	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.334	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8867	8867	19.0339.1825	19.0339.1825 Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1825	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.339	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8868	8868	19.0332.1825	19.0332.1825 Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1825	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.332	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8869	8869	19.0321.1825	19.0321.1825 Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1825	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.321	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8870	8870	19.0322.1825	19.0322.1825 Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1825	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.322	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8871	8871	19.0316.1825	19.0316.1825 Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1825	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.316	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8872	8872	19.0320.1825	19.0320.1825 Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1825	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.320	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8873	8873	19.0331.1825	19.0331.1825 Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1825	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.331	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8874	8874	19.0330.1825	19.0330.1825 Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1825	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.330	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8875	8875	19.0336.1825	19.0336.1825 Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1825	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.336	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8876	8876	19.0329.1825	19.0329.1825 Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1825	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.329	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8877	8877	03.1208.1826	03.1208.1826 Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1826	03. NHI KHOA	3.1208	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8878	8878	03.1199.1826	03.1199.1826 Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1826	03. NHI KHOA	3.1199	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8879	8879	03.1201.1826	03.1201.1826 Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1826	03. NHI KHOA	3.1201	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8880	8880	03.1190.1826	03.1190.1826 Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	37.3G01.1826	03. NHI KHOA	3.1190	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa.	B		1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8881	8881	03.1194.1826	03.1194.1826 Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	37.3G01.1826	03. NHI KHOA	3.1194	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8882	8882	03.1198.1826	03.1198.1826 Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	37.3G01.1826	03. NHI KHOA	3.1198	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8883	8883	03.1200.1826	03.1200.1826 Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	37.3G01.1826	03. NHI KHOA	3.1200	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8884	8884	03.1202.1826	03.1202.1826 Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	37.3G01.1826	03. NHI KHOA	3.1202	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8885	8885	19.0333.1826	19.0333.1826 Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	37.3G01.1826	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.333	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8886	8886	19.0324.1826	19.0324.1826 Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	37.3G01.1826	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.324	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8887	8887	19.0326.1826	19.0326.1826 Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	37.3G01.1826	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.326	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8888	8888	19.0315.1826	19.0315.1826 Định lượng Kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	37.3G01.1826	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.315	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	B		1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8889	8889	19.0319.1826	19.0319.1826 Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1826	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.319	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8890	8890	19.0323.1826	19.0323.1826 Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1826	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.323	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8891	8891	19.0325.1826	19.0325.1826 Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1826	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.325	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8892	8892	19.0327.1826	19.0327.1826 Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1826	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.327	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8893	8893	03.1213.1827	03.1213.1827 Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1827	03. NHI KHOA	3.1213	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1843	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	316.000	70.435	386.000	91.565	407.565	407.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8894	8894	03.1189.1827	03.1189.1827 Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1827	03. NHI KHOA	3.1189	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ.	B	T2	1843	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	316.000	70.435	386.000	91.565	407.565	407.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8895	8895	03.1193.1827	03.1193.1827 Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1827	03. NHI KHOA	3.1193	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B		1843	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	316.000	70.435	386.000	91.565	407.565	407.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8896	8896	03.1203.1827	03.1203.1827 Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1827	03. NHI KHOA	3.1203	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1843	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	316.000	70.435	386.000	91.565	407.565	407.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8897	8897	19.0338.1827	19.0338.1827 Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1827	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.338	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1843	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	316.000	70.435	386.000	91.565	407.565	407.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8898	8898	19.0314.1827	19.0314.1827 Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1827	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.314	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1843	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	316.000	70.435	386.000	91.565	407.565	407.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8899	8899	19.0318.1827	19.0318.1827 Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1827	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.318	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B		1843	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	316.000	70.435	386.000	91.565	407.565	407.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8900	8900	19.0328.1827	19.0328.1827 Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	37.3G01.1827	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.328	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	B	T2	1843	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	316.000	70.435	386.000	91.565	407.565	407.500	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8901	8901	03.1153.1828	03.1153.1828 Độ tập trung ¹³¹ I tuyến giáp	37.3G01.1828	03. NHI KHOA	3.1153	Độ tập trung ¹³¹ I tuyến giáp	Độ tập trung ¹³¹ I tuyến giáp	Độ tập trung ¹³¹ I tuyến giáp	B	TDB	1844	1844	Độ tập trung I-131 tuyến giáp	165.000	50.087	215.000	65.113	230.113	230.100	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8902	8902	19.0114.1828	19.0114.1828 Độ tập trung ¹³¹ I tuyến giáp	37.3G01.1828	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.114	Độ tập trung ¹³¹ I tuyến giáp	Độ tập trung ¹³¹ I tuyến giáp	Độ tập trung ¹³¹ I tuyến giáp	B	T1	1844	1844	Độ tập trung I-131 tuyến giáp	165.000	50.087	215.000	65.113	230.113	230.100	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8903	8903	03.1117.1829	03.1117.1829 SPECT/CT	37.3G01.1829	03. NHI KHOA	3.1117	SPECT/CT	SPECT/CT	SPECT/CT	B	TDB	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8904	8904	19.0062.1829	19.0062.1829 SPECT/CT	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.62	SPECT/CT	SPECT/CT	SPECT/CT	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8905	8905	19.0101.1829	19.0101.1829 SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ¹¹¹ In	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.101	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ¹¹¹ In	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ¹¹¹ In	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ¹¹¹ In	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8906	8906	19.0102.1829	19.0102.1829 SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ⁶⁷ Ga	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.102	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ⁶⁷ Ga	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ⁶⁷ Ga	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ⁶⁷ Ga	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8907	8907	19.0100.1829	19.0100.1829 SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc - HMPAO	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.100	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc - HMPAO	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc - HMPAO	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc - HMPAO	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8908	8908	19.0084.1829	19.0084.1829 SPECT/CT chẩn đoán khối u	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.84	SPECT/CT chẩn đoán khối u	SPECT/CT chẩn đoán khối u	SPECT/CT chẩn đoán khối u	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8909	8909	19.0406.1829	19.0406.1829 SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.406	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phòng xa	B	TDB	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8910	8910	19.0088.1829	19.0088.1829 SPECT/CT chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.88	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8911	8911	19.0087.1829	19.0087.1829 SPECT/CT chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.87	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8912	8912	19.0092.1829	19.0092.1829 SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.92	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8913	8913	19.0091.1829	19.0091.1829 SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.91	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8914	8914	19.0089.1829	19.0089.1829 SPECT/CT chẩn đoán u phổi	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.89	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8915	8915	19.0090.1829	19.0090.1829 SPECT/CT chẩn đoán u vú	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.90	SPECT/CT chẩn đoán u vú	SPECT/CT chẩn đoán u vú	SPECT/CT chẩn đoán u vú	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8916	8916	19.0074.1829	19.0074.1829 SPECT/CT chức năng tim pha sớm	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.74	SPECT/CT chức năng tim pha sớm	SPECT/CT chức năng tim pha sớm	SPECT/CT chức năng tim pha sớm	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8917	8917	19.0075.1829	19.0075.1829 SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.75	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8918	8918	19.0077.1829	19.0077.1829 SPECT/CT gan	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.77	SPECT/CT gan	SPECT/CT gan	SPECT/CT gan	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8919	8919	19.0099.1829	19.0099.1829 SPECT/CT hạch lympho	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.99	SPECT/CT hạch lympho	SPECT/CT hạch lympho	SPECT/CT hạch Lympho	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phòng xa, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xa và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8920	8920	19.0103.1829	19.0103.1829 SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.103	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8921	8921	19.0104.1829	19.0104.1829 SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.104	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	B	TDB	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8922	8922	19.0065.1829	19.0065.1829 SPECT/CT não với ^{99m} Tc - DTPA	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.65	SPECT/CT não với ^{99m} Tc - DTPA	SPECT/CT não với ^{99m} Tc - DTPA	SPECT/CT não với ^{99m} Tc – DTPA	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8923	8923	19.0064.1829	19.0064.1829 SPECT/CT não với ^{99m} Tc - ECD	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.64	SPECT/CT não với ^{99m} Tc - ECD	SPECT/CT não với ^{99m} Tc - ECD	SPECT/CT não với ^{99m} Tc – ECD	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8924	8924	19.0066.1829	19.0066.1829 SPECT/CT não với ^{99m} Tc - HMPAO	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.66	SPECT/CT não với ^{99m} Tc - HMPAO	SPECT/CT não với ^{99m} Tc - HMPAO	SPECT/CT não với ^{99m} Tc – HMPAO	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8925	8925	19.0063.1829	19.0063.1829 SPECT/CT não với ^{99m} Tc Pertechnetate	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.63	SPECT/CT não với ^{99m} Tc Pertechnetate	SPECT/CT não với ^{99m} Tc Pertechnetate	SPECT/CT não với ^{99m} Tc Pertechnetate	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8926	8926	19.0076.1829	19.0076.1829 SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ¹¹¹ In - kháng thể kháng cơ tim	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.76	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ¹¹¹ In - kháng thể kháng cơ tim	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ¹¹¹ In - kháng thể kháng cơ tim	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ¹¹¹ In – kháng thể kháng cơ tim	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8927	8927	19.0093.1829	19.0093.1829 SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.93	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8928	8928	19.0086.1829	19.0086.1829 SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.86	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8929	8929	19.0085.1829	19.0085.1829 SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBI	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.85	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc – MIBI	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8930	8930	19.0078.1829	19.0078.1829 SPECT/CT thận	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.78	SPECT/CT thận	SPECT/CT thận	SPECT/CT thận	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8931	8931	19.0094.1829	19.0094.1829 SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.94	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	A	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8932	8932	19.0096.1829	19.0096.1829 SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹¹¹ In-DOTATOC	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.96	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹¹¹ In-DOTATOC	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹¹¹ In-DOTATOC	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹¹¹ In-DOTATOC	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8933	8933	19.0097.1829	19.0097.1829 SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹¹¹ In-DTPA-octreotide	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.97	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹¹¹ In-DTPA-octreotide	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹¹¹ In-DTPA-octreotide	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹¹¹ In-DTPA-octreotide	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8934	8934	19.0098.1829	19.0098.1829 SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹⁷⁷ Lu-DOTATATE	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.98	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹⁷⁷ Lu-DOTATATE	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹⁷⁷ Lu-DOTATATE	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹⁷⁷ Lu-DOTATATE	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8935	8935	19.0095.1829	19.0095.1829 SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹⁷⁷ Lu-DOTATOC	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.95	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹⁷⁷ Lu-DOTATOC	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹⁷⁷ Lu-DOTATOC	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹⁷⁷ Lu-DOTATOC	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8936	8936	19.0072.1829	19.0072.1829 SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.72	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	B	TDB	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8937	8937	19.0068.1829	19.0068.1829 SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.68	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc – MIBI	B	TDB	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8938	8938	19.0069.1829	19.0069.1829 SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.69	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	B	TDB	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8939	8939	19.0073.1829	19.0073.1829 SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.73	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8940	8940	19.0070.1829	19.0070.1829 SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.70	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8941	8941	19.0071.1829	19.0071.1829 SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.71	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8942	8942	19.0067.1829	19.0067.1829 SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.67	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8943	8943	19.0081.1829	19.0081.1829 SPECT/CT tuyến thượng thận với ¹²³ I - MIBG	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.81	SPECT/CT tuyến thượng thận với ¹²³ I - MIBG	SPECT/CT tuyến thượng thận với ¹²³ I - MIBG	SPECT/CT tuyến thượng thận với ¹²³ I - MIBG	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8944	8944	19.0082.1829	19.0082.1829 SPECT/CT tuyến thượng thận với ¹³¹ I - Cholesterol	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.82	SPECT/CT tuyến thượng thận với ¹³¹ I - Cholesterol	SPECT/CT tuyến thượng thận với ¹³¹ I - Cholesterol	SPECT/CT tuyến thượng thận với ¹³¹ I - Cholesterol	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8945	8945	19.0080.1829	19.0080.1829 SPECT/CT tuyến thượng thận với ¹³¹ I - MIBG	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.80	SPECT/CT tuyến thượng thận với ¹³¹ I - MIBG	SPECT/CT tuyến thượng thận với ¹³¹ I - MIBG	SPECT/CT tuyến thượng thận với ¹³¹ I - MIBG	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8946	8946	19.0079.1829	19.0079.1829 SPECT/CT tuyến tiền liệt	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.79	SPECT/CT tuyến tiền liệt	SPECT/CT tuyến tiền liệt	SPECT/CT tuyến tiền liệt	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8947	8947	19.0083.1829	19.0083.1829 SPECT/CT xương, khớp	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.83	SPECT/CT xương, khớp	SPECT/CT xương, khớp	SPECT/CT xương, khớp	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8948	8948	03.1092.1830	03.1092.1830 SPECT não với ^{99m} Tc - DTPA	37.3G01.1830	03. NHI KHOA	3.1092	SPECT não với ^{99m} Tc - DTPA	SPECT não với ^{99m} Tc - DTPA	SPECT não với ^{99m} Tc - DTPA	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8949	8949	03.1091.1830	03.1091.1830 SPECT não với ^{99m} Tc - ECD	37.3G01.1830	03. NHI KHOA	3.1091	SPECT não với ^{99m} Tc - ECD	SPECT não với ^{99m} Tc - ECD	SPECT não với ^{99m} Tc - ECD	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8950	8950	03.1093.1830	03.1093.1830 SPECT não với ^{99m} Tc - HMPAO	37.3G01.1830	03. NHI KHOA	3.1093	SPECT não với ^{99m} Tc - HMPAO	SPECT não với ^{99m} Tc - HMPAO	SPECT não với ^{99m} Tc - HMPAO	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8951	8951	03.1090.1830	03.1090.1830 SPECT não với ^{99m} Tc Pertechetate	37.3G01.1830	03. NHI KHOA	3.1090	SPECT não với ^{99m} Tc Pertechetate	SPECT não với ^{99m} Tc Pertechetate	SPECT não với ^{99m} Tc Pertechetate	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8952	8952	19.0417.1830	19.0417.1830 SPECT đánh giá lưu lượng thông mạch máu (shunt) gan phổi	37.3G01.1830	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.417	SPECT đánh giá lưu lượng thông mạch máu (shunt) gan phổi	SPECT đánh giá lưu lượng thông mạch máu (shunt) gan phổi	SPECT đánh giá lưu lượng thông mạch máu (shunt) gan phổi	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8953	8953	19.0034.1830	19.0034.1830 SPECT gan	37.3G01.1830	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.34	SPECT gan	SPECT gan	SPECT gan	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8954	8954	19.0414.1830	19.0414.1830 SPECT gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	37.3G01.1830	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.414	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8955	8955	19.0058.1830	19.0058.1830 SPECT hạch Lympho	37.3G01.1830	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.58	SPECT hạch Lympho	SPECT hạch Lympho	SPECT hạch Lympho	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8956	8956	19.0005.1830	19.0005.1830 SPECT não với ¹¹¹ In - octreotide	37.3G01.1830	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.5	SPECT não với ¹¹¹ In - octreotide	SPECT não với ¹¹¹ In - octreotide	SPECT não với ¹¹¹ In - octreotide	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8957	8957	19.0003.1830	19.0003.1830 SPECT não với ^{99m} Tc - DTPA	37.3G01.1830	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.3	SPECT não với ^{99m} Tc - DTPA	SPECT não với ^{99m} Tc - DTPA	SPECT não với ^{99m} Tc - DTPA	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8958	8958	19.0002.1830	19.0002.1830 SPECT não với ^{99m} Tc - ECD	37.3G01.1830	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.2	SPECT não với ^{99m} Tc - ECD	SPECT não với ^{99m} Tc - ECD	SPECT não với ^{99m} Tc - ECD	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8959	8959	19.0004.1830	19.0004.1830 SPECT não với ^{99m} Tc - HMPAO	37.3G01.1830	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.4	SPECT não với ^{99m} Tc - HMPAO	SPECT não với ^{99m} Tc - HMPAO	SPECT não với ^{99m} Tc - HMPAO	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8960	8960	19.0001.1830	19.0001.1830 SPECT não với ^{99m} Tc - Perchnetate	37.3G01.1830	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.1	SPECT não với ^{99m} Tc Perchnetate	SPECT não với ^{99m} Tc Perchnetate	SPECT não với ^{99m} Tc Perchnetate	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8961	8961	19.0035.1830	19.0035.1830 SPECT thận	37.3G01.1830	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.35	SPECT thận	SPECT thận	SPECT thận	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8962	8962	03.1110.1831	03.1110.1831 SPECT phóng xạ miễn dịch	37.3G01.1831	03. NHI KHOA	3.1110	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch	B	T1	1847	1847	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	480.000	126.783	606.000	164.817	644.817	644.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8963	8963	19.0405.1831	19.0405.1831 SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1831	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.405	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	TDB	1847	1847	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	480.000	126.783	606.000	164.817	644.817	644.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8964	8964	19.0052.1831	19.0052.1831 SPECT phóng xạ miễn dịch	37.3G01.1831	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.52	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch	B	T1	1847	1847	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	480.000	126.783	606.000	164.817	644.817	644.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8965	8965	03.1096.1832	03.1096.1832 SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	37.3G01.1832	03. NHI KHOA	3.1096	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8966	8966	03.1094.1832	03.1094.1832 SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	37.3G01.1832	03. NHI KHOA	3.1094	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	B	TDB	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8967	8967	03.1097.1832	03.1097.1832 SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	37.3G01.1832	03. NHI KHOA	3.1097	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8968	8968	03.1095.1832	03.1095.1832 SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	37.3G01.1832	03. NHI KHOA	3.1095	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8969	8969	19.0059.1832	19.0059.1832 SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc - HMPAO	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.59	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc - HMPAO	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc - HMPAO	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc -HMPAO	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8970	8970	19.0043.1832	19.0043.1832 SPECT chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.43	SPECT chẩn đoán khối u	SPECT chẩn đoán khối u	SPECT chẩn đoán khối u	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8971	8971	19.0047.1832	19.0047.1832 SPECT chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.47	SPECT chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	SPECT chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	SPECT chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8972	8972	19.0046.1832	19.0046.1832 SPECT chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.46	SPECT chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	SPECT chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	SPECT chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8973	8973	19.0045.1832	19.0045.1832 SPECT chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.45	SPECT chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	SPECT chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	SPECT chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8974	8974	19.0044.1832	19.0044.1832 SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBI	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.44	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBI	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8975	8975	19.0051.1832	19.0051.1832 SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I - MIBG	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.51	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I ¹²³ -MIBG	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8976	8976	19.0050.1832	19.0050.1832 SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹³¹ I - MIBG	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.50	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹³¹ I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹³¹ I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I ¹³¹ -MIBG	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8977	8977	19.0048.1832	19.0048.1832 SPECT chẩn đoán u phổi	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.48	SPECT chẩn đoán u phổi	SPECT chẩn đoán u phổi	SPECT chẩn đoán u phổi	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8978	8978	19.0049.1832	19.0049.1832 SPECT chẩn đoán u vú	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.49	SPECT chẩn đoán u vú	SPECT chẩn đoán u vú	SPECT chẩn đoán u vú	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8979	8979	19.0025.1832	19.0025.1832 SPECT chức năng tim pha sớm	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.25	SPECT chức năng tim pha sớm	SPECT chức năng tim pha sớm	SPECT chức năng tim pha sớm	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8980	8980	19.0026.1832	19.0026.1832 SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Pertechnetate	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.26	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Pertechnetate	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Pertechnetate	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc – Pertechnetate	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8981	8981	19.0027.1832	19.0027.1832 SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Sestamibi	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.27	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Sestamibi	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Sestamibi	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc – Sestamibi	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8982	8982	19.0028.1832	19.0028.1832 SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Tetrofosmin	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.28	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Tetrofosmin	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Tetrofosmin	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc – Tetrofosmin	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8983	8983	19.0029.1832	19.0029.1832 SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.29	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8984	8984	19.0031.1832	19.0031.1832 SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc; pha gắng sức	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.31	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc; pha gắng sức	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc; pha gắng sức	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc, pha gắng sức	B	TDB	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8985	8985	19.0030.1832	19.0030.1832 SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc; pha nghỉ	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.30	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc; pha nghỉ	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc; pha nghỉ	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc, pha nghỉ	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8986	8986	19.0032.1832	19.0032.1832 SPECT nhồi máu cơ tim với ¹¹¹ In - kháng thể kháng cơ tim	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.32	SPECT nhồi máu cơ tim với ¹¹¹ In - kháng thể kháng cơ tim	SPECT nhồi máu cơ tim với ¹¹¹ In - kháng thể kháng cơ tim	SPECT nhồi máu cơ tim với ¹¹¹ In – kháng thể kháng cơ tim	B	TDB	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8987	8987	19.0033.1832	19.0033.1832 SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m} Tc - Stannous pyrophosphate (PYP)	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.33	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m} Tc - Stannous pyrophosphate (PYP)	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m} Tc - Stannous pyrophosphate (PYP)	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m} Tc – Stannous pyrophosphate (PYP)	B	TDB	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8988	8988	19.0008.1832	19.0008.1832 SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.8	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	B	TDB	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8989	8989	19.0013.1832	19.0013.1832 SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Furifosmin	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.13	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc – Furifosmin	B	TDB	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8990	8990	19.0007.1832	19.0007.1832 SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.7	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	B	TDB	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8991	8991	19.0010.1832	19.0010.1832 SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.10	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi	B	TDB	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8992	8992	19.0011.1832	19.0011.1832 SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.11	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)	B	TDB	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8993	8993	19.0009.1832	19.0009.1832 SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Tetrofosmin	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.9	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc -Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc -Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc -Tetrofosmin	B	TDB	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8994	8994	19.0012.1832	19.0012.1832 SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} TcN-NOEt	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.12	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} TcN-NOEt	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} TcN-NOEt	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} TcN-NOEt	B	TDB	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8995	8995	19.0015.1832	19.0015.1832 SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ¹²³ I-BMIPP	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.15	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ¹²³ I-BMIPP	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ¹²³ I-BMIPP	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ¹²³ I-BMIPP	B	TDB	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8996	8996	19.0014.1832	19.0014.1832 SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ¹²³ I-IPPA	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.14	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ¹²³ I-IPPA	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ¹²³ I-IPPA	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ¹²³ I-IPPA	B	TDB	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8997	8997	19.0024.1832	19.0024.1832 SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.24	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8998	8998	19.0021.1832	19.0021.1832 SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Furifosmin	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.21	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Furifosmin	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8999	8999	19.0016.1832	19.0016.1832 SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.16	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9000	9000	19.0018.1832	19.0018.1832 SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.18	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9001	9001	19.0019.1832	19.0019.1832 SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.19	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9002	9002	19.0017.1832	19.0017.1832 SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Tetrofosmin	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.17	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc -Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc -Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc -Tetrofosmin	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9003	9003	19.0020.1832	19.0020.1832 SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} TcN-NOEt	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.20	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} TcN-NOEt	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} TcN-NOEt	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} TcN-NOEt	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9004	9004	19.0023.1832	19.0023.1832 SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ¹²³ I-BMIPP	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.23	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ¹²³ I-BMIPP	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ¹²³ I-BMIPP	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ¹²³ I-BMIPP	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9005	9005	19.0022.1832	19.0022.1832 SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ¹²³ I-IPPA	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.22	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ¹²³ I-IPPA	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ¹²³ I-IPPA	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ¹²³ I-IPPA	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9006	9006	19.0037.1832	19.0037.1832 SPECT tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.37	SPECT tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9007	9007	19.0038.1832	19.0038.1832 SPECT tuyến thượng thận với ¹³¹ I-Cholesterol	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.38	SPECT tuyến thượng thận với ¹³¹ I-Cholesterol	SPECT tuyến thượng thận với ¹³¹ I-Cholesterol	SPECT tuyến thượng thận với ¹³¹ I-Cholesterol	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9008	9008	19.0036.1832	19.0036.1832 SPECT tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.36	SPECT tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9009	9009	19.0042.1832	19.0042.1832 SPECT xương, khớp	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.42	SPECT xương, khớp	SPECT xương, khớp	SPECT xương, khớp	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9010	9010	03.1111.1833	03.1111.1833 SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	37.3G01.1833	03. NHI KHOA	3.1111	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	B	T1	1849	1849	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	535.000	126.783	661.000	164.817	699.817	699.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9011	9011	19.0006.1833	19.0006.1833 SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	37.3G01.1833	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.6	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	B	T1	1849	1849	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	535.000	126.783	661.000	164.817	699.817	699.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9012	9012	03.1143.1834	03.1143.1834 Thận đồ đồng vị với ¹³¹ I-Hippuran	37.3G01.1834	03. NHI KHOA	3.1143	Thận đồ đồng vị với ¹³¹ I-Hippuran	Thận đồ đồng vị với ¹³¹ I-Hippuran	Thận đồ đồng vị với ¹³¹ I-Hippuran	B	T1	1850	1850	Thận đồ đồng vị	220.000	68.870	288.000	89.530	309.530	309.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9013	9013	19.0160.1834	19.0160.1834 Thận đồ đồng vị với ¹³¹ I-Hippuran	37.3G01.1834	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.160	Thận đồ đồng vị với ¹³¹ I-Hippuran	Thận đồ đồng vị với ¹³¹ I-Hippuran	Thận đồ đồng vị với ¹³¹ I-Hippuran	B	T2	1850	1850	Thận đồ đồng vị	220.000	68.870	288.000	89.530	309.530	309.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9014	9014	03.1173.1835	03.1173.1835 Xạ hình bạch mạch với ^{99m} Tc - HMPAO hoặc ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	37.3G01.1835	03. NHI KHOA	3.1173	Xạ hình bạch mạch với ^{99m} Tc - HMPAO hoặc ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với ^{99m} Tc - HMPAO hoặc ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với ^{99m} Tc -HMPAO hoặc ^{99m} Tc -Sulfur Colloid	B	T1	1851	1851	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	235.000	126.783	361.000	164.817	399.817	399.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9015	9015	19.0187.1835	19.0187.1835 Xạ hình bạch mạch với ^{99m} Tc -HMPAO hoặc ^{99m} Tc- Sulfur Colloid	37.3G01.1835	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.187	Xạ hình bạch mạch với ^{99m} Tc - HMPAO hoặc ^{99m} Tc-Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với ^{99m} Tc -HMPAO hoặc ^{99m} Tc-Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với ^{99m} Tc -HMPAO hoặc ^{99m} Tc -Sulfur Colloid	B	T1	1851	1851	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	235.000	126.783	361.000	164.817	399.817	399.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9016	9016	03.1180.1836	03.1180.1836 Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	37.3G01.1836	03. NHI KHOA	3.1180	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	B	T1	1852	1852	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	255.000	126.783	381.000	164.817	419.817	419.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9017	9017	19.0148.1836	19.0148.1836 Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	37.3G01.1836	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.148	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	B	T1	1852	1852	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	255.000	126.783	381.000	164.817	419.817	419.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9018	9018	03.1179.1837	03.1179.1837 Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	37.3G01.1837	03. NHI KHOA	3.1179	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	B	T1	1853	1853	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	365.000	126.783	491.000	164.817	529.817	529.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9019	9019	19.0147.1837	19.0147.1837 Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	37.3G01.1837	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.147	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	B	T1	1853	1853	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	365.000	126.783	491.000	164.817	529.817	529.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9020	9020	03.1137.1838	03.1137.1838 Xạ hình chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetereotide	37.3G01.1838	03. NHI KHOA	3.1137	Xạ hình chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetereotide	Xạ hình chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetereotide	Xạ hình chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In – Pentetereotide	B	TDB	1854	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9021	9021	03.1136.1838	03.1136.1838 Xạ hình chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	37.3G01.1838	03. NHI KHOA	3.1136	Xạ hình chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	B	T1	1854	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9022	9022	03.1135.1838	03.1135.1838 Xạ hình chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	37.3G01.1838	03. NHI KHOA	3.1135	Xạ hình chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	B	T1	1854	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9023	9023	03.1134.1838	03.1134.1838 Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBi	37.3G01.1838	03. NHI KHOA	3.1134	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBi	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBi	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc – MIBi	B	TDB	1854	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9024	9024	03.1171.1838	03.1171.1838 Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	37.3G01.1838	03. NHI KHOA	3.1171	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I ¹²³ -MIBG	B	T1	1854	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9025	9025	03.1170.1838	03.1170.1838 Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	37.3G01.1838	03. NHI KHOA	3.1170	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I ¹²³ -MIBG	B	T1	1854	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9026	9026	19.0180.1838	19.0180.1838 Xạ hình chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetereotide	37.3G01.1838	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.180	Xạ hình chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetereotide	Xạ hình chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetereotide	Xạ hình chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In – Pentetereotide	A	T1	1854	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9027	9027	19.0179.1838	19.0179.1838 Xạ hình chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	37.3G01.1838	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.179	Xạ hình chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	B	T1	1854	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9028	9028	19.0178.1838	19.0178.1838 Xạ hình chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	37.3G01.1838	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.178	Xạ hình chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	B	T1	1854	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9029	9029	19.0177.1838	19.0177.1838 Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBi	37.3G01.1838	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.177	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBi	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBi	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc – MIBi	B	T1	1854	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9030	9030	19.0182.1838	19.0182.1838 Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	37.3G01.1838	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.182	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I ¹²³ -MIBG	B	T1	1854	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9031	9031	19.0181.1838	19.0181.1838 Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	37.3G01.1838	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.181	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I ¹²³ -MIBG	B	T1	1854	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9032	9032	03.1133.1839	03.1133.1839 Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với ^{99m} Tc - Pyrophosphat	37.3G01.1839	03. NHI KHOA	3.1133	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với ^{99m} Tc - Pyrophosphat	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với ^{99m} Tc - Pyrophosphat	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	B	T1	1855	1855	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9033	9033	19.0139.1839	19.0139.1839 Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m} Tc - Pyrophosphat	37.3G01.1839	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.139	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m} Tc - Pyrophosphat	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m} Tc - Pyrophosphat	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m} Tc – Pyrophosphate	B	T1	1855	1855	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9034	9034	03.1182.1840	03.1182.1840 Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m} Tc Pertechnetate	37.3G01.1840	03. NHI KHOA	3.1182	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m} Tc Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m} Tc Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m} Tc Pertechnetate	B	T1	1856	1856	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	235.000	126.783	361.000	164.817	399.817	399.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9035	9035	19.0150.1840	19.0150.1840 Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m} Tc Pertechnetate	37.3G01.1840	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.150	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m} Tc Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m} Tc Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m} Tc Pertechnetate	B	T1	1856	1856	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	235.000	126.783	361.000	164.817	399.817	399.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9036	9036	03.1141.1841	03.1141.1841 Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	37.3G01.1841	03. NHI KHOA	3.1141	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	B	T1	1857	1857	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9037	9037	19.0158.1841	19.0158.1841 Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	37.3G01.1841	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.158	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	B	T1	1857	1857	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9038	9038	03.1181.1842	03.1181.1842 Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	37.3G01.1842	03. NHI KHOA	3.1181	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	B	T1	1858	1858	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9039	9039	19.0149.1842	19.0149.1842 Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	37.3G01.1842	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.149	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	B	T1	1858	1858	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9040	9040	03.1148.1843	03.1148.1843 Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng	37.3G01.1843	03. NHI KHOA	3.1148	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng	Xạ hình chức năng thận – tiết niệu sau ghép thận bằng	B	T1	1859	1859	Xạ hình chức năng thận	285.000	126.783	411.000	164.817	449.817	449.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9041	9041	03.1144.1843	03.1144.1843 Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I-Hippuran	37.3G01.1843	03. NHI KHOA	3.1144	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I-Hippuran	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I-Hippuran	Xạ hình chức năng thận với I ¹³¹ – Hippuran	B	T1	1859	1859	Xạ hình chức năng thận	285.000	126.783	411.000	164.817	449.817	449.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9042	9042	03.1147.1843	03.1147.1843 Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc - MAG3	37.3G01.1843	03. NHI KHOA	3.1147	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc – MAG3	B		1859	1859	Xạ hình chức năng thận	285.000	126.783	411.000	164.817	449.817	449.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9043	9043	03.1146.1843	03.1146.1843 Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc -DTPA	37.3G01.1843	03. NHI KHOA	3.1146	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc -DTPA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc -DTPA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc –DTPA	B	T1	1859	1859	Xạ hình chức năng thận	285.000	126.783	411.000	164.817	449.817	449.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9044	9044	19.0164.1843	19.0164.1843 Xạ hình chức năng thận với ¹²³ I gắn OIH	37.3G01.1843	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.164	Xạ hình chức năng thận với ¹²³ I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với ¹²³ I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với I ¹²³ gắn OIH	B	T1	1859	1859	Xạ hình chức năng thận	285.000	126.783	411.000	164.817	449.817	449.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9045	9045	19.0165.1843	19.0165.1843 Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I gắn OIH	37.3G01.1843	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.165	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với I ¹³¹ gắn OIH	B		1859	1859	Xạ hình chức năng thận	285.000	126.783	411.000	164.817	449.817	449.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9046	9046	19.0166.1843	19.0166.1843 Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc - MAG3	37.3G01.1843	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.166	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc – MAG3	B	T1	1859	1859	Xạ hình chức năng thận	285.000	126.783	411.000	164.817	449.817	449.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9047	9047	19.0163.1843	19.0163.1843 Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc -DTPA	37.3G01.1843	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.163	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc -DTPA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc -DTPA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc –DTPA	B	T1	1859	1859	Xạ hình chức năng thận	285.000	126.783	411.000	164.817	449.817	449.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9048	9048	19.0161.1843	19.0161.1843 Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I- Hippuran	37.3G01.1843	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.161	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I- Hippuran	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I- Hippuran	Xạ hình chức năng thận với I ¹³¹ – Hippuran	B	T1	1859	1859	Xạ hình chức năng thận	285.000	126.783	411.000	164.817	449.817	449.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9049	9049	19.0167.1844	19.0167.1844 Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m} Tc - MAG3	37.3G01.1844	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.167	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m} Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m} Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận – tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m} Tc – MAG3	B	T1	1860	1860	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	345.000	126.783	471.000	164.817	509.817	509.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9050	9050	03.1132.1845	03.1132.1845 Xạ hình chức năng tim với ^{99m} Tc đánh dấu	37.3G01.1845	03. NHI KHOA	3.1132	Xạ hình chức năng tim với ^{99m} Tc đánh dấu	Xạ hình chức năng tim với ^{99m} Tc đánh dấu	Xạ hình chức năng tim với ^{99m} Tc đánh dấu	B	T1	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9051	9051	03.1130.1845	03.1130.1845 Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	37.3G01.1845	03. NHI KHOA	3.1130	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	B	TDB	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9052	9052	03.1128.1845	03.1128.1845 Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	37.3G01.1845	03. NHI KHOA	3.1128	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc – MIBI	B	TDB	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9053	9053	03.1131.1845	03.1131.1845 Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	37.3G01.1845	03. NHI KHOA	3.1131	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	B	T1	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9054	9054	03.1129.1845	03.1129.1845 Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	37.3G01.1845	03. NHI KHOA	3.1129	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc – MIBI	B	T1	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9055	9055	19.0138.1845	19.0138.1845 Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m} Tc - Pertechnetate	37.3G01.1845	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.138	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m} Tc - Pertechnetate	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m} Tc - Pertechnetate	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m} Tc – Pertechnetate	B	T1	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9056	9056	19.0137.1845	19.0137.1845 Xạ hình chức năng tim pha sớm	37.3G01.1845	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.137	Xạ hình chức năng tim pha sớm	Xạ hình chức năng tim pha sớm	Xạ hình chức năng tim pha sớm	B	T1	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9057	9057	19.0136.1845	19.0136.1845 Xạ hình chức năng tim với ^{99m} Tc đánh dấu	37.3G01.1845	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.136	Xạ hình chức năng tim với ^{99m} Tc đánh dấu	Xạ hình chức năng tim với ^{99m} Tc đánh dấu	Xạ hình chức năng tim với ^{99m} Tc đánh dấu	B	T1	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9058	9058	19.0140.1845	19.0140.1845 Xạ hình hoạt tử cơ tim với ^{99m} Tc - Pyrophosphate	37.3G01.1845	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.140	Xạ hình hoạt tử cơ tim với ^{99m} Tc - Pyrophosphate	Xạ hình hoạt tử cơ tim với ^{99m} Tc - Pyrophosphate	Xạ hình hoạt tử cơ tim với ^{99m} Tc – Pyrophosphate	B	T1	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9059	9059	19.0132.1845	19.0132.1845 Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	37.3G01.1845	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.132	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	B	TDB	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9060	9060	19.0129.1845	19.0129.1845 Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	37.3G01.1845	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.129	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc – MIBI	B	TDB	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9061	9061	19.0133.1845	19.0133.1845 Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	37.3G01.1845	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.133	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	B	TDB	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9062	9062	19.0135.1845	19.0135.1845 Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	37.3G01.1845	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.135	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	B	TDB	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9063	9063	19.0134.1845	19.0134.1845 Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	37.3G01.1845	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.134	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	B	T1	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9064	9064	19.0130.1845	19.0130.1845 Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	37.3G01.1845	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.130	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc – MIBI	B	T1	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9065	9065	19.0131.1845	19.0131.1845 Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	37.3G01.1845	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.131	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	B	T1	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9066	9066	03.1140.1846	03.1140.1846 Xạ hình gan - mật với ¹⁵³ I-Rose Bengan	37.3G01.1846	03. NHI KHOA	3.1140	Xạ hình gan - mật với ¹⁵³ I-Rose Bengan	Xạ hình gan - mật với ¹⁵³ I-Rose Bengan	Xạ hình gan – mật với ¹⁵³ I – Rose Bengan	B	T1	1862	1862	Xạ hình gan mật	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9067	9067	03.1139.1846	03.1139.1846 Xạ hình gan - mật với ^{99m} Tc - HIDA	37.3G01.1846	03. NHI KHOA	3.1139	Xạ hình gan - mật với ^{99m} Tc - HIDA	Xạ hình gan - mật với ^{99m} Tc - HIDA	Xạ hình gan – mật với ^{99m} Tc – HIDA	B	T1	1862	1862	Xạ hình gan mật	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9068	9068	19.0159.1846	19.0159.1846 Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m} Tc - IDA	37.3G01.1846	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.159	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m} Tc - IDA	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m} Tc - IDA	Xạ hình chức năng gan – mật sau ghép gan với ^{99m} Tc – IDA	B	T1	1862	1862	Xạ hình gan mật	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9069	9069	19.0157.1846	19.0157.1846 Xạ hình gan - mật với ¹⁵³ I-Rose Bengan	37.3G01.1846	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.157	Xạ hình gan - mật với ¹⁵³ I-Rose Bengan	Xạ hình gan - mật với ¹⁵³ I-Rose Bengan	Xạ hình gan – mật với ¹⁵³ I – Rose Bengan	B	T1	1862	1862	Xạ hình gan mật	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9070	9070	19.0156.1846	19.0156.1846 Xạ hình gan - mật với ^{99m} Tc - HIDA	37.3G01.1846	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.156	Xạ hình gan - mật với ^{99m} Tc - HIDA	Xạ hình gan - mật với ^{99m} Tc - HIDA	Xạ hình gan – mật với ^{99m} Tc – HIDA	B	T1	1862	1862	Xạ hình gan mật	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9071	9071	03.1142.1847	03.1142.1847 Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m} Tc - 1DA	37.3G01.1847	03. NHI KHOA	3.1142	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m} Tc - 1DA	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m} Tc - 1DA	Xạ hình chức năng gan – mật sau ghép gan với ^{99m} Tc – 1DA	B	T1	1863	1863	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9072	9072	03.1138.1847	03.1138.1847 Xạ hình gan với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	37.3G01.1847	03. NHI KHOA	3.1138	Xạ hình gan với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	Xạ hình gan với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	Xạ hình gan với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	B	T1	1863	1863	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9073	9073	19.0416.1847	19.0416.1847 Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	37.3G01.1847	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.416	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	B	T1	1863	1863	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9074	9074	19.0413.1847	19.0413.1847 Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	37.3G01.1847	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.413	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	B	T1	1863	1863	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9075	9075	19.0155.1847	19.0155.1847 Xạ hình gan với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	37.3G01.1847	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.155	Xạ hình gan với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	Xạ hình gan với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	Xạ hình gan với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	B	T1	1863	1863	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9076	9076	03.1174.1848	03.1174.1848 Xạ hình hạch Lympho	37.3G01.1848	03. NHI KHOA	3.1174	Xạ hình hạch Lympho	Xạ hình hạch Lympho	Xạ hình hạch Lympho	B	T1	1864	1864	Xạ hình hạch Lympho	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9077	9077	19.0193.1848	19.0193.1848 Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	37.3G01.1848	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.193	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	B	T1	1864	1864	Xạ hình hạch Lympho	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9078	9078	19.0189.1848	19.0189.1848 Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc - HMPAO	37.3G01.1848	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.189	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc - HMPAO	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc - HMPAO	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc – HMPAO	B	T1	1864	1864	Xạ hình hạch Lympho	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9079	9079	19.0188.1848	19.0188.1848 Xạ hình hạch lympho	37.3G01.1848	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.188	Xạ hình hạch lympho	Xạ hình hạch lympho	Xạ hình hạch Lympho	B	T1	1864	1864	Xạ hình hạch Lympho	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9080	9080	03.1164.1849	03.1164.1849 Xạ hình lách với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	37.3G01.1849	03. NHI KHOA	3.1164	Xạ hình lách với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	Xạ hình lách với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	Xạ hình lách với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	B	T1	1865	1865	Xạ hình lách	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9081	9081	03.1163.1849	03.1163.1849 Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	37.3G01.1849	03. NHI KHOA	3.1163	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	B	T1	1865	1865	Xạ hình lách	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9082	9082	03.1162.1849	03.1162.1849 Xạ hình lách với Methionin - ^{99m} Tc	37.3G01.1849	03. NHI KHOA	3.1162	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m} Tc	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m} Tc	Xạ hình lách với Methionin – ^{99m} Tc	B	T1	1865	1865	Xạ hình lách	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9083	9083	19.0154.1849	19.0154.1849 Xạ hình lách với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	37.3G01.1849	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.154	Xạ hình lách với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	Xạ hình lách với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	Xạ hình lách với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	B	T1	1865	1865	Xạ hình lách	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9084	9084	19.0153.1849	19.0153.1849 Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	37.3G01.1849	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.153	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	B	T1	1865	1865	Xạ hình lách	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9085	9085	19.0152.1849	19.0152.1849 Xạ hình lách với Methionin - ^{99m} Tc	37.3G01.1849	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.152	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m} Tc	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m} Tc	Xạ hình lách với Methionin – ^{99m} Tc	B	T1	1865	1865	Xạ hình lách	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9086	9086	03.1126.1850	03.1126.1850 Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹¹¹ In - DTPA	37.3G01.1850	03. NHI KHOA	3.1126	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹¹¹ In - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹¹¹ In - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹¹¹ In – DTPA	B	T1	1866	1866	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9087	9087	03.1127.1850	03.1127.1850 Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹¹¹ I-RISA	37.3G01.1850	03. NHI KHOA	3.1127	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹¹¹ I-RISA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹¹¹ I-RISA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹¹¹ I-RISA	B	T1	1866	1866	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9088	9088	03.1125.1850	03.1125.1850 Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m} Tc - DTPA	37.3G01.1850	03. NHI KHOA	3.1125	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m} Tc – DTPA	B	T1	1866	1866	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43.50.21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT T	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9089	9089	19.0112.1850	19.0112.1850 Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹¹¹ In - DTPA	37.3G01.1850	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.112	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹¹¹ In - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹¹¹ In - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹¹¹ In - DTPA	B	T1	1866	1866	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9090	9090	19.0113.1850	19.0113.1850 Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹¹¹ I - RISA	37.3G01.1850	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.113	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹¹¹ I - RISA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹¹¹ I - RISA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹¹¹ I - RISA	B	T1	1866	1866	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9091	9091	19.0111.1850	19.0111.1850 Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m} Tc - DTPA	37.3G01.1850	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.111	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m} Tc - DTPA	B	T1	1866	1866	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9092	9092	03.1123.1851	03.1123.1851 Xạ hình não với ^{99m} Tc - DTPA	37.3G01.1851	03. NHI KHOA	3.1123	Xạ hình não với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình não với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình não với ^{99m} Tc - DTPA	B	T1	1867	1867	Xạ hình não	255.000	126.783	381.000	164.817	419.817	419.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9093	9093	03.1122.1851	03.1122.1851 Xạ hình não với ^{99m} Tc - ECD	37.3G01.1851	03. NHI KHOA	3.1122	Xạ hình não với ^{99m} Tc - ECD	Xạ hình não với ^{99m} Tc - ECD	Xạ hình não với ^{99m} Tc - ECD	B	T1	1867	1867	Xạ hình não	255.000	126.783	381.000	164.817	419.817	419.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9094	9094	03.1124.1851	03.1124.1851 Xạ hình não với ^{99m} Tc - HMPAO	37.3G01.1851	03. NHI KHOA	3.1124	Xạ hình não với ^{99m} Tc - HMPAO	Xạ hình não với ^{99m} Tc - HMPAO	Xạ hình não với ^{99m} Tc - HMPAO	B	T1	1867	1867	Xạ hình não	255.000	126.783	381.000	164.817	419.817	419.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9095	9095	03.1121.1851	03.1121.1851 Xạ hình não với ^{99m} Tc - Pertechnetate	37.3G01.1851	03. NHI KHOA	3.1121	Xạ hình não với ^{99m} Tc - Pertechnetate	Xạ hình não với ^{99m} Tc - Pertechnetate	Xạ hình não với ^{99m} Tc - Pertechnetate	B	T1	1867	1867	Xạ hình não	255.000	126.783	381.000	164.817	419.817	419.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9096	9096	19.0108.1851	19.0108.1851 Xạ hình não với ^{99m} Tc - DTPA	37.3G01.1851	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.108	Xạ hình não với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình não với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình não với ^{99m} Tc - DTPA	B	T1	1867	1867	Xạ hình não	255.000	126.783	381.000	164.817	419.817	419.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9097	9097	19.0107.1851	19.0107.1851 Xạ hình não với ^{99m} Tc - ECD	37.3G01.1851	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.107	Xạ hình não với ^{99m} Tc - ECD	Xạ hình não với ^{99m} Tc - ECD	Xạ hình não với ^{99m} Tc - ECD	B	T1	1867	1867	Xạ hình não	255.000	126.783	381.000	164.817	419.817	419.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9098	9098	19.0109.1851	19.0109.1851 Xạ hình não với ^{99m} Tc - HMPAO	37.3G01.1851	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.109	Xạ hình não với ^{99m} Tc - HMPAO	Xạ hình não với ^{99m} Tc - HMPAO	Xạ hình não với ^{99m} Tc - HMPAO	B	T1	1867	1867	Xạ hình não	255.000	126.783	381.000	164.817	419.817	419.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9099	9099	19.0106.1851	19.0106.1851 Xạ hình não với ^{99m} Tc - Pertechnetate	37.3G01.1851	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.106	Xạ hình não với ^{99m} Tc - Pertechnetate	Xạ hình não với ^{99m} Tc - Pertechnetate	Xạ hình não với ^{99m} Tc - Pertechnetate	B	T1	1867	1867	Xạ hình não	255.000	126.783	381.000	164.817	419.817	419.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9100	9100	19.0110.1851	19.0110.1851 Xạ hình u màng não với ^{99m} Tc - chelate	37.3G01.1851	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.110	Xạ hình u màng não với ^{99m} Tc - chelate	Xạ hình u màng não với ^{99m} Tc - chelate	Xạ hình u màng não với ^{99m} Tc - chelate	B	T1	1867	1867	Xạ hình não	255.000	126.783	381.000	164.817	419.817	419.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9101	9101	03.1120.1852	03.1120.1852 Xạ hình phóng xạ miễn dịch	37.3G01.1852	03. NHI KHOA	3.1120	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	B	T1	1868	1868	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	480.000	126.783	606.000	164.817	644.817	644.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9102	9102	19.0105.1852	19.0105.1852 Xạ hình phóng xạ miễn dịch	37.3G01.1852	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.105	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	B	T1	1868	1868	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	480.000	126.783	606.000	164.817	644.817	644.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9103	9103	03.1145.1853	03.1145.1853 Xạ hình thận với ^{99m} Tc - DMSA	37.3G01.1853	03. NHI KHOA	3.1145	Xạ hình thận với ^{99m} Tc - DMSA	Xạ hình thận với ^{99m} Tc - DMSA	Xạ hình thận với ^{99m} Tc - DMSA	B	T1	1869	1869	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	285.000	126.783	411.000	164.817	449.817	449.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9104	9104	19.0162.1853	19.0162.1853 Xạ hình thận với ^{99m} Tc - DMSA	37.3G01.1853	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.162	Xạ hình thận với ^{99m} Tc-DMSA	Xạ hình thận với ^{99m} Tc-DMSA	Xạ hình thận với ^{99m} Tc - DMSA	B	T1	1869	1869	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	285.000	126.783	411.000	164.817	449.817	449.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9105	9105	03.1166.1854	03.1166.1854 Xạ hình thông khí phổi	37.3G01.1854	03. NHI KHOA	3.1166	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	B	T1	1870	1870	Xạ hình thông khí phổi	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9106	9106	19.0144.1854	19.0144.1854 Xạ hình thông khí phổi	37.3G01.1854	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.144	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	B	T1	1870	1870	Xạ hình thông khí phổi	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9107	9107	19.0145.1854	19.0145.1854 Xạ hình thông khí phổi với ¹³³ Xe	37.3G01.1854	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.145	Xạ hình thông khí phổi với ¹³³ Xe	Xạ hình thông khí phổi với ¹³³ Xe	Xạ hình thông khí phổi với I ¹³³ Xe	B	T1	1870	1870	Xạ hình thông khí phổi	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9108	9108	19.0146.1854	19.0146.1854 Xạ hình thông khí phổi với ^{99m} Tc-DTPA	37.3G01.1854	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.146	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m} Tc-DTPA	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m} Tc-DTPA	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m} Tc-DTPA	B	T1	1870	1870	Xạ hình thông khí phổi	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9109	9109	03.1176.1855	03.1176.1855 Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - DTPA	37.3G01.1855	03. NHI KHOA	3.1176	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - DTPA	B	T1	1871	1871	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9110	9110	03.1175.1855	03.1175.1855 Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - MAA	37.3G01.1855	03. NHI KHOA	3.1175	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - MAA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - MAA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - MAA	B	T1	1871	1871	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9111	9111	19.0184.1855	19.0184.1855 Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - DTPA	37.3G01.1855	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.184	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - DTPA	B	T1	1871	1871	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9112	9112	19.0183.1855	19.0183.1855 Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - MAA	37.3G01.1855	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.183	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - MAA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - MAA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - MAA	B	T1	1871	1871	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9113	9113	03.1152.1856	03.1152.1856 Xạ hình toàn thân với ¹³¹ I	37.3G01.1856	03. NHI KHOA	3.1152	Xạ hình toàn thân với ¹³¹ I	Xạ hình toàn thân với ¹³¹ I	Xạ hình toàn thân với ¹³¹ I	B	TDB	1872	1872	Xạ hình toàn thân với I-131	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9114	9114	19.0116.1856	19.0116.1856 Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	37.3G01.1856	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.116	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	B	T1	1872	1872	Xạ hình toàn thân với I-131	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9115	9115	19.0117.1856	19.0117.1856 Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	37.3G01.1856	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.117	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	B	T1	1872	1872	Xạ hình toàn thân với I-131	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9116	9116	19.0115.1856	19.0115.1856 Xạ hình toàn thân với ¹³¹ I	37.3G01.1856	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.115	Xạ hình toàn thân với ¹³¹ I	Xạ hình toàn thân với ¹³¹ I	Xạ hình toàn thân với ¹³¹ I	B	T1	1872	1872	Xạ hình toàn thân với I-131	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9117	9117	19.0121.1856	19.0121.1856 Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ¹³¹ I	37.3G01.1856	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.121	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ¹³¹ I	B	T1	1872	1872	Xạ hình toàn thân với I-131	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9118	9118	19.0122.1856	19.0122.1856 Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m} Tc	37.3G01.1856	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.122	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m} Tc	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m} Tc	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m} Tc	B	T1	1872	1872	Xạ hình toàn thân với I-131	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9119	9119	03.1165.1857	03.1165.1857 Xạ hình tưới máu phổi	37.3G01.1857	03. NHI KHOA	3.1165	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	B	T1	1873	1873	Xạ hình tưới máu phổi	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9120	9120	19.0142.1857	19.0142.1857 Xạ hình tưới máu phổi	37.3G01.1857	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.142	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	B	T1	1873	1873	Xạ hình tưới máu phổi	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9121	9121	19.0143.1857	19.0143.1857 Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m} Tc - macroaggregated	37.3G01.1857	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.143	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m} Tc - macroaggregated	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m} Tc - macroaggregated	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m} Tc - macroaggregated	B	T1	1873	1873	Xạ hình tưới máu phổi	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9122	9122	03.1172.1858	03.1172.1858 Xạ hình tinh hoàn với ^{99m} Tc Perchnetate	37.3G01.1858	03. NHI KHOA	3.1172	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m} Tc Perchnetate	B	T1	1874	1874	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	205.000	126.783	331.000	164.817	369.817	369.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9123	9123	19.0173.1858	19.0173.1858 Xạ hình tinh hoàn với ^{99m} Tc Perchnetate	37.3G01.1858	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.173	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m} Tc Perchnetate	B	T1	1874	1874	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	205.000	126.783	331.000	164.817	369.817	369.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9124	9124	19.0420.1859	19.0420.1859 Xạ hình tủy	37.3G01.1859	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.420	Xạ hình tủy	Xạ hình tủy	Xạ hình tủy	B	T1	1875	1875	Xạ hình tủy	490.000	70.435	560.000	91.565	581.565	581.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9125	9125	03.1151.1860	03.1151.1860 Xạ hình tủy xương với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	37.3G01.1860	03. NHI KHOA	3.1151	Xạ hình tủy xương với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	B	T1	1876	1876	Xạ hình tủy xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP	355.000	126.783	481.000	164.817	519.817	519.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9126	9126	19.0176.1860	19.0176.1860 Xạ hình tủy xương với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	37.3G01.1860	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.176	Xạ hình tủy xương với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	B	T1	1876	1876	Xạ hình tủy xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP	355.000	126.783	481.000	164.817	519.817	519.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9127	9127	03.1156.1861	03.1156.1861 Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc - V - DMSA	37.3G01.1861	03. NHI KHOA	3.1156	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc - V - DMSA	B	T1	1877	1877	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V - DMSA hoặc với đồng vị kép	490.000	70.435	560.000	91.565	581.565	581.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9128	9128	03.1158.1861	03.1158.1861 Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kếp	37.3G01.1861	03. NHI KHOA	3.1158	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kếp	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kếp	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kếp	B	T1	1877	1877	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kếp	490.000	70.435	560.000	91.565	581.565	581.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9129	9129	19.0123.1861	19.0123.1861 Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc - V - DMSA	37.3G01.1861	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.123	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc - V – DMSA	B	T1	1877	1877	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kếp	490.000	70.435	560.000	91.565	581.565	581.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9130	9130	19.0124.1861	19.0124.1861 Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc- MIBI	37.3G01.1861	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.124	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc- MIBI	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc- MIBI	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc- MIBI	B	T1	1877	1877	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kếp	490.000	70.435	560.000	91.565	581.565	581.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9131	9131	19.0125.1861	19.0125.1861 Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kếp	37.3G01.1861	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.125	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kếp	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kếp	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kếp	B	T1	1877	1877	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kếp	490.000	70.435	560.000	91.565	581.565	581.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9132	9132	03.1155.1862	03.1155.1862 Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ¹³¹ I	37.3G01.1862	03. NHI KHOA	3.1155	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ¹³¹ I	B	T1	1878	1878	Xạ hình tuyến giáp	185.000	126.783	311.000	164.817	349.817	349.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9133	9133	03.1154.1862	03.1154.1862 Xạ hình tuyến giáp với ¹³¹ I	37.3G01.1862	03. NHI KHOA	3.1154	Xạ hình tuyến giáp với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp với ¹³¹ I	B	T1	1878	1878	Xạ hình tuyến giáp	185.000	126.783	311.000	164.817	349.817	349.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9134	9134	03.1157.1862	03.1157.1862 Xạ hình tuyến giáp với ^{99m} Tc Perchnetate	37.3G01.1862	03. NHI KHOA	3.1157	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m} Tc Perchnetate	B	T1	1878	1878	Xạ hình tuyến giáp	185.000	126.783	311.000	164.817	349.817	349.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9135	9135	19.0120.1862	19.0120.1862 Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ¹³¹ I	37.3G01.1862	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.120	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ¹³¹ I	B	T1	1878	1878	Xạ hình tuyến giáp	185.000	126.783	311.000	164.817	349.817	349.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9136	9136	19.0119.1862	19.0119.1862 Xạ hình tuyến giáp với ¹²³ I	37.3G01.1862	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.119	Xạ hình tuyến giáp với ¹²³ I	Xạ hình tuyến giáp với ¹²³ I	Xạ hình tuyến giáp với ¹²³ I	B	T1	1878	1878	Xạ hình tuyến giáp	185.000	126.783	311.000	164.817	349.817	349.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9137	9137	19.0118.1862	19.0118.1862 Xạ hình tuyến giáp với ¹³¹ I	37.3G01.1862	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.118	Xạ hình tuyến giáp với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp với ¹³¹ I	B	T1	1878	1878	Xạ hình tuyến giáp	185.000	126.783	311.000	164.817	349.817	349.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9138	9138	19.0126.1862	19.0126.1862 Xạ hình tuyến giáp với ^{99m} Tc Perchnetate	37.3G01.1862	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.126	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m} Tc Perchnetate	B	T1	1878	1878	Xạ hình tuyến giáp	185.000	126.783	311.000	164.817	349.817	349.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9139	9139	03.1159.1863	03.1159.1863 Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m} Tc Perchnetate	37.3G01.1863	03. NHI KHOA	3.1159	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m} Tc Perchnetate	B	T1	1879	1879	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	235.000	126.783	361.000	164.817	399.817	399.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9140	9140	19.0127.1863	19.0127.1863 Xạ hình tuyến lệ với ^{99m} Tc Perchnetate	37.3G01.1863	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.127	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m} Tc Perchnetate	B	T1	1879	1879	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	235.000	126.783	361.000	164.817	399.817	399.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9141	9141	19.0128.1863	19.0128.1863 Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m} Tc Perchnetate	37.3G01.1863	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.128	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m} Tc Perchnetate	B	T1	1879	1879	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	235.000	126.783	361.000	164.817	399.817	399.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9142	9142	03.1168.1864	03.1168.1864 Xạ hình tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	37.3G01.1864	03. NHI KHOA	3.1168	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	B	T1	1880	1880	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9143	9143	03.1169.1864	03.1169.1864 Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I-Cholesterol	37.3G01.1864	03. NHI KHOA	3.1169	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I-Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I-Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I - Cholesterol.	B	T1	1880	1880	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9144	9144	03.1167.1864	03.1167.1864 Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I-MIBG	37.3G01.1864	03. NHI KHOA	3.1167	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I-MIBG	B	T1	1880	1880	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9145	9145	19.0170.1864	19.0170.1864 Xạ hình tuyến thượng thân với ¹²⁵ I-MIBG	37.3G01.1864	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.170	Xạ hình tuyến thượng thân với ¹²⁵ I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thân với ¹²⁵ I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thân với ¹²⁵ I-MIBG	B	T1	1880	1880	Xạ hình tuyến thượng thân với 1-131 MIBG	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9146	9146	19.0169.1864	19.0169.1864 Xạ hình tuyến thượng thân với ¹³¹ I-MIBG	37.3G01.1864	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.169	Xạ hình tuyến thượng thân với ¹³¹ I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thân với ¹³¹ I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thân với ¹³¹ I-MIBG	B	T1	1880	1880	Xạ hình tuyến thượng thân với 1-131 MIBG	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9147	9147	19.0171.1864	19.0171.1864 Xạ hình tuyến thượng thân với ¹³¹ I-Cholesterol	37.3G01.1864	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.171	Xạ hình tuyến thượng thân với ¹³¹ I-Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thân với ¹³¹ I-Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thân với ¹³¹ I-Cholesterol	B	T1	1880	1880	Xạ hình tuyến thượng thân với 1-131 MIBG	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9148	9148	03.1161.1865	03.1161.1865 Xạ hình tuyến vú	37.3G01.1865	03. NHI KHOA	3.1161	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	B	T1	1881	1881	Xạ hình tuyến vú	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9149	9149	19.0141.1865	19.0141.1865 Xạ hình tuyến vú	37.3G01.1865	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.141	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	B	T1	1881	1881	Xạ hình tuyến vú	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9150	9150	03.1149.1866	03.1149.1866 Xạ hình xương với ^{99m} Tc - MDP	37.3G01.1866	03. NHI KHOA	3.1149	Xạ hình xương với ^{99m} Tc - MDP	Xạ hình xương với ^{99m} Tc - MDP	Xạ hình xương với ^{99m} Tc - MDP	B	T1	1882	1882	Xạ hình xương	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9151	9151	19.0408.1866	19.0408.1866 Xạ hình xương bằng NaF	37.3G01.1866	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.408	Xạ hình xương bằng NaF	Xạ hình xương bằng NaF	Xạ hình xương bằng NaF	B	T1	1882	1882	Xạ hình xương	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9152	9152	19.0174.1866	19.0174.1866 Xạ hình xương với ^{99m} Tc - MDP	37.3G01.1866	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.174	Xạ hình xương với ^{99m} Tc - MDP	Xạ hình xương với ^{99m} Tc - MDP	Xạ hình xương với ^{99m} Tc - MDP	B	T1	1882	1882	Xạ hình xương	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9153	9153	03.1150.1867	03.1150.1867 Xạ hình xương 3 pha	37.3G01.1867	03. NHI KHOA	3.1150	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha	B	T1	1883	1883	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9154	9154	19.0175.1867	19.0175.1867 Xạ hình xương 3 pha	37.3G01.1867	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.175	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha	B	T1	1883	1883	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9155	9155	03.1178.1868	03.1178.1868 Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	37.3G01.1868	03. NHI KHOA	3.1178	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	B	T1	1884	1884	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9156	9156	19.0186.1868	19.0186.1868 Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	37.3G01.1868	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.186	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	B	T1	1884	1884	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9157	9157	03.1177.1869	03.1177.1869 Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	37.3G01.1869	03. NHI KHOA	3.1177	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	B	T1	1885	1885	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	205.000	126.783	331.000	164.817	369.817	369.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9158	9158	19.0185.1869	19.0185.1869 Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	37.3G01.1869	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.185	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	B	T1	1885	1885	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	205.000	126.783	331.000	164.817	369.817	369.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9159	9159	03.1216.1870	03.1216.1870 Điều trị basedow bằng ¹³¹ I	37.3G02.1870	03. NHI KHOA	3.1216	Điều trị basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị Basedow bằng ¹³¹ I	B	T1	1886	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930	935.930	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9160	9160	03.2802.1870	03.2802.1870 Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	37.3G02.1870	03. NHI KHOA	3.2802	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị bệnh Basedow bằng I 13i	B	TDB	1886	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930	935.930	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9161	9161	03.2803.1870	03.2803.1870 Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	37.3G02.1870	03. NHI KHOA	3.2803	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	B	TDB	1886	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930	935.930	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9162	9162	03.2785.1870	03.2785.1870 Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng ¹³¹ I	37.3G02.1870	03. NHI KHOA	3.2785	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng I 13i	A	TDB	1886	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930	935.930	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9163	9163	03.1218.1870	03.1218.1870 Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	37.3G02.1870	03. NHI KHOA	3.1218	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	B	T1	1886	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930	935.930	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9164	9164	03.1217.1870	03.1217.1870 Điều trị bươu tuyền giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I	37.3G02.1870	03. NHI KHOA	3.1217	Điều trị bươu tuyền giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bươu tuyền giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bươu tuyền giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I ¹³¹	B	T1	1886	1886	Điều trị Basedow/ bươu tuyền giáp đơn thuần/ nhân độc tuyền giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930	935.930	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9165	9165	12.0361.1870	12.0361.1870 Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	37.3G02.1870	12. UNG BUỒU	12.361	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị bệnh Basedow bằng I 131i	B	TDB	1886	1886	Điều trị Basedow/ bươu tuyền giáp đơn thuần/ nhân độc tuyền giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930	935.930	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9166	9166	12.0362.1870	12.0362.1870 Điều trị bươu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	37.3G02.1870	12. UNG BUỒU	12.362	Điều trị bươu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bươu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bươu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I ¹³¹	B	TDB	1886	1886	Điều trị Basedow/ bươu tuyền giáp đơn thuần/ nhân độc tuyền giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930	935.930	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9167	9167	12.0360.1870	12.0360.1870 Điều trị bươu nhân độc tuyền giáp bằng ¹³¹ I	37.3G02.1870	12. UNG BUỒU	12.360	Điều trị bươu nhân độc tuyền giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị bươu nhân độc tuyền giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị bươu nhân độc tuyền giáp bằng I 131i	A	TDB	1886	1886	Điều trị Basedow/ bươu tuyền giáp đơn thuần/ nhân độc tuyền giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930	935.930	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9168	9168	19.0341.1870	19.0341.1870 Điều trị basedow bằng ¹³¹ I	37.3G02.1870	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.341	Điều trị basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị Basedow bằng I ¹³¹	B	T1	1886	1886	Điều trị Basedow/ bươu tuyền giáp đơn thuần/ nhân độc tuyền giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930	935.930	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9169	9169	19.0343.1870	19.0343.1870 Điều trị bươu nhân độc tuyền giáp bằng ¹³¹ I	37.3G02.1870	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.343	Điều trị bươu nhân độc tuyền giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị bươu nhân độc tuyền giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị bươu nhân độc tuyền giáp bằng I ¹³¹	B	T1	1886	1886	Điều trị Basedow/ bươu tuyền giáp đơn thuần/ nhân độc tuyền giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930	935.930	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9170	9170	19.0342.1870	19.0342.1870 Điều trị bươu tuyền giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I	37.3G02.1870	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.342	Điều trị bươu tuyền giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bươu tuyền giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bươu tuyền giáp đơn thuần bằng I ¹³¹	B	T1	1886	1886	Điều trị Basedow/ bươu tuyền giáp đơn thuần/ nhân độc tuyền giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930	935.930	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9171	9171	03.2804.1871	03.2804.1871 Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng ¹³¹ I	37.3G02.1871	03. NHI KHOA	3.2804	Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng ¹³¹ I	Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng ¹³¹ I	Điều trị K giáp biệt hoá sau phẫu thuật bằng I ¹³¹	B	TDB	1887	1887	Điều trị ung thư tuyền giáp bằng I-131	612.000	372.522	984.000	484.278	1.096.278	1.096.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9172	9172	03.1215.1871	03.1215.1871 Điều trị ung thư tuyền giáp bằng ¹³¹ I	37.3G02.1871	03. NHI KHOA	3.1215	Điều trị ung thư tuyền giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị ung thư tuyền giáp bằng I ¹³¹	Điều trị ung thư tuyền giáp bằng I ¹³¹	B	TDB	1887	1887	Điều trị ung thư tuyền giáp bằng I-131	612.000	372.522	984.000	484.278	1.096.278	1.096.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9173	9173	12.0363.1871	12.0363.1871 Điều trị ung thư tuyền giáp biệt hóa bằng ¹³¹ I	37.3G02.1871	12. UNG BUỒU	12.363	Điều trị ung thư tuyền giáp biệt hóa bằng ¹³¹ I	Điều trị ung thư tuyền giáp biệt hóa bằng ¹³¹ I	Điều trị ung thư tuyền giáp biệt hóa bằng I ¹³¹	B	TDB	1887	1887	Điều trị ung thư tuyền giáp bằng I-131	612.000	372.522	984.000	484.278	1.096.278	1.096.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9174	9174	19.0340.1871	19.0340.1871 Điều trị ung thư tuyền giáp bằng ¹³¹ I	37.3G02.1871	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.340	Điều trị ung thư tuyền giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị ung thư tuyền giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị ung thư tuyền giáp bằng I ¹³¹	B	TDB	1887	1887	Điều trị ung thư tuyền giáp bằng I-131	612.000	372.522	984.000	484.278	1.096.278	1.096.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9175	9175	03.1236.1872	03.1236.1872 Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ³² P	37.3G02.1872	03. NHI KHOA	3.1236	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ³² P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ³² P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ³² P	B	T1	1888	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026	716.026	716.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9176	9176	03.1237.1872	03.1237.1872 Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ³² P	37.3G02.1872	03. NHI KHOA	3.1237	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ³² P	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ³² P	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	B	T1	1888	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026	716.026	716.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9177	9177	03.1239.1872	03.1239.1872 Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	37.3G02.1872	03. NHI KHOA	3.1239	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	B	T1	1888	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026	716.026	716.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9178	9178	03.1240.1872	03.1240.1872 Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	37.3G02.1872	03. NHI KHOA	3.1240	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	B	TDB	1888	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026	716.026	716.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9179	9179	12.0408.1872	12.0408.1872 Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	37.3G02.1872	12. UNG BUỒU	12.408	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	B	TDB	1888	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026	716.026	716.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9180	9180	12.0409.1872	12.0409.1872 Điều trị ung thư di căn xương bằng được chất phóng xạ	37.3G02.1872	12. UNG BUỒU	12.409	Điều trị ung thư di căn xương bằng được chất phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng được chất phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng được chất phóng xạ	B	TDB	1888	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026	716.026	716.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43.50.21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9181	9181	19.0363.1872	19.0363.1872 Điều trị bệnh da hồng cầu nguyên phát bằng ³² P	37.3G02.1872	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.363	Điều trị bệnh da hồng cầu nguyên phát bằng ³² P	Điều trị bệnh da hồng cầu nguyên phát bằng ³² P	Điều trị bệnh da hồng cầu nguyên phát bằng ³² P	B	T1	1888	1888	Điều trị bệnh da hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026	716.026	716.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9182	9182	19.0364.1872	19.0364.1872 Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ³² P	37.3G02.1872	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.364	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ³² P	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ³² P	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	B	T1	1888	1888	Điều trị bệnh da hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026	716.026	716.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9183	9183	19.0373.1872	19.0373.1872 Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	37.3G02.1872	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.373	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	B	T1	1888	1888	Điều trị bệnh da hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026	716.026	716.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9184	9184	19.0365.1872	19.0365.1872 Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	37.3G02.1872	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.365	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	B	TDB	1888	1888	Điều trị bệnh da hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026	716.026	716.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9185	9185	03.1238.1873	03.1238.1873 Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ¹⁵³ Sm	37.3G02.1873	03. NHI KHOA	3.1238	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ¹⁵³ Sm	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ¹⁵³ Sm	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ¹⁵³ Sm	B	TDB	1889	1889	Điều trị giảm đau bằng Samarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	522.000	314.609	836.000	408.991	930.991	930.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9186	9186	19.0366.1873	19.0366.1873 Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ¹⁵³ Sm	37.3G02.1873	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.366	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ¹⁵³ Sm	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ¹⁵³ Sm	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ¹⁵³ Sm	B	TDB	1889	1889	Điều trị giảm đau bằng Samarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	522.000	314.609	836.000	408.991	930.991	930.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9187	9187	03.1234.1874	03.1234.1874 Điều trị eczema bằng tắm áp ³² P	37.3G02.1874	03. NHI KHOA	3.1234	Điều trị eczema bằng tắm áp ³² P	Điều trị eczema bằng tắm áp ³² P	Điều trị eczema bằng tắm áp ³² P	B	T1	1890	1890	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	170.000	46.957	216.000	61.043	231.043	231.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9188	9188	03.1233.1874	03.1233.1874 Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ³² P	37.3G02.1874	03. NHI KHOA	3.1233	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ³² P	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ³² P	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ³² P	B	T1	1890	1890	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	170.000	46.957	216.000	61.043	231.043	231.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9189	9189	03.1235.1874	03.1235.1874 Điều trị u máu nông bằng tắm áp ³² P	37.3G02.1874	03. NHI KHOA	3.1235	Điều trị u máu nông bằng tắm áp ³² P	Điều trị u máu nông bằng tắm áp ³² P	Điều trị u máu nông bằng tắm áp ³² P	B	T1	1890	1890	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	170.000	46.957	216.000	61.043	231.043	231.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9190	9190	19.0361.1874	19.0361.1874 Điều trị eczema bằng tắm áp ³² P	37.3G02.1874	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.361	Điều trị eczema bằng tắm áp ³² P	Điều trị eczema bằng tắm áp ³² P	Điều trị eczema bằng tắm áp ³² P	B	T1	1890	1890	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	170.000	46.957	216.000	61.043	231.043	231.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9191	9191	19.0360.1874	19.0360.1874 Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ³² P	37.3G02.1874	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.360	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ³² P	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ³² P	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ³² P	B	T1	1890	1890	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	170.000	46.957	216.000	61.043	231.043	231.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9192	9192	19.0362.1874	19.0362.1874 Điều trị u máu nông bằng tắm áp ³² P	37.3G02.1874	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.362	Điều trị u máu nông bằng tắm áp ³² P	Điều trị u máu nông bằng tắm áp ³² P	Điều trị u máu nông bằng tắm áp ³² P	B	T1	1890	1890	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	170.000	46.957	216.000	61.043	231.043	231.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9193	9193	03.1221.1875	03.1221.1875 Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	37.3G02.1875	03. NHI KHOA	3.1221	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	B	TDB	1891	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774	2.090.774	2.090.700	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9194	9194	03.1222.1875	03.1222.1875 Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	37.3G02.1875	03. NHI KHOA	3.1222	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	B	TDB	1891	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774	2.090.774	2.090.700	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9195	9195	03.1219.1875	03.1219.1875 Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	37.3G02.1875	03. NHI KHOA	3.1219	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	B	TDB	1891	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774	2.090.774	2.090.700	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Phân Tuyến	Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9196	9196	03.1220.1875	03.1220.1875 Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	37.3G02.1875	03. NHI KHOA	3.1220	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	B	TDB	1891	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774	2.090.774	2.090.700	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9197	9197	12.0434.1875	12.0434.1875 Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	37.3G02.1875	12. UNG BƯỚU	12.434	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	B	TDB	1891	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774	2.090.774	2.090.700	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9198	9198	12.0433.1875	12.0433.1875 Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	37.3G02.1875	12. UNG BƯỚU	12.433	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	B	TDB	1891	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774	2.090.774	2.090.700	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9199	9199	19.0346.1875	19.0346.1875 Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo	37.3G02.1875	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.346	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo	B	TDB	1891	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774	2.090.774	2.090.700	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9200	9200	19.0347.1875	19.0347.1875 Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	37.3G02.1875	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.347	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	B	TDB	1891	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774	2.090.774	2.090.700	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9201	9201	19.0344.1875	19.0344.1875 Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo	37.3G02.1875	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.344	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo	B	TDB	1891	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774	2.090.774	2.090.700	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9202	9202	19.0345.1875	19.0345.1875 Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	37.3G02.1875	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.345	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	B	TDB	1891	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774	2.090.774	2.090.700	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9203	9203	03.1243.1876	03.1243.1876 Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng	37.3G02.1876	03. NHI KHOA	3.1243	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng	B	TDB	1892	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	505.000	100.174	605.000	130.226	635.226	635.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9204	9204	03.1241.1876	03.1241.1876 Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng	37.3G02.1876	03. NHI KHOA	3.1241	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng	B	TDB	1892	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	505.000	100.174	605.000	130.226	635.226	635.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9205	9205	03.1244.1876	03.1244.1876 Điều trị u tuyến thượng thận bằng	37.3G02.1876	03. NHI KHOA	3.1244	Điều trị u tuyến thượng thận bằng	Điều trị u tuyến thượng thận bằng	Điều trị u tuyến thượng thận bằng	B	TDB	1892	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	505.000	100.174	605.000	130.226	635.226	635.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9206	9206	03.1242.1876	03.1242.1876 Điều trị u tuyến thượng thận bằng	37.3G02.1876	03. NHI KHOA	3.1242	Điều trị u tuyến thượng thận bằng	Điều trị u tuyến thượng thận bằng	Điều trị u tuyến thượng thận bằng	B	TDB	1892	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	505.000	100.174	605.000	130.226	635.226	635.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9207	9207	19.0376.1876	19.0376.1876 Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng	37.3G02.1876	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.376	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng	B	TDB	1892	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	505.000	100.174	605.000	130.226	635.226	635.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9208	9208	19.0374.1876	19.0374.1876 Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng	37.3G02.1876	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.374	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng	B	TDB	1892	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	505.000	100.174	605.000	130.226	635.226	635.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9209	9209	19.0377.1876	19.0377.1876 Điều trị u tuyến thượng thận bằng	37.3G02.1876	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.377	Điều trị u tuyến thượng thận bằng	Điều trị u tuyến thượng thận bằng	Điều trị u tuyến thượng thận bằng	B	TDB	1892	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	505.000	100.174	605.000	130.226	635.226	635.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9210	9210	19.0375.1876	19.0375.1876 Điều trị u tuyến thượng thận bằng	37.3G02.1876	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.375	Điều trị u tuyến thượng thận bằng	Điều trị u tuyến thượng thận bằng	Điều trị u tuyến thượng thận bằng	B	TDB	1892	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	505.000	100.174	605.000	130.226	635.226	635.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9211	9211	03.1224.1877	03.1224.1877 Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ³² P	37.3G02.1877	03. NHI KHOA	3.1224	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ³² P	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ³² P	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon – ³² P	B	TDB	1893	1893	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32	642.000	208.174	850.000	270.626	912.626	912.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9212	9212	19.0350.1877	19.0350.1877 Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ³² P	37.3G02.1877	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.350	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ³² P	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ³² P	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon – ³² P	B	TDB	1893	1893	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32	642.000	208.174	850.000	270.626	912.626	912.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9213	9213	03.1225.1878	03.1225.1878 Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹³¹ I- Lipiodol	37.3G02.1878	03. NHI KHOA	3.1225	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹³¹ I-Lipiodol	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹³¹ I-Lipiodol	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹³¹ I – Lipiodol	B	TDB	1894	1894	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I-131 Lipiodol	505.000	209.739	714.000	272.661	777.661	777.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9214	9214	19.0351.1878	19.0351.1878 Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹³¹ I- Lipiodol	37.3G02.1878	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.351	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹³¹ I - Lipiodol	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹³¹ I - Lipiodol	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹³¹ I – Lipiodol	B	TDB	1894	1894	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I-131 Lipiodol	505.000	209.739	714.000	272.661	777.661	777.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9215	9215	03.1223.1879	03.1223.1879 Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹⁸⁸ Re	37.3G02.1879	03. NHI KHOA	3.1223	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹⁸⁸ Re	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹⁸⁸ Re	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹⁸⁸ Re	B	TDB	1895	1895	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Renum188	492.000	208.174	700.000	270.626	762.626	762.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9216	9216	03.1227.1880	03.1227.1880 Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	37.3G02.1880	03. NHI KHOA	3.1227	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	B	TDB	1896	1896	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	14.222.000	1.358.609	15.580.000	1.766.191	15.988.191	15.988.100	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9217	9217	03.1230.1880	03.1230.1880 Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	37.3G02.1880	03. NHI KHOA	3.1230	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	B	TDB	1896	1896	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	14.222.000	1.358.609	15.580.000	1.766.191	15.988.191	15.988.100	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9218	9218	12.0423.1880	12.0423.1880 Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ ¹²⁵ I	37.3G02.1880	12. UNG BUỒU	12.423	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ ¹²⁵ I	B	TDB	1896	1896	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	14.222.000	1.358.609	15.580.000	1.766.191	15.988.191	15.988.100	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9219	9219	18.0686.1880	18.0686.1880 Điều trị các khối u bằng cấy hạt phóng xạ qua da	37.3G02.1880	18. ĐIỆN QUANG	18.686	Điều trị các khối u bằng cấy hạt phóng xạ qua da	Điều trị các khối u bằng cấy hạt phóng xạ qua da	Điều trị các khối u bằng cấy hạt phóng xạ qua da	A		1896	1896	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	14.222.000	1.358.609	15.580.000	1.766.191	15.988.191	15.988.100	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9220	9220	18.0685.1880	18.0685.1880 Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da	37.3G02.1880	18. ĐIỆN QUANG	18.685	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da	A		1896	1896	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	14.222.000	1.358.609	15.580.000	1.766.191	15.988.191	15.988.100	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9221	9221	19.0357.1880	19.0357.1880 Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	37.3G02.1880	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.357	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	B	TDB	1896	1896	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	14.222.000	1.358.609	15.580.000	1.766.191	15.988.191	15.988.100	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9222	9222	03.1229.1881	03.1229.1881 Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	37.3G02.1881	03. NHI KHOA	3.1229	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	B	TDB	1897	1897	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	14.222.000	1.358.609	15.580.000	1.766.191	15.988.191	15.988.100	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9223	9223	12.0424.1881	12.0424.1881 Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ ¹²⁵ I	37.3G02.1881	12. UNG BUỒU	12.424	Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ ¹²⁵ I	B		1897	1897	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	14.222.000	1.358.609	15.580.000	1.766.191	15.988.191	15.988.100	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9224	9224	19.0355.1881	19.0355.1881 Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	37.3G02.1881	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.355	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	B	TDB	1897	1897	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	14.222.000	1.358.609	15.580.000	1.766.191	15.988.191	15.988.100	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9225	9225	03.1232.1882	03.1232.1882 Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ⁹⁰ Y	37.3G02.1882	03. NHI KHOA	3.1232	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ⁹⁰ Y	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ⁹⁰ Y	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ⁹⁰ Y	B	TDB	1898	1898	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	372.000	118.957	490.000	154.643	526.643	526.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9226	9226	03.1231.1882	03.1231.1882 Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	37.3G02.1882	03. NHI KHOA	3.1231	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	B	TDB	1898	1898	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	372.000	118.957	490.000	154.643	526.643	526.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9227	9227	12.0404.1883	12.0404.1883 Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	37.3G02.1883	12. UNG BUỒU	12.404	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	B	TDB	1899	1899	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	14.222.000	1.018.957	15.240.000	1.324.643	15.546.643	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9228	9228	12.0429.1883	12.0429.1883 Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	37.3G02.1883	12. UNG BUỒU	12.429	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y.	B	TDB	1899	1899	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	14.222.000	1.018.957	15.240.000	1.324.643	15.546.643	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9229	9229	19.0402.1883	19.0402.1883 Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	37.3G02.1883	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.402	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	B	TDB	1899	1899	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	14.222.000	1.018.957	15.240.000	1.324.643	15.546.643	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9230	9230	19.0397.1883	19.0397.1883 Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	37.3G02.1883	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.397	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	B	TDB	1899	1899	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	14.222.000	1.018.957	15.240.000	1.324.643	15.546.643	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9231	9231	19.0398.1883	19.0398.1883 Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	37.3G02.1883	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.398	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	B	TDB	1899	1899	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	14.222.000	1.018.957	15.240.000	1.324.643	15.546.643	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9232	9232	19.0348.1883	19.0348.1883 Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	37.3G02.1883	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.348	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	B	TDB	1899	1899	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	14.222.000	1.018.957	15.240.000	1.324.643	15.546.643	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9233	9233	19.0415.1884	19.0415.1884 PET/CT bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	37.3G02.1884	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.415	PET/CT bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	PET/CT bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	B	TDB	1900	1900	PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	3.022.000	1.018.957	4.040.000	1.324.643	4.346.643	4.346.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9234	9234	03.1228.1885	03.1228.1885 Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	37.3G02.1885	03. NHỊ KHOA	3.1228	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	B	TDB	1901	1901	Thủ thuật đặc biệt (Y học hạt nhân)	372.000	154.957	526.000	201.443	573.443	573.400	
9235	9235	13.0023.2023	13.0023.2023 Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa		13. PHỤ SẢN	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	C		1904	1904	Theo dõi tim thai và con co tử cung bằng monitoring	-	-	55.000	-	55.000	55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
9236	9236	09.9001.2049	09.9001.2049 Gây mê trong phẫu thuật mắt		9. GÂY Mê HỒI SỨC	BS_9.4780	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt			1905	1905	Gây mê trong phẫu thuật mắt	454.762	58.582	500.000	76.157	530.919	530.900	
9237	9237	09.9002.2050	09.9002.2050 Gây mê trong thủ thuật mắt		9. GÂY Mê HỒI SỨC	BS_9.4781	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt			1906	1906	Gây mê trong thủ thuật mắt	204.762	58.582	250.000	76.157	280.919	280.900	
		B			Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán																
9238	9238				23. HÓA SINH	BS_23.280	Tinh dịch đồ	Tinh dịch đồ					1372	Tinh dịch đồ	278.000	46.957	324.957	61.043	339.043	339.000	
9239	9239				10. NGOẠI KHOA	BS_10.129	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài ≤ 15cm				1907	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài ≤ 15cm	120.300	19.737	140.000	25.658	145.958	145.900	
9240	9240				10. NGOẠI KHOA	BS_10.129	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên15cm đến 30 cm]	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài trên15cm đến 30 cm]	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài trên15cm đến 30 cm				1908	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài trên15cm đến 30 cm	260.300	19.737	280.000	25.658	285.958	285.900	
9241	9241				10. NGOẠI KHOA	BS_10.129	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài trên 30 cm				1909	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài trên 30 cm	410.300	19.737	430.000	25.658	435.958	435.900	
9242	9242				23. HÓA SINH	BS_23.279	Telemedicine	Telemedicine	Telemedicine				1910	Telemedicine	1.500.000	234.000	1.734.000	304.200	1.804.200	1.804.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương		Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTT T	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9243	9243				5. DA LIẾU	BS_5.125	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen				1911	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	188.000	70.000	258.000	91.000	279.000	279.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
9244	9244				5. DA LIẾU	BS_5.126	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen				1912	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	250.000	70.000	320.000	91.000	341.000	341.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
9245	9245				5. DA LIẾU	BS_5.127	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis				1913	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	465.000	70.000	535.000	91.000	556.000	556.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
9246	9246				28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	BS_28.508	Phẫu thuật cấy lông mày	Phẫu thuật cấy lông mày	Phẫu thuật cấy lông mày				1914	Phẫu thuật cấy lông mày	1.121.000	802.000	1.923.000	1.042.600	2.163.600	2.163.600	
9247	9247				5. DA LIẾU	5.92	Xoa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	Xoa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	Xoa xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby				1915	Xoa xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby	526.000	272.000	798.000	353.600	879.600	879.600	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
9248	9248				5. DA LIẾU	5.94	Xoa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	Xoa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	Xoa nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell				1916	Xoa nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell	761.000	311.000	1.072.000	404.300	1.165.300	1.165.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
9249	9249				5. DA LIẾU	5.96	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional				1917	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	761.000	311.000	1.072.000	404.300	1.165.300	1.165.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
9250	9250				5. DA LIẾU	5.98	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)				1918	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	410.000	164.000	574.000	213.200	623.200	623.200	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
9251	9251				5. DA LIẾU	BS_5.129	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)				1919	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	3.687.000	802.000	4.489.000	1.042.600	4.729.600	4.729.600	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
9252	9252				8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	BS_8.487	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc				1920	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	286.000	311.000	597.000	404.300	690.300	690.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
9253	9253				5. DA LIẾU	5.103	Điều trị mụn trứng cá bằng máy	Điều trị mụn trứng cá bằng máy	Điều trị mụn trứng cá, rụng tóc bằng máy Mesoderm				1921	Điều trị mụn trứng cá, rụng tóc bằng máy Mesoderm	168.000	50.000	218.000	65.000	233.000	233.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
9254	9254				5. DA LIẾU	BS_5.130	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED				1922	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	148.000	50.000	198.000	65.000	213.000	213.000	
9255	9255				13. PHỤ SÁN	13.220	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)				1923	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	950.000	78.000	1.028.000	101.400	1.051.400	1.051.400	
9256	9256				13. PHỤ SÁN	BS_13.248	Cây - thảo thuốc tránh thai	Cây - thảo thuốc tránh thai	Cây - thảo thuốc tránh thai				1924	Cây - thảo thuốc tránh thai	150.000	78.000	228.000	101.400	251.400	251.400	
9257	9257				13. PHỤ SÁN	13.204	Chọc hút noãn	Chọc hút noãn	Chọc hút noãn				1925	Chọc hút noãn	6.864.000	278.000	7.142.000	361.400	7.225.400	7.225.400	
9258	9258				13. PHỤ SÁN	BS_13.249	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn				1926	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	2.438.000	139.000	2.577.000	180.700	2.618.700	2.618.700	
9259	9259				13. PHỤ SÁN	BS_13.250	Chuyển phối hoặc chuyển phối giao tử vào vòi tử cung	Chuyển phối hoặc chuyển phối giao tử vào vòi tử cung	Chuyển phối hoặc chuyển phối giao tử vào vòi tử cung				1927	Chuyển phối hoặc chuyển phối giao tử vào vòi tử cung	3.762.000	137.000	3.899.000	178.100	3.940.100	3.940.100	
9260	9260				13. PHỤ SÁN	13.228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung				1928	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	168.000	65.000	233.000	84.500	252.500	252.500	
9261	9261				13. PHỤ SÁN	13.50	Điều trị tác tia sữa bằng máy hút	Điều trị tác tia sữa bằng máy hút	Điều trị tác tia sữa bằng máy hút hoặc sóng ngắn hoặc hồng ngoại				1929	Điều trị tác tia sữa bằng máy hút hoặc sóng ngắn hoặc hồng ngoại	50.000	15.600	65.600	20.280	70.280	70.200	
9262	9262				13. PHỤ SÁN	BS_13.251	Giảm thiểu phối (Giảm thiểu thai)	Giảm thiểu phối (Giảm thiểu thai)	Giảm thiểu phối (Giảm thiểu thai)				1930	Giảm thiểu phối (Giảm thiểu thai)	1.812.000	396.000	2.208.000	514.800	2.326.800	2.326.800	
9263	9263				13. PHỤ SÁN	13.219	Lọc rửa tinh trùng	Lọc rửa tinh trùng	Lọc rửa tinh trùng				1931	Lọc rửa tinh trùng	880.000	70.000	950.000	91.000	971.000	971.000	
9264	9264				13. PHỤ SÁN	13.209	Rã đông phối, noãn	Rã đông phối, noãn	Rã đông phối, noãn				1932	Rã đông phối, noãn	3.060.000	563.000	3.623.000	731.900	3.791.900	3.791.900	
9265	9265				13. PHỤ SÁN	13.211	Rã đông tinh trùng	Rã đông tinh trùng	Rã đông tinh trùng				1933	Rã đông tinh trùng	150.000	62.000	212.000	80.600	230.600	230.600	
9266	9266				13. PHỤ SÁN	BS_13.252	Sinh thiết phối chẩn đoán (Sinh thiết phối bảo cho chẩn đoán di truyền tiền lâm tở (Biopsy-PGS)cho 1 người bệnh)	Sinh thiết phối chẩn đoán (Sinh thiết phối bảo cho chẩn đoán di truyền tiền lâm tở (Biopsy-PGS)cho 1 người bệnh)	Sinh thiết phối chẩn đoán (Sinh thiết phối bảo cho chẩn đoán di truyền tiền lâm tở (Biopsy-PGS)cho 1 người bệnh)				1934	Sinh thiết phối chẩn đoán (Sinh thiết phối bảo cho chẩn đoán di truyền tiền lâm tở (Biopsy-PGS)cho 1 người bệnh)	8.668.000	200.000	8.868.000	260.000	8.928.000	8.928.000	
9267	9267				13. PHỤ SÁN	13.214	Tiêm tinh trùng vào bảo tương của noãn (ICSI)	Tiêm tinh trùng vào bảo tương của noãn (ICSI)	Tiêm tinh trùng vào bảo tương của noãn (ICSI)				1935	Tiêm tinh trùng vào bảo tương của noãn (ICSI)	6.050.000	203.000	6.253.000	263.900	6.313.900	6.313.900	
9268	9268				13. PHỤ SÁN	13.227	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)				1936	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1.210.000	78.000	1.288.000	101.400	1.311.400	1.311.400	
9269	9269				28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	BS_28.509	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (01 mắt)				1937	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (01 mắt)	3.982.000	208.000	4.190.000	270.400	4.252.400	4.252.400	
9270	9270				14. MÁT	BS_14.297	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)				1938	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	432.500	190.500	623.000	247.650	680.150	680.100	
9271	9271				14. MÁT	BS_14.298	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)				1939	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	502.500	254.500	757.000	330.850	833.350	833.300	
9272	9272				5. DA LIẾU	BS_5.131	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo >2cm				1940	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo >2cm	1.349.500	357.500	1.707.000	464.750	1.814.250	1.814.200	

PHỤ LỤC IV. GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẢNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TỬ CHUẢ BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1	10.1113.0398	37.8D05.0398	10.1113	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	C	P2	407	407	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	5.648.609	1.166.087	6.815.000	1.515.913	7.164.522	7.164.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2	03.3216.0399	37.8D05.0399	3.3216	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	B	P1	408	408	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	1.367.298	558.756	1.926.000	726.383	2.093.681	2.093.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
3	10.0252.0399	37.8D05.0399	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	B	PDB	408	408	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	1.367.298	558.756	1.926.000	726.383	2.093.681	2.093.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
4	10.0260.0399	37.8D05.0399	10.260	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	C	P1	408	408	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	1.367.298	558.756	1.926.000	726.383	2.093.681	2.093.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
5	03.2632.0400	37.8D05.0400	3.2632	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	B	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
6	03.3234.0400	37.8D05.0400	3.3234	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	B	P3	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
7	03.3919.0400	37.8D05.0400	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	B	P1	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
8	10.0238.0400	37.8D05.0400	10.238	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	C	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
9	10.0289.0400	37.8D05.0400	10.289	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	C	P1	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
10	10.0414.0400	37.8D05.0400	10.414	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	C	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
11	10.0415.0400	37.8D05.0400	10.415	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	C	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
12	12.0166.0400	37.8D05.0400	12.166	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	B	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
13	12.0169.0400	37.8D05.0400	12.169	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	B	P1	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
14	12.0170.0400	37.8D05.0400	12.170	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	B	P1	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
15	12.0171.0400	37.8D05.0400	12.171	Phẫu thuật cắt kén khi phổi	Phẫu thuật cắt kén khi phổi	Phẫu thuật cắt kén khi phổi	B	P1	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
16	03.2629.0407	37.8D05.0407	3.2629	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	B	P1	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
17	03.2640.0407	37.8D05.0407	3.2640	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	B	P2	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
18	03.3879.0407	37.8D05.0407	3.3879	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	A	P1	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
19	10.0264.0407	37.8D05.0407	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	B	P1	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
20	10.0265.0407	37.8D05.0407	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	B	P2	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
21	10.0972.0407	37.8D05.0407	10.972	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	A	P1	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
22	12.0191.0407	37.8D05.0407	12.191	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	B	P1	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
23	10.0152.0410	37.8D05.0410	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	C	P2	419	419	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.230.436	358.435	1.589.000	465.965	1.696.401	1.696.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
24	10.0284.0410	37.8D05.0410	10.284	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo đỉnh màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo đỉnh màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo đỉnh màng phổi	B	P1	419	419	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.230.436	358.435	1.589.000	465.965	1.696.401	1.696.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
25	03.2708.0416	37.8D05.0416	3.2708	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	A	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
26	03.2713.0416	37.8D05.0416	3.2713	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận	B		425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
27	03.2714.0416	37.8D05.0416	3.2714	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
28	03.2715.0416	37.8D05.0416	3.2715	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
29	03.3469.0416	37.8D05.0416	3.3469	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đối	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đối	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đối	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
30	03.3470.0416	37.8D05.0416	3.3470	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
31	03.3471.0416	37.8D05.0416	3.3471	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
32	03.3472.0416	37.8D05.0416	3.3472	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
33	10.0301.0416	37.8D05.0416	10.301	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
34	10.0302.0416	37.8D05.0416	10.302	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	PDB	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
35	10.0303.0416	37.8D05.0416	10.303	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
36	10.0304.0416	37.8D05.0416	10.304	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
37	10.0314.0416	37.8D05.0416	10.314	Cắt eo thận mỏng ngựa	Cắt eo thận mỏng ngựa	Cắt eo thận mỏng ngựa	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
38	10.0322.0416	37.8D05.0416	10.322	Cắt thận rộng rãi + nạo vết hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vết hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vết hạch	B	PDB	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
39	12.0257.0416	37.8D05.0416	12.257	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
40	12.0259.0416	37.8D05.0416	12.259	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống	B		425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
41	12.0260.0416	37.8D05.0416	12.260	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
42	03.3465.0421	37.8D05.0421	3.3465	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận mỏng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận mỏng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận mỏng ngựa, thận đa nang	A	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
43	03.3475.0421	37.8D05.0421	3.3475	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
44	03.3476.0421	37.8D05.0421	3.3476	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
45	03.3477.0421	37.8D05.0421	3.3477	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
46	03.3478.0421	37.8D05.0421	3.3478	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
47	03.3479.0421	37.8D05.0421	3.3479	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
48	03.3492.0421	37.8D05.0421	3.3492	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
49	03.3493.0421	37.8D05.0421	3.3493	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
50	03.3494.0421	37.8D05.0421	3.3494	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
51	03.3517.0421	37.8D05.0421	3.3517	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
52	03.3531.0421	37.8D05.0421	3.3531	Mô lấy sỏi bàng quang	Mô lấy sỏi bàng quang	Mô lấy sỏi bàng quang	C	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
53	10.0299.0421	37.8D05.0421	10.299	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận mỏng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận mỏng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận mỏng ngựa, thận đa nang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
54	10.0306.0421	37.8D05.0421	10.306	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
55	10.0307.0421	37.8D05.0421	10.307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
56	10.0308.0421	37.8D05.0421	10.308	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
57	10.0309.0421	37.8D05.0421	10.309	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	B	PDB	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
58	10.0310.0421	37.8D05.0421	10.310	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
59	10.0325.0421	37.8D05.0421	10.325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
60	10.0326.0421	37.8D05.0421	10.326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
61	10.0327.0421	37.8D05.0421	10.327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
62	10.0355.0421	37.8D05.0421	10.355	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	C	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
63	03.2709.0424	37.8D05.0424	3.2709	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	B	P1	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
64	03.3503.0424	37.8D05.0424	3.3503	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	A	PDB	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
65	03.3510.0424	37.8D05.0424	3.3510	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	A	PDB	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
66	03.3514.0424	37.8D05.0424	3.3514	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	A	PDB	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
67	03.3522.0424	37.8D05.0424	3.3522	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	B	P1	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
68	10.0337.0424	37.8D05.0424	10.337	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	A	PDB	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
69	10.0345.0424	37.8D05.0424	10.345	Cắt toàn bộ bàng quang, cầm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cầm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cầm niệu quản vào ruột	B	PDB	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
70	10.0347.0424	37.8D05.0424	10.347	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	B	P1	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
71	10.0349.0424	37.8D05.0424	10.349	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	B	P1	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
72	10.0358.0424	37.8D05.0424	10.358	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	A	PDB	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
73	03.2716.0425	37.8D05.0425	3.2716	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	B		434	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	2.790.972	1.494.783	4.286.000	1.943.217	4.734.189	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
74	03.3527.0425	37.8D05.0425	3.3527	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	B	P1	434	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	2.790.972	1.494.783	4.286.000	1.943.217	4.734.189	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
75	10.0352.0425	37.8D05.0425	10.352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	B	P1	434	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	2.790.972	1.494.783	4.286.000	1.943.217	4.734.189	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
76	10.0360.0425	37.8D05.0425	10.360	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	B	P1	434	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	2.790.972	1.494.783	4.286.000	1.943.217	4.734.189	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
77	12.0243.0425	37.8D05.0425	12.243	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	B		434	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	2.790.972	1.494.783	4.286.000	1.943.217	4.734.189	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
78	03.4114.0426	37.8D05.0426	3.4114	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	A	P1	435	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	2.439.947	986.087	3.426.000	1.281.913	3.721.860	3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
79	03.4115.0426	37.8D05.0426	3.4115	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	A	P1	435	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	2.439.947	986.087	3.426.000	1.281.913	3.721.860	3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
80	27.0383.0426	37.8D05.0426	27.383	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	A	P1	435	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	2.439.947	986.087	3.426.000	1.281.913	3.721.860	3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
81	27.0385.0426	37.8D05.0426	27.385	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	B	P1	435	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	2.439.947	986.087	3.426.000	1.281.913	3.721.860	3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
82	27.0386.0426	37.8D05.0426	27.386	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	B	P1	435	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	2.439.947	986.087	3.426.000	1.281.913	3.721.860	3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
83	27.0518.0428	37.8D05.0428	27.518	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	B		437	437	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	2.439.947	986.087	3.426.000	1.281.913	3.721.860	3.721.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
84	03.3516.0429	37.8D05.0429	3.3516	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	B	P1	438	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	2.557.991	997.043	3.555.000	1.296.157	3.854.148	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
85	03.3521.0429	37.8D05.0429	3.3521	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	B	P1	438	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	2.557.991	997.043	3.555.000	1.296.157	3.854.148	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
86	03.3530.0429	37.8D05.0429	3.3530	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	B	P2	438	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	2.557.991	997.043	3.555.000	1.296.157	3.854.148	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
87	10.0330.0429	37.8D05.0429	10.330	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	B	P1	438	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	2.557.991	997.043	3.555.000	1.296.157	3.854.148	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
88	10.0346.0429	37.8D05.0429	10.346	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	B	PDB	438	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	2.557.991	997.043	3.555.000	1.296.157	3.854.148	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
89	10.0375.0432	37.8D05.0432	10.375	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	B	P1	441	441	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	2.625.498	1.233.391	3.859.000	1.603.409	4.228.907	4.228.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
90	10.0376.0432	37.8D05.0432	10.376	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	B	P1	441	441	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	2.625.498	1.233.391	3.859.000	1.603.409	4.228.907	4.228.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
91	03.3536.0434	37.8D05.0434	3.3536	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	A	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
92	03.3537.0434	37.8D05.0434	3.3537	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	A	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
93	03.3538.0434	37.8D05.0434	3.3538	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	A	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
94	03.3543.0434	37.8D05.0434	3.3543	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
95	03.3544.0434	37.8D05.0434	3.3544	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
96	03.3545.0434	37.8D05.0434	3.3545	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	B	PDB	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
97	10.0350.0434	37.8D05.0434	10.350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
98	10.0364.0434	37.8D05.0434	10.364	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	A	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
99	10.0367.0434	37.8D05.0434	10.367	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
100	10.0368.0434	37.8D05.0434	10.368	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
101	10.0369.0434	37.8D05.0434	10.369	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
102	10.0373.0434	37.8D05.0434	10.373	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thi	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thi	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thi	B	PDB	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
103	12.0252.0434	37.8D05.0434	12.252	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
104	12.0253.0434	37.8D05.0434	12.253	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bên hai bên	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bên hai bên	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư -+ nạo vét hạch bên hai bên	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
105	12.0266.0434	37.8D05.0434	12.266	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
106	03.3586.0435	37.8D05.0435	3.3586	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	B	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
107	03.3587.0435	37.8D05.0435	3.3587	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	B	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
108	03.3601.0435	37.8D05.0435	3.3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	C	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
109	03.3607.0435	37.8D05.0435	3.3607	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	C	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
110	03.4122.0435	37.8D05.0435	3.4122	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	A	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
111	10.0374.0435	37.8D05.0435	10.374	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thi 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thi 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thi 2	B	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
112	10.0379.0435	37.8D05.0435	10.379	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	A	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
113	10.0386.0435	37.8D05.0435	10.386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	B	P2	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
114	10.0391.0435	37.8D05.0435	10.391	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	B	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
115	10.0394.0435	37.8D05.0435	10.394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	B	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
116	10.0406.0435	37.8D05.0435	10.406	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	C	P3	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
117	10.0407.0435	37.8D05.0435	10.407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	C	P2	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
118	03.4106.0436	37.8D05.0436	3.4106	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	B	P3	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
119	10.0317.0436	37.8D05.0436	10.317	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	B	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
120	10.0319.0436	37.8D05.0436	10.319	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	C	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
121	10.0356.0436	37.8D05.0436	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	C	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
122	10.0357.0436	37.8D05.0436	10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	C	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
123	10.0370.0436	37.8D05.0436	10.370	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	B	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
124	10.0371.0436	37.8D05.0436	10.371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	C	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
125	10.0372.0436	37.8D05.0436	10.372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	C	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
126	10.0378.0436	37.8D05.0436	10.378	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	B	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
127	10.0383.0436	37.8D05.0436	10.383	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	A	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400	Chưa bao gồm stent, thuốc và oxy
128	10.0403.0436	37.8D05.0436	10.403	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	B	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
129	27.0367.0436	37.8D05.0436	27.367	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	B	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
130	03.2948.0437	37.8D05.0437	3.2948	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	B	P1	446	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	2.422.075	986.087	3.408.000	1.281.913	3.703.988	3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
131	03.3554.0437	37.8D05.0437	3.3554	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tinh do giãn	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tinh do giãn	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tinh do giãn	A	PDB	446	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	2.422.075	986.087	3.408.000	1.281.913	3.703.988	3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
132	03.4227.0437	37.8D05.0437	3.4227	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	B		446	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	2.422.075	986.087	3.408.000	1.281.913	3.703.988	3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
133	10.0384.0437	37.8D05.0437	10.384	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tinh do giãn	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tinh do giãn	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tinh do giãn	A	PDB	446	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	2.422.075	986.087	3.408.000	1.281.913	3.703.988	3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
134	28.0292.0437	37.8D05.0437	28.292	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cương mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cương mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cương mạch kế cận	B	P1	446	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	2.422.075	986.087	3.408.000	1.281.913	3.703.988	3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
135	03.3327.0459	37.8D05.0459	3.3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	C	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
136	10.0473.0459	37.8D05.0459	10.473	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	C	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
137	10.0475.0459	37.8D05.0459	10.475	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
138	10.0476.0459	37.8D05.0459	10.476	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
139	10.0506.0459	37.8D05.0459	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	D	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
140	10.0507.0459	37.8D05.0459	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	C	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
141	10.0508.0459	37.8D05.0459	10.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	C	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
142	10.0510.0459	37.8D05.0459	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	B	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
143	27.0175.0459	37.8D05.0459	27.175	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
144	27.0206.0459	37.8D05.0459	27.206	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
145	27.0207.0459	37.8D05.0459	27.207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
146	27.208b.0459	37.8D05.0459	27.208b	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
147	27.0227.0459	37.8D05.0459	27.227	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
148	27.0229.0459	37.8D05.0459	27.229	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
149	03.4064.0462	37.8D05.0462	3.4064	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	B	P2	472	472	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446	3.692.400	Chưa bao gồm tầm năng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
150	03.4065.0462	37.8D05.0462	3.4065	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	B	P2	472	472	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446	3.692.400	Chưa bao gồm tầm năng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
151	27.0183.0462	37.8D05.0462	27.183	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	B	P1	472	472	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446	3.692.400	Chưa bao gồm tầm năng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
152	27.0225.0462	37.8D05.0462	27.225	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	B	P1	472	472	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446	3.692.400	Chưa bao gồm tầm năng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
153	27.0226.0462	37.8D05.0462	27.226	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	B	P1	472	472	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446	3.692.400	Chưa bao gồm tầm năng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
154	27.0234.0462	37.8D05.0462	27.234	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	A	P1	472	472	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446	3.692.400	Chưa bao gồm tầm năng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
155	27.0235.0462	37.8D05.0462	27.235	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	A	P1	472	472	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446	3.692.400	Chưa bao gồm tầm năng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
156	03.2688.0464	37.8D05.0464	3.2688	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	B		474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối
157	03.3394.0464	37.8D05.0464	3.3394	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ dai chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ dai chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ dai chậu	B	P3	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối
158	03.3438.0464	37.8D05.0464	3.3438	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	B	P2	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối
159	03.3443.0464	37.8D05.0464	3.3443	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	C	P3	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối
160	03.3444.0464	37.8D05.0464	3.3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	C	P3	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối
161	03.3454.0464	37.8D05.0464	3.3454	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối
162	03.3460.0464	37.8D05.0464	3.3460	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	B	P2	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối
163	03.3482.0464	37.8D05.0464	3.3482	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	Dẫn lưu đài bể thận qua da	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối
164	03.3489.0464	37.8D05.0464	3.3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	C	P2	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối
165	03.3498.0464	37.8D05.0464	3.3498	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	B	P2	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối
166	10.0334.0464	37.8D05.0464	10.334	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối
167	10.0453.0464	37.8D05.0464	10.453	Nối vị tràng	Nối vị tràng	Nối vị tràng	C	P3	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối
168	10.0638.0464	37.8D05.0464	10.638	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối
169	10.0641.0464	37.8D05.0464	10.641	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	C	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối
170	10.0642.0464	37.8D05.0464	10.642	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối
171	10.0643.0464	37.8D05.0464	10.643	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	C	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối
172	10.0644.0464	37.8D05.0464	10.644	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	C	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối
173	10.0664.0464	37.8D05.0464	10.664	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối
174	10.0669.0464	37.8D05.0464	10.669	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
175	27.0170.0464	37.8D05.0464	27.170	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	B	PDB	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tạng) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
176	27.0172.0464	37.8D05.0464	27.172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tạng) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
177	03.2671.0491	37.8D05.0491	3.2671	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	B		501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
178	03.2675.0491	37.8D05.0491	3.2675	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	C		501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
179	03.3289.0491	37.8D05.0491	3.3289	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	B	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
180	03.3292.0491	37.8D05.0491	3.3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	B	P2	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
181	03.3297.0491	37.8D05.0491	3.3297	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
182	03.3315.0491	37.8D05.0491	3.3315	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	B	P2	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
183	03.3316.0491	37.8D05.0491	3.3316	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	B	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
184	03.3402.0491	37.8D05.0491	3.3402	Mổ bụng thăm dò	Mổ bụng thăm dò	Mổ bụng thăm dò	C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
185	03.3565.0491	37.8D05.0491	3.3565	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	A	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
186	03.3598.0491	37.8D05.0491	3.3598	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống ben cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống ben cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống ben cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	B	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
187	03.3919.0491	37.8D05.0491	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	B	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
188	10.0416.0491	37.8D05.0491	10.416	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
189	10.0417.0491	37.8D05.0491	10.417	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	B	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
190	10.0451.0491	37.8D05.0491	10.451	Mổ bụng thăm dò	Mổ bụng thăm dò	Mổ bụng thăm dò	C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
191	10.0452.0491	37.8D05.0491	10.452	Mổ bụng thăm dò, sinh thiết	Mổ bụng thăm dò, sinh thiết	Mổ bụng thăm dò, sinh thiết	C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
192	10.0479.0491	37.8D05.0491	10.479	Mở thông hồng trắng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng trắng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng trắng hoặc mở thông hồi tràng	C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
193	10.0511.0491	37.8D05.0491	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	C	P2	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
194	10.0524.0491	37.8D05.0491	10.524	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	C	P2	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
195	10.0525.0491	37.8D05.0491	10.525	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	C	P2	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
196	10.0564.0491	37.8D05.0491	10.564	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	B	P1	501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
197	10.0574.0491	37.8D05.0491	10.574	Thâm dò, sinh thiết gan	Thâm dò, sinh thiết gan	Thâm dò, sinh thiết gan	C	P2	501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
198	10.0618.0491	37.8D05.0491	10.618	Thâm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thâm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thâm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	B	P1	501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần, thuốc và oxy
199	10.0701.0491	37.8D05.0491	10.701	Mở bụng thâm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thâm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thâm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	B	P1	501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
200	12.0203.0491	37.8D05.0491	12.203	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	C		501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
201	12.0215.0491	37.8D05.0491	12.215	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	A		501	501	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
202	03.3381.0492	37.8D05.0492	3.3381	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	A	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị ben hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
203	03.3384.0492	37.8D05.0492	3.3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị ben hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
204	03.3395.0492	37.8D05.0492	3.3395	Phẫu thuật thoát vị ben nghẹt	Phẫu thuật thoát vị ben nghẹt	Phẫu thuật thoát vị ben nghẹt	B	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị ben hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
205	03.3396.0492	37.8D05.0492	3.3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	B	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị ben hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
206	03.3397.0492	37.8D05.0492	3.3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	B	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị ben hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
207	03.3401.0492	37.8D05.0492	3.3401	Phẫu thuật thoát vị ben hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị ben hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị ben hay thành bụng thường	C	P3	502	502	Phẫu thuật thoát vị ben hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
208	03.3589.0492	37.8D05.0492	3.3589	Phẫu thuật thoát vị ben ben nghẹt	Phẫu thuật thoát vị ben ben nghẹt	Phẫu thuật thoát vị ben ben nghẹt	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị ben hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
209	03.3590.0492	37.8D05.0492	3.3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị ben hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
210	03.3599.0492	37.8D05.0492	3.3599	Phẫu thuật thoát vị ben thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị ben thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị ben thường 1 bên /2 bên	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị ben hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
211	10.0679.0492	37.8D05.0492	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Bassini	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị ben hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
212	10.0680.0492	37.8D05.0492	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Shouldice	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị ben hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
213	10.0681.0492	37.8D05.0492	10.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị ben hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
214	10.0682.0492	37.8D05.0492	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Lichtenstein	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị ben hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
215	10.0683.0492	37.8D05.0492	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben tái phát	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị ben hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
216	10.0684.0492	37.8D05.0492	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben 2 bên	C	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị ben hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
217	10.0685.0492	37.8D05.0492	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị ben hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
218	10.0686.0492	37.8D05.0492	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị ben hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
219	10.0687.0492	37.8D05.0492	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	C	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị ben hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
220	10.0695.0492	37.8D05.0492	10.695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị ben hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
221	03.3282.0493	37.8D05.0493	3.3282	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
222	03.3283.0493	37.8D05.0493	3.3283	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	B	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
223	03.3330.0493	37.8D05.0493	3.3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	C	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
224	03.3332.0493	37.8D05.0493	3.3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	C	P3	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
225	03.3385.0493	37.8D05.0493	3.3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
226	03.3416.0493	37.8D05.0493	3.3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	C	P3	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
227	03.3458.0493	37.8D05.0493	3.3458	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	B	P3	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
228	03.3815.0493	37.8D05.0493	3.3815	Dẫn lưu áp xe cơ đai chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đai chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đai chậu	B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
229	04.0028.0493	37.8D05.0493	4.28	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
230	04.0029.0493	37.8D05.0493	4.29	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
231	10.0418.0493	37.8D05.0493	10.418	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	B	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
232	10.0492.0493	37.8D05.0493	10.492	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	C	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
233	10.0509.0493	37.8D05.0493	10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	C	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
234	10.0616.0493	37.8D05.0493	10.616	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	B	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
235	10.0617.0493	37.8D05.0493	10.617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	B	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
236	03.3348.0494	37.8D05.0494	3.3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	B	P3	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
237	03.3349.0494	37.8D05.0494	3.3349	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
238	03.3350.0494	37.8D05.0494	3.3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	B	P3	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
239	03.3359.0494	37.8D05.0494	3.3359	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
240	03.3364.0494	37.8D05.0494	3.3364	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	B	P3	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
241	03.3365.0494	37.8D05.0494	3.3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	B	P3	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
242	03.3366.0494	37.8D05.0494	3.3366	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
243	03.3367.0494	37.8D05.0494	3.3367	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
244	03.3368.0494	37.8D05.0494	3.3368	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1V	B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
245	03.3369.0494	37.8D05.0494	3.3369	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
246	03.3370.0494	37.8D05.0494	3.3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
247	03.3371.0494	37.8D05.0494	3.3371	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
248	03.3377.0494	37.8D05.0494	3.3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
249	03.3378.0494	37.8D05.0494	3.3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một búi trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một búi trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một búi trĩ	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
250	03.3379.0494	37.8D05.0494	3.3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
251	10.0533.0494	37.8D05.0494	10.533	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	A	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
252	10.0539.0494	37.8D05.0494	10.539	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	Bóc u xơ, cơ...trực tràng đường tăng sinh môn	A	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
253	10.0547.0494	37.8D05.0494	10.547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	A	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43.50.21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1.8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
254	10.0548.0494	37.8D05.0494	10.548	Phẫu thuật lấy trí tắc mạch	Phẫu thuật lấy trí tắc mạch	Phẫu thuật lấy trí tắc mạch	A	P3	504	504	Phẫu thuật cắt trí hoặc điều trị nút cở hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
255	10.0549.0494	37.8D05.0494	10.549	Phẫu thuật cắt trí kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trí kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trí kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trí hoặc điều trị nút cở hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
256	10.0550.0494	37.8D05.0494	10.550	Phẫu thuật cắt trí kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trí kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trí kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trí hoặc điều trị nút cở hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
257	10.0551.0494	37.8D05.0494	10.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trí hoặc điều trị nút cở hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
258	10.0554.0494	37.8D05.0494	10.554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trí hoặc điều trị nút cở hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
259	10.0555.0494	37.8D05.0494	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trí hoặc điều trị nút cở hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
260	10.0556.0494	37.8D05.0494	10.556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trí hoặc điều trị nút cở hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
261	10.0557.0494	37.8D05.0494	10.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	A	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trí hoặc điều trị nút cở hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
262	10.0558.0494	37.8D05.0494	10.558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	A	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trí hoặc điều trị nút cở hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
263	10.0559.0494	37.8D05.0494	10.559	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	A	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trí hoặc điều trị nút cở hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
264	10.0561.0494	37.8D05.0494	10.561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trí hoặc điều trị nút cở hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
265	10.0562.0494	37.8D05.0494	10.562	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	A	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trí hoặc điều trị nút cở hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
266	10.0563.0494	37.8D05.0494	10.563	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xo, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xo, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xo, tạo hình hậu môn	A	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trí hoặc điều trị nút cở hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
267	03.2744.0534	37.8D05.0534	3.2744	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy</

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
301	12.0336.0534	37.8D05.0534	12.336	Cắt cụt dùi do ung thư	Cắt cụt dùi do ung thư	Cắt cụt dùi do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.444	Chưa bao gồm thuốc và oxy
302	03.3661.0548	37.8D05.0548	3.3661	Phẫu thuật điều trị vẹo khớp, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khớp, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khớp, đục sửa trục	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
303	03.3664.0548	37.8D05.0548	3.3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
304	03.3669.0548	37.8D05.0548	3.3669	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
305	03.3722.0548	37.8D05.0548	3.3722	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
306	03.3728.0548	37.8D05.0548	3.3728	Kết xương đỉnh nếp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đỉnh nếp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đỉnh nếp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
307	03.3880.0548	37.8D05.0548	3.3880	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
308	10.0734.0548	37.8D05.0548	10.734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	C	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
309	10.0735.0548	37.8D05.0548	10.735	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
310	10.0744.0548	37.8D05.0548	10.744	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
311	10.0755.0548	37.8D05.0548	10.755	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
312	10.0772.0548	37.8D05.0548	10.772	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
313	10.0773.0548	37.8D05.0548	10.773	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
314	10.0790.0548	37.8D05.0548	10.790	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
315	10.0791.0548	37.8D05.0548	10.791	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
316	10.0796.0548	37.8D05.0548	10.796	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương dùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương dùi	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương dùi	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
317	10.0797.0548	37.8D05.0548	10.797	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương dùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương dùi	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương dùi	A	PDB	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
318	10.0804.0548	37.8D05.0548	10.804	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
319	10.0869.0548	37.8D05.0548	10.869	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
320	10.0871.0548	37.8D05.0548	10.871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
321	10.0872.0548	37.8D05.0548	10.872	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
322	10.0873.0548	37.8D05.0548	10.873	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
323	10.0904.0548	37.8D05.0548	10.904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
324	10.0906.0548	37.8D05.0548	10.906	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
325	10.0909.0548	37.8D05.0548	10.909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
326	10.0910.0548	37.8D05.0548	10.910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
327	10.0911.0548	37.8D05.0548	10.911	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
328	10.0948.0548	37.8D05.0548	10.948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
329	10.0949.0548	37.8D05.0548	10.949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
330	03.3724.0549	37.8D05.0549	3.3724	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	B	P1	559	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
331	04.0056.0549	37.8D05.0549	4.56	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	B	P1	559	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
332	10.0845.0549	37.8D05.0549	10.845	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	B	P1	559	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
333	10.0846.0549	37.8D05.0549	10.846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	B	P1	559	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
334	10.0849.0549	37.8D05.0549	10.849	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	A	P1	559	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
335	10.0950.0549	37.8D05.0549	10.950	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	A	P1	559	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
336	10.0958.0549	37.8D05.0549	10.958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	B	P1	559	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
337	03.3645.0550	37.8D05.0550	3.3645	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
338	03.3666.0550	37.8D05.0550	3.3666	Phẫu thuật cứng dưới khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng dưới khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng dưới khớp khuỷu	B	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
339	03.3670.0550	37.8D05.0550	3.3670	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
340	03.3700.0550	37.8D05.0550	3.3700	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
341	03.3701.0550	37.8D05.0550	3.3701	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
342	03.3716.0550	37.8D05.0550	3.3716	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	A	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
343	03.3742.0550	37.8D05.0550	3.3742	Phẫu thuật xo cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xo cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xo cứng cơ thẳng trước	B	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy.
344	03.3748.0550	37.8D05.0550	3.3748	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	A	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy.
345	03.3750.0550	37.8D05.0550	3.3750	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy.
346	03.3752.0550	37.8D05.0550	3.3752	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy.
347	03.3753.0550	37.8D05.0550	3.3753	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy.
348	03.4149.0550	37.8D05.0550	3.4149	Phẫu thuật nội soi điều trị xo hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xo hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xo hóa cơ ức đòn chũm	A	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy.
349	10.0843.0550	37.8D05.0550	10.843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điê trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	B	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy.
350	10.0857.0550	37.8D05.0550	10.857	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	A	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy.
351	10.0900.0550	37.8D05.0550	10.900	Phẫu thuật xo cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xo cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xo cứng gân cơ tứ đầu đùi	B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy.
352	10.0901.0550	37.8D05.0550	10.901	Phẫu thuật xo cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xo cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xo cứng gân cơ tam đầu cánh tay	A	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy.
353	10.0902.0550	37.8D05.0550	10.902	Phẫu thuật xo cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xo cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xo cứng cơ ức đòn chũm	B	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy.
354	10.0903.0550	37.8D05.0550	10.903	Phẫu thuật xo cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xo cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xo cứng trật khớp gối	A	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy.
355	10.0928.0550	37.8D05.0550	10.928	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	A	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy.
356	10.0944.0550	37.8D05.0550	10.944	Phẫu thuật xo cứng đơn giản	Phẫu thuật xo cứng đơn giản	Phẫu thuật xo cứng đơn giản	B	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy.
357	10.0945.0550	37.8D05.0550	10.945	Phẫu thuật xo cứng phức tạp	Phẫu thuật xo cứng phức tạp	Phẫu thuật xo cứng phức tạp	A	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ hoặc xo cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy.
358	03.3667.0551	37.8D05.0551	3.3667	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
359	03.3671.0551	37.8D05.0551	3.3671	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
360	03.3672.0551	37.8D05.0551	3.3672	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
361	03.3813.0551	37.8D05.0551	3.3813	Phẫu thuật viêm khớp mù thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mù thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mù thứ phát có sai khớp	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
362	04.0007.0551	37.8D05.0551	4.7	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	A	PDB	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
363	04.0012.0551	37.8D05.0551	4.12	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
364	04.0013.0551	37.8D05.0551	4.13	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
365	04.0014.0551	37.8D05.0551	4.14	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
366	04.0015.0551	37.8D05.0551	4.15	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ VT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
367	04.0016.0551	37.8D05.0551	4.16	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
368	04.0020.0551	37.8D05.0551	4.20	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
369	04.0022.0551	37.8D05.0551	4.22	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
370	04.0023.0551	37.8D05.0551	4.23	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
371	04.0024.0551	37.8D05.0551	4.24	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
372	10.0716.0551	37.8D05.0551	10.716	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
373	10.0847.0551	37.8D05.0551	10.847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
374	10.0856.0551	37.8D05.0551	10.856	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bàn sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bàn sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bàn sinh	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
375	10.0907.0551	37.8D05.0551	10.907	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
376	10.0951.0551	37.8D05.0551	10.951	Phẫu thuật gỡ đinh khớp gối	Phẫu thuật gỡ đinh khớp gối	Phẫu thuật gỡ đinh khớp gối	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
377	10.0956.0551	37.8D05.0551	10.956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
378	10.0973.0551	37.8D05.0551	10.973	Phẫu thuật gỡ đinh gân gấp	Phẫu thuật gỡ đinh gân gấp	Phẫu thuật gỡ đinh gân gấp	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
379	10.0974.0551	37.8D05.0551	10.974	Phẫu thuật gỡ đinh gân duỗi	Phẫu thuật gỡ đinh gân duỗi	Phẫu thuật gỡ đinh gân duỗi	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
380	10.0975.0551	37.8D05.0551	10.975	Phẫu thuật gỡ đinh thần kinh	Phẫu thuật gỡ đinh thần kinh	Phẫu thuật gỡ đinh thần kinh	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
381	10.0982.0551	37.8D05.0551	10.982	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
382	10.0983.0551	37.8D05.0551	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
383	12.0333.0551	37.8D05.0551	12.333	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
384	03.3609.0553	37.8D05.0553	3.3609	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	A	PDB	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
385	03.3610.0553	37.8D05.0553	3.3610	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	A	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
386	03.3617.0553	37.8D05.0553	3.3617	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	A	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
387	03.3621.0553	37.8D05.0553	3.3621	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	A	PDB	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
388	03.3650.0553	37.8D05.0553	3.3650	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
389	03.3886.0553	37.8D05.0553	3.3886	Ghép trong mắt đoạn xương	Ghép trong mắt đoạn xương	Ghép trong mắt đoạn xương	B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
390	03.3892.0553	37.8D05.0553	3.3892	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
391	04.0002.0553	37.8D05.0553	4.2	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	A	PDB	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
392	10.0727.0553	37.8D05.0553	10.727	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	B	PDB	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
393	10.0968.0553	37.8D05.0553	10.968	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
394	10.0969.0553	37.8D05.0553	10.969	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	A	P2	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
395	10.1039.0553	37.8D05.0553	10.1039	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	A	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
396	10.1076.0553	37.8D05.0553	10.1076	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
397	26.0034.0553	37.8D05.0553	26.34	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	A	PDB	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
398	28.0205.0553	37.8D05.0553	28.205	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
399	03.2500.0558	37.8D05.0558	3.2500	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	A	P1	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
400	03.2639.0558	37.8D05.0558	3.2639	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	B	P1	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
401	03.2643.0558	37.8D05.0558	3.2643	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	B	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
402	03.2758.0558	37.8D05.0558	3.2758	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	B	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
403	03.3651.0558	37.8D05.0558	3.3651	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	B	P1	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
404	10.0967.0558	37.8D05.0558	10.967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	A	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
405	10.0971.0558	37.8D05.0558	10.971	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	B	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
406	12.0167.0558	37.8D05.0558	12.167	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	B	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
407	12.0173.0558	37.8D05.0558	12.173	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	B	P1	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
408	12.0324.0558	37.8D05.0558	12.324	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	C	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
409	12.0325.0558	37.8D05.0558	12.325	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	B	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
410	12.0339.0558	37.8D05.0558	12.339	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	A	P1	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
411	12.0340.0558	37.8D05.0558	12.340	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	A	P1	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
412	03.3763.0559	37.8D05.0559	3.3763	Phẫu thuật co gân Achilles	Phẫu thuật co gân Achilles	Phẫu thuật co gân Achilles	B	PDB	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
413	03.3803.0559	37.8D05.0559	3.3803	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Nối gân gấp	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
414	03.3804.0559	37.8D05.0559	3.3804	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
415	03.3819.0559	37.8D05.0559	3.3819	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	C	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
416	10.0748.0559	37.8D05.0559	10.748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
417	10.0749.0559	37.8D05.0559	10.749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
418	10.0750.0559	37.8D05.0559	10.750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
419	10.0751.0559	37.8D05.0559	10.751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
420	10.0752.0559	37.8D05.0559	10.752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	A	PDB	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
421	10.0774.0559	37.8D05.0559	10.774	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
422	10.0810.0559	37.8D05.0559	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
423	10.0811.0559	37.8D05.0559	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
424	10.0818.0559	37.8D05.0559	10.818	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
425	10.0824.0559	37.8D05.0559	10.824	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
426	10.0825.0559	37.8D05.0559	10.825	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
427	10.0826.0559	37.8D05.0559	10.826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón I bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón I bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón I bàn tay	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
428	10.0839.0559	37.8D05.0559	10.839	Khẩu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khẩu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khẩu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
429	10.0840.0559	37.8D05.0559	10.840	Khẩu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khẩu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khẩu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	B	PDB	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
430	10.0841.0559	37.8D05.0559	10.841	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	A	PDB	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
431	10.0842.0559	37.8D05.0559	10.842	Khẩu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khẩu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khẩu phục hồi tổn thương gân duỗi	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
432	10.0875.0559	37.8D05.0559	10.875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
433	10.0876.0559	37.8D05.0559	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
434	10.0877.0559	37.8D05.0559	10.877	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
435	10.0878.0559	37.8D05.0559	10.878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
436	10.0879.0559	37.8D05.0559	10.879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
437	10.0880.0559	37.8D05.0559	10.880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
438	10.0881.0559	37.8D05.0559	10.881	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chớp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chớp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chớp xoay	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
439	10.0882.0559	37.8D05.0559	10.882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
440	10.0883.0559	37.8D05.0559	10.883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
441	10.0884.0559	37.8D05.0559	10.884	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
442	10.0885.0559	37.8D05.0559	10.885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
443	10.0886.0559	37.8D05.0559	10.886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	A	PDB	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
444	10.0888.0559	37.8D05.0559	10.888	Chuyển gân điều trị liệt dam rồi thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt dam rồi thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt dam rồi thần kinh cánh tay	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
445	10.0889.0559	37.8D05.0559	10.889	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mạc chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mạc chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mạc chung	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
446	10.0963.0559	37.8D05.0559	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
447	10.0964.0559	37.8D05.0559	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân(1 gân)	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
448	28.0337.0559	37.8D05.0559	28.337	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Nối gân gấp	C	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
449	28.0338.0559	37.8D05.0559	28.338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	C	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
450	28.0340.0559	37.8D05.0559	28.340	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	C	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
451	28.0342.0559	37.8D05.0559	28.342	Khẩu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khẩu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khẩu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	C	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
452	28.0344.0559	37.8D05.0559	28.344	Gõ dính thần kinh	Gõ dính thần kinh	Gõ dính thần kinh	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
453	03.3882.0568	37.8D05.0568	3.3882	Tạo hình thần đốt sống qua da bằng đồ cement	Tạo hình thần đốt sống qua da bằng đồ cement	Tạo hình thần đốt sống qua da bằng đồ cement	A	P1	578	578	Phẫu thuật tạo hình thần đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	3.243.429	1.233.391	4.477.000	1.603.409	4.846.837	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
454	10.1083.0568	37.8D05.0568	10.1083	Tạo hình thần đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thần đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thần đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	A	PDB	578	578	Phẫu thuật tạo hình thần đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	3.243.429	1.233.391	4.477.000	1.603.409	4.846.837	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
455	10.1084.0568	37.8D05.0568	10.1084	Tạo hình thần đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thần đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thần đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	A	PDB	578	578	Phẫu thuật tạo hình thần đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	3.243.429	1.233.391	4.477.000	1.603.409	4.846.837	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
456	10.1085.0568	37.8D05.0568	10.1085	Tạo hình thần đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thần đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thần đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	A	PDB	578	578	Phẫu thuật tạo hình thần đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	3.243.429	1.233.391	4.477.000	1.603.409	4.846.837	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
457	10.1086.0568	37.8D05.0568	10.1086	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thần đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thần đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thần đốt sống	B	PDB	578	578	Phẫu thuật tạo hình thần đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	3.243.429	1.233.391	4.477.000	1.603.409	4.846.837	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
458	03.3685.0571	37.8D05.0571	3.3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	C	P3	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mổ cắt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
459	03.3686.0571	37.8D05.0571	3.3686	Phẫu thuật gây móm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gây móm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gây móm trên ròng rọc xương cánh tay	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ VT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
460	03.3687.0571	37.8D05.0571	3.3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mô, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mô, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mô, nạo, dẫn lưu	C	P3	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
461	03.3695.0571	37.8D05.0571	3.3695	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngăn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngăn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngăn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	A	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
462	03.3710.0571	37.8D05.0571	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	C	P3	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
463	03.3711.0571	37.8D05.0571	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
464	03.3729.0571	37.8D05.0571	3.3729	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
465	03.3741.0571	37.8D05.0571	3.3741	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
466	03.3776.0571	37.8D05.0571	3.3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
467	03.3777.0571	37.8D05.0571	3.3777	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
468	03.3797.0571	37.8D05.0571	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
469	03.3798.0571	37.8D05.0571	3.3798	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
470	03.3811.0571	37.8D05.0571	3.3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
471	03.3816.0571	37.8D05.0571	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
472	04.0017.0571	37.8D05.0571	4.17	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
473	04.0018.0571	37.8D05.0571	4.18	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
474	04.0019.0571	37.8D05.0571	4.19	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
475	04.0021.0571	37.8D05.0571	4.21	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
476	04.0025.0571	37.8D05.0571	4.25	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
477	04.0026.0571	37.8D05.0571	4.26	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
478	04.0027.0571	37.8D05.0571	4.27	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
479	04.0038.0571	37.8D05.0571	4.38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
480	04.0039.0571	37.8D05.0571	4.39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
481	04.0040.0571	37.8D05.0571	4.40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
482	04.0041.0571	37.8D05.0571	4.41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
483	04.0057.0571	37.8D05.0571	4.57	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
484	04.0058.0571	37.8D05.0571	4.58	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
485	07.0218.0571	37.8D05.0571	7.218	Cắt đoạn xương bản chân trên người bệnh dải thào đường	Cắt đoạn xương bản chân trên người bệnh dải thào đường	Cắt đoạn xương bản chân trên người bệnh dải thào đường	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
486	10.0037.0571	37.8D05.0571	10.37	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
487	10.0851.0571	37.8D05.0571	10.851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
488	10.0859.0571	37.8D05.0571	10.859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	A	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
489	10.0862.0571	37.8D05.0571	10.862	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
490	10.0874.0571	37.8D05.0571	10.874	Cụt chân thương cổ và bàn chân	Cụt chân thương cổ và bàn chân	Cụt chân thương cổ và bàn chân	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
491	10.0947.0571	37.8D05.0571	10.947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
492	10.0952.0571	37.8D05.0571	10.952	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
493	10.0953.0571	37.8D05.0571	10.953	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
494	10.0979.0571	37.8D05.0571	10.979	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
495	10.0980.0571	37.8D05.0571	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
496	28.0280.0571	37.8D05.0571	28.280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đê	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đê	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đê	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
497	03.3077.0572	37.8D05.0572	3.3077	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	B	P1	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	1.518.769	914.087	2.433.000	1.188.313	2.707.082	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
498	03.3805.0572	37.8D05.0572	3.3805	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	B	P1	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	1.518.769	914.087	2.433.000	1.188.313	2.707.082	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
499	03.3806.0572	37.8D05.0572	3.3806	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	B	P1	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	1.518.769	914.087	2.433.000	1.188.313	2.707.082	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
500	10.0887.0572	37.8D05.0572	10.887	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	A	PDB	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	1.518.769	914.087	2.433.000	1.188.313	2.707.082	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
501	10.0966.0572	37.8D05.0572	10.966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	A	P2	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	1.518.769	914.087	2.433.000	1.188.313	2.707.082	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
502	15.0256.0572	37.8D05.0572	15.256	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mắt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mắt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mắt cổ	B	P1	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	1.518.769	914.087	2.433.000	1.188.313	2.707.082	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
503	03.3807.0574	37.8D05.0574	3.3807	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm²	B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
504	07.0221.0574	37.8D05.0574	7.221	Ghép da tự thần bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thần bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thần bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh dải thào đường	B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
505	07.0223.0574	37.8D05.0574	7.223	Ghép da tự thần bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh dải thào đường	Ghép da tự thần bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh dải thào đường	Ghép da tự thần bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh dải thào đường	B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
506	07.0224.0574	37.8D05.0574	7.224	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dây toàn lớp da trên người bệnh dải thảo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dây toàn lớp da trên người bệnh dải thảo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dây toàn lớp da trên người bệnh dải thảo đường	B	P1	584	584	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
507	10.0962.0574	37.8D05.0574	10.962	Phẫu thuật và da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật và da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật và da diện tích >10cm²	B	P1	584	584	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
508	28.0008.0574	37.8D05.0574	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	C	PDB	584	584	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
509	28.0013.0574	37.8D05.0574	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	C	P2	584	584	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
510	28.0014.0574	37.8D05.0574	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	C	P2	584	584	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
511	28.0287.0574	37.8D05.0574	28.287	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng	B	P1	584	584	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
512	28.0304.0574	37.8D05.0574	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	B	P2	584	584	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
513	28.0305.0574	37.8D05.0574	28.305	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cương mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cương mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cương mạch nuôi	B	P1	584	584	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
514	28.0373.0574	37.8D05.0574	28.373	Phẫu thuật sửa sẹo cơ ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo cơ ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo cơ ngón tay bằng ghép da tự thân	B	P2	584	584	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
515	28.0385.0574	37.8D05.0574	28.385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	B	P2	584	584	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
516	28.0386.0574	37.8D05.0574	28.386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	B	P2	584	584	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
517	28.0387.0574	37.8D05.0574	28.387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	B	P2	584	584	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
518	03.1615.0575	37.8D05.0575	3.1615	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	B	P1	585	585	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
519	03.1648.0575	37.8D05.0575	3.1648	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	B	P1	585	585	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
520	03.3783.0575	37.8D05.0575	3.3783	Phẫu thuật điều trị tách bản chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bản chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bản chân (càng cua)	A	P2	585	585	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
521	03.3824.0575	37.8D05.0575	3.3824	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10cm²	C	P2	585	585	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
522	07.0222.0575	37.8D05.0575	7.222	Ghép da tự thân bằng mảnh da dải mỏng trên người bệnh dải thảo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dải mỏng trên người bệnh dải thảo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dải mỏng trên người bệnh dải thảo đường	B	P2	585	585	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
523	10.0850.0575	37.8D05.0575	10.850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	B	P1	585	585	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
524	10.0961.0575	37.8D05.0575	10.961	Phẫu thuật và da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật và da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật và da diện tích từ 5-10cm²	B	P2	585	585	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
525	14.0129.0575	37.8D05.0575	14.129	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	B	P1	585	585	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
526	14.0173.0575	37.8D05.0575	14.173	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	A	P2	585	585	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
527	28.0008.0575	37.8D05.0575	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	C	PDB	585	585	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
528	28.0013.0575	37.8D05.0575	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	C	P2	585	585	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
529	28.0014.0575	37.8D05.0575	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	C	P2	585	585	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
530	28.0066.0575	37.8D05.0575	28.66	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt	C	P2	585	585	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
531	28.0108.0575	37.8D05.0575	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	C	P2	585	585	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
532	28.0111.0575	37.8D05.0575	28.111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	C	P3	585	585	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
533	28.0304.0575	37.8D05.0575	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	B	P2	585	585	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
534	03.3083.0576	37.8D05.0576	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	C	P3	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
535	10.0954.0576	37.8D05.0576	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	C	P2	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
536	16.0295.0576	37.8D05.0576	16.295	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tố chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tố chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tố chức	B	P1	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
537	28.0161.0576	37.8D05.0576	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	D	P3	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
538	28.0162.0576	37.8D05.0576	28.162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tố chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tố chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tố chức	D	P3	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
539	28.0288.0576	37.8D05.0576	28.288	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	B	P3	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
540	03.3691.0577	37.8D05.0577	3.3691	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	A	P2	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
541	03.3692.0577	37.8D05.0577	3.3692	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	A	P2	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
542	03.3774.0577	37.8D05.0577	3.3774	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cổ định tạm thời	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cổ định tạm thời	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cổ định tạm thời	B	P2	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
543	03.3793.0577	37.8D05.0577	3.3793	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cổ định tạm thời	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cổ định tạm thời	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cổ định tạm thời	B	P3	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
544	03.3800.0577	37.8D05.0577	3.3800	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	B	P2	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
545	10.0001.0577	37.8D05.0577	10.1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	B	PDB	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
546	10.0572.0577	37.8D05.0577	10.572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp	B	P1	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
547	10.0807.0577	37.8D05.0577	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	C	P2	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
548	10.0808.0577	37.8D05.0577	10.808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	B	P1	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
549	10.0812.0577	37.8D05.0577	10.812	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	A	PDB	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
550	10.0861.0577	37.8D05.0577	10.861	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	B	P1	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
551	10.0955.0577	37.8D05.0577	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	B	P1	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
552	12.0402.0577	37.8D05.0577	12.402	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	A	PDB	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
553	10.0940.0579	37.8D05.0579	10.940	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	A	PDB	589	589	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	3.443.829	2.235.130	5.679.000	2.905.670	6.349.498	6.349.400	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, thuốc và oxy
554	12.0302.0590	37.8D06.0590	12.302	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	B	P2	600	600	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	1.437.305	716.870	2.154.000	931.930	2.369.235	2.369.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
555	13.0114.0590	37.8D06.0590	13.114	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	B	P3	600	600	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	1.437.305	716.870	2.154.000	931.930	2.369.235	2.369.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
556	12.0254.0592	37.8D06.0592	12.254	Cắt âm vật, vết hạch ben 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vết hạch ben 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vết hạch ben 2 bên do ung thư	B	P1	602	602	Cắt âm hộ + vết hạch ben hai bên	2.199.069	914.087	3.113.000	1.188.313	3.387.382	3.387.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
557	12.0304.0592	37.8D06.0592	12.304	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch ben hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch ben hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch ben hai bên	B	P1	602	602	Cắt âm hộ + vết hạch ben hai bên	2.199.069	914.087	3.113.000	1.188.313	3.387.382	3.387.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
558	13.0176.0592	37.8D06.0592	13.176	Cắt âm hộ + vết hạch ben hai bên	Cắt âm hộ + vết hạch ben hai bên	Cắt âm hộ + vết hạch ben hai bên	B	P1	602	602	Cắt âm hộ + vết hạch ben hai bên	2.199.069	914.087	3.113.000	1.188.313	3.387.382	3.387.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
559	12.0305.0593	37.8D06.0593	12.305	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	C	P1	603	603	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	1.669.829	446.087	2.116.000	579.913	2.249.742	2.249.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
560	13.0177.0593	37.8D06.0593	13.177	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	C	P2	603	603	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	1.669.829	446.087	2.116.000	579.913	2.249.742	2.249.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
561	13.0117.0595	37.8D06.0595	13.117	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	B	P1	605	605	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	2.579.196	914.087	3.493.000	1.188.313	3.767.509	3.767.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
562	13.0118.0595	37.8D06.0595	13.118	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	B	P1	605	605	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	2.579.196	914.087	3.493.000	1.188.313	3.767.509	3.767.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
563	03.2733.0597	37.8D06.0597	3.2733	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	C	P2	607	607	Cắt u thành âm đạo	1.110.181	466.435	1.577.000	606.365	1.716.546	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
564	12.0306.0597	37.8D06.0597	12.306	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	C	P2	607	607	Cắt u thành âm đạo	1.110.181	466.435	1.577.000	606.365	1.716.546	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
565	13.0147.0597	37.8D06.0597	13.147	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	C	P3	607	607	Cắt u thành âm đạo	1.110.181	466.435	1.577.000	606.365	1.716.546	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
566	03.2721.0598	37.8D06.0598	3.2721	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	A	PDB	608	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	3.995.593	1.490.087	5.486.000	1.937.113	5.932.706	5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
567	12.0255.0598	37.8D06.0598	12.255	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chấu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chấu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chấu, u tiểu khung	B		608	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	3.995.593	1.490.087	5.486.000	1.937.113	5.932.706	5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
568	12.0295.0598	37.8D06.0598	12.295	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	B	PDB	608	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	3.995.593	1.490.087	5.486.000	1.937.113	5.932.706	5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
569	13.0061.0598	37.8D06.0598	13.61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	B	PDB	608	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	3.995.593	1.490.087	5.486.000	1.937.113	5.932.706	5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
570	13.0100.0610	37.8D06.0610	13.100	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	B	P1	620	620	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	4.161.897	914.087	5.076.000	1.188.313	5.350.210	5.350.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
571	03.2255.0616	37.8D06.0616	3.2255	Đông rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đông rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đông rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	B	P1	626	626	Đông rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	2.447.806	914.087	3.362.000	1.188.313	3.636.120	3.636.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
572	13.0120.0616	37.8D06.0616	13.120	Đông rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đông rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đông rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	B	P1	626	626	Đông rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	2.447.806	914.087	3.362.000	1.188.313	3.636.120	3.636.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
573	13.0044.0621	37.8D06.0621	13.44	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	B	P2	631	631	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	1.412.396	444.522	1.857.000	577.878	1.990.274	1.990.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
574	03.2263.0624	37.8D06.0624	3.2263	Khẩu rách cùng đồ âm đạo	Khẩu rách cùng đồ âm đạo	Khẩu rách cùng đồ âm đạo	C	P3	634	634	Khẩu rách cùng đồ âm đạo	960.630	468.000	1.429.000	608.400	1.569.030	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
575	10.0569.0624	37.8D06.0624	10.569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	C	P1	634	634	Khẩu rách cùng đồ âm đạo	960.630	468.000	1.429.000	608.400	1.569.030	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
576	10.0570.0624	37.8D06.0624	10.570	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	B	P1	634	634	Khẩu rách cùng đồ âm đạo	960.630	468.000	1.429.000	608.400	1.569.030	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
577	13.0149.0624	37.8D06.0624	13.149	Khẩu rách cùng đồ âm đạo	Khẩu rách cùng đồ âm đạo	Khẩu rách cùng đồ âm đạo	C	P3	634	634	Khẩu rách cùng đồ âm đạo	960.630	468.000	1.429.000	608.400	1.569.030	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
578	13.0018.0625	37.8D06.0625	13.18	Khẩu tử cung do nạo thủng	Khẩu tử cung do nạo thủng	Khẩu tử cung do nạo thủng	C	P2	635	635	Khẩu tử cung do nạo thủng	1.725.102	577.565	2.303.000	750.835	2.475.937	2.475.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
579	03.2247.0627	37.8D06.0627	3.2247	Cắt cột cổ tử cung	Cắt cột cổ tử cung	Cắt cột cổ tử cung	B	P2	637	637	Khoét chóp hoặc cắt cột cổ tử cung	1.554.354	577.565	2.132.000	750.835	2.305.189	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
580	03.2726.0627	37.8D06.0627	3.2726	Cắt cột cổ tử cung	Cắt cột cổ tử cung	Cắt cột cổ tử cung	B	P1	637	637	Khoét chóp hoặc cắt cột cổ tử cung	1.554.354	577.565	2.132.000	750.835	2.305.189	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
581	13.0140.0627	37.8D06.0627	13.140	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	B	P2	637	637	Khoét chóp hoặc cắt cột cổ tử cung	1.554.354	577.565	2.132.000	750.835	2.305.189	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
582	13.0141.0627	37.8D06.0627	13.141	Cắt cột cổ tử cung	Cắt cột cổ tử cung	Cắt cột cổ tử cung	B	P2	637	637	Khoét chóp hoặc cắt cột cổ tử cung	1.554.354	577.565	2.132.000	750.835	2.305.189	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
583	10.0698.0628	37.8D06.0628	10.698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do loét vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do loét vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do loét vết mổ	C	P1	638	638	Làm lại vết mổ thành bụng (buc, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	1.495.979	468.000	1.964.000	608.400	2.104.379	2.104.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
584	13.0136.0628	37.8D06.0628	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (buc, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (buc, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (buc, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	C	P3	638	638	Làm lại vết mổ thành bụng (buc, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	1.495.979	468.000	1.964.000	608.400	2.104.379	2.104.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
585	13.0222.0631	37.8D06.0631	13.222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	C	P2	641	641	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	1.543.518	701.217	2.245.000	911.583	2.455.101	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
586	13.0224.0631	37.8D06.0631	13.224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	C	P2	641	641	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	1.543.518	701.217	2.245.000	911.583	2.455.101	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
587	13.0240.0631	37.8D06.0631	13.240	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	C	P2	641	641	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	1.543.518	701.217	2.245.000	911.583	2.455.101	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
588	03.3400.0632	37.8D06.0632	3.3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	C	P3	642	642	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.261.268	536.870	1.798.000	697.930	1.959.198	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
589	10.0571.0632	37.8D06.0632	10.571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	B	P2	642	642	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.261.268	536.870	1.798.000	697.930	1.959.198	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
590	13.0032.0632	37.8D06.0632	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	C	P2	642	642	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.261.268	536.870	1.798.000	697.930	1.959.198	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
591	12.0303.0633	37.8D06.0633	12.303	Mổ bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mổ bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mổ bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	B	P2	643	643	Mổ bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	2.090.687	657.391	2.748.000	854.609	2.945.296	2.945.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
592	13.0113.0633	37.8D06.0633	13.113	Mổ bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mổ bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mổ bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	B	P2	643	643	Mổ bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	2.090.687	657.391	2.748.000	854.609	2.945.296	2.945.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
593	13.0128.0636	37.8D06.0636	13.128	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	B	P2	646	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.106.813	579.130	3.686.000	752.870	3.859.683	3.859.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
594	13.0129.0636	37.8D06.0636	13.129	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	B	P2	646	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.106.813	579.130	3.686.000	752.870	3.859.683	3.859.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
595	13.0130.0636	37.8D06.0636	13.130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	B	P2	646	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.106.813	579.130	3.686.000	752.870	3.859.683	3.859.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
596	20.0103.0636	37.8D06.0636	20.103	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	B	P2	646	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.106.813	579.130	3.686.000	752.870	3.859.683	3.859.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
597	13.0127.0637	37.8D06.0637	13.127	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	B	P2	647	647	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	1.851.924	438.261	2.290.000	569.739	2.421.664	2.421.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
598	20.0098.0637	37.8D06.0637	20.98	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	B	P2	647	647	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	1.851.924	438.261	2.290.000	569.739	2.421.664	2.421.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
599	13.0013.0649	37.8D06.0649	13.13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	C	P1	659	659	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	2.701.819	777.913	3.480.000	1.011.287	3.713.106	3.713.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
600	13.0115.0650	37.8D06.0650	13.115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	B	P2	660	660	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	1.657.031	577.565	2.235.000	750.835	2.407.866	2.407.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
601	03.2253.0651	37.8D06.0651	3.2253	Phẫu thuật cắt âm vật phi đại	Phẫu thuật cắt âm vật phi đại	Phẫu thuật cắt âm vật phi đại	B	P2	661	661	Phẫu thuật cắt âm vật phi đại	1.424.152	579.130	2.003.000	752.870	2.177.021	2.177.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
602	13.0110.0651	37.8D06.0651	13.110	Phẫu thuật cắt âm vật phi đại	Phẫu thuật cắt âm vật phi đại	Phẫu thuật cắt âm vật phi đại	B	P2	661	661	Phẫu thuật cắt âm vật phi đại	1.424.152	579.130	2.003.000	752.870	2.177.021	2.177.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
603	28.0296.0651	37.8D06.0651	28.296	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	B	P3	661	661	Phẫu thuật cắt âm vật phi đại	1.424.152	579.130	2.003.000	752.870	2.177.021	2.177.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
604	13.0017.0652	37.8D06.0652	13.17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	B	P1	662	662	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	2.850.076	558.783	3.409.000	726.417	3.576.493	3.576.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
605	03.2735.0653	37.8D06.0653	3.2735	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	C	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
606	12.0267.0653	37.8D06.0653	12.267	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	C	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
607	12.0269.0653	37.8D06.0653	12.269	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	B	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
608	12.0323.0653	37.8D06.0653	12.323	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	C	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
609	13.0170.0653	37.8D06.0653	13.170	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	B	P1	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
610	13.0172.0653	37.8D06.0653	13.172	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	B	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
611	13.0174.0653	37.8D06.0653	13.174	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	C	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
612	28.0264.0653	37.8D06.0653	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	C	P3	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
613	28.0265.0653	37.8D06.0653	28.265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	C	P3	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
614	28.0266.0653	37.8D06.0653	28.266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	C	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
615	28.0267.0653	37.8D06.0653	28.267	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoïd	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoïd	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoïd	B	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
616	12.0289.0654	37.8D06.0654	12.289	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	B	P2	664	664	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	2.110.179	937.565	3.048.000	1.218.835	3.329.014	3.329.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
617	13.0123.0654	37.8D06.0654	13.123	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	B	P1	664	664	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	2.110.179	937.565	3.048.000	1.218.835	3.329.014	3.329.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
618	12.0278.0655	37.8D06.0655	12.278	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	C	P3	665	665	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.069.715	358.435	1.428.000	465.965	1.535.680	1.535.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
619	13.0143.0655	37.8D06.0655	13.143	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	C	P3	665	665	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.069.715	358.435	1.428.000	465.965	1.535.680	1.535.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
620	13.0111.0656	37.8D06.0656	13.111	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	B	P2	666	666	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	1.510.038	577.565	2.088.000	750.835	2.260.872	2.260.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
621	13.0067.0657	37.8D06.0657	13.67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	B	P1	667	667	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	2.208.335	914.087	3.122.000	1.188.313	3.396.648	3.396.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
622	03.2723.0661	37.8D06.0661	3.2723	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	A	P1	671	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.010.164	1.494.783	5.505.000	1.943.217	5.953.381	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
623	03.2728.0661	37.8D06.0661	3.2728	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	B	P1	671	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.010.164	1.494.783	5.505.000	1.943.217	5.953.381	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
624	12.0297.0661	37.8D06.0661	12.297	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	B	P1	671	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.010.164	1.494.783	5.505.000	1.943.217	5.953.381	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
625	12.0300.0661	37.8D06.0661	12.300	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	B	P1	671	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.010.164	1.494.783	5.505.000	1.943.217	5.953.381	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
626	13.0059.0661	37.8D06.0661	13.59	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	B	PDB	671	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.010.164	1.494.783	5.505.000	1.943.217	5.953.381	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
627	03.2252.0662	37.8D06.0662	3.2252	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	B	P1	672	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	1.461.506	577.565	2.039.000	750.835	2.212.341	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
628	03.3595.0662	37.8D06.0662	3.3595	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	B	P3	672	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	1.461.506	577.565	2.039.000	750.835	2.212.341	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
629	13.0109.0662	37.8D06.0662	13.109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	B	P2	672	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	1.461.506	577.565	2.039.000	750.835	2.212.341	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
630	28.0299.0662	37.8D06.0662	28.299	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	B	P2	672	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	1.461.506	577.565	2.039.000	750.835	2.212.341	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
631	03.2257.0663	37.8D06.0663	3.2257	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	B	P1	673	673	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	2.268.633	914.087	3.183.000	1.188.313	3.456.946	3.456.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
632	03.3346.0663	37.8D06.0663	3.3346	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	B	P1	673	673	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	2.268.633	914.087	3.183.000	1.188.313	3.456.946	3.456.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
633	13.0116.0663	37.8D06.0663	13.116	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	B	P1	673	673	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	2.268.633	914.087	3.183.000	1.188.313	3.456.946	3.456.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
634	13.0101.0666	37.8D06.0666	13.101	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	B	P1	676	676	Phẫu thuật Crossen	2.482.187	914.087	3.396.000	1.188.313	3.670.500	3.670.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
635	13.0134.0667	37.8D06.0667	13.134	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	B	P1	677	677	Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	3.631.398	914.087	4.545.000	1.188.313	4.819.711	4.819.700	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
636	13.0135.0667	37.8D06.0667	13.135	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	B	P1	677	677	Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	3.631.398	914.087	4.545.000	1.188.313	4.819.711	4.819.700	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
637	13.0075.0668	37.8D06.0668	13.75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	B	P2	678	678	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	2.031.574	577.565	2.609.000	750.835	2.782.409	2.782.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
638	03.2256.0669	37.8D06.0669	3.2256	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	A	P2	679	679	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	1.787.982	577.565	2.366.000	750.835	2.538.817	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
639	03.2264.0669	37.8D06.0669	3.2264	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	C	P2	679	679	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	1.787.982	577.565	2.366.000	750.835	2.538.817	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
640	03.3356.0669	37.8D06.0669	3.3356	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	B	P1	679	679	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	1.787.982	577.565	2.366.000	750.835	2.538.817	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
641	13.0112.0669	37.8D06.0669	13.112	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	B	P2	679	679	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	1.787.982	577.565	2.366.000	750.835	2.538.817	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
642	13.0008.0670	37.8D06.0670	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	C	P1	680	680	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	2.199.790	777.913	2.978.000	1.011.287	3.211.077	3.211.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
643	13.0007.0671	37.8D06.0671	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	C	P2	681	681	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.022.832	577.565	1.600.000	750.835	1.773.667	1.773.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
644	13.0002.0672	37.8D06.0672	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	B	P1	682	682	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.444.780	912.522	2.357.000	1.186.278	2.631.058	2.631.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
645	13.0006.0673	37.8D06.0673	13.6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	B	PDB	683	683	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	3.649.281	1.245.913	4.895.000	1.619.687	5.268.968	5.268.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
646	13.0003.0674	37.8D06.0674	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	B	P1	684	684	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	2.181.818	777.913	2.960.000	1.011.287	3.193.105	3.193.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
647	13.0004.0675	37.8D06.0675	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	B	P1	685	685	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	2.390.599	914.087	3.305.000	1.188.313	3.578.913	3.578.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
648	13.0005.0675	37.8D06.0675	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	B	P1	685	685	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	2.390.599	914.087	3.305.000	1.188.313	3.578.913	3.578.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
649	13.0001.0676	37.8D06.0676	13.1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải ràng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải ràng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải ràng lược	A	PDB	686	686	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải ràng lược	5.280.743	1.494.783	6.776.000	1.943.217	7.223.960	7.223.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
650	13.0103.0677	37.8D06.0677	13.103	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	B	P2	687	687	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	1.744.220	577.565	2.322.000	750.835	2.495.055	2.495.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
651	13.0104.0677	37.8D06.0677	13.104	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	B	P2	687	687	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	1.744.220	577.565	2.322.000	750.835	2.495.055	2.495.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
652	13.0102.0678	37.8D06.0678	13.102	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	B	P1	688	688	Phẫu thuật Manchester	2.315.782	914.087	3.230.000	1.188.313	3.504.095	3.504.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
653	13.0071.0679	37.8D06.0679	13.71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	C	P2	689	689	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2.120.039	579.130	2.699.000	752.870	2.872.909	2.872.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
654	03.2249.0681	37.8D06.0681	3.2249	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	B	P1	691	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	2.348.162	914.087	3.262.000	1.188.313	3.536.475	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
655	03.2725.0681	37.8D06.0681	3.2725	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	B	P1	691	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	2.348.162	914.087	3.262.000	1.188.313	3.536.475	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
656	12.0291.0681	37.8D06.0681	12.291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	B	P1	691	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	2.348.162	914.087	3.262.000	1.188.313	3.536.475	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
657	13.0068.0681	37.8D06.0681	13.68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	B	P1	691	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	2.348.162	914.087	3.262.000	1.188.313	3.536.475	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
658	13.0069.0681	37.8D06.0681	13.69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	B	P1	691	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	2.348.162	914.087	3.262.000	1.188.313	3.536.475	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã trương dương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyet	Ghi chú
659	13.0070.0681	37.8D06.0681	13.70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	C	P1	691	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	2.348.162	914.087	3.262.000	1.188.313	3.536.475	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
660	12.0292.0682	37.8D06.0682	12.292	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên	B	PDB	692	692	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	3.942.848	1.490.087	5.433.000	1.937.113	5.879.961	5.879.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
661	13.0056.0682	37.8D06.0682	13.56	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	A	PDB	692	692	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	3.942.848	1.490.087	5.433.000	1.937.113	5.879.961	5.879.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
662	03.2729.0683	37.8D06.0683	3.2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
663	03.2730.0683	37.8D06.0683	3.2730	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
664	03.2731.0683	37.8D06.0683	3.2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
665	03.2732.0683	37.8D06.0683	3.2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
666	03.3391.0683	37.8D06.0683	3.3391	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	B	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
667	12.0276.0683	37.8D06.0683	12.276	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	B	P1	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
668	12.0280.0683	37.8D06.0683	12.280	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
669	12.0281.0683	37.8D06.0683	12.281	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
670	12.0283.0683	37.8D06.0683	12.283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
671	12.0284.0683	37.8D06.0683	12.284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
672	12.0299.0683	37.8D06.0683	12.299	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	P1	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
673	13.0072.0683	37.8D06.0683	13.72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
674	13.0092.0683	37.8D06.0683	13.92	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có chướng	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có chướng	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có chướng	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
675	13.0095.0684	37.8D06.0684	13.95	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	B	P1	694	694	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	3.240.274	914.087	4.154.000	1.188.313	4.428.587	4.428.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
676	03.2248.0685	37.8D06.0685	3.2248	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	B	P2	695	695	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	1.727.745	577.565	2.305.000	750.835	2.478.579	2.478.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
677	13.0132.0685	37.8D06.0685	13.132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	B	P2	695	695	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	1.727.745	577.565	2.305.000	750.835	2.478.579	2.478.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
678	03.2254.0686	37.8D06.0686	3.2254	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	PDB	696	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	2.700.332	914.087	3.614.000	1.188.313	3.888.645	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
679	03.3328.0686	37.8D06.0686	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	C	P1	696	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	2.700.332	914.087	3.614.000	1.188.313	3.888.645	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
680	03.3386.0686	37.8D06.0686	3.3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	B	P2	696	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	2.700.332	914.087	3.614.000	1.188.313	3.888.645	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
681	13.0074.0686	37.8D06.0686	13.74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	P1	696	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	2.700.332	914.087	3.614.000	1.188.313	3.888.645	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
682	13.0121.0688	37.8D06.0688	13.121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xo tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xo tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xo tử cung dưới niêm mạc	B	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xo; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
683	13.0122.0688	37.8D06.0688	13.122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	B	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xo; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
684	13.0124.0688	37.8D06.0688	13.124	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	B	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xo; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
685	13.0125.0688	37.8D06.0688	13.125	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	B	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xo; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
686	13.0126.0688	37.8D06.0688	13.126	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	B	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xo; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
687	27.0422.0688	37.8D06.0688	27.422	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	A	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xo; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
688	27.0423.0688	37.8D06.0688	27.423	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	A	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xo; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
689	27.0424.0688	37.8D06.0688	27.424	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	A	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xo; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
690	27.0425.0688	37.8D06.0688	27.425	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	A	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xo; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
691	03.2724.0703	37.8D06.0703	3.2724	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	A	P1	713	713	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	2.657.432	777.913	3.435.000	1.011.287	3.668.719	3.668.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
692	12.0301.0703	37.8D06.0703	12.301	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	B	P1	713	713	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	2.657.432	777.913	3.435.000	1.011.287	3.668.719	3.668.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
693	13.0060.0703	37.8D06.0703	13.60	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	B	P1	713	713	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	2.657.432	777.913	3.435.000	1.011.287	3.668.719	3.668.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
694	03.2250.0704	37.8D06.0704	3.2250	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	A	P1	714	714	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	4.012.893	1.405.565	5.418.000	1.827.235	5.840.128	5.840.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
695	13.0107.0704	37.8D06.0704	13.107	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	B	P1	714	714	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	4.012.893	1.405.565	5.418.000	1.827.235	5.840.128	5.840.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
696	03.2251.0705	37.8D06.0705	3.2251	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	B	P1	715	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	1.794.736	1.313.217	3.492.000	1.707.183	3.501.919	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
697	03.3556.0705	37.8D06.0705	3.3556	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	A	P1	715	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	1.794.736	1.313.217	3.492.000	1.707.183	3.501.919	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
698	03.3559.0705	37.8D06.0705	3.3559	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	A	P1	715	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	1.794.736	1.313.217	3.492.000	1.707.183	3.501.919	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
699	03.3566.0705	37.8D06.0705	3.3566	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	A	PDB	715	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	1.794.736	1.313.217	3.492.000	1.707.183	3.501.919	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
700	13.0108.0705	37.8D06.0705	13.108	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	B	P2	715	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	1.794.736	1.313.217	3.492.000	1.707.183	3.501.919	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
701	28.0312.0705	37.8D06.0705	28.312	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	B	P1	715	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	1.794.736	1.313.217	3.492.000	1.707.183	3.501.919	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
702	13.0106.0706	37.8D06.0706	13.106	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	B	P1	716	716	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	2.538.429	1.405.565	3.944.000	1.827.235	4.365.664	4.365.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
703	13.0011.0707	37.8D06.0707	13.11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	B	P1	717	717	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	3.024.247	583.826	3.770.000	758.974	3.783.221	3.783.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
704	13.0012.0708	37.8D06.0708	13.12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	C	P2	718	718	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	2.051.256	538.435	2.657.000	699.965	2.751.221	2.751.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
705	13.0098.0709	37.8D06.0709	13.98	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	A	P1	719	719	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	2.591.734	914.087	3.506.000	1.188.313	3.780.047	3.780.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
706	10.0305.0710	37.8D06.0710	10.305	Phẫu thuật treo thân	Phẫu thuật treo thân	Phẫu thuật treo thân	B	P1	720	720	Phẫu thuật treo tử cung	1.682.455	577.565	2.260.000	750.835	2.433.290	2.433.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
707	13.0105.0710	37.8D06.0710	13.105	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	B	P2	720	720	Phẫu thuật treo tử cung	1.682.455	577.565	2.260.000	750.835	2.433.290	2.433.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
708	12.0293.0711	37.8D06.0711	12.293	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	B		721	721	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	4.075.067	914.087	4.989.000	1.188.313	5.263.380	5.263.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
709	13.0062.0711	37.8D06.0711	13.62	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	B	PDB	721	721	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	4.075.067	914.087	4.989.000	1.188.313	5.263.380	5.263.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
710	03.2205.0955	37.8D08.0955	3.2205	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	B	P1	966	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.104.758	358.435	1.463.000	465.965	1.570.723	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
711	15.0180.0955	37.8D08.0955	15.180	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	B	P2	966	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.104.758	358.435	1.463.000	465.965	1.570.723	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
712	15.0181.0955	37.8D08.0955	15.181	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	B	P2	966	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.104.758	358.435	1.463.000	465.965	1.570.723	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
713	15.0290.0955	37.8D08.0955	15.290	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	B	P2	966	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.104.758	358.435	1.463.000	465.965	1.570.723	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
714	15.0300.0955	37.8D08.0955	15.300	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	C	P3	966	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.104.758	358.435	1.463.000	465.965	1.570.723	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
715	15.0391.0955	37.8D08.0955	15.391	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	B		966	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.104.758	358.435	1.463.000	465.965	1.570.723	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
716	15.0090.0956	37.8D08.0956	15.90	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	B	P1	967	967	Phẫu thuật mở cạnh mũi	2.702.384	716.870	3.419.000	931.930	3.634.314	3.634.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
717	15.0292.0957	37.8D08.0957	15.292	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	B	P1	968	968	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	2.025.346	680.870	2.706.000	885.130	2.910.477	2.910.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
718	15.0064.0960	37.8D08.0960	15.64	Phẫu thuật nội soi thắt/dốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/dốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/dốt động mạch bướm khẩu cái	B	P2	971	971	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	1.397.044	489.913	1.887.000	636.887	2.033.931	2.033.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
719	15.0068.0960	37.8D08.0960	15.68	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	B	P2	971	971	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	1.397.044	489.913	1.887.000	636.887	2.033.931	2.033.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
720	15.0097.0960	37.8D08.0960	15.97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	B	P2	971	971	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	1.397.044	489.913	1.887.000	636.887	2.033.931	2.033.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
721	15.0035.0971	37.8D08.0971	15.35	Phẫu thuật và nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật và nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật và nhĩ bằng nội soi	C	P2	982	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.044.882	716.870	2.762.000	931.930	2.976.812	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
722	15.0036.0971	37.8D08.0971	15.36	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	B	P2	982	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.044.882	716.870	2.762.000	931.930	2.976.812	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
723	15.0048.0971	37.8D08.0971	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	C	P3	982	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.044.882	716.870	2.762.000	931.930	2.976.812	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
724	15.0049.0971	37.8D08.0971	15.49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	C	P3	982	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.044.882	716.870	2.762.000	931.930	2.976.812	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
725	03.2104.0997	37.8D08.0997	3.2104	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	B	P2	1008	1008	Vá nhĩ đơn thuần	2.272.335	716.870	2.989.000	931.930	3.204.265	3.204.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
726	15.0032.0997	37.8D08.0997	15.32	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	B	P2	1008	1008	Vá nhĩ đơn thuần	2.272.335	716.870	2.989.000	931.930	3.204.265	3.204.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
727	15.0034.0997	37.8D08.0997	15.34	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	C	P2	1008	1008	Vá nhĩ đơn thuần	2.272.335	716.870	2.989.000	931.930	3.204.265	3.204.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
728	03.2064.1079	37.8D09.1079	3.2064	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	B	P1	1090	1090	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	1.204.974	837.391	2.042.000	1.088.609	2.293.583	2.293.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
729	16.0294.1079	37.8D09.1079	16.294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	B	P1	1090	1090	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	1.204.974	837.391	2.042.000	1.088.609	2.293.583	2.293.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
730	16.0348.1089	37.8D09.1089	16.348	Phẫu thuật tháo nep, vit	Phẫu thuật tháo nep, vit [hai bên]	Phẫu thuật tháo nep, vit	B		1100	1100	Phẫu thuật tháo nep vit sau kết hợp xương hai bên	1.301.799	1.048.696	2.350.000	1.363.304	2.665.103	2.665.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
731	16.0348.1090	37.8D09.1090	16.348	Phẫu thuật tháo nep, vit	Phẫu thuật tháo nep, vit [xương lồi cầu]	Phẫu thuật tháo nep, vit	B		1101	1101	Phẫu thuật tháo nep vit sau kết hợp xương lồi cầu	1.300.288	1.048.696	2.349.000	1.363.304	2.663.592	2.663.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
732	16.0348.1091	37.8D09.1091	16.348	Phẫu thuật tháo nep, vit	Phẫu thuật tháo nep, vit [một bên]	Phẫu thuật tháo nep, vit	B		1102	1102	Phẫu thuật tháo nep vit sau kết hợp xương một bên	1.334.755	837.391	2.172.000	1.088.609	2.423.364	2.423.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ VT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
733	28.0352.1091	37.8D09.1091	28.352	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	C	P3	1102	1102	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	1.334.755	837.391	2.172.000	1.088.609	2.423.364	2.423.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
734	11.0158.1112	37.8D10.1112	11.158	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	B	P1	1123	1123	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	1.759.010	917.217	2.676.000	1.192.383	2.951.393	2.951.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
735	11.0104.1113	37.8D10.1113	11.104	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	B	P2	1124	1124	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	1.815.637	838.957	2.655.000	1.090.643	2.906.280	2.906.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
736	04.0035.1114	37.8D10.1114	4.35	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sọ xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sọ xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sọ xấu do lao hạch cổ	B	P2	1125	1125	Cắt sọ khâu kín	1.301.338	837.391	2.139.000	1.088.609	2.389.947	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
737	04.0036.1114	37.8D10.1114	4.36	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sọ xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sọ xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sọ xấu do lao thành ngực	B	P2	1125	1125	Cắt sọ khâu kín	1.301.338	837.391	2.139.000	1.088.609	2.389.947	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
738	04.0037.1114	37.8D10.1114	4.37	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sọ xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sọ xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sọ xấu do lao các khớp ngoại biên	B	P2	1125	1125	Cắt sọ khâu kín	1.301.338	837.391	2.139.000	1.088.609	2.389.947	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
739	11.0103.1114	37.8D10.1114	11.103	Cắt sọ khâu kín	Cắt sọ khâu kín	Cắt sọ khâu kín	C	P2	1125	1125	Cắt sọ khâu kín	1.301.338	837.391	2.139.000	1.088.609	2.389.947	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
740	11.0056.1119	37.8D10.1119	11.56	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	C	P3	1130	1130	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	570.508	569.739	1.140.000	740.661	1.311.169	1.311.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
741	03.2983.1135	37.8D10.1135	3.2983	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cổ điều trị sẹo bóng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cổ điều trị sẹo bóng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cổ điều trị sẹo bóng	B	P1	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
742	11.0106.1135	37.8D10.1135	11.106	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bóng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bóng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bóng	B	P1	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
743	11.0107.1135	37.8D10.1135	11.107	Phẫu thuật cắt sọ, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sọ, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sọ, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	B	P1	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
744	28.0021.1135	37.8D10.1135	28.21	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	B	P1	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
745	28.0023.1135	37.8D10.1135	28.23	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	B	P1	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
746	28.0024.1135	37.8D10.1135	28.24	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	B	P2	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
747	28.0104.1135	37.8D10.1135	28.104	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình thấp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình thấp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình thấp mũi	B	P1	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
748	28.0105.1135	37.8D10.1135	28.105	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình thấp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình thấp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình thấp mũi	B	P1	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
749	28.0259.1135	37.8D10.1135	28.259	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vũ bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vũ bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vũ bằng kỹ thuật giãn da	B	P1	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
750	28.0273.1135	37.8D10.1135	28.273	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	B	P1	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
751	11.0169.1138	37.8D10.1138	11.169	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	B	P1	1149	1149	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	1.843.549	1.145.739	2.989.000	1.489.461	3.333.010	3.333.000	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương, thuốc và oxy
752	11.0075.1143	37.8D10.1143	11.75	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu	B	P1	1154	1154	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu	1.657.670	917.217	2.575.000	1.192.383	2.850.053	2.850.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
753	11.0076.1143	37.8D10.1143	11.76	Phẫu thuật khoan, đục xương so trong điều trị bóng sâu có tổn thương xương so	Phẫu thuật khoan, đục xương so trong điều trị bóng sâu có tổn thương xương so	Phẫu thuật khoan, đục xương so trong điều trị bóng sâu có tổn thương xương so	B	P1	1154	1154	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu	1.657.670	917.217	2.575.000	1.192.383	2.850.053	2.850.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
754	07.0219.1144	37.8D10.1144	7.219	Nạo xương viêm trên người bệnh dai tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh dai tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh dai tháo đường	B	P3	1155	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.004.272	837.391	1.842.000	1.088.609	2.092.881	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
755	07.0220.1144	37.8D10.1144	7.220	Thảo khớp ngón chân trên người bệnh dai tháo đường	Thảo khớp ngón chân trên người bệnh dai tháo đường	Thảo khớp ngón chân trên người bệnh dai tháo đường	C	P3	1155	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.004.272	837.391	1.842.000	1.088.609	2.092.881	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
756	11.0159.1144	37.8D10.1144	11.159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	C	P2	1155	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.004.272	837.391	1.842.000	1.088.609	2.092.881	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
757	11.0161.1144	37.8D10.1144	11.161	Phẫu thuật cắt dây ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt dây ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt dây ổ loét mạn tính, khâu kín	C	P2	1155	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.004.272	837.391	1.842.000	1.088.609	2.092.881	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
758	03.3219.1187	37.8D11.1187	3.3219	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	B	P2	1200	1200	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	667.452	278.609	946.000	362.191	1.029.643	1.029.600	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy
759	12.0448.1187	37.8D11.1187	12.448	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	B		1200	1200	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	667.452	278.609	946.000	362.191	1.029.643	1.029.600	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy